PHÙNG VĂN CHIẾN (Biên dịch)
https://www.facebook.com/hanoi2004

SỔ TAY
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT

(Nguồn từ trang http://www.tungs-acupuncture.com/
có tham khảo thêm một số bài ở trang web khác)

Hà Nội 04-2023

Hễ kiếm được mồi
Kiến tha về tổ
Xếp cùng một chỗ
Làm của cải chung
Đến khi đói lòng
Cùng ăn vui sướng
Từ quân chí tướng
Một dạ như nhau
Chẳng thấy ở đâu
Kiến sống riêng lẻ.

(Tập đọc lớp 1 cũ)

https://www.facebook.com/hanoi2004

HÀ NỘI
PHÙNG VĂN CHIẾN

Sổ tay Đổng thị kỳ huyệt được tôi lấy nguồn biên dịch chủ yếu từ trang http://www.tungs-acupuncture.com/ của tác giả Trình Hy Trí (程希智 Alvin Cheng - https://www.facebook.com/alvinisimo/) ngoài ra có thêm một số ít bài tôi dịch từ nguồn ở trang web khác, cũng như một vài bài do người khác dịch được tôi chế hình minh hoạ và trích đăng (có chú thích nguồn cụ thể trong từng bài).

Những bài trong tập sách này tôi đã chia sẻ trên trang Facebook cá nhân (https://www.facebook.com/hanoi2004), việc biên tập hệ thống lại giúp mọi người quan tâm có thể dễ dàng tra cứu khi tham khảo sử dụng. Hình trong cuốn sách này chủ yếu được lấy từ trang http://www.tungs-acupuncture.com/, tôi đã Việt hoá và chế bản lại cho phù hợp với nội dung từng bài khi đưa lên facebook. Với mục đích chia sẻ kiến thức tham khảo cho cộng đồng không vụ lợi, mong các tác giả của những bức hình cũng như bài viết gốc lượng thứ cho việc sử dụng trong tài liệu này. Mọi sai sót (nếu có) là do lỗi của người biên dịch, xin được chỉ giáo để sửa chữa hoàn thiện.

Trân trọng cảm ơn các tác giả cũng như các bạn đã quan tâm!

Phùng Văn Chiến.

Lưu ý: Một số huyệt có cách xác định khác nhau giữa các thầy, nên khi chế bản từng bài trong phần trị bệnh sẽ chế theo cách xác định của nguồn tài liệu dẫn (Ví dụ như Uyển thuận 1, 2…).

MỤC LỤC

PHẦN I. HUYỆT VỊ ... ***24***

A. THỦ CHỈ BỘ (一一部位 【手指部】) ... **29**

1. HUYỆT ĐẠI GIAN (Da Jian 大間穴) 11.01 Great Crevice- 間 ＝ 隙) ... 29
2. HUYỆT TIỂU GIAN (Xiao Jian 小間穴) 11.02 - Small Crevice ... 31
3. HUYỆT PHÙ GIAN (Fu Jian 浮間穴) 11.03 Floating Crevice ... 32
4. Ngoại gian (Wai Jian 外間) 11.04 External Crevice ... 33
5. HUYỆT TRUNG GIAN (Zhong Jian 中間穴) 11.05 Central Crevice ... 33
6. HUYỆT HOÀN SÀO (Huan Chao 還巢穴) 11.06 Return to Nest ... 34
7. HUYỆT CHỈ TỨ MÃ (Zhi Si Ma 指駟馬穴) 11.07 Finger Four Horses ... 35
8. Chỉ ngũ kim, Chỉ thiên kim (Zhi Wu Jin & Zhi Qian Jin 指五金，指千金) 11.08 Finger Five Metal and Finger Thousand Meta ... 37
9. HUYỆT TÂM TẤT (Xin Xi 心膝穴) 11.09 Heart Knee ... 37
10. 4 HUYỆT MỘC HỎA (Mu Huo 木火四穴) 11.10 Wood Fire ... 38
11. HUYỆT PHẾ TÂM (Fei Xin 肺心穴) 11.11 Lung Heart ... 40
12. HUYỆT NHỊ GIÁC MINH (Er Jiao Ming 二角明穴) 11.12 Two Corner Bright ... 41
13. HUYỆT ĐẢM (Dan 膽穴) 11.13 Gallbladder ... 42
14. HUYỆT CHỈ TAM TRỌNG (Zhi San Chong 指三重穴) 11.14 Finger Three Layers ... 44
15. HUYỆT CHỈ THẬN (Zhi Shen 指腎穴) 11.15 Finger Kidney ... 46
16. Hỏa tất (Huo Xi火膝) 11.16 Fire Knee ... 47
17. HUYỆT MỘC (Wood 木) 11.17 Mu (Aka: Common cold 感冒Cảm mạo) ... 47
18. TỲ THŨNG (Pi Zhong 脾腫) 11.18 Spleen Swelling ... 51
19. HUYỆT TÂM THƯỜNG (Xin Chang 心常穴) 11.19 Heart Normal ... 53
20. MỘC VIÊM (Mu Yan 木炎) 11.20 Wood Blaze ... 57
21. Tam nhãn (San Yan三眼) 11.21 Three eyes ... 60
22. PHỤC NGUYÊN (Fu Yuan 復原) 11.22 Recovery ... 60
23. Nhãn hoàng (Yan Huang眼黃) 11.23 Eye Yellow ... 64
24. 5 HUYỆT PHỤ KHOA (Fu Ke 婦科五穴) 11.24 Gynecology ... 64
25. 5 HUYỆT CHỈ DIÊN (Zhi Xian 止涎五穴) 11.25 Stop Spittle ... 66
26. HUYỆT CHẾ Ô (Zhi Wu 制污穴) 11.26 Control Dirty ... 67
27. HUYỆT NGŨ HỔ (Wu Hu **五虎穴**) 11.27 Five Tigers ... 69
28. Huyệt song linh (Shuangling 雙靈穴｜双灵穴) 11.28 Double Spirit, Twin Spirit ... 69
29. Huyệt mộc linh (Muling 木靈穴｜木灵穴) T 11.29 Wood Spirit ... 69
30. Huyệt bát quan (Baguansixue 八關四穴|八关四穴) 11.30 Eight Passes Fourth Point ... 69
31. HUYỆT CHÂU VIÊN (Zhuyuan 珠圓穴) 11.32 Round balls ... 70
32. HUYỆT TRẮC GIAN (側間穴) ... 72
33. HUYỆT HOẢ TINH (火星穴) ... 73
34. HUYỆT THIÊN KIÊN (偏肩穴) ... 75
35. HUYỆT THẤT CHẨM (失枕穴) ... 76
36. HUYỆT KHỎA LINH (踝靈穴) ... 77
37. HUYỆT THIẾU BẠCH (少白穴) ... 78
38. HUYỆT KHAI TỲ (開脾穴) ... 79
39. HUYỆT PHÂN THUỶ (分水穴) ... 80
40. HUYỆT THUỶ THANH (水清穴) ... 82
41. HUYỆT THUỶ HẢI (水海穴) ... 83
42. HUYỆT THUỶ NGUYÊN (水源穴) ... 84
43. HUYỆT THUỶ YÊU (水腰穴) ... 85

B. THỦ CHƯỞNG BỘ (二二部位【手掌部】) ... **86**

44. HUYỆT TRỌNG TỬ (Chong Zi 重子穴) 22.01 Layer Water ... 86
45. HUYỆT TRỌNG TIÊN (Chong Xian 重仙穴) 22.02 Layer Metal ... 88
46. HUYỆT THƯỢNG BẠCH (Shang Bai 上白穴) 22.03 Upper White ... 89
47. HUYỆT ĐẠI BẠCH (Da Bai 大白穴) 22.04 Great White ... 90

48. HUYỆT LINH CỐT (Ling Gu 靈骨穴) 22.05 Spirit Bone 91
49. HUYỆT TRUNG BẠCH (Zhong Bai 中白穴) 22.06 Middle White 94
50. HUYỆT HẠ BẠCH (Xia Bai下白穴) 22.07 Lower White 95
51. HUYỆT UYỂN THUẬN 1 (Wan Shun Yi 腕順一穴) 122.08 Wrist Smooth One 96
52. HUYỆT UYỂN THUẬN 2 (Wan Shun Er 腕順二穴) 222.09 Wrist Smooth Two 97
53. HUYỆT THỦ GIẢI (Shou Jie 手解穴) 22.10 Hand Release 99
54. HUYỆT THỔ THUỶ (Tu Shui 土水穴) 22.11 Earth Water 100
55. HUYỆT TRỌNG KHÔI (重魁穴) 101
56. HUYỆT NỘI BẠCH (內白穴) 102
57. HUYỆT NGOẠI BẠCH (外白穴) 104
58. HUYỆT PHÂN BẠCH (分白穴) 105
59. HUYỆT THƯỢNG CAO, HẠ CAO (上高穴、下高穴) 106
60. HUYỆT TAM HÀ (三河穴) 107
61. HUYỆT CỐT QUAN (骨關穴) 109
62. HUYỆT MỘC QUAN (木關穴) 110
63. HUYỆT TAM XOA 1 (三叉一穴) 111
64. HUYỆT TAM XOA 2 (三叉二穴) 112
65. HUYỆT TAM XOA 3 (三叉三穴) 113
66. HUYỆT TAM XỈ (三齿穴) 114

C. THỦ TIỀN TÍ BỘ (三三部位【下臂】手前臂部) 116

67. KỲ MÔN (Qi Men 其門) 33.01 This Door, KỲ GIÁC (Qi Jiao 其角) 33.02 This Side Door, KỲ CHÍNH (Qi Zheng 其正) 33.03 This Portal 116
68. HỎA XUYẾN (Huo Chuan 火串) 33.04 Fire Bunch, HỎA LĂNG (Huo Ling 火陵) 33.05 Fire Mound, HỎA SƠN (Huo Shan 火山) 33.06 Fire Mountain 117
69. HỎA PHỦ HẢI (Huo Fu Hai火腑海) 33.07 Fire Bowel Sea 118
70. THỦ NGŨ KIM (Shou Wu Jin 手五金) 33.08 Hand Five Metal, THỦ THIÊN KIM (Shou Qian Jin 手五金) 33.09 Hand Thousand Metal 119
71. TRƯỜNG MÔN (Chang Men 腸門) 33.10 Intestine Gate 121
72. CAN MÔN (Gan Men 肝門) 33.11 Liver Gate 121
73. TÂM MÔN (Xin Men 心門) 33.12 Heart Gate 122
74. NHÂN SĨ (Ren Shi 人士) 33.13 Human Scholar 124
75. ĐỊA SĨ (Di Shi 地士) 33.14 Earth Scholar 125
76. THIÊN SĨ (Tien Shi 天士) 33.15 Heaven Scholar 126
77. HUYỆT KHÚC LĂNG (Qu Ling 曲陵) 33.16 Curve Mound, KIẾN LỰC, TRUNG LỰC (建力穴、中力穴) 127
78. HUYỆT TÂM LINH 1, 2, 3 (心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴) 128
79. HUYỆT HẦU LINH (喉靈穴) 130
80. HUYỆT HẦU TRUNG (喉中穴) 131
81. HUYỆT CAN LINH (肝靈穴) 132

D. HẬU TÍ BỘ (四四部位【上臂】后臂部) 133

82. HUYỆT PHÂN KIM (Fen Jin 分金) 44.01 Dividing Metal, HỢP KIM, NỘI KIM (合金穴、內金穴) 133
83. Hậu chùy (Hou Zhui 後椎) 44.02 Back Vertebrae 135
84. Thủ anh (Shou Ying 首英) 44.03 Head Chief 135
85. Phú đỉnh (Fu Ding 富頂，富頂) 44.04 Wealth Top 135
86. Hậu chi (Hou Zhi 後枝) 44.05 Back Branch 135
87. HUYỆT KIÊN TRUNG (Jian Zhong 肩中穴) 44.06 Shoulder Center, KIẾN TRUNG (建中穴) 135
88. BỐI DIỆN (Bei Mian 背面穴) 44.07 Back Face 137
89. NHÂN TÔNG (Ren Zong 人宗穴) 44.08 Human Clan 138
90. ĐỊA TÔNG (Di Zong 地宗穴) 44.09 Earth Clan 139
91. THIÊN TÔNG (Tian Zong 天宗穴) 44.10 Heaven Clan 140
92. VÂN BẠCH (Yun Bai 雲白穴) 44.11 Cloud White 141
93. LÝ BẠCH (Li Bai 李白穴) 44.12 Plum White 142
94. Chi thông (Zhi Tong 支通) 44.13 Branch Connect 144

95. Lạc thông (Luo Tong 落通) 44.14 Falling Connect 144
96. HẠ KHÚC (Xia Qu 下曲穴) 44.15 Lower Curve 144
97. THƯỢNG KHÚC (Shang Qu 上曲穴) 44.16 Upper Curve 144
98. Thủy dũ (Shui Yu 水愈) 44.17 Water Cure 145
99. HUYỆT KIÊN PHONG (肩峰穴) 145
100. HUYỆT THẦN KIÊN (神肩穴) 146
101. HUYỆT CHÍNH TÍCH 1, CHÍNH TÍCH 2, CHÍNH TÍCH 3 (正脊一穴、正脊二穴、正脊三穴) 148
102. HUYỆT TAM THẦN (三神穴) 149
103. PHÂN CHI THƯỢNG (Fen Zhi Shang 分枝上穴) DT01 Divided Branch Upper 150
104. PHÂN CHI HẠ (Fen Zhi Xia 分枝下穴) DT02 Divided Branch Lower 151
105. HUYỆT PHÂN CHI TRUNG (分枝中穴) 152

E. CƯỚC ĐỂ BỘ (五五部位【足趾】脚底部) 154

106. HUYỆT HOẢ BAO (Huo Bao 火包穴 55.01 Fire Bag), PHỤ LINH 1, PHỤ LINH 2 (婦靈一穴、婦靈二穴) 154
107. HOA CỐT 1 (Hua Gu Yi 花骨一穴) 55.02 Flower Bone One 155
108. HOA CỐT 2 (Hua Gu Er 花骨二穴) 55.03 Flower Bone Two 156
109. HOA CỐT 3 (Hua Gu San 花骨三穴) 55.04 Flower Bone Three 157
110. HOA CỐT 4 (Hua Gu Si 花骨四穴) 55.05 Flower Bone Four 158
111. THƯỢNG LỰU (LƯU) Shang Liu 上瘤穴) 55.06 Upper Tumor 159
112. HUYỆT TAM THÁNH (三聖穴) 160

F. TÚC CHƯỞNG BỘ (六六部位【足掌部】) 161

113. HẢI BÁO (Hai Bao 海豹穴) 66.01 Seal 162
114. MỘC PHỤ (Mu Fu 木婦穴) 66.02 Wood Gynecology 163
115. HỎA NGẠNH (Huo Yin 火硬穴) 66.03 Fire Hardness 164
116. HỎA CHỦ (Hou Zhu火主穴) 66.04 Fire Master 165
117. MÔN KIM (Men Jin門金穴) 66.05 Door Metal 166
118. MỘC LƯU (Mu Liu木留穴) 66.06 Wood Keep 167
119. MỘC ĐẤU (ĐẨU) Mu Dou木斗穴) 66.07 Wood Scoop 168
120. LỤC HOÀN (Liu Wan六完穴) 66.08 Six Complete 169
121. THỦY KHÚC (Shui Qu水曲穴) 66.09 Water Curve 170
122. HỎA LIÊN (Huo Lien火連穴) 66.10 Fire Connection 171
123. HỎA CÚC (Huo Ju火菊［聚］穴) 66.11 Fire Chrysanthemum 172
124. HỎA TÁN (TẢN) Huo San火散穴 66.12 Fire Scatter 173
125. Thủy tinh 66.13 Water Crystal (Shui Jing 水晶) 174
126. THỦY TƯƠNG (Shui Xiang 水相穴) 66.14 Water Phase, THỦY TIÊN (Shui Xian 水仙穴) 66.15 Water Immoral 174

G. TIỂU THỐI BỘ (七七部位【小腿部】) 176

127. CHÍNH CÂN (Zheng Jin 正筋穴) 77.01 Restore Sinew one, CHÍNH TÔNG (Zheng Zong 正宗穴) 77.02 Restore Sinew Two 179
128. CHÍNH SĨ (Zhen Shi 正士穴) 77.03 Restore Sinew Three 181
129. Bác cầu (Bo Qiu搏球) 77.04 Sinew Ball 183
130. TAM TRỌNG (San Chong三重穴) 77.07 Third Layer 183
131. TỨ HOA THƯỢNG (Si Hua Shang 四花上穴) 77.08 Four Flower Upper 188
132. TỨ HOA TRUNG (Si Hua Zhong四花中穴) 77.09 Four Flower Center 189
133. TỨ HOA PHÓ (Si Hua Fu四花副穴) 77.10 Four Flower Quasi 190
134. TỨ HOA HẠ (Si Hua Xia四花下穴) 77.11 Four Flower Lower 191
135. PHỦ TRƯỜNG (Fu Chang腑腸穴) 77.12 Bowel Intestine 192
136. Tứ hoa lý (Si Hua Li四花裡，四花裏) 77.13 Four Flower Meidal 193
137. TỨ HOA NGOẠI (Si Hua Wai四花外穴) 77.14 Four Flower Lateral 193
138. Thượng thần (Shang Chun上唇) 77.15 Upper Lip 195
139. Hạ thần (Xia Chun下唇) 77.16 Lower Lip 195
140. THIÊN HOÀNG (Tian Huang 天皇穴) 77.17 Heaven Emperor 195
141. HUYỆT THIÊN HOÀNG PHÓ / THẬN QUAN (天皇副穴 / Shen Quan 腎關) 77.18 Kidney Gate .. 196
142. ĐỊA HOÀNG (Di Huang 地皇) 77.19 Earth Emperor 197

143. Tứ chi (Si Zhi四肢) 77.20 Four Limbs ... 199
144. NHÂN HOÀNG (Ren Huang 人皇) 77.21 Human Emperor ... 199
145. TRẮC TAM LÝ (Ce San Li 側三里) 77.22 Beside Three Miles, TRẮC HẠ TAM LÝ (Ce Xia San Li 側下三里) 77.23 Beside Lower Three Miles ... 201
146. TÚC THIÊN KIM (Zu Qian Jin 足千金) 77.24 Leg Thousand Metal, TÚC NGŨ KIM (Zu Wu Jin 足五金) 77.25 Leg Five Metal ... 202
147. Thất hổ (Qi Hu七虎) 77.26 Seven Tigers ... 204
148. NGOẠI TAM QUAN (Wai San Guan 外三關) 77.27 Exterior Three Gates ... 204
149. QUANG MINH (Guang Ming 光明) 77.28 Light Bright ... 205
150. HUYỆT SONG LONG 1, SONG LONG 2 (雙龍一穴、雙龍二穴) ... 206

H. ĐẠI THỐI BỘ (八八部位【大腿部】) ... 208

151. HUYỆT THỔ XƯƠNG (土昌穴) ... 211
152. HUYỆT THỔ LINH (土靈穴) ... 212
153. HUYỆT THÔNG TÂM, THÔNG LINH (通心穴、通靈穴) ... 213
154. HUYỆT THÔNG QUAN (Tong Guan通關穴) 88.01 Open Gate ... 214
155. HUYỆT THÔNG SƠN (Tong Shan通山穴) 88.02 Open Mountain ... 215
156. HUYỆT THÔNG THIÊN (Tong Tian 通天穴) 88.03 Open Heaven ... 217
157. HUYỆT THƯ MUỘI 1, THƯ MUỘI 2 (Jie Mei Yi姐妹一穴 88.04 Sister One、Jie Mei Er 姐妹二穴 88.05 Sister Two) ... 218
158. HUYỆT THƯ MUỘI 3 (Jie Mei San 姐妹三穴) 88.06 Sister Three ... 219
159. HUYỆT CẢM MẠO 1 (Gan Mao Yi 感冒一穴 88.07 Common Cold One), CẢM MẠO 2 (Gan Mao Er 感冒二穴 88.08 Common Cold Two) ... 220
160. HUYỆT THÔNG THẬN (Tong Shen 通腎穴) 88.09 Open Kidney ... 221
161. HUYỆT THÔNG VỊ (Tong Wei 通胃穴) 88.10 Open Stomach ... 222
162. HUYỆT THÔNG BỐI (Tong Bei 通背穴) 88.11 Open Back ... 223
163. HUYỆT MINH HOÀNG (Ming Huang 明黃穴) 88.12 Bright Yellow ... 225
164. HUYỆT THIÊN HOÀNG (Tian Huang 天黃穴) 88.13 Heaven Yellow ... 226
165. HUYỆT KỲ HOÀNG (Qi Huang 其黃穴) 88.14 This Yellow ... 228
166. Hỏa chi 88.15 Fire Branch (Huo Zhi火枝) ... 229
167. Hỏa toàn 88.16 Fire Complete (Huo Quan火全) ... 229
168. HUYỆT TỨ MÃ (Si Ma Xia 駟馬下穴 Four Horses Lower、Si Ma Shang 駟馬上穴 88.18 Four Horses Upper、Si Ma Zhong 駟馬中穴 88.17 Four Horses Center) ... 230
169. HUYỆT HẠ TUYỀN (Xia Quan下泉穴 88.20 Lower Spring), TRUNG TUYỀN (Zhong Quan中泉穴 88.21 Central Spring), THƯỢNG TUYỀN (Shang Quan上泉穴 88.22 Upper Spring) ... 231
170. HUYỆT KIM TIỀN HẠ (Jin Qian Xia 金前下穴 88.23 Metal Anterior Lower), KIM TIỀN THƯỢNG (Jin Qian Shang 金前上穴 88.24 Metal Anterior Upper) ... 233
171. HUYỆT HẠ CỬU LÝ (Xia Jiu Li **下九里穴** 88.27 Lower Nine Miles), THƯỢNG CỬU LÝ (Shang Jiu Li **上九里穴** 88.26 Upper Nine Miles), TRUNG CỬU LÝ (Zhong Jiu Li **中九里穴** 88.25 Central Nine Miles)Trung cửu lý (中九里) ... 234
172. HUYỆT GIẢI (Jie **解穴**) 88.28 Release ... 235
173. HUYỆT NỘI THÔNG QUAN (Nei Tong Guan 內通關穴 88.29 Inner Open Gate), NỘI THÔNG SƠN (Nei Tong Shan 內通山穴 88.30 Inner Open Mountain), NỘI THÔNG THIÊN (Nei Tong Tian 內通天穴 88.31 Inner Open to Heaven) ... 236
174. HUYỆT THẤT ÂM (Shi Yin **失音穴**) 88.32 Lost Voice ... 237
175. HUYỆT HOẢ PHỦ (火府穴), HOẢ LƯƠNG (火梁穴), HOẢ XƯƠNG (火昌穴) ... 238
176. HUYỆT KIM PHỦ (金府穴), KIM LƯƠNG (金梁穴), KIM XƯƠNG (金昌穴) ... 239
177. HUYỆT MỘC PHỦ (木府穴), MỘC LƯƠNG (木梁穴), MỘC XƯƠNG (木昌穴) ... 240
178. HUYỆT AN TÍCH (安脊穴) ... 241

I. NHĨ ĐÓA BỘ (九九部位【耳朵部】) ... 243

179. Nhĩ hoàn (Er Huang耳環，耳環) 99.01 Ear Ring ... 244
180. HUYỆT MỘC NHĨ (Mu Er **木耳穴**) 99.02 Wood Ear, KIM NHĨ (Jin Er **金耳穴** 99.05 Metal Ear) ... 244
181. HUYỆT HỎA NHĨ (Huo Er **火耳穴** 99.03 Fire Ear), THỔ NHĨ (Tu Er **土耳穴** 99.04 Earth Ear), THỦY NHĨ (Shui Er **水耳穴** 99.06 Water Ear) ... 245

182. Nhĩ bối (Er Bei耳背) 99.07 Ear Back 246
183. HUYỆT NHĨ TAM (Er San **耳三穴**) 99.08 Ear Three 246
184. HUYỆT THẦN NHĨ THƯỢNG, THẦN NHĨ TRUNG, THẦN NHĨ HẠ (神耳上穴、神耳中穴、神耳下穴) 247
185. HUYỆT THIÊN NHĨ, NGOẠI NHĨ (天耳穴、外耳穴) 249
186. HUYỆT BÌ PHU (皮膚穴) 250
187. HUYỆT GIÁNG ÁP (降壓穴) 251
188. HUYỆT MỘC NGẠNH (木硬穴) 252
189. ĐIỂM TAM XOA THẦN KINH (三叉神經點) 253
190. HUYỆT THŨNG LỰU (腫瘤穴) 254
191. HUYỆT KẾT HẠCH (結核穴), HUYỆT PHẾ KIM (肺金穴) 254
192. ĐIỂM HIỆP TÂM (狹心點) 255
193. HUYỆT GIÁP TRẠNG TUYẾN THŨNG (甲狀腺腫穴) 256
194. HUYỆT HẠNG KHẨN (項緊穴) 257
195. ĐIỂM PHẾ KHÍ THŨNG (肺氣腫點) 258
196. HUYỆT HƯNG PHẤN (興奮穴) 259

J. ĐẦU DIỆN BỘ (十十部位【头面部】) 260

197. HUYỆT CHÍNH HỘI (Zheng Hui **正會穴**) 1010.01 Central Meeting 262
198. HUYỆT CHÂU VIÊN (Zhou Yuan **州圓穴**) 1010.02 State Round 264
199. HUYỆT CHÂU CÔN (Zhou Kun **州昆穴**) 1010.03 State Hillside 264
200. HUYỆT CHÂU LUÂN (Zhou Lun 州崙穴) 1010.04 State Mountainside 265
201. HUYỆT TIỀN HỘI (Qian Hui **前會穴**) 1010.05 Anterior Meeting 266
202. HUYỆT HẬU HỘI (Hou Hui **後會穴**) 1010.06 Posterior Meeting 267
203. HUYỆT TỔNG XU/KHU (Zong Shu **總樞穴**) 1010.07 All Pivot 268
204. HUYỆT TRẤN TĨNH (**鎮靜穴**) 1010.08 Calm Mind (Zheng Jing鎮靜) 269
205. HUYỆT THƯỢNG LÝ (Shang Li **上里穴**) 1010.09 Supreme Place 271
206. HUYỆT TỨ PHỦ 2 (Si Fu Er 四腑二穴) 1010.10 Four Bowels Two 272
207. HUYỆT TỨ PHỦ 1 (Si Fu Yi 四腑一穴) 1010.11 Four Bowels One 273
208. HUYỆT CHÍNH BẢN (Zheng Ben 正本穴) 1010.12 Original Source 274
209. HUYỆT MÃ KIM THUỶ (Ma Jin Shui 馬金水穴) 1010.13 Horse Metal Water 275
210. HUYỆT MÃ KHOÁI THUỶ (Ma Kuai Shui 馬快水穴) 1010.14 Horse Fast Water 276
211. HUYỆT PHỦ KHOÁI (Fu Kuai 腑快穴) 1010.15 Bowel Fast 276
212. Lục khoái (Liu Kuai六快) 1010.16 Six Fast 277
213. Thất khoái (Qi Kuai七快) 1010.17 Seven Fast 277
214. Mộc chi (Mu Zhi木枝) 1010.18 Wood Branch 277
215. HUYỆT THUỶ THÔNG (Shui Tong 水通穴) 1010.19 Water Pathway 278
216. HUYỆT THUỶ KIM (Shui Jin 水金穴) 1010.20 Water Metal 279
217. Ngọc hỏa (Yu Huo玉火) 1010.21 Jade Fire 280
218. HUYỆT TỊ DỰC (Bi Yi 鼻翼穴) 1010.22 Nose Wing 280
219. Châu hỏa (Zhou Huo州火) 1010.23 State Fire 281
220. Châu kim (Zhou Jin州金) 1010.24 State Metal 281
221. Châu thủy 1010.25 State Water (Zhou Shui州水) 281
222. HUYỆT CHÂU LINH (州靈穴) 281
223. HUYỆT CHÂU THIÊN (州天穴) 282
224. HUYỆT CHÂU NGÂN (州銀穴) 283

K. HẬU BỐI BỘ VỊ (后背部位) 285

225. Thất tinh DT03 Seven Stars (Qi Xing七星) 287
226. Ngũ lĩnh DT04 Five Ranges (Wu Ling 五嶺，五嶺) 287
227. Song phượng DT05 Pair Phoenix (Shuang Feng雙鳳) 288
228. Cửu hầu DT06 Nine Monkeys (Jiu Hou九猴) 288
229. Tam kim DT07 Three Metal (San Jin三金) 288
230. Tinh chi DT08 Essence Branch (Jing Zhi精枝) 288
231. Kim lâm DT09 Metal Forest (Jin Lin金林) 288
232. Đỉnh trụ DT10 Top Pillar (Ding Zhu頂柱，頂柱) 289

233. Hậu tâm DT11 Back Heart (Hou Xin後心) 290
234. Cảm mạo tam DT12 Common Cold Three (Gan Mao San感冒三) 290
235. Thủy trung DT13 Water Center (Shui Zhong水中) 290
236. Thủy phủ DT14 Water House (Shui Fu水府) 290
237. Tam giang DT15 Three Rivers (San Jiang三江) 290
238. Song hà DT16 Double Rivers (Shuang He雙河) 291
239. Xung tiêu DT17 Up-shooting Heaven(Chong Xiao沖霄) 291

L. TIỀN HUNG BỘ VỊ (前胸部位) 292

240. Hầu nga cửu VT01 Throat Moth Nine (Hou E Jiu喉蛾九) 294
241. Thập nhị hầu VT02 Twelve Mokeys (Shi Er Hou十二猴) 294
242. Kim ngũ VT03 Metal Five (Jin Wu 金五) 294
243. Vị mao thất VT04 Stomach Hair Seven (Wei Mao Qi胃毛七) 294
244. Phủ sào nhị thập tam VT05 Bowel Nest Twenty Three (Fu Chao Er Shi San腑巢二十三) 294

PHẦN II. TRỊ BỆNH 295

A. CẤP CỨU 295

1. CHÂM CỨU GIẢI SAY RƯỢU 295
2. TRÚNG PHONG HÔN MÊ BẤT TỈNH NHÂN SỰ (中風昏迷不醒人事) 295
3. ĐỘT QUỴ (não trúng phong 腦中風) 295
4. ĐỘT NHIÊN BẤT TỈNH NHÂN SỰ (突然不省人事) 296
5. TẮC MẠCH MÁU NÃO (não huyết quản trở tắc 腦血管阻塞) 296
6. NGOẠI THƯƠNG CHẢY MÁU KHÔNG DỪNG (chỉ huyết 止血) 297
7. CHẢY MÁU CAM (lưu tỵ huyết 流鼻血 epistaxis) 297
8. CHẢY MÁU CAM (tỵ nục 鼻衂) 297
9. BỘ HUYỆT CẦM MÁU HIỆU NGHIỆM CỦA DIỆN CHẨN 298
10. CẦM MÁU (chỉ huyết 止血) 298
11. ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ONG ĐỐT 299
12. SAU KHI CHÂM BỊ HÔN MÊ, toàn thân cảm thấy khí huyết không thông, lịm đi (針後感麻木，全身感氣血不通、麻木) 299
13. SAU CHÂM CỨU TOÀN THÂN THẤY ĐAU MỎI KHÔNG THƯ THÁI (châm hậu toàn thân bất thư phục toan thống cảm 針後全身不舒服酸痛感) 299
14. CAO HUYẾT ÁP VÌ CAN DƯƠNG THƯỢNG CANG (Can dương thượng cang chi cao huyết áp 肝陽上亢之高血壓), hoặc SAU TRÚNG PHONG ĐẦU ÓC TINH THẦN KHÔNG TỈNH TÁO (trúng phong hậu đầu não thần chí bất thanh 中風後頭腦神志不清) 300
15. CAO HUYẾT ÁP (高血壓) 300
16. CAO HUYẾT ÁP (高血壓) 301
17. CHỮA BỆNH HUYẾT ÁP CAO (高血壓) 301
18. CAO HUYẾT ÁP do chức năng Can Thận mất cân bằng (can thận cơ năng thất điệu 肝腎機能失調) 301
19. CAO HUYẾT ÁP chẩn đoán chính xác giai đoạn đầu (cao huyết áp bệnh xác chẩn sơ kỳ 高血壓病確診初期) 302
20. BỆNH TIM MẠCH DẪN TỚI HUYẾT ÁP CAO (心血管疾病引起的高血壓) 302
21. HUYẾT ÁP BIẾN ĐỔI (huyết áp bệnh biến 血壓病變) 303
22. BỆNH TỲ VỊ DẪN TỚI HUYẾT ÁP CAO (脾胃病變引起之高血壓) 303
23. ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT GIÚP GIẢM TÁC DỤNG PHỤ CỦA VẮC-XIN 304
24. Tham khảo: CÁC HUYỆT CẦN DÙNG CHỮA VIÊM PHỔI DO COVID-19 305
25. KINH NGHIỆM SỬ DỤNG ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT VỚI COVID 306
26. XƯƠNG CÁ MẮC CỔ HỌNG (ngư cốt thích hầu 魚骨刺喉) 307
27. TRỊ TRÚNG ĐỘC THUỐC TÂY (tây dược trung độc diện trình hắc sắc 西藥中毒面呈黑色) MẶT NỔI ĐEN 308
28. DÙNG THUỐC TÂY LÂU NGÀY MÀ CHẤT ĐỘC TÍCH TỤ (trường kỳ dụng tây dược nhi dược độc nội tụ 長期用西藥而藥毒內聚) 308
29. GIẢI ĐỘC (解毒) 309

B. BỆNH CẢM SỐT 309

30. CHỮA TẤT CẢ CÁC LOẠI CẢM MẠO 309
31. CẢM MẠO (感冒) 310

32. TRỊ CẢM MẠO DẪN TỚI HO (cảm mạo dẫn khởi chi khái thấu 感冒引起之咳嗽) 310
33. CẢM MẠO (感冒) 310
34. CHỮA CẢM MẠO 311
35. CẢM MẠO THỂ HƯ (感冒體虛) 312
36. CẢM MẠO ĐAU HỌNG 312
37. CẢM MẠO CHẢY NƯỚC MŨI 312
38. CẢM MẠO TẮC MŨI (cảm mạo tỵ tắc 感冒鼻塞) 313
39. CẢM MẠO PHÁT SỐT (cảm mạo phát thiêu 感冒發燒) 313
40. CẢM MẠO SỐT CAO (Cảm mạo phát thiêu 感冒發燒) 314
41. CẢM MẠO PHÁT SỐT (cảm mạo phát thiêu 感冒發燒) 314
42. TRỊ CẢM MẠO PHÁT SỐT (cảm mạo phát thiêu 感冒發燒) 314
43. CẢM LẠNH NẶNG (trúng cảm mạo 重感冒 Severe cold) 315
44. TRỊ CẢM NẶNG (trọng cảm mạo 重感冒) 315
45. KHÓ CHỊU SAU CẢM (hậu cảm bất thích 後感不適) 316
46. CẢM MẠO GÂY KHÓ CHỊU TIÊU HOÁ (cảm mạo dẫn khởi trường vị bất thích 感冒引起腸胃不適) 316
47. BỊ CẢM ĐAU ĐẦU (cảm mạo đầu thống 感冒頭痛) 317
48. TRỊ CẢM MẠO ĐAU ĐẦU HOẶC NGỨA MẮT (cảm mạo đầu thống hoặc nhãn tình dương 感冒頭痛或眼睛癢) 317
49. XỬ LÝ CHỨNG RÉT, ĐAU NHỨC MỎI KHI MẮC VI-RÚT 317

C. BỆNH NGŨ QUAN 318

50. ĐỘT QUỴ MẮT (nhãn trúng phong 眼中風) 318
51. CÁC CHỨNG BỆNH VỀ MẮT 318
52. BỆNH MẮT (nhãn tật 眼疾) 319
53. BỆNH MẮT (nhãn tật 眼疾) 319
54. THỊ LỰC (視力), NHÌN VẬT NHƯ CÓ MUỖI BAY (視物如有飛蚊之症) 319
55. LOẠN THỊ (tán quang 散光) 320
56. GIẢM THỊ LỰC (nhược thị 弱視 amblyopia), MẮT CẬN THỊ (cận thị nhãn 近視眼) 320
57. GIẢM THỊ LỰC (nhược thị 弱視 amblyopia), TEO THẦN KINH THỊ GIÁC (thị thần kinh nuy súc 視神經萎縮 optic atrophy) 321
58. GIẢM THỊ LỰC (nhược thị-弱視-amblyopia) 322
59. TRỊ CHỨNG GIẢM THỊ LỰC (thị lực nhược 視力弱), RUỒI (MUỖI) BAY (phi văn chứng 飛蚊症). 322
60. NHÌN KHÔNG RÕ (thị vật mô hồ 視物模糊) 322
61. TRỊ MẮT MỜ/NHÌN KHÔNG RÕ (thị tuyến mô hồ 視線模糊) 323
62. MẮT KÉM (nhược thị 弱視) 323
63. TRỊ MẮT KHIẾM THỊ (thị lực chướng ngại 視力障礙), MẮT HOA (nhãn hoa 眼花) 324
64. Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) có hiệu quả cao, gia thêm huyệt Tam xoa 1, Thận quan, Thông thận, Châu viên, Quang minh, Ngũ MẮT KÉM (nhược thị弱視), MẮT MỎI MỆT (nhãn tình bì lao眼睛疲勞) 324
65. CẢI THIỆN MẮT CẬN THỊ 325
66. CẬN THỊ GIẢ (giả tính cận thị-假性近視-pseudomyopia) 326
67. CHỮA QUÁNG GÀ (dạ manh) 326
68. TEO THẦN KINH THỊ GIÁC (thị thần kinh nuy súc 視神經萎縮 optic atrophy) 327
69. VIÊM GIÁC MẠC (giác mạc viêm 角膜炎) 327
70. VIÊM GIÁC MẠC (角膜炎 keratitis), VIÊM KẾT MẠC (結膜炎 conjunctivitis) 327
71. VIÊM GIÁC MẠC (角膜炎- keratitis) 328
72. TRỊ VIÊM GIÁC MẠC (角膜炎), VIÊM KẾT MẠC (結膜炎) 328
73. TRỊ VIÊM GIÁC MẠC (角膜炎 keratitis) 328
74. VIÊM KẾT MẠC (結膜炎 conjunctivitis), VIÊM GIÁC MẠC (角膜炎 keratitis), MẮT SƯNG ĐỎ (nhãn tinh hồng thũng 眼睛紅腫 swelling of the eyes) 329
75. VIÊM KẾT MẠC (kết mạc viêm 結膜炎), VIÊM GIÁC MẠC (giác mạc viêm 角膜炎) 329
76. VIÊM MÀNG CỨNG MẮT (củng mạc viêm-鞏膜炎- scleritis) 330
77. MẮT SƯNG ĐỎ (nhãn hồng thũng) 330
78. MẮT SƯNG ĐỎ (nhãn tinh hồng thũng 眼睛紅腫 swelling of the eyes) 330
79. MẮT SƯNG ĐỎ (nhãn tình hồng thũng 眼睛紅腫) 331

80. CHẮP, LẸO (mạch lạp thũng-麦粒肿:stye, hordeolum) 331
81. ĐỤC THỦY TINH THỂ (bạch nội chướng 白內障 cataract), ĐỤC THỦY TINH THỂ XANH (lục bạch chướng: 綠白障, thanh quang nhãn 青光眼 glaucoma) 332
82. ĐỤC THUỶ TINH THỂ (bạch nội chướng 白内障) 332
83. CHỨNG ĐỤC THUỶ TINH THỂ (bạch nội chướng 白内障), ĐIỀU DƯỠNG MẮT 333
84. TRỊ CHỨNG MUỖI (RUỒI) BAY (phi văn chứng 飛蚊症) 333
85. MẮT MỆT MỎI, KHÔ MẮT (nhãn tình bì lao, càn sáp) 334
86. MẮT MỆT MỎI, KHÔ (Nhãn tình bì lao, càn sáp 眼睛疲勞、乾澀) 334
87. BỆNH TIỂU ĐƯỜNG DẪN TỚI XUẤT HUYẾT VÕNG MẠC 335
88. RA GIÓ CHẢY NƯỚC MẮT (nghinh phong lưu lệ 迎風流淚) 335
89. NHÃN CẦU LỆCH (nhãn cầu oa tà 眼球歪斜) 336
90. ĐAU NHÃN CẦU (nhãn châu thống) 336
91. THẬN YẾU HOA MẮT (Thận khuy chi nhãn hoa 腎虧之眼花) 337
92. NHÁY KHOÉ MẮT (nhãn giác khiêu 眼角跳) 337
93. GIÚP BẢO VỆ MẮT 337
94. BỜ XƯƠNG CHÂN MÀY ĐAU NHỨC (my lăng cốt toan thống 眉稜骨酸痛) 339
95. BỆNH MŨI (tỵ bệnh 鼻病) 339
96. TRỊ BỆNH MŨI (tỵ bệnh 鼻病) 339
97. TẮC MŨI, NGHẸT MŨI (tị tắc 鼻塞) 340
98. TẮC MŨI (tị tắc 鼻塞) 340
99. VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎) 341
100. VIÊM MŨI 341
101. VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎) 341
102. VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎) 342
103. VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎), POLIP MŨI (tỵ tức nhục 鼻息肉 nasal polyps) 342
104. VIÊM MŨI DỊ ỨNG (quá mẫn tính tỵ viêm 過敏性鼻炎 allergic rhinitis) 343
105. TRỊ VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎) 343
106. VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎) 344
107. TRỊ BỆNH TAI (nhĩ bộ chi tật hoạn 耳部之疾患) 344
108. TRỊ NHÓM BỆNH MENIERE (mai ni nhĩ thị chứng梅尼爾氏症), Ù TAI (nhĩ minh 耳鳴) 345
109. Ù TAI (nhĩ minh), VIÊM TAI GIỮA (trung nhĩ viêm) 345
110. ĐAU DÂY THẦN KINH TRONG TAI (nhĩ trung thần kinh thống 耳中神經痛), ĐAU GẦN XƯƠNG ĐÒN (toả cốt phụ cận thống 鎖骨附近痛) 346
111. THẬN HƯ TAI Ù (Thận hư nhĩ minh 腎虛耳鳴) 346
112. NẶNG TAI, NGHỄNH NGÃNG (trùng thính 重聽 hard of hearing; weak of hearing), TAI Ù (nhĩ minh 耳鳴 tinnitus) 346
113. TRỊ TAI NGHE KHÔNG RÕ (trọng thính 重聽) 347
114. TAI Ù (nhĩ minh 耳鳴) 347
115. TAI Ù (nhĩ minh 耳鳴) trong bệnh rối loạn tai trong (mỹ ni nhĩ thị chứng 美尼爾氏症 meniere), CHÓNG MẶT (huyễn vựng 眩暈) 348
116. Ù TAI (nhĩ minh 耳鳴) 348
117. Ù TAI (nhĩ minh 耳鳴) 349
118. Ù TAI (Nhĩ minh 耳鳴) 349
119. TRỊ Ù TAI (nhĩ minh 耳鳴), ĐAU NỬA ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine) 350
120. PHƯƠNG PHÁP TRỊ Ù TAI 350

D. ĐẦU MẶT, THẦN KINH 351

121. TRỊ BỆNH UNG THƯ NÃO (não nham 腦癌) 351
122. UNG THƯ NÃO (não nham lựu-腦癌瘤- Brain tumor) 352
123. UNG THƯ NÃO (não nham 腦癌) 352
124. TRỊ U NÃO (não lựu 腦瘤) 353
125. TRỊ U NÃO (não lựu 腦瘤), VIÊM MÀNG NÃO (não mạc viêm 腦膜炎) 353
126. U NÃO (não lựu 腦瘤) 354
127. U NÃO (Não lựu 腦瘤) 354
128. TRỊ BỆNH U NÃO (não lựu 腦瘤), VIÊM MÀNG NÃO (não mạc viêm 腦膜炎), SUY NHƯỢC THẦN KINH (não thần kinh suy nhược chứng 治腦神經衰弱症) 354

129. U NÃO (não lựu 腦瘤), VIÊM MÀNG NÃO (não mạc viêm 腦膜炎)........ 355
130. U NÃO (não lựu 腦瘤)........ 355
131. TRỊ U NÃO (não lựu 腦瘤)........ 356
132. VIÊM MÀNG NÃO (não mạc viêm 腦膜炎)........ 356
133. VIÊM MÀNG NÃO (não mạc viêm 腦膜炎)........ 356
134. VIÊM MÀNG NÃO (não mạc viêm 腦膜炎)........ 357
135. CHẤN ĐỘNG NÃO NHẸ (khinh vi não chấn đãng 輕微腦震盪) lại nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐)........ 357
136. CHẤN ĐỘNG NÃO NHẸ (khinh vy não chấn đãng 輕微腦震盪)........ 358
137. CHẤN ĐỘNG NÃO (não chấn đãng 腦震盪 brain concussion)........ 358
138. TRỊ BỆNH CHẤN ĐỘNG NÃO BẤT TỈNH (não chấn đãng 腦震盪 brain concussion)........ 359
139. TRỊ BỆNH CHẤN ĐỘNG NÃO (não chấn đãng 腦震盪 brain concussion)........ 359
140. TRỊ NÃO ÚNG THUỶ (não tích thuỷ 腦積水 hydrocephalus)........ 359
141. NÃO ÚNG THUỶ (Não tích thuỷ 腦積水), CẢM GIÁC CÂN BẰNG KÉM (bình hành cảm bất giai 平衡感不佳)........ 360
142. BỆNH TẬT NÃO BỘ (腦部的疾病) CHỨNG HAY QUÊN Ở NGƯỜI GIÀ (lão nhân si ngai chứng 老人痴呆症)........ 360
143. TRỊ SUY NHƯỢC THẦN KINH (神經衰弱)........ 360
144. SUY NHƯỢC THẦN KINH (não thần kinh suy nhược 腦神經衰弱)........ 361
145. PHẤN CHẤN TINH THẦN (chấn phấn tinh thần振奮精神), TĂNG CƯỜNG SINH LỰC (增強生命力)........ 361
146. HƯNG PHẤN TINH THẦN TỈNH NÃO (đề thần tỉnh não 提神醒腦)........ 361
147. NÂNG THẦN, ĐIỀU BỔ NGUYÊN KHÍ (đề thần, điều bổ nguyên khí 提神、調補元氣)........ 362
148. TINH THẦN Ủ RŨ (tinh thần nuy my 精神萎靡), BUỒN NGỦ (thị miên 嗜眠)........ 362
149. SUY NGHĨ KHÔNG TẬP TRUNG, TRÍ NHỚ GIẢM (não lực bất tập trung, ký ức giảm thoái 腦力不集中、記憶減退)........ 363
150. TRÍ TUỆ KHÔNG TẬP TRUNG (não lực bất tập trung 腦力不集中), TRÍ NHỚ GIẢM (ký ức giảm thoái 記憶減退):........ 363
151. HƯNG PHẤN TỈNH TÁO (đề thần tỉnh não 提神醒腦), TIÊU TRỪ MỆT MỎI (tiêu trừ bì lao 消除疲勞)........ 364
152. ĐỘNG KINH (điên giản 癲癇)........ 364
153. TRỊ ĐỘNG KINH (điên giản 癲癇)........ 365
154. TRỊ BỆNH ĐỘNG KINH (điên giản bệnh 癲癇病)........ 366
155. CÁU GIẬN QUÁ, DỄ MỆT MỎI, TÍNH KHÍ HUNG BẠO (can hoả đại 肝火大, dị bì lao 易疲勞, tỳ khí bạo táo 脾氣暴躁)........ 366
156. PHÒNG SAY TÀU, XE (phòng vựng thuyền, vựng xa 防暈船、暈車)........ 366
157. BỆNH TINH THẦN (精神病)........ 367
158. SAY XE, SAY THUYỀN (vựng xa, vựng thuyền)........ 367
159. TRỊ SAY XE (vựng xa 暈車), SAY THUYỀN (vựng thuyền 暈船)........ 368
160. ĐI DU LỊCH DÀI NGÀY SỢ MỆT NHỌC (lao luỹ 勞累), SỢ SAY TÀU XE (vựng xa, thuyền 暈車、船)........ 368
161. CHÓNG MẶT (đầu vựng)........ 368
162. CHÓNG MẶT (頭昏), HOA MẮT (眼花), ĐAU MỎI THẮT LƯNG (腰背酸痛)........ 369
163. BỆNH TẠNG TÂM CHÓNG MẶT (tâm tạng bệnh chi đầu vựng 心臟病之頭暈)........ 369
164. VÁNG ĐẦU HOA MẮT (đầu hôn nhãn hoa 頭昏眼花)........ 369
165. CHÓNG MẶT (đầu vựng 頭暈 dizziness), ĐAU ĐẦU (đầu thống 頭痛), ĐAU NỬA ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine)........ 370
166. NGƯỜI YẾU CHÓNG MẶT (đầu vựng 頭暈), NHỨC ĐẦU (đầu thống 頭痛)........ 370
167. PHƯƠNG HUYỆT CHỮA MẤT NGỦ........ 371
168. TRỊ CHỨNG MẤT NGỦ NGHIÊM TRỌNG (nghiêm trọng thất miên chứng 嚴重失眠症 vigilance):........ 372
169. MẤT NGỦ DO CAN HỎA (nhân can hoả dẫn khởi chi thất miên因肝火引起之失眠)........ 372
170. VIÊM GAN GÂY MẤT NGỦ (can hoả thượng viêm dẫn khởi chi thất miên 肝火上炎引起之失眠) 373
171. TRỊ THẦN KINH SUY NHƯỢC MẤT NGỦ (não thần kinh suy nhược đích thất miên 腦神經衰弱的失眠)........ 373
172. MẤT NGỦ (thất miên 失眠)........ 373
173. HẬU COVID BỊ CHÓNG MẶT, ĐAU ĐẦU, MẤT NGỦ........ 374

174. CẶP HUYỆT CHỮA TẤT CẢ CÁC DẠNG ĐAU ĐẦU 374
175. TẠNG PHỦ GÂY ĐAU ĐẦU (tạng phủ dẫn khởi chi đầu thống 臟腑引起之頭痛) 375
176. ĐAU ĐẦU 375
177. CHỮA ĐAU ĐẦU CÁC THỂ 376
178. ĐAU ĐẦU (đầu thống) 376
179. ĐAU ĐẦU (đầu thống 頭痛) 377
180. ĐAU ĐẦU (đầu thống 頭痛) 377
181. ĐAU ĐẦU (đầu thống 頭痛) 378
182. ĐAU ĐẦU DO BỆNH NỘI TẠNG (nội tạng tật bệnh dẫn khởi chi đầu thống 內臟疾病引起之頭痛) 378
183. ĐAU ĐẦU (đầu thống 頭痛) 378
184. ĐAU MỘT BÊN ĐẦU DO RỐI LOẠN TINH THẦN (tinh thần quan năng chứng dẫn phát chi thiên đầu thống) 379
185. ĐAU ĐẦU (頭痛), ĐAU NỬA ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛) 379
186. ĐAU MỘT BÊN ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛) 379
187. ĐAU MỘT BÊN ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛) 380
188. ĐAU MỘT BÊN ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine) 380
189. ĐAU MỘT BÊN ĐẦU/ĐAU NỬA ĐẦU (偏頭痛), BƯỚU CỔ LỚN (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大), SƯNG DƯỚI LƯỠI (thiệt hạ thũng 舌下腫) 381
190. ĐAU MỘT BÊN ĐẦU/ĐAU NỬA ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛) 381
191. ĐAU MỘT BÊN ĐẦU/ĐAU NỬA ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛) 381
192. ĐAU ĐỈNH ĐẦU (đầu đỉnh thống 頭頂痛) 382
193. ĐAU ĐẦU TRƯỚC TRÁN (tiền ngạch đầu thống 前額頭痛) 382
194. TRỊ ĐAU ĐẦU VÙNG TRÁN (cục bộ ngạch đầu thống局部額頭痛) 383
195. TRỊ ĐAU TRƯỚC ĐẦU (tiền đầu thống 前頭痛) 383
196. ĐAU SAU ĐẦU (hậu đầu thống 後頭痛) 383
197. TRỊ ĐẦU MẶT SƯNG TỐI (đầu diện phù thũng nhi hắc 頭面浮腫而黑) 384
198. ĐAU RĂNG CÁC LOẠI (các chủng nha thống 各種牙痛) 384
199. ĐAU RĂNG TRÊN (thượng nha thống 上牙痛) 385
200. CHỮA ĐAU RĂNG 385
201. RĂNG SƯNG ĐAU (nha xỉ thũng thống 牙齒腫痛), VIÊM LỢI (xỉ ngân viêm 齒齦炎 gingivitis) 385
202. TRỊ ĐAU NHỨC RĂNG (nha xỉ đông thống 牙齒疼痛) 386
203. ĐAU DÂY THẦN KINH SINH BA (tam xoa thần kinh thống 三叉神經痛) 386
204. ĐAU THẦN KINH SINH BA (tam xoa thần kinh thống三叉神經痛) 387
205. TRỊ ĐAU THẦN KINH SINH BA (tam xoa thần kinh thống三叉神經痛) 387
206. ĐAU THẦN KINH SINH BA (tam xoa thần kinh thống 三叉神經痛) 387
207. CHỮA DÂY THẦN KINH V (tam thoa) 388
208. TRỊ ĐAU THẦN KINH SINH BA (三叉神經痛) 388
209. ĐAU DÂY V - DIỆN THỐNG 389
210. TÊ LIỆT THẦN KINH MẶT (nhan diện thần kinh ma tý 顏面神經麻痺) 390
211. TRỊ LIỆT MẶT (nhan diện ma tý 顏面麻痺) 391
212. MIỆNG MẮT MÉO LỆCH (khẩu nhãn oa tà 口眼歪斜) 391
213. TRỊ MÉO MIỆNG (khẩu oa 口歪) 392
214. MIỆNG MẮT MÉO LỆCH (LIỆT DÂY 7) 392
215. VIÊM TUYẾN NƯỚC BỌT (nhĩ hạ tuyến/tai tuyến viêm 耳下腺炎/腮腺炎 parotitis) 393
216. TRỊ LÔNG MÀY ĐAU KHÔNG CHỊU NỔI (my toàn thống bất khả nhẫn 眉攢痛不可忍) 393
217. ĐỔNG THỊ ĐIỀU TRỊ CO GIẬT CƠ MẶT 393
218. TRỊ KHÔ MIỆNG (khẩu càn 口乾) 394
219. VIÊM XOANG MIỆNG VÀ VIÊM DƯỚI LƯỠI 395
220. U CỤC TRONG MIỆNG (khẩu nội sinh lựu 口內生瘤) 395
221. LƯỠI LỚN KHÓ NÓI (thiệt căn đại nhi ngôn ngữ bất tiện 舌根大而言語不便) 395
222. MIỆNG LƯỠI KHÔ (khẩu càn thiệt táo 口乾舌燥), KHÀN GIỌNG (âm á 音啞 hoarse voice) 396
223. LƯỠI CỨNG KHÓ NÓI (thiệt cường ngữ nan 舌強語難) 396
224. TRỊ LƯỠI CỨNG KHÓ NÓI (thiệt cường ngôn ngữ khốn nan 舌強言語困難) 396
225. ĐAU THẦN KINH HÁ MIỆNG (khẩu khai thần kinh thống 口開神經痛), CỨNG LƯỠI KHÓ NÓI (thiệt cường âm nan 舌強音難) 397

226. LƯỠI CỨNG (Thiệt cường舌強), LƯỠI KHÓ HOẠT ĐỘNG (thiệt bất linh hoạt舌不靈活) ... 397
227. ĐAU HÀM DƯỚI KHÓ HÁ MIỆNG (hạ ngạc thống, trương khẩu bất linh 下顎痛, 張口不靈) ... 398

E. HÔ HẤP, HẦU HỌNG ... 398

228. VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎 rhinitis) ... 398
229. TRỊ HO (khái thấu 咳嗽 cough), HO NÓNG LẠNH (lãnh nhiệt khái 冷熱咳) ... 399
230. ĐIỀU TRỊ VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎 rhinitis), TẮC MŨI (tỵ tắc 鼻塞 nasal obstruction) ... 399
231. TRỊ HO (khái thấu 咳嗽) ... 400
232. TRỊ HO (khái thấu 咳嗽 cough) ... 401
233. HO (khái thấu 咳嗽 cough) ... 401
234. CÁC CHỨNG HO (nhậm hà khái 任何咳) ... 401
235. HO DO SUY NHƯỢC (hư khái 虛咳) ... 402
236. HO DO SUY NHƯỢC (hư khái 虛咳), NGƯỜI GIÀ HO (lão nhân khái 老人咳), HO VỀ ĐÊM (dạ khái 夜咳) ... 403
237. HO GÀ (bách nhật khái) ... 403
238. HO KHAN (càn khái 乾咳), DỄ HO (dị khái 易咳) ... 403
239. ĂN XONG NGỨA CỔ HO KHAN (can khái干咳 (tiểu dưỡng小癢) MỘT HỒI ... 404
240. HO MÃN TÍNH (cửu khái 久咳 chronic cough) ... 404
241. TRỊ CẢM MẠO DẪN TỚI HO (cảm mạo dẫn khởi chi khái thấu 感冒引起之咳嗽) ... 405
242. VIÊM AMIDAN (biển đào tuyến viêm) ... 405
243. VIÊM AMIDAN (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎 tonsillitis) ... 406
244. VIÊM AMIĐAN (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎) VÀ SƯNG ĐAU YẾT HẦU (yết hầu thũng thống 咽喉腫痛) ... 406
245. TRỊ VIÊM AMIDAN (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎), VIÊM THANH QUẢN (hầu viêm 喉炎) ... 406
246. VIÊM A-MI-ĐAN (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎) ... 407
247. MẤT TIẾNG (thất âm 失音), KHẢN CỔ (tảng tử á 嗓子啞) ... 407
248. CẢM MẠO KHẢN GIỌNG (cảm mạo dẫn khởi chi hầu lung sa á 感冒引起之喉嚨沙啞) ... 407
249. ĐAU HỌNG (viêm thanh quản: yết hầu viêm 咽喉炎 Laryngopharyngitis) ... 408
250. TRỊ BỆNH YẾT HẦU (hầu lung bệnh 喉嚨病) ... 408
251. ĐIỀU TRỊ UNG THƯ THANH QUẢN (hầu nham 喉癌 laryngeal cancer), UNG THƯ MŨI (tỵ nham 鼻癌 nose cancer) ... 409
252. CHỮA BỆNH TẬT HẦU, HỌNG ... 409
253. UNG THƯ THANH QUẢN (hầu nham 喉癌 laryngeal cancer) ... 410
254. SUYỄN ... 411
255. BỆNH SUYỄN (khí suyễn) ... 411
256. VIÊM PHẾ QUẢN MÃN TÍNH (mạn tính chi khí quản viêm 慢性支氣管炎 chronic bronchitis) ... 412
257. HEN SUYỄN (khí suyễn 氣喘 asthma) ... 412
258. HEN SUYỄN (khí suyễn 氣喘 asthma) ... 412
259. HEN SUYỄN (khí suyễn 氣喘 asthma) ... 413
260. HEN SUYỄN (khí suyễn 氣喘 asthma) ... 414
261. XỬ LÝ MỘT CA BỆNH NHÂN KHÓ THỞ ... 414
262. TRỊ CÁC CHỨNG HO, KHÓ THỞ, ĐAU HỌNG VÀ SỐT CAO CỦA CORONAVIRUS ... 414
263. CẢI THIỆN KHẢ NĂNG MIỄN DỊCH ... 416
264. BA HUYỆT NỘI KIM, PHÂN KIM VÀ HỢP KIM TRỊ BỆNH PHẾ ... 417
265. TRỪ HOÀNG ĐÀM ... 418
266. TRỊ HO NHIỀU ĐỜM ... 418
267. ĐỜM VÀNG KHÓ KHẠC RA (Hoàng đàm niêm trù bất dị khách xuất 黃痰粘稠不易喀出) ... 418
268. CHỮA PHẾ NHAM (ung thư phổi), PHẾ KHÍ THŨNG, PHẾ TÍCH THUỶ ... 419
269. CHỮA UNG THƯ PHỔI (phế nham) ... 419
270. UNG THƯ PHỔI (phế nham) ... 420
271. UNG THƯ PHỔI (phế nham 肺癌) ... 420
272. UNG THƯ PHỔI (Phế nham 肺癌) ... 420
273. CHỮA SƯNG PHỔI (phế viêm) ... 421
274. CHỮA PHẾ KHÍ THŨNG ... 421
275. GIÃN PHẾ QUẢN (phế khí thũng 肺氣腫) ... 421
276. GIÃN PHẾ QUẢN/PHẾ KHÍ THŨNG (肺氣腫 emphysema: phế nang bị tổn thương gây khó thở) 422
277. TRỊ BỆNH GIÃN PHẾ QUẢN/TRÀN KHÍ PHỔI (phế khí thũng 肺氣腫 emphysema) ... 422
278. TRỊ BỆNH GIÃN PHẾ QUẢN/TRÀN KHÍ PHỔI (phế khí thũng 肺氣腫 emphysema) ... 423

279. TRỊ BỆNH PHÙ PHỔI/PHỔI CÓ NƯỚC (phế thuỷ thũng 肺水腫 pulmonary edema) 423

F. TIM MẠCH 424

280. BỆNH TIM (Tâm tạng tật bệnh) 424
281. TRỊ CÁC BỆNH TIM 424
282. BỆNH TIM (Tâm tật) 425
283. BỆNH TIM (tâm tạng bệnh 心臟病 heart disease) 425
284. TRỊ CÁC BỆNH TIM (tâm tạng chư tật 心臟諸疾) 426
285. TRỊ BỆNH LIỆT TIM (tâm tạng ma tý - 心臟麻痺: "heart palsy") 426
286. SUY TIM (Tâm tạng vô lực 心臟無力) 426
287. TRỊ CHỨNG MẠCH VÀNH (quan tâm chứng 冠心症 coronary syndrome) 427
288. TRỊ BỆNH TIM TO (tâm tạng khuếch đại 心臟擴大 cardiomegaly), TRÀN DỊCH MÀNG TIM (tâm tạng tích thuỷ 心臟積水 pericardial effusion) 427
289. TO TIM (tâm tạng khuếch đại 心臟擴大) 428
290. ĐAU THẮT CƠ TIM (tâm giảo thống 心絞痛) 428
291. NHỒI MÁU CƠ TIM (tâm cơ ngạnh tắc 心肌梗塞 acute myocardial infarction, AMI) 429
292. NHỒI MÁU CƠ TIM (tâm cơ ngạnh tắc 心肌梗塞 myocardial infarction, MI) 429
293. NHỒI MÁU CƠ TIM (tâm cơ ngạnh tắc 心肌梗塞) 430
294. RỐI LOẠN NHỊP TIM (tâm luật bất chỉnh 心律不整 irregular pulse, cardiac arrhythmias) 430
295. CHỮA LOẠN NHỊP TIM (Tâm bệnh hành bất chỉnh) 431
296. NHỊP TIM KHÔNG ĐỀU (tâm luật bất chỉnh 治療心律不整) 431
297. TRỊ NHỊP TIM KHÔNG ĐỀU (tâm luật bất chỉnh 心律不整) 432
298. TIM ĐẬP NHANH/ĐÁNH TRỐNG NGỰC (tâm quý 心悸 palpitation) 432
299. NHỊP TIM NHANH (Tâm khiêu quá tốc 心跳過速 tachycardia) 432
300. ĐÁNH TRỐNG NGỰC (Tâm quý) 433
301. ĐIỀU TRỊ ĐÁNH TRỐNG NGỰC (Tâm quý) 433
302. BỆNH ĐÁNH TRỐNG NGỰC (心悸 tâm quý palpitations) 433
303. TỨC NGỰC (hung muộn 胸悶 chest distress), ĐAU NGỰC (hung thống 胸痛) 434
304. BỆNH ĐAU THẮT NGỰC (tâm giảo thống 心絞痛 angina pectoris) 434
305. ĐAU QUẶN NGỰC/TIM ĐAU THẮT (hiệp tâm chứng 狹心症) 435
306. ĐAU QUẶN NGỰC/TIM ĐAU THẮT (hiệp tâm chứng狹心症) 435
307. ĐAU NGỰC (tâm khẩu thống心口痛), SƯNG TIM (tâm hạ trướng 心下脹) 436
308. TRỊ LIỆU CHOLESTEROL QUÁ CAO (đảm cố thuần quá cao 膽固醇過高) 436
309. BỆNH BẠCH CẦU (bạch huyết bệnh 白血病 leukemia) 436
310. BẠCH CẦU QUÁ NHIỀU HOẶC QUÁ ÍT (bạch huyết cầu quá đa hoặc quá thiểu 白血球過多或過少) 437
311. TRỊ UNG THƯ MÁU (huyết nham 血癌) 437

G. VÙNG BỤNG, TIÊU HOÁ, BÀI TIẾT 438

312. TRỊ CHỨNG CHÁN ĂN (vị khẩu bất khai 胃口不開), ĂN KHÔNG NGON MIỆNG (thực dục bất chấn 食慾不振) 438
313. TRỊ BUỒN NÔN (phản vị 反胃), A-XÍT DẠ DÀY QUÁ NHIỀU (vị toan quá đa 胃酸過多) 439
314. TRỊ TÂM HẠ MÃN (心下滿) 439
315. SƯNG LÁ LÁCH (Tỳ thũng) 439
316. ĐIỀU TRỊ SƯNG LÁ LÁCH (Tỳ thũng đại) 439
317. ĐIỀU TRỊ BỆNH LÁ LÁCH (Tỳ tạng đích tật bệnh) 440
318. CHỨNG TO LÁCH (tỳ thũng đại 脾腫大 splenomegaly, hepatosplenomegaly) 440
319. LÁCH TO (tỳ thũng đại 脾腫大 splenomegaly, hepatosplenomegaly) 441
320. TRỊ LÁCH TO (tỳ thũng đại 脾腫大) 441
321. ĐIỀU TRỊ BỆNH GAN 442
322. ĐIỀU TRỊ BỆNH GAN (Can tật) 442
323. BỆNH GAN (Can tật) 443
324. BỆNH GAN (can bệnh 肝病) 443
325. GAN NHIỄM MỠ 444
326. VIÊM GAN 444
327. VIÊM GAN B 445
328. VIÊM GAN B 445
329. TRỊ VIÊM GAN B (B hình can viêm Ｂ型肝炎) 445

330. VIÊM GAN B (B hình can viêm Ｂ型肝炎) 446
331. TRỊ LIỆU VIÊM GAN KIÊM VIÊM RUỘT (can viêm kiêm trường viêm 肝炎兼腸炎) 446
332. TRỊ XƠ GAN (can ngạnh hoá 肝硬化) 447
333. XƠ GAN (Can ngạnh hoá) 447
334. VIÊM GAN TRUYỀN NHIỄM, XƠ GAN 448
335. TRỊ XƠ GAN (can ngạnh hoá 肝硬化), VIÊM GAN (can viêm 肝炎) 448
336. XƠ GAN (can ngạnh hoá 肝硬化) 448
337. TRỊ XƠ GAN (can ngạnh hoá 肝硬化) 449
338. UNG THƯ GAN (Can nham lựu 肝癌瘤 liver Tumor, liver cancer) 450
339. VIÊM TÚI MẬT (đảm nang viêm 膽囊炎) 450
340. UNG THƯ DẠ DÀY (vị nham 胃癌), UNG THƯ GAN (can nham 肝癌) 450
341. UNG THƯ DẠ DÀY (vị nham 胃癌), UNG THƯ ĐƯỜNG RUỘT (trường nham 腸癌) 451
342. ĐAU THẮT DẠ DÀY (vị giảo thống 胃絞痛) 451
343. DẠ DÀY ĐẦY HƠI (vị trướng 胃脹), ĐAU DẠ DÀY (vị thống 胃痛) 452
344. SA DẠ DÀY (vị hạ thuỳ 胃下垂) 452
345. BỆNH DẠ DÀY LÂU NĂM (cửu niên vị bệnh 久年胃病) 453
346. TRỊ BỆNH DẠ DÀY LÂU NĂM (cửu niên vị bệnh 久年胃病), LOÉT TÁ TRÀNG (thập nhị chỉ trường hội dương 十二指腸潰瘍) 453
347. TRỊ VIÊM DẠ DÀY (vị viêm 胃炎 gastritis), viêm ruột (tràng viêm 腸炎), VIÊM MANH TRÀNG/RUỘT THỪA MÃN TÍNH (mạn tính manh trường viêm 慢性盲腸炎/mạn tính lan vĩ viêm 慢性闌尾炎 chronic appendicitis) 453
348. TRỊ VIÊM DẠ DÀY RUỘT CẤP (cấp tính vị trường viêm 急性胃腸炎) 454
349. LOÉT DẠ DÀY TÁ TRÀNG (vị cập thập nhị chỉ trường hội dương 胃及十二指腸潰瘍) 454
350. LOÉT DẠ DÀY LÂU NĂM (cửu niên hội dương vị bệnh 久年潰瘍胃病) 454
351. TRỊ VỊ TOAN (A XÍT DẠ DÀY) QUÁ NHIỀU LÀM LOÉT DẠ DÀY, LOÉT DẠ DÀY, TÁ TRÀNG.... 455
352. ĐAU VÙNG THƯỢNG VỊ (胃脘痛 vị quản thống) 455
353. RỐI LOẠN TIÊU HOÁ (tiêu hoá bất lương 消化不良) 456
354. ĐIỀU CHỈNH CHỨC NĂNG TIÊU HOÁ (điệu vị trường cơ năng 調胃腸機能), THÚC ĐẨY KHẢ NĂNG TIÊU HOÁ (xúc tiến tiêu hoá năng lực 促進消化能力) 456
355. UNG THƯ ĐƯỜNG TIÊU HÓA (trường vị nham lựu 腸胃癌瘤) 456
356. TRỊ VIÊM MANH TRÀNG (manh trường viêm 盲腸炎 appendicitis) 457
357. VIÊM MANH TRÀNG 457
358. TRỊ BỆNH TRUNG TIÊU (中焦疾病), BỆNH MANH TRÀNG (盲腸痛), VIÊM DẠ DÀY RUỘT CẤP TÍNH (急性胃腸炎) 458
359. VIÊM DẠ DÀY RUỘT CẤP (cấp tính trường vị viêm 急胃性腸炎) 458
360. VIÊM RUỘT CẤP (cấp tính trường viêm 急性腸炎) 458
361. VIÊM RUỘT 459
362. VIÊM RUỘT (trường viêm 腸炎) 459
363. VIÊM RUỘT CẤP, MÃN TÍNH (cấp mạn tính trường viêm 急慢性腸炎) 460
364. VIÊM RUỘT (trường viêm 腸炎) 460
365. VIÊM RUỘT CẤP MẠN (cấp mạn tính trường viêm 急慢性腸炎), TIÊU CHẢY (phúc tả 腹瀉) 460
366. SÁN KHÍ 461
367. TRỊ SÁN KHÍ (疝氣 hernia) 461
368. TRỊ HÒN CỤC TRONG BỤNG (bĩ khối 痞塊) 461
369. ĐẦY HƠI (vị trường trướng khí) 462
370. ĐẦY HƠI (vị trướng khí) 462
371. ĐẦY HƠI (Tiểu phúc khí trướng 小腹氣脹) 463
372. CHƯỚNG BỤNG, BỤNG BÁNG (phúc trướng 腹脹) 463
373. BỆNH BÁNG (bụng trướng lên: phúc trướng 腹脹) 464
374. BỆNH BÁNG, ĐẦY HƠI (phúc trướng 腹脹) 464
375. TRỊ TRONG RUỘT ĐAU CẮT NHƯ SẤM SÉT (trường trung thiết thống lôi minh 腸中切痛雷鳴) 465
376. TRỊ BỤNG BÁNG/TRƯỚNG BỤNG (phúc trướng 腹脹), ĐAU BỤNG (phúc thống 腹痛) 465
377. TRỊ BỤNG BÁNG/TRƯỚNG BỤNG (phúc trướng 腹脹), ĐAU BỤNG (phúc thống 腹痛) 466
378. BỤNG DƯỚI TRƯỚNG ĐAU (tiểu phúc trướng thống 小腹脹痛) 466
379. ĐAU BỤNG DƯỚI (hạ phúc bộ đông thống 下腹部疼痛), VIÊM RUỘT (trường viêm 腸炎) 466
380. CHỮA BỆNH ĐẦY BỤNG (phúc trướng khí) 467

381. ĐI NGOÀI RA MÁU, TIÊU CHẢY (lạp huyết, lạp đỗ tử) ... 467
382. TRỊ THỔ TẢ CHUỘT RÚT (chuyển cân hoắc loạn 轉筋霍亂) ... 467
383. TÁO BÓN ... 468
384. TRỊ TÁO BÓN (tiện bí 便秘), KHÍ HƯ KHÓ BÀI TIẾT (khí hư bài tiện khốn nan 氣虚排便困難) ... 468
385. TRỊ ĐẠI TIỆN KHÓ KHĂN (bài tiện khốn nan 排便困難) ... 469
386. TRĨ DÒ (Trĩ sang 痔瘡) ... 469
387. TRỊ VIÊM THẬN (thận tạng viêm 腎臟炎), TỨ CHI PHÙ THŨNG (四肢浮腫) do thận gây ra ... 470
388. VIÊM THẬN (thận tạng viêm 腎臟炎) ... 470
389. VIÊM THẬN (腎炎), PHÙ THŨNG (水腫) ... 471
390. VIÊM THẬN TỨ CHI PHÙ THŨNG (thận tạng viêm dữ tứ chi phù thũng 腎臟炎與四肢浮腫) ... 471
391. SUY THẬN dẫn tới liệt dương, xuất tinh sớm (thận khuy dẫn khởi dương nuy, tảo tiết 腎虧引起陽痿、早洩), VIÊM THẬN MÃN (mạn tính thận tạng viêm 慢性腎臟炎) ... 472
392. THẬN SUY (腎虧), VIÊM THẬN (腎臟炎), TIỂU ĐƯỜNG (糖尿病) ... 472
393. VIÊM BÀNG QUANG (膀胱炎) ... 472
394. UNG THƯ BÀNG QUANG (bàng quang nham lựu 膀胱癌瘤 neoplasm of bladder, bladder cancer) ... 473
395. CHỨNG ĐÁI ANBUMIN (đản bạch niệu 蛋白尿 - albuminuria / proteinuria nước tiểu có protein) 473
396. TRỊ BỆNH TIỂU ĐƯỜNG (đường niệu bệnh 糖尿病) ... 474
397. BỆNH TIỂU ĐƯỜNG (糖尿病) ... 474
398. BỆNH TIỂU ĐƯỜNG (đường niệu bệnh 糖尿病) ... 474
399. BỆNH TIỂU ĐƯỜNG (đường niệu bệnh 糖尿病) ... 475
400. TIỂU TIỆN KHÓ (tiểu tiện bất lợi 小便不利) ... 476
401. TRỊ TIỂU NHIỀU (tần niệu 頻尿), TIỂU ĐÊM (dạ niệu 夜尿) ... 476
402. VIÊM NIỆU ĐẠO (Niệu đạo viêm 尿道炎 urethritis) ... 476
403. VIÊM NIỆU ĐẠO (尿道炎) ... 477

H. BỆNH VẬN ĐỘNG, CHẤN THƯƠNG ... 477

404. TRỊ BỆNH CỔ (cảnh hạng 頸項) ... 477
405. ĐẦU CỔ RUNG LẮC (đầu cảnh bộ chiến đẩu 頭頸部顫抖) ... 478
406. TRỊ ĐAU CỔ (cảnh hạng thống), CỨNG GÁY (lạc chẩm) ... 478
407. TRỊ ĐAU CỔ (cảnh hạng thống) ... 478
408. TRỊ ĐAU CỔ (cảnh hạng thống 頸項痛) ... 479
409. SÁI CỔ (lạc chẩm 落枕), ĐAU EO SƯỜN CẤP (thiểm yêu xá khí 閃腰岔氣), ĐAU TRƯỚC CỔ (cảnh bộ thống 頸部痛) ... 479
410. ĐAU CỔ CẤP (hạng khẩn thống 項緊痛) ... 480
411. ĐAU CỔ (cảnh hạng thống 頸項痛) ... 480
412. ĐAU CỔ (cảnh hạng nữu thương thống 頸項扭傷痛) ... 481
413. TRỊ THOÁI HOÁ ĐỐT SỐNG CỔ (cảnh bộ cốt thích 頸部骨刺 cervical osteophyte(spur)) ... 481
414. GAI ĐỐT SỐNG CỔ (cảnh truỳ cốt thích 頸椎骨刺) ... 482
415. ĐAU ĐỐT SỐNG CỔ (cảnh truỳ cốt lạt 頸椎骨刺) ... 482
416. CỔ QUAY KHÓ VÀ ĐAU GÂN CƠ CỔ (nữu chuyển bất linh cập cảnh hạng cân thống 扭轉不靈及頸項筋痛) ... 482
417. CỔ CỨNG QUAY 2 BÊN ĐAU (cảnh cường tả hữu trắc loan hội thống) ... 483
418. ĐẦU CỔ CÚI THẤP GÂY ĐAU NGỰC (đầu cảnh hướng hạ đê dẫn khởi hung thống) ... 483
419. ĐẦU CỔ NGỬA VỀ SAU ĐAU (đầu cảnh hướng hậu ngưỡng hội thống) ... 484
420. ĐẦU CỔ QUAY 2 BÊN ĐAU (đầu cảnh tả hữu chuyển hội thống) ... 484
421. CỨNG GÁY (lạc chẩm) ... 485
422. CHỮA CỨNG CỔ (stiffness of the neck) ... 485
423. CỨNG CỔ, ĐAU VAI HẠN CHẾ VẬN ĐỘNG, TỨ CHI TÊ DẠI LẠNH BUỐT ... 486
424. ĐAU VAI (kiên thống 肩痛) ... 487
425. TRỊ ĐAU KHỚP VAI (kiên quan tiết thống 肩關節痛) ... 487
426. VIÊM QUANH KHỚP VAI (ngũ thập kiên 五十肩 / kiên quan tiết chu vi viêm 肩關節周圍炎 scapulohumeral periarthritis) ... 488
427. TRỊ ĐAU GIỮA HAI VAI (kiên giáp thống), ĐAU CỔ (cảnh hạng thống) ... 488
428. TRỊ ĐAU CẠNH SAU VAI (kiên hậu trắc thống 肩後側痛) ... 488
429. ĐAU HUYỆT CAO HOANG (Cao hoang huyệt thống 膏肓穴痛) ... 489
430. TRỊ ĐAU CAO HOANG ... 489

431. ĐAU VÙNG CAO HOANG (cao hoang thống 膏肓痛), ĐAU SAU VAI (kiên bối thống 肩背痛) 490
432. TRỊ ĐAU VÙNG CAO HOANG (cao hoang phụ cận thống 膏肓附近痛) 490
433. TRỊ ĐAU VÙNG CAO HOANG (cao hoang thống 膏肓痛) 491
434. TRỊ ĐAU BẢ VAI (kiên giáp cốt thống 肩胛骨痛 sore of shoulder blades) 491
435. TRƯỚC, SAU, MẶT NGOÀI KHỚP VAI BỆNH (前, 後, 外側肩關節 (Shoulder joint)) 492
436. VIÊM QUANH KHỚP VAI (ngũ thập kiên 五十肩, kiên chu viêm 肩周炎) 492
437. TRỊ BỆNH VAI LƯNG ĐAU (kiên bối thống 肩背痛), TAY VAI KHÔNG GIƠ LÊN ĐƯỢC (kiên tý bất cử 肩臂不舉), ĐAU CẠNH NGOÀI PHÍA SAU KHỚP VAI (kiên quan tiết hậu trắc thống 肩關節後側痛), CẠNH NGOÀI DƯỚI CÁNH TAY ĐAU (hạ tý ngoại trắc thống 下臂外側痛) 493
438. CHỮA SƯỜN NGỰC SƯNG ĐAU (hung lặc thống thũng trướng) 494
439. TRỊ LƯNG NGỰC ĐAU (hung bối thống 胸背痛) 494
440. VÙNG NGỰC NỘI THƯƠNG 495
441. VÙNG NGỰC NỘI THƯƠNG Ứ ĐAU LÂU NĂM (cửu niên hung bộ nội thương ứ thống 久年胸部內傷瘀痛) 495
442. ĐAU NGỰC (hung thống 胸痛 chest pain), TỨC NGỰC (hung muộn 胸悶 chest distress) 496
443. TRỊ THƯƠNG TỔN VÙNG NGỰC (hung bộ toả thương 胸部挫傷) 496
444. HAI BÊN HÔNG SƯỜN ĐAU (lưỡng hiếp lặc thống) 497
445. ĐAU HAI BÊN SƯỜN (lưỡng hiếp thống) 497
446. ĐIỀU TRỊ THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM 498
447. ĐIỀU TRỊ THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM LƯNG 498
448. THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM (truỳ gian bàn đột xuất 椎間盤突出 intervertebral disc displacement), GAI XƯƠNG (cốt thích 骨刺) 499
449. TRỊ ĐAU CỘT SỐNG (trị tích truỳ cốt thống) 499
450. ĐAU CỘT SỐNG (tích truỳ cốt thống) 500
451. TRỊ ĐAU XƯƠNG CỘT SỐNG (tích truỳ cốt thống 脊椎骨痛) 500
452. ĐAU XƯƠNG SỐNG (tích truỳ cốt thống 脊椎骨痛) 501
453. TRỊ ĐAU XƯƠNG CỘT SỐNG (tích truỳ cốt thống 脊椎骨痛) 501
454. TRỊ ĐAU CỘT SỐNG THẮT LƯNG (yêu cốt thống 腰骨痛): 501
455. ĐAU MỎI DO XƯƠNG CỘT SỐNG LỆCH (tích truỳ cốt bất chính cập toan thống 脊椎骨不正及酸痛) 502
456. ĐAU LƯNG (bối thống 背痛), ĐAU NGỰC (hung thống 胸痛) 502
457. CẶP HUYỆT CHỮA ĐAU THẮT LƯNG 502
458. TRỊ ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống) 503
459. BONG GÂN THẮT LƯNG CẤP TÍNH (thiểm yêu 閃腰), ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛) 503
460. BONG GÂN THẮT LƯNG CẤP (Yêu bộ nghiêm trọng nữu thương 腰部嚴重扭傷) 504
461. ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống) 504
462. ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛) 505
463. THẮT LƯNG ĐAU NHỨC (yêu bối toan thống 腰背酸痛) 505
464. TRỊ ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛), ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛) 506
465. ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛), ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica) 506
466. ĐAU CỘT SỐNG THẮT LƯNG (yêu tích truỳ cốt thống 腰脊椎骨痛) 506
467. TRỊ ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛), ĐAU XƯƠNG CHẬU (toạ cốt thống 坐骨痛) 507
468. ĐAU MỎI THẮT LƯNG (yêu toan bối thống 腰酸背痛) do lao động mệt nhọc 507
469. EO LƯNG CONG VỀ SAU ĐAU (yêu hậu ngưỡng hội thống) 507
470. EO LƯNG CÚI, NGỬA ĐAU (yêu tiền hậu ngưỡng thống) 507
471. EO LƯNG QUAY NGHIÊNG ĐAU (yêu trắc chuyển hội thống) 508
472. EO LƯNG CÚI ĐAU (yêu tiền phủ hội thống) 508
473. TRỊ ĐAU THẮT LƯNG (YÊU THỐNG) 508
474. THẮT LƯNG ĐAU DO THẬN HƯ (Thận hư yêu toan 腎虛腰酸) 509
475. ĐAU LƯNG DO THẬN SUY (thận khuy nhi dẫn khởi chi yêu thống 腎虧而引起之腰痛) 509
476. ĐAU LƯNG (bối thống 背痛), ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛), ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica) 510
477. ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛), ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛) 510
478. ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛) 511

479. TRỊ ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛) ... 511
480. TRỊ GOUT, ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛), ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), GAI XƯƠNG, (cốt thích 骨刺, còn gọi là cốt vưu 骨疣 u xương). ... 511
481. ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), ĐAU CỘT SỐNG (tích truỳ thống 脊椎痛) ... 512
482. ĐAU THẦN KINH HÔNG TO (toạ cốt thần kinh thống) ... 512
483. ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica) ... 513
484. ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica) ... 513
485. TRỊ ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica) ... 514
486. TRỊ ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛) ... 514
487. ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛) ... 515
488. ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛) ... 515
489. ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛) ... 515
490. TRỊ ĐAU THẦN KINH TOẠ/THẦN KINH HÔNG TO (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛) ... 516
491. ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛) ... 516
492. TRỊ ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), TÊ BẠI CHÂN (hạ chi ma tý 下肢麻痺) ... 517
493. ĐAU XƯƠNG CỤT (vĩ để cốt thống 尾骶骨痛) ... 517
494. TRỊ TÊ BẠI NỬA NGƯỜI (bán thân ma tý 半身麻痺), LIỆT (nuy chứng 痿症) ... 517
495. LIỆT NỬA NGƯỜI (bán thân bất toại 半身不遂) ... 518
496. LIỆT NỬA NGƯỜI (bán thân bất toại 半身不遂/thiên than 偏瘫 hemiplegia), CHÂN VÔ LỰC (thối vô lực 腿無力) ... 518
497. TRẺ BẠI LIỆT (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 poliomyelitis), LIỆT NỬA NGƯỜI (bán thân ma tý 半身麻痺) ... 519
498. TRỊ CHỨNG LIỆT (nuy chứng 痿症) ... 519
499. LIỆT CHÂN (túc nuy 足痿) ... 519
500. HAI CHÂN YẾU MỎI VÔ LỰC (lưỡng thối toan nhuyễn vô lực 兩腿酸軟無力) ... 520
501. CHỮA LIỆT NỬA NGƯỜI (bán thân bất toại) ... 520
502. TRỊ LIỆT NỬA NGƯỜI (trị bán thân bất toại 治半身不遂), TAY VAI ĐAU NHỨC KHÔNG NÂNG ĐƯỢC (kiên tý bất cử toan thống 肩臂不舉酸痛) ... 521
503. NGÓN TAY CO RÚT KHÔNG DUỖI (thủ chỉ câu luyến bất thân 手指拘攣不伸) ... 521
504. NGÓN GIỮA VÀ NGÓN VÔ DANH KHÔNG THỂ CO DUỖI (trung chỉ cập vô danh chỉ bất năng khúc thân 中指及無名指不能曲伸) ... 522
505. TRỊ DI CHỨNG TRÚNG PHONG (trúng phong hậu di chứng **中風後遺症**) ... 522
506. NGÓN TAY GIỮA, NGÓN VÔ DANH KHÔNG CO DUỖI, VÔ LỰC ... 523
507. CHỮA ĐAU KHI CO DUỖI NGÓN TAY CÁI ... 523
508. NGÓN TAY TÊ LIỆT (thủ chỉ ma tý 手指麻痺) ... 523
509. TAY KHÔNG NÂNG ĐƯỢC VẬT NẶNG (THỦ ĐỀ BẤT KHỞI TRÙNG VẬT) ... 524
510. VIÊM BAO HOẠT DỊCH ... 524
511. TRỊ CĂNG CƠ HÁNG HAI BÊN (Trị đối trắc phúc cổ câu lạp thương 治對側腹股溝拉傷) ... 524
512. ĐAU BÊN TRONG CHÂN, BẮP ĐÙI (thối nội trắc thống 腿內側痛) ... 525
513. BỆNH HÁNG (phúc cổ câu bệnh 腹股溝病) ... 525
514. BỆNH TẬT ĐẦU GỐI (tất cái tật bệnh 膝蓋疾病) ... 526
515. VIÊM KHỚP XƯƠNG ĐẦU GỐI (tất cái quan tiết viêm 膝蓋關節炎) ... 526
516. CHỮA ĐAU ĐẦU GỐI ... 526
517. ĐẦU GỐI ĐAU HOẶC THOÁI HOÁ (tất cái thống hoặc thoái hoá 膝蓋痛或退化) ... 527
518. ĐAU ĐẦU GỐI ... 527
519. ĐẦU GỐI SƯNG ĐAU (tất cái thũng thống 膝蓋腫痛), MẮT SƯNG ĐAU (nhãn tình thũng thống 眼睛腫痛) ... 528
520. ĐẦU GỐI TÊ LẠNH ... 528
521. TRỊ MỘT SỐ CHỨNG ĐẦU GỐI, BẮP CHÂN ... 529
522. PHONG THẤP VIÊM KHỚP GỐI (phong thấp tính tất quan tiết viêm 风湿性膝关节炎) ... 529
523. CHUỘT RÚT CHÂN (cước trừu cân) ... 530
524. CHẤN THƯƠNG KHỚP CỔ CHÂN ... 530
525. CHẤN THƯƠNG SUNG ĐAU MẮT CÁ CHÂN (khoả thương thũng thống) ... 531

526. TRỊ VIÊM MẮT CÁ NGOÀI VÀ KHỚP MẮT CÁ CHÂN (ngoại khoả 外踝, khoả quan tiết viêm 踝關節炎)........ 531
527. MU BÀN CHÂN SƯNG ĐỎ (cước bối diện hồng thũng 腳背面紅腫/thảo hài phong 草鞋風)........ 532
528. TRỊ TRẸO, BONG GÂN CHÂN (cước nữu thương 腳扭傷)........ 532
529. HAI CHÂN PHÙ THŨNG (hạ chi phù thũng 下肢浮腫)........ 533
530. TRỊ ĐAU TỨ CHI (tứ chi thống 四肢痛), ĐAU ĐẦU GỐI (tất cái thống 膝蓋痛) ĐAU KHỚP VAI (kiên quan tiết thống 肩關節痛), CHI TRÊN ĐAU NHỨC (thượng chi đông thống 上肢疼痛)........ 533
531. CHÂN THẤP KHỚP (thối bộ phong thấp thống 腿部風濕痛)........ 534
532. TRỊ BỆNH NGOẠI THƯƠNG DẪN TỚI PHÙ THŨNG (水腫) HOẶC SƯNG TẤY (hồng thũng 紅腫) KHÔNG LUI........ 534
533. TRỊ SƯNG ĐAU XƯƠNG TOÀN THÂN (toàn thân cốt thũng)........ 535
534. TRỊ VIÊM KHỚP TOÀN THÂN (toàn thân tính quan tiết viêm 全身性關節炎)........ 535
535. TRỊ BỆNH PHONG THẤP CHẠY (du tẩu tính phong thấp bệnh 遊走性風濕病)........ 536
536. ĐAU NHỨC TOÀN THÂN (toàn thân đông thống 全身疼痛)........ 536
537. ĐAU KHỚP DO PHONG THẤP (Phong thấp quan tiết thống風濕關節痛)........ 537
538. TRỊ ĐAU CẠNH CÁNH TAY (thượng tý tiền trắc thống 上臂前側痛), ĐAU CẠNH SAU VAI (kiên hậu trắc thống 肩後側痛), ĐAU NỬA ĐẦU (thiên đầu thống偏頭痛 migraine), LIỆT NỬA NGƯỜI (bán thân bất toại半身不遂), ĐAU SAU GÁY (hậu hạng thống 後項痛)........ 537
539. TRỊ ĐAU NHỨC KHI VẬN ĐỘNG (du tẩu đông thống 遊走疼痛), THIẾU KIÊN NHẪN (yếu hữu nại tâm 要有耐心)........ 538
540. TRỊ VIÊM KHỚP DO AXIT URIC (niệu toan tính quan tiết viêm 尿酸性關節炎)........ 538
541. CẶP HUYỆT CHỮA BỆNH GUOT........ 539
542. TRỊ SƯNG XƯƠNG (trị liệu cốt thũng)........ 539
543. UNG THƯ XƯƠNG (cốt nham lựu-骨癌瘤-bone tumor osteoma)........ 539
544. GAI XƯƠNG (cốt thích 骨刺, còn gọi là cốt vưu 骨疣 u xương)........ 540
545. GAI XƯƠNG (cốt thích 骨刺) hoặc CỘT SỐNG DÍNH KHỚP (cương trực tính tích truỳ bất loan khúc chứng 僵直性脊椎不彎曲症)........ 540
546. ĐAU CƠ (cân cốt thống 筋骨痛)........ 540
547. ĐAU NHỨC KHI VẬN ĐỘNG (du tẩu tính toan thống 遊走性酸痛)........ 541
548. BỆNH CO GIẬT (vũ đạo bệnh 舞蹈病)........ 541
549. BỆNH PARKINSON (bạc kim sâm thị chứng 帕金森氏症)........ 542
550. BỆNH PARKINSON (bạc kim sâm thị chứng 帕金森氏症)........ 542
551. TRỊ BỆNH PARKINSON (mạt kim sâm thị bệnh 帕金森氏病)........ 543

I. BỆNH NGOÀI DA........ 544

552. BỆNH THUỶ ĐẬU (水痘)........ 544
553. CÁC BỆNH NGOÀI DA (các chủng bì phu bệnh 各種皮膚病)........ 544
554. BỆNH NGOÀI DA (bì phu bệnh 皮膚病)........ 544
555. ECZEMA........ 545
556. ĐIỀU TRỊ BỆNH NGOÀI DA (bì phu bệnh 皮膚病)........ 546
557. TRỊ LIỆU BỆNH THẤP CHẨN (濕疹 eczema) hoặc DA ẨM NGỨA MÃN (thấp dương 濕癢 dampness itching)........ 546
558. TRỊ DA DỊ ỨNG (bì phu quá mẫn 皮膚過敏)........ 546
559. PHÁT BAN NHIỆT, RÔM SẢY........ 547
560. ĐIỀU TRỊ VIÊM DA DỊ ỨNG (quá mẫn tính bì phu viêm 過敏性皮膚炎)........ 548
561. TRỊ MÀY ĐAY (tầm ma chẩn 蕁麻疹 urticaria)........ 548
562. NHỌT ĐỘC, LOÉT LÂU NĂM (CỬU NIÊN ÁC SANG)........ 549
563. NHỌT (ung thư: nhọt sưng đỏ là ung 癰, không sưng đỏ là thư 疽)........ 550
564. ĐIỀU TRỊ MỤN SƯNG ĐỎ, TRỨNG CÁ LỚN (trị liệu hồng thũng đại khoả thanh xuân đậu)........ 550
565. TRỊ MỤN TRỨNG CÁ SƯNG TẤY (hồng thũng tính thanh xuân đậu 紅腫性青春痘)........ 550
566. MỤN TRỨNG CÁ SƯNG ĐỎ (hồng thũng đại khoả chi thanh xuân đậu 紅腫大顆之青春痘)........ 551
567. TRỨNG CÁ (thanh xuân đậu 青春痘)........ 551
568. TRỊ MỤN TRỨNG CÁ (thanh xuân đậu 青春痘)........ 552
569. TRỊ MỤN TRỨNG CÁ (toạ sang 痤瘡)........ 553
570. ĐIỀU TRỊ ĐỐM ĐEN, NÁM (hắc ban)........ 553
571. TRỊ ĐỐM SẮC TỐ, NÁM (hắc ban 黑斑/sắc tố ban 色素斑)........ 553

572. TRỊ VẾT NÁM ĐEN (hắc ban 黑斑) 554
573. BỆNH HOA LIỄU 554
574. VIÊM QUẦNG (đan độc 丹毒 erysipelas) 555
575. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG BẰNG HUYỆT CHỈ DIÊN 555
576. LÀM ĐẸP DA MẶT 556
J. BỆNH NAM NỮ 556
577. CẶP HUYỆT CHỮA HIẾM MUỘN 556
578. MẸ KHÔNG ĐỦ SỮA CHO CON BÚ 557
579. VIÊM TUYẾN SỮA (nhũ tuyến viêm 乳腺炎) 557
580. VIÊM NÚM VÚ (nhũ đầu viêm 乳頭炎) 558
581. VIÊM NÚM VÚ (nhũ đầu viêm 乳頭炎 thelitis) 558
582. TĂNG SINH TIỂU THUỲ VÚ (nhũ tuyến tiểu diệp tăng sinh 乳腺小葉增生 breast lobules) 559
583. TRỊ U TUYẾN VÚ (Nhũ Tuyến Lựu 乳腺瘤) 559
584. KHỐI U VÚ (nhũ phòng thũng lựu 乳房腫瘤) 560
585. U TUYẾN VÚ (nhũ tuyến lựu 乳腺瘤 mastadenoma) 560
586. U VÚ (nhũ phòng thũng lựu 乳房腫瘤) 560
587. U TUYẾN VÚ (nhũ tuyến lựu 乳腺瘤 mastadenoma) 561
588. U VÚ (Nhũ lựu 乳瘤) 561
589. UNG THƯ VÚ (nhũ nham 乳癌) 562
590. UNG THƯ VÚ (nhũ nham 乳癌) 562
591. BỆNH VÚ, NÂNG NGỰC (nhũ phòng tật hoạn, kiện hung 乳房疾患、健胸) 563
592. CHỮA ĐAU BỤNG KINH (kinh thống) 563
593. ĐAU BỤNG KINH (kinh thống 經痛) 564
594. ĐAU BỤNG KINH (kinh thống 經痛) 564
595. ĐAU BỤNG KINH (kinh thống 經痛) 565
596. ĐAU BỤNG KINH (nữ nhân kinh thống 女人經痛) 565
597. TRỊ ĐAU BỤNG KINH (kinh thống 經痛) 565
598. TRỊ ĐAU BỤNG KINH (phụ khoa kinh thống 婦科經痛) 566
599. TRỊ ĐAU BỤNG KINH (kinh thống 經痛) 567
600. HÀNH KINH ĐAU LƯNG MỎI EO (kinh kỳ yêu toan bối thống 經期腰酸背痛) 567
601. KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU (nguyệt kinh bất điều) 567
602. ÂM ĐẠO VIÊM, NGỨA (âm đạo viêm, âm dương 陰道炎、陰癢) 568
603. KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU (nguyệt kinh bất điều) 568
604. KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU 569
605. ĐIỀU HOÀ KINH NGUYỆT (điều nguyệt kinh bất thuận 調月經不順) 569
606. TRỊ PHỤ NỮ KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU (nguyệt sự bất điều 月事不調), ĐAU LƯNG MỎI EO (yêu toan bối thống 腰酸背痛) 569
607. TẮC ỐNG DẪN TRỨNG (thâu noãn quản bất thông 輸卵管不通) 570
608. TRỊ TẮC ỐNG DẪN TRỨNG (thâu noãn quản bế tắc 輸卵管閉塞) 570
609. BỆNH TỬ CUNG (tử cung tật bệnh 子宮疾病) 571
610. CÁC CHỨNG TỬ CUNG, BUỒNG TRỨNG VIÊM, U, UNG THƯ 571
611. TRỊ U XƠ TỬ CUNG (tử cung cơ lựu 子宮肌瘤 hysteromyoma) 572
612. KHỐI U TỬ CUNG (tử cung lựu), UNG THƯ TỬ CUNG (tử cung nham) 572
613. U TỬ CUNG (tử cung cơ lựu 子宮肌瘤), UNG THƯ TỬ CUNG (tử cung nham 子宮癌) 573
614. VIÊM TỬ CUNG, KHỐI U, UNG THƯ (tử cung viêm, lựu, nham) 573
615. U, UNG THƯ TỬ CUNG (tử cung cơ lựu nham) 573
616. U, VIÊM, SƯNG TỬ CUNG (tử cung lựu, viêm, trướng đẳng) 574
617. UNG THƯ TỬ CUNG (tử cung nham) 574
618. TRỊ U CỔ TỬ CUNG (tử cung cảnh lựu 子宮頸瘤) 575
619. XÍCH BẠCH ĐỚI HẠ 575
620. TRỊ BẠCH ĐỚI (白帶) 576
621. TRỊ XÍCH BẠCH ĐỚI HẠ (赤白帶下) 577
622. TRỊ XÍCH BẠCH ĐỚI (赤白帶) 577
623. VÔ SINH (bất nhâm chứng) 578
624. TRÚNG GIÓ SAU SINH (sản hậu phong chứng) 578
625. CHỮA NAM KHOA 579
626. CÁC BỆNH NAM KHOA (nam khoa đẳng bệnh 治男科等病) 579

627. VÔ SINH NAM (nam tính bất dục chứng 男性不育症) 580
628. BỔ DƯỠNG CHỨC NĂNG TÌNH DỤC NAM (Bổ dưỡng nam tính tính công năng 補養男性性功能) 580
629. DƯƠNG VẬT CƯƠNG CỨNG BẤT THƯỜNG (dương cường 陽強) 581
630. LIỆT DƯƠNG (dương nuy 陽痿), XUẤT TINH SỚM (tảo tiết 早洩) 581
631. LIỆT DƯƠNG (dương nuy 陽痿) 581
632. CHỮA DƯƠNG NUY, YẾU SINH LÝ 582
633. DI TINH (遺精), LIỆT DƯƠNG (dương nuy 陽痿) 582
634. MỘNG TINH DO TÂM THẬN HOẢ THỊNH (mộng di 夢遺（Tâm, thận hoả đại 心、腎火大）) 583
635. XUẤT TINH BUỔI SÁNG (ngũ canh tiết 五更泄/kê minh tiết 鸡鸣泄) 583
636. DƯƠNG VẬT SƯNG ĐỎ (âm hành hồng thũng 陰莖紅腫) 584
637. TRỊ TUYẾN GIÁP TRẠNG, TIỀN LIỆT TUYẾN PHÌ ĐẠI (giáp trạng tuyến, nhiếp hộ tuyến/tiền liệt tuyến thũng đại 甲狀腺、攝護腺/前列腺腫大) 584
638. TIỀN LIỆT TUYẾN PHÌ ĐẠI (nhiếp hộ tuyến/tiền liệt tuyến thũng đại 攝護腺/前列腺腫大) 585
639. BỆNH HOA LIỄU (tính bệnh 性病 venereal disease) 585
640. TRỊ BỆNH HOA LIỄU (花柳病) 586
641. BỆNH LẬU (lâm bệnh 淋病), BỆNH DƯƠNG VẬT (dương hành bệnh 陽莖病 phallic) 586

K. BỆNH TRẺ EM 587

642. CHỮA BỆNH CAM TÍCH 587
643. TRẺ BẠI LIỆT (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 Poliomyelitis) 587
644. TRỊ TRẺ BẠI LIỆT (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 Poliomyelitis) 588
645. TRẺ BẠI LIỆT (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 poliomyelitis), LIỆT NỬA NGƯỜI (bán thân ma tý 半身麻痺) 588

L. BỒI BỔ 588

646. DƯỠNG SINH (Điều dưỡng 調養 Take good care of oneself) 588
647. MỆT MỎI QUÁ ĐỘ, KIỆT SỨC (bì lao quá độ 疲勞過度 burnout, excessive fatigue) 589
648. MỆT MỎI QUÁ MỨC (quá độ bì lao 過度疲勞) 589
649. GIẢI MỆT NHỌC (解勞 giải lao) 590
650. ĐIỀU BỔ NGUYÊN KHÍ, TĂNG CƯỜNG THỂ CHẤT 590
651. CẢI THIỆN THỂ CHẤT, TĂNG CƯỜNG THỂ LỰC (改善體質，增強體力) 591
652. PHƯƠNG PHÁP CHÂM CỨU GÌN GIỮ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ (bảo dưỡng, bảo kiện 保養、保健) 591
653. BỆNH TẬT DO NGUYÊN KHÍ TỔN THƯƠNG, TÂM THẬN BẤT GIAO GÂY RA (元氣損傷、心腎不交) 592

M. CÁC BÀI CHỮA BỆNH KHÁC 592

654. YẾU HUYỆT TRỊ U BƯỚU 592
655. HUYỆT CHÍNH TRỊ UNG THƯ 592
656. HUYỆT THỦ NGŨ KIM, THỦ THIÊN KIM LÀ HUYỆT TRỌNG YẾU GIẢI ĐỘC 593
657. UNG THƯ TUYẾN GIÁP TRẠNG (giáp trạng tuyến nham 甲狀腺癌) 593
658. BƯỚU CỔ LỚN (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大) 594
659. BƯỚU CỔ LỚN (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大) 594
660. ĐAU NỬA ĐẦU (偏頭痛), BƯỚU CỔ LỚN (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大), SƯNG DƯỚI LƯỠI (thiệt hạ thũng 舌下腫) 595
661. BƯỚU GIÁP, SƯNG TUYẾN GIÁP TRẠNG (giáp trạng tuyến thũng 甲狀腺腫), ĐAU DẠ DÀY (vị thống 胃痛) 595
662. ĐIỀU TRỊ TUYẾN GIÁP TRẠNG SƯNG TO (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大) 596
663. SƯNG TUYẾN GIÁP TRẠNG (giáp trạng tuyến thũng 甲狀腺腫) 596
664. CƯỜNG TUYẾN GIÁP TRẠNG (giáp trạng tuyến cơ năng kháng tiến 甲狀腺機能亢進) 597
665. CƯỜNG GIÁP (giáp trạng tuyến cơ năng kháng tiến 甲狀腺機能亢進) 597
666. CƯỜNG TUYẾN GIÁP (giáp trạng tuyến kháng tiến 甲狀腺亢進) 598
667. TRỊ TUYẾN GIÁP TRẠNG, TIỀN LIỆT TUYẾN PHÌ ĐẠI (giáp trạng tuyến, nhiếp hộ tuyến/tiền liệt tuyến thũng đại 甲狀腺、攝護腺/前列腺腫大) 599

668. CHỮA BỆNH TRÀNG NHẠC (lỗi/loa/loã lịch) 599
669. TRỊ TRÀNG NHẠC (loã lịch 瘰癧) 599
670. TRỊ BỆNH TRÀNG NHẠC (loa lịch 瘰癧), KHỐI U ÁC TÍNH (ác tính thũng lựu 惡性腫瘤)........ 600
671. LOẠN TIẾT MỒ HÔI (đa hãn chứng 多汗症)........ 600
672. CHỮA MÙI CƠ THỂ 601
673. TRỊ HÔI NÁCH (hồ xú 狐臭)........ 601
674. HÔI NÁCH (hồ xú 狐臭) 601
675. CHỮA NGHIẾN RĂNG........ 602
676. CHÂM CỨU THẨM MỸ 602
677. CHÂM CỨU LÀM ĐẸP (mỹ dung châm cứu 美容針灸)........ 603
678. GIẢM BÉO (giảm phì 減肥)........ 603
679. TĂNG CHIỀU CAO (tăng cao 增高)........ 604
680. TRỊ LỒI XƯƠNG NGỰC (kê hung 雞胸) 604

PHẦN III. THAM KHẢO........605

1. CHỌN HUYỆT THEO LUẬT ĐỐI ỨNG 605
2. LUẬT TOÀN TỨC 607
3. LUẬT TOÀN TỨC TRONG CHẨN ĐOÁN........ 610
4. MỘT SỐ HÌNH TOÀN TỨC 610
5. HÌNH TOÀN TỨC........ 612
6. HUYỆT LINH CỐT, ĐẠI BẠCH TRỊ BÁCH BỆNH 613

PHẦN I. HUYỆT VỊ

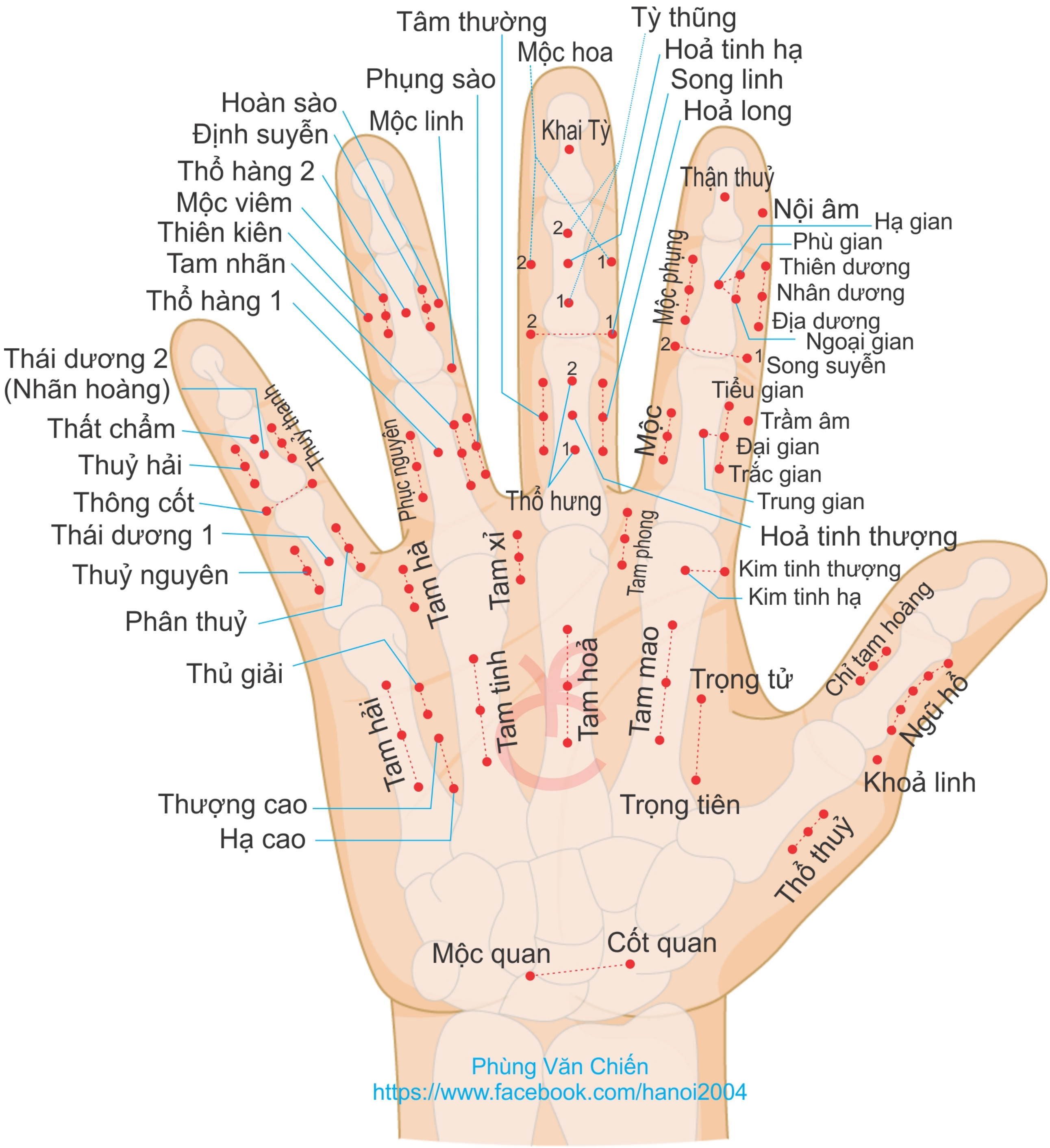
Tâm thường
Tỳ thũng
Mộc hoa
Hoả tinh hạ
Phụng sào
Song linh
Hoàn sào
Mộc linh
Hoả long
Định suyễn
Khai Tỳ
Thổ hàng 2
Thận thuỷ
Mộc viêm
Nội âm
Hạ gian
Thiên kiên
Phù gian
2
1
2
Thiên dương
Tam nhãn
Nhân dương
1
Thổ hàng 1
Mộc phụng
2
1
Địa dương
2
Ngoại gian
1
Song suyễn
Thái dương 2
(Nhãn hoàng)
2
Tiểu gian
Thuỷ thanh
Trầm âm
Thất chẩm
Mộc
Đại gian
1
Thuỷ hải
Phục nguyên
Trắc gian
Thổ hưng
Thông cốt
Trung gian
Hoả tinh thượng
Thái dương 1
Tam xỉ
Tam phong
Kim tinh thượng
Thuỷ nguyên
Tam hà
Kim tinh hạ
Phân thuỷ
Chỉ tam hoàng
Tam mao
Trọng tử
Thủ giải
Tam tinh
Tam hoả
Ngũ hổ
Tam hải
Khoả linh
Thượng cao
Trọng tiên
Hạ cao
Thổ thuỷ
Mộc quan
Cốt quan
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

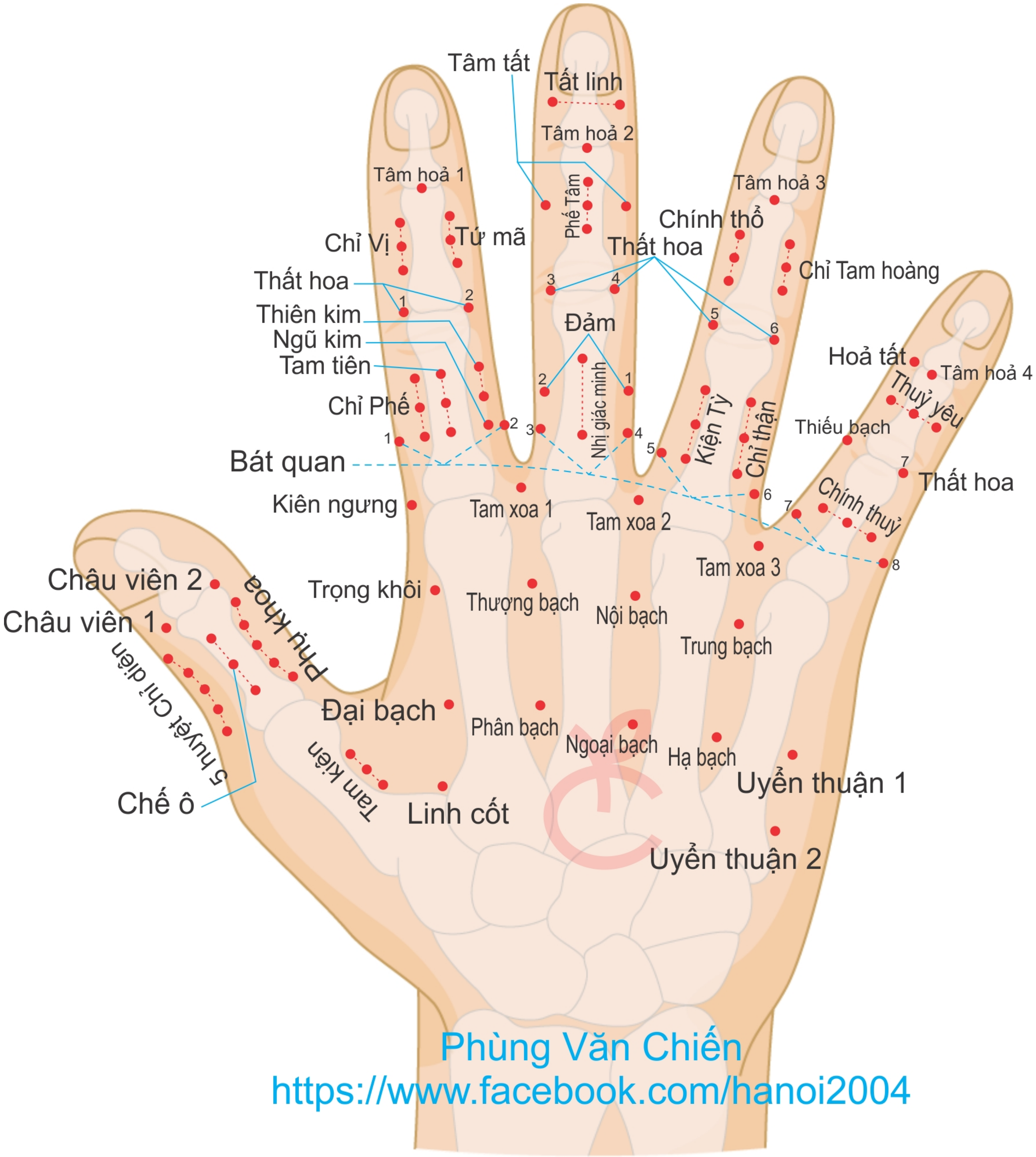
Tâm tất
Tất linh
Tâm hoả 2
Tâm hoả 1
Phế Tâm
Chỉ Vị
Tứ mã
Chính thổ
Tâm hoả 3
Thất hoa
Chỉ Tam hoàng
Thất hoa
Thiên kim
Ngũ kim
Tam tiên
Đảm
Chỉ Phế
Nhị giác minh
Kiện Tỳ
Chỉ thận
Hoả tất
Tâm hoả 4
Thuỷ yêu
Thiếu bạch
Bát quan
Thất hoa
Kiên ngưng
Tam xoa 1
Tam xoa 2
Chính thuỷ
Tam xoa 3
Châu viên 2
Phục khoa
Trọng khôi
Thượng bạch
Nội bạch
Châu viên 1
Trung bạch
5 huyệt Chỉ điện
Đại bạch
Phân bạch
Ngoại bạch
Hạ bạch
Tam kiên
Uyển thuận 1
Chế ô
Linh cốt
Uyển thuận 2
1
2
3
4
5
6
7
8

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

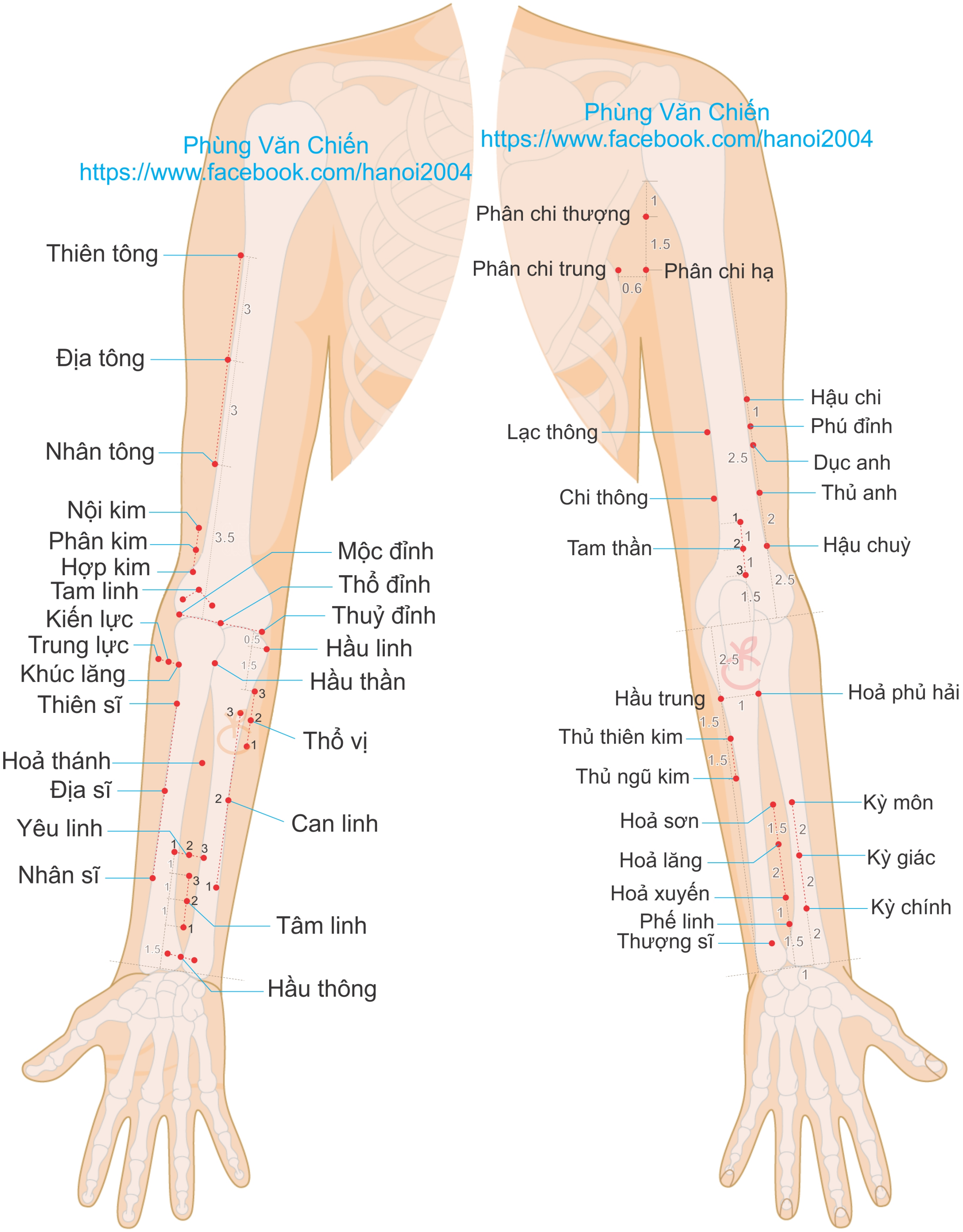
Thiên tông
Địa tông
Nhân tông
Nội kim
Phân kim
Hợp kim
Tam linh
Kiến lực
Trung lực
Khúc lăng
Thiên sĩ
Hoả thánh
Địa sĩ
Yêu linh
Nhân sĩ
Mộc đỉnh
Thổ đỉnh
Thuỷ đỉnh
Hầu linh
Hầu thần
Thổ vị
Can linh
Tâm linh
Hầu thông
3
3
3.5
0.5
1.5
3
2
1
3
2
1
2
3
1
3
2
1
1
1
1
1.5
Phân chi thượng
Phân chi trung
Phân chi hạ
1
1.5
0.6
Hậu chi
Phú đỉnh
Dục anh
Thủ anh
Hậu chuỳ
Lạc thông
Chi thông
Tam thần
1
2.5
2
1
2
1
3
1
2.5
1.5
2.5
Hầu trung
Hoả phủ hải
1
Thủ thiên kim
1.5
Thủ ngũ kim
1.5
Kỳ môn
Kỳ giác
Kỳ chính
Hoả sơn
Hoả lăng
Hoả xuyến
Phế linh
Thượng sĩ
1.5
2
2
2
1
2
1.5
2
1

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

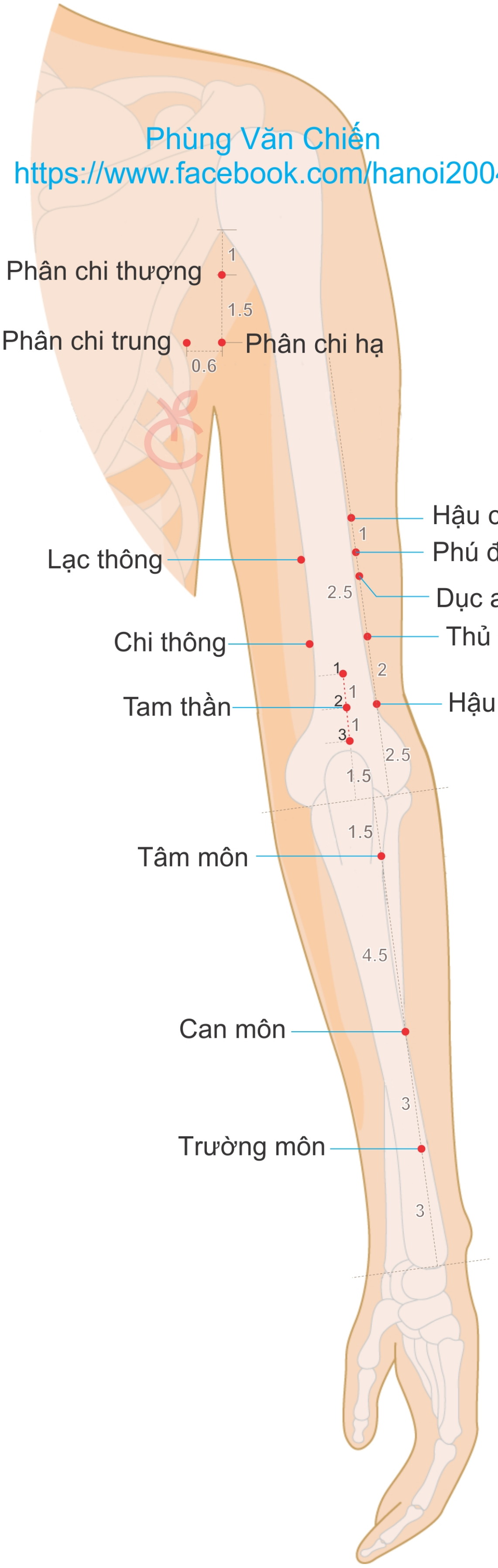
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phân chi thượng
1
1.5
Phân chi trung
0.6
Phân chi hạ
Hậu chi
1
Phú đỉnh
Lạc thông
2.5
Dục anh
Thủ anh
Chi thông
2
Tam thần
1
2
3
Hậu chuỳ
2.5
1.5
1.5
Tâm môn
4.5
Can môn
3
Trường môn
3

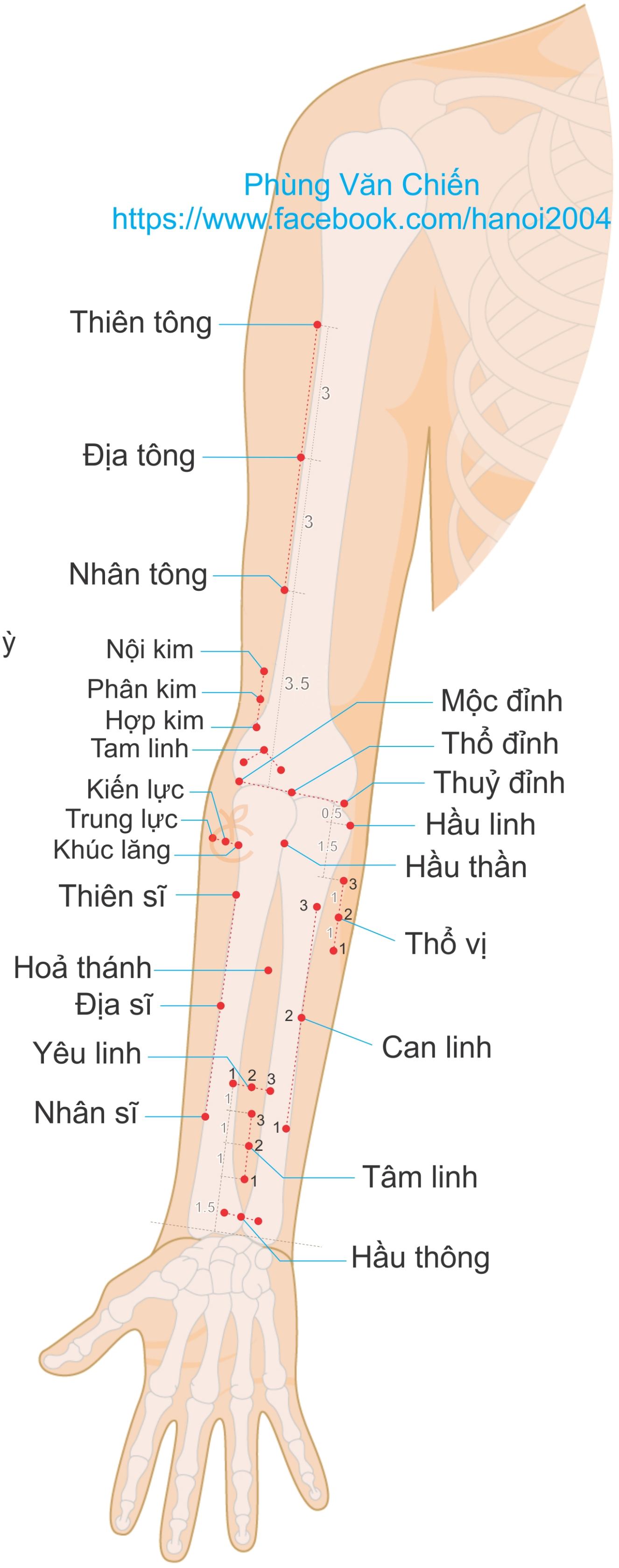
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thiên tông
3
Địa tông
3
Nhân tông
Nội kim
Phân kim
3.5
Hợp kim
Tam linh
Mộc đỉnh
Thổ đỉnh
Thuỷ đỉnh
Kiến lực
Trung lực
Khúc lăng
0.5
Hầu linh
1.5
Hầu thần
Thiên sĩ
3
Thổ vị
Hoả thánh
Địa sĩ
2
Can linh
Yêu linh
Nhân sĩ
Tâm linh
1.5
Hầu thông

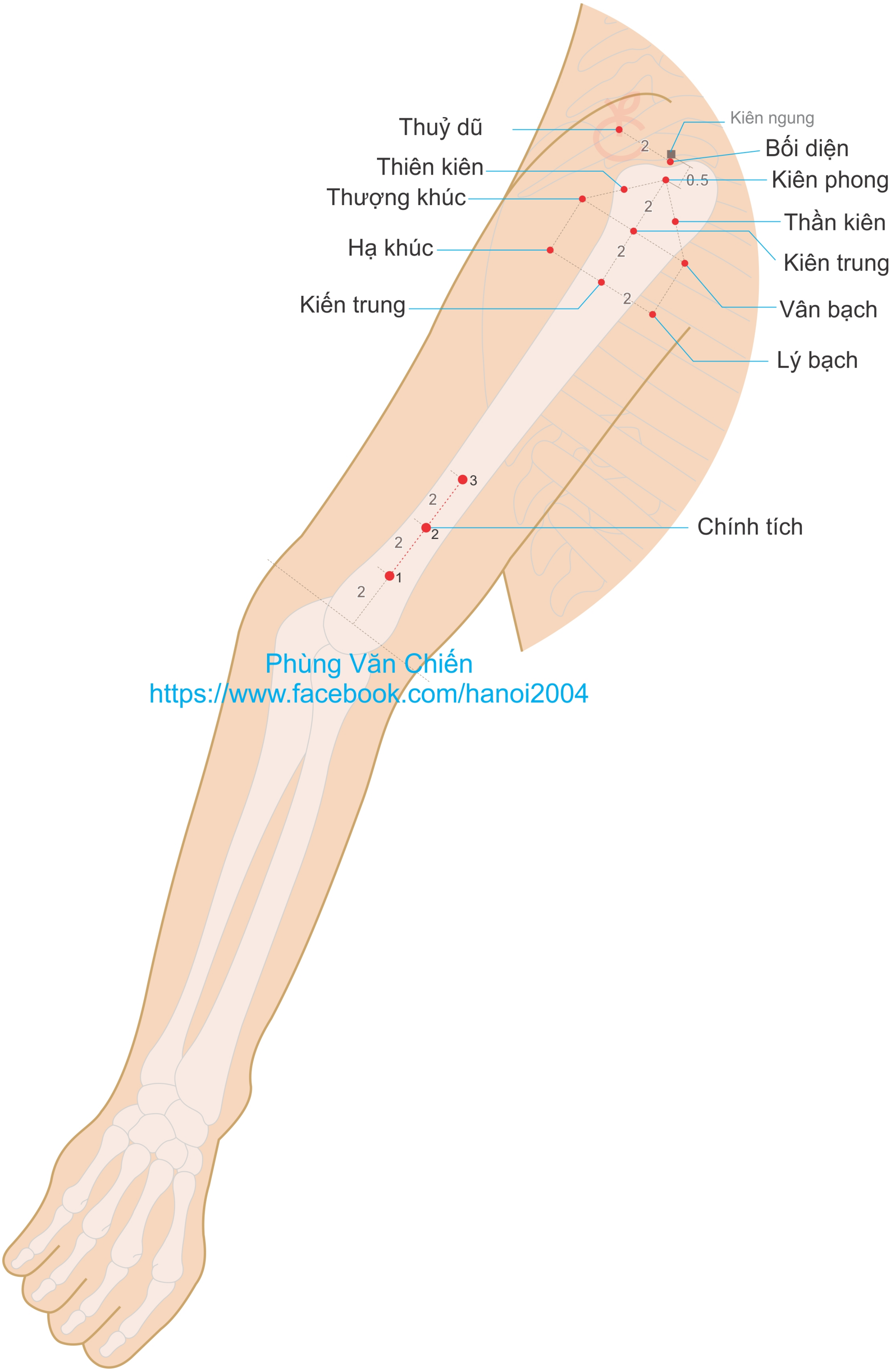
Kiên ngung
Thuỷ dũ
Bối diện
Thiên kiên
Kiên phong
Thượng khúc
0.5
2
Thần kiên
Hạ khúc
Kiên trung
Kiến trung
Vân bạch
Lý bạch
3
2
2
Chính tích
2
1
2

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

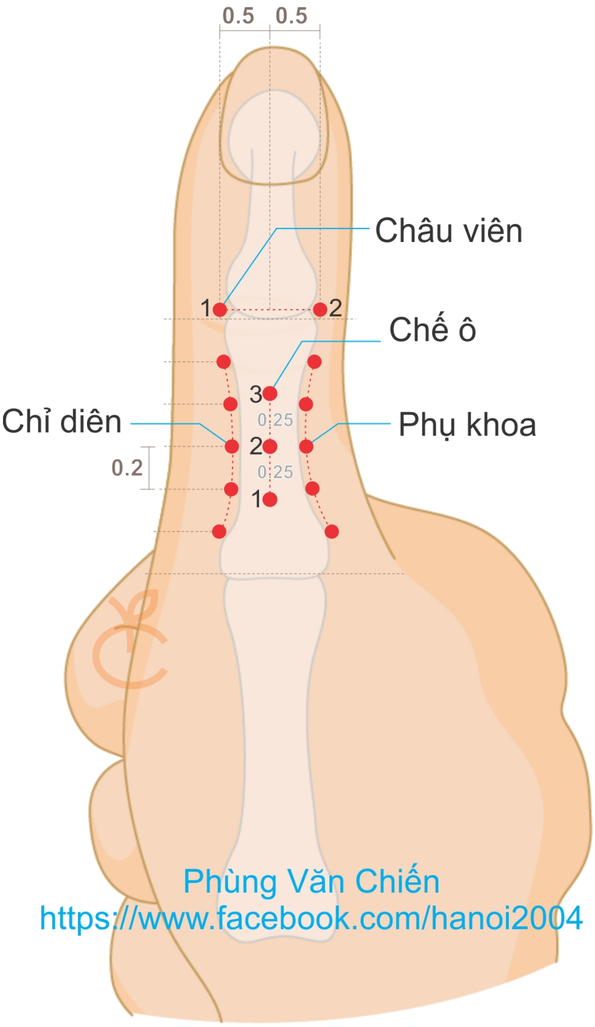
0.5
0.5
Châu viên
1
2
Chế ô
3
0.25
Chỉ diên
Phụ khoa
0.2
2
0.25
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

A. THỦ CHỈ BỘ (一一部位 【手指部】)

1.HUYỆT ĐẠI GIAN (Da Jian 大間穴) 11.01 Great Crevice- 間 = 隙)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón tay trỏ lệch ra ngoài 3 phân (xem hình).

2. Giải phẫu: Có dây thần kinh gan ngón. Liên quan kinh Tâm và lục phủ, kinh Can.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhất ngón trỏ lệch ra ngoài 3 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm, Phế.

5. Tính huyệt: Thanh tâm hoả, tả phế nhiệt, lợi yết hầu.

6. Chủ trị: Viêm nội tâm mạc, đánh trống ngực, thở hổn hển, sán khí, viêm amidan, đầy hơi, đau dây thần kinh sinh ba, trẻ em hen suyễn, cam tích, viêm ruột.

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân, vào kim 1-4 phân. Châm thẳng 1 phân là phân nhánh thần kinh tạng Tâm, 2-4 phân là thần kinh Can và Đại, Tiểu trường. Hoặc dùng kim tam lăng chích máu.

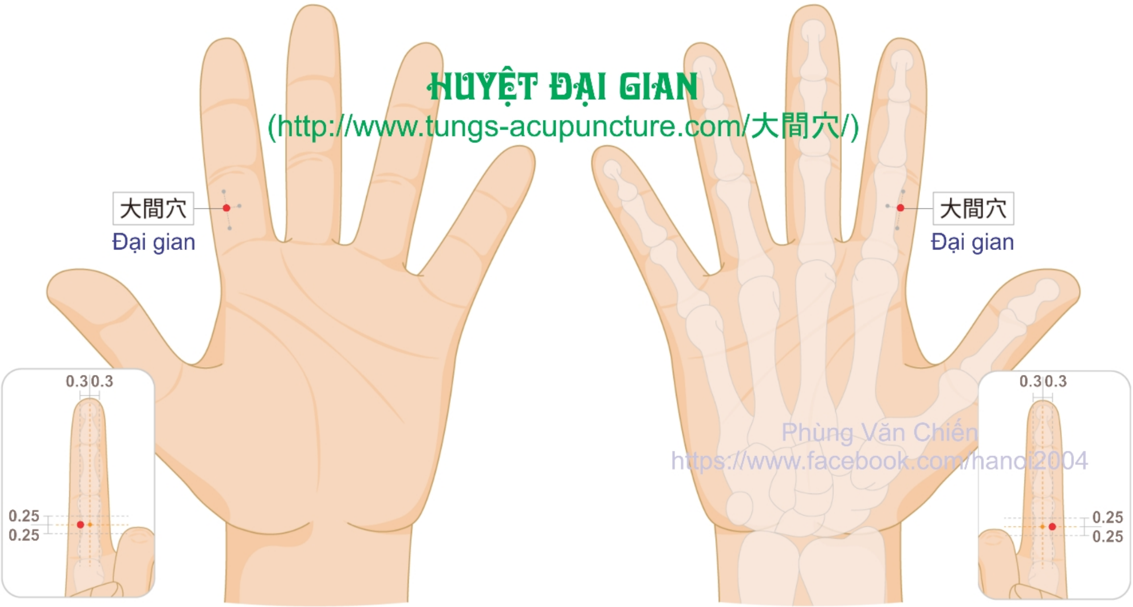

8. Cảm giác châm: Tại chỗ căng tức, tê như điện.

9. Ứng dụng: Lấy huyệt bên đối, bên trái bệnh lấy huyệt bên phải, bên phải bệnh lấy huyệt bên trái.

10. Kinh nghiệm: Các huyệt Đại gian, Tiểu gian, Ngoại gian là các điểm phản ứng trong lòng bàn tay dùng chẩn đoán khí quản phổi, nếu như có điểm phản ứng châm kim sẽ hiệu quả. Huyệt này nông vào kinh Tâm. Do vậy, châm nông hiệu quả ngay, huyệt này cũng có thể điều trị hen suyễn, nhưng hiệu quả kém hơn huyệt Định suyễn và huyệt Song suyễn, như thầy Đổng đã dạy chỉ có thể châm huyệt một bên tay, nhưng kinh nghiệm lâm sàng cho thầy dùng huyệt hai bên cũng không sợ.

11. Phối huyệt:

(1) Khí suyễn (bệnh suyễn): Huyệt Đại gian có thể phối các huyệt Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ có hiệu quả. Có thể thêm các huyệt Trấn tĩnh, Thượng lý, Linh cốt, Đại bạch, Thần nhĩ, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tiểu gian, Trung gian. Kết hợp với cứu ngải vùng Tâm Phế sau lưng, vùng Thận thuỷ ở eo lưng, 7 huyệt Vị mao cùng 23 huyệt Phủ sào vùng bụng.

(2) Biển đào tuyến viêm (viêm amidan): Chích máu huyệt Hầu linh, Hầu trung, lại lấy huyệt Đại gian, Linh cốt, Đại bạch.

(3). Biển đào tuyến viêm (viêm amidan):

- Các huyệt Đại gian, Tiểu gian, Trung gian, Linh cốt, Tứ mã, Hầu linh, phối hợp chích huyết các huyệt Hầu linh, Hầu trung.

- Các huyệt Linh cốt, Đại bạch, Đại gian, phối hợp chích huyết các huyệt Hầu linh, Hầu trung.

(4). Viêm mũi: Các huyệt Đại gian, Tiểu gian, Trung gian, Tứ mã, Thuỷ kim, Thuỷ thông và các huyệt trên kinh Thủ thái âm Phế.

(5). Viêm ruột:

- Dùng các huyệt Tứ hoa hạ huyệt, Trường môn, Can môn, Phủ trường.

- Dùng các huyệt Tứ hoa thượng, Trường môn, Can môn, Môn kim, Linh cốt.

- Dùng các huyệt Đại gian, Trắc gian, Trường môn, Phủ trường, cứu cách gừng hoặc cách muối lỗ rốn.

(6). Sán khí: Dùng các huyệt Đại gian, Tiểu gian, Trung gian, Trắc gian và chỗ nổi khác thường (có điểm hoặc đường màu đen, có thể cấy chỉ).

(7). Phúc trướng khí (Đầy bụng):

- Dùng các huyệt Đại gian, Phủ trường, Tứ hoa hạ, Môn kim.

- Dùng huyệt Tiêu tích (có thể gia huyệt Tam kỳ).

(8). Cam tích: Dùng kim tam lăng khêu tại huyệt Đại gian cho chảy nước vàng.

(9). Tâm hành bất chỉnh (loạn nhịp tim): Dùng các huyệt Đại gian, Thần nhĩ (còn gọi là huyệt Phục mạch).

(10). Tâm quý (đánh trống ngực): Dùng các huyệt Đại gian, Tâm linh, phối hợp chích máu huyệt Tứ hoa.

2.HUYỆT TIỂU GIAN (Xiao Jian 小間穴) 11.02 - Small Crevice

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/小間穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón tay trỏ lệch ra ngoài 3 phân, lên 2,5 phân (Đại gian lên 2,5 phân).

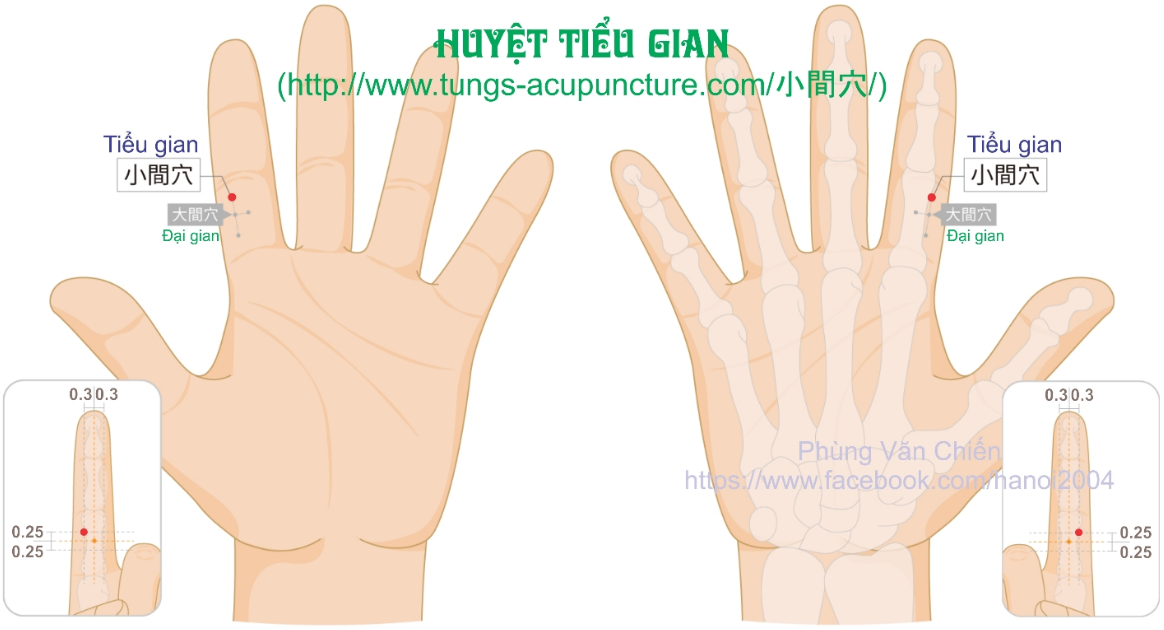
HUYỆT TIỂU GIAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/小間穴/)
Tiểu gian
小間穴
大間穴
Đại gian
0.3 0.3
0.25
0.25
Tiểu gian
小間穴
大間穴
Đại gian
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.3 0.3
0.25
0.25

2. Giải phẫu: Có dây thần kinh gan ngón; liên quan tạng Tâm và Phế, lục phủ.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhất ngón trỏ lệch ra ngoài 3 phân, lên 2,5 phân là huyệt (Đại gian lên 2,5 phân).

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm, Phế.

5. Tính huyệt: Tuyên phế chỉ khái, tiêu thũng chỉ thống.

6. Chủ trị: Đờm màu vàng, khò khè phế quản, tức ngực, đánh trống ngực, đau đầu gối, hiệu quả đặc biệt với sán khí (bệnh thoát vị, sưng hòn dái), đầy hơi đường ruột, viêm giác mạc, viêm amidan, trẻ em hen suyễn, cam tích, viêm ruột.

7. Cách châm: Châm 5 phân, châm thẳng 2-4 phân. Hoặc dùng kim chích máu, hiệu quả tương tự huyệt Đại gian.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ hơi căng tức.

9. Ứng dụng: Theo kinh nghiệm lâm sàng của thầy Hồ (胡) 5 huyệt Đại gian, Tiểu gian, Trắc gian, Trung gian, Hạ gian hiệu quả đặc biệt để điều trị sán khí (bệnh thoát vị, sưng hòn dái). Trong 120 trường hợp điều trị thoát vị, 98 trường hợp được chữa khỏi hoàn toàn, 17 trường hợp thuyên giảm và 5 trường hợp không hiệu quả. Tác dụng đặc biệt để điều trị viêm ruột cấp tính và mãn tính. Khi châm kim cần quan sát điểm phản ứng, nếu không hiệu quả không cao.

10. Kinh nghiệm: Nếu bệnh nhân bị thoát vị trong phần chẩn đoán lòng bàn tay độc nhất của thầy Đổng đây là khí quản và bộ phận sinh dục nam, nếu có màu gân xanh, thì các huyệt liên quan ở trên được dùng trong điều trị thoát vị hiệu quả rất cao.

11. Phối huyệt:

(1). Trừ hoàng đàm: Dùng các huyệt Đại gian, Tiểu gian, Trung gian.

(2). Bách nhật khái (ho): Dùng các huyệt Đại gian, Tiểu gian, Trung gian, huyệt Tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ).

3.HUYỆT PHÙ GIAN (Fu Jian 浮間穴) 11.03 Floating Crevice

(Nguồn 董氏奇穴精要整理)

1. Vị trí: Đốt thứ 2 ngón tay trỏ, từ trục giữa ra 1/4 bề rộng ngón, 1/3 trên (có tài liệu ghi là 1/4) khoảng giữa hai đường văn ngang của đốt là huyệt.

2. Lấy huyệt: Đốt thứ 2 ngón tay trỏ, từ trục giữa ra 1/4 bề rộng ngón, 1/3 trên giữa hai đường văn ngang của đốt là huyệt.

3. Chủ trị: Sán khí (疝氣), viêm bàng quang (膀胱炎), viêm niệu đạo (尿道炎), đau răng (nha thống 牙痛), đau vùng thượng vị (vị quản thống 胃脘痛), ruột non đầy hơi (tiểu trường trướng khí 小腸脹氣).

4. Tính huyệt: Lý vị hoà trường, thanh lý (dọn dẹp) hạ tiêu.

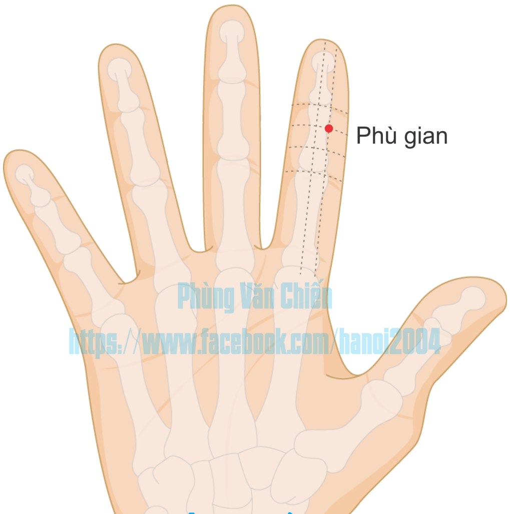

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT PHÙ GIAN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ 董氏奇穴精要整理)

5. Cách châm: Kim 5 phân, châm thẳng 2-4 phân hoặc dùng kim tam lăng chích máu, công hiệu nếu chích ra nước vàng.

6. Dùng ngón tay: Kích thích bằng cách ấn ngón tay, bấm huyệt hoặc ấn bằng vật cứng, từ 7 đến 15 phút.

7. Kinh nghiệm: Huyệt Ngoại gian và Phù gian cùng châm hiệu quả tốt. Trị liệu niệu đạo viêm, bàng quang viêm.

8. Phối huyệt: Viêm niệu đạo: Huyệt Phù gian, Thuỷ nguyên, Hạ tam hoàng (theo https://www.gushiciku.cn/dl/0pSG2/zh-tw).

4.Ngoại gian (Wai Jian 外間) 11.04 External Crevice

(Xem hình: đốt giữa ngón trỏ, trong lòng bàn tay, gần huyệt Phù gian)

5.HUYỆT TRUNG GIAN (Zhong Jian 中間穴) 11.05 Central Crevice

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/中間穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón tay trỏ.

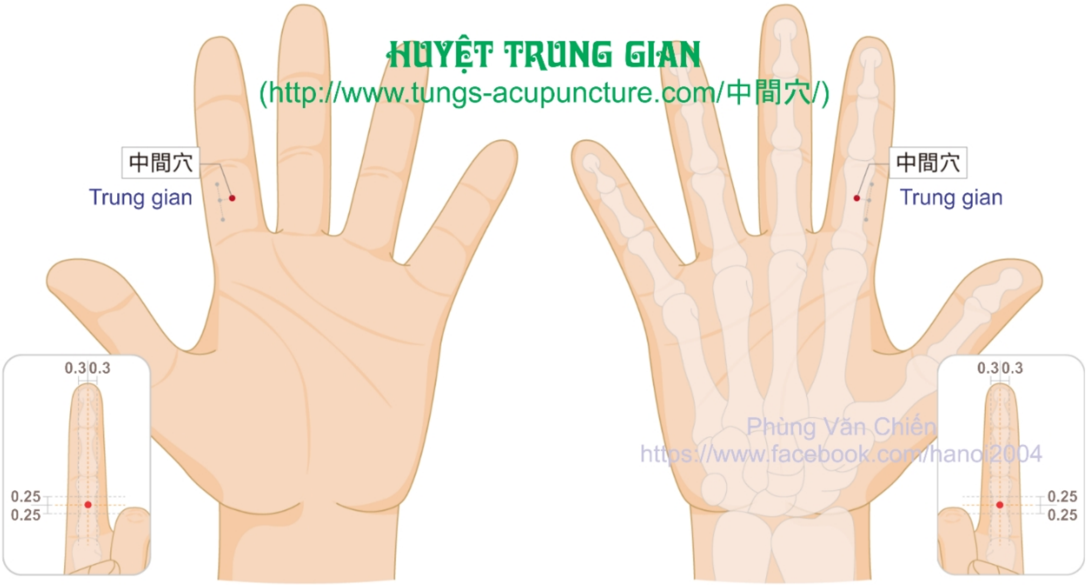
HUYỆT TRUNG GIAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/中間穴/)
中間穴
Trung gian
中間穴
Trung gian
0.3 0.3
0.25
0.25
0.3 0.3
0.25
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

2. Giải phẫu: Có dây thần kinh gan ngón bên cạnh; liên quan tạng Tâm và Phế, lục phủ.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt đầu tiên ngón tay trỏ.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm, Phế.

5. Tính huyệt: Điều tâm khí, khoan hung (giãn ngực) lợi cách (cơ hoành).

6. Chủ trị: Đánh trống ngực, thoát vị, tức ngực, đau đầu gối, chóng mặt, đau mỏi mắt, đau lưng loá mắt.

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân, châm sâu 2-3 phân.

8. Cảm giác châm: Căng chướng và đau nhức tại chỗ.

9. Kinh nghiệm: Một bà mẹ học sinh, hơn 60 tuổi, quanh năm bị bênh suyễn mà đốt thứ nhất của ngón trỏ, nghĩa là các huyệt Trung gian, Đại gian, Trắc gian, Tiểu gian mỗi khi xuất hiện các điểm thâm đen sâu, châm thì dừng bệnh, hiệu quả khá tốt. Để điều trị triệt để, nên kết hợp với các huyệt đạo khác, như huyệt song suyễn, điểm trung khí quản nhĩ huyệt, định suyễn, thần môn và nếu kết hợp với thuốc và chế độ ăn kiêng Trung Quốc, hiệu quả sẽ tốt hơn.

10. Phối huyệt:

(1). Điều trị tâm quý (đánh trống ngực)

Phối huyệt Tâm linh, Trấn tĩnh cùng huyệt Thượng tinh đảo mã, huyệt Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ và Nhân sĩ), Linh cốt, Đại bạch, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thủ tam gian (gồm Đại gian, Tiểu gian, Trung gian) (hoặc đảo mã Phế điểm, Thủ trửu), huyệt Thần nhĩ trên tai.

(2). Khi lấy huyệt, có thể châm đồng thời 3 kim theo phép đảo mã.

6.HUYỆT HOÀN SÀO (Huan Chao 還巢穴) 11.06 Return to Nest

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/還巢穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ hai ngón vô danh ra ngoài (phía ngón cái) 5 phân là huyệt. (Lưu ý: Theo tài liệu của thầy Đổng huyệt Hoàn sào nằm ở phía ngón út, xem hình vẽ).

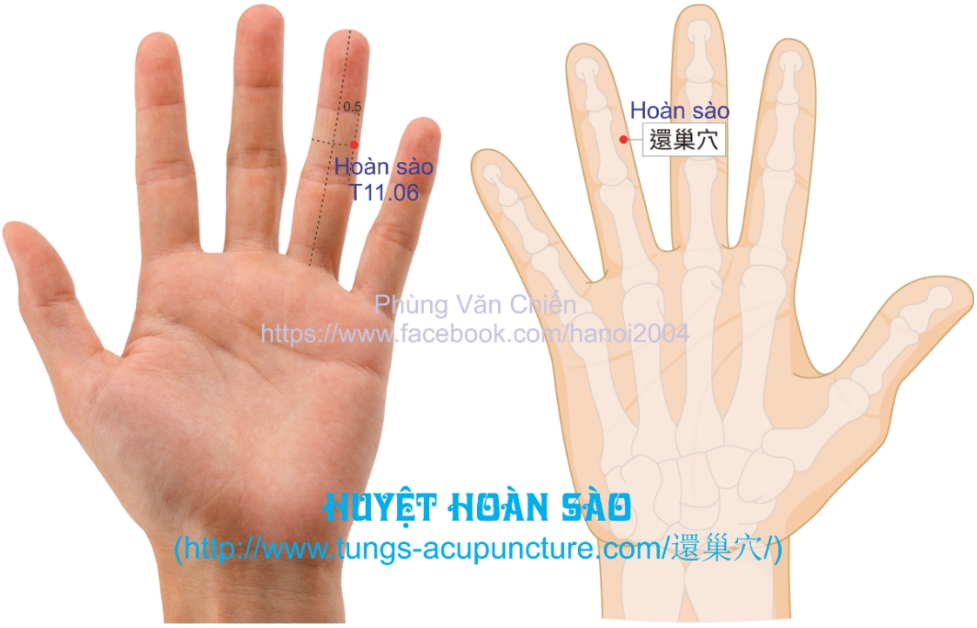

HUYỆT HOÀN SÀO

(http://www.tungs-acupuncture.com/還巢穴/)

2. Giải phẫu: Bên cạnh có dây thần kinh gan ngón; liên quan kinh Can, Thận.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ hai ngón vô danh lệch ra ngoài (phía ngón cái) 5 phân là huyệt. (Lưu ý: Theo tài liệu của thầy Đổng huyệt Hoàn sào nằm ở phía ngón út, xem hình vẽ).

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can, Thận.

5. Tính huyệt: Điều kinh lý đới, tuyên thông hạ tiêu.

6. Chủ trị: Viêm buồng trứng (noãn sào viêm), u nang buồng trứng (noãn sào nang thũng), ung thư tử cung (tử cung nham), đau tử cung (tử cung thống), kinh nguyệt không đều (nguyệt kinh bất điệu), xích bạch đới, vòi trứng không thông, tử cung không đều, an thai, viêm âm đạo, viêm niệu đạo.

7. Cách châm: Kim 5 phân châm thẳng 2-3 phân.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ căng trướng, đau rát.

9. Ứng dụng: Phối huyệt Phụ khoa trị bách bệnh phụ khoa.

10. Thuyết minh:

(1). Huyệt Hoàn sào có thể phối huyệt Phượng sào (đốt thứ nhất ngón vô danh ra ngoài), 5 huyệt Phụ khoa, hiệu quả tốt.

(2). Lấy huyệt phụ khoa gia huyệt Thông thận, Thông vị an thai hiệu quả. Khi có mang, không được châm pháp đảo mã, không được châm Linh cốt, Tam âm giao cùng ngón tay, ngón chân, lòng bàn chân cùng các huyệt vị kích thích mạnh tránh dẫn tới đẻ non, sẩy thai và các vấn đề khác.

(3). Khối u tử cung (tử cung lựu), ung thư tử cung (tử cung nham): Huyệt Hoàn sào phối huyệt Tam trọng, gia huyệt Phụ khoa, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), châm huyệt bất định, chích máu ở vùng mông, xương cùng.

(4). Châm kim từ phía lòng bàn tay rất đau, có thể vào kim từ phía mu bàn tay.

(5). Xích bạch đới hạ: Huyệt Hoàn sào phối các huyệt túc Mộc phụ, Lý bạch, Vân bạch.

11. Phối huyệt:

(1). U xơ tử cung (tử cung cơ lựu): Can đảm thấp nhiệt hoặc can kinh thực hoả, có thể dùng long đảm tả can thang, thể hư gia bổ trung ích khí thang.

(2). Kinh nguyệt không đều (nguyệt kinh bất điều): Huyệt Hoàn sào phối huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), huyệt Phụ khoa, chích máu ở vùng mông, xương cùng, cứu ngải 23 huyệt Phủ sào.

(3). Xích bạch đới hạ: Phụ khoa, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thiên tông, Vân bạch, Lý bạch. Thường ăn trứng chiên chín tầng (cửu tầng tháp: trứng chiên với rau húng quế) thêm dầu mè; bệnh nghiêm trọng sử dụng thuốc tây nhanh hơn.

(4). Viêm tử cung, khối u, ung thư (tử cung viêm, lựu, nham): Huyệt Hoàn sào phối huyệt Phụ khoa, Tam kỳ, Tam trọng, Môn kim, phối châm bất định huyệt.

(5). Ung thư (Thũng lựu nham chứng): Huyệt Hoàn sào phối huyệt Tam trọng.

(6). Đi ngoài ra máu, tiêu chảy (lạp huyết, lạp đỗ tử): Huyệt Hoàn sào phối huyệt Tam trọng, lưu kim bất định huyệt, chích huyết vùng Tỳ Vị ở lưng dưới.

7.HUYỆT CHỈ TỨ MÃ (Zhi Si Ma 指駟馬穴) 11.07 Finger Four Horses

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/指駟馬穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Tứ mã 2:* Lưng ngón tay trỏ, chính giữa đốt thứ 2 ra ngoài (phía ngón út) 3 phân là huyệt.

- *Huyệt Tứ mã 1:* Huyệt tứ mã 2 xuống 2,5 phân là huyệt.

- *Huyệt Tứ mã 3:* Huyệt tứ mã 2 lên 2,5 phân là huyệt.

2. Giải phẫu: Các nhánh nông của thần kinh giữa, liên quan đến Phế.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Tứ mã 2:* Lưng ngón tay trỏ, chính giữa đốt thứ 2 ra ngoài (phía ngón út) 3 phân là huyệt.

- *Huyệt Tứ mã 1:* Huyệt tứ mã 2 xuống 2,5 phân là huyệt.

- *Huyệt Tứ mã 3:* Huyệt tứ mã 2 lên 2,5 phân là huyệt.

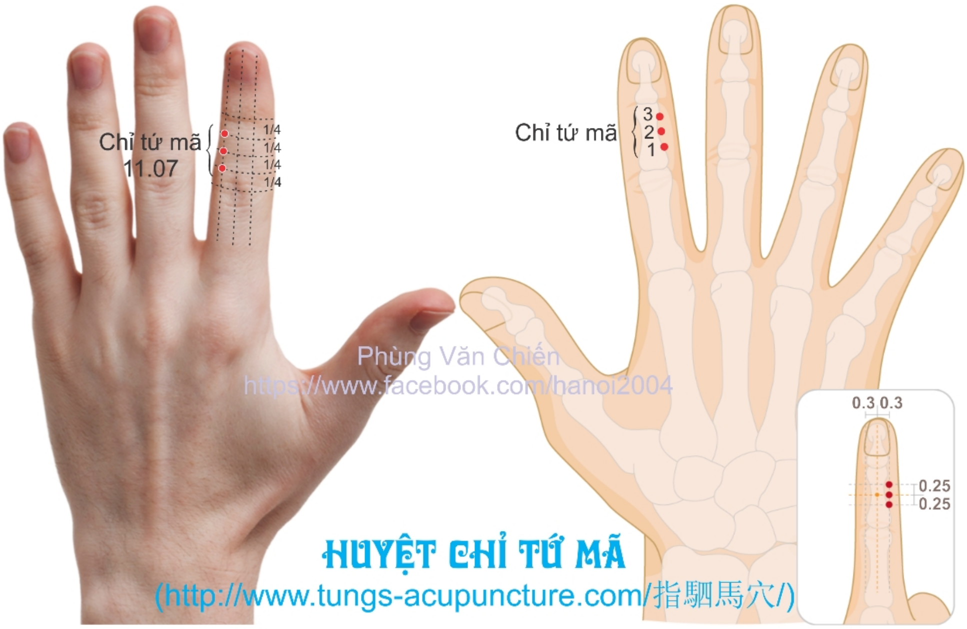
Chỉ tứ mã
11.07
1/4
1/4
1/4
1/4
Chỉ tứ mã
3
2
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.3 0.3
0.25
0.25
HUYỆT CHỈ TỨ MÃ
(http://www.tungs-acupuncture.com/指駟馬穴/)

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt: Sơ phong giải biểu, điều hoà khí huyết.

6. Chủ trị: Bệnh ngoài da (bì phu bệnh), đốm đen trên mặt (kiểm thượng hắc ban), tàn nhang (tước ban), viêm mũi (tỵ viêm), ù tai (nhĩ minh), viêm tai giữa (trung nhĩ viêm), đau ngực (hung thống), viêm màng phổi (lặc mạc viêm).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ căng đau, rát.

9. Thuyết minh: Huyệt Chỉ tứ mã với huyệt Chỉ ngũ kim, Chỉ thiên kim cùng nằm trên một đường thẳng, Chỉ ngũ kim tại đốt thứ nhất ngón trỏ, Chỉ tứ mã tại đốt thứ hai, tài liệu ban đầu của thầy Đổng ra ngoài 2 phân, tài liệu của thầy Hồ là 3 phân, như vậy hai thầy không thống nhất.

10. Kinh nghiệm: Huyệt Tứ mã có huyệt Chỉ tứ mã, huyệt Túc tứ mã, cả hai đều nhập kinh phế, là chủ huyệt điều khí, là huyệt vị chủ điều trị các vấn đề liên quan đến da, đối với các bệnh về da, mụn trứng cá (thanh xuân đậu), đốm đen (hắc ban) có hiệu quả.

11. Phối huyệt:

(1). Điều trị đốm đen (hắc ban):

- Huyệt Túc tứ mã phối Thông quan, Thông sơn, Linh cốt, Thượng tam hoàng

(Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), hiệu quả tốt.

- Huyệt Chỉ tứ mã gia huyệt Phụ khoa hoặc chích máu vùng bệnh. Châm Linh cốt, Đại bạch, cấy chỉ huyệt Bì phu (trên tai).

- Huyệt Chỉ tứ mã, Tam sĩ (thiên địa nhân), trên mặt dụng tam châm.

(2). Điều trị mụn sưng đỏ, trứng cá lớn (trị liệu hồng thũng đại khoả thanh xuân đậu): Huyệt Chỉ tứ mã phối huyệt Tam trọng, Linh cốt, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Túc tứ mã.

(3). Ù tai (nhĩ minh), viêm tai giữa (trung nhĩ viêm): Tam trọng, Tứ mã, Uyển thuận làm chủ, vùng bệnh lấy huyệt dụng tam châm.

8.Chỉ ngũ kim, Chỉ thiên kim (Zhi Wu Jin & Zhi Qian Jin 指五金, 指千金) 11.08 Finger Five Metal and Finger Thousand Meta

(Xem hình: Gần gốc ngón trỏ, trên lưng bàn tay phía ngón giữa)

9.HUYỆT TÂM TẤT (Xin Xi 心膝穴) 11.09 Heart Knee

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心膝穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Tâm tất 1:* Lưng ngón tay giữa, chính giữa đốt thứ 2 sang bên cạnh (về phía ngón cái) 5 phân là huyệt.

- *Huyệt Tâm tất 2:* Lưng ngón tay giữa, chính giữa đốt thứ 2 sang bên cạnh (về phía ngón út) 5 phân là huyệt.

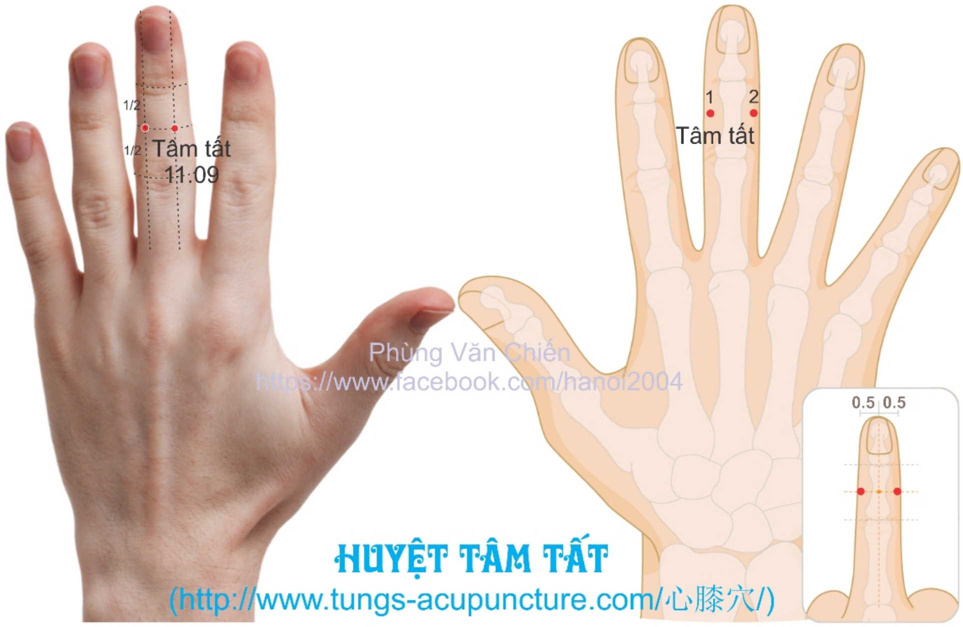
1/2
1/2
Tâm tất
11:09
1
2
Tâm tất
0.5
0.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT TÂM TẤT
(http://www.tungs-acupuncture.com/心膝穴/)

2. Giải phẫu: Dưới da có thần kinh mu ngón tay, liên quan tới tạng Tâm.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Tâm tất 1:* Lưng ngón tay giữa, chính giữa đốt thứ 2 sang bên cạnh (về phía ngón cái) 5 phân là huyệt.

- *Huyệt Tâm tất 2:* Lưng ngón tay giữa, chính giữa đốt thứ 2 sang bên cạnh (về phía ngón út) 5 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tâm.

5. Tính huyệt: Tiêu thũng chỉ thống.

6. Chủ trị: Đau giữa hai vai (kiên giáp thống), đau cổ (cảnh hạng thống), bắp chân sung đau nhức (tiểu thối trướng thống cập toan thống), đau đầu gối (tất cái thống).

7. Cách châm:

- *Huyệt Tâm tất 1:* Châm nghiêng từ trong ra ngoài (nghiêng sát xương) 2-3 phân.

- *Huyệt Tâm tất 2:* Châm nghiêng từ ngoài vào trong (nghiêng sát xương) 2-3 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức đau rát tại chỗ.

9. Ứng dụng: Không kỵ châm huyệt ở hai tay cùng lúc.

10. Thuyết minh:

- Huyệt Tâm tất trong tài liệu của thầy Đổng có khác biệt, vị trí chỉ nói là ở lưng ngón giữa, chính giữa đốt thứ hai ra hai bên, không nói rõ khoảng cách; thầy Hồ đã chỉ mốc ra mỗi bên 5 phân là huyệt.

- Khi không có kim châm cứu, bạn có thể dùng móng tay bấm huyệt, hiệu quả cũng tốt.

11. Phối huyệt:

(1). Trị đau đầu gối (tất cái thống), bắp chân sung đau (tiểu thối trướng thống): Có thể phối huyệt Kiên trung, hiệu quả tốt hơn.

(2). Trị đau giữa hai vai (kiên giáp thống), đau cổ (cảnh hạng thống): Có thể phối huyệt Thiên kiên, huyệt Nhân hoàng.

(3). Trị thoái hóa đầu gối (tất cái thoái hoá), bị thương đầu gối (tất thâu thương): Lấy chích máu làm chủ, châm huyệt Kiến trung, Kiên trung, Thổ thuỷ.

(4). Trị dây chằng chéo trước bị thương (tiền thập tự nhận đới lạp thương): Châm huyệt Kiến trung, Kiên trung, Thổ thuỷ.

10. 4 HUYỆT MỘC HỎA (Mu Huo 木火四穴) 11.10 Wood Fire

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Mộc hỏa 1:* Mặt lưng ngón tay trỏ, tại khe khớp với đốt ngoài cùng, giữa nếp văn ngang là huyệt.

- *Huyệt Mộc hỏa 2:* Mặt lưng ngón tay giữa, tại khe khớp với đốt ngoài cùng, giữa nếp văn ngang là huyệt.

- *Huyệt Mộc hỏa 3:* Mặt lưng ngón tay áp út (vô danh), tại khe khớp với đốt ngoài cùng, giữa nếp văn ngang là huyệt.

- *Huyệt Mộc hỏa 4:* Mặt lưng ngón tay út, tại khe khớp với đốt ngoài cùng, giữa nếp văn ngang là huyệt.

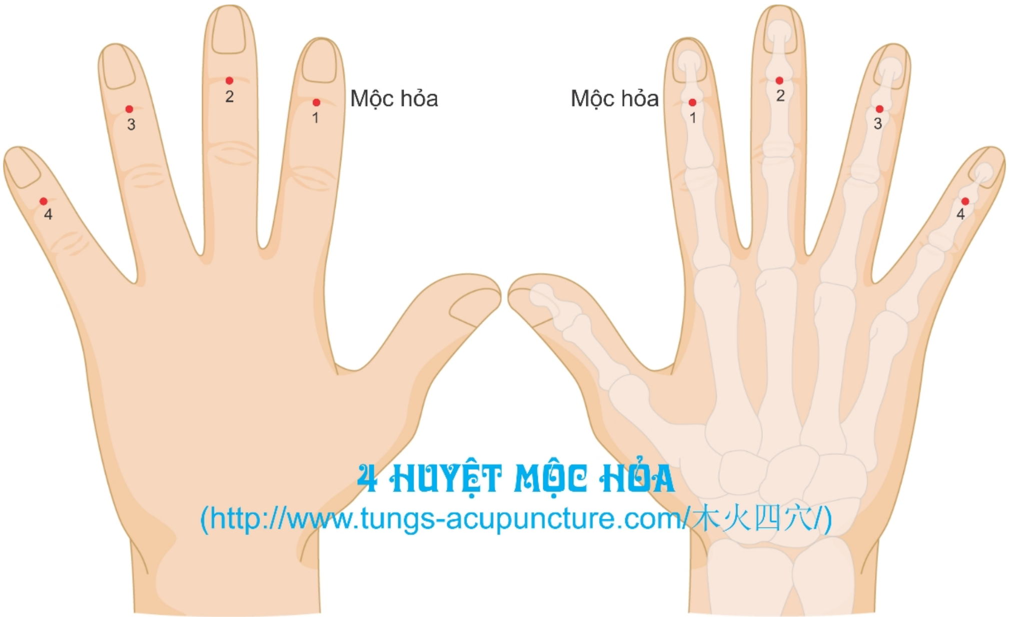

4 HUYỆT MỘC HỎA
(http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

2. Giải phẫu: Có các nhánh thần kinh mu ngón và thần kinh gan ngón tay dưới da, liên quan tạng Can và Tâm.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Mộc hỏa 1:* Mặt lưng ngón tay trỏ, tại khe khớp với đốt ngoài cùng, giữa nếp văn ngang là huyệt.

- *Huyệt Mộc hỏa 2:* Mặt lưng ngón tay giữa, tại khe khớp với đốt ngoài cùng, giữa nếp văn ngang là huyệt.

- *Huyệt Mộc hỏa 3:* Mặt lưng ngón tay áp út (vô danh), tại khe khớp với đốt ngoài cùng, giữa nếp văn ngang là huyệt.

- *Huyệt Mộc hỏa 4:* Mặt lưng ngón tay út, tại khe khớp với đốt ngoài cùng, giữa nếp văn ngang là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Can.

5. Tính huyệt: Sơ kinh hoạt lạc, hoạt huyết khư ứ.

6. Chủ trị: Liệt nửa người (Bán thân bất toại), chân đùi đau (thoái thống), di chứng sau trúng gió (trúng phong hậu di chứng), sưng đau quanh mắt cá chân khó đi lại (thảo hài phong).

7. Cách châm: Hướng kim từ trên xuống nghiêng 15 độ, châm sâu 1-2 phân. Hoặc dùng kim tiêm châm nông xuất huyết.

8. Cảm giác châm: Đau rát chút ít.

9. Chú ý:

1. Bốn huyệt Mộc hoả hiệu lực nhanh chóng, thông thường châm một thời gian không quá 5 phút làm nguyên tắc. Sau 5 ngày châm liên tục, thời gian giới hạn là 3 phút. Nếu châm quá lâu, sau đó sẽ bị chóng mặt, vô thần buồn ngủ (chấn thương y tế),

có thể châm huyệt Thủ giải để xử lý.

2. Di chứng sau trúng phong hoặc liệt nửa người (bán thân bất toại), nếu trên vùng huyệt có sắc đen sẫm, châm hoặc chích máu rất hiệu quả.

10. Phối huyệt: Huyệt Mộc hỏa là 1 trong 72 tuyệt kỹ của thầy Đổng, huyệt đặc hiệu dùng điều trị liệt nửa người (bán thân bất toại), nếu phối huyệt Bát quan hiệu quả gấp bội.

(1). Eo lưng cong về sau đau (yêu hậu ngưỡng hội thống):

- Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Phân thuỷ, Tam hà.
- Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ, An tích.

(2). Eo lưng cúi, ngửa đau (yêu tiền hậu ngưỡng thống): Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Chính cân , Chính sĩ, An tích, Hoả ngạnh, Hoả chủ, Uyển thuận 1.

(3). Eo lưng quay nghiêng đau (yêu trắc chuyển hội thống): Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Thuỷ yêu.

(4). Eo lưng cúi đau (yêu tiền phủ hội thống): Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Nhị giác minh, huyệt Đảm.

(5). Cổ cứng quay 2 bên đau (cảnh cường tả hữu trắc loan hội thống): Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Uyển thuận hạ, Tam trọng, Thượng bạch, Phân bạch.

(6). Đầu cổ cúi thấp gây đau ngực (đầu cảnh hướng hạ đê dẫn khởi hung thống): Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Tâm linh 1, 2, 3.

(7). Đầu cổ ngửa về sau đau (đầu cảnh hướng hậu ngưỡng hội thống): Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Chính cân, Chính tông, Nhị giác minh.

(8). Đầu cổ quay 2 bên đau (đầu cảnh tả hữu chuyển hội thống): Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Uyển thuận hạ, Kiên ngưng (Điều khẩu).

11. HUYỆT PHẾ TÂM (Fei Xin 肺心穴) 11.11 Lung Heart

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肺心穴/)

1. Vị trí: Có 3 huyệt (có tài liệu chỉ có 2 huyệt, xem hình)

- *Huyệt Phế tâm 1:* Lưng ngón tay giữa, chính giữa đốt thứ 2 xuống 2,5 phân là huyệt.
- *Huyệt Phế tâm 2:* Lưng ngón tay giữa, chính giữa đốt thứ 2 là huyệt.
- *Huyệt Phế tâm 3:* Lưng ngón tay giữa, chính giữa đốt thứ 2 lên 2,5 phân là huyệt.

2. Giải phẫu: Dưới da có thần kinh mu ngón tay, liên quan tới nhánh kinh Tâm, Phế.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Phế tâm 1:* Lưng ngón tay giữa, chính giữa đốt thứ 2 xuống 2,5 phân là huyệt.
- *Huyệt Phế tâm 2:* Lưng ngón tay giữa, chính giữa đốt thứ 2 là huyệt.
- *Huyệt Phế tâm 3:* Lưng ngón tay giữa, chính giữa đốt thứ 2 lên 2,5 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm, Phế.

5. Tính huyệt: Tuyên thông khí huyết, thông lạc chỉ thống.

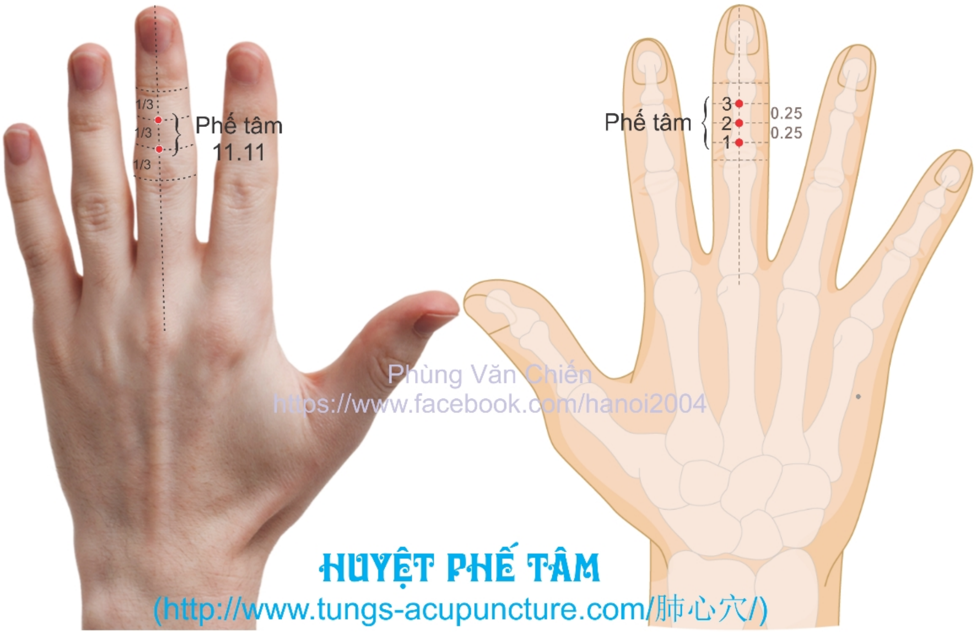

HUYỆT PHẾ TÂM
(http://www.tungs-acupuncture.com/肺心穴/)

6. Chủ trị: gai xương cổ (cảnh hạng cốt thích - cốt thích:骨刺, Bone Spur, osteophytes), gai cột sống (tích truỳ cốt cốt thích), cổ căng đau (hạng khẩn thống), đau thần kinh màng phổi (lặc mạc thần kinh thống), đau ngực (hung thống), đau lưng (bối thống), đau thần kinh ngón cái (đại mẫu chỉ thần kinh thống), đau thần kinh tọa đau đầu sau gáy, đau bắp chân (tiểu thối thống).

7. Cách châm: Châm nghiêng từ thượng tới hạ 1-2 phân.

8. Cảm giác châm: Đau tức tại chỗ.

9. Thuyết minh: Huyệt Phế tâm, huyệt Nhị giác minh theo một tuyến ở lưng ngón tay giữa như phần lưng của cơ thể; Mộc hỏa 2, huyệt Phế tâm, huyệt Nhị giác minh liền một đường biểu thị cột sống, đốc mạch; vì vậy huyệt Phế tâm hữu hiệu trong trị cổ căng đau, gai xương cổ, gai cột sống.

10. Kinh nghiệm: Huyệt Phế tâm có 3 huyệt, có thể châm xuyên thấu huyệt, một kim châm xuyên 3 huyệt hiệu quả tốt, có thể dùng kim 2 thốn từ huyệt Phế tâm xuyên đến huyệt Nhị giác minh. Cũng có thể cấy chỉ.

12. HUYỆT NHỊ GIÁC MINH (Er Jiao Ming 二角明穴) 11.12 Two Corner Bright

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二角明穴/)

1. Vị trí: Có hai huyệt.

- *Huyệt Nhị giác minh 1:* Lưng ngón tay giữa, tuyến chính chính giữa đốt thứ nhất chia 3 phần, giữa phần thứ nhất và hai (từ bàn tay ra) là huyệt.

- *Huyệt Nhị giác minh 2:* Lưng ngón tay giữa, tuyến chính chính giữa đốt thứ nhất chia 3 phần, giữa phần thứ hai và ba (từ bàn tay ra) là huyệt.

2. Giải phẫu: Dưới da có thần kinh mu ngón tay, liên quan tới kinh Thận.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Nhị giác minh 1:* Lưng ngón tay giữa, tuyến chính chính giữa đốt thứ nhất chia 3 phần, giữa phần thứ nhất và hai (từ bàn tay ra) là huyệt.

- *Huyệt Nhị giác minh 2:* Lưng ngón tay giữa, tuyến chính chính giữa đốt thứ nhất chia 3 phần, giữa phần thứ hai và ba (từ bàn tay ra) là huyệt.

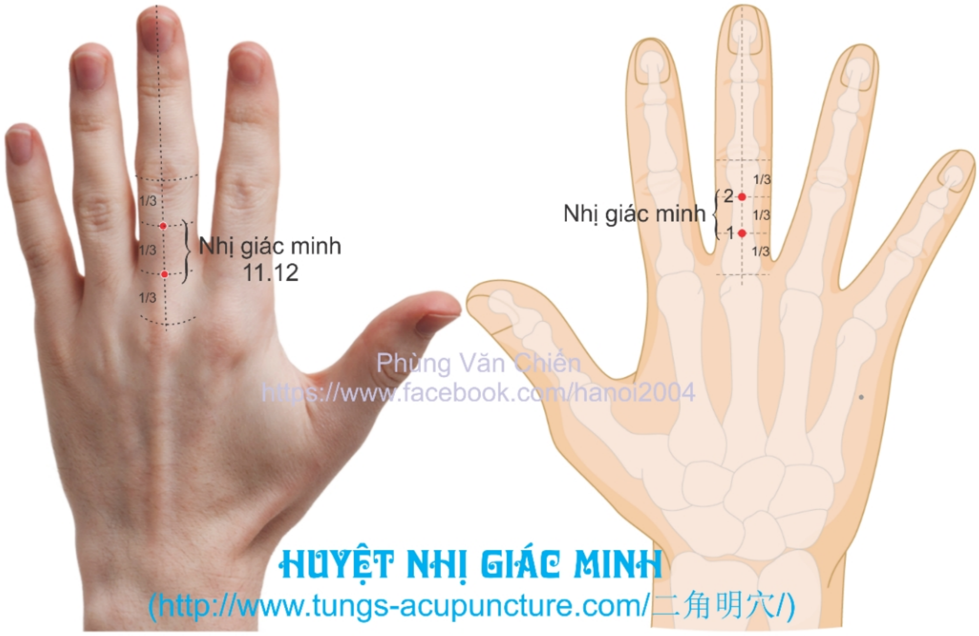
1/3
1/3
1/3
Nhị giác minh
11.12
Nhị giác minh
2
1
1/3
1/3
1/3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT NHỊ GIÁC MINH
(http://www.tungs-acupuncture.com/二角明穴/)

4. Quy kinh: Nhập kinh Thận.

5. Tính huyệt: Sơ khí hóa ứ, tiêu thũng chỉ thống.

6. Chủ trị: Nhãn áp quá cao sưng đau (Nhãn áp thái cao chi trướng thống), đau nhức gờ xương lông mày (my lăng cốt toan thống), đau thắt lưng (yêu thống), bong gân thắt lưng cấp tính (thiểm yêu xá khí), sống mũi đau nhức (tỵ cốt toan thống).

7. Cách châm: Châm nghiêng từ trên xuống 1-2 phân. Hoặc dùng kim tam lăng chích máu.

8. Cảm giác châm: Đau tức tại chỗ.

9. Thuyết minh: Từ huyệt Mộc hoả 2, huyệt Phế tâm, huyệt Nhị giác minh xuống thành một trục đại diện cho cột sống, cho mạch Đốc; theo ngón tay giữa mà mói, vị trí của huyệt Nhị giác minh tương ứng vùng đốt sống thắt lưng, vì thế nó trị đau thắt lưng, bong gân thắt lưng cấp tinh.

10. Kinh nghiệm: Nhị giác minh có 2 huyệt, dùng 1 kim châm xuyên qua 2 huyệt, hiệu quả tốt hơn so với châm một huyệt.

11. Phối huyệt: Huyệt Nhị giác minh hiệu quả hơn với đau thắt lưng do đốt sống thắt lưng, có thể phối thêm huyệt Uyển thuận, huyệt Phân thuỷ, huyệt Tam hà, cùng với chích máu vùng bệnh.

13. HUYỆT ĐẢM (Dan 膽穴) 11.13 Gallbladder

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/膽穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Đảm 1:* Lưng ngón tay giữa, chính giữa đốt thứ nhất lệch về phía ngón cái 5 phân.

- *Huyệt Đảm 2:* Lưng ngón tay giữa, chính giữa đốt thứ nhất lệch về phía ngón út 5 phân.

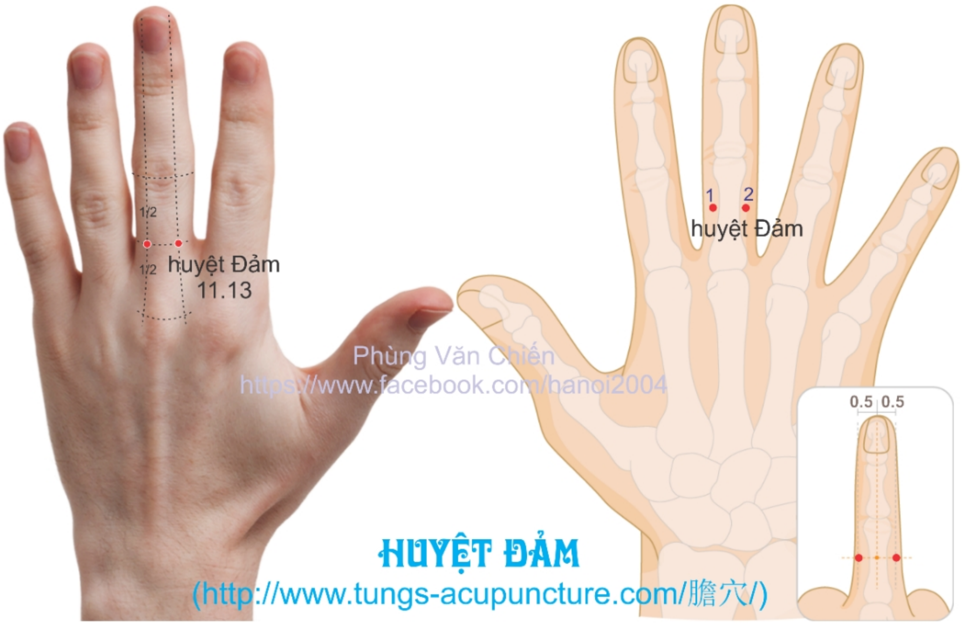
1/2
1/2
huyệt Đảm
11.13
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1
2
huyệt Đảm
0.5
0.5
HUYỆT ĐẢM
(http://www.tungs-acupuncture.com/膽穴/)

2. Giải phẫu: Dưới da có thần kinh mu ngón tay, liên quan tới kinh Tâm, Đảm.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Đảm 1:* Lưng ngón tay giữa, chính giữa đốt thứ nhất lệch về phía ngón cái 5 phân.

- *Huyệt Đảm 2:* Lưng ngón tay giữa, chính giữa đốt thứ nhất lệch về phía ngón út 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tâm và Đảm.

5. Tính huyệt: Trấn định, lý khí, chỉ thống.

6. Chủ trị: Trẻ em khóc đêm (tiểu nhi dạ khốc), đầy bụng (phúc trướng), chân sưng đau (thối toan trướng), đau dây thần kinh cẳng chân (tiểu thối thần kinh thống), chóng mặt (đầu hôn), nhức đầu (đầu thống), bệnh vàng da (hoàng đảm bệnh), đánh trống ngực (kinh quý).

7. Cách châm:

- *Huyệt Đảm 1:* Châm nghiêng từ phía ngón cái hướng sang phía ngón út, sâu 2-3 phân.

- *Huyệt Đảm 2:* Châm nghiêng từ phía ngón út hướng sang phía ngón cái, sâu 2-3 phân.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ căng tức, đau rát.

9. Thuyết minh:

- Trong tài liệu ban đầu của thầy Đổng chỉ liệt kê huyệt Đảm trị chứng kinh sợ (tâm kinh) và trẻ em khóc đêm (tiểu nhi dạ khốc), thầy Hồ đã bổ sung thêm nhiều nội dung, không giữ cho riêng mình mà công bố nhiều yếu quyết của Đổng thị kỳ huyệt.

- Huyệt Nhị giác minh trị thắt lưng và huyệt Đảm có thể phối huyệt Uyển thuận 1, huyệt Tam hà, huyệt Phân thuỷ trị đau thắt lưng (yêu thống).

- Người bị viêm túi mật mãn tính gây đau vùng vị quản hoặc hạ sườn thì có thể dùng huyệt Đảm hiệu quả tốt.

Phối huyệt:

(1). Trị chân sung đau (thối trướng thống), kim đến bệnh lui.

(2). Trị bệnh vàng da (hoàng đảm bệnh), phối huyệt Mộc hoàng hiệu quả thần kỳ.

(3). Leo núi chân sưng đau nhức có thể trị.

(4). Tay không nâng được vật nặng (Thủ đề bất khởi trùng vật), có thể châm bên đối các huyệt Tứ hoa thượng, Tứ hoa trung, Tứ hoa hạ.

14. HUYỆT CHỈ TAM TRỌNG (Zhi San Chong 指三重穴) 11.14 Finger Three Layers

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/指三重穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Chỉ tam trọng 1:* Lưng bàn tay, chính gữa đốt thứ 2 ngón áp út (vô danh) ra ngoài 3 phân, xuống dưới 2,5 phân là huyệt.

- *Huyệt Chỉ tam trọng 2:* Lưng bàn tay, chính gữa đốt thứ 2 ngón áp út (vô danh) ra ngoài 3 phân.

- *Huyệt Chỉ tam trọng 3:* Lưng bàn tay, chính gữa đốt thứ 2 ngón áp út (vô danh) ra ngoài 3 phân, lên trên 2,5 phân là huyệt.

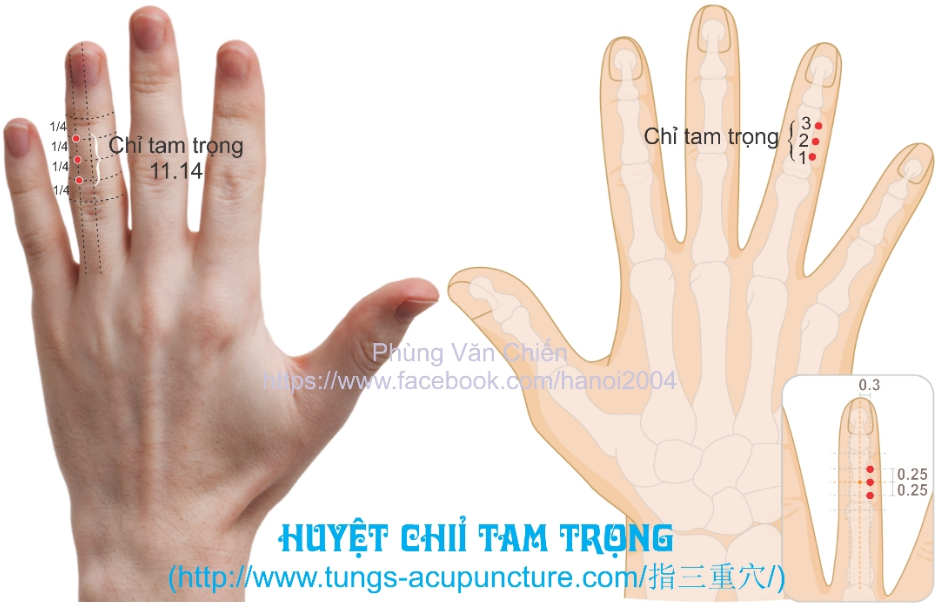

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

2. Giải phẫu: Dưới da là nhánh thần kinh mu ngón tay, liên hệ kinh Can và Thận.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Chỉ tam trọng 1:* Lưng bàn tay, chính gữa đốt thứ 2 ngón áp út (vô danh) ra ngoài 3 phân, xuống dưới 2,5 phân là huyệt.

- *Huyệt Chỉ tam trọng 2:* Lưng bàn tay, chính gữa đốt thứ 2 ngón áp út (vô danh) ra ngoài 3 phân.

- *Huyệt Chỉ tam trọng 3:* Lưng bàn tay, chính gữa đốt thứ 2 ngón áp út (vô danh) ra ngoài 3 phân, lên trên 2,5 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập 2 kinh can và Thận.

5. Tính huyệt: Hoạt huyết hoá ứ, sơ phong tiêu thũng.

6. Chủ trị: Nhọt sưng đỏ ở vú (nhũ ung-乳癰-Deep Rooted Breast Carbuncles), khối u ở vú (nhũ lựu-乳瘤- breast neoplasms), sưng núm vú (nhũ đầu thũng đại-乳頭腫大 - papillary hypertrophy), teo cơ (cơ nhục nuy súc-肌肉萎縮- myatrophy, myophagism), giải trừ phong (khu phong-驅風), liệt dây thần kinh mặt (kiểm/diện bộ thần kinh ma tý-臉/面部神經麻痺-prosopoplegia).

7. Cách châm: Châm nghiêng 1-2 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức đau rát tại chỗ.

9. Ứng dụng: Phối hợp huyệt Kiên phong đặc hiệu trị ung thư vú (nhũ nham), khối u ở vú (nhũ lựu).

10. Thuyết minh: Vị trí huyệt trong tài liệu của thầy Đổng đường chính giữa đốt giữa ngón áp út ra ngoài 2 phân, không chỉ rõ mặt lưng ngón tay, vì sợ thiếu sót, nay thầy Hồ đã sửa thành ra ngoài 3 phân, đã được thầy Đổng thông qua.

11. Phân biệt:

- *Huyệt Tam trọng có hai:* Một là huyệt Chỉ tam trọng, một là huyệt Túc tam trọng, chủ trị giống nhau, huyệt Túc tam trọng phạm vi sử dụng rộng hơn. Trong lâm sàng, huyệt Túc tam trọng dùng nhiều hơn và tác dụng tốt hơn, huyệt Chỉ tam trọng chỉ tập trung dùng trị phần vú.

- *Huyệt Tam trọng cùng huyệt Túc tam quan:* là những huyệt chính trị các khối u, huyệt Tam trọng được chỉ định nhiều hơn huyệt Tam quan, nếu nói về trị các khối u, có thể sử dụng luân phiên hai huyệt này.

11. Phối huyệt:

(1). Khối u vú (nhũ phòng thũng lựu-乳房腫瘤): Huyệt Song long, Tứ hoa, Tam trọng.

(2). Ung thư xương (cốt nham lựu-骨癌瘤- bone tumor osteoma): Huyệt Ngũ hổ, Phục nguyên, Tam trọng hoặc Ngoại tam quan.

(3). Ung thư bàng quang (bàng quang nham lựu-膀胱癌瘤- neoplasm of bladder, bladder cancer): Huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối, Tam trọng hoặc Ngoại tam

quan, phối huyệt bất định.

*(4). Ung thư não (não nham lựu-*腦癌瘤*- Brain tumor):* Huyệt Chính cân, Chính tông, Chính não, Linh cốt, Đại bạch, phối hợp chích máu vùng mắt cá chân trong bên đối.

*(5). Ung thư đường tiêu hóa (trường vị nham lựu-*腸胃癌瘤*):* Huyệt Tứ hoa thượng, trung, hạ, Ngoại tam quan hoặc Tam trọng.

*(6). Ung thư gan (Can nham lựu-*肝癌瘤*-liver Tumor, liver cancer):* Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Tam trọng.

(7). Việc điều trị khối u nên phối huyệt tại vị trí bệnh, nhưng cần phải châm huyệt Tam trọng.

(8). Không được châm vào khối u, nhưng có thể châm trên dưới, phải trái.

15. HUYỆT CHỈ THẬN (Zhi Shen 指腎穴) 11.15 Finger Kidney

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/指腎穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Chỉ thận 1:* Lưng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón áp út (vô danh) ra ngoài (về phía ngón út) 3 phân, xuống dưới 2,5 phân là huyệt.

- *Huyệt Chỉ thận 2:* Lưng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón áp út (vô danh) ra ngoài (về phía ngón út) 3 phân là huyệt.

- *Huyệt Chỉ thận 3:* Lưng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón áp út (vô danh) ra ngoài (về phía ngón út) 3 phân, lên trên 2,5 phân là huyệt.

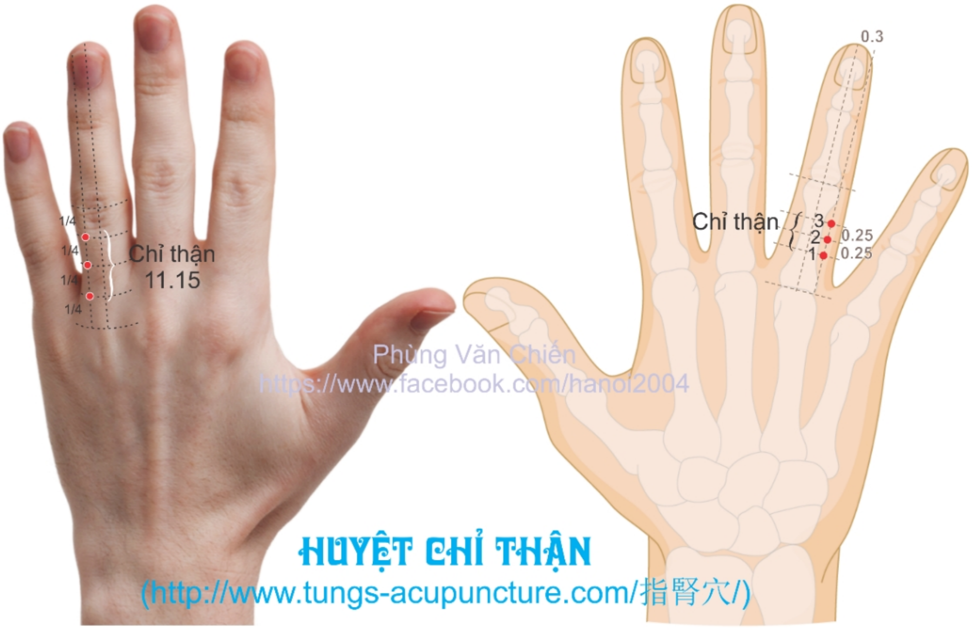

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT CHỈ THẬN
(http://www.tungs-acupuncture.com/指腎穴/)

2. Giải phẫu: Thần kinh mu ngón tay, liên hệ kinh Can, Thận và Tâm.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Chỉ thận 1:* Lưng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón áp út (vô danh) ra ngoài (về phía ngón út) 3 phân, xuống dưới 2,5 phân là huyệt.

- *Huyệt Chỉ thận 2:* Lưng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón áp út (vô danh) ra ngoài (về phía ngón út) 3 phân là huyệt.

- *Huyệt Chỉ thận 3:* Lưng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón áp út (vô danh) ra ngoài (về phía ngón út) 3 phân, lên trên 2,5 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm, Thận.

5. Tính huyệt: Điều Tâm khí, tư Thận âm.

6. Chủ trị: Hen do tim (tâm tạng tính khí suyễn), đau ngực (hung thống), thận yếu (thận khuy), yếu tim (tâm tạng suy nhược), đau lưng (bối thống), khô miệng (khẩu càn).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức đau rát tại chỗ.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Chỉ thận vào 2 kinh Tâm, Thận, vì vậy hiệu quả cho bệnh Tâm và Thận; nhưng trị các bệnh tim kèm theo rối loạn chức năng thận như thận yếu hiệu quả tốt hơn.

- Tài liệu của thầy Đổng ra ngoài 2 phân là huyệt, tài liệu của thầy Hồ hiệu đính là ra ngoài 3 phân.

- Khi châm cứu, nếu châm sát xương thì hiệu quả càng cao.

10. Phối huyệt:

- *Trị đau lưng ngực (hung bối thống):* nên châm 3 kim (3 huyệt Chỉ thận) cùng lúc.

- *Trị bệnh liệt tim (tâm tạng ma tý - 心臟麻痺: "Heart palsy"):* Huyệt Chỉ thận phối huyệt Thủ tâm linh đặc hiệu.

- *Trị bệnh tim to (tâm tạng khuếch đại -心臟擴大: Cardiomegaly), tràn dịch màng tim (tâm tạng tích thuỷ - 心臟積水: Pericardial effusion):* Huyệt Chỉ thận phối huyệt Địa tông thần hiệu.

16. Hỏa tất (Huo Xi火膝) 11.16 Fire Knee

(Xem hình: cuối khớp ngoài cùng ngón út, phía lưng bàn tay, phía ngón vô danh)

17. HUYỆT MỘC (Wood 木) 11.17 Mu (Aka: Common cold 感冒Cảm mạo)

a) HUYỆT MỘC 1 (木一穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木一穴/)

1. Vị trí:

Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón tay trỏ vào cạnh trong 3 phân (là huyệt Mộc 2), xuống 2,5 phân là huyệt Mộc 1.

2. Giải phẫu: Có dây thần kinh gan ngón; liên quan kinh Can.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhất ngón tay trỏ vào cạnh trong 3 phân (là huyệt Mộc 2), xuống 2,5 phân là huyệt Mộc 1.

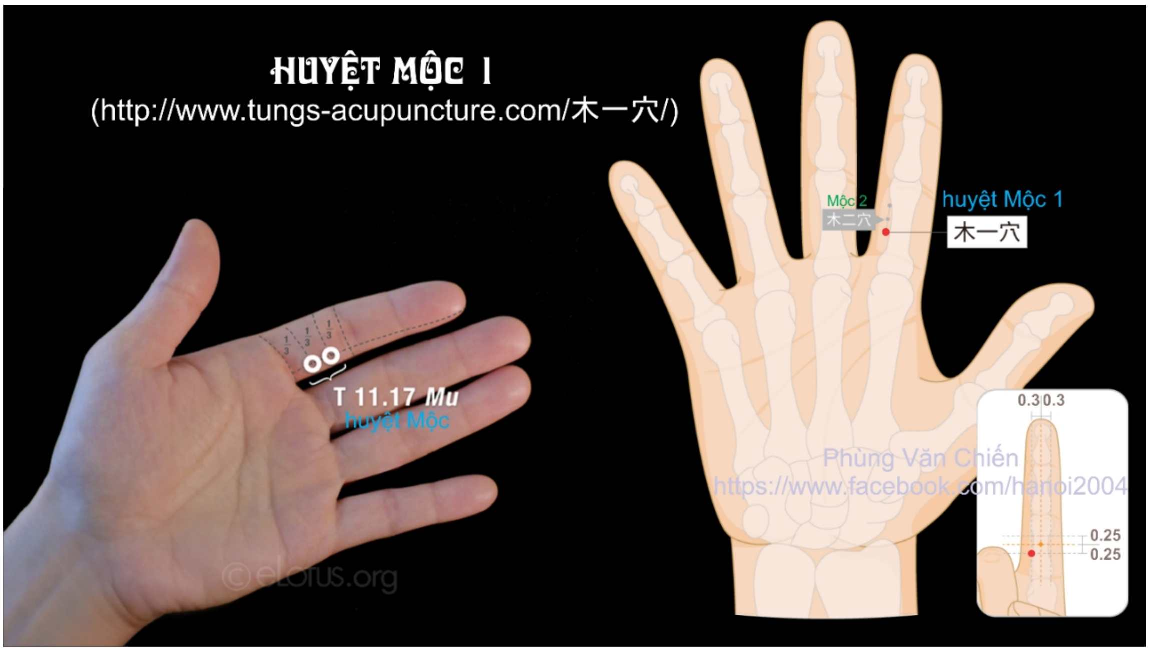
HUYỆT MỘC 1
(http://www.tungs-acupuncture.com/木一穴/)
Mộc 2
木二穴
huyệt Mộc 1
木一穴
T 11.17 Mu
huyệt Mộc
0.3 0.3
0.25
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
© eLotus.org

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Can, Vị, Phế.

5. Tính huyệt: Tả Can Đảm nhiệt, khai uất thông khiếu.

6. Chủ trị: Miệng đắng tai ù, Can hoả vượng thịnh, tính nết nóng nảy, vai đau mỏi, đau dưới mạng sườn phải, gáy căng đau.

7. Cách châm: Kim 5 phân, châm thẳng 2-4 phân.

8. Cảm giác châm: Đau rát, căng tại chỗ.

9. Ứng dụng: Lấy huyệt hai tay hiệu quả càng cao.

10. Kinh nghiệm:

(1) Châm nông sâu có hiệu quả khác biệt, huyệt Mộc 1, Mộc 2, Mộc 3 do thầy Hồ đưa vào, trong tài liệu của thầy Đổng có 2 hình huyệt Mộc, tài liệu chỉ có 1 huyệt Mộc, vậy mà có 3 huyệt; dùng kim 5 phân, châm nông 1 phân nhập kinh Phế, châm sâu 2-4 phân nhập hai kinh Can, Vị; đây cũng là điểm đặc biệt của Đổng thị kỳ huyệt, thường tuỳ mức độ châm nông sâu mà có thể dẫn vào kinh khác nhau, đây là điểm chung cần đặc biệt chú ý.

(2) Ba huyệt mộc có thể châm đồng thời thành pháp đảo mã châm hữu hiệu với chứng đau dưới mạng sườn phải. Đồng thời, nó cũng có tác dụng chữa nhiệt miệng.

(3) Ba huyệt Mộc nhất, Mộc nhị, Mộc tam: điều trị chức năng gan. Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng): trị các chứng thực thể của gan.

b) HUYỆT MỘC 2 (木二穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木二穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón tay trỏ (huyệt Trung gian) vào cạnh trong 3 phân là huyệt Mộc 2.

2. Giải phẫu: Có dây thần kinh gan ngón; liên quan kinh Can.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhất ngón tay trỏ (huyệt Trung gian) vào cạnh trong 3 phân là huyệt Mộc 2.

4. Quy kinh: Nhập kinh Can.

5. Tính huyệt: Sơ can lý khí, hoạt huyết khu phong.

6. Chủ trị: Tính nết gắt gỏng, Can hoả thịnh vượng, vai sưng căng đau, đau dưới mạng sườn phải, gáy căng đau, cholesterol cao, Vị chướng đau.

7. Cách châm: Kim 5 phân, châm thẳng 2-4 phân.

8. Cảm giác châm: Đau rát, căng tại chỗ.

9. Ứng dụng: Lấy huyệt hai tay hiệu quả càng cao.

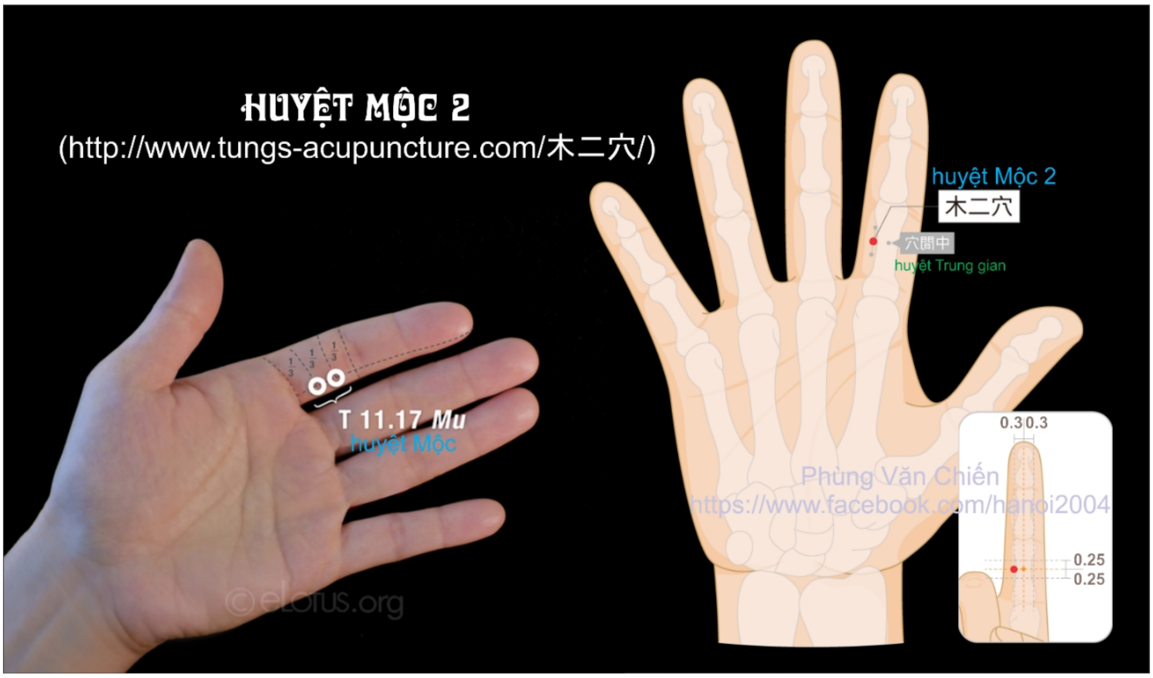
HUYỆT MỘC 2
(http://www.tungs-acupuncture.com/木二穴/)
1/3
1/3
1/3
T 11.17 Mu
huyệt Mộc
©eLotus.org
huyệt Mộc 2
木二穴
穴間中
huyệt Trung gian
0.3
0.3
0.25
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

10. Kinh nghiệm:

(1). Trong các tác phẩm của thầy Đổng, phạm vi châm cứu của huyệt Mộc không rộng, nhưng thầy Hồ (胡師) mở rộng phạm vi sử dụng, trong tài liệu huyệt Mộc còn được gọi là huyệt cảm mạo, lại nói huyệt Mộc thông lệ, phát hãn, chỉ hãn, cảm mạo hiệu quả tốt. Ông cho rằng huyệt Mộc có thể ngăn chặn cảm mạo và sổ mũi trong giây lát, tác giả nghĩ rằng nếu muốn chữa cảm mạo và chảy nước mũi, chỉ cần lấy huyệt Mộc, tốt hơn là phối huyệt Tam xoa (3 huyệt), Linh cốt, Đại bạch, lại thêm huyệt Cảm mạo ở chân, hiệu quả tốt hơn.

(2). Mộc huyệt tương ứng bộ phận Gan trên hình chiếu 3 chiều cơ thể, nên được gọi là huyệt Mộc, vì vậy nó có tác dụng đặc hiệu trong điều trị đau hạ sườn phải.

◆ **11. Phối huyệt:**

(1). Đau ngực (Hung lặc cốt thống): Bệnh nhẹ châm huyệt Mộc phối hợp mát-xa dẫn khí, bệnh nặng lâu năm chích huyết tại vị trí bệnh, sau châm huyệt Mộc.

(2). Sườn ngực sưng đau (Hung lặc thống thũng trướng): Dùng các huyệt Thất hổ, huyệt Mộc, phối hợp chích huyết chỗ bệnh.

(3). Hai bên hông sườn đau (Lưỡng hiếp lặc thống): Các huyệt Mộc 1, Mộc 2, Mộc 3 và Tam trùng; phối hợp chích máu nơi bệnh.

(4). Sườn phải đau (Hữu hiếp thống): Châm các huyệt Mộc 1, Mộc 2, Mộc 3 bên đối.

(5). Can hoả vượng thịnh: Châm các huyệt Mộc 1, Mộc 2, Mộc 3.

(6). Cảm mạo: Các huyệt Linh cốt, Đại bạch, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tam xoa phối hợp chích huyết vùng cổ sau. Có thể thêm các huyệt Thần nhĩ, Trấn tĩnh, Thượng lý, Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Uyển thuận.

c) HUYỆT MỘC 3 (木三穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木三穴/)

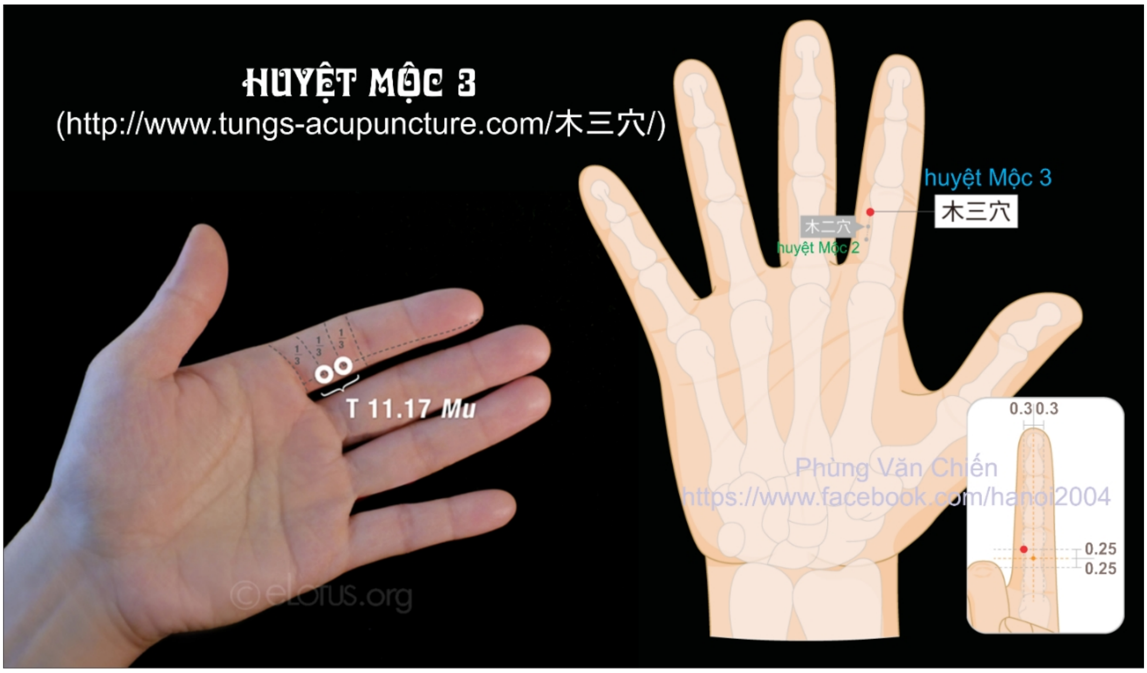
HUYỆT MỘC 3
(http://www.tungs-acupuncture.com/木三穴/)
1/3
1/3
1/3
T 11.17 Mu
©eLotus.org
huyệt Mộc 3
木三穴
木二穴
huyệt Mộc 2
0.3
0.3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.25
0.25

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón tay trỏ (huyệt Trung gian) vào cạnh trong 3 phân (là huyệt Mộc 2) lên 2,5 phân là huyệt.

2. Giải phẫu: Có dây thần kinh gan ngón; liên quan kinh Can.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, huyệt Mộc 2 lên trên 2,5 thốn là huyệt Mộc 3.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Can, Vị, Phế.

5. Tính huyệt: Tả Can Đảm nhiệt, khai uất thông khiếu.

6. Chủ trị: Miệng đắng, tai ù; Can hoả vượng thịnh; tính nết nóng này; vai đau mỏi; hạ sườn phải đau; gáy căng đau; cholesterol cao; hông sườn đau; dạ dày chướng đau.

7. Cách châm: Kim 5 phân, châm thẳng 2-4 phân.

8. Cảm giác châm: Đau rát, căng tại chỗ.

9. Ứng dụng: các huyệt Mộc 1, Mộc 2, Mộc 3 trên lâm sàng có thể lấy 1-2 huyệt, dùng kim chích máu trị dạ dày chướng đau, đau sườn rất hiệu quả. Không kị châm hai tay.

10. Kinh nghiệm: Dựa vào kinh nghiệm trong tài liệu, huyệt Mộc có thể trị chảy nước mắt, khô mắt, riêng huyệt Mộc có thể chữa ngoại cảm phong tà không giải, da mẩn ngứa, vì huyệt này vào kinh Can, mắt thông với Can vì thế có thể trị các chứng nêu trên, tác giả tin rằng huyệt Mộc lại phối hợp các huyệt Đổng thị Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), huyệt Bì phu 1, 2, 3, trên loa tai hiệu quả lại càng tốt.

18. TỲ THŨNG (Pi Zhong 脾腫) 11.18 Spleen Swelling

a) *HUYỆT TỲ THŨNG 1 (脾腫一穴)*

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫一穴/)

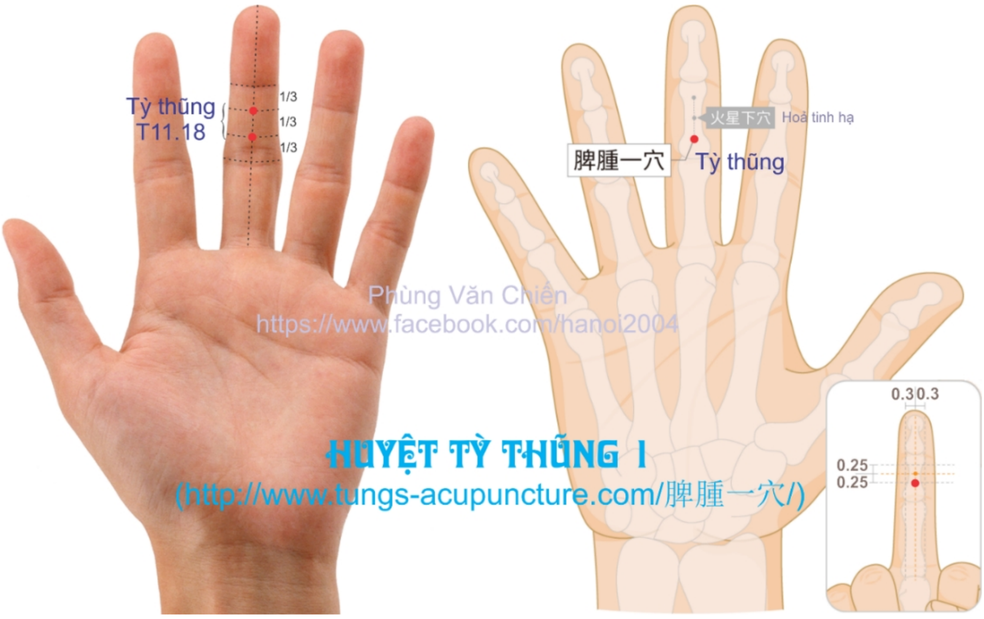
Tỳ thũng
T11.18
1/3
1/3
1/3
火星下穴
Hoả tinh hạ
脾腫一穴
Tỳ thũng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT TỲ THŨNG I
(http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫一穴/)
0.3 0.3
0.25
0.25

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ hai ngón giữa xuống 2,5 phân. Tức huyệt Hoả tinh hạ xuống 2,5 phân. (Tham khảo thêm cách xác định 2 huyệt Tỳ thũng ở vị trí 1/3 chính giữa đốt thứ hai ngón giữa trên hình vẽ)

2. Giải phẫu: Bên cạnh, chính giữa có dây thần kinh gan ngón; liên quan kinh Tỳ, nhánh kinh Tâm.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ hai ngón giữa xuống 2,5 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tỳ, Vị.

5. Tính huyệt: Điều lý tỳ vị, thông kinh hoạt lạc.

6. Chủ trị: Lá lách cứng, sưng lá lách, viêm gan, vị trường trướng khí, đau ngực, đau lưng, ngón chân tê đau nhức.

7. Cách châm: Kim 5 phân, châm thẳng 2-4 phân.

8. Cảm giác châm: Chướng đau, rát tại chỗ.

9. Ứng dụng: Có thể lấy huyệt hai tay.

10. Kinh nghiệm:

- Thầy Đổng vì không công khai huyệt Hoả tinh, do đó cách lấy huyệt Tỳ thũng không giống cách của thầy Hồ, kỳ thực huyệt vị là như nhau. Huyệt Tỳ thũng cũng là vị trí chẩn đoán tạng Tỳ trong lòng bàn tay. Người tạng Tỳ có vấn đề đa số có biểu hiện, màu sắc bất thường ở lòng bàn tay hay ngón tay.

- Huyệt Tỳ thũng 1, huyệt Tỳ thũng 2 lại thêm huyệt Hoả tinh hạ thành phép đảo mã.

11. Phối huyệt:

(1). Điều trị bệnh gan: Huyệt Tỳ thũng 1 phối huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng và Kỳ hoàng).

(2). Đầy hơi (Vị trường trướng khí): Huyệt Tỳ thũng 1 phối huyệt Tứ hoa, huyệt Hoả cúc, có hiệu quả.

(3). Xơ gan: trước hết không được uống rượu.

- Châm huyệt Tỳ thũng 1, Thượng khúc, Thượng tam hoàng, Can môn, Trường môn.

- Huyệt Tỳ thũng 1 phối huyệt Thượng tam hoàng, Trường môn, Tam trọng.

(4). Viêm gan: Huyệt Tỳ thũng 1 phối huyệt Mộc viêm, Can điểm, Thượng tam hoàng, Can điểm, can viêm điểm ở tai.

(5) Đầy hơi (Vị trướng khí):

- Huyệt Tỳ thũng 1, huyệt Tiêu tích (Nằm ở trung tâm của mũi, ngửa lên châm ngang), huyệt Tâm linh 1, huyệt Thổ linh, huyệt Thổ thuỷ 1, 2, 3.

- Huyệt Tỳ thũng 1, huyệt Tứ hoa.

- Huyệt Tỳ thũng 1, Tứ hoa, Môn kim, Linh cốt, Đại bạch.

(6). Sưng lá lách:

- Tỳ thũng 1, Tam trọng (tốt).

- Tỳ thũng 1, Thổ linh, Thổ xương.

- Tỳ thũng 1, Thổ xương, Tam trọng.

b) HUYỆT TỲ THŨNG 2 (脾腫二穴)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫二穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ hai ngón giữa lên 2,5 phân. Tức huyệt Hoả tinh hạ lên 2,5 phân. (Tham khảo thêm cách xác định 2 huyệt Tỳ thũng ở vị trí 1/3 chính giữa đốt thứ hai ngón giữa trên hình vẽ)

2. Giải phẫu: Bên cạnh, chính giữa có dây thần kinh gan ngón; liên quan kinh Tỳ, nhánh kinh Tâm và Phế.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ hai ngón giữa lên 2,5 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Tỳ, Tâm và Phế.

5. Tính huyệt: Kiện tỳ trừ thấp, thư giãn ngực thanh phế.

6. Chủ trị: Can tạng viêm sưng, lá lách sưng to, vị trướng (đầy hơi), ngón chân đau mỏi, viêm phổi, bệnh tim, đau lưng, đau ngực.

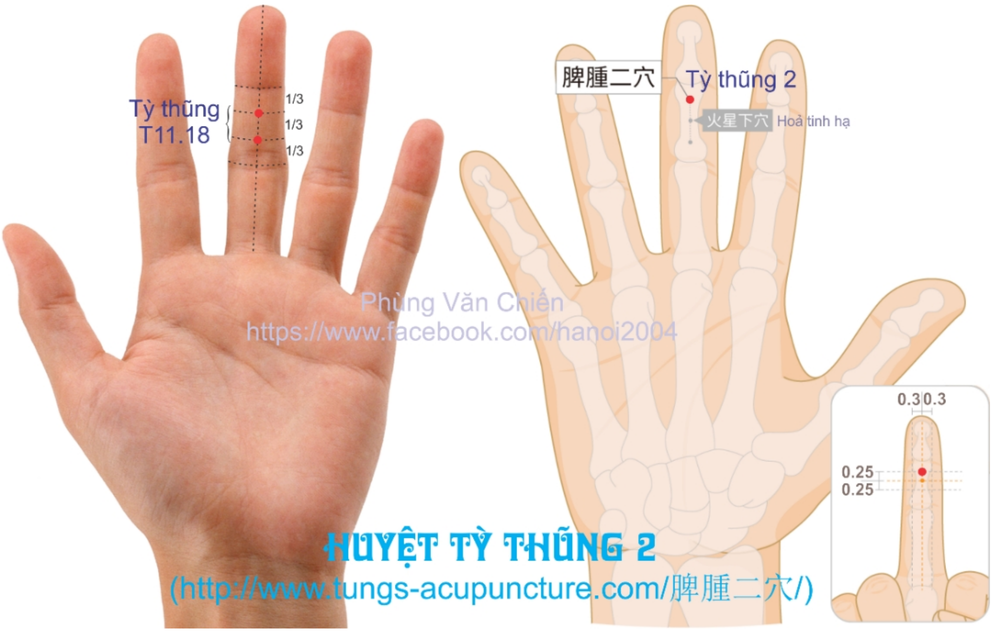

HUYỆT TỲ THŨNG 2
(http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫二穴/)

7. Cách châm: Kim 5 phân, châm thẳng 2-4 phân.

8. Cảm giác châm: Chướng đau, rát tại chỗ.

9. Ứng dụng: Có thể lấy huyệt 2 tay.

10. Thuyết minh: Châm cứu Đổng thị chú trọng phép châm đối ứng thủ túc, ngón tay đối ngón chân, châm hai điểm tương ứng qua lại có thể trị cơn đau ở bộ vị tương ứng.

11. Phối huyệt:

(1). Điều trị sưng lá lách (tỳ thũng đại): Có thể phối huyệt Tam trọng 1, 2, 3 hiệu quả rõ rệt.

(2). Điều trị bệnh lá lách (tỳ tạng đích tật bệnh): Ngoài việc châm huyệt Tỳ thũng còn có huyệt Tam tinh, huyệt Tam nhãn, huyệt Kiện tỳ, huyệt Thổ hưng; các huyệt này có thể chọn 2-3 huyệt phối thành tổ hợp với nhau.

(3). Bệnh tim (tâm tật): Huyệt Tỳ thũng phối hợp châm huyệt Tâm linh 1, 2, 3 có thể trị bệnh tim.

(4). Điều trị bệnh gan (can tật): Huyệt Tỳ thũng 2 phối huyệt Thượng tam hoàng (thiên hoàng, minh hoàng, kỳ hoàng).

19. HUYỆT TÂM THƯỜNG (Xin Chang 心常穴) 11.19 Heart Normal

a) HUYỆT TÂM THƯỜNG 1 (心常一穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心常一穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón giữa sang bên (phía ngón út) xuống 2,5 phân là huyệt.

2. Giải phẫu: Có dây thần kinh gan ngón; liên quan kinh Tâm, nhánh kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhất ngón giữa sang bên (phía ngón út) xuống 2,5 phân là huyệt.

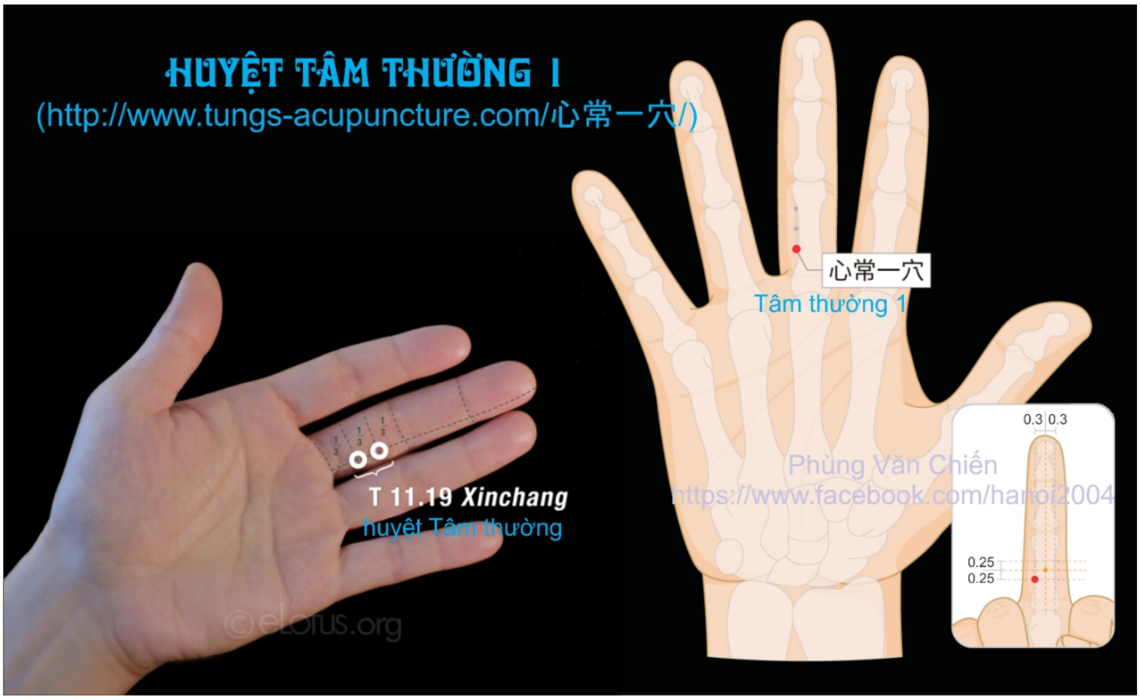
HUYỆT TÂM THƯỜNG I
(http://www.tungs-acupuncture.com/心常一穴/)
心常一穴
Tâm thường 1
T 11.19 Xinchang
huyệt Tâm thường
1/3
1/3
1/3
0.3
0.3
0.25
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
©eLOTUS.org

4. Quy kinh: Nhập 2 kinh Tâm, Phế.

5. Tính huyệt: Điều chỉnh Tâm an thần, sơ lý Tâm khí, thanh Tâm bào lạc.

6. Chủ trị: Bệnh thấp khớp (Phong thấp tính tâm tạng bệnh), đánh trống ngực (tâm quý), đau thắt ngực (hiệp tâm chứng), nhồi máu cơ tim (tâm cơ ngạnh tắc), ung thư phổi (phế nham), lao phổi (phế kết hạch).

7. Cách châm: Kim 5 phân, châm thẳng 2-4 phân, hoặc dùng kim tam lăng chích máu.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ căng trước đau rát.

9. Ứng dụng: Lấy huyệt hai tay.

10. Kinh nghiệm:

(1). Huyệt Tâm thường, trong tài liệu châm cứu chính kinh kỳ huyệt học của thầy Đổng, vị trí của nó có 2 điểm ở đường ngoài đốt thứ nhất ngón giữa, nhưng huyệt ở các tài liệu về sau không giống; như theo hình đối chiếu, thầy Hồ đệ tử của thầy Đổng lại đính chính trung tâm đốt thứ nhất ra ngoài có 3 huyệt, thầy Đổng đã nói là không thể sửa. Trong tài liệu phần trình bày (ngôn) và hình vẽ không thống nhất, phòng sai lạc so với tác phẩm, mọi sự sao chép đều từ tài liệu gốc của thầy Đổng (chưa đính chính). "Dĩ ngoa truyền ngoa" (以訛傳訛: lời đồn đại không chính xác kế tiếp nhau truyền đi), "Thực cảm di hám" (實感遺憾: Chân thành không phải hối tiếc).

(2). Điều trị bệnh tâm: Rất hay dùng với huyệt Tâm linh ở tay, huyệt Thông quan, huyệt Thông sơn ở đùi, để trị bệnh tim, huyệt Tâm thường 1 có thể phối các huyệt ở trên lại thêm chích huyết khe xương đốt sống ngực 3, 4, 5, 6.

b) HUYỆT TÂM THƯỜNG 2 (心常二穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心常二穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón giữa sang bên (phía ngón út) 3 phân là huyệt.

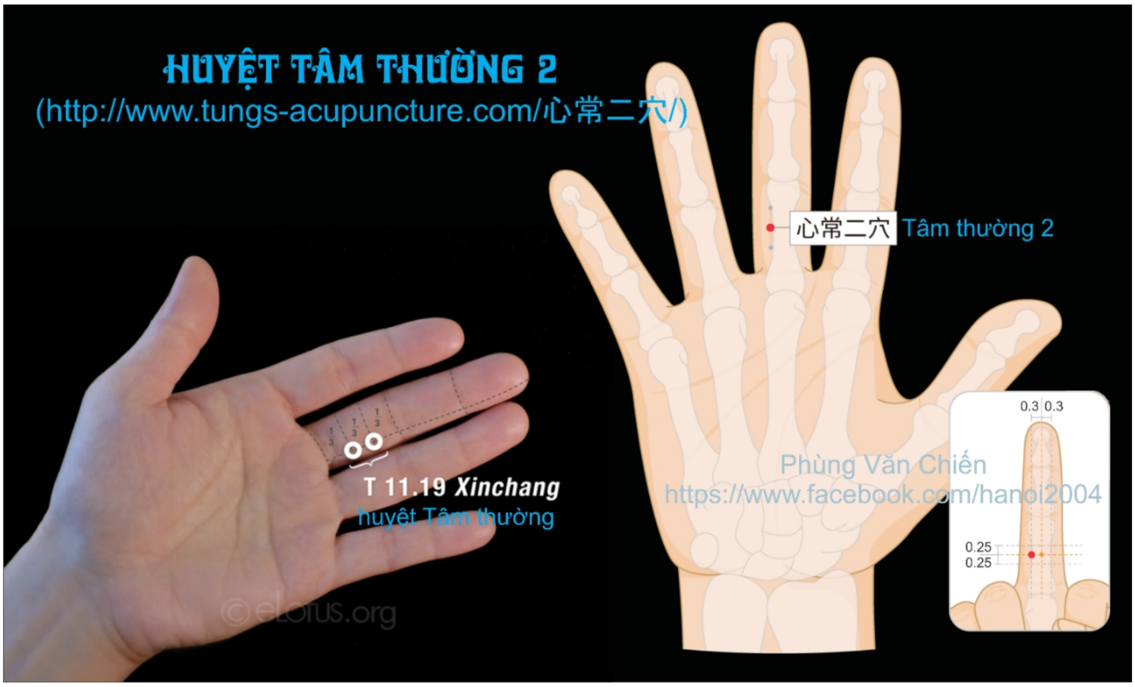
HUYỆT TÂM THƯỜNG 2
(http://www.tungs-acupuncture.com/心常二穴/)
心常二穴 Tâm thường 2
T 11.19 Xinchang
huyệt Tâm thường
0.3 0.3
0.25
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
©eLotus.org

2. Giải phẫu: Có dây thần kinh gan ngón; liên quan nhánh kinh Tâm, Phế.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhất ngón giữa sang bên (phía ngón út) 3 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Vào hai kinh Tâm, Phế.

5. Tính huyệt: Sơ Tâm khí, thanh Bào lạc, yên tinh thần.

6. Chủ trị: Bệnh thấp khớp (phong thấp tính tâm tạng bệnh), đánh trống ngực (tâm quý), đau thắt ngực (hiệp tâm chứng), nhồi máu cơ tim (tâm cơ ngạnh tắc), lao phổi (phế kết hạch), đau ngực (hung thống).

7. Cách châm: Kim 5 phân, châm thẳng 2-4 phân, hoặc dùng kim tam lăng chích máu.

8. Cảm giác châm: Đau chướng rát tại chỗ.

9. Ứng dụng: Lấy huyệt hai tay.

10. Kinh nghiệm: Huyệt Tâm thường trong tài liệu của thầy Đổng có 2 huyệt, thầy Hồ thêm một huyệt thành 3 huyệt. Huyệt Tâm thường trị hiệu quả chứng đánh trống ngực và nhịp tim nhanh, ngoài ra, nó có tác dụng đặc biệt đối với chứng phì đại tim mạn tính. Theo kinh nghiệm của tác giả Đổng thị kỳ huyệt, các huyệt Tâm linh 1, 2, 3 trong bộ vị Tam Tam (三三部位) điều trị bệnh tim, theo kinh nghiệm lâm sàng, hiệu quả tốt hơn huyệt Tâm thường.

11. Phối huyệt:

(1). Nhồi máu cơ tim (tâm cơ ngạnh tắc): Trước chích huyết khe đốt sống ngực 4, 5, sau lấy huyệt này cùng với huyệt Tâm linh, phối hợp chế độ ăn uống.

(2). Có thể châm 3 huyệt Tâm thường thành phép đảo mã.

(3) Đau ngực (hung thống): châm huyệt Tâm thường 2 phối huyệt Châu viên (珠圓).

c) *HUYỆT TÂM THƯỜNG 3 (心常三穴)*

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心常三穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón giữa sang bên (phía ngón út) 3 phân, lên trêm 2,5 phân là huyệt.

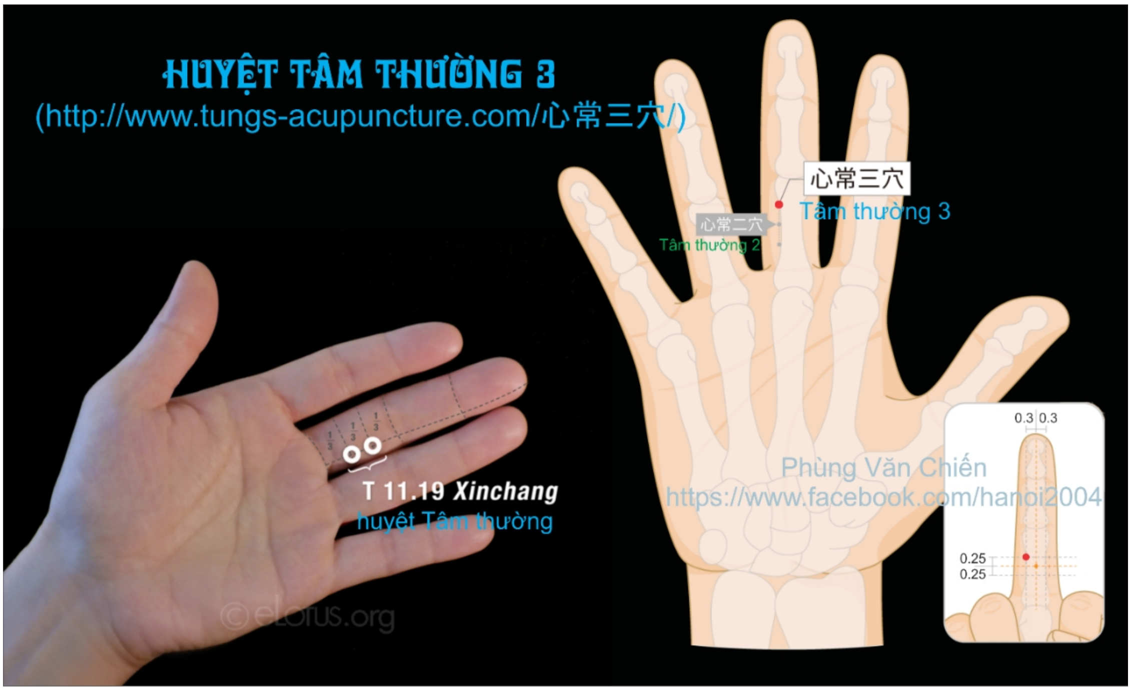
HUYỆT TÂM THƯỜNG 3
(http://www.tungs-acupuncture.com/心常三穴/)
心常三穴
Tâm thường 3
心常二穴
Tâm thường 2
T 11.19 Xinchang
huyệt Tâm thường
©eLotus.org
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.3 0.3
0.25
0.25

2. Giải phẫu: Có dây thần kinh gan ngón; liên quan nhánh kinh Tâm, Phế.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhất ngón giữa sang bên (phía ngón út) 3 phân (huyệt Tâm thường 2) lên trên 2,5 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Vào hai kinh Tâm, Phế.

5. Tính huyệt: Sơ Tâm khí, thanh Bào lạc, yên tinh thần.

6. Chủ trị: Giống huyệt Tâm thường 1, Tâm thường 2: Bệnh thấp khớp (Phong thấp tính tâm tạng bệnh), đánh trống ngực (tâm quý), đau thắt ngực (hiệp tâm chứng), nhồi máu cơ tim (tâm cơ ngạnh tắc), ung thư phổi (phế nham), lao phổi (phế kết hạch), đau ngực (hung thống).

7. Cách châm: Kim 5 phân, châm thẳng 2-4 phân, hoặc dùng kim tam lăng chích máu.

8. Cảm giác châm: Chướng đau tại chỗ.

9. Kinh nghiệm: Theo kinh nghiệm của thầy Hồ (胡師) huyệt Tâm thường 1, 2, 3 phối với huyệt Linh cốt, huyệt Đại bạch đặc hiệu trị ung thư phổi, phế khí thũng.

Chính thầy Hồ đã dùng các huyệt trên để chữa trị cho sáu bệnh nhân bị ung thư phổi giai đoạn 2-3. Hơn nữa, thầy Hồ đã thấy sư phụ Đổng Cảnh Xương dùng các huyệt trên điều trị khỏi cho 12 người được chẩn đoán bệnh ung thư phổi.

10. Phối huyệt:

(1). Huyệt Tâm thường ít khi sử dụng riêng, thường được phối với huyệt Linh cốt, huyệt Đại bạch.

(2). Nhồi máu cơ tim: Trước chích huyết vùng Tâm, Phế ở sau lưng, và sau đó có thể lấy huyệt Tâm thường và huyệt Tâm linh.

(3). Huyệt Tâm thường không chỉ điều trị bệnh Tâm, mà còn điều trị bệnh Phế. Trị bệnh Phế có thể huyệt Tâm thường phối huyệt Linh cốt, huyệt Đại bạch, huyệt Tứ mã hiệu quả tốt.

(4). Phế khí thũng: Huyệt Tâm thường, huyệt Linh cốt, huyệt Đại bạch.

(5). Hung bộ bệnh biến (bệnh ngực): Gia huyệt Linh cốt, Đại bạch.

20. MỘC VIÊM (Mu Yan 木炎) 11.20 Wood Blaze

a) HUYỆT MỘC VIÊM 1 (木炎一穴)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木炎一穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhì ngón vô danh (áp út) lệch về phía ngón út 3 phân, xuống 2,5 phân là huyệt. Có 3 huyệt Mộc viêm (lưu ý: có tài liệu ghi Mộc viêm có 2 huyệt, xem hình).

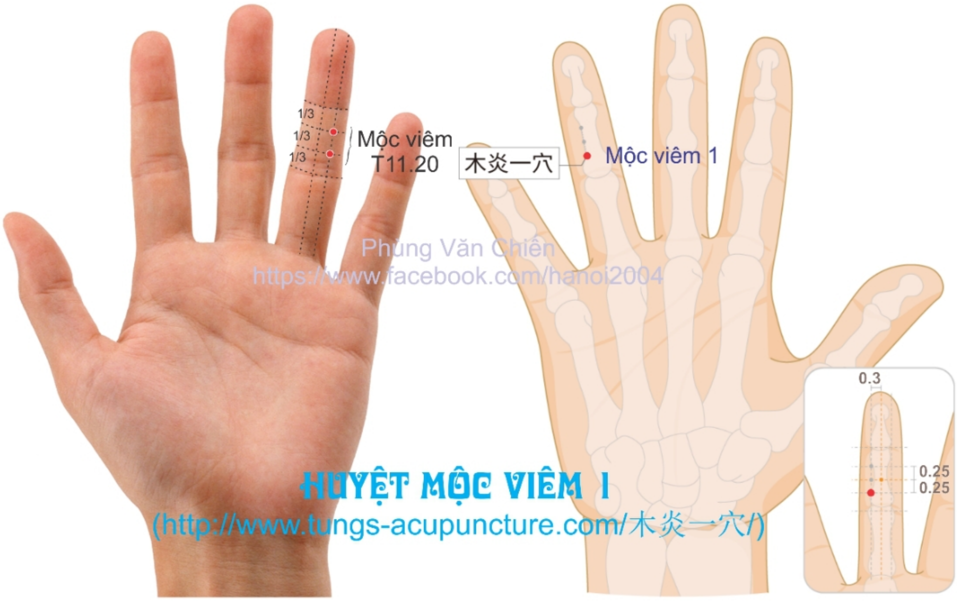
1/3
1/3
1/3
Mộc viêm
T11.20
木炎一穴
Mộc viêm 1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT MỘC VIÊM 1
(http://www.tungs-acupuncture.com/木炎一穴/)
0.3
0.25
0.25

2. Giải phẫu: Bên cạnh có dây thần kinh gan ngón; liên quan kinh Can.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhì ngón vô danh (áp út) lệch về phía ngón út 3 phân, xuống 2,5 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Can.

5. Tính huyệt: Tả Can Đảm nhiệt, sơ Can lý khí.

6. Chủ trị: Hen suyễn (khí suyễn), viêm gan các loại (các chủng can viêm), xơ gan (can ngạnh hoá), chuột rút chân (cước trừu cân), đau hai bên sườn (lưỡng hiếp thống).

7. Cách châm: Kim 5 phân châm thẳng 2-3 phân.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ căng tức, đau, rát.

9. Thuyết minh:

- Trong tài liệu của thầy Đổng, huyệt Mộc viêm nằm ở đốt thứ hai ngón vô danh ra ngoài 2 phân, mà hình vẽ lại đánh dấu bên trong, thầy Hồ sửa lại huyệt Mộc viêm phía lòng bàn tay chính giữa đốt thứ hai ngón vô danh (áp út) vào trong (phía ngón út) 3 phân, đúng như truyền thụ của thầy Đổng.

- Trên ngón tay có nhiều huyệt trị hen suyễn, có huyệt Đại gian, Tiểu gian, Trung gian, huyệt Song suyễn, Định suyễn tam, cùng huyệt Mộc viêm, tác giả nhận thấy các huyệt trên không phải bám chấp, miễn là trên huyệt vị xuất hiện điểm đen hoặc màu khác lạ thì châm vào sẽ có hiệu quả.

10. Phối huyệt:

(1). Bệnh gan (can tật): Nói chung huyệt Mộc viêm gia huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

(2). Đau hai bên sườn (lưỡng hiếp thống): Huyệt Mộc, huyệt Mộc viêm.

(3). Chuột rút chân (cước trừu cân): Huyệt Thủ giải, huyệt Mộc viêm.

b) HUYỆT MỘC VIÊM 2 (木炎二穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木炎二穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhì ngón vô danh (áp út) lệch về phía ngón út 3 phân là huyệt. Có 3 huyệt Mộc viêm (lưu ý: có tài liệu ghi Mộc viêm có 2 huyệt, xem hình).

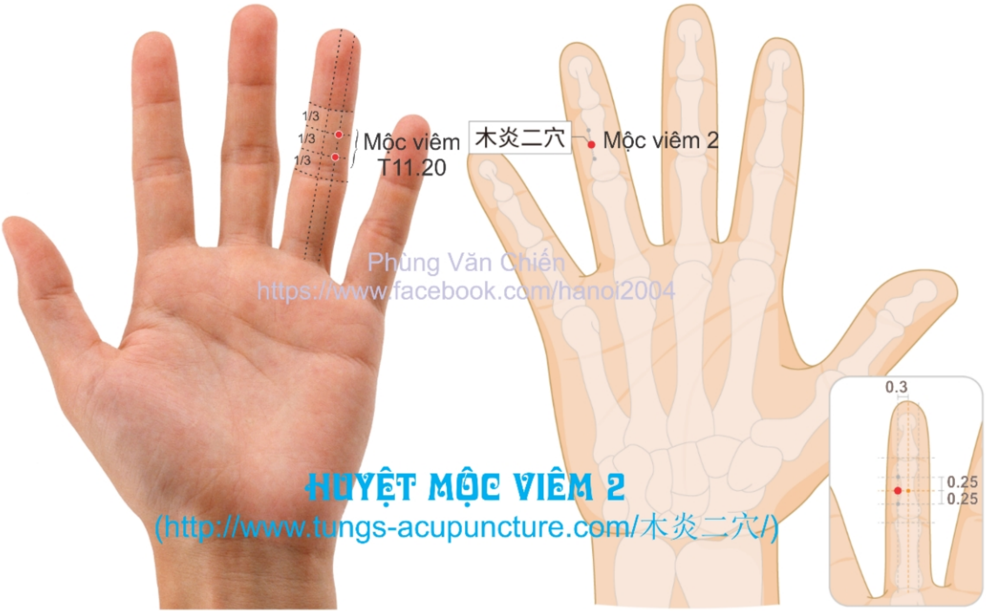

2. Giải phẫu: Bên cạnh có dây thần kinh gan ngón; liên quan kinh Can.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhì ngón vô danh (áp út) lệch về phía ngón út 3 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Can.

5. Tính huyệt: Tả Can Đảm nhiệt, sơ Can lý khí.

6. Chủ trị: Viêm gan các loại (các chủng can viêm), xơ gan (can ngạnh hoá), cổ trướng (phúc thuỷ), đau hai bên sườn (lưỡng hiếp thống), chuột rút chân (cước trừu cân), hen suyễn (khí suyễn).

7. Cách châm: Kim 5 phân châm thẳng 2-3 phân.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ căng tức, đau, rát.

9. Thuyết minh: Trong các huyệt trên tay, huyệt vào kinh Can trị bệnh gan có huyệt Mộc 1, 2, 3, huyệt Chỉ tam hoàng 1, 2, 3 và huyệt Mộc viêm 1, 2, 3; ba nhóm huyệt này có thể trị các bệnh liên quan đến gan; trong đó, huyệt Chỉ tam hoàng phạm vi chủ trị rõ rệt, huyệt Mộc viêm, huyệt Mộc phạm vi trị rộng hơn có thể kiêm trị bệnh phụ khoa; trong lâm sàng do 3 nhóm huyệt này châm rất đau, vì thế người ta thường châm huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) nhiều hơn, trong điều trị các bệnh về gan, thường thêm huyệt Can điểm trên tai.

10. Phối huyệt:

(1). Viêm gan B: Nếu vùng huyệt Can linh có nổi đường gân xanh, hầu hết là có viêm gan B, có thể dùng huyệt Mộc viêm phối huyệt Can linh.

(2). Đau hai bên sườn (lưỡng hiếp thống): huyệt Mộc viêm phối huyệt Mộc.

c) HUYỆT MỘC VIÊM 3 (木炎三穴)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木炎三穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhì ngón vô danh (áp út) lệch về phía ngón út 3 phân, lên 2,5 phân là huyệt (huyệt Mộc viêm 2 lên 2,5 phân). Có 3 huyệt Mộc viêm (lưu ý: có tài liệu ghi Mộc viêm có 2 huyệt, xem hình).

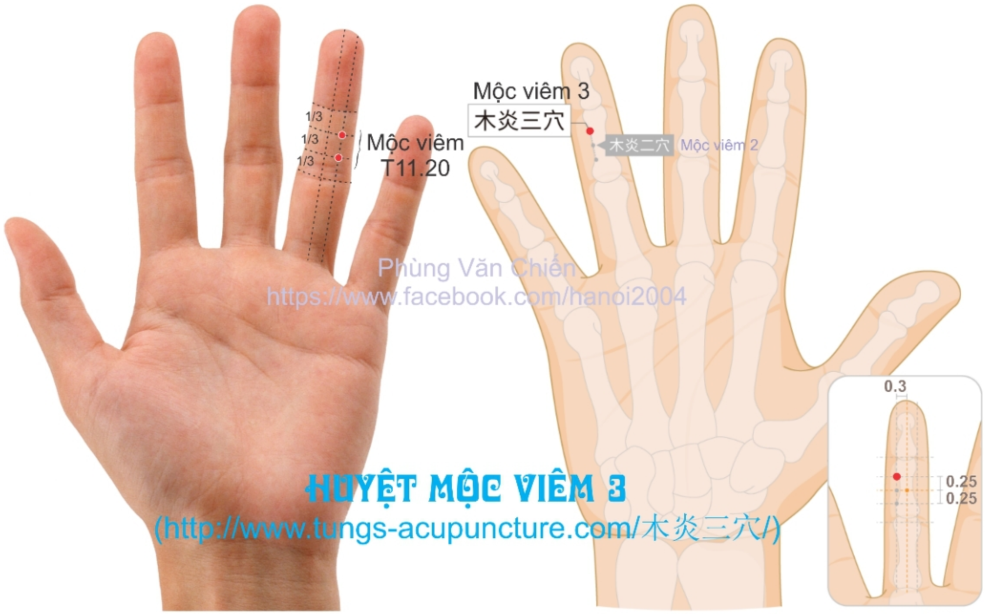
1/3
1/3
1/3
Mộc viêm
T11.20
Mộc viêm 3
木炎三穴
木炎二穴 Mộc viêm 2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.3
0.25
0.25
HUYỆT MỘC VIÊM 3
(http://www.tungs-acupuncture.com/木炎三穴/)

2. Giải phẫu: Bên cạnh có dây thần kinh gan ngón; liên quan kinh Can, Thận.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, , chính giữa đốt thứ nhì ngón vô danh (áp út) lệch về phía ngón út 3 phân, lên 2,5 phân là huyệt (huyệt Mộc viêm 2 lên 2,5 phân).

4. Quy kinh: Nhập kinh Can.

5. Tính huyệt: Tả Can, Đảm nhiệt, sơ Can lý khí.

6. Chủ trị: Hen suyễn (khí suyễn), viêm gan các loại (các chủng can viêm), xơ gan (can ngạnh hoá), chuột rút chân (cước trừu cân), đau hai bên sườn (lưỡng hiếp thống).

7**. Cách châm:** Kim 5 phân, châm thẳng 2-4 phân.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ căng tức đau, rát.

9. Ứng dụng: Huyệt Mộc viêm 1, 2, 3 với huyệt Thượng tam hoàng tại bộ vị bát bát, công hiệu tương đương, nhưng thông thường theo thói quen người ta hay dùng Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) ở đùi là chinh, ít dung huyệt Mộc viêm. Kỳ thực huyệt Mộc viêm điều trị bệnh ở tạng Can rất hiệu quả.

9. Kinh nghiệm:

- Theo kinh nghiệm huyệt Mộc viêm phối hợp nhĩ châm khu Can gia huyệt Can linh, Thượng tam hoàng huyệt trị liệu viêm gan B. Trong 132 trường hợp, có 78 trường hợp khỏi bệnh, 18 trường hợp tác dụng không đáng kể.

- Ngoài ra, huyệt Mộc viêm phối huyệt Thượng tam hoàng, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Can viêm điểm, với chích huyết trị bệnh viêm gan truyền nhiễm, có 291 trường hợp điều trị liên tục trong vòng hai tháng, CCF và HAA âm tính; sử dụng để điều trị 11 trường hợp xơ gan và 9 trường hợp đã được chữa khỏi. Còn lại phối hợp với dược liệu để trị.

- Viêm xoang miệng và viêm dưới lưỡi: hạt nhãn khô, cam thảo và băng phiến nghiền bột bôi lên vùng bệnh.

21. Tam nhãn (San Yan三眼) 11.21 Three eyes

(Xem hình: gốc ngón vô danh, trong lòng bàn tay, phía giáp ngón giữa)

22. PHỤC NGUYÊN (Fu Yuan 復原) 11.22 Recovery

a) HUYỆT PHỤC NGUYÊN 1 (復原一穴)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/復原一穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón vô danh (áp út) lệch về phía ngón út 3 phân, xuống 2,5 phân là huyệt.

2. Giải phẫu: Bên cạnh có dây thần kinh gan ngón; liên quan kinh Can, Thận.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhất ngón vô danh (áp út) lệch về phía ngón út 3 phân, xuống 2,5 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can, Thận.

5. Tính huyệt: Sơ cân ích cốt, tiêu thũng chỉ thống.

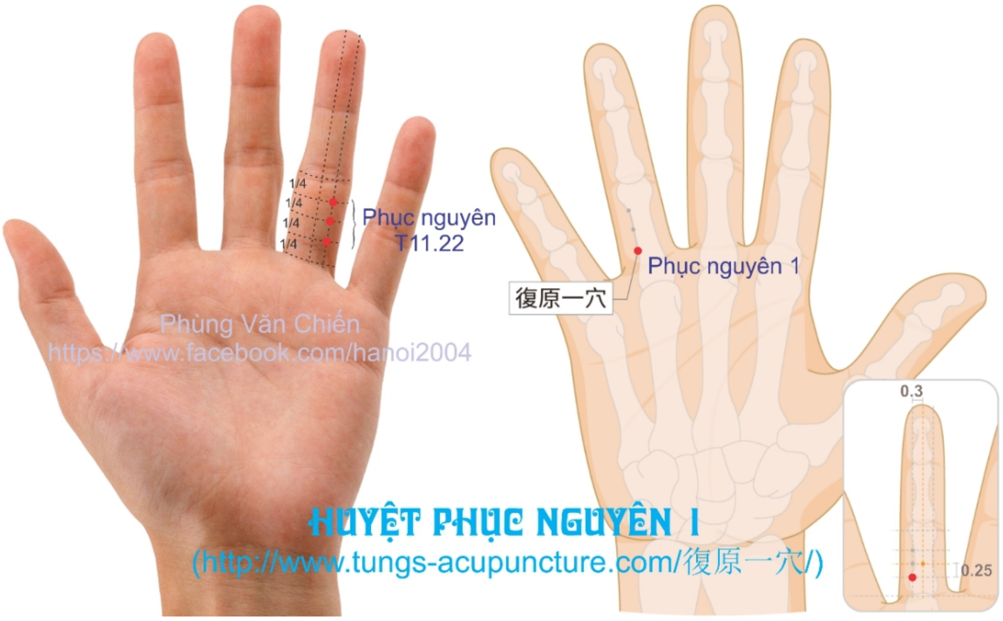
1/4
1/4
1/4
1/4
Phục nguyên T11.22
Phục nguyên 1
復原一穴
0.3
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT PHỤC NGUYÊN 1
(http://www.tungs-acupuncture.com/復原一穴/)

6. Chủ trị: Gân cơ sưng đau, sưng xương, màng xương viêm, thoát vị cột sống (gai xương), đau thần kinh toạ, đau thắt lưng.

7. Cách châm: Kim 5 phân châm thẳng 2-3 phân; hoặc dùng kim tam lăng chích ra nước vàng, đặc hiệu.

8. Cảm giác châm: Căng đau rát tại chỗ.

9. Ứng dụng: Huyệt Phục nguyên 1 phối huyệt Phục nguyên 2, Phục nguyên 3, Ngũ hổ, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) trị sưng đau khớp toàn thân (toàn thân cốt thũng).

10. Thuyết minh: Huyệt Phục nguyên tại đồ hình của thầy Đổng ở cạnh trong (phía ngón út) nhưng chưa rõ đốt thứ nhất, mà chỉ viết cạnh ngón vô danh 2 phân, ngôn ngữ không rõ ràng. Thầy Hồ đã sửa đổi đốt thứ nhất vào 3 phân.

11. Phối huyệt:

(1). Huyệt Phục nguyên 1 phối huyệt Chính tích, Chính cân, Chính tông; lại chích máu trên vùng gai xương.

(2). Trị đau thắt lưng (yêu thống): Huyệt Phục nguyên 1 phối huyệt Uyển thuận 1.

(3). Đau thắt lưng (yêu thống): Huyệt Phục nguyên 1 phối huyệt Tam hà, Phân thuỷ, Nhị giác minh, Đảm huyệt, Uyển thuận.

(4). Bệnh đốt sống cổ, ngực (cảnh truỳ bệnh cập hung truỳ bệnh):

- *Trị đốt sống cổ:* Huyệt Phục nguyên 1 phối huyệt Uyển thuận thượng (huyệt Uyển thuận 1 lên 5 phân.

- *Trị đau xương ngực:* Huyệt Phục nguyên 1 phối huyệt Uyển thuận 2.

b) HUYỆT PHỤC NGUYÊN 2 (復原二穴)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/復原二穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón vô danh (áp út) lệch về phía ngón út 3 phân là huyệt.

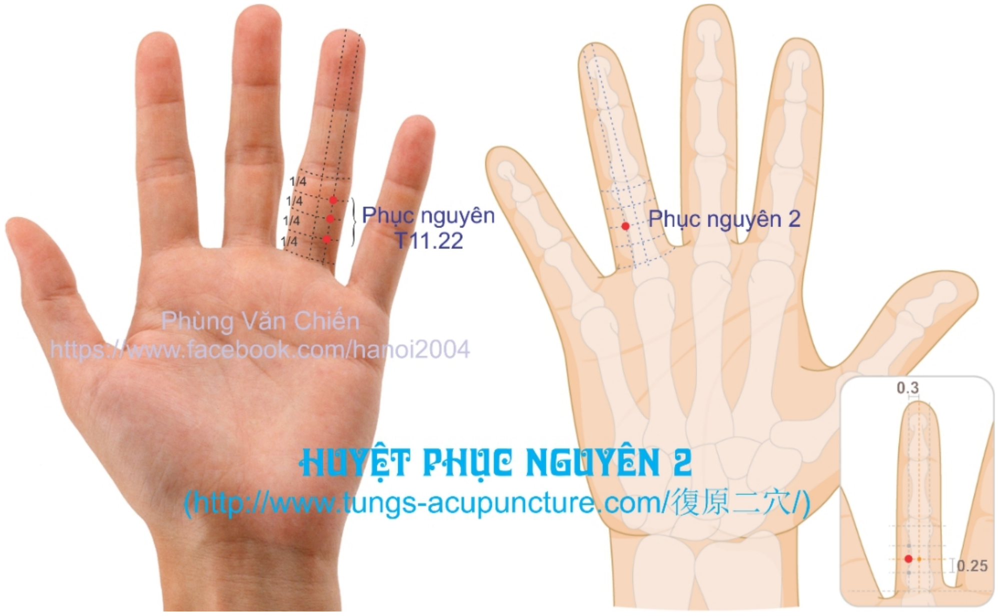
1/4
1/4
1/4
1/4
Phục nguyên
T11.22
Phục nguyên 2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT PHỤC NGUYÊN 2
(http://www.tungs-acupuncture.com/復原二穴/)
0.3
0.25

2. Giải phẫu: Bên cạnh có dây thần kinh gan ngón; liên quan kinh Can, Thận.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhất ngón vô danh (áp út) lệch về phía ngón út 3 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can, Thận.

5. Tính huyệt: Sơ cân ích cốt, tiêu thũng chỉ thống.

6. Chủ trị: Gân cơ sưng đau, sưng xương, màng xương viêm, thoát vị cột sống (gai xương), đau thần kinh toạ, đau thắt lưng.

7. Cách châm: Kim 5 phân châm thẳng 2-3 phân; hoặc dùng kim tam lăng chích ra nước vàng, đặc hiệu.

8. Cảm giác châm: Căng đau rát tại chỗ.

9. Ứng dụng: Huyệt Phục nguyên 1 phối huyệt Phục nguyên 2, Phục nguyên 3, Ngũ hổ, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) trị sưng đau khớp toàn thân (toàn thân cốt thũng).

10. Thuyết minh: Huyệt Phục nguyên trên phương diện điều trị, trong tài liệu của thầy Đổng chỉ liệt kê tiêu xương đầu sưng lớn (tiêu cốt đầu thũng đại), thầy Hồ bằng kiến thức của mình đã mở rộng phạm vi điều trị, công khai một số bí mật thầy Đổng chưa truyền dạy.

11. Phối huyệt:

(1). Đau thắt lưng (yêu thống): Huyệt Phục nguyên gia huyệt Thuỷ nguyên cùng huyệt Uyển thuận, có thể trị yêu thống.

(2). Đau thần kinh hông (Toạ cốt thần kinh thống): Huyệt Phục nguyên phối huyệt Tam hà gia các huyệt Uyển thuận, Đảm huyệt, Chính tông, Chính cân, Hoả ngạnh, trị đau thần kinh hông hữu hiệu.

(3). Gai xương (Cốt thích): Trước hết chích máu tại vị trí bệnh, sau châm huyệt Phục nguyên hiệu quả rõ rệt. Chích huyết là chính, châm cứu để bổ sung.

(4). Trị đau cột sống (Trị tích truỳ cốt thống): Huyệt Phục nguyên 1, huyệt Phục nguyên 2, Phục nguyên 3 có thể dùng đảo mã tam châm, lại phối huyệt Chính tích 1, 2, 3, huyệt Ngũ hổ trị đau cột sống.

(5). Bệnh trĩ (Chí sang): Huyệt Phục nguyên phối huyệt Tam nhĩ, gia Thí cổ nhị huyệt.

(6). Đau hậu môn (Giang môn thống): Huyệt Phục nguyên có thể phối Thí cổ nhị huyệt (tức là một điểm trên huyệt Tam xoa).

c) HUYỆT PHỤC NGUYÊN 3 (復原三穴)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/復原三穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón vô danh (áp út) lệch về phía ngón út 3 phân, lên 2,5 phân là huyệt (huyệt Phục nguyên 2 lên 2,5 phân).

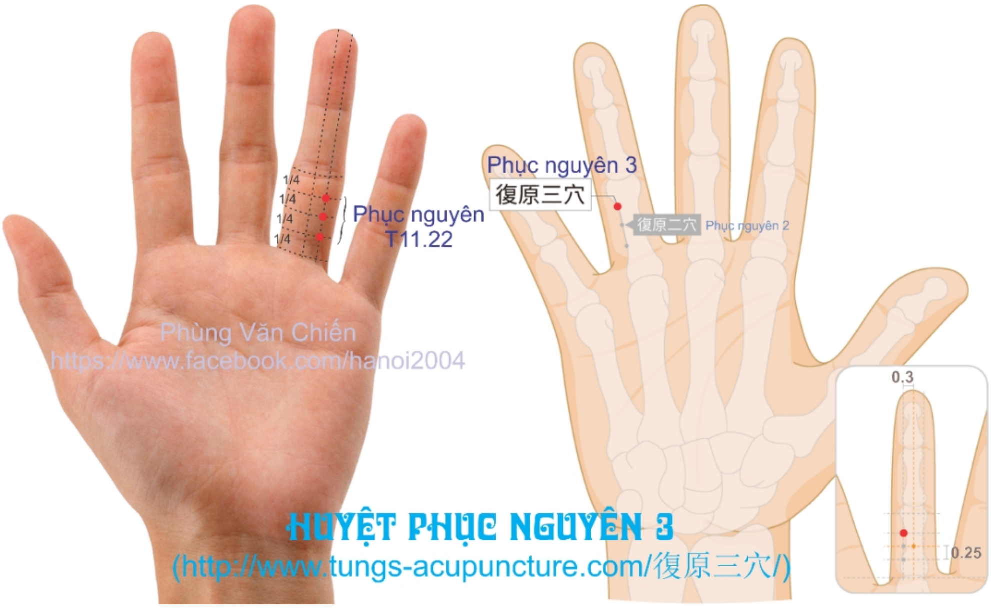
1/4
1/4
1/4
1/4
Phục nguyên
T11.22
Phục nguyên 3
復原三穴
復原二穴
Phục nguyên 2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.3
0.25
HUYỆT PHỤC NGUYÊN 3
(http://www.tungs-acupuncture.com/復原三穴/)

2. Giải phẫu: Bên cạnh có dây thần kinh gan ngón; liên quan kinh Can, Thận.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhất ngón vô danh (áp út) lệch về phía ngón út 3 phân, lên 2,5 phân là huyệt. Huyệt Phục nguyên 2 lên 2,5 phân).

4. Quy kinh: Nhập 2 kinh Can, Thận.

5. Tính huyệt: Sơ cân ích huyết, tiêu thũng chỉ thống.

6. Chủ trị: Gân cơ sưng đau, sưng xương, màng xương viêm, thoát vị cột sống (gai xương), đau thần kinh toạ, đau thắt lưng.

7. Cách châm: Kim 5 phân châm thẳng 2-3 phân; hoặc dùng kim tam lăng chích ra nước vàng, đặc hiệu.

8. Cảm giác châm: Căng đau rát tại chỗ.

9. Ứng dụng: Huyệt Phục nguyên 1 phối huyệt Phục nguyên 2, Phục nguyên 3, Ngũ hổ, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) trị sưng đau khớp toàn thân (toàn thân cốt thũng).

10. Thuyết minh: Bộ vị nhất nhất và nhị nhị có nhiều huyệt chính điều trị bệnh cột sống, thắt lưng, toạ cốt. Trong số đó, có thể sử dụng hai hoặc ba huyệt nhóm với nhau để có hiệu quả.

11. Phối huyệt:

(1). Trị sưng xương (trị liệu cốt thũng): Huyệt Phục nguyên có thể phối huyệt Ngũ hổ, Thổ thuỷ trị liệu cốt thũng. Ung thư xương (cốt nham) có thể gia huyệt Tam trọng, bất định huyệt có thể trị.

(2). Trị đau thắt lưng (trị liệu yêu thống): Huyệt Phục nguyên phối huyệt Uyển thuận, trị liệu yêu thống.

(3). Đau cột sống (tích truỳ cốt thống): Huyệt Phục nguyên có thể phối Cốt quan, Mộc quan, Uyển thuận, huyệt Chính tích 1, 2, 3, chữa đau cột sống hữu hiệu.

(4). Bệnh thắt lưng, cột sống (yêu hoà tích chi bệnh): Huyệt Tam hà, Phân thuỷ, Nhị giác minh, Đảm huyệt, Uyển thuận.

(5). Trị bệnh xương (trị liệu cốt bệnh): Có thể dùng huyệt Ngũ hổ.

23. Nhãn hoàng (Yan Huang眼黄) 11.23 Eye Yellow

(Xem hình: Trong lòng bàn tay, giữa đốt giữa ngón út (là Thái dương 2)

24. 5 HUYỆT PHỤ KHOA (Fu Ke 婦科五穴) 11.24 Gynecology

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)

1. Vị trí: Cạnh trong đốt thứ nhất ngón tay cái chia 6 phần bằng nhau, giữa mỗi phần là 1 huyệt bám sát xương, có 5 huyệt (có tài liệu chia thành 3 phần, có 2 huyệt - xem hình).

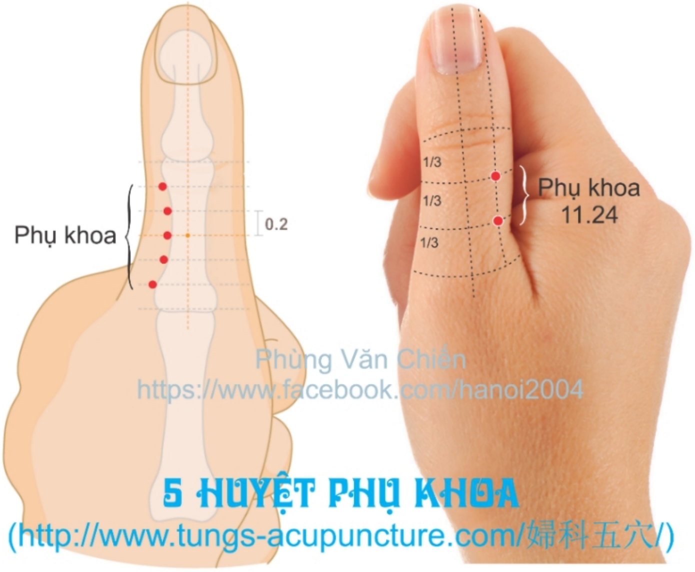
Phụ khoa
0.2
1/3
1/3
1/3
Phụ khoa
11.24
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
5 HUYỆT PHỤ KHOA
(http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)

2. Giải phẫu: Nhánh thần kinh cạnh ngón cái, liên quan tử cung, lục phủ.

3. Lấy huyệt: Phía mu bàn tay, cạnh trong đốt thứ nhất ngón tay cái chia 6 phần bằng nhau (mỗi phần khoảng 2 phân), giữa mỗi phần là 1 huyệt bám sát xương, có 5 huyệt.

4. Quy kinh: Nhập 2 kinh Nhâm, Đốc.

5. Tính huyệt: Điều kinh lý đới, tuyên thông hạ tiêu.

6. Chủ trị: U tử cung (tử cung lựu), ung thư tử cung (tử cung nham), viêm tử cung (tử cung viêm), viêm buồng trứng (noãn sào viêm), vô sinh (bất nhâm chứng), đau bụng kinh (kinh thống), kinh nguyệt không đều (nguyệt kinh bất điều), kinh nguyệt quá nhiều hoặc quá ít (nguyệt kinh quá đa hoặc quá thiểu), âm hộ sưng đau (âm thống thũng thống), xích bạch đới hạ, đầy hơi âm đạo (âm xuy), trúng gió sau sinh (sản hậu phong chứng - nguyệt nội phong chứng - bệnh phong trong tháng, từ khi sinh đến khi con tròn tháng: đau đầu, đau tay chân, đau lưng, yếu, tay chân lạnh, dễ bị cảm lạnh, v.v...).

7. Cách châm: Kim 5 phân châm thẳng 2-3 phân, hoặc dùng kim tam lăng chích máu.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ căng đau rát.

9. Ứng dụng: 5 huyệt Phụ khoa là 1 trong 72 tuyệt kỹ của thầy Đổng, nó còn có hiệu quả đặc biệt với trăm bệnh phụ nữ. Lâm sang có thể lấy 2 đến 3 huyệt để châm, có hiệu quả ngay. Có kinh đau eo lưng hoặc đau bụng, có thể châm lưu kim 3 huyệt Phụ khoa.

10. Thuyết minh:

- Năm huyệt Phụ khoa là những huyệt chính để điều trị các loại bệnh phụ khoa, để điều trị phụ khoa phải lấy những huyệt này. Có thể phối các huyệt Phượng sào, Mộc phụ và những huyệt có liên quan đến phụ khoa, năm huyệt Phụ khoa phối huyệt Môn kim, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) trị đau bụng kinh (kinh thống) đặc hiệu.

- Huyệt Phụ khoa trong tài liệu của thầy Đổng có 2 huyệt, thầy Hồ thêm 3 huyệt thành 5 huyệt, tác giả tin rằng tại khu vực này có thể lấy 3 huyệt châm đảo mã.

11. Phối huyệt:

(1). Vô sinh (bất nhâm chứng):

- *Chứng thực:* chích máu vùng túc Dương minh, vùng xương cùng.

- *Chứng hư:* Huyệt Phụ Khoa, huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), kết hợp cứu ngải 23 huyệt Phụ Sào.

(2). Kinh nguyệt không đều (nguyệt kinh bất điều):

- Châm lâu dài huyệt Phụ khoa, Linh cốt, Thượng tam hoàng, phối hợp cứu ngải 23 huyệt Phủ sào.

- Huyệt Uyển thuận, Linh cốt, Phụ khoa.

(3). Trúng gió sau sinh (sản hậu phong chứng - nguyệt nội phong chứng - bệnh phong trong tháng, từ khi sinh đến khi con tròn tháng): Các khớp đau nhức, tê, lạnh, ớn lạnh nặng nề và mệt mỏi. Tay chân lạnh, dễ bị cảm lạnh, đau đầu, chóng mặt, sợ

lạnh. Sợ gió, nước mắt, mí mắt cảm thấy nặng nề, mệt mỏi, buồn ngủ. Kinh nguyệt không đều, vón cục, đen và trắng. Bụng dưới sẽ có cảm giác đầy hơi và đau nhẹ...)

Huyệt Phụ Khoa, huyệt Uyển Thuận hạ (huyệt Uyển Thuận 2 xuống 5 phân), huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) huyệt Thuỷ tương.

(4). Đau bụng kinh (kinh thống):

- Huyệt Phụ khoa, Linh cốt, Tứ hoa thượng, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Môn kim, 7 huyệt Vị mao, 23 huyệt Phủ sào.

- Huyệt Tứ hoa thượng, Phụ khoa, Môn kim.

- Chích máu 23 huyệt Phủ sào đặc hiệu.

(5). U, ung thư tử cung (tử cung cơ lựu nham): huyệt Phụ khoa, Tam trọng, huyệt bất định, phối chích máu 23 huyệt Phủ sào hoặc Nội khoả hạ (dưới mắt cá trong của chân).

(6). U, viêm, sưng tử cung (Tử cung lựu, viêm, trướng đẳng): Huyệt Linh cốt, Phụ khoa, Phụ linh, Tam trọng, phối hợp chích máu vùng huyệt Thuỷ tinh (dưới mắt cá trong 2 thốn).

(7). Ung thư tử cung (Tử cung nham): Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Phụ khoa, Tam trọng, huyệt bất định.

25. 5 HUYỆT CHỈ DIÊN (Zhi Xian 止涎五穴) 11.25 Stop Spittle

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/止涎五穴/)

1. Vị trí: Cạnh ngoài đốt thứ nhất ngón tay cái chia 6 phần bằng nhau, giữa mỗi phần là 1 huyệt bám sát xương, có 5 huyệt (có tài liệu chia thành 3 phần, có 2 huyệt - xem hình).

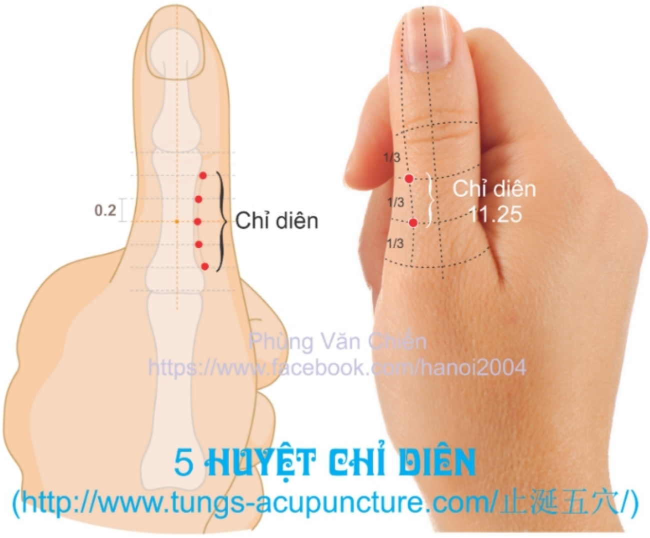

5 HUYỆT CHỈ DIÊN
(http://www.tungs-acupuncture.com/止涎五穴/)

2. Giải phẫu: Nhánh thần kinh cạnh ngón cái, liên quan mắt, Vị.

3. Lấy huyệt: Phía mu bàn tay, cạnh ngoài đốt thứ nhất ngón tay cái chia 6 phần bằng nhau (mỗi phần khoảng 2 phân), giữa mỗi phần là 1 huyệt bám sát xương, có 5 huyệt.

4. Quy kinh: Nhập 2 kinh Can, Vị.

5. Tính huyệt: Phù Tỳ thống huyết, thông kinh hoạt lạc.

6. Chủ trị: Trẻ em chảy dãi (Tiểu hài lưu khẩu thuỷ), bệnh nhân đột quỵ chảy nước miếng (trúng phong hoạn giả lưu tiên), dạ dày lạnh đau (vị hàn vị thống), tiêu chảy do hư nhược (hư tiết), viêm giác mạc, viêm kết mạc, viêm dây thần kinh thị giác, teo dây thần kinh thị giác (thị thần kinh nuy súc), đục thủy tinh thể (bạch nội chướng), gặp gió chảy nước mắt (nghinh phong lưu lệ), đau răng (nha thống), chuột rút ruột (trường sán).

7. Cách châm: Châm nghiêng từ trong hướng ra ngoài 2-3 phân, Hoặc dùng kim tiêm chích máu.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ căng đau rát.

9. Thuyết minh:

- Trong tài liệu của thầy Đổng chỉ có 2 huyệt Chỉ diên, cách lấy huyệt ở cạnh trong đốt thứ nhất lưng ngón tay cái, tuyến chính giữa vào 2 phân, căn cứ vào đồ hình, huyệt vị ở gần vùng da phân trắng đỏ, thầy Hồ hiệu đính huyệt Chỉ diên từ tuyến giữa vào trong 5 phân, phân thành 5 huyệt.

- Thầy Đổng đã nói rằng mỗi ngón tay cũng độc lập thành một hệ thống, mặt sau ngón tay cái là một hình 3 chiều của cơ thể, theo đầu, khoang ngực, bụng trên, bụng dưới, tức có thể thấy vị trí của huyệt Chỉ diên; ngón tay cái trong hình 3 chiều của người, đại diện cho đầu, vị trí huyệt Chỉ diên là khu vực tuyến mồ hôi, nước bọt.

10. Phối huyệt:

(1). Teo thần kinh thị giác (Thị thần kinh nuy súc): 5 huyệt Chỉ diên, huyệt Châu viên, huyệt Tam xoa 1.

(2). Đau nửa đầu do rối loạ tinh thần (Tinh thần quan năng chứng dẫn phát chi thiên đầu thống): Châm 5 huyệt Chỉ diên, huyệt Chỉ chính não (chính giữa ngón tay cái).

26. HUYỆT CHẾ Ô (Zhi Wu 制污穴) 11.26 Control Dirty

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/制污穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Chế ô 1:* Lưng ngón tay cái, chính giữa đốt thứ nhất xuống 2,5 phân là huyệt.

- *Huyệt Chế ô 2:* Lưng ngón tay cái, chính giữa đốt thứ nhất là huyệt.

- *Huyệt Chế ô 3:* Lưng ngón tay cái, chính giữa đốt thứ nhất lên 2,5 phân là huyệt.

2. Giải phẫu: Dưới da là nhánh nông thần kinh quay, liên quan Tỳ, Thận.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Chế ô 1:* Lưng ngón tay cái, chính giữa đốt thứ nhất xuống 2,5 phân là huyệt.

- *Huyệt Chế ô 2:* Lưng ngón tay cái, chính giữa đốt thứ nhất là huyệt.

- *Huyệt Chế ô 3:* Lưng ngón tay cái, chính giữa đốt thứ nhất lên 2,5 phân là huyệt.

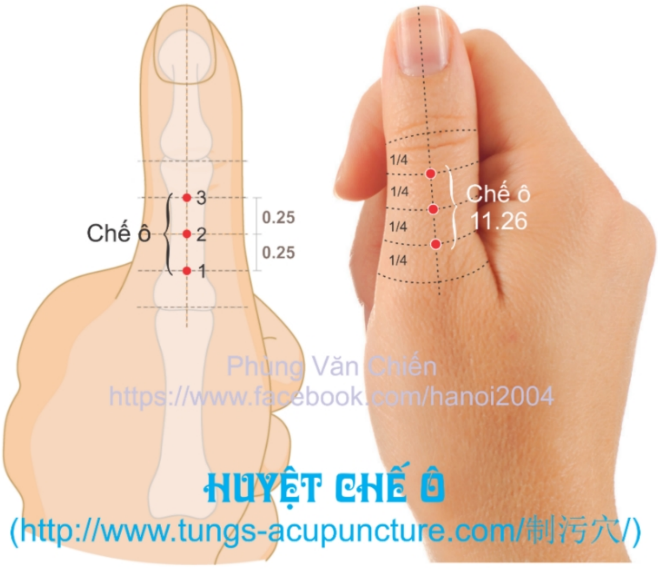

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT CHẾ Ô
(http://www.tungs-acupuncture.com/制污穴/)

4. Quy kinh: Nhập 2 kinh Tỳ, Thận.

5. Tính huyệt: Tiêu thũng khư ứ.

6. Chủ trị: Nhọt độc, loét lâu năm (cửu niên ác sang), khối u ác tính (ác tính thũng lựu), nhọt sưng (ung thư) hoặc khối u ác tính sau phẫu thuật vết mổ chảy nước dịch không dừng, không khép miệng không đóng vảy.

7. Cách châm: Châm chếch từ dưới lên 2-3 phân. Hoặc chích ra máu đen lập tức thấy hiệu quả.

8. Cảm giác châm: Đau nhức tại chỗ.

9. Thuyết minh: Đồ hình trong tài liệu của thầy Đổng có 3 huyệt Chế ô, nhưng tài liệu không giới thiệu rõ ràng, chỉ nói ở đường chính giữa đốt thứ nhất lưng ngón tay cái, chỉ vài từ như vậy, thầy Hồ đã xác định rõ ràng vị trí 3 huyệt Chế ô.

10. Kinh nghiệm: Huyệt Chế ô thường trị mụn nhọt lâu ngày không thu miệng, nước hôi chảy không dừng, châm có hiệu quả, có thể phối với huyệt Tam trọng.

11. Phối huyệt:

(1). Nhọt độc, loét lâu năm (cửu niên ác sang): Huyệt Chế ô, huyệt Tứ mã, huyệt Tam trọng, huyệt Linh cốt.

(2). Nhọt (ung thư - nhọt sưng đỏ là ung 癰, không sưng đỏ là thư 疽): Huyệt Chế ô, huyệt Tam trọng, phối hợp chích máu vùng bệnh.

(3). Bệnh hoa liễu: Chích máu huyệt Phân chi thượng và Phân chi hạ; huyệt Cốt quan, huyệt Mộc quan, huyệt Thủ giải, huyệt Chế ô.

27. HUYỆT NGŨ HỔ (Wu Hu 五虎穴) 11.27 Five Tigers

(Nguồn http://www.tungsacu.com/forum/List.asp?C-9-27.html)

1. Vị trí: Tại cạnh ngoài đốt giữa ngón tay cái.

2. Lấy huyệt: Tại cạnh ngoài đốt giữa ngón tay cái. Cứ 2 phân 1 huyệt, tổng 5 huyệt.

3. Chủ trị: Xương toàn thân sưng phù (toàn thân cốt thũng全身骨肿). Thầy Đổng bổ sung: đau gót chân (cước cân thống 脚跟痛), đau chân (cước thống 脚痛), đau tay (thủ thống 手痛), đau đỉnh đầu (đầu đỉnh thống 头顶痛).

4. Cách châm: Cong ngón tay cái, châm cạnh mép da trắng đen (đỏ), mỗi huyệt có thể châm 2-4 phân, theo cách chữa xa gần mà định.

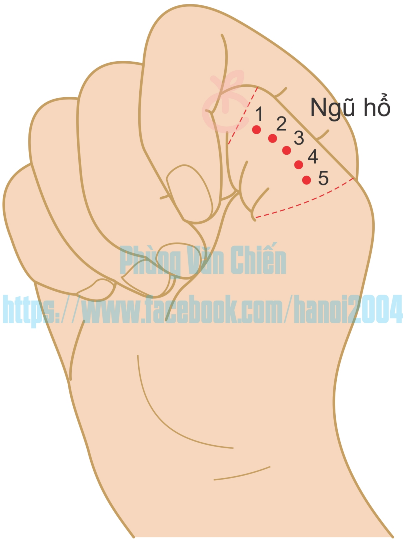

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

5. Thuyết minh:

(1). Huyệt Ngũ hổ tại lòng bàn tay, bên cạnh đốt thứ 2 ngón cái, có 5 huyệt, khi lấy huyệt chia (đốt ngón tay) 6 phần, từ trên xuống dưới, tức từ phía đầu ngón thuận thứ tự là Ngũ hổ 1, 2, 3, 4, 5.

(2). Huyệt Ngũ hổ ứng dụng phổ biến, với đau gót chân (cước cân thống脚跟痛), đau chân (cước thống 脚痛), đau tay (thủ thống 手痛) hiệu quả rõ rệt.

(3). Huyệt Ngũ hổ 1 trị viêm bao gân ngón tay (thủ chỉ thống toan kiện sao viêm 手指痛酸腱鞘炎), Nhũ hổ 3 trị ngón chân đau mỏi (túc chỉ thống toan 足趾痛酸), Ngũ hổ 4 trị mắt cá chân, mu bàn chân mỏi đau (cước khoả, cước bối toan thống 脚踝、脚背酸痛), Ngũ hổ 5 trị gót chân đau mỏi (cước cân toan thống 脚跟酸痛), đều rất hiệu quả. Ngũ hổ 2 với Ngũ hổ 1 hoặc Ngũ hổ 3 thành phép châm đảo mã. Ngũ hổ 3 còn trị đau đầu (đầu thống 头痛).

(4). Bằng nhóm huyệt này đã chữa khỏi cho nhiều người người chơi bóng rổ (lam cầu篮球), thể thao (thể thao体操), quần vợt (võng cầu网球), có trường hợp bệnh lâu ngày châm 1-2 lần đã khỏi.

28. Huyệt song linh (Shuangling 雙靈穴 | 双灵穴) 11.28 Double Spirit, Twin Spirit

(Xem hình: Ngón giữa, trong lòng bàn tay, 2 bên khe khớp đốt giữa và đốt trong cùng)

29. Huyệt mộc linh (Muling 木靈穴 | 木灵穴) T 11.29 Wood Spirit

(Xem hình: Ngón vô danh, trong lòng bàn tay, khe khớp đốt giữa và đốt trong cùng, phí giáp ngón giữa)

30. Huyệt bát quan (Baguansixue 八關四穴|八关四穴) 11.30 Eight Passes Fourth Point

(Xem hình: Lưng bàn tay, 8 huyệt ở 2 bên gốc ngón trỏ, giữa, vô danh, út)

31. HUYỆT CHÂU VIÊN (Zhuyuan 珠圓穴) 11.32 Round balls

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

1. Vị trí: Lưng ngón tay cái giữa hai đốt, hai bên đường văn ngang là huyệt.

2. Giải phẫu: Dưới da là nhánh thần kinh mu ngón tay, liên hệ thần kinh mắt và 2 kinh Phế, Thận.

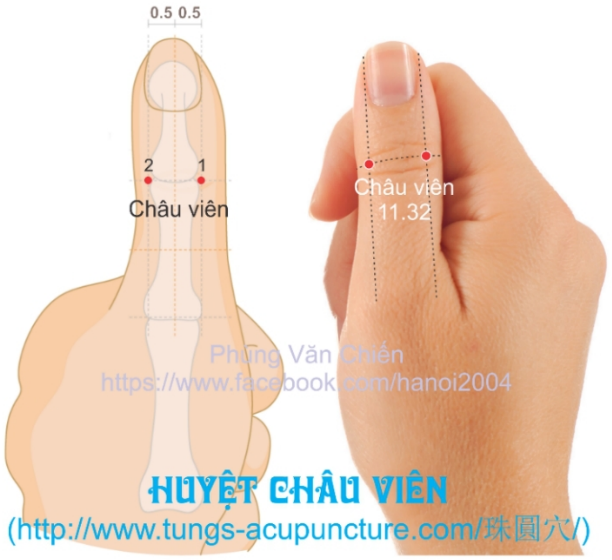

HUYỆT CHÂU VIÊN
(http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Châu viên 1:* Lưng ngón tay cái giữa hai đốt, giữa đường văn ngang sang bên cạnh bàn tay 5 phân là huyệt.

- *Huyệt Châu viên 2:* Lưng ngón tay cái giữa hai đốt, giữa đường văn ngang sang bên cạnh (phía ngón trỏ) 5 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập 2 kinh Phế và Thận.

5. Tính huyệt: Sơ phong tả hoả, tư âm minh mục (sáng mắt).

6. Chủ trị: Đục thủy tinh thể (bạch nội chướng-白內障- cataract), tăng nhãn áp (thanh quang nhãn-青光眼-Glaucoma), viêm giác mạc (角膜炎- keratitis), viêm kết mạc (結膜炎- conjunctivitis), giảm thị lực (nhược thị-弱視-amblyopia).

7. Cách châm: Châm thẳng sâu 2-5 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức đau rát tại chỗ.

9. Thuyết minh: Huyệt Châu viên vị trí trên ngón tay cái là khu phản chiếu khoang ngực, do đó châm huyệt này có thể trị vùng ngực, nói cách khác huyệt Châu viên gần vùng ngực. Huyệt Châu viên có thể chữa khỏi các bệnh về mắt.

10. Phối huyệt:

(1). Giảm thị lực (nhược thị-弱視-amblyopia): Huyệt Châu viên phối huyệt Mục 1, Mục 2 (trên tai), lại dùng mai châm ở đầu mày (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài).

(2). Viêm giác mạc (角膜炎- keratitis), viêm kết mạc (結膜炎- conjunctivitis): Huyệt

Châu viên phối hợp chích máu vùng sau tai, lưng có điểm đỏ, tia máu hoặc điểm sắc xanh tím, hiệu quả thấy rõ.

(3). Các chứng bệnh về mắt: Huyệt Châu viên có thể phối hợp huyệt Thượng bạch, huyệt Phân bạch.

(4). Bệnh tiểu đường dẫn tới xuất huyết võng mạc:

- Huyệt Hoa cốt 4 cầm máu, phối huyệt Châu viên, Tam xoa 1, Tam lý, Thượng lý, huyệt Mộc 3, huyệt Mục 1, Mục 2 (huyệt tai).

- Chích máu huyệt Ngũ hình, cạnh thái dương (trên mặt), châm lâu dài huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

(5). Viêm giác mạc (角膜炎- keratitis), viêm kết mạc (結膜炎- conjunctivitis):

- Huyệt Thuỷ yêu, Châu viên, Hoả ngạnh, phối hợp chích máu vùng phản ứng ở lưng.

- Huyệt Hoả ngạnh xuyên Hoa cốt, có thể phối hợp chích huyết tĩnh mạch xanh sau tai.

(6). Viêm giác mạc (角膜炎- keratitis): Trước chích huyết Nhĩ tiêm, tĩnh mạch xanh sau tai, lại châm hiệu quả đặc biệt tốt: Châu viên, Đại gian, Linh cốt, Hoả ngạnh.

(7). Mắt sưng đỏ (nhãn hồng thũng): Huyệt Châu viên, Hoả ngạnh.

(8). Cận thị giả (giả tính cận thị-假性近視-Pseudomyopia): Chích máu huyệt Ngũ hình, phối hợp mai châm (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài) huyệt Mục 1, Mục 2 (trên tai)

Ghi chú: Cận thị giả là do cơ mi liên tục bị co và co cứng do mắt làm việc quá mức, độ dày của thủy tinh thể tăng lên, nhìn mờ. Việc sử dụng thuốc, châm cứu và xoa bóp, châm vào tai và thiết bị vật lý trị liệu, hoặc thông qua việc tăng cường cơ mắt của chính bệnh nhân có thể làm giãn cơ, giảm mệt mỏi và phục hồi thị lực trở lại bình thường.

(9). Chắp, lẹo (Mạch lạp thũng-麦粒肿-stye, hordeolum): Chích máu Nhĩ tiêm, mạch đỏ sau tai, hoặc chích máu huyệt Đảm, châm huyệt Châu viên.

(10). Đục thủy tinh thể (bạch nội chướng-白内障- cataract), đục thủy tinh thể xanh (lục bạch chướng: 緑白障, thanh quang nhãn-青光眼-Glaucoma): Châm lâu dài huyệt Quang minh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

(11). Cải thiện mắt cận thị: Huyệt Châu viên, Thượng bạch, Tam xoa 1, Thận quan, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), mai châm huyệt Mục 1, Mục 2 (trên tai), chích máu huyệt Ngũ hình.

(12). Mắt mệt mỏi khô mắt (nhãn tình bì lao càn sáp): Mai châm huyệt Châu viên, trên tai huyệt Mục 1, Mục 2, điểm Nhãn, điểm Can.

(13). Giảm thị lực (nhược thị-弱視-amblyopia): Mai châm huyệt Châu viên, trên tai huyệt Mục 1, Mục 2.

(14). Đau nhãn cầu (nhãn châu thống): Huyệt Hoả tất, Châu viên.

*(15). Teo thần kinh thị giác (Thị thần kinh nuy súc-*視神經萎縮*- optic atrophy):* Huyệt Châu viên, 5 huyệt Chỉ diên, huyệt Tam xoa 1.

*(16). Viêm màng cứng mắt (củng mạc viêm-*鞏膜炎*- scleritis):* Huyệt Châu viên, châm các huyệt quanh mắt, phối hợp chích máu thái dương, sau tai.

32. HUYỆT TRẮC GIAN (側間穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/側間穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón tay trỏ lệch ra ngoài 3 phân, xuống 2,5 phân (Đại gian xuống 2,5 phân).

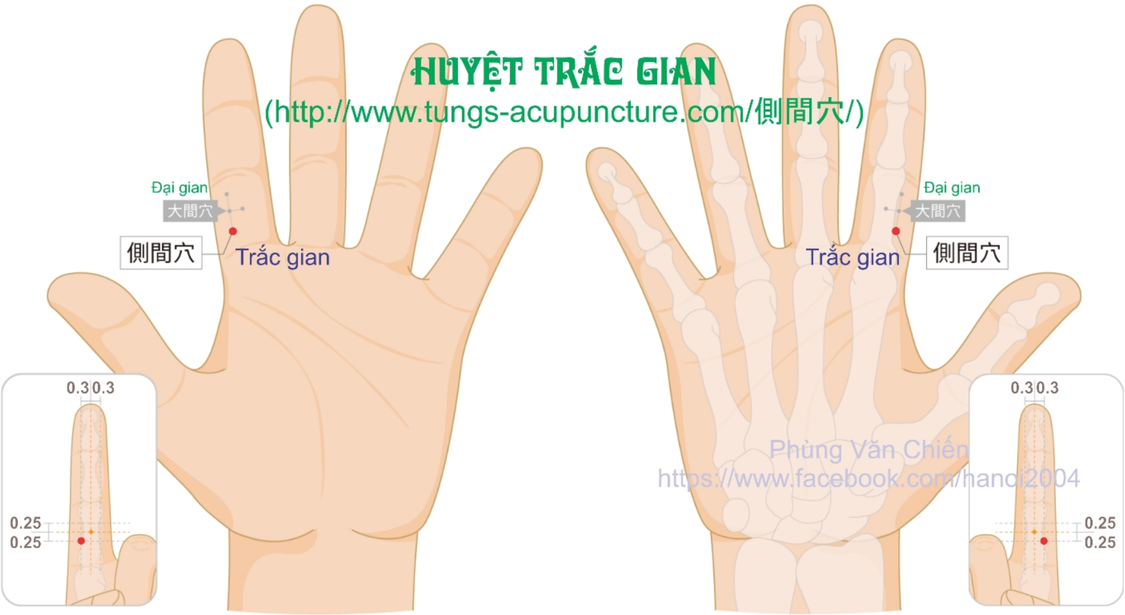
HUYỆT TRẮC GIAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/側間穴/)
Đại gian
大間穴
側間穴
Trắc gian
Đại gian
大間穴
Trắc gian
側間穴
0.3 0.3
0.25
0.25
0.3 0.3
0.25
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

2. Giải phẫu: Có dây thần kinh gan ngón. Liên quan kinh Tâm và Phế, lục phủ.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhất ngón trỏ lệch ra ngoài 3 phân, xuống 2,5 phân là huyệt (Đại gian xuống 2,5 phân).

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm, Phế.

5. Chủ trị: Tuyên phế hoá đàm, thông kinh hoạt lạc, thanh nhiệt trấn thống.

6. Cách châm: Châm 5 phân, châm thẳng 2-4 phân, hoặc dùng kim tam lăng chích máu, trị khí suyễn, khí quản viêm, đặc hiệu trị trẻ em sưng phổi.

7. Cảm giác châm: Ê căng đau tại chỗ.

8. Thuyết minh: Huyệt Trắc gian chưa được đưa vào trong sách của thầy Đổng, nay được thầy Hồ tiết lộ. Chủ trị của huyệt Trắc gian đại thể giống huyệt Đại gian. Trong phép châm do thầy Đổng truyền thường dùng phép châm đều theo hàng, châm bên cạnh để tăng thêm tác dụng huyệt chính. Vì vậy, trong thực tiễn lâm sàng, người theo trường phái Đổng thị ít khi dùng một huyệt. Do đó, trong lâm sàng các huyệt Đại gian, Tiểu gian, Trung gian, Hạ gian có thể lấy 3 huyệt để châm.

33. HUYỆT HOẢ TINH (火星穴)

a) HUYỆT HOẢ TINH THƯỢNG (火星上穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火星上穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón giữa.

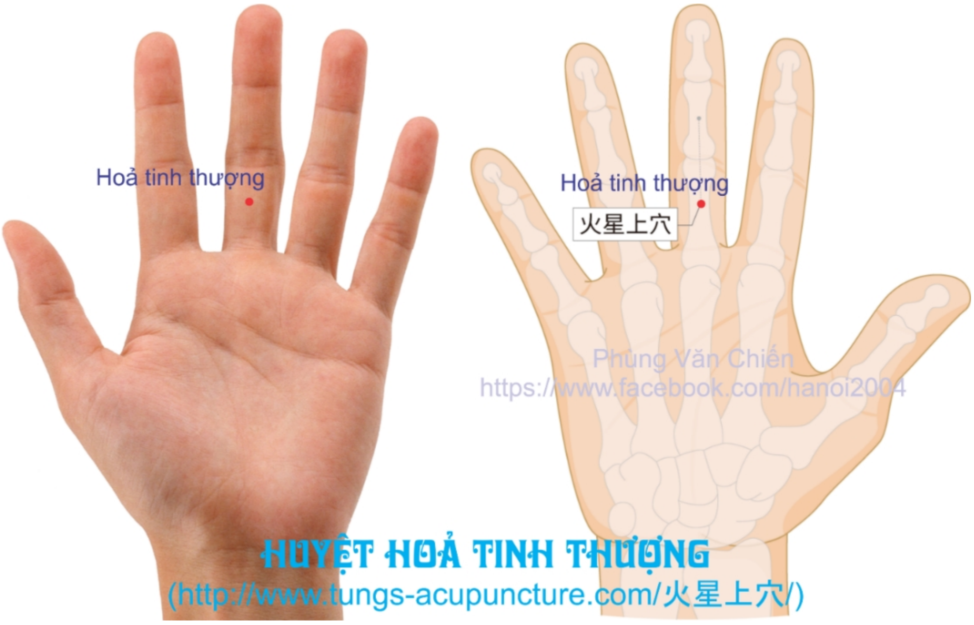
Hoả tinh thượng
Hoả tinh thượng
火星上穴
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT HOẢ TINH THƯỢNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/火星上穴/)

2. Giải phẫu: Bên cạnh có dây thần kinh gan ngón; liên quan nhánh kinh Tâm, Phế.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhất ngón giữa là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm, Phế.

5. Tính huyệt: Sơ tâm điều khí, thư giãn ngực và cơ hoành.

6. Chủ trị: Chóng mặt (đầu vựng), đánh trống ngực (tâm quý), thở khò khè (tâm tạng tính suyễn tức), bệnh van tim (tâm tạng biện mạc chứng), đau ngực (hung thống), đau xương bả vai (kiên giáp cốt thống), ung thư phổi (phế nham), ung thư xương (đa phát tính cốt nham), đau hai chân (lưỡng thoái thống), Viêm quanh khớp vai (ngũ thập kiên), nấc (cách nghịch), loét dạ dày (vị hội dương), loét tá tràng (thập nhị chỉ trường hội dương).

7. Cách châm: Kim 5 phân, châm thẳng 2-3 phân.

8. Cảm giác châm: Chướng đau, rát tại chỗ.

9. Ứng dụng: Có thể lấy huyệt hai tay.

10. Thuyết minh: Ngón giữa, phía lòng bàn tay là nơi khám bộ vị Tâm, do vậy là vị trí huyệt Hoả tinh thượng, Hoả tinh hạ và Tâm thường đều là những huyệt quan trọng để điều trị bệnh tim. Trong lâm sàng lấy các huyệt trên, phần lớn lại phối chủ yếu các huyệt Linh cốt, Đại bạch và nhiều huyệt khác, không những trị bệnh Tâm mà còn trị bệnh khác như ngực (hung), Phế.

11. Phối huyệt:

(1). Chóng mặt (đầu vựng): Huyệt Hoả tinh thượng phối huyệt Thần nhĩ.

(2). Ung thư phổi (phế nham): Huyệt Hoả tinh thượng phối huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tam trọng, lại phối bất định huyệt; hoặc phối huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tứ mã, gia bất định huyệt.

b) HUYỆT HOẢ TINH HẠ (火星下穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火星下穴/)

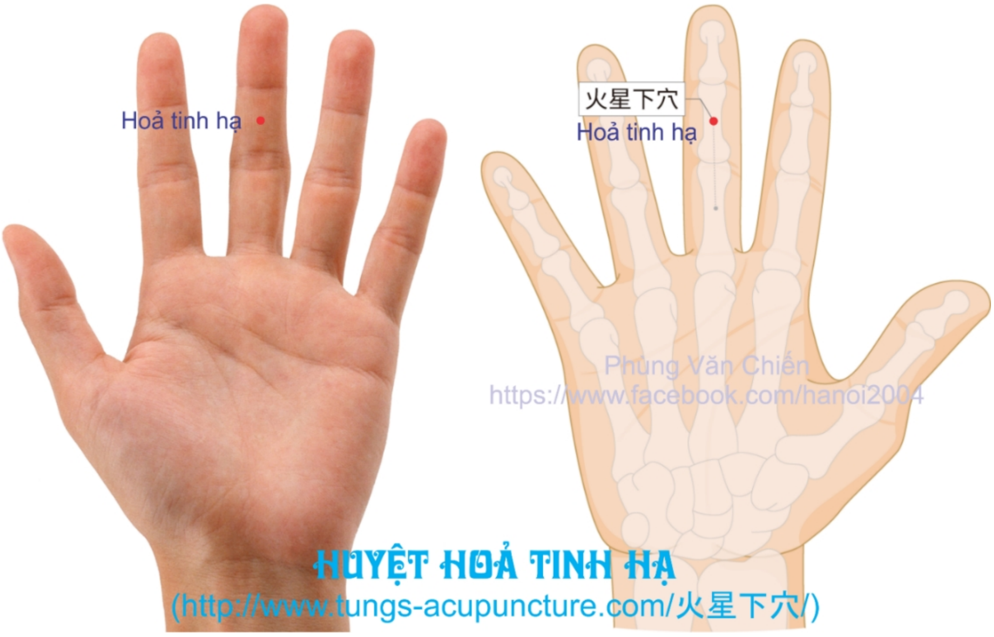
Hoả tinh hạ
火星下穴
Hoả tinh hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT HOẢ TINH HẠ
(http://www.tungs-acupuncture.com/火星下穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ hai ngón giữa.

2. Giải phẫu: Bên cạnh có dây thần kinh gan ngón; liên quan nhánh kinh Tâm, Phế.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ hai ngón giữa là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm, Phế.

5. Tính huyệt: Sơ tâm điều khí, thư giãn ngực và cơ hoành.

6. Chủ trị: Chóng mặt (đầu vựng), đánh trống ngực (tâm quý), thở khò khè (tâm tạng tính suyễn tức), bệnh van tim (tâm tạng biện mạc chứng), đau ngực (hung thống), đau xương bả vai (kiên giáp cốt thống), ung thư phổi (phế nham), ung thư xương (đa phát tính cốt nham), đau hai chân (lưỡng thoái thống), Viêm quanh khớp vai (ngũ thập kiên), nấc (cách nghịch), loét dạ dày (vị hội dương), loét tá tràng (thập nhị chỉ trường hội dương).

7. Cách châm: Kim 5 phân, châm thẳng 2-3 phân.

8. Kinh nghiệm: Cặp huyệt Hoả tinh thượng, Hoả tinh hạ điều trị nấc cụt rất hiệu quả, trong lâm sàng có nhiều trường hợp nấc cụt sau khi châm ngay sau đó đã đỡ.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Hoả tinh thầy Đổng truyền chưa được công khai và thầy Hồ công bố.

- Trên lâm sàng có thể châm 3 huyệt Hoả tinh thượng, Hoả tinh hạ, cùng điểm giữa nếp văn giữa đốt thứ nhất và thứ hai là một huyệt thành pháp đảo mã châm hiệu quả càng tốt hơn.

- Ngón giữa chủ Tâm, các huyệt trên ngón giữa có thể trị bệnh Tâm.

- Tâm, Phế cùng ở vùng này, do vậy huyệt có thể trị bệnh Tâm, lại cũng có thể trị bệnh Phế; trị bệnh Phế chủ yếu gia huyệt Linh cốt, Đại bạch.

10. Phối huyệt:

Bệnh tim (Tâm tạng tật bệnh): Huyệt Hoả tinh thượng, Hoả tinh hạ có thể phối huyệt Địa tông, huyệt Linh cốt, huyệt Đại bạch, huyệt Tâm linh 1, 2, 3 trị bệnh tim, hiệu quả rõ rệt.

34. HUYỆT THIÊN KIÊN (偏肩穴)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/偏肩穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhì ngón vô danh (áp út) lệch về phía ngón út 5 phân, gần sát ngón út.

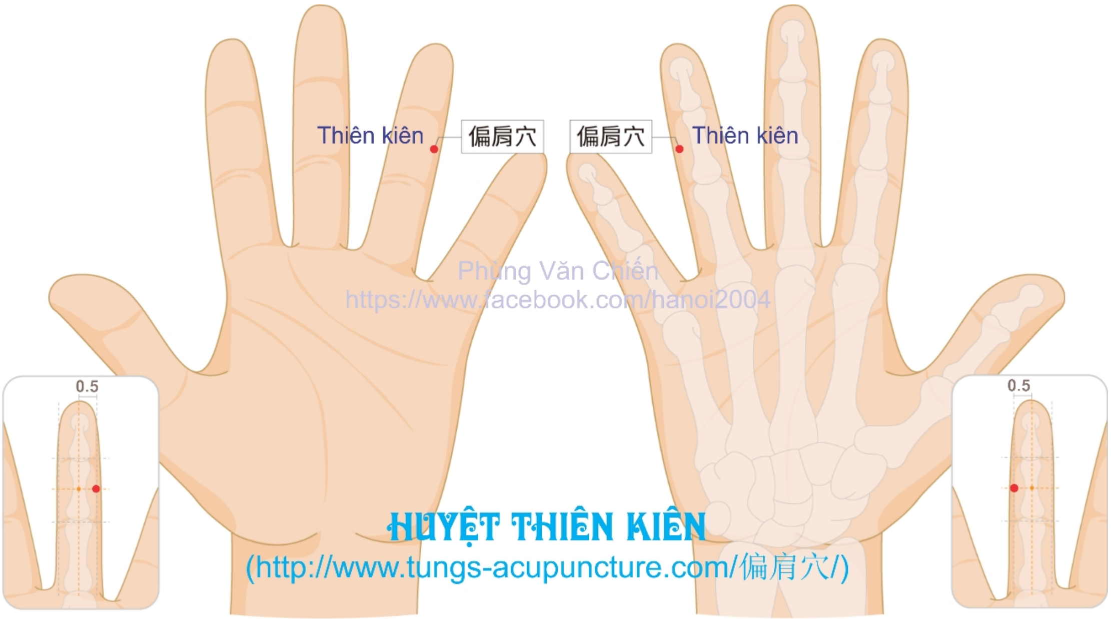

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT THIÊN KIÊN
(http://www.tungs-acupuncture.com/偏肩穴/)

2. Giải phẫu: Bên cạnh có dây thần kinh gan ngón; liên quan kinh Can, Tỳ.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhì ngón vô danh (áp út) lệch về phía ngón út 5 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Can.

5. Tính huyệt: Sơ kinh hoạt lạc, chỉ thống tiêu ứ.

6. Chủ trị: Viêm gan mãn tính (Mạn tính can viêm), đau sau vai (kiên bối thống), viêm quanh khớp vai (ngũ thập kiên), đau cạnh ngoài mu bàn tay (thủ bối ngoại trắc thống), đau cổ (cảnh hạng thống).

7. Cách châm: Kim 5 phân, châm thẳng 2-4 phân.

8. Ứng dụng: Bên phải bệnh lấy huyệt bên trái, bên trái bệnh lấy huyệt bên phải.

9. Thuyết minh: Huyệt Thiên kiên và Thất chẩm thầy Đổng không công khai, hai huyệt này trị cứng gáy (lạc chẩm) hiệu quả tuyệt vời, như lúc không có kim, có thể dùng tăm thay thế, kích thích, yêu cầu bệnh nhân chuyển động cổ, có thể nhanh chóng giảm đau.

10. Phối huyệt:

(1). Phối huyệt: Huyệt Thiên kiên phối huyệt Linh cốt, Đại bạch, Trung bạch, hiệu quả tốt hơn.

(2). Trị đau cổ (cảnh hạng thống), cứng gáy (lạc chẩm): Huyệt Thiên kiên gia Thất chẩm vê kim, phối hợp động khí liệu pháp trị đau cổ (cảnh hạng thống), cứng gáy (lạc chẩm) hữu hiệu; hoặc châm các huyệt Trắc tam lý, Tam trọng, Thận quan, Thất hổ.

35. HUYỆT THẤT CHẨM (失枕穴)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/失枕穴/)

1. Vị trí: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ hai ngón út vào trong 2 phân, lên trên 2 phân là huyệt.

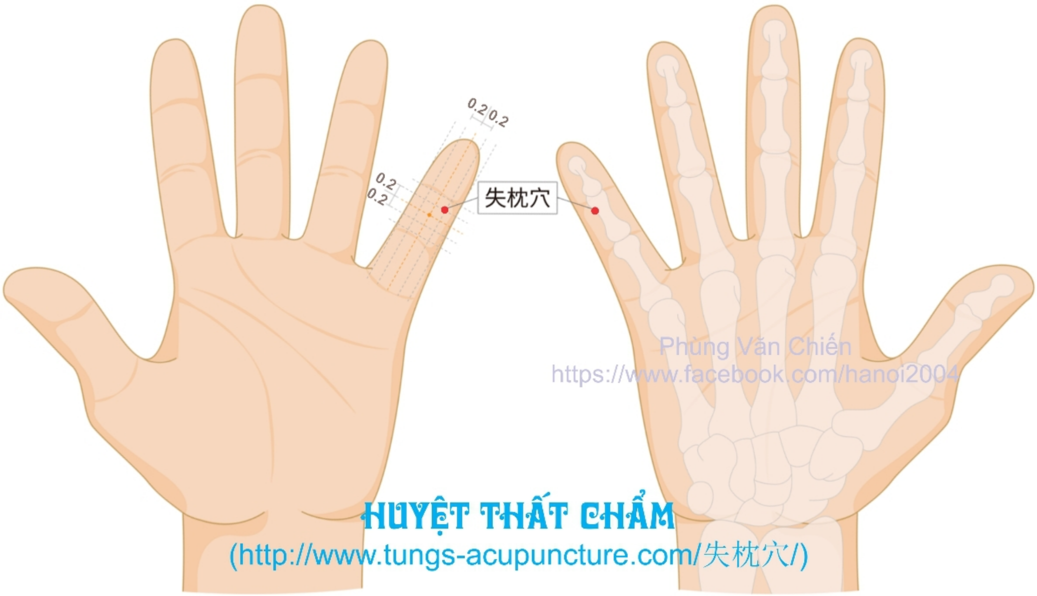
0.2 0.2
0.2 0.2
失枕穴
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT THẤT CHẨM
(http://www.tungs-acupuncture.com/失枕穴/)

2. **Giải phẫu:** Bên cạnh có nhánh thần kinh gan ngón dưới da, liên quan thận, não.

3. Lấy huyệt: Lòng bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ hai ngón út vào trong 2 phân, lên trên 2 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh bàng quang.

5. Tính huyệt: Tuyên thông khí huyết, khai uất thông khiếu.

6. Chủ trị: Đặc hiệu với cứng gáy (lạc chẩm), đau cổ (cảnh hạng thống), làm việc trí óc quá mức dẫn tới đầu mụ mị não căng chướng (đầu hôn não trướng).

7. Cách châm: Kim 5 phân, châm thẳng 2 phân, hoặc xiên nghiêng từ trên xuống dưới 2-3 phân.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ chướng đau.

9. Ứng dụng: Bên trái bệnh lấy huyệt bên phải, bên phải bệnh lấy huyệt bên trái.

10. Kinh nghiệm: Theo kinh nghiệm tác giả, huyệt này là huyệt đặc hiệu điều trị cứng gáy (lạc chẩm). Hiệu quả thần tốc, kim đến bệnh lui. Tác dụng của huyệt này tương tự như huyệt Nhân hoàng, Trung cửu lý, đặc biệt đối với chứng cứng gáy (thất chẩm) tạm thời.

11. Thuyết minh:

- Điều trị các bệnh vùng cổ: phối hợp với liệu pháp động khí của Đổng thị hiệu quả thấy ngay lập tức.

- Huyệt Thất chẩm có thể thêm huyệt Thiên kiên trên ngón áp út, nếu không có phương tiện châm có thể bấm bằng móng tay.

- Trị cứng gáy (lạc chẩm): Huyệt Thất chẩm có thể phối hợp huyệt Thiên kiên, huyệt Thận quan, hiệu quả nhanh. Cũng có thể thêm huyệt Kiên ngưng huyệt, Tam trọng huyệt, Thất hổ, phối hợp chích máu tại chỗ.

12. Phối huyệt:

(1). Trị đau cổ: Phối hợp huyệt Nhân hoàng, huyệt Thiên kiên.

(2). Cứng gáy (Lạc chẩm):

- Huyệt Thất chẩm, Thiên kiên, Kiên ngưng, Thận quan, phối hợp với đạo dẫn hành khí.

- Huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ, Linh cốt, chích máu “tất hậu thái dương khu”.

(3). Đau cổ (cảnh hạng thống):

- Huyệt Thuỷ hải, Thận quan.

- Huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý.

- Huyệt Thất chẩm, Thiên kiên, Thượng sĩ, Thận quan bên đối, huyệt Thất hổ phối Uyển thuận cùng bên.

36. HUYỆT KHỎA LINH (踝靈穴)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/踝靈穴/)

1. Vị trí: Ngón tay cái, phía lòng bàn tay, chỗ cạnh khớp đốt bàn và ngón là huyệt.

2. Giải phẫu: Nhánh thần kinh cạnh ngón cái, liên quan Phế.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, chỗ cạnh khớp đốt bàn và ngón (ngón tay cái) là huyệt, huyệt Ngũ hổ xuống 1 phân ra ngoài 1 phân (huyệt Ngư tế lên khoảng 1 thốn).

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt: Thông kinh hoạt lạc, tiêu thũng chỉ thống.

6. Chủ trị: Bong gân, sái khớp mắt cá chân trong, ngoài.

7. Cách châm: Kim 5 phân châm thẳng 2-3 phân.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ căng tức đau rát.

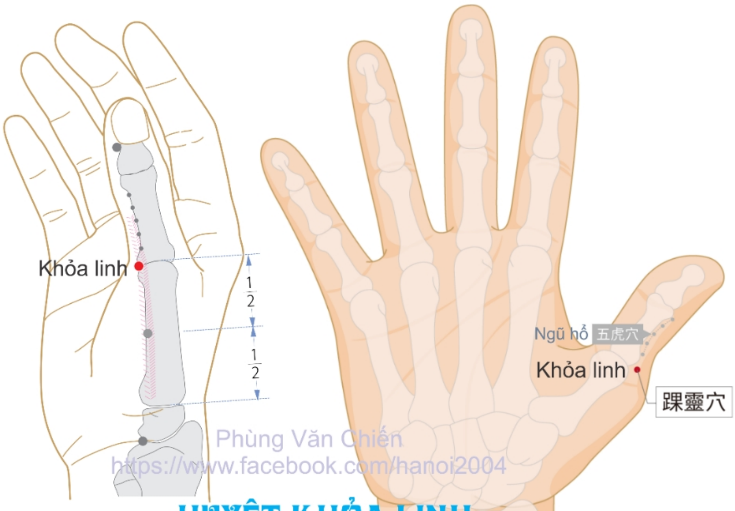

HUYỆT KHỎA LINH
(http://www.tungs-acupuncture.com/踝靈穴/)

9. Thuyết minh:

- Huyệt Khỏa linh không được ghi trong sách của thầy Đổng và thầy Hồ, chỉ được truyền tâm cho học trò.

- Huyệt Khỏa linh phù hợp với điểm mắt cá chân ở biểu đồ ngón tay cái trong phần kiểm tra lòng bàn tay.

10. Kinh nghiệm:

- *Huyệt này trị bong gân trong, ngoài mắt cá chân* tác dụng tốt hơn huyệt Ngũ hổ, khi châm huyệt này phối hợp liệu pháp động khí tại chỗ đau ngay lập tức có hiệu quả.

- *Với trường hợp nghiêm trọng* có thể thêm huyệt Kiên trung, Kiến trung, châm cứu da đầu vùng đỉnh đầu (châm cứu da đầu của Lý thị), phối hợp phương pháp khí công tâm pháp vận chuyển kim, hiệu quả ngay.

- *Theo kinh nghiệm lâm sàng của tác giả, trị bong gân mắt cá chân ngoài*, trước tiên chích máu vùng tổn thương, dùng pháp hành khí châm huyệt Khỏa linh hiệu quả nhanh. Cũng có thể trong ngoài huyệt Khoả linh, Thất hổ, phối hợp đạo dẫn hành khí.

- *Sưng đỏ (hồng thũng):* Có thể dùng lát thịt bò sống để dán vùng đau (thay khi thịt nóng) để giảm sung đỏ, sau đó chích máu.

- *Chấn thương sung đau mắt cá chân (khoả thương thũng thống):* Huyệt Khoả linh, Phân bạch, Trung bạch, Tam trọng.

37. HUYỆT THIẾU BẠCH (少白穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/少白穴/)

1. Vị trí: Lưng bàn tay, gần đầu khe khớp ngón tay út, giữa văn ngang vào bên trong 3 phân là huyệt.

2. Giải phẫu: Dưới da là thần kinh mu ngón tay, liên quan nhánh kinh Thận.

3. Lấy huyệt: Lưng bàn tay, gần đầu khe khớp ngón tay út, giữa văn ngang vào bên trong 3 phân là huyệt.

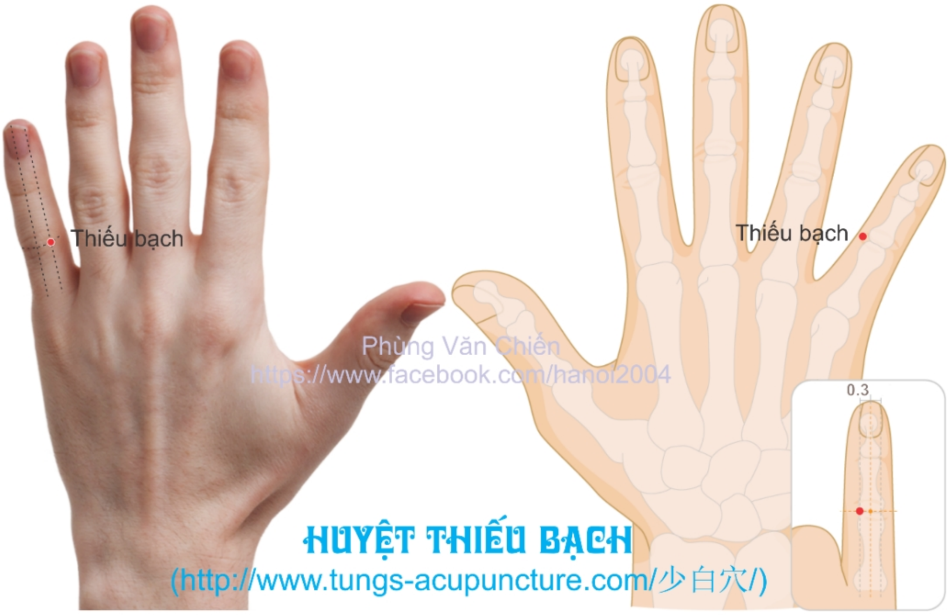

HUYỆT THIẾU BẠCH

(http://www.tungs-acupuncture.com/少白穴/)

4. Quy kinh: Nhập kinh Thận.

5. Tính huyệt: Sơ kinh hoạt lạc, lý khí trấn thống.

6. Chủ trị: Đau thắt lưng (yêu thống), gai cột sống thắt lưng (yêu truỳ cốt thích), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống).

7. Cách châm: Châm nghiêng 2-3 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức đau rát tại chỗ.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Thiếu bạch không ghi trong tài liệu của thầy Đổng, thầy Hồ đã công khai trong tài liệu của mình.

- Huyệt Thiếu bạch nhập kinh Thận, có thể chữa hiệu quả đau cột sống thắt lưng, đau thắt lưng, đau thần kinh toạ do Thận gây ra

10. Kinh nghiệm:

- Huyệt trên tay châm trị bệnh đau thắt lưng, đau cột sống thắt lưng không có nhiều, trong đó huyệt Uyển thuận hiệu quả tương đối rõ, huyệt Thiếu bạch còn tốt hơn.

- Gai cột sống thắt lưng (yêu truỳ cốt thích): Huyệt Thiếu bạch có thể phối huyệt Nhị giác minh, với huyệt An tích, ngoài ra có thể chích máu tại hõm khoeo chân, nơi bệnh hiệu quả tốt.

- Có kinh đau thắt lưng: Huyệt Uyển thuận thấu huyệt Linh cốt.

- Đau thắt lưng: Huyệt Uyển thuận, Nhị giác minh, Phân thuỷ, Tam hà, Thuỷ yêu.

38. HUYỆT KHAI TỲ (開脾穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/開脾穴/)

1. Vị trí: Lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ 3 ngón giữa là huyệt.

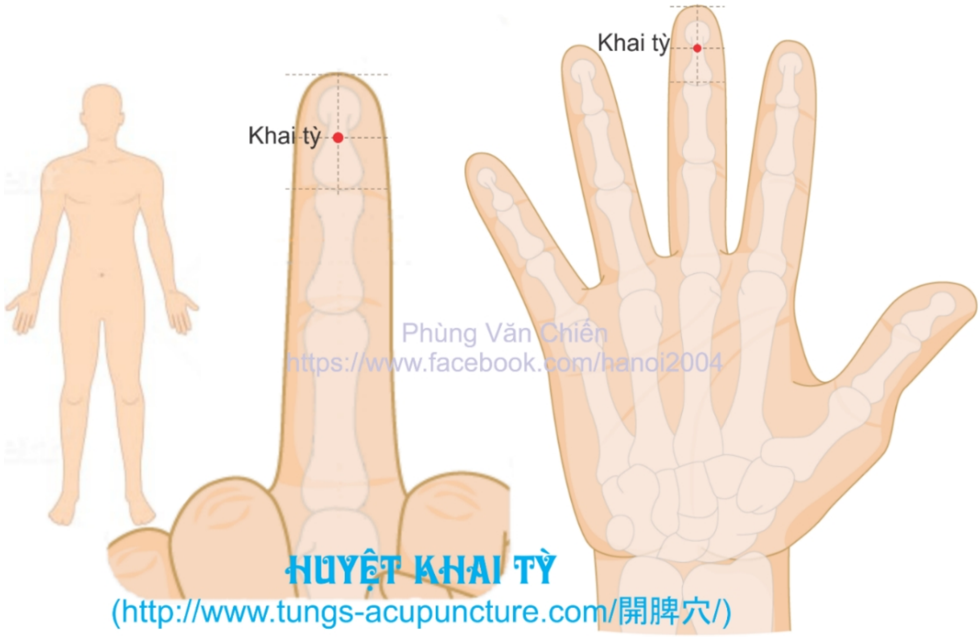
Khai tỳ
Khai tỳ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT KHAI TỲ
(http://www.tungs-acupuncture.com/開脾穴/)

2. Giải phẫu: Nhánh thần kinh gan ngón, liên quan kinh Tỳ.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ 3 ngón giữa là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tỳ, Vị.

5. Tính huyệt: Điều lý Tỳ Vị, tuyên đạo trung tiêu.

6. Chủ trị: Chán ăn (vị khẩu bất khai 胃口不開), ăn không ngon miệng (thực dục bất chấn食慾不振), nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐), tức ngực (hung muộn 胸悶 chest distress), chóng mặt (đầu hôn 頭昏).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân.

8. Cảm giác châm: Đau tức.

9. Thuyết minh: Huyệt Khai tỳ, chưa được đưa vào trong tài liệu của thầy Đổng, huyệt này do thầy Hồ căn cứ vào sự truyền dạy của thầy Đổng mà đưa vào tài liệu.

10. Kinh nghiệm:

- Huyệt Khai tỳ hiệu quả tốt đối với chứng tức ngực (tâm hung bất khai chi hung muộn).

- Trị chứng chán ăn (vị khẩu bất khai 胃口不開), ăn không ngon miệng (thực dục bất chấn食慾不振) phối hợp huyệt Tứ hoa thượng.

- Theo luật toàn tức (3 chiều), ngón giữa chủ Tâm, Tỳ; nếu riêng ngón giữa theo luật toàn tức huyệt Khai tỳ ở vùng đầu miệng, vì vậy công năng dụng có thể kiện Tỳ lợi Vị.

39. HUYỆT PHÂN THUỶ (分水穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分水穴/)

1. Vị trí: Lòng bàn tay, trên đường giữa đốt thứ nhất ngón út vào trong (phía ngón vô danh) 3 phân.

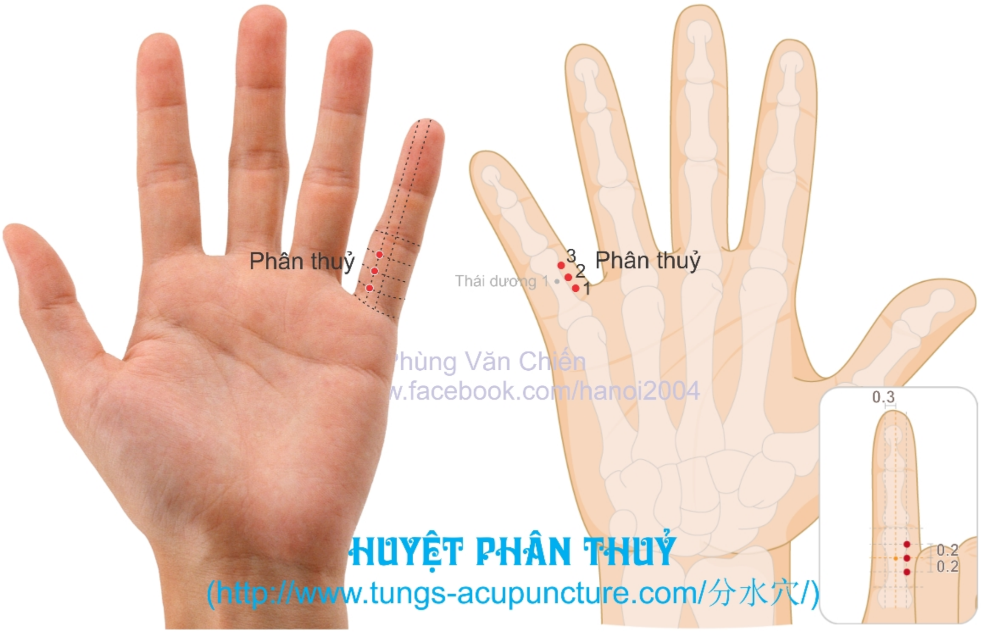

hùng Văn Chiến
w.facebook.com/hanoi2004

2. Giải phẫu: Nhánh thần kinh gan ngón, liên quan kinh thận.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Phân thuỷ 2:* Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhất ngón út (huyệt Thái dương 1) sang bên (phía ngón vô danh) 3 phân là huyệt.

- *Huyệt Phân thuỷ 1:* Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhất ngón út (huyệt Thái dương 1) sang bên (phía ngón vô danh) 3 phân, xuống dưới 2 phân là huyệt.

- *Huyệt Phân thuỷ 3:* Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ nhất ngón út (huyệt Thái dương 1) sang bên (phía ngón vô danh) 3 phân, lên trên 2 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh thận.

5. Tính huyệt: Điều lý hạ tiêu, trừ thấp bài trọc, lợi thuỷ tiêu thũng.

6. Chủ trị: Viêm thận phù nề (thận viêm thuỷ thũng 腎炎水腫), tai ù (nhĩ minh 耳鳴 tinnitus), tai điếc (nhĩ lung 耳聾 deafness), Thoát vị cột sống thắt lưng, gai xương (yêu tích truỳ sán bản chứng (cốt thích) 腰脊椎疝板症(骨刺), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ đau chướng tức hơi rát.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Phân thuỷ tại ngón út, ngón út thuộc thận, các huyệt trên ngón út và xương bàn ngón út nhập kinh Thận, vì thế trong Trung y, cốt và tai liên quan tới Thận nên các huyệt chủ trị nằm ở trong khu vực này.

- Huyệt Phân thuỷ do thầy Hồ công khai trong tài liệu theo sự truyền dạy của thầy Đổng.

10. Phối huyệt:

(1). Rất ít khi dùng riêng huyệt Phân thuỷ, có thể phối huyệt tam hải, huyệt Uyển thuận tương đối tốt.

(2). Thận hư tai ù (Thận hư nhĩ minh 腎虛耳鳴): Phối huyệt Uyển thuận, Tứ mã, Tam trọng.

(3). Bong gân thắt lưng cấp (Yêu bộ nghiêm trọng nữu thương 腰部嚴重扭傷): Huyệt Phân thuỷ, Tam hà, Nhị giác minh, Uyển thuận, phối hợp chích máu nơi bệnh.

(4). Đau thắt lưng (yêu thống 腰痛): Huyệt Phân thuỷ, Nhị giác minh, Tam hà; thận yếu gây đau: gia huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối, phối hợp chích máu nơi bệnh.

40. HUYỆT THUỶ THANH (水清穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水清穴/)

1. Vị trí: Lòng bàn tay, trên đường giữa đốt thứ hai ngón út vào trong (phía ngón vô danh) 3 phân.

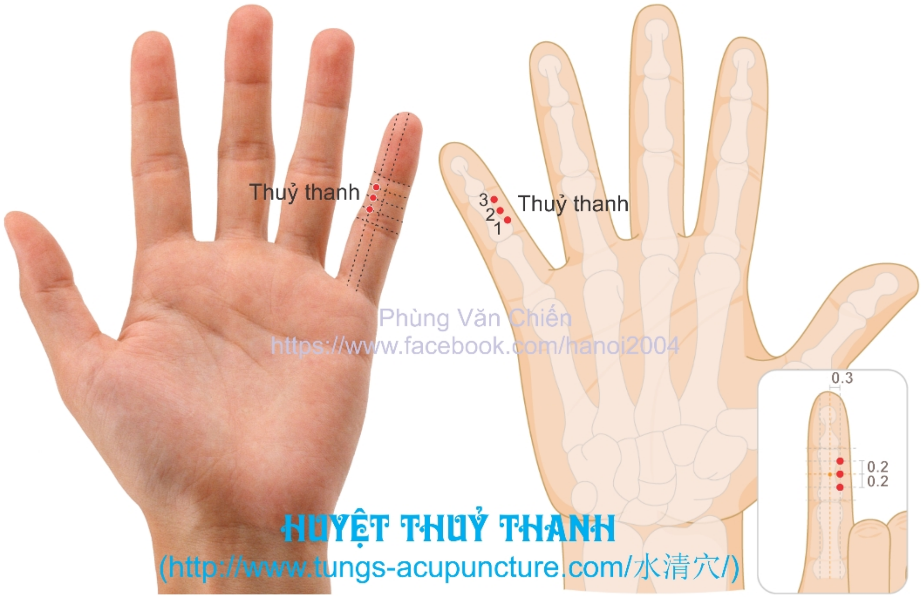
Thuỷ thanh
3
2
1
Thuỷ thanh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.3
0.2
0.2
HUYỆT THUỶ THANH
(http://www.tungs-acupuncture.com/水清穴/)

2. Giải phẫu: Dưới da là nhánh thần kinh gan ngón, liên quan kinh Thận.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Thuỷ thanh 2:* Bàn tay ngửa, giữa đốt thứ hai ngón út vào trong (phía ngón vô danh) 3 phân là huyệt.

- *Huyệt Thuỷ thanh 1:* Bàn tay ngửa, giữa đốt thứ hai ngón út vào trong (phía ngón vô danh) 3 phân, xuống dưới 2 phân là huyệt.

- *Huyệt Thuỷ thanh 3:* Bàn tay ngửa, giữa đốt thứ hai ngón út vào trong (phía ngón vô danh) 3 phân, lên trên 2 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Thận và Bàng quang.

5. Tính huyệt: Sơ tiết quyết khí (khí nghịch lên chân tay đã lạnh), lợi đạo hạ tiêu.

6. Chủ trị: Viêm dịch hoàn (睪丸炎), viêm thận phù nề (thận viêm thuỷ thũng 腎炎水腫), viêm niệu đạo (尿道炎), bàng quang viêm (膀胱炎), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau chân (thối thống 腿痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ đau tức rát.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Thuỷ thanh, chưa được đưa vào tài liệu của thầy Đổng, do thầy Hồ theo sự truyền dạy của thầy Đổng đưa ra trong tài liệu.

- Huyệt Thuỷ thanh với huyệt Phân thuỷ cùng trên một tuyến ở ngón tay út, huyệt Thuỷ thanh và huyệt Phân thuỷ cùng nhập kinh Thận, lại nhập kinh Bàng quang, vì thế có thể trị các bệnh về bàng quang, niệu đạo.

10. Kinh nghiệm:

- Nếu như có các triệu chứng bệnh, mà xuất hiện điểm phản ứng tại huyệt Thuỷ thanh, thì châm kim vào cực hiệu quả.

- Tên huyệt vị trong Đổng thị, có "thuỷ" liên quan đến Thận và Bàng quang.

- Châm cứu Đổng thị không câu nệ huyệt đạo, thà mất huyệt chứ không mất kinh, bên cạnh huyệt có điểm đen, sợi đen châm thẳng kim vào là hiệu quả nhất.

41. HUYỆT THUỶ HẢI (水海穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水海穴/)

1. Vị trí: Trong lòng bàn tay, huyệt nằm trên đường từ chính giữa đốt thứ 2 của ngón út ra ngoài (cạnh bàn tay) 3 phân.

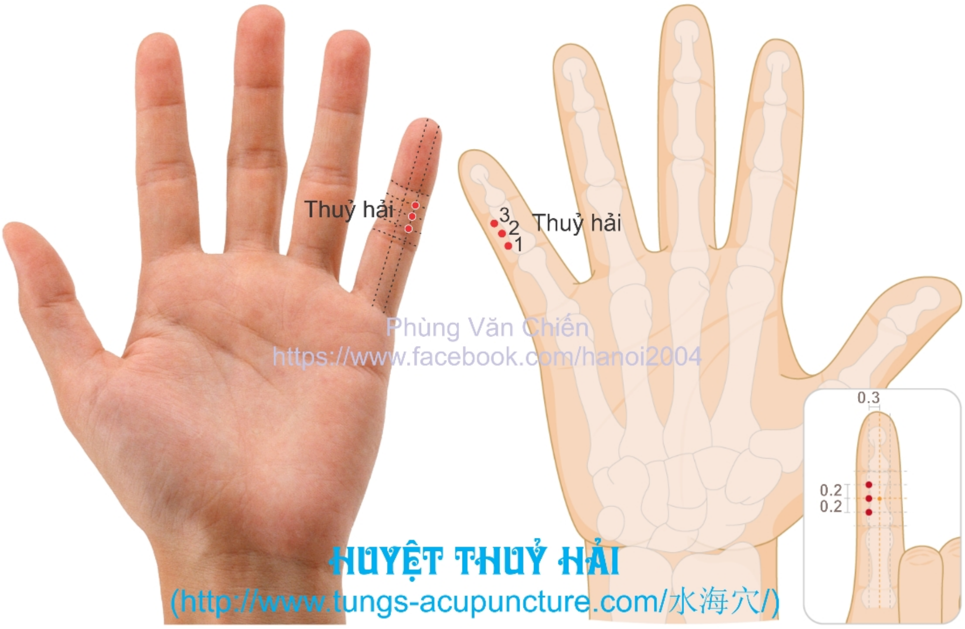

HUYỆT THUỶ HẢI
(http://www.tungs-acupuncture.com/水海穴/)

2. Giải phẫu: Dưới da là nhánh thần kinh gan ngón, liên quan kinh Thận.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Thuỷ hải 2:* Bàn tay ngửa, chính giữa đốt thứ 2 của ngón út ra ngoài (cạnh bàn tay) 3 phân là huyệt.

- *Huyệt Thuỷ hải 1:* Huyệt Thuỷ hải 2 xuống 2 phân là huyệt.

- *Huyệt Thuỷ hải 3:* Huyệt Thuỷ hải 2 lên 2 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Thận.

5. Tính huyệt: Thông lạc chỉ thống.

6. Chủ trị: Đau cổ cấp (hạng khẩn thống 項緊痛), đau lưng (bối thống 背痛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ căng tức đau rát.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Thuỷ hải chưa có trong tài liệu của thầy Đổng, do thầy Hồ theo sự truyền dạy của thầy Đổng đưa vào tài liệu.

- Huyệt Thuỷ hải nhập kinh Thận, nhưng không trị các chứng bệnh Thân, mà chủ trị bệnh xương ở vùng lưng, theo như Trung y thận chủ xương

10. Phối huyệt:

- *Trị thắt lưng đau nhức:* Huyệt Thuỷ hải phối huyệt Uyển thuận 1 , Uyển thuận 2, kết quả rất tốt.

- *Đau cổ cấp (hạng khẩn thống 項緊痛):* Huyệt Thuỷ hải phối huyệt Thận quan kết quả tốt.

42. HUYỆT THUỶ NGUYÊN (水源穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水源穴/)

1. Vị trí: Lòng bàn tay, trên đường từ chính giữa đốt thứ nhất ngón út vào trong (phía rìa bàn tay) 3 phân.

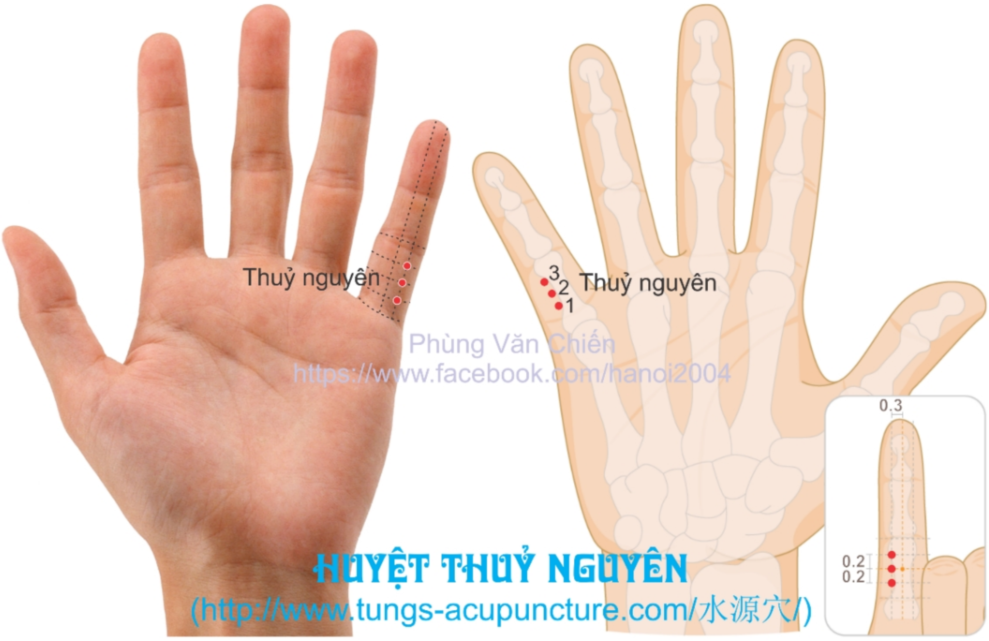
Thuỷ nguyên
3
2
1
Thuỷ nguyên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.3
0.2
0.2
HUYỆT THUỶ NGUYÊN
(http://www.tungs-acupuncture.com/水源穴/)

2. Giải phẫu: Dưới da là thần kinh và động mạch gan ngón, liên quan kinh Thận.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Thuỷ nguyên 2:* Lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón út vào trong (phía rìa bàn tay) 3 phân là huyệt.
- *Huyệt Thuỷ nguyên 1:* Huyệt Thuỷ nguyên 2 xuống dưới 2 phân.
- *Huyệt Thuỷ nguyên 3:* Huyệt Thuỷ nguyên 2 lên trên 2 phân.

4. Quy kinh: Nhập kinh Thận.

5. Tính huyệt: Thông lạc chỉ thống.

6. Chủ trị: Tay tê (Thủ ma 手麻), đau bụng (phúc thống 腹痛 abdominal pain), thoái hoá đốt sống cổ (cảnh truỳ cốt cốt thích 頸椎骨骨刺 cervical osteophyte(spur))

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ căng tức rát.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Thuỷ nguyên: Chưa được đưa vào trong tài liệu của thầy Đổng, do thầy Hồ công khai trong tài liệu theo sự truyền dạy của thầy Đổng.
- Huyệt Thuỷ hải, Thuỷ nguyên đều trên cùng một tuyến tại mặt ngón út, đều nhập kinh Thận, chủ trị bệnh về xương (cốt tật 骨疾)

10. Phối huyệt:

(1). Trị thoái hoá đốt sống cổ (cảnh bộ cốt thích 頸部骨刺 *cervical osteophyte(spur)):* Huyệt Thuỷ nguyên phối huyệt Trung bạch.

(2). Trị tay tê (Thủ ma 手麻*):* Huyệt Thuỷ nguyên phối huyệt phế linh rất hiệu quả.

43. HUYỆT THUỶ YÊU (水腰穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水腰穴/)

1. Vị trí: Mu bàn tay, chính giữa đốt thứ 2 ngón út và sang 2 bên 3 phân là huyệt.

2. Giải phẫu: Dưới da là thần kinh và động mạch gan ngón, liên quan kinh Thận.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Thuỷ yêu 2:* Mu bàn tay, chính giữa đốt thứ 2 ngón út là huyệt.
- *Huyệt Thuỷ yêu 1:* Huyệt Thuỷ yêu 2 vào trong (phía ngón áp út) 3 phân.
- *Huyệt Thuỷ yêu 3:* Huyệt Thuỷ yêu 2 ra ngoài (phía cạnh bàn tay) 3 phân.

4. Quy kinh: Nhập kinh Thận.

5. Tính huyệt: Thông lạc chỉ thống.

6. Chủ trị: Đau thắt lưng (yêu thống 腰痛) đặc hiệu, đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), viêm giác mạc (角膜炎), viêm kết mạc (結膜炎), nhãn áp quá cao căng đau (眼壓過高脹痛), chóng mặt (đầu hôn 頭昏), đau đầu một bên (thiên đầu thống 偏頭痛).

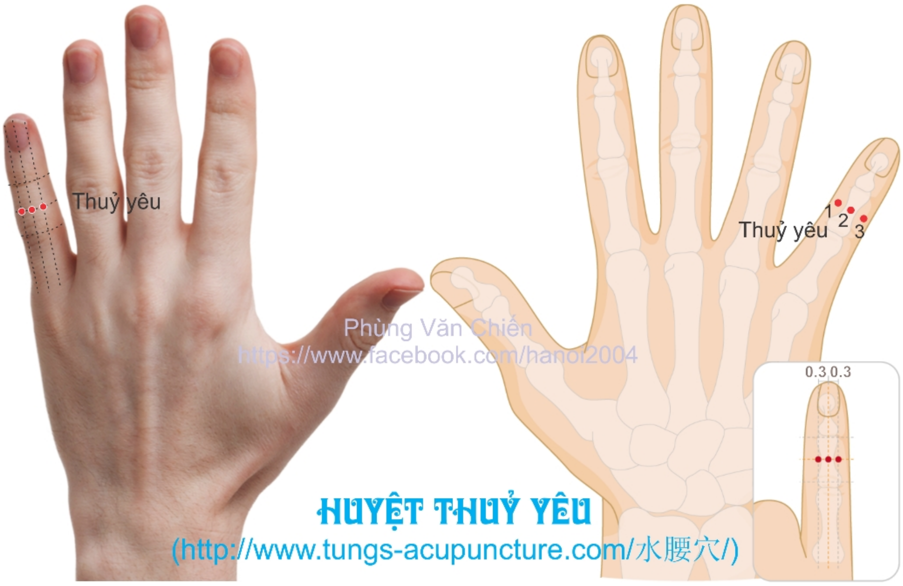
Thuỷ yêu
Thuỷ yêu
1
2
3
0.3 0.3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT THUỶ YÊU
(http://www.tungs-acupuncture.com/水腰穴/)

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ đau nhức rát.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Thuỷ yêu do thầy Hồ công khai đầu tiên theo sự truyền dạy của thầy Đổng.

- Huyệt Thuỷ yêu và huyệt Chính thuỷ cùng thuộc ngón út nhập kinh thận, huyệt Chính thuỷ tại đốt thứ nhất, huyệt Thuỷ yêu tại đốt thứ hai phạm vi chủ trị phần lớn là giống nhau.

10. Phối huyệt:

(1). Trị đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛): Có thể gia huyệt Linh cốt, huyệt Uyển thuận, dung châm xuyên huyệt.

(2). Trị viêm giác mạc (角膜炎), viêm kết mạc (結膜炎): Có thể gia huyệt Châu viên, huyệt Hoả ngạnh, đồng thời chích máu điểm phản ứng phía sau. Cũng có thể chích máu huyệt Thái dương và vùng quanh mắt.

(3). Trị viêm giác mạc sưng đỏ (角膜炎紅腫): Chỉ lấy huyệt Hoả ngạnh, hiệu quả thấy ngay.

B. THỦ CHƯỞNG BỘ (二二部位【手掌部】)

44. HUYỆT TRỌNG TỬ (Chong Zi 重子穴) 22.01 Layer Water

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/重子穴/)

1. Vị trí: Lòng bàn tay, cách miệng hổ khẩu 1 thốn, tại khoảng giữa xương bàn ngón trỏ và xương bàn ngón cái, đối xứng với huyệt Đại bạch trên mu bàn tay.

2. Giải phẫu: Có động mạch quay và thần kinh quay (nhiêu thần kinh 橈神經

radial nerve), liên quan nhánh kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Lòng bàn tay ngửa, tại khoảng giữa xương bàn ngón trỏ và xương bàn ngón, cái, cách miệng hổ khẩu 1 thốn là huyệt. Có thể thông với huyệt Đại bạch trên mu bàn tay.

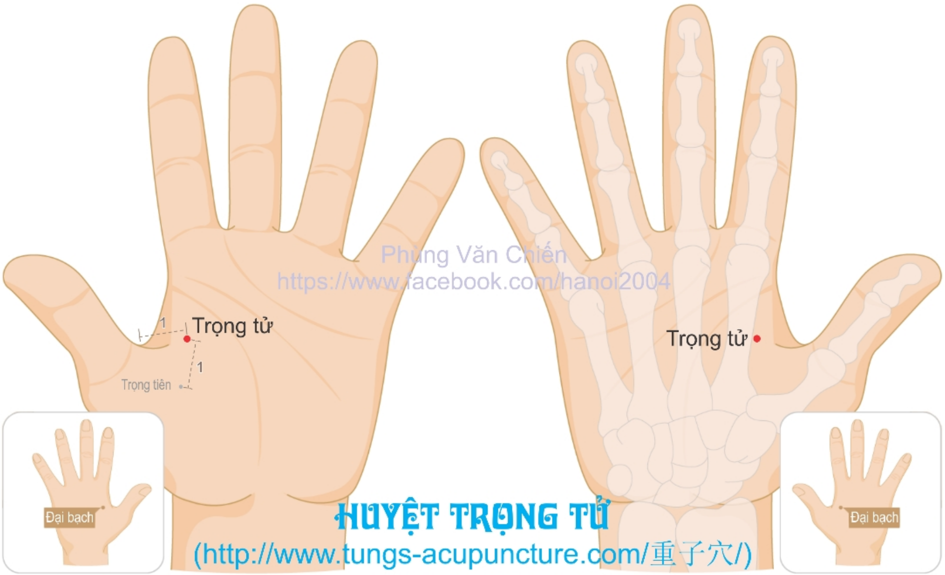
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1
Trọng tử
1
Trọng tiên
Trọng tử
Đại bạch
Đại bạch
HUYỆT TRỌNG TỬ
(http://www.tungs-acupuncture.com/重子穴/)

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt: Sơ (thanh trừ) phong giải biểu, thanh tiết (thông) phế khí.

6. Chủ trị: Viêm phổi (phế viêm 肺炎 pneumonia), ung thư phổi (phế nham 肺癌 lung cancer), tràn dịch màng phổi (phế tích thuỷ 肺積水 pleural effusion), cảm mạo (感冒), ho (khái thấu 咳嗽), hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma), tim đập nhanh (tâm quý 心悸 palpitation), hạ sốt (thoái thiêu 退燒 remove fever), viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎 laryngitis), đau lưng (bối thống 背痛), đau ngực (hung thống 胸痛 chest pain), đau đầu gối (tất cái thống 膝蓋痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 thốn. Trị bệnh trẻ em dùng kim tam lăng chích máu.

8. Cảm giác châm: Căng tức rát.

9. Thuyết minh: Hai huyệt Trọng tử và trọng tiên gần kinh Phế (trong 14 kinh huyệt truyền thống), cũng nhập kinh Phế, vì thế nó giống huyệt Ngư tế có thể trị các bệnh về phổi.

10. Phối huyệt:

(1). Trị đau bả vai (kiên giáp cốt thống 肩胛骨痛 sore of shoulder blades): Cùng châm Trọng tử, Trọng tiên, đồng thời phối hợp động khí liệu pháp để giảm mức độ bệnh, sau lại chích máu.

(2). Đờm vàng khó khạc ra (Hoàng đàm niêm trù bất dị khách xuất 黃痰粘稠不易喀出): Trọng tử, Trọng tiên, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thủ tam gian (Đại gian, Tiểu gian, Trung gian).

(3). Ho khan (càn khái 乾咳), dễ ho (dị khái 易咳): Trọng tử, Trọng tiên, Thủ tam

sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Hoả phủ hải.

(4). Hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma): Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Thủ tam gian (Đại gian, Tiểu gian, Trung gian), Trấn tĩnh, Thượng lý, Thuỷ kim, Thuỷ thông, cứu ngải sau lưng vùng Tâm Phế, vùng Yêu bối thận thuỷ, 7 huyệt Vị mao thất, 23 huyệt Phủ sào (cứu mỗi ngày, mỗi huyệt 15 phút).

(5). Dưỡng sinh (Điều dưỡng 調養 Take good care of oneself): Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thông thận, Thông vị, Thông bối (mỗi lần châm không quá 30 phút).

45. HUYỆT TRỌNG TIÊN (Chong Xian 重仙穴) 22.02 Layer Metal

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/重仙穴/)

1. Vị trí: Lòng bàn tay, ở điểm giao giữa xương bàn ngón trỏ và xương bàn ngón cái, đối xứng với huyệt Linh cốt trên mu bàn tay.

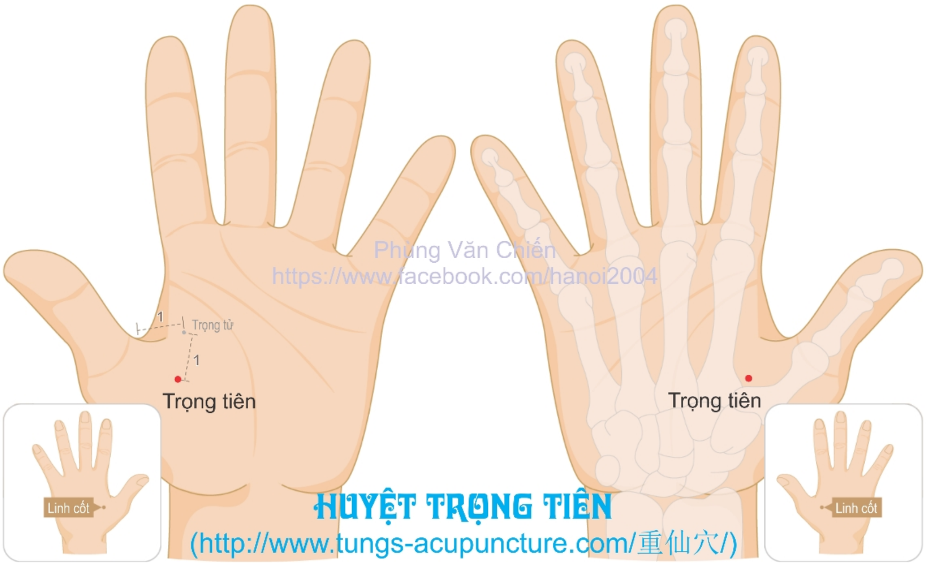

2. Giải phẫu: Có động mạch quay và thần kinh quay, nhánh thần kinh giữa, liên quan nhánh kinh Tâm, Phế.

3. Lấy huyệt: Lòng bàn tay ngửa, huyệt ở điểm giao giữa xương bàn ngón trỏ và xương bàn ngón cái, đối xứng với huyệt Linh cốt trên mu bàn tay.

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt: Thanh tiết phế khí, sơ phong giải biểu.

6. Chủ trị: Viêm phổi (phế viêm 肺炎 pneumonia), ung thư phổi (phế nham 肺癌 lung cancer), tràn dịch màng phổi (phế tích thuỷ 肺積水 pleural effusion), cảm mạo (感冒), ho (khái thấu 咳嗽), hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma), tim đập nhanh (tâm quý 心悸 palpitation), hạ sốt (thoái thiêu 退燒 remove fever), viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎 laryngitis), đau lưng (bối thống 背痛), đau ngực (hung thống 胸痛 chest pain), đau đầu gối (tất cái thống 膝蓋痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân. Trị bệnh trẻ em dung kim tam lăng chích máu đặc biệt hiệu quả.

8. Cảm giác châm: Căng tức rát.

9. Thuyết minh: Rất ít khi sử dụng riêng huyệt Trọng tiên, phần lớn sử dụng cùng lúc hai huyệt Trọng tử, Trọng tiên.

10. Kinh nghiệm: Hai huyệt Trọng tử, Trọng tiên đều thích hợp châm sâu, hiệu quả rõ rệt. Cũng có thể chọn dùng phép "đối thích pháp 對刺法" (đối đầu hai kim đâm ngược chiều vào nhau).

11. Phối huyệt:

(1). Trước, sau, mặt ngoài khớp vai bệnh (前, 後, 外側肩關節 (Shoulder joint)): Trọng tử, Trọng tiên, Kiên trung bên đối hoặc Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý.

(2). Đau lưng (bối thống 背痛), đau ngực (hung thống 胸痛): Huyệt Trọng tử phối huyệt Trọng tiên, huyệt Thượng sĩ.

(3). Đau huyệt Cao hoang (Cao hoang huyệt thống 膏肓穴痛): Huyệt Trọng tử phối huyệt Trọng tiên, gia Thuỷ kim, Thuỷ thông và chích máu tại chỗ.

(4). Ngón tay co rút không duỗi (thủ chỉ câu luyến bất thân 手指拘攣不伸): Huyệt Trọng tử phối huyệt Trọng tiên.

46. HUYỆT THƯỢNG BẠCH (Shang Bai 上白穴) 22.03 Upper White

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上白穴/)

1. Vị trí: Mu bàn tay hướng lên trên, khoảng giữa xương bàn tay 2 và 3, cách đầu khớp bàn đốt ngón tay 0,5 thốn (5 phân) là huyệt.

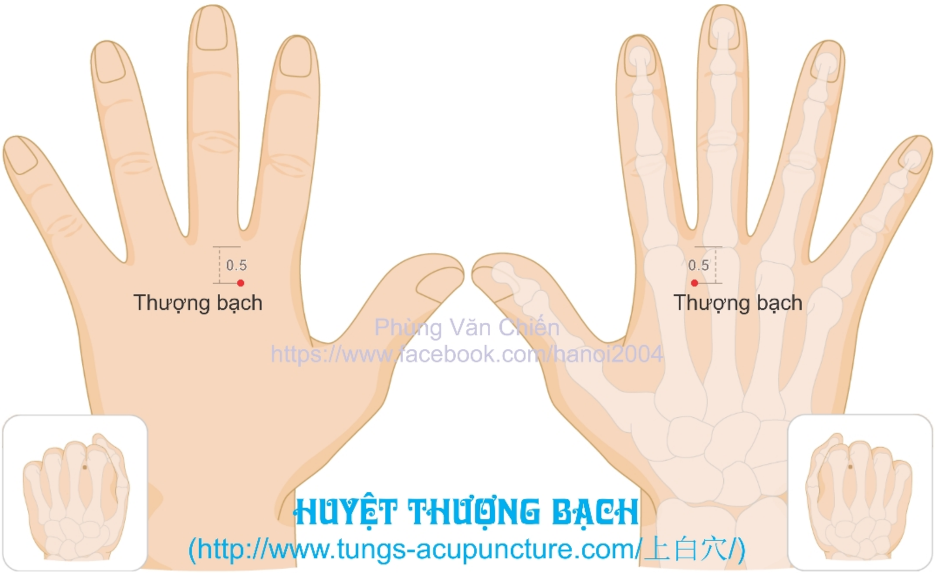
0.5
Thượng bạch
0.5
Thượng bạch
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT THƯỢNG BẠCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/上白穴/)

2. Giải phẫu: Lớp nông là nhánh thần kinh quay, tĩnh mạch mu đốt bàn; lớp sâu có động mạch mu đốt bàn. Liên quan kinh Thận, Tâm, Phế.

3. Lấy huyệt: Nắm tay lấy huyệt, trên mu bàn tay, khoảng giữa xương bàn tay 2 và 3, cách đầu khớp bàn đốt ngón tay 0,5 thốn (5 phân) là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Tâm, Phế, Thận.

5. Tính huyệt: Sơ (trừ bỏ) phong tả hoả, tư (bồi bổ) âm minh mục (sáng mắt), thông kinh chỉ thống (giảm đau).

6. Chủ trị: Viêm kết mạc (結膜炎 conjunctivitis), viêm giác mạc (角膜炎 keratitis), mắt sưng đau (nhãn toan trướng 眼酸脹), mắt cận thị (cận thị nhãn 近視眼), loạn thị (tán quang 散光 astigmatism), đau thắt ngực (tâm giảo thống 心絞痛 angina pectoris, do thiếu máu cục bộ cơ tim), giảm thị lực (nhược thị 弱視 amblyopia), ra gió chảy nước mắt (nghinh phong lưu lệ 迎風流淚 windward tears), đau lưng (bối thống 背痛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-8 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Ứng dụng: Lấy huyệt cả hai tay hiệu quả tốt.

10. Phối huyệt:

*(1). Viêm kết mạc (*結膜炎 *conjunctivitis), viêm giác mạc (*角膜炎 *keratitis), mắt sưng đỏ (nhãn tinh hồng thũng* 眼睛紅腫 *swelling of the eyes):* Huyệt Châu viên, huyệt Thuỷ yêu, 5 huyệt Chỉ diên, có thể lấy 2 huyệt phối với huyệt Thượng bạch. Cũng có thể gia huyệt Thượng lý, Tứ phủ 1, trên tai lấy huyệt Mục 1, huyệt Mục 2 mai châm (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài).

(2). Giảm thị lực (nhược thị 弱視 *amblyopia), mắt cận thị (cận thị nhãn* 近視眼*):* Huyệt Thượng bạch phối hợp huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), huyệt Tam xoa, Thượng lý, trên tai lấy huyệt Mục 1, huyệt Mục 2 mai châm (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài). Huyệt Ngũ hình châm kim hoặc chích máu hiệu quả tốt. Lại phối Thận quan, Châu viên, cũng có thể gia Thông thận, Thông vị, Thông bối.

(3). Mắt sưng đỏ (nhãn tinh hồng thũng 眼睛紅腫 *swelling of the eyes):* Huyệt Thượng bạch phối huyệt Châu viên, phối huyệt Hoả ngạnh hoặc lấy một huyệt Hoả ngạnh, hiệu quả cũng rất tốt.

47. HUYỆT ĐẠI BẠCH (Da Bai 大白穴) 22.04 Great White

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/大白穴/)

1. Vị trí: Trên mu bàn tay, khoảng giữa xương bàn ngón trỏ và ngón cái, cách huyệt Linh cốt 1 thốn. Có thể châm xuyên sang huyệt Trọng tử phía lòng bàn tay.

2. Giải phẫu: Lớp nông mu bàn tay phân bố tĩnh mạch mu tay, nhánh mu ngón tay của thần kinh quay; lớp sâu phân bố động mạch mu đốt bàn. Liên quan nhánh kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Nắm tay, khoảng giữa xương bàn ngón trỏ và ngón cái, cách huyệt Linh cốt 1 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt: Phát hãn giải biểu, thanh phế khoan hung, thanh lý (làm sạch) thượng tiêu, túc (chỉnh lý, làm sạch) phế sơ (khai thông) biểu, hành khí hoá ứ.

6. Chủ trị: Đau đầu (đầu thống 頭痛), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛), ung thư phổi (phế nham 肺癌 lung cancer), viêm phổi (phế viêm 肺炎 pneumonia), tràn dịch màng phổi (phế tích thuỷ 肺積水 pleural effusion), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛 lumbodynia; lumbago; low back pain), đau lưng (bối thống 背痛). Lại trị trẻ em hen suyễn (tiểu nhi khí suyễn 小兒氣喘 infantile asthma), sốt cao (phát cao thiêu 發高燒 have a high fever), viêm phổi cấp tính (cấp tính phế viêm 急性肺炎 acute pneumonia).

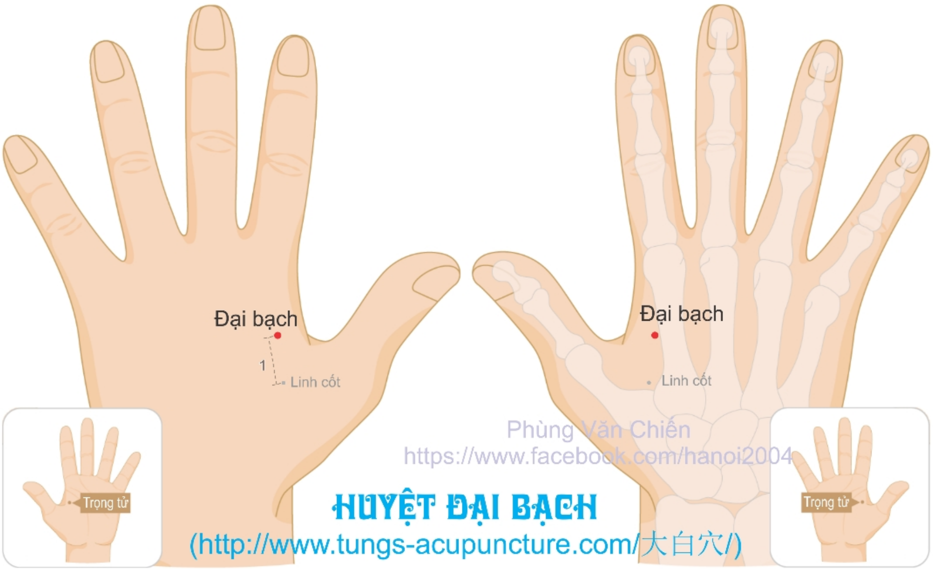

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân - 1,5 thốn. Hoặc phối hợp chích ra máu, trị trẻ em hen suyễn, sốt cao, viêm phổi đặc biệt hiệu quả.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Ứng dụng:

- Huyệt Đại bạch cũng là huyệt quan trọng bổ khí, phối huyệt Linh cốt dùng rộng rãi trong trị liệu, thường chứng khí trệ huyết ứ đều hiệu quả. Nếu người khí trệ hay khí hư thì tất dẫn tới huyết ứ, huyết trệ. Hai huyệt Linh cốt, Đại bạch đều rất phù hợp chọn để châm, hiệu quả rõ rệt.

- Huyết ứ thượng tiêu sẽ dẫn tới bệnh Phế, đau tức ngực (hung tý 胸痺 chestdiscomfort); huyết ứ trung tiêu sẽ gây bệnh hòn trong bụng (tích hòn rắn chắc ở một chỗ gọi là "trưng" 癥, tán tụ không được gọi là "hà" 瘕); huyết ứ hạ tiêu sẽ dẫn tới đau bụng dưới, bệnh phụ nữ; huyết ứ kinh lạc sẽ làm đau khớp (quan tiết tý thống 關節痺痛), các bệnh phong thấp (風濕), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂); huyết ứ ở trong làm tính khí thay đổi và trở thành bệnh thần kinh. Do đó, dùng huyệt Linh cốt và Đại bạch để thông khí và bổ khí, có thể tán trệ tiêu ứ.

48. HUYỆT LINH CỐT (Ling Gu 靈骨穴) 22.05 Spirit Bone

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)

1. Vị trí: Tại hổ khẩu trên mu bàn tay, giữa xương ngón cái và ngón trỏ, tức nơi gặp nhau của xương bàn ngón cái và xương bàn ngón trỏ. Có thể thông tới huyệt Trọng tiên ở phía lòng bàn tay (xem hình).

2. Giải phẫu: Lớp nông mu bàn tay phân bố tĩnh mạch, nhánh nông thần kinh quay; lớp sâu phân bố động mạch mu đốt bàn, thần kinh giữa. Liên quan đến kinh Tâm, Thận và nhánh kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Nắm tay lấy huyệt, tại hổ khẩu trên mu bàn tay, nơi gặp nhau của xương bàn ngón cái và xương bàn ngón trỏ. Có thể châm thấu tới huyệt Trọng tiên ở phía lòng bàn tay (xem hình).

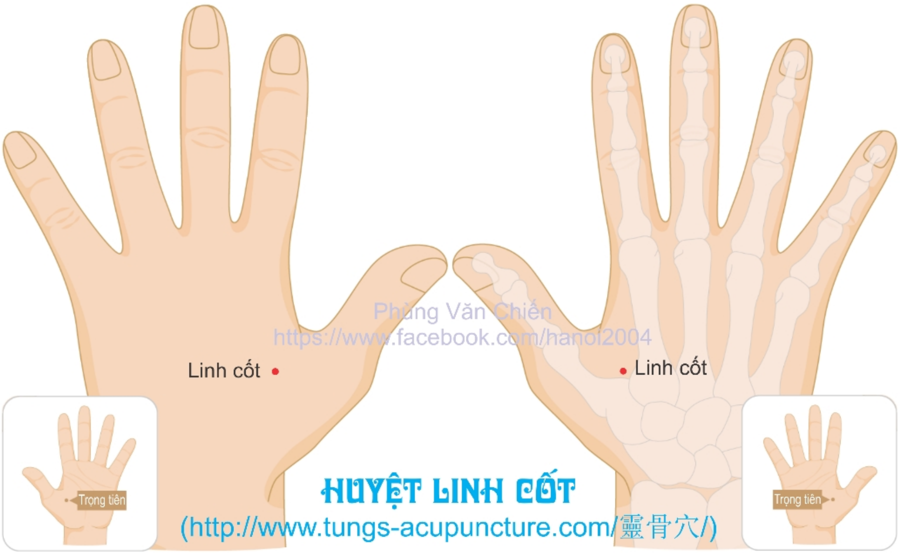

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT LINH CỐT
(http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)

4. Quy kinh: Nhập kinh Tâm, Phế và Đại trường.

5. Tính huyệt: Thông kinh hoạt lạc, tuyên phế điều khí, thông giáng trường vị, hành khí hoạt huyết hoá ứ.

6. Chủ trị:

Bệnh do khí Phế không đầy đủ (Phế khí bất túc 肺氣不足), Phế khí thũng: phế nang bị tổn thương gây khó thở (肺氣腫 Emphysema), ung thư phổi (phế nham 肺癌 lung cancer).

Đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛 lumbodynia; lumbago; low back pain), đau lưng (bối thống 背痛), đau chân (cước thống 腳痛), liệt mặt (nhan diện thần kinh ma tý 顏面神經麻痺 Facial palsy), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂 hemiplegia), đau đầu (đầu thống 頭痛).

Kinh nghuyệt không đều (nguyệt kinh bất điều月經不調), đau bụng kinh (kinh thống 經痛), đẻ khó (nan sản 難產 dystocia),

Động mạch vành (quan tâm chứng 冠心症 coronary artery disease, coronary heart disease), rối loạn nhịp tim (tâm luật bất chỉnh 心律不整 irregular pulse, cardiac arrhythmias), đau thắt ngực: do thiếu máu cục bộ (hiệp tâm chứng 狹心症 ischemic heart disease).

Loét dạ dày tá tràng (vị cập thập nhị chỉ trường hội dương 胃及十二指腸潰瘍 Gastric and duodenal ulcers), viêm đại tiểu trường (đại tiểu trường viêm 大小腸炎).

Sẹo trên mặt (diện ba 面疤), bệnh mắt (nhãn tật 眼疾), tai ù (nhĩ minh 耳鳴 tinnitus), tai điếc (nhĩ lung 耳聾 deafness).

7. Cách châm: Châm thẳng sâu 1-2 thốn, có thể châm xuyên sang huyệt Trọng tiên. Cũng có thể châm nghiêng hướng ra ngoài sâu 2-3 thốn.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ tê chướng nhức. Phụ nữ có thai cấm châm do huyệt này gây co bóp tử cung rất mạnh dễ gây sảy thai.

9. Thuyết minh: Huyệt Linh cốt là một trong 72 trác việt trong châm cứu Đổng thị, là đại huyệt hành khí hoạt huyết, cũng là huyệt quan trọng bổ khí, huyệt này thông với mọi huyệt, có thể góc châm theo hướng khác nhau mà trị được các bệnh khác nhau, cho nên có thể trị bách bệnh.

10. Kinh nghiệm: Phụ nữ có thai cấm châm huyệt Linh cốt, Tam âm giao và huyệt ở lòng bàn tay, bàn chân, đồng thời chớ đánh đập vùng vai lưng.

11. Phối huyệt:

(1). Trị ung thư phổi (phế nham 肺癌 *lung cancer), Phế khí thũng:* phế nang bị tổn thương gây khó thở (肺氣腫 Emphysema), tràn dịch màng phổi (phế tích thuỷ 肺積水 pleural effusion): Phối hợp huyệt Đại bạch, huyệt Tâm thường 1, 2, 3 đặc biệt hiệu quả.

(2). Trị liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂 *hemiplegia):* Phối hợp huyệt Đại bạch, huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), huyệt Thông thận, huyệt Thông quan, huyệt Thông bối, huyệt Thông sơn, huyệt Chính hội.

(3). Trị đau bụng kinh (kinh thống 經痛*):* Phối hợp huyệt Môn kim, huyệt Tứ hoa thượng đặc biệt hiệu quả.

(4). Trị ung thư phổi (phế nham 肺癌 *lung cancer):* Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Linh cốt, Đại bạch, Tam trọng, Tứ mã, huyệt bất định.

(5). Trị đau bụng kinh (kinh thống 經痛*):* Uyển thuận thấu Linh cốt hiệu quả tốt (linh cốt có tác dụng thúc kinh).

*(6). Nam khoa (*男科 *Andrology):* Linh cốt, Hạ Tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), phối hợp cứu ngải huyệt Nhân hoàng.

(7). Trị viêm phổi (Phế viêm 肺炎 *pneumonia):* Linh cốt, Đại bạch, Tâm thường, Tứ mã.

*(8). Phế khí thũng(*肺氣腫 *Emphysema):* Phế nang bị tổn thương gây khó thở. Trước chích máu huyệt Tứ hoa, sau châm huyệt Linh cốt, Đại bạch.

(9). Trị cảm đau họng (cảm mạo hầu thống 感冒喉痛*):* Châm Linh cốt, lưu kim 1 giờ, sau 1 ngày thì khỏi.

(10). Các bệnh cổ họng (hầu bộ tương quan tật bệnh 喉部相關疾病 *laryngeal disease):* Linh cốt, Tam trọng, Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Tứ hoa, Hầu trung, Hầu linh.

(11). Bệnh tràng nhạc (loa lịch 瘰癧 *scrofula):* Linh cốt, Kiên trung, Kiến trung.

(12). Bệnh đau đầu (đầu thống 頭痛*):* Linh cốt, Đại bạch, Thượng bạch xuyên Phân bạch, phối hợp chích máu nơi bệnh.

49. HUYỆT TRUNG BẠCH (Zhong Bai 中白穴) 22.06 Middle White

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/中白穴/)

1. Vị trí: Trên mu bàn tay, chỗ giữa khớp bàn ngón 4 và ngón 5, cách đầu khớp bàn đốt ngón tay 0,5 thốn (5 phân).

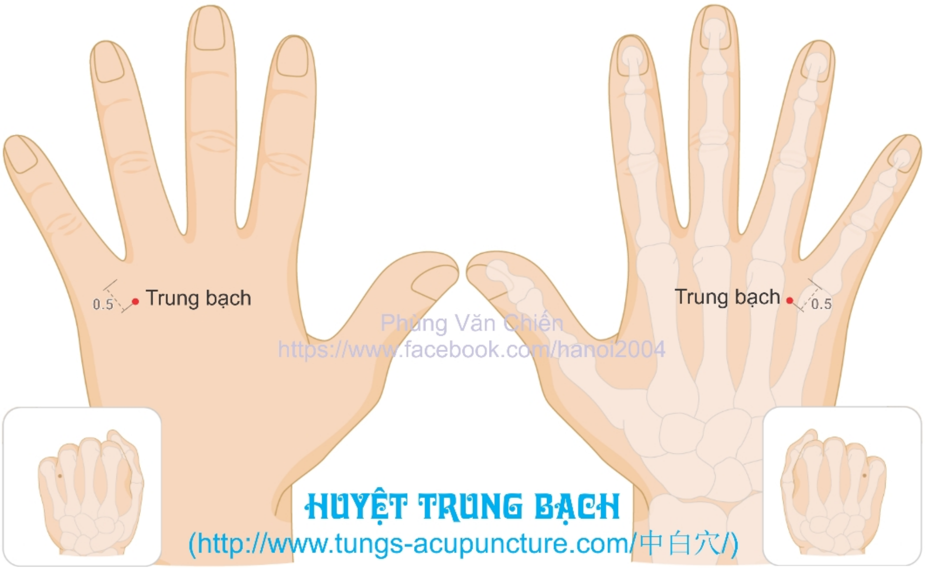
0.5
Trung bạch
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trung bạch
0.5
HUYỆT TRUNG BẠCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/中白穴/)

2. Giải phẫu: Lớp nông có tĩnh mạch mu đốt bàn, nhánh mu tay của thần kinh trụ, lớp sâu có động mạch mu đốt bàn; liên quan nhánh kinh Thận.

3. Lấy huyệt: Nắm tay, trên mu bàn tay, chỗ giữa khớp bàn ngón 4 và ngón 5, cách đầu khớp bàn đốt ngón tay 0,5 thốn (5 phân) là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Thận và Bàng quang.

5. Tính huyệt: Sơ (khai thông) kinh hoạt lạc, lợi thuỷ tiêu thũng, lợi đạo (thông suốt) hạ tiêu.

6. Chủ trị: Viêm Bàng quang (Bàng quang viêm 膀胱炎), bể thận viêm cấp, mạn tính (cấp mạn tính thận vu (thận) viêm 急慢性腎盂（腎）炎 acute pyelonephritis, Chronic Pyelonephritis), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), gai xương, u xương (cốt thích:骨刺, Bone Spur, osteophytes), thắt lương nhức, mỏi (yêu toan yêu thống 腰酸腰痛), đau lưng (bối thống 背痛), chóng mặt (đầu vựng 頭暈 Dizziness), loạn thị (nhãn tán quang 眼散光 astigmatism), thận hư tai ù (thận hư nhĩ minh 腎虛耳鳴), âm thanh trong đầu (chóng mặt, âm thanh trong đầu: não minh 腦鳴), nghễnh ngãng (trùng thính 重聽), phù nề tay chân (tứ chi phù thũng 四肢浮腫

Limbs swelling), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛), viêm cột sống (tích truỳ viêm 脊椎炎), thoái hoá xương, khớp (thoái hoá tính quan tiết viêm 退化性關節炎 degenerative osteoarthrosis), đau cẳng chân (tiểu thối thống 小腿痛), bong gân thắt lưng cấp tính (thiểm yêu 閃腰), đau ngực khi thở (xá khí 岔氣 feel a pain in the chest when breathing).

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Phân biệt: Trên huyệt Trung bạch 1 thốn là huyệt Trung trữ (thuộc kinh Tam tiêu trong châm cứu cổ truyền), thầy Đổng đã cẩn thận chỉ rõ hai huyệt này không phải là một, thật sai lầm khi có một số người nhầm huyệt Trung bạch là huyệt Trung trữ.

10. Thuyết minh: Huyệt Trung bạch còn có tên là huyệt Quỷ môn là một trong 72 tuyệt kỹ của thầy Đổng, có phạm vi chữa bệnh rất rộng, huyệt này nhập kinh Thận, thích hợp dùng trị các bệnh về xương.

11. Phối huyệt: Huyệt Trung bạch phối huyệt Hạ bạch hiệu quả đặc biệt trị bệnh bong gân thắt lưng cấp tính (thiểm yêu 閃腰), đau ngực khi thở (xá khí 岔氣 feel a pain in the chest when breathing), gai xương, u xương (cốt thích:骨刺, Bone Spur, osteophytes), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica) cùng bệnh tai (nhĩ tật 耳疾).

50. HUYỆT HẠ BẠCH (Xia Bai下白穴) 22.07 Lower White

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下白穴/)

1. Vị trí: Trên mu bàn tay, chỗ giữa khớp bàn ngón 4 và ngón 5, cách đầu khớp bàn đốt ngón tay 1,5 thốn (cách Trung bạch 1 thốn).

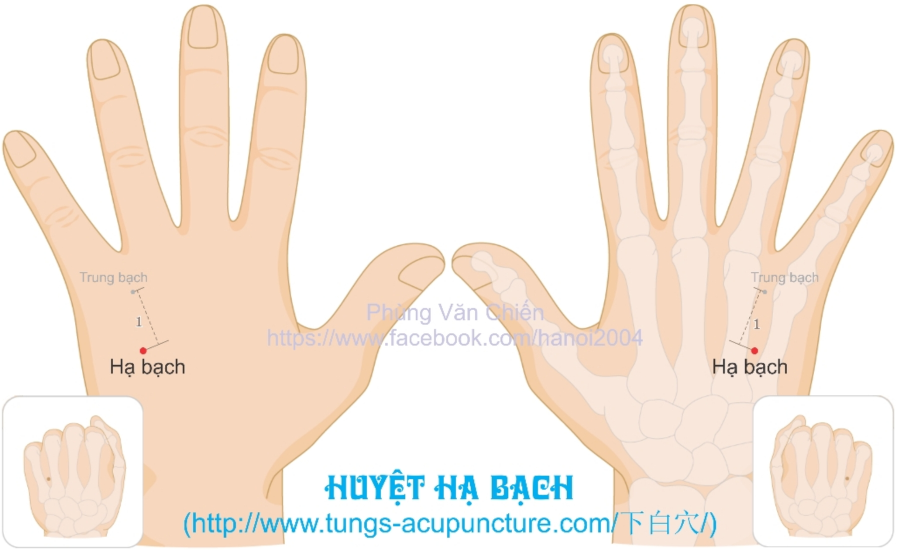
Trung bạch
1
Hạ bạch
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trung bạch
1
Hạ bạch
HUYỆT HẠ BẠCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/下白穴/)

2. Giải phẫu: Lớp nông có tĩnh mạch mu đốt bàn, nhánh mu tay của thần kinh trụ, lớp sâu có động mạch mu đốt bàn; liên quan kinh Can Thận.

3. Lấy huyệt: Nắm tay lấy huyệt, trên mu bàn tay, chỗ giữa khớp bàn ngón 4 và ngón 5, cách đầu khớp bàn đốt ngón tay 1,5 thốn (cách Trung bạch 1 thốn). (Tài liệu có ghi chú thêm là cách huyệt Dịch môn của kinh Thủ Thiếu dương Tam tiêu 0,5 phân, chắc là viết nhầm vì huyệt Dịch môn nằm trùng với Tam xoa 3).

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can, Thận.

5. Tính huyệt: Lợi thuỷ tiêu thũng, sơ (khai thông) kinh hoạt lạc, lợi đạo (thông suốt) hạ tiêu.

6. Chủ trị: Viêm Bàng quang (Bàng quang viêm 膀胱炎), bể thận viêm cấp, mạn tính (cấp mạn tính thận vu (thận) viêm 急慢性腎盂（腎）炎 acute pyelonephritis, Chronic Pyelonephritis), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), gai xương, u xương (cốt thích:骨刺, Bone Spur, osteophytes), thắt lưng nhức, mỏi (yêu toan yêu thống 腰酸腰痛), đau lưng (bối thống 背痛), chóng mặt (đầu vựng 頭暈 Dizziness), loạn thị (nhãn tán quang 眼散光 astigmatism), thận hư tai ù (thận hư nhĩ minh 腎虛耳鳴), âm thanh trong đầu (chóng mặt, âm thanh trong đầu: não minh 腦鳴), nghễnh ngãng (trùng thính 重聽), phù nề tay chân (tứ chi phù thũng 四肢浮腫

Limbs swelling), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛), viêm cột sống (tích truỳ viêm 脊椎炎), thoái hoá xương, khớp (thoái hoá tính quan tiết viêm 退化性關節炎 degenerative osteoarthrosis), đau cẳng chân (tiểu thối thống 小腿痛), bong gân thắt lưng cấp tính (thiểm yêu 閃腰), đau ngực khi thở (xá khí 岔氣 feel a pain in the chest when breathing). Kiêm trị đau gan (Can chướng thống 肝脹痛), nhức răng (nha xỉ toan 牙齒酸).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-8 phân.

8. Cảm giác châm: Chướng tức tê như điện.

9. Phân biện: Phối châm đồng thời với huyệt Trung bạch hiệu quả tốt hơn. Trị đau gan (Can chướng thống 肝脹痛) phối huyệt Can môn, kiêm trị viêm gan cấp tính (急性肝炎) đặc biệt hiệu quả.

10. Thuyết minh: Huyệt Hạ bạch ít khi dùng riêng, phần lớn phối huyệt Trung bạch cùng châm; ngoài ra phối hợp với những huyệt khác trị bệnh tạng phủ nhằm tăng cường hiệu quả trị bệnh; như trị bệnh gai xương, u xương (cốt thích:骨刺, Bone Spur, osteophytes), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica) phối hợp huyệt Uyển thuận; viêm thận cấp mãn tính (cấp mạn tính thận viêm 急慢性腎炎) phối hợp Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

51. HUYỆT UYỂN THUẬN 1 (Wan Shun Yi 腕順一穴) 122.08 Wrist Smooth One

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腕順一穴/)

1. Vị trí: Lưng bàn tay, qua cạnh bờ xương bàn ngón 5, nếp văn cổ tay lên 1,5 thốn.

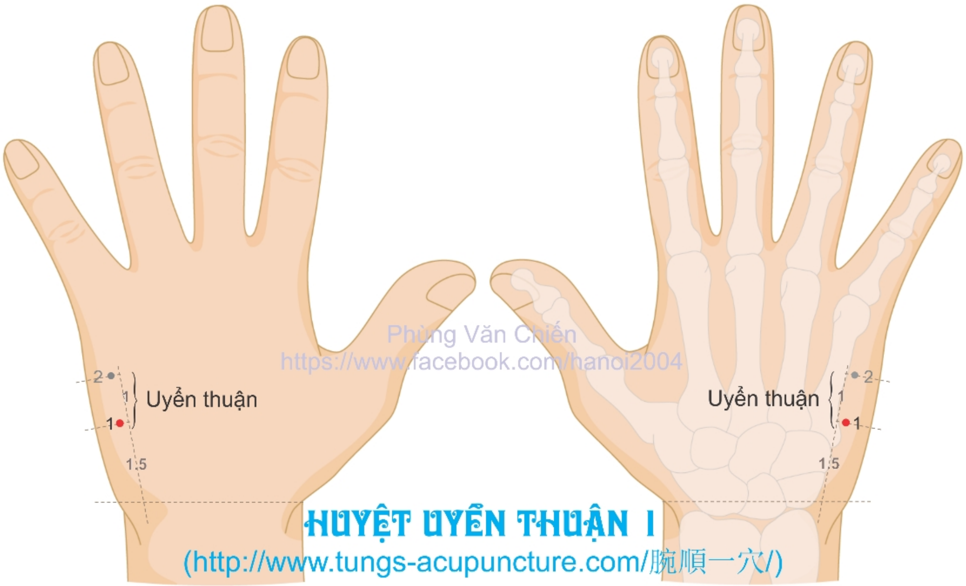

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

2. Giải phẫu: Nhánh mu tay của thần kinh trụ, động mạch mu đốt bàn. Liên quan kinh Thận.

3. Lấy huyệt: Bên cạnh lưng bàn tay, qua cạnh bờ xương bàn ngón 5, nếp văn cổ tay lên 1,5 thốn là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Thận.

5. Tính huyệt: Tư (bổ ích) Thận lợi niệu (lợi tiểu), thông Thận trấn thống (giảm đau).

6. Chủ trị: Thận yếu đau đầu mắt hoa, đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), viêm bể thận (thận vu viêm 腎盂炎 pyelonephritis), viêm thận (thận tạng viêm 腎臟炎 nephritis), viêm bàng quang (bàng quang viêm 膀胱炎), đau thắt lưng chân tay sưng phù, đau lưng (bối thống 背痛), gai xương (cốt thích 骨刺 bony spur, còn gọi là cốt chuế 骨贅 osteophytes, cốt vưu 骨疣 u xương), đau 2 cẳng chân (lưỡng thối thống 兩腿痛), tai ù (nhĩ minh 耳鳴), gai xương cổ (cảnh hạng cốt thích 頸項骨刺).

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân - 1 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Kinh nghiệm: Huyệt Uyển thuận là 1 trong 72 tuyệt châm của thầy Đổng, nhập kinh Thận, ngũ hành thuộc thuỷ, Thận chủ tai. Do đó, huyệt Uyển thuận có thể trị bệnh tai, như tai ù ngoài huyệt vị liên hệ trên tai, việc lấy huyệt phối hợp trị bệnh trên có thể gia huyệt Uyển thuận 1, 2 hiệu quả tốt; lại trị đau thắt lưng lấy huyệt Uyển thuận 1, vê kim phối hợp động khí liệu pháp, có thể làm cho thắt lưng đau giảm đau ngay, Huyệt Uyển thuận thuộc Thận tác dụng tư (bổ ích) Can minh mục (sáng mắt), vì thế có thể trị Thận yếu mắt hoa

10. Ứng dụng:

- Đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica): Huyệt Tam hà, Uyển thuận, Hoả ngạnh, phối hợp phép đạo dẫn hành khí (vận động vùng bị tổn thương).

- Tai ù (nhĩ minh 耳鳴): Huyệt Uyển thuận, Tứ mã, Tam trọng, Thận quan.

- Thận yếu mắt hoa (Thận khuy chi nhãn hoa 腎虧之眼花): Huyệt Tam xoa 1, Uyển thuận 1.

52. HUYỆT UYỂN THUẬN 2 (Wan Shun Er 腕順二穴) 222.09 Wrist Smooth Two

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腕順二穴/)

1. Vị trí: Lưng bàn tay, qua cạnh bờ xương bàn ngón 5, nếp văn cổ tay lên 2,5 thốn.

2. Giải phẫu: Nhánh mu tay của thần kinh trụ, động mạch mu đốt bàn. Liên quan kinh Thận.

3. Lấy huyệt: Bên cạnh lưng bàn tay, qua cạnh bờ xương bàn ngón 5, nếp văn cổ tay lên 1,5 thốn là huyệt (huyệt Uyển thuận 1 lên 1 thốn).

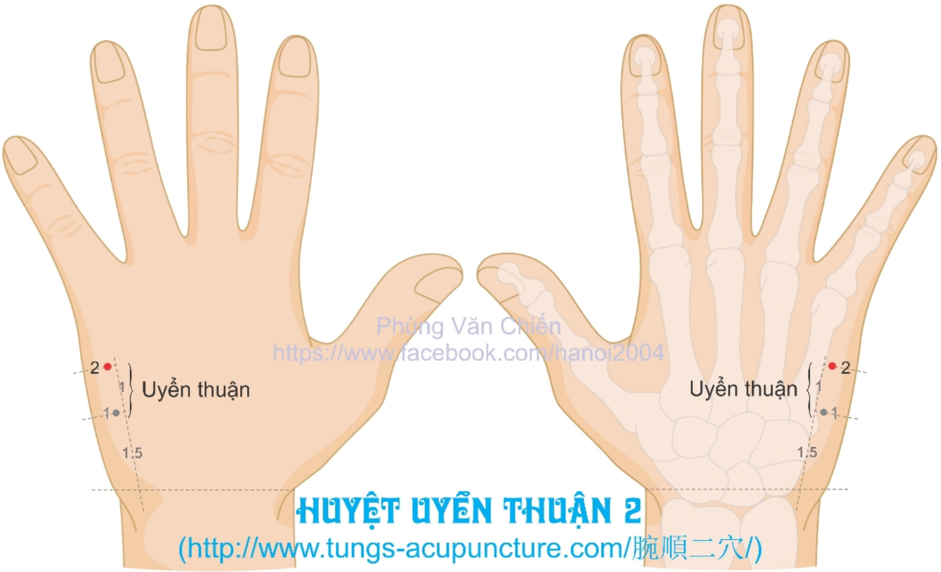
2
1
Uyển thuận
1.5
Uyển thuận
1
2
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT UYỂN THUẬN 2
(http://www.tungs-acupuncture.com/腕順二穴/)

4. Quy kinh: Nhập kinh Thận.

5. Tính huyệt: Tư (bổ ích) Thận lợi niệu (lợi tiểu), thông Thận trấn thống (giảm đau).

6. Chủ trị: Thận yếu đau đầu mắt hoa, đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), viêm bể thận (thận vu viêm 腎盂炎 pyelonephritis), viêm thận (thận tạng viêm 腎臟炎 nephritis), viêm bàng quang (bàng quang viêm 膀胱炎), đau thắt lưng chân tay sưng phù, đau lưng (bối thống 背痛), gai xương, (cốt thích 骨刺 bony spur, còn gọi là cốt chuế 骨贅 osteophytes, cốt vưu 骨疣 u xương), đau 2 cẳng chân (lưỡng thối thống 兩腿痛), tai ù (nhĩ minh 耳鳴), gai xương cổ (cảnh hạng cốt thích 頸項骨刺). Trị chảy máu cam (tỵ xuất huyết 鼻出血), sái cổ (lạc chẩm 落枕) rất hiệu quả.

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân - 1 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Ứng dụng: Huyệt Uyển thuận 1, Uyển thuận 2 đặc hiệu trị bệnh xương, bệnh Thận. Có thể lấy huyệt ở cả hai tay hiệu quả tốt hơn. Huyệt 1, là Uyển thuận thượng, cách đầu xương 5 phân, trị đau xương cụt (vĩ truỳ thống 尾椎痛) hiệu nghiệm. Huyệt 2, là Uyển thuận hạ, cách Hậu khê 5 phân, trị đau xương cổ (cảnh truỳ thống 頸椎痛) hữu hiệu.

10. Kinh nghiệm:

Huyệt Uyển thuận 2 thuộc vị trí chẩn đoán cột sống và đốt sống ngực trên bàn tay của thầy Đổng, mà huyệt Uyển thuận 1 thuộc vị trí xương sống thắt lưng, vì vậy huyệt Uyển thuận 1 trị đau thắt lưng, đau thần kinh toạ khá hiệu quả; huyệt Uyển thuận 2 trị đau đốt sống ngực và đau do thoái hoá đốt sống cổ.

Thầy Hồ từng lấy huyệt Uyển thuận 1, Uyển thuận 2 trị gai xương (cốt thích 骨刺 bony spur, còn gọi là cốt chuế 骨贅 osteophytes, cốt vưu 骨疣 u xương) hiệu quả rõ rệt; vì Uyển thuận nhập kinh Thận do đó trị các chứng của thận như viêm thận (thận tạng viêm 腎臟炎 nephritis), viêm bể thận (thận vu viêm 腎盂炎 pyelonephritis), u xương (cốt lựu 骨瘤), sưng xương (cốt thũng 骨腫) đều có hiệu quả.

53. HUYỆT THỦ GIẢI (Shou Jie 手解穴) 22.10 Hand Release

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/手解穴/)

1. Vị trí: Lòng bàn tay hướng lên, ở giữa xương bàn tay 4 và 5, nắm tay đầu ngón tay út chạm vào đâu thì là vị trí huyệt, cách nếp ngang giữa lòng bàn tay và ngón tay 1 thốn là huyệt Thủ giải 1, Cách huyệt Thủ giải 1 khoảng 5 phân là huyệt Thủ giải 2.

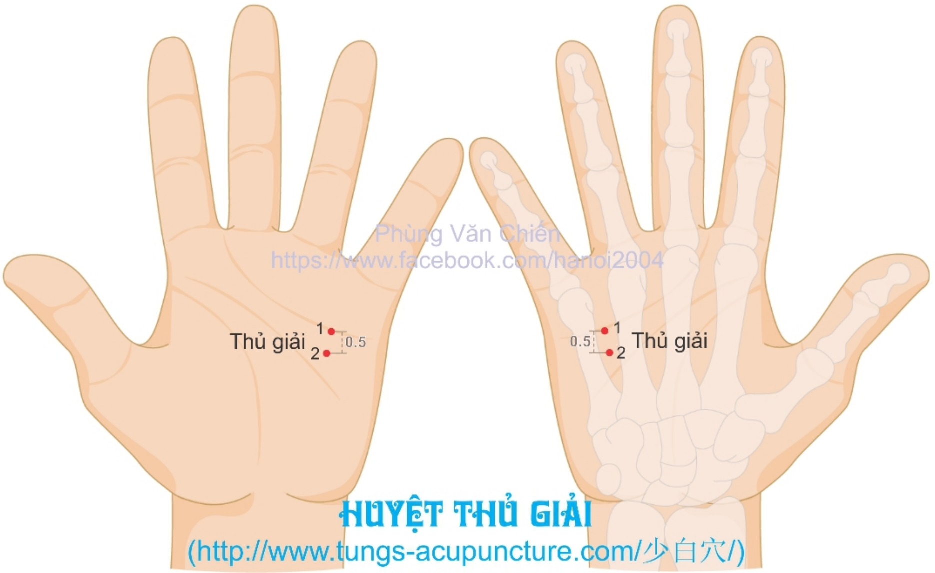
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thủ giải
1
2
0.5
0.5
1
2
Thủ giải
HUYỆT THỦ GIẢI
(http://www.tungs-acupuncture.com/少白穴/)

2. Giải phẫu: Thần kinh và động mạch gan ngón chung,ngành nối giữa thần kinh giữa và thần kinh trụ. Liên quan ngũ tạng.

3. Lấy huyệt: Lòng bàn tay hướng lên, ở giữa xương bàn tay 4 và 5, nắm tay đầu ngón tay út chạm vào đâu thì là vị trí huyệt, cách nếp ngang giữa lòng bàn tay và ngón tay 1 thốn là huyệt Thủ giải 1, Cách huyệt Thủ giải 1 khoảng 5 phân là huyệt Thủ giải 2.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tâm.

5. Tính huyệt: Điều hoà khí huyết, thông kinh hoạt lạc, trấn tĩnh an thần.

6. Chủ trị: Giải vựng châm, hoặc sau khi châm cứu dẫn tới hôn mê, đau vết kim châm cứu (châm khẩu thống 針口痛), khí huyết rối loạn như kim châm (khí huyết thác loạn chi thích thống 氣血錯亂之刺痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau dây thần kinh sinh ba (tam xoa thần kinh thống 三叉神經痛), đau toàn thân (toàn thân thống 全身痛), sau phẫu thuật vết thương đau đớn (khai đao hậu thương khẩu đông thống 開刀後傷口疼痛), còn giải ngộ độc thức ăn (giải thực vật trúng độc 解食物中毒), ngộ độc thuốc (dược vật trúng độc 藥物中毒), viêm dạ dày cấp tính đau đớn khó chịu (cấp tính vị trường viêm đông thống nan nhẫn 急性胃腸炎疼痛難忍), gây tê giảm đau khi nhổ răng (bạt nha thì ma tuý chỉ thống拔牙時麻醉止痛), gây tê giảm đau khi phẫu thuật tử cung (tử cung thủ thuật chi ma tuý chỉ thống 子宮手術之麻醉止痛). Hai huyệt đồng thời có thể trị bệnh túi mật (đảm tật 膽疾), sỏi mật (đảm thạch chứng 膽石症 cholelithiasis), viêm túi mật (đảm nang viêm 膽囊炎 cholecystitis), tê liệt thần kinh (thần kinh ma tý 神經麻痺 nerve paralysis).

7. Cách châm: Châm thẳng 2-8 phân. Châm vào lập tức giải, hoặc dùng kim tam lăng chích máu giải ngay.

8. Cảm giác châm: Căng tức đau tê như điện.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Thủ giải là 1 trong 32 huyệt giải của Đổng thị, huyệt vị trọng yếu trong Đổng thị kỳ huyệt, hiệu quả thần tốc, là huyệt giảm đau tốt nhất. Trong các huyệt Thủ giải 1, 2 chỉ cần chọn dùng một huyệt có thể giảm bệnh.

- Huyệt Thủ giải cùng với huyệt Thượng cao, huyệt Hạ cao làm tăng thêm tác dụng. Có thể lại thêm các huyệt Chính cân, Chính tông, Trấn tĩnh, Chính hội, Tam thánh, các điểm Cao hoàn, Nội phân tất ở tai.

- Huyệt Thủ giải trị chuột rút chân bên đối diện, hiệu quả ngay. Nếu một tay bấm Thủ giải, tay kia dùng lực gõ huyệt Hoả phủ hải, có thể trị cẳng chân bên đối đau đớn, sau châm cứu khó chịu.

54. HUYỆT THỔ THUỶ (Tu Shui 土水穴) 22.11 Earth Water

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/土水穴/)

1. Vị trí: Lòng bàn tay, chỗ bờ cong rìa ngoài xương bàn tay ngón cái.

2. Giải phẫu:

3. Lấy huyệt:

- ***Huyệt Thổ thuỷ 2:*** Lòng bàn tay, chính giữa chỗ bờ rìa ngoài xương bàn tay ngón cái (lằn da trắng đỏ).

- ***Huyệt Thổ thuỷ 1:*** Lòng bàn tay, chính giữa chỗ bờ rìa ngoài xương bàn tay ngón cái (lằn da trắng đỏ) xuống dưới 5 phân.

- ***Huyệt Thổ thuỷ 3:*** Lòng bàn tay, chính giữa chỗ bờ rìa ngoài xương bàn tay ngón cái (lằn da trắng đỏ) lên trên 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế, Thận.

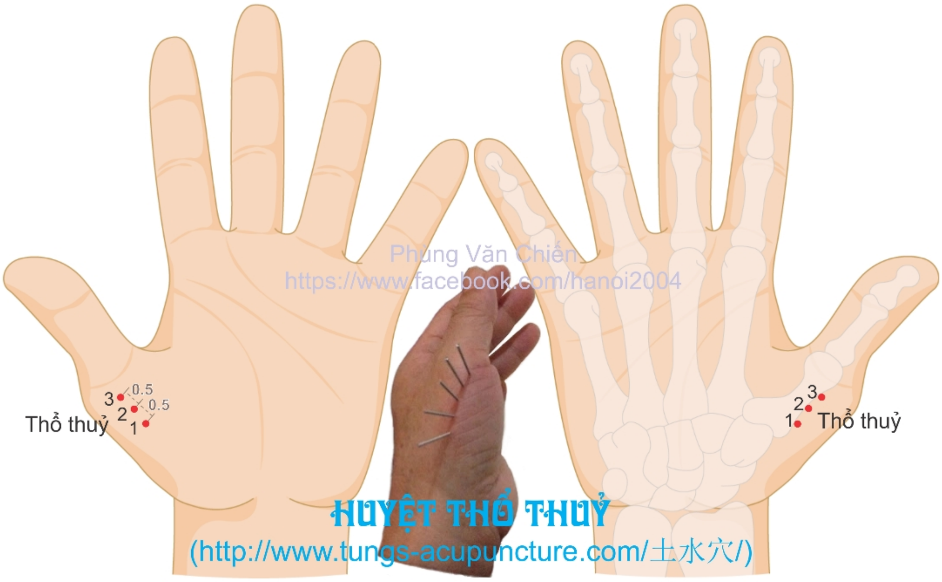

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT THỔ THUỶ
(http://www.tungs-acupuncture.com/土水穴/)

5. Tính huyệt: Điều lý tỳ vị, điều lý trung tiêu, thanh tuyên phế khí, thông kinh hoạt lạc.

6. Chủ trị: Viêm dạ dày cấp mãn tính (cấp mạn tính vị viêm 急慢性胃炎), bệnh dạ dày lâu năm (cửu niên vị bệnh 久年胃病), ho (khái thấu 咳嗽 cough), hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma), viêm amidan (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎 lingual tonsillitis), sưng đau xương toàn thân (toàn thân cốt thũng thống 全身骨腫痛), đau cơ cạnh trong chân (lưỡng thối nội trắc cơ nhục thống 兩腿內側肌肉痛), viêm màng xương (cốt mạc viêm 骨膜炎 periostitis), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica).

7. Cách châm: Men theo xương, châm thẳng 0,5-1 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Ứng dụng: Châm huyệt cả hai tay hiệu quả càng tốt.

10. Kinh nghiệm:

- Huyệt Thổ thuỷ có thể trị hiệu quả vị toan (a xít dạ dày) quá nhiều và loét dạ dày (vị toan quá đa cập vị hội dương 胃酸過多及胃潰瘍). Vị trí huyệt Thổ thuỷ, theo thầy Hồ và thầy Đổng khác nhau, cả hai đều có thể dùng.

- Châm sát xương có thể trị đau đầu gối (tất cái thống 膝蓋痛). Huyệt Thổ thuỷ tác giả bổ sung thêm 2 huyệt (xem hình), mà huyệt thứ 5 trị đau đầu gối tốt nhất, có thể xuyên tới huyệt Trọng tử.

11. Phối huyệt:

(1). Đau thắt dạ dày (vị giảo thống 胃絞痛*)* (chủ yếu là do nguyên nhân tinh thần; tức giận, hồi hộp và căng thẳng quá mức có thể gây ra co thắt dạ dày): Huyệt Thổ thuỷ phối huyệt Tứ hoa thượng, huyệt Môn kim.

(2). Chướng bụng, bụng báng (phúc trướng 腹脹*):* Huyệt Thổ thuỷ phối huyệt Linh cốt, Đại bạch, hiệu nghiệm.

(3). Trị vị toan (a xít dạ dày) quá nhiều làm loét dạ dày (vị toan quá đa cập vị hội dương 胃酸過多及胃潰瘍*):* Huyệt Thổ thuỷ, Thuỷ kim, Thuỷ thông.

(4). Loét dạ dày tá tràng (Vị cập thập nhị chỉ trường hội dương 胃及十二指腸潰瘍*):* Huyệt Thổ thuỷ, Thuỷ kim, Thuỷ thông, lại gia điểm dạ dày trên tai.

55. HUYỆT TRỌNG KHÔI (重魁穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/重魁穴/)

1. Vị trí: Mu bàn tay ở góc bên cạnh xương bàn ngón tay trỏ, cách đầu khớp bàn 2,5 phân là huyệt. Tức cách huyệt Đại bạch 1 thốn.

2. Giải phẫu: Lớp nông có nhánh mu ngón tay của thần kinh quay và tĩnh mạch mu ngón tay, lớp sâu có động mạch quay mu ngón tay. Liên quan kinh Tâm, Phế.

3. Lấy huyệt: Nắm tay lấy huyệt, trên mu bàn tay ở bên cạnh chỗ cong ngón tay trỏ, cách đầu khớp bàn 2,5 phân là huyệt. Tức cách huyệt Đại bạch 1 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt: Thanh nhiệt (làm mát) thoái thiêu (hạ sốt), tuyên (khai thông) phế chỉ khái (hết ho).

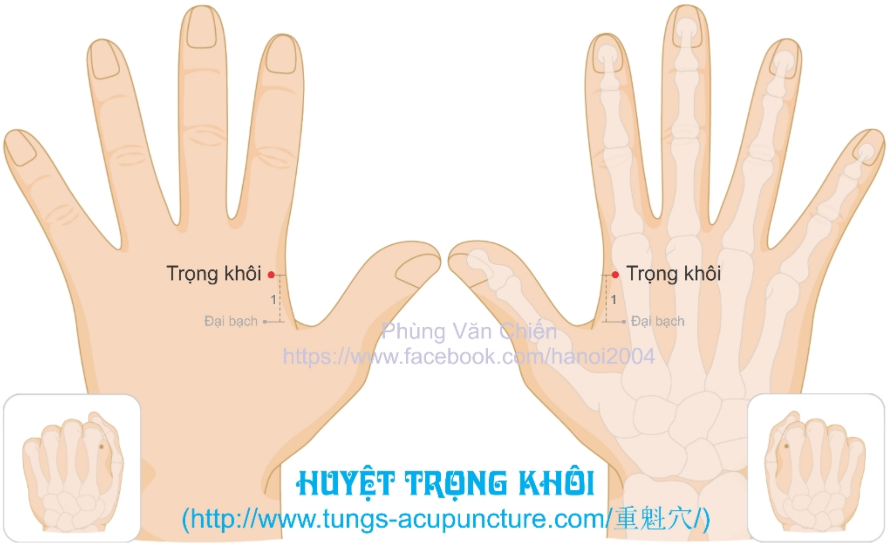
Trọng khôi
1
Đại bạch
Trọng khôi
1
Đại bạch
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT TRỌNG KHÔI
(http://www.tungs-acupuncture.com/重魁穴/)

6. Chủ trị: Ho (khái thấu 咳嗽 cough), hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma), đau dây thần kinh sinh ba (tam xoa thần kinh thống 三叉神經痛), mắt sưng đỏ đau (nhãn hồng thũng thống 眼紅腫痛), cao huyết áp (高血壓 hypertension), dùng gây tê nhổ rang (bạt nha ma tuý dụng 拔牙麻醉用), hạ sốt khi cảm mạo (cảm mạo thoái thiêu 感冒退燒), đau đầu (đầu thống 頭痛), đau một bên đầu (thiên đầu thống 偏頭痛).

7. Cách châm: Châm sát xương 2-5 phân. Hoặc dùng kim tam lăng chích máu.

8. Cảm giác châm: Chướng tức. Huyệt Trọng khôi cũng là huyệt dùng gây tê.

9. Ứng dụng: Huyệt Trọng khôi là huyệt chính với cảm mạo sốt cao (cảm mạo phát thiêu 感冒發燒); đối với bệnh mắt (nhãn tật 眼疾), chắp, lẹo (mạch lạp thung 麦粒腫 stye, hordeolum) cũng hiệu quả; với bệnh cao huyết áp (高血壓 hypertension) mỗi lần châm có thể hạ 2-5 mmHg. Gây tê khi nhổ răng châm xuyên từ huyệt Trọng khôi tới huyệt Đại bạch.

10. Kinh nghiệm:

- Cảm mạo sốt cao (Cảm mạo phát thiêu 感冒發燒): Có thể chích máu tại Thập bát tinh huyệt của Đổng thị, lại phối hợp châm các huyệt Trọng khôi, Linh cốt, Đại bạch hiệu quả rõ rệt.

- Huyệt Trọng khôi, Đại bạch và Linh cốt trên xương bàn ngón trỏ theo luật toàn tức (3 chiều, hoặc Việt Nam gọi là đồng ứng) tương ứng với đầu, trong lâm sàng có thể châm 3 huyệt hình thành phép đảo mã, có thể thông tam tiêu điều hoà toàn thân.

56. HUYỆT NỘI BẠCH (內白穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/內白穴/)

1. Vị trí: Trên mu bàn tay, chỗ giữa khớp bàn ngón 3 và ngón 4, cách đầu khớp bàn đốt ngón tay 0,5 thốn (5 phân) là huyệt.

2. Giải phẫu: Lớp nông có tĩnh mạch mu đốt bàn, nhánh mu tay của thần kinh trụ, lớp sâu có động mạch mu đốt bàn; liên quan kinh Tỳ.

3. Lấy huyệt: Nắm tay lấy huyệt, trên mu bàn tay, chỗ giữa khớp bàn ngón 3 và ngón 4, cách đầu khớp bàn đốt ngón tay 0,5 thốn (5 phân) là huyệt.

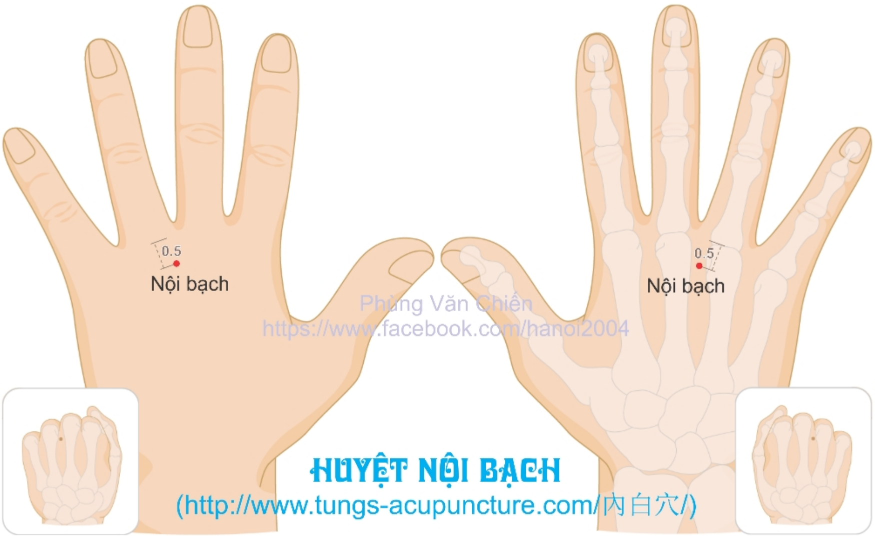

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Phế, Tỳ.

5. Tính huyệt: Sơ (trừ) phong giải biểu, thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống.

6. Chủ trị: Viêm tuỵ mãn tính (Mạn tính di tạng viêm 慢性胰臟炎 Chronic Pancreatitis), lách to (tỳ thũng đại 脾腫大 splenomegaly); bệnh nổi u, hòn cục trong bụng (bĩ khối 痞塊); răng sưng đau (nha xỉ thũng thống 牙齒腫痛); viêm lợi (xỉ ngân viêm 齒齦炎 gingivitis); đau thắt lưng (yêu thống 腰痛); đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica); da dị ứng (quá mẫn tính bì phu bệnh 過敏性皮膚病); mày đay (tầm ma chẩn 蕁麻疹 urticaria); lang ben (bạch điến phong 白癜風 vitiligo); ban xuất huyết (tử điến 紫癜症 purpura).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-8 phân.

8. Thuyết minh: Huyệt Nội bạch không ghi trong tài liệu của thầy Đổng, mà do thầy Hồ công bố trong tác phẩm "Thực dụng Đổng thị châm cứu kỳ huyệt toàn tập 實用董氏針灸奇穴全集" những truyền dạy của thầy Đổng chưa ghi trong sách.

9. Phối huyệt:

(1). Trị mày đay (tầm ma chẩn 蕁麻疹 urticaria): Huyệt Nội bạch phối huyệt Bì phu trên tai (huyệt Đổng thị) cùng huyệt Tứ mã, Linh cốt, Hoả phủ hải, Thổ thuỷ, Tam xoa, lại phối hợp huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), có thể đồng thời cải thiện sức khoẻ.

(2). Răng sưng đau (nha xỉ thũng thống 牙齒腫痛), viêm lợi (xỉ ngân viêm 齒齦炎 gingivitis): Huyệt Nội bạch phối hợp huyệt Tam xỉ, Linh cốt, Tứ hoa thượng.

(3). Đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica): Huyệt Nội bạch phối hợp huyệt Uyển thuận, chích máu vùng bệnh và phối hợp liệu pháp động khí.

57. HUYỆT NGOẠI BẠCH (外白穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/外白穴/)

1. Vị trí: Trên mu bàn tay, khoảng giữa xương bàn tay 3 và 4, cách đầu khớp bàn đốt ngón tay 1,5 thốn (5 phân) là huyệt. Cách huyệt Nội bạch 1 thốn.

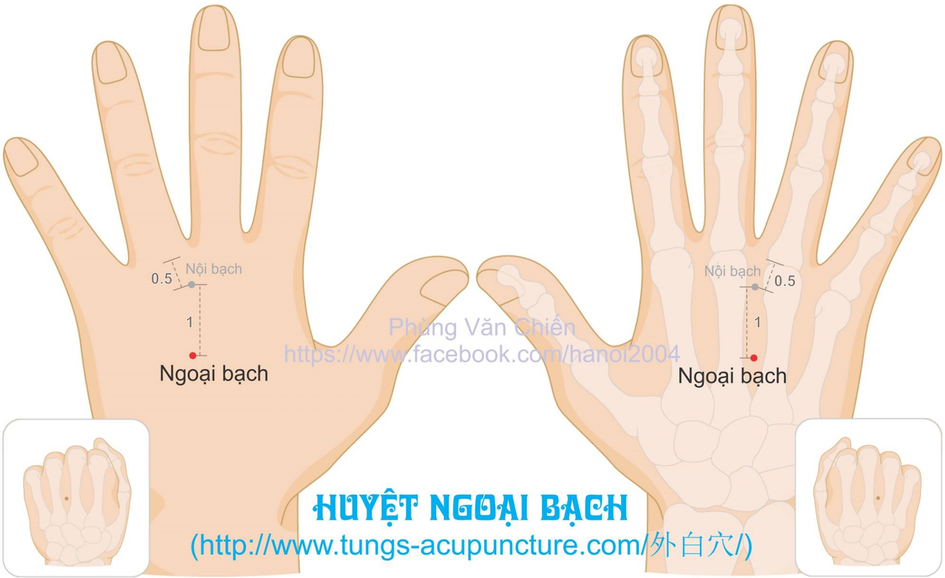
0.5
Nội bạch
1
Ngoại bạch
Nội bạch
0.5
1
Ngoại bạch
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT NGOẠI BẠCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/外白穴/)

2. Giải phẫu: Lớp nông có nhánh nối thần kinh quay và trụ, tĩnh mạch mu đốt bàn; lớp sâu có động mạch mu đốt bàn. Liên quan kinh Tỳ.

3. Lấy huyệt: Nắm tay lấy huyệt, trên mu bàn tay, khoảng giữa xương bàn tay 3 và 4, cách đầu khớp bàn đốt ngón tay 1,5 thốn là huyệt. Cách huyệt Nội bạch 1 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Phế, Tỳ.

5. Tính huyệt: Sơ (trừ bỏ) phong giải biểu, thông kinh hoạt (linh hoạt) lạc.

6. Chủ trị: Viêm tuỵ mãn tính (Mạn tính di tạng viêm 慢性胰臟炎 Chronic Pancreatitis), lách to (tỳ thũng đại 脾腫大 splenomegaly); bệnh nổi u, hòn cục trong bụng (bĩ khối 痞塊); răng sưng đau (nha xỉ thũng thống 牙齒腫痛); viêm lợi (xỉ ngân viêm 齒齦炎 gingivitis); đau thắt lưng (yêu thống 腰痛); đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica); da dị ứng (quá mẫn tính bì phu bệnh 過敏性皮膚病); mày đay (tầm ma chẩn 蕁麻疹 urticaria); lang ben (bạch điến phong 白癜風 vitiligo); ban xuất huyết (tử điến 紫癜症 purpura).

Đồng thời trị đau dây thần kinh sinh ba (tam xoa thần kinh thống **三叉神經痛**), đau thần kinh khẩu cái (khẩu xỉ thần kinh thống **口齒神經痛** palatine nerve), đau dây thần kinh liên sườn (lặc gian thần kinh thống **肋間神經痛** intercostal neuralgia).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-8 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Ứng dụng: Chữa bệnh ngoài da, phối huyệt Tứ mã hiệu quả rõ ràng. Chữa bệnh đau thần kinh, phối huyệt Ngoại bạch rất hiệu quả.

10. Thuyết minh: Huyệt Ngoại bạch chưa được thầy Đổng đưa vào tài liệu, mà do thầy Hồ công bố trong "thực dụng đổng thị châm cứu kỳ huyệt toàn tập" 《實用董氏針灸奇穴全集》theo sự truyền dạy của thầy Đổng.

11. Kinh nghiệm: Huyệt Ngoại bạch ít khi dùng riêng, thông thường cùng châm với huyệt Nội bạch, hình thành phép châm đảo mã, tăng cường hiệu quả trị bệnh.

12. Phối huyệt:

Đau dây thần kinh sinh ba (tam xoa thần kinh thống 三叉神經痛): Huyệt Ngoại bạch gia Thượng bạch, Phân bạch, Tam tuyền (Thượng tuyền, Trung tuyền, Hạ tuyền), chích huyết vùng bệnh. Cũng có thể trước chích huyết vùng bệnh, sau gia huyệt Tam trọng, Ngoại tam quan, Ngoại bạch lại phối hợp huyệt vị liên quan vùng cơ mặt.

58. HUYỆT PHÂN BẠCH (分白穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分白穴/)

1. Vị trí: Mu bàn tay hướng lên trên, khoảng giữa xương bàn tay 2 và 3, cách đầu khớp bàn đốt ngón tay 1,5 thốn là huyệt. Tức cách huyệt Thượng bạch 1 thốn.

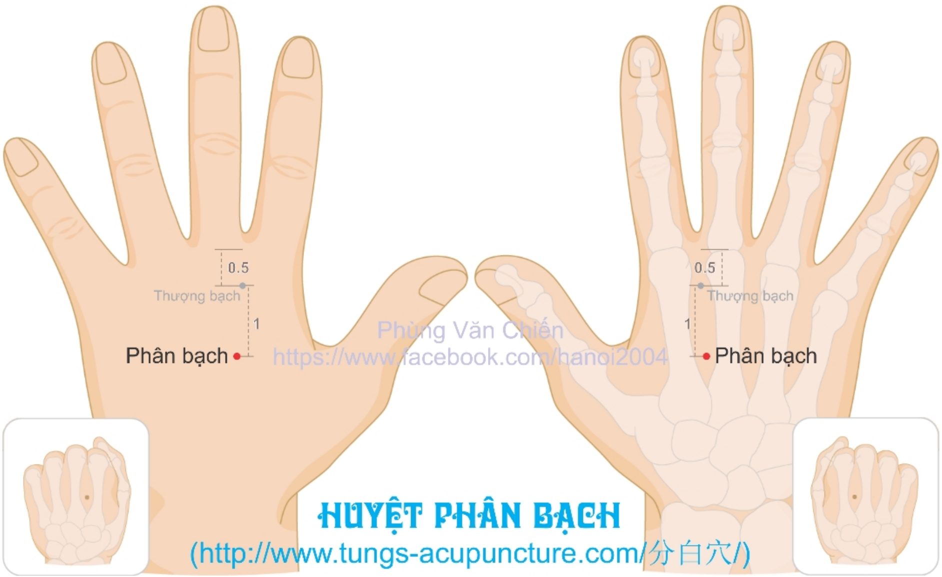

HUYỆT PHÂN BẠCH

(http://www.tungs-acupuncture.com/分白穴/)

2. Giải phẫu: Lớp nông là nhánh thần kinh quay, tĩnh mạch mu đốt bàn; lớp sâu có động mạch mu đốt bàn. Liên quan kinh Tâm, Phế, Thận.

3. Lấy huyệt: Nắm tay lấy huyệt, trên mu bàn tay, khoảng giữa xương bàn tay 2 và 3, cách đầu khớp bàn đốt ngón tay 1,5 thốn là huyệt. Cách huyệt Thượng bạch 1 thốn.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Tâm, Phế và Thận.

5. Tính huyệt: Sơ (trừ bỏ) phong tả hoả, tư (bồi bổ) âm minh mục (sáng mắt).

6. Chủ trị: Viêm kết mạc (結膜炎 conjunctivitis), viêm giác mạc (角膜炎 keratitis), mắt sưng đau (nhãn toan trướng 眼酸脹), mắt cận thị (cận thị nhãn 近視眼), loạn thị (tán quang 散光 astigmatism), đau thắt ngực (tâm giảo thống 心絞痛 angina pectoris, do thiếu máu cục bộ cơ tim), giảm thị lực (nhược thị 弱視 amblyopia), ra gió chảy nước mắt (nghinh phong lưu lệ 迎風流淚 windward tears), đau lưng (bối thống 背痛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-8 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Ứng dụng: Huyệt Phân bạch phối với huyệt Thượng bạch trị các chứng bệnh về mắt rất hiệu quả.

10. Kinh nghiệm: Thầy Hồ sử dụng huyệt Phân bạch phối với huyệt Thượng bạch trị giảm thị lực (nhược thị 弱視 amblyopia), mắt sưng đau (nhãn toan trướng 眼酸脹) 412 trường hợp thì có 388 người khỏi bệnh, trong vòng 10 lần châm; còn 24 trường hợp cần phối hợp thêm huyệt Hoa cốt và huyệt khác mới khỏi hoàn toàn.

11. Thuyết minh:

- Trong lâm sàng, phần lớn sử dụng đồng thời huyệt Phân bạch và Thượng bạch, hình thành phép châm đảo mã.

- Huyệt Phân bạch không ghi trong sách của thầy Đổng, do thầy Hồ công khai trong sách.

- Huyệt Phân bạch chủ trị giống huyệt Thượng bạch, phối với huyệt Thượng bạch cả hai cùng thông suốt.

12. Phối huyệt:

Đau lưng (bối thống 背痛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica): Ngoài 2 huyệt Thượng bạch, Phân bạch, có thể thêm các huyệt Linh cốt, Đại bạch, Uyển thuận, phối hợp phép đạo dẫn hành khí (vận động vùng bị tổn thương), hiệu quả trị bệnh rất tốt.

59. HUYỆT THƯỢNG CAO, HẠ CAO (上高穴、下高穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上高穴、下高穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở trong lòng bàn tay, ở khoảng giữa xương bàn tay ngón 4 và 5.

- *Huyệt Thượng cao* cách huyệt Thủ giải 2 khoảng 5 phân.

- *Huyệt Hạ cao* cách huyệt Thủ giải 2 khoảng 1,5 thốn.

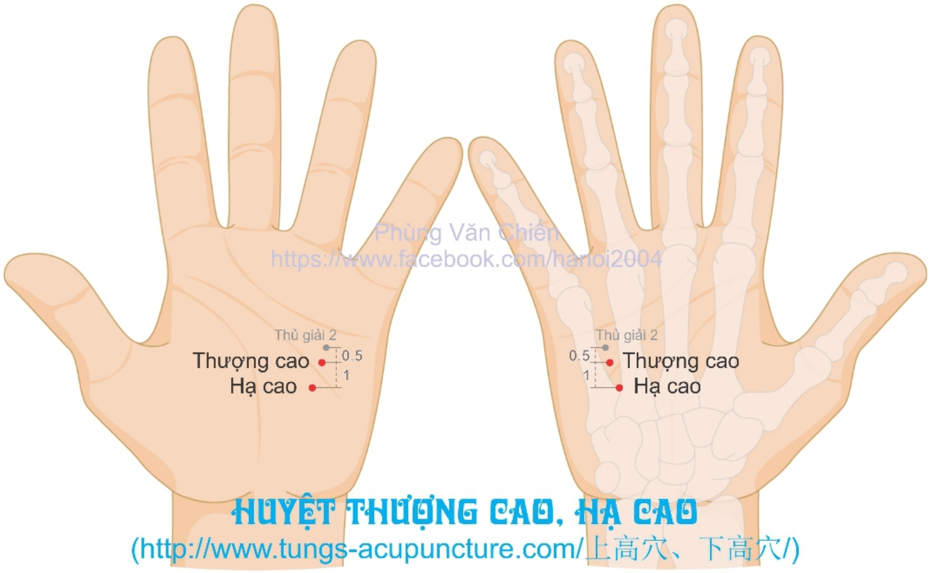

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT THƯỢNG CAO, HẠ CAO

(http://www.tungs-acupuncture.com/上高穴、下高穴/)

2. Giải phẫu: Nhánh thần kinh trụ, ngành nối thần kinh giữa và thần kinh trụ, động mạch gan đốt bàn, cung động mạch gan tay sâu. Liên quan não, kinh Thận.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở trong lòng bàn tay, ở khoảng giữa xương bàn tay ngón 4 và 5.

- *Huyệt Thượng cao* cách huyệt Thủ giải 2 khoảng 5 phân.

- *Huyệt Hạ cao* cách huyệt Thủ giải 2 khoảng 1,5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Thận, Vị.

5. Tính huyệt: Sơ (khai thông) kinh điều (điều hoà) khí, bổ Thận hoà (êm thuận, yên ổn) Vị.

6. Chủ trị: Viêm màng phổi (lặc mạc viêm 肋膜炎 pleurisy), viêm màng bụng (phúc mạc viêm 腹膜炎 peritonitis), viêm ruột thừa (manh trường viêm 盲腸炎 appendicitis), viêm buồng trứng (noãn sào viêm 卵巢炎 oophoritis), viêm ruột non cấp mạn tính (cấp mạn tính tiểu trường viêm 急慢性小腸炎 Enteritis), tăng chiều cao (增高).

7. Cách châm: Châm thẳng 2-8 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê.

9. Ứng dụng: Huyệt Thượng cao, Hạ cao là một trong 72 tuyệt châm của Đổng thị, huyệt Thượng cao phối huyệt Hạ cao là huyệt đặc hiệu chữa bệnh viêm màng bụng (phúc mạc viêm 腹膜炎 peritonitis). Đồng thời có tác dụng thúc đẩy phát triển tuyến yên (não hạ thuỳ thể 腦下垂體 pituitary gland), chất kích thích sinh trưởng, tác dụng tiết ra vỏ thần kinh não, vì thế có thể tăng chiều cao, châm khoảng 20 lần có thể tăng 5-10cm, xác xuất 60%, nếu quá 20 tuổi sẽ kém hiệu quả. 16 tuổi - 20 tuổi hiệu quả cao nhất.

10. Thuyết minh:

- Huyệt Thượng cao, Hạ cao và huyệt Thủ giải cùng nằm trên một tuyến, huyệt Thủ giải tăng thêm tác dụng.

- Huyệt Thượng cao, Hạ cao không ghi trong tài liệu của thầy Đổng, do thầy Hồ đã công khai trong sách theo truyền dạy của thầy Đổng.

11. Phối huyệt:

(1). Trị viêm ruột thừa (manh trường viêm 盲腸炎 appendicitis): Ngoài huyệt Thượng cao, Hạ cao, Tứ hoa trung, Phủ trường, điểm Lan vĩ trên tai, có thể chích máu tại huyệt Phủ sào.

(2). Tăng chiều cao (增高): Ngoài huyệt Thượng cao, Hạ cao, Thủ giải lại thêm huyệt Thượng chính hội, Chính não, Trấn tĩnh, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Chính cân, Chính tông, Tam thánh, các điểm Nội phân tất, Bì chất hạ, Thận, Não, nam lấy Cao hoàn, nữ lấy Noãn sào, hiệu nghiệm.

60. HUYỆT TAM HÀ (三河穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三河穴/)

1. Vị trí: Lòng bàn tay hướng lên trên,

- *Huyệt Tam hà 1:* Từ mép giao giữa ngón vô danh và ngón út vào 2,5 phân.
- *Huyệt Tam hà 2:* Từ mép giao giữa ngón vô danh và ngón út vào 5 phân.
- *Huyệt Tam hà 3:* Từ mép giao giữa ngón vô danh và ngón út vào 7,5 phân.

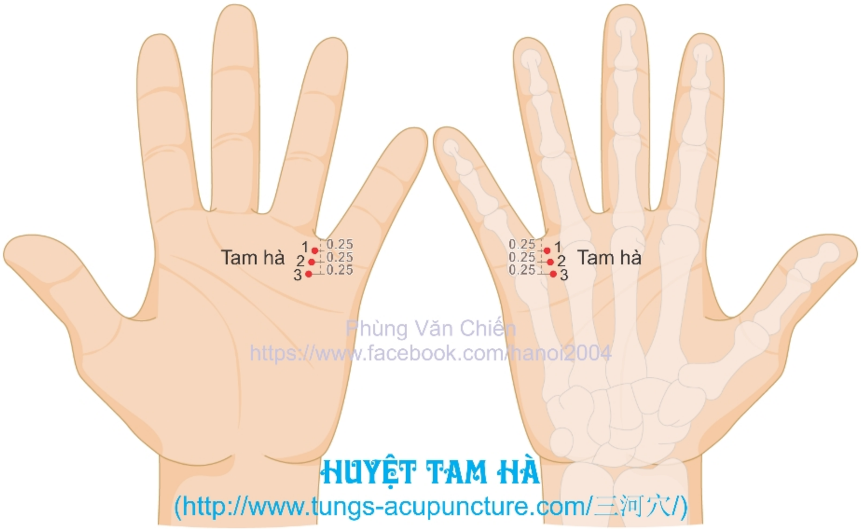

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT TAM HÀ
(http://www.tungs-acupuncture.com/三河穴/)

2. Giải phẫu: Thần kinh gan ngón chung, động mạch gan ngón chung. Liên quan lục phủ.

3. Lấy huyệt: Lòng bàn tay hướng lên trên,

- *Huyệt Tam hà 1:* Từ mép giao giữa ngón vô danh và ngón út vào 2,5 phân.
- *Huyệt Tam hà 2:* Từ mép giao giữa ngón vô danh và ngón út vào 5 phân.
- *Huyệt Tam hà 3:* Từ mép giao giữa ngón vô danh và ngón út vào 7,5 phân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can Thận.

5. Tính huyệt: Thông kinh hoạt lạc, hành khí chỉ thống.

6. Chủ trị: Đau tử cung (Tử cung thống 子宫痛), đau bụng dưới (hạ phúc thống 下腹痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), đau 2 cẳng chân (lưỡng thối thống 兩腿痛), gai xương (tích truỳ cốt trưởng cốt thích 脊椎骨長骨刺), bệnh túi mật (đảm tật 膽疾).

7. Cách châm: Châm thẳng 2-4 phân. Hoặc dùng kim chích huyết để chích ra máu.

8. Cảm giác châm: Đau nhức.

9. Ứng dụng: Huyệt Tam hà là huyệt đặc hiệu trị đau thắt lưng, đau thần kinh toạ.

10. Thuyết minh:

Đổng thị kỳ huyệt phần lớn đều hình thành một bộ tối đa 3 huyệt, khi châm kim, cũng thường dùng 2, 3 kim, đây là một phép châm, gọi là “Đảo mã châm pháp”, lý do là châm 2 kim hoặc 3 kim hiệu quả tốt hơn châm 1 kim.

Huyệt Tam hà nằm ở giữa điểm chẩn đoán Can và Thận trong lòng bàn tay, từ đó ta thấy, huyệt Tam Hà quan hệ mật thiết với gân, cốt, vì thế nó có liên quan trong phạm vi chủ trị gân cốt; huyệt Tam hà thường phối hợp cùng huyệt Uyển thận trị các chứng đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), gai xương (tích truỳ cốt cốt thích 脊椎骨骨刺).

11. Phối huyệt:

(1). Gai xương, (cốt thích 骨刺, *còn gọi là cốt vưu* 骨疣 *u xương):* Trước chích huyết vùng bệnh, lại châm các huyệt Tam hà, Phân thuỷ, Uyển thuận, Nhị giác minh, Chính tích, Chính cân, Chính tông, Tam trùng, Linh cốt, Hạ bạch, Cốt quan.

(2). Eo lưng đau do Thận hư (Thận hư yêu toan 腎虛腰酸*):* Huyệt Tam hà, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thuỷ kim, Thuỷ thông.

(3). Hành kinh lưng đau eo mỏi (kinh kỳ yêu toan bối thống 經期腰酸背痛*):* Huyệt Tam hà, huyệt Uyển thuận thấu Linh cốt, Hạ bạch, Phân bạch.

61. HUYỆT CỐT QUAN (骨關穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/骨關穴/)

1. Vị trí: Lòng bàn tay ngửa, chính giữa nếp ngang cổ tay vào phía lòng bàn tay 5 phân, sang ngang 5 phân (phía ngón cái), tại xương thuyền là huyệt.

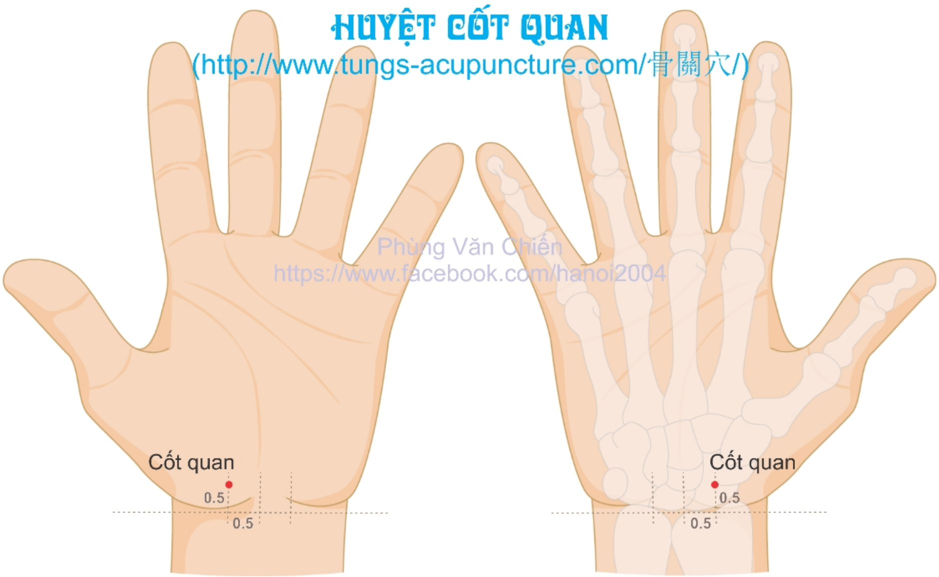
HUYỆT CỐT QUAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/骨關穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Cốt quan
0.5
0.5
Cốt quan
0.5
0.5

2. Giải phẫu: Thần kinh giữa, liên quan kinh Thận, Phế.

3. Lấy huyệt: Lòng bàn tay ngửa, chính giữa nếp ngang cổ tay vào phía lòng bàn tay 5 phân, sang ngang 5 phân (phía ngón cái), tại xương thuyền là huyệt. Tức thẳng khe ngón tay trỏ và ngón giữa, cách nếp ngang cổ tay 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập 2 kinh Can, Thận.

5. Tính huyệt: Tả can giải độc, sơ (khai thông) kinh trấn thống (giảm đau).

6. Chủ trị: Liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), u xương (gai xương) cột sống chèn dây thần kinh gây đau (tích truỳ cốt tăng sinh 脊椎骨增生 (spine hyperostosis) áp bách thần kinh thống 壓迫神經痛), viêm tá tràng (thập nhị chỉ trường viêm 十二指腸炎), giải độc a xít (giải niệu toan độc 解尿酸毒), ngộ độc thức ăn (thực vật trúng độc 食物中毒), ngộ độc thuốc (dược vật trúng độc 藥物中毒).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân.

8. Cảm giác châm: Chướng tức.

9. Thuyết minh: Hai huyệt Cốt quan, Mộc quan thường phối hợp đồng thời, hai huyệt này là đại huyệt, yếu huyệt trong châm cứu Đổng thị, chưa được ghi trong sách của thầy Đổng, thầy Hồ theo sự truyền dạy của thầy Đổng đã đưa vào trong tác phẩm y học "Thực dụng đổng thị châm cứu kỳ huyệt toàn tập" (實用董氏針灸奇穴全集) thầy Đổng đã truyền 72 tuyệt châm (tức châm có hiệu quả đặc biệt), 32 phép giải, mà rõ ràng 2 huyệt trọng yếu là Cốt quan, Mộc quan.

10. Kinh nghiệm: Các huyệt Cốt quan, Mộc quan phối hợp huyệt Chính tích 1, 2, 3 trị xương cột sống không thẳng gây đau mỏi (tích truỳ cốt bất chính cập toan thống 脊椎骨不正及酸痛), trên lâm sàng hiệu quả rõ ràng. Cốt quan, mộc quan mũi kim hướng về cuối (bàn tay) trị đau mỏm xương cùng.

62. HUYỆT MỘC QUAN (木關穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木關穴/)

1. Vị trí: Lòng bàn tay ngửa, chính giữa nếp ngang cổ tay vào phía lòng bàn tay 5 phân, sang ngang (phía ngón út) 5 phân là huyệt.

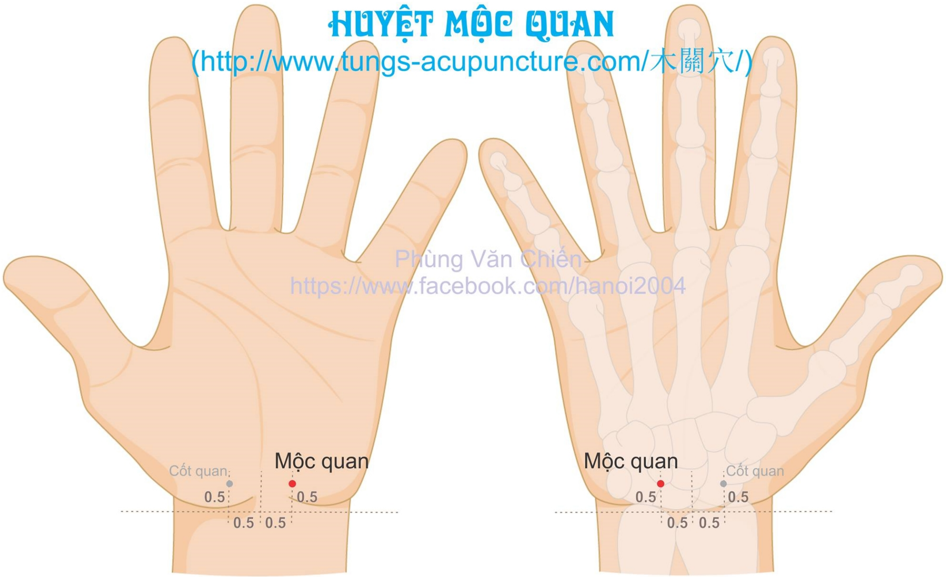

2. Giải phẫu: Thần kinh giữa, liên quan kinh Thận, Can.

3. Lấy huyệt: Lòng bàn tay ngửa, chính giữa nếp ngang cổ tay vào phía lòng bàn tay 5 phân, sang ngang (phía ngón út) 5 phân là huyệt. Tức thẳng khe ngón tay giữa và ngón vô danh, cách nếp ngang cổ tay 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can, Thận.

5. Tính huyệt: Tả can giải độc, sơ (khai thông) kinh trấn thống (giảm đau).

6. Chủ trị: Đau thắt lưng tức ngực (yêu thống hung muộn 腰痛胸悶), hai sườn đau (lưỡng hiếp thống 兩脅痛), bệnh vàng da (hoàng đản bệnh 黃疸病 jaundice), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), đau cẳng chân (thối thống

腿痛), viêm màng bụng (phúc mạc viêm 腹膜炎 peritonitis), đau khớp toàn thân (toàn thân quan tiết thống 全身關節痛), giải độc a-xít (giải niệu toan độc 解尿酸毒), ngộ độc thức ăn (thực vật trúng độc 食物中毒), ngộ độc thuốc (dược vật trúng độc 藥物中毒).

7. Cách châm: Châm thẳng 2-5 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Ứng dụng: Huyệt Mộc quan phối huyệt Linh cốt, Hạ bạch huyệt, Cốt quan trị đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), gai xương, (cốt thích 骨刺, còn gọi là cốt vưu 骨疣 u xương). Nhất là với chứng a-xít quá cao dẫn tới xương cốt, gân cơ đau nhức hiệu quả đặc biệt.

10. Kinh nghiệm:

- Thầy Hồ từng dùng huyệt Cốt quan, huyệt Mộc quan trị liệu viêm khớp do axit uric (niệu toan tính quan tiết viêm 尿酸性關節炎) 1211 ca toàn bộ đều khỏi bệnh.

- Huyệt Cốt quan, Mộc quan tại lòng bàn tay theo luật toàn tức (3 chiều, Việt Nam gọi là đồng ứng) là bụng dưới, vì thế cũng có thể trị nam khoa (男科), viêm (đau) tử cung (子宮炎/痛) và nóng trong tử cung (tử cung nội nhiệt 子宮內熱).

- Huyệt Mộc quan, Cốt quan với gót phía lòng bàn chân tương đồng, có thể lấy 1,5 thốn, kích thích từ bờ gần đến xa có thể trị đau gót chân.

63. HUYỆT TAM XOA 1 (三叉一穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三叉一穴/)

1. Vị trí: Tại điểm giữa khe giao ngón trỏ và ngón giữa.

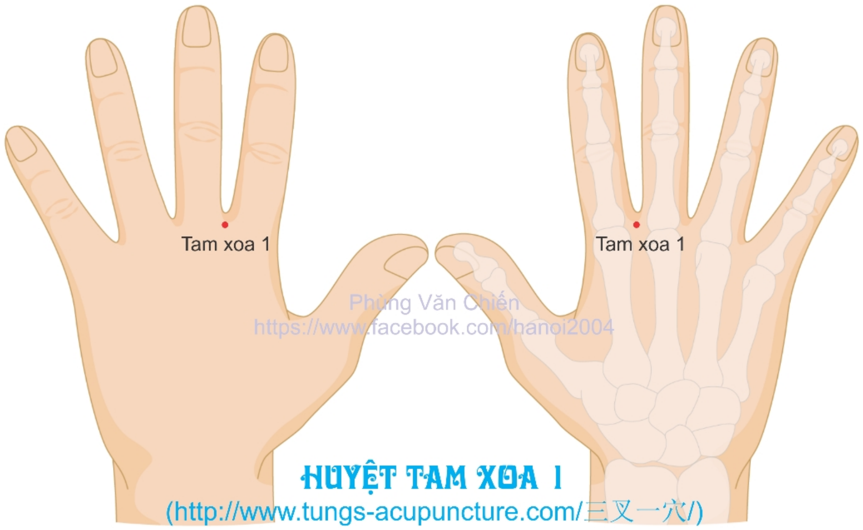
Tam xoa 1
Tam xoa 1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HUYỆT TAM XOA 1
(http://www.tungs-acupuncture.com/三叉一穴/)

2. Giải phẫu: Nhánh nông của thần kinh quay, động mạch mu ngón tay. Liên quan kinh Thận, nhánh kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Huyệt tại điểm giữa khe giao ngón trỏ và ngón giữa.

4. Quy kinh: Nhập kinh Thận.

5. Tính huyệt: Tư (bổ ích) thận trấn thống (giảm đau), ích (lợi ích) thận minh mục (sáng mắt).

6. Chủ trị: Viêm giác mạc (角膜炎- keratitis), mắt đau mỏi (nhãn tinh toan thống 眼睛酸痛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), xương lông mày đau nhức (my lăng cốt toan 眉稜骨酸), bụng trướng đau (trướng thống 脹痛), teo thần kinh thị giác (thị thần kinh nuy súc 視神經萎縮 optic atrophy), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), chứng liệt (nuy chứng 痿症).

7. Cách châm: Châm thẳng 2 thốn. Thuận theo khe giao ngón trỏ và ngón giữa tiến kim tới giữa hai xương bàn tay. Nắm tay theo khe giao mà tiến kim.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ căng tức tê như điện.

9. Phân biệt: Huyệt Tam xoa của Đổng thị với huyệt Bát tà tương đồng, nhưng chủ trị bệnh trạng của nó nó và Bát tà hoàn toàn khác nhau. Đồng thời, phương pháp châm kim khác nhau, Bát tà châm 3-5 phân hoặc dùng kim tam lăng chích máu. Nhưng huyệt Tam xoa của Đổng thị châm thẳng 2 thốn khác với Bát tà. Độc giả cần phải phân biệt cẩn thận.

10. Thuyết minh: Huyệt Tam xoa 1, 2, 3 trong tài liệu của thầy Đổng chưa đưa vào, mà do thầy Hồ theo sự truyền dạy của thầy Đổng công khai trong tác phẩm (Thực dụng Đổng thị châm cứu kỳ huyệt toàn tập 《實用董氏針灸奇穴全集》). Huyệt Tam xoa có thể nâng cao khả năng miễn dịch, là yếu huyệt hiệu quả vốn có trong truyền dạy của thầy Đổng. Huyệt Tam xoa có 3 huyệt quy kinh không giống nhau, huyệt phù hợp với kinh nó nhập, có đủ công dụng điều chỉnh bổ tả, trở thành yếu huyệt thường dùng của thầy Đổng.

11. Ứng dụng:

(1). Cảm mạo phát sốt (cảm mạo phát thiêu 感冒發燒):

- Bệnh nặng: Huyệt Tam xoa, Linh cốt, Đại bạch, Thần nhĩ thượng, trung, hạ, phối hợp chích máu Thập bát tinh huyệt, có thể gia Trọng tử, Trọng tiên.

- Bệnh nhẹ: Huyệt Tam xoa, Linh cốt, Đại bạch, Trọng tử, Trọng tiên.

(2). Giảm thị lực (nhược thị 弱視 amblyopia), teo thần kinh thị giác (thị thần kinh nuy súc 視神經萎縮 optic atrophy): Huyệt Tam xoa 1, Thận quan, Châu viên (珠圓).

64. HUYỆT TAM XOA 2 (三叉二穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三叉二穴/)

1. Vị trí: Tại điểm giữa khe giao ngón giữa và ngón vô danh.

2. Giải phẫu: Nhánh mu của thần kinh trụ, tĩnh mạch kẽ ngón tay, động mạch mu ngón tay. Liên quan kinh Tỳ và nhánh kinh Can.

3. Lấy huyệt: Huyệt tại điểm giữa khe giao ngón giữa và ngón vô danh.

4. Quy kinh: Nhập 2 kinh Tỳ và Can.

5. Tính huyệt: Kiện (khoẻ mạnh) tỳ hoá (tiêu trừ) thấp, hành (lưu thông) khí hoạt lạc (linh hoạt) hoá ứ (tan nghẽn tắc).

6. Chủ trị: Viêm tuyến Tuỵ (di tạng viêm 胰臟炎), sưng lá lách (tỳ thũng đại 脾腫大 splenomegaly), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), tê liệt tay chân (thủ cước ma tý 手腳麻痺), viêm gan (can viêm 肝炎).

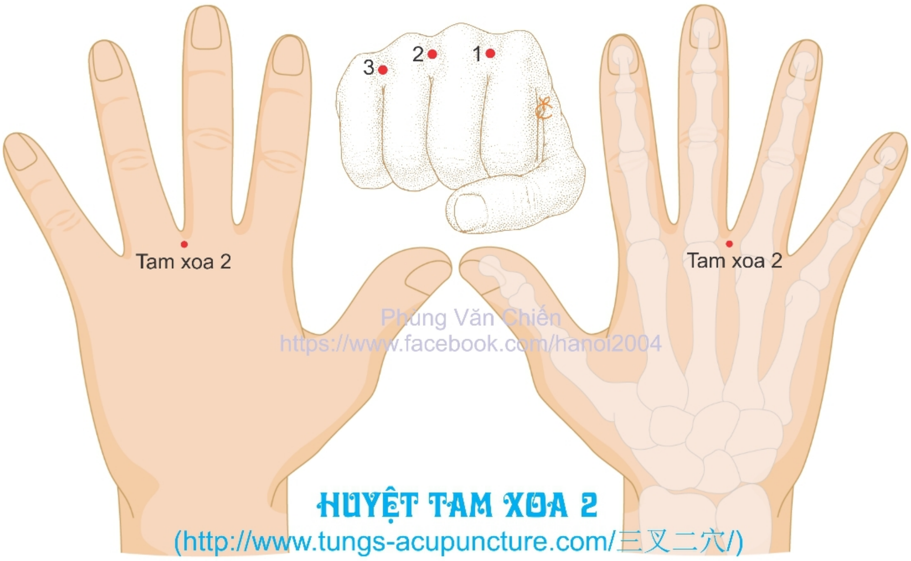

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT TAM XOA 2

(http://www.tungs-acupuncture.com/三叉二穴/)

7. Cách châm: Châm thẳng 2 thốn. Thuận theo khe giao ngón giữa và ngón vô danh tiến kim tới xương bàn tay theo bờ xương. Nắm tay, theo khe giao mà tiến kim.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Phân biệt: Huyệt Tam xoa của Đổng thị với huyệt Bát tà (kỳ huyệt ngoài kinh) tương đồng, nhưng chủ trị bệnh trạng, phương pháp châm kim khác nhau. Đề nghị chú ý phân biệt.

10. Kinh nghiệm:

(1). Đồng thời châm ba huyệt Tam xoa 1, 2, 3 đối với chứng cảm mạo thường trợ giúp rất tốt cho phục hồi thể lực. Huyệt Tam xoa cùng với các huyệt Thần nhĩ, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thông thận trong Đổng thị kỳ huyệt cũng thế, đều có công năng bổ, không những trị bệnh hiệu quả, mà còn có công năng điều hoà, bổ khí huyết. Người cơ thể hư nhược rõ rệt có thể lấy huyệt Thần nhĩ với Tam xoa để châm.

(2). Huyệt Tam xoa mỗi huyệt quy kinh không giống nhau, chọn dùng hợp với lâm sàng, cần phối hợp chẩn đoán bàn tay để chọn kinh huyệt thích hợp hiệu quả càng tốt hơn.

65. HUYỆT TAM XOA 3 (三叉三穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三叉三穴/)

1. Vị trí: Tại điểm giữa khe giao ngón vô danh và ngón út.

2. Giải phẫu: Nhánh mu của thần kinh trụ, tĩnh mạch kẽ ngón tay, động mạch mu ngón tay. Liên quan kinh Thận.

3. Lấy huyệt: Huyệt tại điểm giữa khe giao ngón giữa và ngón vô danh.

4. Quy kinh: Nhập kinh Thận.

5. Tính huyệt: Tư (bổ ích) thận trấn thống (giảm đau), ích thận lợi niệu.

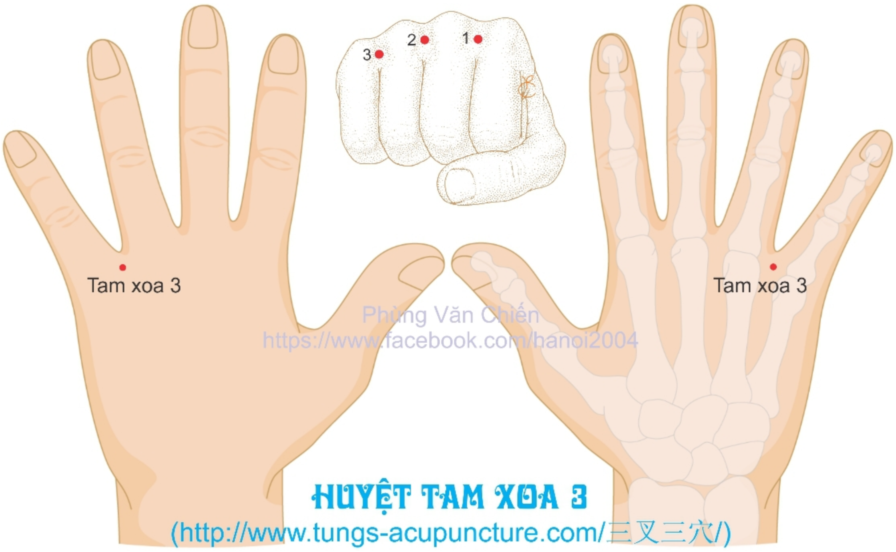

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT TAM XOA 3
(http://www.tungs-acupuncture.com/三叉三穴/)

6. Chủ trị: Chóng mặt (đầu vựng 頭暈 dizziness, đầu hôn 頭昏), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), gai xương (trưởng cốt thích 長骨刺), thắt lưng nhức, mỏi (yêu toan, yêu thống 腰酸, 腰痛), viêm bể thận (thận vu viêm 腎盂炎 pyelonephritis), phù thận (thận tạng bệnh thuỷ thũng 腎臟病水腫), cảm lạnh nặng (trúng cảm mạo 重感冒 Severe cold).

7. Cách châm: Châm thẳng 2 thốn. Thuận theo khe giao ngón vô danh và ngón út tiến kim tới xương bàn tay theo bờ xương. Nắm tay, theo khe giao mà tiến kim.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Phân biệt: Huyệt Tam xoa 3 mặc dù vị trí tương đồng với Bát tà (kỳ huyệt ngoài kinh), nhưng chủ trị bệnh trạng và cách châm không giống nhau.

10. Kinh nghiệm:

- Huyệt Tam xoa 3 nhập kinh Thận, vì vậy ngũ hành thuộc thuỷ, mà người thị lực giảm, phần lớn thuộc về thận thuỷ hư rõ rệt, vì Can thuộc mộc, chủ mắt, thuỷ sinh mộc, bổ thuỷ bao hàm mộc; cho nên bồi thêm Thận thuỷ bổ Can mộc có hiệu quả bổ thận ích lợi cho mắt, trong lâm sàng, có thể phối hợp thể châm Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), và châm lưu kim lâu tại huyệt Tam xoa 3, phù hợp trợ giúp cho mắt rất nhiều.

- Huyệt Tam xoa 3 sau khi châm, cũng có thể gia thêm Uyển thuận 1, hình thành phép châm hình chữ T, có thể tăng cường hiệu quả.

- Cảm lạnh nặng (trúng cảm mạo 重感冒 Severe cold): Châm huyệt Tam xoa 1, Tam xoa 3, Thuỷ kim, Thuỷ thông, đều lưu kim lâu.

66. HUYỆT TAM XỈ (三齿穴)

(Nguồn https://read01.com/nxeK06n.html)

1. Vị trí: Lòng bàn tay hướng lên trên, từ mép giao giữa ngón giữa và ngón vô danh vào 2,5 phân là huyệt Tam xỉ 1, vào 5 phân là huyệt Tam xỉ 2, vào 7,5 phân là huyệt Tam xỉ 3.

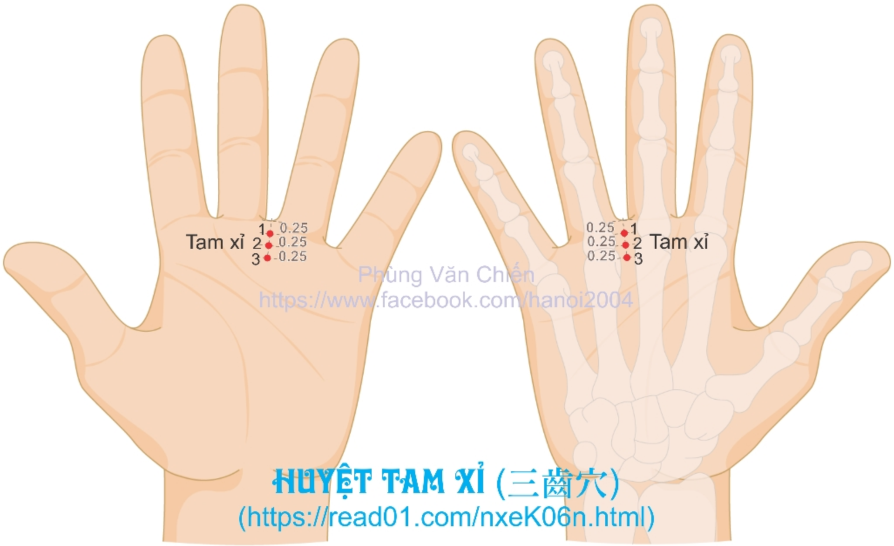

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT TAM XỈ (三齒穴)
(https://read01.com/nxeK06n.html)

2. Giải phẫu: Động mạch gan ngón chung, các nhánh gan ngón riêng của thần kinh giữa; liên quan kinh Tỳ, Vị.

3. Lấy huyệt: Ngón bàn tay hướng lên trên, phía long bàn tay, từ mép giao giữa ngón giữa và ngón vô danh vào 2,5 phân là huyệt Tam xỉ 1, vào 5 phân là huyệt Tam xỉ 2, vào 7,5 phân là huyệt Tam xỉ 3.

4. Quy kinh: Nhập kinh Thận, Vị.

5. Tính huyệt: Điều lý (điều dưỡng) Tỳ Vị, thanh tả (hết ỉa chảy) chỉ thống (giảm đau).

6. Chủ trị: Đau họng (viêm thanh quản: yết hầu viêm 咽喉炎 Laryngopharyngitis), viêm amiđan (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎 Tonsillitis), đau răng (nha xỉ thống 牙齒痛), viêm lợi (xỉ ngân viêm 齒齦炎), dạ dày đầy hơi (vị trướng 胃脹), đau dạ dày (vị thống 胃痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 2-4 phân, hoặc dùng kim tam lăng chích máu.

8. Cảm giác châm: Căng tức rát.

9. Thuyết minh: Thông thường huyệt trên ngón tay phần lớn châm là chính, nhưng huyệt trên lòng bàn tay không những có thể châm mà còn có thể dùng kim tam lăng chích máu, như các huyệt Tam phong, Tam xỉ, Tam hà, Tam mao, Tam hoả, Tam tinh đều có thể chích máu hiệu quả tốt so với châm; nói chung chích máu phần lớn cho trị các bệnh cấp tính, bệnh đau nhức.

10. Phối huyệt:

(1). Dạ dày đầy hơi (vị trướng 胃脹*), đau dạ dày (vị thống* 胃痛*):* Huyệt Tam xỉ có thể phối huyệt Tứ hoa.

(2). Đau họng (viêm thanh quản: yết hầu viêm 咽喉炎 *Laryngopharyngitis):* Trước chích máu huyệt Thương dương, sau lại châm huyệt Tam xỉ.

C. THỦ TIỀN TÍ BỘ (三三部位【下臂】手前臂部)

67. KỲ MÔN (Qi Men 其門) 33.01 This Door, KỲ GIÁC (Qi Jiao 其角) 33.02 This Side Door, KỲ CHÍNH (Qi Zheng 其正) 33.03 This Portal

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/其門穴、其角穴、其正穴/)

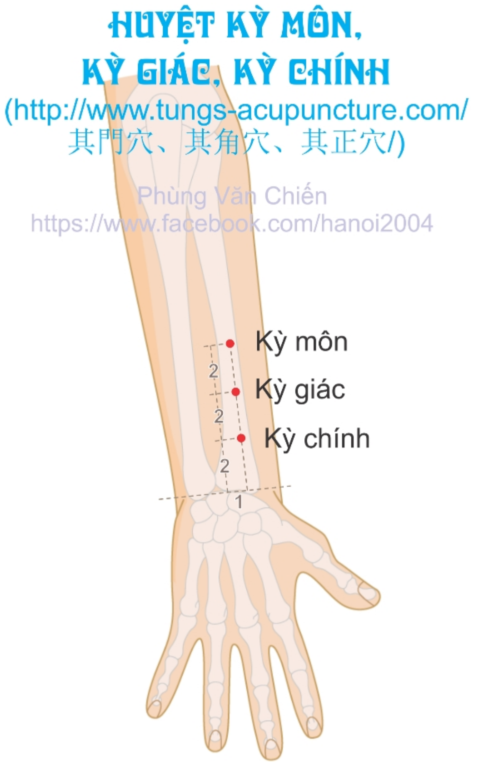

1. Vị trí:

- *Kỳ môn:* Mặt sau cánh tay, men theo xương quay, chính giữa văn ngang cổ tay lên 2 thốn, sang bên 1 thốn là huyệt (xem hình vẽ).

- *Kỳ giác:* Huyệt Kỳ môn lên 2 thốn.

- *Kỳ chính:* Huyệt Kỳ môn lên 4 thốn. Tức là huyệt Kỳ giác lên 2 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh quay. Liên quan kinh Phế, lục phủ.

3. Lấy huyệt:

- *Kỳ môn:* Mặt sau cánh tay, men theo xương quay, chính giữa văn ngang cổ tay lên 2 thốn, sang bên 1 thốn là huyệt (xem hình vẽ).

- *Kỳ giác:* Huyệt Kỳ môn lên 2 thốn.

- *Kỳ chính:* Huyệt Kỳ môn lên 4 thốn. Tức là huyệt Kỳ giác lên 2 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Đại trường, Bàng quang.

5. Tính huyệt: Hành khí đạo (khai) trệ (ngưng đọng), thanh tả hạ tiêu

6. Chủ trị: Viêm tử cung (子宮炎), viêm buồng trứng (noãn sào viêm 卵巢炎), kinh nguyệt không đều (nguyệt kinh bất điệu 月經不調), xích đới hạ (赤帶下), đi ngoài lòi dom (đại tiện thoát giang 大便脫肛), táo bón (tiện bí 便祕), bệnh kiết lị (hạ lị 下痢), u tử cung (tử cung lựu 子宮瘤), ung thư cổ tử cung (tử cung cảnh nham 子宮頸癌), viêm niệu đạo (尿道炎), viêm bàng quang (膀胱炎), trĩ loét đau (trĩ sang thống 痔瘡痛), đau bụng dưới (hạ phúc thống 下腹痛).

7. Cách châm: Châm thẳng không có hiệu quả. Châm kim dưới da, xiên ra ngoài châm sâu khoảng 1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê nhẹ.

9. Phân biệt: Tác phẩm của thầy Đổng chỉ xuất bản một lần, rất nhiều vấn đề chưa được hiệu đính kịp thời, huyệt này trong tác phẩm của thầy Đổng là nếp văn ngang cổ tay lên 2 thốn, đây là huyệt Ngoại quan, huyệt Kỳ môn từ chỗ này ra ngoài 1 thốn; Ngoại quan thuộc kinh Tam tiêu, huyệt Kỳ môn nhập Đại trường kinh, chủ trị không giống nhau, mà huyệt này ít sử dụng đơn độc, đều sử dụng phép châm đảo mã.

10. Kinh nghiệm:

- Huyệt Kỳ môn, Kỳ giác, Kỳ chính phối huyệt Hoa cốt 4 hoặc phối các huyệt Phủ trường, Tứ mã, Thông thiên, có thể trị táo bón.

- Đầy hơi (Tiểu phúc khí trướng 小腹氣脹): Huyệt Kỳ môn, Kỳ giác, Kỳ chính phối huyệt Tứ hoa thượng, huyệt Linh cốt, Tiêu tích huyệt, Hoả cúc huyệt, hiệu nghiệm.

- Các ca bệnh đặc biệt của thầy Đổng, dùng huyệt này trị liệu lãnh cảm, châm huyệt này, hơn 10 lần chữa khỏi.

- Các chứng Tử cung, buồng trứng u, ung thư, viêm: Đều lấy huyệt này, huyệt Tam trọng, Môn kim, Phụ khoa phối hợp sử dụng, lại gia Linh cốt, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Ngoại tam quan, mai châm huyệt bất định (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài).

- Trĩ dò (Trĩ sang 痔瘡): Thủ tam kỳ (Kỳ môn, Kỳ giác, Kỳ chính), Tam xoa 1, phối hợp chích máu nơi bệnh.

68. HỎA XUYẾN (Huo Chuan 火串) 33.04 Fire Bunch, HỎA LĂNG (Huo Ling 火陵) 33.05 Fire Mound, HỎA SƠN (Huo Shan 火山) 33.06 Fire Mountain

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火串穴、火陵穴、火山穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Hoả xuyến:* Chính giữa văn ngang lưng cổ tay lên 2,5 thốn chỗ lõm giữa hai gân.

- *Huyệt Hoả lăng:* Huyệt Hoả xuyến lên 2 thốn.

- *Huyệt Hoả sơn:* Huyệt Hoả lăng lên 1,5 thốn.

2. Giải phẫu: Lớp nông có tĩnnh mạch xuyên, thần kinh bì cẳng tay sau; lớp sâu có động mạch gian cốt sau, thần kinh gian cốt sau. Liên quan kinh Phế, Tâm.

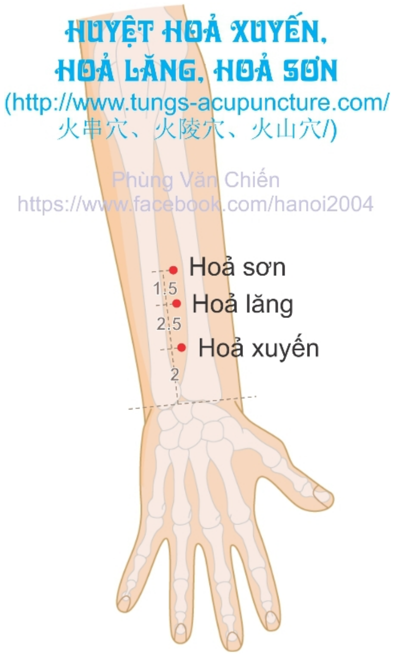
HUYỆT HOẢ XUYẾN, HOẢ LĂNG, HOẢ SƠN
(http://www.tungs-acupuncture.com/
火串穴、火陵穴、火山穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Hoả sơn
1.5
Hoả lăng
2.5
Hoả xuyến
2

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Hoả xuyến:* Chính giữa văn ngang lưng cổ tay lên 2,5 thốn chỗ lõm giữa hai gân. Tức huyệt Ngoại quan lên 0,5 thốn.

- *Huyệt Hoả lăng:* Huyệt Hoả xuyến lên 2 thốn.

- *Huyệt Hoả sơn:* Huyệt Hoả lăng lên 1,5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tam tiêu.

5. Tính huyệt: Tuyên đạo (khai thông) khí huyết, thông lạc chỉ thống (giảm đau).

6. Chủ trị: Đau ngực (hung thống 胸痛 chest pain), đau lưng (bối thống 背痛), nặng tai, nghễnh ngãng (trùng thính 重聽 hard of hearing; weak of hearing), tức ngực (hung muộn 胸悶 chest distress), Đau dưới cánh tay (thủ hạ tý thống 手下臂痛), đau trước bắp chân (tiểu thối tiền trắc thống 小腿前側痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân - 1 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức, đôi khi lan lên vai, xuống các ngón tay.

9. Phân biệt: Nguyên gốc thầy Đổng viết sau nếp văn ngang 3 thốn; do đó, bị nhầm huyệt này với huyệt Chi câu (kinh Tam tiêu), vì thế phần lớn dùng trị lưng ngực đau không đồng với huyệt Chi câu chủ trị táo bón, sườn đau. Huyệt này vị trí chính xác giữa văn ngang lưng cổ tay lên 2,5 thốn, nhân đây giải thích rõ.

10. Thuyết minh: Ba huyệt Hoả xuyến, Hoả lăng, Hoả sơn trên kinh Tam tiêu, kinh Tam tiêu biểu lý với kinh Tâm bào; do đó, cùng châm 3 huyệt có thể trị , đau lưng (bối thống 背痛). Huyệt Hoả sơn châm sâu có thể xuyên tới huyệt Yêu linh (phía bụng cánh tay), vì thế huyệt Hoả sơn và huyệt Yêu linh tương đồng chủ trị bên ngoài, lại có thể trị viêm bể thận (thận vu viêm 腎盂炎 pyelonephritis), nhức mỏi thắt lưng (yêu toan 腰酸 soreness of loins), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica).

11. Phối huyệt:

(1). Nặng tai, nghễnh ngãng (trùng thính 重聽 *hard of hearing; weak of hearing), tai ù (nhĩ minh* 耳鳴 *tinnitus):* Huyệt Hoả xuyến, Hoả lăng, Hoả sơn phối Tứ mã, Tam trọng, Uyển thuận.

(2). Đau ngực (hung thống 胸痛 *chest pain), tức ngực (hung muộn* 胸悶 *chest distress):* Huyệt Hoả xuyến, Hoả lăng, Hoả sơn phối các huyệt Tứ hoa, Tứ mã, Tâm linh, Trọng tử, Trọng tiên, Linh cốt, Đại bạch.

69. HỎA PHỦ HẢI (Huo Fu Hai火腑海) 33.07 Fire Bowel Sea

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火腑海穴/)

1. Vị trí: Nếp ngang khuỷu tay xuống 2,5 thốn. Chỗ lõm giữa xương quay và xương trụ.

2. Giải phẫu: Lớp nông phân bố tĩnh mạch xuyên và thần kinh bì cẳng tay sau. Lớp sâu phân bố động mạch ngang sau, nhánh dây thần kinh hướng tâm. Liên quan kinh Phế, Tâm.

3. Lấy huyệt: Tay đặt úp vào ngực lấy huyệt, tại chỗ lõm giữa xương quay và xương trụ, nếp ngang khuỷu tay xuống 2,5 thốn là huyệt. Tức là vị trí Thủ tam lý xuống 5 phân, ra ngoài 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Phế, Thận.

5. Tính huyệt: Khu (trừ) phong túc (làm yên) Phế, bổ ích Thận thuỷ.

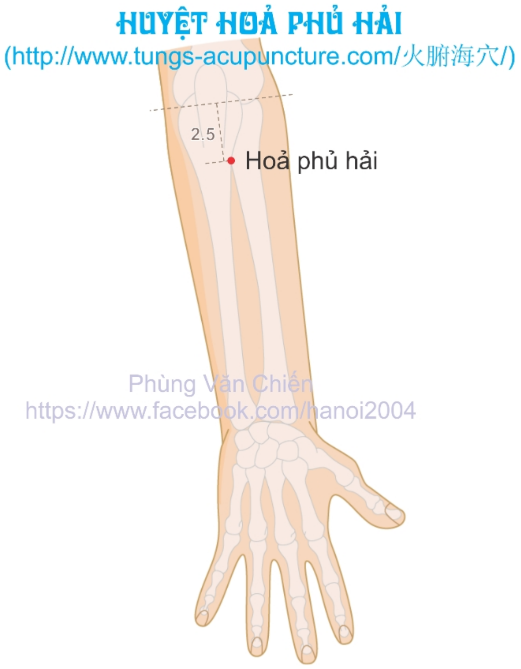
HUYỆT HOẢ PHỦ HẢI
(http://www.tungs-acupuncture.com/火腑海穴/)
2.5
Hoả phủ hải
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

6. Chủ trị: Ho (khái thấu 咳嗽 cough), hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma), cảm mạo (感冒), viêm mũi (tỵ viêm 鼻炎 rhinitis), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), nhức mỏi chân (thối toan 腿酸 sore legs), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), thiếu máu (bần huyết 貧血 anemia), chóng mặt (đầu vựng 頭暈 dizziness), hoa mắt (nhãn hoa 眼花 dazzle), mệt mỏi quá độ (bì lao quá độ 疲勞過度 burnout, excessive fatigue)

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân - 1 thốn.

8. Phân biệt: Phương pháp lấy huyệt của thầy Đổng là sau huyệt Hoả sơn 2 thốn, cũng dễ lẫn với huyệt Thủ tam lý, theo chỗ lấy huyệt của thầy Hồ thì hai huyệt này không trùng nhau, phép xác định huyệt Hoả phủ hải của thầy Hồ theo sự truyền dậy của thầy Đổng.

9. Thuyết minh: Huyệt Hoả phủ hải là huyệt cường tráng (khoẻ mạnh), trị thiếu máu, chóng mặt (đầu hôn 頭昏 dizzy), hoa mắt, mệt mỏi quá độ, có thể châm 10 phút sau rút kim, cứu 3-5 mồi, cứu cách ngày trong 2 tháng, có thể kéo dài tuổi thọ công dụng giống huyệt Túc tam lý.

10. Phối huyệt:

(1). Trị ho (khái thấu 咳嗽 cough): Huyệt Hoả phủ hải phối huyệt thủ Địa sĩ trị ho hiệu quả tốt . Phối hợp huyệt Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ) trị ho nóng lạnh (lãnh nhiệt khái 冷熱咳).

(2). Hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma): Huyệt Hoả phủ hải phối huyệt Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ) và Linh cốt hiệu nghiệm.

(3). Khó chịu sau cảm (hậu cảm bất thích 後感不適): Có thể dùng ngón tay bóp huyệt Thủ giải, dùng cạnh tay đập huyệt Hoả phủ hải, phần lớn có thể giải nhanh.

(4). Ho lâu (cửu khái 久咳 chronic cough): Huyệt Hoả phủ hải phối huyệt Linh cốt, Tam xoa, Thủ tam gian (Đại gian, Tiểu gian, Trung gian), dùng phép châm vệ khí (tham khảo phép châm cứu khí công của thầy Đổng) Phế khu; hoặc Đại bạch, Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ).

(5). Mệt mỏi quá độ (bì lao quá độ 疲勞過度 burnout, excessive fatigue): Huyệt Hoả phủ hải, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ.

70. THỦ NGŨ KIM (Shou Wu Jin 手五金) 33.08 Hand Five Metal, THỦ THIÊN KIM (Shou Qian Jin 手五金) 33.09 Hand Thousand Metal

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/手五金穴、手千金穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Thủ ngũ kim:* Ở cạnh xương cẳng tay (phía ngón út), văn ngang cổ tay lên 6,5 thốn.

- *Huyệt Thủ Thiên kim:* Huyệt Thủ ngũ kim lên 1,5 thốn.

2. Giải phẫu: Liên quan nhánh kinh Can và Phế.

3. Lấy huyệt: Tay ôm vào ngực để lấy huyệt

- *Huyệt Thủ ngũ kim:* Ở cạnh xương cẳng tay (phía ngón út), văn ngang cổ tay lên 6,5 thốn. Tức huyệt Hoả sơn ra ngoài 5 phân, lên 5 phân là huyệt.

- *Huyệt Thủ Thiên kim:* Ở cạnh xương cẳng tay (phía ngón út), văn ngang cổ tay lên 8 thốn. Tức huyệt Thủ ngũ kim lên 1,5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can và Phế.

5. Tính huyệt: Sơ cân (làm thư giãn gân cơ) hoạt lạc, thanh huyết giải độc.

6. Chủ trị: đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), tê tay chân (thủ cước ma mộc手腳麻木), sưng bắp chân (tiểu thối phát trướng 小腿發脹), đau chân (cước thống 腳痛), trị cholesterol quá cao (giải đảm cố thuần quá đa 解膽固醇過多 high cholesterol), giải đau vết kim châm (giải châm khẩu thống 解針口痛), đau cổ gáy (hạng thống 項痛), đau đầu (đầu thống 頭痛), đau bụng (phúc thống 腹痛), ngộ độc thuốc (dược vật trúng độc 藥物中毒), ngộ độc thức ăn (thực vật trúng độc 食物中毒), ung nhọt độc (sang dương độc 瘡瘍毒).

HUYỆT THỦ NGŨ KIM, THỦ THIÊN KIM

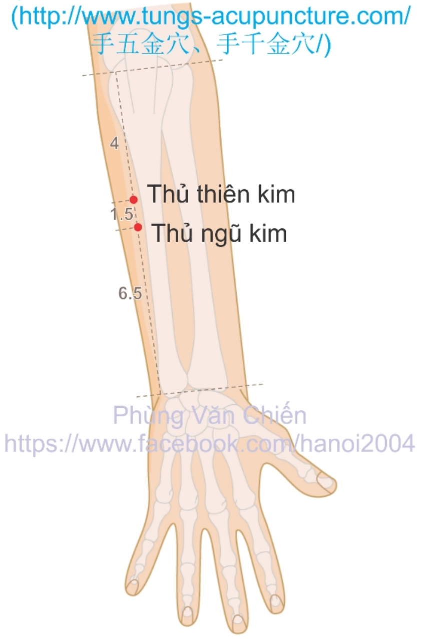
(http://www.tungs-acupuncture.com/
手五金穴、手千金穴/)
4
Thủ thiên kim
1.5
Thủ ngũ kim
6.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân đến 1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê nhẹ như điện.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Thủ ngũ kim, Thủ thiên kim là 1 trong 72 tuyệt kỹ của thầy Đổng, cũng là yếu huyệt trong 32 huyệt giải của Đổng thị, hiệu quả với giải trừ các chứng tê (ma 麻), trướng (脹), độc (毒).

- Huyệt Thủ ngũ kim, Thủ thiên kim, hai huyệt cùng sử dụng đảo mã hiệu quả càng tốt hơn, khi lấy huyệt rất ít sử dụng đơn lẻ.

10. Phối huyệt:

(1). Huyệt Thủ ngũ kim, Thủ thiên kim là huyệt trọng yếu giải độc trong Đổng thị kỳ huyệt, huyệt này phối hợp huyệt Phân chi, ngoài ra xuất huyết vùng Thái dương sau đầu gối (tất hậu thái dương khu 膝後太陽區: vùng trong khoảng nếp ngang khoeo chân lên 3 thốn và xuống 1 thốn), vùng Dương minh (陽明區: vùng huyệt Tứ hoa có các điểm phản ứng gân xanh) ở cẳng chân hiệu quả càng tốt hơn.

(2). Đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica): Huyệt Thủ ngũ kim, Thủ thiên kim phối huyệt Tam hà.

(3). Huyệt Thủ ngũ kim, Thủ thiên kim ít dùng đơn lẻ, phần lớn châm hai huyệt thành đảo mã, hiệu quả trị bệnh tiến triển.

(4). Ngón tay tê liệt (thủ chỉ ma tý 手指麻痺): Huyệt Thủ ngũ kim, Thủ thiên kim, Bát quan, Tứ chi (trên mắt cá chân trong 5 thốn), Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

71. TRƯỜNG MÔN (Chang Men 腸門) 33.10 Intestine Gate

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腸門穴/)

1. Vị trí: Tại bờ bên cạnh xương khuỷ tay (xương trụ cẳng tay), cách lằn xương đậu cổ tay 3 thốn.

2. Giải phẫu: Nhánh động mạch phía trong lưng cẳng tay, thần kinh trụ. Liên quan kinh Can, Thận.

3. Lấy huyệt: Tay ôm vào ngực để lấy huyệt, tại bờ bên cạnh xương khuỷ tay (xương trụ), giữa gân cơ, cách lằn xương đậu cổ tay 3 thốn là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Đảm và Đại trường.

5. Tính huyệt: Sơ tiết (khai thông, giải toả) trường phủ.

6. Chủ trị: Viêm ruột cấp, mãn tính (cấp mạn tính trường viêm 急慢性腸炎), váng đầu hoa mắt (đầu hôn nhãn hoa 頭昏眼花), viêm túi mật (đảm nang viêm 膽囊炎), nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐), ỉa chảy (hạ lị 下痢).

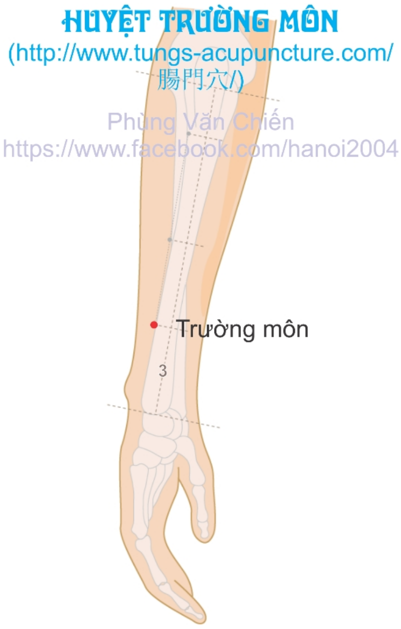
HUYỆT TRƯỜNG MÔN
(http://www.tungs-acupuncture.com/
腸門穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trường môn
3

7. Cách châm: Châm thẳng 3 phân - 1 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tới ngón tay.

9. Ứng dụng: Phần lớn huyệt Trường môn với Can môn phối thành đảo mã tăng cường hiệu quả trị liệu.

10. Kinh nghiệm:

- *Váng đầu hoa mắt (đầu hôn nhãn hoa 頭昏眼花):* Huyệt Trường môn phối huyệt Thần nhĩ, hiệu nghiệm.

- *Viêm ruột cấp, mãn tính (cấp mạn tính trường viêm 急慢性腸炎):* Huyệt Trường môn phối huyệt Phủ trường, Tứ hoa trắc hạ đặc biệt hiệu quả.

- *Viêm túi mật (đảm nang viêm 膽囊炎):* Huyệt Trường môn phối huyệt Can môn, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) hiệu nghiệm, phối hợp phép châm huyệt bất định.

- *Viêm ruột (trường viêm 腸炎):* Huyệt Trường môn phối huyệt Can môn, Tứ hoa thượng, Môn kim, Linh cốt hiệu nghiệm.

- *Đau bụng kinh (kinh thống 經痛):* Huyệt Trường môn phối huyệt Tứ hoa, Môn kim, Linh cốt hiệu nghiệm.

72. CAN MÔN (Gan Men 肝門) 33.11 Liver Gate

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肝門穴/)

1. Vị trí: Tại bờ bên cạnh xương khuỷ tay (xương trụ cẳng tay), cách nếp lằn cổ tay 6 thốn. Tức huyệt Trường môn lên 3 thốn.

2. Giải phẫu: Cơ duỗi các ngón, đường nhánh động mạch ra phía trước xương cẳng tay. Liên quan nhánh kinh Can.

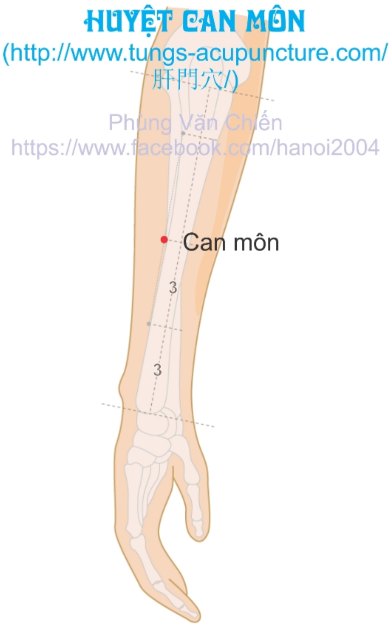
HUYỆT CAN MÔN
(http://www.tungs-acupuncture.com/肝門穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Can môn
3
3

3. Lấy huyệt: Tay ôm vào ngực để lấy huyệt, đoạn giữa bên cạnh xương trụ cẳng tay, cách nếp lằn cổ tay 6 thốn là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Can, Đảm.

5. Tính huyệt: Sơ can (giải toả, làm dịu can) lý khí (chỉnh lý, điều hoà khí).

6. Chủ trị: Viêm gan cấp (Cấp tính can viêm 急性肝炎 acute hepatitis) đặc hiệu, viêm dạ dày ruột cấp mạn tính (cấp mạn tính vị trường viêm 急慢性胃腸炎 acute and chronic gastroenteritis), tức ngực (hung muộn 胸悶 chest distress), đau ngực (hung thống 胸痛 chest pain), hạ sườn đau (lưỡng hiếp thống 兩脅痛 hypochondriac pain), đau bên trong chân, bắp đùi (thối nội trắc thống 腿內側痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân - 1 thốn, sau khi châm kim giải ngay đau gan, đưa kim hướng sang trái chuyển đau ruột cũng hết.

8. Kinh nghiệm: Điều trị đau gan trong Đổng thị kỳ huyệt có nhiều huyệt, như huyệt Can linh, Mộc linh, Chỉ tam hoàng, Mộc Can, Mộc hoa, ngoài ra có Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) bên cạnh trong đùi những huyệt này ở chính giữa, những huyệt trên Tam hoàng hay dùng nhất.

9. Thuyết minh: Trong điều trị đau gan, đa số lấy huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) làm chủ, lấy huyệt Can môn trợ giúp, mà huyệt Can môn cũng rất ít khi châm đơn lẻ, đều lấy huyệt Tâm môn, Trường môn hình thành đảo mã, có thể thông tam tiêu, điều lý toàn thân.

11. Phối huyệt:

(1). Trị viêm gan B (B hình can viêm B型肝炎): Huyệt Can môn, Can linh, Mộc viêm, phối điểm Can, điểm Can viêm trên tai và Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

(2). Trị liệu viêm gan kiêm viêm ruột (can viêm kiêm trường viêm 肝炎兼腸炎): Huyệt Can môn phối hợp huyệt Trường môn hiệu quả tốt nhất.

(3). Trị xơ gan (can ngạnh hoá 肝硬化): Huyệt Can môn phối hợp huyệt Trường môn, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Tam trọng.

(4). Đau bên trong chân, bắp đùi (thối nội trắc thống 腿內側痛): Huyệt Tâm môn, Can môn, Trường môn ba huyệt thành đảo mã.

73. TÂM MÔN (Xin Men 心門) 33.12 Heart Gate

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心門穴/)

1. Vị trí: Tại mỏm nổi lên đầu xa xương trụ khuỷu tay, lên 1,5 thốn giữa chỗ lõm.

2. Giải phẫu: Giữa 2 đầu cơ cánh tay, dưới xương trụ khuỷu tay là động mạch, nhánh thần kinh quay. Liên quan kinh Tâm.

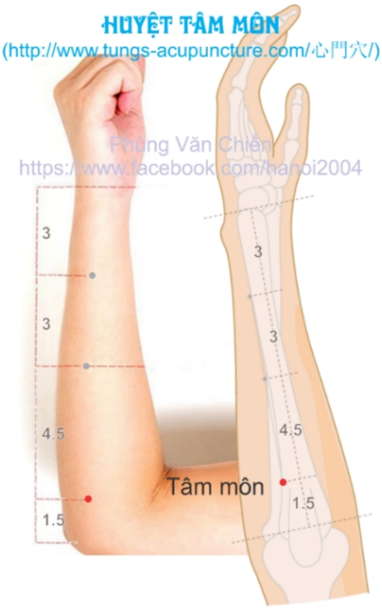
HUYỆT TÂM MÔN
(http://www.tungs-acupuncture.com/心門穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
3
4.5
1.5
Tâm môn
3
3
4.5
1.5

3. Lấy huyệt: Tay ôm vào ngực để lấy huyệt, huyệt ở chỗ lõm bên cạnh đầu xa xương trụ khuỷu tay, cách khuỷu tay 1,5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tâm.

5. Tính huyệt: Thông sướng (thông suốt, trôi chảy) Tâm lạc.

6. Chủ trị: Bệnh tim (Tâm tạng bệnh 心臟病 heart disease), đánh trống ngực nặng (tâm quý kháng tiến 心悸亢進 palpitations (of the heart), tức ngực (hung muộn 胸悶 chest distress), nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐), bệnh tả khô (càn hoắc loạn 乾霍亂: Bệnh nhân đau quặn bụng, không nôn mửa và tiêu chảy. Chủ yếu là do tắc nghẽn đường tiêu hóa vì ăn uống không vệ sinh. Nó còn được gọi là đau bụng khan「絞腸痧: giảo trường sa」)

7. Cách châm: Châm thẳng 5-8 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê nhẹ.

9. Chú ý: Huyệt này không được châm sâu quá, châm sâu quá có thể làm tổn thương gân cơ.

10. Kinh nghiệm:

- *Bệnh vùng háng (phúc cổ câu bệnh 腹股溝病):* Lấy huyệt Tâm môn bên đối phối huyệt Thượng khúc, Hạ khúc hiệu nghiệm.

- *Đau xương cụt (vĩ để cốt thống 尾骶骨痛):* Huyệt Tâm môn phối huyệt Uyển thuận thượng (Uyển thuận 1 lên 5 phân) hiệu nghiệm.

- *Viêm quầng (đan độc 丹毒 erysipelas):* chích máu vùng bệnh, huyệt Tâm môn phối huyệt Phân chi.

- *Đau bên trong chân, bắp đùi (thối nội trắc thống 腿內側痛):* Huyệt Tâm môn, Can môn, Trường môn châm đảo mã, đông thời phối hợp phép đạo dẫn hành khí, hiệu quả nhanh.

- *Bệnh tim (tâm tạng bệnh 心臟病 heart disease):* Huyệt Tâm môn phối huyệt Tâm linh châm thời gian dài.

- *Bệnh đánh trống ngực (心悸 tâm quý palpitations):* Huyệt Tâm môn phối huyệt Địa tông.

- *Nhồi máu cơ tim (tâm cơ ngạnh tắc 心肌梗塞 myocardial infarction, MI):* Huyệt Tâm môn phối chích máu khe đốt sống 4-5.

74. NHÂN SĨ (Ren Shi 人士) 33.13 Human Scholar

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/人士穴/)

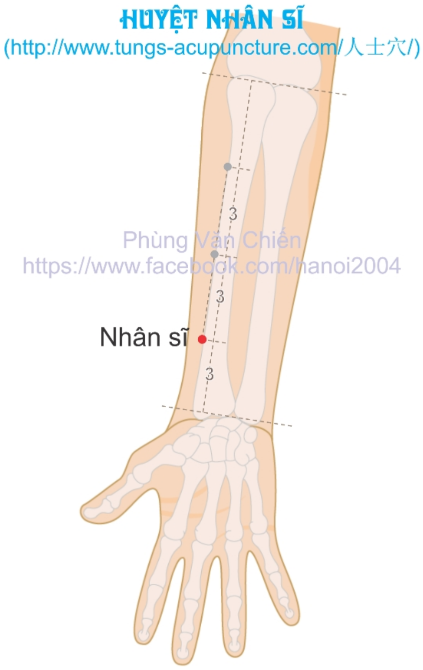
HUYỆT NHÂN SĨ
(http://www.tungs-acupuncture.com/人士穴/)
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
Nhân sĩ
3

1. Vị trí: Trên bờ bên cạnh mặt trước xương quay cẳng tay, cách nếp lằn cổ tay 3 thốn.

2. Giải phẫu: Dưới da là thần kinh bì cẳng tay ngoài, nhánh nông thần kinh quay. Liên quan kinh Phế, nhánh kinh Tâm.

3. Lấy huyệt: Tay nằm ngang thân, bàn tay ngửa, nếp lằn cổ tay lên 3 thốn, trên bờ bên cạnh mặt trước xương quay cẳng tay là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập ba kinh Tâm, Phế và Thận.

5. Tính huyệt: Sơ (khai thông, thư giãn) tâm lý khí (lưu thông khí), thanh (làm trong sạch) tuyên (thông suốt) phế khí.

6. Chủ trị: Hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma), đau bàn tay (thủ chưởng thống 手掌痛), đau ngón tay (thủ chỉ thống 手指痛), đau vai và cánh tay (kiên tý thống 肩臂痛), đau lưng (bối thống 背痛), đau ngực (hung thống 胸痛 thoracalgia), đánh trống ngực (tâm quý 心悸 palpitation), chứng đái anbumin, protein (đản bạch niệu 蛋白尿 albuminuria, proteinuria).

7. Cách châm: Châm nghiêng theo bờ bên cạnh mặt trước xương quay cẳng tay, từ ngoài vào trong, nghiêng một góc 15 độ, châm 5 phân - 1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Ứng dụng:

- Châm sâu 5 phân trị hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma), đau bàn tay (thủ chưởng thống 手掌痛), đau ngón tay (thủ chỉ thống 手指痛), đau vai và cánh tay (kiên tý thống 肩臂痛), đau lưng (bối thống 背痛) [đau bên phải lấy huyệt bên trái, đau bên trái lấy huyệt bên phải].

- Châm sâu 1 thốn trị bệnh tim (tâm tạng bệnh 心臟病), đánh trống ngực (tâm quý 心悸 palpitation) [thầy Đổng ghi chép trong tài liệu].

10. Thuyết minh:

- Huyệt Nhân sĩ trong tài liệu của thầy Đổng là nếp ngang cổ tay lên 4 thốn; trong tài liệu của thầy Hồ là nếp ngang cổ tay lên 3 thốn, đã được chứng minh trong kinh nghiệm lâm sàng; thầy Đổng chưa sửa, nay theo tài liệu của thầy Hồ.

- Huyệt này độ sâu phân theo 3 tầng thượng, trung, hạ. Tầng thượng nông, châm thông kinh Phế, tầng giữa vào kinh Tâm, tầng sâu vào kinh Thận.

- Huyệt Nhân sĩ châm 5-8 phân trị hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma). Châm 1 - 1,2 thốn hai bên phải, trái trị đánh trống ngực (tâm quý 心悸 palpitation), bệnh tim (tâm tạng bệnh 心臟病). Châm 1,5 thốn trị thận hư yếu (thận khuy 腎虧), chứng đái anbumin, protein (đản bạch niệu 蛋白尿 albuminuria, proteinuria). Châm cứu Đổng thị tuỳ theo độ châm sâu khác nhau mà nó cũng đi vào các kinh khác nhau, trị bệnh khác nhau, đây là một đặc điểm lớn trong châm cứu Đổng thị.

75. ĐỊA SĨ (Di Shi 地士) 33.14 Earth Scholar

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地士穴/)

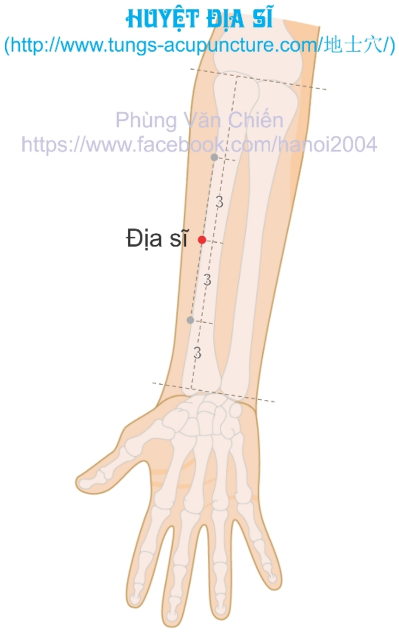
HUYỆT ĐỊA SĨ
(http://www.tungs-acupuncture.com/地士穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
Địa sĩ
3
3

1. Vị trí: Trên bờ bên cạnh mặt trước xương quay cẳng tay, huyệt Nhân sĩ lên 3 thốn (cách nếp lằn cổ tay 6 thốn).

2. Giải phẫu: Nhánh thần kinh giữa, động mạch quay. Liên quan kinh Phế, Tâm.

3. Lấy huyệt: Bàn tay ngửa, nếp lằn cổ tay lên 6 thốn, trên bờ bên cạnh mặt trước xương quay cẳng tay là huyệt. Tức huyệt Nhân sĩ lên 3 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế, Thận.

5. Tính huyệt: Thanh (làm trong sạch) tuyên (thông suốt) phế khí, sơ (khai thông, thư giãn) tâm lý khí (lưu thông khí).

6. Chủ trị: Hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma), cảm mạo (感冒), đau đầu (đầu thống 頭痛), thận hư yếu (thận khuy 腎虧), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), bệnh tim (tâm tạng bệnh 心臟病), bệnh sa nang (sán khí 疝氣), táo bón (tiện bí 便秘).

7. Cách châm: Châm từ ngoài vào nghiêng góc 15 độ, châm 5 phân - 1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Tại chỗ căng tức, đôi khi lan tới cổ tay.

9. Kinh nghiệm: Có thể chọn châm một hàng ba huyệt Nhân sĩ, Địa sĩ, Thiên sĩ thành phép đảo mã, hiệu quả rõ rệt, là huyệt quan trọng trị bệnh hen suyễn.

10. Thuyết minh: Huyệt Địa sĩ cũng giống như huyệt Nhân sĩ, có 3 mức châm sâu, giữa và nông, đi vào kinh không giống nhau, tác dụng trị liệu theo độ sâu khi châm; châm 5 - 8 phân trị hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma), cảm mạo (感冒). Châm 1 - 1,2 thốn trị bệnh tim (tâm tạng bệnh 心臟病). Châm 1,5 thốn hai bên phải trái trị thận hư yếu (thận khuy 腎虧), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛).

11. Phân biệt: Huyệt Địa sĩ cách nếp ngang cổ tay 6 thốn, không trùng với huyệt truyền thống Khổng tối trong 12 chính kinh hai huyệt ccách nhau 1 thốn, tác dụng trị bệnh của nó khác nhau nhiều (huyệt Khổng tối trị táo bón, thổ huyết), bạn đọc cần phân biệt.

12. Phối huyệt:

(1). Trị ho (khái thấu 咳嗽): Huyệt Địa sĩ phối huyệt Hoả phủ hải, huyệt Linh cốt trị ho hiệu quả tốt.

(2). Trị lưng ngực đau (hung bối thống 胸背痛): Huyệt Nhân sĩ, Địa sĩ, Thiên sĩ

có thể chọn châm sâu. Trị lưng nhức nhối (bối đông 背疼): Cần phải châm huyệt Trọng tử, Trọng tiên, Thượng sĩ.

(3). Các chứng ho (nhậm hà khái 任何咳): Cần phải châm huyệt Trọng tử, Trọng tiên gia huyệt Địa sĩ, Linh cốt, Hoả phủ hải, có thể cứu huyệt Kim âm, Kim dương, chích máu vùng Tâm Phế sau lưng.

(4). Ho do suy nhược (hư khái 虚咳): Huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Địa sĩ, Hoả phủ hải.

Các triệu chứng của ho do suy nhược chủ yếu bao gồm: ho kéo dài, thiếu khí, mệt mỏi, chóng mặt, v.v.

(5). Ho về đêm (dạ khái 夜咳), ho do lạnh (lãnh khái 冷咳), ho do nhiệt (nhiệt khái 熱咳), ho do suy nhược (hư khái 虚咳), ho gà (bách nhật khái 百日咳 whooping cough): Huyệt Linh cốt, Hoả phủ hải, Địa sĩ, Trọng tử, Trọng tiên, cứu huyệt Kim âm, Kim dương, chích máu vùng Tâm Phế sau lưng.

76. THIÊN SĨ (Tien Shi 天士) 33.15 Heaven Scholar

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天士穴/)

1. Vị trí: Trên bờ bên cạnh mặt trước xương quay cẳng tay, huyệt Địa sĩ lên 3 thốn (cách nếp lằn cổ tay 9 thốn).

2. Giải phẫu: Nhánh nông thần kinh quay; liên quan Phế, Thận.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở trên bờ bên cạnh mặt trước xương quay cẳng tay, huyệt Địa sĩ lên 3 thốn. Từ nếp ngang khuỷu tay xuống 3 thốn là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

HUYỆT THIÊN SĨ

(http://www.tungs-acupuncture.com/天士穴/)

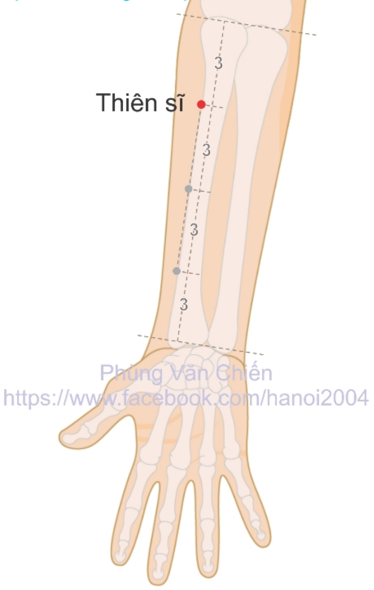

5. Tính huyệt: Thanh (làm trong sạch) tuyên (thông suốt) phế khí.

6. Chủ trị: Hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma), viêm mũi (tỵ viêm 鼻炎 rhinitis), đau cánh tay (tý thống 臂痛 arm pain), cảm mạo (感冒), đau ngực (hung thống 胸痛 thoracalgia, chest pain), tức ngực (hung muộn 胸悶 chest distress), viêm phế quản (chi khí quản viêm 支氣管炎 bronchitis).

7. Cách châm: Châm xiên 1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Thuyết minh: Ba huyệt Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ là huyệt đặc hiệu trị hen suyễn.

10. Phối huyệt:

(1). Hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma): Lấy ba huyệt Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ phối hợp huyệt Linh cốt, Đại bạch, Trấn tĩnh, Thượng lý, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ, Thủ tam gian (Đại gian, Tiểu gian, Trung gian) và cứu trị.

(2). Viêm mũi (tỵ viêm 鼻炎 rhinitis): Lấy các huyệt Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ, Tứ mã, Trấn tĩnh, Thủ tam gian (Đại gian, Tiểu gian, Trung gian), Thuỷ kim, Thuỷ thông, phối hợp chích huyết.

(3). Cảm mạo (感冒): Huyệt Thiên sĩ phối hợp huyệt Khúc lăng, Kiến lực, Trung lực, Tâm linh, Đại bạch, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tam xoa 3, Tam xoa 1.

(4). Nhịp tim nhanh (Tâm khiêu quá tốc 心跳過速 tachycardia): Châm Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ, Trấn tĩnh phối huyệt Thần nhĩ.

(5). Suy tim (Tâm tạng vô lực 心臟無力): Châm huyệt Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ phối huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tâm linh, Địa tông.

(6). Viêm phế quản mãn tính (mạn tính chi khí quản viêm 慢性支氣管炎 chronic bronchitis): Châm Thiên sĩ, phối hợp huyệt Linh cốt, Đại bạch, Hoả phủ hải, có thể gia Thủ tam gian (Đại gian, Tiểu gian, Trung gian) trợ giúp.

77. HUYỆT KHÚC LĂNG (Qu Ling 曲陵) 33.16 Curve Mound, KIẾN LỰC, TRUNG LỰC (建力穴、中力穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/曲陵穴、建力穴、中力穴/)

1. Vị trí:

- Huyệt Khúc lăng: Từ huyệt Xích trạch xuống 1,5 thốn.

- Huyệt Kiến lực: Từ huyệt Khúc lăng ra bên cạnh ngoài 5 phân.

- Huyệt Trung lực: Từ huyệt Kiến lực ra bên cạnh ngoài 5 phân.

2. Giải phẫu: Lớp nông phân bố thần kinh bì cẳng tay ngoài, lớp sâu là thần kinh quay. Liên quan kinh Tâm, Phế.

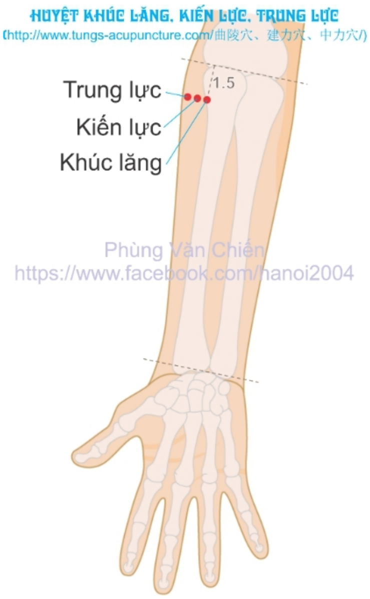
HUYỆT KHÚC LĂNG, KIẾN LỰC, TRUNG LỰC
(http://www.tungs-acupuncture.com/曲陵穴、建力穴、中力穴/)
Trung lực
Kiến lực
Khúc lăng
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

3. Lấy huyệt:

- Huyệt Khúc lăng: Bàn tay ngửa, Từ nếp hố khuỷu tay (huyệt Xích trạch) xuống 1,5 thốn.

- Huyệt Kiến lực: Từ huyệt Khúc lăng ra bên cạnh ngoài 5 phân.

- Huyệt Trung lực: Từ huyệt Kiến lực ra bên cạnh ngoài 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm, Phế.

5. Tính huyệt: Tuyên đạo (thúc đẩy) phế khí, thông sướng (thông suốt, làm sạch) tâm lạc.

6. Chủ trị: Chuột rút (trừu cân 抽筋, cơ nhục kinh luyến 肌肉痉挛, cramp), hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma), viêm khớp khuỷu tay (trửu quan tiết viêm 肘關節炎 elbow arthritis), đánh trống ngực (tâm quý 心悸 palpitation), bướu cổ (giáp trạng tuyến thũng 甲狀腺腫 goiter), to tim (tâm tạng khuếch đại 心臟擴大 cardiomegaly), tê liệt tim (tâm tạng ma tý 心臟麻痺 heart palsy), đau ngực (hung thống 胸痛 thoracalgia, chest pain), đau lưng (bối thống 背痛), cảm nặng (trọng cảm mạo 重

感冒 severe cold), tắc mũi (tỵ tắc 鼻塞 nasal obstruction), ho (khái thấu 咳嗽 cough), viêm phế quản (chi khí quản viêm 支氣管炎 bronchitis).

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân - 1 thốn. Dùng kim chích máu để chích ra máu.

8. Ứng dụng:

- Huyệt Khúc lăng, Kiến lực, Trung lực châm nông trị cảm mạo (感冒), châm sâu trị viêm phổi (phế viêm 肺炎 pneumonia), ngoài dùng kim châm xuất máu độc, có thể trị bệnh tả dương (dương hoắc loạn 陽霍亂: bệnh nhân nôn trớ lên), bệnh tả khô (càn hoắc loạn 乾霍亂: Bệnh nhân đau quặn bụng, không nôn mửa và tiêu chảy. Chủ yếu là do tắc nghẽn đường tiêu hóa vì ăn uống không vệ sinh. Nó còn được gọi là đau bụng khan「絞腸痧: giảo trường sa 」), tê liệt tim (tâm tạng ma tý 心臟麻痺 heart palsy), viêm thanh quản (yết hầu viêm 咽喉炎 pharyngolaryngitis), giải trừ ổn định bệnh suyễn.

- Ho (khái thấu 咳嗽 cough): Huyệt Khúc lăng, Kiến lực, Trung lực, Hoả phủ hải.

- Cảm mạo (感冒): Huyệt Thiên sĩ, Khúc lăng, Kiến lực, Trung lực, Thuỷ kim, Thuỷ thông.

9. Thuyết minh: Ba huyệt Khúc lăng, Kiến lực, Trung lực là huyệt đặc hiệu trị cảm mạo, cúm (lưu hành tính cảm mạo 流行性感冒 influenza), mũi viêm mủ (tỵ súc nùng chứng 鼻蓄膿症 nasal empyema).

78. HUYỆT TÂM LINH 1, 2, 3 (心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

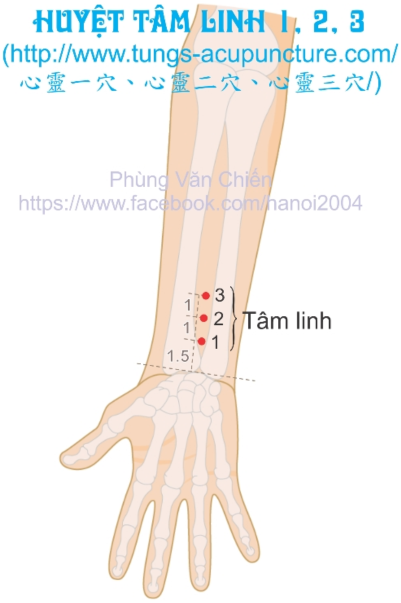
HUYỆT TÂM LINH 1, 2, 3
(http://www.tungs-acupuncture.com/
心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
2
1
Tâm linh
1
1
1.5

1. Vị trí:

- *Tâm linh 1:* ngửa bàn tay, chính giữa văn ngang cổ tay lên 1,5 thốn là huyệt. Giữa gân cơ gấp cổ tay quay, gân cơ gấp ngón cái dài và gân cơ tay dài. Cách huyệt Nội quan 5 phân.

- *Tâm linh 2:* ngửa bàn tay, chính giữa văn ngang cổ tay lên 2,5 thốn là huyệt. Giữa gân cơ gấp cổ tay quay, gân cơ gấp ngón cái dài và gân cơ tay dài. Tâm linh 1 lên 1 thốn.

- *Tâm linh 3:* ngửa bàn tay, chính giữa văn ngang cổ tay lên 3,5 thốn là huyệt. Giữa gân cơ gấp cổ tay quay, gân cơ gấp ngón cái dài và gân cơ tay dài.Tâm linh 2 lên 1 thốn.

2. Giải phẫu: Giữa gân cơ gấp cổ tay quay, gân cơ gấp ngón cái dài và gân cơ tay dài ; lớp nông phân bố trong cẳng tay, bên ngoài là nhánh gan tay của thần kinh giữa, lớp sâu chính giữa có thần kinh giữa. Liên quan tạng Tâm.

3. Lấy huyệt:

- *Tâm linh 1:* ngửa bàn tay, chính giữa văn ngang cổ tay lên 1,5 thốn là huyệt. Giữa gân cơ gấp cổ tay quay, gân cơ gấp ngón cái dài và gân cơ tay dài. Cách huyệt Nội quan 5 phân.

- *Tâm linh 2:* ngửa bàn tay, chính giữa văn ngang cổ tay lên 2,5 thốn là huyệt. Giữa gân cơ gấp cổ tay quay, gân cơ gấp ngón cái dài và gân cơ tay dài. Tâm linh 1 lên 1 thốn.

- *Tâm linh 3:* ngửa bàn tay, chính giữa văn ngang cổ tay lên 3,5 thốn là huyệt. Giữa gân cơ gấp cổ tay quay, gân cơ gấp ngón cái dài và gân cơ tay dài.Tâm linh 2 lên 1 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tâm và kinh Tâm bào

5. Tính huyệt: Thông sướng (thông suốt) tâm lạc, khoan (thư giãn) hung tán trệ (tan ứ đọng).

6. Chủ trị: Rối loạn nhịp tim (tâm luật bất chỉnh 心律不整 irregular pulse, cardiac arrhythmias), viêm màng trong tim (tâm tạng nội mạc viêm 心臟內膜炎 infective endocarditis), đau thắt ngực: do thiếu máu cục bộ (hiệp tâm chứng 狹心症 ischemic heart disease), bệnh tim to (tâm tạng khuếch đại 心臟擴大 cardiomegaly), nhồi máu cơ tim (tâm cơ ngạnh tắc 心肌梗塞 acute myocardial infarction, AMI), tức ngực (hung muộn 胸悶 chest distress), đau ngực (hung thống 胸痛), đau vùng thượng vị (胃脘痛 vị quản thống), đau cẳng chân (thối thống 腿痛), đau đầu trước trán (tiền ngạch đầu thống 前額頭痛), chóng mặt (đầu vựng 頭暈 dizziness, đầu hôn 頭昏), tê liệt tay chân (thủ cước ma tý 手腳麻痺), đau yết hầu (yết hầu thống 咽喉痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân - 1,5 thốn, có thể xuyên tới lưng cánh tay. Châm nghiêng 15 độ từ dưới đi lên trị bệnh tạng Tâm. Châm 1,5 thốn nghiêng 30 độ từ dưới đi lên, trị bệnh tật ngực, đầu. Châm nghiêng 45 độ từ trên xuống trị bệnh tật chân, tay.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê nhẹ.

9. Thuyết minh: Ba huyệt này là một trong 72 tuyệt châm của thầy Đổng, cũng là một trong những yếu huyệt, trong tài liệu của thầy Đổng để sót, thầy Hồ đã bổ sung vào tài liệu; hướng châm và độ sâu khi châm huyệt Tâm linh cho hiệu quả chủ trị không giống nhau nên phải đặc biệt chú ý.

10. Phối huyệt:

(1). Trị chứng mạch vành (quan tâm chứng 冠心症 *coronary syndrome):* Huyệt Tâm linh phối huyệt Địa tông, Thông quan, Thông thiên, Tâm môn hiệu quả rõ rệt.

(2). Nhồi máu cơ tim (tâm cơ ngạnh tắc 心肌梗塞 *acute myocardial infarction, AMI):*

- Chích máu khe đốt sống 3 đến 5.

- Châm huyệt Tâm linh phối huyệt Tứ hoa, dùng phép điểm thích (点刺: là một trong những kỹ thuật đâm kim, đó là tốc độ châm. Phương pháp này là để véo da bằng tay trái, tay phải cầm kim, bằng ngón tay cái, ngón tay trỏ và ngón giữa gần đầu kim;

nhanh chóng đâm vào tĩnh mạch nông dưới da, rồi rút kim ngay lập tức, sau đó nặn ra vài giọt máu).

(3). Rối loạn nhịp tim (tâm luật bất chỉnh 心律不整 *irregular pulse, cardiac arrhythmias):*

- Châm huyệt Tâm linh, Thần nhĩ thời gian dài.

- Mai châm huyệt Tâm linh phối Tứ hoa (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài).

- Châm huyệt Thông quan, Thông sơn, Địa tông.

(4). Tức ngực (hung muộn 胸悶 *chest distress), đau ngực (hung thống* 胸痛*):*

- Châm huyệt Tâm linh, Linh cốt, Tứ hoa phối hợp chích máu nơi bệnh.

- Châm huyệt Tâm linh, Hoả xuyến, Hoả lăng, Hoả sơn, Tứ mã, Tứ hoa.

*(5). Đau vùng thượng vị (*胃脘痛 *vị quản thống):* Châm huyệt Tâm linh 1, Ngoại gian, Tứ hoa.

(6). Đau đầu trước trán (tiền ngạch đầu thống 前額頭痛*):* Châm huyệt Tâm linh, Tứ hoa thượng huyệt, phối hợp chích máu nơi bệnh.

(7). Bệnh tạng Tâm chóng mặt (tâm tạng bệnh chi đầu vựng 心臟病之頭暈*):* Châm huyệt Tâm linh, Thông thiên, Thông quan.

(8). Đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛*):*

- Châm huyệt Tâm linh, Linh cốt, Tam trọng, Thiên hoàng, Ngoại tam quan, phối hợp chích máu nơi bệnh.

- Châm huyệt Tâm linh thấu Ngoại quan, Thất hổ, phối hợp chích máu nơi bệnh.

(9). Bướu giáp, sưng tuyến giáp trạng (giáp trạng tuyến thũng 甲狀腺腫*), đau dạ dày (vị thống* 胃痛*):* Châm huyệt Tâm linh, hầu linh, phối hợp chích máu 9 huyệt Hầu nga.

(10). Suy van tim (Tâm tạng biện mạc bất toàn 心臟瓣膜不全*):* Châm đảo mã huyệt Tâm linh.

79. HUYỆT HẦU LINH (喉靈穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/喉靈穴/)

1. Vị trí: Huyệt Thiếu hải (kinh Tâm) xuống 1,5 thốn lại ra ngoài 0,5 thốn là huyệt.

2. Giải phẫu: Thần kinh bì cạnh trong cẳng tay; liên quan kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Huyệt Thiếu hải (kinh Tâm) xuống 1,5 thốn lại ra ngoài 0,5 thốn là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt: Thanh Phế (thông thoáng Phế) tuyên (khai thông) khiếu, hoá (làm tan) ứ tán kết (làm tan tắc nghẽn).

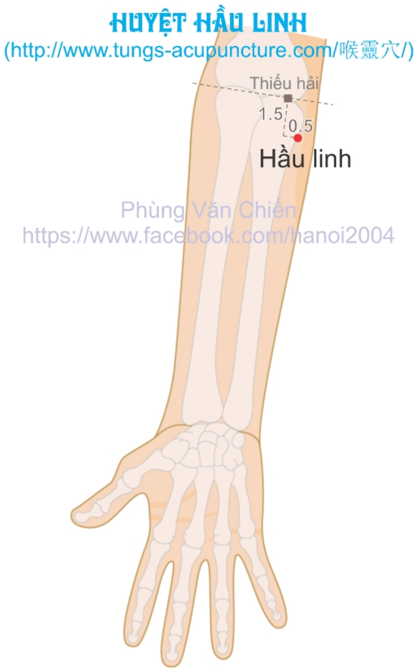
HUYỆT HẦU LINH
(http://www.tungs-acupuncture.com/喉靈穴/)
Thiếu hải
1.5
0.5
Hầu linh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

6. Chủ trị: Viêm mũi (tỵ viêm 鼻炎 rhinitis), nghẹt mũi (tỵ tắc 鼻塞 nasal obstruction), viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎 laryngitis), viêm amidan (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎 tonsillitis), tuyến giáp trạng sưng lớn (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大), ung thư mũi (tỵ nham 鼻癌 nose cancer).

7. Cách châm: Châm thẳng 2-3 phân. Dùng kim tam lăng chích máu độc hiệu quả.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Hầu linh chưa công khai trong tài liệu của thầy Đổng, huyệt này được thầy Hồ theo sự truyền dạy của thầy Đổng công khai bổ sung vào.

- Điều trị viêm mũi (tỵ viêm 鼻炎 rhinitis), tắc mũi (tỵ tắc 鼻塞 nasal obstruction): châm cứu Đổng thị phần lớn dùng huyệt Kiến lực, Trung lực, Phân kim, Hợp kim, cũng có thể phối hợp huyệt Trấn tĩnh, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ, túc Tứ mã lại gia cứu ngải huyệt Kim âm, Kim dương, nơi có màu sắc bất thường ở vùng Tâm Phế sau lưng, 7 huyệt Vị mao. Trên vùng huyệt Hầu linh xuất hiện điểm màu lạ đen thui bất thường, đây là huyệt nhất định phải châm, như thế thấy rõ hiệu quả.

- Điều trị ung thư thanh quản (hầu nham 喉癌 laryngeal cancer), ung thư mũi (tỵ nham 鼻癌 nose cancer): Ngoài huyệt Hầu linh nhất định phải phối hợp huyệt Ngoại tam quan, chích máu tại vùng Tứ hoa thượng, Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý.

- Điều trị tuyến giáp trạng sưng to (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大): Huyệt Hầu linh phối huyệt Tam trọng, Tứ mã, Tâm linh 1.

80. HUYỆT HẦU TRUNG (喉中穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/喉中穴/)

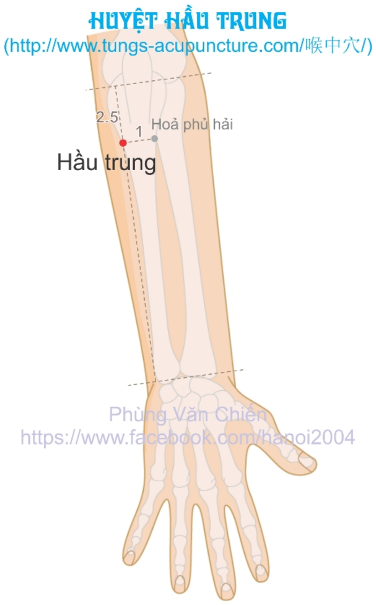
HUYỆT HẦU TRUNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/喉中穴/)
2.5
1
Hoả phủ hải
Hầu trung
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí: Phía lưng cánh tay, huyệt Hoả thủ hải ra bên cạnh cánh tay 1 thốn, giữa hai cơ (cơ khuỷ và cơ duỗi cổ tay trụ).

2. Giải phẫu: Thần kinh cẳng tay; liên quan Phế, Thận.

3. Lấy huyệt: Phía lưng cánh tay, nếp văn ngang khuỷu tay xuống 2,5 thốn, huyệt Hoả thủ hải ra bên cạnh cánh tay 1 thốn là huyệt. Ở giữa hai cơ (cơ khuỷ và cơ duỗi cổ tay trụ).

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt: Thanh Phế (thông thoáng Phế) tuyên (khai thông) khiếu, hoá (làm tan) ứ tán kết (làm tan tắc nghẽn).

6. Chủ trị: Ung thư thanh quản (hầu nham 喉癌 laryngeal cancer), viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎 laryngitis), viêm amidan (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎 tonsillitis).

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân - 1 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Ứng dụng: Huyệt Hầu trung phối hợp huyệt Phân kim, Hợp kim, Nội kim trị ho (khái thấu 咳嗽 cough), viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎 laryngitis), viêm phế quản (chi khí quản viêm 支氣管炎 bronchitis), ung thư thanh quản (hầu nham 喉癌 laryngeal cancer) là huyệt đặc hiệu.

10. Thuyết minh:

- Huyệt Hầu trung là huyệt thầy Đổng phối trị bệnh ung thư thanh quản (hầu nham 喉癌 laryngeal cancer) hiệu quả thần tốc. Châm kim kết quả ngay lập tức.

- Huyệt Hầu trung, Hầu linh đều là huyệt quan trọng trị ung thư thanh quản (hầu nham 喉癌 laryngeal cancer), có thể phối mai châm (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài) huyệt Ngoại tam quan và huyệt bất định, cũng lưu ý "có phần gai góc" (有點扎點).

11. Phối huyệt:

(1). Trị ho (khái thấu 咳嗽 cough): Huyệt Hầu trung phối huyệt Nhân sĩ, Hoả phủ hải.

(2). Viêm amidan (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎 tonsillitis): Trước chích huyết tại 9 huyệt Hầu nga, sau châm huyệt Hầu trung, Nội quan.

(3). Ung thư thanh quản (hầu nham 喉癌 laryngeal cancer): Ngoài huyệt Hầu trung cần gia huyệt Ngoại tam quan hoặc huyệt Tam trọng, có thể gia huyệt Tâm linh, nhưng cần có huyệt bất định.

81. HUYỆT CAN LINH (肝靈穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肝靈穴/)

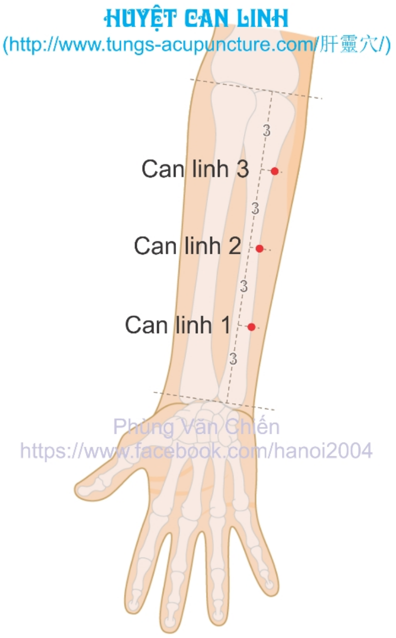
HUYỆT CAN LINH
(http://www.tungs-acupuncture.com/肝靈穴/)
3
Can linh 3
3
Can linh 2
3
Can linh 1
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí:

- *Can linh 1:* Bàn tay ngửa, từ cổ tay nếp lằn ngang trước xương đậu lên 3 thốn.

- *Can linh 2:* Can linh 1 lên 3 thốn.

- *Can linh 3:* Can linh 2 lên 3 thốn.

2. Giải phẫu: Lớp nông phân bố thần kinh bì cẳng tay trong, lớp sâu là xương trụ, động mạch gian cốt, tĩnh mạch và thần kinh giữa. Liên quan kinh Can, Thận.

3. Lấy huyệt:

- *Can linh 1:* Bàn tay ngửa, từ cổ tay nếp lằn ngang trước xương đậu lên 3 thốn.

- *Can linh 2:* Can linh 1 lên 3 thốn.

- *Can linh 3:* Can linh 2 lên 3 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Can.

5. Tính huyệt: Sơ Can lý khí (làm dịu gan và điều hòa khí).

6. Chủ trị: Viêm màng xương cột sống (tích truỳ cốt mạc viêm 脊椎骨膜炎 Spinal periostitis), viêm gan (can viêm 肝炎 hepatitis), xơ gan (can ngạnh hoá 肝硬化 liver cirrhosis), đau gan (can thống 肝痛 hepatalgia), đau hai bên sườn (lưỡng hiếp thống 兩脅痛), ung thư máu (huyết nham chứng 血癌症 – 白血病 leukemia: bạch huyết cầu quá nhiều hoặc quá ít), lách to (tỳ thũng đại 脾腫大 splenomegaly), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), đau nhức thắt lưng (yêu toan 腰酸 soreness of loins), đau cơ (cân cốt thống 筋骨痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 05-1,5 thốn. Hoặc châm nghiêng từ dưới lên 2 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Can linh 1, 2, 3 công hiệu giống như huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), là một trong 72 tuyệt châm của thầy Đổng, là huyệt đặc hiệu trị bệnh gan.

- Trên lâm sàng trị bệnh gan, phần lớn lấy huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) là chủ yếu, trừ khi trên huyệt Can linh có điểm phản ứng, màu sắc lạ thì lấy huyệt này. Có thể mai châm (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài) tại điểm phản ứng trên tai.

- Đau cơ (cân cốt thống 筋骨痛): Can linh gia huyệt Tam thông, Thượng tam hoàng, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

D. HẬU TÍ BỘ (四四部位【上臂】后臂部)

82. HUYỆT PHÂN KIM (Fen Jin 分金) 44.01 Dividing Metal, HỢP KIM, NỘI KIM (合金穴、內金穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Phân kim:* Ở trên đầu xương cánh tay, từ hõm ở nếp khuỷu tay (huyệt Xích trạch) lên 1,5 thốn.

- *Huyệt Hợp kim:* Dưới huyệt Phân kim 0,5 thốn, từ huyệt Xích trạch lên 1 thốn.

- *Huyệt Nội kim:* Từ nếp khuỷu tay (huyệt Xích trạch) lên 2 thốn, huyệt Phân kim lên 0,5 thốn.

2. Giải phẫu: Có cơ nhị đầu cánh tay, thần kinh bì cánh tay, khu phân bố thần kinh giữa, có động mạch cánh tay, tĩnh mạch đầu. Liên quan Tâm, Phế.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Phân kim:* Tay ôm ngực để lấy huyệt, ở trên đầu xương cánh tay, từ hõm ở nếp khuỷu tay (huyệt Xích trạch) lên 1,5 thốn.

- *Huyệt Hợp kim:* Dưới huyệt Phân kim 0,5 thốn, từ huyệt Xích trạch lên 1 thốn.

- *Huyệt Nội kim:* Từ nếp khuỷu tay (huyệt Xích trạch) lên 2 thốn, huyệt Phân kim lên 0,5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt: Thanh túc (làm sạch) phế khí.

6. Chủ trị: Cảm mạo (感冒), viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎 laryngitis), viêm mũi dị ứng (quá mẫn tính tỵ viêm 過敏性鼻炎 allergic rhinitis), mũi viêm mủ (tỵ súc nùng chứng 鼻蓄膿症 nasal empyema), huyệt đặc hiệu trị ho (khái thấu 咳嗽).

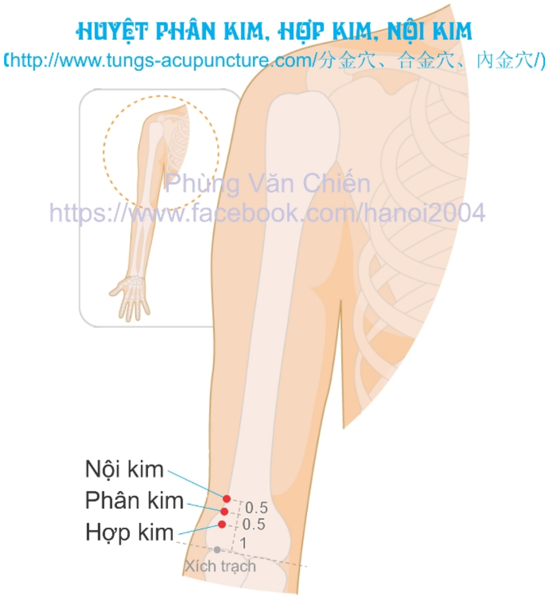
HUYỆT PHÂN KIM, HỢP KIM, NỘI KIM
(http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、内金穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1,5 thốn. Có thể dùng phép châm đảo mã.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Thuyết minh: Trong tài liệu của thầy Đổng không có huyệt Hợp kim, Nội kim, do thầy Hồ công khai; Thủ tam kim (Phân kim, Hợp kim, Nội kim) cùng với Thủ Tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ) công năng giống nhau, Tam kim hoặc Tam sĩ có thể chọn dùng một bộ.

10. Phối huyệt:

(1). Trị cảm mạo dẫn tới ho (cảm mạo dẫn khởi chi khái thấu 感冒引起之咳嗽): Hoả phủ hải, Thiên sĩ.

(2). Trị cảm nặng (trọng cảm mạo 重感冒): Huyệt Phân kim, Hợp kim, Nội kim phối huyệt Tam xoa, Túc cảm mạo (Cảm mạo 1, Cảm mạo 2), Linh cốt, Đại bạch, Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Thuỷ kim, Thuỷ thông.

(3). Viêm mũi dị ứng (quá mẫn tính tỵ viêm 過敏性鼻炎 allergic rhinitis): Huyệt Phân kim, Hợp kim, Nội kim phối huyệt Tứ mã, Trung lực, Thông thận, Trấn tĩnh, thượng lý, thuỷ kim, thuỷ thông, thần nhĩ.

(4). Cảm mạo tắc mũi (cảm mạo tỵ tắc 感冒鼻塞): Huyệt Phân kim, Hợp kim, Nội kim, Trấn tĩnh, Tam xoa, Tứ mã.

(5). Viêm mũi (tỵ viêm 鼻炎): Huyệt Linh cốt, Đại bạch, Phân kim, Hợp kim, Nội kim, Trấn tĩnh, Tứ mã.

(6). Tắc mũi (Tỵ tắc 鼻塞), sụn lá mía không thẳng (tỵ trung cách loan khúc 鼻中隔彎曲), thịt dư trong mũi (tỵ tức nhục 鼻息肉), mũi viêm mủ (tỵ súc nùng chứng 鼻蓄膿症 nasal empyema): Có thể dùng giác hơi lấy máu vùng cánh mũi.

(7). Ho do suy nhược (hư khái 虛咳), người già ho (lão nhân khái 老人咳), ho về đêm (dạ khái 夜咳): Huyệt Thủ tam kim (Phân kim, Hợp kim, Nội kim), Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tam thần.

(8). Cảm mạo thể hư (感冒體虛): Huyệt Phân kim, Hợp kim, Nội kim phối huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tam xoa, Thuỷ kim, Thuỷ thông.

(9). Hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma): Huyệt Phân kim, Hợp kim, Nội kim phối huyệt Đại gian, Tiểu gian, Trắc gian, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ.

83. Hậu chùy (Hou Zhui 後椎) 44.02 Back Vertebrae

(Xem hình: Ở lưng cánh tay, gần khớp khuỷu (phía kinh Đại trường)

84. Thủ anh (Shou Ying 首英) 44.03 Head Chief

(Xem hình: Trên Hậu chuỳ 2 thốn)

85. Phú đỉnh (Fu Ding 富頂，富頂) 44.04 Wealth Top

(Xem hình: Trên Thủ anh 2,5 thốn)

86. Hậu chi (Hou Zhi 後枝) 44.05 Back Branch

(Xem hình: Trên Phú đỉnh 1 thốn)

87. HUYỆT KIÊN TRUNG (Jian Zhong 肩中穴) 44.06 Shoulder Center, KIẾN TRUNG (建中穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

1. Vị trí: Gần đầu xương cánh tay, huyệt Kiên phong xuống 2 thốn là huyệt Kiên trung. Tức huyệt Kiên ngung (kinh Đại tràng) xuống 2,5 thốn. Huyệt Kiên trung xuống 2 thốn là huyệt Kiến trung.

2. Giải phẫu: Có cơ đen ta, động mạch bắp tay, tĩnh mạch đầu. Liên quan kinh Tâm

3. Lấy huyệt: Cánh tay để thả xuống tự nhiên, từ chính giữa nếp lằn ngang đầu vai (huyệt Kiên ngung) xuống 2,5 thốn là huyệt Kiên trung. Xuống dưới 2 thốn là huyệt Kiến trung.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tâm.

5. Tính huyệt: Hoạt huyết (lưu thông máu) khu (trừ) ứ, thông kinh hoạt lạc.

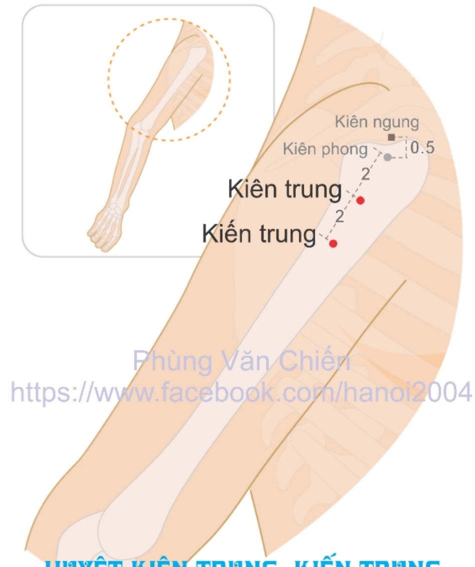

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT KIÊN TRUNG, KIẾN TRUNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

6. Chủ trị: Viêm khớp xương đầu gối (tất cái quan tiết viêm 膝蓋關節炎), bong gân đầu gối (tất cái nữu thương 膝蓋扭傷), bệnh ngoài da [bì phu bệnh皮膚病 (vùng cổ và cánh tay: cảnh hạng bì phu bệnh cập tý bộ bì phu bệnh 頸項皮膚病及臂部皮膚病)], trẻ bại liệt (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 Poliomyelitis), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂

), tim đập nhanh, đánh trống ngực (tâm quý kháng tiến 心悸亢進), đau vai (kiên thống 肩痛), viêm quanh khớp vai (ngũ thập kiên 五十肩), chảy máu cam (lưu tỵ huyết 流鼻血), xơ cứng mạch máu, xơ vữa động mạch (huyết quản ngạnh hoá 血管硬化), tràng nhạc (loã lịch 瘰癧), lọc máu (thanh huyết 清血)

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 thốn. Kiên trung có thể phối Kiến trung châm cùng lúc.

8. Phối huyệt:

(1). Trị liệu cholesterol quá cao (đảm cố thuần quá cao 治療膽固醇過高): Huyệt Kiên trung phối huyệt Kiến trung, có tác dụng lọc máu, dùng trị cholesterol quá cao, hiệu quả rất tốt.

(2). Bệnh tật đầu gối (tất cái tật bệnh 膝蓋疾病): Huyệt Kiên trung phối huyệt Kiến trung, đặc trị bệnh tật đầu gối. Nên phối hợp phép động khí hai bên.

(3). Trị tràng nhạc (loã lịch 瘰癧): Huyệt Kiên trung, Kiến trung phối huyệt Tam trọng, mai châm (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài) huyệt Thũng lựu trên tai, đặc trị tràng nhạc.

(4). Trị viêm khớp toàn thân (toàn thân tính quan tiết viêm 全身性關節炎): Huyệt Kiên trung phối huyệt Thông thiên, huyệt Thông quan, huyệt Kiến trung, huyệt Thận quan, huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

(5). Trị viêm khớp do axit uric (niệu toan tính quan tiết viêm 尿酸性關節炎): Huyệt Kiên trung phối huyệt Thông thiên, huyệt Thông quan, huyệt Kiến trung, huyệt Thận quan, Cốt quan, Mộc quan, Thủ giải.

(6). Trị bệnh phong thấp chạy (du tẩu tính phong thấp bệnh 遊走性風濕病): Huyệt Kiên trung phối huyệt Thông thiên, huyệt Thông quan, huyệt Kiến trung, huyệt Thận quan, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) cùng chích máu nơi bệnh.

(7). Trị đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica): Huyệt Kiên trung, Kiến trung phối huyệt Trung bạch, Hạ bạch, Linh cốt, Đại bạch.

(8). Viêm khớp xương đầu gối (tất cái quan tiết viêm 膝蓋關節炎): Huyệt Kiến trung, Kiên trung, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), 5 huyệt Thổ thuỷ, phối hợp chích máu nơi bệnh.

(9). Trẻ bại liệt (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 Poliomyelitis):

- Huyệt Kiên trung, Lý bạch, Thượng khúc.
- Huyệt Thần kiên, Tuyết bạch, Hạ khúc, Kiến trung.
- Huyệt Kiến trung, Lý bạch, Hạ khúc.

(10). Liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂): Huyệt Kiên trung, Kiến trung, Trọng tử, Trọng tiên, Tam trọng.

(11). Chảy máu cam (lưu tỵ huyết 流鼻血 epistaxis): Huyệt Bách hội, Trấn tĩnh,

Linh cốt, Lục hoàn, Kiến trung, Kiên trung.

(12). Đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛*):* Huyệt Kiên trung, Kiến trung, Hạ cửu lý, phối hợp chích máu nơi bệnh.

(13). Viêm tuyến sữa (nhũ tuyến viêm 乳腺炎*):* Huyệt Kiên trung, Kiến trung, Phân chi, Tam trọng, Tứ mã, Song long, phối hợp chích máu vùng Tâm Phế sau lưng.

(14). Đau khớp do phong thấp (Phong thấp quan tiết thống 風濕關節痛*):* Huyệt Kiên trung, Kiến trung, Thổ thuỷ, phối hợp chích máu nơi bệnh.

(15). Đầu gối đau hoặc thoái hoá (tất cái thống hoặc thoái hoá 膝蓋痛或退化*):* 5 huyệt Thổ thuỷ, Kiên trung, Kiến trung, phối hợp chích máu bối huyệt Ngũ kim sau lưng.

(16). Tắc mạch máu não (não huyết quản trở tắc 腦血管阻塞*):* Huyệt Kiên trung, Kiến trung, phối hợp chích máu chỗ lõm sau khoeo chân, thập bát tinh huyệt, lại phối hợp thức ăn làm mềm mạch máu, thuốc Trung y như Đản sâm (丹參), Đỗ trọng (杜仲), Sơn tra (山楂)...

88. BỐI DIỆN (Bei Mian 背面穴) 44.07 Back Face

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/背面穴/)

1. Vị trí: Tại đường nối chính giữa mỏm cùng vai và chỗ hõm khi giơ cánh tay, lên 2 phân là huyệt.

2. Giải phẫu: Có cơ đen ta bao quanh trên động mạch cánh tay, tĩnh mạch đầu, nhánh thần kinh xương quai xanh. Liên quan đan điền (vùng dưới rốn).

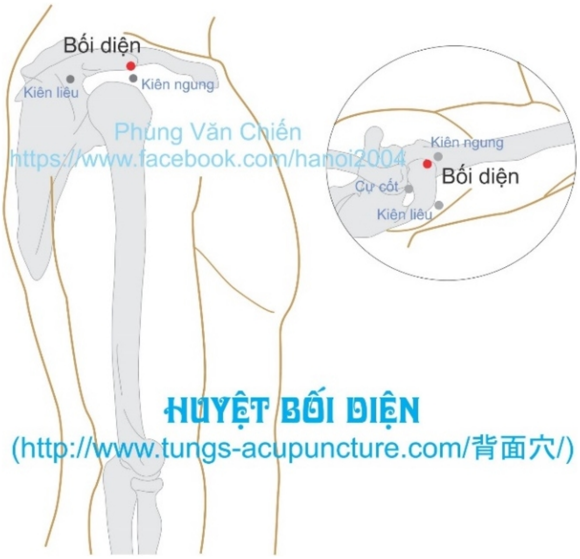

3. Lấy huyệt: Tại đường nối chính giữa mỏm cùng vai và chỗ hõm khi giơ cánh tay, lên 2 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tam tiêu.

5. Tính huyệt: Sơ Can (giải toả, làm dịu can) lợi Đảm, điều hoà khí huyết.

6. Chủ trị: Bụng chướng (phúc bộ phát muộn 腹部發悶), phát âm yếu (phát âm vô lực 發音無力).

7. Cách châm: Châm sâu 3-5 phân.

8. Ứng dụng: Dùng kim chích máu có thể trị kiệt sức (toàn thân bì lao 全身疲勞), hai chân mỏi nhừ (lưỡng thối phát toan 兩腿發酸), nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐), bệnh tả khô (can hoắc loạn 肝霍亂-干霍乱-càn hoắc loạn 乾霍亂- còn gọi là giảo trường sa 绞肠痧: bệnh nhân đau quặn bụng, không nôn mửa và tiêu chảy. Chủ yếu là do tắc nghẽn đường tiêu hóa do chế độ ăn uống không sạch sẽ), bệnh dương tả (dương hoắc loạn 陽霍亂: bệnh nhân nôn trớ lên, do nhiệt quá thịnh, dạ dày khó chịu), bệnh âm dương tả (âm dương hoắc loạn 陰陽霍亂: nôn mửa và tiêu chảy (người xưa gọi chung các bệnh cấp tính nôn mửa và tiêu chảy là bệnh tả, bao gồm các bệnh truyền nhiễm nặng là bệnh tả và bệnh viêm dạ dày ruột cấp thường gặp vào mùa hè và mùa thu).

9. Thuyết minh:

- Bối diện huyệt gần huyệt Kiên ngung (kinh Đại tràng) trong 14 chính kinh, lấy huyệt cũng theo cách như vậy, thực ra hai huyệt cách nhau 2 phân; huyệt Kiên ngung trong 14 kinh nằm ở trên cánh tay giơ ngang, mỏm vai ngoài khớp xương quai xanh có 2 chỗ hõm, chỗ lõm nhỏ phía trước là huyệt Kiên ngung, lên 2 phân là huyệt Bối diện.

- Huyệt Bối diện cùng với huyệt Kiên ngung vị trí khác nhau, không cùng cùng kinh cũng như công dụng, nên phân biệt rõ.

- Thầy Đổng khi còn sống thường chỉ dạy đệ tử vị trí từng huyệt từ bộ vị nhất nhất tới thập thập, không có huyệt vị nào trùng với huyệt trong 14 kinh, cái này môn đồ đệ tử cần ghi nhớ cẩn thận trong lòng, trong sách của thầy Đổng có một số huyệt vị chưa chỉ rõ ràng, thường dễ lẫn lộn, nếu như có thể thấu triệt tinh tuý đạo lý của Đổng thị kỳ huyệt, tức có thể biết ngọn nguồn nguyên tắc vị trí của Đổng thị kỳ huyệt.

89. NHÂN TÔNG (Ren Zong 人宗穴) 44.08 Human Clan

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/人宗穴/)

1. Vị trí: Trên cánh tay, bên cạnh ngoài xương cánh tay, chỗ trũng lõm giữa cơ nhị đầu cánh tay, từ chỗ lõm nếp ngang cạnh ngoài khuỷ tay lên trên 3,5 thốn.

2. Giải phẫu: Bên cạnh cơ nhị đầu cánh tay, động mạch bên quay, tĩnh mạch đầu, thần kinh bì cẳng tay ngoài. Liên quan kinh Phế, Tâm Can.

3. Lấy huyệt: Tay ôm vào ngực để lấy huyệt, từ chỗ lõm nếp ngang cạnh ngoài khuỷ tay lên trên 3,5 thốn, huyệt Khúc trì (kinh Đại trường) lên 3,5 thốn, huyệt Thủ ngũ lý lên 5 phân là huyệt.

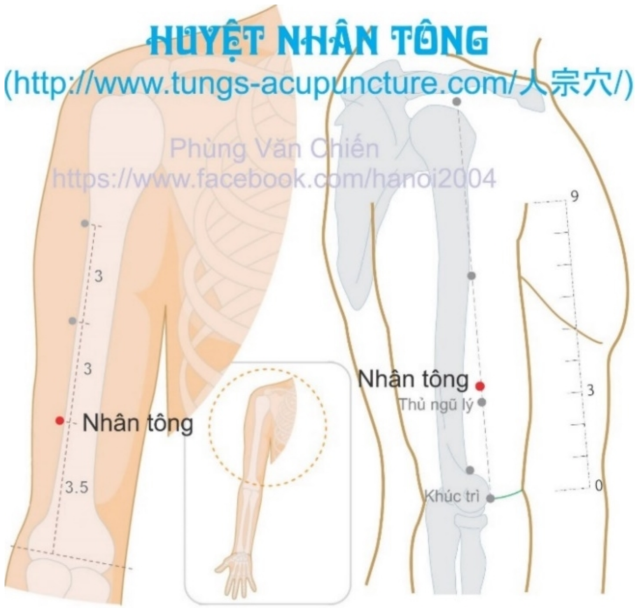
HUYỆT NHÂN TÔNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/人宗穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
3
Nhân tông
3.5
Nhân tông
Thủ ngũ lý
Khúc trì
9
3
0

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Phế, Vị, Tỳ.

5. Tính huyệt: Thông kinh hoạt lạc, điều lý (điều dưỡng) tỳ vị, tuyên (khơi thông) phế lợi (bổ ích) hầu (khí quản, thực quản, họng).

6. Chủ trị: Cánh tay đau (thủ tý thống 手臂痛), chân sưng đau (cước thũng thống 腳腫痛), khuỷu tay sưng đau khó vận động (trửu thũng thống nan động 肘腫痛難動), bệnh da vàng (hoàng đản bệnh 黃疸病 jaundice), tay chân sưng phù (tứ chi phù thung 四肢浮腫), lách to (tỳ thũng đại 脾腫大 splenomegaly), viêm dạ dày, tá tràng (vị, thập nhị chỉ trường viêm 胃、十二指腸炎), hen suyễn (khí suyễn 氣喘 asthma), viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎 laryngitis), cảm mạo (感冒).

7. Cách châm: Châm thẳng 05-1,5 thốn. Châm sâu 0,5 thốn trị cảm mạo hen suyễn, châm sâu 0,8 thốn trị đau cánh tay, châm sâu 1,2 thốn trị bệnh Can, Đảm, Tỳ

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Chú ý: Lúc châm phải chính xác, lệch ra ngoài làm tổn thương xương cánh tay, lệch vào trong làm tổn thương cơ nhị đầu, đặc biệt chú ý vị trí châm cứu (lời của thầy Đổng).

10. Thuyết minh:

- Huyệt vị trong Đổng thị kỳ huyệt không trùng với huyệt của 14 chính kinh, huyệt này trong tài liệu của thầy Đổng và cách lấy huyệt là từ nếp ngang lên 3 thốn, như vậy là huyệt Thủ tam lý (kinh Đại tràng), mà huyệt Nhân tông và Thủ ngũ lý công dụng khác nhau rất nhiều, lúc thầy Đổng xuất bản sách do vội chưa kịp hiệu đính, nay theo ý của thầy Hồ, sửa thành 3,5 thốn, mới đúng với ý của thầy Đổng.

- Đổng thị kỳ huyệt, nhiều huyệt vị châm nông sâu, quy kinh và chủ trị của nó không giống nhau, cần chú ý thêm, trên đây là những chú ý quan trọng về phép châm huyệt Nhân tông.

90. ĐỊA TÔNG (Di Zong 地宗穴) 44.09 Earth Clan

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地宗穴/)

1. Vị trí: Từ huyệt Nhân tông lên 3 thốn. Tức từ chỗ lõm nếp ngang cạnh ngoài khuỷ tay thẳng lên 6,5 thốn.

2. Giải phẫu: Ở sau tĩnh mạch đầu, có động mạch cánh tay, thần kinh nách. Liên quan kinh Tâm.

3. Lấy huyệt: Tay ôm vào ngực, từ huyệt Nhân tông lên 3 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tâm.

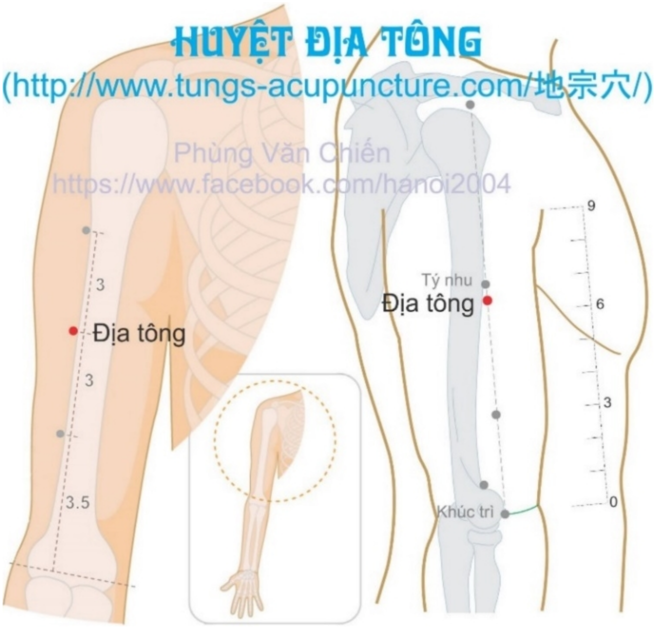
HUYỆT ĐỊA TÔNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/地宗穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
Địa tông
3
3.5
Tý nhu
Địa tông
Khúc trì
9
6
3
0

5. Tính huyệt: Hồi dương cứu nghịch, khai khiếu tỉnh não.

6. Chủ trị: Có thể dùng khởi tử hồi sinh dương chứng (陽症: thân nhiệt, nhức đầu; đau toàn thân, khô họng khó cử động; hoặc có thể có mê sảng, tay tóm quần áo; mạch gấp và dài). Huyệt cấp cứu chảy máu não (não dật huyết 腦溢血), châm vào lập tức giải. Tê liệt tim (tâm tạng ma tý 心臟麻痺 heart palsy), châm cấp cứu đau thắt ngực (tâm giảo thống 心絞痛 angina pectoris: do thiếu máu cục bộ cơ tim). Trị liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), bệnh tim (tâm tạng bệnh 心臟病), hen tim (tâm tạng tính suyễn tức 心臟性喘息), hôn mê gan (can hôn mê 肝昏迷 hepatic coma), chân tay tê liệt (thủ cước ma tý 手腳麻痺), xơ cứng động mạch (động mạch ngạnh hoá 動脈硬化 arteriosclerosis), lưng ngực đau (hung thống bối thống 胸痛背痛), khó thở (hô hấp khốn nan 呼吸困難), tắc nghẽn mạch máu não (não huyết quản trở tắc 腦血管阻塞 cerebrovascular occlusion)...

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 thốn. Châm sâu 1 thốn trị bệnh nhẹ, châm sâu 2 thốn trị bệnh nặng, lấy huyệt đồng thời cả 2 tay.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện. Chuyển kim thì có cảm giác tê tức lan tới lưng, ngực, lên tận đỉnh đầu.

9. Ứng dụng: Huyệt Địa tông là huyệt quan trọng cho cấp cứu,hiệu quả không thua kém huyệt Nhân trung, Bách hội, Túc tam lý trong 14 chính kinh

10. Kinh nghiệm:

- Trong tài liệu của thầy Đổng, từ nếp khuỷu tay lên 6 thốn, nay cũng như lý do chỉnh sửa (huyệt Nhân tông) lên 6,5 thốn.

- Huyệt Địa tông là huyệt quan trọng trong Đổng thị kỳ huyệt, là một trong 36 huyệt giải và 72 tuyệt châm của Động thị.

- Châm thẳng 3 huyệt Tam tông có thể trị đau trong ngoài bắp đùi và cẳng chân sưng đau.

11. Phối huyệt: Khi cấp cứu thì huyệt Địa tông có thể phối huyệt Thủ giải, huyệt Thủ giải dễ lấy huyệt, trên lâm sàng thường sử dụng nhiều. Cấp cứu tê liệt tim (tâm tạng ma tý 心臟麻痺 heart palsy), đau thắt ngực (tâm giảo thống 心絞痛 angina pectoris) Thủ giải lại gia huyệt Địa tông huyệt Tâm linh.

91. THIÊN TÔNG (Tian Zong 天宗穴) 44.10 Heaven Clan

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天宗穴/)

1. Vị trí: Bên ngoài xương cánh tay, khe phía sau cơ nhị đầu, huyệt Địa tông lên 3 thốn, cách lõm nếp ngang khuỷ tay 9,5 thốn.

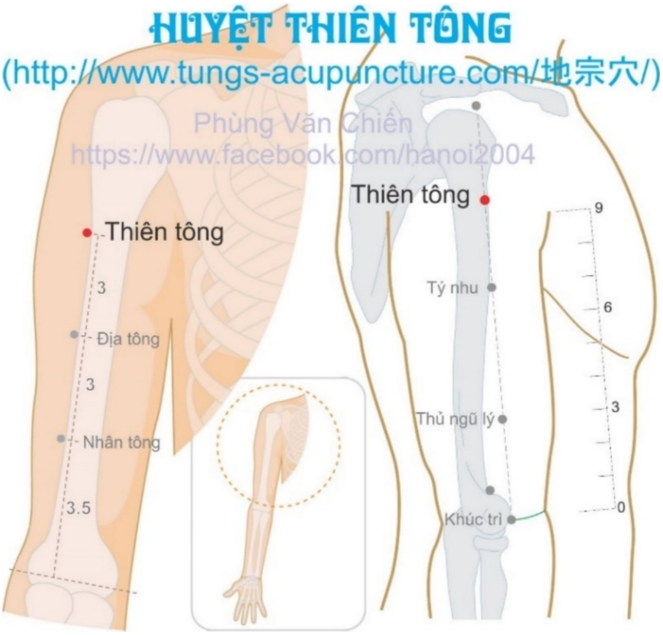

2. Giải phẫu: Sau tĩnh mạch đầu, có động mạch cánh tay, thần kinh nách. Liên quan lục phủ, cẳng chân.

3. Lấy huyệt: Bên ngoài xương cánh tay, khe phía sau cơ nhị đầu, huyệt Địa tông lên 3 thốn, cách lõm nếp ngang khuỷ tay 9,5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Can.

5. Tính huyệt: Thanh nhiệt lợi thấp, thông lợi hạ tiêu.

6. Chủ trị: Ngứa âm đạo (phụ khoa âm đạo dưỡng 婦科陰道癢), đau âm đạo (âm đạo thống 陰道痛), thần hiệu trị xích bạch đới hạ (赤白帶下), đau cẳng chân (tiểu thối thống 小腿痛), bong gân chân (cước nữu thương 腳扭傷), trẻ bại liệt (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 Poliomyelitis), hôi nách (hồ xú 狐臭), bệnh tiểu đường (đường niệu bệnh 糖尿病).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Chú ý: Khi châm kim, lệch ra ngoài làm tổn thương xương, lệch vào trong làm tổn thương cơ nhị đầu, lấy huyệt phải chính xác. (Thầy Đổng lưu ý nhắc nhở trong tài liệu).

10. Thuyết minh: Huyệt Thiên tông gần huyệt Kiên trung, Kiến trung, vì vậy có thể trị hiệu quả cẳng chân đau, bong gân chân, trẻ bại liệt.

11. Phối huyệt:

(1). Trị hôi nách (hồ xú 狐臭): Huyệt Thiên tông có thể phối huyệt Phân chi thượng, huyệt Phân chi hạ.

(2). Trị đau buốt trên xương bả vai (kiên giáp cốt dĩ thượng đông thống 肩胛骨以上疼痛): Châm đảo mã huyệt Tam tông (huyệt Nhân tông, Địa tông, Thiên tông).

(3). Trị bệnh tiểu đường (đường niệu bệnh 糖尿病): Huyệt Thiên tông có thể phối huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), huyệt Tứ hoa (thượng, trung, hạ), huyệt Thông thiên, huyệt Thông vị, huyệt Thuỷ kim, huyệt Thuỷ thông; có thể thêm cứu ngải vùng Can mộc, vùng Tỳ Vị, vùng Thận thuỷ sau lưng; cần trị liệu lâu dài.

92. VÂN BẠCH (Yun Bai 雲白穴) 44.11 Cloud White

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/雲白穴/)

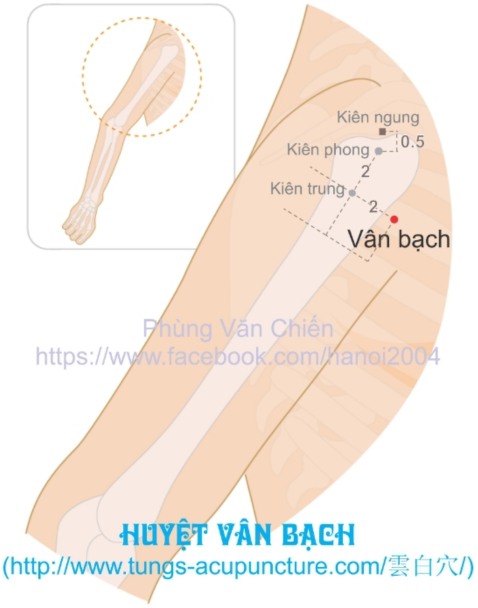

HUYỆT VÂN BẠCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/雲白穴/)

1. Vị trí: Huyệt nằm bên ngoài rìa đoạn trên xương cánh tay, trước huyệt Kiên trung 2 thốn.

2. Giải phẫu: Có cơ đen ta, động mạch mũ cánh tay vòng quanh, tĩnh mạch đầu, nhánh thần kinh xương quai xanh. Liên quan đến lục phủ, kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Buông thõng tay hoặc tay ôm ngực lấy huyệt, mỏm nhọn phía trước khớp xương vai xuống 2 thốn là huyệt. Tức là huyệt Kiên trung về trước 2 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can, Thận.

5. Tính huyệt: Điều kinh lý đới, tuyên thông hạ tiêu.

6. Chủ trị: Đặc hiệu cho viêm âm đạo (phụ khoa âm đạo viêm 婦科陰道炎), viêm tử cung (子宮炎), viêm buồng trứng (noãn sào viêm 卵巢炎), ngứa âm đạo (âm đạo dương 陰道癢), đau âm đạo (âm đạo thống 陰道痛

), xích bạch đới hạ (赤白帶下), trẻ bại liệt (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 Poliomyelitis), trẹo, bong gân chân (cước nữu thương 腳扭傷).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 thốn. Châm xiên từ trên xuống dưới 2 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Thuyết minh:

- Cùng sử dụng các huyệt Vân bạch, Lý bạch, Kiên trung, Kiến trung có thể trị viêm mắt cá ngoài và khớp mắt cá chân (ngoại khoả 外踝, khoả quan tiết viêm 踝關節炎).

- Cùng sử dụng huyệt Kiên trung, Vân bạch có thể trị đau bắp chân (tiểu thối đỗ thống 小腿肚痛), công hiệu như huyệt Tam tông (Nhân tông, Địa tông, Thiên tông).

10. Phối huyệt:

(1). Trị xích bạch đới hạ (**赤白帶下**): Châm các huyệt Vân bạch, Lý bạch, Phụ khoa, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thiên tông hoặc huyệt Vân bạch, Lý bạch, Hoàn sào, Mộc phụ. Xích bạch đới hạ có thể ăn trứng tráng húng quế, dầu mè (cửu tầng tháp, ma du tiên đản ngật 九層塔, 麻油 煎蛋吃), một tuần có thể khỏi.

(2). Âm đạo viêm, ngứa (âm đạo viêm, âm dương** 陰道炎、陰癢**): Phối các huyệt Vân bạch, Phụ khoa, Lý bạch, Hải báo

(3). Trị trẹo, bong gân chân (cước nữu thương** 腳扭傷**): Huyệt Vân bạch gia huyệt Lý bạch và Khoả linh.

(4). Trị bệnh phụ khoa (**婦科病**): Huyệt Vân bạch gia huyệt Lý bạch, phối huyệt Phụ khoa.

(5). Tiểu tiện khó (tiểu tiện bất lợi** 小便不利**): Huyệt Vân bạch, Lý bạch, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

(6). Viêm niệu đạo (Niệu đạo viêm** 尿道炎 **urethritis): Huyệt Vân bạch gia huyệt Lý bạch, Ngoại gian.

93. LÝ BẠCH (Li Bai 李白穴) 44.12 Plum White

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/李白穴/)

1. Vị trí: Từ huyệt Vân bạch thẳng xuống 2 thốn. Tức huyệt Kiến trung ra 2 thốn.

2. Giải phẫu: Liên quan đến kinh Thận, kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Tay úp vào ngực lấy huyệt, huyệt Kiến trung ra 2 thốn là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Can.

5. Tính huyệt: Thư cân hoạt lạc.

6. Chủ trị: Hôi nách (hồ xú 狐臭), loạn tiết mồ hôi (đa hãn chứng 多汗症), trẹo, bong gân chân (cước nữu thương 腳扭傷), đau chân (cước thống 腳痛), bắp chân đau (tiểu thối thống 小腿痛), trẻ bại liệt (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 Poliomyelitis).

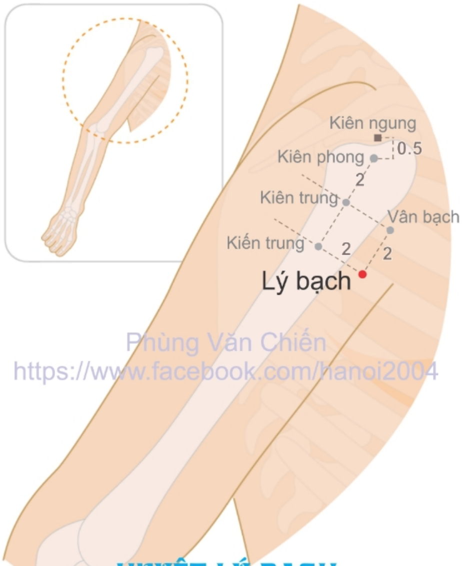

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT LÝ BẠCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/李白穴/)

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1,5 thốn. Châm nghiêng từ dưới lên 1,5-2 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Thuyết minh:

- Trúng phong hôn mê bất tỉnh nhân sự (中風昏迷不醒人事): Huyệt Vân bạch, Lý bạch lại thêm huyệt Địa tông.

- Viêm âm đạo (陰道炎): Huyệt Lý bạch phối Vân bạch, Hải báo.

- Tiểu tiện bí kết (小便秘結): Huyệt Lý bạch gia Vân bạch cùng Hạ tam hoàng huyệt (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

10. Phối huyệt:

(1). Trị trẻ bại liệt (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 Poliomyelitis): 6 huyệt chủ yếu Vân bạch, Lý bạch, Thượng khúc, Hạ khúc, Kiên trung, Kiến trung; có thể phân Kiên trung, Vân bạch, Thượng khúc một nhóm, Kiến trung, Lý bạch, Hạ khúc một nhóm, phân 2 nhóm lần lượt châm, không chỉ trị trẻ bại liệt đồng thời lại cũng có thể trị bất kỳ chứng hai chân vô lực.

(2). Trị chân trẹo, bong gân (cước nữu thương 腳扭傷): Huyệt Lý bạch phối huyệt Vân bạch.

(3). Loạn tiết mồ hôi (đa hãn chứng 多汗症):

Huyệt Kiên phong, Lý bạch, Túc tứ mã.

Huyệt Tâm linh, Trấn tĩnh hoặc Song long, Thuỷ kim, Thuỷ thông.

(4). Hôi nách (hồ xú 狐臭):

Huyệt Vân bạch, Lý bạch, Phân chi thượng, Phân chi hạ.

Huyệt Vân bạch, Lý bạch, Thiên tông, Phân chi thượng, Phân chi hạ, Túc tứ mã.

(5). Đau trên đầu gối (thượng tất cái thống 上膝蓋痛): Huyệt Vân bạch, Lý bạch, Kiên trung, Kiến trung, Thượng khúc, Hạ khúc.

(6). Đau dưới đầu gối (Hạ tất cái thống 下膝蓋痛): Huyệt Lý bạch, Thổ thuỷ.

94. Chi thông (Zhi Tong 支通) 44.13 Branch Connect

95. Lạc thông (Luo Tong 落通) 44.14 Falling Connect

96. HẠ KHÚC (Xia Qu 下曲穴) 44.15 Lower Curve

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下曲穴/)

1. Vị trí: Phía sau của bên cạnh cánh tay, huyệt Kiến trung hướng về sau 2 thốn.

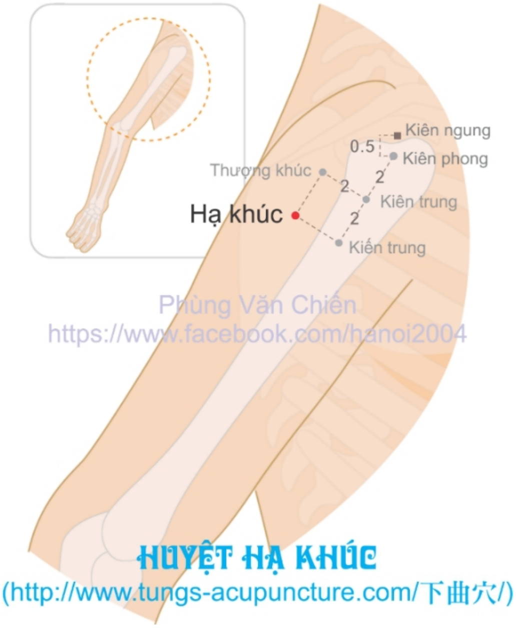

2. Giải phẫu: Liên quan đến kinh Phế, kinh Can.

3. Lấy huyệt: Phía sau của bên cạnh cánh tay, Thượng khúc xuống 2 thốn, tức huyệt Kiến trung hướng về sau 2 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Can.

5. Tính huyệt: Thư cân hoạt lạc.

6. Chủ trị: Đau thần kinh toạ - toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 - (do cơ năng của Phế và Can bệnh gây nên). Liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), trẻ bại liệt (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 poliomyelitis), chứng hở (trật) khớp xương (cốt đầu thoát tiết chứng 骨頭脫節症 - do thần kinh mất tác dụng gây ra), huyết áp cao (血壓高).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 thốn. Châm từ dưới xiên lên 1,5-2 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Kinh nghiệm: Huyệt Thượng khúc, huyệt Hạ khúc thường dùng trị tê liệt nửa người (bán thân ma tý 半身麻痺), thần kinh toạ. Trên lâm sàng tần suất sử dụng cao, xác thực có hiệu quả, thầy Đổng thường dùng huyệt Thượng khúc, huyệt Hạ khúc phối huyệt Vân bạch, huyệt Lý bạch, huyệt Kiên trung trị trẻ bại liệt (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺) hiệu quả rõ rệt.

10. Phối huyệt:

(1). Đau thần kinh toạ - toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 *- (do Can và cơ năng của Can bệnh gây nên):* Huyệt Thượng khúc, Hạ khúc phối Linh cốt, Đại bạch, Trung bạch, lúc nghiêm trọng có thể chích máu huyệt vị tương quan tại lưng có thể nâng cao hiệu quả trị bệnh.

(2). Trị căng cơ háng hai bên (Trị đối trắc phúc cổ câu lạp thương 治對側腹股溝拉傷*):* Châm đảo mã huyệt Thượng khúc, Hạ khúc.

97. THƯỢNG KHÚC (Shang Qu 上曲穴) 44.16 Upper Curve

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上曲穴/)

1. Vị trí: Phía sau của bên cạnh cánh tay, huyệt Kiên trung hướng về sau 2 thốn.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Thận và kinh Can.

3. Lấy huyệt: Phía sau của bên cạnh cánh tay, huyệt Kiên trung hướng về sau 2 thốn.

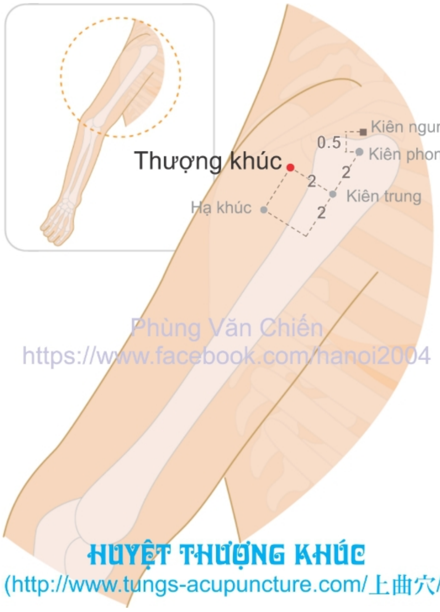

HUYỆT THƯỢNG KHÚC
(http://www.tungs-acupuncture.com/上曲穴/)

4. Quy kinh: Nhập kinh Can.

5. Tính huyệt: Thư cân hoạt lạc.

6. Chủ trị: Trẻ bại liệt (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 Poliomyelitis), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), đau bắp chân kéo dài (tiểu thối trường thống 小腿長痛), căng cơ đùi háng (đại thối thử hề bộ lạp thương 大腿鼠蹊部拉傷), đau cánh tay (tý thống 臂痛), huyết áp cao (血壓高).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-1,5 thốn. Hoặc châm xiên từ trên xuống 1,5-2 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Kinh nghiệm: Huyệt Thượng khúc, Kiên trung, Vân bạch là huyệt đặc hiệu hàng đầu trị trị trẻ bại liệt (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺). Huyệt Hạ khúc, Kiến trung, Lý bạch là huyệt đặc hiệu thứ hai trị trẻ bại liệt. Trong tài liệu của thầy Hồ đã công bố hiệu quả lâm sàng của nó, trong 72 ca chữa lành 63 người, còn lại đều có cải thiện.

10. Phối huyệt:

(1). Trị chứng liệt (nuy chứng* 痿症*): Huyệt Thượng khúc phối huyệt Kiên trung, huyệt Vân bạch.

(2). Trị đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống* 坐骨神經痛*): Huyệt Thượng khúc, huyệt Hạ khúc, huyệt Tam hà hiệu quả tốt.

(3). Trị xơ gan (can ngạnh hoá* 肝硬化*), viêm gan (can viêm* 肝炎*): Chích máu huyệt Thượng khúc, phối hợp huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), huyệt Can môn, huyệt Trường môn.

98. Thủy dũ (Shui Yu 水愈) 44.17 Water Cure

(Xem hình: Trên đầu vai, ra phía sau Bối diện 2 thốn)

99. HUYỆT KIÊN PHONG (肩峰穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩峰穴/)

1. Vị trí: Tại chính giữa lõm xương mỏm cùng vai xuống 5 phân, tức từ huyệt Kiên ngung (kinh Đại trường) xuống 5 phân.

2. Giải phẫu: Có cơ đen ta, động mạch cánh tay, nhánh tĩnh mạch đầu, nhánh thần kinh xương quai xanh. Liên quan kinh Phế, Tâm.

3. Lấy huyệt: Lúc nâng cánh tay, chính giữa chỗ lõm giữa xương mỏm vai và xương cánh tay xuống 5 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm, Phế.

5. Tính huyệt: Hoạt huyết (lưu thông máu) khư (trừ bỏ) ứ, thông kinh hoạt lạc.

6. Chủ trị: Huyết áp cao (高血壓), loạn tiết mồ hôi (đa hãn chứng 多汗症 hidrosis), ung thư vú (nhũ nham 乳癌), u vú (nhũ lựu 乳瘤), viêm tuyến sữa (nhũ tuyến viêm 乳腺炎), viêm núm vú (nhũ đầu viêm 乳頭炎), tay tê liệt (thượng chi ma tý chứng 上肢麻痺症), tê bại nửa người (bán thân ma tý 半身麻痺), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), tắc mạch máu não (não huyết xuyên chứng 腦血栓症).

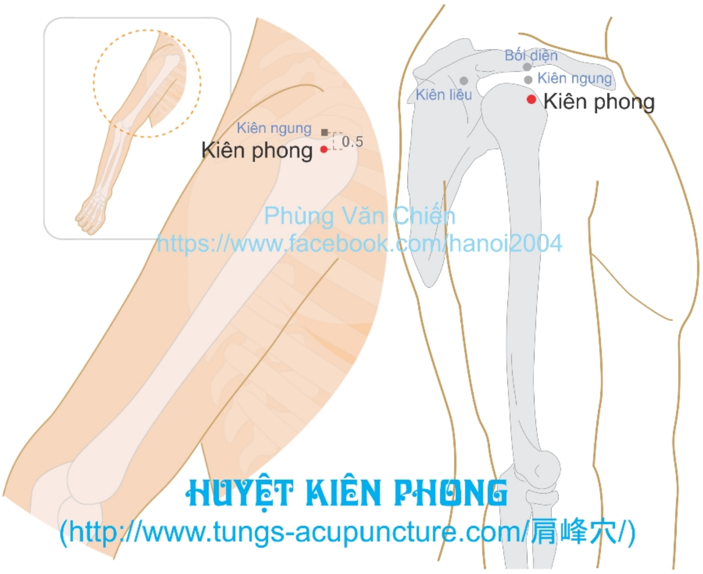

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT KIÊN PHONG
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩峰穴/)

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân - 8 phân. Hoặc châm từ trên xuống 8 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức hoặc tê như điện.

9. Kinh nghiệm: Thầy Hồ dùng huyệt Kiên phong và huyệt Song long trị 31 trường hợp bệnh ung thư vú, toàn bộ đều khỏi bệnh, như Lý Tiến Yên - 李進煙 (được viện Kinh Mã Giai - 經馬偕 và các viện khác xác nhận).

10. Thuyết minh: Huyệt Kiên phong đặc hiệu chữa khỏi bệnh ung thư vú (nhũ nham 乳癌), viêm tuyến sữa (nhũ tuyến viêm 乳腺炎), nhọt ở vú (nhũ ung 乳癰), thêm phối huyệt Song long dưới chân hiệu quả thần kỳ.

11. Phối huyệt:

(1). Ung thư vú (nhũ nham 乳癌): Ngoài huyệt Kiên phong phối huyệt Song long, nhất thiết phải gia huyệt chuyên trị u bướu Ngoại tam quan hoặc Tam trọng, lại chích máu vùng huyệt Tứ hoa, Trắc tam lý hoặc chích máu vùng Tâm Phế sau lưng, thêm mai châm (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài) huyệt bất định.

(2). Bệnh vú, nâng ngực (nhũ phòng tật hoạn, kiện hung 乳房疾患、健胸): Huyệt Kiên phong, Song long, Tứ hoa, trên tai điểm nhũ tuyến, điểm thận, bì chất hạ, điểm nội phân bí (nội tiết), và xoa bóp vú.

(3). Trị tê bại nửa người (bán thân ma tý 半身麻痺), liệt (nuy chứng 痿症): Huyệt Kiên phong có thể gia huyệt Địa tông, huyệt Mộc quan, huyệt Cốt quan.

100. HUYỆT THẦN KIÊN (神肩穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/神肩穴/)

1. Vị trí: Điểm nằm giữa đường nối huyệt Kiên phong và Vân bạch.

2. Giải phẫu: Có thần kinh xương quai xanh (xương đòn), thần kinh nách. Liên quan nhánh kinh Phế, Tâm.

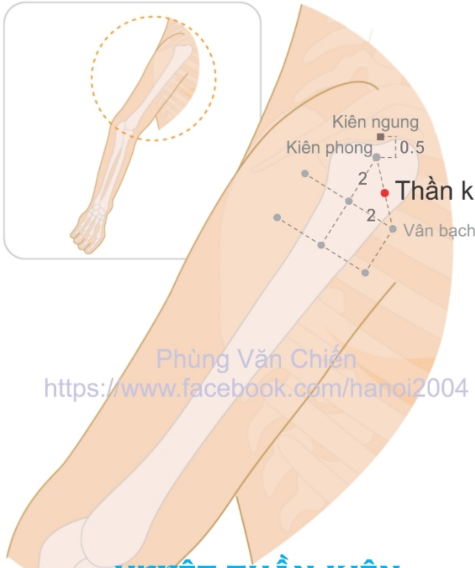

HUYỆT THẦN KIÊN
(http://www.tungs-acupuncture.com/神肩穴/)

3. Lấy huyệt: Huyệt là điểm nằm giữa đường nối huyệt Kiên phong và Vân bạch.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Can.

5. Tính huyệt: Thư cân hoạt lạc, thông quan lợi khiếu.

6. Chủ trị: Trẻ bại liệt (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 Poliomyelitis), chảy máu não (não xuất huyết 腦出血), di chứng xuất huyết não (não huyết xuyên chi hậu di chứng 腦血栓之後遺症 (liệt nửa người: bán thân bất toại 半身不遂 hemiplegia, paraplegia)), cánh tay tê bại (thủ tý ma tý 手臂麻痺), đau nhức phía trong đùi (đại thối nội trắc đông thống 大腿內側疼痛), tê bại (ma tý 麻痺)

7. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân. Châm từ trên xuống dưới 5 phân - 1 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Thuyết minh:

- Thần kiên là huyệt quan trọng trong 72 tuyệt châm của thầy Đổng, thầy Đổng chưa công khai trong tài liệu, thầy Hồ căn cứ vào sự truyền dạy của thầy Đổng để công khai.

- Các huyệt dưới khớp vai có thể chọn dùng tam châm, trực tam châm, hoành tam châm, tam châm xiên đảo mã đều có thể trị chứng trẻ bại liệt và chân vô lực.

10. Phối huyệt:

(1). Trị chứng mất ngủ nghiêm trọng (nghiêm trùng thất miên chứng 嚴重失眠症 *vigilance):* Huyệt Thần kiên phối huyệt Tâm linh 1, Chính hội, Trấn tĩnh, hiệu quả đặc biệt.

(2). Trị di chứng trúng phong (trúng phong hậu di chứng 中風後遺症*):* Huyệt Thần kiên phối huyệt Chính hội, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Thông thiên, Linh cốt, hiệu quả đặc biệt.

(3). Trị di chứng trúng phong với chỗ đau cánh tay không vận động được, năm ngón tay không thể co duỗi: châm 5 lần liên tục 2 bên phải trái sẽ có thể vận động như thường, xứng đáng là một trong 72 tuyệt châm của thầy Đổng.

101. HUYỆT CHÍNH TÍCH 1, CHÍNH TÍCH 2, CHÍNH TÍCH 3 (正脊一穴、正脊二穴、正脊三穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正脊一穴、正脊二穴、正脊三穴/)

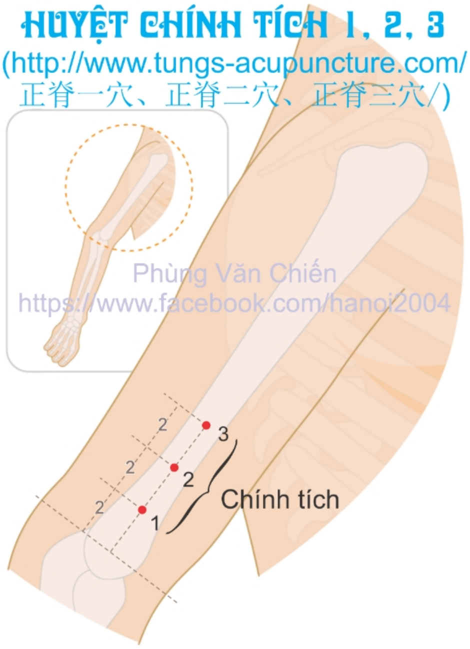
HUYỆT CHÍNH TÍCH 1, 2, 3
(http://www.tungs-acupuncture.com/
正脊一穴、正脊二穴、正脊三穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
2
3
2
2
2
1
Chính tích

1. Vị trí: Trên đường chính giữa bên ngoài xương cánh tay, nếp văn ngang khuỷu tay lên 2 thốn là huyệt Chính tích 1. Huyệt Chính tích 1 lên 2 thốn là huyệt Chính tích 2, huyệt Chính tích 2 lên 2 thốn là huyệt Chính tích 3.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Can, Tâm và xương sống.

3. Lấy huyệt: Trên đường chính giữa bên ngoài xương cánh tay, nếp văn ngang khuỷu tay lên 2 thốn là huyệt Chính tích 1.

Huyệt Chính tích 1 lên 2 thốn là huyệt Chính tích 2, huyệt Chính tích 2 lên 2 thốn là huyệt Chính tích 3.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can, Thận.

5. Tính huyệt: Thông kinh hoạt lạc, thư cân lợi cốt.

6. Chủ trị: Viêm màng xương cột sống (tích truỳ cốt mạc viêm 脊椎骨膜炎 Spinal periostitis - gai xương (cốt thích 骨刺)), thoái hoá cột sống tăng sản (thoái hoá tính tích truỳ cốt tăng sinh chứng 退化性脊椎骨增生症), cột sống dính khớp (cương trực tính tích truỳ bất loan khúc chứng 僵直性脊椎不彎曲症), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), gai đốt sống cổ (cảnh truỳ cốt thích 頸椎骨刺), lưng gù (đà bối 駝背), viêm bể thận mãn (mạn tính thận vu viêm 慢性腎盂炎).

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân - 1 thốn. Châm xiên từ dưới lên 1 - 1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Cảm giác căng tức tê rõ rệt.

9. Thuyết minh: Huyệt Chính tích, chính là đường ngay thẳng, tích là cột sống; huyệt Chính tích có thể điều chỉnh cột sống, nên có tên như vậy. Trong châm cứu Đổng thị, ảnh hưởng trực tiếp đến cột sống có các huyệt Phế tâm, Nhị giác minh, Uyển thuận, Chính cân, Chính tông. Huyệt Chính tích phối huyệt Cốt quan, huyệt Mộc quan, có thể trị bệnh sống lưng (yêu truỳ cốt tật 腰椎骨疾).

10. Phối huyệt:

(1). Gai xương (cốt thích 骨刺*) hoặc cột sống dính khớp (cương trực tính tích truỳ bất loan khúc chứng* 僵直性脊椎不彎曲症*):* Ngoài 3 huyệt Chính tích, chích huyết tại vùng bệnh hiệu quả tốt hơn.

(2). Đau đốt sống cổ (cảnh truỳ cốt lạt 頸椎骨刺*):* huyệt Thủ Phế tâm, huyệt Tam hà phối hợp huyệt Chính tích và chích máu vùng bệnh.

102. HUYỆT TAM THẦN (三神穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三神穴/)

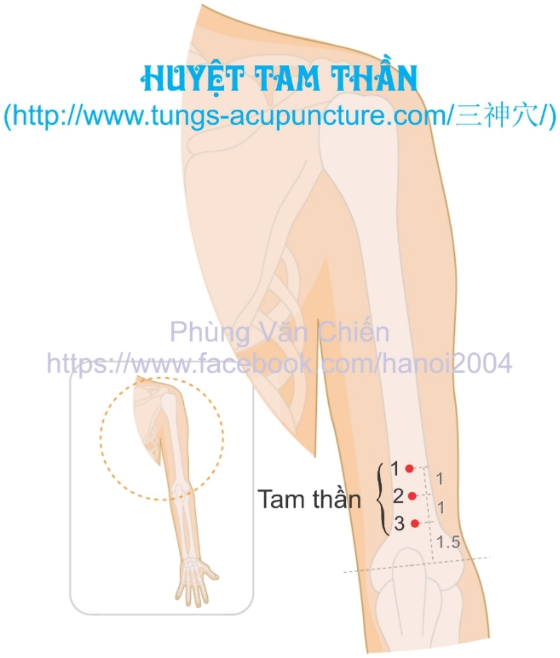
HUYỆT TAM THẦN
(http://www.tungs-acupuncture.com/三神穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam thần
1
2
3
1
1
1.5

1. Vị trí:

- *Tam thần 1:* Mặt sau xương cánh tay, mỏm cùi chỏ thẳng lên 1,5 thốn.
- *Tam thần 2:* huyệt Tam thần 1 lên 1 thốn, cách mỏm cùi chỏ 2,5 thốn.
- *Tam thần 3:* huyệt Tam thần 2 lên 1 thốn, cách mỏm cùi chỏ 3,5 thốn.

2. Giải phẫu: Liên quan đến kinh Thận, Can và Phế.

3. Lấy huyệt: Ôm tay vào ngực lấy huyệt,

- *Tam thần 1:* Mặt sau xương cánh tay, mỏm cùi chỏ thẳng lên 1,5 thốn.
- *Tam thần 2:* huyệt Tam thần 1 lên 1 thốn, cách mỏm cùi chỏ 2,5 thốn.
- *Tam thần 3:* huyệt Tam thần 2 lên 1 thốn, cách mỏm cùi chỏ 3,5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Thận và Phế.

5. Tính huyệt: Thanh lý (làm sạch, dọn dẹp) hạ tiêu, tư (bổ) thận bồi (vun đắp) nguyên.

6. Chủ trị: Chứng tiểu anbumin (Đản bạch niệu 蛋白尿 albuminuria, hiện tượng nước tiểu có protein proteinuria), viêm bể thận (thận vu viêm 腎盂炎 pyelonephritis), liệt dương (dương nuy 陽痿 impotence), xuất tinh sớm (tảo tiết 早洩 Premature Ejaculation), nhức mỏi thắt lưng (yêu toan 腰酸), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), sỏi thận gây đau (thận kết thạch thống 腎結石痛), khô miệng , viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎), viêm phế quản (chi khí quản viêm 支氣管炎 bronchitis), người già ho (lão nhân khái thấu 老人咳嗽), ung thư thanh quản (hầu nham 喉癌 laryngeal cancer), ung thư phổi (phế nham 肺癌 lung cancer).

7. Cách châm: Châm xiên 5 phân, trị khô miệng (khẩu càn 口乾) lập tức giải. Châm xiên 1 thốn, trị các chứng viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎), viêm phế quản (chi khí quản viêm 支氣管炎), thận hư (thận khuy 腎虧)

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Ứng dụng: Người già ho phần lớn do hư, mà huyệt Tam thần nhập kinh Thận, có công năng điều bổ, trên lâm sàng có thể phối các huyệt bổ liên quan trong Đổng thị kỳ huyệt.

10. Thuyết minh:

- Châm nông nhập kinh Phế, châm sâu nhập kinh Thận, huyệt Tam thần với huyệt Hậu truỳ, Thủ anh, Dục anh tính năng trị bệnh giống nhau có thể thay thế cho nhau.

- Huyệt Tam thần là một trong 72 tuyệt châm của Đổng thị, cũng là huyệt bổ thận. Có thể chọn phép châm đảo mã, hiệu quả tốt hơn.

11. Phối huyệt:

*(1). Trị phế khí thũng(*肺氣腫 *emphysema: phế nang bị tổn thương gây khó thở):* Huyệt Tam thần phối huyệt Linh cốt, Đại bạch.

(2). Trị khô miệng (khẩu càn 口乾*):* Lấy các huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thông thận, Thông vị, Thông bối, Tam thần đẳng huyệt, chỉ cần châm một lần đã thấy hiệu quả.

(3). Miệng lưỡi khô (khẩu càn thiệt táo 口乾舌燥*), khàn giọng (âm á* 音啞 *hoarse voice):* Huyệt Tam thần có thể phối hợp chích máu huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông.

103. PHÂN CHI THƯỢNG (Fen Zhi Shang 分枝上穴) DT01 Divided Branch Upper

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分枝上穴/)

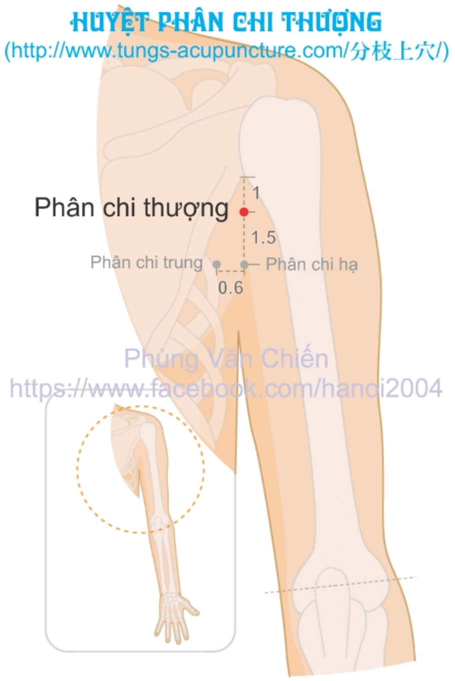

1. Vị trí: Phía sau vai, chỗ giao giữa xương bả vai và xương cánh tay xuống 1 thốn.

2. Giải phẫu: Liên quan đến bài tiết, kinh Can.

3. Lấy huyệt: Phía sau vai, chỗ giao giữa xương bả vai và xương cánh tay xuống 1 thốn.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Can, Phế, Thận

5. Tính huyệt: Thanh Can giải độc.

6. Chủ trị: Trúng độc thuốc (dược vật trung độc 藥物中毒), rắn, bò cạp, rết các loại côn trùng, hôi nách (hồ xú 狐臭), hôi miệng (khẩu xú 口臭), bệnh tiểu đường (đường niệu bệnh 糖尿病), vết thương chó dại cắn (phong cẩu giảo thương 瘋狗咬傷), đi tiểu đau (tiểu tiện thống 小便痛), tiểu ra máu (huyết lâm 血淋), bệnh lậu (lâm bệnh 淋病), bệnh giang mai (mai độc 梅毒), ngộ độc thức ăn (thực vật trúng độc 食物中毒), uống thuốc độc tự sát (phục độc tự sát 服毒自殺 - nhẹ có thể trị, nặng thì khó), ngứa toàn thân (toàn thân phát dương 全身發癢), đau ngực (hung thống 胸痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Phân chi thượng, huyệt Phân chi trung, huyệt Phân chi hạ là một trong 32 huyệt giải của Đổng thị. Là huyệt trọng yếu giải độc.

- Huyệt Phân chi thượng, huyệt Phân chi trung, huyệt Phân chi hạ, gốc trong Đổng thị kỳ huyệt là huyệt vị thuộc vùng lưng, do vùng lưng phần lớn chọn dùng kim chích máu, mà huyệt này không tương ứng để bố trí vào nhóm huyệt ngực, bụng, lưng, vì huyệt gần cánh tay, do đó đưa vào nhóm huyệt "tứ tứ bộ vị" (nhóm Hậu tí bộ 后臂部).

10. Kinh nghiệm:

- Trị bệnh tiểu đường (đường niệu bệnh 糖尿病*):* Huyệt Phân chi thượng thêm huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), trị thời gian dài.

- Trị liệu bệnh thấp chẩn (濕疹 eczema) hoặc da ẩm ngứa (濕癢 dampness itching) mãn: Huyệt Phân chi thượng làm chủ lấy phụ thêm huyệt Tứ mã.

- Trị mụn trứng cá sưng tấy (hồng thũng tính thanh xuân đậu 紅腫性青春痘*):* Huyệt Phân chi thượng, huyệt Phân chi trung, huyệt Phân chi hạ phối huyệt Tứ mã, huyệt Tam trọng.

- Bệnh ngoài da (bì phu bệnh 皮膚病*):* Chích máu Đại truỳ, Phân chi, châm huyệt Hợp cốc, Khúc trì, Huyết hải, Tam âm giao, Tứ mã, Tứ hoa thượng, huyệt Bì phu trên tai.

- Trị mụn trứng cá (thanh xuân đậu 青春痘*):* Tam trọng, Tứ mã, Tứ hoa, Hợp cốc, Khúc trì, Tam âm giao, trên tai lấy điểm Nội phân bí (nội tiết), điểm Phế, Bì chất hạ.

104. PHÂN CHI HẠ (Fen Zhi Xia 分枝下穴) DT02 Divided Branch Lower

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分枝下穴/)

1. Vị trí: Huyệt Phân chi thượng xuống 1,5 thốn.

2. Giải phẫu: Liên quan đến bài tiết, vú, kinh Can.

3. Lấy huyệt: Huyệt Phân chi thượng xuống 1,5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Can, Phế Thận.

5. Tính huyệt: Thanh Can giải độc.

6. Chủ trị: Trúng độc thuốc (dược vật trung độc 藥物中毒), rắn, bò cạp, rết các loại côn trùng, hôi nách (hồ xú 狐臭), hôi miệng (khẩu xú 口臭), bệnh tiểu đường (đường niệu bệnh 糖尿病), vết thương chó dại cắn (phong cẩu giảo thương 瘋狗咬傷), đi tiểu đau (tiểu tiện thống 小便痛), tiểu ra máu (huyết lâm 血淋), bệnh lậu (lâm bệnh 淋病), bệnh giang mai (mai độc 梅毒), ngộ độc thức ăn (thực vật trúng độc 食物中毒), uống thuốc độc tự sát (phục độc tự sát 服毒自殺 - nhẹ có thể trị, nặng thì khó), ngứa toàn thân (toàn thân phát dương 全身發癢), đau ngực (hung thống 胸痛), viêm tuyến vú (nhũ tuyến viêm 乳腺炎).

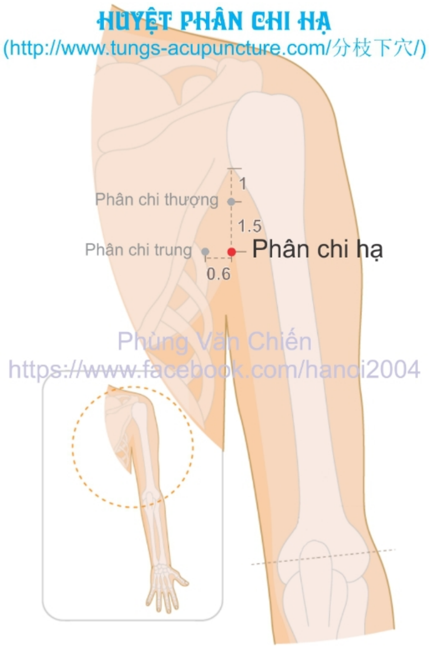

7. Cách châm: Châm thẳng 1-1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Ứng dụng: Chích máu sợi đen ở huyệt, hiệu quả rất tốt.

10. Thuyết minh: Huyệt Phân chi hạ, được ghi là huyệt vùng lưng trong Đổng thị kỳ huyệt, vì Đổng thị đều châm cứu trên tay chân; ngực, bụng, lưng thường không châm kim, hầu như dùng kim tam lăng, mà huyệt này gần cánh tay nối tiếp lưng, thêm nữa là huyệt trọng yếu. Do tài liệu này chỉ nói về “thập thập huyệt vị” (Hậu bối bộ vị 后背部位), không bàn đến những huyệt không phải “thập thập huyệt vị”, vì thế nhập huyệt này vào “tứ tứ bộ vị” (Hậu tí bộ 后臂部).

11. Kinh nghiệm:

- Chích máu sợi đen ở huyệt Phân chi hạ, có thể trị đầu gối đau nhức (tất cái đông thống 膝蓋疼痛) và viêm nhẹ quanh vai (khinh vy kiên chu viêm 輕微肩周炎)

- Huyệt Phân chi thượng, huyệt Phân chi hạ phối huyệt Vân bạch, huyệt Lý bạch, trị hôi nách (hồ xú 狐臭) hiệu quả.

- Huyệt Phân chi thượng, huyệt Phân chi trung, huyệt Phân chi hạ với huyệt Song long, thêm huyệt Kiến trung trị u tuyến vú (nhũ tuyến lựu 乳腺瘤).

- Dùng thuốc kháng sinh lâu ngày, thuốc giảm đau, thuốc tiêu viêm làm tích luỹ độc tố trong người, có thể chích máu tại huyệt Phân chi thượng, huyệt Phân chi hạ, vùng lưng kết quả tốt.

105. HUYỆT PHÂN CHI TRUNG (分枝中穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分枝中穴/)

1. Vị trí: Huyệt Phân chi hạ ngang vào trong 6 phân.

2. Giải phẫu: Liên quan đến bài tiết, vú, kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Huyệt Phân chi hạ ngang vào trong 6 phân.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Can, Phế, Thận.

5. Tính huyệt: Thanh Can giải độc.

6. Chủ trị: Trúng độc thuốc (dược vật trung độc 藥物中毒), rắn, bò cạp, rết các loại côn trùng, hôi nách (hồ xú 狐臭), hôi miệng (khẩu xú 口臭), bệnh tiểu đường (đường niệu bệnh 糖尿病), vết thương chó dại cắn (phong cẩu giảo thương 瘋狗咬傷), đi tiểu đau (tiểu tiện thống 小便痛), tiểu ra máu (huyết lâm 血淋), bệnh lậu (lâm bệnh 淋病), bệnh giang mai (mai độc 梅毒), ngộ độc thức ăn (thực vật trúng độc 食物中毒), uống thuốc độc tự sát (phục độc tự sát 服毒自殺 - nhẹ có thể trị, nặng thì khó), ngứa toàn thân (toàn thân phát dương 全身發癢), đau ngực (hung thống 胸痛), viêm tuyến vú (nhũ tuyến viêm 乳腺炎).

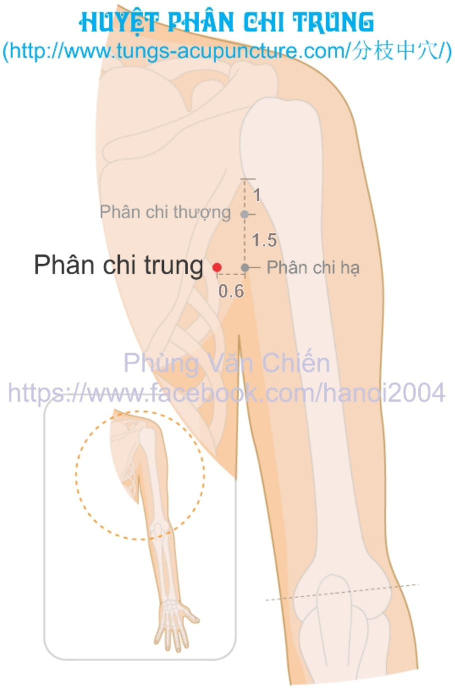

7. Cách châm: Châm thẳng 1-1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Ứng dụng: Cùng lấy 3 huyệt Phân chi thượng, huyệt Phân chi trung, huyệt Phân chi hạ; châm 3 kim có thể hình thành phép châm tam giác đảo mã đặc trưng của Đổng thị, hiệu quả có thể giúp tăng hiệu quả.

10. Thuyết minh:

- Huyệt Phân chi trung chưa ghi trong tài liệu của thầy Đổng, do thầy Hồ công bố riêng trong tài liệu. Ba huyệt Phân chi thượng, huyệt Phân chi trung, huyệt Phân chi hạ là những huyệt trong 32 huyệt , giải châm, công năng giải độc rất mạnh, cũngchữa khỏi bệnh hoa liễu rất hữu hiệu.

- Huyệt Phân chi trung ở vùng lưng, huyệt vùng lưng đa số đều chích máu làm chính, duy huyệt Phân chi lấy châm làm chính, cũng có thể chích máu, ngoài ra huyệt Phân chi lại ở chỗ giao cánh tay và lưng, tài liệu này không bàn đến việc chích máu các huyệt trên, vì vậy nghiên cứu đem huyệt Phân chi nhập vào vùng cánh tay ("tứ tứ bộ vị" - nhóm Hậu tí bộ 后臂部).

E. CƯỚC ĐỂ BỘ (五五部位【足趾】脚底部)

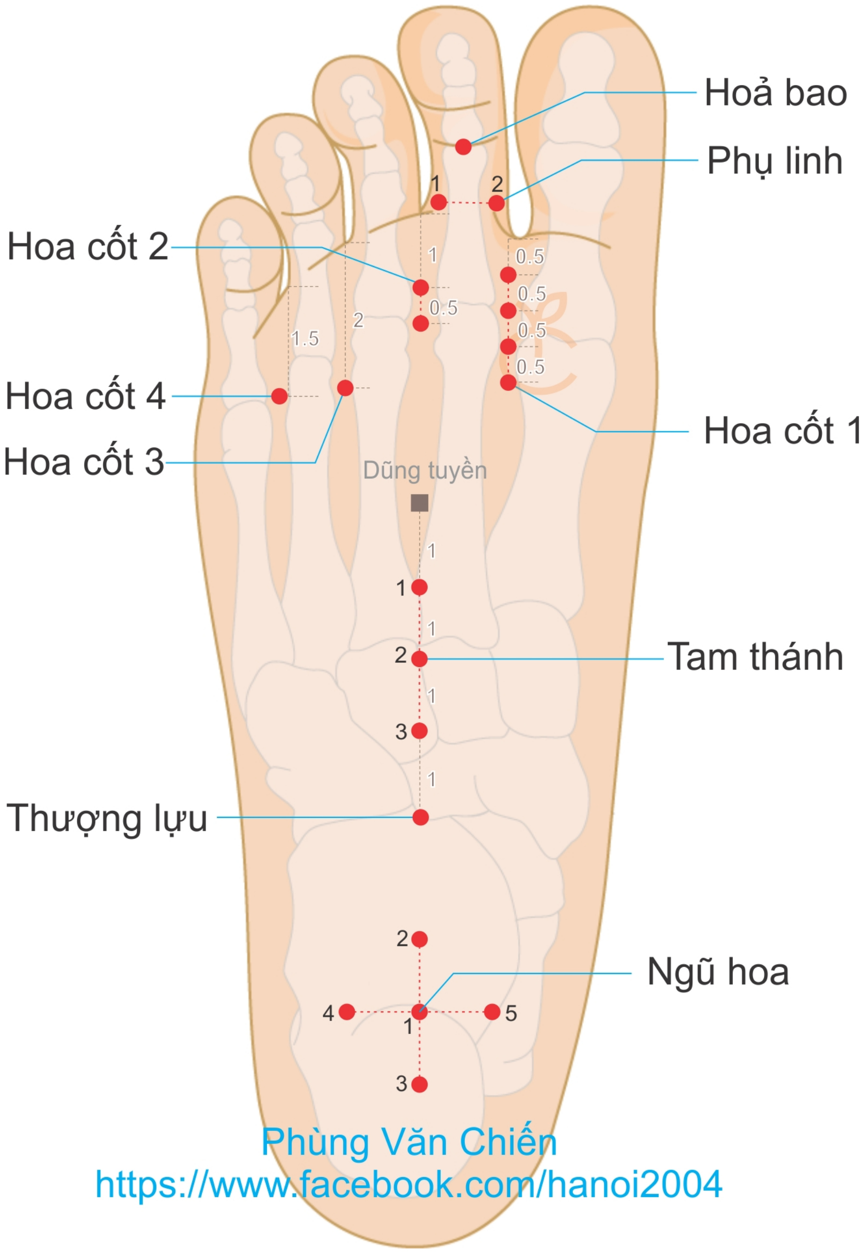
Hoả bao
Phụ linh
1
2
Hoa cốt 2
1
0.5
0.5
0.5
0.5
0.5
2
1.5
Hoa cốt 4
Hoa cốt 3
Hoa cốt 1
Dũng tuyền
1
1
1
2
1
3
1
Tam thánh
Thượng lựu
2
4
1
5
3
Ngũ hoa
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

106. HUYỆT HOẢ BAO (Huo Bao 火包穴 55.01 Fire Bag), PHỤ LINH 1, PHỤ LINH 2 (婦靈一穴、婦靈二穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火包穴、婦靈一穴、婦靈二穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Hoả bao:* Dưới lòng ngón chân thứ hai (ngón trỏ), chính giữa nếp ngang của khe khớp đốt (xem hình).

- *Huyệt Phụ linh 1, Phụ linh 2:* Dưới lòng ngón chân thứ hai (ngón trỏ), hai bên nếp ngón bàn (xem hình).

2. Lấy huyệt: Bệnh nhân nằm ngay ngắn.

- *Huyệt Hoả bao:* Dưới lòng ngón chân thứ hai (ngón trỏ), chính giữa nếp ngang của khe khớp đốt (xem hình).

- *Huyệt Phụ linh 1, Phụ linh 2:* Dưới lòng ngón chân thứ hai (ngón trỏ), hai bên nếp ngón bàn (xem hình).

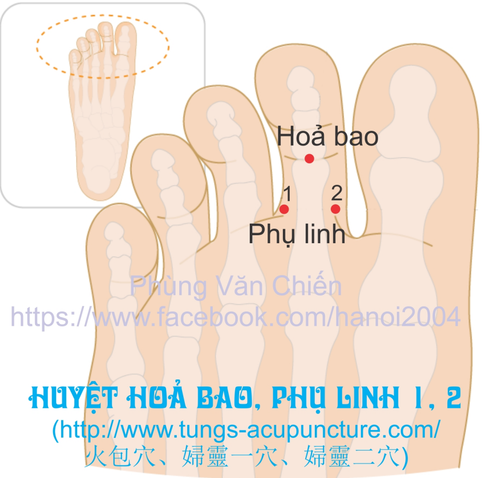

HUYỆT HOẢ BAO, PHỤ LINH 1, 2
(http://www.tungs-acupuncture.com/
火包穴、婦靈一穴、婦靈二穴)

3. Quy kinh: Nhập kinh Can.

4. Tính huyệt: Sơ Can lý khí.

5. Chủ trị: Chứng ợ nóng, đau vùng tim (tâm thống 心痛 heartburn), bệnh gan (can bệnh 肝病), đẻ khó (nan sản 難產 dystocia), sót nhau (thai y bất hạ 胎衣不下), đặc hiệu phá thai (đoạ thai 墮胎 abortion), xích bạch đới (赤白帶). Ngoài ra huyệt Phụ linh còn trị u, viêm tử cung buồng trứng (子宮卵巢之瘤炎), kinh nguyệt không đều (月經不調).

6. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân. Dùng kim chích huyết điểm đen, lập tức hiệu quả.

7. Cảm giác châm: Đau nhức.

8. Chú ý: Đàn bà có thai cấm châm (sảy thai trong chốc lát). Cấm cứu.

9. Thuyết minh: Trong Đổng thị kỳ huyệt, huyệt chuyên trị một số bệnh phụ khoa, gia 5 huyệt Phụ khoa, huyệt Phụng sào, huyệt Thư muội, các huyệt phụ khoa quan trọng phần lớn thuộc kinh Can.

10. Kinh nghiệm:

- Ông Sư Thúc Lại từng dùng huyệt Hoả bao, trị khỏi bệnh đau thắt ngực (tâm giảo thống 心絞痛 angina pectoris) hiệu quả rất tốt.

- Ngoại thương chảy máu không dừng: Có thể chích máu huyệt Hoả bao, lại châm huyệt Lục hoàn.

- Huyệt Phụ linh, chuyên trị bệnh phụ khoa, cùng 5 huyệt Phụ khoa, trong lâm sàng có thể chọn phối hợp huyệt Hoả bao, hiệu quả tốt; tuy nhiên huyệt ở dưới lòng bàn chân, châm khá đau, phần lớn dùng 5 huyệt Phụ khoa.

107. HOA CỐT 1 (Hua Gu Yi 花骨一穴) 55.02 Flower Bone One

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/花骨一穴/)

1. Vị trí: Dưới gan bàn chân, khoảng giữa xương ngón bàn 1 và 2, từ bờ khe ngón chân xuống 5 phân là 1 huyệt, có 4 huyệt (xem hình).

2. Giải phẫu: Có động mạch và thần kinh gan ngón, cơ giun, đầu trong cơ gấp ngón cái ngắn. Liên quan kinh Tỳ, Phế, Thận và Can.

3. Lấy huyệt: Dưới gan bàn chân, khoảng giữa xương ngón bàn 1 và 2, từ bờ khe ngón chân xuống 5 phân là 1 huyệt, sau 5 phân là một huyệt, lại sau 5 phân 1 huyệt và lại sau 5 phân 1 huyệt, tổng có 4 huyệt (xem hình).

4. Quy kinh: Nhập kinh Can.

5. Tính huyệt: Thư can giải uất, thanh can minh mục..

6. Chủ trị: Đau mắt hột (sa nhãn 砂眼/沙眼 trachoma), viêm giác mạc (giác mạc viêm 角膜炎), viêm mí mắt (nhãn bì viêm 眼皮炎), ra gió chảy nước mắt (nhãn nghinh phong lưu lệ 眼迎風流淚), sợ ánh sáng (phạ quang 怕光/uý quang 畏光 photophobia), đau nhức bờ xương chân mày (my lăng cốt toan trướng thống 眉稜骨酸脹痛), đau xương mũi (tỵ cốt thống 鼻骨痛), đau đầu (đầu thống 頭痛), đau răng (nha thống 牙痛), ù tai (nhĩ minh 耳鳴), tai điếc (nhĩ lung 耳聾).

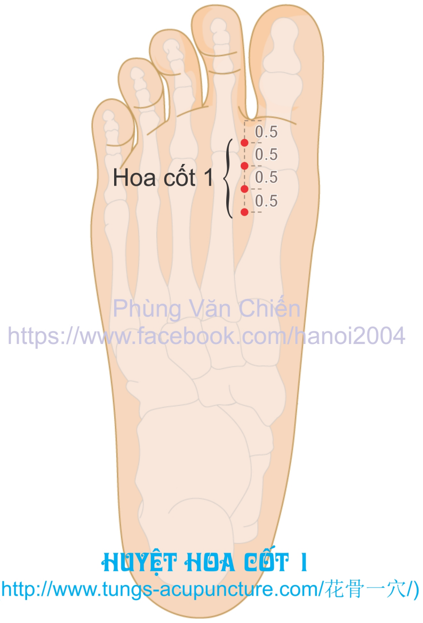

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT HOA CỐT 1
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨一穴/)

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1 thốn.

8. Cảm giác châm: Đau tức.

9. Ứng dụng: Huyệt Hoa cốt 1, do 4 huyệt hợp thành, trên lâm sàng chỉ tuỳ chọn châm 2 huyệt, hiệu quả trị bệnh rất tốt.

10. Thuyết minh:

- Do huyệt ở gan bàn chân, tiến kim cần nhanh, đồng thời bảo người bệnh hít mạnh lúc châm 36 lần, làm giảm bớt đau đớn.

- *Viêm giác mạc (giác mạc viêm 角膜炎):* Châm huyệt Hoa cốt 1, không cần phải phối hợp huyệt nào, lưu kim 1 giờ, có thể giảm sưng tấy.

- *Ra gió chảy nước mắt (nghinh phong lưu lệ 迎風流淚):* Huyệt Hoa cốt 1 phối huyệt Châu viên (ở tay), lại thêm huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

- *Ù tai (nhĩ minh 耳鳴):* Huyệt Hoa cốt 1 phối huyệt Uyển thuận 1, 2, Tứ mã, Tam trọng, Hạ tam hoàng.

- *Bệnh mắt (nhãn tật 眼疾):* Châm Hoả ngạnh thấu Hoa cốt.

108. HOA CỐT 2 (Hua Gu Er 花骨二穴) 55.03 Flower Bone Two

(Nguồn http://www.360doc.com/content/21/0220/11/9897184_962879232.shtml)

1. Vị trí: Dưới gan bàn chân, khoảng giữa xương bàn 2 và 3.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Tỳ.

3. Lấy huyệt: Dưới gan bàn chân, khoảng giữa xương bàn 2 và 3, từ bờ khe ngón chân xuống 1 thốn là 1 huyệt, sau 5 phân là 1 huyệt, tổng là 2 huyệt. Huyệt thứ 2 thông với huyệt Môn kim (trên mu bàn chân).

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tỳ và Vị.

5. Tính huyệt: Điều hoà tỳ vị, thanh nhiệt hoá trệ (ứ đọng).

6. Chủ trị: Ngón tay vô lực (thủ chỉ vô lực手指无力), tay tê (thủ ma mộc手麻木).

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức đau.

9. Thuyết minh:

(1). Đổng thị kỳ huyệt trị tứ chi nhức, tê, đau đều dùng phép châm chân tay đối ứng, bàn tay đối bàn chân, ngón tay đối ngón chân, cẳng tay đối cẳng chân, cánh tay đối với đùi, thêm nữa lại phân phía bên trong, bên ngoài, mặt trước, mặt sau, chân tay tìm ra đối ứng, điểm đau ở tay tìm huyệt trên chân, chân bệnh tìm huyệt trên tay, phép châm bình hành trên dưới, phải trái tất cả các đối ứng.

(2). Huyệt Hoa cốt 2 với Môn kim thông với nhau, có thể trị ngón tay trỏ và ngón tay giữa không thể co duỗi hoặc vô lực.

(3). Huyệt Hoa cốt 2 tại chân, huyệt Tam mao tại tay (trong lòng bàn tay, tại xương bàn ngón tay trỏ) cả hai đối ứng điểm, cả hai có thể trị bàn tay chân tê hoặc vô lực.

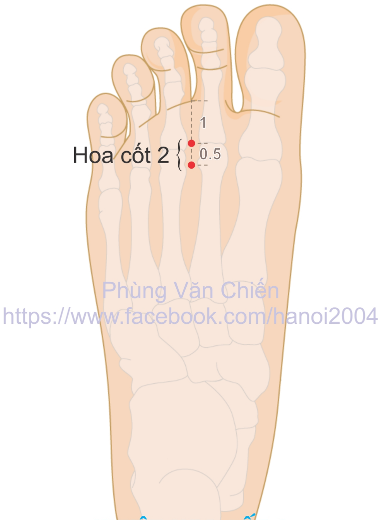

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT HOA CỐT 2
(http://www.360doc.com/content/21/0220/11/9897184_962879232.shtml)

109. HOA CỐT 3 (Hua Gu San 花骨三穴) 55.04 Flower Bone Three

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/花骨三穴/)

1. Vị trí: Dưới gan bàn chân, khoảng giữa xương bàn 3 và 4, huyệt cách bờ khe ngón 2 thốn.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Tỳ.

3. Lấy huyệt: Dưới gan bàn chân, khoảng giữa xương bàn 3 và 4, huyệt cách bờ khe ngón 2 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can và Thận.

5. Tính huyệt: Thông kinh hoạt lạc, hành khí chỉ thống.

6. Chủ trị: Đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), đau xương cột sống (tích truỳ cốt thống 脊椎骨痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức đau.

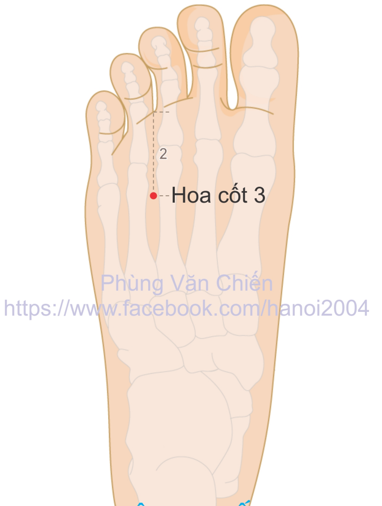

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT HOA CỐT 3
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨三穴)

9. Ứng dụng:

- Đau thắt lưng (yêu thống 腰痛): Huyệt Hoa cốt 3 phối huyệt Hoa cốt 1 cùng Thuỷ kim và Thuỷ thông.

- Đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛): Huyệt Trung bạch, Thượng bạch, Kiên trung, Hoa cốt 3.

- Huyệt Chính tích, Hoa cốt 3, Thuỷ tương trị đau xương cột sống (tích truỳ cốt thống 脊椎骨痛). Nếu thoát vị đĩa đệm, nên chích máu chỗ bệnh, lại châm huyệt Hoa cốt 3 phối hợp huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) hoặc huyệt Chính tích 1, 2, 3 gia giảm theo bệnh chứng. Tốt nhất phối hợp phương pháp chỉnh đốt sống.

10. Thuyết minh:

- Huyệt Hoa cốt 3 thông huyệt Mộc đẩu (đẩu), Mộc lưu trị hiệu quả ngón tay giữa, ngón vô danh không co duỗi, vô lực.

- Huyệt Hoa cốt 3 đối ứng với khu vực huyệt Tam hoả, Tam tinh trên bàn tay.

110. HOA CỐT 4 (Hua Gu Si 花骨四穴) 55.05 Flower Bone Four

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴/)

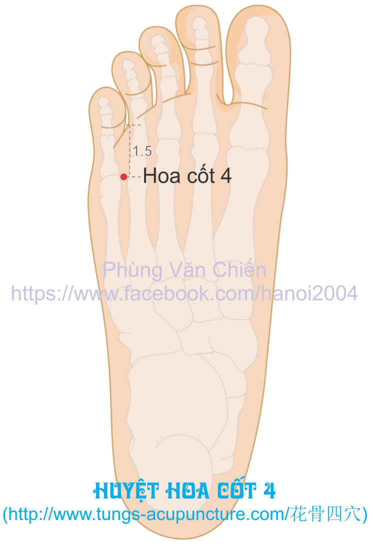

HUYỆT HOA CỐT 4
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴)

1. Vị trí: Dưới gan bàn chân, khoảng giữa xương bàn 4 và 5. Huyệt thông với huyệt Lục hoàn.

2. Giải phẫu: Liên quan đến kinh Phế và Thận.

3. Lấy huyệt: Dưới gan bàn chân, khoảng giữa xương bàn 4 và 5, huyệt cách bờ khe ngón 1,5 thốn, huyệt thông với huyệt Lục hoàn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Phế và Thận.

5. Tính huyệt: Thông kinh hoạt lạc, thông lợi hạ tiêu.

6. Chủ trị: Đau xương cột sống (tích truỳ cốt thống 脊椎骨痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), đau bụng dưới (tiểu phúc thống 小腹痛), đau dạ dày (vị thống 胃痛), cầm máu (chỉ huyết 止血). Táo bón (tiện bí 便秘), kinh nguyệt không đều (nguyệt kinh bất điều 月經不調), sưng mu bàn chân (túc bối thũng 足背腫), mắt đỏ (mục xích 目赤), tiểu đêm (dạ niệu 夜尿), tiểu nhiều (tần niệu 頻尿).

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức đau.

9. Kinh nghiệm:

- Trên lâm sàng có thể ứng dụng cho các chứng sưng đau mu bàn chân (túc bối thũng thống 足背腫痛), mắt đỏ (mục xích 目赤), đau sườn (hiếp thống 脅痛), kinh nguyệt không đều (nguyệt kinh bất điều 月經不調); nhưng nó còn tuỳ theo chứng trạng mà gia giảm, như đau xương cột sống (tích truỳ cốt thống 脊椎骨痛) có thể gia huyệt Hoa cốt 3, 4 thành phép châm Đảo mã, phối hợp chích máu chỗ bệnh.

U tuyến vú (nhũ tuyến lựu 乳腺瘤 mastadenoma): huyệt Hoa cốt tứ thấu huyệt Lục hoàn, lại phối 3 huyệt Túc Tam trọng, Kiến trung, Kiên trung hiệu quả tốt.

- Huyệt Hoa cốt 4 phối hợp huyệt Mộc phụ thích khích mạnh có thể giảm béo, kiềm chế thèm ăn.

- Huyệt Hoa cốt 4 phối hợp huyệt Linh cốt, Đại bạch trị đau mỏi thắt lưng (yêu toan bối thống 腰酸背痛) do lao động mệt nhọc.

- Bụng dưới trướng đau (tiểu phúc trướng thống 小腹脹痛): Huyệt Hoa cốt 4 phối hợp huyệt Kỳ môn, Kỳ chính và Kỳ giác.

- Trị tiểu nhiều (tần niệu 頻尿), tiểu đêm (dạ niệu 夜尿): Huyệt Hoa cốt 4 phối hợp huyệt Hoa cốt 1, cũng có thể châm Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thuỷ kim, Thuỷ thông, cứu ngải 23 huyệt phủ sào.

- Riêng huyệt Hoa cốt 4 và huyệt Lục hoàn tương thông có thể cầm máu.

111. THƯỢNG LỰU (LƯU) Shang Liu 上瘤穴) 55.06 Upper Tumor

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上瘤穴/)

1. Vị trí: Tại lòng bàn chân, trung tâm viền xương gót chân.

2. Giải phẫu: Liên quan tiểu não (não sau), thần kinh tổng.

3. Lấy huyệt: Nằm ngay ngắn, huyệt tại lòng bàn chân chỗ da dày, trung tâm viền xương gót chân.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tâm.

5. Tính huyệt: Thanh nhiệt khai khiếu, kiện não ninh (an ổn) thần.

6. Chủ trị: U não (não lựu 腦瘤), não úng thuỷ (não tích thuỷ 腦積水 hydrocephalus), đau tiểu não (tiểu não thống 小腦痛), đau dây thần kinh sọ não (não thần kinh thống 腦神經痛 cranial neuralgia), suy nhược thần kinh (não thần kinh suy nhược 腦神經衰弱 neurasthenia), ung thư não (não nham 腦癌).

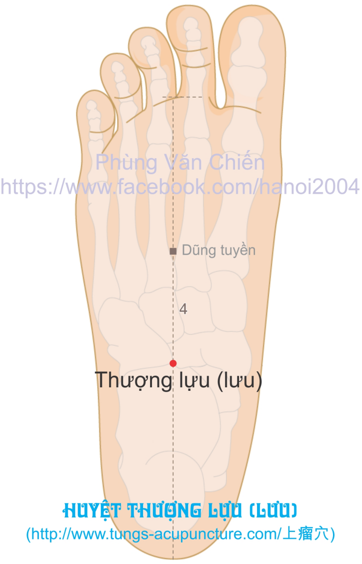

HUYỆT THƯỢNG LỰU (LƯU)
(http://www.tungs-acupuncture.com/上瘤穴)

7. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân.

8. **Cảm giác châm:** Căng tức đau.

9. Ứng dụng:

- Thầy Hồ lấy huyệt Thượng lựu (lưu) phối huyệt Ngoại tam quan, Tam trọng, Chính não 1, 2, 3 chữa khỏi bệnh cho Lưu Thụ Ý (Liu shu yi 劉樹意, dịch âm tài liệu Mỹ, tiên sinh người Mỹ), bị bệnh ung thư não (não nham 腦癌), đã trị bệnh liên tục 3 năm tại viện Nhất gia nước Mỹ không hiệu quả, qua thầy Hồ châm 29 lần đã khỏi bệnh.

- Trị bệnh chấn động não (não chấn đãng 腦震盪 brain concussion) bất tỉnh: Huyệt Thượng lựu (lưu) phối các huyệt Chính cân, Chính tông, Trấn tĩnh, Chính hội, Tam trọng lưu kim 2 tiếng đồng hồ, đồng thời chích máu vùng mắt cá chân trong, hiệu quả.

10. Chú ý: Không châm sâu quá 5 phân, dẫn tới bất an trong tâm, cần đặc biệt chú ý.

11. Phối huyệt:

(1). Trị não úng thuỷ (não tích thuỷ 腦積水 hydrocephalus): Huyệt Thượng lựu (lưu) phối huyệt Hoả cúc, Chính tông, Chính cân, Tam trọng, hiệu nghiệm.

(2). Trị u não (não lựu 腦瘤): Huyệt Thượng lựu (lưu) phối huyệt Thổ đỉnh, Mộc đỉnh, Ngoại tam quan, Tam trọng, hiệu nghiệm.

112. HUYỆT TAM THÁNH (三聖穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三聖穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Tam thánh 2:* Tại điểm chính giữa lòng bàn chân. Tức sau huyệt Dũng tuyền (thuộc kinh Thận trong 14 chính kinh) 2 thốn.

- *Huyệt Tam thánh 1:* Trước Tam thánh 2 là 1 thốn. Tức sau huyệt Dũng tuyền 1 thốn.

- *Huyệt Tam thánh 3:* Sau Tam thánh 2 là 1 thốn. Tức sau huyệt Dũng tuyền 3 thốn.

2. Giải phẫu: Nhánh thần kinh gan chân. Liên quan não, kinh Tâm và Thận.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Tam thánh 2:* Tại điểm chính giữa lòng bàn chân. Tức sau huyệt Dũng tuyền (thuộc kinh Thận trong 14 chính kinh) 2 thốn.

- *Huyệt Tam thánh 1:* Trước Tam thánh 2 là 1 thốn. Tức sau huyệt Dũng tuyền 1 thốn.

- *Huyệt Tam thánh 3:* Sau Tam thánh 2 là 1 thốn. Tức sau huyệt Dũng tuyền 3 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can và Thận.

5. Tính huyệt: Bình Can ích Thận.

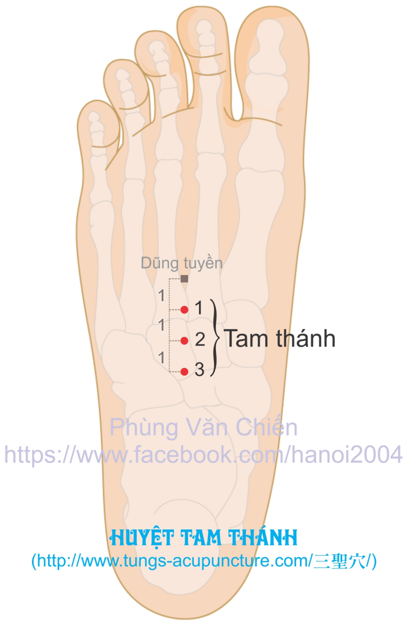

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT TAM THÁNH
(http://www.tungs-acupuncture.com/三聖穴/)

6. Chủ trị: Đặc hiệu cho cao huyết áp (高血壓), huyết áp tâm trương (chỉ số dưới) quá cao (thư trương áp quá cao 舒張壓過高), xuất huyết não (não dật huyết 腦溢血), tắc động mạch não (huyết khối não (não huyết thuyên 腦血栓).

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức đau tại chỗ.

9. Phân biệt: Huyệt Tam thánh 1 sau huyệt Dũng tuyền 1 thốn, không được lẫn lộn.

10. Thuyết minh: Huyệt Tam thánh là huyệt quan trọng của Đổng thị kỳ huyệt, là 1 trong 72 tuyệt châm, hiệu quả rất tốt đối với điều chỉnh huyết áp. Trong tài liệu của thầy Đổng chưa công bố huyệt Tam thánh, thầy Hồ theo sự truyền dạy của thầy Đổng bổ sung thêm vào, riêng điều trị huyết áp có thể phối hợp chích máu vùng liên quan, hiệu quả tốt hơn.

11. Kinh nghiệm:

- *Huyệt đặc hiệu chữa khỏi bệnh cao huyết áp.* Thầy Hồ từng dùng hai huyệt Tam thánh trị cho bệnh nhân cao huyết áp, lúc đầu 260mmHg sau khi châm 5 phút hạ xuống còn 135mmHg, có thể gọi là thần hiệu.

- *Đột quỵ (não trúng phong 腦中風):* trước chích huyết vùng lưng, lại châm Chính cân, Chính tông, Tam thánh.

- *Cao huyết áp (高血壓):* Chích máu Chính hội, Ngũ lĩnh, điểm Giáng áp, lại châm huyệt Tâm linh (do mạch máu gây nên), huyệt Tứ hoa thượng, huyệt Tứ hoa trung, huyệt Tứ hoa hạ (do Tỳ, Vị gây nên), Tam thánh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) (do Can, Vị gây nên).

F. TÚC CHƯỞNG BỘ (六六部位【足掌部】)

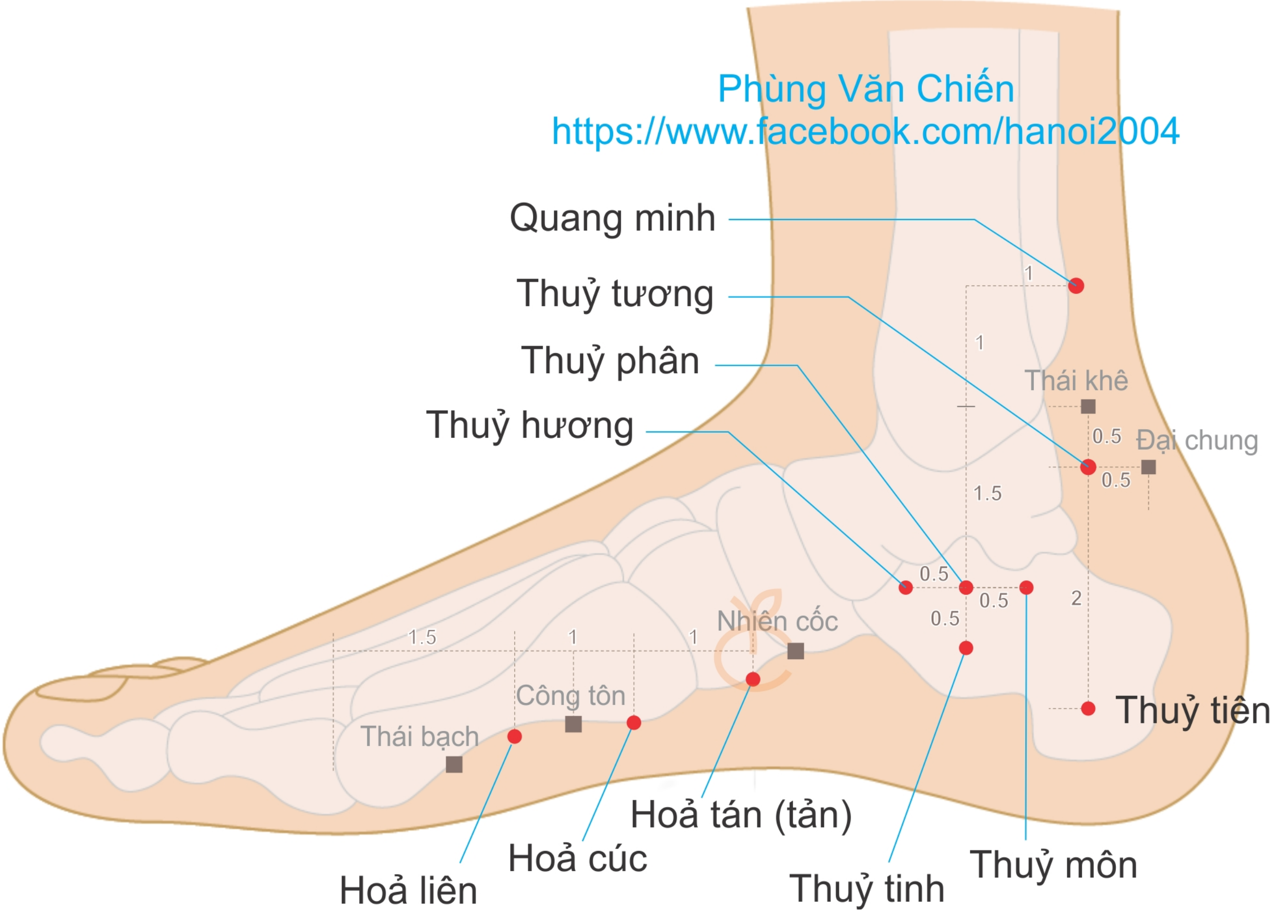
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Quang minh
Thuỷ tượng
Thuỷ phân
Thuỷ hương
1
1
Thái khê
0.5
Đại chung
0.5
1.5
0.5
0.5
2
0.5
Nhiên cốc
1.5
1
1
Công tôn
Thái bạch
Thuỷ tiên
Hoả tán (tản)
Hoả cúc
Hoả liên
Thuỷ tinh
Thuỷ môn

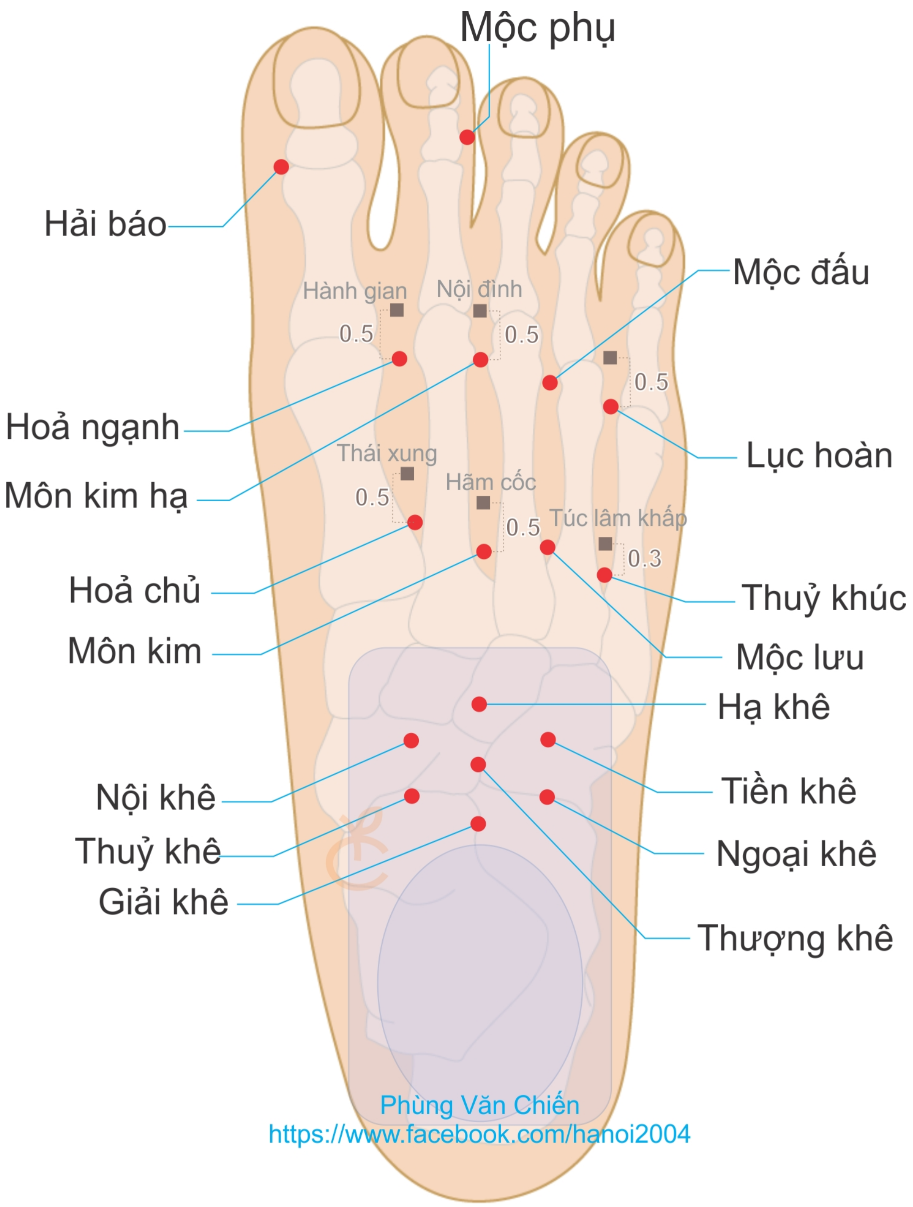
Mộc phụ
Hải báo
Mộc đấu
Hành gian
Nội đình
0.5
0.5
0.5
Hoả ngạnh
Lục hoàn
Môn kim hạ
Thái xung
0.5
Hãm cốc
0.5
Túc lâm khấp
0.3
Hoả chủ
Thuỷ khúc
Môn kim
Mộc lưu
Hạ khê
Nội khê
Tiền khê
Thuỷ khê
Ngoại khê
Giải khê
Thượng khê
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

113. HẢI BÁO (Hai Bao 海豹穴) 66.01 Seal

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/海豹穴/)

1. Vị trí: Bên cạnh ngón chân cái, điểm giữa khe khớp đốt (xem hình).

2. Giải phẫu: Có cơ duỗi dài ngón cái, thần kinh nông bắp chân, liên quan kinh Tâm.

3. Lấy huyệt: Bên cạnh ngón chân cái, điểm giữa khe khớp đốt, bên cạnh ở phía sau móng chân (xem hình).

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm, Can.

5. Tính huyệt: Tán ứ thông lạc.

6. Chủ trị: Viêm giác mạc (角膜炎), sán khí (疝氣), viêm âm đạo (陰道炎), đau ngón tay (手指痛).

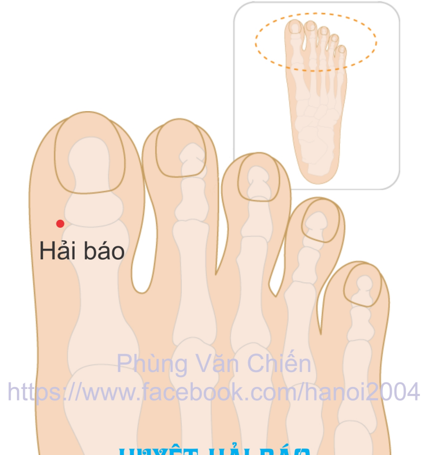
Hải báo
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT HẢI BÁO

(http://www.tungs-acupuncture.com/海豹穴)

7. Cách châm: Châm thẳng 1-3 phân.

8. Phân biệt: Huyệt Hải báo không phải là huyệt Ẩn bạch trong 14 chính kinh, vị trí của nó sau huyệt Ẩn bạch, trước huyệt Đại đô.

9. Phối huyệt:

(1). Trị sán khí (疝氣 hernia): Huyệt Tam gian (Đại gian, Trung gian, Tiểu gian) cùng huyệt Tam dương (Thiên dương, Nhân dương, Địa dương) trên ngón tay trỏ, có thể trên ngón tay trỏ có điểm huyệt màu khác thường, phối huyệt Hải báo.

(2). Trị viêm âm đạo (陰道炎): Huyệt Hải báo phối huyệt Vân bạch, Lý bạch và huyệt Phụ khoa trên tay.

(3). Trị viêm giác mạc (角膜炎): Huyệt Hải báo, lấy huyệt Châu viên trên ngón tay cái, huyệt Thượng bạch, Phân bạch trên mu bàn tay; huyệt Thuỷ yêu trên ngón tay út; huyệt Hoả ngạnh trên mu bàn chân cùng huyệt Hoa cốt 1 ở gan bàn chân, các huyệt ở trên có thể chọn 3 huyệt phối nhau để dùng.

(4). Thuật châm cứu Đổng thị có phép châm thủ túc đối ứng, ngón tay đối ứng với ngón chân, bàn tay đối ứng bàn chân, huyệt Hải báo là huyệt trên ngón chân, khi châm có thể lấy đối ứng trị bệnh ở ngón tay.

114. MỘC PHỤ (Mu Fu 木婦穴) 66.02 Wood Gynecology

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木婦穴/)

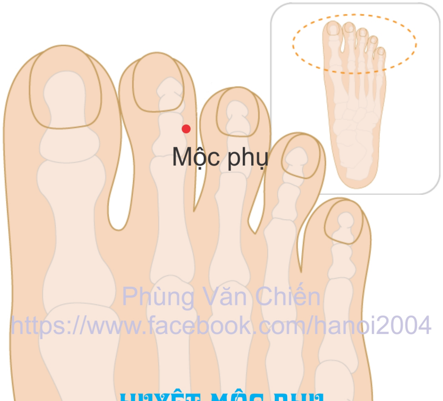

HUYỆT MỘC PHỤ

(http://www.tungs-acupuncture.com/木婦穴)

1. Vị trí: Tại mu bàn chân, ngón thứ hai, trung tâm của đốt giữa ra bên ngoài 3 phân.

2. Giải phẫu: Liên quan đến kinh tâm, lục phủ.

3. Lấy huyệt: Tại mu bàn chân, ngón thứ hai, trung tâm của đốt giữa ra bên ngoài 3 phân.

4. Quy kinh: Nhập kinh Can.

5. Tính huyệt: Điều kinh lý (sửa sang) đới, điều hoà Xung Nhâm.

6. Chủ trị: Xích bạch đới (xích bạch đới hạ 赤白帶下), kinh nguyệt không đều (nguyệt kinh bất điều 月經不調), đau bụng kinh (kinh thống 經痛), viêm tử cung (子宮炎), tắc ống dẫn trứng (thâu noãn quản bất thông 輸卵管不通 fallopian tube block).

7. Cách châm: Châm thẳng 2-4 phân, châm sát xương, dùng kim nhỏ 5 phân châm sẽ không đau.

8. Thuyết minh: Huyệt vị vùng ngón tay, ngón chân châm rất đau, mọi người đều không chịu được, dù huyệt vị ở trên tay hay chân lực tác động rất mạnh, hiệu quả trị bệnh rõ rệt, do đó mọi người hay châm ở tay, hiệu quả trị liệu đạt được tương đương, ngón tay chân châm kim đương nhiên đau, có thể động viên người bệnh khi châm, làm động tác dùng lực thở sâu, hít vào đầy, thở ra mạnh, khí đầy tiến kim sẽ không đau, gợi ý này có thể tham khảo.

9. Phối huyệt:

(1). Huyệt Mộc phụ là huyệt đặc hiệu trị bạch đới, trên lâm sàng có thể phối huyệt Phụ khoa trên tay và huyệt Vân bạch, Lý bạch hiệu quả rõ rệt.

(2). Đau bụng kinh (kinh thống 經痛): Huyệt Mộc phụ phối huyệt Môn kim, Tứ hoa, Linh cốt, Đại bạch hiệu nghiệm.

115. HỎA NGẠNH (Huo Yin 火硬穴) 66.03 Fire Hardness

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火硬穴/)

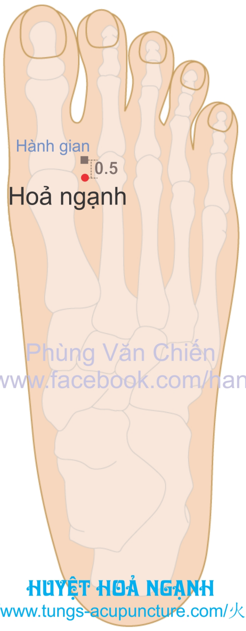

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT HOẢ NGẠNH
(http://www.tungs-acupuncture.com/火硬穴/)

1. Vị trí: Trên mu bàn chân, huyệt ở màng nối khe ngón 1 và 2 sau huyệt Hành gian (kinh Can của 14 chính kinh) 5 phân.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Tâm và kinh Can.

3. Lấy huyệt: Huyệt trên mu bàn chân, huyệt ở cạnh xương ngón 1 và 2, khoảng đường giữa hai khớp xương lên 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Can.

5. Tính huyệt: Thông lợi thuỷ đạo, cường tâm định quý (đánh trống ngực).

6. Chủ trị: Đánh trống ngực (tâm quý 心悸 palpitation), chóng mặt (đầu vựng 頭暈 dizziness), sót nhau (thai y bất hạ 胎衣不下), tăng sản xương (cốt cách trướng đại 骨骼脹大), đau hàm dưới khó há miệng (hạ ngạc thống, trương khẩu bất linh 下顎痛, 張口不靈), bổ tim (cường tâm 強心) dùng khi bất tỉnh (hôn mê 昏迷), viêm tử cung (子宮炎), u tử cung (tử cung lựu 子宮瘤). Có thể phá thai (năng đoạ thai 能墮胎).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân. Hoặc châm xiên 3-5 phân.

8. Cảm giác châm: Căng đau rát.

9. Chú ý: Phụ nữ có thai cấm châm, cấm cứu. Khi châm huyệt Hoả ngạnh, có thể tạo nên kích thích mạnh.

10. Phân biệt: Huyệt Hoả ngạnh cách huyệt Hành gian (kinh Can trong 14 chính kinh) 5 phân, không được lẫn lộn. Huyệt Hoả ngạnh và huyệt Hành gian công năng trị bệnh khác nhau, kinh lạc sở thuộc cũng như tính chất huyệt khác nhau, nên phân biệt tỷ mỉ, nghĩa là huyệt vị của Đổng thị châm cứu với huyệt vị của 14 chính kinh không trùng nhau, mà hình thành một hệ riêng biệt.

11. Kinh nghiệm: Đầu gối sưng đau (tất cái thũng thống 膝蓋腫痛), mắt sưng đau (nhãn tình thũng thống 眼睛腫痛), nếu vùng huyệt có sợi gân xanh, chích máu sẽ tốt. Có thể châm đảo mã huyệt Hoả chủ, Hoả ngạnh trị đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau xương chậu (toạ cốt thống 坐骨痛), đồng thời phối hợp phép đạo dẫn hành khí (hoặc phép động khí).

12. Phối huyệt:

(1). Đau hàm dưới khó há miệng (hạ ngạc thống, trương khẩu bất linh 下顎痛, 張口不靈): Huyệt Hoả nganh, Tam tuyền, Uyển thuận, Linh cốt.

(2). Chóng mặt (đầu vựng 頭暈 dizziness), đau đầu (đầu thống 頭痛), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine): Châm đảo mã hàng ngang huyệt Lục hoàn, Môn kim hạ, Hoả nganh.

(3). Viêm kết mạc (kết mạc viêm 結膜炎), viêm giác mạc (giác mạc viêm 角膜炎):

- Huyệt Thuỷ yêu, Châu viên, Hoả nganh, phối hợp chích máu điểm phản ứng vùng lưng.

- Chích máu gân xanh sau tai, châm huyệt Hoa cốt 1 thấu Hoả nganh, hoặc từ huyệt Hoả nganh thấu Hoa cốt 1.

(4). Mắt sưng đỏ (nhãn tình hồng thũng 眼睛紅腫): Châm huyệt Hoả nganh, hiệu quả tốt.

116. HỎA CHỦ (Hou Zhu火主穴) 66.04 Fire Master

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火主穴/)

1. Vị trí: Trên mu bàn chân, trước bờ xương bàn ngón 1 và ngón 2 gặp nhau. Tức ở sau huyệt Thái xung (kinh Can trong 14 chính kinh) 5 phân (0,5 thốn).

2. Giải phẫu: Có động mạch gan chân sâu, nhánh trong của thần kinh mác sâu. Liên quan tạng Tâm, động mạch tim.

3. Lấy huyệt: Huyệt trên mu bàn chân, cạnh nơi giao của xương bàn chân ngón 1 và xương bàn chân ngón 2.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm, Can.

5. Tính huyệt: Thông lợi hạ tiêu, thư can lý khí

6. Chủ trị: Tăng sản xương (cốt cách trướng đại 骨骼脹大), bệnh Tâm tạng dẫn tới đau đầu, bệnh Can, suy nhược thần kinh (thần kinh suy nhược 神經衰弱), liệt tim (tâm tạng ma tý 心臟麻痺 cardiaplegia, cardioplegia), đau chân tay (thủ cước thống 手腳痛), viêm tử cung (子宮炎), u tử cung (tử cung lựu 子宮瘤). Có thể phá thai, đẻ khó có thể sinh.

7. Cách châm: Châm thẳng 0,3-1 thốn. Khi trị chân tay đau, đau bên trái lấy huyệt bên phải, đau bên phải lấy huyệt bên trái.

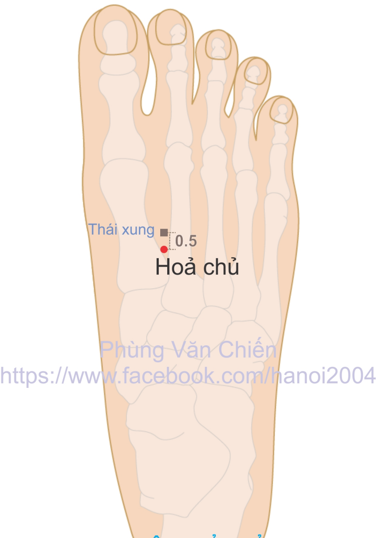

HUYỆT HOẢ CHỦ
(http://www.tungs-acupuncture.com/火主穴/)

8. Cảm giác châm: Đau nhức tại chỗ.

9. Chú ý: Cấm cứu, đàn bà chửa cấm châm.

10. Phân biệt: Huyệt Hoả chủ ở cạnh nơi giao của xương mu bàn chân ngón 1 và xương mu bàn chân ngón 2, xuống 5 phân là huyệt Thái xung (thuộc kinh Can của

14 chính kinh), hai huyệt không nên lẫn lộn, vị trí huyệt và chủ trị không giống nhau.

11. Kinh nghiệm:

- *Huyệt Hoả chủ với huyệt Thuỷ khúc:* Huyệt Hoả chủ ở cạnh chỗ xương mu bàn chân ngón 1 và xương mu bàn chân ngón 2 giao nhau chẽ ra, huyệt Thuỷ khúc ở cạnh chỗ xương mu bàn chân ngón 4 và xương mu bàn chân ngón 5 giao nhau chẽ ra tuy huyệt không phải là một, hai huyệt có tính chất chủ trị giống nhau; hai huyệt có thể châm cùng lúc, phối hợp phép đạo dẫn hành khí (phép động khí) với chứng đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), hiệu nghiệm.

- *Trị bệnh đau đầu (đầu thống 頭痛):* Huyệt Hoả chủ có thể phối hợp cùng huyệt Linh cốt, 1 huyệt ở tay, 1 huyệt ở chân đối đãi bình hành (cân bằng), hiệu quả trị bệnh rất tốt.

117. MÔN KIM (Men Jin門金穴) 66.05 Door Metal

(Nguồn https://www.tungs-acupuncture.com/門金穴/)

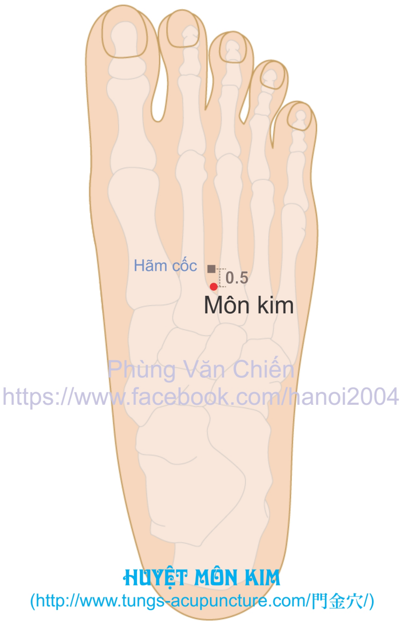

HUYỆT MÔN KIM

(http://www.tungs-acupuncture.com/門金穴/)

1. Vị trí: Trên mu bàn chân, trước bờ xương bàn ngón 2 và ngón 3 gặp nhau. Tức ở sau huyệt Hãm cốc (kinh Vị trong 14 chính kinh) 5 phân (0,5 thốn).

2. Giải phẫu: Cơ duỗi ngón chân ngắn, gân cơ duỗi ngón chân dài. Động mạch mu đốt bàn. Thần kinh mu. Liên quan tá tràng (thập nhị chỉ trường 十二指腸 duodenum), Tử cung và Vị.

3. Lấy huyệt: Huyệt trên mu bàn chân cạnh nơi giao của xương bàn ngón 2 và ngón 3.

4. Quy kinh: Nhập kinh Vị, Đại tràng và Tiểu tràng.

5. Tính huyệt: Điều lý tỳ vị, hoá ứ chỉ thống.

6. Chủ trị: Đau rút trước sau kỳ kinh (nguyệt kinh tiền hậu trừu thống 月經前後抽痛), đau đẻ (trận thống 陣痛), viêm ruột (tràng viêm 腸炎), viêm dạ dày (vị viêm 胃炎 gastritis), trướng bụng (phúc bộ phát trướng 腹部發脹), đau bụng (phúc thống 腹痛), viêm ruột thừa (manh tràng viêm 盲腸炎).

7. Cách châm: Dùng kim nhỏ, châm thẳng 5 phân.

8. Phân biệt: Huyệt Môn kim ở cách huyệt Hãm cốc (kinh Vị trong 14 chính kinh) 5 phân. Tức huyệt hãm cốc lên 5 phân là huyệt, hai huyệt không nên lẫn lộn, hai huyệt có vị trí, tính chất huyệt không giống nhau.

9. Thuyết minh:

- Lấy huyệt Môn kim và huyệt Môn kim hạ (trên Nội đình 5 phân) đảo mã, phối hợp huyệt Tứ mã, Tam trọng có hiệu quả với chứng viêm mũi (tỵ viêm 鼻炎), ù tai (nhĩ minh 耳鳴), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine). Thêm nữa huyệt Môn kim và huyệt Môn kim hạ châm đảo mã phối với huyệt Tứ chi (đỉnh mắt cá trong lên 5 thốn), có thể trị tê nhức ngón tay giữa.

- Huyệt Môn kim phối huyệt Thuỷ khúc, huyệt Hoả chủ thành đảo mã hàng ngang có hiệu quả với chứng đau đầu (đầu thống 頭痛), bệnh tử cung (tử cung tật bệnh 子宮疾病).

10.Phối huyệt:

(1). Trị viêm dạ dày (vị viêm 胃炎 gastritis), viêm ruột (tràng viêm 腸炎), viêm ruột thừa mãn tính (mạn tính manh trường viêm 慢性盲腸炎/mạn tính lan vĩ viêm 慢性闌尾炎 chronic appendicitis): Huyệt Môn kim phối huyệt Tứ hoa thượng, Phủ trường là huyệt đặc hiệu trị viêm dạ dày, viêm ruột, viêm ruột thừa mãn tính.

(2). Trị đau bụng kinh (kinh thống 經痛): Huyệt Môn kim phối huyệt Phụ khoa, Tứ hoa thượng là huyệt đặc hiệu trị đau bụng kinh, viêm vùng bụng dưới (hạ phúc bộ viêm 下腹部炎). Lại có thể dùng huyệt Thiên hoàng, Nhân hoàng, Phụ khoa. Bệnh nghiêm trọng, cần cứu 23 huyệt Phủ sào, phối hợp chích máu vùng xương hông (đồn bộ toạ cốt khu 臀部坐骨區).

(3). Bệnh tử cung (tử cung tật bệnh 子宮疾病): Huyệt Môn kim, Thuỷ khúc, Hoả chủ đảo mã hàng ngang, gia huyệt Trấn tĩnh, Thuỷ kim, Thuỷ thông, 5 huyệt Phụ khoa huyệt.

(4). Viêm mũi (tỵ viêm 鼻炎), Polip mũi (tỵ tức nhục 鼻息肉 nasal polyps): Huyệt Môn kim, Môn kim hạ, Tứ mã, Tam trọng, Nội kim, Phân kim, Hợp kim, Trấn tĩnh, Thượng lý, Tỵ dực, phối hợp chích máu 2 bên sống mũi (tỵ lương cốt 鼻樑骨).

(5). Viêm mũi (tỵ viêm 鼻炎): Huyệt Môn kim, Trấn tĩnh, Thượng lý, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Linh cốt.

(6). Đau đầu (đầu thống 頭痛): Huyệt Môn kim, Hoả ngạnh, Lục hoàn.

118. MỘC LƯU (Mu Liu木留穴) 66.06 Wood Keep

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木留穴/)

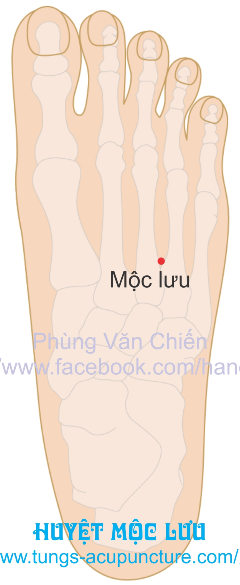

HUYỆT MỘC LƯU
(http://www.tungs-acupuncture.com/木留穴/)

1. Vị trí: Trên mu bàn chân, trước bờ giao xương bàn chân 3 và 4, từ khớp bàn ngón lên 1,5 thốn là huyệt.

2. Giải phẫu: Gân cơ duỗi các ngón chân dài, gân cơ duỗi các ngón chân ngắn, động mạch mu ngón chân, nhánh mu ngón chân của thần kinh mác nông. Liên quan kinh Can và Tỳ.

3. Lấy huyệt: Huyệt trên mu bàn chân, lõm ở giữa trước bờ giao xương bàn chân 3 và 4 là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can và Tỳ.

5. Tính huyệt: Điều hoà Tỳ Vị, sơ (khai thông, thanh trừ) Can lợi Đảm.

6. Chủ trị: Bệnh bạch huyết cầu (白血球症), chứng to lách (tỳ thũng đại 脾腫大 splenomegaly, hepatosplenomegaly), rối loạn tiêu hoá (tiêu hoá bất lương 消化不良), bệnh gan (can bệnh 肝病), kiệt sức (bì lao 疲勞), bệnh mật (đảm bệnh 膽病), trẻ bại liệt (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 poliomyelitis), liệt nửa người (bán thân ma tý 半身麻痺).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Thuyết minh: Hai huyệt Mộc đẩu (đấu), Mộc lưu đều nhập hai kinh Can, Tỳ vì thế với hai tạng Can, Tỳ đều phát huy tác dụng; trên lâm sàng bệnh Can phần lớn lấy huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Can môn, riêng tạng Tỳ lấy huyệt Mộc lưu.

10. Kinh nghiệm:

- Dây 2 trong dây thần kinh sinh ba (dây thần kinh số 5, tam xoa thần kinh) gây ra chứng đau thần kinh há miệng (khẩu khai thần kinh thống 口開神經痛), cứng lưỡi khó nói (thiệt cường âm nan 舌強音難): Huyệt Mộc lưu phối huyệt Tam trọng hiệu nghiệm. (nghi là viết nhầm, dây 3 chi phối các chứng này hơn).

- Sau khi châm bị hôn mê, toàn thân cảm thấy khí huyết không thông, lịm đi (針後感麻木，全身感氣血不通、麻木): Châm đảo mã huyệt Mộc lưu phối huyệt Mộc đẩu (đấu), lại thêm huyệt Thủ giải.

- Đau dây thần kinh trong tai (nhĩ trung thần kinh thống 耳中神經痛), đau gần xương đòn (toả cốt phụ cận thống 鎖骨附近痛): Huyệt Mộc lưu phối huyệt Phủ trường và Tam trọng, hiệu nghiệm.

- Trẻ bại liệt (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 poliomyelitis), liệt nửa người (bán thân ma tý 半身麻痺): Huyệt Mộc đẩu (đấu), Mộc lưu đều không phải là huyệt chính, nhưng hai kim cùng châm đảo mã, giúp cử động được ngón tay giữa, ngón vô danh (áp út) đang bị khó co duỗi, hai huyệt cùng với huyệt Hoa cốt 3 ở lòng bàn chân thông với nhau.

119. MỘC ĐẨU (ĐẤU) Mu Dou木斗穴) 66.07 Wood Scoop

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木斗穴/)

1. Vị trí: Trên mu bàn chân, khoảng giữa xương bàn ngón 3 và 4, tại khớp bàn ngón lên giữa bờ (cong) bên cạnh khớp.

2. Giải phẫu: Cơ gian cốt mu bàn chân, nhánh mu ngón chân của thần kinh mác nông, động mạch mu ngón chân, các trẽ gân duỗi. Liên quan đến Tỳ và Can.

3. Lấy huyệt: Trên mu bàn chân, khoảng giữa xương bàn ngón 3 và 4, tại khớp bàn ngón lên khoảng giữa bờ (cong) bên cạnh khớp.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can và Tỳ.

5. Tính huyệt: Kiện tỳ hoá thấp, sơ can hoà vị.

6. Chủ trị: Chứng to lách, bệnh báng (tỳ thũng đại 脾腫大 splenomegaly, hepatosplenomegaly - bĩ khối 痞塊: tích tụ bệnh 积聚病), rối loạn tiêu hoá (tiêu hoá bất lương 消化不良), bệnh gan (can bệnh 肝病), kiệt sức (bì lao 疲勞), bệnh mật (đảm bệnh 膽病), trẻ bại liệt (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 poliomyelitis).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân.

8. Cảm giác châm: Căng đau nhức, rát.

9. Thuyết minh: Huyệt Mộc đẩu (đấu) ít dùng một mình, phần nhiều phối hợp với huyệt Mộc lưu.

10. Phối huyệt:

(1). Chứng to lách (tỳ thũng đại 脾腫大 splenomegaly, hepatosplenomegaly): Huyệt Mộc đẩu (đấu) phối huyệt Mộc lưu, thêm phối huyệt Thổ xương trên đùi và huyệt Tam trọng.

(2). Lưỡi cứng khó nói (thiệt cường ngữ nan 舌強語難): Huyệt Mộc đẩu (đấu) phối huyệt Mộc lưu, Địa tông, Tam trọng, Tâm linh, Tứ hoa thượng hiệu nghiệm.

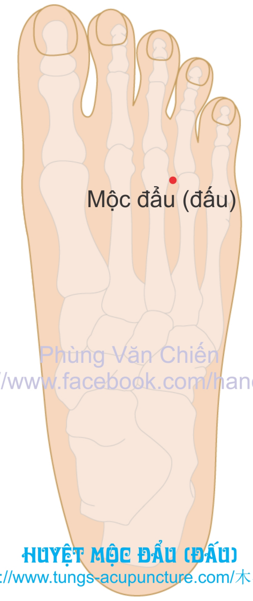

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT MỘC ĐẨU (ĐẤU)
(http://www.tungs-acupuncture.com/木斗穴/)

(3). Ngón giữa và ngón vô danh không thể co duỗi (trung chỉ cập vô danh chỉ bất năng khúc thân 中指及無名指不能曲伸): Huyệt Tứ chi gia huyệt Mộc đẩu (đấu), huyệt Mộc lưu.

(4). Rối loạn tiêu hoá (tiêu hoá bất lương 消化不良): Huyệt Mộc đẩu (đấu) phối huyệt Tứ hoa.

(5). Bệnh gan (can bệnh 肝病): Huyệt Mộc đẩu (đấu) phối huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

120. LỤC HOÀN (Liu Wan六完穴) 66.08 Six Complete

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/六完穴/)

1. Vị trí: Trên mu bàn chân, cuối khe ngón chân 4 và 5, sau bờ của màng ngón 5 phân. Tức huyệt Hiệp khê (kinh Túc thiếu âm Đảm kinh trong 14 chính kinh) lên 5 phân.

2. Giải phẫu: Có động mạch mu ngón chân, nhánh mu bàn chân của thần kinh mác nông, chẽ gân duỗi, cơ gian đốt mu bàn. Liên quan kinh Phế, Thận.

3. Lấy huyệt: Huyệt trên mu bàn chân, cuối khe ngón chân 4 và 5, sau bờ của màng ngón 5 phân. Tức huyệt Hiệp khê (kinh Túc thiếu âm Đảm kinh trong 14 chính kinh) lên 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can và Đảm.

5. Tính huyệt: Sơ (khai thông, thanh trừ) can lý (chỉnh sửa) khí, thư cân hoạt lạc.

6. Chủ trị: Cầm máu (bao gồm bị thương xuất huyết do vấp ngã, dao hoặc châm cứu chảy máu không cầm), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức, đau rát.

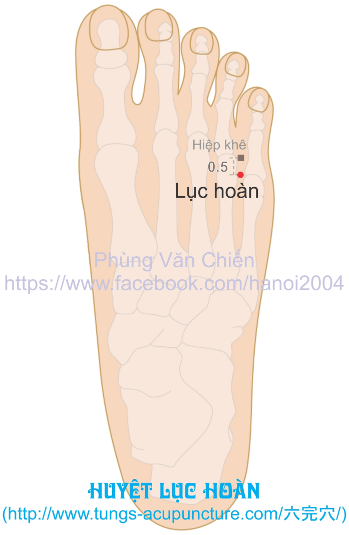

HUYỆT LỤC HOÀN
(http://www.tungs-acupuncture.com/六完穴/)

9. Chú ý: Hen suyễn (hao suyễn 哮喘), bệnh phổi (phế bệnh 肺病), nhiều đờm (đàm đa 痰多), cơ thể suy nhược đều cấm dùng huyệt này.

10. Phân biệt: Huyệt Lục hoàn với huyệt Hiệp khê (kinh Túc thiếu âm Đảm kinh trong 14 chính kinh) cách nhau 5 phân, hai huyệt không được lẫn lộn.

11. Kinh nghiệm:

- Huyệt Lục hoàn phối huyệt Tam trọng hoặc huyệt Tam tuyền hiệu nghiệm với tai ù (nhĩ minh 耳鳴) trong bệnh rối loạn tai trong (mỹ ni nhĩ thị chứng 美尼爾氏症 meniere), chóng mặt (huyễn vựng 眩暈).

- Trị đau cạnh sau vai (kiên hậu trắc thống 肩後側痛): Trước chích máu tại nơi đau, lại châm huyệt Lục hoàn phối Thận quan bên đối, hiệu quả tốt.

- Huyệt Lục hoàn phối huyệt Môn kim hạ (huyệt Nội đình lên 5 phân), huyệt Hoả ngạnh, 3 huyệt châm đảo mã hàng ngang có thể trị chóng mặt (đầu vựng 頭暈), đau đầu (đầu thống 頭痛), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛).

- Huyệt Lục hoàn phối huyệt Kiên trung, Kiến trung, Trọng tử, Trọng tiên rất hiệu quả với chứng liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂/thiên than 偏癱 hemiplegia), chân vô lực (thối vô lực 腿無力).

- Cầm máu (chỉ huyết 止血): Trước chích máu Hoả bao, sau châm huyệt Lục hoàn.

- Kinh nghiệm của bạn "Tuyên Đinh": Châm huyệt Lục hoàn chữa đau co duỗi ngón tay cái bên đối.

121. THỦY KHÚC (Shui Qu水曲穴) 66.09 Water Curve

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水曲穴/)

1. Vị trí: Trên mu bàn chân, trước bờ nơi xương bàn ngón 4 và xương bàn ngón 5 gặp nhau.

2. Giải phẫu: Có động mạch mu đốt bàn, nhánh mu ngón chân của thần kinh mác nông, cơ gian cốt mu bàn. Liên quan Phế và Thận.

3. Lấy huyệt: Huyệt trên mu bàn chân, trước bờ nơi xương bàn ngón 4 và xương bàn ngón 5 gặp nhau. Xuống 3 phân là huyệt Túc lâm khấp (kinh Túc thiếu dương Đảm kinh); ghi chú: bản gốc ghi nhầm là Địa ngũ hội.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can và Thận.

5. Tính huyệt: Thông kinh hoạt lạc, hành khí chỉ thống.

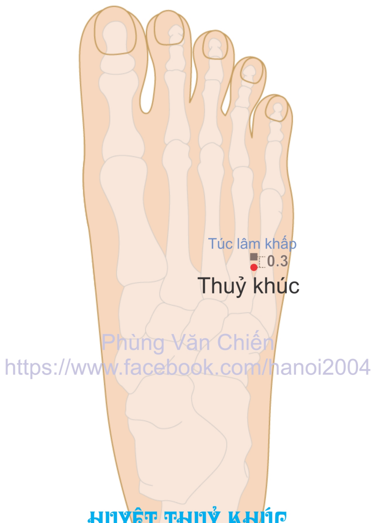

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT THUỶ KHÚC
(http://www.tungs-acupuncture.com/水曲穴/)

6. Chủ trị: Đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), tay chân sưng phù (tứ chi phù thũng 四肢浮腫), bệnh báng (phúc trướng 腹脹), đau thần kinh cổ gáy (cảnh hạng thần kinh thống 頸項神經痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Phân biệt: Huyệt Thuỷ khúc cách huyệt Túc lâm khấp (kinh Túc thiếu dương Đảm trong 14 chính kinh) 3 phân (bản gốc ghi nhầm là Địa ngũ hội), hai huyệt không được lẫn lộn. Chủ trị và vị trí hai huyệt không gống nhau.

10. Kinh nghiệm: Huyệt Thuỷ khúc và huyệt Hoả chủ mặc dù vị trí không cùng chỗ, trong châm cứu của Đổng thị, Hoả chủ thuộc kinh Can, thuỷ khúc thuộc kinh Đảm, nhưng trong quy kinh và tính huyệt của hai huyệt tương tự nhau, đều có thể trị vùng đầu mặt (đầu diện bộ 頭面部), bệnh vùng xương chậu và tử cung, vì thế hai huyệt có thể cùng phối hợp sử dụng, hiệu quả tốt hơn so với sử dụng một huyệt.

122. HỎA LIÊN (Huo Lien火連穴) 66.10 Fire Connection

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火連穴/)

1. Vị trí: Tại cạnh trong bàn chân, khớp ngón bàn của ngón 1 về sau 2 thốn (theo tài liệu khác là 1,5 thốn, khoảng cách này phù hợp với phần chú ý là Thái bạch lên 5 phân).

HUYỆT HOẢ LIÊN
(http://www.tungs-acupuncture.com/火連穴/)

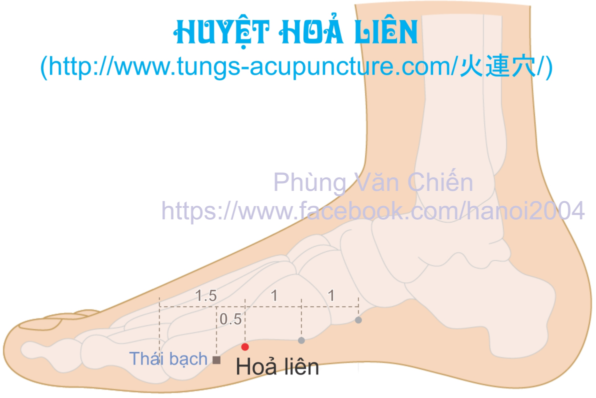

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

2. Giải phẫu: Có thần kinh gan bàn chân trong, động mạch ngón chân cái, cơ dạng ngón cái. Liên quan kinh Tâm và Thận.

3. Lấy huyệt: Hyệt tại cạnh trong bàn chân, khớp đốt bàn của ngón 1 về sau 2 thốn (theo tài liệu khác là 1,5 thốn, khoảng cách này phù hợp với phần chú ý là Thái bạch lên 5 phân). Nằm ngay ngắn lấy huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Thận.

5. Tính huyệt: Thanh tả tâm hoả, khai khiếu tỉnh não.

6. Chủ trị: Chóng mặt do cao huyết áp (đầu vựng 頭暈), chóng mặt (nhãn hôn 眼昏), tim đập nhanh, đánh trống ngực (tâm quý 心悸 palpitation), suy tim (tâm tạng suy nhược 心臟衰弱/tâm lực suy kiệt 心力衰竭 heart failure), u não (não lựu 腦瘤), viêm màng não (não mạc viêm 腦膜炎).

7. Cách châm: Châm ngang 0,5 - 1 thốn. Kim ngang với xương bàn chân thành 1 góc vuông, tiến kim men theo bờ dưới xương bàn chân.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Chú ý: Đàn bà có thai cấm châm. Không được châm cả 2 bên.

10. Phân biệt: Huyệt Hoả liên từ huyệt Thái bạch (kinh Tỳ trong 14 chính kinh) lên 0,5 thốn, hai huyệt không cùng vị trí, không được lẫn lộn.

11. Thuyết minh: Huyệt Hoả liên theo tài liệu của thầy Đổng là khớp ngón bàn của ngón 1 về sau 1,5 thốn, như vậy làm người ta nhầm là trùng với huyệt Thái bạch, mà quy kinh, tính huyệt, chủ trị của chúng không giống nhau, vì thế thay đổi huyệt này là khớp ngón bàn của ngón 1 về sau 2 thốn, theo như thầy Đổng đã truyền dạy.

12. Kinh nghiệm:

- Cao huyết áp vì can dương thượng cang (Can dương thượng cang chi cao huyết áp 肝陽上亢之高血壓), hoặc sau trúng phong đầu óc tinh thần không tỉnh táo (trúng phong hậu đầu não thần chí bất thanh 中風後頭腦神志不清): Trước huyệt Hoả liên, chích máu vùng lân cận, hiệu quả rõ ràng.

- Châm huyệt Hoả liên hoặc chích máu vùng lân cận, lại phối huyệt Tam trọng, Chính não 1, 2 trị u não (não lựu 腦瘤), viêm màng não (não mạc viêm 腦膜炎). Cũng có thể chích huyết ứ tại Tam trọng, Chính cân, Chính tông, mắt cá chân trong.

123. HỎA CÚC (Huo Ju火菊[聚]穴) 66.11 Fire Chrysanthemum

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火菊穴/)

1. Vị trí: Sau huyệt Hoả liên 1 thốn.

◆ **2. Giải phẫu:** Có thần kinh gan bàn chân trong, động mạch ngón chân cái, cơ dạng ngón cái. Liên quan kinh Tâm và Thận.

3. Lấy huyệt: Hyệt tại cạnh trong bàn chân, huyệt Hoả liên về sau 1 thốn. Cách khớp ngón bàn 2,5 thốn (theo bản gốc là 3 thốn, tuy nhiên như vậy không phù hợp với các mốc xương đã có cũng như hình vẽ).

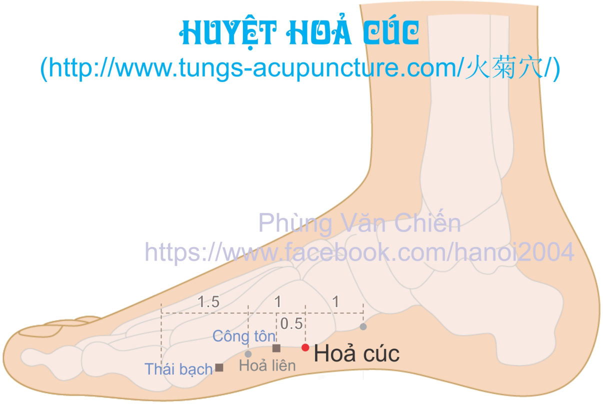
HUYỆT HOẢ CÚC
(http://www.tungs-acupuncture.com/火菊穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1.5
1
1
0.5
Công tôn
Thái bạch
Hoả liên
Hoả cúc

4. Quy kinh: Nhập 2 kinh Tâm và Thận.

5. Tính huyệt: Thanh tả tâm hoả, khai khiếu tỉnh não.

6. Chủ trị: Tê liệt tay (thủ ma tý 手麻痺), đánh trống ngực, tim đập nhanh (tâm quý 心悸 palpitation), chóng mặt (đầu vựng 頭暈 dizziness), đau chân (cước thống 腳痛), cao huyết áp (高血壓), chóng mặt, choáng váng (đầu não hôn trướng 頭腦昏脹), hoa mắt (nhãn hôn hoa 眼昏花), nhãn áp quá cao làm cho mí mắt đau mỏi, cổ khó xoay (cảnh hạng nữu chuyển bất linh 頸項扭轉不靈), u não (não lựu 腦瘤), viêm màng não (não mạc viêm 腦膜炎).

7. Cách châm: Châm ngang 0,5-1 thốn. Kim ngang với xương bàn chân thành 1 góc vuông, tiến kim men theo bờ dưới xương bàn chân.

8. Cảm giác châm: Căng tức, rát tại chỗ.

9. Chú ý: Lấy huyệt một bên chân. Đàn bà có thai cấm châm.

10. Phân biệt: Huyệt Hoả cúc cách huyệt Công tôn (kinh Tỳ trong 14 chính kinh) 5 phân. Tức là từ huyệt Công tôn lên 0,5 phân là huyệt, hai huyệt không cùng vị trí, không được lẫn lộn.

11. Thuyết minh:

- Huyệt Hoả liên, Hoả cúc, Hoả tán thành 1hàng, trên lâm sàng có thể châm đồng thời cả 3 huyệt thành phép đảo mã.

- Huyệt Hoả liên, Hoả cúc, Hoả tán, ngũ hành Tâm chủ hoả, mà tâm lại thông não, vì thế châm 3 kim tác dụng với não rất mạnh, do vậy có thể lấy huyệt một bên chân, 3 huyệt cùng châm thành đảo mã, nếu như vùng huyệt có sợi gân xanh nên chích máu, có thể phá huyết hành khí, có công dụng khai khiếu tỉnh não.

12. Phối huyệt:

(1). Viêm màng não (não mạc viêm 腦膜炎): Huyệt Hoả cúc phối huyệt Tam trọng, Chính cân, Chính tông, Linh cốt.

(2). U não (não lựu 腦瘤): Huyệt Hoả cúc phối huyệt Ngoại tam quan, Chính cân, Chính tông.

124. HỎA TÁN (TẢN) Huo San火散穴 66.12 Fire Scatter

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火散穴/)

1. Vị trí: Ở sau huyệt Hoả cúc 1 thốn.

2. Giải phẫu: Liên quan đến Tâm, Thận và lục phủ

3. Lấy huyệt: Hyệt tại cạnh trong bàn chân, sau huyệt Hoả cúc 1 thốn. Cách khớp ngón bàn 3,5 thốn (theo bản gốc là 4 thốn, tuy nhiên như vậy không phù hợp với các mốc xương đã có cũng như hình vẽ).

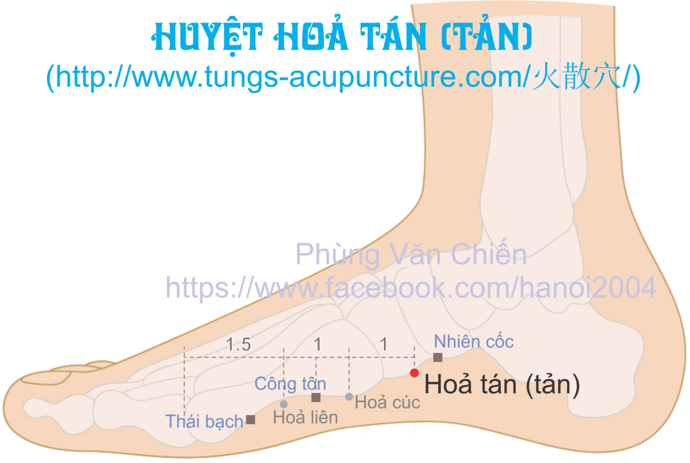

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Thận.

5. Tính huyệt: Thanh tả tâm hoả, khai khiếu tỉnh não.

6. Chủ trị: Đau đầu (đầu thống 頭痛), sưng não (não trướng 腦脹 dizzy/light-headed/brain swelling - chóng mặt/choáng váng/sưng não: Đầu não hôn trầm phát trướng 頭腦昏沉發脹), viêm giác mạc (giác mạc viêm 角膜炎), thận yếu nhức mỏi lưng (thận khuy yêu toan 腎虧腰酸), đầu choáng (đầu vựng 頭暈), hoa mắt (nhãn hoa 眼花), đau lưng (bối thống 背痛), u não (não lựu 腦瘤), viêm màng não (não mạc viêm 腦膜炎).

7. Cách châm: Châm ngang 0,5-1 thốn. Kim ngang với xương bàn chân thành 1 góc vuông, tiến kim men theo bờ dưới xương bàn chân.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Chú ý: Đàn bà có thai cấm châm.

10. Phân biệt: Huyệt Hoả tán (tản) với huyệt Nhiên cốc (kinh Thận trong 14 chính kinh) cách nhau 5 phân, hai huyệt không cùng vị trí, không được lẫn lộn.

11. Ứng dụng:

- Huyệt Hoả liên, Hoả cúc, Hoả tán (tản) là huyệt đặc hiệu trị bệnh u não (não lựu 腦瘤), viêm màng não (não mạc viêm 腦膜炎), còn trị suy nhược thần kinh (não thần kinh suy nhược chứng 治腦神經衰弱症).

- U não (não lựu 腦瘤), viêm màng não (não mạc viêm 腦膜炎): Huyệt Chính cân, Chính tông, Tam trọng, Linh cốt, Đại bạch, Chính hội, Tiền hội.

12. Thuyết minh:

- Huyệt Thái bạch, Công tôn thuộc Túc thái âm Tỳ kinh (trong 14 chính kinh), tính huyệt là điều lý Tỳ Vị, nhưng huyệt Hoả liên, Hoả cúc, Hoả tán (tản) trong Đổng thị kỳ huyệt quy hai kinh Tâm và Thận, trị bệnh quan trọng, trị bệnh tật về não, tính huyệt khai khiếu tỉnh não; hai nhóm này quy kinh, tính huyệt, chủ trị đều có giới hạn từng huyệt, không giống nhau, các huyệt không giống nhau, lý lẽ rõ ràng, mà đem Đổng thị kỳ huyệt lẫn lộn với với huyệt 14 chính kinh đúng là sai lầm lớn.

- Huyệt Hoả liên, Hoả cúc, Hoả tán (tản) ba huyệt có thể sử dụng cùng lúc thành một hàng 3 kim đảo mã hiệu quả càng mạnh, ba huyệt trên đều châm sát xương, do tác dụng của nó mạnh, không thể châm cùng lúc hai bên chân, đồng thời cấm châm cho phụ nữ có thai tránh đẻ non.

125. Thủy tinh 66.13 Water Crystal (Shui Jing 水晶)

(Xem hình: dưới mắt cá trong 2 thốn)

126. THỦY TƯƠNG (Shui Xiang 水相穴) 66.14 Water Phase, THỦY TIÊN (Shui Xian 水仙穴) 66.15 Water Immoral

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水相穴、水仙穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Thuỷ tương:* Mắt cá trong thẳng ra sau, tới bờ trước gân gót chân (gân A-sin) xuống dưới 5 phân, tức huyệt Thái khê (kinh Thận trong 14 chính kinh) xuống 5 phân. Trong huyệt Đại chung 5 phân.

- *Huyệt Thuỷ tiên:* Thuỷ tương thẳng xuống 2 thốn.

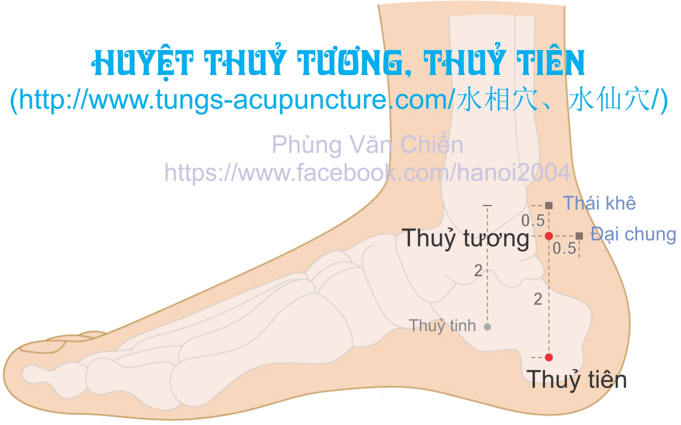
HUYỆT THUỶ TƯƠNG, THUỶ TIÊN
(http://www.tungs-acupuncture.com/水相穴、水仙穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thái khê
0.5
Thuỷ tương
Đại chung
0.5
2
2
Thuỷ tinh
Thuỷ tiên

2. Giải phẫu: Liên quan đến Thận và não.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Thuỷ tương:* Mắt cá trong thẳng ra sau, tới bờ trước gân gót chân (gân A-sin) xuống dưới 5 phân, tức huyệt Thái khê (kinh Thận trong 14 chính kinh) xuống 5 phân. Trong huyệt Đại chung 5 phân.

- *Huyệt Thuỷ tiên:* Thuỷ tương thẳng xuống 2 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Thận.

5. Tính huyệt: Lợi thuỷ tiêu thũng, thông điều Xung Nhâm.

6. Chủ trị: Viêm thận (Thận tạng viêm 腎臟炎), tứ chi phù thũng (四肢浮腫), đau lưng do thận suy (thận khuy nhi dẫn khởi chi yêu thống 腎虧而引起之腰痛), đau cột sống (tích truỳ cốt thống 脊椎骨痛), trúng gió sau sinh (sản hậu phong 產後風 puerperal fever: sau khi sinh, chân tay hoặc các khớp bị sưng tấy, đau nhức, tê mỏi, ớn lạnh, vận động khớp không thuận lợi, thậm chí sưng khớp dân gian thường gọi là “sản hậu tý chứng 產後痹癥”, “sản hậu thống phong 產後痛風”), đục thuỷ tinh thể (bạch nội chướng 白內障).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Phân biệt: Huyệt Thuỷ tương cách huyệt Thái khê (kinh Thận trong 14 chính kinh) 5 phân, hai huyệt không cùng vị trí, không được lầm lẫn.

10. Thuyết minh: Vùng huyệt Thuỷ tương, Thuỷ tiên, Thuỷ tinh nếu có điểm sắc đen, trước khi sử dụng huyệt dùng kim chích máu, có tác dụng hỗ trợ thông kinh hoạt lạc.

11. Kinh nghiệm:

- Huyệt Thuỷ tương, Thuỷ tiên phối huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), có thể trị viêm thận (thận tạng viêm 腎臟炎) và tứ chi phù thũng (四肢浮腫), chỉ giới hạn phù thũng do thận gây ra, khi châm có thể phối hợp huyệt đạo Tâm, Thận liên quan, hiệu quả khá tốt.

- Huyệt Thuỷ tương, Thuỷ tiên phối huyệt Thận quan, Tam xoa 1, Châu viên, Uyển thuận trị hiệu quả chứng giảm thị lực (thị lực nhược 視力弱) và ruồi (muỗi) bay (phi văn chứng 飛蚊症).

- Huyệt Thủy tương, Thuỷ tiên phối huyệt Thượng bạch, Phân bạch, cùng Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thận quan, Tam xoa 1 châm thời gian dài trợ giúp chứng đục thuỷ tinh thể (bạch nội chướng 白內障), lại có tác dụng điều dưỡng thường ngày.

- Đau lưng do thận suy (thận khuy nhi dẫn khởi chi yêu thống 腎虧而引起之腰痛): Huyệt Thuỷ tương, Thuỷ tiên phối huyệt Uyển thuận.

- Đột quỵ mắt (nhãn trúng phong 眼中風): là tình trạng tắc nghẽn mạch máu võng mạc, dẫn đến giảm thị lực hoặc mù thoáng qua. Các triệu chứng thường gặp là trước mắt đột ngột tối và giảm thị lực đột ngột không đau hoặc mất một bên mắt, nếu để lâu sẽ có nguy cơ mù lòa): Châm huyệt Thuỷ tương, Thuỷ tiên, Châu viên, phối hợp chích máu vùng gần mắt.

G.TIỂU THỐI BỘ (七七部位【小腿部】)

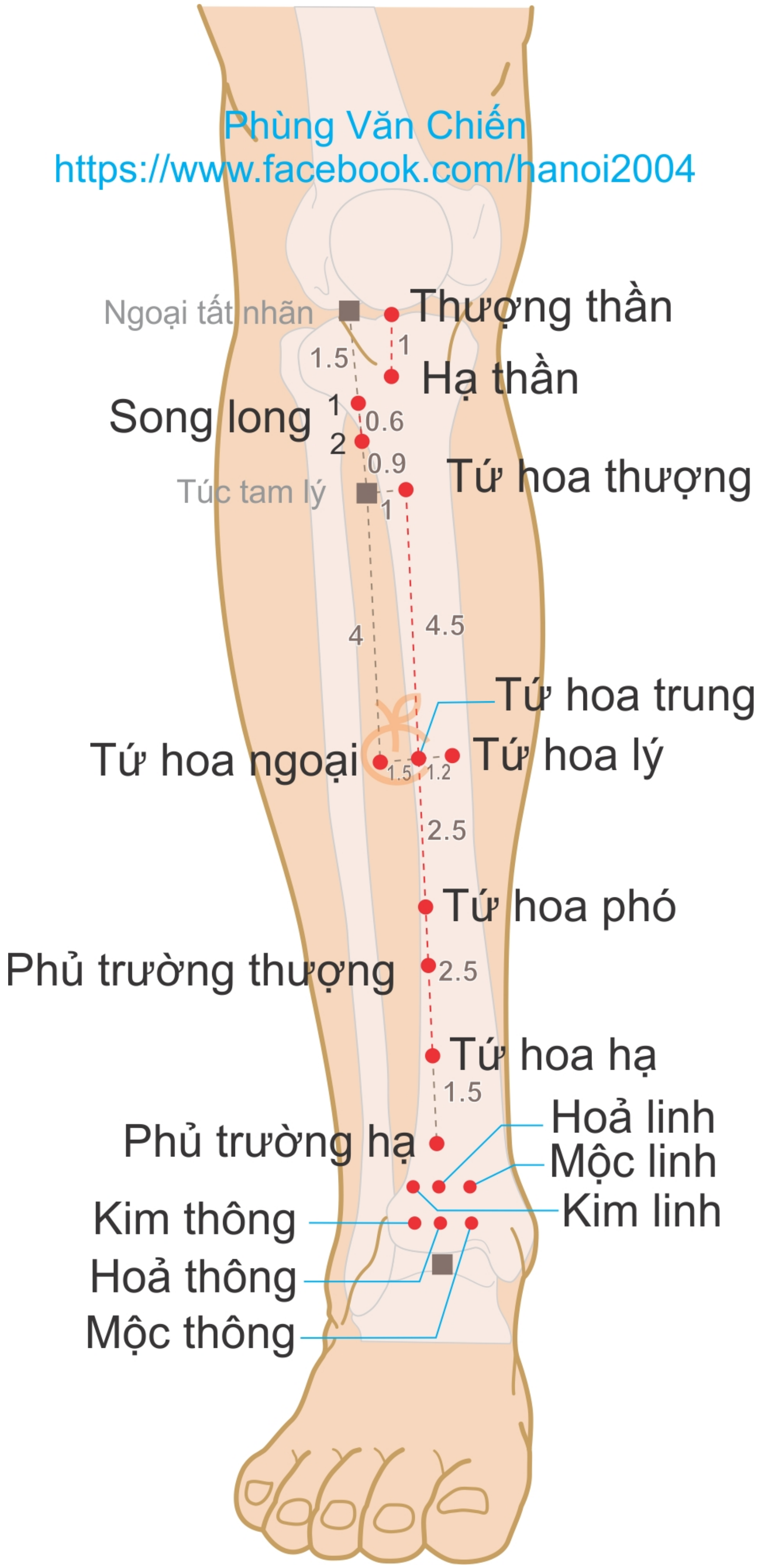
Ngoại tất nhãn
Thượng thần
1.5
1
Hạ thần
Song long
1
0.6
2
0.9
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
1
4
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
1.5
1.2
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
Phủ trường thượng
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường hạ
Hoả linh
Mộc linh
Kim linh
Kim thông
Hoả thông
Mộc thông

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

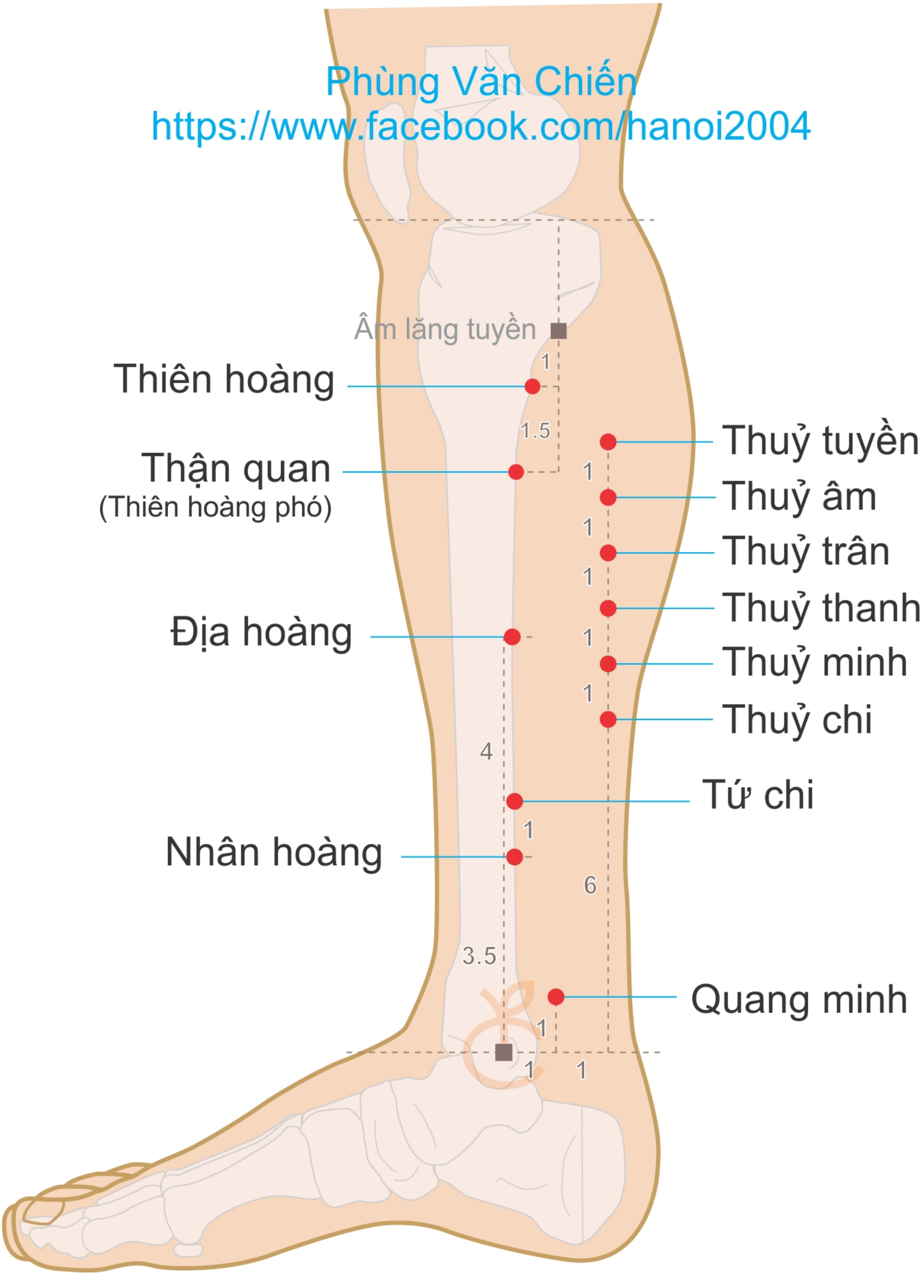
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
Nhân hoàng
Thuỷ tuyền
Thuỷ âm
Thuỷ trân
Thuỷ thanh
Thuỷ minh
Thuỷ chi
Tứ chi
Quang minh
1
1.5
1
1
1
1
1
4
1
6
3.5
1
1
1

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

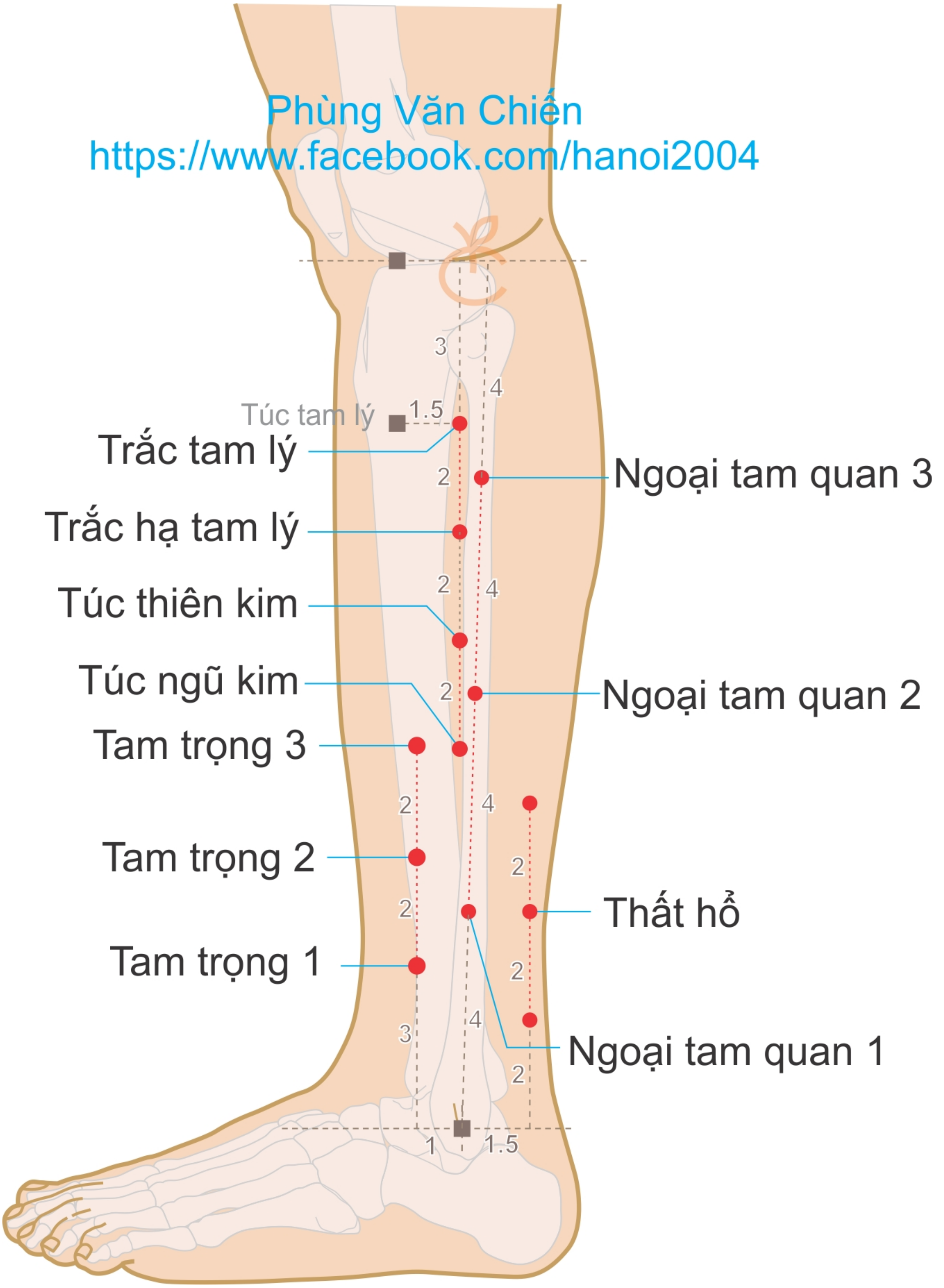
Túc tam lý
1.5
3
4
Trắc tam lý
Ngoại tam quan 3
2
Trắc hạ tam lý
2
4
Túc thiên kim
Túc ngũ kim
2
Ngoại tam quan 2
Tam trọng 3
2
4
Tam trọng 2
2
2
Thất hổ
Tam trọng 1
2
3
4
Ngoại tam quan 1
2
1
1.5

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

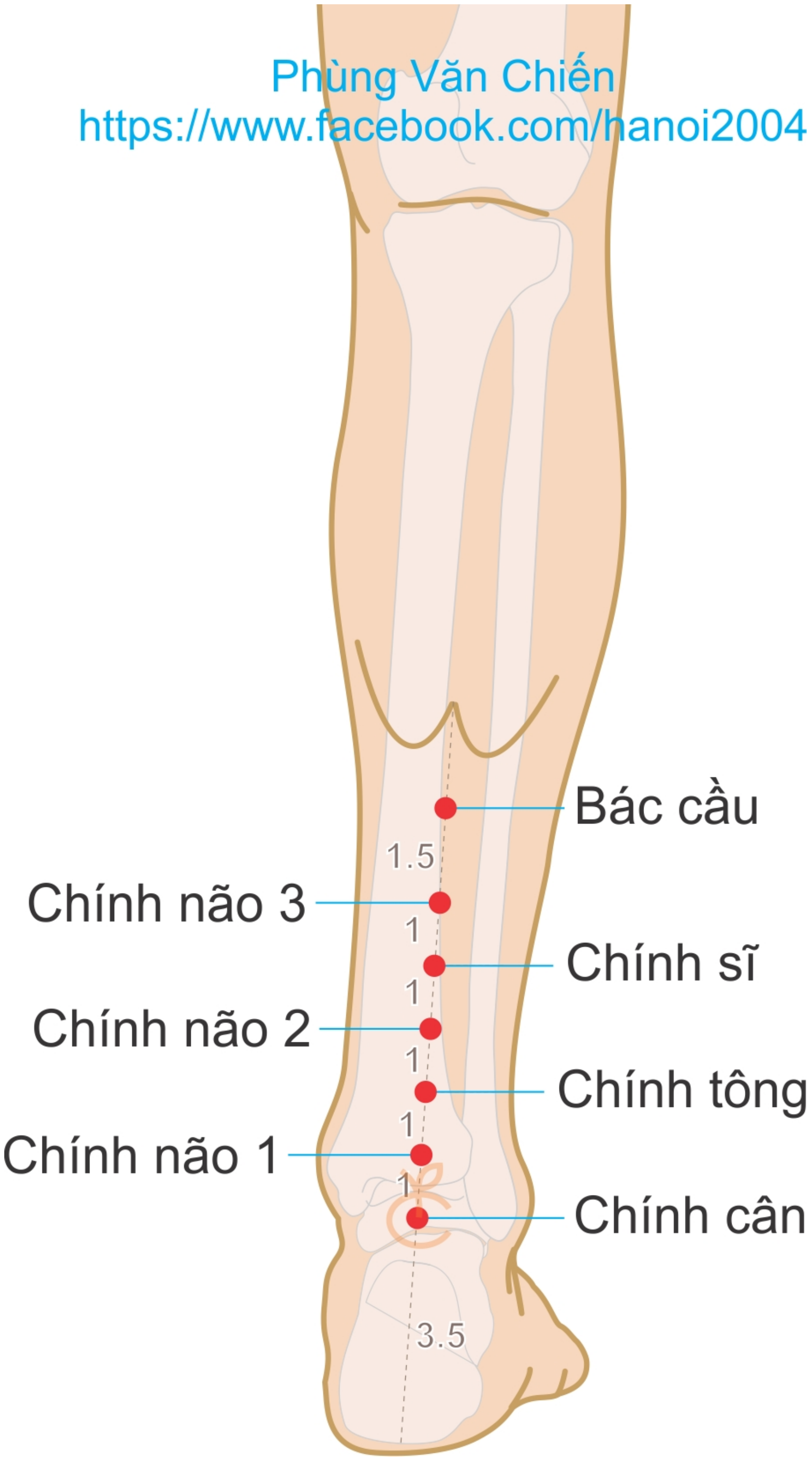
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Bác cầu
1.5
Chính não 3
1
Chính sĩ
1
Chính não 2
1
Chính tông
1
Chính não 1
1
Chính cân
3.5

127. CHÍNH CÂN (Zheng Jin 正筋穴) 77.01 Restore Sinew one, CHÍNH TÔNG (Zheng Zong 正宗穴) 77.02 Restore Sinew Two

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴/)

◆ **1. Vị trí:** Mặt sau cẳng chân, huyệt Chính cân tại chính giữa đầu gân a-sin (a cơ lý tư kiện 阿基里斯腱/cân kiện 跟腱 achilles tendon) thẳng lên, cách gan bàn chân 3,5 thốn. Huyệt Chính cân lên 2 thốn là huyệt Chính tông.

◆ **2. Giải phẫu:** Liên quan đến thần kinh cột sống, thần kinh não. Thần kinh xương chày.

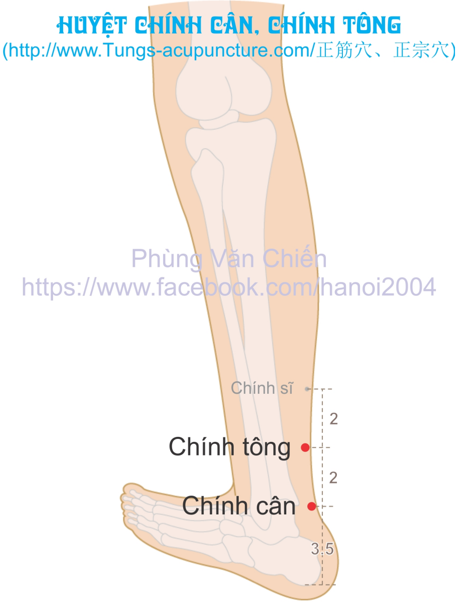
HUYỆT CHÍNH CÂN, CHÍNH TÔNG
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5

◆ **3. Lấy huyệt:** Mặt sau cẳng chân, huyệt Chính cân tại chính giữa đầu gân a-sin thẳng lên, cách gan bàn chân 3,5 thốn. Huyệt Chính cân lên 2 thốn là huyệt Chính tông.

◆ **4. Quy kinh:** Nhập hai kinh Thận và Bàng quang.

◆ **5. Tính huyệt:** Thanh nhiệt tỉnh não, thông khí chỉ thống.

◆ **6. Chủ trị:** Đau cột sống thắt lưng (yêu tích truỳ thống 腰脊椎痛), đau cấp tính thắt lưng (thiểm yêu 閃腰), đau cấp tính cột sống (tích truỳ cốt thiểm thống 脊椎骨閃痛), gai xương cổ (cảnh hạng cốt cốt thích 頸項骨骨刺 cervical osteophyte(spur)), quay khó và đau gân cơ cổ (nữu chuyển bất linh cập cảnh hạng cân thống 扭轉不靈及頸項筋痛), sưng não (não cốt trướng đại 腦骨脹大), não úng thuỷ (não tích thuỷ 腦積水), đau sốc hông (xá khí 岔氣), nhức sau đầu (hậu não đầu thống 後腦頭痛).

◆ **7. Cách châm:** Châm thẳng 0,5-1 thốn. Nếu châm thấu qua gân gót hiệu quả rất tốt; người khoẻ mạnh có thể ngồi để châm, người yếu đuối nằm nghiêng để châm.

◆ **8. Cảm giác châm:** Căng tức tê như điện.

◆ **9. Kinh nghiệm:**

- Huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ có thể thông não, tác giả cũng thường phối trị bệnh động kinh (điên giản 癲癇), cách điều trị có thể xem huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

- Xương cổ bán thoát vị (cảnh truỳ bán thoát vị 頸椎半脫位) hoặc cấp tính thắt lưng đau khi thở (thiểm yêu xá khí 閃腰岔氣): Có thể lấy huyệt Chính cân, Chính tông khai thông khí huyết, lại dùng thủ pháp chỉnh đốt sống, làm cho gân cốt về vị trí, giải căng cơ, từ từ bình phục.

- Bệnh tật não bộ (腦部的疾病): Huyệt Chính cân, Chính tông, Tam trọng đều là huyệt cần châm, cũng có thể trị chứng hay quên ở người già (lão nhân si ngai chứng 老人痴呆症).

- Huyệt Chính cân, Chính tông gia huyệt Tam trọng có thể chữa trị bệnh chấn động não nhẹ (não chấn đãng 腦震盪 brain concussion), nhưng cần phối hợp chích máu huyệt Thuỷ tinh. Nếu có nôn mửa gia huyệt Chính hội.

- Đau cột sống thắt lưng (yêu tích truỳ cốt thống 腰脊椎骨痛): Huyệt Chính cân, Chính tông phối huyệt Nhị giác minh, Thuỷ nguyên đặc biệt hiệu quả.

◆ **10. Phối huyệt:**

(1). Gai đốt sống cổ (cảnh truỳ cốt thích 頸椎骨刺): Trước chích máu nơi bệnh,

sau châm huyệt Chính cân, Chính tông, Phế tâm, Thuỷ nguyên, lại gia huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) nhằm tăng cường chức năng Can và Thận, hiệu nghiệm.

(2). Quay khó và đau gân cơ cổ (nữu chuyển bất linh cập cảnh hạng cân thống 扭轉不靈及頸項筋痛): Huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ, Linh cốt, phối hợp chích máu vùng Thái dương sau đầu gối (tất hậu thái dương khu 膝後太陽區: vùng trong khoảng nếp ngang khoeo chân lên 3 thốn và xuống 1 thốn).

(3). Chấn động não nhẹ (khinh vi não chấn đãng 輕微腦震盪) lại nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐): Huyệt Tam trọng, Chính cân, Chính tông, Tứ hoa, Linh cốt.

(4). Chấn động não (não chấn đãng 腦震盪 brain concussion): Huyệt Trấn tĩnh, Tâm linh, Tam trọng, Chính cân, Chính tông, Thượng lựu, huyệt thiên ứng (vô định), phối hợp chích máu vùng mắt cá chân trong.

(5). Suy nhược thần kinh (não thần kinh suy nhược 腦神經衰弱): Huyệt Chỉ chính não, Chính cân, Chính tông.

(6). Viêm màng não (não mạc viêm 腦膜炎):

- Huyệt Chính cân, Chính tông, Tứ hoa, Tam trọng, Tâm linh 1, 2.

- Huyệt Chính cân, Chính tông, Tam trọng phối chích máu huyệt Hoả cúc.

(7). Đau đầu (đầu thống 頭痛): Huyệt Chính cân, Chính tông, Tam trọng, gia các huyệt liên quan.

(8). Đau đỉnh đầu (đầu đỉnh thống 頭頂痛): Chích máu nơi đau, châm Linh cốt, Chính cân, Chính tông, Đại bạch, Thất hổ.

(9). Đau sau đầu (hậu đầu thống 後頭痛):

- Huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ, Linh cốt, Uyển thuận.

- Huyệt Linh cốt, Đại bạch, Chính cân, Chính tông, phối hợp chích máu nơi đau.

- Huyệt Chính cân, Chính tông, Uyển thuận, phối hợp chích máu nơi đau ở Đốc mạch hoặc vùng Tâm sau lưng, vùng Thái dương sau đầu gối (tất hậu thái dương khu 膝後太陽區: vùng trong khoảng nếp ngang khoeo chân lên 3 thốn và xuống 1 thốn).

(10). Động kinh (điên giản 癲癇):

- Chích máu từ đốt sống cổ tới đốt xương cùng.

- Huyệt Tam trọng, Chính cân, Chính tông, Trấn tĩnh, Tâm linh, Thông quan, Thông sơn, Thông thiên.

(11). Tăng chiều cao (tăng cao 增高): Có thể trước châm huyệt Chính cân, Chính tông, chừng 30 phút sau lại châm huyệt Tam thánh.

128. CHÍNH SĨ (Zhen Shi 正士穴) 77.03 Restore Sinew Three

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正士穴/)

1. Vị trí: Mặt sau cẳng chân, huyệt Chính cân lên 4 thốn, huyệt Chính tông lên

2 thốn là huyệt.

2. Giải phẫu: Liên quan đến thần kinh cột sống, thần kinh xương chày. Liên quan đến Phế.

3. Lấy huyệt: Mặt sau cẳng chân, huyệt Chính cân lên 4 thốn, huyệt Chính tông lên 2 thốn là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Thận và Bàng quang.

5. Tính huyệt: Sơ đạo (khai thông) kinh lạc, hành khí hoạt huyết.

6. Chủ trị: Đau sau vai (kiên bối thống 肩背痛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), đau cấp eo sườn (thiểm yêu xá/xoá khí 閃腰岔氣), đau đầu (đầu thống 頭痛).

HUYỆT CHÍNH SĨ

(http://www.Tungs-acupuncture.com/正士穴)

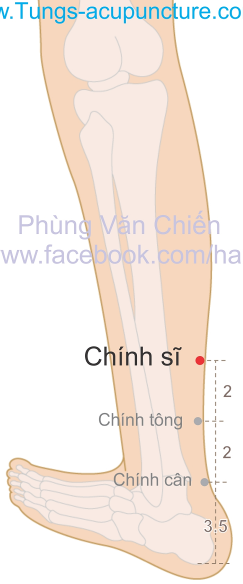

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Thuyết minh: Ba huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ có thể châm 3 kim thành đảo mã, hiệu quả trị bệnh mạnh thêm, đều hữu ích với trị liệu xương cột sống, não bộ (gia huyệt Tam trọng).

10. Phối huyệt:

(1). U não (Não lựu 腦瘤): Châm huyệt thiên ứng (vô định), Thượng lựu (lưu), Chính cân, Chính tông, Chính sĩ, Tam trọng.

(2). Não úng thuỷ (Não tích thuỷ 腦積水), cảm giác cân bằng kém (bình hành cảm bất giai 平衡感不佳): Có thể châm huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ, Tam trọng.

(3). Sái cổ (lạc chẩm 落枕), đau eo sườn cấp (thiểm yêu xá khí 閃腰岔氣), đau trước cổ (cảnh bộ thống 頸部痛): Có thể châm huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ, Linh cốt, đồng thời chích máu vùng Thái dương sau đầu gối (tất hậu thái dương khu 膝後太陽區: vùng trong khoảng nếp ngang khoeo chân lên 3 thốn và xuống 1 thốn).

(4). Đau vùng Cao hoang (Cao hoang thống 膏肓痛), đau sau vai (kiên bối thống 肩背痛): Huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ gia huyệt Trọng tử, Trọng tiên, đồng thời chích máu nơi bệnh. Đau vùng Cao hoang trước châm sau lại chích máu, hiệu quả tốt.

(5). Đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), đau cột sống (tích truỳ thống 脊椎痛): Ba huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ phối huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tam hà, đồng thời chích máu điểm đau. Cũng có thể gia huyệt Phân thuỷ, Uyển thuận, hoặc huyệt Lục hoàn, Hoả ngạnh, hoặc huyệt Thất hổ, đồng thời phối với phép đạo dẫn hành khí khi châm.

(6). Ù tai (Nhĩ minh 耳鳴): Huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ phối huyệt Tam trọng, Linh cốt, Túc Tứ mã, Uyển thuận, Thuỷ kim, Thuỷ thông.

129. Bác cầu (Bo Qiu搏球) 77.04 Sinew Ball

(Xem hình: Thẳng dưới nền sau gót chân lên 10 thốn)

130. TAM TRỌNG (San Chong三重穴) 77.07 Third Layer

a) *HUYỆT TAM TRỌNG 1 (一重穴)*

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/一重穴/)

1. Vị trí: Mặt ngoài cẳng chân, mắt cá ngoài lên 3 thốn, hướng ngang về trước 1 thốn.

2. Giải phẫu: Có nhánh thần kinh bì bắp chân ngoài. Liên quan kinh Tâm, Phế và Tỳ.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt ngoài cẳng chân, từ mắt cá ngoài lên 3 thốn, hướng ngang về trước 1 thốn.

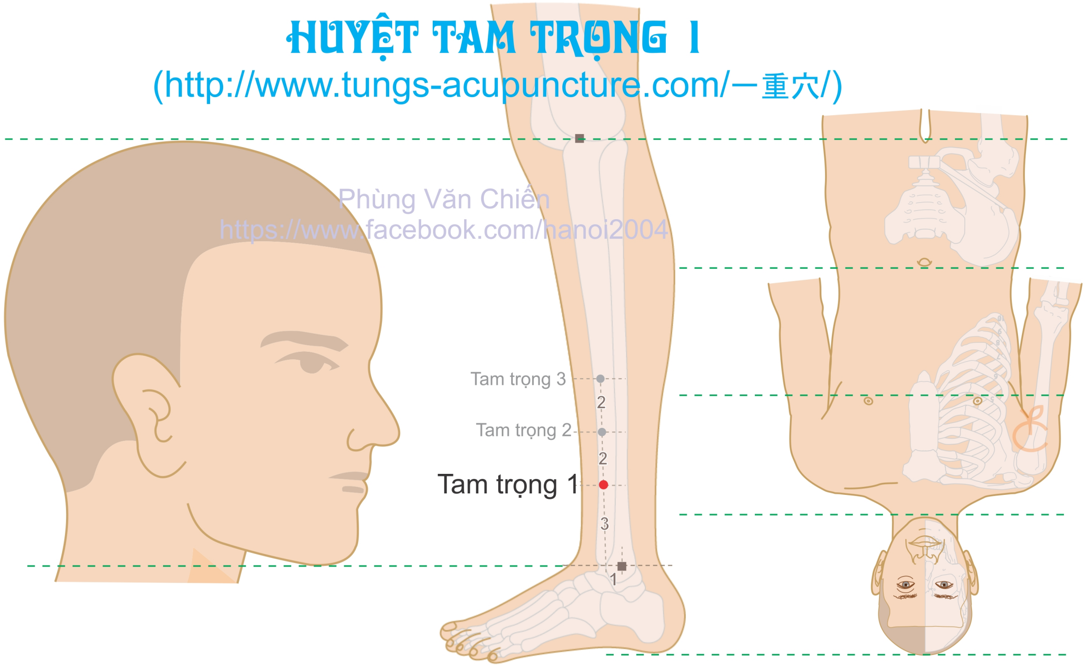

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Tâm, Phế và Tỳ.

5. Tính huyệt: Trừ tích tiêu ứ, phá khí hành huyết.

6. Chủ trị: Bệnh bướu cổ do tạng Tâm gây nên (giáp trạng tuyến thũng đại - tâm tạng bệnh dẫn khởi 甲狀腺腫大（心臟病引起）), tròng mắt lồi ra (nhãn cầu đột xuất 眼球突出), viêm amidan (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎), miệng mắt méo lệch - liệt thần kinh mặt (khẩu oa nhãn tà - nhan diện thần kinh ma tý 口歪眼斜（顏面神經麻痺）), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛), nổi hòn cục trong bụng (bĩ khối 痞塊), bệnh gan (can bệnh 肝病), u não (não lựu 腦瘤), ung thư não (não nham 腦癌), viêm màng não (não mạc viêm 腦膜炎), viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎), sưng lá lách (tỳ thũng đại 脾腫大), viêm lá lách (tỳ tạng viêm 脾臟炎).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 thốn. Hoặc dùng kim chích máu.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Thuyết minh:

- Với luật toàn tức, điểm phản ứng Tam trọng 1, 2, 3 ứng với đầu và vai.

- Thầy Lại trong cuốn sách của mình có nói thầy Đổng dùng 3 huyệt trị hiệu quả giai đoạn đầu của u vú (nhũ lựu 乳瘤), ung thư thực quản (thực đạo nham 食道癌), ung thư tuyến dưới lưỡi.

- Huyệt Tam trọng có công hiệu phá khí hành huyết, vì thế bất kỳ khối u nào cũng có thể phối huyệt Tam trọng.

10. Kinh nghiệm:

- Huyệt Tam trọng phối huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Mộc hoàng, Linh cốt trị buông thả dục vọng quá độ dẫn tới cốt tuỷ trống rỗng nên đầu gối tê lạnh không ngừng (tung dục quá độ, dĩ trí cốt tuỷ trung không nhi hàn tý tất bất thu 縱慾過度，以致骨髓中空而寒痺膝不收).

- Thường cứu hoặc châm cứu, phối chích máu, có thể trị khỏi cùng với dự phòng trúng gió và cải thiện trí nhớ (tăng gia ký ức 增加記憶).

- Bệnh thuỷ đậu (水痘): Tam trọng, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Khúc trì, Hợp cốc.

- Đầu cổ rung lắc (đầu cảnh bộ chiến đẩu 頭頸部顫抖): Tam trọng, Trấn tĩnh, Chính hội, Chính não, phối hợp chích máu Thập bát tinh huyệt.

b) HUYỆT TAM TRỌNG 2 (二重穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

1. Vị trí: Huyệt nằm tại mặt ngoài cẳng chân, từ huyệt Tam trọng 1 lên 2 thốn.

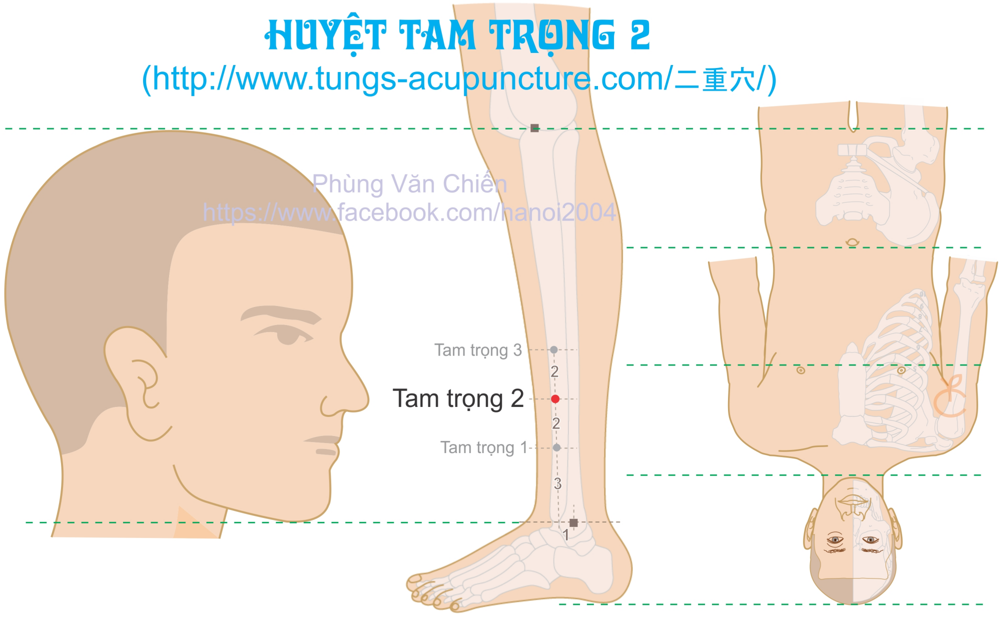
HUYỆT TAM TRỌNG 2
(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

2. Giải phẫu: Có nhánh thần kinh bì bắp chân ngoài. Liên quan kinh Tâm, Phế và Tỳ.

3. Lấy huyệt: Huyệt nằm tại mặt ngoài cẳng chân, từ huyệt Tam trọng 1 lên 2 thốn.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Tâm, Phế và Tỳ.

5. Tính huyệt: Phá khí hành huyết, trừ tích tiêu ứ.

6. Chủ trị: Bệnh bướu cổ do tạng Tâm gây nên (giáp trạng tuyến thũng đại - tâm tạng bệnh dẫn khởi 甲狀腺腫大（心臟病引起）), tròng mắt lồi ra (nhãn cầu đột xuất 眼球突出), viêm amidan (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎), miệng mắt méo lệch - liệt thần kinh mặt (khẩu oa nhãn tà - nhan diện thần kinh ma tý 口歪眼斜（顏面神經麻痺）), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛), nổi hòn cục trong bụng (bĩ khối 痞塊), bệnh gan (can bệnh 肝病), u não (não lựu 腦瘤), ung thư não (não nham 腦癌), viêm màng não (não mạc viêm 腦膜炎), viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎), sưng lá lách (tỳ thũng đại 脾腫大), viêm lá lách (tỳ tạng viêm 脾臟炎).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 thốn. Hoặc dùng kim chích máu.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Kinh nghiệm: Huyệt Tam trọng 1, Tam trọng 2 hình thành phép châm đảo mã, có thể trị bầu vú chướng đau.

10. Thuyết minh:

- Huyệt Tam trọng với Ngoại tam quan là yếu huyệt trị u bướu, trên lâm sàng, trong hai huyệt có thể chọn một phối hợp huyệt liên quan để dùng.

- Huyệt chính trị ung thư: Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Linh cốt, Đại bạch, bất định huyệt phối hợp huyệt liên quan.

11. Phối huyệt:

(1). Trị hòn cục trong bụng (bĩ khối 痞塊): Huyệt Tam trọng, huyệt Ngoại tam quan, huyệt Tứ hoa.

(2). Trị bệnh chấn động não (não chấn đãng 腦震盪 brain concussion): Huyệt Tam trọng phối huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ.

(3). Cường tuyến giáp trạng (giáp trạng tuyến cơ năng kháng tiến 甲狀腺機能亢進): Huyệt Tam trọng, Tứ mã, Thông quan, Thông sơn, Tâm linh, phối hợp chích máu tại chỗ.

(4). Miệng mắt méo lệch (khẩu nhãn oa tà 口眼歪斜): Huyệt Tam trọng phối huyệt Tam tuyền, lại chích máu độc trong xoang miệng cạnh má, huyệt bất định trong xoang miệng cạnh má thấy xuất hiện gân xanh, có khi thấy hiện điểm màu trắng.

(5). Mụn trứng cá sưng đỏ (hồng thũng đại khoả chi thanh xuân đậu 紅腫大顆之青春痘): Huyệt Tam trọng phối huyệt Tứ mã, lại thêm Hoả ngạnh, Phụ khoa, Linh cốt, điểm Nội phân bí, huyệt Bì phu trên tai, đường tiêu hoá không tốt có thể gia huyệt Tứ hoa.

(6). Ung thư não (não nham 腦癌): Huyệt Tam trọng phối huyệt thiên ứng (bất

định), phối hợp chích máu huyệt Thuỷ tương.

(7). Ung thư não (não nham 腦癌): Chích máu mắt cá chân, lại phối huyệt chủ trị ung thư và các huyệt liên quan bên đối.

(8). U não (não lựu 腦瘤): Huyệt Tam trọng, Chính cân, Chính tông, Thượng lựu, huyệt thiên ứng

(9). Viêm màng não (não mạc viêm 腦膜炎): Huyệt Tam trọng, Chính cân, Chính tông, Linh cốt, Đại bạch, Chính hội, Tiền hội.

(10). Ung thư dạ dày (vị nham 胃癌), ung thư gan (can nham 肝癌): Huyệt Linh cốt, Đại bạch, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tam trọng và huyệt bất định.

(11). Ung thư dạ dày (vị nham 胃癌), ung thư đường ruột (trường nham 腸癌): Huyệt Tứ hoa thượng, trung, hạ phối huyệt chủ trị ung thư.

(12). Ung thư phổi (phế nham 肺癌): Huyệt Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), tứ mã, gia phối huyệt chủ trị ung thư.

(13). Ung thư tuyến giáp trạng (giáp trạng tuyến nham 甲狀腺癌): Huyệt Nội quan, Tứ mã, Tuyến giáp trạng (trên tai) bên đối, gia phối huyệt chủ trị ung thư.

(14). U vú (nhũ phòng thũng lựu 乳房腫瘤): Huyệt Tam trọng, Ngoại tam quan, Tứ mã, Song long, gia huyệt bất định.

(15). Cường tuyến giáp (giáp trạng tuyến kháng tiến 甲狀腺亢進):

- Huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tâm linh, Tam trọng, Tứ mã, phối hợp chích máu nơi bệnh.

- Huyệt Tam trọng, Tâm linh, Tứ hoa, phối hợp chích máu nơi bệnh.

c) HUYỆT TAM TRỌNG 3 (三重穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三重穴/)

1. Vị trí: Huyệt nằm tại mặt ngoài cẳng chân, từ huyệt Tam trọng 2 lên 2 thốn.

2. Giải phẫu: Có nhánh thần kinh bì bắp chân ngoài. Liên quan kinh Tâm, Phế và Tỳ.

3. Lấy huyệt: Huyệt nằm tại mặt ngoài cẳng chân, từ huyệt Tam trọng 2 lên 2 thốn.

4. Quy kinh: Nhập 4 kinh Tâm, Can, Tỳ và Phế.

5. Tính huyệt: Phá khí hành huyết, trừ tích tiêu ứ.

6. Chủ trị: Bệnh bướu cổ do tạng Tâm gây nên (giáp trạng tuyến thũng đại - tâm tạng bệnh dẫn khởi 甲狀腺腫大（心臟病引起）), tròng mắt lồi ra (nhãn cầu đột xuất 眼球突出), viêm amidan (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎), miệng mắt méo lệch - liệt thần kinh mặt (khẩu oa nhãn tà - nhan diện thần kinh ma tý 口歪眼斜（顏面神經麻痺）), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛), nổi hòn cục trong bụng (bĩ khối 痞塊), bệnh gan (can bệnh 肝病), u não (não lựu 腦瘤), ung thư não (não nham 腦癌), viêm màng não (não mạc viêm

腦膜炎), viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎), sưng lá lách (tỳ thũng đại 脾腫大), viêm lá lách (tỳ tạng viêm 脾臟炎).

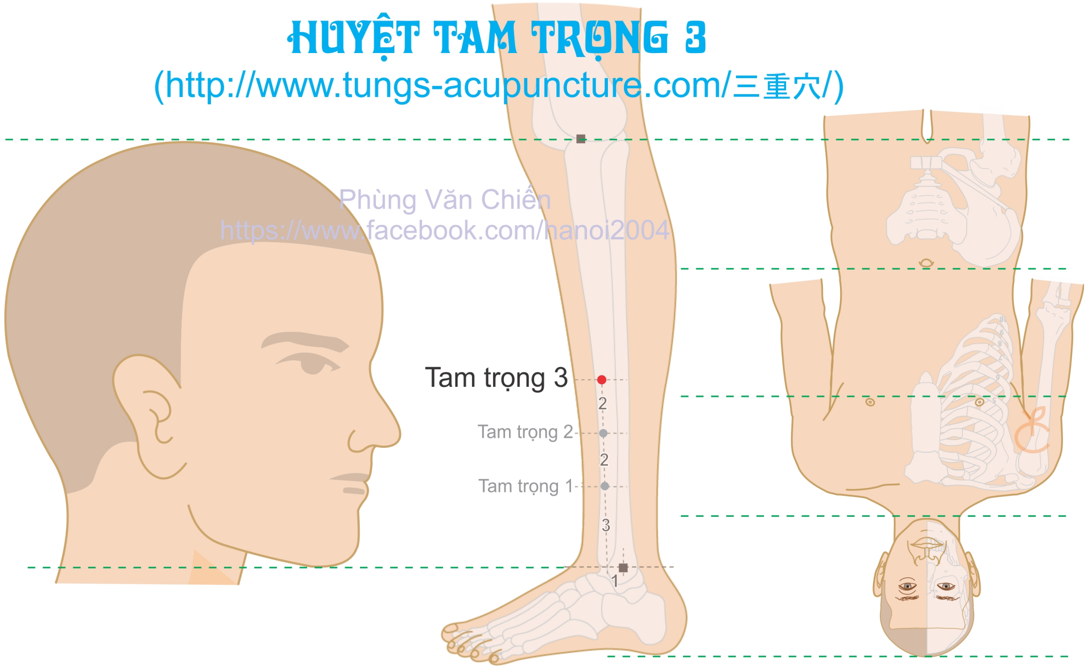
HUYỆT TAM TRỌNG 3
(http://www.tungs-acupuncture.com/三重穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 thốn. Hoặc dùng kim chích máu.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Thuyết minh: Huyệt Tam trọng 1, 2, 3 châm đồng thời hình thành phép đảo mã, có công dụng hành khí phá huyết, thông khiếu an thần, nhất là phép châm phối hợp, tăng hiệu quả trị bệnh.

10. Kinh nghiệm:

- *U tử cung (tử cung cơ lựu 子宮肌瘤), ung thư tử cung (tử cung nham 子宮癌):* Huyệt phụ khoa, Tam trọng, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) lại phối hợp chích máu vùng xương cùng, phép châm thiên ứng.

- *U tuyến vú (nhũ tuyến lựu 乳腺瘤 mastadenoma):* Huyệt Kiên trung, Kiến trung, Phân chi thượng, Tam trọng, Tứ mã, Song long, phối hợp chích máu điểm đối ứng vùng lưng hoặc nơi bệnh.

- *Trị lưỡi cứng khó nói (thiệt cường ngôn ngữ khốn nan 舌強言語困難):* Huyệt Tam trọng, Địa tông, Mộc lưu, vì huyệt Tam trọng đối với não nên có tác dụng rất mạnh, có thể cải thiện tuần hoàn khí huyết.

- *Suy nghĩ không tập trung, trí nhớ giảm (não lực bất tập trung, ký ức giảm thoái 腦力不集中、記憶減退):* Có thể châm huyệt Tam trọng, Chính hội, Trấn tĩnh, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Nội quan có thể làm khoẻ thận bổ não.

- Chích máu huyệt Tam trọng, có thể *trị tuyến giáp trạng, tiền liệt tuyến phì đại (giáp trạng tuyến, nhiếp hộ tuyến/tiền liệt tuyến thũng đại 甲狀腺、攝護腺/前列腺腫大)* cần phối hợp châm 2 huyệt Thử hề (khê), 23 huyệt phủ sào, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Đại gian, Ngoại gian, 3 huyệt Thư muội.

131. TỨ HOA THƯỢNG (Si Hua Shang 四花上穴) 77.08 Four Flower Upper

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花上穴/)

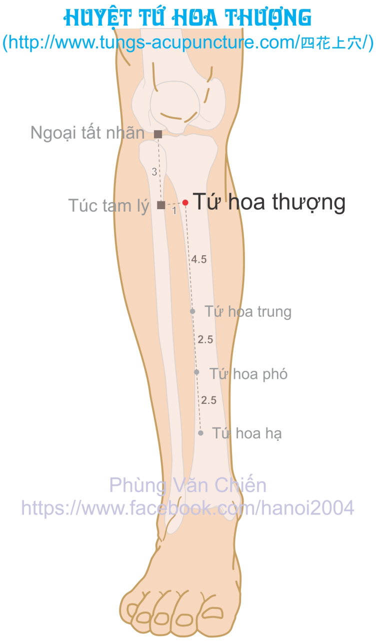

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trước cẳng chân, Ngoại tất nhãn xuống 3 thốn, huyệt Túc tam lý (kinh Vị của 14 chính kinh) vào trong 1 thốn.

2. Giải phẫu: Liên quan đến lục phủ, Phế và Tâm.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trước cẳng chân, Ngoại tất nhãn xuống 3 thốn, huyệt Túc tam lý (kinh Vị của 14 chính kinh) vào trong 1 thốn.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Tâm, Phế và Vị.

5. Tính huyệt: Sơ (thông suốt) Tâm thanh Phế, điều lý (chăm sóc) Tỳ Vị.

6. Chủ trị: Suyễn (hao suyễn 哮喘), đau răng (nha thống 牙痛), tim đập nhanh loạn nhịp (tâm quý 心悸), u cục trong miệng (khẩu nội sinh lựu 口內生瘤), chóng mặt (đầu vựng 頭暈), bệnh tim (tâm tạng bệnh 心臟病), thổ tả chuột rút (chuyển cân hoắc loạn 轉筋霍亂), loét tá tràng (thập nhị chỉ trường hội dương 十二指腸潰瘍).

7. Cách châm: Châm thẳng 2-3 thốn. Châm sâu 2 thốn trị suyễn, châm sâu 3 thốn trị bệnh tim.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Phân biệt: Huyệt Tứ hoa không phải là huyệt Túc tam lý, huyệt Túc tam lý từ Ngoại tất nhãn xuống 3 thốn, khe ngoài xương ống chân (giữa cơ chày và cơ duỗi các ngón chân dài), còn huyệt Tứ hoa thượng sát bờ ngoài xương ống chân. Hai huyệt cách nhau 1 thốn, hai huyệt song song liền kề.

10. Thuyết minh: Huyệt Tứ hoa có công năng điều khí, bổ khí, nó điều khí Tỳ, Vị. Huyệt Tứ mã là yếu huyệt bệnh khí, nó điều khí Tâm, Phế. Huyệt Linh cốt, Đại bạch có công năng hành khí hoạt huyết, hoá ứ, nó điều khí Tâm, Phế, có thể thúc đẩy lưu hành của Dinh, Vệ

11. Kinh nghiệm:

- *Đau bụng kinh (nữ nhân kinh thống 女人經痛):* Có thể lấy huyệt Phụ khoa phối Thiên xu, Trung cực, Tứ hoa, Môn kim, hiệu nghiệm.

- Huyệt Tứ hoa thượng phối huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Môn kim, Thổ thuỷ hiệu quả với *loét dạ dày tá tràng (vị cập thập nhị chỉ trường hội dương 胃及十二指腸潰瘍)*, nhất là châm điểm đen xuất hiện ở Thuỷ kim, Thuỷ thông; hiệu quả rất tốt với điều trị bệnh loét dạ dày (vị hội dương 胃潰瘍).

- *Trị viêm mũi (tỵ viêm 鼻炎):* Có thể phối hợp huyệt Trấn tĩnh, Tứ hoa thượng, Tứ mã, điều trị một thời gian dài, lại gia Mộc đỉnh, Thổ đỉnh, Thuỷ đỉnh, Tam trọng, hoặc Thượng lý, Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Nghinh hương, phối hợp cứu ngải; có thể châm Mộc đỉnh, Thổ đỉnh, Thuỷ đỉnh, Trung lực, Kiến lực, Khúc lăng, Phân kim, Nội kim, Hợp kim, phối cứu ngải. Viêm mũi đòi hỏi trị tận gốc, cần thiết phối hợp cứu trị.

- *U cục trong miệng (khẩu nội sinh lựu 口內生瘤):* Huyệt Tam trọng, Tứ hoa thượng, Linh cốt.

- Huyệt Tứ hoa thượng dùng trị *bệnh tim, phụ khoa* rất hiệu quả.

- *Viêm manh tràng cấp tính (cấp tính manh trường viêm 急性盲腸炎):* Chích máu vùng huyệt Tứ hoa.

- *Viêm manh trường mãn tính (mạn tính manh trường viêm 慢性盲腸炎):* Huyệt Tứ hoa hạ, điểm Lan vĩ.

- Huyệt Tứ hoa thượng phối huyệt Bác cầu, *trị thổ tả chuột rút (chuyển cân hoắc loạn 轉筋霍亂)*, cần châm sâu 3 thốn (theo sách của thầy Đổng: "Đổng thị châm cứu chính kinh kỳ huyệt học 董氏針灸正經奇穴學").

132. TỨ HOA TRUNG (Si Hua Zhong四花中穴) 77.09 Four Flower Center

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花中穴/)

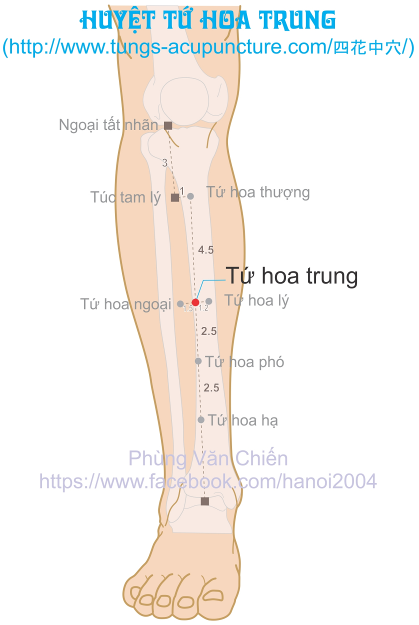

HUYỆT TỨ HOA TRUNG

(http://www.tungs-acupuncture.com/四花中穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trước cẳng chân, huyệt Tứ hoa thượng thẳng xuống 4,5 thốn, huyệt Tứ hoa lý ra ngoài 1,2 thốn, giữa khe gân. Trên huyệt Điều khẩu (kinh Vị trong 14 chính kinh) 5 phân.

2. Giải phẫu: Liên quan đến lục phủ, Tâm và Phế.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trước cẳng chân, huyệt Tứ hoa thượng thẳng xuống 4,5 thốn, huyệt Tứ hoa lý ra ngoài 1,2 thốn, giữa khe gân. Trên huyệt Điều khẩu (kinh Vị trong 14 chính kinh) 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập ba kinh Tâm, Phế, Vị.

5. Tính huyệt: Sơ Tâm thanh Phế, điều lý Tỳ Vị.

6. Chủ trị: Hen suyễn (hao suyễn 哮喘); bệnh nhãn cầu (眼球病): đau mỏi (toan thống 酸痛), viêm giác mạc (角膜炎), viêm kết mạc (結膜炎), đục thuỷ tinh thể (bạch nội chướng 白內障); viêm màng trong tim (tâm tạng nội mạc viêm 心臟內膜炎 endocarditis); đau quặn ngực (hiệp tâm chứng 狹心症), nhồi máu cơ tim (tâm cơ ngạnh tắc 心肌梗塞); xơ cứng mạch máu tim (tâm tạng huyết quản ngạnh hoá 心臟血管硬化); đau hai bên tim (tâm lưỡng trắc thống 心兩側痛); tê liệt tim (tâm tạng ma tý 心臟麻痺 heart palsy); tức ngực (hung muộn 胸悶 chest distress); viêm dạ dày ruột cấp tính (cấp tính vị trường viêm 急性胃腸炎 acute gastroenteritis); giảm sưng xương (tiêu cốt đầu chi thũng trướng 消骨頭之腫脹). Ung thư phổi (Phế nham 肺癌), giãn phế quản (phế khí thũng 肺氣腫), viêm phổi (phế viêm 肺炎).

7. Cách châm: Châm thẳng 2-3 thốn, trị hen suyễn, bệnh mắt. Dùng kim chích máu, trị xơ cứng mạch máu tim, viêm dạ dày ruột cấp tính, tức ngực, viêm màng phổi (lặc mạc viêm 肋膜炎 pleurisy), tác dụng kỳ diệu.

8. Cảm giác châm: Căng tức, tê như điện tại chỗ.

9. Ứng dụng: Vùng huyệt Tứ hoa thượng, Tứ hoa trung, Tứ hoa lý, Tứ hoa hạ không nhất thiết phải châm, khu vực này nếu thấy gân xanh đen sẫm có thể dùng kim chích máu tác dụng kỳ diệu với bệnh tim (tâm tạng tật bệnh 心臟疾病), , viêm dạ dày ruột cấp tính, tức ngực.

10. Kinh nghiệm: Bệnh tim hoặc dạ dày, trước có thể ấn ép tại Tứ hoa thượng, khi xuất hiện gân xanh, chích máu gân xanh tác dụng tương đối tốt.

11. Phân biệt: Huyệt Tứ hoa trung với huyệt Điều khẩu cách nhau 5 phân, vị trí không giống nhau, chủ trị khác nhau nhiều; huyệt Điều khẩu trị chứng tê liệt (痺證), chân tê (túc ma 足麻), sưng chân (túc thũng 足腫), đau chân (túc thống bất hành vy chủ 足痛不行為主); trong khi huyệt Tứ hoa trung chủ trị bệnh Tâm, Phế vị tổn thương nội tạng, thầy Đổng từng nói Đổng thị kỳ huyệt không giống huyệt của 14 chính kinh (trừ chích máu vùng lưng, ngực), điểm này cần chú ý nhiều hơn.

12. Phối huyệt:

(1). Chích máu vùng huyệt Tứ hoa, phối châm đảo mã huyệt Tâm linh, châm bộ vị liên quan, cũng chích máu vùng Tâm Phế sau lưng, *trị các bệnh tim: nhịp tim không đều (tâm luật bất chỉnh 心律不整), tim đập nhanh loạn nhịp (tâm quý 心悸), đau quặn ngực (hiệp tâm chứng 狹心症).*

(2). *Đau thắt cơ tim (tâm giảo thống 心絞痛):* Huyệt Tứ hoa trung, lại phối huyệt Địa tông, huyệt Tâm linh.

133. TỨ HOA PHÓ (Si Hua Fu四花副穴) 77.10 Four Flower Quasi

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花副穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trước cẳng chân, huyệt Tứ hoa trung thẳng xuống 2,5 thốn.

2. Giải phẫu: Liên quan đến lục phủ, Tâm và Phế.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trước cẳng chân, huyệt Tứ hoa trung thẳng xuống 2,5 thốn. Dưới huyệt Hạ cự hư (kinh Vị của 14 chính kinh) 1 thốn.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Tâm, Phế và Vị

5. Tính huyệt: Sơ Tâm lý Phế, điều lý Tỳ Vị.

6. Chủ trị: Hen suyễn (hao suyễn 哮喘); bệnh nhãn cầu (眼球病): đau mỏi (toan thống 酸痛), viêm giác mạc (角膜炎), viêm kết mạc (結膜炎), đục thuỷ tinh thể (bạch nội chướng 白內障); viêm màng trong tim (tâm tạng nội mạc viêm 心臟內膜炎 endocarditis); đau quặn ngực (hiệp tâm chứng 狹心症), nhồi máu cơ tim (tâm cơ ngạnh tắc 心肌梗塞); xơ cứng mạch máu tim (tâm tạng huyết quản ngạnh hoá 心臟血管硬化); đau hai bên tim (tâm lưỡng trắc thống 心兩側痛); tê liệt tim (tâm tạng ma tý 心臟麻痺 heart palsy); tức ngực (hung muộn 胸悶 chest distress); viêm dạ dày ruột cấp tính (cấp tính vị trường viêm 急性胃腸炎 acute gastroenteritis); giảm sưng xương (tiêu cốt đầu chi thũng trướng 消骨頭之腫脹). Ung thư phổi (Phế nham 肺癌), giãn phế quản (phế khí thũng 肺氣腫), viêm phổi (phế viêm 肺炎).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Ứng dụng: Huyệt Tứ hoa thượng, Tứ hoa trung, Tứ hoa phó trên lâm sàng chích máu tại chỗ có gân xanh, lấy máu đen làm tiêu chí, có thể trị bệnh tim và tiêu hoá.

10. Thuyết minh:

- Chân thấp khớp (thối bộ phong thấp thống 腿部風濕痛): Chích máu 3 huyệt Tứ hoa thượng, Tứ hoa trung, Tứ hoa phó, phối hợp chích máu nơi bệnh, lại châm Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Trung cửu lý, Thông tâm, Thông quan, Linh cốt.

- Giãn phế quản (phế khí thũng 肺氣腫): Dùng kim tam lăng chích máu huyệt Tứ hoa, lại châm Linh cốt, Đại bạch, Tứ mã.

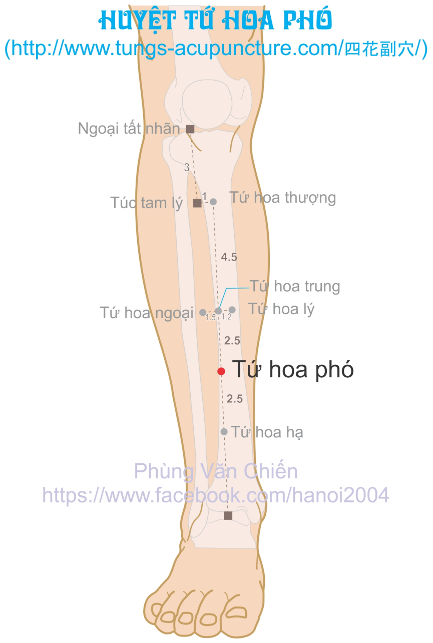
HUYỆT TỨ HOA PHÓ
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花副穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa lý
Tứ hoa ngoại
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

- Ung thư phổi (Phế nham 肺癌): Trước chích máu tại vùng Tâm, Phế sau lưng, đồng thời lấy huyệt thiên ứng trong lòng bàn tay, trong cẳng tay, lại lấy huyệt Linh cốt, Đại bạch, cần phối hợp với phép ăn uống cùng lúc.

- Đau răng trên (thượng nha thống 上牙痛): Huyệt Tứ hoa, Thủ tam xỉ, Linh cốt.

- Đau bụng dưới (hạ phúc bộ đông thống 下腹部疼痛), viêm ruột (trường viêm 腸炎): Huyệt Tứ hoa phó, Tứ hoa hạ, Phủ trường có thể châm ba kim thành đảo mã, hiệu quả.

134. TỨ HOA HẠ (Si Hua Xia四花下穴) 77.11 Four Flower Lower

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花下穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trước cẳng chân, huyệt Tứ hoa phó xuống thẳng 2,5 thốn, huyệt Tứ hoa trung xuống 5 thốn.

2. Giải phẫu: Liên quan đến lục phủ, Phế và Thận

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trước cẳng chân, huyệt Tứ hoa phó xuống thẳng 2,5 thốn, huyệt Tứ hoa trung xuống 5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập Phế, Thận và Dạ dày.

5. Tính huyệt: Lý (chỉnh sửa) tỳ hoà vị.

6. Chủ trị: Viêm ruột (trường viêm 腸炎), bệnh báng, bụng trướng lên (phúc trướng 腹脹), đau dạ dày (vị thống 胃痛), hai chân phù thũng (hạ chi phù thũng 下肢浮

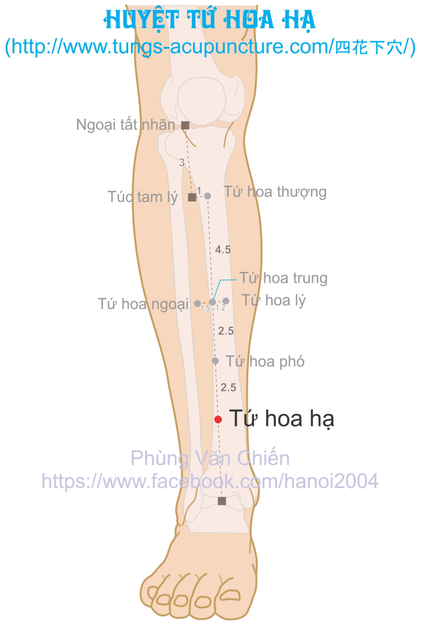
HUYỆT TỨ HOA HẠ
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花下穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa lý
Tứ hoa ngoại
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

腫), nghiến răng khi ngủ (thuỵ trung giảo nha 睡中咬牙).

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1 thốn. Dùng kim chích máu.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Thuyết minh: Huyệt Tứ hoa thượng, Tứ hoa trung, Tứ hoa hạ xếp từ trên xuống dưới khớp với hình toàn tức các tạng của một người, đầu gối là vùng đầu, huyệt Tứ hoa thượng chủ thượng tiêu, chủ Tâm Phế; huyệt Tứ hoa trung chủ trung tiêu, chủ Tỳ Vị; huyệt Tứ hoa hạ chủ hạ tiêu, chủ ruột và bụng dưới, 3 huyệt hợp thành phép châm đảo mã Đổng thị, thông tam tiêu, thông ngũ tạng, cơ năng điều lý toàn thân, là đặc thù của phép châm Đổng thị.

10. Phối huyệt:

(1). Viêm ruột (trường viêm 腸炎): Huyệt Tứ hoa hạ phối huyệt Phủ trường, Trường môn, Can môn, hiệu quả tốt. Cũng có thể trị bằng cứu cách gừng hoặc muối tại rốn (đỗ tề 肚臍).

(2). Bệnh báng, bụng trướng lên (phúc trướng 腹脹): Huyệt Tứ hoa hạ phối huyệt Túc môn kim, hiệu quả. Có thể dùng huyệt Tiêu tích hoặc huyệt Phụ khoa.

(3). Hai chân phù thũng (hạ chi phù thũng 下肢浮腫): Huyệt Tứ hoa hạ phối huyệt Thông thận, Thông vị, Thông tâm, Thông linh, Thông quan, Thông sơn, Thông thiên.

(4). Bệnh vùng bụng dưới (hạ phúc bộ tật bệnh 下腹部疾病): Châm đảo mã huyệt Tứ hoa phó, huyệt Tứ hoa hạ, huyệt Phủ trường, chuyên trị bệnh vùng bụng dưới.

135. PHỦ TRƯỜNG (Fu Chang腑腸穴) 77.12 Bowel Intestine

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

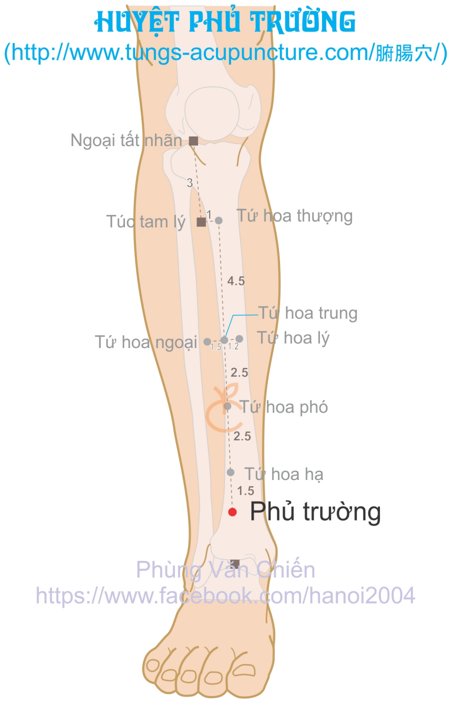
HUYỆT PHỦ TRƯỜNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
1.5
1.2
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí: Huyệt tại mặt trước của cẳng chân, huyệt Tứ hoa hạ xuống 1,5 thốn.

2. Giải phẫu: Có thần kinh mác nông. Liên quan đến Lục phủ, Phế, Thận Tâm.

3. Lấy huyệt: Huyệt tại mặt trước của cẳng chân, huyệt Tứ hoa hạ xuống 1,5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập 2 kinh Vị và Đại trường.

5. Tính huyệt: Điều lý trường vị, thanh nhiệt lợi thấp.

6. Chủ trị: Viêm ruột cấp (cấp tính trường viêm 急性腸炎), đau răng (nha thống 牙痛), đau một bên đầu (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine), liệt dây thần kinh mặt (kiểm bộ thần kinh ma tý 臉部神經麻痺/miệng méo mắt lệch: khẩu oa nhãn tà口歪眼斜), viêm màng phổi (lặc mạc viêm 肋膜炎 pleurisy).

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1 thốn (dùng kim nhỏ (細毫針). Hoặc dùng kim chích máu.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Phủ trường thường phối hợp với huyệt Tứ hoa hạ, hiệu quả nhanh chóng, không châm đơn lẻ. (Xem tài liệu của thầy Đổng).

- To tim (tâm tạng khuếch đại 心臟擴大), chỉ uống thuốc (kháo ngật dược 靠吃藥), hiệu quả không rõ ràng, có thể trước chích máu tại vùng Tứ hoa hạ, vùng Tâm Phế sau lưng, sau lại châm có hiệu quả tốt.

10. Kinh nghiệm:

- Dùng một mình huyệt Phủ trường, trị trong ruột đau cắt như sấm sét (trường trung thiết thống lôi minh 腸中切痛雷鳴).

- Huyệt Phủ trường, Môn kim, Can môn, trị viêm dạ dày ruột cấp (cấp tính vị trường viêm 急性胃腸炎).

- Huyệt Phủ trường, Hoả ngạnh, Môn kim, trị đầu mặt sưng tối (đầu diện phù thũng nhi hắc 頭面浮腫而黑).

- Huyệt Thượng lý, Trấn tĩnh, Phủ trường, trị lông mày đau không chịu nổi (my toàn thống bất khả nhẫn 眉攢痛不可忍).

- Huyệt Thuỷ kim, Linh cốt, Phủ trường, Thái khê, trị đại tiện khó khăn (bài tiện khốn nan 排便困難), nếu nghiêm trọng, cần phối hợp chích máu huyệt Tứ hoa.

11. Phối huyệt:

(1). Viêm ruột cấp mạn (cấp mạn tính trường viêm 急慢性腸炎), tiêu chảy (phúc tả 腹瀉): Huyệt Phủ trường phối huyệt Tứ hoa hạ, Môn kim, Trường môn.

(2). Trị mụn trứng cá (toạ sang 痤瘡): Huyệt Phủ trường phối huyệt Tứ hoa hạ, Linh cốt, Tam trọng.

(3). Bệnh báng, đầy hơi (phúc trướng 腹脹): Huyệt Phủ trường phối huyệt Tứ hoa hạ, Môn kim.

(4). Viêm dạ dày ruột cấp (cấp tính trường vị viêm 急胃性腸炎): Huyệt Phủ trường, Môn kim, Tứ hoa, Linh cốt, phối hợp chích máu 23 huyệt Phủ sào.

136. Tứ hoa lý (Si Hua Li四花裡，四花裏) 77.13 Four Flower Meidal

(Xem hình: Tứ hoa trung vào trong 1,2 thốn)

137. TỨ HOA NGOẠI (Si Hua Wai四花外穴) 77.14 Four Flower Lateral

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花外穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trước cẳng chân, từ huyệt Tứ hoa trung ra ngang bên ngoài 1,5 thốn.

2. Giải phẫu: Có thần kinh mác nông. Liên quan kinh Phế, lục phủ.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trước cẳng chân, từ huyệt Tứ hoa trung ra ngang bên ngoài 1,5 thốn.

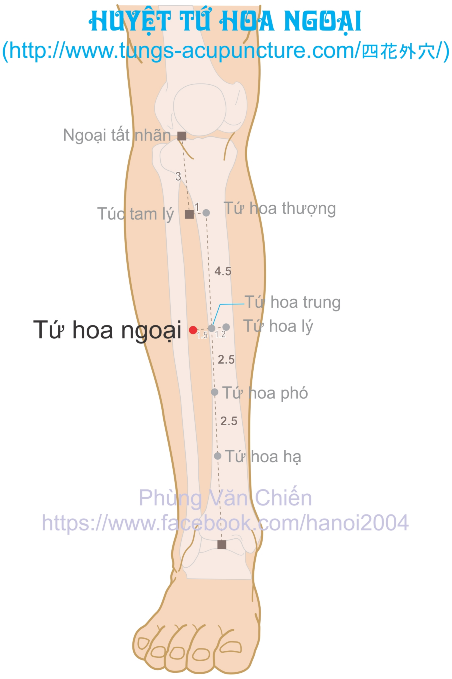

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Phế và Vị.

5. Tính huyệt: Hoạt huyết khu (trừ bỏ) phong, tiêu viêm trấn thống.

6. Chủ trị: Viêm ruột cấp (cấp tính trường viêm 急性腸炎), đau răng (nha thống 牙痛), đau một bên đầu (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine), liệt dây thần kinh mặt (kiểm bộ thần kinh ma tý 臉部神經麻痺/miệng méo mắt lệch: khẩu oa nhãn tà 口歪眼斜), viêm màng phổi (lặc mạc viêm 肋膜炎 pleurisy).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-1,5 thốn.

8. Ứng dụng: Dùng kim chích máu đen trị viêm dạ dày ruột cấp (cấp tính vị trường viêm 急性胃腸炎), viêm màng phổi (lặc mạc viêm 肋膜炎 pleurisy), ngực căn đầy (hung bộ phát trướng 胸部發脹), hen suyễn (hao suyễn 哮喘), đau thần kinh toạ (坐骨神經痛), đau vai (kiên tý thống 肩臂痛), đau tai (nhĩ thống 耳痛), viêm mũi mạn tính (mạn tính tỵ viêm 慢性鼻炎), đau đầu (đầu thống 頭痛), huyết áp cao (高血壓) (Đổng thị châm cứu chính kinh kỳ huyệt học 董氏針灸正經奇穴學).

9. Kinh nghiệm: Dùng kim chích máu huyệt Tứ hoa, không cần phải so đo câu nệ vị trí chính xác của huyệt, chỉ cần vùng Dương minh ở bắp chân (tức vùng huyệt Tứ hoa, mà Đổng thị châm cứu chích máu trị bệnh) khi thấy có điểm gân xanh rõ ràng, chích máu có thể trị đau đầu lâu năm, bệnh tim (tâm tạng tật bệnh 心臟疾病), viêm phổi (phế viêm 肺炎), viêm dạ dày ruột cấp, giãn tĩnh mạch (tĩnh mạch khúc trương 靜脈曲張), suy nhược thần kinh não (腦神經衰弱), đau một bên đầu, viêm màng phổi, cholesterol (đảm cố thuần 膽固醇), mỡ máu quá cao đầu choáng (huyết chi phương quá cao chi đầu hôn 血脂肪過高之頭昏), to gan (can thũng đại 肝腫大), nhồi máu cơ tim (tâm cơ ngạnh tắc 心肌梗塞), xơ cứng mạch máu tim (tâm tạng huyết quản ngạnh hoá 心臟血管硬化), bệnh nhãn cầu (眼球病), vùng này trị liệu hiệu quả tốt bệnh dạ dày đường ruột, bệnh tim.

10. Thuyết minh: Huyệt Tứ hoa trung, huyệt Tứ hoa ngoại, huyệt Túc Thiên kim, 3 huyệt cùng châm chuyên trị bệnh trung tiêu, hiệu quả với bệnh ruột thừa, viêm dạ dày ruột cấp tính.

11. Phối huyệt:

(1). Đau răng các loại (các chủng nha thống 各種牙痛): Có thể chích máu gân xanh tại huyệt Tứ hoa ngoại hoặc vùng Dương minh (tức vùng huyệt Tứ hoa), lại phối hợp huyệt Linh cốt và huyệt Thủ Tam xỉ, hiệu quả.

(2). Viêm ruột cấp (cấp tính trường viêm 急性腸炎): Huyệt Tứ hoa thượng, Tứ hoa trung, Tứ hoa hạ, Môn kim, Phủ sào, Linh cốt, Đại bạch.

(3). Đau một bên đầu (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine): Chích máu huyệt Tứ hoa, Tam trọng.

138. Thượng thần (Shang Chun上唇) 77.15 Upper Lip

(Xem hình: Đỉnh dưới xương bánh chè đầu gối)

139. Hạ thần (Xia Chun下唇) 77.16 Lower Lip

(Xem hình: Hạ thần xuống 1 thốn)

140. THIÊN HOÀNG (Tian Huang 天皇穴) 77.17 Heaven Emperor

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天皇穴/)

1. Vị trí: Huyệt tại mặt trong của cẳng chân, chỗ cong đầu gối, chỗ hõm cạnh trong đầu xương chày xuống 1 thốn. Tức huyệt Âm lăng tuyền (kinh Tỳ trong 14 chính kinh) xuống 1 thốn. Cách khớp gối 3,5 thốn.

2. Giải phẫu: Có thần kinh hiển. Liên quan Thận, lục phủ và Tâm.

3. Lấy huyệt: Huyệt tại mặt trong của cẳng chân, chỗ hõm cạnh trong đầu xương chày xuống 1 thốn. Tức huyệt Âm lăng tuyền (kinh Tỳ trong 14 chính kinh) xuống 1 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Thận.

5. Tính huyệt: Thanh nhiệt hoá thấp, sơ đạo (khai thông) hạ tiêu.

6. Chủ trị: A-xít dạ dày quá nhiều (vị toan quá đa 胃酸過多), buồn nôn (phản vị 反胃), viêm thận (thận tạng viêm 腎臟炎), bệnh tiểu đường (đường niệu bệnh 糖尿病), chứng đái anbumin (đản bạch niệu 蛋白尿 - albuminuria/proteinuria nước tiểu có protein), viêm bàng quang (膀胱炎).

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Chú ý: Phụ nữ có thai cấm châm. Cũng không thích hợp cứu.

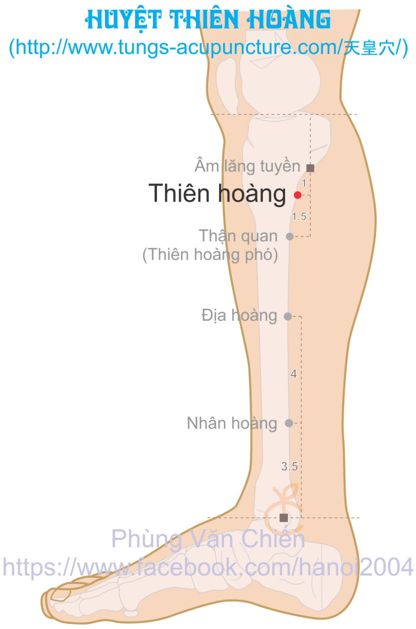
HUYỆT THIÊN HOÀNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/天皇穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

10. Phân biệt: Huyệt Thiên hoàng vị trí chính xác là huyệt Âm lăng tuyền (kinh Tỳ trong 14 chính kinh) xuống 1 thốn, không phải huyệt Âm lăng tuyền, đừng nhầm lẫn, để không ảnh hưởng đến hiệu quả; chủ trị của huyệt Âm lăng tuyền và của huyệt Thiên hoàng có khác nhau, xin bạn đọc tự mình so sánh.

11. Ứng dụng: Huyệt Thiên hoàng phối Thiên hoàng phó (Thận quan) trị buồn nôn (phản vị 反胃), a-xít dạ dày quá nhiều (vị toan quá đa 胃酸過多).

12. Kinh nghiệm: Huyệt Thiên hoàng ứng với vùng hõm (khuyết bồn 缺盆) 2 bên cạnh cổ, dùng thủ pháp nhấn, có thể làm dịu cơn đau nhức vùng hõm 2 bên cổ.

13. Phối huyệt:

(1). Đau cổ (cảnh hạng nữu thương thống 頸項扭傷痛): Huyệt Thiên hoàng phối huyệt Uyển thuận hạ (gần huyệt Hậu khê), phối hợp phép đạo dẫn hành khí, nói chung thấy hiệu quả ngay, khi chưa hiệu quả có thể chích máu nơi bệnh.

(2). Đau vai (kiên thống 肩痛): Huyệt Thiên hoàng hoặc Thận quan (Thiên hoàng phó) phối huyệt Kiên ngưng (giữa huyệt Nhị gian và Tam gian), lại phối hợp chích máu nơi bệnh, đặc hiệu.

(3). Viêm thận (thận tạng viêm 腎臟炎):

- Huyệt Thông thận, Thông vị, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

- Huyệt Thuỷ tương, Thuỷ tiên, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

(4). Chứng đái anbumin (đản bạch niệu 蛋白尿 - albuminuria/proteinuria nước tiểu có protein): Huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) phối hợp chích máu huyệt Ngũ hình, thêm cứu ngải 23 huyệt Phủ sào.

(5). Viêm bàng quang (膀胱炎): Huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

141. HUYỆT THIÊN HOÀNG PHÓ / THẬN QUAN (天皇副穴 / Shen Quan 腎關) 77.18 Kidney Gate

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天皇副穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trong của cẳng chân, huyệt Thiên hoàng xuống 1,5 thốn.

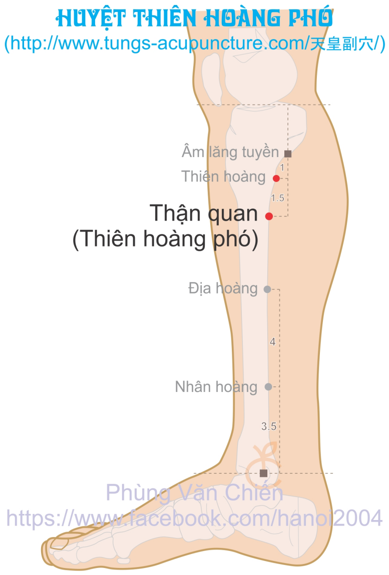

2. Giải phẫu: Có thần kinh hiển. Liên quan lục phủ.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trong của cẳng chân, huyệt Thiên hoàng xuống 1,5 thốn. Cạnh trong xương ống chân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tỳ và Thận.

5. Tính huyệt: Điều khí thông kinh, ích thận kiện tỳ.

6. Chủ trị: A-xít dạ dày quá nhiều (vị toan quá đa 胃酸過多), buồn nôn (phản vị 反胃), tròng mắt nghiêng lệch (nhãn cầu oa tà 眼球歪斜), , thiếu máu (bần huyết 貧血), bệnh động kinh (điên giản bệnh 癲癇病), bệnh tinh thần (tinh thần bệnh 精神病), đau xương mày (my lăng cốt toan thống 眉稜骨酸痛), đau xương mũi (tỵ cốt thống 鼻骨痛), đầu váng (đầu vựng 頭暈), thận hư (thận khuy 腎虧), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛). (Hiệu quả với các bệnh do thận hư gây ra).

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1 thốn. Khi bổ thận châm sâu 2 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Kinh nghiệm:

- Thường châm huyệt Thiên hoàng, Thiên hoàng phó, có thể kiểm soát bệnh tiểu đường (đường niệu bệnh 糖尿病).

- Huyệt Thiên hoàng phó là huyệt đạo đại bổ thận khí, thận dương, chủ trị các chứng thận suy, trên lâm sàng có thể phối hợp các huyệt Thuỷ kim, Thông thận, Tam thần. Sử dụng châm, cứu hiệu quả cao.

10. Thuyết minh:

- Huyệt Thiên hoàng phó còn có tên là huyệt Thận quan, chủ trị các bệnh do thận suy gây ra, là huyệt bổ thận khí. Là một trong số ít huyệt bổ thận của Đổng thị kỳ huyệt.

- Huyệt Thận quan châm thẳng thông Tâm, châm nghiêng hướng ra cạnh ngoài thông Thận, độ sâu châm kim có thể phân 3 tầng, tầng nông trị xương chậu (toạ cốt 坐骨), tầng giữa trị thắt lưng và Thận, tầng sâu trị vùng đầu, tuỳ độ sâu khác nhau mà tác dụng trị các bộ vị khác nhau.

- Thầy Đổng đã có một bệnh án nổi tiếng, dùng Thận quan trị châm cứu nhầm gây lệch nhãn cầu.

11. Phối huyệt:

(1). Trị đau vùng Cao hoang (cao hoang phụ cận thống 膏肓附近痛): Huyệt Thiên hoàng phó phối huyệt Trọng tử, Trọng tiên, Uyển thuận hạ (gần huyệt Hậu khê).

(2). Nhãn cầu lệch (nhãn cầu oa tà 眼球歪斜): Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Thận quan.

(3). Loạn thị (tán quang 散光): Huyệt Châu viên, Uyển thuận, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), phối hợp chích máu huyệt Ngũ hình.

(4). Bờ xương chân mày đau nhức (my lăng cốt toan thống 眉稜骨酸痛): Huyệt Thận quan, Nhị giác minh, Đảm.

(5). Bệnh tinh thần (精神病): Huyệt Chính hội, Trấn tĩnh, Tâm linh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tam trọnng, Thận quan, Chính cân, Chính tông.

(6). Trị bệnh tai (nhĩ bộ chi tật hoạn 耳部之疾患): Huyệt Thận quan, Tam trọng, Tứ mã, Uyển thuận hạ (gần huyệt Hậu khê).

142. ĐỊA HOÀNG (Di Huang 地皇) 77.19 Earth Emperor

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trong cẳng chân, huyệt Nhân hoàng lên thẳng 4 thốn. Tức đỉnh xương mắt cá trong lên thẳng 7,5 thốn.

2. Giải phẫu: Có thần kinh hiển (伏在神經), thần kinh bì bắp chân trong (內側腓腹皮神經). Liên quan kinh Thận.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trong cẳng chân, huyệt Nhân hoàng lên thẳng 4 thốn. Tức đỉnh xương mắt cá trong lên thẳng 7,5 thốn. Huyệt Lậu cốc (kinh Tỳ trong 14 chính kinh) lên 0,5 thốn (đúng là 1,5 thốn, có lẽ bản gốc nhầm vì Lậu cốc trên đỉnh xương mắt cá chân 6 thốn).

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can và Thận.

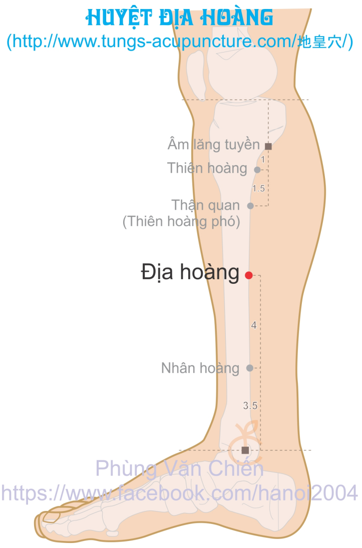

5. Tính huyệt: Sơ (khai thông) can giải uất, bổ thận ích khí.

6. Chủ trị: Viêm thận (thận tạng viêm 腎臟炎), tứ chi sưng phù (tứ chi phù thũng 四肢浮腫), tiểu đường (đường niệu bệnh 糖尿病), bệnh lậu (lâm bệnh 淋病 gonorrhea), liệt dương (dương nuy 陽痿), xuất tinh sớm (tảo tiết 早洩), di tinh (遺精), mộng tinh (mộng di 夢遺), chứng đái anbumin (đản bạch niệu 蛋白尿 - albuminuria/proteinuria nước tiểu có protein), tiểu ra máu (tiểu tiện xuất huyết 小便出血), u tử cung (tử cung lựu 子宮瘤), kinh nguyệt không đều (nguyệt kinh bất điều 月經不調), đau lưng do thận suy (thận khuy chi yêu thống 腎虧之腰痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 thốn.

8. Ứng dụng: Huyệt Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng hợp lại gọi là Hạ tam hoàng. Đôi khi lấy huyệt Thiên hoàng phó, Địa hoàng, Nhân hoàng cũng gọi là Hạ tam hoàng, phối huyệt Thông thận, Thông bối là huyệt đặc hiệu trị thận suy, viêm thận, tiểu đường.

10. Thuyết minh:

- Huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) hoặc huyệt Thông thận, Thông bối, Thông vị hai tổ hợp huyệt lấy một nhóm đảo mã, lại phối Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Thuỷ kim, Thuỷ thông, cứu trị 7 huyệt Vị mao, 23 huyệt Phủ sào, vùng Thận thuỷ ở thắt lưng, Tứ hoa thượng lâu dài, có thể trị bệnh tiểu đường hiệu quả tốt.

- Huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) trong châm cứu Đổng thị có tên là yếu huyệt cường tráng bổ thận, trường kỳ châm phối huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) có thể điều bổ nguyên khí, tăng cường thể chất.

- Lấy huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) phối huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Tam trọng cùng với các huyệt Thông quan, Thông sơn, Thông thiên, châm ngẫu nhiên huyệt thiên ứng sau lưng, có khi chích máu Chính hội, châm huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ; các huyệt trên phối hợp trị bệnh động kinh (điên giản bệnh 癲癇病), tác giả có chữa khỏi khá thành công một số trường hợp, thời gian trị trong 3 tháng.

11. Phối huyệt:

(1). Liệt dương (dương nuy 陽痿), xuất tinh sớm (tảo tiết 早洩): Huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thông thận, Thông vị, Thông bối.

(2). Viêm thận tứ chi phù thũng (thận tạng viêm dữ tứ chi phù thũng 腎臟炎與四肢浮腫): Huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thuỷ

tiên, Thuỷ tương.

(3). Viêm thận (腎炎), phù thũng (水腫): Huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Mã kim thuỷ, Thông thận, Thông quan.

(4). Tiền liệt tuyến phì đại (nhiếp hộ tuyến/tiền liệt tuyến thũng đại 攝護腺/前列腺腫大): Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tam trọng, Tứ mã, phối hợp chích máu đốt sống cùng (vĩ truỳ 尾椎) hoặc điểm có màu lạ ở ngón trỏ.

(5). Bệnh hoa liễu (tính bệnh 性病 venereal disease): Huyệt Cốt quan, Mộc quan, Trung quan, Thủ giải, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), phối hợp chích máu đốt sống cùng cụt (vĩ truỳ 尾椎) hoặc Phân chi.

(6). Mộng tinh do tâm thận hoả thịnh (mộng di 夢遺（心、腎火大）): Huyệt Tâm linh, Trấn tĩnh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), phối hợp chích máu đốt sống cùng cụt (vĩ truỳ 尾椎) hoặc Hoả bao.

143. Tứ chi (Si Zhi四肢) 77.20 Four Limbs

(Xem hình: Trên huyệt Nhân hoàng 1 thốn)

144. NHÂN HOÀNG (Ren Huang 人皇) 77.21 Human Emperor

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)

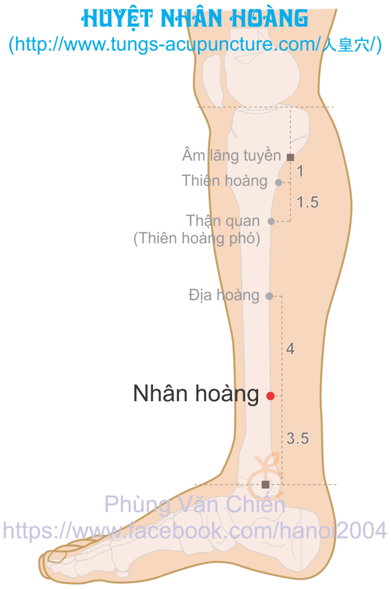

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trong cẳng chân, bờ trong của xương ống chân, đỉnh mắt cá trong lên 3,5 thốn. Tức là huyệt Tam âm giao lên 0,5 thốn.

2. Giải phẫu: Có thần kinh hiển (伏在神經). Liên quan kinh Thận và Phế.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trong cẳng chân, bờ trong của xương ống chân, đỉnh mắt cá trong lên 3,5 thốn. Tức là huyệt Tam âm giao lên 0,5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Phế và Thận.

5. Tính huyệt: Hoà huyết thư cân, bổ thận ích tinh.

6. Chủ trị: Bệnh lậu (lâm bệnh 淋病 gonorrhea), liệt dương (dương nuy 陽痿), (dương vật) xỉu sớm (tảo nuy 早萎), di tinh (遺精), hoạt tinh (滑精), đau cột sống thắt lưng (yêu tích truỳ cốt thống 腰脊椎骨痛), đau cổ (bột tử thống 脖子痛 - tục gọi cổ là hạng bột 項脖 hay bột tử 脖子), chóng mặt (đầu vựng 頭暈), tê tay (thủ ma 手麻), tiểu đường (đường niệu bệnh 糖尿病), tiểu ra máu (tiểu tiện xuất huyết 小便出血 (niệu huyết 尿血), viêm bể thận (thận vu viêm 腎盂炎), viêm bàng quang (膀胱炎), đau lưng do thận suy (thận khuy chi yêu thống 腎虧之腰痛), đau lưng (bối thống 背痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 0,6 - 1 thốn. Châm xiên hướng lên đặc hiệu trị đau lưng (背痛), đau tay (手痛), đau sau cổ (項痛) (châm 2 thốn sát xương tiến kim).

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Ứng dụng: Tính năng của huyệt Nhân hoàng rất mạnh, tác dụng cường tráng, huyệt có thể gây mê khi phẫu thuật túi mật (膽囊), lá lách (脾臟) (cẩn thận khi tham khảo sử dụng).

10. Chú ý:

- Huyệt Nhân hoàng có tác dụng kích thích co tử cung, vì vậy CẤM CHÂM cho phụ nữ mang thai.

- Vị trí huyệt Nhân hoàng từ Tam âm giao lên 0,5 thốn, không được nhầm lẫn.

- Huyệt Tam âm giao chủ trị phụ khoa, huyệt Nhân hoàng chủ trị bệnh Thận.

11. Phối huyệt:

(1). Thị lực (視力): Huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tam xoa 1, Thận quan, Châu viên, phối hợp chích máu huyệt Ngũ hình, có thể tăng cường thị lực, cũng trị chứng nhìn vật như có muỗi bay (視物如有飛蚊之症).

(2). Châm cứu làm đẹp (mỹ dung châm cứu 美容針灸): Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), phối huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tứ mã, Linh cốt, đồng thời phối huyệt Đổng thị vùng má như Thuỷ kim, Thuỷ thông để kích thích huyết tuần hành vùng má, chăm sóc trong thời gian dài có tác dụng tốt với vẻ đẹp của mặt.

(3). Phương pháp châm cứu gìn giữ, chăm sóc sức khoẻ (bảo dưỡng, bảo kiện 保養、保健): Cùng châm 3 kim huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) thành phép đảo mã, thông lý toàn thân và tam tiêu, là cách bảo dưỡng, phục hồi, chăm sóc sức khoẻ.

(4). Dương vật sưng đỏ (Âm hành hồng thũng 陰莖紅腫): Châm huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thử hề, Tam trọng, phối hợp chích máu xương cùng cụt (vĩ truỳ 尾椎).

(5). Vô sinh nam (nam tính bất dục chứng 男性不育症): Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thử hề, Phụ khoa, Nội phân bí, điểm Thận, điểm Dịch hoàn trên tai, phối hợp chích máu xương cùng cụt (vĩ truỳ 尾椎) và luyện khí công.

(6). Bổ dưỡng chức năng tình dục nam (Bổ dưỡng nam tính tính công năng 補養男性性功能): Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thử hề.

(7). Dương vật cương cứng bất thường (dương cường 陽強): Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) phối hợp chích máu đầu ngón chân, xương cùng cụt (vĩ truỳ 尾椎).

(8). Liệt dương (dương nuy 陽痿): Châm, cứu huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), cứu huyệt 23 Phủ sào, châm huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Thủ hề, Phụ khoa phối hợp chích máu xương cùng cụt (vĩ truỳ 尾椎).

145. TRẮC TAM LÝ (Ce San Li 側三里) 77.22 Beside Three Miles, TRẮC HẠ TAM LÝ (Ce Xia San Li 側下三里) 77.23 Beside Lower Three Miles

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Trắc tam lý:* Từ huyệt Tứ hoa ra 2,5 thốn, tức là huyệt Túc tam lý ra ngoài 1,5 thốn.

- *Huyệt Trắc hạ tam lý:* Nằm trước bờ xương mác, từ Trắc tam lý xuống 2 thốn.

2. Giải phẫu: Có thần kinh bì bắp chân ngoài (外側腓腹皮神經). Liên quan đến răng, Phế.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Trắc tam lý:* Từ huyệt Tứ hoa ra 2,5 thốn, tức là huyệt Túc tam lý ra ngoài 1,5 thốn.

- *Huyệt Trắc hạ tam lý:* Nằm trước bờ xương mác, từ Trắc tam lý xuống 2 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Phế.

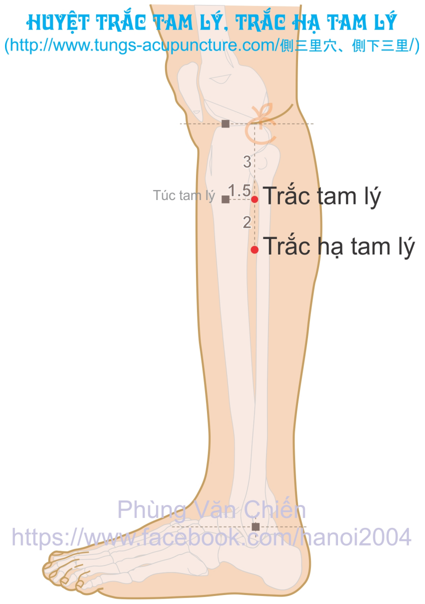
HUYỆT TRẮC TAM LÝ, TRẮC HẠ TAM LÝ
(http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)
3
Túc tam lý
1.5
Trắc tam lý
2
Trắc hạ tam lý
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

5. Tính huyệt: Hoạt huyết khư ứ, tiêu viêm chỉ thống.

6. Chủ trị: Đau răng (nha thống 牙痛), đau thần kinh mặt (nhan diện thần kinh thống 顏面神經痛), đau thần kinh tam xoa (三叉神經痛), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine), đau thần kinh liên sườn (lặc gian thần kinh thống 肋間神經痛), viêm manh tràng đau đớn (manh trường viêm đông thống 盲腸炎疼痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Kinh nghiệm: Vùng huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý, Ngoại tam quan, Tam trọng là vùng Phế ở mặt ngoài chân, ở đây mà có màu sắc, trạng thái khác lạ có thể chích máu trị các bệnh liên quan đầu mặt, cổ và ngực phổi.

10. Thuyết minh: Huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý giống huyệt Tam trọng trị các bệnh thiên đầu thống, bướu cổ lớn (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大), sưng dưới lưỡi (thiệt hạ thũng 舌下腫), nó cùng với huyệt Tam trọng luân phiên phối với huyệt Túc Tứ mã hiệu quả tốt.

11. Phối huyệt:

(1). Trị răng đau nhức (nha xỉ đông thống 牙齒疼痛): Châm huyệt Trắc tam lý,

Trắc hạ tam lý phối Linh cốt, Tam trọng đồng thời chích máu vùng huyệt Tứ hoa, có hiệu quả.

(2). Trị tâm hạ mãn (**心下滿**: khoang dạ dày đầy, trướng cứng khó chịu**胃脘部痞闷胀满的症候**): Huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý phối Linh cốt, Tâm môn, có hiệu quả.

(3). Viêm tuyến nước bọt (nhĩ hạ tuyến/tai tuyến viêm** 耳下腺炎/腮腺炎 **parotitis): Huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý phối Tam trọng, có thể chích máu nơi bệnh.

(4). Đau thần kinh tam xoa (**三叉神經痛**):

- Huyệt Trắc tam lý, phối hợp chích máu nơi bệnh và đạo dẫn hành khí.

- Tam tông (Nhân tông, Địa tông, Thiên tông), Uyển thuận, phối hợp chích máu nơi bệnh và đạo dẫn hành khí.

(5). Đau nửa đầu (thiên đầu thống** 偏頭痛 **migraine): Huyệt Linh cốt, Tâm linh thấu Ngoại quan, Trắc tam lý, phối hợp chích máu nơi bệnh.

(6). Bướu cổ lớn (giáp trạng tuyến thũng đại** 甲狀腺腫大**): Huyệt Linh cốt, Tâm linh, Tam trọng (hoặc huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý), Túc Tứ mã, phối hợp chích máu nơi bệnh.

(7). Đau đầu (**頭痛**), đau nửa đầu (**偏頭痛**): Chích máu nơi bệnh, châm huyệt Trắc tam lý, Linh cốt, Tâm linh thấu Ngoại quan, hiệu quả rất tốt.

(8). Đau cổ (cảnh hạng thống** 頸項痛**):

- Huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý.

- Huyệt Thuỷ hải, Thận quan.

- Chích máu Thập bát tinh huyệt phối hợp châm huyệt Hạng khẩn (có thể chích máu điểm có sắc khác lạ), Thất chẩm, Linh cốt.

- Lại phối hợp phép đạo dẫn hành khí, hiệu quả nhanh.

146. TÚC THIÊN KIM (Zu Qian Jin 足千金) 77.24 Leg Thousand Metal, TÚC NGŨ KIM (Zu Wu Jin 足五金) 77.25 Leg Five Metal

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/足千金穴、足五金穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Túc Thiên kim:* Từ huyệt trắc hạ tam lý ra ngoài 0,5 thốn và xuống thẳng 2 thốn.

- *Huyệt Túc ngũ kim:* Từ huyệt Túc thiên kim xuống thẳng 2 thốn.

2. Giải phẫu: Có thần kinh bì bắp chân ngoài (外側腓腹皮神經). Liên quan Phế, Thận và cạnh cổ họng.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Túc Thiên kim:* Từ huyệt trắc hạ tam lý ra ngoài 0,5 thốn và xuống thẳng 2 thốn.

- *Huyệt Túc ngũ kim:* Từ huyệt Túc thiên kim xuống thẳng 2 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Phế và Thận.

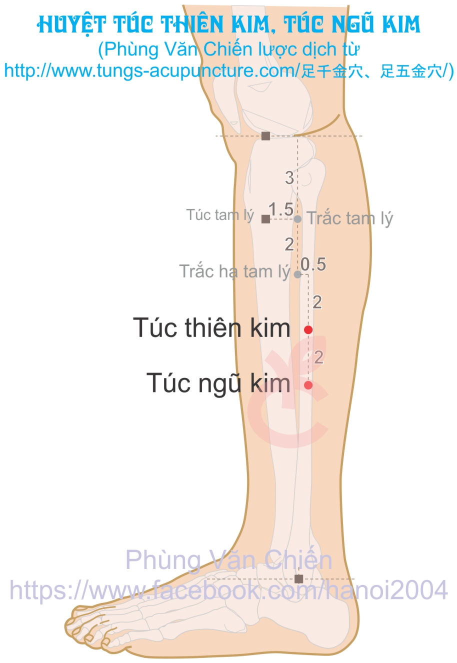
HUYỆT TÚC THIÊN KIM, TÚC NGŨ KIM
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/足千金穴、足五金穴/)

5. Tính huyệt: Tả phế nhiệt, lợi yết hầu (cổ họng).

6. Chủ trị: Xương cá mắc cổ họng (ngư cốt thích trú hầu quản 魚骨刺住喉管), viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎: hoả nga bệnh 火蛾病), cổ họng sưng đau (hầu lung sinh sang 喉嚨生瘡), viêm amidan (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎), bướu cổ (giáp trạng tuyến thũng 甲狀腺腫), đau manh tràng (manh trường thống 盲腸痛), viêm ruột cấp (cấp tính trường viêm 急性腸炎), đau vai lưng (kiên bối thống 肩背痛).

7. Cách châm: châm thẳng 0,5-1 thốn hoặc dùng kim chích máu.

8. Thuyết minh: Nếu như theo kinh mạch mà nói, Túc Thiên kim, Túc ngũ kim thông Dương duy mạch, như Dương duy mạch khởi từ bên ngoài gót chân, đi lên mắt cá chân ngoài... theo sau nách lên vai tới trước trán, các huyệt này ngoài trị bệnh Dương duy, cũng có thể trị bệnh vùng cổ (cảnh hạng 頸項), nhất là các bệnh lý về đường hô hấp (呼吸道).

9. Kinh nghiệm:

- *Xương cá mắc cổ họng (ngư cốt thích hầu 魚骨刺喉):* Châm đảo (đáo) mã huyệt Túc Thiên kim, Túc ngũ kim đặc hiệu.

(Chú thích của người dịch: Đảo (đáo) mã là phép châm cùng lúc 2-3 huyệt gần nhau trên kinh nhằm tăng hiệu quả trị liệu của huyệt. Nó giống như đàn ngựa phi, có con ngựa phi trước ngoái cổ lại thúc giục các con phía sau cùng phi nhanh, mạnh lên; con ngựa đang phi ngoái cổ lại không bao giờ có 4 chân chạm đất cùng lúc mà chỉ có 2-3 chân chạm đất. Theo lý do này cũng phù hợp với quan điểm của thầy Dương Duy Kiệt đảo mã chỉ có hàng dọc theo kinh, không có đảo mã hàng ngang. Theo tài liệu dịch của dịch giả Sách Y Phú thì trước năm 1971 phép này được gọi là "hồi mã").

- Huyệt Túc Thiên kim, Túc ngũ kim phối huyệt Tam trọng 2, Tứ mã 1, Linh cốt, phối hợp chích máu Hầu linh, Hầu trung phóng huyết, có thể trị *viêm amidan (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎), viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎 laryngitis).*

- Huyệt Túc Thiên kim, Túc ngũ kim hình thành phép châm đảo (đáo) mã, gia huyệt Kiên ngưng bên đối, phối hợp chích máu nơi bệnh; hoặc huyệt Trắc tam lý, Túc thiên kim, Túc ngũ kim gia chích máu nơi bệnh đồng thời phối hợp đạo dẫn hành khí, có thể trị bệnh *vai lưng đau (kiên bối thống 肩背痛), tay vai không giơ lên được (kiên tý bất cử 肩臂不舉), đau cạnh ngoài phía sau khớp vai (kiên quan tiết hậu trắc thống 肩關節後側痛), cạnh ngoài dưới cánh tay đau (hạ tý ngoại trắc thống 下臂外側痛).*

147. Thất hổ (Qi Hu七虎) 77.26 Seven Tigers

(Xem hình: 3 huyệt ở cạnh ngoài cẳng chân, đỉnh mắt cá ra sau 1,5 thốn, lên 2 thốn)

Chủ trị: Đau vai, viêm xương đòn, đau và sưng xương ức, viêm màng phổi.

148. NGOẠI TAM QUAN (Wai San Guan 外三關) 77.27 Exterior Three Gates

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/外三關穴/)

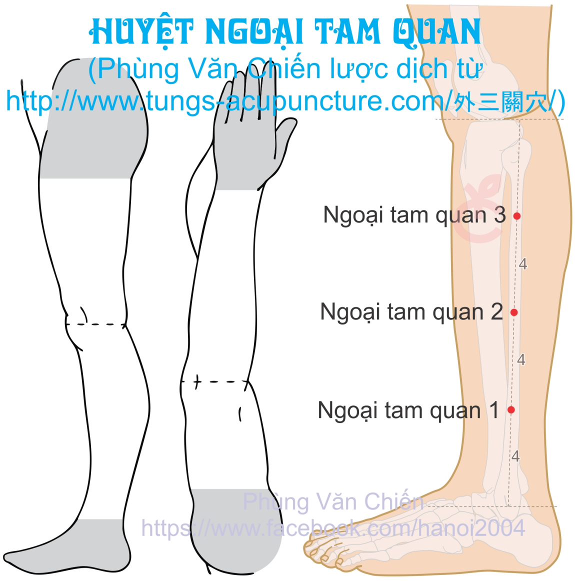
HUYỆT NGOẠI TAM QUAN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/外三關穴/)
Ngoại tam quan 3
4
Ngoại tam quan 2
4
Ngoại tam quan 1
4
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí: Huyệt ở mặt ngoài cẳng chân, đường thẳng từ đỉnh mắt cá ngoài tới xương cao cạnh ngoài đầu gối.

2. Giải phẫu: Có thần kinh bì bắp chân ngoài (外側腓腹皮神經). Liên quan kinh Phế và Can.

3. Lấy huyệt:

- *Ngoại tam quan 2:* Huyệt nằm giữa đường thẳng từ đỉnh mắt cá ngoài tới xương cao cạnh ngoài đầu gối.

- *Ngoại tam quan 1:* Huyệt nằm giữa huyệt Ngoại tam quan 2 và đỉnh mắt cá ngoài (trên đỉnh mắt cá ngoài 4 thốn).

- *Ngoại tam quan 3:* Huyệt trên huyệt Ngoại tam quan 2 là 4 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Phế và Can.

5. Tính huyệt: Tiêu ứ tán kết, tuyên thông khí huyết.

6. Chủ trị: Viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎 laryngitis), ung thư thanh quản (hầu nham喉癌laryngeal cancer), ung thư phổi (phế nham 肺癌 lung cancer), viêm amidan (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎 tonsillitis), viêm tuyến nước bọt (nhĩ hạ tuyến/tai tuyến viêm 耳下腺炎/腮腺炎 parotitis), mũi đỏ (hồng tỵ tử 紅鼻子), trứng cá (thanh xuân đậu 青春痘), mụn trứng cá (phấn thích 粉刺 comedo), bệnh tràng nhạc (loa lịch 瘰癧), đau cánh tay vai (kiên tý thống 肩臂痛), bệnh ung thư (lựu nham 瘤癌/ nham thũng 癌腫), khối u trong bụng (phúc bộ thũng lựu 腹部腫瘤), ung thư vú (nhũ nham 乳癌).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-1,5 thốn. Hoặc dùng kim chích máu hiệu quả tốt.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Ngoại tam quan có công năng giống huyệt Tam trọng, đối với các loại u lành tính hoặc ác tính, mụn trứng cá sưng đỏ (hồng thũng thanh xuân đậu 紅腫青春痘), đều là huyệt quan trọng chắc chắn phải dùng, hai nhóm huyệt có thể sử dụng luân phiên.

- Huyệt Ngoại tam quan tại mặt ngoài cẳng chân đối ứng với cánh tay, vì vậy có hiệu quả với chứng tê đau cánh tay (thủ tý ma thống 手臂麻痛), đau vai lưng (kiên bối thống 肩背痛), cánh tay không có lực (thủ tý vô lực 手臂無力).

10. Kinh nghiệm:

- *Viêm tai giữa (trung nhĩ viêm 中耳炎):* Sau khi tìm chích máu sợi gân xanh tại vùng Phế cạnh ngoài cẳng chân, lại châm huyet Ngoại tam quan.

- Dùng huyệt đồng thời cả hai bên có thể *trị bệnh u (lựu 瘤), ung thư (nham 癌) và khối u trong bụng (phúc bộ thũng lựu 腹部腫瘤).*

- Huyệt Ngoại tam quan hiệu nghiệm đối với đối với *khối u não lành tính (lương tính não lựu 良性腦瘤).*

11. Phối huyệt:

(1). Trị u cổ tử cung (tử cung cảnh lựu 子宮頸瘤): Huyệt Ngoại tam quan phối huyệt Phụ khoa.

(2). Trị bệnh tràng nhạc (loa lịch 瘰癧), khối u ác tính (ác tính thũng lựu 惡性腫瘤): Huyệt Ngoại tam quan phối huyệt Tam trọng, huyệt Cửu lý, huyệt Linh cốt, huyệt Kiên trung, hiệu quả tốt.

149. QUANG MINH (Guang Ming 光明) 77.28 Light Bright

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/光明穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trong cẳng chân, đỉnh mắt cá chân vào trong 1 thốn lên 1 thốn cạnh bên xương mắt cá.

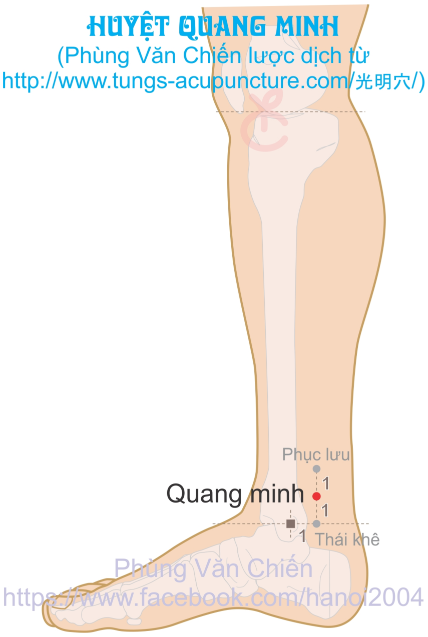

HUYỆT QUANG MINH
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/光明穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

2. Giải phẫu: Có thần kinh hiển (伏在神經), liên quan mắt.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trong cẳng chân, đỉnh mắt cá chân vào trong 1 thốn lên 1 thốn cạnh bên xương mắt cá. Tức huyệt Phục lưu (kinh Thận trong 14 chính kinh) xuống 1 thốn, huyệt Thái khê (kinh Thận trong 14 chính kinh) lên 1 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can và Thận.

5. Tính huyệt: Sơ (khai thông) Can minh mục.

6. Chủ trị: Đục thuỷ tinh thể (bạch nội chướng 白內障), mắt đau nhức (nhãn toan thống 眼酸痛), loạn thị (tán quang 散光), mắt kém (nhược thị 弱視), trúng phong (中風), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂).

7. Cách châm: Châm thẳng 5 phân. Hoặc dùng kim chích máu.

8. Cảm giác châm: Tê tức.

9. Chú ý: Huyệt Quang minh trên bờ xương sau mắt cá, có người ngộ nhận nó với huyệt Phục lưu, huyet Quang minh và huyệt Phục lưu cách nhau 1 thốn, vị trí, chủ trị khác nhau, nhất định không được lầm lẫn.

10. Kinh nghiệm: Huyệt Quang minh là huyệt bổ, huyệt này trị mắt mệt mỏi hư nhược (hư chứng đích nhãn cầu bì lao 虛症的眼睛疲勞), hiệu quả tốt.

11. Phối huyệt:

(1). Mắt mệt mỏi, khô (Nhãn tình bì lao, càn sáp** 眼睛疲勞、乾澀**): Huyệt Quang minh phối huyệt Nhân hoàng, Tam xoa 1 hiệu quả, ngoài ra huyệt Mục 1, Mục 2, điểm Can, Điểm mắt trên tai có thể chọn phối hợp sử dụng.

(2). Đục thuỷ tinh thể (bạch nội chướng** 白內障**): Châm lâu dài huyệt Quang minh phối hợp Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) hiệu quả.

(3). Nhìn không rõ (thị vật mô hồ** 視物模糊**): Chích máu vùng Thận thuỷ thắt lưng, huyệt Quang minh phối hợp huyệt Tam xoa 1 và Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

(4). Mắt kém (nhược thị** 弱視**): Huyệt Quang minh phối huyệt Tam xoa 1, Nhân hoàng lại phối Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Châu viên, mai châm (phương pháp cắm kim vào da huyệt tai rồi dùng băng dính cố định lại để điều trị bệnh) huyệt Mục 1, Mục 2 trên tai, điều trị lâu dài có hiệu quả.

(5). Trị chứng muỗi (ruồi) bay (phi văn chứng** 飛蚊症**): Huyệt Quang minh phối huyệt Thận quan, Nhân hoàng, Thượng bạch, Uyển thuận 1, 2, Châu viên.

150. HUYỆT SONG LONG 1, SONG LONG 2 (雙龍一穴、雙龍二穴)

(Nguồn từ http://www.tungs-acupuncture.com/雙龍一穴、雙龍二穴/)

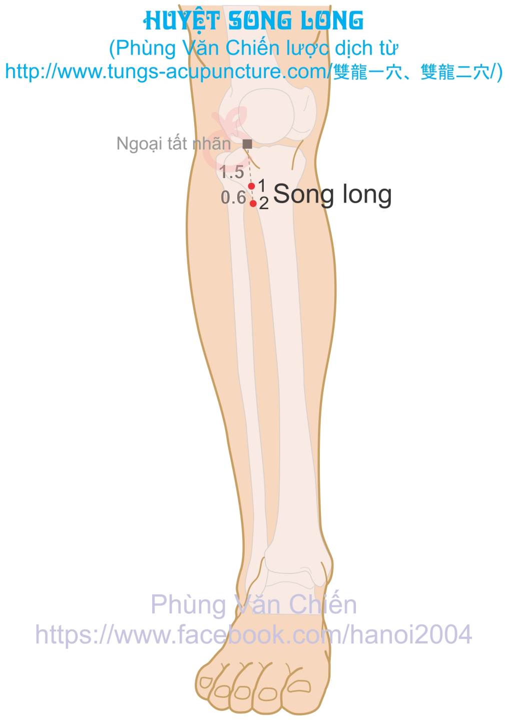
HUYỆT SONG LONG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/雙龍一穴、雙龍二穴/)
Ngoại tất nhãn
1.5
0.6
1
2
Song long
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trước của cẳng chân:

- *Huyệt Song long 1:* Từ huyệt Ngoại tất nhãn xuống 1,5 thốn, giữa hõm cạnh ngoài xương ống quyển (xương chày).

- *Huyệt Song long 2:* Từ huyệt Song long 1 xuống 6 phân, giữa hõm khe xương và 2 gân.

2. Giải phẫu: Có thần kinh bì bắp chân ngoài (外側腓腹皮神經). Liên quan đến Phế, Can.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trước của cẳng chân:

- *Huyệt Song long 1:* Từ huyệt Ngoại tất nhãn xuống 1,5 thốn, giữa hõm cạnh ngoài xương ống quyển (xương chày).

- *Huyệt Song long 2:* Từ huyệt Song long 1 xuống 6 phân, giữa hõm khe xương và 2 gân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can Phế.

5. Tính huyệt: Tiêu thũng chỉ thống, sơ thông (khơi thông) kinh lạc.

6. Chủ trị: Viêm vú, viêm tuyến sữa (nhũ tuyến viêm 乳腺炎 mastitis), viêm núm vú (nhũ đầu viêm 乳頭炎 thelitis), u vú (nhũ lựu 乳瘤), ung thư vú (nhũ nham 乳癌).

7. Cách châm: Châm thẳng 5-8 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Ứng dụng: Huyệt Song long, Kiên phong, Túc tứ mã đều là những huyệt có tác dụng đối với vú, trên lâm sàng có thể phối hợp dùng, nhằm tăng cường hiệu quả, như có u hoặc ung thư, không nên quên phối hợp huyệt chuyên trị u bướu Tam trọng hoặc Ngoại tam quan.

10. Thuyết minh:

- Huyệt Song long 1, 2 không ghi trong tài liệu của thầy Đổng "Đổng thị châm cứu chính kinh kỳ huyệt học" (董氏針灸正經奇穴學) đây là một trong 72 yếu huyệt tuyệt châm của Đổng thị, được công khai trong tài liệu của thầy Hồ.

- Bệnh vú nói chung, có thể trước chích máu tại vùng Tâm Phế sau lưng (tức vùng lưng đối xứng với vú), riêng vùng đầu gối nổi gân xanh, chích máu độc, đối với bệnh vú cải thiện rất lớn

11. Phối huyệt:

(1). Ung thư vú (nhũ nham 乳癌):

* Huyệt Song long phối huyệt Kiên phong, Tam trọng hoặc huyệt Ngoại tam quan, gia huyệt bất định. Nếu như chưa chuyển hoá xấu, có thể chích máu vùng Tâm Phế sau lưng và phần sau trên cẳng chân.

* Huyệt Tứ hoa thượng, Tứ hoa trung, Tứ hoa hạ, Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý, chích máu vùng có điểm ứ huyết (bầm tím).

(2). U vú (Nhũ lựu 乳瘤): Huyệt Kiên phong, Song long, Tam trọng, phối hợp chích máu vùng Tâm Phế, Tứ hoa.

(3). Viêm núm vú (nhũ đầu viêm 乳頭炎): Huyệt Song long phối huyệt Kiên phong, Tam trọng, Túc tứ mã và chích máu vùng lưng đối xứng với vú, có hiệu quả.

(4). Viêm núm vú (nhũ đầu viêm 乳頭炎 thelitis): Huyệt Song long phối huyệt Kiên phong, Kiên trung, Kiến trung, Tam trọng và phối hợp chích máu vùng Tâm Phế sau lưng, Tứ hoa, có hiệu quả.

(5). Tăng sinh tiểu thuỳ vú (nhũ tuyến tiểu diệp tăng sinh 乳腺小葉增生 breast lobules): Huyệt Song long phối huyệt Vân bạch, Lý bạch, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), xoa bóp hạch bạch huyết nách (dịch oa lâm ba kết 腋窩淋巴結), đồng thời tại chích máu điểm u hoặc điểm có màu khác lạ vùng vú.

H. ĐẠI THỐI BỘ (八八部位【大腿部】)

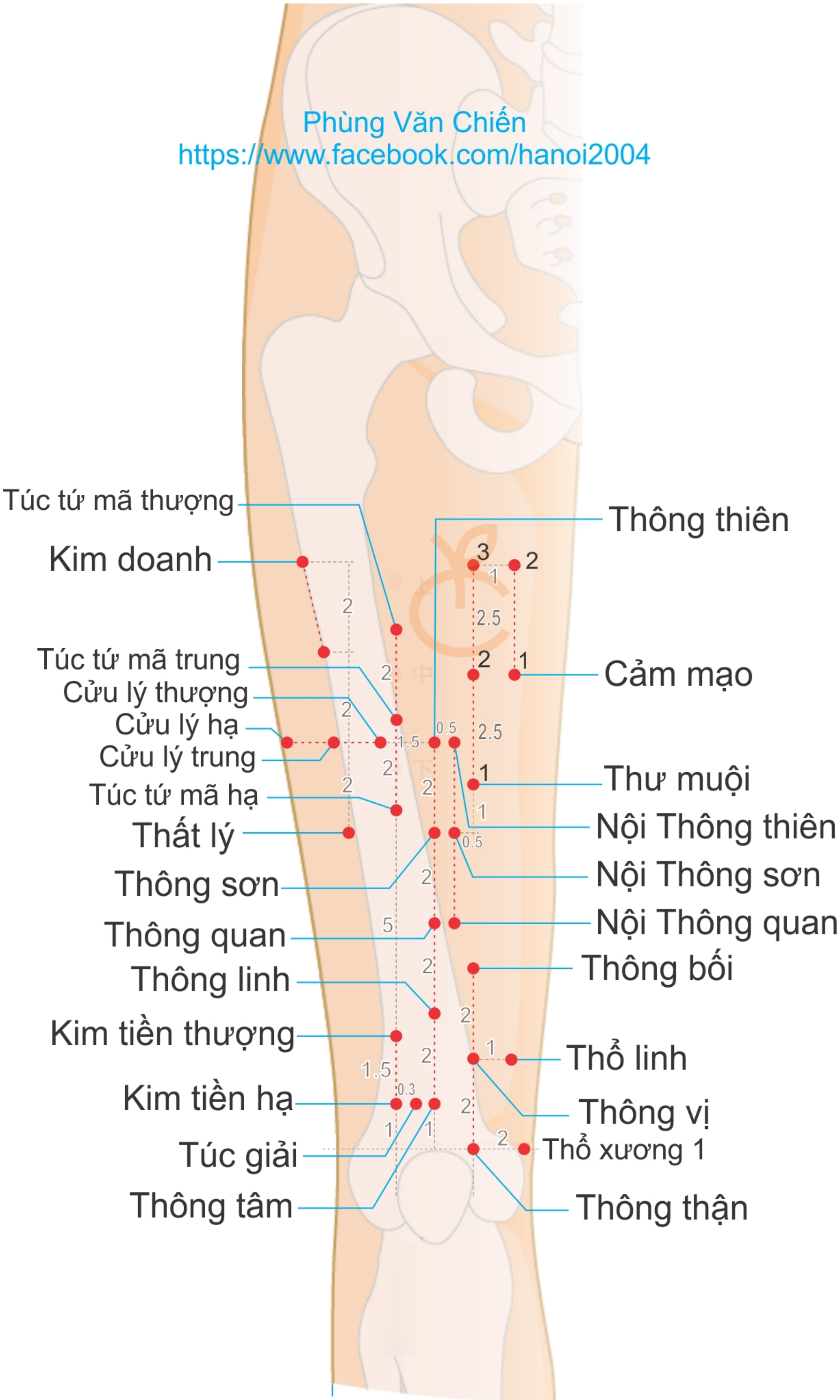
Túc tứ mã thượng
Kim doanh
Túc tứ mã trung
Cửu lý thượng
Cửu lý hạ
Cửu lý trung
Túc tứ mã hạ
Thất lý
Thông sơn
Thông quan
Thông linh
Kim tiền thượng
Kim tiền hạ
Túc giải
Thông tâm
Thông thiên
3
2
1
2.5
2
1
Cảm mạo
0.5
1.5
2.5
1
Thư muội
1
Nội Thông thiên
0.5
Nội Thông sơn
5
Nội Thông quan
Thông bối
1
Thổ linh
1.5
0.3
Thông vị
Thổ xương 1
Thông thận

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

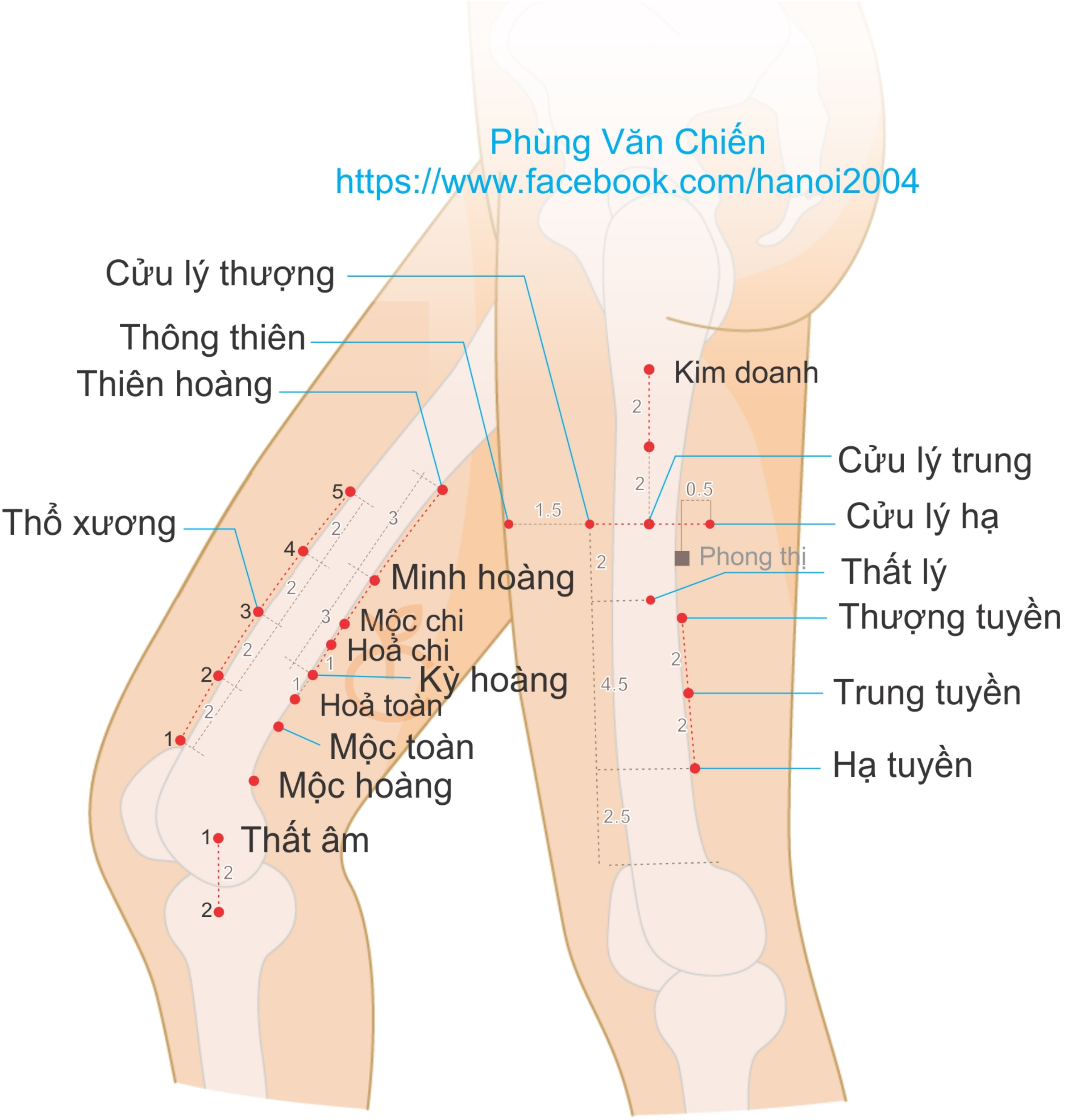
Cửu lý thượng
Thông thiên
Thiên hoàng
Thổ xương
5
4
3
2
1
2
2
2
2
3
3
1
1
Minh hoàng
Mộc chi
Hoả chi
Kỳ hoàng
Hoả toàn
Mộc toàn
Mộc hoàng
Thất âm
1
2
2
Kim doanh
2
2
0.5
1.5
Cửu lý trung
Cửu lý hạ
Phong thị
2
Thất lý
Thượng tuyền
2
4.5
Trung tuyền
2
Hạ tuyền
2.5

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

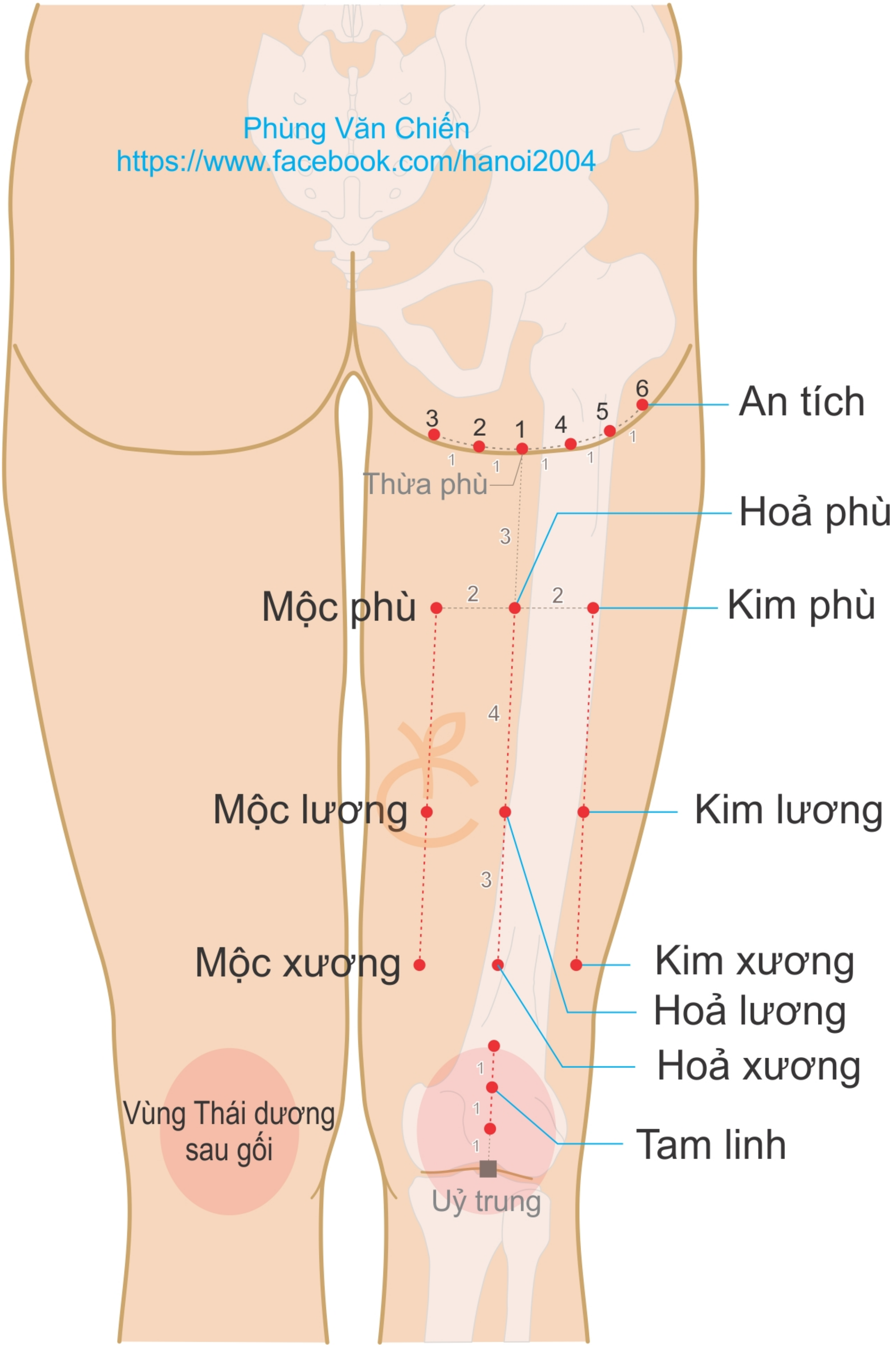
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
2
1
4
5
6
An tích
1
1
1
1
1
1
Thừa phù
Hoả phù
3
Mộc phù
2
2
Kim phù
4
Mộc lương
Kim lương
3
Mộc xương
Kim xương
Hoả lương
Hoả xương
1
1
1
Tam linh
Vùng Thái dương sau gối
Uỷ trung

151. HUYỆT THỔ XƯƠNG (土昌穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/土昌穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở bên cạnh trong của đùi, tuyến từ huyệt Thông thận ngang vào trong 2 thốn lên trên.

2. Giải phẫu: Thần kinh đùi. Liên quan kinh Tỳ, Can và Đảm.

3. Lấy huyệt:

- Huyệt Thổ xương 1: Ở bên cạnh trong của đùi, từ huyệt Thông thận ngang vào trong 2 thốn.

- Huyệt Thổ xương 2: Từ huyệt Thổ xương 1 lên 2 thốn.

- Huyệt Thổ xương 3: Từ huyệt Thổ xương 2 lên 2 thốn.

- Huyệt Thổ xương 4: Từ huyệt Thổ xương 3 lên 2 thốn.

- Huyệt Thổ xương 5: Từ huyệt Thổ xương 4 lên 2 thốn.

4. Quy kinh: Nhập 2 kinh Can và Tỳ.

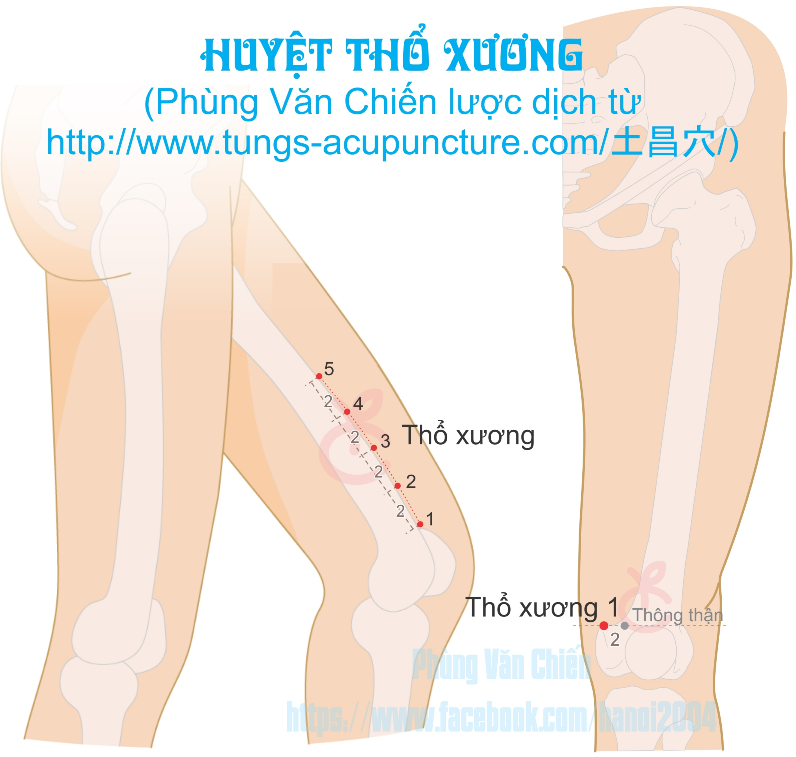
HUYỆT THỔ XƯƠNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/土昌穴/)
5
2
4
2
3
Thổ xương
2
2
2
1
Thổ xương 1
Thông thận
2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

5. Tính huyệt: Hoà vị điều trung, thư can lợi đảm, kiện tỳ lợi thấp.

6. Chủ trị: Viêm lá lách (tỳ tạng viêm 脾臟炎), chứng to lách (tỳ thũng đại 脾腫大 splenomegaly, hepatosplenomegaly), đầu choáng (đầu hôn 頭昏), chóng mặt (đầu vựng 頭暈), đau đầu (đầu thống 頭痛), đau tứ chi (tứ chi thống 四肢痛), a-xít dạ dày quá nhiều (vị toan quá đa 胃酸過多), giảm bạch cầu (bạch huyết cầu quá thiểu chứng 白血球過少症), viêm gan (can viêm 肝炎), viêm túi mật (đảm nang viêm 膽囊炎), xơ gan (can ngạnh hoá 肝硬化).

7. Cách châm: Châm thẳng 1,5-2 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê nhẹ như điện.

9. Ứng dụng: Huyệt Thổ xương thường dùng trị bệnh tạng Tỳ (脾臟疾病). Trên lâm sàng có thể lấy 2-3 huyệt, hình thành phép châm đảo mã.

10. Thuyết minh: Trong bản gốc của thầy Đổng chưa công bố huyệt Thổ xương, mà do thầy Hồ bổ sung thêm.

11. Kinh nghiệm:

- Lách to (tỳ thũng đại脾腫大):

+ Tam trọng, Mộc đẩu, Mộc lưu, Thổ xương.

+ Thổ linh, Thổ xương.

- Bạch cầu quá nhiều hoặc quá ít (bạch huyết cầu quá đa hoặc quá thiểu 白血球過多或過少):

+ Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thổ xương, phối hợp châm huyệt bất định.

+ Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Thổ linh, Thổ xương phối phép châm vệ khí sau lưng (背部衛氣針法 (?).

12. Phối huyệt: Huyệt Thổ xương phối huyệt Tam trọng, Tỳ thũng trị liệu hiệu quả u bướu, có thể trị chứng to lách (tỳ thũng đại 脾腫大 splenomegaly, hepatosplenomegaly).

152. HUYỆT THỔ LINH (土靈穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/土靈穴/)

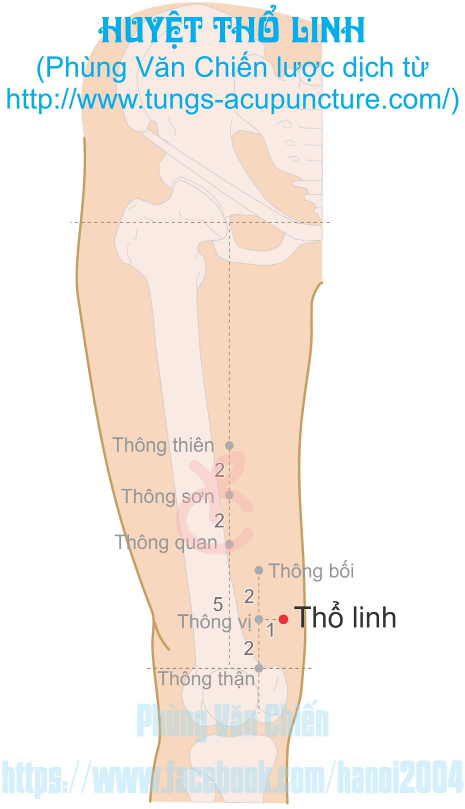

HUYỆT THỔ LINH

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

1. Vị trí: Huyệt Thông vị ngang về sau 1 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh đùi. Liên quan kinh Tỳ và Can.

3. Lấy huyệt: Huyệt Thông vị ngang về sau 1 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tỳ và Can.

5. Tính huyệt: Hoà tỳ sơ (thanh trừ) can, thông điều tam tiêu.

6. Chủ trị: Thiếu máu ác tính (Ác tính bần huyết 惡性貧血 / thiếu máu không tái tạo (tái sinh bất lương tính bần huyết chứng 再生不良性貧血症 aplastic anemia), ung thư máu (huyết nham chứng (血癌症/ bạch cầu quá nhiều hoặc quá ít (bạch huyết cầu quá đa hoặc quá thiểu chứng 白血球過多或過少症).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Tê tức trướng .

9. Thuyết minh:

- Huyệt Thổ linh trong tác phẩm của thầy Đổng "đổng thị châm cứu chính kinh kỳ huyệt học (董氏針灸正經奇穴學)" chưa công khai, do thầy Hồ công bố, không giữ cho riêng mình. Là một trong 72 huyệt tuyệt châm của Đổng thị.

- Tỳ thổ là gốc của hậu thiên, Tỳ Vị làm thân thể khoẻ mạnh tráng kiện, Tỳ lại thống huyết, có công năng chỉ huyết điều kinh, Thổ linh là huyệt đạo chủ yếu trên kinh Tỳ, cho nên có thể trị các chứng bệnh xuất huyết. Trong thiếu máu ác tính (ác tính bần huyết 惡性貧血) thường dùng huyệt Thổ linh để điều chỉnh.

- Trị ung thư máu (huyết nham 血癌): Huyệt Thổ linh, Thổ xương huyệt nhập 2 kinh Tỳ, Can, thường dùng trị liệu ung thư máu, so với Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) tốt hơn, những huyệt này có thể luân phiên sử dụng.

10. Phối huyệt: Huyệt Thổ linh gia phối huyệt Thổ xương, trị lách to (tỳ thũng đại 脾腫大). Cũng có thể lấy huyệt Thổ xương 1, Thổ xương 2, lại lấy huyệt Thổ linh thành đảo mã hình tam giác, cũng xứng với phép châm chỉ huy, có thể lấy huyệt Thổ linh chỉ huy Thổ xương 1, Thổ xương 2 tăng cường công năng.

153. HUYỆT THÔNG TÂM, THÔNG LINH (通心穴、通靈穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通心穴、通靈穴/)

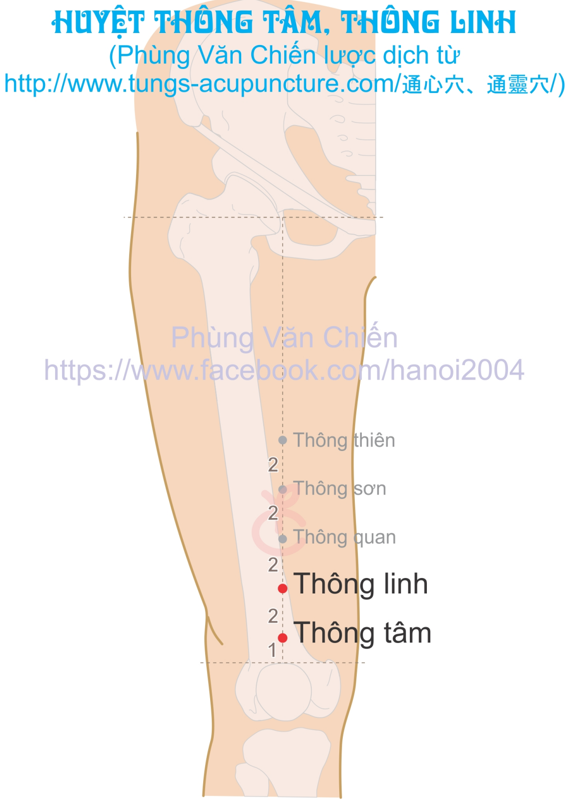
HUYỆT THÔNG TÂM, THÔNG LINH
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/通心穴、通靈穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1

1. Vị trí:

- *Huyệt Thông tâm:* Nằm trên xương đùi tại đường chính giữa mặt trước đùi, cách nếp ngang đầu gối lên 1 thốn.

- *Huyệt Thông linh:* Từ huyệt Thông tâm thẳng lên 2 thốn, cách nếp ngang đầu gối lên 3 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh đùi, liên quan kinh Tâm.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Thông tâm:* Nằm trên xương đùi tại đường chính giữa mặt trước đùi, cách nếp ngang đầu gối lên 1 thốn.

- *Huyệt Thông linh:* Từ huyệt Thông tâm thẳng lên 2 thốn, cách nếp ngang đầu gối lên 3 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Vị.

5. Tính huyệt: Ninh (yên ổn) tâm an thần, sơ thông (khơi thông) tâm lạc.

6. Chủ trị: Đau đầu trước trán (tiền ngạch đầu thống 前額頭痛) do tim to (tâm tạng khuếch đại心臟擴大) gây ra, chóng mặt (đầu vựng 頭暈), tràn dịch màng tim (tâm tạng tích thuỷ 心臟積水/tâm bao tích dịch 心包积液), tâm thần bất an (心神不安), đau ngực (hung thống 胸痛 thoracalgia), tay chân run rẩy (thủ cước phát đẩu 手腳發抖), xơ cứng mạch máu (huyết quản ngạnh hoá 血管硬化), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂).

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-0,8 thốn. Châm xiên từ dưới lên 0,5-1 thốn.

8. Thuyết minh:

- Huyệt Thông tâm và Thông linh do thầy Hồ công khai theo sự truyền dạy của thầy Đổng, điều trị hiệu quả đối với hệ thống tuần hoàn, tim, mạch máu não.

- Tuyến chính giữa mặt trước đùi, thuộc kinh Tâm trong "Đổng thị châm cứu chính kinh kỳ huyệt", mà theo 14 chính kinh quy về kinh Vị vì thế người viết quy nhập 2 kinh Tâm và Vị; sắp xếp 5 huyệt trên tuyến này từ trên xuống ứng với sắp xếp nội tạng của cơ thể theo luật toàn tức.

9. Phối huyệt:

(1). Trị nhịp tim không đều (tâm luật bất chỉnh 心律不整): Huyệt Thông tâm và Thông linh phối huyệt Tâm linh.

(2). Tim đập nhanh/đánh trống ngực (tâm quý 心悸 palpitation): Huyệt Thông tâm và Thông linh phối huyệt Địa tông, hiệu quả tốt.

(3). Bệnh tật do nguyên khí tổn thương, tâm thận bất giao gây ra (元氣損傷、心腎不交): Huyệt Thông tâm và Thông linh phối huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

(4). Đau quặn ngực/tim đau thắt (hiệp tâm chứng 狭心症): Trước chính máu vùng thái dương sau gối (膝後太陽區) và vùng Tâm Phế sau lưng, sau đó châm huyệt Thông tâm và Thông linh.

(5). Đau đầu do bệnh nội tạng (nội tạng tật bệnh dẫn khởi chi đầu thống 內臟疾病引起之頭痛): Huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ, Linh cốt, Thông tâm, Thông linh, Thông quan, Thông sơn.

(6). Nhồi máu cơ tim (tâm cơ ngạnh tắc 心肌梗塞):

- Châm huyệt Thông tâm, Thông linh đồng thời chích máu gân xanh vùng thái dương sau gối (膝後太陽區), vùng dương minh ở cẳng chân, vùng nếp lằn khuỷu tay.

- Châm huyệt Tâm linh, Thông quan, Thông sơn, Thông thiên đồng thời phối hợp chích máu khe đốt sống 3, 4, 5, 6.

154. HUYỆT THÔNG QUAN (Tong Guan通關穴) 88.01 Open Gate

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通關穴/)

1. Vị trí: Huyệt trên xương đùi tại đường chính giữa mặt trước đùi, cách nếp ngang đầu gối lên 5 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh đùi. Liên quan đến Tâm.

3. Lấy huyệt: Huyệt trên xương đùi tại đường chính giữa mặt trước đùi, cách nếp ngang đầu gối lên 5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập 2 kinh Tâm và Vị.

5. Tính huyệt: Thanh tâm an thần, khoan hung hoà vị.

6. Chủ trị: Đau đầu gối (tất cái thống 膝蓋痛), đau tứ chi (tứ chi thống 四肢痛), chóng mặt (đầu vựng 頭暈), hoa mắt (nhãn hoa 眼花), thiếu máu não (não bần huyết 腦貧血), bệnh dạ dày (胃病 vị bệnh), thấp tim (phong thấp tính tâm tạng bệnh 風濕性心臟病 heumatic heart disease: là do phong thấp hoạt động liên quan đến các van tim gây ra bệnh van tim, van hai lá là vị trí thường bị ảnh hưởng nhất; một phần của dị ứng do nhiễm trùng liên cầu tan máu nhóm A và B và là một bệnh tự miễn), đau hai bên tim (tâm lưỡng trắc thống 心兩側痛 pain on both sides of heart (huyết quản ngạnh hoá血管硬化)), tim đập nhanh/đánh trống ngực (tâm quý 心悸 palpitation), bệnh tim (tâm tạng bệnh 心臟病), đau ngực (tâm khẩu thống心口痛/ hung thống 胸痛; "tim miệng đau" hoặc đau ngực là một thuật ngữ phổ biến được sử dụng để mô tả cảm giác khó chịu do đau, áp lực, đè nén, nghẹt thở hoặc tê ở ngực, cổ và bụng trên. Những khó chịu này có thể lan đến xương hàm, đầu hoặc cánh tay. Nhiều bệnh có thể gây ra đau ngực như các vấn đề liên quan đến tim, phổi, co thắt thực quản...).

HUYỆT THÔNG QUAN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通關穴/)

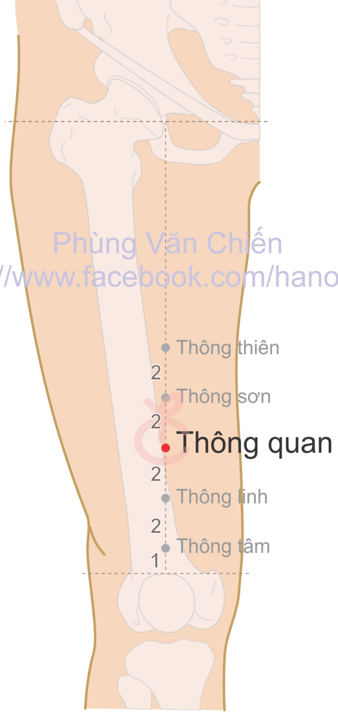

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: căng tức đau nhẹ.

9. Thuyết minh: Đường chính giữa đùi trong châm cứu Đổng thị, tức tuyến huyệt Thông tâm, Thông quan, Thông sơn thuộc kinh Tâm, điều trị các bệnh chứng về tim, trên lâm sàng cần kiên trì điều trị lâu dài.

10. Kinh nghiệm:

- Trị tim to (tâm tạng khuếch đại 心臟擴大): Trước chích máu tại vùng dương minh ở cẳng chân, thái dương dau gối, vùng Tâm Phế sau lưng, lại châm huyệt Thông quan, Thông thiên hiệu quả tốt.

- Huyệt Thông tâm, Thông linh, Thông quan, Thông sơn, Thông thiên có thể trị khó chịu đường tiêu hoá (trường vị bất thích 腸胃不適), nôn mửa do mang thai hoặc chấn động não nhẹ (ẩu thổ 嘔吐 (thần kinh tính nhâm thần cập khinh vy não chấn đãng神經性妊娠及輕微腦震盪), bệnh tim (tâm tạng bệnh 心臟病), cao huyết áp (cao huyết áp 高血壓) và chấn động não nhẹ (khinh vy não chấn đãng 輕微腦震盪).

11. Phối huyệt:

(1). Đau ngực (tâm khẩu thống心口痛), sưng tim (tâm hạ trướng 心下脹): Huyệt Thông quan phối huyệt Thông thiên, huyệt Tứ mã.

(2). Nhịp tim không đều (tâm luật bất chỉnh 治療心律不整): Huyệt Thông quan gia huyệt Thông tâm, huyệt Địa tông, nhưng lấy huyệt Tâm linh châm đảo mã tốt hơn.

(3). Chấn động não nhẹ (khinh vy não chấn đãng 輕微腦震盪): Trước châm huyệt Chính cân, Chính tông, sau 30 phút rút kim, lại châm huyệt Thông tâm, Thông linh, Thông quan, Thông sơn, Thông thiên (lấy dùng 3 kim thành đảo mã), Tâm linh (trên tay), Chính hội, Trấn tĩnh (trên đầu) và huyệt Tam trọng (mặt ngoài cẳng chân).

155. HUYỆT THÔNG SƠN (Tong Shan通山穴) 88.02 Open Mountain

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通山穴/)

1. Vị trí: Huyệt tại mặt trước của đùi, huyệt Thông quan lên thẳng 2 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh đùi, liên quan đến Tâm.

3. Lấy huyệt: Huyệt trên xương đùi tại đường chính giữa mặt trước đùi, huyệt

Thông quan lên thẳng 2 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Vị.

5. Tính huyệt: Hoạt huyết lý khí, ninh (yên ổn) tâm an thần.

6. Chủ trị: Đau đầu gối (tất cái thống 膝蓋痛), đau tứ chi (tứ chi thống 四肢痛), chóng mặt (đầu vựng 頭暈), hoa mắt (nhãn hoa 眼花), thiếu máu não (não bần huyết 腦貧血), bệnh dạ dày (胃病 vị bệnh), thấp tim (phong thấp tính tâm tạng bệnh 風濕性心臟病 heumatic heart disease: là do phong thấp hoạt động liên quan đến các van tim gây ra bệnh van tim, van hai lá là vị trí thường bị ảnh hưởng nhất; một phần của dị ứng do nhiễm trùng liên cầu tan máu nhóm A và B và là một bệnh tự miễn), đau hai bên tim (tâm lưỡng trắc thống 心兩側痛 pain on both sides of heart (huyết quản ngạnh hoá血管硬化)), tim đập nhanh/đánh trống ngực (tâm quý 心悸 palpitation), bệnh tim (tâm tạng bệnh 心臟病), đau ngực (tâm khẩu thống心口痛/ hung thống 胸痛).

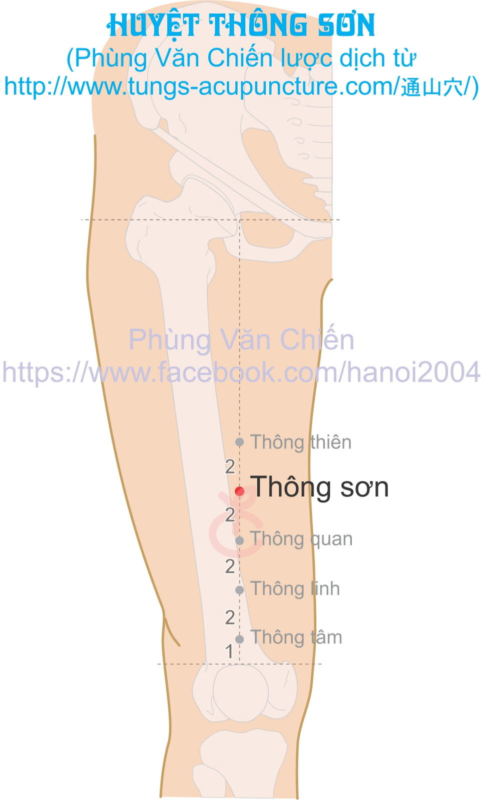
HUYỆT THÔNG SƠN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/通山穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức đau nhẹ.

9. Kinh nghiệm:

- Huyệt Thông sơn phối huyệt Thông linh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Tứ mã có thể trị đốm sắc tố, nám (hắc ban 黑斑/sắc tố ban 色素斑). Vì huyệt Thông sơn có thể thúc đẩy tuần hoàn huyết mạch, huyệt Thượng tam hoàng củng cố tạng Can có thể giải độc, huyệt Tứ mã điều bổ khí huyết và cải thiện tính chất da, cũng có thể chích máu nơi bệnh, kị dùng giác hơi quá lâu hoặc dùng tay bóp máu.

- Trị đau tứ chi (tứ chi thống 四肢痛), đau đầu gối (tất cái thống 膝蓋痛): Có thể lấy 2 huyệt trong các huyệt Thông tâm, Thông linh, Thông thiên, Thông quan thêm phối huyệt Tứ chi, cùng trị đau khớp vai (kiên quan tiết thống 肩關節痛), chi trên đau nhức (thượng chi đông thống 上肢疼痛).

- Chọn 2-3 trong các huyệt Thông tâm, Thông linh, Thông quan, Thông sơn, Thông thiên phối Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) gia Trấn tĩnh, Chính hội, Tâm linh, Tam trọng, Chính cân, Chính tông, phối hợp chích máu mạch Đốc và dưới mắt cá chân, có thể trị động kinh (điên giản 癲癇).

10. Thuyết minh:

Trong "Đổng thị châm cứu chính kinh kỳ huyệt học" (董氏針灸正經奇穴學) đường chính giữa đùi, tức tuyến Thông tâm, Thông quan, Thông sơn thuộc kinh Tâm, thông thường chọn lấy 3 huyệt để dùng, hiếm khi dùng huyệt đơn độc. Vì vậy trong châm cứu Đổng thị theo tình huống cụ thể mỗi vùng huyệt vị đều lấy 3-5 huyệt thành một tổ hợp, đây là một đặc thù của châm cứu Đổng thị.

156. HUYỆT THÔNG THIÊN (Tong Tian 通天穴) 88.03 Open Heaven

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通天穴/)

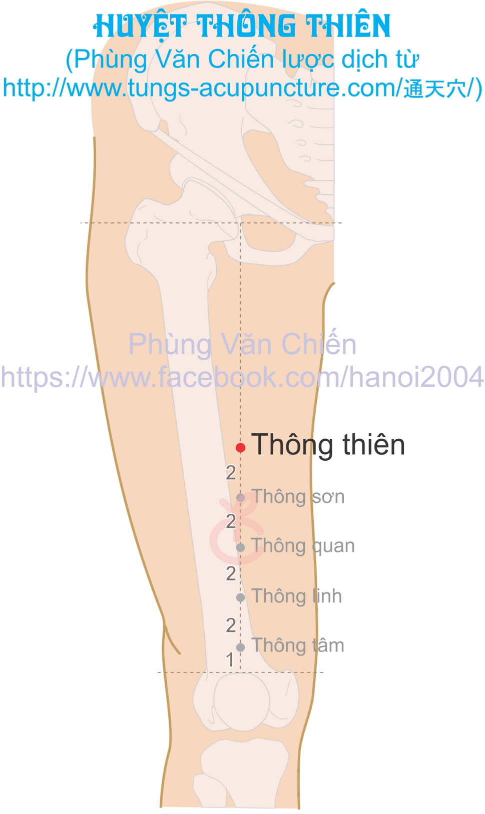
HUYỆT THÔNG THIÊN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/通天穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trước của đùi, từ huyệt Thông quan lên thẳng 4 thốn (cách đỉnh bánh chè 9 thốn).

2. Giải phẫu: Thần kinh đùi, liên quan đến Tâm.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trước của đùi, từ huyệt Thông quan lên thẳng 4 thốn (cách đỉnh bánh chè 9 thốn).

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Vị.

5. Tính huyệt: Sơ thông tâm lạc, ôn kinh tán hàn.

6. Chủ trị: Đau đầu gối (tất cái thống 膝蓋痛), đau tứ chi (tứ chi thống 四肢痛), chóng mặt (đầu vựng 頭暈), hoa mắt (nhãn hoa 眼花), thiếu máu não (não bần huyết 腦貧血), bệnh dạ dày (胃病 vị bệnh), thấp tim (phong thấp tính tâm tạng bệnh 風濕性心臟病 heumatic heart disease: là do phong thấp hoạt động liên quan đến các van tim gây ra bệnh van tim, van hai lá là vị trí thường bị ảnh hưởng nhất; một phần của dị ứng do nhiễm trùng liên cầu tan máu nhóm A và B và là một bệnh tự miễn), đau hai bên tim (tâm lưỡng trắc thống 心兩側痛 pain on both sides of heart (huyết quản ngạnh hoá血管硬化)), tim đập nhanh/đánh trống ngực (tâm quý 心悸 palpitation), bệnh tim (tâm tạng bệnh 心臟病), đau ngực (tâm khẩu thống心口痛/ hung thống 胸痛; "tim miệng đau" hoặc đau ngực là một thuật ngữ phổ biến được sử dụng để mô tả cảm giác khó chịu do đau, áp lực, đè nén, nghẹt thở hoặc tê ở ngực, cổ và bụng trên. Những khó chịu này có thể lan đến xương hàm, đầu hoặc cánh tay. Nhiều bệnh có thể gây ra đau ngực như các vấn đề liên quan đến tim, phổi, co thắt thực quản...).

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức đau nhẹ.

9. Ứng dụng:

Trị các bệnh mạch máu (tâm huyết quản chư tật 心血管諸疾): Trước chính máu vùng phản ứng, có thể cải thiện hiệu quả.

Các huyệt Thông tâm, Thông linh, Thông quan, Thông sơn, Thông thiên lấy đảo mã hoặc 2 huyệt sử dụng, có thể phối hợp các huyệt Tâm linh, Hoả tinh, Linh cốt .

10. Thuyết minh: 5 huyệt Thông tâm, Thông linh, Thông quan, Thông sơn, Thông thiên là huyệt đạo quan trọng nhất trị bệnh tim, ngoài ra có thể dùng chăm sóc sức khoẻ và tăng cường chức năng tuần hoàn

11. Phối huyệt:

(1). Trị táo bón (tiện bí 便秘), khí hư khó bài tiết (khí hư bài tiện khốn nan 氣虛排便困難): Huyệt Thông tiên phối huyệt Tứ mã, Phủ trường cùng các huyệt Kỳ môn, Kỳ chính, Kỳ giác.

(2). Điều chỉnh chức năng tiêu hoá (điệu vị trường cơ năng 調胃腸機能), thúc đẩy khả năng tiêu hoá (xúc tiến tiêu hoá năng lực 促進消化能力): Huyệt Thông quan, Thông sơn, Thông thiên phối huyệt Tứ hoa.

157. HUYỆT THƯ MUỘI 1, THƯ MUỘI 2 (Jie Mei Yi姐妹一穴 88.04 Sister One、Jie Mei Er 姐妹二穴 88.05 Sister Two)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/姐妹一穴、姐妹二穴/)

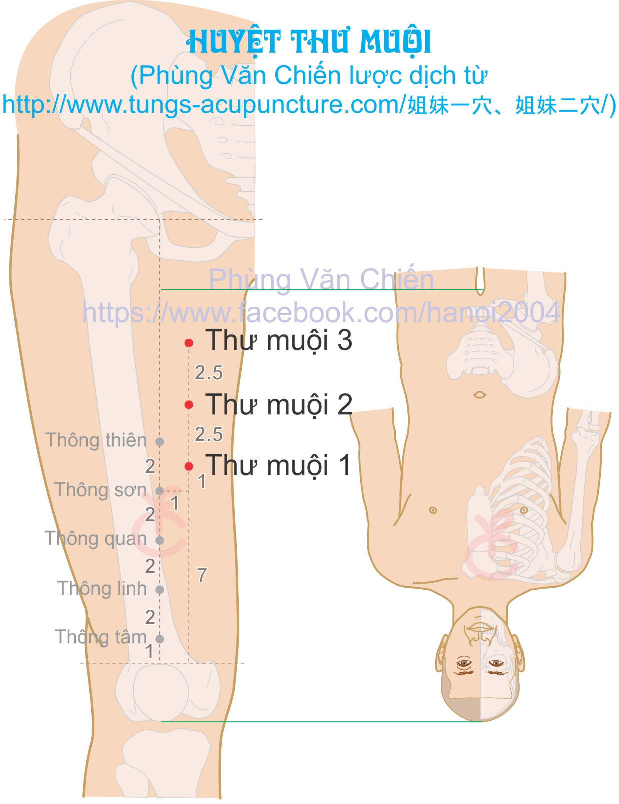
HUYỆT THƯ MUỘI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/姐妹一穴、姐妹二穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thư muội 3
2.5
Thư muội 2
2.5
Thư muội 1
1
Thông thiên
2
Thông sơn
1
2
Thông quan
2
7
Thông linh
2
Thông tâm
1

1. Vị trí:

- *Huyệt Thư muội 1:* Huyệt nằm ở mặt trước đùi, từ huyệt Thông sơn vào ngang phí trong 1 thốn, lên 1 thốn.

- *Huyệt Thư muội 2:* Huyệt Thư muội 1 lên 2,5 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh đùi. Liên quan hai kinh Tâm và Thận.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Thư muội 1:* Huyệt nằm ở mặt trước đùi, từ huyệt Thông sơn vào ngang phí trong 1 thốn, lên 1 thốn.

- *Huyệt Thư muội 2:* Huyệt Thư muội 1 lên 2,5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Can, Thận, Tỳ và Vị.

5. Tính huyệt: Điều kinh lý (sửa sang) khí, thư can giải uất.

6. Chủ trị: U tử cung (tử cung lựu 子宮瘤), viêm tử cung (子宮炎), ngứa tử cung (tử cung dưỡng 子宮癢), tắc ống dẫn trứng (thâu noãn quản bất thông 輸卵管不通), viêm buồng trứng (noãn sào viêm 卵巢炎), kinh nghuyệt không đều (nguyệt kinh bất điều 月經不調), mất kinh (vô nguyệt kinh chứng無月經症 / bế kinh 閉經), đau ruột (trường thống 腸痛), chảy máu dạ dày (vị xuất huyết 胃出血 gastrorragia).

7. Cách châm: Châm thẳng 1,5-3 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê.

9. Kinh nghiệm:

- Huyệt Thư muội có thể trị các bệnh phụ khoa (tên cũ). Mà huyệt Thư muội trên lâm sàng dĩ nhiên trị liệu bệnh phụ nữ hiệu quả rất tốt, với bệnh tật ở hạ tiêu nam giới trị như trên cũng có hiệu quả tốt, không thua kém huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng). Trên lâm sàng có thể sử dụng huyệt Thư muội phối huyệt Hạ tam hoàng.

- Huyệt Thư muội có thể phối huyệt Phụ khoa, Phân chi trị xích bạch đới (赤白帶).

- Tắc ống dẫn trứng (thâu noãn quản bất thông 輸卵管不通): Huyệt Phụ khoa, huyệt Thư muội, phối hợp chích máu vùng xương cùng (đồn bộ toạ cốt khu 臀部坐骨區).

10. Ứng dụng: Châm huyệt Thư muội, vì ở gần bên trong đùi, không tiện châm, hiện nay phần lớn lấy huyệt Phụ khoa trên tay thay thế.

11. Thuyết minh: Nhìn theo hình chiếu 3 chiều tạng phủ của cơ thể (人體全息臟腑投影), đầu gối là đầu, phần háng là háng, mà huyệt Thư muội ở vùng bụng dưới, vì thế huyệt có thể trị bệnh tật liên quan vùng bụng dưới, như các bệnh đau ruột, phụ khoa, đó là đại áo nghĩa (nghĩa lý sâu kín, khó hiểu) của châm cứu Đổng thị, độc giả có thể nghiền ngẫm để hiểu.

158. HUYỆT THƯ MUỘI 3 (Jie Mei San 姐妹三穴) 88.06 Sister Three

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/姐妹三穴/)

1. Vị trí: Huyệt nằm ở mặt trước đùi, từ huyệt Thư muội 2 lên 2,5 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh đùi. Liên quan hai kinh Tâm và Thận.

3. Lấy huyệt: Huyệt nằm ở mặt trước đùi, từ huyệt Thư muội 2 lên 2,5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Can, Thận, Tỳ và Vị.

5. Tính huyệt: Điều kinh lý khí, thư can giải uất.

6. Chủ trị: U tử cung (tử cung lựu 子宮瘤), viêm tử cung (子宮炎), ngứa tử cung (tử cung dưỡng 子宮癢), tắc ống dẫn trứng (thâu noãn quản bất thông 輸卵管不通), viêm buồng trứng (noãn sào viêm 卵巢炎), kinh nghuyệt không đều (nguyệt kinh bất điều 月經不調), mất kinh (vô nguyệt kinh chứng無月經症 / bế kinh 閉經), đau ruột (trường thống 腸痛), chảy máu dạ dày (vị xuất huyết 胃出血 gastrorragia).

7. Cách châm: Châm thẳng 1,5-2,5 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Kinh nghiệm: Châm cùng lúc 3 huyệt Thư muội, điều chỉnh độ sâu, góc độ, ngoài trị bệnh phụ khoa, cũng có thể trị chảy máu đường tiêu hoá mãn tính (胃腸慢性出血). Cùng châm hai bên chân, có thể trị các chứng viêm bàng quang (膀胱炎), tiểu tiện không thuận lợi (小便不利), di tinh (遺精), liệt dương (dương uỷ 陽痿).

10. Thuyết minh: Huyệt Thư muội và huyệt Cảm mạo gần háng (phúc cổ câu 腹股溝), lại gần hai kinh Tỳ, Can; vì thế chúng thích hợp với bệnh tật hệ thống sinh sản

(生殖系統上疾病), có tác dụng điều trị tích cực, thứ nhất là gần ổ bệnh, thứ hai là trị theo kinh, vì thế hiệu quả tốt.

11. Phối huyệt:

(1). Trị u xơ tử cung (tử cung cơ lựu 子宮肌瘤 ***hysteromyoma):*** Nhóm huyệt Thư muội gia thêm huyệt Phụ khoa, huyệt bất định, chích máu vùng xương cùng (đồn bộ toạ cốt khu 臀部坐骨區) và dưới mắt cá trong.

(2). Trị tắc ống dẫn trứng (thâu noãn quản bế tắc 輸卵管閉塞): Nhóm huyệt Thư muội gia thêm huyệt Cảm mạo, huyệt Phụ khoa cùng với châm 3 huyệt ngang ở bụng dưới (huyệt gần tử cung).

(3). Trị bệnh hoa liễu (花柳病): Nhóm huyệt Thư muội phối hợp huyệt Phân chi thượng, Phân chi hạ. Bệnh nặng, gia thêm Túc tứ mã và Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

(4). Di tinh (遺精), liệt dương (dương nuy 陽痿): Nhóm huyệt Thư muội phối hợp trị liệu với các huyệt Cảm mạo, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thông thận, Thuỷ kim.

159. HUYỆT CẢM MẠO 1 (Gan Mao Yi 感冒一穴 88.07 Common Cold One), CẢM MẠO 2 (Gan Mao Er 感冒二穴 88.08 Common Cold Two)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/感冒一穴、感冒二穴/)

1. Vị trí: Hyệt ở mặt trước đùi, huyệt Thư muội 2 vào trong 1 thốn là Cảm mạo 1 (trục giữa đùi, đỉnh bánh chè lên 10,5 thốn, vào trong 2 thốn). Huyệt Thư muội 3 vào trong 1 thốn là Cảm mạo 2.

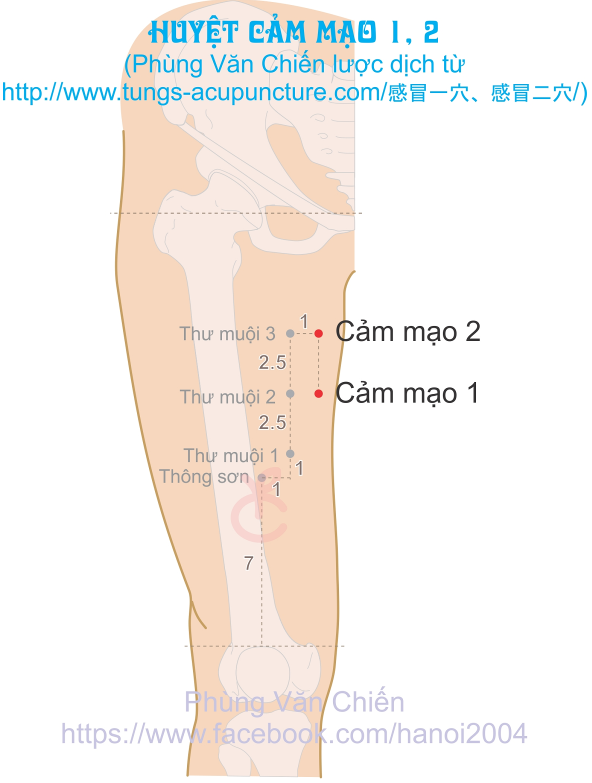
HUYỆT CẢM MẠO 1, 2
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/感冒一穴、感冒二穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

2. Giải phẫu: Thần kinh đùi. Liên quan đến lục phủ và Phế.

3. Lấy huyệt: Hyệt ở mặt trước đùi, huyệt Thư muội 2 vào trong 1 thốn là Cảm mạo 1 (trục giữa đùi, đỉnh bánh chè lên 10,5 thốn, vào trong 2 thốn). Huyệt Thư muội 3 vào trong 1 thốn là Cảm mạo 2.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Phế và Tỳ.

5. Tính huyệt: Thanh nhiệt trừ thấp, tuyên (khai thông) phế khư (trừ bỏ) phong.

6. Chủ trị: Cảm nặng (trọng cảm mạo 重感冒), phát sốt (phát cao thiêu 發高燒), dịch cúm (lưu hành tính cảm mạo 流行性感冒), rét run sợ lạnh (phát lãnh uý hàn 發冷畏寒), bị cảm đau đầu (cảm mạo đầu thống 感冒頭痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 thốn. Hoặc châm nghiêng.

8. Thuyết minh: Huyệt Cảm mạo ngoài nhập kinh Phế, chuyên trị bệnh tật liên quan ngoại cảm, do nằm gần háng, lại gần hai kinh Can và Tỳ, nếu phối hợp huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), thích hợp trợ giúp bệnh nam khoa.

9. Phối huyệt:

(1). Bệnh lậu (lâm bệnh 淋病), bệnh dương vật (dương hành bệnh 陽莖病 phallic): Huyệt Cảm mạo gia huyệt Phân chi thượng, Phân chi hạ, có hiệu quả.

(2). Cảm mạo gây khó chịu tiêu hoá (cảm mạo dẫn khởi trường vị bất thích 感冒引起腸胃不適): Nhóm huyệt Cảm mạo phối hợp huyệt Tam xoa 1, Tứ hoa, Môn kim.

(3). Bị cảm đau đầu (cảm mạo đầu thống 感冒頭痛): Huyệt Cảm mạo gia huyệt Linh cốt.

(4). Cảm mạo phát sốt (cảm mạo phát thiêu 感冒發燒): Trước chích máu Thập bát tinh huyệt (vùng gáy cổ) hoặc huyệt Hầu linh, lại gia huyệt Tam xoa, Linh cốt.

(5). Các bệnh nam khoa (nam khoa đẳng bệnh 治男科等病): Huyệt Cảm mạo phối Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), trị các bệnh nam khoa: di tinh (遺精), xuất tinh sớm (tảo tiết 早泄), liệt dương (dương nuy 陽痿).

(6). Xuất tinh buổi sáng (ngũ canh tiết 五更泄/kê minh tiết 鸡鸣泄): Huyệt Cảm mạo, Thông thận, Thông vị, lại cứu cách gừng ở rốn.

160. HUYỆT THÔNG THẬN (Tong Shen 通腎穴) 88.09 Open Kidney

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通腎穴/)

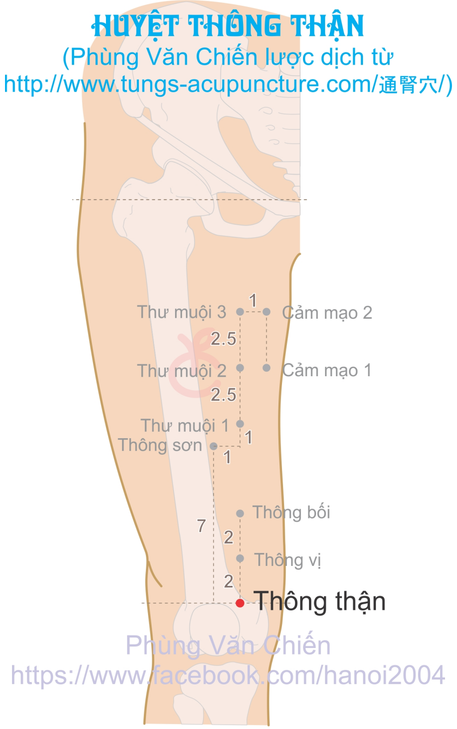
HUYỆT THÔNG THẬN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/通腎穴/)
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
Thông sơn
1
1
Thông bối
7
2
Thông vị
2
Thông thận
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trước đùi, bờ trong xương bánh chè đầu gối lên chỗ hõm.

2. Giải phẫu: Thần kinh đùi, liên quan kinh Thận.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trước đùi, bờ trong xương bánh chè đầu gối lên chỗ hõm.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tỳ và Thận.

5. Tính huyệt: Tuyên thông (khai thông) hạ tiêu, điều kinh chỉ đới.

6. Chủ trị: Viêm bể thận (thận vu thận viêm 腎盂腎炎), viêm thận mãn tính (mạn tính thận tạng viêm 慢性腎臟炎), tiểu đường (đường niệu bệnh 糖尿病), bệnh lậu (lâm bệnh 淋病), liệt dương (dương nuy 陽痿), xuất tinh sớm (tảo tiết 早洩), viêm bàng quang (膀胱炎), viêm tử cung (子宮炎), khí hư (xích bạch đới hạ 赤白帶下), chóng mặt do thận suy (thận khuy dẫn khởi chi đầu vựng 腎虧引起之頭暈), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), bệnh thận thấp khớp (phong thấp tính thận tạng bệnh 風濕性腎臟病), cao huyết áp (高血壓), viêm dạ dày ruột (vị trường viêm 胃腸炎 gastroenteritis), đái ra dưỡng chấp/albumin (niệu đản bạch 尿蛋白), phù thũng cổ họng khô (hầu càn thuỷ thũng 喉乾水腫).

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1 thốn.

8. Cảm giác châm: Tê tức trướng.

9. Kinh nghiệm: Ba huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối trị thận suy hoặc Tâm Thận bất giao chóng mặt (頭昏), hoa mắt (眼花), đau mỏi thắt lưng (腰背酸痛), hiệu quả kỳ diệu.

10. Thuyết minh:

- Các huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối, Thần nhĩ, Thuỷ kim, Thuỷ thông là một số ít huyệt bổ đặc hiệu trong châm cứu Đổng thị, khi trị bệnh, bệnh nhân khí hư có thể chọn huyệt phối hợp.

- Mu bàn chân sưng đỏ (cước bối diện hồng thũng 腳背面紅腫/thảo hài phong 草鞋風): Trước chích máu tại nơi bệnh, lại phối châm các huyệt Thông thận, Thông vị, Thông quan, Vân bạch, Lý bạch. Có thể theo đối ứng chân tay để châm.

- Suy thận dẫn tới liệt dương, xuất tinh sớm (thận khuy dẫn khởi dương nuy, tảo tiết 腎虧引起陽痿、早洩): Huyệt Thông thận, Thông vị phối Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng). Có thể phối hợp châm, trên cứu.

11. Ứng dụng: Trong tài liệu của thầy Đổng viết Thông Thận, Thông vị, Thông bối có thể chọn 1 huyệt, châm bổ điều trị phụ nữ đẻ non (phụ nữ lưu sản 婦女流產), điều trị liên tục nửa tháng không lo sảy thai. Chỉ nên chọn 1 huyệt, không thể chọn nhiều.

12. Phối huyệt:

(1). Viêm thận mãn (mạn tính thận tạng viêm 慢性腎臟炎): Huyệt Thông thận, Thông vị phối Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng)

(2). Viêm bàng quang (膀胱炎): Huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

(3). Sa dạ dày (vị hạ thuỳ 胃下垂): Huyệt Thông thận, Thông vị, Thông quan, Thông thiên, Tâm linh, Tứ hoa.

(4). Bệnh dạ dày (vị bệnh 胃病): Huyệt Thông thận, Thông vị, Thông quan, Thông thiên có thể phối hợp phóng huyết Tứ hoa.

(5). Bệnh dạ dày lâu năm (cửu niên vị bệnh 久年胃病): Huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối, Linh cốt, Tứ hoa, Môn kim.

161. HUYỆT THÔNG VỊ (Tong Wei 通胃穴) 88.10 Open Stomach

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通胃穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trước của đùi, huyệt Thông thận lên 2 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh đùi. Liên quan đến kinh Thận.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trước của đùi, huyệt Thông thận lên 2 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tỳ và Thận.

5. Tính huyệt: Kiện tỳ hoà vị, tư (bồi bổ) âm tiềm (ẩn giấu) dương.

6. Chủ trị: Viêm bể thận (thận vu thận viêm 腎盂腎炎), viêm thận mãn tính (mạn tính thận tạng viêm 慢性腎臟炎), tiểu đường (đường niệu bệnh 糖尿病), bệnh lậu (lâm bệnh 淋病), liệt dương (dương nuy 陽痿), xuất tinh sớm (tảo tiết 早洩), viêm bàng quang (膀胱炎), viêm tử cung (子宮炎), khí hư (xích bạch đới hạ 赤白帶下), chóng mặt do thận suy (thận khuy dẫn khởi chi đầu vựng 腎虧引起之頭暈), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), bệnh thận thấp khớp (phong thấp tính thận tạng bệnh 風濕性腎臟病), cao huyết áp (高血壓), viêm dạ dày ruột (vị trường viêm 胃腸炎 gastroenteritis), đái ra dưỡng chấp/albumin (niệu đản bạch 尿蛋白), phù thũng cổ họng khô (hầu càn thuỷ thũng 喉乾水腫). Lại trị đau lưng (bối thống 背痛), đau dạ dày (vị thống 胃痛), đau trước cánh tay (tiền thủ tý thống 前手臂痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1,5 thốn. Trị khô miệng (khẩu càn 口乾) châm thẳng 2 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

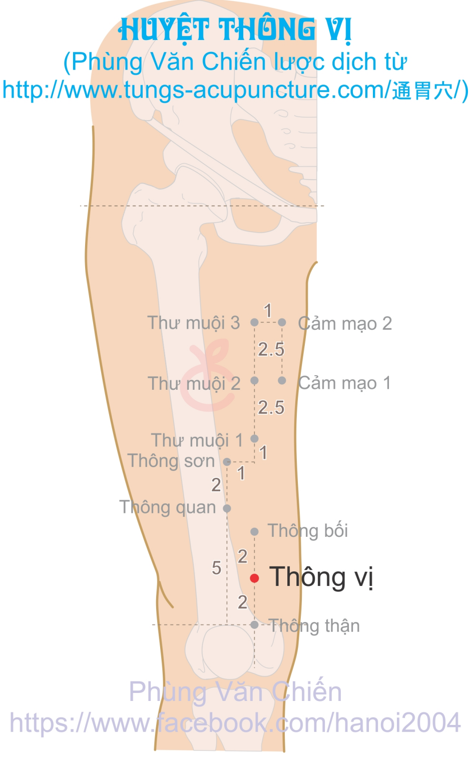
HUYỆT THÔNG VỊ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/通胃穴/)
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
1
Thông sơn
1
2
Thông quan
Thông bối
2
5
Thông vị
2
Thông thận
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

9. Ứng dụng: Ba huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối thường lấy 2 hoặc 3 huyệt châm, hình thành phép đảo mã đặc thù của Đổng thị, bổ thận, kiện Tỳ, thông điều thuỷ đạo, lợi thuỷ tiêu thũng, có thể trị các chứng viêm thận (thận tạng viêm 腎臟炎), viêm ruột (trường viêm 腸炎), tiêu chảy (phúc tả 腹瀉), nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐), phù tứ chi (tứ chi thuỷ thũng 四肢水腫), tiểu tiện đục và hôi (tiểu tiện trọc xú小便濁臭) do a-xít u-ric cao (niệu toan cao dẫn khởi 尿酸高引起), hiệu quả tốt.

10. Thuyết minh:

- Nội dung chủ trị của ba huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối thầy Hồ đã bổ sung nhiều so với nguyên tác của thầy Đổng, như các bệnh viêm bàng quang (膀胱炎), viêm tử cung (子宮炎), viêm dạ dày ruột (胃腸炎), cao huyết áp (高血壓).

- Âm dạ dày (chất lỏng cơ thể của dạ dày) và Âm thận, một là hậu thiên, một là tiên thiên, vị âm lấy thận âm làm gốc, và không ngừng nuôi dưỡng thận âm, vì vậy sau khi vị âm đại hư hoặc hư lâu, có khả năng dẫn đến thận âm khô kiệt, có thể sử dụng châm 3 huyệt Thông vị, Thông thận, Thổ linh hình thành phép châm chỉ huy, gia phối Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) đồng thời điều chỉnh tiên thiên, hậu thiên, hiệu quả tốt hơn.

162. HUYỆT THÔNG BỐI (Tong Bei 通背穴) 88.11 Open Back

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通背穴/)

1. Vị trí: Huyệt nằm ở mặt trước đùi, huyệt Thông thận lên 4 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh đùi. Liên quan đến kinh Thận.

3. Lấy huyệt: Huyệt nằm ở mặt trước đùi, huyệt Thông thận lên 4 thốn. Từ huyệt Thông vị lên 2 thốn.

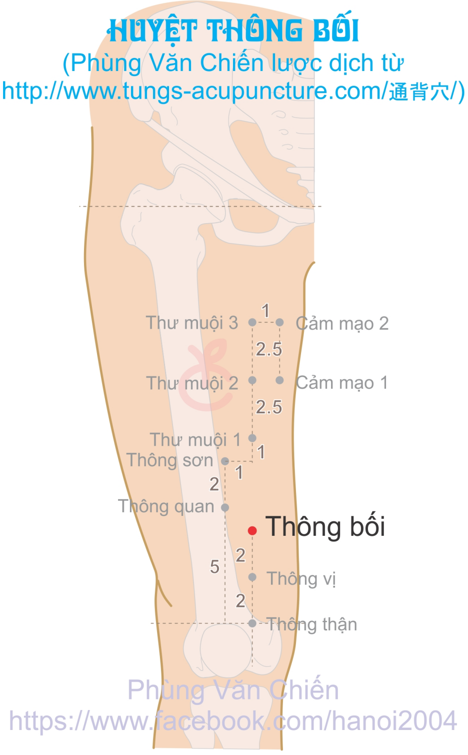
HUYỆT THÔNG BỐI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/通背穴/)
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
Thông sơn
1
1
2
Thông quan
Thông bối
2
5
Thông vị
2
Thông thận
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tỳ và Thận.

5. Tính huyệt: Cố thận bồi nguyên, ôn kinh tán hàn.

6. Chủ trị: Viêm bể thận (thận vu thận viêm 腎盂腎炎), viêm thận mãn tính (mạn tính thận tạng viêm 慢性腎臟炎), tiểu đường (đường niệu bệnh 糖尿病), bệnh lậu (lâm bệnh 淋病), liệt dương (dương nuy 陽痿), xuất tinh sớm (tảo tiết 早洩), viêm bàng quang (膀胱炎), viêm tử cung (子宮炎), khí hư (xích bạch đới hạ 赤白帶下), chóng mặt do thận suy (thận khuy dẫn khởi chi đầu vựng 腎虧引起之頭暈), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), bệnh thận thấp khớp (phong thấp tính thận tạng bệnh 風濕性腎臟病), cao huyết áp (高血壓), viêm dạ dày ruột (vị trường viêm 胃腸炎 gastroenteritis), đái ra dưỡng chấp/albumin (niệu đản bạch 尿蛋白), phù thũng cổ họng khô (hầu càn thuỷ thũng 喉乾水腫). Lại trị đau đầu (頭痛), chóng mặt (đầu vựng 頭暈 dizziness), đau lưng (bối thống 背痛), mệt mỏi (bì lao 疲勞).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 thốn. Châm thẳng 3 phân trị khô miệng, đỡ ngay.

8. Cảm giác châm: Tức trướng.

9. Ứng dụng: Châm đồng thời ba huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối hình thành phép đảo mã độc đáo của Đổng thị, có thể trị các bệnh viêm thận (腎臟炎), viêm bàng quang (膀胱炎). Trong tài liệu của thầy Đổng nói cấm châm đồng thời 3 kim, trên lâm sàng kinh nghiệm của tác giả có thể châm 3 kim đảo mã, hiệu quả tốt.

10. Kinh nghiệm:

- Trị đau vùng cao hoang (cao hoang thống 膏肓痛): Huyệt Thông vị, Thông bối phối hợp Trọng tử, Trọng tiên.

- Huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối gia phối huyệt Linh cốt, Tứ hoa, Môn kim, Thổ thuỷ trị bệnh dạ dày lâu năm (cửu niên vị bệnh 久年胃病), loét tá tràng (thập nhị chỉ trường hội dương 十二指腸潰瘍), gia phối huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, hiệu quả tuyệt vời.

11. Phối huyệt:

(1). Trị suy thận (thận khuy 腎虧), liệt dương (dương nuy陽痿), xuất tinh sớm (tảo tiết 早洩): Huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối phối Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

(2). Mu bàn chân sưng đỏ (cước bối diện hồng thũng 腳背面紅腫/thảo hài phong 草鞋風): Châm đảo mã huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối lại gia huyệt Thông quan, Lý bạch, Vân bạch.

163. HUYỆT MINH HOÀNG (Ming Huang 明黃穴) 88.12 Bright Yellow

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/明黃穴/)

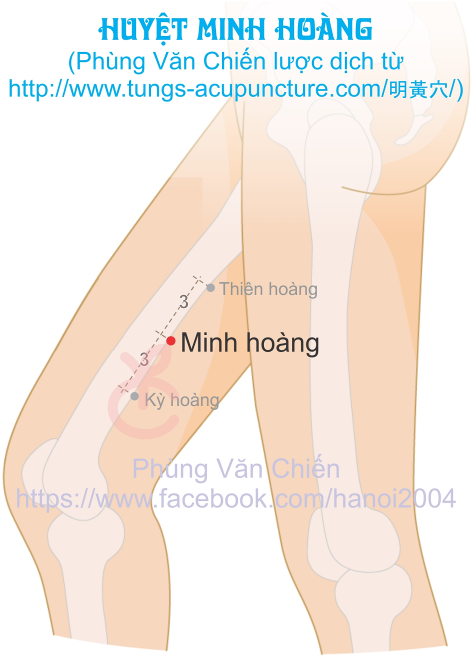
HUYỆT MINH HOÀNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/明黃穴/)
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí: Huyệt ở chính giữa mặt trong của đùi.

2. Giải phẫu: Nhánh bì của thần kinh đùi. Liên quan đến kinh Can, Tâm và Thận (tầng ngoài Tâm, tầng giữa Can, tầng sâu Thận).

3. Lấy huyệt: Huyệt ở chính giữa mặt trong của đùi.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Tâm, Can và Thận.

5. Tính huyệt: Ninh (yên ổn) tâm an thần, sơ (khai thông) can lợi đảm.

6. Chủ trị: Ung thư gan (can nham 肝癌), đau gan (can thống 肝痛), xơ gan (can ngạnh hoá 肝硬化), mệt nhọc do chức năng gan không đủ (can cơ năng bất túc dẫn khởi chi bì lao 肝機能不足引起之疲勞), sưng xương (cốt cách trướng đại 骨骼脹大), viêm màng xương cột sống (tích truỳ cốt mạc viêm 脊椎骨膜炎), trúng gió liệt nửa người (trúng phong bán thân bất toại 中風半身不遂), ung thư máu (huyết nham chứng 血癌症), nhức mỏi thắt lưng (yêu toan 腰酸), hoa mắt (nhãn hôn hoa 眼昏花), đau mắt (nhãn thống 眼痛), đau 2 bên sườn (lưỡng hiếp thống 兩脅痛), khó tiêu do dịch mật không đủ (đảm hiệp phân bí bất túc dẫn khởi chi tiêu hoá bất lương 膽汁分泌不足引起之消化不良), đầy hơi (trướng khí 脹氣), to tim (tâm tạng khuếch đại 心臟擴大), tức ngực (hung muộn 胸悶 chest distress), động kinh (điên giản bệnh 癲癇病).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-3 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng là Thượng tam hoàng, huyệt thường dùng trong châm cứu Đổng thị; trong Đổng thị châm cứu chính kinh kỳ huyệt không bàn bổ tả, thầy Đổng cho là huyệt vị vốn có tính bổ tả, có thể tự động điều tiết. Sở dĩ các bệnh Can, bất luận hư thực đều có thể dùng Thượng tam hoàng.

- Can chủ sơ tiết, Can kinh lại nhiễu âm khí, trấn bụng dưới, thông lên hoành cách, phân bố ra hông sườn, cùng Đốc mạch hội ở trên đỉnh, vì thế cũng có thể ứng dụng chứng rối loạn chức năng tâm thần (tinh thần quan năng chứng 精神官能症), phụ khoa (婦科), bệnh tiết niệu sinh dục (tất niệu sinh thực hệ thống tật bệnh泌尿生殖系統疾病), đau đỉnh đầu (đầu đỉnh thống 頭頂痛).

- Thượng tam hoàng thuộc kinh Can, kinh Can trong Đổng thị đều có thể trị bệnh phụ khoa, vì thế Thượng tam hoàng có thể phối huyệt Phụ khoa điều hòa kinh nguyệt phụ nữ.

10. Phối huyệt:

(1). Mất ngủ do Can hỏa (nhân can hoả dẫn khởi chi thất miên 因肝火引起之失眠): Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) phối huyệt Trấn tĩnh, Linh cốt, Đại bạch, Tâm linh, hiệu quả tốt.

(2). Đau nhức khi vận động (du tẩu tính toan thống 遊走性酸痛): Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) phối huyệt Thông quan, Thông sơn, phối hợp chích máu nơi bệnh, hiệu quả.

(3). Cáu giận quá, dễ mệt, tính khí hung bạo (can hoả đại, dị bì lao, tỳ khí bạo táo 肝火大、易疲勞、脾氣暴躁): Có thể thường châm Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

(4). Dễ mệt mỏi (dị bì lao 易疲勞): Thường châm Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) có thể dự phòng xơ gan (can ngạnh hoá 肝硬化).

(5). Viêm gan B (B hình can viêm B型肝炎):

- Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Can linh, Mộc viêm, huyệt tai Can điểm và Can viêm điểm.

- Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), can môn, huyệt tai Can điểm và Can viêm điểm.

(6). Xơ gan (can ngạnh hoá 肝硬化):

- Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Can môn, Tam trọng.

- Mộc viêm, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), mai châm huyệt Mộc trên tai, chích máu vùng can mộc sau lưng.

- Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), huyệt thiên ứng, bất định.

- Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Can môn, Trường môn, phối hợp chích máu điểm huyệt Thượng khúc.

164. HUYỆT THIÊN HOÀNG (Tian Huang 天黃穴) 88.13 Heaven Yellow

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天黃穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trong của đùi, từ huyệt Minh hoàng (trung tâm mặt trong đùi) lên 3 thốn.

2. Giải phẫu: Nhánh bì của thần kinh đùi. Liên quan đến kinh Can, Tâm và Thận (tầng ngoài Tâm, tầng giữa Can, tầng sâu Thận).

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trong của đùi, từ huyệt Minh hoàng (trung tâm mặt trong đùi) lên 3 thốn.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Tâm, Can và Thận.

5. Tính huyệt: Sơ can thanh tâm, ích thận bổ hư.

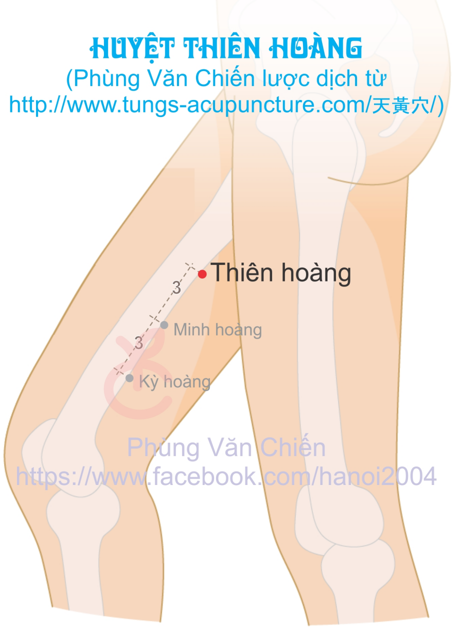
HUYỆT THIÊN HOÀNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/天黃穴/)
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

6. Chủ trị: Ung thư gan (can nham 肝癌), đau gan (can thống 肝痛), xơ gan (can ngạnh hoá 肝硬化), mệt nhọc do chức năng gan không đủ (can cơ năng bất túc dẫn khởi chi bì lao 肝機能不足引起之疲勞), sưng xương (cốt cách trướng đại 骨骼脹大), viêm màng xương cột sống (tích truỳ cốt mạc viêm 脊椎骨膜炎), trúng gió liệt nửa người (trúng phong bán thân bất toại 中風半身不遂), ung thư máu (huyết nham chứng 血癌症), nhức mỏi thắt lưng (yêu toan 腰酸), hoa mắt (nhãn hôn hoa 眼昏花), đau mắt (nhãn thống 眼痛), đau 2 bên sườn (lưỡng hiếp thống 兩脅痛), khó tiêu do dịch mật không đủ (đảm hiệp phân bí bất túc dẫn khởi chi tiêu hoá bất lương 膽汁分泌不足引起之消化不良), đầy hơi (trướng khí 脹氣), to tim (tâm tạng khuếch đại 心臟擴大), tức ngực (hung muộn 胸悶 chest distress), động kinh (điên giản bệnh 癲癎病). Ngoài ra có thể trị bệnh vàng da (hoàng đảm 黃膽).

7. Cách châm: châm thẳng 1,5-3 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Thuyết minh:

- Cùng châm đảo mã ba huyệt Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng chuyên trị tất cả các bệnh gan, huyệt nổi tiếng thường dùng trong châm cứu Đổng thị.

- Ba huyệt Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng thành Thượng tam hoàng vị trí đúng trên kinh Can trong 14 chính kinh, cho nên tăng tác dụng trị liệu với tạng Can, thành huyệt vị chính trị bệnh gan.

10. Phối huyệt:

(1). Thoát vị đĩa đệm (truỳ gian bàn đột xuất 椎間盤突出 intervertebral disc displacement), gai xương (cốt thích 骨刺): Trước chích máu tại nơi bệnh, lại châm huyệt Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng trị bệnh, có thể khỏi.

(2). Trị bệnh Parkinson (mạt kim sâm thị bệnh 帕金森氏病): Có thể trước chích máu huyệt Chính hội, lại châm huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Trấn tĩnh, Châu thuỷ, Châu linh, Tam trọng, Tứ mã, Uyển thuận hạ (huyệt Uyển thuận 1 cách đầu mút xương 5 phân là huyệt Uyển thuận thượng, trị hiệu quả đau xương cùng cụt. Uyển thuận 2 cách 5 phân huyệt Hậu khê là huyệt Uyển thuận hạ, trị hiệu quả bệnh đau đốt sống cổ) cùng huyệt Chính não 1, 2, 3.

(3). Trị nhóm bệnh meniere (mai ni nhĩ thị chứng梅尼爾氏症) và ù tai (nhĩ minh 耳鳴): Châm Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) phối huyệt Chính hội và bên đối huyệt Tam trọng, gia Tứ mã, Uyển thuận, Thần nhĩ (sau tai) trị nhóm bệnh Meniere (mai ni nhĩ thị chứng梅尼爾氏症: bệnh meniere là rối loạn tai trong

gây ra chóng mặt, mất thính giác về nghe kém tiếp nhận dao động và ù tai) và ù tai (nhĩ minh 耳鳴), có thể chữa khỏi 50%.

(4). Bệnh tiểu đường (đường niệu bệnh 糖尿病): Châm Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), phối hợp cứu 7 huyệt Vị mao, vùng Tỳ Vị sau lưng, vùng Thận thuỷ thắt lưng, huyệt Tứ hoa thượng, chữa trị lâu dài, hiệu quả.

(5). Bệnh bạch cầu (bạch huyết bệnh 白血病 leukemia): Châm Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), đồng thời bên cạnh lấy huyệt Thổ xương thành phép châm chỉ huy đảo mã tam giác, giúp cho trị bệnh.

(6). Cao huyết áp do chức năng Can Thận mất cân bằng (can thận cơ năng thất điệu 肝腎機能失調): Có thể lấy huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) và huyệt Tam thánh.

165. HUYỆT KỲ HOÀNG (Qi Huang 其黃穴) 88.14 This Yellow

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/其黃穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trong đùi, huyệt Minh hoàng xuống 3 thốn.

2. Giải phẫu: Liên quan đến kinh Tâm.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trong đùi, huyệt Minh hoàng xuống 3 thốn.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Tâm, Can và Đảm.

5. Tính huyệt: Sơ (khai thông, thanh trừ) can lợi đảm, khu (trừ) phong thông lạc.

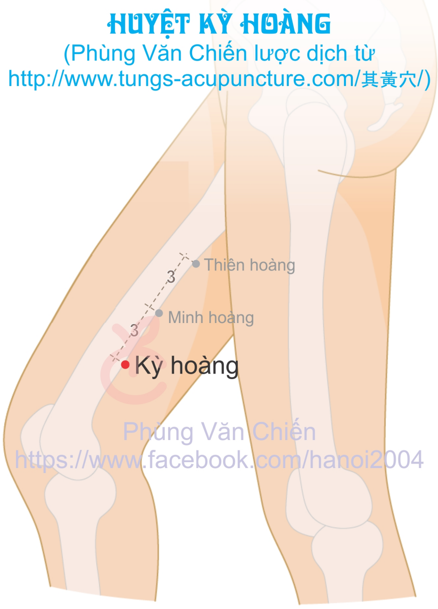
HUYỆT KỲ HOÀNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/其黃穴/)
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

6. Chủ trị: Ung thư gan (can nham 肝癌), đau gan (can thống 肝痛), xơ gan (can ngạnh hoá 肝硬化), mệt nhọc do chức năng gan không đủ (can cơ năng bất túc dẫn khởi chi bì lao 肝機能不足引起之疲勞), sưng xương (cốt cách trướng đại 骨骼脹大), viêm màng xương cột sống (tích truỳ cốt mạc viêm 脊椎骨膜炎), trúng gió liệt nửa người (trúng phong bán thân bất toại 中風半身不遂), ung thư máu (huyết nham chứng 血癌症), nhức mỏi thắt lưng (yêu toan 腰酸), hoa mắt (nhãn hôn hoa 眼昏花), đau mắt (nhãn thống 眼痛), đau 2 bên sườn (lưỡng hiếp thống 兩脅痛), khó tiêu do dịch mật không đủ (đảm hiệp phân bí bất túc dẫn khởi chi tiêu hoá bất lương 膽汁分泌不足引起之消化不良), đầy hơi (trướng khí 脹氣), to tim (tâm tạng khuếch đại 心臟擴大), tức ngực (hung muộn 胸悶 chest distress), động kinh (điên giản bệnh 癲癇病). Cũng trị các bệnh vàng da (hoàng đảm黃膽), viêm túi mật (đảm nang viêm 膽囊炎).

7. Cách châm: Châm thẳng 1,5-3 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện.

9. Kinh nghiệm:

- Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) phối huyệt Thận quan có thể trị nhãn cầu nghiêng lệch (nhãn cầu oa tà 眼球歪斜) lệch trái châm phải, lệch phải châm trái.

- Trị các bệnh mắt khiếm thị (thị lực chướng ngại 視力障礙), mắt hoa (nhãn hoa眼花): Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) có hiệu quả cao, gia thêm huyệt Tam xoa 1, Thận quan, Thông thận, Châu viên, Quang minh, Ngũ hình, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) hiệu quả tốt hơn.

10. Phối huyệt:

(1). Trị ung thư máu (huyết nham 血癌): Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) phối huyệt Thổ linh (từ huyệt Thông vị theo nếp ngang vào 1 thốn), có thể trị ung thư máu quá nhiều bạch cầu (bạch huyết cầu quá đa chi huyết nham chứng 白血球過多之血癌症), hoặc phối hợp vùng liên quan phía sau lưng thành phép châm thiên ứng của Đổng thị, hiệu quả rõ rệt; khi trị ung thư máu cần nhớ rút kim phải chậm, tránh chảy máu. Trị ung thư máu (huyết nham 血癌) có thể dùng huyệt Thượng tam hoàng gia phối phép châm hành khí.

(2). Trị vết nám đen (hắc ban 黑斑): Có thể tại vết ban trên má châm 3 phân, lại phối châm huyệt Phụ khoa, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Trường môn, 3 tháng có thể cải thiện.

(3). Bệnh co giật (vũ đạo bệnh 舞蹈病): Huyệt Chính hội phối huyệt Trấn tĩnh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Trường môn, có hiệu quả.

(4). Điều hoà kinh nguyệt (điều nguyệt kinh bất thuận 調月經不順): Châm lâu dài Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Phụ khoa, Trường môn.

(5). Mắt kém (nhược thị 弱視), mắt mỏi mệt (nhãn tình bì lao 眼睛疲勞): Châm trước huyệt Chính hội 2 thốn (châm 5 phân, mũi kim hướng tới trước), huyệt Thượng lý, Tam xoa 1, bên đối châm huyệt Thận quan, phối mai châm huyệt tai Mục 1, Mục 2 và điểm Can, điểm Tỵ.

(6). Cao huyết áp chẩn đoán chính xác giai đoạn đầu (cao huyết áp bệnh xác chẩn sơ kỳ 高血壓病確診初期): Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) phối huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), châm mỗi ngày, 3 tháng có thể cải thiện.

166. Hỏa chi 88.15 Fire Branch (Huo Zhi火枝)

(Xem hình: Trên huyệt Kỳ hoàng ở trong đùi 1 thốn)

167. Hỏa toàn 88.16 Fire Complete (Huo Quan火全)

(Xem hình: Dưới huyệt Kỳ hoàng ở trong đùi 1 thốn)

168. HUYỆT TỨ MÃ (Si Ma Xia 駟馬下穴 Four Horses Lower、Si Ma Shang 駟馬上穴 88.18 Four Horses Upper、Si Ma Zhong 駟馬中穴 88.17 Four Horses Center)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/駟馬下穴、駟馬上穴、駟馬中穴/)

1. Vị trí:

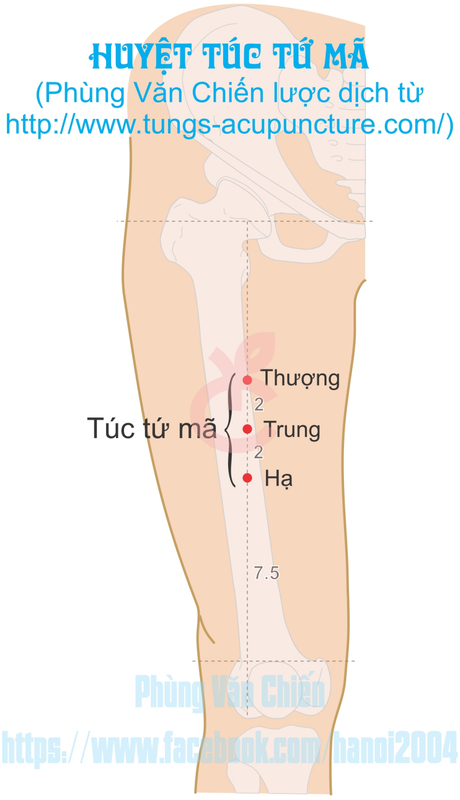
HUYỆT TÚC TỨ MÃ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
Thượng
2
Túc tứ mã
Trung
2
Hạ
7.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

- Huyệt Tứ mã hạ: Ở mặt trước đùi, từ xương bánh chè trên đường biên ngoài lên thẳng 7,5 thốn, tức huyệt Thông thiên lên 5 phân, ngang ra ngoài 1 thốn.

- Huyệt Tứ mã trung: Từ huyệt Tứ mã hạ lên 2 thốn.

- Huyệt Tứ mã thượng: Từ huyệt Tứ mã trung lên 2 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh bên ngoài đùi. Liên quan kinh Phế và Can.

3. Lấy huyệt:

- Huyệt Tứ mã hạ: Ở mặt trước đùi, từ xương bánh chè trên đường biên ngoài lên thẳng 7,5 thốn, tức huyệt Thông thiên lên 5 phân, ngang ra ngoài 1 thốn.

- Huyệt Tứ mã trung: Từ huyệt Tứ mã hạ lên 2 thốn.

- Huyệt Tứ mã thượng: Từ huyệt Tứ mã trung lên 2 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can và Phế.

5. Tính huyệt: Thông điều thuỷ đạo, sơ (trừ bỏ) phong giải biểu.

6. Chủ trị: Đau xương sườn (lặc cốt thống 肋骨痛), đau ngực lưng (hung bối thống 胸背痛), viêm màng phổi (lặc mạc viêm 肋膜炎 pleurisy), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), đau thắt lưng do chức năng của Phế không đầy đủ (phế cơ năng bất túc sở dẫn khởi đích yêu thống 肺機能不足所引起的腰痛), bệnh phổi (phế bệnh 肺病), phổi yếu (phế nhược 肺弱 weak lungs), lao phổi (phế kết hạch 肺結核), ung thư phổi (phế nham 肺癌), viêm mũi (tỵ viêm 鼻炎), ù tai (nhĩ minh 耳鳴), viêm tai (nhĩ viêm 耳炎), điếc tai (nhĩ lung 耳聾), liệt mặt (nhan diện thần kinh ma tý顏面神經麻痺 facial palsy), viêm giác mạc (nhãn giác mạc viêm 眼角膜炎), hen suyễn (hao suyễn 哮喘), viêm tuyến sữa (nhũ tuyến viêm 乳腺炎), bướu cổ lớn (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), bệnh vẩy nến (ngưu bì tiển 牛皮癬), các bệnh ngoài da (các chủng bì phu bệnh 各種皮膚病), trứng cá (thanh xuân đậu 青春痘), trẹo chân (hạ chi nữu thương 下肢扭傷), vùng ngực tổn thương bầm tím (hung bộ toả thương 胸部挫傷).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-3 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Phối huyệt:

(1). Viêm mũi (tỵ viêm 鼻炎): Huyệt Tứ mã gia huyệt Linh cốt, Đại bạch, Đại gian, Tiểu gian, Trung gian, Phân kim, Hợp kim, Trấn tĩnh đảo mã hiệu quả tốt. Huyệt này là huyệt quan trọng liên quan các bệnh về Phế.

(2). Trứng cá (thanh xuân đậu 青春痘): Huyệt Tứ mã có thể phối huyệt Tam trọng. Da quá mẫn cảm, mẩn ngứa (thấp chẩn 濕疹): Huyệt Tứ mã có thể phối huyệt Bì phu trên tai, có thể gia các huyệt Linh cốt, Hợp cốc, Khúc trì. Huyệt này là yếu huyệt trị bệnh ngoài da.

(3). Vùng ngực bầm tím (hung bộ toả thương 胸部挫傷), va chạm (chàng thương 撞傷), bị đánh (đả thương 打傷) nội thương lâu năm (cửu niên nội thương 久年內傷): Huyệt Tứ mã phối hợp chích máu vùng bệnh. Huyệt này huyệt chủ về bệnh khí.

(4). Giãn phế quản (Phế khí thũng 肺氣腫): Huyệt Tứ mã phối hợp huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tứ hoa hiệu quả.

(5). Bướu cổ lớn (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大): Huyệt Tứ mã phối huyệt Tam trọng, Tứ hoa thượng, Tâm linh 1, phối hợp Thập bát tinh huyệt và chích máu nơi bệnh, hiệu quả. Cũng có thể gia các huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối.

(6). Ù tai (nhĩ minh 耳鳴): Huyệt Tứ mã phối huyệt Tam trọng.

169. HUYỆT HẠ TUYỀN (Xia Quan下泉穴 88.20 Lower Spring), TRUNG TUYỀN (Zhong Quan中泉穴 88.21 Central Spring), THƯỢNG TUYỀN (Shang Quan上泉穴 88.22 Upper Spring)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下泉穴、中泉穴、上泉穴/)

1. Vị trí:

- Huyệt Hạ tuyền: Bên cạnh ngoài của đùi, từ chính giữa bên cạnh khớp gối lên 2,5 thốn (tham khảo: có 2 cách xác định khác nhau, các tài liệu thiên về mốc từ khớp của gối lên 2,5 thốn - xem hình).

- Huyệt Trung tuyền: từ huyệt Hạ tuyền lên 2 thốn.

- Huyệt Thượng tuyền: Từ huyệt Trung tuyền lên 2 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh bì đùi. Liên quan đến thần kinh vận động của Phế, mặt.

3. Lấy huyệt:

- Huyệt Hạ tuyền: Bên cạnh ngoài của đùi, từ chính giữa bên cạnh khớp gối lên 2,5 thốn.

- Huyệt Trung tuyền: từ huyệt Hạ tuyền lên 2 thốn.

- Huyệt Thượng tuyền: Từ huyệt Trung tuyền lên 2 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Phế và Can.

5. Tính huyệt: Hoạt huyết thông lạc, hành khí hoá ứ, thông quan lợi tiết (khớp xương).

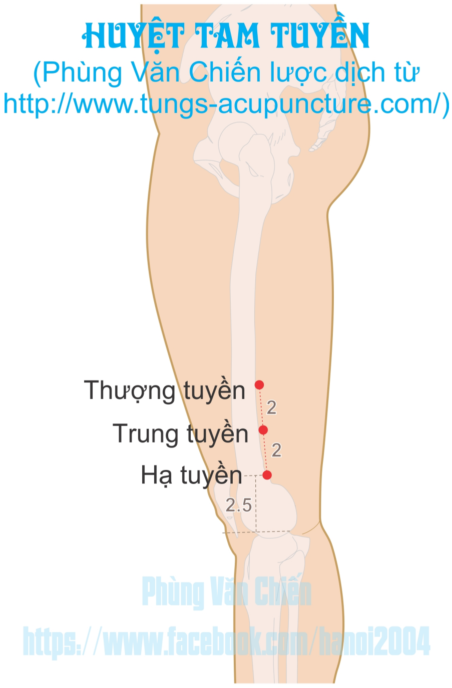
HUYỆT TAM TUYỀN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
Thượng tuyền
2
Trung tuyền
2
Hạ tuyền
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

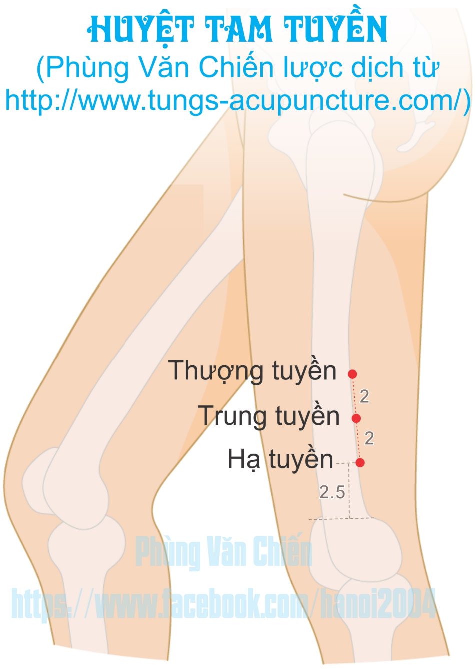
HUYỆT TAM TUYỀN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
Thượng tuyền
2
Trung tuyền
2
Hạ tuyền
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

6. Chủ trị: Tê liệt thần kinh mặt (nhan diện thần kinh ma tý 顏面神經麻痺), miệng mắt méo lệch (khẩu oa nhãn tà 口歪眼斜), tê liệt nửa người (bán thân ma tý 半身麻痺), tắc động mạch não (não huyết xuyên 腦血栓), di trứng sau trúng gió (trúng phong hậu di chứng 中風後遺症).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Thuyết minh:

- Khi lấy huyệt Túc Tam tuyền, phần lớn dùng phép châm bình hoành (cân bằng) trên dưới trái phải, trị bên trái, lấy cạnh bên phải; trị bên phải lấy cạnh bên trái.

- Huyệt Tam tuyền phối huyệt Tam trọng, Tam xoa 3, Uyển thuận, lại phối huyệt Nhĩ thượng có thể trị tai nghe không rõ (trọng thính 重聽), hiệu quả với mỗi người khác nhau.

- Huyệt Tam tuyền phối huyệt Linh cốt, Tứ hoa, Môn kim, cũng trị đau bụng kinh (phụ khoa kinh thống 婦科經痛).

10. Phối huyệt:

(1). Trị đau thần kinh tam xoa (tam xoa thần kinh thống 三叉神經痛): Huyệt Tam tuyền phối huyệt Tam trọng, có thể chích máu nơi bệnh.

(2). Tê liệt thần kinh mặt (nhan diện thần kinh ma tý 顏面神經麻痺): Trước tiên chích máu tại nơi bệnh và vùng Phế ở cạnh ngoài chân, lại châm huyệt Tam tuyền, hiệu quả tốt hơn.

(3). Viêm quanh khớp vai *(ngũ thập kiên 五十肩 / kiên quan tiết chu vi viêm 肩關節周圍炎 scapulohumeral periarthritis):* Trước tiên chích máu tại nơi bệnh, huyệt Tam tuyền, Thận quan, Kiên ngưng, hiệu quả tốt.

(4). Nháy khoé mắt (nhãn giác khiêu 眼角跳): Huyệt Tam tuyền phối hợp chích

máu nơi bệnh, hai lần sẽ khỏi.

170. HUYỆT KIM TIỀN HẠ (Jin Qian Xia 金前下穴 88.23 Metal Anterior Lower), KIM TIỀN THƯỢNG (Jin Qian Shang 金前上穴 88.24 Metal Anterior Upper)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/金前下穴、金前上穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Kim tiền hạ:* Ở mặt trước đùi, tại góc ngoài xương bánh chè lên 1 thốn.

- *Huyệt Kim tiền thượng:* Từ huyệt Kim tiền hạ lên 1,5 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh bì ngoài đùi. Liên quan đến Can, hoạt động của Phế.

3. Lấy huyệt:

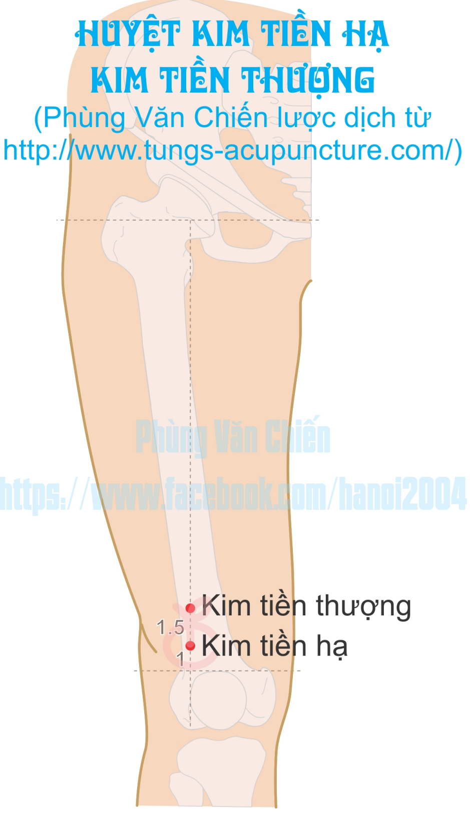
HUYỆT KIM TIỀN HẠ
KIM TIỀN THƯỢNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

- *Huyệt Kim tiền hạ:* Ở mặt trước đùi, tại góc ngoài xương bánh chè lên 1 thốn.

- *Huyệt Kim tiền thượng:* Từ huyệt Kim tiền hạ lên 1,5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can và Phế.

5. Tính huyệt: Khoan hung lý khí, dưỡng can hoạt huyết.

6. Chủ trị: Lồi xương ngực (kê hung 雞胸), phổi yếu (phế nhược 肺弱), bệnh động kinh (dương cẩu phong 羊狗瘋 / dương giác phong羊角瘋 / điên giản bệnh 癲痫病), đau đầu (đầu thống 頭痛), gan yếu (can nhược 肝弱), da dị ứng (bì phu quá mẫn 皮膚過敏).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Kinh nghiệm:

- *Trị lồi xương ngực (kê hung 雞胸):* Chích máu trên chỗ bệnh, gia huyệt Kim tiền phối hợp huyệt Tứ mã hiệu quả càng tốt.

- *Trị da dị ứng (bì phu quá mẫn 皮膚過敏):* Huyệt Kim tiền phối huyệt Linh cốt, Tứ mã, Tam trọng (lấy huyệt hai bên), Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tứ hoa, Thổ xương, Thổ linh, Hoả phủ hải và huyệt Bì phu trên tai, lại phối chích máu vùng Tâm Phế sau lưng.

- *Trị thương tổn vùng ngực (hung bộ toả thương 胸部挫傷):* Trước hết chích máu tại nơi liên quan và vùng Tâm Phế sau lưng, sau lại phối hợp châm các huyệt Kim tiền, Linh cốt, Đại bạch, Tứ mã, hiệu quả chuyển nhanh.

- *Trị đau khớp vai (kiên quan tiết thống 肩關節痛):* Huyệt Kim tiền phối huyệt Thiên hoàng.

171. HUYỆT HẠ CỬU LÝ (Xia Jiu Li 下九里穴 88.27 Lower Nine Miles), THƯỢNG CỬU LÝ (Shang Jiu Li 上九里穴 88.26 Upper Nine Miles), TRUNG CỬU LÝ (Zhong Jiu Li 中九里穴 88.25 Central Nine Miles)Trung cửu lý (中九里)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下九里穴、上九里穴、中九里穴/)

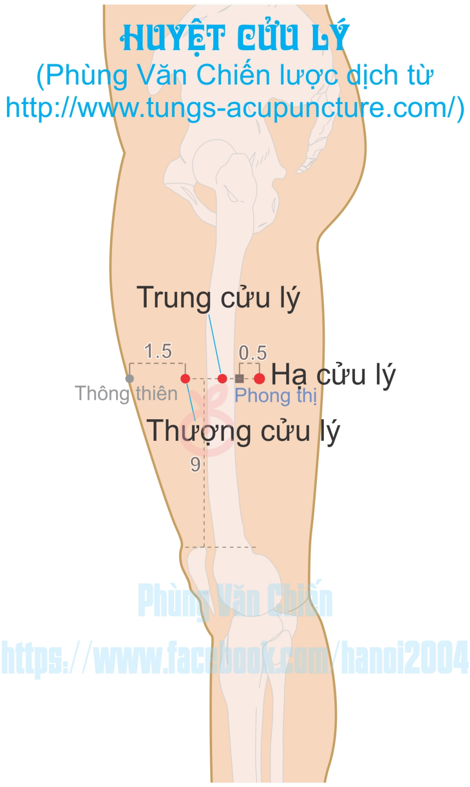
HUYỆT CỬU LÝ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
Trung cửu lý
1.5
0.5
Thông thiên
Hạ cửu lý
Phong thị
Thượng cửu lý
9
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí:

- Huyệt Hạ cửu lý: Ở bên cạnh đùi, giữa tuyến trung tâm, tức huyệt Phong thị ra ngoài 5 phân.

- Huyệt Thượng cửu lý, tại đùi, từ huyệt Thượng thông thiên ra 1,5 thốn, khoảng cách đến nếp đầu gối là 9 thốn.

- Huyệt Trung cửu lý: Nằm giữa huyệt Thượng cửu lý và Hạ cửu lý.

2. Giải phẫu: Thần kinh bì ngoài đùi. Liên quan đến Phế.

3. Lấy huyệt:

- Huyệt Hạ cửu lý: Ở bên cạnh đùi, giữa tuyến trung tâm, tức huyệt Phong thị ra ngoài 5 phân.

- Huyệt Thượng cửu lý, tại đùi, từ huyệt Thượng thông thiên ra 1,5 thốn, khoảng cách đến nếp đầu gối là 9 thốn.

- Huyệt Trung cửu lý: Nằm giữa huyệt Thượng cửu lý và Hạ cửu lý.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Phế.

5. Tính huyệt: Ích khí hành huyết, thông quan lợi tiết, sơ kinh hoá ứ.

6. Chủ trị: Đau lưng (bối thống 背痛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), viêm màng xương cột sống (tích truỳ cốt mạc viêm 脊椎骨膜炎/ gai xương: cốt thích骨刺), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), tê liệt nửa người (bán thân ma tý 半身麻痺), đau cổ gáy (hạng cảnh thống 項頸痛), cánh tay tê đau (thủ tý toan ma 手臂酸麻), đau đùi (thối thống 腿痛), đau đầu (đầu thống 頭痛), chóng mặt (đầu vựng 頭暈), nhức mắt (nhãn toan 眼酸), đau thần kinh (thần kinh thống 神經痛), viêm phổi (phế viêm 肺炎), bệnh phổi (phế bệnh 肺病), trướng bụng/bệnh báng (phúc trướng 腹脹), đau bụng (phúc thống 腹痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 2-3 thốn.

8. Thuyết minh:

Huyệt Thượng, Trung, Hạ cửu lý do thầy Hồ làm theo thầy Đổng, không khác nhau, độc giả tự mình so sánh trong khi châm đảo mã 3 huyệt Thượng, Trung, Hạ cửu lý, là huyệt trọng yếu giảm đau, huyệt này là một trong những huyệt chủ yếu thầy Đổng trị liệt nửa người (半身不遂 bán thân bất toại) cho tổng thống Khơ-me Nolon (cao miên long nặc tổng thống 高棉龍諾總統).

9. Phối huyệt:

(1). Trị liệt nửa người (trị bán thân bất toại 治半身不遂), tay vai đau nhức không nâng được (kiên tý bất cử toan thống 肩臂不舉酸痛): Huyệt Trung cửu lý phối huyệt Bát quan, Tam xoa.

(2). Trị đau nhức khi vận động (du tẩu đông thống 遊走疼痛), thiếu kiên nhẫn (yếu hữu nại tâm 要有耐心): Huyệt Trung cửu lý phối huyệt Tứ mã, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

(3). Trị đau cạnh cánh tay (thượng tý tiền trắc thống 上臂前側痛), đau cạnh sau vai (kiên hậu trắc thống 肩後側痛), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), đau sau gáy (hậu hạng thống 後項痛): Có thể huyệt Trung cửu lý có thể lại lấy trên dưới 2 thốn (huyệt Thất lý 1, 2) hình thành trực đảo mã.

(4). Huyệt Hạ cửu lý phối huyệt Tam trọng, huyệt Tứ mã có thể trị *ù tai (nhĩ minh 耳鳴)*; phối Kiên trung, Kiến trung, có thể trị *đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine).*

172. HUYỆT GIẢI (Jie 解穴) 88.28 Release

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/解穴/)

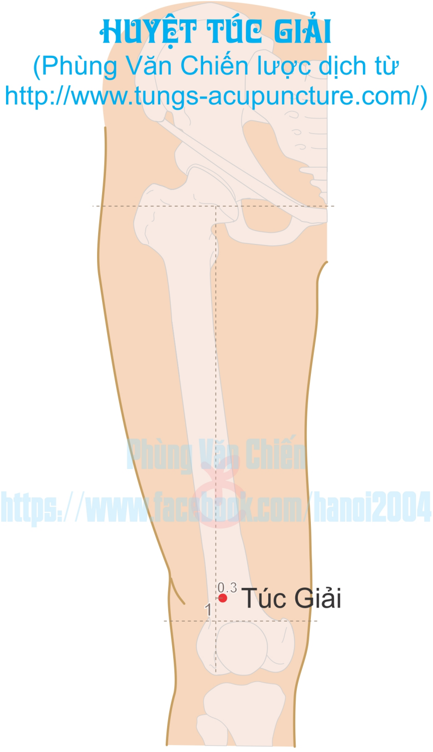
HUYỆT TÚC GIẢI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí: Huyệt ở mặt trước đùi, góc xương bánh chè lên 1 thốn, vào trong 3 phân.

2. Giải phẫu: Thần kinh bì trước đùi. Liên quan đến Tâm.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở mặt trước đùi, góc xương bánh chè lên 1 thốn, vào trong 3 phân.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tâm.

5. Tính huyệt: Ninh (yên tĩnh, dễ chịu hơn) tâm an thần, hoạt huyết (lưu thông máu) hoá trệ.

6. Chủ trị: Sau khi châm cứu khí huyết rối loạn (châm cứu hậu khí huyết thác loạn 針灸後氣血錯亂), huyết bất quy kinh (血不歸經), sau châm cứu nổi cục tại chỗ (hạ châm xứ khởi bao下針處起包), nhức (đông thống 疼痛), hoặc sau khi tiêm thuốc tây đau nhức (tây y chú xạ hậu dẫn khởi chi đông thống 西醫注射後引起之疼痛), ngã bị thương (điệt đả tổn thương 跌打損傷), bong gân bàn chân (cước nữu thương 腳扭傷), tinh thần kích động dẫn tới đau nhức (tinh thần thích khích nhi dẫn khởi chi đông thống 精神刺激而引起之疼痛), đau nhức do mệt mỏi quá độ (bì lao quá độ chi đông thống 疲勞過度之疼痛), dị ứng thuốc (dược vật quá mẫn

藥物過敏), ngộ độc ăn uống (thực vật trúng độc 食物中毒).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân.

8. Vận dụng: Nếu người bệnh vựng châm hôn mê, mở miệng ra, lấy vật dài phẳng, đũa, thìa hoặc ngón tay ấn vào gốc lưỡi của họ, hơi dùng lực đè nặng 3 lần, khi thấy họ muốn nôn, lấy nước lã gội đầu họ, dùng khăn mặt ướt phủ đầu, uống 1/2 chén nước lọc (開水nước đun sôi để nguội) sẽ tỉnh. Người bị choáng, cũng có thể dùng cách này (trích lục từ tác phẩm của thầy Đổng "Đổng thị châm cứu chính kinh kỳ huyệt học").

9. Kinh nghiệm:

- Khí huyết rối loạn (khí huyết thác loạn 氣血錯亂) sau châm hoặc nơi châm nổi u: Nhẹ có thể dùng ngón tay cái bấu mạnh hoặc nhấn nhả huyệt này; nặng thì dùng kim châm.

- Tác giả từng châm một người thần kinh mẫn cảm (thần kinh quá mẫn 神經過), sau khi rút kim toàn thân đau mỏi, người khó chịu bứt rứt, đã châm huyệt Giải, cũng không có tác dụng,sau lại châm các huyệt Chính hội, Trấn tĩnh, Thủ giải mới bình an vô sự.

- Thầy Đổng từng dung huyệt này trị trúng độc thuốc tây (tây dược trung độc diện trình hắc sắc 西藥中毒面呈黑色) mặt nổi đen, có thể phối các huyệt Cốt quan, Mộc quan, Phân chi, Kim dinh (doanh).

- Dùng thuốc tây lâu ngày mà chất độc tích tụ (trường kỳ dụng tây dược nhi dược độc nội tụ 長期用西藥而藥毒內聚): Có thể trước chích máu huyệt Phân chi, lại châm huyệt Giải cùng huyệt Cốt quan, Mộc quan có thể giải độc. Chích máu Đốc mạch cũng có thể giải độc.

173. HUYỆT NỘI THÔNG QUAN (Nei Tong Guan 內通關穴 88.29 Inner Open Gate), NỘI THÔNG SƠN (Nei Tong Shan 內通山穴 88.30 Inner Open Mountain), NỘI THÔNG THIÊN (Nei Tong Tian 內通天穴 88.31 Inner Open to Heaven)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/內通關穴、內通山穴、內通天穴/)

1. Vị trí:

- Mặt trước đùi, huyệt Nội thông quan từ huyệt Thông quan ngang vào trong 5 phân.

- Huyệt Nội thông sơn từ huyệt Thông sơn ngang vào trong 5 phân.

- Huyệt Nội thông thiên từ huyệt Thông thiên ngang vào trong 5 phân.

2. Giải phẫu: Thần kinh đùi. Liên quan Tâm.

3. Lấy huyệt:

- Mặt trước đùi, huyệt Nội thông quan từ huyệt Thông quan ngang vào trong 5 phân.

- Huyệt Nội thông sơn từ huyệt Thông sơn ngang vào trong 5 phân.

- Huyệt Nội thông thiên từ huyệt Thông thiên ngang vào trong 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tâm.

5. Tính huyệt: Thông kinh hoạt lạc, ích khí điều huyết.

6. Chủ trị: Liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), tay chân vô lực (tứ chi vô lực 四肢無力), tê liệt thần kinh tay chân (tứ chi thần kinh ma tý 四肢神經麻痺), khó giơ tay (thủ tý bất năng cử 手臂不能舉), Tâm tạng suy nhược (心臟衰弱), trúng gió mất tiếng (trúng phong bất ngữ 中風不語), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 0,5-1 thốn.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Thuyết minh:

HUYỆT NỘI THÔNG QUAN, NỘI THÔNG SƠN, NỘI THÔNG THIÊN

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

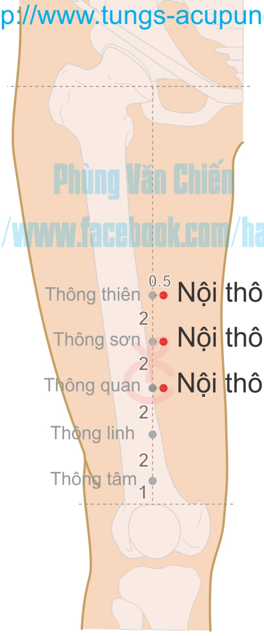

- Huyệt Nội thông quan, Nội thông sơn, Nội thông thiên có công năng gần giống các huyệt Thông quan, Thông thiên, Thông sơn; chủ trị bệnh hệ thống tuần hoàn, nhưng chủ yếu dùng cho các bệnh do tạng Tâm gây ra: tay chân vô lực (tứ chi vô lực 四肢無力), khó giơ tay (thủ tý bất năng cử 手臂不能舉), đau cánh tay trên (thượng tý thống 上臂痛), lưng đau thắt lưng mỏi (yêu toan bối thống 腰酸背痛). Có thể phối hợp các đại huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tâm linh, Linh cốt, Đại bạch.

- Thầy Đổng khám những điểm quan trọng bất thường ở bàn tay, cùng là bệnh lưng đau thắt lưng mỏi (yêu toan bối thống 腰酸背痛) có 20-30 huyệt, cần tìm huyệt nào, phải dùng khám bàn tay (chưởng chẩn trị 掌診治), bệnh ở Tâm thì lấy huyệt Thông quan, Phế thì lấy huyệt Tứ mã, Tỳ thì lấy huyệt Thông thận, Thông vị, Can thì lấy huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), đây là yếu quyết phối hợp khám bàn tay với châm cứu của thầy Đổng.

174. HUYỆT THẤT ÂM (Shi Yin 失音穴) 88.32 Lost Voice

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/失音穴/)

1. Vị trí: Điểm giữa mặt trong của đầu gối là huyệt Thất âm 1, xuống 2 thốn là huyệt Thất âm 2.

2. Giải phẫu: Thần kinh đùi. Liên quan Thận, yết hầu.

3. Lấy huyệt: Có 2 huyệt, điểm giữa mặt trong của đầu gối là huyệt Thất âm 1, xuống 2 thốn là huyệt Thất âm 2.

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt: Thanh nhiệt lợi yết (cổ họng), hành khí tán ứ.

6. Chủ trị: Khản giọng (tảng tử á 嗓子啞), mất tiếng (thất âm 失音), viêm thanh quản (hầu viêm 喉炎).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân. Châm nghiêng 5-8 phân.

8. Cảm giác châm: Nhức mỏi.

9. Kinh nghiệm:

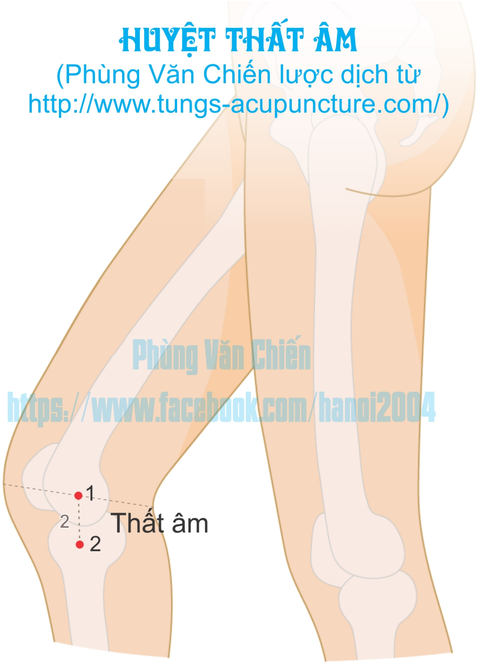
HUYỆT THẤT ÂM
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1
2
2
Thất âm

- *Viêm amiđan (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎) và sưng đau yết hầu (yết hầu thũng thống 咽喉腫痛):* Châm huyệt Thất âm hiệu nghiệm.

- *Cảm mạo khản giọng (cảm mạo dẫn khởi chi hầu lung sa á 感冒引起之喉嚨沙啞):* Có thể trước chích máu sau lưng, lại châm phối hợp huyệt Thất âm và các huyệt Linh cốt, Cảm mạo.

- *Mất tiếng (thất âm 失音), khản cổ (tảng tử á 嗓子啞):* Châm huyệt Thất âm, Linh cốt, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tứ hoa thượng, Nhân hoàng, Tâm linh, còn chích máu tại vùng sau cổ, Hầu linh, Hầu trung, hiệu quả tốt.

- *Sưng tuyến giáp trạng (giáp trạng tuyến thũng 甲狀腺腫):* Cần châm lâu dài huyệt Thất âm, phối huyệt Tam trọng, Tứ mã, Tâm linh, Tứ hoa và phối hợp chích máu vùng huyệt liên quan.

- *Lưỡi lớn khó nói (thiệt căn đại nhi ngôn ngữ bất tiện 舌根大而言語不便):* Huyệt Thất âm phối huyệt Địa tông, Tâm linh 1, Tam trọng, hiệu nghiệm; chỉ cần kiên trì trị lâu dài.

- *Trị bệnh yết hầu (hầu lung bệnh 喉嚨病):* Huyệt Thất âm, Hầu trung, Hầu linh huyệt, Hoả thánh thượng (huyệt Xích trạch xuống 3 thốn), phối hợp chích máu 9 huyệt Hầu nga.

175. HUYỆT HOẢ PHỦ (火府穴), HOẢ LƯƠNG (火梁穴), HOẢ XƯƠNG (火昌穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火府穴、火梁穴、火昌穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Hoả phủ:* Từ chính giữa nếp mông xuống 3 thốn, tức từ huyệt Thừa phù (kinh Bàng quang) xuống 3 thốn.

- *Huyệt Hoả lương:* Từ chính giữa nếp mông xuống 7 thốn, tức từ huyệt Hoả phủ xuống 4 thốn.

- *Huyệt Hoả xương:* Chính giữa nếp khoeo chân lên 4 thốn, tức huyệt Hoả lương xuống 3 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh sau đùi, thần kinh cột sống, thần kinh ngồi. Liên quan Tâm, Thận, não.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Hoả phủ:* Tại mặt sau đùi, từ chính giữa nếp mông xuống 3 thốn, tức từ huyệt Thừa phù (kinh Bàng quang) xuống 3 thốn.

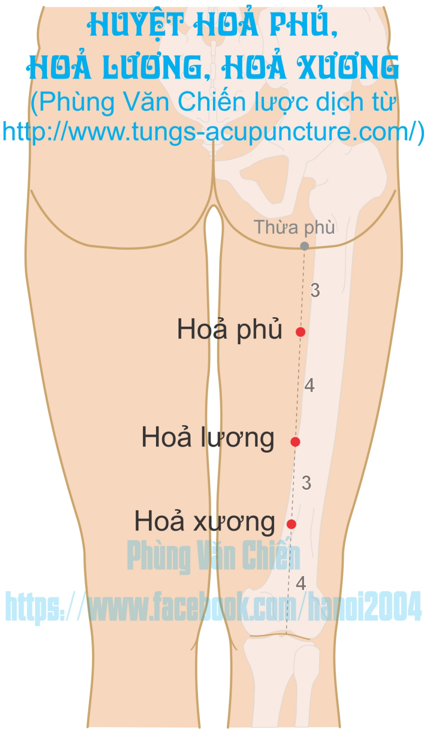
HUYỆT HOẢ PHỦ, HOẢ LƯƠNG, HOẢ XƯƠNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)
Thừa phù
3
Hoả phủ
4
Hoả lương
3
Hoả xương
4
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

- *Huyệt Hoả lương:* Từ chính giữa nếp mông xuống 7 thốn, tức từ huyệt Hoả phủ xuống 4 thốn.

- *Huyệt Hoả xương:* Chính giữa nếp khoeo chân lên 4 thốn, tức huyệt Hoả lương xuống 3 thốn.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tâm, Thận và Bàng quang.

5. Tính huyệt: Hành khí hoạt huyết, thông kinh hoá ứ.

6. Chủ trị: Gai xương cột sống (tích truỳ cốt cốt thích 脊椎骨骨刺), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), gai xương sống cổ (cảnh truỳ cốt cốt thích 頸椎骨骨刺), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau lưng (bối thống 背痛), tổn thương não sau (hậu não bộ toả thương 後腦部挫傷), đau thần kinh não (não thần kinh thống 腦神經痛), đau bó sau cổ (hạng khẩn thống 項緊痛), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛), tức ngực (hung muộn 胸悶), viêm Thận (thận tạng viêm 腎臟炎), bệnh trĩ (trĩ sang 痔瘡), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), bệnh tim mạch vành (quan tâm bệnh 冠心病).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 thốn. Hoặc dùng kim chích máu.

8. Cảm giác châm: Căng tức tê như điện. Có khi có cảm giác điện giật trên đỉnh đầu, xuống tới gót chân.

9. Ứng dụng: Ba huyệt Hoả phủ, Hoả lương, Hoả xương và lân cận nó đều được chọn để chích máu, lại phối hợp chích máu nơi bệnh. Cũng có thể phối hợp châm huyệt vùng "nhất nhất" (ngón tay), "nhị nhị" (bàn tay), "thất thất" (cẳng chân) để điều trị.

10. Thuyết minh: Ba huyệt Hoả phủ, Hoả lương, Hoả xương đều là một trong 72 kỳ huyệt tuyệt châm của thầy Đổng, do thầy Hồ công khai theo sự truyền dạy của thầy Đổng, bổ sung vào nguyên tác chưa được liệt kê của thầy Đổng.

176. HUYỆT KIM PHỦ (金府穴), KIM LƯƠNG (金梁穴), KIM XƯƠNG (金昌穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/金府穴、金梁穴、金昌穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Kim phủ:* Tại mặt sau đùi, từ huyệt Hoả phủ ngang ra ngoài 2 thốn.

- *Huyệt Kim lương:* Từ huyệt Kim phủ thẳng xuống 4 thốn, tức từ huyệt Hoả lương ngang ra ngoài 2 thốn.

- *Huyệt Kim xương:* Từ huyệt Kim lương thẳng xuống 3 thốn, tức từ huyệt Hoả xương ngang ra ngoài 2 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh sau đùi. Liên quan Phế, Tâm.

3. Lấy huyệt:

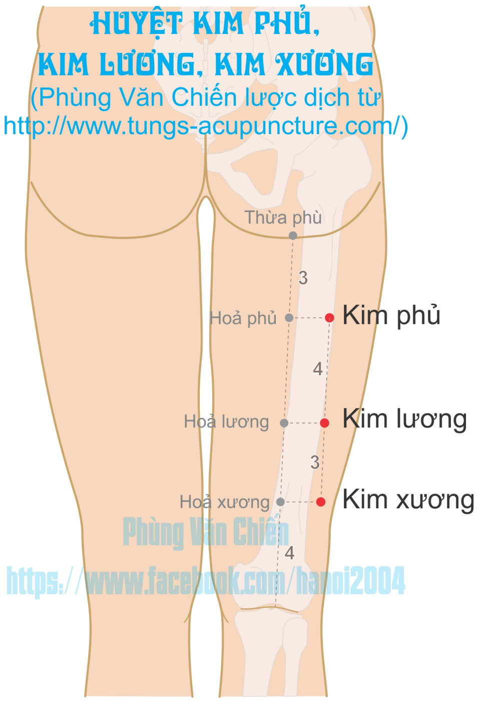
HUYỆT KIM PHỦ,
KIM LƯƠNG, KIM XƯƠNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
Thừa phù
3
Hoả phủ
Kim phủ
4
Hoả lương
Kim lương
3
Hoả xương
Kim xương
4
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

- *Huyệt Kim phủ:* Tại mặt sau đùi, từ huyệt Hoả phủ ngang ra ngoài 2 thốn.

- *Huyệt Kim lương:* Từ huyệt Kim phủ thẳng xuống 4 thốn, tức từ huyệt Hoả lương ngang ra ngoài 2 thốn.

- *Huyệt Kim xương:* Từ huyệt Kim lương thẳng xuống 3 thốn, tức từ huyệt Hoả xương ngang ra ngoài 2 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Phế.

5. Tính huyệt: Hành khí hoạt huyết, thông kinh hoá ứ.

6. Chủ trị: Đau vai và cánh tay (kiên tý thống 肩臂痛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đặc hiệu đau thần kinh tọa (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), đau hai bên sườn (lưỡng hiếp thống 兩脅痛), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛), tê bại nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), bệnh liệt (nuy chứng 痿症), đau lưng (bối thống 背痛), bệnh trĩ (trĩ sang 痔瘡), viêm phổi cấp tính và mãn tính (cấp mạn tính phế viêm 急慢性肺炎), đau ngực (hung thống 胸痛), bệnh tim mạch vành (quan tâm bệnh 冠心病).

7. Cách châm: Châm thẳng 1,5-3 thốn. Hoặc dùng kim chích máu, lập tức hiệu nghiệm.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Ứng dụng: 9 huyệt Hoả phủ, Mộc phủ, Kim phủ, Hoả lương, Mộc lương, Kim lương, Hoả xương, Mộc xương, Kim xương là huyệt đặc hiệu để trị đau thần kinh tọa (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛); trên lâm sàng phần lớn chích máu là chính, ít châm hơn, nếu phối hợp với phương pháp chích máu cục bộ quá trình trị liệu có thể giảm bớt một nửa thời gian.

10. Thuyết minh: Ứng dụng 9 huyệt nói trên, khi sử dụng trên lâm sàng, không cần câu nệ thốn tấc huyệt vị, có thể tìm điểm màu sắc hoặc trạng thái khác lạ chích máu hoặc châm thẳng là được.

177. HUYỆT MỘC PHỦ (木府穴), MỘC LƯƠNG (木梁穴), MỘC XƯƠNG (木昌穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木府穴、木梁穴、木昌穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Mộc phủ:* Huyệt ở mặt sau đùi, từ huyệt Hoả phủ ngang vào trong 2 thốn, cách nếp mông 3 thốn.

- *Huyệt Mộc lương:* Từ huyệt Hoả lương ngang vào 2 thốn, cách nếp mông 7 thốn.

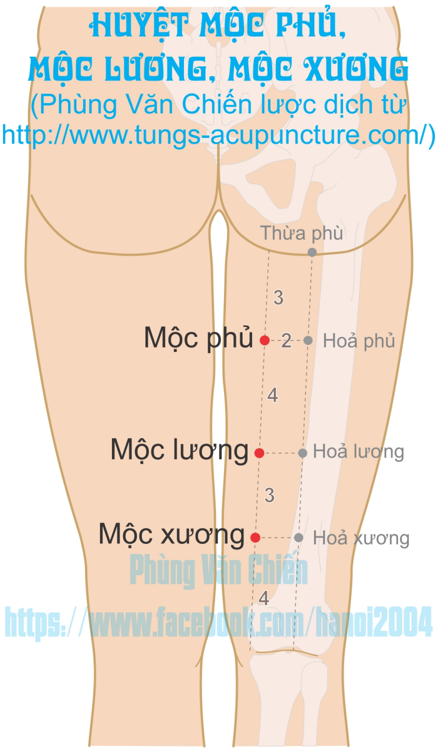

HUYỆT MỘC PHỦ, MỘC LƯƠNG, MỘC XƯƠNG

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

- *Huyệt Mộc xương:* Từ huyệt Hoả xương ngang vào trong 2 thốn, cách nếp ngang khoeo chân 4 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh sau đùi, dây thần kinh bịt. Liên quan đến Can, Tỳ.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Mộc phủ:* Huyệt ở mặt sau đùi, từ huyệt Hoả phủ ngang vào trong 2 thốn, cách nếp mông 3 thốn.

- *Huyệt Mộc lương:* Từ huyệt Hoả lương ngang vào 2 thốn, cách nếp mông 7 thốn.

- *Huyệt Mộc xương:* Từ huyệt Hoả xương ngang vào trong 2 thốn, cách nếp ngang khoeo chân 4 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tỳ và Can.

5. Tính huyệt: Thanh nhiệt lợi thấp, sơ kinh hoạt huyết, thông lợi thuỷ đạo.

6. Chủ trị: Đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau lưng (bối thống 背痛), gai xương (cốt thích 骨刺), đau đùi (thối thống 腿痛), viêm khớp dạng thấp (phong thấp quan tiết viêm 風濕關節炎), viêm gan (can viêm 肝炎), sán khí (疝氣), trĩ sang (痔瘡), đau bụng kinh (kinh thống 經痛), sưng tiền liệt tuyến (nhiếp hộ tuyến/tiền liệt tuyến thũng đại 攝護腺/前列腺腫大), táo bón (tiện bí 便秘), tiêu chảy (phúc tả 腹瀉), viêm bàng quang (膀胱炎), viêm niệu đạo (尿道炎), đau đầu (đầu thống 頭痛), bệnh động mạch vành (quan tâm bệnh 冠心病).

7. Cách châm: Châm thẳng 1,5-3 thốn. Hoặc dùng kim chích máu, hiệu nghiệm ngay.

8. Cảm giác châm: Căng tức, tê.

9. Thuyết minh: Mộc phủ, Mộc lương, Mộc xương, Hoả phủ, Hoả lương, Hoả xương trong Đổng thị kỳ huyệt phần lớn dùng kim chích máu là chính; những huyệt này kết hợp 6 huyệt An tích, lại gia Kim phủ, Kim lương, Kim xương gọi chung là khu vực sau đùi (đại thối cổ hậu khu 大腿股後區) (xem liệu pháp chích máu của thầy Đổng), có thể ở vùng này có điểm màu bất thường hoặc ấn đau, lấy kim số 22 (0.7×30 mm) hoặc kim tiểu đường chích máu là được, không cần quá câu nệ chuẩn xác vị trí huyệt, chủ trị của các huyệt này đều giống nhau, các huyệt vị trên thầy Đổng không công khai trong sách, mà do thầy Hồ công bố.

178. HUYỆT AN TÍCH (安脊穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/安脊穴/)

1. Vị trí: Mặt sau đùi, ở dưới mông, hai bên phải trái đường chính giữa nếp mông.

2. Giải phẫu: thần kinh dưới mông, thần kinh cột sống. Liên quan Thận.

3. Lấy huyệt:

- *An tích 1:* Ở dưới mông chính giữa nếp ngang, huyệt Thừa phù (kinh Bàng quang) ngang vào trong 5 phân.

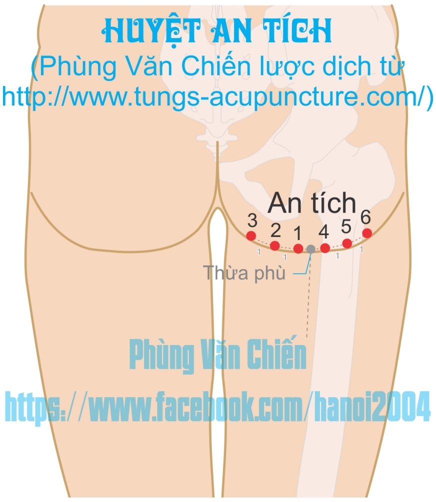
HUYỆT AN TÍCH
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
An tích
3
2
1
4
5
6
1
1
1
1
Thừa phù
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

- *An tích 2:* Huyệt An tích 1 lệch vào trong 1 thốn.

- *An tích 3:* Huyệt An tích 2 lệch vào trong 1 thốn.

- *An tích 4:* Huyệt An tích 1 lệch ra ngoài 1 thốn, huyệt Thừa phù (kinh Bàng quang) ngang ra ngoài 5 phân.

- *An tích 5:* Huyệt An tích 4 lệch ra ngoài 1 thốn.

- *An tích 6:* Huyệt An tích 5 lệch ra ngoài 1 thốn.

◆ **4. Quy kinh:** Nhập 2 kinh Can và Thận.

◆ **5. Tính huyệt:** Cường cân kiện cốt, sơ (thông) kinh hoạt lạc.

◆ **6. Chủ trị:** Đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), gai cột sống (tích truỳ cốt cốt thích 脊椎骨骨刺), gai khớp xương đùi (cổ quan tiết cốt thích 股關節骨刺), đau lưng (bối thống 背痛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), tràng nhạc (lỗi/loã lịch 瘰癧: cổ có từng chùm nhọt như một tràng nhạc ngựa, có khi nó ăn lan cả xuống ngực xuống nách nên cũng gọi là lịch xuyến 癧串).

◆ **7. Cách châm:** Châm thẳng 2-2,5 thốn, mũi kim sát mép xương. Hoặc dùng kim phóng huyết châm sâu 2 thốn (?) châm ra máu đen.

◆ **8. Ứng dụng:** Huyệt An tích trong lâm sàng phần lớn chọn 3 huyệt để châm, thành phép châm đảo mã của thầy Đổng, tăng cường hiệu quả, thành phép châm đảo mã hàng ngang; trong khi tài liệu của thầy Đổng không nói rõ, do thầy Hồ công khai trong tài liệu.

◆ **9. Phối huyệt:** Huyệt An tích phối huyệt Nhị giác minh thấu huyệt, Uyển thuận 1, Tam hà, Phân thuỷ, Hoả ngạnh hoặc Lục hoàn, Hoả ngạnh trị đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), hiệu quả tốt.

I. NHĨ ĐÓA BỘ (九九部位【耳朵部】)

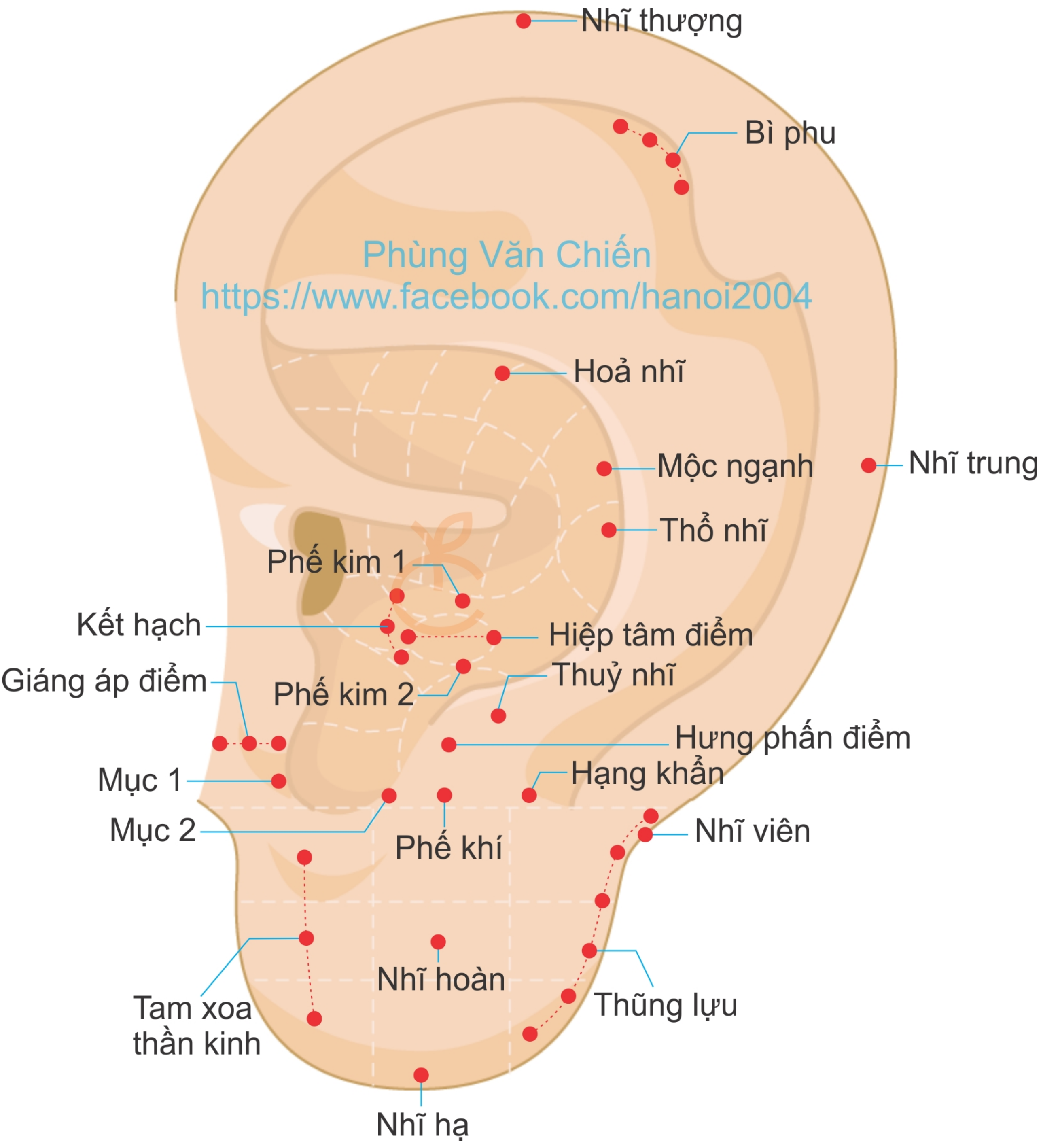
Nhĩ thượng
Bì phu
Hoả nhĩ
Mộc ngạnh
Nhĩ trung
Thổ nhĩ
Phế kim 1
Kết hạch
Hiệp tâm điểm
Giáng áp điểm
Thuỷ nhĩ
Phế kim 2
Hưng phấn điểm
Mục 1
Hạng khẩn
Mục 2
Nhĩ viên
Phế khí
Nhĩ hoàn
Tam xoa thần kinh
Thũng lựu
Nhĩ hạ

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

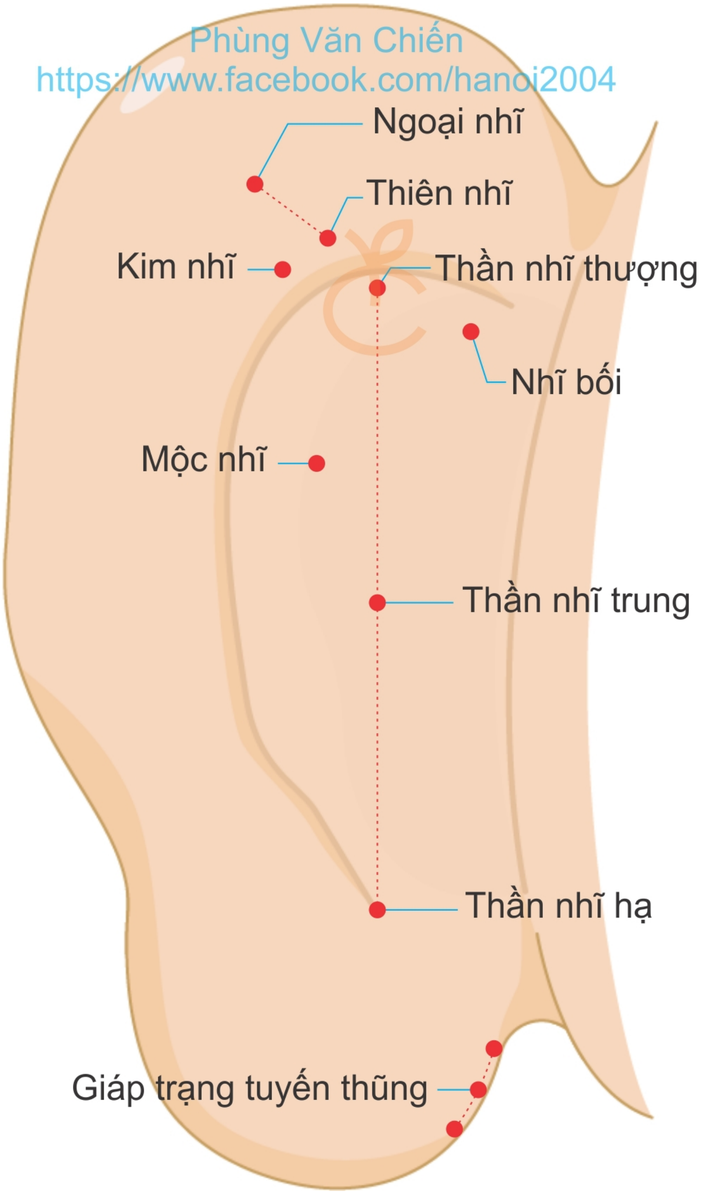
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Ngoại nhĩ
Thiên nhĩ
Kim nhĩ
Thần nhĩ thượng
Nhĩ bối
Mộc nhĩ
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Giáp trạng tuyến thũng

179. Nhĩ hoàn (Er Huang耳環，耳環) 99.01 Ear Ring

(Xem hình: giữa trái tai)

180. HUYỆT MỘC NHĨ (Mu Er 木耳穴) 99.02 Wood Ear, KIM NHĨ (Jin Er 金耳穴 99.05 Metal Ear)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木耳穴、金耳穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Mộc nhĩ:* Nửa trên sau tai, dưới mạch máu ngang 3 phân.

- *Huyệt Kim nhĩ:* Ở vành ngoài tai phía trên, gần huyệt Mộc nhĩ thẳng lên 5 phân.

2. Giải phẫu: Huyệt Mộc nhĩ liên quan đến Can. Huyệt Kim nhĩ liên quan đến Phế.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Mộc nhĩ:* Nửa trên sau tai, dưới mạch máu ngang 3 phân.

- *Huyệt Kim nhĩ:* Ở vành ngoài tai phía trên, gần huyệt Mộc nhĩ thẳng lên 5 phân.

4. Quy kinh: Huyệt Mộc nhĩ nhập kinh Can. Huyệt Kim nhĩ nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt:

- *Huyệt Mộc nhĩ:* thư can giải uất, thanh nhiệt lợi thấp.

- *Huyệt Kim nhĩ:* thông kinh hoạt lạc, điều lý phế khí.

6. Chủ trị:

- *Huyệt Mộc nhĩ:* Chủ trị đau nhức vùng gan (can khu đông thống 肝區疼痛), xơ gan (can ngạnh hoá 肝硬化), to gan (can thũng đại 肝腫大), mệt nhọc do cơ năng gan suy nhược (can cơ năng suy nhược dẫn khởi chi bì lao 肝機能衰弱引起之疲勞), bệnh lậu lâu năm (cửu niên lâm bệnh 久年淋病).

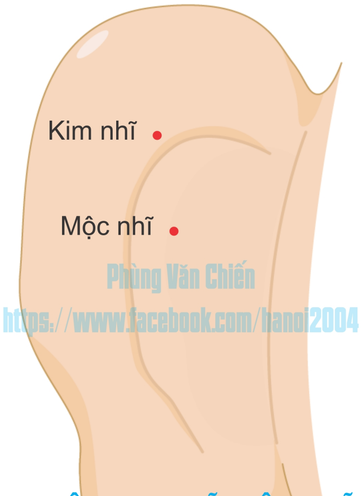

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT KIM NHĨ, MỘC NHĨ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

- *Huyệt Kim nhĩ:* Chủ trị táo bón do phế khí bất túc (肺氣不足引起之便秘), cảm mạo lâu năm (cửu niên cảm mạo 久年感冒), viêm mũi dị ứng (quá mẫn tính tỵ viêm 過敏性鼻炎).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Thuyết minh: Các huyệt Đổng thị Kim nhĩ, Mộc nhĩ, Thuỷ nhĩ, Hoả nhĩ, Thổ nhĩ được đặt tên theo tạng khí và ngũ hành tương ứng, ngoài liên quan đến tên tạng khí tương ứng, còn trị các chứng đau nhức, khi lấy huyệt không cần câu nệ vị trí chính xác, chỉ cần khi đó vùng lân cận có điểm phản ứng, sắc lạ như điểm đen, sắc vàng, đỏ, có thể dùng kim chích máu tại điểm phản ứng, hiệu quả tốt.

10. Phối huyệt: Huyệt Mộc nhĩ gia phối Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Mộc viêm, chích máu vùng can mộc sau lưng, trị xơ gan (can ngạnh hoá 肝硬化), có hiệu quả.

181. HUYỆT HỎA NHĨ (Huo Er 火耳穴 99.03 Fire Ear), THỔ NHĨ (Tu Er 土耳穴 99.04 Earth Ear), THỦY NHĨ (Shui Er 水耳穴 99.06 Water Ear)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火耳穴、土耳穴、水耳穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Hỏa nhĩ* nằm ở cạnh giữa gờ đối luân.

- *Huyệt Thổ nhĩ* nằm ở dưới vùng gan của loa tai.

- *Huyệt Thủy nhĩ* nằm ở cạnh đầu mút gờ đối luân.

2. Giải phẫu: Hỏa nhĩ liên quan đến Tâm. Thổ nhĩ liên quan đến Tỳ. Thủy nhĩ liên quan đến Thận.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Hỏa nhĩ* nằm ở bên cạnh giữa gờ đối luân.

- *Huyệt Thổ nhĩ* nằm ở dưới vùng gan của loa tai.

- *Huyệt Thủy nhĩ* nằm ở bên cạnh đầu mút gờ đối luân.

4. Quy kinh:

- Hỏa nhĩ nhập kinh Tâm.

- Thổ nhĩ nhập kinh Tỳ.

- Thủy nhĩ nhập kinh Thận.

5. Tính huyệt:

- *Huyệt Hỏa nhĩ:* Lý khí khoan hung, sơ thông (khai thông) tâm lạc.

- *Huyệt Thổ nhĩ:* Kiện tỳ lợi thấp.

- *Huyệt Thủy nhĩ:* Cường thận ích tinh, thông lợi thuỷ đạo.

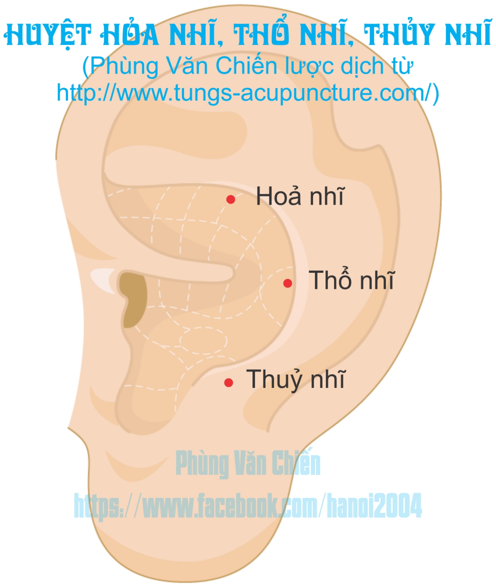

HUYỆT HỎA NHĨ, THỔ NHĨ, THỦY NHĨ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

6. Chủ trị:

- *Huyệt Hỏa nhĩ:* Chủ trị tâm tạng suy nhược (心臟衰弱), đau nhức đầu gối (tất cái đông thống 膝蓋疼痛), tứ chi đau đớn (tứ chi toan thống 四肢痠痛).

- *Huyệt Thổ nhĩ:* Chủ trị suy nhược thần kinh (神經衰弱), viêm ruột cấp, mạn tính (cấp mạn tính trường vị viêm 急慢性腸胃炎), phát sốt (phát cao thiêu 發高燒), tiểu đường (đường niệu bệnh 糖尿病).

- *Huyệt Thủy nhĩ:* Chủ trị suy thận (thận khuy 腎虧), ê ẩm thắt lưng (yêu toan 腰酸), trướng bụng (tiểu phúc trướng 小腹脹).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Thuyết minh: Huyệt Hoả nhĩ, Thổ nhĩ, Thuỷ nhĩ có thể châm 3 huyệt thành phép châm đảo mã của Đổng thị, huyệt Hỏa nhĩ lý (sửa sang) thượng tiêu, huyệt Thổ nhĩ điều (điều hòa) trung tiêu, huyệt Thủy nhĩ thông hạ tiêu, ba huyệt đảo mã có thể điều lý toàn thân, huyệt tai Đổng thị cũng như các huyệt khác trên cơ thể, thường xuất hiện 1 nhóm 3 huyệt, đây là phép châm đảo mã đặc sắc của châm cứu Đổng thị.

182. Nhĩ bối (Er Bei耳背) 99.07 Ear Back

(Xem hình: sau tai, dưới Thần nhĩ thượng dịch vào gốc tai)

183. HUYỆT NHĨ TAM (Er San 耳三穴) 99.08 Ear Three

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/耳三穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở bên rìa của gờ luân, phân biệt huyệt Nhĩ thượng, huyệt Nhĩ trung và huyệt Nhĩ hạ tổng cộng có 3 huyệt.

2. Giải phẫu: Liên quan đến kinh Phế và kinh Thận.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở bên rìa của gờ luân, đỉnh trên là huyệt Nhĩ thượng, ở giữa là huyệt Nhĩ trung và ở đầu dưới cùng là huyệt Nhĩ hạ.

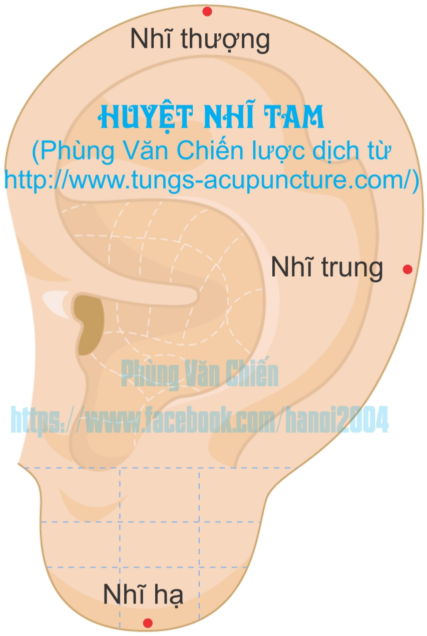
Nhĩ thượng
HUYỆT NHĨ TAM
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
Nhĩ trung
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Nhĩ hạ

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt: Sơ (trừ bỏ) phong giải biểu.

6. Chủ trị: Thổ tả (hoắc loạn 霍亂), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛), cảm mạo (感冒), tiêu viêm giải nhiệt (tiêu viêm thoái nhiệt 消炎退熱).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân. Hoặc dùng kim chích máu, mỗi lần có thể lấy 2 huyệt.

8. Cảm giác châm: Đau nhức tại chỗ.

9. Thuyết minh:

- *Chích máu huyệt Nhĩ thượng:* Chữa dị ứng (kháng quá mẫn 抗過敏), thanh não (清腦), sáng mắt (minh mục 明目), tác dụng giảm áp (giáng áp 降壓).

- *Chích máu huyệt Nhĩ trung:* Tiêu viêm (消炎), giải nhiệt (thoái nhiệt 退熱), trấn tĩnh (鎮靜), tác dụng giảm đau (止痛).

- *Chích máu huyệt Nhĩ hạ:* Tăng cường tiêu viêm (加強消炎), giải nhiệt (thoái nhiệt 退熱), thanh não (清腦), chữa dị ứng (kháng quá mẫn 抗過敏), tác dụng giảm áp (giáng áp 降壓).

- *Huyệt Nhĩ tam* trên lâm sàng ứng dụng nhiều tật bệnh do ngoại cảm gây nên, như đau đầu (đầu thống 頭痛), viêm họng (hầu lung phát viêm 喉嚨發炎), cảm mạo phát sốt (cảm mạo phát thiêu 感冒發燒).

11. Phối huyệt:

(1). Trị cảm mạo phát sốt (cảm mạo phát thiêu 感冒發燒): Trước chích máu huyệt Thập bát tinh, Nhĩ tam, sau châm huyệt Trọng khôi, Linh cốt hiệu nghiệm.

(2). Viêm a-mi-đan (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎): Thầy Đổng từng ghi ngoài chích máu huyệt Nhĩ tam, cũng có thể chích máu tại huyệt Hầu linh, Hầu trung lại gia châm huyệt Linh cốt hiệu quả rất tốt.

184. HUYỆT THẦN NHĨ THƯỢNG, THẦN NHĨ TRUNG, THẦN NHĨ HẠ (神耳上穴、神耳中穴、神耳下穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/神耳上穴、神耳中穴、神耳下穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Thần nhĩ thượng:* Ở mặt sau vành tai, rìa trên rãnh giáng áp, cách phía trong (tai) 1/3.

- *Huyệt Thần nhĩ trung:* Ở chính giữa mặt sau vành tai vào trong 2 phân.

- *Huyệt Thần nhĩ hạ:* Ở mặt sau vành tai, rìa dưới rãnh giáng áp, cách phía trong (tai) 1/3.

2. Giải phẫu: Thần kinh tai lớn, thần kinh chẩm nhỏ. Liên quan đến Phế, Can.

3. Lấy huyệt:

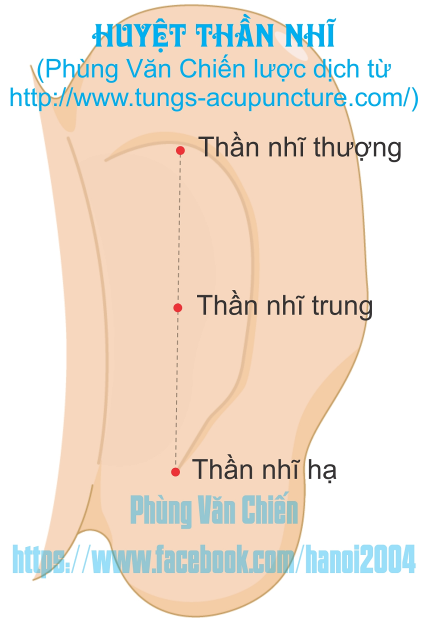
HUYỆT THẦN NHĨ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

- *Huyệt Thần nhĩ thượng:* Ở mặt sau vành tai, rìa trên rãnh giáng áp, cách phía trong (tai) 1/3.

- *Huyệt Thần nhĩ trung:* Ở chính giữa mặt sau vành tai vào trong 2 phân.

- *Huyệt Thần nhĩ hạ:* Ở mặt sau vành tai, rìa dưới rãnh giáng áp, cách phía trong (tai) 1/3.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Phế, Can và Thận.

5. Tính huyệt: Hồi dương cố thoát, khai khiếu tỉnh thần.

6. Chủ trị: Cấp cứu các loại bệnh cấp tính: liệt tim (tâm tạng ma tý 心臟麻痺), cấp cứu bệnh tim (tâm tạng bệnh phát chi cấp cứu 心臟病發之急救), đau đầu (đầu thống 頭痛), đầu choáng (đầu hôn 頭昏), chóng mặt (huyễn vựng 眩暈), nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐), suy gan (can cơ năng suy kiệt 肝機能衰竭), tứ chi vô lực (四肢無力), hư thoát (虛脫症), sốc (hưu khắc 休克), thiếu máu não (não bần huyết 腦貧血), chảy máu não (não dật huyết 腦溢血), các chứng: cô-lét-xtê-rôn (cholesterol: chất béo gây xơ cứng động mạch) quá cao (đảm cố thuần quá cao 膽固醇過高), chóng mặt (đầu vựng 頭暈), tức ngực (hung muộn 胸悶), đau lưng ngực (hung bối thống 胸背痛), huyết áp cao (高血壓), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), say xe (vựng xa 暈車), say thuyền (vựng thuyền 暈船).

7. Cách châm: Châm xiên từ trên xuống 1-3 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Thần nhĩ thượng, trung, hạ trên tai sắp xếp giống như hình toàn tức về cơ thể người. Huyệt Thần nhĩ thượng thông thượng tiêu nên chủ trị các bệnh liên quan đến não, đầu, tâm, phế. Huyệt Thần nhĩ trung thông trung tiêu, nên chủ trị các bệnh liên quan Can, Tỳ, Vị, đường ruột. Huyệt Thần nhĩ hạ thông hạ tiêu, nên chủ trị các bệnh liên quan Thận, Bàng quang, nam khoa, nữ khoa, đều kiêm trị các bệnh thượng, trung tiêu.

- Huyệt Thần nhĩ đối với các bệnh cấp tính, có công năng hồi dương cố thoát, có công năng phục hồi mạch cho bệnh nhân đang gặp nguy hiểm, có khả năng khôi phục nhanh thể lực cho bệnh nhân suy nhược, nâng cao sinh lực hiệu quả, huyệt này thầy Đổng chưa công bố, do thầy Hồ bổ sung, Huyệt Thần nhĩ là yếu huyệt trong châm cứu Đổng thị cùng là huyệt châm giải.

- Huyệt Thần nhĩ thượng, trung, hạ có thể châm đều cả 3 huyệt thành phép đảo mã, hiệu quả càng mạnh.

10. Phối huyệt:

(1). Phòng say tàu, xe (phòng vựng thuyền, vựng xa 防暈船、暈車): Huyệt Thần nhĩ có thể phối huyệt Trấn tĩnh.

(2). Phấn chấn tinh thần (chấn phấn tinh thần振奮精神): Huyệt Thần nhĩ có thể phối huyệt Linh cốt, điều khí tăng cường sinh lực (增強生命力), phấn chấn tinh thần.

(3). Đau đầu hư chứng (hư chứng đầu thống 虛症頭痛): Huyệt Thần nhĩ thượng, trung, hạ và huyệt Ích dương.

(4). Nâng thần, điều bổ nguyên khí (đề thần, điều bổ nguyên khí 提神、調補元氣): Huyệt Thần nhĩ, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Linh cốt, Tam xoa hiệu quả, kiêm khả năng cải thiện thể chất.

185. HUYỆT THIÊN NHĨ, NGOẠI NHĨ (天耳穴、外耳穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天耳穴、外耳穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Thiên nhĩ:* Ở mặt sau tai, Huyệt Thần nhĩ thượng ra 2 phân.

- *Huyệt Ngoại nhĩ:* Huyệt Thiên nhĩ chếch ra ngoài 3 phân.

2. Giải phẫu: Liên quan đến Can và Thận.

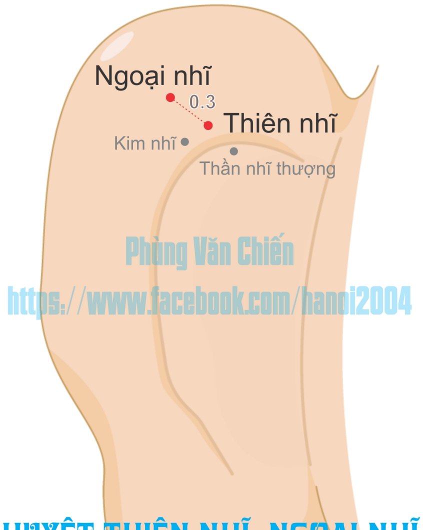

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT THIÊN NHĨ, NGOẠI NHĨ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Thiên nhĩ:* Ở mặt sau tai, Huyệt Thần nhĩ thượng ra 2 phân.

- *Huyệt Ngoại nhĩ:* Huyệt Thiên nhĩ chếch ra ngoài 3 phân (Kim nhĩ lên 3 phân, ngang ra ngoài 2 phân).

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can và Thận.

5. Tính huyệt: Sơ (khai thông, phân tán) phong giải biểu, trấn tĩnh an thần.

6. Chủ trị:

- Huyệt Thiên nhĩ chủ trị ngộ độc thức ăn (thực vật trúng độc 食物中毒), ngộ độc thuốc (dược vật trúng độc 藥物中毒), dị ứng ngoài da (bì phu quá mẫn 皮膚過敏), chóng mặt (đầu vựng 頭暈), nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐), say xe (vựng xa 暈車), say thuyền (vựng thuyền 暈船), có tác dụng chống dị ứng (quá mẫn 過敏).

- Huyệt Ngoại nhĩ chủ trị nhịp tim không đều (tâm luật bất chỉnh 心律不整), tim đập nhanh (tâm quý 心悸), cấp cứu trúng gió hôn mê (trúng phong hôn mê 中風昏迷), đau đầu (đầu thống 頭痛), huyết áp tâm trương (diastolic, distole) quá cao (thư trương áp quá cao 舒張壓過高), chóng mặt (đầu vựng 頭暈), chóng mặt hoa mắt (đầu hôn nhãn hoa 頭昏眼花).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân. Hoặc châm xiên từ trên xuống 5 phân.

8. Thuyết minh:

- Huyệt Thiên nhĩ và Ngoại nhĩ tài liệu của thầy Đổng chưa công khai, là một trong 72 tuyệt châm và 32 huyệt giải, do thầy Hồ bổ sung theo sự truyền dạy của thầy Đổng.

- Huyệt Ngoại nhĩ, Thiên nhĩ, Thần nhĩ tính chất giống nhau, đều có thể được coi là huyệt bổ, nhưng huyệt Thiên nhĩ có tác dụng ngoài da và giải độc mạnh hơn.

11. Phối huyệt:

(1). Trị say xe (vựng xa 暈車), say thuyền (vựng thuyền 暈船): Huyệt Thiên nhĩ và Ngoại nhĩ phối huyệt Trấn tĩnh, Thần nhĩ trung.

(2). Điều trị viêm da dị ứng (quá mẫn tính bì phu viêm 過敏性皮膚炎): Huyệt Thiên nhĩ phối huyệt Bì phu (huyệt tai), gia phối huyệt Tam linh, Trung cửu lý, Địa hoàng, có thể cải thiện chất của da.

(3). Giải độc (解毒): Trước chích máu huyệt Thiên nhĩ, phối huyệt Phân chi thượng, Phân chi trung, Phân chi hạ, lại gia các huyệt Thủ giải, Cốt quan, Mộc quan.

186. HUYỆT BÌ PHU (皮膚穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/皮膚穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở phía trên bên ngoài rãnh thuyền, tổng cộng 4 huyệt.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Can và Phế.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở phía trên bên ngoài rãnh thuyền, tổng cộng 4 huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can và Phế.

5. Tính huyệt: Sơ (trừ bỏ) phong giải biểu, thanh can giải độc.

6. Chủ trị: Nổi mề đay (tầm ma chẩn 蕁麻疹), các bệnh ngoài da (các chủng bì phu bệnh 各種皮膚病), giải trừ mệt mỏi (tiêu trừ bì lao 消除疲勞).

7. Cách châm: Châm thẳng 1 phân. Hoặc dùng kim tam lăng chích máu, hiệu quả tốt.

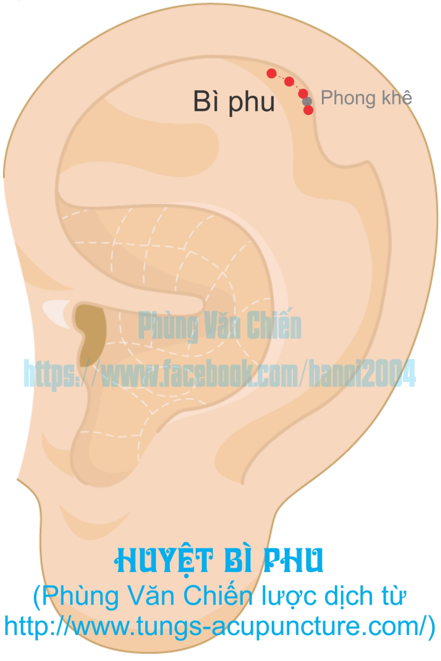

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT BÌ PHU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

8. Cảm giác châm: Căng đau tại chỗ.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Bì phu cũng được gọi là huyệt Giải lao (解勞 giải mệt nhọc), trong tài liệu của thầy Đổng bỏ sót, do thầy Hồ bổ sung vào tài liệu.

- Huyệt Bì phu tổng cộng có 4 huyệt, có thể lấy 3 huyệt đảo mã, làm tăng thêm hiệu quả.

- Huyệt Bì phu gần với huyệt nhĩ châm Tầm ma chuẩn (蕁麻疹穴) (風溪穴 huyệt Phong khê), nhưng trong Đổng thị kỳ huyệt hình thành nhóm huyệt, đồng thời thầy

Đổng phần lớn lấy 3 huyệt châm phép đảo mã.

- Điều trị bệnh ngoài da: trên huyệt tai lấy điểm Phế, điểm Nội phân bí, Bì chất hạ, điểm Thần môn, lại thêm các huyệt Linh cốt, Hoả phủ hải, Tứ mã (túc).

10. Phối huyệt:

(1). Giải lao (解勞 giải mệt nhọc) hiệu quả: Huyệt Bì phu phối với huyệt Thần nhĩ, có thể giải trừ mệt mỏi do huyệt Bì phu có tác dụng thanh Can, cường Can, vì vậy hiệu quả giải mệt nhọc tốt.

(2). Các bệnh ngoài da (các chủng bì phu bệnh 各種皮膚病): Huyệt Bì phu có thể phối huyệt Tứ mã, Linh cốt, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), hiệu quả với bệnh mày đay (tầm ma chẩn 蕁麻疹) và các bệnh ngoài da (các chủng bì phu bệnh 各種皮膚病).

187. HUYỆT GIÁNG ÁP (降壓穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/降壓穴/)

1. Vị trí: Bờ trong khuyết gian bình tai (bình gian thiết tích nội duyên 屏間切跡內緣), tổng cộng 3 huyệt.

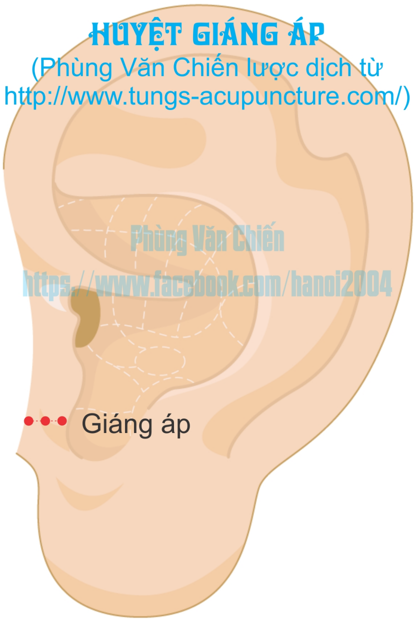

HUYỆT GIÁNG ÁP

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

2. Giải phẫu: Liên quan đến kinh Tâm và Thận.

3. Lấy huyệt: Bờ trong khuyết gian bình tai (bình gian thiết tích nội duyên 屏間切跡內緣), tổng cộng 3 huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Thận.

5. Tính huyệt: Thanh tiết tâm hoả.

6. Chủ trị: Huyết áp cao (高血壓).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-3 phân.

8. Cảm giác châm: Căng đau tại chỗ.

9. Kinh nghiệm: Điểm giáng áp chích máu hiệu quả hơn châm kim, lượng máu chích càng nhiều, hiệu quả giảm áp càng tốt, hơn nữa thao tác dễ, có thể phối chích máu huyệt Nhĩ tam, hiệu quả trị liệu tốt nhất.

10. Ứng dụng:

- Huyệt Giáng áp tài liệu của thầy Đổng chưa ghi, thầy Hồ theo sự chỉ dạy của thầy Đổng bổ sung vào.

- Các bệnh não (腦部), tâm (心), can (肝), thận (腎), tiểu đường (đường niệu 糖尿), mạch máu (huyết quản 血管) sẽ có ảnh hưởng tới huyết áp (血壓) cần điều trị tận gốc, khi phối hợp chẩn đoán tìm nguyên nhân, châm theo nguyên nhân kết quả sẽ tốt.

11. Phối huyệt:

(1). Chữa bệnh huyết áp cao (高血壓): Ngoài chích máu huyệt tai (Giáng áp)

hoặc huyệt Ngũ lĩnh sau lưng, lại châm huyệt Tam thánh (dưới lòng bàn chân), hiệu quả tốt.

(2). Bệnh tim mạch dẫn tới huyết áp cao (心血管疾病引起的高血壓): Huyệt Giáng áp gia huyệt Tâm linh 1, 2, và phối hợp chích máu vùng Tâm Phế, can mộc sau lưng cùng kiểm soát ăn uống.

(3). Bệnh Tỳ Vị dẫn tới huyết áp cao (脾胃病變引起之高血壓): Huyệt Giáng áp thêm châm đảo mã huyệt Tứ hoa.

(4). Biến đổi huyết áp (huyết áp bệnh biến 血壓病變):

- Trước châm huyệt Linh cốt, Tâm linh.

- Lại châm huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tứ hoa.

- Biện chứng luận trị, châm các huyệt vị liên quan đến tạng phủ bệnh, tích cực phối chích máu, nhanh thì 3 tháng, chậm thì khoảng nửa năm, cần phải phối hợp liệu pháp ăn uống.

188. HUYỆT MỘC NGẠNH (木硬穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木硬穴/)

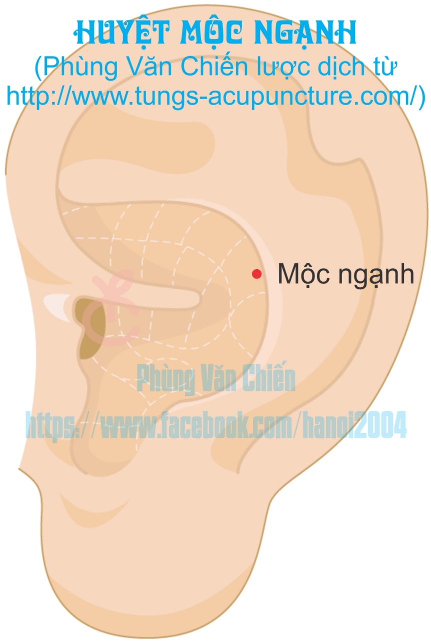
HUYỆT MỘC NGẠNH
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
Mộc ngạnh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí: Hõm xoắn trên tai phía sau vùng gan.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Can.

3. Lấy huyệt: Huyệt tại hõm xoắn trên tai phía sau vùng gan.

4. Quy kinh: Nhập kinh Can.

5. Tính huyệt: Sơ Can lợi Đảm, thông kinh chỉ thống.

6. Chủ trị: Xơ gan (can ngạnh hoá 肝硬化), viêm gan (肝炎), ung thư gan (can nham 肝癌).

7. Cách châm: Châm thẳng 1 phân. Hoặc chích máu, hiệu quả tốt.

8. Kinh nghiệm: Thông thường trị bệnh xơ gan (can ngạnh hoá 肝硬化), cần phối hợp châm huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) và chích máu vùng Can mộc sau lưng, mà bệnh này thuộc loại Can uất khí trệ, Can Tỳ bất hòa, vì vậy khi điều trị, nên lấy sơ Can lý khí, kiện Tỳ hoà Vị làm chủ.

9. Thuyết minh:

- Trị bệnh xơ gan (can ngạnh hoá 肝硬化): dùng kết hợp luân phiên huyệt tai, huyệt trên cơ thể và chích máu.

- Huyệt Mộc ngạnh chưa công bố trong tài liệu của thầy Đổng, do thầy Hồ bổ sung theo sự truyền dạy của thầy Đổng.

10. Phối huyệt:

(1). Nhóm Nhĩ châm:

- Huyệt Thần nhĩ, Mộc nhĩ, Mộc ngạnh, Thổ nhĩ, Nội phân bí.

- Huyệt Thần nhĩ, Mộc nhĩ, Mộc ngạnh, Kim nhĩ, Thũng lựu huyệt.

- Huyệt Nhĩ tam chích máu, Thần nhĩ, Mộc nhĩ, Mộc ngạnh, Tam tiêu, Thũng lựu, Bì phu.

(2). Nhóm thể châm:

- Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thuỷ kim, Thuỷ thông.

- Chích máu vùng Can mộc sau lưng, châm 2 huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng), Thổ linh.

- Châm huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) gia Thiên ưng, huyệt bất định.

189. ĐIỂM TAM XOA THẦN KINH (三叉神經點)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三叉神經點/)

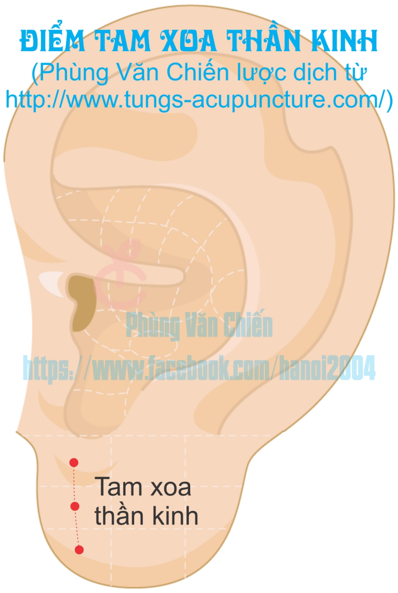
ĐIỂM TAM XOA THẦN KINH
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
Tam xoa
thần kinh

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí: Có ba huyệt ở cạnh trong trái (dái) tai.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Có ba huyệt ở cạnh trong trái (dái) tai.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Phế.

5. Tính huyệt: Sơ (trừ) phong giải biểu, thông điều huyết mạch.

6. Chủ trị: Đau thần kinh tam xoa (三叉神經痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 2 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Ứng dụng:

- Điểm Tam xoa thần kinh, trong lâm sàng phần lớn chọn dùng 3 huyệt, 3 kim cùng châm là phép châm đảo mã đặc biệt của châm cứu Đổng thị, hiệu quả trị bệnh tốt hơn so với châm 1 huyệt.

- Trị đau thần kinh tam xoa (三叉神經痛): Điểm Tam xoa thần kinh, đồng thời châm huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý hoặc châm huyệt Tam tuyền, chích máu các huyệt Tứ phủ, huyệt Ngọc hoả, Mã kim thuỷ, Lục khoái trên mặt, cả hai phối hợp hiệu quả.

10. Thuyết minh: Điểm Tam xoa thần kinh trong tác phẩm của thầy Hồ theo sự truyền dạy của thầy Đổng công khai bổ sung thiếu sót trong tài liệu của thầy Đổng.

190. HUYỆT THŨNG LỰU (腫瘤穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腫瘤穴/)

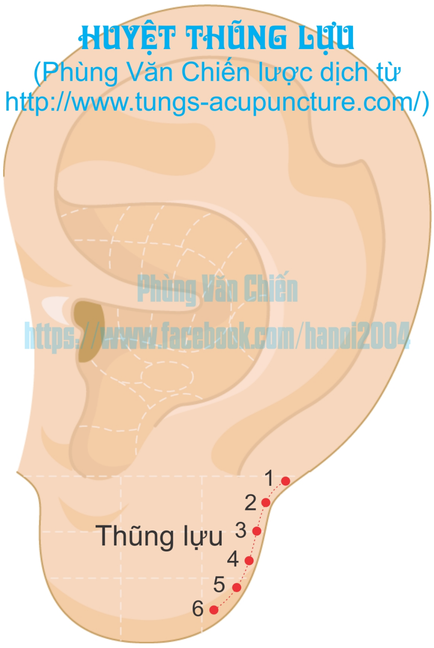

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

1. Vị trí: Bờ ngoài dái tai, tổng có 6 huyệt.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Bờ ngoài dái tai, tổng có 6 huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt: Hành khí phá huyết, khư (trừ) phong hoá trệ (ứ đọng).

6. Chủ trị: Khối u ác tính (ác tính thũng lựu 惡性腫瘤), bệnh ung thư (nham thũng 癌腫 (cancer), nhọt độc (ung thư 癰疽), ung thư hạch bạch huyết (lâm ba tuyến thũng lựu 淋巴腺腫瘤 lymphatic), tràng nhạc (loa lịch 瘰癧).

7. Cách châm: Châm thẳng 2 phân.

8. Cảm giác châm: Đau tức tai chỗ.

9. Kinh nghiệm: Nhóm huyệt Thũng lựu có thể châm phối hợp cùng các huyệt Tam trọng, Tứ mã, Linh cốt, Ngoại tam quan, hiệu quả càng tốt.

10. Thuyết minh:

- Huyệt Thũng lựu chưa ghi trong tài liệu của thầy Đổng, mà do thầy Hồ công khai theo sự truyền dạy của thầy Đổng.

- Huyệt trị khối u của Đổng thị kỳ huyệt, ngoại trừ huyệt Thũng lựu, như huyệt Ngoại tam quan, Tam trọng đều là huyệt vị nổi tiếng; nói chung huyệt vị khối u đa số phối huyệt chủ yếu thông khí, điều khí như: huyệt Linh cốt, Đại bạch và Tứ mã; lại phối hợp huyệt vị ở tạng khí liên quan khối u như: khối u tử cung gia huyệt Phụ khoa ở tay, u gan phối huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

- Người có khối u, ngoài châm cứu Đổng thị, nhất định cần phối hợp ăn uống kiêng kỵ nhiều, như: kiêng thịt vịt, ngỗng, hải sản, rượu, cà, lạc (đậu phộng), da thủ lợn, măng...

191. HUYỆT KẾT HẠCH (結核穴), HUYỆT PHẾ KIM (肺金穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/結核穴、肺金穴/)

1. Vị trí:

- *Huyệt Kết hạch* tại bên trong khoang xoắn dưới tai, ngoài lỗ tai, tổng cộng có 3 huyệt.

- *Huyệt Phế kim* tại trung tâm vùng Phế, tổng cộng có 2 huyệt.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Phế.

3. Lấy huyệt:

- *Huyệt Kết hạch* tại bên trong khoang xoắn dưới tai, ngoài lỗ tai, tổng cộng có 3 huyệt.

- *Huyệt Phế kim* tại trung tâm vùng Phế, tổng cộng có 2 huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

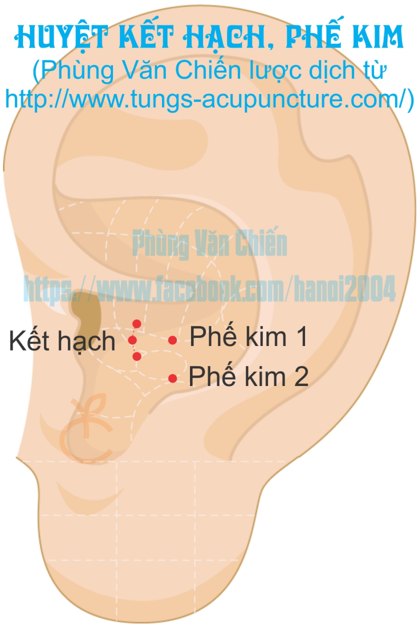
HUYỆT KẾT HẠCH, PHẾ KIM
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

5. Tính huyệt: Khư (trừ) phong giải biểu, tư (bồi bổ) phế dưỡng âm.

6. Chủ trị: Lao phổi (phế kết hạch 肺結核), viêm phổi (phế viêm 肺炎).

7. Cách châm: Châm thẳng 1 phân.

8. Cảm giác châm: Căng đau tại chỗ.

9. Kinh nghiệm:

- Vùng ngực nội thương ứ đau lâu năm (cửu niên hung bộ nội thương ứ thống 久年胸部内傷瘀痛): Tại vùng huyệt Kết hạch và Phế kim thường có điểm ấn đau, ở đó có thể châm kim, ngoài ra chích máu tại chỗ đau, lại châm huyệt Linh cốt, huyệt Tứ mã thông khí. Người viết trị 1 bệnh nhân, ngực tổn thương hơn 20 năm, bị thương do va đập, mặc dù lúc đó thấy lạc quan, nhưng tới khoảng 40 tuổi, đa phần tái phát do khí huyết dần suy, thở đau. Sử dụng phương pháp trên, tất cả đều khỏi, hiệu suất khỏi 100%.

- Vùng quanh huyệt Kết hạch và huyệt Phế kim nếu như có điểm đen hoặc điểm phản ứng thì không cần câu nệ huyệt vị, có thể châm cứu hoặc chích máu điểm phản ứng.

192. ĐIỂM HIỆP TÂM (狹心點)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/狹心點/)

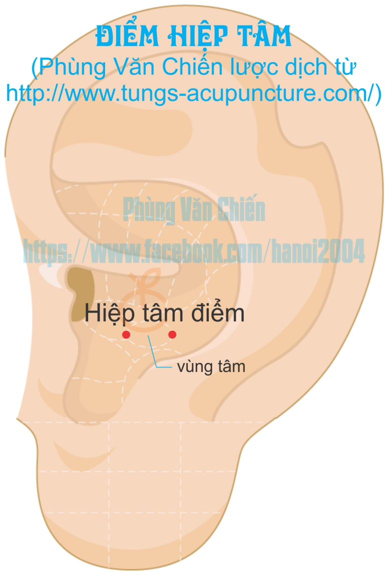
ĐIỂM HIỆP TÂM
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí: Huyệt Hiệp tâm tại bên trong khoang xoắn dưới tai, hai bên vùng tâm, tổng cộng có 2 huyệt.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Tâm.

3. Lấy huyệt: Huyệt Hiệp tâm tại bên trong khoang xoắn dưới tai, hai bên vùng tâm, tổng cộng có 2 huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tâm.

5. Tính huyệt: Ninh (yên ổn) tâm an thần, hoạt huyết chỉ thống.

6. Chủ trị: Đau quặn ngực / tim đau thắt (hiệp tâm chứng狹心症), nhồi máu cơ tim (tâm cơ ngạnh tắc 心肌梗塞).

7. Cách châm: Châm thẳng 1 phân.

8. Cảm giác châm: Căng đau tại chỗ.

9. Kinh nghiệm:

- Trị các bệnh tim (tâm tạng chư tật 心臟諸疾): Điểm Hiệp tâm hợp với các huyệt Hỏa nhĩ, Kim nhĩ, Tâm linh và chích máu vùng Tâm Phế sau lưng.

- Đau quặn ngực / tim đau thắt (hiệp tâm chứng狹心症): Điểm Hiệp tâm, có thể phối huyệt Hỏa nhĩ và Tâm linh và chích máu khe đốt sống lưng 3, 4, 5, 6, hiệu quả tốt hơn.

- Bình thường người có chứng nhồi máu cơ tim (tâm cơ ngạnh tắc 心肌梗塞) cần phải kiêng tuyệt đối ăn nhiều cô-lét-xtê-rôn (cholesterol/đảm cố thuần 膽固醇: chất béo gây xơ cứng động mạch), đồ ăn nhiều dầu mỡ, nội tạng động vật, thịt mỡ, trứng, hải sản... và thường chích máu vùng Tâm Phế sau lưng, vùng dương minh ở cẳng chân, vùng thái dương sau gối, cùng lưu kim điểm Hiệp tâm, khoảng 3 tháng thường có cải thiện, phòng bệnh hơn chữa bệnh.

10. Thuyết minh: Điểm Hiệp tâm có công dụng sơ thông kinh mạch, hoạt huyết chỉ thống, nhiều tác dụng cho bệnh tật tim, não, mạch máu.

193. HUYỆT GIÁP TRẠNG TUYẾN THŨNG (甲狀腺腫穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/甲狀腺腫穴/)

1. Vị trí: Sau tai phía dưới cạnh trong, tổng cộng có 3 huyệt.

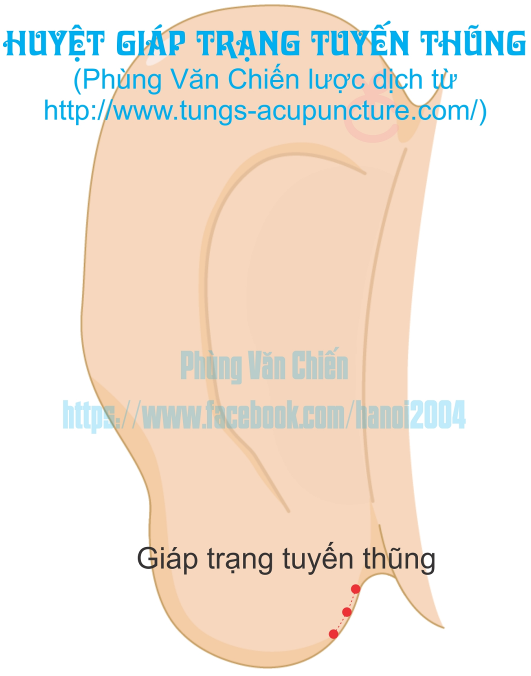

HUYỆT GIÁP TRẠNG TUYẾN THŨNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Phế

3. Lấy huyệt: Sau tai phía dưới cạnh trong, tổng cộng có 3 huyệt.

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt: Hành khí tán ứ, thanh yết lợi hầu.

6. Chủ trị: Bướu giáp trạng lớn (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大), tim đập nhanh, hồi hộp (tâm quý 心悸).

7. Cách châm: Châm thẳng 1 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Ứng dụng: Nhóm huyệt Giáp trạng tuyến thũng có thể chọn dùng theo pháp châm đảo mã hoặc chích máu, có thể hỗ trợ tăng hiệu quả.

10. Kinh nghiệm:

- Cường giáp (giáp trạng tuyến cơ năng kháng tiến 甲狀腺機能亢進): Huyệt Giáp trạng tuyến thũng làm chủ, huyệt Thũng lựu làm phụ, lại phối hợp các huyệt Tam trọng, Tứ mã, Tứ hoa thượng, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Tâm linh và chích máu 9 huyệt Hầu nga, tương đối hiệu quả.

- Ngoài châm cứu huyệt vị liên quan, cũng có thể phối hợp chích máu huyệt

Thập bát tinh sau cổ và nơi bệnh, hiệu quả càng thêm rõ ràng.

11. Thuyết minh:

- Huyệt Giáp trạng tuyến thũng, điểm Hiệp tâm, huyệt Kết hạch chưa được ghi trong tài liệu của thầy Đổng, do thầy Hồ công bố theo sự truyền dạy.

- Huyệt Giáp trạng tuyến thũng: Huyệt tai không dùng đơn độc, đại đa số phối hợp với huyệt vị điều trị:

(1). Linh cốt, Tâm linh, Tam trọng, Tứ mã, phối hợp chích máu nơi bệnh.

(2). Tâm linh, Tứ hoa, Tam trọng, phối hợp chích máu 9 huyệt Hầu nga.

(3). Tâm linh 1, Tứ hoa thượng, Tứ mã, Tam trọng, Thập bát tinh huyệt, phối hợp chích máu nơi bệnh.

(4). Tứ mã, Tam trọng, Thông quan, Thông sơn, phối hợp chích máu nơi bệnh.

194. HUYỆT HẠNG KHẨN (項緊穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/項緊穴/)

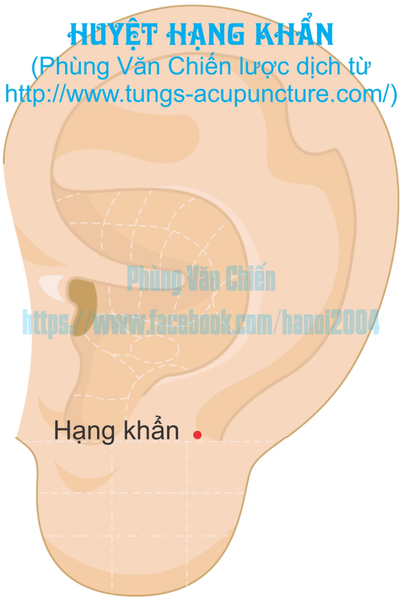
HUYỆT HẠNG KHẨN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Hạng khẩn

1. Vị trí: Phía trên bên ngoài thuỳ tai khoảng 1/3 vành tai.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Tâm và Phế.

3. Lấy huyệt: Phía trên bên ngoài thuỳ tai khoảng 1/3 vành tai.

4. Quy kinh: Nhập 2 kinh Tâm và Phế.

5. Tính huyệt: Sơ (khai thông) cân lợi tiết (khớp), hoạt huyết hoá ứ.

6. Chủ trị: Cổ đau ê (cảnh hạng toan thống 頸項痠痛), cổ bó đau (hạng khẩn thống 項緊痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 2 phân.

8. Cảm giác châm: Đau căng tại chỗ.

9. Thuyết minh:

- Huyệt Hạng khẩn thầy Đổng chưa công khai, thầy Hồ công bố trong tài liệu của mình.

- Huyệt Hạng khẩn không phải chủ huyệt trong lâm sàng, trị cổ đau đớn (cảnh hạng cường thống 頸項強痛), phần lớn huyệt ở chân tay, như trên tay huyệt Thất chẩm, huyệt Uyển thuận hạ, trên chân huyệt Thận quan, chính cân, Chính tông, Nhân hoàng (ở cẳng chân), nếu ở huyệt Hạng khẩn có điểm đen có thể dùng kim chích máu, hiệu quả tốt hơn.

10. Phụ chú:

Uyển thuận hạ là huyệt Uyển thuận 2 xuống 5 phân, gần huyệt chính kinh Hậu khê, lấy huyệt này ở đầu xương bàn tay, huyệt Uyển cốt sắp xếp theo toàn tức từ dưới lên, huyệt Uyển thuận hạ trị cổ, Uyển thuận thượng trị đốt sống cùng, hiệu quả không tệ.

11. Phối huyệt:

(1). Chích máu huyệt Thập bát tinh vùng sau cổ, lại lấy huyệt Hạng khẩn và huyệt Thất chẩm, Linh cốt, Thiên kiên, phối hợp phép đạo dẫn hành khí hiệu quả nhanh.

(2). Huyệt Hạng khẩn, Uyển thuận, lại gia huyệt Thất hổ ở chân, phối hợp chích máu huyệt Thập bát tinh ở vùng sau cổ, hiệu quả nhanh.

195. ĐIỂM PHẾ KHÍ THŨNG (肺氣腫點)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肺氣腫點/)

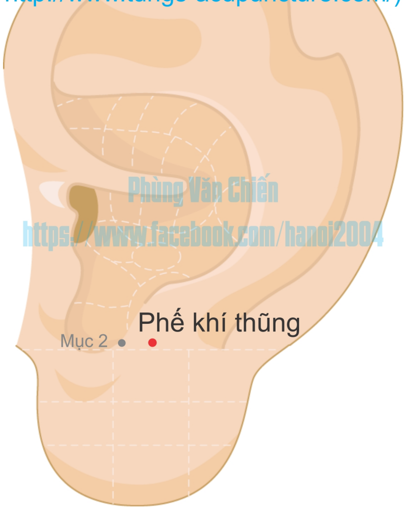
ĐIỂM PHẾ KHÍ THŨNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí: Giữa thuỳ tai lên phía viền, huyệt Mục 2 ra bên ngoài.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Giữa thuỳ tai lên phía viền, huyệt Mục 2 ra bên ngoài.

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt: Thanh nghi thượng tiêu, thanh tiết (làm sạch) phế khí.

6. Chủ trị: Giãn phế quản/tràn khí phổi (phế khí thũng 肺氣腫 emphysema), phù phổi/phổi có nước (phế thuỷ thũng 肺水腫 pulmonary edema).

7. Cách châm: Châm thẳng 2 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Thuyết minh:

- Điểm Phế khí thũng, do thầy Hồ công khai trong tài liệu là một trong rất nhiều huyệt thầy Đổng chưa từng công bố, tuyển chọn thích hợp thời cơ châm cứu, tác dụng tốt với các bệnh phế.

- Trị bệnh giãn phế quản/tràn khí phổi (phế khí thũng 肺氣腫 emphysema): Chủ huyệt là 2 huyệt Linh cốt, Đại bạch mà huyệt tai yêu cầu xem điểm Phế khí thũng có điểm phản ứng, trên hyệt này vùng lân cận có điểm phản ứng, là lúc châm tốt nhất, ngoài ra trên tay huyệt Kim tinh thượng, Kim tinh hạ, Trọng tử, Trọng tiên đều có thể đúng lúc lấy phối huyệt

10. Phối huyệt:

(1). Trị bệnh giãn phế quản/tràn khí phổi (phế khí thũng 肺氣腫 emphysema): Điểm Phế khí thũng, phối châm Thuỷ nhĩ, Kim nhĩ, Phế linh (ở lưng cánh tay, trên nếp cổ tay 1,5 thốn, giữa hai xương, trước huyệt Ngoại quan 5 phân), dùng mai châm (châm và dán cố định kim tại huyệt một thời gian) hiệu quả rất tốt, lại phối châm huyệt bất định.

(2). Trị bệnh phù phổi/phổi có nước (phế thuỷ thũng 肺水腫 pulmonary edema): Chích máu Nhĩ tam huyệt (Nhĩ thượng, Nhĩ trung và Nhĩ hạ) cùng điểm Phế, lấy điểm Phế khí thũng, huyệt Tâm linh, Tứ mã, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

(3). Trị bệnh giãn phế quản/tràn khí phổi (phế khí thũng 肺氣腫 emphysema): Ngoài điểm Phế khí thũng, có thể gia huyệt tai Phế kim, đồng thời châm các huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tứ mã mới có hiệu quả.

196. HUYỆT HƯNG PHẤN (興奮穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/興奮穴/)

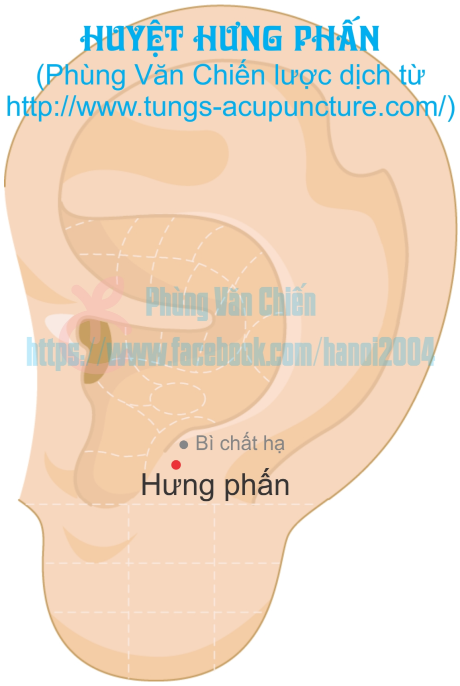
HUYỆT HƯNG PHẤN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Bì chất hạ
Hưng phấn

1. Vị trí: Từ huyệt Cao hoàn (Bì chất hạ, ở mặt ngoài gờ loa tai (cửa tai), đầu mỏm hướng xuống 0,2 cm) lui xuống dưới.

2. Giải phẫu: Liên quan tới não.

3. Lấy huyệt: Từ huyệt Cao hoàn (Bì chất hạ, ở mặt ngoài gờ loa tai (cửa tai), đầu mỏm hướng xuống 0,2 cm) lui xuống dưới.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Thận.

5. Tính huyệt: Thanh tiết Tâm hoả, tư bổ (bổ dưỡng) cường Can.

6. Chủ trị: Tinh thần "héo rũ" (tinh thần nuy my bất chấn 精神萎靡不振), buồn ngủ (thị miên 嗜眠), suy nhược thần kinh (神經衰弱).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức đau tại chỗ.

9. Ứng dụng: Huyệt Hưng phấn có tác dụng hưng phấn tỉnh não (đề thần tỉnh não 提神醒腦), phối hợp huyệt Thần nhĩ thượng, hiệu quả gấp đôi.

10. Thuyết minh:

- Huyệt Hưng phấn, huyệt Bì phu, huyệt Thần nhĩ đều có công dụng hưng phấn tỉnh não (đề thần tỉnh não 提神醒腦), lúc làm việc mỏi mệt, có thể 3 huyệt chọn lấy 1 để châm, đều có thể làm tan mệt nhọc hiệu quả.

- Huyệt Hưng phấn, trong tài liệu của thầy Đổng chưa ghi, sau do thầy Hồ công bố theo sự truyền dạy của thầy Đổng.

11. Phối huyệt:

(1). Đi du lịch dài ngày sợ mệt nhọc (lao luỹ 勞累), sợ say tàu xe (vựng xa, thuyền 暈車、船): Có thể châm huyệt Thần nhĩ và huyệt Hưng phấn, hoặc dùng mai châm (châm và dán cố định kim tại huyệt một thời gian) sau khi tới nơi mới rút kim.

(2). Tinh thần ủ rũ (tinh thần nuy my 精神萎靡), buồn ngủ (thị miên 嗜眠), phần

lớn do cơ thể hư nhược (thân thể giảo hư 身體較虛), bình thường có thể lấy huyệt bổ trong Đổng thị để điều dưỡng, như Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thông thận, Thông vị, Linh cốt, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ đều có thể dùng.

J. ĐẦU DIỆN BỘ (十十部位【头面部】)

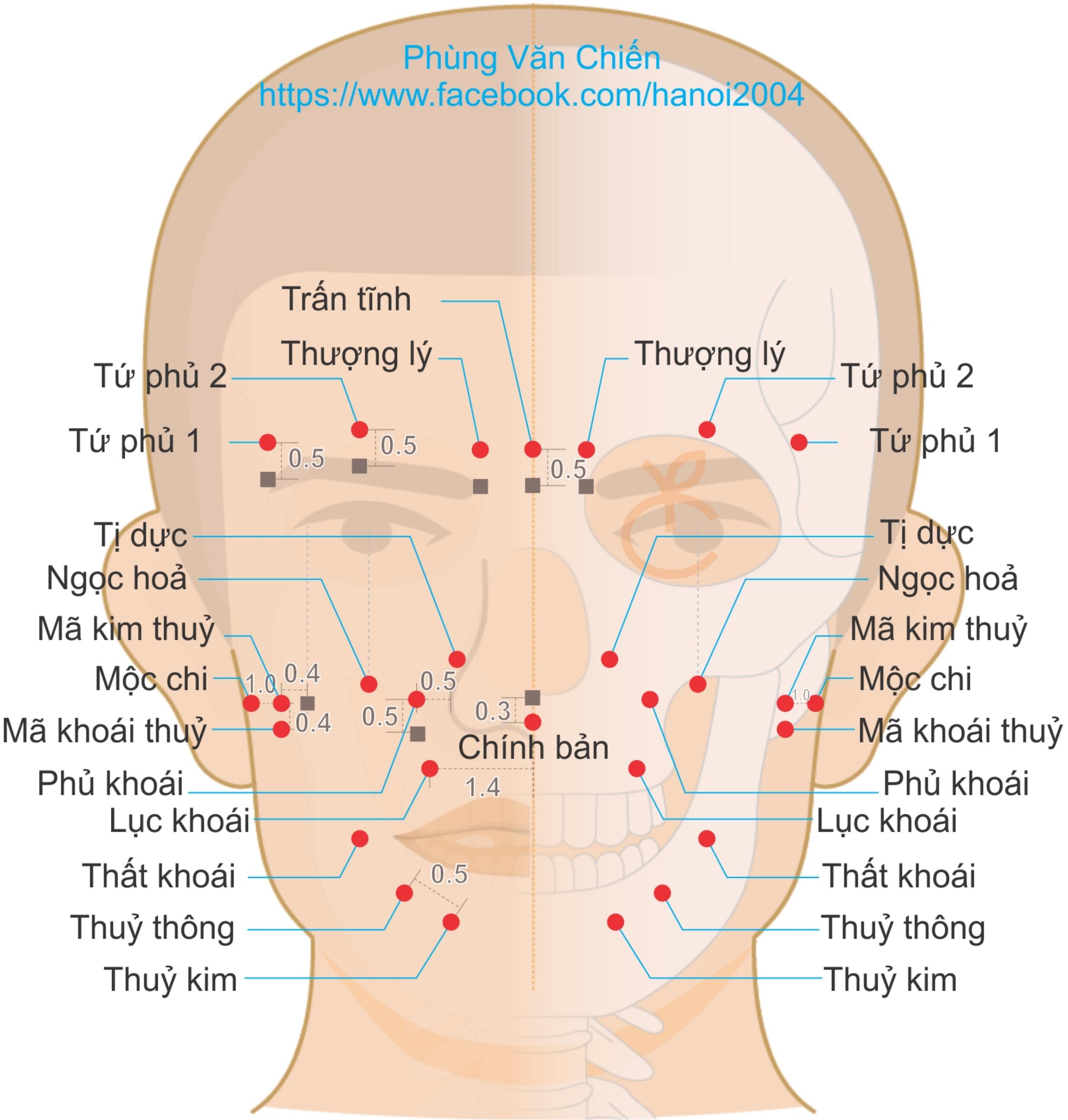
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trấn tĩnh
Thượng lý
Thượng lý
Tứ phủ 2
Tứ phủ 2
Tứ phủ 1
Tứ phủ 1
0.5
0.5
0.5
Tị dực
Tị dực
Ngọc hoả
Ngọc hoả
Mã kim thuỷ
Mã kim thuỷ
Mộc chi
Mộc chi
1.0
0.4
0.4
0.5
0.5
0.3
1.0
Mã khoái thuỷ
Mã khoái thuỷ
Chính bản
Phủ khoái
Phủ khoái
1.4
Lục khoái
Lục khoái
Thất khoái
Thất khoái
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Thuỷ kim

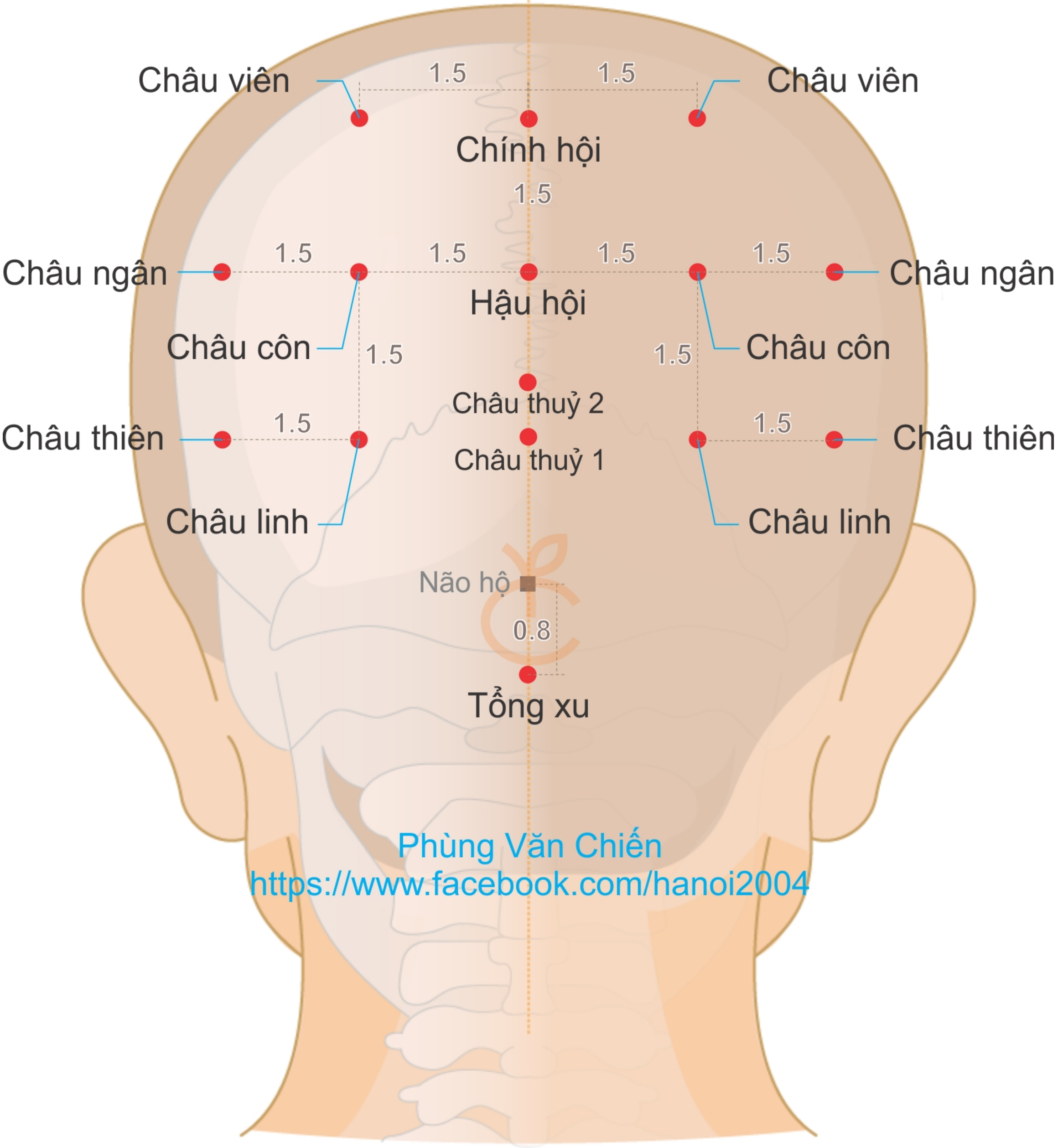
Châu viên
1.5
1.5
Châu viên
Chính hội
1.5
Châu ngân
1.5
1.5
1.5
1.5
Châu ngân
Hậu hội
Châu côn
1.5
1.5
Châu côn
Châu thuỷ 2
Châu thiên
1.5
1.5
Châu thiên
Châu thuỷ 1
Châu linh
Châu linh
Não hộ
0.8
Tổng xu
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

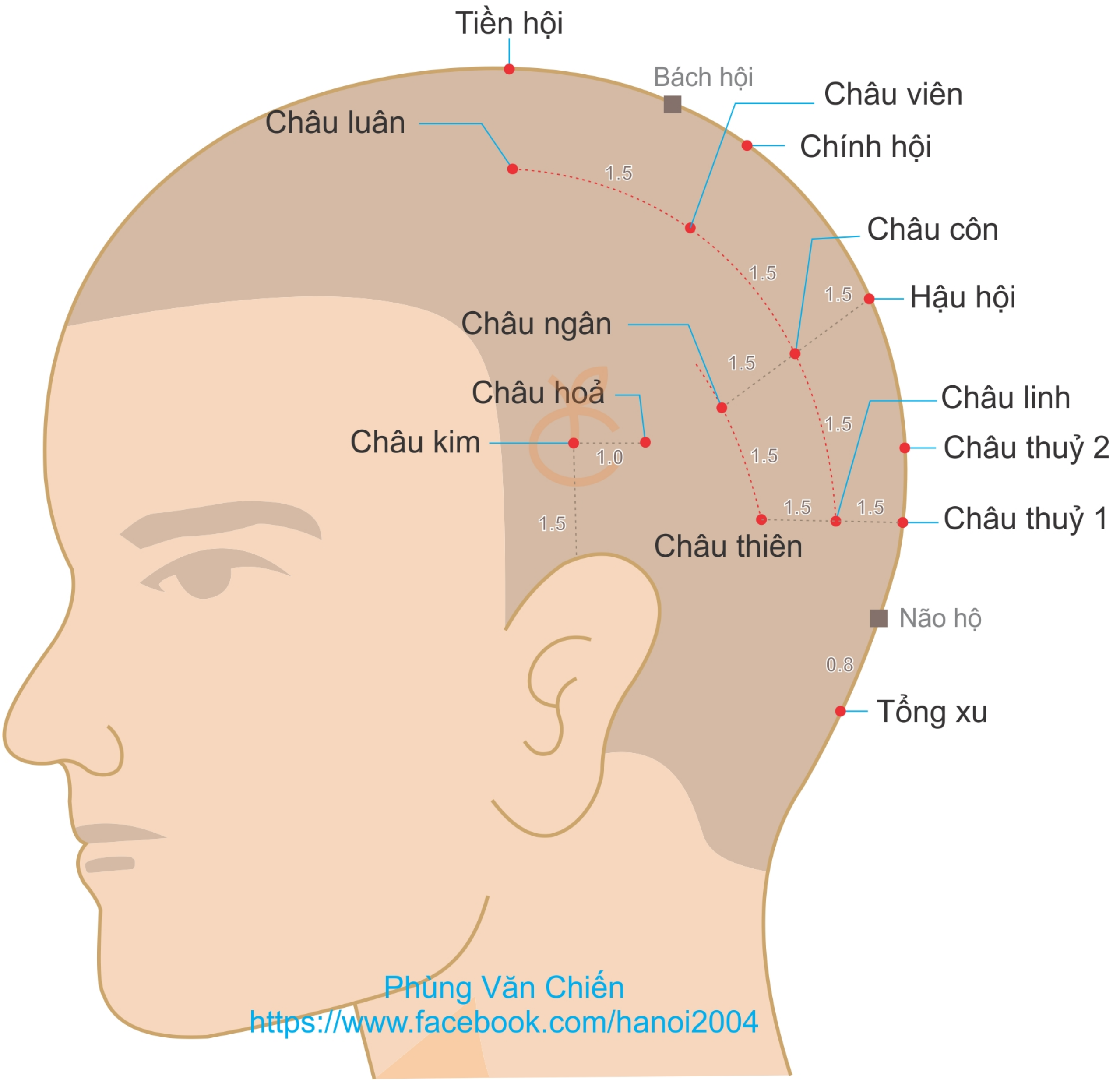
Tiền hội
Bách hội
Châu viên
Châu luân
Chính hội
1.5
Châu côn
1.5
1.5
Hậu hội
Châu ngân
1.5
Châu hoả
Châu linh
Châu kim
1.0
1.5
Châu thuỷ 2
1.5
1.5
1.5
1.5
Châu thuỷ 1
Châu thiên
Não hộ
0.8
Tổng xu

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

197. HUYỆT CHÍNH HỘI (Zheng Hui 正會穴) 1010.01 Central Meeting

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正會穴/)

1. Vị trí: Tại chính giữa đỉnh đầu hướng ra sau 5 phân.

2. Giải phẫu: Liên quan thần kinh trước đầu, thần kinh não.

3. Lấy huyệt: Tại chính giữa đỉnh đầu hướng ra sau 5 phân. Tức huyệt Bách hội (Đốc mạch) ra sau 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm, Phế và Đốc mạch.

5. Tính huyệt: Thanh tâm khai khiếu, thông kinh hoạt lạc.

6. Chủ trị: Tứ chi run rẩy (tứ chi chiến đẩu 四肢顫抖), các chứng phong (các chủng phong chứng 各種風證), thân thể yếu ớt (thân thể hư nhược 身體虛弱), trẻ em kinh phong (tiểu nhi kinh phong 小兒驚風), miệng mắt méo lệch (nhãn tà chuỷ oa 眼斜嘴歪), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), trúng gió mất tiếng (trúng phong bất ngữ 中風不語), chân không có lực (thối vô lực chứng 腿無力症), liệt mềm (nuy chứng 痿症), rối loạn thần kinh tự chủ (tự luật thần kinh thất điệu 自律神經失調).

HUYỆT CHÍNH HỘI

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

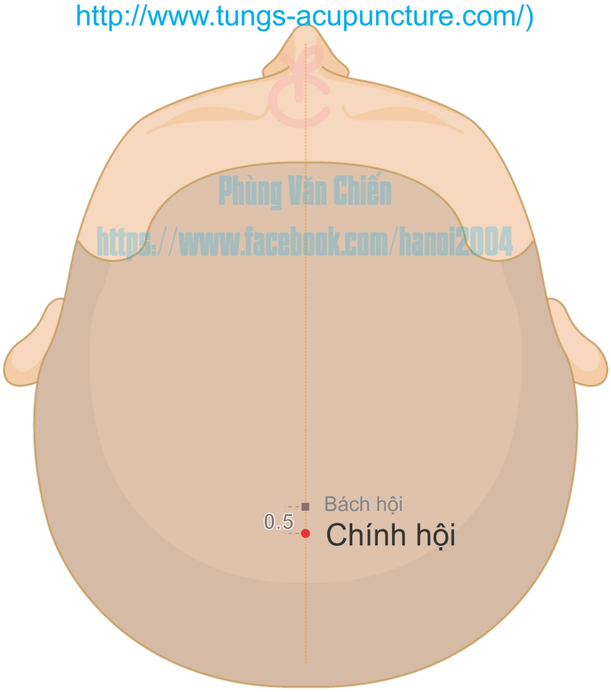

7. Cách châm: Châm sâu 1-3 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Ứng dụng: Huyệt Chính hội dùng kim chích máu, có thể hạ huyết áp. Nếu gia phối chích máu huyệt Lục hoàn (sau huyệt Hiệp khê, kinh Đảm, 5 phân) có thể trị chảy máu cam (lưu tỵ huyết 流鼻血 epistaxis).

10. Thuyết minh:

- Huyệt Chính hội phải là huyệt Bách hội, vị trí huyệt không cùng 1 điểm, chủ trị cũng có một chút khác biệt, hiệu quả càng không giống nhau.

- Ba huyệt Chính hội, Tiền hội, Hậu hội hình thành đảo mã, trong khi trị trúng phong liệt nửa người (trúng phong bán thân bất toại 中風半身不遂) có thể châm xuyên thấu huyệt, ngoài ra phối châm xuyên huyệt Châu viên, Châu côn (bên ngoài 1,5 thốn), lại tăng cường điện châm, hiệu quả tốt.

11. Kinh nghiệm:

- Bệnh Parkinson (bạc kim sâm thị chứng 帕金森氏症): Có thể lấy huyệt Chính hội phối huyệt Trấn tĩnh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) và 3 kim ở sau tiểu não (gồm Não hộ và Não không, gần huyệt Phong trì của chính kinh, tiến kim song song với hộp sọ), lại gia huyệt Tam trọng, Chính cân, Chính tông, đồng thời phối hợp chích máu Thập bát tinh huyệt, huyệt Tổng khu/xu.

- Liệt chân (túc nuy 足痿): 3 kim ở huyệt Chính hội phối Kiến trung, Kiên trung, cạnh trong cánh tay, 3 kim ở Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) ngoài ra phối hợp châm vùng bên cạnh chân trên da đỉnh đầu, có thể trị.

- Trị cạnh ngoài bàn chân yếu liệt (trị đối trắc túc vô lực nuy chứng 治對側足無力痿症): Ngoài huyệt vị tay, chân tương ứng, có thể phối hợp châm vùng cạnh chân trên da đỉnh đầu.

- Sau châm cứu toàn thân thấy đau mỏi không thư thái (châm hậu toàn thân bất thư phục toan thống cảm 針後全身不舒服酸痛感): Khi châm huyệt Giải không có hiệu quả, có thể châm Chính hội, Trấn tĩnh.

- Chảy máu cam (tỵ nục 鼻衄):

+ Chích máu điểm Chính hội, lại châm Châu viên, Kiên trung, Kiến trung.

+ Kiên trung, Kiến trung, Bách hội, Linh cốt, Lục hoàn.

198. HUYỆT CHÂU VIÊN (Zhou Yuan 州圓穴) 1010.02 State Round

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/州圓穴/)

1. Vị trí: Huyệt Chính Hội sang ngang 1,5 thốn. Sau huyệt Thông thiên (Kinh Bàng quang) 05 phân.

2. Giải phẫu: Thần kinh trước đầu, liên quan kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Huyệt Chính Hội sang ngang 1,5 thốn. Sau huyệt Thông thiên (Kinh Bàng quang) 05 phân.

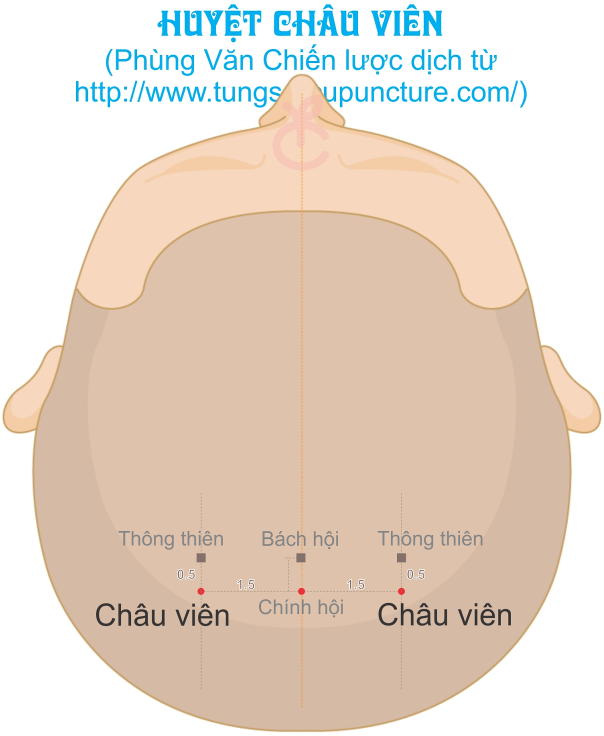

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Phế và Bàng quang.

5. Tính huyệt: Khư (bài trừ) phong thông khiếu, sơ (khai thông) kinh hoạt lạc.

6. Chủ trị: suyễn/thở dốc (khí suyễn 氣喘), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), đau lưng (bối thống 背痛), chân tay đau nhức (tứ chi toan thống 四肢酸痛), chân tay vô lực (tứ chi vô lực 四肢無力), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-3 phân. Hoặc dùng kim chích máu.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Ứng dụng: Trên lâm sàng theo nguyên tắc bệnh bên phải chọn lấy huyệt bên trái, bệnh bên trái chọn lấy huyệt bên phải.

10. Phân biệt:

- Trong tài liệu của thầy Đổng, huyệt Châu viên từ Chính hội ngang ra 1,3 thốn, nay theo thầy Hồ, lấy huyệt từ Chính hội ra ngang 1,5 thốn.

- Huyệt Chính hội không phải là huyệt Bách hội; từ Chính hội ra ngang 1,5 thốn là huyệt Châu viên, không phải từ Bách hội ra ngang 1,5 thốn, đó là huyệt Thông thiên. Huyệt Châu viên sau huyệt Thông thiên (kinh Bàng quang) 05 phân, nội dung chủ trị khác xa nhau, phạm vi cũng rộng hơn.

199. HUYỆT CHÂU CÔN (Zhou Kun 州昆穴) 1010.03 State Hillside

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/州昆穴/)

1. Vị trí: Sau huyệt Chân viên 1,5 thốn, tức sau huyệt Lạc khước (kinh Bàng quang) 5 phân.

2. Giải phẫu: Thần kinh chẩm lớn (大後頭神經/枕大神經), liên quan kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Sau huyệt Chân viên 1,5 thốn, tức sau huyệt Lạc khước (kinh Bàng quang) 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập 2 kinh Phế và Bàng quang.

5. Tính huyệt: Thông khiếu tỉnh não, sơ (khaai thông) kinh hoạt lạc.

6. Chủ trị: Như huyệt Châu viên: suyễn/thở dốc (khí suyễn 氣喘), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống, 坐骨神經痛), đau lưng (bối thống 背痛), chân tay đau nhức (tứ chi toan thống 四肢酸痛), chân tay vô lực (tứ chi vô lực 四肢無力), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂). Lại trị đau dây thần kinh sọ não (não thần kinh thống 腦神經痛 cranial neuralgia)

7. Cách châm: Châm thẳng 1-3 phân. Hoặc dùng kim chích máu.

8. Cảm giác châm: Căng.

9. Phân biệt: Huyệt Châu côn sau huyệt Chân viên 1,5 thốn, tức sau huyệt Lạc khước (kinh Bàng quang) 5 phân. Nội dung chủ trị của huyệt Châu côn với huyệt Lạc khước khác nhau rất nhiều, nhất định không được lẫn lộn

10. Phối huyệt:

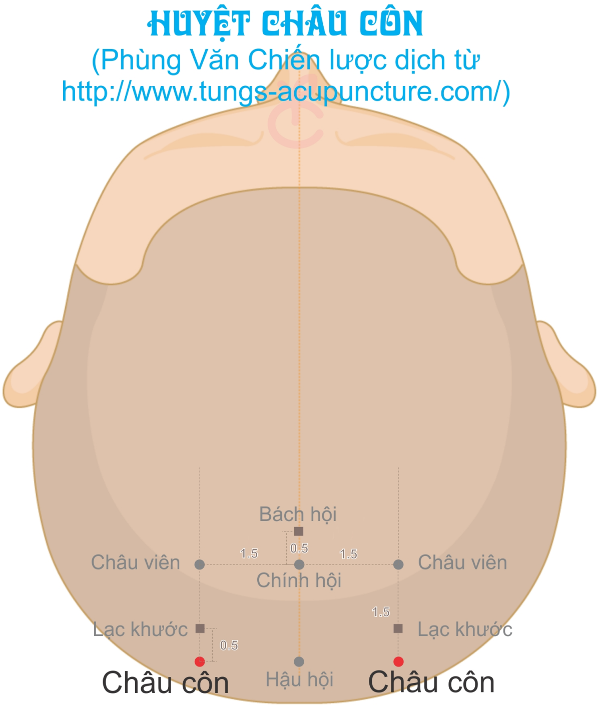

(1). Trị di chứng sau trúng phong (trúng phong hậu di chứng 中風後遺症): Huyệt Châu côn, phối huyệt Châu viên, Trấn tĩnh, Thận quan, Thiên hoàng, Kỳ hoàng, đồng thời lại phối huyệt vị liên quan thông não, thông tứ chi.

(2). Trị huyết áp tăng cao đầu đau xây xẩm (huyết áp thăng cao chi đầu thống huyễn vựng 血壓升高之頭痛眩暈): huyệt Châu côn, huyệt Châu viên và huyệt Chính hội chích máu, trị huyết áp tăng cao đầu đau xây xẩm hiệu quả tốt.

200. HUYỆT CHÂU LUÂN (Zhou Lun 州崙穴) 1010.04 State Mountainside

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/州崙穴/)

1. Vị trí: Từ huyệt Châu viên về trước 1,5 thốn, tức sau huyệt Thừa quang (kinh Bàng quang) 5 phân.

2. Giải phẫu: Thần kinh trước đầu, liên quan kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Từ huyệt Châu viên về trước 1,5 thốn, tức sau huyệt Thừa quang (kinh Bàng quang) 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Phế và Bàng quang.

5. Tính huyệt: Thông lạc ích não.

6. Chủ trị: Như huyệt Châu viên: suyễn/thở dốc (khí suyễn 氣喘), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống, 坐骨神經痛), đau lưng (bối thống 背痛), chân tay đau nhức (tứ chi toan thống 四肢酸痛), chân tay vô lực (tứ chi vô lực 四肢無力), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂). Lại trị u não (não lựu 腦瘤), đau đầu (đầu thống 頭痛),

chóng mặt (đầu vựng 頭暈).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-3 phân. Hoặc dùng kim chích máu.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Ứng dụng:

- Lấy huyệt Châu côn, Châu luân theo nguyên tắc (trái lấy phải, phải lấy trái) trị tứ chi vô lực (四肢無力) hoặc di chứng sau trúng phong (trúng phong hậu di chứng 中風後遺症).

- Ba huyệt Châu viên, Châu côn, Châu luân có chọn châm theo phép đảo mã, có thể tạo hiệu ứng làm tăng gấp bội hiệu quả.

10. Kinh nghiệm:

- *Trị u não (não lựu 腦瘤):* Có thể phối Tam trọng thượng, Chính cân, Chính tông, hoặc dùng một mình huyệt Châu luân với huyệt thiên ứng (tức huyệt bất định) của bí quyết châm cứu Đổng thị.

HUYỆT CHÂU LUÂN

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

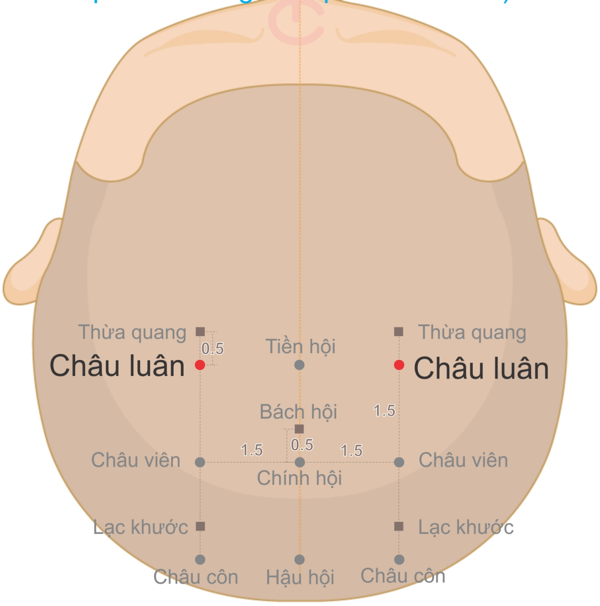

- *Hai chân yếu mỏi vô lực (lưỡng thối toan nhuyễn vô lực 兩腿酸軟無力):* Huyệt Châu luân phối Chính hội, Kiên trung, Kiến trung.

11. Phân biệt: Huyệt Châu luân sau huyệt Thừa quang (kinh Bàng quang) 5 phân, huyệt vị gần mà công dụng khác nhau, nội dung chủ trị cũng khác, mong phân biệt rõ ràng.

201. HUYỆT TIỀN HỘI (Qian Hui 前會穴) 1010.05 Anterior Meeting

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/前會穴/)

1. Vị trí: Từ huyệt Chính hội về trước 1,5 thốn, tức huyệt Tiền đỉnh (Đốc mạch) ra sau 5 phân.

2. Giải phẫu: Thần kinh trước đầu, thần kinh não.

3. Lấy huyệt: Từ huyệt Chính hội về trước 1,5 thốn, tức huyệt Tiền đỉnh (Đốc mạch) ra sau 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm, Phế và Đốc mạch.

5. Tính huyệt: Tỉnh não khai khiếu, thông kinh hoạt huyết.

6. Chủ trị: Đầu choáng/chóng mặt (đầu hôn 頭昏), hoa mắt (nhãn hoa 眼花), sưng não (não trướng 腦脹), suy nhược thần kinh (神經衰弱), trúng phong hôn mê bất tỉnh (中風昏迷不醒), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-3 phân. Hoặc dùng kim chích máu hiệu quả ngay.

8. Cảm giác châm: Căng.

9. Ứng dụng: Huyệt Tiền hội với người bất tỉnh nhân sự (不省人事), dùng lập tức hồi phục hiệu quả.

10. Kinh nghiệm: Đột nhiên bất tỉnh nhân sự (突然不省人事), có thể lấy huyệt Thủ giải phối huyệt Tiền hội, có thể họ lập tức tỉnh lại.

11. Thuyết minh:

- Ba huyệt Chính hội, Tiền hội, Hậu hội (Tam hội) phối huyệt Trấn tĩnh, Tâm linh trị thần kinh suy nhược gây mất ngủ (não thần kinh suy nhược đích thất miên 腦神經衰弱的失眠), có thể chích máu mỏm xương cùng, đồng thời châm Thông thận, Thông vị, Thông bối.

HUYỆT TIỀN HỘI

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

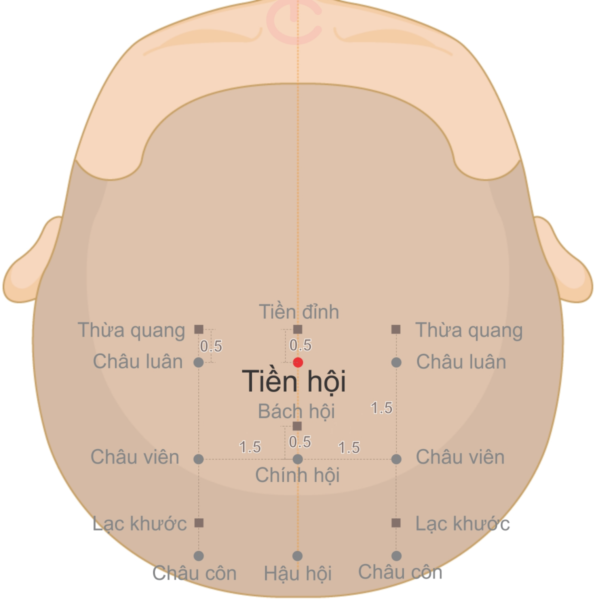

- Châm hoặc chích máu huyệt Tam hội (Chính hội, Tiền hội, Hậu hội), lại phối huyệt Trấn tĩnh và huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Tam trọng, Chính cân, Chính tông, hiệu quả với bệnh Parkinson (bạc kim sâm thị chứng 帕金森氏症).

- Trị suy nhược thần kinh (神經衰弱): châm các huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thông thận, Thông vị, Thông bối.

12. Phân biệt: Huyệt Tiền hội trước huyệt Chính hội 1,5 thốn, tức trước huyệt Bách hội (Đốc mạch) 1 thốn, sau huyệt Tiền đỉnh (Đốc mạch) 5 phân. Huyệt Tiền hội chủ trị rộng hơn so với huyệt Tiền đỉnh, đồng thời là một huyệt trong 32 huyệt giải của Đổng thị.

202. HUYỆT HẬU HỘI (Hou Hui 後會穴) 1010.06 Posterior Meeting

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/後會穴/)

1. Vị trí: Từ huyệt Chính hội ra sau 1,5 thốn, tức huyệt Hậu đỉnh ra sau 5 phân.

2. Giải phẫu: Thần kinh chẩm lớn (大後頭神經/枕大神經), thần kinh não (não chi tổng thần kinh 腦之總神經), thần kinh cột sống (tích chuỳ thần kinh 脊椎神經)

3. Lấy huyệt: Từ huyệt Chính hội ra sau 1,5 thốn, tức huyệt Hậu đỉnh ra sau 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can, Phế và Đốc mạch.

5. Tính huyệt: Sơ thông (khơi thông) kinh lạc, hoạt huyết hoá ứ.

6. Chủ trị: Tụ huyết não (não sung huyết 腦充血), đau đầu (đầu thống 頭痛), chóng mặt (đầu vựng 頭暈), đau xương cột sống (tích truỳ cốt thống 脊椎骨痛), bệnh lao xương (cốt kết hạch 骨結核), trúng gió mất tiếng (trúng phong bất ngữ 中風不語), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), tê liệt thần kinh (thần kinh ma tý 神經麻痺).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-3 phân. Hoặc dùng kim chích máu.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Ứng dụng: Ba huyệt Châu viên, Châu luân, Châu côn là yếu huyệt trị chứng chân tay yếu liệt (tứ chi nuy nhược 四肢痿弱), phối hợp các huyệt Chính hội, Tiền hội, Hậu hội có thể trị trúng gió (trúng phong 中風), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂).

10. Phối huyệt:

(1). Trị bệnh cổ (cảnh hạng 頸項): Huyệt Hậu hội phối huyệt Linh cốt, Uyển thuận hạ có thể trị cứng cổ (cảnh hạng cường cấp 頸項強急).

[Huyệt Uyển thuận thượng: Là huyệt Uyển thuận 1 cách đầu xương 5 phân, trị hiệu quả đau xương cụt (vĩ truỳ thống 尾椎痛).

HUYỆT HẬU HỘI

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

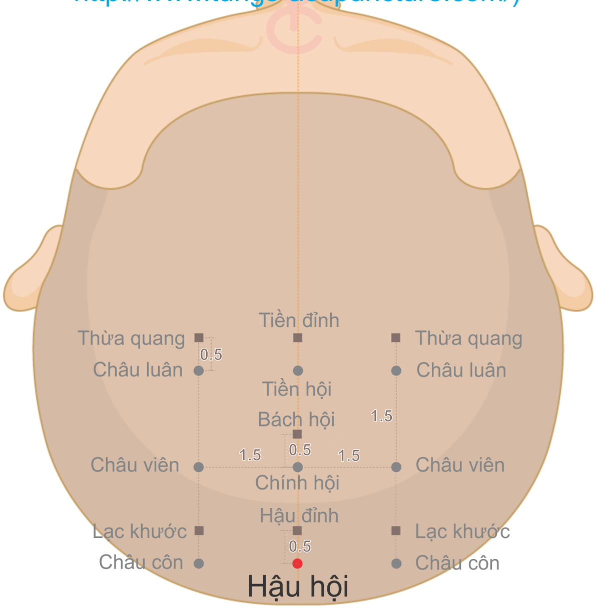

Uyển thuận hạ: Là Huyệt Uyển thuận 2 cách huyệt Hậu khê 5 phân, trị hiệu quả đau cổ (cảnh truỳ thống 頸椎痛).]

(2). Trị đau thần kinh toạ/thần kinh hông to (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛): Huyệt Hậu hội gia Thượng bạch, Trung bạch, Hạ bạch, trị đau thần kinh toạ/thần kinh hông to, hiệu quả tốt.

(3). Trị đau xương cột sống (tích truỳ cốt thống 脊椎骨痛): Huyệt Hậu hội phối huyệt Nhị giác minh, Phân thuỷ, Thuỷ nguyên, Tam hà, Đảm huyệt, Uyển thuận.

(4). Trị đau cột sống thắt lưng (yêu cốt thống 腰骨痛):

Huyệt Hậu hội với huyệt Yêu linh, Nhị giác minh, Linh cốt, Uyển thuận thượng.

Huyệt Hậu hội có thể phối huyệt Nhị giác minh, Tam hà, Phân thuỷ, Đảm huyệt, Uyển thuận, Hoả ngạnh.

203. HUYỆT TỔNG XU/KHU (Zong Shu 總樞穴) 1010.07 All Pivot

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/總樞穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở sau đầu, từ huyệt Não hộ (mạch Đốc) xuống 8 phân.

2. Giải phẫu: Thần kinh sau đầu, liên quan đan điền.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở sau đầu, từ huyệt Não hộ (mạch Đốc) xuống 8 phân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm, Phế và Đốc mạch.

5. Tính huyệt: Lý khí khoan hung (ngực), thông quan khai khiếu.

6. Chủ trị: Nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐), đau cổ gáy (hạng thống 項痛), tức ngực (hung muộn 胸悶 chest distress), suy tim (tâm tạng vô lực 心臟無力/), thổ tả (hoắc loạn 霍亂), nói không ra tiếng (phát ngôn vô thanh 發言無聲).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân. Hoặc dùng kim chích máu hiệu quả tốt nhất.

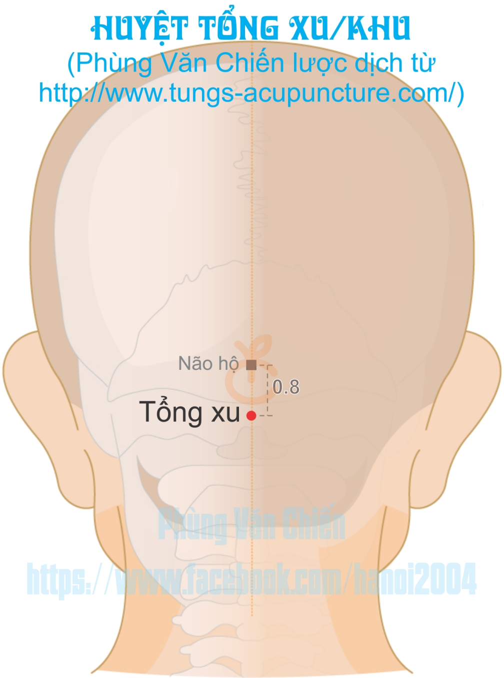

HUYỆT TỔNG XU/KHU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Ứng dụng: Dùng kim chích máu huyệt Tổng xu/khu, trị bệnh tả gan (can hoắc loạn 肝霍亂).

10. Thuyết minh: Vùng sau gáy và lưng thường nguy hiểm hơn, vì vậy những chỗ này Đổng Thị Kỳ huyệt chủ yếu dùng kim tiêm 22 hoặc kim chích đường huyết chích máu, để đỡ nguy hiểm.

11. Kinh nghiệm:

- Huyệt Tổng xu/khu phối huyệt Thất âm (ở chân), châm 3 phân phải trái hoặc chích máu, không được sâu quá.

- Lưỡi cứng (Thiệt cường舌強), lưỡi khó hoạt động (thiệt bất linh hoạt舌不靈活): Châm huyệt Thiên tông, huyệt Tâm linh, phối hợp chích máu huyệt Tổng xu/khu.

- Bệnh tả khô (càn hoắc loạn 乾霍亂: Bệnh nhân đau quặn bụng, không nôn mửa và tiêu chảy. Chủ yếu là do tắc nghẽn đường tiêu hóa vì ăn uống không vệ sinh. Nó còn được gọi là đau bụng khan「絞腸痧: giảo trường sa」), nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐): Có thể dùng kim chích máu.

12. Phân biệt: Huyệt Tổng xu/khu từ huyệt Não hộ (mạch Đốc) xuống 8 phân, huyệt Phong phủ lên 7 phân, không phải là huyệt Phong phủ cũng không phải huyệt Á môn; tính của huyệt, chủ trị đều không giống huyệt Phong phủ, Á môn và Não hộ, rõ ràng hợp lý.

204. HUYỆT TRẤN TĨNH (鎮靜穴) 1010.08 Calm Mind (Zheng Jing鎮靜)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/鎮靜穴/)

1. Vị trí: Chính giữa hai đầu lông mày lên 5 phân.

2. Giải phẫu: Thần kinh trên ròng rọc (滑車上神經supratrochlear nerve), nhánh thần kinh mặt, thần kinh não, liên quan kinh Tâm.

3. Lấy huyệt: Chính giữa hai đầu lông mày lên 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập kinh Tâm và mạch Đốc.

5. Tính huyệt: Thanh tâm trấn kinh (co giật).

6. Chủ trị: Rối loạn thần kinh (thần kinh thác loạn 神經錯亂), tay chân run rẩy (tứ chi phát đẩu 四肢發抖), hai chân mỏi nhừ (lưỡng thối toan nhuyễn 兩腿酸軟), tê liệt dây thần kinh tay chân (tứ chi thần kinh ma tý 四肢神經麻痺), mất ngủ (thất miên 失眠), ác mộng ở trẻ em (tiểu nhi mộng kinh 小兒夢驚), đau đầu do viêm xoang mũi (tỵ xoang viêm dẫn khởi chi đầu thống 鼻腔炎引起之頭痛), chóng mặt (đầu vựng 頭暈), cảm giác đầy hơi (trùng trướng cảm 重脹感). Bệnh Tâm dẫn đến đau đầu trước trán (tiền ngạch đầu thống 前額頭痛), nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân. Hoặc châm xiên từ trên xuống 2-5 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức. Lan xuống tới chóp mũi, lên tới đỉnh đầu.

9. Kinh nghiệm:

- Trị đau trước đầu (tiền đầu thống 前頭痛): Huyệt Trấn tĩnh phối huyệt Linh cốt.

- Trị Tâm Thận bất giao gây mất ngủ (thất miên 失眠): Có thể lấy huyệt Trấn tĩnh phối huyệt Chính hội, Tâm linh, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), hiệu nghiệm.

- Trị nghẹt mũi (tị tắc 鼻塞): Huyệt Trấn tĩnh châm xiên từ trên xuống lại phối huyệt Tị thông (tại bụng đốt thứ 3 ngón vô danh).

- Phòng say tàu, xe (phòng vựng xa, vựng thuyền 暈車、暈船): Huyệt Trấn tĩnh phối huyệt Thần nhĩ.

HUYỆT TRẤN TĨNH

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

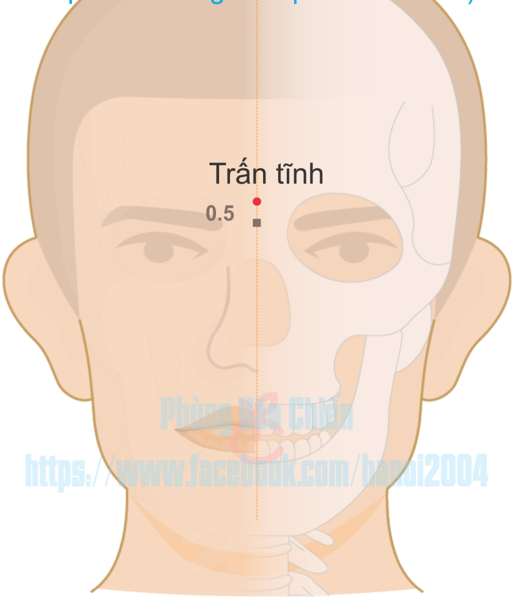

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/bandi2004

10. Phân biệt:

- Huyệt Trấn tĩnh ở chính giữa hai đầu lông mày lên 5 phân, tức huyệt Ấn đường (mạch Đốc) lên 5 phân. Huyệt Trấn tĩnh nội dung chủ trị rộng hơn huyệt Ấn đường, hiệu quả tốt hơn, không được lẫn lộn.

- Tài liệu gốc của thầy Đổng nói rõ huyệt Trấn tĩnh ở chính giữa hai đầu lông mày lên 3 phân, do gấp gáp thầy Đổng chưa hiệu đính trong tác phẩm, nay thầy Hồ đính chính theo ý thầy Đổng.

11. Phối huyệt:

(1). Trí tuệ không tập trung (não lực bất tập trung 腦力不集中), trí nhớ giảm (ký ức giảm thoái 記憶減退):

- Huyệt Trấn tĩnh, Chính hội, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tiền hội, Tam trọng.

- Huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tâm linh, Chính hội, Chính cân, Chính tông.

(2). Tạng phủ gây đau đầu (tạng phủ dẫn khởi chi đầu thống 臟腑引起之頭痛):

- Huyệt Trấn tĩnh chọn phép châm đảo mã huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thuỷ khúc, Môn kim, Hoả chủ.

- Huyệt Trấn tĩnh, Thần nhĩ, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Linh cốt, Thông tâm, Thông linh, Thông quan, Thông sơn.

(3). Mất ngủ (thất miên 失眠):

- Huyệt Trấn tĩnh, Tâm linh, Tứ hoa.

- Mai châm huyệt Trấn tĩnh, hiệu quả tốt.

- Huyệt Trấn tĩnh, Tâm linh, Chính hội, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), hiệu quả tốt với tâm thận bất giao gây mất ngủ.

(4). Viêm gan gây mất ngủ (can hoả thượng viêm dẫn khởi chi thất miên 肝火上炎引起之失眠): Huyệt Trấn tĩnh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Linh cốt, Đại bạch, Tâm linh.

205. HUYỆT THƯỢNG LÝ (Shang Li 上里穴) 1010.09 Supreme Place

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上里穴/)

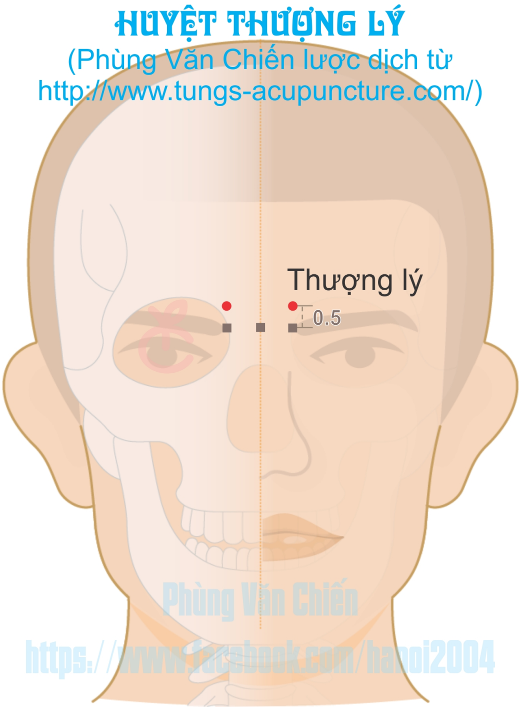
HUYỆT THƯỢNG LÝ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)
Thượng lý
0.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí: Huyệt từ đầu trong lông mày lên trên 5 phân, tức huyệt Toản trúc (kinh Bàng quang) lên 5 phân.

2. Giải phẫu: Thần kinh mắt, thần kinh mặt, liên quan thần kinh tai và bên đầu.

3. Lấy huyệt: Huyệt từ đầu trong lông mày lên trên 5 phân, tức huyệt Toản trúc (kinh Bàng quang) lên 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Đảm.

5. Tính huyệt: Thông kinh tán phong, thư cân hoạt lạc.

6. Chủ trị: Nhãn áp quá cao đau trướng (nhãn áp quá cao trướng thống 眼壓過高脹痛), đau nhức (toan thống 酸痛), choáng đau (hôn thống 昏痛), đau đầu (đầu thống 頭痛), tê liệt thần kinh mặt (nhan diện thần kinh ma tý 顏面神經麻痺), miệng mắt méo lệch (khẩu oa nhãn tà 口歪眼斜), nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐), buồn nôn (phản vị 反胃), trướng bụng (phúc trướng 腹脹), rối loạn thần kinh (thần kinh thác loạn 神經錯亂).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân. Hoặc dùng kim chích máu hiệu quả tốt lắm.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Phân biệt: Huyệt Thượng lý trong tài liệu của thầy Đổng từ đầu lông mày lên 2 phân, chỉ do vội xuất bản sách, chưa xem xét sửa chữa, nay tránh sai lệch, đã theo thầy Hồ, lấy vị trí huyệt đầu lông mày lên 5 phân, tức huyệt Toản trúc (kinh Bàng quang) lên 5 phân theo sự truyền dạy của thầy Đổng. Hiệu quả trị liệu của huyệt Thượng lý rất rộng, khác hẳn huyệt Toản trúc, lý lẽ rất rõ, không thể lẫn lộn.

10. Phối huyệt:

(1). Tê liệt thần kinh mặt (nhan diện thần kinh ma tý 顏面神經麻痺): Huyệt Thượng lý cùng huyệt Đổng thị trên mặt, phối huyệt Tam trọng, Tam tuyền.

(2). Trị mắt mờ (thị tuyến mô hồ 視線模糊): Huyệt Thượng lý phối huyệt Thượng nhĩ, Mục 1, Mục 2 cùng huyệt Địa hoàng và huyệt Tam xoa 1, hiệu quả tốt.

(3). Đau đầu (đầu thống 頭痛): Huyệt Thượng lý hai bên gia huyệt Trấn tĩnh thành đảo mã ngang phối huyệt Linh cốt, hiệu quả tốt.

(4). Bệnh mắt (nhãn tật 眼疾): Huyệt Trấn tĩnh, Thượng lý, Châu viên, Vị quan, Tam xoa 1, Mục 1, Mục 2.

(5). Viêm mũi (tỵ viêm 鼻炎):

- Huyệt Trấn tĩnh, Thượng lý, Thuỷ kim, Thuỷ thông.

- Huyệt Linh cốt, Đại bạch, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ, Tứ mã.

206. HUYỆT TỨ PHỦ 2 (Si Fu Er 四腑二穴) 1010.10 Four Bowels Two

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四腑二穴/)

1. Vị trí: Huyệt từ điểm chính giữa lông mày lên 5 phân, tức huyệt Ngư yêu lên 5 phân.

ĐAU ĐẦU TRƯỚC TRÁN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

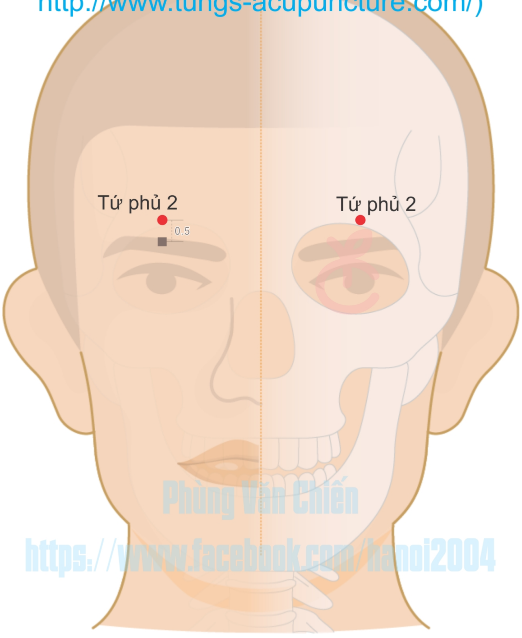

2. Giải phẫu: Thần kinh mắt, thần kinh mặt, thần kinh tai thái dương.

3. Lấy huyệt: Huyệt từ điểm chính giữa lông mày lên 5 phân, tức huyệt Ngư yêu lên 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Phế và Đảm.

5. Tính huyệt: Thông kinh tán phong, trấn kinh chỉ thống.

6. Chủ trị: Nhãn áp quá cao đau trướng (nhãn áp quá cao trướng thống 眼壓過高脹痛), đau nhức (toan thống 酸痛), choáng đau (hôn thống 昏痛), đau đầu (đầu thống 頭痛), tê liệt thần kinh mặt (nhan diện thần kinh ma tý 顏面神經麻痺), miệng mắt méo lệch (khẩu oa nhãn tà 口歪眼斜), nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐), buồn nôn (phản vị 反胃), trướng bụng (phúc trướng 腹脹), rối loạn thần kinh (thần kinh thác loạn 神經錯亂).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân. Hoặc dùng kim chích máu hiệu quả tốt lắm.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Ứng dụng: Đồng thời lấy huyệt Thượng lý, Tứ phủ 1 và 2, dùng kim chích máu đen, hiệu quả tốt hơn.

10. Thuyết minh: Huyệt vị trên mặt của Đổng thị kỳ huyệt thường dùng các huyệt phù hợp, kim 5 phân 36 hào (13mm x 0.20mm) có thể châm làm đẹp, cũng có thể phòng ngừa nếp nhăn, huyệt vị trên trán có thể phòng trị nếp nhăn trán.

11. Kinh nghiệm: Huyệt Tứ phủ 1, 2 và Thượng lý chích máu với các chứng ngoại cảm hoặc đau đầu lâu năm, đau thần kinh tam xoa, di chứng sau trúng phong, hiệu quả tốt.

12. Phối huyệt: Huyệt Tứ phủ 2 ở giữa lông mày, tức huyệt Ngư yêu lên 5 phân, hiệu lực và tác dụng huyệt Ngư yêu không thể so sánh.

207. HUYỆT TỨ PHỦ 1 (Si Fu Yi 四腑一穴) 1010.11 Four Bowels One

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四腑一穴/)

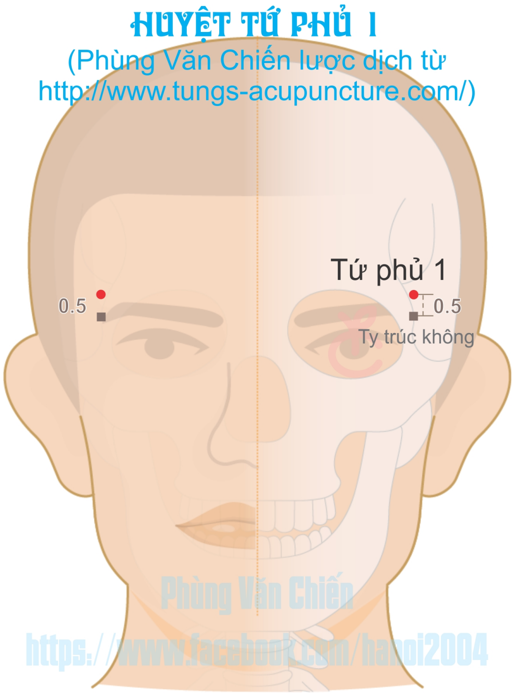
HUYỆT TỨ PHỦ 1
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
0.5
Tứ phủ 1
0.5
Ty trúc không
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí: Huyệt ở bờ ngoài lông mày lên 5 phân, tức huyệt Ty trúc không (kinh Tam tiêu) lên 5 phân.

2. Giải phẫu: Thần kinh mắt, thần kinh mặt, thần kinh tai thái dương, liên quan kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở bờ ngoài lông mày lên 5 phân, tức huyệt Ty trúc không (kinh Tam tiêu) lên 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập kinh Phế.

5. Tính huyệt: Thư cân hoạt lạc.

6. Chủ trị: Nhãn áp quá cao đau trướng (nhãn áp quá cao trướng thống 眼壓過高脹痛), đau nhức (toan thống 酸痛), choáng đau (hôn thống 昏痛), đau đầu (đầu thống 頭痛), tê liệt thần kinh mặt (nhan diện thần kinh ma tý 顏面神經麻痺), miệng mắt méo lệch (khẩu oa nhãn tà 口歪眼斜), nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐), buồn nôn (phản vị 反胃), trướng bụng (phúc trướng 腹脹), rối loạn thần kinh (thần kinh thác loạn 神經錯亂).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân. Hoặc dùng kim chích máu hiệu quả hay lắm.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

9. Phân biệt:

- Trong tài liệu của thầy Đổng, huyệt Tứ phủ 1 từ đầu lông mày lên 2 phân, nay thầy Hồ đính chính lông mày lên 5 phân, tức huyệt Ty trúc không (kinh Tam tiêu) lên 5 phân, theo nguyên ý của thầy Đổng.

- Huyệt Thượng lý không phải là huyệt Toản trúc, huyệt Tứ phủ 1 không phải là huyệt Ty trúc không, huyệt Tứ phủ 2 không phải là huyệt Ngư yêu, tài liệu của thầy Đổng đều nói rõ tại đầu lông mày, giữa lông mày, đuôi lông mày lên một chút, những huyệt này vị trí và chủ trị nội dung khác nhau, không được lẫn lộn với nhau, điểm này đặc biệt chú ý.

10. Phối huyệt:

(1). Trị cảm mạo đau đầu hoặc ngứa mắt (cảm mạo đầu thống hoặc nhãn tình dương 感冒頭痛或眼睛癢): Huyệt Tứ phủ 1 chích máu, lại lấy huyệt Thủ tam sĩ (Thiên

sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Linh cốt, Tổng khu/xu, trị cảm mạo đau đầu hoặc ngứa mắt hiệu quả tốt.

(2). Trị đau đầu vùng trước trán (cục bộ ngạch đầu thống 局部額頭痛): Huyệt Thượng lý, huyệt Tứ phủ 1 và 2, ba huyệt này hình thành đảo mã ngang, chủ trị đau đầu vùng trước trán, cũng có thể dùng kim chích máu, phép lấy huyệt ở vùng bệnh.

208. HUYỆT CHÍNH BẢN (Zheng Ben 正本穴) 1010.12 Original Source

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正本穴/)

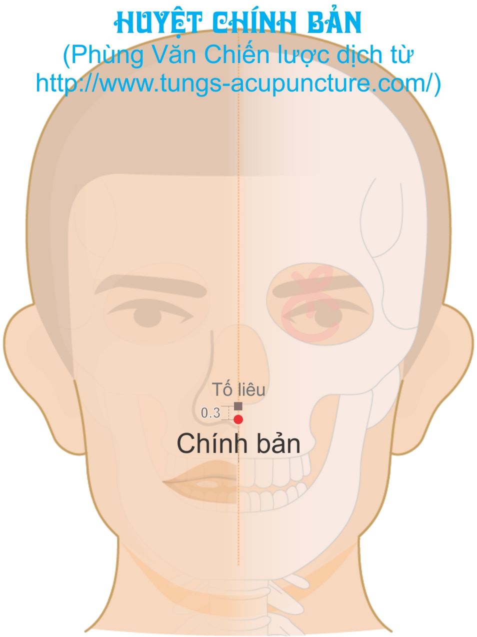
HUYỆT CHÍNH BẢN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
Tố liêu
0.3
Chính bản

1. Vị trí: Tại đầu mũi. Huyệt Tố liêu (mạch Đốc) xuống 3 phân.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Tại đầu mũi. Huyệt Tố liêu (mạch Đốc) xuống 3 phân.

Có thể nằm ngửa hoặc ngồi thẳng, đầu hơi ngửa, tay sờ ở quanh đầu mũi có xương sụn nhỏ, giữa có chỗ lõm là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tâm và Phế.

5. Tính huyệt: Lý khí tuyên phế, thông khiếu ích não.

6. Chủ trị: Viêm mũi dị ứng (mẫn cảm tính tỵ viêm 敏感性鼻炎), trị tà ma/hồn ma (yêu tà/quỷ mê 治妖邪/鬼迷), trí nhớ suy giảm (não lực suy thoái 腦力衰退), Phế suy yếu (phế hư nhược 肺虛弱).

7. Cách châm: Châm sâu 1-2 phân.

8. Ứng dụng: Không châm thủng sụn.

10. Kinh nghiệm:

- *Trị bệnh mũi thông thường (tỵ bệnh 鼻病):* Chích máu huyệt Chính bản hoặc chích máu huyệt Thượng lý lại châm Tị dực, Trấn tĩnh (lưu kim hiệu quả tốt), Tứ mã hoặc gia giảm theo chứng trạng.

- Huyệt Chính hội, Trấn tĩnh, Chính bản châm đảo mã phối huyệt Thần nhĩ, có thể *hưng phấn tinh thần tỉnh não (đề thần tỉnh não 提神醒腦).*

- *Mũi tắc không thông (tỵ tắc bất thông 鼻塞不通):* Huyệt Chính bản phối huyệt Trấn định, Tỵ thông (tại giữa bụng đốt thứ 3 ngón vô danh) hiệu quả, cũng có thể đảo mã 3 huyệt Trấn tĩnh, Thượng lý.

11. Phân biệt: Huyệt Chính bản của Đổng thị gần huyệt Tố liêu (mạch Đốc), tránh lẫn lộn, nhân đây phân tích phân biệt rõ ràng, huyệt Tố liêu cùng trên một mặt phẳng với niên thọ (tướng mặt), ngồi ngay ngắn có thể thấy và lấy huyệt. Huyệt Chính bản từ huyệt Tố liêu xuống 3 phân, ngồi ngay ngắn đầu hơi ngửa có thể lấy huyệt. Huyệt Chính bản trị liệu rộng hơn Tố liêu, cần lưu ý phân biệt.

209. HUYỆT MÃ KIM THUỶ (Ma Jin Shui 馬金水穴) 1010.13 Horse Metal Water

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/馬金水穴/)

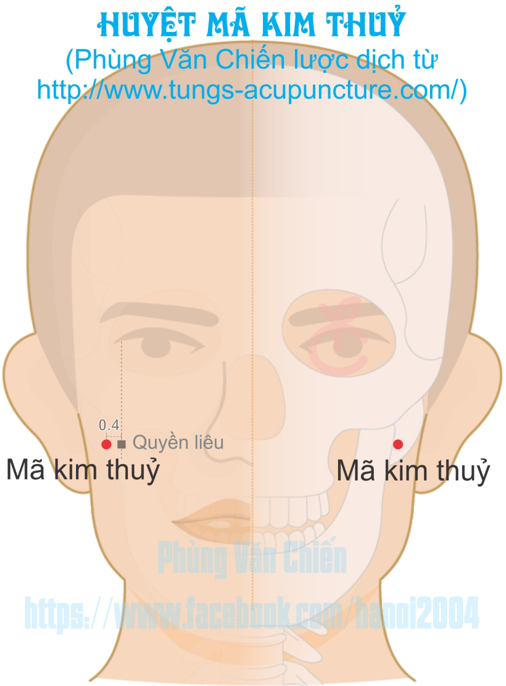
HUYỆT MÃ KIM THUỶ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
0.4
Quyền liêu
Mã kim thuỷ
Mã kim thuỷ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Vị trí: Huyệt ở ngoài góc khoé mắt xuống bờ dưới xương gò má, ra ngoài 4 phân.

2. Giải phẫu: Thần kinh cơ cắn, liên quan kinh Thận, kinh Phế.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở ngoài góc khoé mắt xuống bờ dưới xương gò má, ra ngoài 4 phân; tức huyệt Quyền liêu (kinh Tiểu trường) ra ngoài 4 phân.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Phế, Thận và Bàng quang.

5. Tính huyệt: Thông điều thuỷ đạo, sơ (trừ bỏ) phong thông lạc.

6. Chủ trị: Sỏi thận (Thận kết thạch 腎結石 renal calculus), bong gân thắt lưng cấp tính (thiểm yêu 閃腰), viêm thận (thận tạng viêm 腎臟炎), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau lưng (bối thống 背痛), viêm mũi (tỵ viêm 鼻炎), đau sốc hông tức là cảm thấy đau nhức khi hít thở (xoá khí岔氣/hô hấp thì cảm giác đông thống giả tức thị 呼吸時感覺疼痛者即是).

7. Cách châm: Châm thẳng 2-3 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Kinh nghiệm:

- Huyệt Mã kim thuỷ phối huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tứ phủ, Trấn tĩnh đối với điều lý khí huyết da mặt có hiệu quả cao, có thể làm huyệt chính giúp làm đẹp, dùng kim 5 phân 36 hào (13mm x 0.20mm), bảo dưỡng lâu dài.

- Bong gân thắt lưng cấp tính (thiểm yêu 閃腰), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛): Trước chích máu nơi bệnh, lại châm các huyệt Mã kim thuỷ, Uyển thuận, Phân thuỷ, Hoả ngạnh, Lục hoàn, đồng thời phối hợp liệu pháp hành khí đạo dẫn.

- Huyệt Mã kim thuỷ phối huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), có thể trị viêm thận dẫn tới phù thũng, cũng có thể lại phối hợp các huyệt Thông thận, Thông quan, hiệu quả tốt.

10. Phân biệt: Trong tài liệu của thầy Đổng, huyệt Mã kim thuỷ từ ngoài góc khoé mắt xuống tới xương gò má, tại 1/5 chỗ lõm, do vội vàng đưa đi in, khó tránh có lỗi đáng tiếc chưa hiệu chỉnh. Nay theo thầy Hồ, chỉnh ngoài góc khoé mắt xuống tới bờ dưới xương gò má, ra ngang ngoài 4 phân là huyệt, về tính huyệt, chủ trị so với huyệt Quyền liêu (kinh Tiểu trường) rất khác nhau, không nên nhầm lẫn.

210. HUYỆT MÃ KHOÁI THUỶ (Ma Kuai Shui 馬快水穴) 1010.14 Horse Fast Water

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/馬快水穴/)

1. Vị trí: Huyệt thẳng dưới huyệt Mã kim thuỷ 4 phân.

2. Giải phẫu: Thần kinh cơ cắn, liên quan kinh Thận, kinh Bàng quang.

3. Lấy huyệt: Huyệt thẳng dưới huyệt Mã kim thuỷ 4 phân.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Phế, Thận và Bàng quang.

5. Tính huyệt: Thông lợi hạ tiêu, sơ thông (khai thông) kinh lạc.

6. Chủ trị: Sỏi bàng quang (bàng quang kết thạch 膀胱結石 cystolithiasis), viêm bàng quang (膀胱炎), tiểu tiện liên tục (tiểu tiện tần sổ 小便頻數), đau xương cột sống thắt lưng (yêu tích truỳ cốt thống 腰脊椎骨痛), gai xương (cốt thích 骨刺), viêm xoang mũi (tỵ đậu viêm 鼻竇炎).

7. Cách châm: Châm thẳng 2-3 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức tại chỗ.

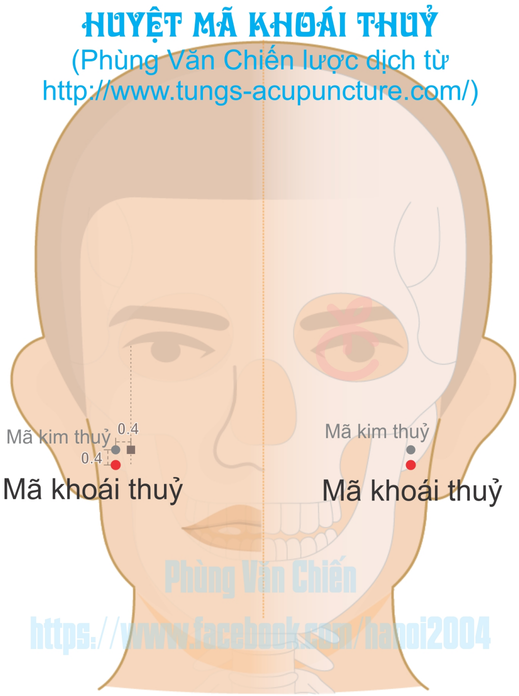

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

9. Ứng dụng: Lấy đồng thời hai huyệt Mã kim thuỷ, Mã khoái thuỷ cùng hạ châm hình thành phép châm Quy mã (ngựa quỳ gối) riêng của Đổng thị, công hiệu tăng gấp bội.

10. Thuyết minh: Hai huyệt mã: Mã kim thuỷ, Mã khoái thuỷ ý nghĩa là nhanh (tốc hành), kim là Phế chủ khí, thuỷ là Thận chủ thuỷ, có thể trị đau sốc hông/ đau hai bên sườn khi thở (xá khí 岔氣), viêm thận (腎炎), phù thũng (水腫), căn cứ vào tên của huyệt thì có thể hiểu.

11. Kinh nghiệm:

- Huyệt Mã kim thuỷ, Mã khoái thuỷ gia các huyệt Hoả chủ, Lục hoàn, Thuỷ tiên, Tứ chi, phối chích máu tại chỗ, có thể trị bệnh *ngoại thương dẫn tới phù thũng (水腫) hoặc sưng tấy (hồng thũng 紅腫) không lui*.

- Huyệt Mã kim thuỷ, Mã khoái thuỷ đều là huyệt quan trọng *trị sỏi thận (thận kết thạch 腎結石) hoặc sỏi bàng quang (bàng quang kết thạch 膀胱結石)*, nếu như lân cận huyệt có gân đen nổi có thể chích máu, hiệu quả với sỏi dẫn tới đau.

211. HUYỆT PHỦ KHOÁI (Fu Kuai 腑快穴) 1010.15 Bowel Fast

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑快穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở bờ ngoài dưới mũi ngang ra 5 phân, lại thẳng lên 5 phân. Tức huyệt Nghinh hương (kinh Đại trường) thẳng lên 5 phân.

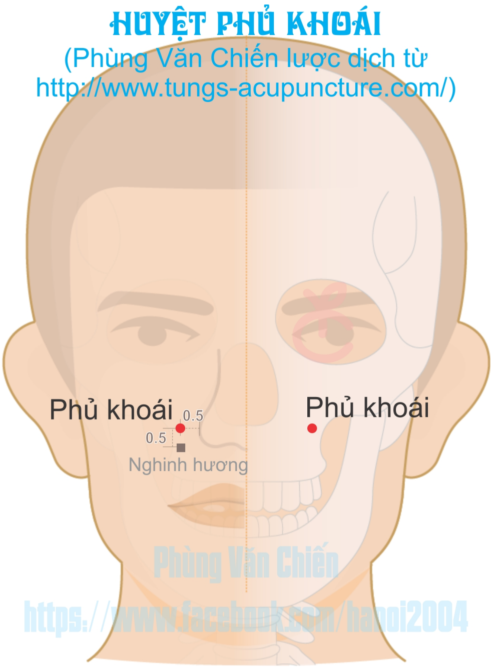
HUYỆT PHỦ KHOÁI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
Phủ khoái
0.5
0.5
Nghinh hương
Phủ khoái
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

2. Giải phẫu: Liên quan đến kinh Thận và lục phủ.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở bờ ngoài dưới mũi ngang ra 5 phân, lại thẳng lên 5 phân. Tức huyệt Nghinh hương (kinh Đại trường) thẳng lên 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Phế và Vị.

5. Tính huyệt: Tiết hoả tán phong, thanh lợi hạ tiêu.

6. Chủ trị: bụng báng/trướng bụng (phúc trướng 腹脹), đau bụng (phúc thống 腹痛), sa nang (sán khí 疝氣), đau dạ dày (vị thống 胃痛), nghẹt mũi (tỵ tắc 鼻塞).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-3 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Phân biệt: Huyệt Phủ khoái từ huyệt Nghinh hương lên 5 phân. Nay đặc biệt theo thầy Hồ, đính chính huyệt từ bờ ngoài dưới mũi ngang ra 5 phân, lại thẳng lên 5 phân, bổ sung nguyên tác của thầy Đổng chưa được chỉnh sửa. Huyệt Nghinh hương nội dung chủ trị so với huyệt Phủ khoái khác nhau rất nhiều, hai huyệt này rõ ràng không giống nhau.

10. Thuyết minh: Đổng thị kỳ huyệt định tên huyệt, tên theo chữ "Mã 馬", tên theo chữ "khoái 快", hai tên này đều biểu thị rõ ràng ý hiệu quả trị bệnh thần tốc.

11. Phối huyệt:

(1). Trị đau bụng kinh (kinh thống 經痛): Huyệt Phủ khoái phối hợp huyệt Phụ khoa, Môn kim, Tứ hoa thượng, Linh cốt, lại gia cứu 23 huyệt Phủ sào.

(2). Trị bụng báng/trướng bụng (phúc trướng 腹脹), đau bụng (phúc thống 腹痛): Huyệt Phủ khoái phối huyệt Khúc lăng, Môn kim, Tứ hoa thượng, Tiêu tích hiệu quả tốt.

(3). Trị bệnh mũi (tỵ bệnh 鼻病): Huyệt Phủ khoái 02 bên, phối huyệt Chính bản thành hoành đảo mã, trị bệnh mũi. Cũng có thể chọn các huyệt Trấn tĩnh, Thượng lý, Tứ mã, Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Nội kim, Phân kim, Hợp kim hỗ trợ phối hợp vận dụng.

212. Lục khoái (Liu Kuai六快) 1010.16 Six Fast

(Xem hình: trên khoé miệng vào trong một chút)

213. Thất khoái (Qi Kuai七快) 1010.17 Seven Fast

(Xem hình: Ngang bên khoé miệng)

214. Mộc chi (Mu Zhi木枝) 1010.18 Wood Branch

(Xem hình: Mã kim thuỷ ra ngoài 1 thốn)

215. HUYỆT THUỶ THÔNG (Shui Tong 水通穴) 1010.19 Water Pathway

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水通穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở khoé miệng xuống 5 phân.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Thận.

3. Lấy huyệt: Huyệt ở khoé miệng xuống 5 phân.

4. Quy kinh: Nhập 3 kinh Tỳ, Thận và Vị.

5. Tính huyệt: Điều hoà Tỳ Vị, bồi Thận cố bản.

6. Chủ trị: Bệnh tạng Thận thấp khớp (phong thấp tính thận tạng bệnh 風濕性腎臟病), mệt rã rời do cơ năng thận không đủ (thận cơ năng bất túc dẫn khởi chi bì lao 腎機能不足引起之疲勞), chóng mặt (đầu vựng 頭暈), hoa mắt (nhãn hoa 眼花), Thận hư (腎虛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau thắt lưng cấp (thiểm yêu 閃腰), đau sốc hông (xá khí 岔氣), đau lưng (bối thống 背痛), khô miệng (khẩu càn 口乾), loét dạ dày (vị hội dương 胃潰瘍), loét tá tràng (thập nhị chỉ trường hội dương 十二指腸潰瘍), bụng trướng khí (phúc trướng khí 腹脹氣).

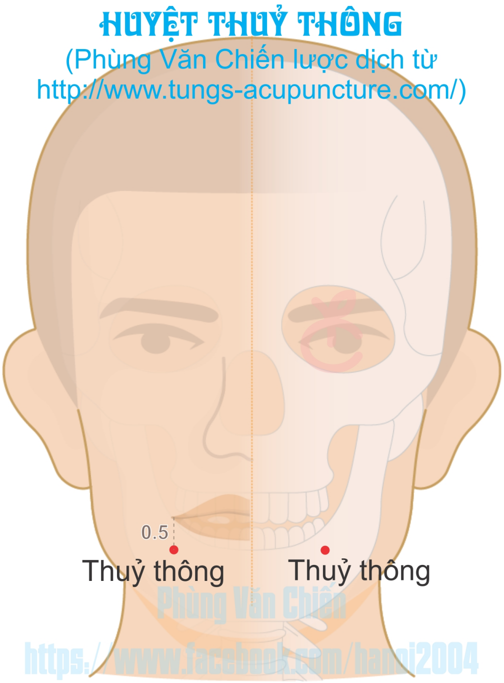
HUYỆT THUỶ THÔNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ thông

7. Cách châm: Châm xiên 5 phân. Hoặc châm thẳng 3 phân. Hoặc dùng kim chích máu.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Kinh nghiệm:

- *Trị phụ nữ kinh nguyệt không đều (nguyệt sự bất điều 月事不調), đau lưng mỏi eo (yêu toan bối thống 腰酸背痛):* Chích máu huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, hiệu quả. Cũng có thể phối hợp huyệt Phụ khoa, Uyển thuận thấu Linh cốt; hoặc phối huyệt Phụ khoa, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Uyển thuận thấu Linh cốt.

- Người viết từng dùng huyệt Thuỷ kim thấu Thuỷ thông, phối Tam tuyền *trị méo miệng (khẩu oa 口歪).*

- *Loét dạ dày lâu năm (cửu niên hội dương vị bệnh 久年潰瘍胃病):* Huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông trên có gân đen, có thể châm vào gân, hiệu quả tốt.

- *Người yếu chóng mặt (đầu vựng 頭暈), nhức đầu (đầu thống 頭痛):* Huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ, có thể phối hợp cứu ngải vùng Thận thuỷ sau lưng.

- *Mệt mỏi quá mức (quá độ bì lao 過度疲勞):* Huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ, Hoả phủ hải; hoặc huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ, Tam xoa.

- Thầy Lại Kim Hùng (賴金雄) đã ghi trong sách của mình Thận suyễn dùng huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông; Phế suyễn dùng huyệt Tứ mã; Tâm suyễn dùng huyệt Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), có thể tham khảo.

10. Thuyết minh: Trong sách của thầy Đổng, huyệt Thuỷ thông từ khoé miệng xuống 4 phân, nay theo đính chính của thầy Hồ khoé miệng xuống 5 phân, phù hợp với ý của thầy Đổng.

216. HUYỆT THUỶ KIM (Shui Jin 水金穴) 1010.20 Water Metal

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水金穴/)

1. Vị trí: Huyệt Thuỷ thông hướng xiên vào 5 phân.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Thận.

3. Lấy huyệt: Từ huyệt Thuỷ thông hướng xiên vào 5 phân là huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Tỳ và Thận.

5. Tính huyệt: Kiện tỳ ích thận, ôn kinh thông lạc.

6. Chủ trị: Bệnh tạng Thận thấp khớp (phong thấp tính thận tạng bệnh 風濕性腎臟病), mệt rã rời do cơ năng thận không đủ (thận cơ năng bất túc dẫn khởi chi bì lao 腎機能不足引起之疲勞), chóng mặt (đầu vựng 頭暈), hoa mắt (nhãn hoa 眼花), Thận hư (腎虛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau thắt lưng cấp (thiểm yêu 閃腰), đau sốc hông (xá khí 岔氣), đau lưng (bối thống 背痛), khô miệng (khẩu càn 口乾), loét dạ dày (vị hội dương 胃潰瘍), loét tá tràng (thập nhị chỉ trường hội dương 十二指腸潰瘍), bụng trướng khí (phúc trướng khí 腹脹氣).

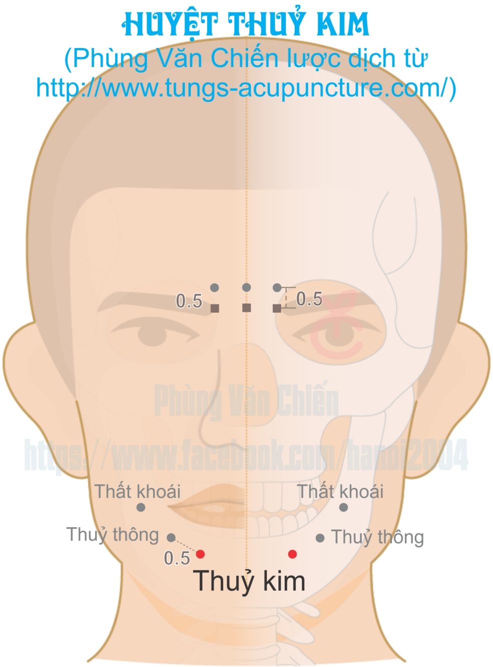
HUYỆT THUỶ KIM
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

7. Cách châm: Châm thẳng 2-5 phân.

8. Châm xiên: Từ huyệt Thuỷ kim chếch xuyên huyệt Thuỷ thông, đầu kim xuyên tới huyệt Thất khoái (khoé miệng ngang ra 5 phân).

9. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Ứng dụng:

- Hai huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông đặc hiệu bổ thận, khi gần hai huyệt có màu sắc khác lạ, có thể có gân màu khác lạ, châm hoặc chích máu điểm đó, hiệu quả rất tốt.

- Trên lâm sàng huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông thường được châm cùng lúc, đây là phép châm quy mã (跪馬針法) độc đáo của châm cứu Đổng thị, hoặc lại lấy thêm huyệt Thất khoái hình thành phép châm đảo mã, hiệu quả to lớn, đây là phép hoành tam châm đảo mã châm (橫三針倒馬針法) của Đổng thị.

- Thận hư thắt lưng đau mỏi (thận hư hình yêu toan thống 腎虛型腰酸痛): Châm 2 huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông là một trong các huyệt vị tác dụng bổ khí trong châm cứu Đổng thị.

- Bất kể Phế khí thượng nghịch mà ho, hoặc Thận không nạp khí gây suyễn, huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông có thể giáng hết thảy khí nghịch.

10. Thuyết minh: Phép châm đảo mã là ý lấy 3 kim, đảo mã (倒馬) tức ngã/đổ ngựa (mã đảo 馬倒), ngựa mất 1 chân sẽ ngã/đổ (mã khuyết nhất túc tức đảo馬缺一足即倒), tức ý 3 chân; mà phép châm quy mã tức ý châm 2 kim, quỳ 2 chân, phép châm quy mã hay đảo mã, là định nghĩa khác biệt về số lượng kim sử dụng.

217. Ngọc hỏa (Yu Huo玉火) 1010.21 Jade Fire

(Xem hình: Giữa con ngươi thẳng xuống gần ngang đỉnh mũi)

218. HUYỆT TỊ DỰC (Bi Yi 鼻翼穴) 1010.22 Nose Wing

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/鼻翼穴/)

1. Vị trí: Huyệt ở giữa rãnh đầu trên cánh mũi.

2. Giải phẫu: Liên quan kinh Phế, Thận và Tỳ.

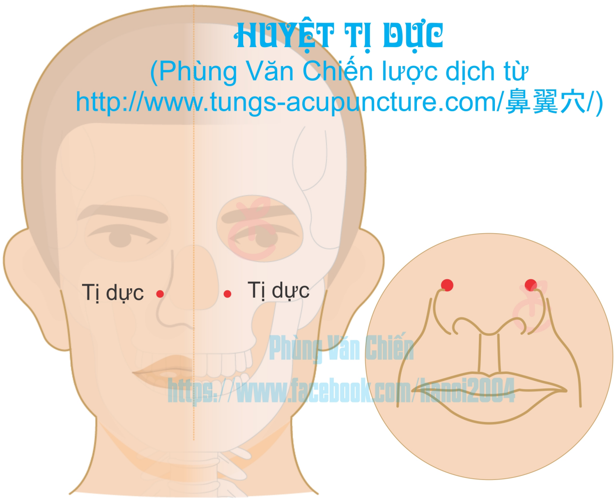
HUYỆT TỊ DỰC
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/鼻翼穴/)
Tị dực
Tị dực
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

3. Lấy huyệt: Huyệt ở giữa rãnh đầu trên cánh mũi.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Phế và Thận.

5. Tính huyệt: Thông kinh giải uất (uất ức), sơ (khai thông) cân lợi tiết (khớp).

6. Chủ trị: Thận hư mọi chứng đau thần kinh (thận khuy chi các chủng thần kinh thống 腎虧之各種神經痛), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂), đau ê chân tay (tứ chi toan thống 四肢痠痛), đau lưỡi (thiệt thống 舌痛), cứng lưỡi (thiệt ngạnh 舌硬), bó căng lưỡi (thiệt khẩn 舌緊), đau họng (hầu thống 喉痛), đầu căng (đầu trướng 頭脹), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛), váng đầu hoa mắt (đầu hôn nhãn hoa 頭昏眼花), liệt mặt (nhan diện ma tý 顏面麻痺).

7. Cách châm: Châm thẳng 1-2 phân.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Ứng dụng: Huyệt Ngọc hoả chủ chứng huyết, huyệt Tị dực chủ chứng khí, hai huyệt cùng châm hình thành phép châm quy mã, hai chứng khí huyết, hiệu quả tăng gấp bội.

10. Thuyết minh:

- Huyệt Tị dực công năng thông kinh hoạt lạc rất mạnh, hữu dụng cho khí hư, khí uất dẫn tới các loại bệnh đau nhức. Huyệt Tị dực có thể phối huyệt Thần nhĩ, Chính bản, Bì phu, công năng hưng phấn tỉnh táo (đề thần tỉnh não 提神醒腦), tiêu trừ mệt mỏi (tiêu trừ bì lao 消除疲勞).

- Huyệt Tị dực hai bên phối huyệt Trấn tĩnh, có thể phối hợp chích máu 2 huyệt Tị dực, châm hữu hiệu với tắc mũi (tị tắc 鼻塞). Nếu cần phải điều hoà thể chất, khi châm không quá 30 phút.

11. Phối huyệt:

(1). Trị liệt mặt (nhan diện ma tý 顏面麻痺): Huyệt Tị dực phối huyệt Thuỷ kim, Phủ khoái, huyệt Tam tuyền bên đối, hiệu quả rõ rệt.

(2). Cải thiện thể chất, tăng cường thể lực (改善體質，增強體力): Huyệt Tị dực, Ngọc hoả phối huyệt Linh cốt, Thuỷ thông, thường châm có thể cải thiện thể chất, tăng cường thể lực.

219. Châu hỏa (Zhou Huo州火) 1010.23 State Fire

(Xem hình: Châu kim ngang ra sau 1 thốn)

220. Châu kim (Zhou Jin州金) 1010.24 State Metal

(Xem hình: Đỉnh tai lên 1,5 thốn)

221. Châu thủy 1010.25 State Water (Zhou Shui州水)

222. HUYỆT CHÂU LINH (州靈穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/州靈穴/)

1. Vị trí: Huyệt Châu thuỷ 1 ngang ra 1,5 thốn. Tức huyệt Châu côn xuống 1,5 thốn.

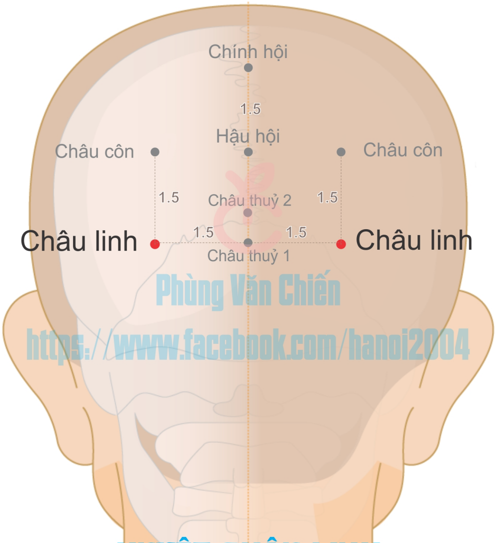

HUYỆT CHÂU LINH
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

2. Giải phẫu: Thần kinh chẩm lớn (大後頭神經/枕大神經 greater occipital nerve), thần kinh sọ (cranial nerve 腦神經), liên quan kinh Thận.

3. Lấy huyệt: Huyệt Châu thuỷ 1 ngang ra 1,5 thốn là vị trí huyệt. Tức huyệt Châu côn xuống 1,5 thốn.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can và Thận.

5. Tính huyệt: Thông kinh hoạt lạc, tán ứ chỉ thống.

6. Chủ trị: Đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), đau thắt lưng (yêu thống 腰痛), đau chân (thoái thống 腿痛), trấn tĩnh (鎮靜), liệt nửa người (bán thân bất toại 半身不遂).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân. Dùng kim chích máu trị đau đầu (頭痛), đau gót chân (túc căn thống 足跟痛).

8. Cảm giác châm: Căng tức.

9. Kinh nghiệm:

- *Trị đau cổ (cảnh hạng thống 頸項痛):* Châm huyệt Châu linh phối hợp Châu luân, có thể chích máu tại chỗ trước, hiệu quả càng nhanh.

- *Trị đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛):* Châm hoặc chích máu huyệt Châu linh, phối huyệt Linh cốt, Tâm linh 1.

10. Thuyết minh: Huyệt Hậu hội là đầu, huyệt Châu thuỷ ở xương cao sau đầu là vùng mông, vừa đúng là hình chiếu toàn tức phần sau của cơ thể, do đó huyệt Châu thuỷ có thể trị đau xương sống thắt lưng (yêu bộ tích truỳ cốt thống 腰部脊椎骨痛). Huyệt Châu linh ngang với huyệt Châu thuỷ, vì vậy có thể trị đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛) và đau thắt lưng (yêu thống 腰痛).

11. Phối huyệt:

(1). Đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛): Huyệt Châu linh phối huyệt Nhị giác minh, Đảm, Phân thuỷ, Tam hà, Lục hoàn, Hoả ngạnh, Hạ bạch hiệu quả tốt.

(2). Trị đau thắt lưng (yêu thống 腰痛): Huyệt Châu linh phối huyệt Uyển thuận, Nhị giác minh, Phân thuỷ, Lục hoàn, Hoả ngạnh, Hạ bạch hiệu nghiệm.

223. HUYỆT CHÂU THIÊN (州天穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/州天穴/)

1. Vị trí: Huyệt Châu linh ngang ra ngoài 1,5 thốn.

2. Giải phẫu: Thần kinh chẩm lớn (大後頭神經/枕大神經 greater occipital nerve), liên quan kinh Thận.

3. Lấy huyệt: Huyệt Châu linh ngang ra ngoài 1,5 thốn là vị trí huyệt.

4. Quy kinh: Nhập hai kinh Can và Thận.

5. Tính huyệt: Thư kinh hoạt huyết, hoá ứ chỉ thống.

6. Chủ trị: Đau thần kinh tam xoa (tam xoa thần kinh thống 三叉神經痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛).

7. Cách châm: Châm thẳng 3-5 phân. Hoặc dùng kim chích máu, hiệu quả tốt.

8. Cảm giác châm: Căng tức.

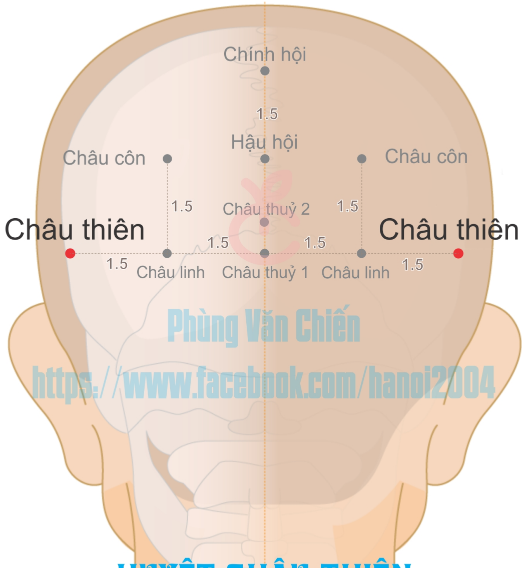

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT CHÂU THIÊN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

9. Ứng dụng:

- Ba huyệt Châu linh, Châu thiên, Châu thuỷ dùng lấy thành phép đảo mã 3 kim ngang (橫三針倒馬), hiệu quả tốt hơn với *đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛)*. Nếu có thể phối hợp huyệt đạo trên tay (tại ngón tay "一一") hoặc (tại bàn tay "二二") hiệu quả tốt hơn.

- Các huyệt vị vùng đầu của Đổng thị, phần lớn có thể *trị trúng gió liệt nửa người (trúng phong hậu bán thân bất toại 中風後半身不遂)*, trên lâm sàng có thể lấy từ trước tới sau, phương pháp lấy một tuyến ngang 3 kim: như 3 huyệt Tiền hội, Chính hội, Hậu hội, lại lấy 1 tuyến sang bên 1,5 thốn 3 huyệt Châu luân, Châu viên, Châu côn, có thể gia phối hợp điện châm, qua vài liệu trình, hiệu quả rõ ràng với liệt nửa người. Huyệt vùng đầu, đều có thể làm theo như vậy.

10. Thuyết minh: Ba huyệt Châu linh, Châu thiên, Châu ngân chưa công khai trong tài liệu của thầy Đổng, do thầy Hồ theo sự truyền dạy của thầy Đổng, không giữ riêng mà công bố.

11. Phối huyệt:

(1). Đau thần kinh tam xoa (tam xoa thần kinh thống 三叉神經痛): Có thể chích máu các huyệt Châu thiên, Châu ngân, Mộc chi, Mã kim thuỷ, Thuỷ thông, Ngọc hoả, hiệu quả tốt.

(2). Trị đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), tê bại chân (hạ chi ma tý 下肢麻痺): Có thể châm 3 huyệt Châu thiên, Châu luân, Châu viên, ngoài ra chích máu tại nơi bệnh.

224. HUYỆT CHÂU NGÂN (州銀穴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/州銀穴/)

◆ **1. Vị trí:** Từ huyệt Châu thiên tiến lên 1,5 thốn.

◆ **2. Giải phẫu:** Thần kinh chẩm lớn (大後頭神經/枕大神經), liên quan kinh Thận.

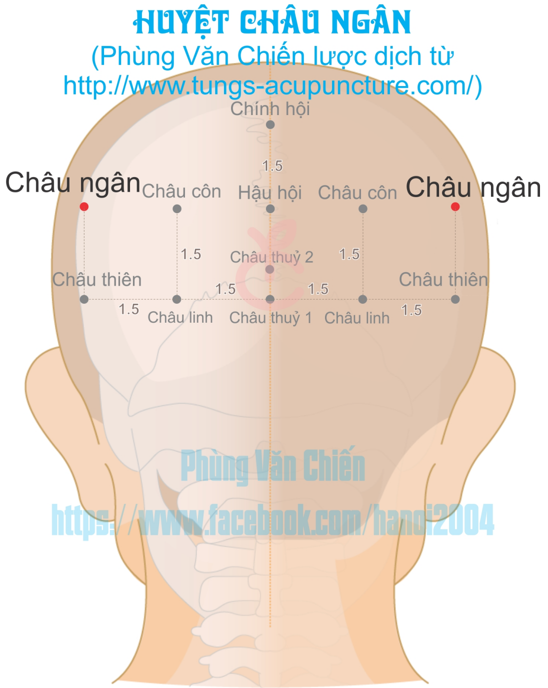

HUYỆT CHÂU NGÂN

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

Chính hội
1.5
Châu ngân
Châu côn
Hậu hội
Châu côn
Châu ngân
1.5
Châu thuỷ 2
1.5
Châu thiên
Châu thiên
1.5
1.5
1.5
Châu linh
Châu thuỷ 1
Châu linh
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

◆ **3. Lấy huyệt:** Từ huyệt Châu thiên tiến lên 1,5 thốn.

◆ **4. Quy kinh:** Nhập hai kinh Can và Thận.

◆ **5. Tính huyệt:** Thông cân lợi tiết, hoạt huyết hoá ứ.

◆ **6. Chủ trị:** Đau thần kinh tam xoa (tam xoa thần kinh thống 三叉神經痛), đau thần kinh toạ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛).

◆ **7. Cách châm:** Châm thẳng 3-5 phân. Hoặc dùng kim chích máu, thấy hiệu quả ngay.

◆ **8. Cảm giác châm:** Căng tức.

◆ **9. Kinh nghiệm:** Huyệt Châu ngân phối huyệt Linh cốt, Trọng tử, Trọng tiên, Trung bạch, Chính cân trị đau Cao hoang, hiệu quả tốt.

◆ **10. Thuyết minh:**

- Huyệt Châu ngân cũng giống huyệt Châu linh, Châu thiên, do thầy Hồ công bố theo sự truyền dạy của thầy Đổng.

- Châm cứu Đổng thị công bố hơn 740 huyệt, mà sách của thầy Đổng (董), thầy Lại (賴), thầy Dương (楊) cũng chỉ có 170 huyệt, thầy Hồ Văn Trí (胡文智) đặc biệt lấy sự truyền dạy thường ngày của thầy Đổng, chọn công bố 100 huyệt quan trọng, bù đắp rất lớn sự mất mát đáng tiếc cho Đổng thị chính kinh kỳ huyệt, chúng ta cần trân trọng lòng vị tha này.

◈ 11. Phối huyệt:

(1). Trị đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛): Trước chích máu điểm đau, lại châm huyệt Châu ngân, Tứ phủ 1, Lục hoàn.

(2). Huyệt Châu ngân cùng huyệt Châu thiên càng tăng cường hiệu quả.

K. HẬU BỐI BỘ VỊ (后背部位)

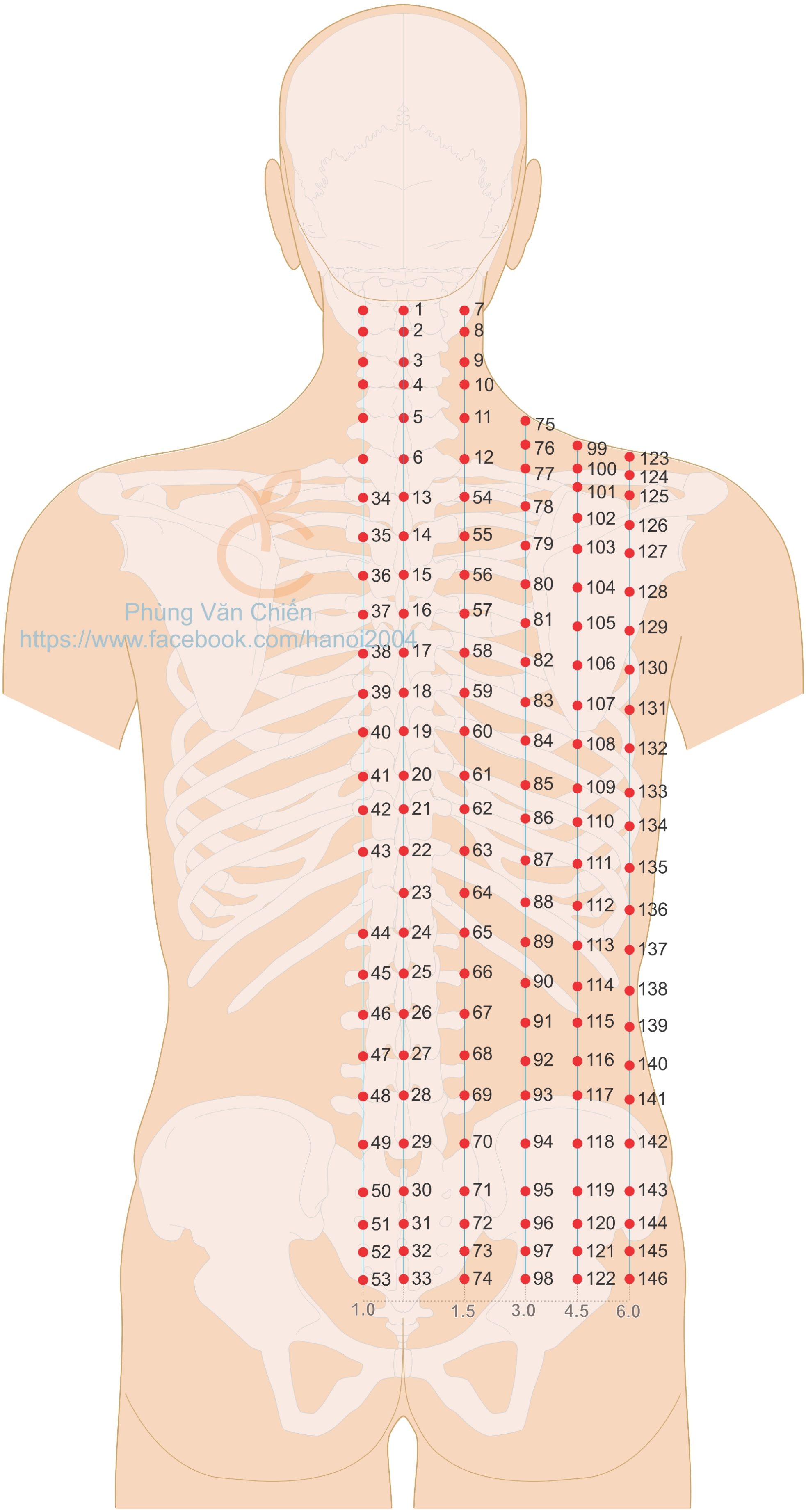
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
1.0
1.5
3.0
4.5
6.0

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

TÊN CÁC HUYỆT VÙNG LƯNG

	Chính giữa cột sống	Sang ngang 1 thốn	Sang ngang 1,5 thốn	Sang ngang 3 thốn	Sang ngang 4,5 thốn	Sang ngang 6 thốn
C2	1 分樞 Phân xu		7 支禹 Chi vũ			
C3	2 安樞 An xu		8 分禹 Phân vũ			
C4	3 工樞 công xu		9 時禹 Thời vũ			
C5	4 火樞 Hoả xu		10 金禹 Kim vũ	75 金魁 Kim khôi	99 金維 Kim duy	123 金惠 Kim huệ
C6	5 時樞 Thời xu		11 土禹 Thổ vũ	76 金英 Kim anh	100 金馬 Kim mã	124 金萬 Kim vạn
C7	6 金樞 Kim xu		12 工禹 Công vũ	77 金聖 Kim thánh	101 金南 Kim nam	125 金橘 Kim quất
D1	13 安全 An toàn	34 金林 Kim lâm	54 金全 Kim toàn	78 金堂 Kim đường	102 金新 Kim tân	126 金園 Kim viên
D2	14 江口 Giang khẩu	35 火鳳 Hoả phượng	55 金江 Kim giang	79 金北 Kim bắc	103 金景 Kim cảnh	127 金枝 Kim chi
D3	15 火曲 Hoả khúc	36 火主 Hoả chủ	56 金曲 Kim khúc	80 金斗 Kim đẩu	104 金店 Kim điếm	128 金精 Kim tinh
D4	16 火雲 Hoả vân	37 火妙 Hoả diệu	57 火球 Hoả cầu	81 金吉 Kim cát	105 金木 Kim mộc	129 金神 Kim thần
D5	17 火長 Hoả trưởng	38 火巢 Hoả sào	58 火生 Hoả sinh	82 金陵 Kim lăng	106 火中 Hoả trung	130 木原 Mộc nguyên
D6	18 火明 Hoả minh	39 火重 Hoả trọng	59 火星 Hoả tinh	83 火金 Hoả kim	107 火正 Hoả chính	131 木太 Mộc thái
D7	19 火校 Hoả hiệu	40 火花 Hoả hoa	60 火程 Hoả trình	84 木東 Mộc đông	108 火路 Hoả lộ	132 木菊 Mộc cúc
D8	20 火門 Hoả môn	41 火蜜 Hoả mật	61 火強 Hoả cường	85 木杜 Mộc đỗ	109 木崇 Mộc sùng	133 木松 Mộc tùng
D9	21 土月 Thổ nguyệt	42 土華 Thổ hoa	62 土群 Thổ quần	86 木梅 Mộc mai	110 木光 Mộc quang	134 木湖 Mộc hồ
D10	22 土洩 Thổ tiết	43 土陽 Thổ dương	63 土英 Thổ anh	87 木花 Mộc hoa	111 木頂 Mộc đỉnh	135 木聯 Mộc liên
D11	23 土克 Thổ khắc		64 土秀 Thổ tú	88 木果 Mộc quả	112木層 Mộc tằng	136 木邦 Mộc bang
D12	24 分線 Phân tuyến	44 水中 Thuỷ trung	65 土奪 Thổ đoạt	89 木科 Mộc khoa	113 木美 Mộc mỹ	137 木寧 Mộc ninh
L1	25 水分 Thuỷ phân	45 水府 Thuỷ phủ	66 水香 Thuỷ hương	90 六完 Lục hoàn	114 水安 Thuỷ an	138 水柵 Thuỷ sách
L2	26 水充 Thuỷ sung	46 水援 Thuỷ viện	67 水卉 Thuỷ huỷ	91 六満 Lục mãn	115 水康 Thuỷ khang	139 水容 Thuỷ dung
L3	27 水管 Thuỷ quản	47 水市 Thuỷ thị	68 水鶴 Thuỷ hạc	92 六道 Lục đạo	116 水満 Thuỷ mãn	140 水查 Thuỷ tra
L4	28 六宗 Lục tông	48 水江 Thuỷ giang	69 水艷 Thuỷ diễm	93 華巢 Hoa sào	117 水林 Thuỷ lâm	141 水局 Thuỷ cục
L5	29 鳳巢 Phượng sào	49 水清 Thuỷ thanh	70 水珊 Thuỷ san	94 環巢 Hoàn sào	118 水景 Thuỷ cảnh	142 水交 Thuỷ giao
S1	30 主巢 Chủ sào	50 水文 Thuỷ văn	71 水瑚 Thuỷ hô	95 河巢 Hà sào	119 水運 Thuỷ vận	143 水眼 Thuỷ nhãn
S2	31 妙巢 Diệu sào	51 水德 Thuỷ đức	72 水植 Thuỷ thực	96 水金 Thuỷ kim	120 水萬 Thuỷ vạn	144 水正 Thuỷ chính
S3	32 上對 Thượng đối	52 水魁 Thuỷ khôi	73 水科 Thuỷ khoa	97 水際 Thuỷ tế	121 水萍 Thuỷ bình	145 水踪 Thuỷ tung
S4	33 上高 Thượng cao	53 水鉞 Thuỷ việt	74 水旺 Thuỷ vượng	98 水商 Thuỷ thương	122 水築 Thuỷ trúc	146 水質 Thuỷ chất

225. Thất tinh DT03 Seven Stars (Qi Xing七星)

Trị: Nôn mửa (nội tạng bồn chồn), cảm lạnh và đau đầu, sốt ở trẻ thứ hai và các bệnh gió ở trẻ em.

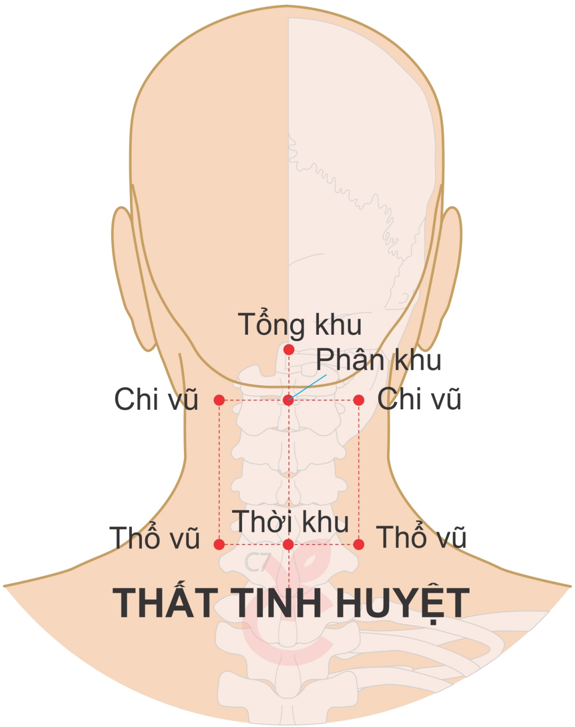
Tổng khu
Phân khu
Chi vũ
Chi vũ
Thổ vũ
Thời khu
Thổ vũ
C7
THẤT TINH HUYỆT

226. Ngũ lĩnh DT04 Five Ranges (Wu Ling 五嶺，五嶺)

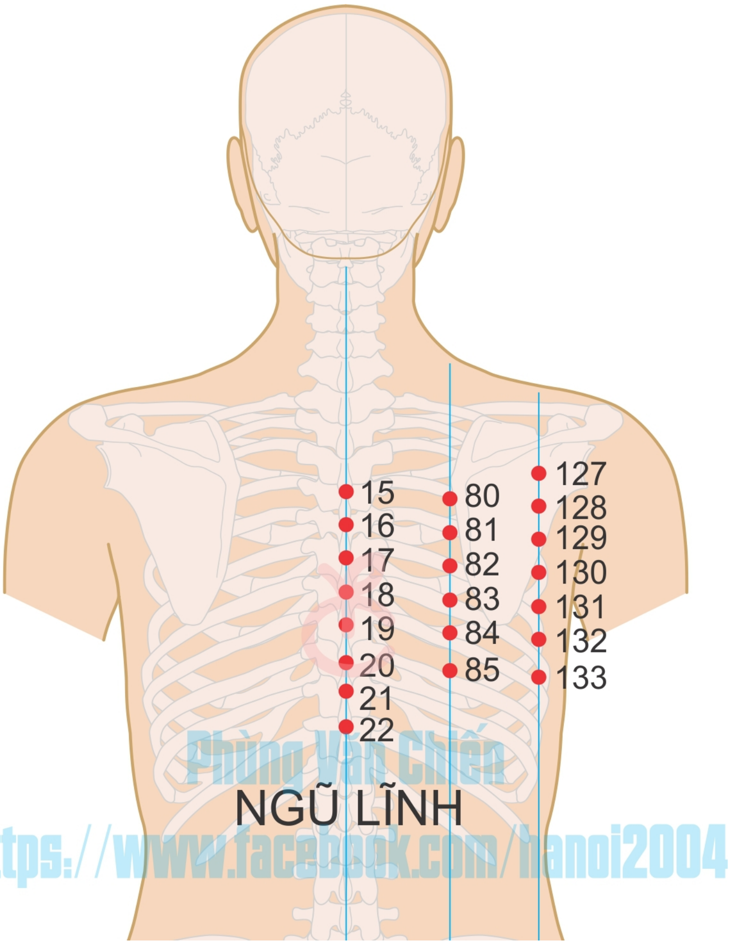
15
16
17
18
19
20
21
22
80
81
82
83
84
85
127
128
129
130
131
132
133
NGŨ LĨNH
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

227. Song phượng DT05 Pair Phoenix (Shuang Feng雙鳳)

Gồm 14 huyệt: Hoả chủ (火主), Hoả diệu (火妙), Hoả sào (火巢), Hoả trùng (火重), Hoả hoa (火花), Hoả mật (火蜜), 7 huyệt, hai bên là 14 huyệt.

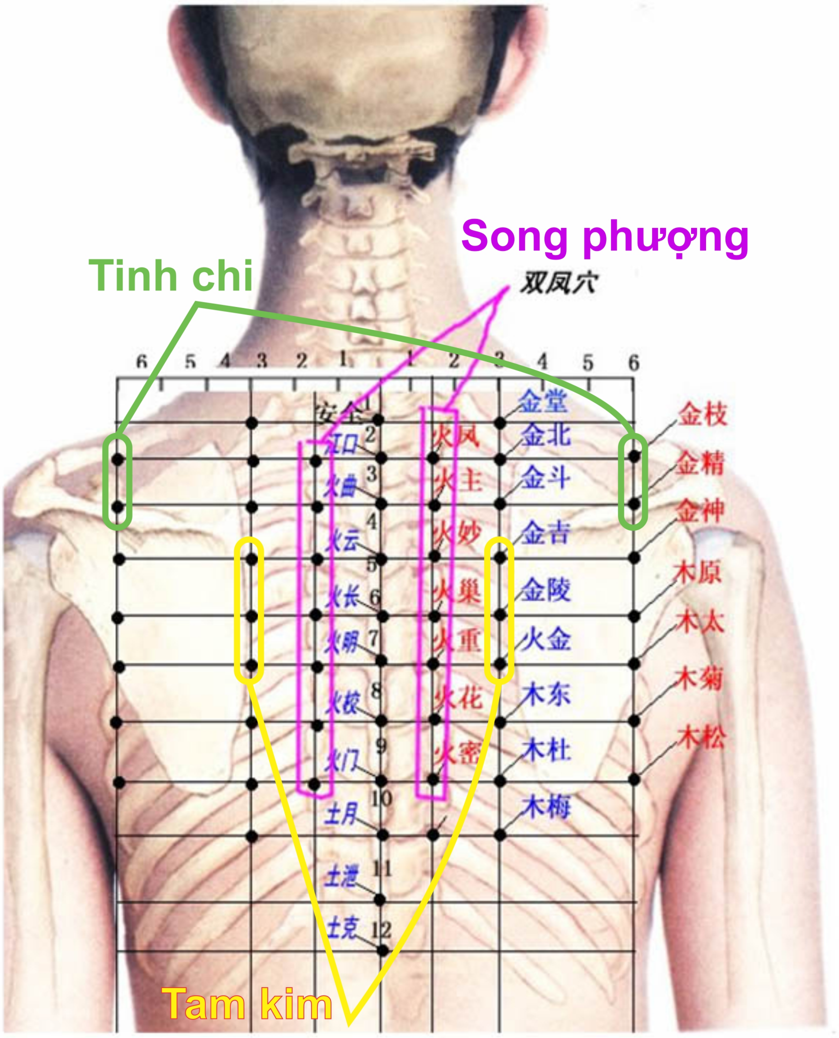
Song phượng
双凤穴
Tinh chi
6 5 4 3 2 1 1 2 3 4 5 6
安全
火口
火曲
火云
火长
火明
火校
火门
土月
土泄
土克
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
火凤
火主
火妙
火巢
火重
火花
火蜜
金堂
金北
金斗
金吉
金陵
火金
木东
木杜
木梅
金枝
金精
金神
木原
木太
木菊
木松
Tam kim

228. Cửu hầu DT06 Nine Monkeys (Jiu Hou九猴)

Bao gồm 9 huyệt: Hoả phượng (火凤), Hoả chủ (火主), Hoả diệu (火妙), Kim đường (金堂), Kim bắc (金北), Kim đẩu (金斗), Kim cát (金吉), Kim chi 金枝(), Kim tinh (金精).

229. Tam kim DT07 Three Metal (San Jin三金)

Bao gồm 3 huyệt Kim đẩu (金斗), Kim cát (金吉), Kim lăng (金陵).

230. Tinh chi DT08 Essence Branch (Jing Zhi精枝)

Bao gồm 2 huyệt Kim tinh (金精), Kim chi (金枝).

231. Kim lâm DT09 Metal Forest (Jin Lin金林)

Gồm 3 huyệt: Kim thần (金神), Kim nguyên (木原), Mộc thái (木太).

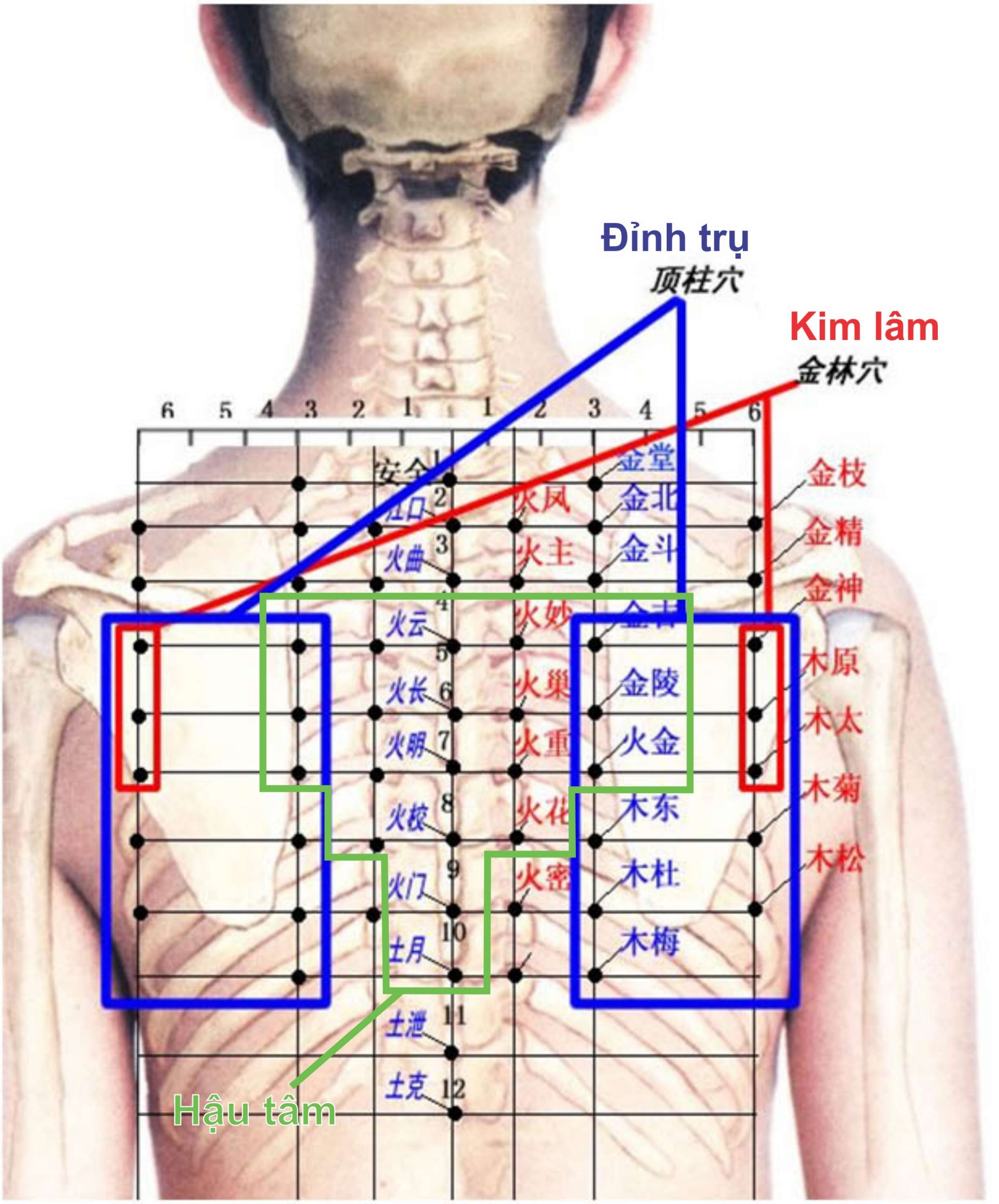
Đỉnh trụ
顶柱穴
Kim lâm
金林穴
6 5 4 3 2 1 1 2 3 4 5 6
安全 1
江口 2
火曲 3
4
火云 5
火长 6
火明 7
火梭 8
火门 9
土月 10
土泄 11
土克 12
火凤
火主
火妙
火巢
火重
火花
火密
金堂
金北
金斗
金吉
金陵
火金
木东
木杜
木梅
金枝
金精
金神
木原
木太
木菊
木松
Hậu tâm

232. Đỉnh trụ DT10 Top Pillar (Ding Zhu頂柱，頂柱)

Bao gồm 22 huyệt (mỗi bên 11 huyệt): Kim cát (金吉), Kim lăng (金陵), Hoả kim (火金), Kim thần (金神), Mộc đông (木东), Mộc đỗ (木杜), Mộc mai (木梅), Mộc nguyên (木原), Mộc thái (木太), Mộc cúc (木菊).

233. Hậu tâm DT11 Back Heart (Hou Xin後心)

Hoả vân (火云), Hoả trưởng (火长), Hoả minh (火明), Hoả hiệu (火校), Hoả môn (火门), Thổ nguyệt (土月). Hoả diệu (火妙), hoả sào (火巢), Hoả trọng (火重), Hoả hoa (火花). Kim cát (金吉), Kim lăng (金陵), Hoả kim (火金).

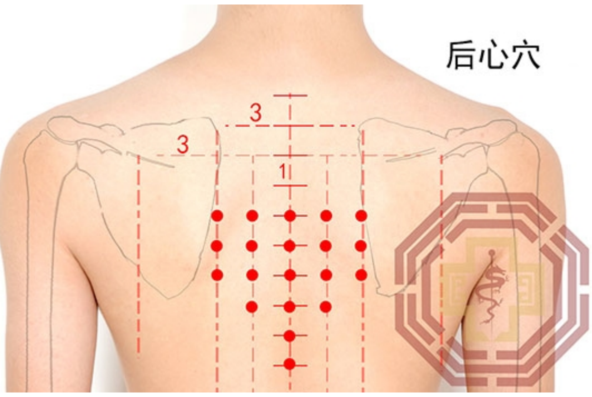

Hậu tâm

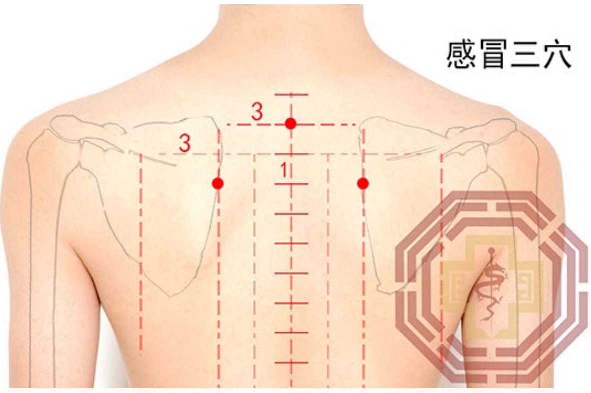

Cảm mạo

234. Cảm mạo tam DT12 Common Cold Three (Gan Mao San感冒三)

Bao gồm huyệt An toàn (安全) và 2 huyệt Kim đẩu (金斗).

235. Thủy trung DT13 Water Center (Shui Zhong水中)

Tại D13 ra 1,5 thốn.

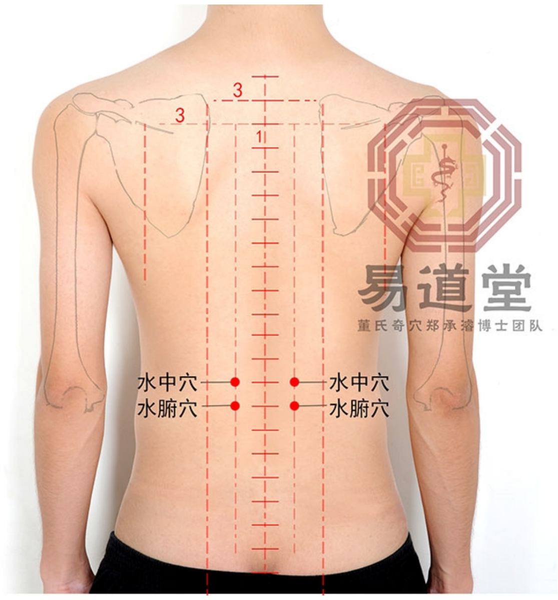

236. Thủy phủ DT14 Water House (Shui Fu水府)

Tại D14 ra 1,5 thốn.

237. Tam giang DT15 Three Rivers (San Jiang三江)

Bao gồm 18 huyệt: Thuỷ phân (水分), Thuỷ khắc (水克), Thuỷ quản (水管), Lục tông (六宗), Phượng sào (凤巢), Chủ sào (主巢). Lục nguyên (六元), Lục mãn (六满), Lục đạo (六道), Hoa sào (华巢), Hoàn sào (环巢), Hà sào (河巢).

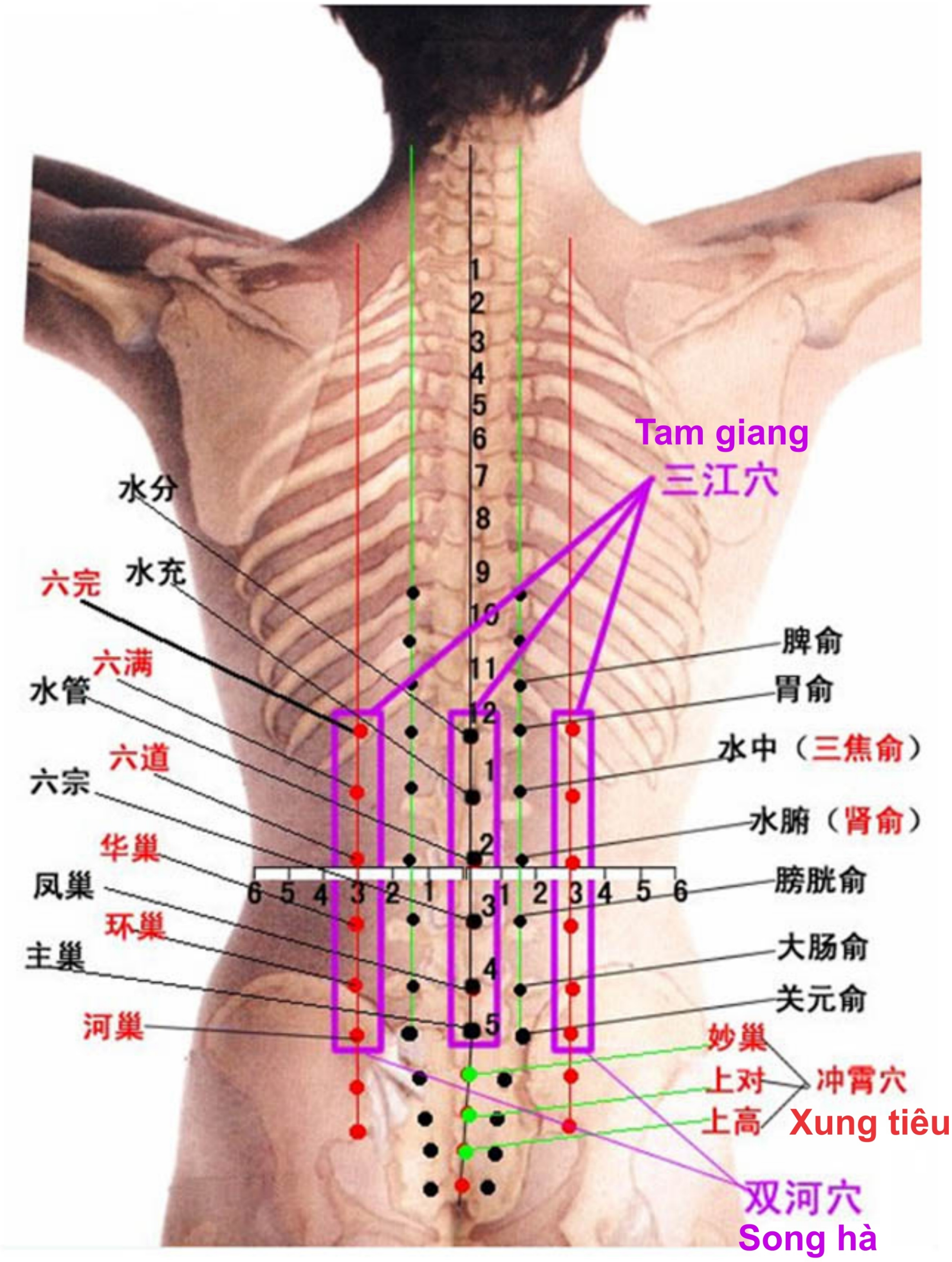
Tam giang
三江穴
水分
六完
水充
六满
水管
六道
六宗
华巢
凤巢
环巢
主巢
河巢
脾俞
胃俞
水中（三焦俞）
水腑（肾俞）
膀胱俞
大肠俞
关元俞
妙巢
上对
冲霄穴
上高
Xung tiêu
双河穴
Song hà
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12
1 2 3 4 5
6 5 4 3 2 1 1 2 3 4 5 6

238. Song hà DT16 Double Rivers (Shuang He雙河)

Bao gồm 12 huyệt (hai bên): Lục nguyên (六元), Lục mãn (六满), Lục đạo (六道), Hoa sào (华巢), Hoàn sào (环巢), Hà sào (河巢).

239. Xung tiêu DT17 Up-shooting Heaven(Chong Xiao冲霄)

Bao gồm 3 huyệt. Trị: Đau tiểu não, sưng tiểu não, đau giữa gáy.

L. TIỀN HUNG BỘ VỊ (前胸部位)

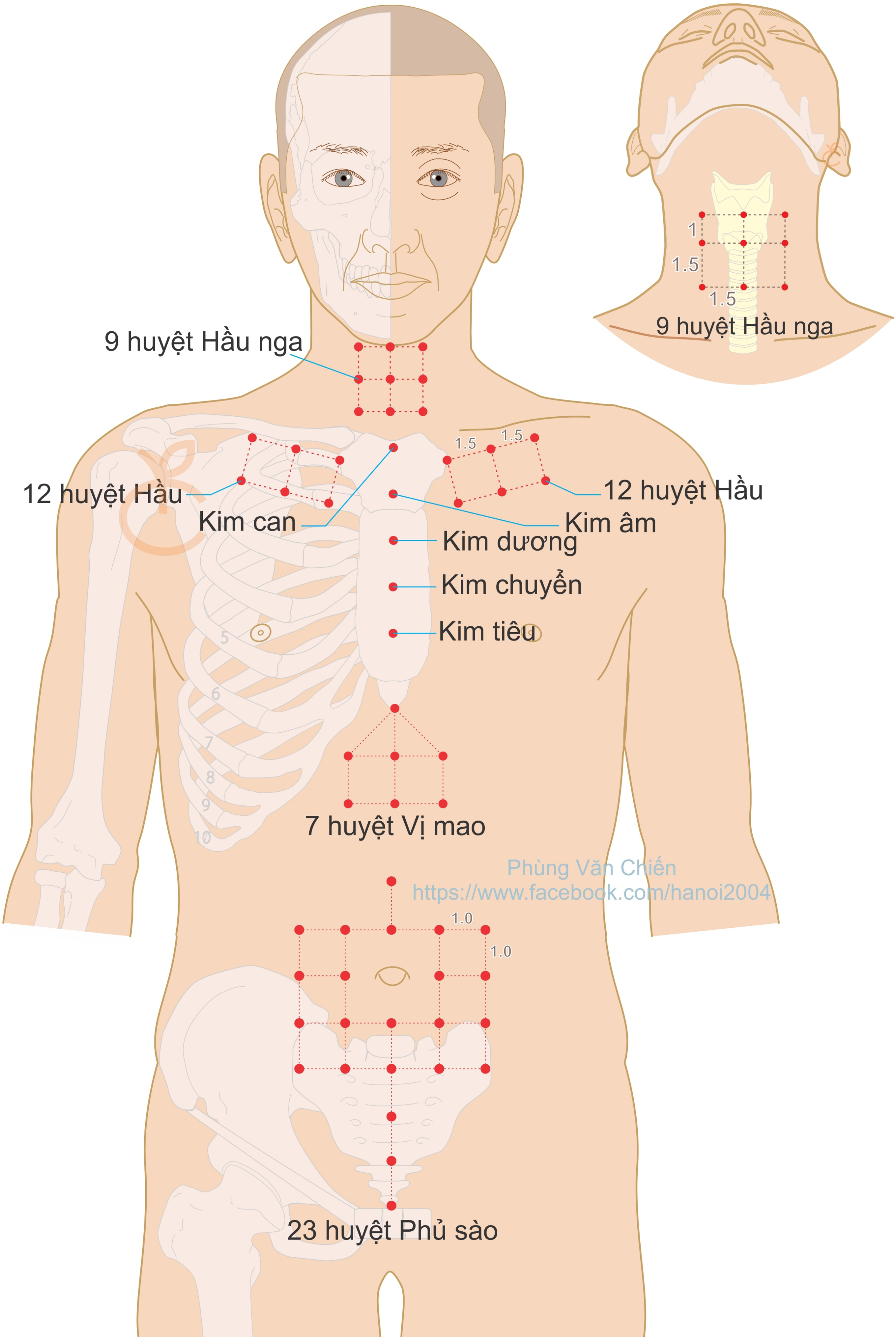
9 huyệt Hầu nga
1
1.5
1.5
9 huyệt Hầu nga
1.5
1.5
12 huyệt Hầu
12 huyệt Hầu
Kim can
Kim âm
Kim dương
Kim chuyển
Kim tiêu
5
6
7
8
9
10
7 huyệt Vị mao
1.0
1.0
23 huyệt Phủ sào

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

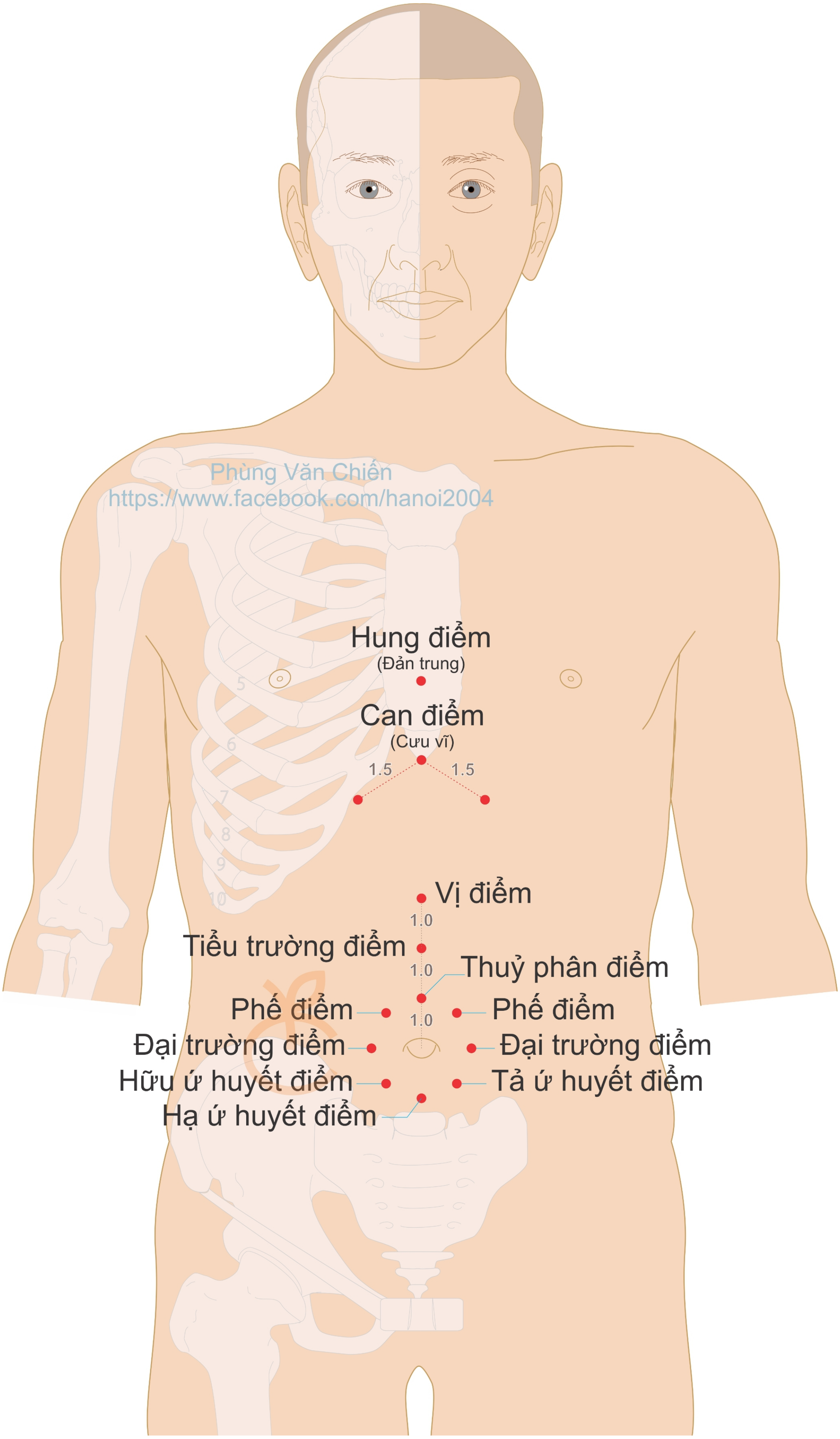
Hung điểm
(Đản trung)
Can điểm
(Cưu vĩ)
1.5
1.5
5
6
7
8
9
10
Vị điểm
1.0
Tiểu trường điểm
1.0
Thuỷ phân điểm
Phế điểm
1.0
Phế điểm
Đại trường điểm
Đại trường điểm
Hữu ứ huyết điểm
Tả ứ huyết điểm
Hạ ứ huyết điểm

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

240. Hầu nga cửu VT01 Throat Moth Nine (Hou E Jiu喉蛾九)

Bướu cổ họng, viêm họng, viêm tuyến giáp, ngứa họng, mắc đờm trong cổ họng (khó thở, trông giống như hen suyễn).

241. Thập nhị hầu VT02 Twelve Mokeys (Shi Er Hou十二猴)

Ban đỏ/sốt tinh hồng nhiệt (hầu sa 喉痧 scarlet fever: là một loại bệnh nhiễm trùng cấp tính của viêm amidan hoặc nhiễm trùng da gây ra), hen suyễn, dịch tả khô. (sốt thương hàn, cảm lạnh nặng và dịch tả đều có thể gây hầu sa ở cổ họng.)

242. Kim ngũ VT03 Metal Five (Jin Wu 金五)

Dịch tả khô (càn hoắc loạn 干霍乱), khó tiêu (đầy bụng), đau sườn, rối loạn khí quản, các bệnh thổ tả (sa 痧).

243. Vị mao thất VT04 Stomach Hair Seven (Wei Mao Qi胃毛七)

Bệnh nhọt len (Dương mao sa 羊毛痧), bệnh dạ dày, các loại bệnh tả (hoắc loạn 霍乱), nhịp tim (tâm khiêu 心跳), chảy máu dạ dày (vị xuất huyết 胃出血).

244. Phủ sào nhị thập tam VT05 Bowel Nest Twenty Three (Fu Chao Er Shi San腑巢二十三)

Viêm ruột (trường viêm 肠炎), viêm tử cung (子宫炎), viêm thận (肾炎), đau thận (肾痛), đau rốn (tề thống 脐痛).

PHẦN II. TRỊ BỆNH

A. CẤP CỨU

1. CHÂM CỨU GIẢI SAY RƯỢU

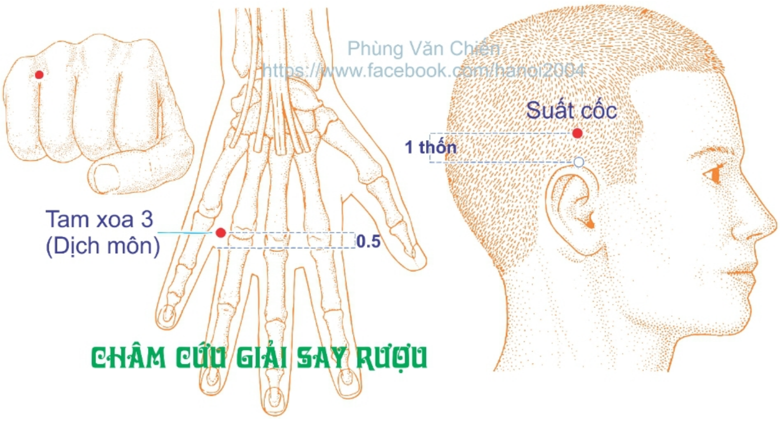
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Suất cốc
1 thốn
Tam xoa 3
(Dịch môn)
0.5
CHÂM CỨU GIẢI SAY RƯỢU

Châm huyệt Suất cốc để giải toả thần kinh (theo kinh nghiệm của thầy Lê Văn Sửu). Kết hợp châm huyệt Dịch môn (Tam xoa 3) để giải chứng buồn nôn mà không nôn được (kinh nghiệm cá nhân PVChiến: Sau khi châm bệnh nhân có thể sẽ nôn ra ngay hoặc không nôn nhưng sẽ hết buồn nôn).

2. TRÚNG PHONG HÔN MÊ BẤT TỈNH NHÂN SỰ (中風昏迷不醒人事)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/李白穴/)

Huyệt Vân bạch, Lý bạch lại thêm huyệt Địa tông.

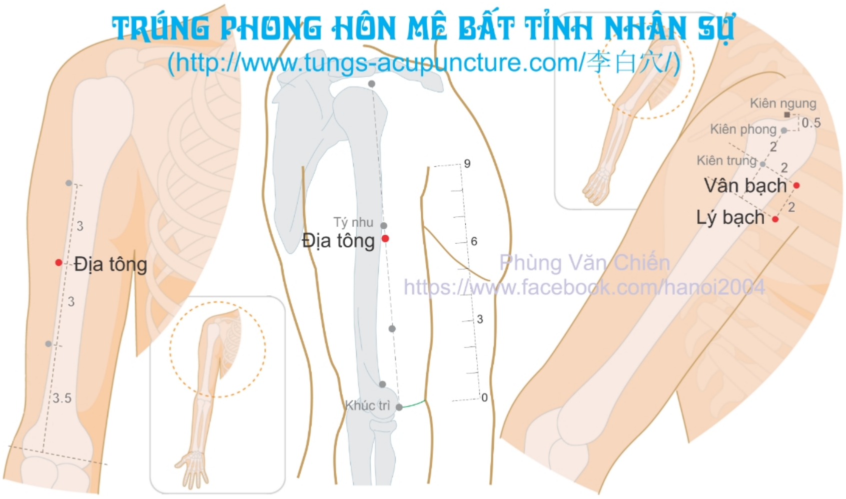
TRÚNG PHONG HÔN MÊ BẤT TỈNH NHÂN SỰ
(http://www.tungs-acupuncture.com/李白穴/)
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Kiên trung
2
Vân bạch
2
Lý bạch
9
Tý nhu
Địa tông
6
3
Khúc trì
0
3
Địa tông
3
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

3. ĐỘT QUỴ (não trúng phong 腦中風)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三聖穴/)

Trước chích huyết vùng lưng, lại châm Chính cân, Chính tông, Tam thánh.

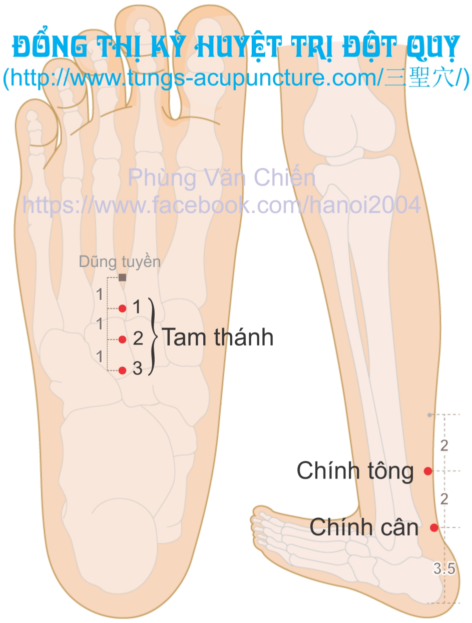
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐỘT QUỴ
(http://www.tungs-acupuncture.com/三聖穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Dũng tuyền
1
1
1
1
2
3
Tam thánh
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5

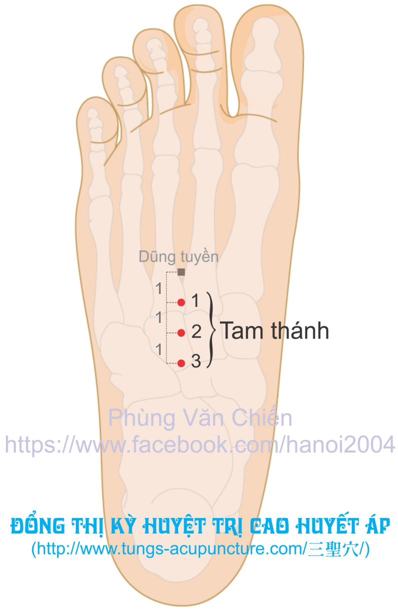
Dũng tuyền
1
1
1
1
2
3
Tam thánh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CAO HUYẾT ÁP
(http://www.tungs-acupuncture.com/三聖穴/)

4.ĐỘT NHIÊN BẤT TỈNH NHÂN SỰ (突然不省人事)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/前會穴/)

Lấy huyệt Thủ giải phối huyệt Tiền hội, có thể họ lập tức tỉnh lại.

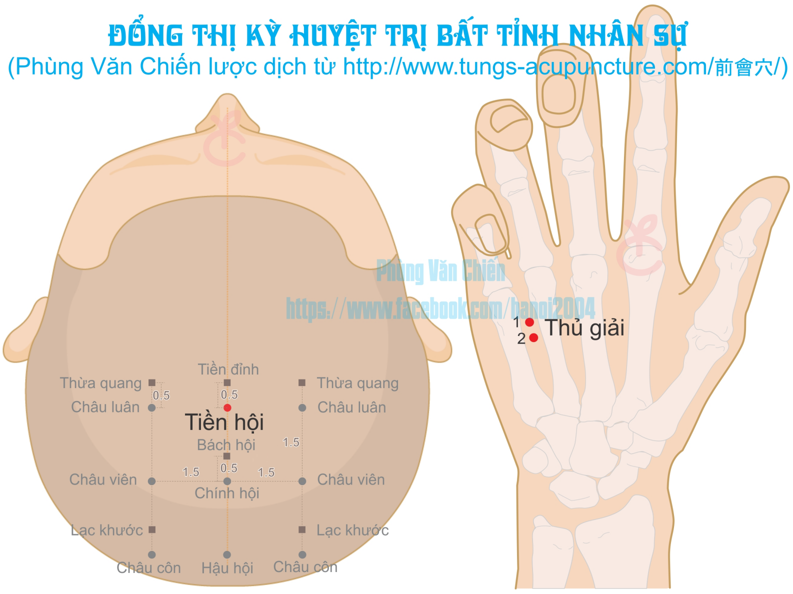
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BẤT TỈNH NHÂN SỰ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/前會穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1
2
Thủ giải
Tiền đỉnh
Thừa quang
0.5
0.5
Thừa quang
Châu luân
Châu luân
Tiền hội
Bách hội
1.5
1.5
0.5
1.5
Châu viên
Chính hội
Châu viên
Lạc khước
Lạc khước
Châu côn
Hậu hội
Châu côn

5.TẮC MẠCH MÁU NÃO (não huyết quản trở tắc 腦血管阻塞)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

Huyệt Kiên trung, Kiến trung, phối hợp chích máu chỗ lõm sau khoeo chân, thập bát tinh huyệt, lại phối hợp thức ăn làm mềm mạch máu, thuốc Trung y như Đản sâm (丹參), Đỗ trọng (杜仲), Sơn tra (山楂)...

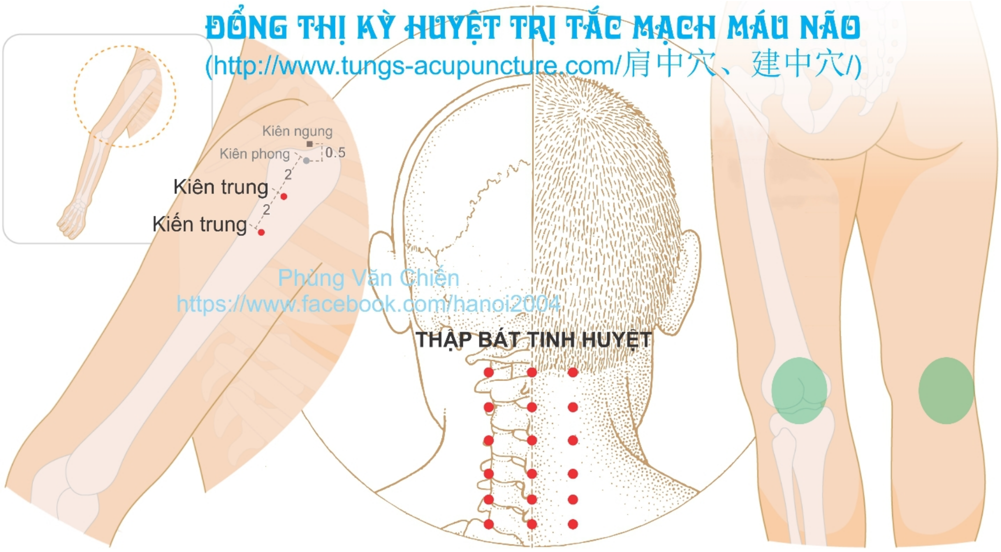
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TẮC MẠCH MÁU NÃO
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
THẬP BÁT TINH HUYỆT

6.NGOẠI THƯƠNG CHẢY MÁU KHÔNG DỪNG (chỉ huyết 止血)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火包穴、婦靈一穴、婦靈二穴 và http://www.tungs-acupuncture.com/六完穴/)

Chích máu huyệt Hoả bao, lại châm huyệt Lục hoàn.

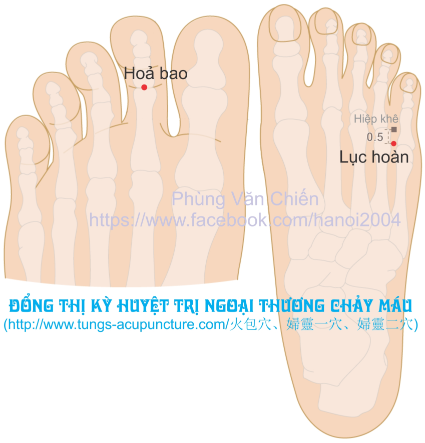
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NGOẠI THƯƠNG CHẢY MÁU
(http://www.tungs-acupuncture.com/火包穴、婦靈一穴、婦靈二穴)
Hoả bao
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

7.CHẢY MÁU CAM (lưu tỵ huyết 流鼻血 epistaxis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

Huyệt Bách hội, Trấn tĩnh, Linh cốt, Lục hoàn, Kiến trung, Kiên trung.

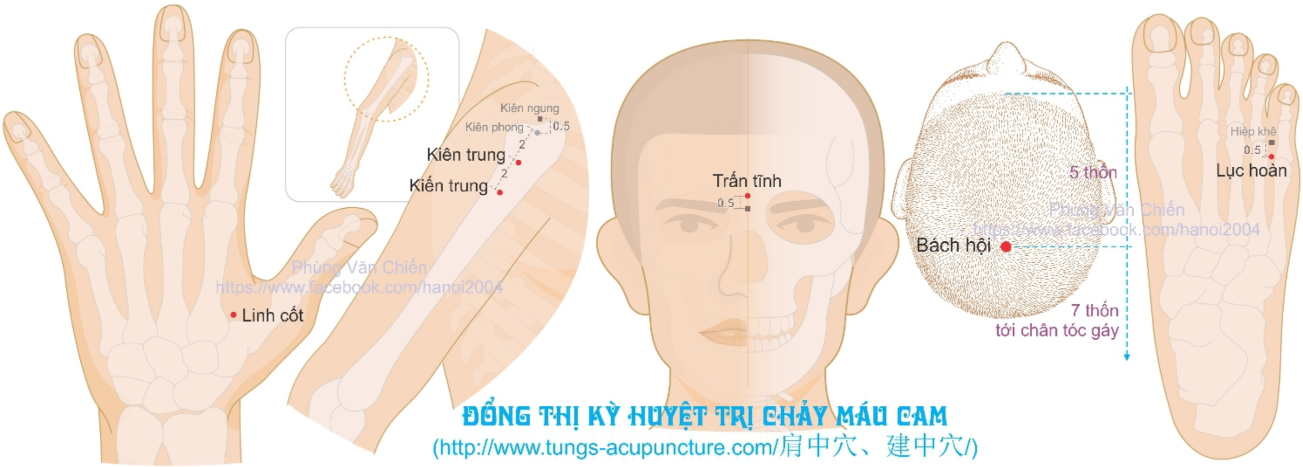
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHẢY MÁU CAM
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Trấn tĩnh
0.5
5 thốn
Bách hội
7 thốn
tới chân tóc gáy
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn

8.CHẢY MÁU CAM (tỵ nục 鼻衄)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正會穴/)

1. Chích máu điểm Chính hội, lại châm Châu viên, Kiên trung, Kiến trung.
2. Kiên trung, Kiến trung, Bách hội, Linh cốt, Lục hoàn.

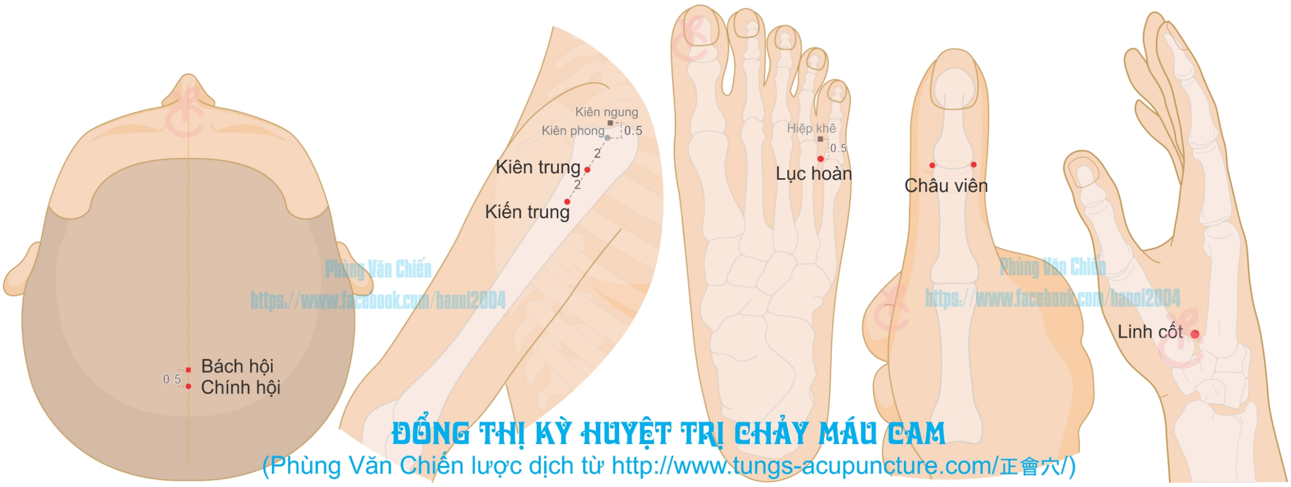
0.5
Bách hội
Chính hội
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn
Châu viên
Linh cốt
Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHẢY MÁU CAM
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/正會穴/)

9.BỘ HUYỆT CẦM MÁU HIỆU NGHIỆM CỦA DIỆN CHẨN

(Nguồn http://taminhdc.blogspot.com/)

Dùng các huyệt **61**, **16** và **0**. Chảy máu bên nào, dùng huyệt bên đó. Nếu chảy máu trong nội tạng nên dùng cả 2 bên.

Nếu tự bấm cho mình. Dùng bàn tay bên này bấm các huyệt ở bên kia mặt là dễ nhất. Đặt đầu ngón tay cái vào huyệt 61, ngón trỏ vào huyệt 16, ngón áp út vào huyệt 0. Đặt nhẹ thôi, không cần bấm cho đau đâu nhé.

Trải nghiệm cá nhân (P.V.Chiến) khi dùng bộ huyệt này: Có người nhà bị chảy máu chân răng không cầm, liên tục nhổ ra từng bụm máu, mặt mũi tái nhợt. Dùng kim châm 3 huyệt này chưa đầy 1 phút đã dừng chảy máu.

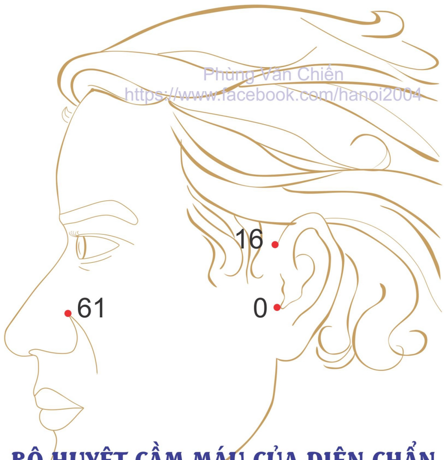

Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

BỘ HUYỆT CẦM MÁU CỦA DIỆN CHẨN
(http://taminhdc.blogspot.com/)

10. CẦM MÁU (chỉ huyết 止血)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴/)

Huyệt Hoa cốt 4 và huyệt Lục hoàn tương thông có thể cầm máu.

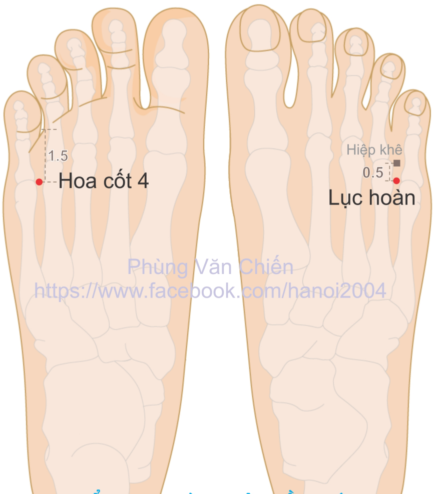
1.5
Hoa cốt 4
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn
Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CẦM MÁU
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴)

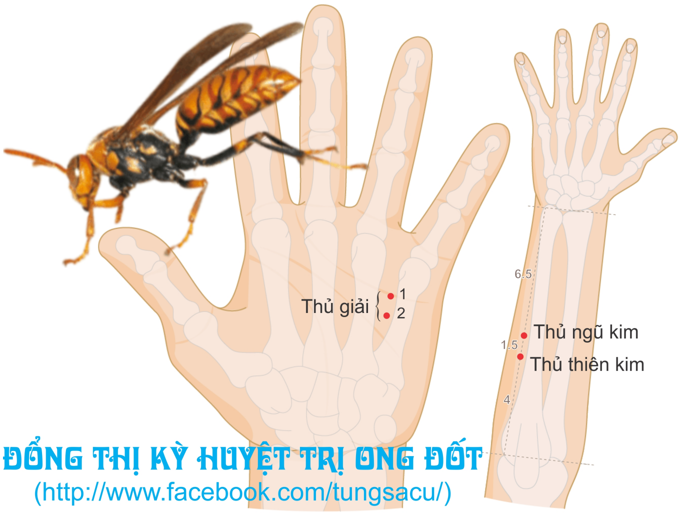
Thủ giải
1
2
6.5
1.5
Thủ ngũ kim
Thủ thiên kim
4

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ONG ĐỐT
(http://www.facebook.com/tungsacu/)

11. ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ONG ĐỐT

(Nguồn: thầy Lâm Chính Thái - https://www.facebook.com/tungsacu/)

Bệnh nhân bị ong ngựa đốt, không thể mở mắt: Châm Thủ giải, Thủ thiên kim, Thủ ngũ kim; sau 20 phút có thể mở mắt. (Đỗ Thụ Hoa, Đường Sơn)

12. SAU KHI CHÂM BỊ HÔN MÊ, toàn thân cảm thấy khí huyết không thông, lịm đi (針後感麻木，全身感氣血不通、麻木)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木留穴/)

Châm đảo mã huyệt Mộc lưu phối huyệt Mộc đẩu (đấu), lại thêm huyệt Thủ giải.

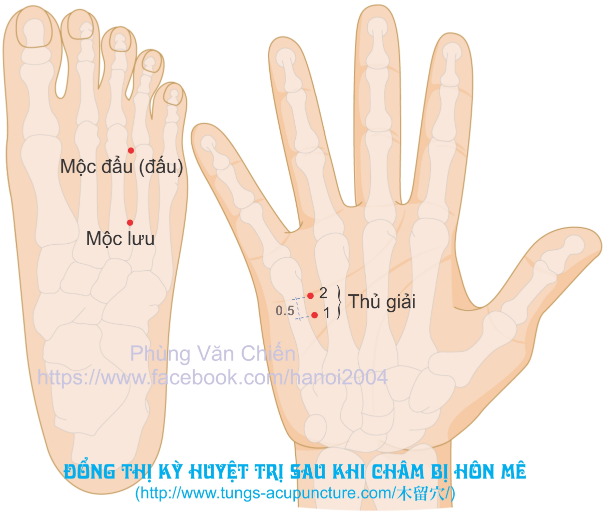

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ SAU KHI CHÂM BỊ HÔN MÊ
(http://www.tungs-acupuncture.com/木留穴/)

13. SAU CHÂM CỨU TOÀN THÂN THẤY ĐAU MỎI KHÔNG THƯ THÁI (châm hậu toàn thân bất thư phục toan thống cảm 針後全身不舒服酸痛感)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正會穴/)

Khi châm huyệt Giải không có hiệu quả, có thể châm Chính hội, Trấn tĩnh.

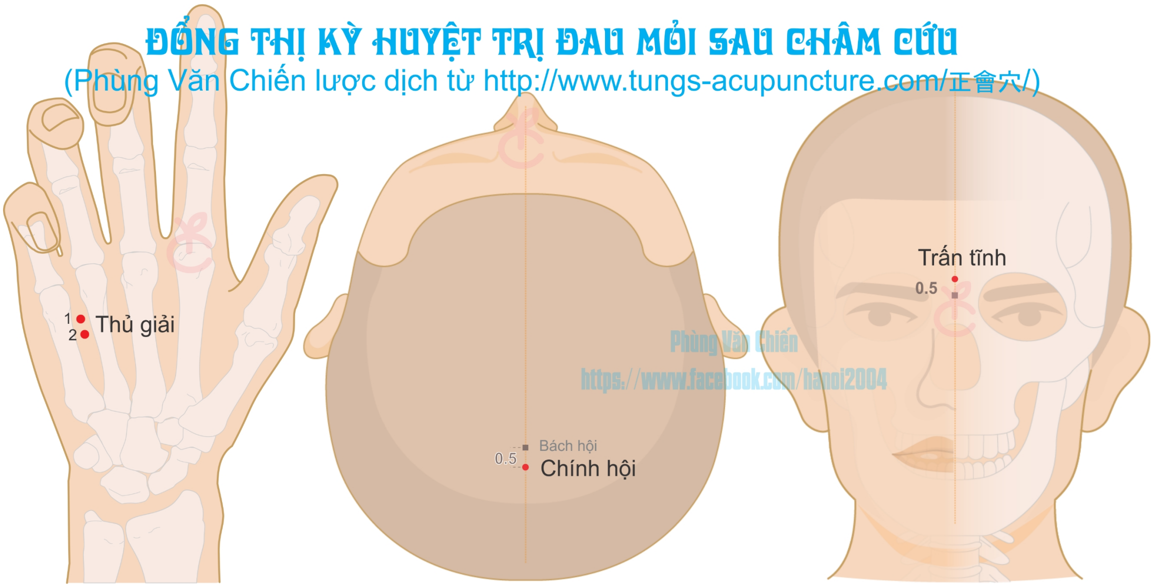
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU MỎI SAU CHÂM CỨU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/正會穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

14. CAO HUYẾT ÁP VÌ CAN DƯƠNG THƯỢNG CANG (Can dương thượng cang chi cao huyết áp 肝陽上亢之高血壓), hoặc SAU TRÚNG PHONG ĐẦU ÓC TINH THẦN KHÔNG TỈNH TÁO (trúng phong hậu đầu não thần chí bất thanh 中風後頭腦神志不清)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火連穴/)

Trước huyệt Hoả liên, sau chích máu vùng lân cận, hiệu quả rõ ràng.

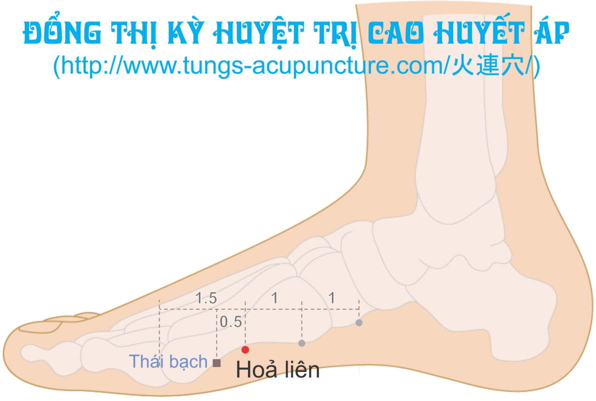
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CAO HUYẾT ÁP
(http://www.tungs-acupuncture.com/火連穴/)
1.5
1
1
0.5
Thái bạch
Hoả liên

15. CAO HUYẾT ÁP (高血壓)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三聖穴/)

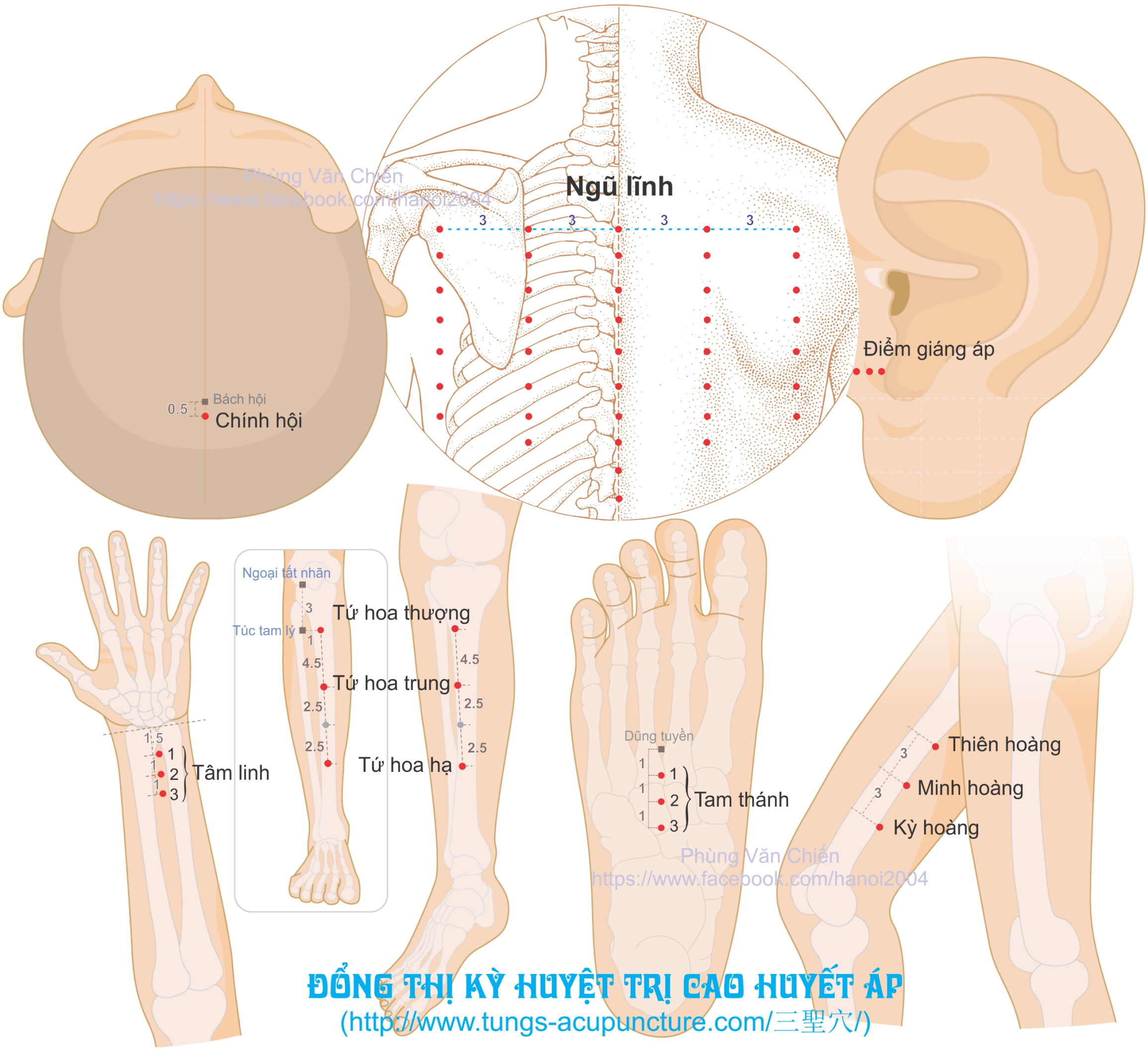
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Bách hội
0.5
Chính hội
Ngũ lĩnh
3
3
3
3
Điểm giáng áp
1.5
1
1
1
2
3
Tâm linh
Ngoại tất nhãn
Túc tam lý
3
1
4.5
2.5
2.5
Tứ hoa thượng
Tứ hoa trung
Tứ hoa hạ
4.5
2.5
2.5
Dũng tuyền
1
1
1
1
2
3
Tam thánh
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
3
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CAO HUYẾT ÁP
(http://www.tungs-acupuncture.com/三聖穴/)

Chích máu Chính hội, Ngũ lĩnh, điểm Giáng áp, lại châm huyệt Tâm linh (do mạch máu gây nên), huyệt Tứ hoa thượng, huyệt Tứ hoa trung, huyệt Tứ hoa hạ (do Tỳ, Vị gây nên), Tam thánh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) (do Can, Vị gây nên).

16. CAO HUYẾT ÁP (高血壓)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三聖穴/)

Thầy Hồ từng dùng hai huyệt Tam thánh trị cho bệnh nhân cao huyết áp, lúc đầu 260mmHg sau khi châm 5 phút hạ xuống còn 135mmHg, có thể gọi là thần hiệu.

17. CHỮA BỆNH HUYẾT ÁP CAO (高血壓)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/皮膚穴/)

Ngoài chích máu huyệt Giáng áp hoặc huyệt Ngũ lĩnh sau lưng, lại châm huyệt Tam thánh (dưới lòng bàn chân), hiệu quả tốt.

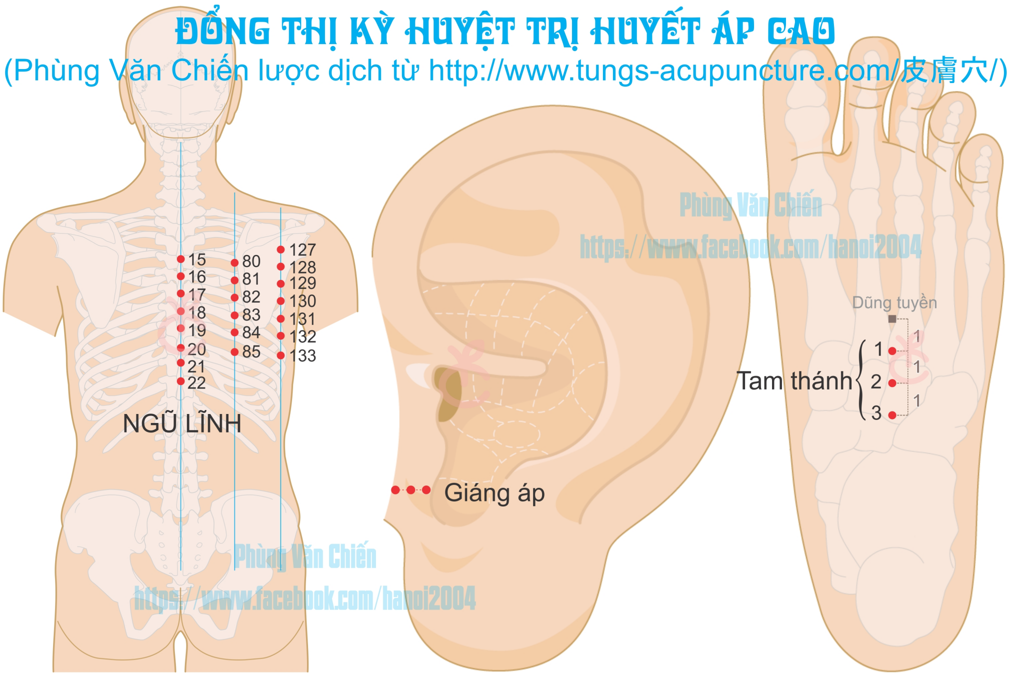

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HUYẾT ÁP CAO

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/皮膚穴/)

18. CAO HUYẾT ÁP do chức năng Can Thận mất cân bằng (can thận cơ năng thất điệu 肝腎機能失調)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天黃穴/)

Có thể lấy huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) và huyệt Tam thánh.

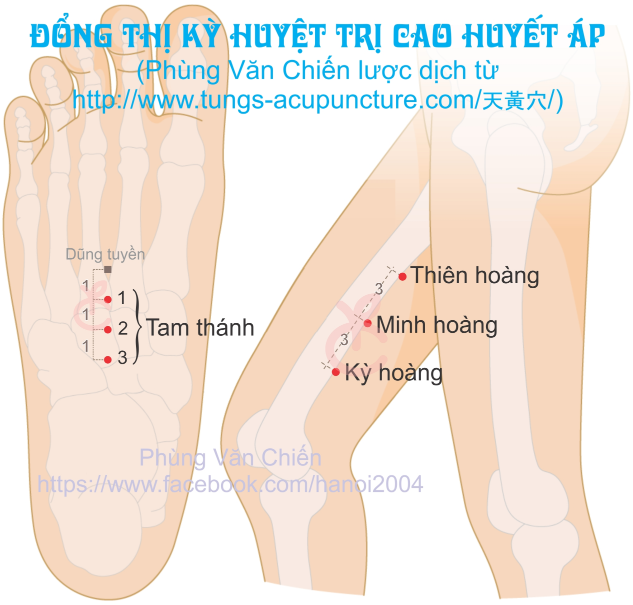
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CAO HUYẾT ÁP
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/天黃穴/)
Dũng tuyền
1
1
1
1
2
3
Tam thánh
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

19. **CAO HUYẾT ÁP chẩn đoán chính xác giai đoạn đầu (cao huyết áp bệnh xác chẩn sơ kỳ 高血壓病確診初期)**

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/其黃穴/)

Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) phối huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), châm mỗi ngày, 3 tháng có thể cải thiện.

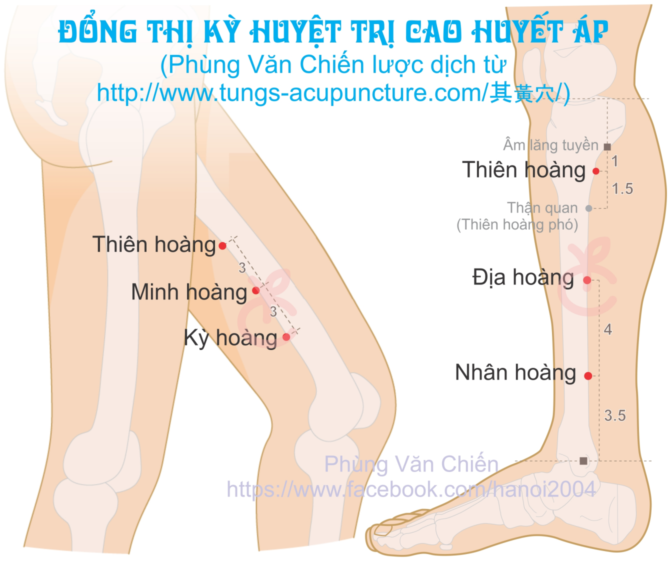
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CAO HUYẾT ÁP
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/其黃穴/)
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

20. **BỆNH TIM MẠCH DẪN TỚI HUYẾT ÁP CAO (心血管疾病引起的高血壓)**

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/皮膚穴/)

Huyệt Giáng áp gia huyệt Tâm linh 1, 2, và phối hợp chích máu vùng Tâm Phế, can mộc sau lưng cùng kiểm soát ăn uống.

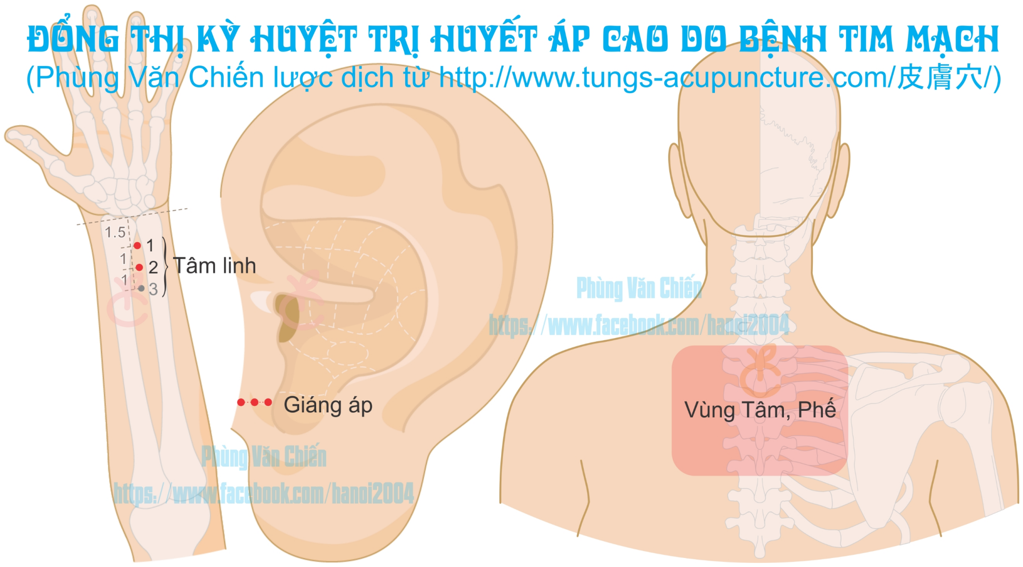

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HUYẾT ÁP CAO DO BỆNH TIM MẠCH
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/皮膚穴/)

1.5
1
1
1
2
3
Tâm linh
Giáng áp
Vùng Tâm, Phế

21. HUYẾT ÁP BIẾN ĐỔI (huyết áp bệnh biến 血壓病變)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/皮膚穴/)

- Trước châm huyệt Linh cốt, Tâm linh.

- Lại châm huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tứ hoa.

- Biện chứng luận trị, châm các huyệt vị liên quan đến tạng phủ bệnh, tích cực phối chích máu, nhanh thì 3 tháng, chậm thì khoảng nửa năm, cần phải phối hợp liệu pháp ăn uống.

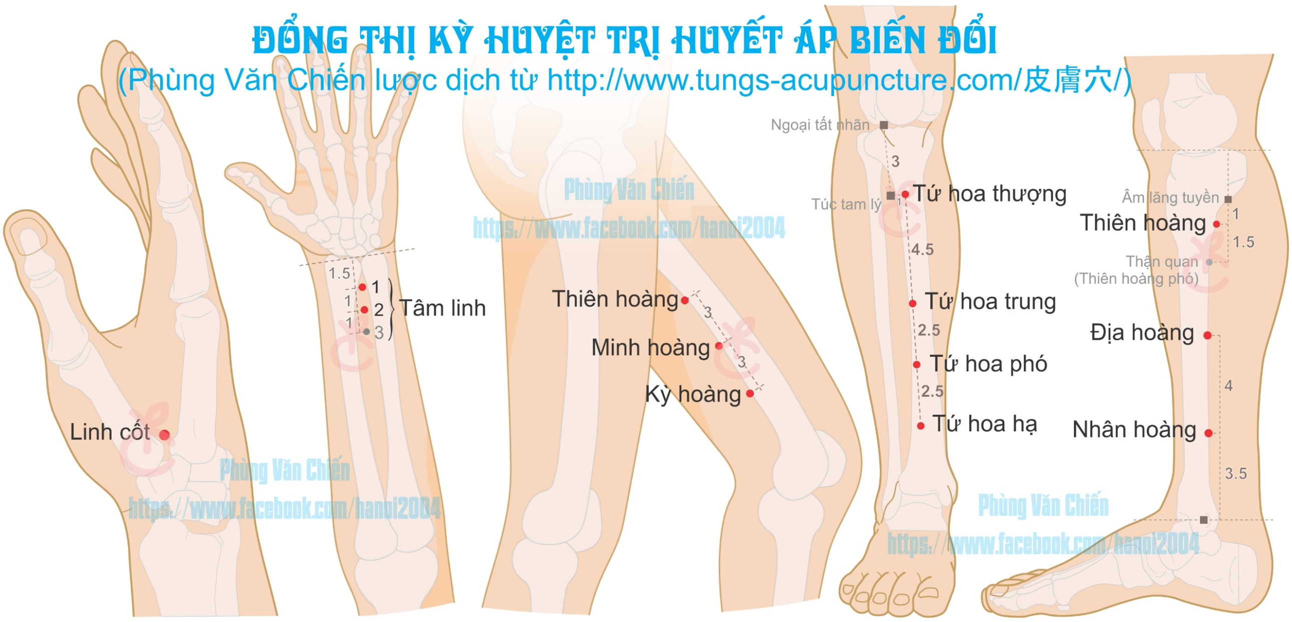

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HUYẾT ÁP BIẾN ĐỔI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/皮膚穴/)

Linh cốt
1.5
1
1
1
2
3
Tâm linh
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5

22. BỆNH TỲ VỊ DẪN TỚI HUYẾT ÁP CAO (脾胃病變引起之高血壓)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/皮膚穴/)

Huyệt Giáng áp thêm châm đảo mã huyệt Tứ hoa.

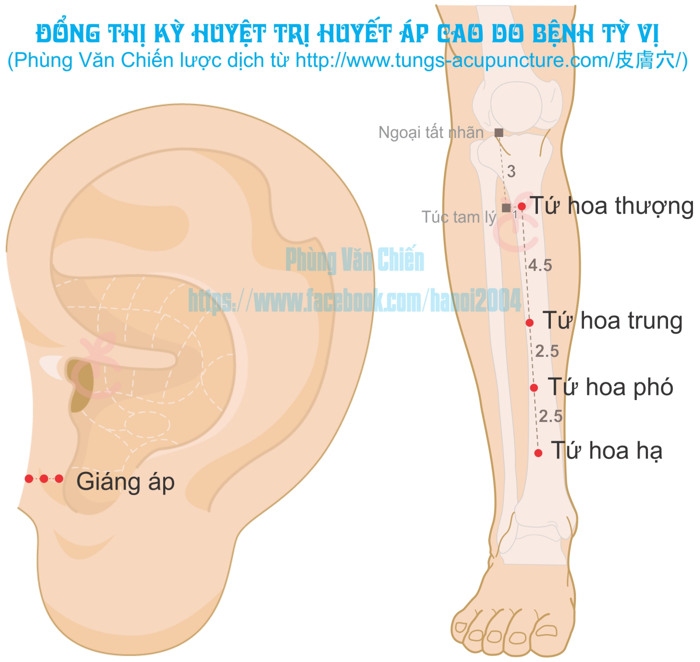

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HUYẾT ÁP CAO DO BỆNH TỲ VỊ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/皮膚穴/)

Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Giáng áp
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

23. ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT GIÚP GIẢM TÁC DỤNG PHỤ CỦA VẮC-XIN

(Phùng Văn Chiến lược dịch bài của thầy Alvin Cheng - https://www.facebook.com/groups/2250192911945840/)

1. Trước khi tiêm vắc-xin (dịch miêu 疫苗) có thể dùng các huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tứ mã, Tứ hoa, Đại tam thông (Thông quan, thông sơn, thông thiên), Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ, Linh cốt, Đại bạch có thể giảm bớt nguy cơ xuất hiện tác dụng phụ.

2. Sau khi tiêm vắc-xin (dịch miêu 疫苗) lại sử dụng các huyệt trên cũng có thể giúp giảm tác dụng phụ.

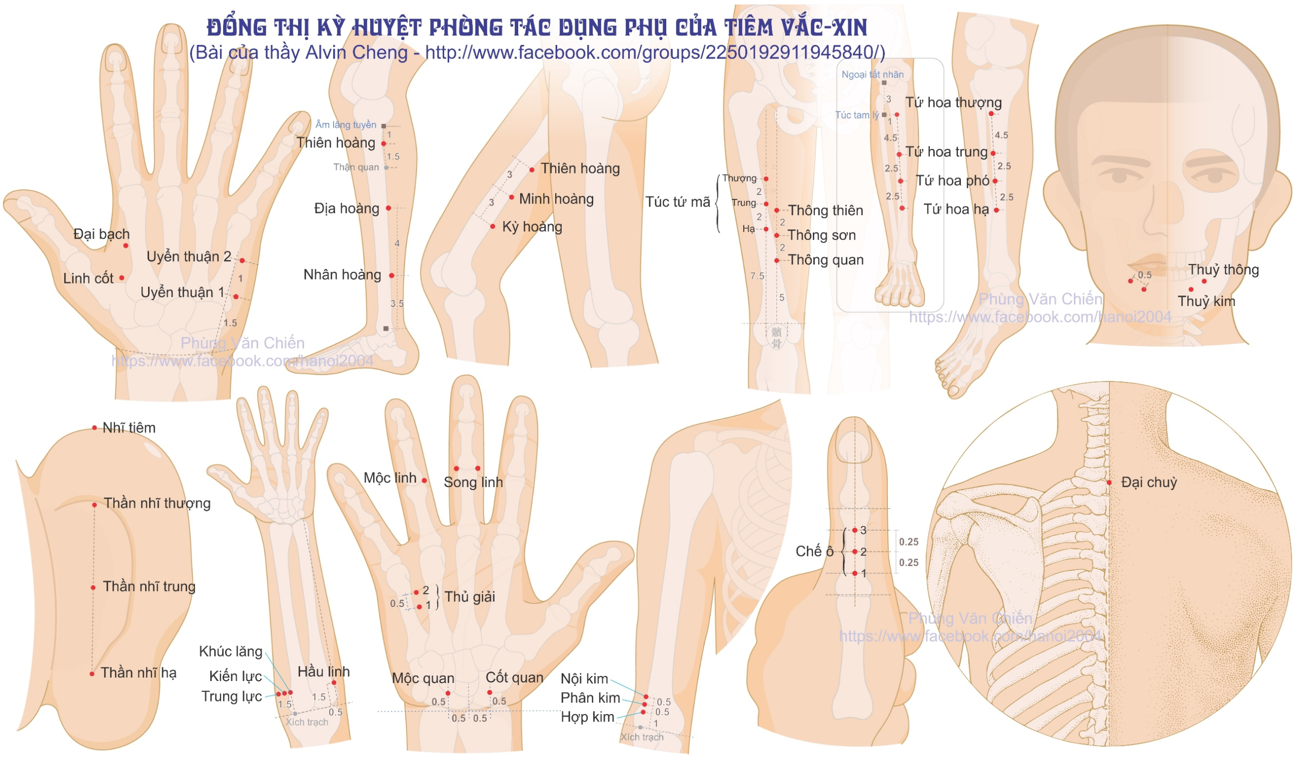

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT PHÒNG TÁC DỤNG PHỤ CỦA TIÊM VẮC-XIN
(Bài của thầy Alvin Cheng - http://www.facebook.com/groups/2250192911945840/)

Đại bạch
Linh cốt
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
7.5
5
髕骨
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
Tứ hoa thượng
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Nhĩ tiêm
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Khúc lăng
Kiến lực
Trung lực
Hầu linh
1.5
1.5
0.5
Xích trạch
Mộc linh
Song linh
2
1
0.5
Thủ giải
Mộc quan
Cốt quan
0.5
0.5
0.5
0.5
Nội kim
Phân kim
Hợp kim
0.5
0.5
1
Xích trạch
Chế ô
3
2
1
0.25
0.25
Đại chuỳ

3. Nếu người phát sốt có thể chích Đại chuỳ hoặc Nhĩ tiêm. **Nếu rét lạnh** có thể dùng nhiều hơn các huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thần nhĩ, Uyển thuận.

4. Nếu phản ứng nghiêm trọng có dị ứng sưng đỏ, có thể lấy các huyệt giải độc Thủ giải, Cốt quan, Mộc quan, Mộc linh, Song linh, Chế ô.

5. Cổ họng hoặc phổi có triệu chứng, có thể lấy huyệt Hầu linh, Tam kim (Nội kim, Phân kim, Hợp kim), hoặc Khúc lăng, Kiến lực, Trung lực, Tứ mã.

6. Tăng cường chức năng Can và Thận: Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng). **Tăng cường chính khí:** Huyệt Thần nhĩ, Thuỷ kim, Thuỷ thông. Có thể sử dụng tất cả những nội dung này.

Trên đây là các huyệt thường dùng để giảm tác dụng phụ của vắc-xin, đã có nhiều người sử dụng có hiệu quả, có thể xem triệu chứng để điều chỉnh chọn lựa, vui lòng chọn huyệt phù hợp với mỗi người.

Trải nghiệm của bản thân (P.V.Chiến) dùng đổng thị kỳ huyệt giúp giảm tác dụng phụ của vắc-xin: Tối hôm trước khi tiêm châm các huyệt: *Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tứ mã, Tứ hoa, Đại tam thông (Thông quan, thông sơn, thông thiên), Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ, Linh cốt, Đại bạch.*

Sáng hôm sau tiêm vắc-xin, cả ngày người nhẹ nhàng, vết tiêm không đau. Chủ quan không châm cứu sau khi tiêm như hướng dẫn, tới đêm người và đầu đau nhức mỏi vật vã như khi bị cúm nặng, không sốt. Không chịu được phải dậy lấy kim châm: *Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tứ mã, Tứ hoa, Đại tam thông (Thông quan, thông sơn, thông thiên), Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ, Linh cốt, Đại bạch.* Thật kỳ lạ, châm xong người nhẹ nhõm ngay, không còn cảm giác đau mỏi nữa. Hôm sau châm thêm một lần cho yên tâm, từ đó người hoàn toàn thoải mái, bình thường, không thấy tác dụng phụ khác. Qua trải nghiệm, thấy bộ này có thể áp dụng trị cúm rất tốt.

24. Tham khảo: CÁC HUYỆT CẦN DÙNG CHỮA VIÊM PHỔI DO COVID-19

(Trích trong sách của dịch giả Sách Y Phú - “Châm cứu Đổng thị cơ sở lý thuyết, huyệt vị và cơ chế tác dụng - GS: Dương Duy Kiệt”)

PHƯƠNG HUYỆT: Châm huyệt Ngư tế, Dịch môn/Tam xoa 3 (châm xuyên Thiếu phủ), Thuỷ kim (hoặc Xích trạch), Phục lưu.

GIẢI THÍCH:

Huyệt Ngư tế: Là huỳnh huyệt của kinh Phế, tạng Phế chủ biểu và vệ khí. Có chức năng điều tiết mồ hôi. Là hoả huyệt có tính chất ôn (cay và ôn ấm). Huỳnh huyệt có khả năng kiểm soát và phản ứng với nhiệt tà trong cơ thể. Vì vậy huyệt có khả năng điều tiết theo hai hướng và có thể chữa thành công chứng viêm phổi có biểu hiện sốt, đồng thời có thể giúp bình suyễn

Huyệt Dịch môn/Tam xoa 3: là huỳnh huyệt của kinh Tam tiêu, rất hữu ích để chữa các bệnh do ngoại tà như cảm mạo, cảm cúm và giúp hạ sốt. huyệt có thể trừ thấp và chữa chứng mệt mỏi kiệt sức (là biểu hiện của thấp tà tích tụ nhiều và là một trong những dấu hiệu quan trọng liên quan đến covid-19).

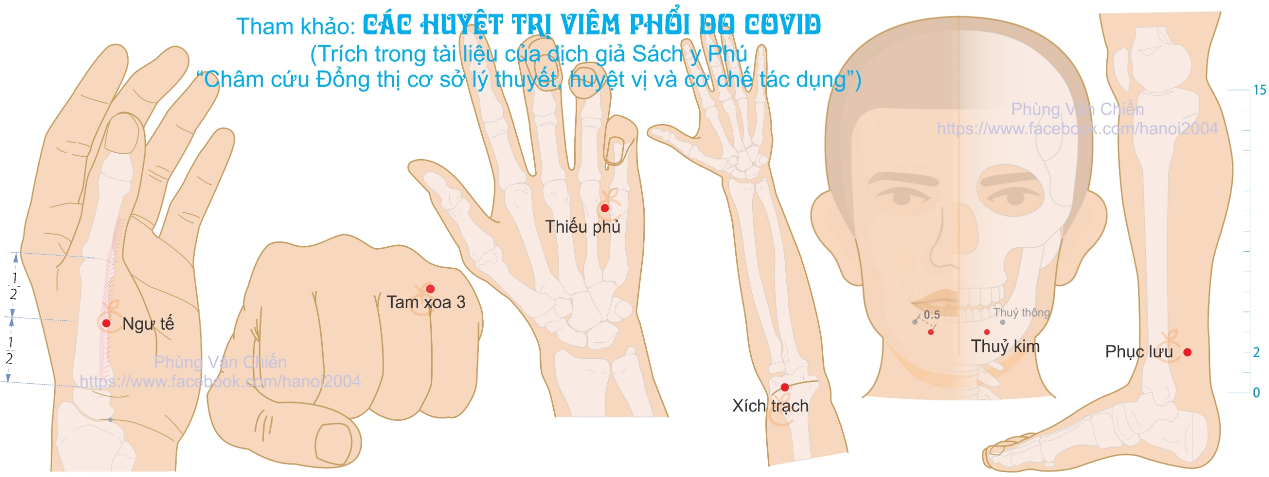
Tham khảo: CÁC HUYỆT TRỊ VIÊM PHỔI DO COVID
(Trích trong tài liệu của dịch giả Sách y Phú
"Châm cứu Đồng thị cơ sở lý thuyết, huyệt vị và cơ chế tác dụng")

Khi huyệt Tam xoa 3 được châm xuyên qua huyệt Trung chữ có khả năng giúp loại bỏ chất dịch ra khỏi cơ thể. Nếu huyệt Tam xoa 3 châm sâu hơn nó sẽ đến huỳnh huyệt của kinh Tâm là huyệt Thiếu phủ cố thể giúp cường Tâm, hồi dương cứu nghịch, ngoài ra hai huyệt này đều là huỳnh huyệt nên có thể giải nhiệt và chữa chứng nhiệt trệ ở bên trong, vì vậy giúp trừ được đàm nhớt.

Phối hợp Ngư tế và Dịch môn đặc biệt hiệu quả chữa đau họng; không chỉ có hiệu quả giúp chữa bệnh cúm và viêm phổi cấp tính, mà nó còn có hiệu quả như một liệu pháp để phòng bệnh.

Huyệt Xích trạch (thuỷ huyệt trên đường kinh Phế kim): Trong trường hợp có biểu hiện hen suyễn nặng thì huyệt có hiệu quả chữa chứng Phế nhiệt. Cũng là hợp huyệt, được sử dụng để chữa khí nghịch và có thể khử tà, vì vậy có hiệu quả rất tốt chữa ho và suyễn. Rất hiệu quả cho chứng ho ban đêm và chứng ho/háo/suyễn tăng nặng khi bệnh nhân ở tư thế nằm.

Huyệt Thuỷ kim: Nếu ho và suyễn rất nghiêm trọng thì phối Xích trạch với Thuỷ kim sẽ cho hiệu quả lâm sàng tốt hơn

Huyệt Phục lưu (kim huyệt trên kinh Thận thuỷ): Kinh huyệt chữa ho, háo suyễn, nhiệt và hàn vì vậy có hiệu quả chữa chứng sốt với cảm giác sợ lạnh, đồng thời đặc biệt hiệu quả giúp bình ổn chứng háo suyễn. Là mẫu huyệt giúp củng cố sức khoẻ cho người già và những người suy yếu ở kinh Thiếu âm. Phối Xích trạch phần trên cơ thể với Phục lưu ở bắp chân còn thu được hiệu quả cao hơn nhờ phối trên dưới và lợi dụng chức năng củng cố liên kết lẫn nhau giữa hai huyệt kim và thuỷ, giúp tạo ra hiệu quả tốt hơn vì có tác dụng trị liệu cho toàn cơ thể.

25. KINH NGHIỆM SỬ DỤNG ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT VỚI COVID

(Bài của Luis Damas - https://www.facebook.com/groups/1122592721089040/posts/4815886341759641/)

Bà Clara "Doe", 64 tuổi, bác sĩ đa khoa đã nghỉ hưu, sống sót sau ung thư, hệ thống miễn dịch bị tổn hại vì nhũ chấp (chyme), không có bệnh tật nào khác. Mắc covid, đã có biểu hiện: bị sốt, đó là một dấu hiệu rất tốt. Bà ấy yếu, mất vị giác, đau cơ, đau đầu, không ho, khó thở, Oxy ở mức 90/92. Bà ấy là một bác sĩ, bà ấy hiểu căn bệnh này nên không sợ hãi, không hốt hoảng.

1. Phương huyệt:

- Huyệt ***Tứ Mã*** (châm rất sâu, giữa buổi châm cứu được rút ra 1/2 độ sâu), **Thông thận**, **Thông vị**, ***Thông bối***, ***Thận quan***, ***Trung bạch*** (châm thấu ***Thủ giải***) bên phải,

- ***Ngư tế*** (LU 10) bên trái,

- ***Thuỷ kim/Thông***, **Thái uyên** (LU 9) xuyên tới ***Dương khê*** (LI 5) (rất quan trọng!) hai bên.

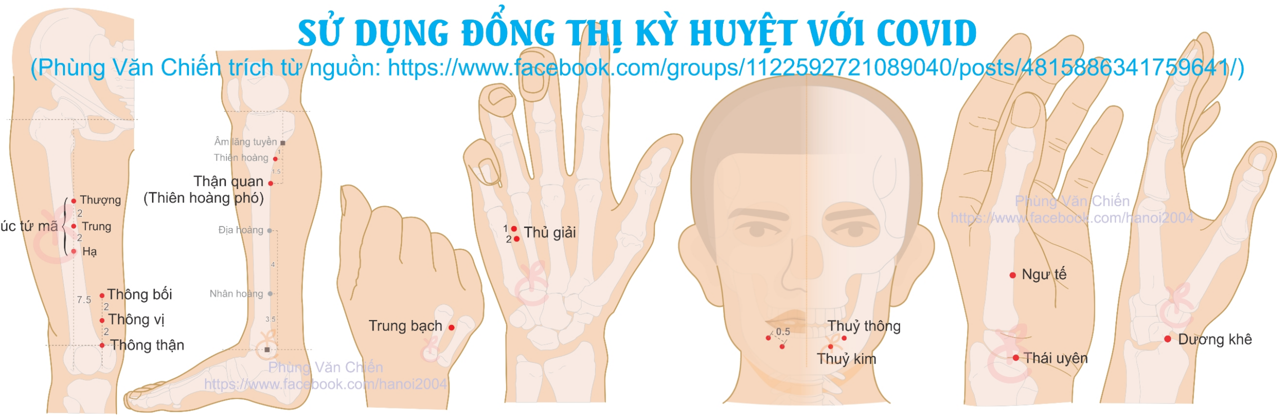
SỬ DỤNG ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT VỚI COVID

(Phùng Văn Chiến trích từ nguồn: https://www.facebook.com/groups/1122592721089040/posts/4815886341759641/)

Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5
Thông bối
2
Thông vị
2
Thông thận
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trung bạch
1
2
Thủ giải
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Ngư tế
Thái uyên
Dương khê

2. Kết quả:

- Tất cả đã thay đổi trong vòng một giờ (làm khoảng 60 phút/1 lần châm và sử dụng hai bên).

- Ngày hôm sau thông báo có cải thiện tuyệt vời chỉ còn đau đầu nhẹ và mệt mỏi. Oxy ở mức 92/95.

- Hai ngày sau, khi oxy ở mức 96/98 cũng chính là dấu hiệu của quá trình phục hồi bình thường. Bà xuất viện sau 8 ngày điều trị, hoàn toàn bình phục.

26. XƯƠNG CÁ MẮC CỔ HỌNG (ngư cốt thích hầu 魚骨刺喉)

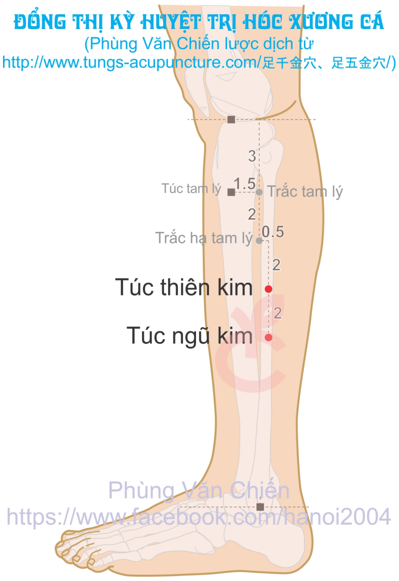
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HÓC XƯƠNG CÁ

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/足千金穴、足五金穴/)

3
Túc tam lý
1.5
Trắc tam lý
2
Trắc hạ tam lý
0.5
2
Túc thiên kim
2
Túc ngũ kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/足千金穴、足五金穴/)

Châm đảo (đáo) mã huyệt Túc Thiên kim, Túc ngũ kim đặc hiệu.

(Chú thích của người dịch: Đảo (đáo) mã là phép châm cùng lúc 2-3 huyệt gần nhau trên kinh nhằm tăng hiệu quả trị liệu của huyệt. Nó giống như đàn ngựa phi, có con ngựa phi trước ngoái cổ lại thúc giục các con phía sau cùng phi nhanh, mạnh lên; con ngựa đang phi ngoái cổ lại không bao giờ có 4 chân chạm đất cùng lúc mà chỉ có 2-3 chân chạm đất. Theo lý do này cũng phù hợp với quan điểm của thầy Dương Duy Kiệt đảo (đáo) mã chỉ có hàng dọc theo kinh, không có đảo mã hàng ngang. Theo tài liệu dịch của dịch giả Sách Y Phú thì trước năm 1971 phép này được gọi là "hồi mã").

27. TRỊ TRÚNG ĐỘC THUỐC TÂY (tây dược trung độc diện trình hắc sắc 西藥中毒面呈黑色) MẶT NỔI ĐEN

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/解穴/)

Huyệt Túc Giải có thể phối các huyệt Cốt quan, Mộc quan, Phân chi, Kim dinh (doanh).

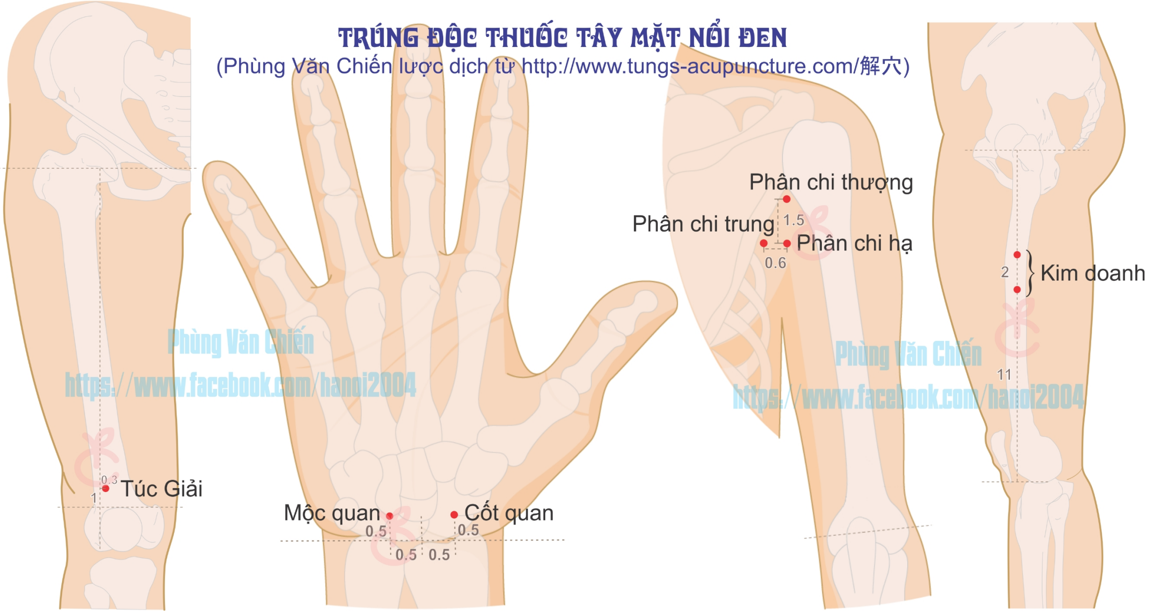
TRÚNG ĐỘC THUỐC TÂY MẶT NỔI ĐEN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/解穴)
Phân chi thượng
Phân chi trung
1.5
Phân chi hạ
0.6
2
Kim doanh
11
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.3
1
Túc Giải
Mộc quan
Cốt quan
0.5
0.5
0.5
0.5

28. DÙNG THUỐC TÂY LÂU NGÀY MÀ CHẤT ĐỘC TÍCH TỤ (trường kỳ dụng tây dược nhi dược độc nội tụ 長期用西藥而藥毒內聚)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/解穴/)

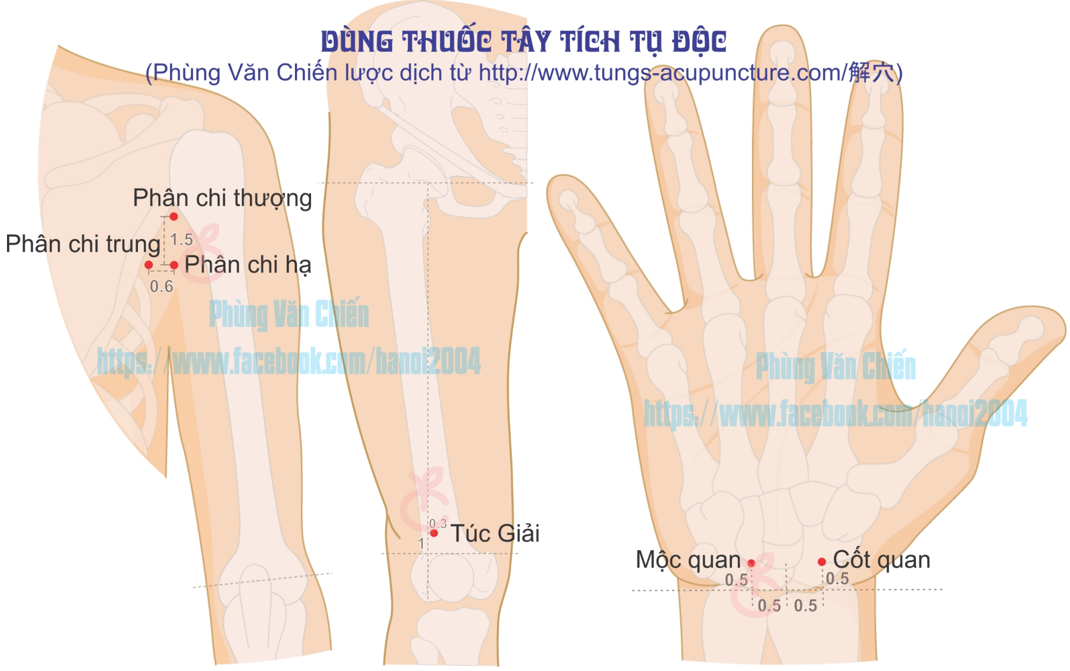
DÙNG THUỐC TÂY TÍCH TỤ ĐỘC
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/解穴)
Phân chi thượng
Phân chi trung
1.5
Phân chi hạ
0.6
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.3
1
Túc Giải
Mộc quan
Cốt quan
0.5
0.5
0.5
0.5

Trước chích máu huyệt Phân chi, lại châm huyệt Giải cùng huyệt Cốt quan, Mộc quan có thể giải độc. Chích máu Đốc mạch cũng có thể giải độc.

29. GIẢI ĐỘC (解毒)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天耳穴、外耳穴/)

Trước chích máu huyệt Thiên nhĩ, phối huyệt Phân chi thượng, Phân chi trung, Phân chi hạ, lại gia các huyệt Thủ giải, Cốt quan, Mộc quan.

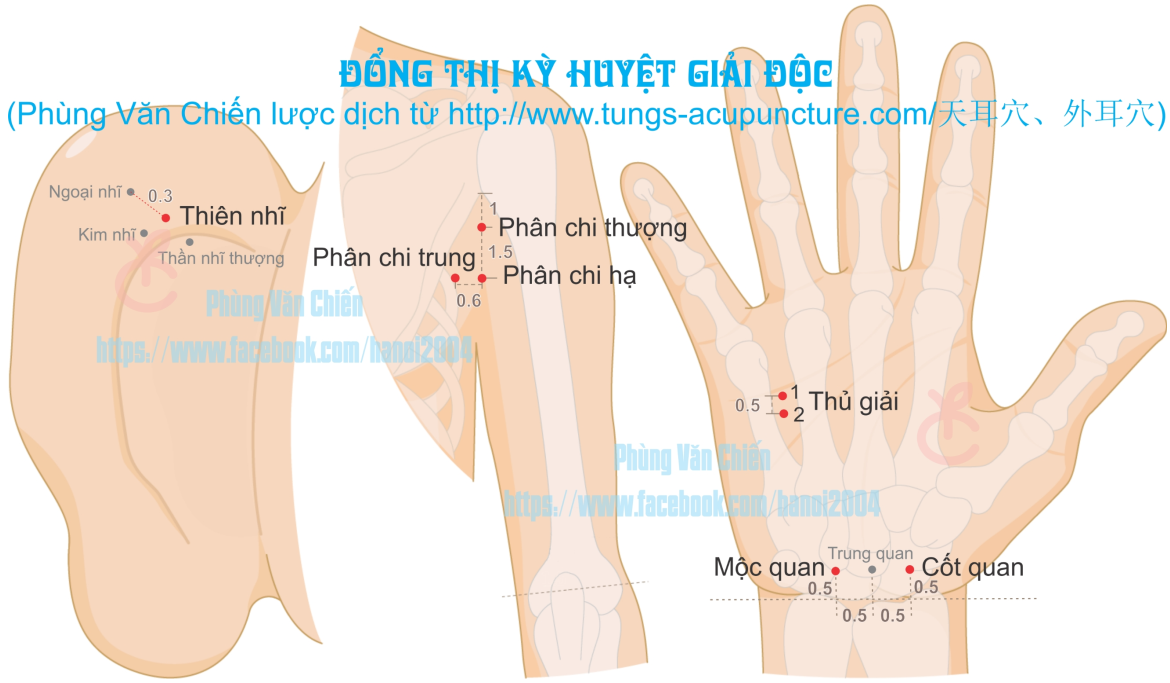
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT GIẢI ĐỘC
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/天耳穴、外耳穴)
Ngoại nhĩ
0.3
Thiên nhĩ
Kim nhĩ
Thần nhĩ thượng
1
Phân chi thượng
Phân chi trung
1.5
Phân chi hạ
0.6
0.5
1
2
Thủ giải
Mộc quan
Trung quan
Cốt quan
0.5
0.5
0.5
0.5

B. BỆNH CẢM SỐT

30. CHỮA TẤT CẢ CÁC LOẠI CẢM MẠO

(Trích trong tài liệu của dịch giả Sách y Phú "Châm cứu Đổng thị cơ sở lý thuyết, huyệt vị và cơ chế tác dụng")

Châm huyệt Dịch môn xuyên đến Trung chữ phối hợp với huyệt Ngư tế. Hiệu quả rất nhanh chóng và như ý.

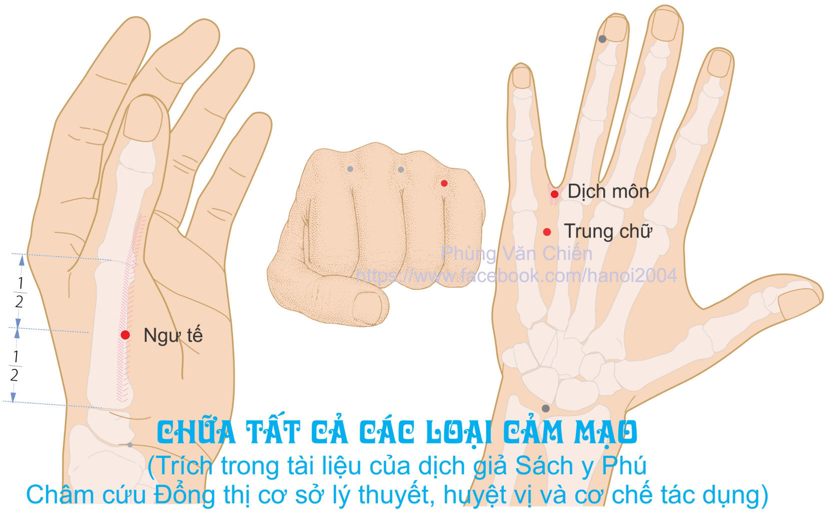
1/2
1/2
Ngư tế
Dịch môn
Trung chữ
CHỮA TẤT CẢ CÁC LOẠI CẢM MẠO
(Trích trong tài liệu của dịch giả Sách y Phú
Châm cứu Đổng thị cơ sở lý thuyết, huyệt vị và cơ chế tác dụng)

GIẢI THÍCH

◆ Châm huyệt **Dịch môn** (huỳnh/vinh huyệt của Thủ Thiếu dương) xuyên đến Trung chữ (du huyệt của Thủ Thiếu dương) sẽ giống như cách chữa biểu chứng của kinh Thiếu dương (Sài hồ quế chi thang). Cách này rất phù hợp để chữa chứng cảm mạo ở sinh viên hoặc người thường làm việc ở văn phòng.

◆ Huyệt **Ngư tế** là huỳnh/vinh huyệt (hoả huyệt) của kinh Phế (kim), có thể được xem là một bài thuốc có vị hăng cay và có tính ấm như Ma hoàng thang hoặc Tiểu thanh long thang. Các huỳnh/vinh huyệt có hiệu quả chữa các chứng nhiệt/chứng sốt của cơ thể. Vì vậy nó cũng có thể được dùng giống như các bài thuốc có vị hăng cay và tính mát như Đại thanh long thang hoặc Ma hạnh thạch cam thang. Tóm lại nó có thể được xem là huyệt chính để chữa chứng cảm mạo ở những người lao động chân tay - là những người thường có thể chất thuộc chứng Ma hoàng theo Thương hàn luận.

31. CẢM MẠO (感冒)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/曲陵穴、建力穴、中力穴/)

Huyệt Thiên sĩ, Khúc lăng, Kiến lực, Trung lực, Thuỷ kim, Thuỷ thông.

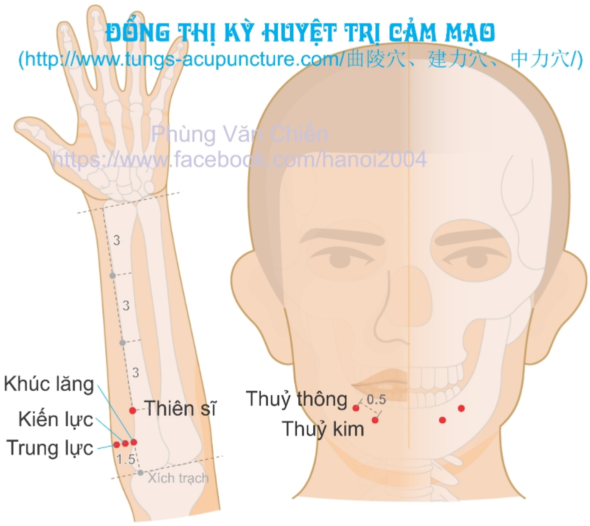
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM MẠO
(http://www.tungs-acupuncture.com/曲陵穴、建力穴、中力穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
3
3
Khúc lăng
Thiên sĩ
Kiến lực
Trung lực
1.5
Xích trạch
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim

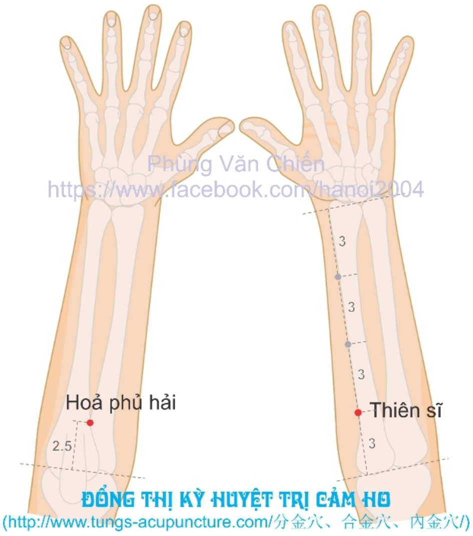
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
3
3
Hoả phủ hải
2.5
Thiên sĩ
3
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM HO
(http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)

32. TRỊ CẢM MẠO DẪN TỚI HO (cảm mạo dẫn khởi chi khái thấu 感冒引起之咳嗽)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)

Huyệt Hoả phủ hải, Thiên sĩ.

33. CẢM MẠO (感冒)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天士穴/)

Huyệt Thiên sĩ phối hợp huyệt Khúc lăng, Kiến lực, Trung lực, Tâm linh, Đại bạch, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tam xoa 3, Tam xoa 1.

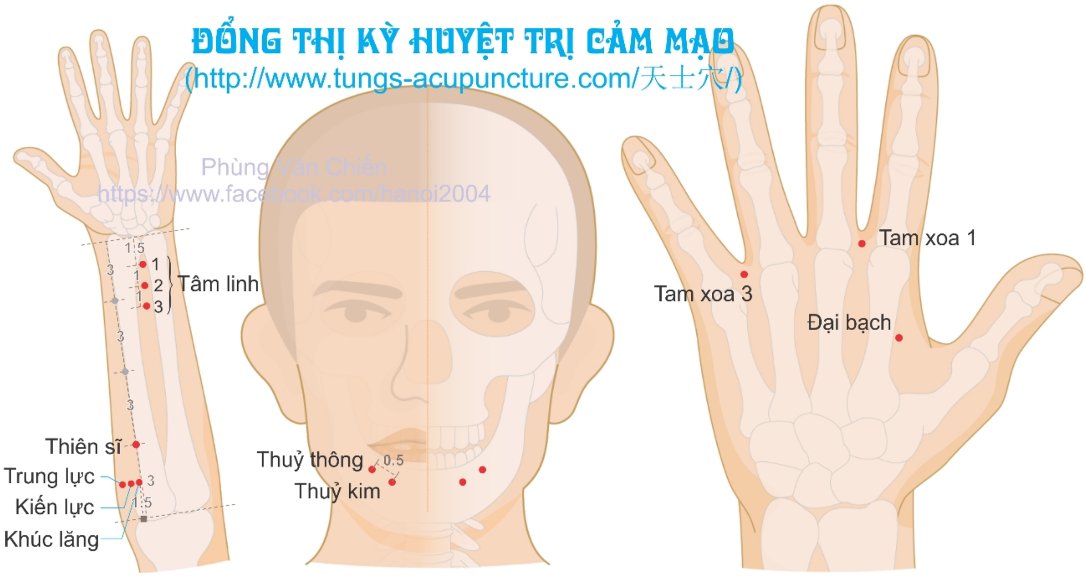
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM MẠO
(http://www.tungs-acupuncture.com/天士穴/)
1.5
1
2
3
Tâm linh
Thiên sĩ
Trung lực
Kiến lực
Khúc lăng
3
1.5
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim
Tam xoa 1
Tam xoa 3
Đại bạch

34. CHỮA CẢM MẠO

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木二穴/)

Các huyệt Linh cốt, Đại bạch, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tam xoa phối hợp chích huyết vùng cổ sau. Có thể thêm các huyệt Thần nhĩ, Trấn tĩnh, Thượng lý, Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Uyển thuận.

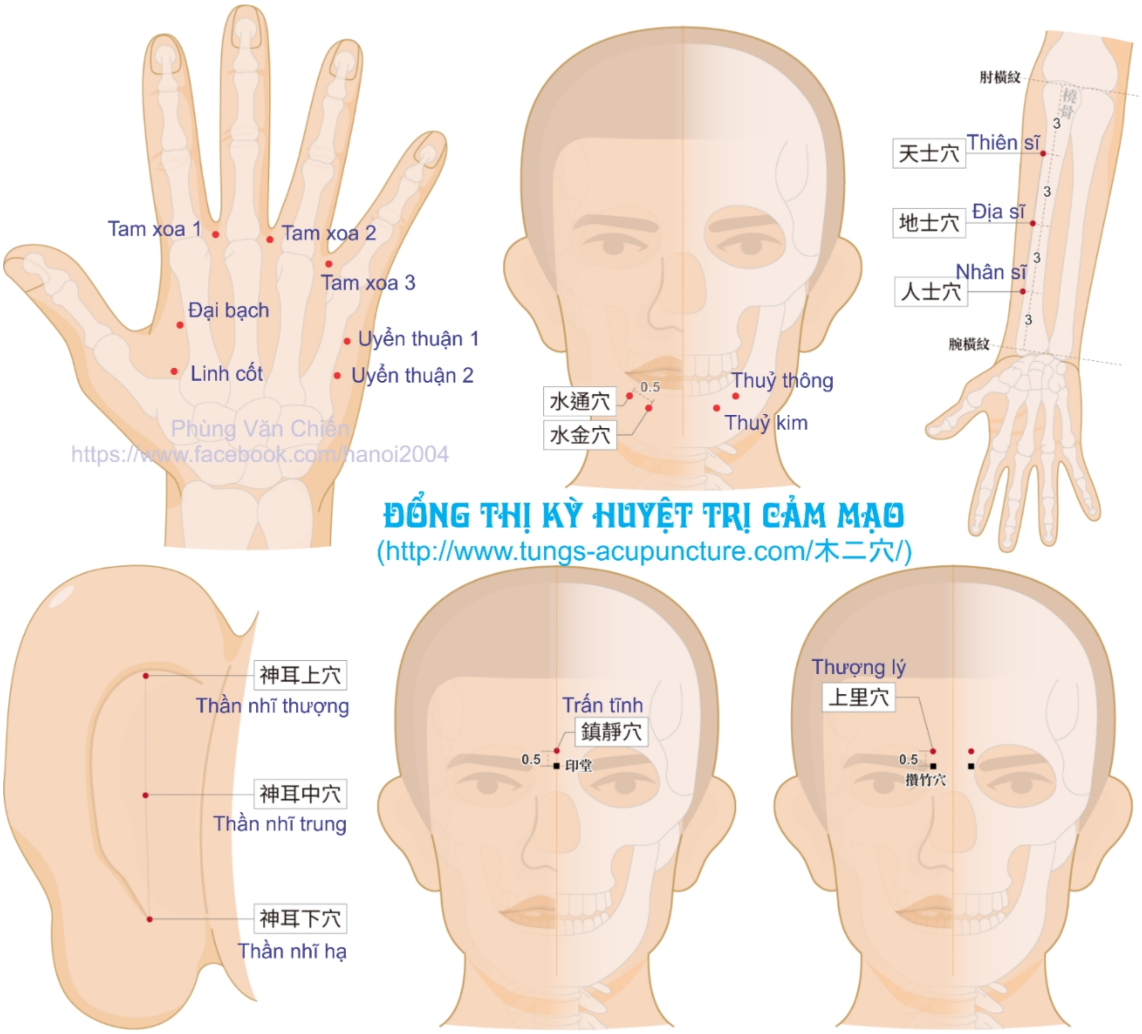
Tam xoa 1
Tam xoa 2
Tam xoa 3
Đại bạch
Uyển thuận 1
Linh cốt
Uyển thuận 2
0.5
水通穴
水金穴
Thuỷ thông
Thuỷ kim
肘横紋
橈骨
3
天士穴
Thiên sĩ
地士穴
Địa sĩ
人士穴
Nhân sĩ
腕横紋
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM MẠO
(http://www.tungs-acupuncture.com/木二穴/)
神耳上穴
Thần nhĩ thượng
神耳中穴
Thần nhĩ trung
神耳下穴
Thần nhĩ hạ
Trấn tĩnh
鎮靜穴
0.5
印堂
Thượng lý
上里穴
0.5
攢竹穴

35. CẢM MẠO THỂ HƯ (感冒體虛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)

Huyệt Phân kim, Hợp kim, Nội kim phối huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tam xoa, Thuỷ kim, Thuỷ thông.

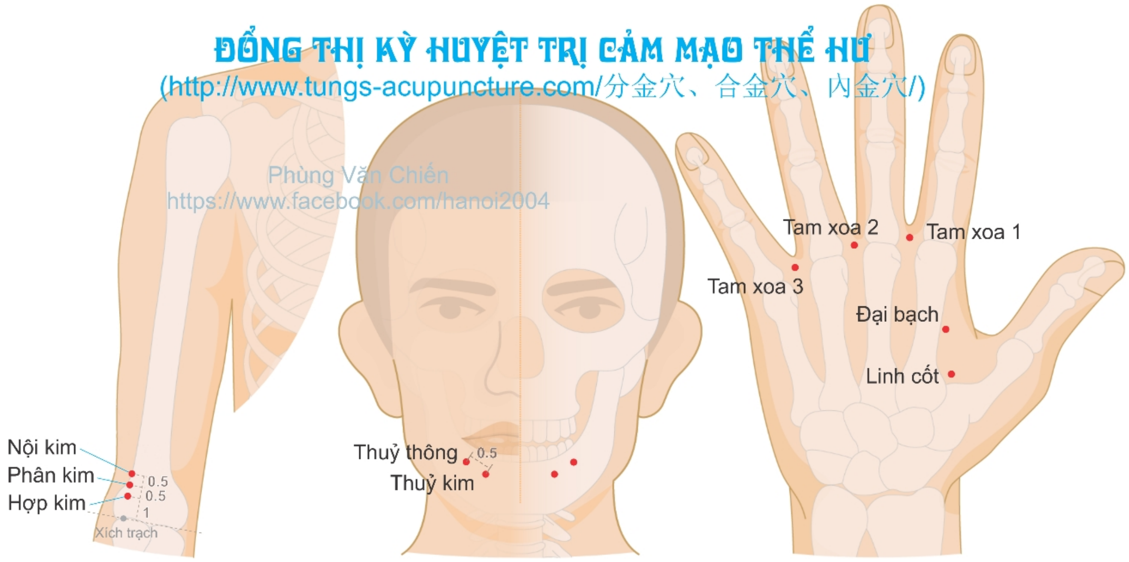
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM MẠO THỂ HƯ
(http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam xoa 2
Tam xoa 1
Tam xoa 3
Đại bạch
Linh cốt
Nội kim
Phân kim
Hợp kim
0.5
0.5
1
Xích trạch
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim

36. CẢM MẠO ĐAU HỌNG

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)

Châm Linh cốt, lưu kim 1 giờ, sau 1 ngày thì hết bệnh.

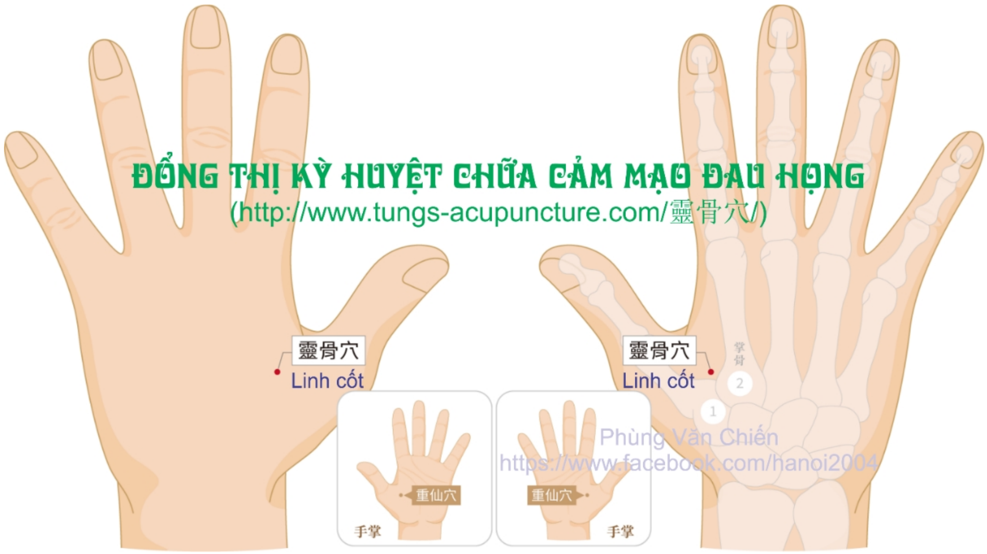
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA CẢM MẠO ĐAU HỌNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)
靈骨穴
Linh cốt
靈骨穴
Linh cốt
2
1
重仙穴
手掌
重仙穴
手掌
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

37. CẢM MẠO CHẢY NƯỚC MŨI

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木二穴/)

Lấy huyệt Mộc, tốt hơn là phối huyệt Tam xoa (3 huyệt), Linh cốt, Đại bạch, lại thêm huyệt Cảm mạo (2 huyệt), hiệu quả tốt hơn.

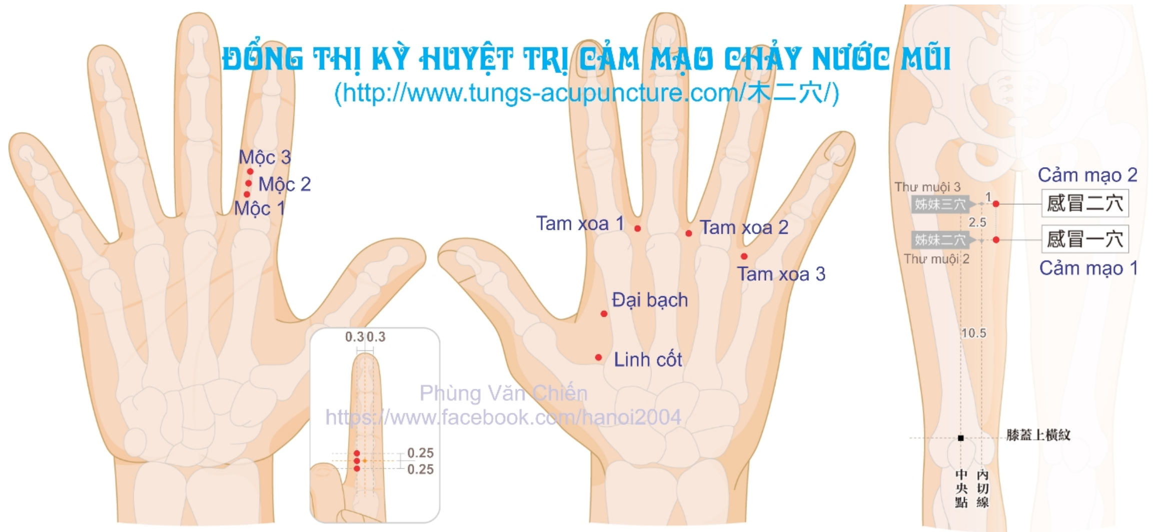
ĐỒNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM MẠO CHẢY NƯỚC MŨI
(http://www.tungs-acupuncture.com/木二穴/)
Mộc 3
Mộc 2
Mộc 1
0.3 0.3
0.25
0.25
Tam xoa 1
Tam xoa 2
Tam xoa 3
Đại bạch
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thư muội 3
姊妹三穴
1
2.5
姊妹二穴
Thư muội 2
Cảm mạo 2
感冒二穴
感冒一穴
Cảm mạo 1
10.5
膝蓋上横紋
中央點
內切線

38. CẢM MẠO TẮC MŨI (cảm mạo tỵ tắc 感冒鼻塞)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)

Huyệt Phân kim, Hợp kim, Nội kim, Trấn tĩnh, Tam xoa, Tứ mã.

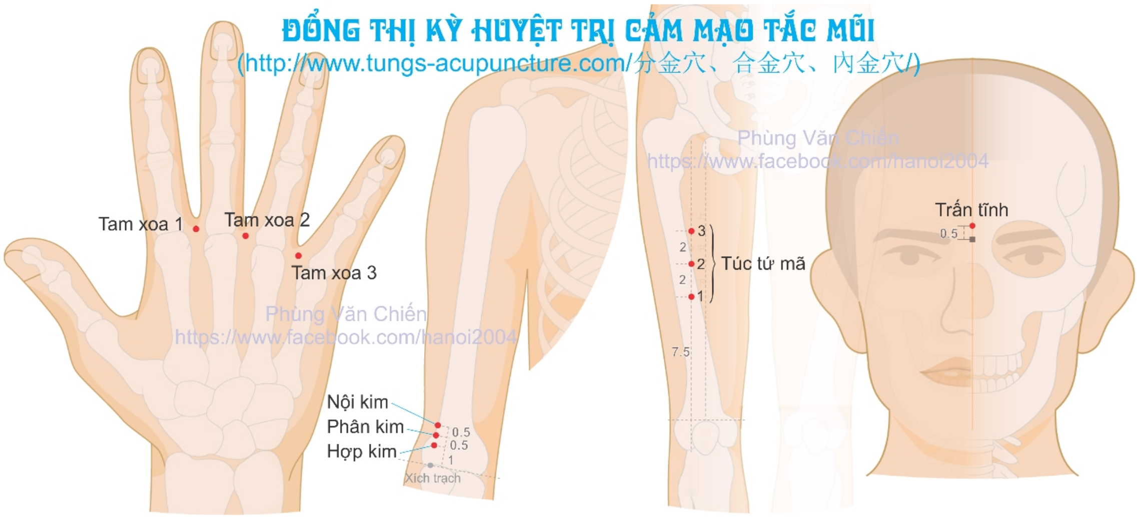
ĐỒNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM MẠO TẮC MŨI
(http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)
Tam xoa 1
Tam xoa 2
Tam xoa 3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Nội kim
Phân kim
Hợp kim
0.5
0.5
1
Xích trạch
3
2
2
2
1
Túc tứ mã
7.5
Trấn tĩnh
0.5

39. CẢM MẠO PHÁT SỐT (cảm mạo phát thiêu 感冒發燒)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三叉一穴/)

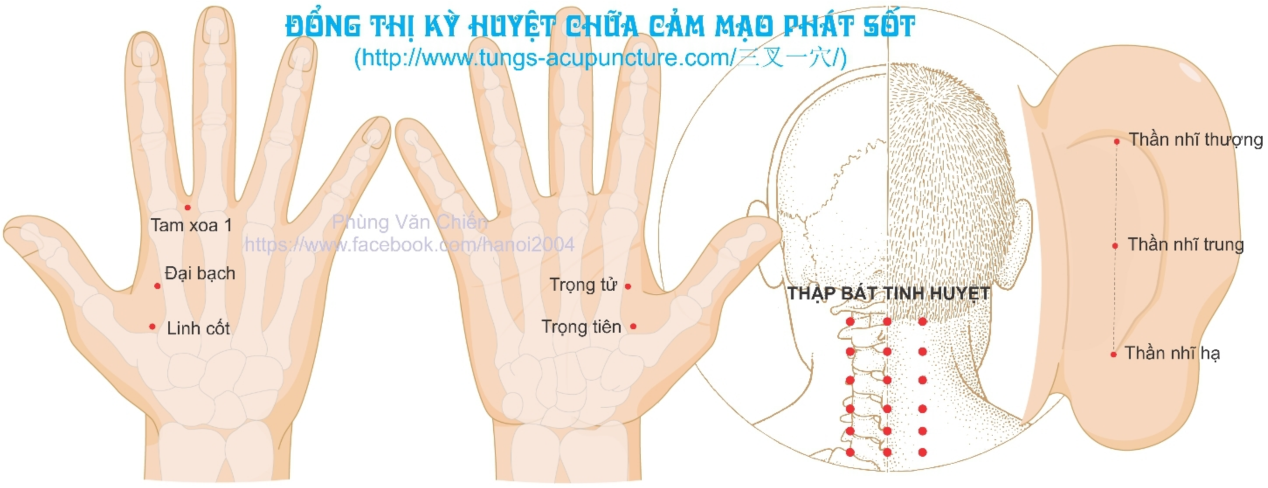
ĐỒNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA CẢM MẠO PHÁT SỐT
(http://www.tungs-acupuncture.com/三叉一穴/)
Tam xoa 1
Đại bạch
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trọng tử
Trọng tiên
THẬP BÁT TINH HUYỆT
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ

(1). Bệnh nặng: Huyệt Tam xoa, Linh cốt, Đại bạch, Thần nhĩ thượng, trung, hạ, phối hợp chích máu Thập bát tinh huyệt, có thể gia Trọng tử, Trọng tiên.

(2). Bệnh nhẹ: Huyệt Tam xoa, Linh cốt, Đại bạch, Trọng tử, Trọng tiên.

40. CẢM MẠO SỐT CAO (Cảm mạo phát thiêu 感冒發燒)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分白穴/)

Có thể chích máu tại Thập bát tinh huyệt của Đổng thị, lại phối hợp châm các huyệt Trọng khôi, Linh cốt, Đại bạch hiệu quả rõ rệt.

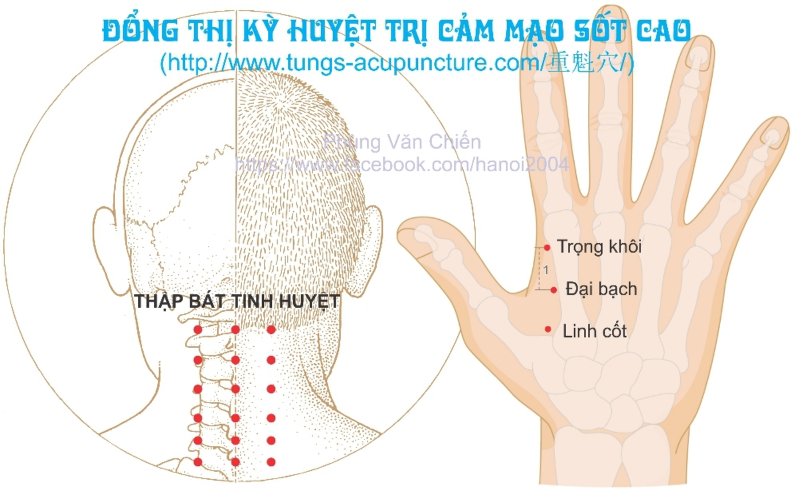
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM MẠO SỐT CAO
(http://www.tungs-acupuncture.com/重魁穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
THẬP BÁT TINH HUYỆT
Trọng khôi
1
Đại bạch
Linh cốt

41. CẢM MẠO PHÁT SỐT (cảm mạo phát thiêu 感冒發燒)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/感冒一穴、感冒二穴/)

Trước chích máu Thập bát tinh huyệt (vùng gáy cổ) hoặc huyệt Hầu linh, lại gia huyệt Cảm mạo, Tam xoa, Linh cốt.

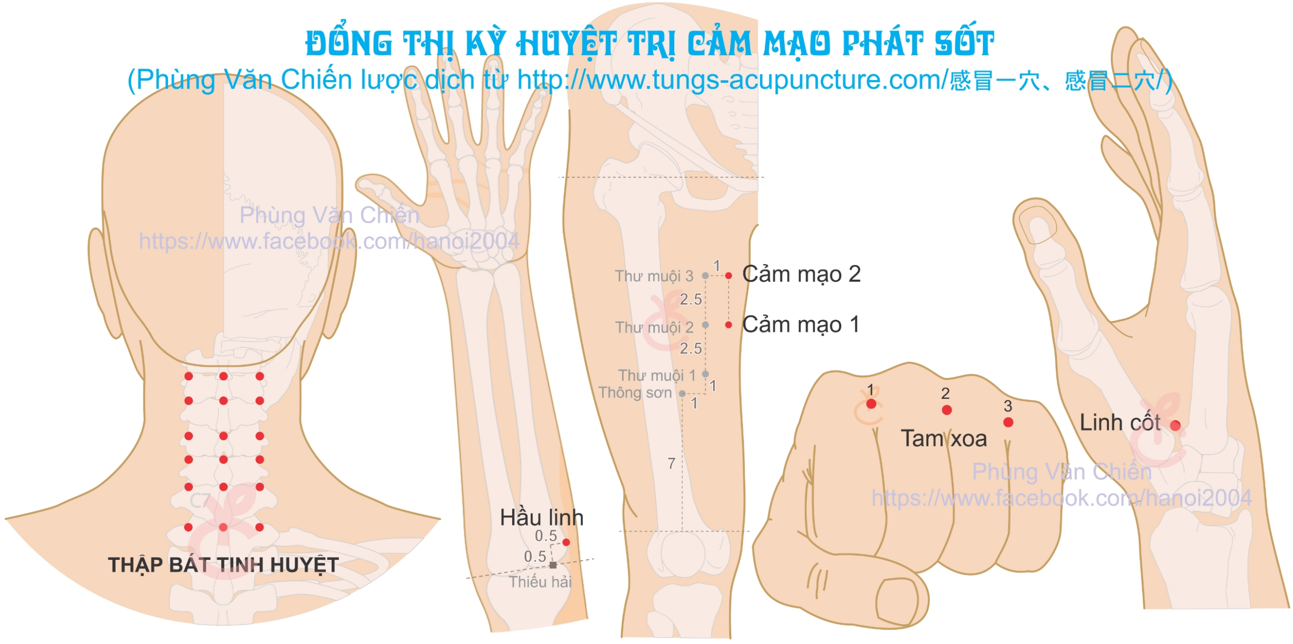
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM MẠO PHÁT SỐT
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/感冒一穴、感冒二穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
C7
THẬP BÁT TINH HUYỆT
Hầu linh
0.5
0.5
Thiếu hải
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
Thông sơn
1
1
7
1
2
3
Tam xoa
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

42. TRỊ CẢM MẠO PHÁT SỐT (cảm mạo phát thiêu 感冒發燒)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/耳三穴/)

Trước chích máu huyệt Thập bát tinh, Nhĩ tam, sau châm huyệt Trọng khôi, Linh cốt hiệu nghiệm.

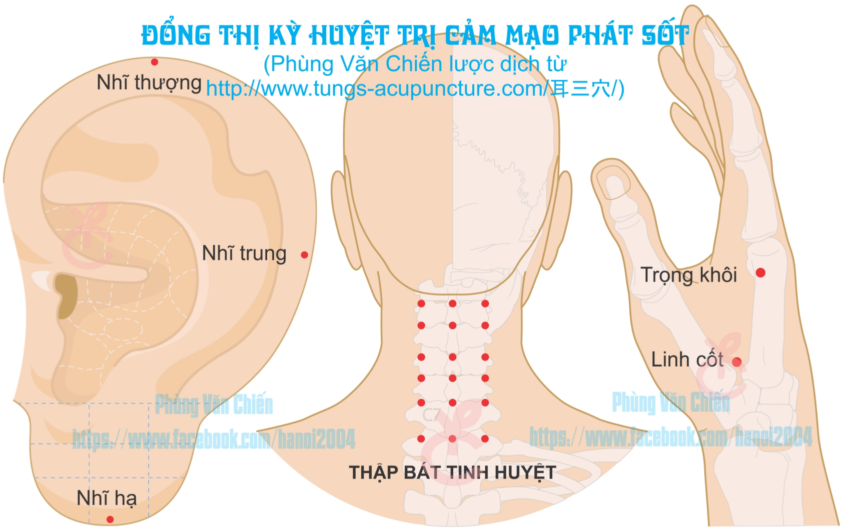
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM MẠO PHÁT SỐT
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/耳三穴/)
Nhĩ thượng
Nhĩ trung
Nhĩ hạ
THẬP BÁT TINH HUYỆT
Trọng khôi
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

43. CẢM LẠNH NẶNG (trúng cảm mạo 重感冒 Severe cold)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三叉三穴/)

Châm huyệt Tam xoa 1, Tam xoa 3, Thuỷ kim, Thuỷ thông, đều lưu kim lâu.

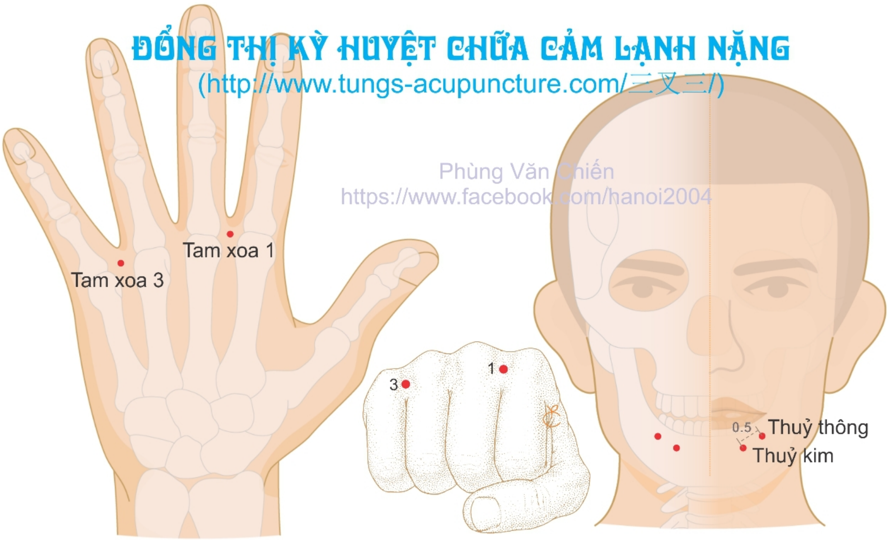
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA CẢM LẠNH NẶNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/三叉三/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam xoa 1
Tam xoa 3
3
1
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim

44. TRỊ CẢM NẶNG (trọng cảm mạo 重感冒)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)

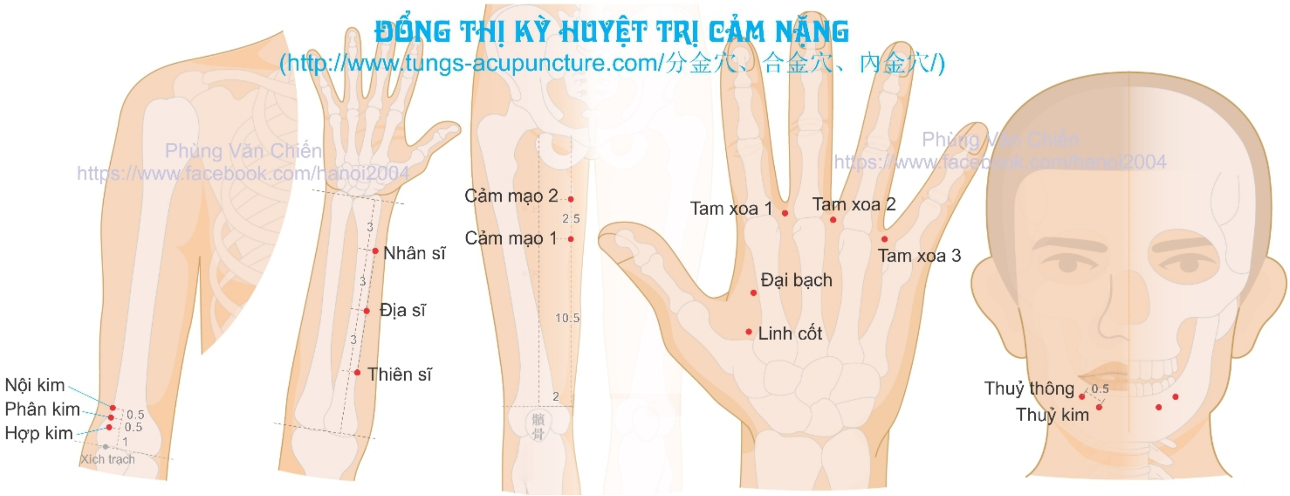
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM NẶNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Nội kim
Phân kim
Hợp kim
0.5
0.5
1
Xích trạch
3
Nhân sĩ
3
Địa sĩ
3
Thiên sĩ
Cảm mạo 2
2.5
Cảm mạo 1
10.5
2
髕骨
Tam xoa 1
Tam xoa 2
Tam xoa 3
Đại bạch
Linh cốt
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim

Huyệt Phân kim, Hợp kim, Nội kim phối huyệt Tam xoa, Túc cảm mạo (Cảm mạo 1, Cảm mạo 2), Linh cốt, Đại bạch, Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Thuỷ kim, Thuỷ thông.

45. KHÓ CHỊU SAU CẢM (hậu cảm bất thích 後感不適)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火腑海穴/)

Có thể dùng ngón tay bóp huyệt Thủ giải, dùng cạnh tay đập huyệt Hoả phủ hải, phần lớn có thể giải nhanh.

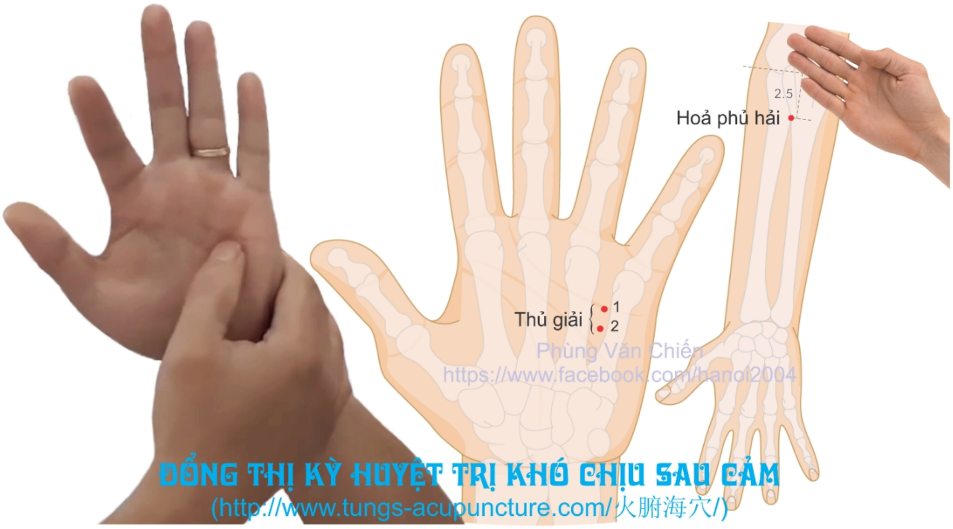
2.5
Hoả phủ hải
Thủ giải
1
2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ KHÓ CHỊU SAU CẢM
(http://www.tungs-acupuncture.com/火腑海穴/)

46. CẢM MẠO GÂY KHÓ CHỊU TIÊU HOÁ (cảm mạo dẫn khởi trường vị bất thích 感冒引起腸胃不適)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/感冒一穴、感冒二穴/)

Nhóm huyệt Cảm mạo phối hợp huyệt Tam xoa 1, Tứ hoa, Môn kim.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM MẠO GÂY KHÓ CHỊU TIÊU HOÁ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/感冒一穴、感冒二穴/)

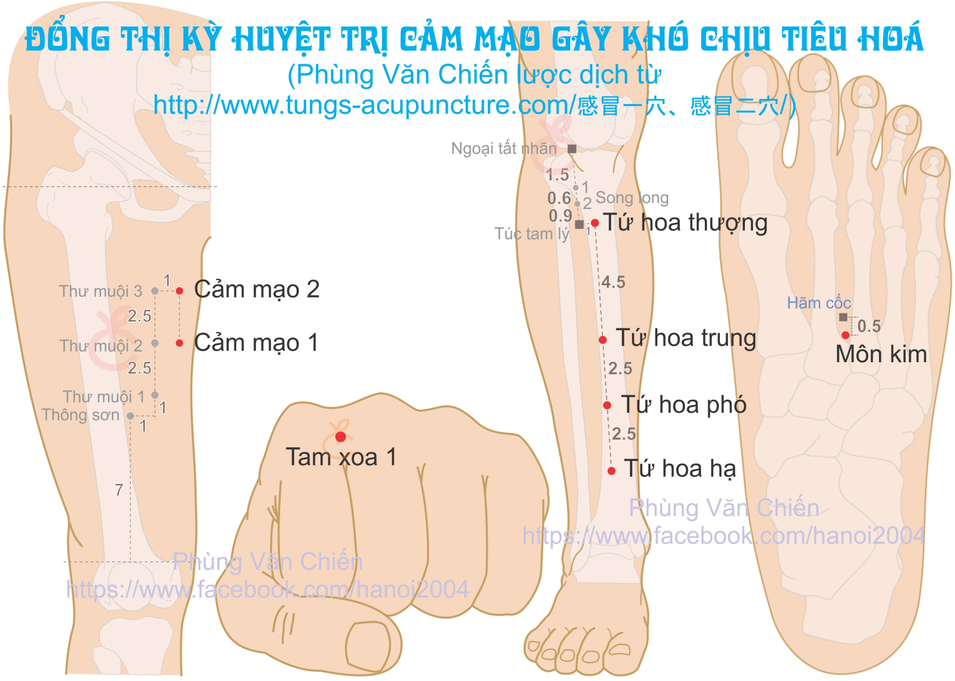
Ngoại tất nhãn
1.5
1
0.6
2
Song long
0.9
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
Thông sơn
1
1
7
Tam xoa 1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

47. BỊ CẢM ĐAU ĐẦU (cảm mạo đầu thống 感冒頭痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/感冒一穴、感冒二穴/)

Huyệt Cảm mạo gia huyệt Linh cốt.

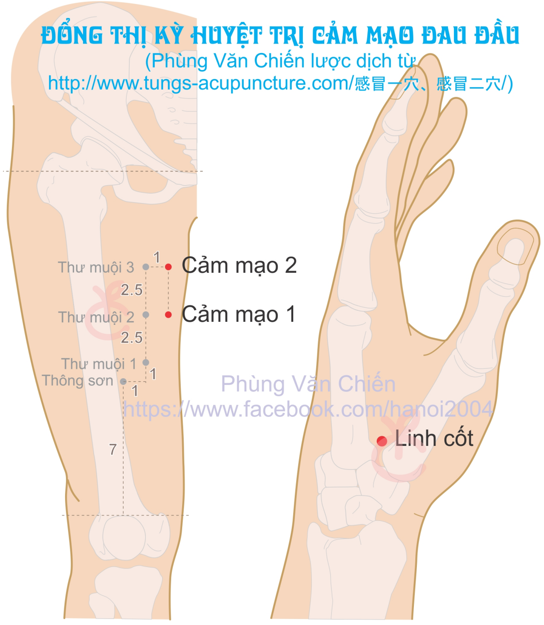
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM MẠO ĐAU ĐẦU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/感冒一穴、感冒二穴/)
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
1
Thông sơn
1
7
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Linh cốt

48. TRỊ CẢM MẠO ĐAU ĐẦU HOẶC NGỨA MẮT (cảm mạo đầu thống hoặc nhãn tình dương 感冒頭痛或眼睛癢)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四腑一穴/)

Huyệt Tứ phủ 1 chích máu, lại lấy huyệt Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Linh cốt, Tổng khu/xu, trị cảm mạo đau đầu hoặc ngứa mắt hiệu quả tốt.

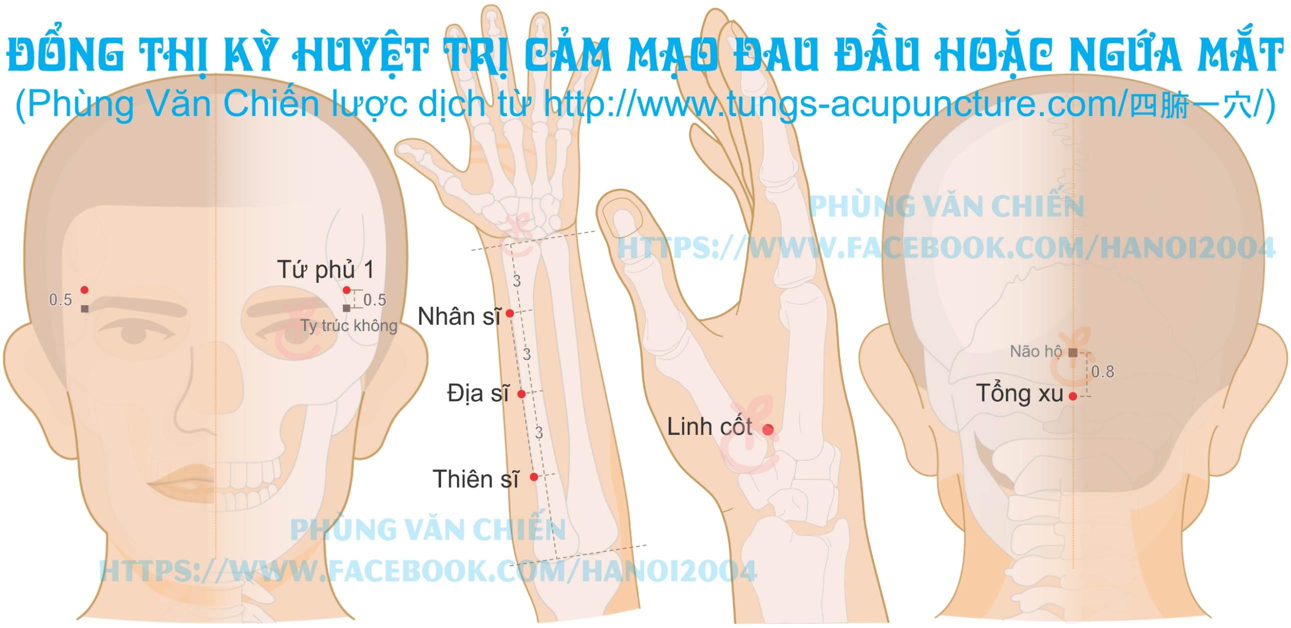
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM MẠO ĐAU ĐẦU HOẶC NGỨA MẮT
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/四腑一穴/)
0.5
Tứ phủ 1
0.5
Ty trúc không
Nhân sĩ
3
3
3
Địa sĩ
Thiên sĩ
Linh cốt
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004
Não hộ
0.8
Tổng xu

49. XỬ LÝ CHỨNG RÉT, ĐAU NHỨC MỎI KHI MẮC VI-RÚT

(Kinh nghiệm cá nhân Phùng Văn Chiến khi xử lý cho bản thân và gia đình bị mắc vi-rút)

1. Cứu vùng gốc ngón chân thứ hai (xem hình vẽ) cho tới khi cảm thấy nóng

giẫy (khi không có điếu ngải có thể dùng máy sấy tóc). Đây cũng chính là huyệt (kinh nghiệm của người Nhật) chuyên trị ngộ độc thức ăn bị đi ngoài, nôn mửa, người rét, mệt lả đi.

2. Dùng điếu ngải cứu hơ mắt cá phía ngoài bên chân trái tới khi nóng ấm, vùng da hồng lên, sau đó hơ sang mắt cá ngoài bên chân phải như vậy (khi không có điếu ngải có thể dùng máy sấy tóc). Nguồn gốc bài này của thầy LÊ VĂN SỬU dùng chữa các chứng đau mỏi toàn thân, dịch đưa lên não kém, mất cân bằng điện giải do mất nước.

Tuỳ mức độ nặng nhẹ trong ngày có thể làm một vài lần.

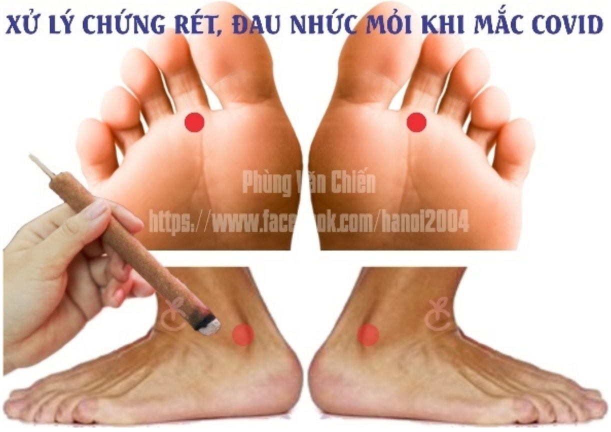
XỬ LÝ CHỨNG RÉT, ĐAU NHỨC MỎI KHI MẮC COVID
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

C. BỆNH NGŨ QUAN

50. ĐỘT QUỴ MẮT (nhãn trúng phong 眼中風)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水相穴、水仙穴/)

Là tình trạng tắc nghẽn mạch máu võng mạc, dẫn đến giảm thị lực hoặc mù thoáng qua. Các triệu chứng thường gặp là trước mắt đột ngột tối và giảm thị lực đột ngột không đau hoặc mất một bên mắt, nếu để lâu sẽ có nguy cơ mù lòa. Châm huyệt Thuỷ tương, Thuỷ tiên, Châu viên, phối hợp chích máu vùng gần mắt.

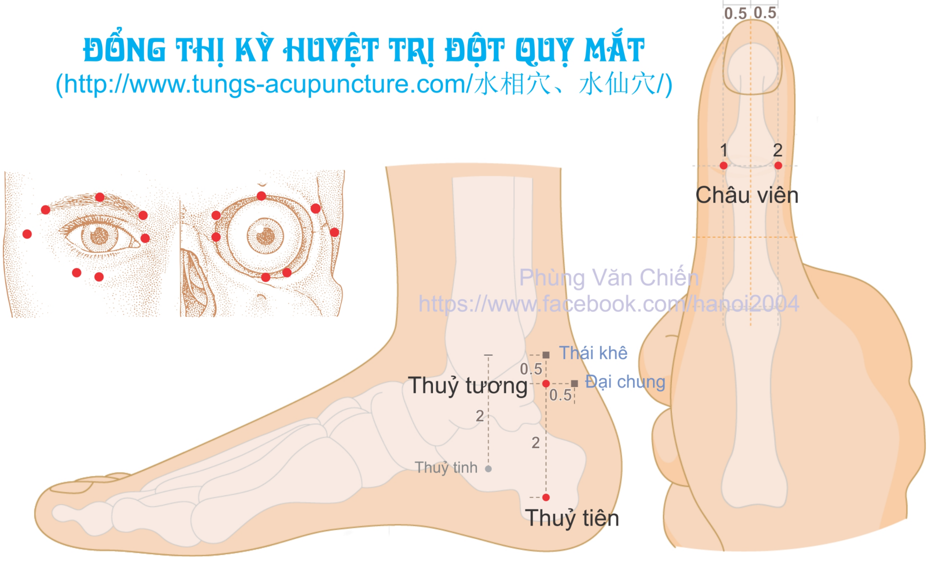
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐỘT QUỴ MẮT
(http://www.tungs-acupuncture.com/水相穴、水仙穴/)
0.5
0.5
1
2
Châu viên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thái khê
0.5
Thuỷ tương
Đại chung
0.5
2
2
Thuỷ tinh
Thuỷ tiên

51. CÁC CHỨNG BỆNH VỀ MẮT

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

Huyệt Châu viên có thể phối hợp huyệt Thượng bạch, huyệt Phân bạch.

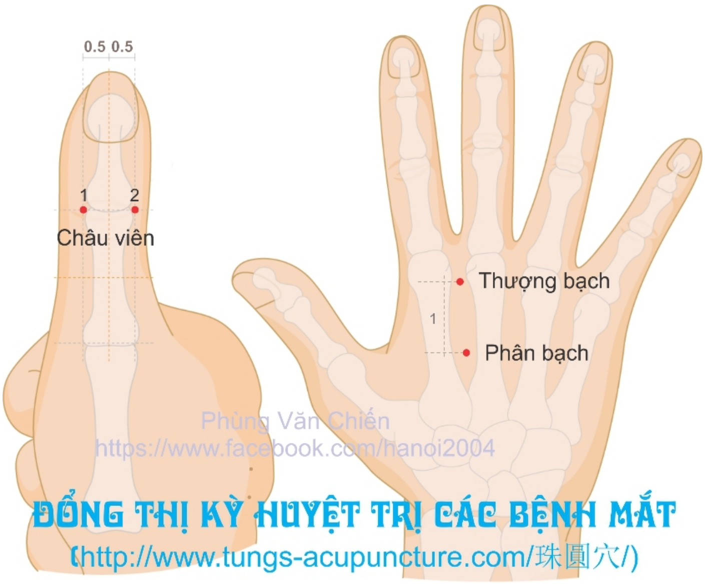
0.5 0.5
1
2
Châu viên
Thượng bạch
1
Phân bạch

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CÁC BỆNH MẮT
(http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

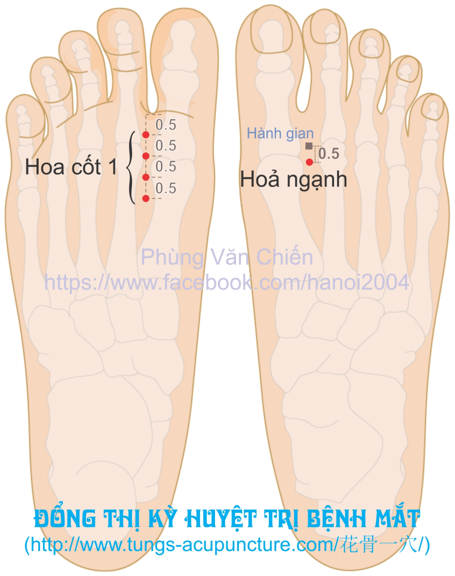
Hoa cốt 1
0.5
0.5
0.5
0.5
Hành gian
0.5
Hoả ngạnh

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH MẮT
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨一穴/)

52. BỆNH MẮT (nhãn tật 眼疾)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/花骨一穴/)

Châm Hoả ngạnh thấu Hoa cốt.

53. BỆNH MẮT (nhãn tật 眼疾)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/上里穴/)

Huyệt Trấn tĩnh, Thượng lý, Châu viên, Vị quan (?), Tam xoa 1, Mục 1, Mục 2.

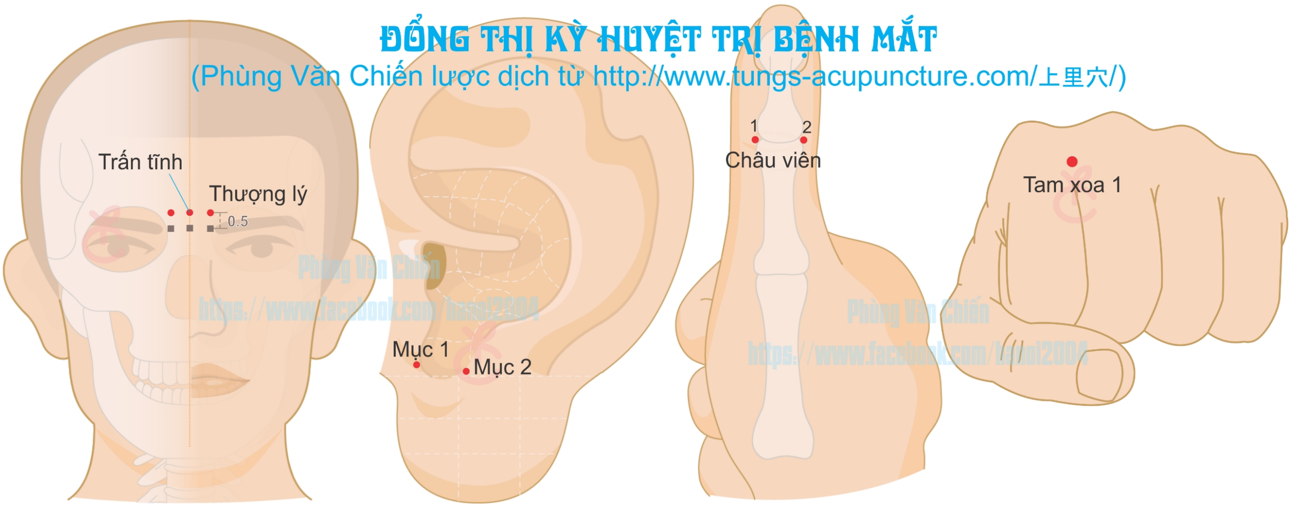
Trấn tĩnh
Thượng lý
0.5
Mục 1
Mục 2
1
2
Châu viên
Tam xoa 1

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH MẮT
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/上里穴/)

54. THỊ LỰC (視力), NHÌN VẬT NHƯ CÓ MUỖI BAY (視物如有飛蚊之症)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)

Huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tam xoa 1, Thận quan, Châu viên, phối hợp chích máu huyệt Ngũ hình, có thể tăng cường thị lực, cũng trị chứng nhìn vật như có muỗi bay (視物如有飛蚊之症).

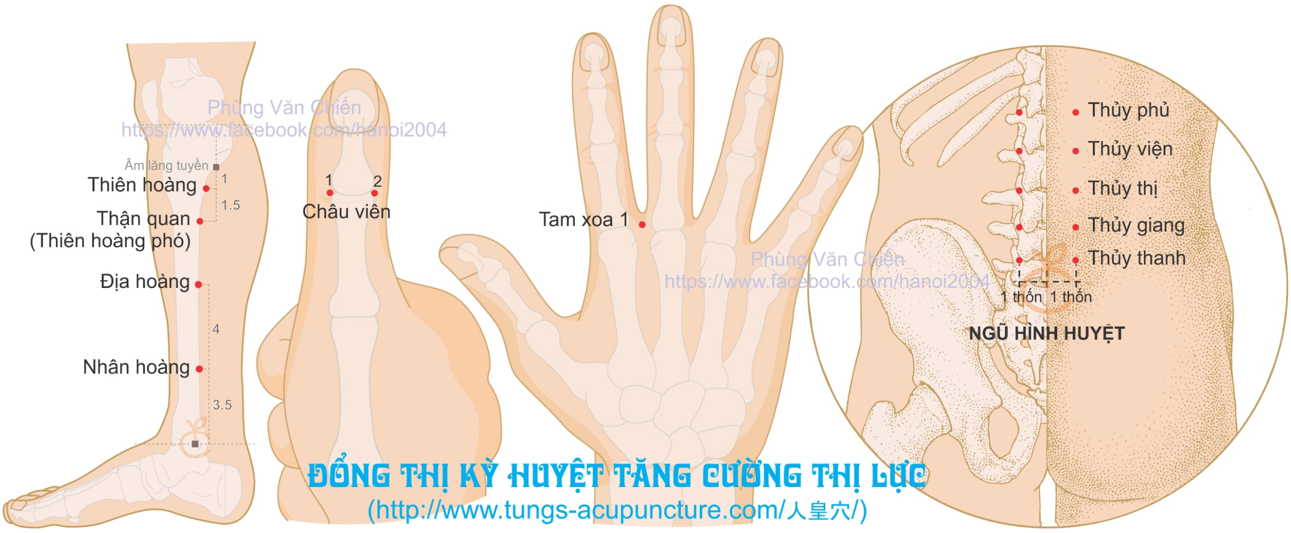
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
1
2
Châu viên
Tam xoa 1
Thủy phủ
Thủy viện
Thủy thị
Thủy giang
Thủy thanh
1 thốn
1 thốn
NGŨ HÌNH HUYỆT
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TĂNG CƯỜNG THỊ LỰC
(http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)

55. LOẠN THỊ (tán quang 散光)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天皇副穴/)

Huyệt Thận quan, Châu viên, Uyển thuận, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), phối hợp chích máu huyệt Ngũ hình.

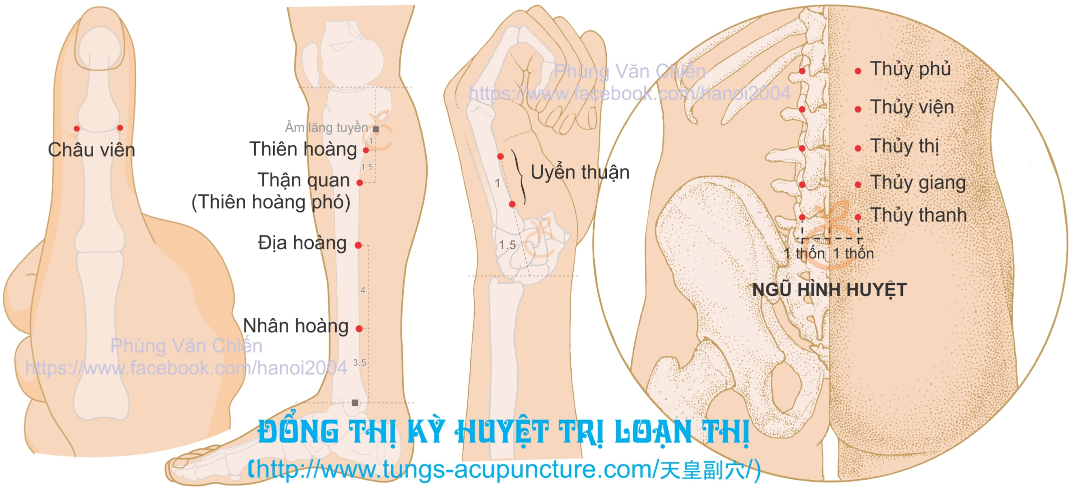
Châu viên
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
1
Uyển thuận
1.5
Thủy phủ
Thủy viện
Thủy thị
Thủy giang
Thủy thanh
1 thốn
1 thốn
NGŨ HÌNH HUYỆT
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LOẠN THỊ
(http://www.tungs-acupuncture.com/天皇副穴/)

56. GIẢM THỊ LỰC (nhược thị 弱視 amblyopia), MẮT CẬN THỊ (cận thị nhãn 近視眼)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上白穴/)

Huyệt Thượng bạch phối hợp huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), huyệt Tam xoa, Thượng lý, trên tai lấy huyệt Mục 1, huyệt Mục 2 mai châm (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài). Huyệt Ngũ hình châm kim hoặc chích máu hiệu quả tốt. Lại phối Thận quan, Châu viên, cũng có thể gia Thông thận, Thông vị, Thông bối.

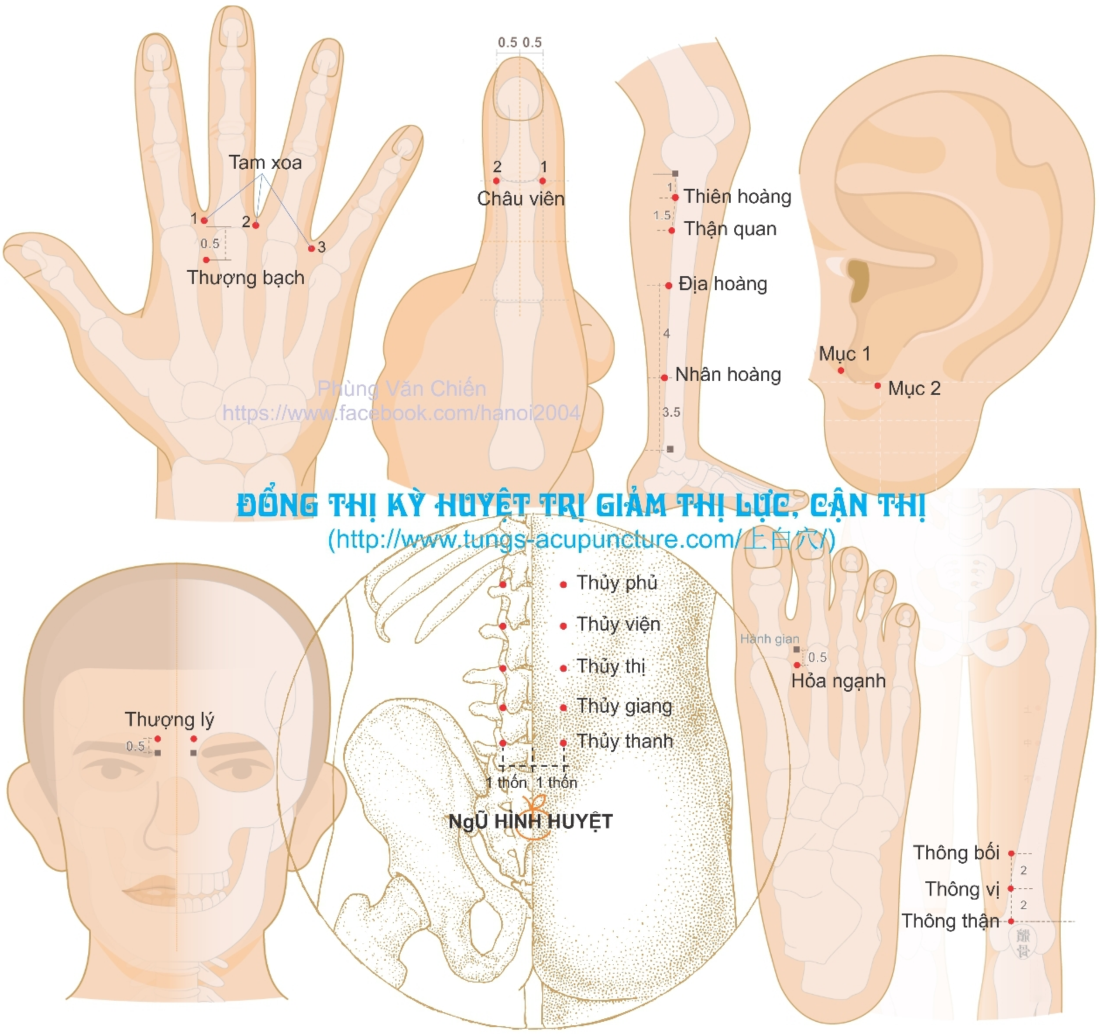
Tam xoa
1
2
3
0.5
Thượng bạch
0.5 0.5
2
1
Châu viên
1
1.5
Thiên hoàng
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Mục 1
Mục 2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thủy phủ
Thủy viện
Thủy thị
Thủy giang
Thủy thanh
1 thốn
1 thốn
NgŨ HÌNH HUYỆT
Thượng lý
0.5
Hành gian
0.5
Hỏa ngạnh
Thông bối
2
Thông vị
2
Thông thận

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ GIẢM THỊ LỰC, CẬN THỊ
(http://www.tungs-acupuncture.com/上白穴/)

57. GIẢM THỊ LỰC (nhược thị 弱視 amblyopia), TEO THẦN KINH THỊ GIÁC (thị thần kinh nuy súc 視神經萎縮 optic atrophy)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三叉一穴/)

Huyệt Tam xoa 1, Thận quan, Châu viên (珠圓).

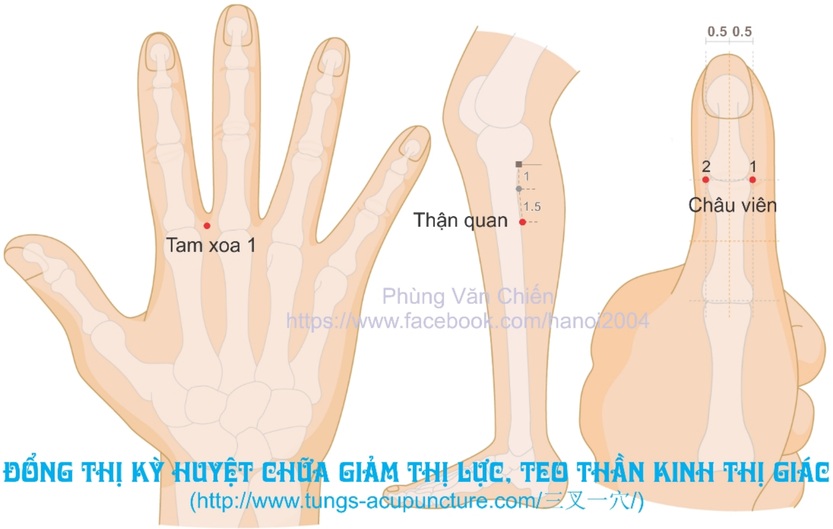
Tam xoa 1
1
1.5
Thận quan
0.5 0.5
2
1
Châu viên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA GIẢM THỊ LỰC, TEO THẦN KINH THỊ GIÁC
(http://www.tungs-acupuncture.com/三叉一穴/)

58. GIẢM THỊ LỰC (nhược thị-弱視-amblyopia)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

Huyệt Châu viên phối huyệt Mục 1, Mục 2 (trên tai), lại dùng mai châm ở đầu mày (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài).

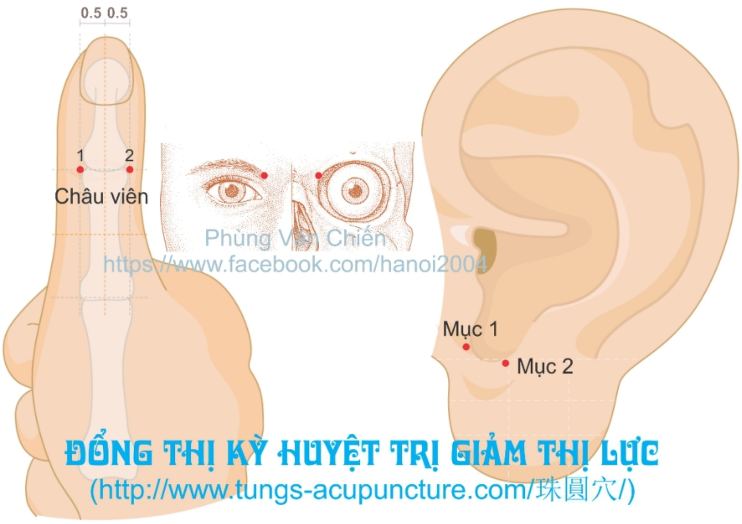
0.5 0.5
1
2
Châu viên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Mục 1
Mục 2
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ GIẢM THỊ LỰC
(http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

59. TRỊ CHỨNG GIẢM THỊ LỰC (thị lực nhược 視力弱), RUỒI (MUỖI) BAY (phi văn chứng 飛蚊症).

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水相穴、水仙穴/)

Huyệt Thuỷ tương, Thuỷ tiên phối huyệt Thận quan, Tam xoa 1, Châu viên, Uyển thuận.

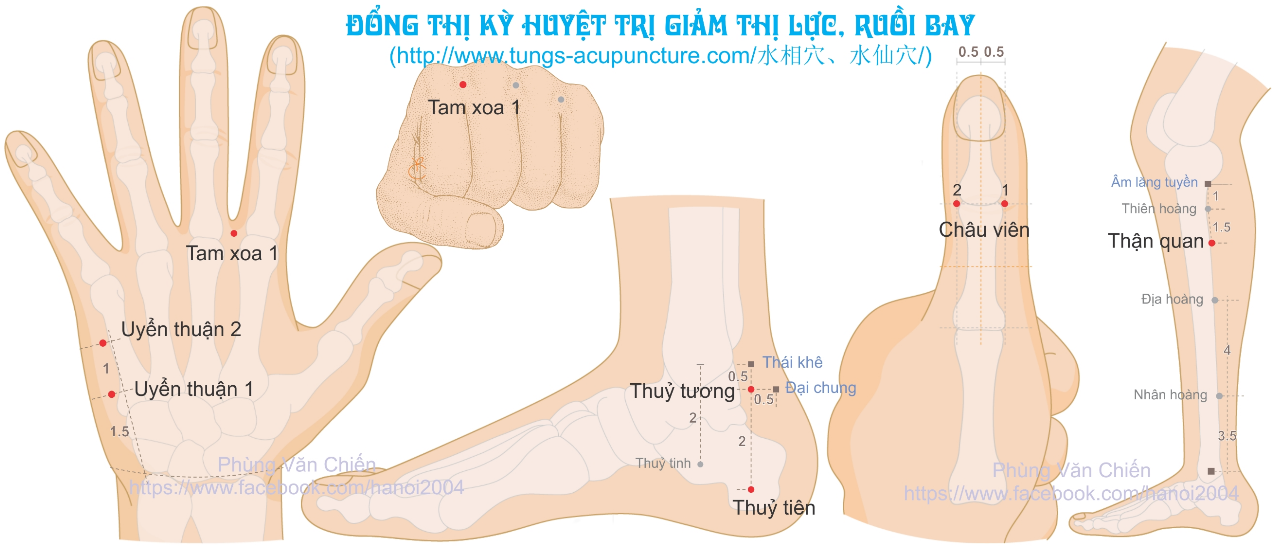
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ GIẢM THỊ LỰC, RUỒI BAY
(http://www.tungs-acupuncture.com/水相穴、水仙穴/)
Tam xoa 1
Tam xoa 1
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thái khê
0.5
Thuỷ tương
Đại chung
0.5
2
2
Thuỷ tinh
Thuỷ tiên
0.5 0.5
2
1
Châu viên
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

60. NHÌN KHÔNG RÕ (thị vật mô hồ 視物模糊)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/光明穴/)

Chích máu vùng Thận thuỷ thắt lưng, huyệt Quang minh phối hợp huyệt Tam xoa 1 và Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

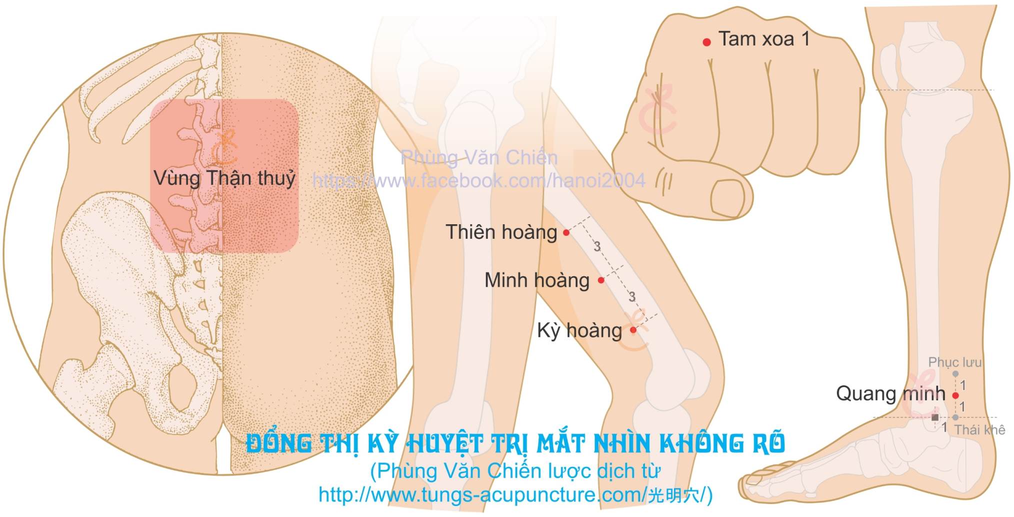
Tam xoa 1
Vùng Thận thuỷ
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phục lưu
1
Quang minh
1
1
Thái khê
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MẮT NHÌN KHÔNG RÕ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/光明穴/)

61. TRỊ MẮT MỜ/NHÌN KHÔNG RÕ (thị tuyến mô hồ 視線模糊)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上里穴/)

Huyệt Thượng lý phối huyệt Thượng nhĩ, Mục 1, Mục 2 cùng huyệt Địa hoàng và huyệt Tam xoa 1, hiệu quả tốt.

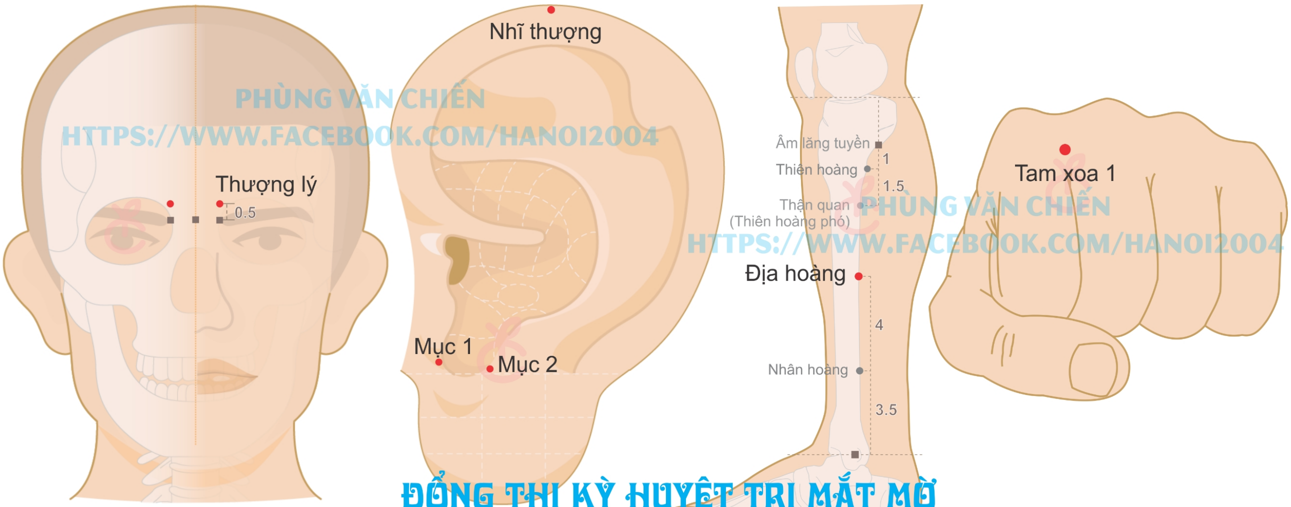
Thượng lý
0.5
Nhĩ thượng
Mục 1
Mục 2
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Tam xoa 1
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MẮT MỜ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/上里穴/)

62. MẮT KÉM (nhược thị 弱視)

(Nguồn từ http://www.tungs-acupuncture.com/光明穴/)

Huyệt Quang minh phối huyệt Tam xoa 1, Nhân hoàng lại phối Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Châu viên, mai châm (phương pháp cắm kim vào da huyệt tai rồi dùng băng dính cố định lại để điều trị bệnh) huyệt Mục 1, Mục 2 trên tai, điều trị lâu dài có hiệu quả.

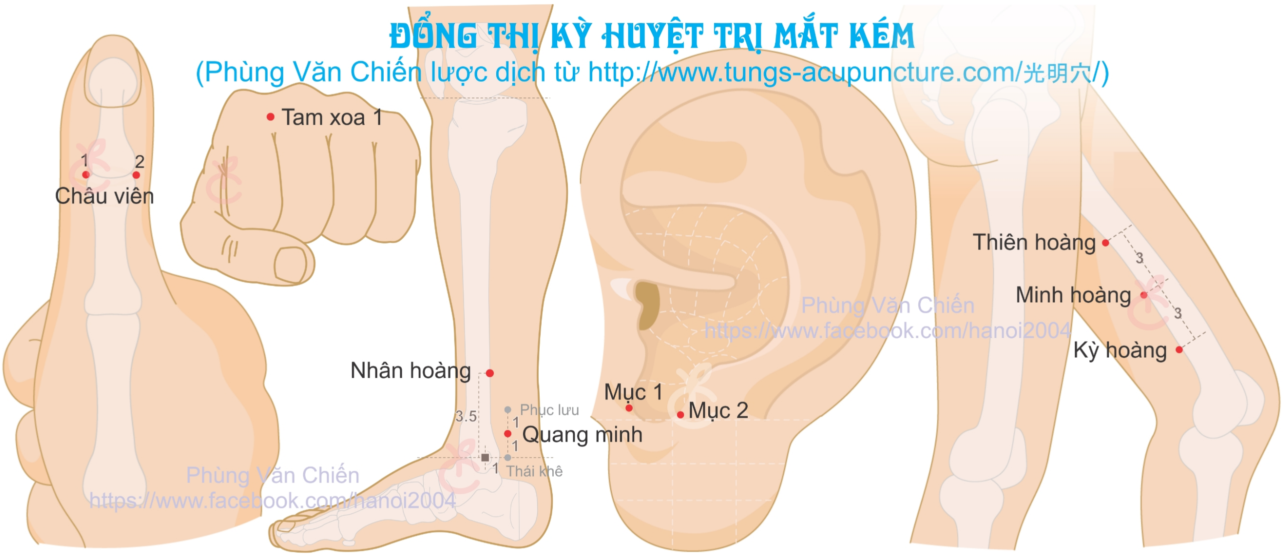
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MẮT KÉM
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/光明穴/)
Tam xoa 1
1
2
Châu viên
Nhân hoàng
3.5
Phục lưu
1
1
Quang minh
1
Thái khê
Mục 1
Mục 2
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

63. TRỊ MẮT KHIẾM THỊ (thị lực chướng ngại 視力障礙), MẮT HOA (nhãn hoa 眼花)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/其黄穴/)

Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) có hiệu quả cao, gia thêm huyệt Tam xoa 1, Thận quan, Thông thận, Châu viên, Quang minh, Ngũ hình, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) hiệu quả tốt hơn.

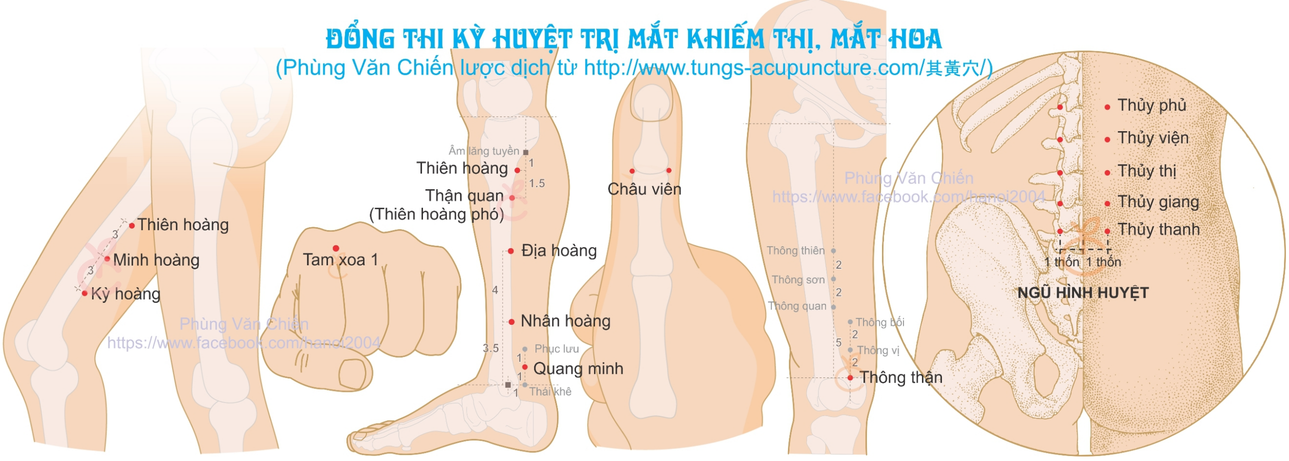
ĐỔNG THI KỲ HUYỆT TRỊ MẮT KHIẾM THỊ, MẮT HOA
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/其黄穴/)
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Tam xoa 1
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phục lưu
1
Quang minh
1
Thái khê
1
Châu viên
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
Thông bối
2
5
Thông vị
2
Thông thận
Thủy phủ
Thủy viện
Thủy thị
Thủy giang
Thủy thanh
1 thốn
1 thốn
NGŨ HÌNH HUYỆT
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

64. Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) có hiệu quả cao, gia thêm huyệt Tam xoa 1, Thận quan, Thông thận, Châu viên, Quang minh, Ngũ MẮT KÉM (nhược thị弱視), MẮT MỎI MỆT (nhãn tình bì lao眼睛疲勞)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/其黄穴/)

Châm Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), châm trước huyệt Chính hội 2 thốn (châm 5 phân, mũi kim hướng tới trước), huyệt Thượng lý, Tam xoa 1, bên đối châm huyệt Thận quan, phối mai châm huyệt tai Mục 1, Mục 2 và điểm Can, điểm Ty.

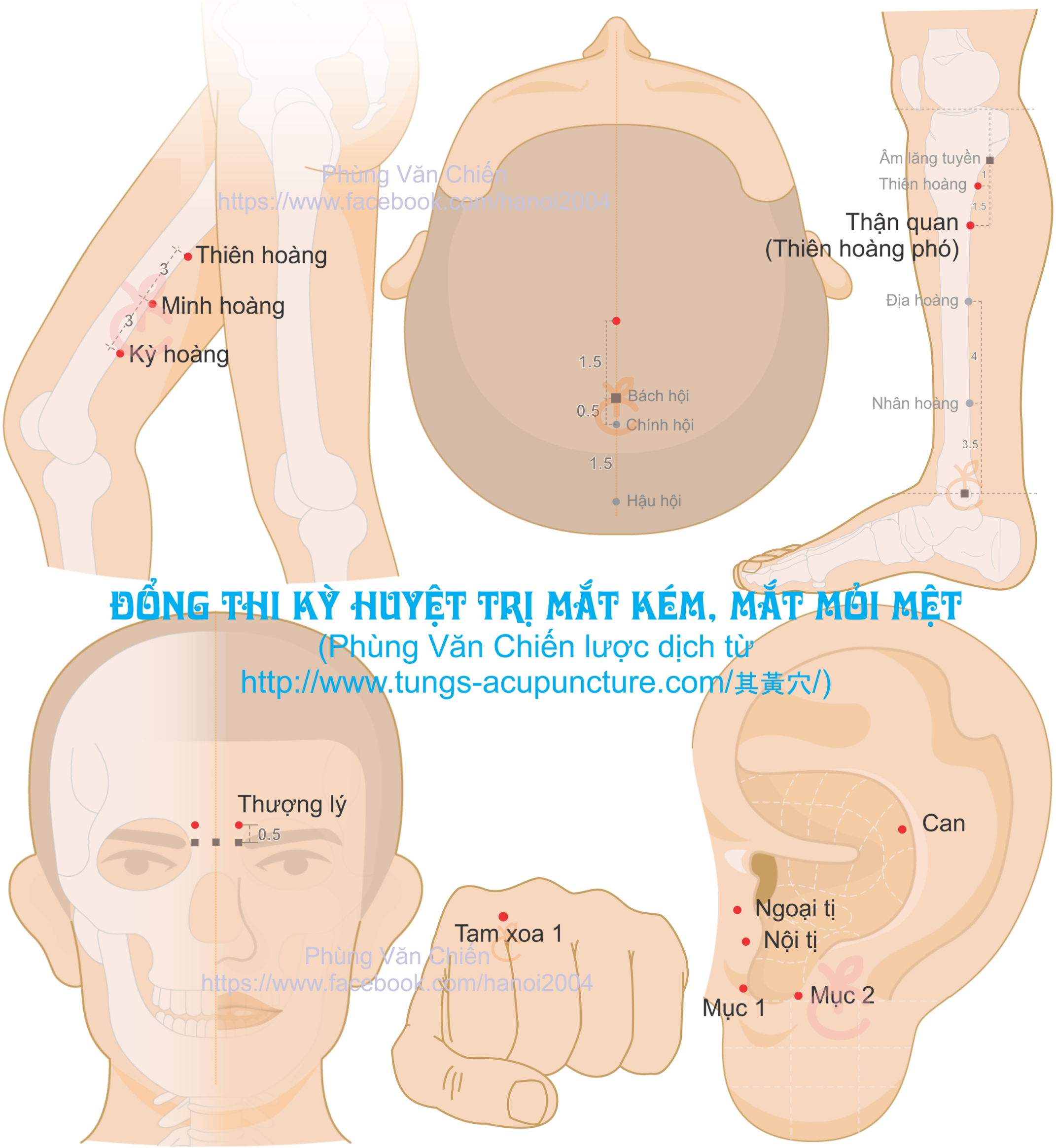
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
1.5
Bách hội
0.5
Chính hội
1.5
Hậu hội
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Thượng lý
0.5
Tam xoa 1
Can
Ngoại tị
Nội tị
Mục 1
Mục 2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MẮT KÉM, MẮT MỎI MỆT
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/其黃穴/)

65. CẢI THIỆN MẮT CẬN THỊ

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

Huyệt Châu viên, Thượng bạch, Tam xoa 1, Thận quan, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), mai châm huyệt Mục 1, Mục 2 (trên tai), chích máu huyệt Ngũ hình.

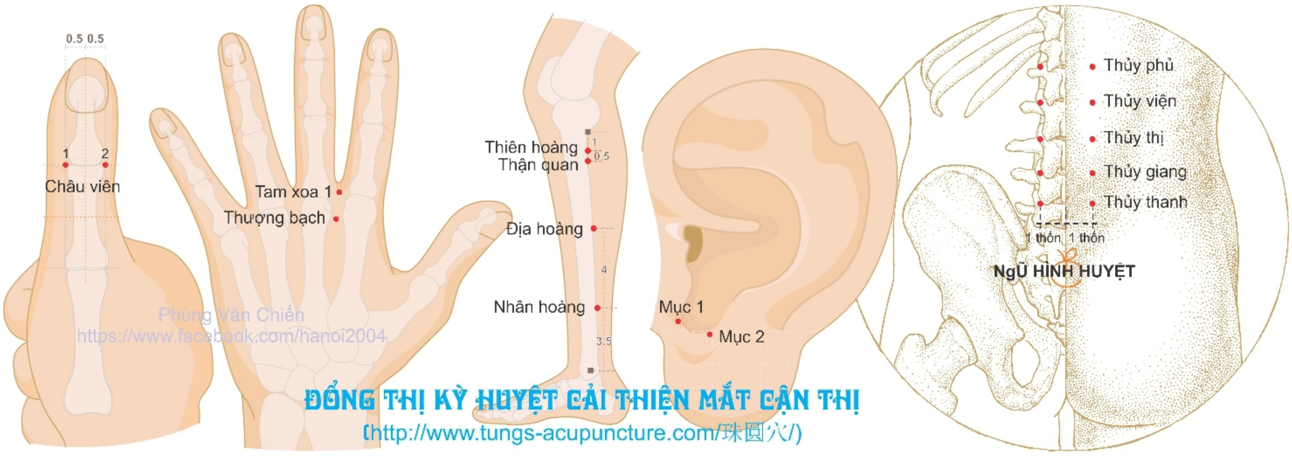
0.5 0.5
1
2
Châu viên
Tam xoa 1
Thượng bạch
Thiên hoàng
Thận quan
1
0.5
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Mục 1
Mục 2
Thủy phủ
Thủy viện
Thủy thị
Thủy giang
Thủy thanh
1 thốn
1 thốn
NGŨ HÌNH HUYỆT
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CẢI THIỆN MẮT CẬN THỊ
(http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

66. CẬN THỊ GIẢ (giả tính cận thị-假性近視-pseudomyopia)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

Huyệt Châu viên, chích máu huyệt Ngũ hình, phối hợp mai châm (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài) huyệt Mục 1, Mục 2 (trên tai)

Ghi chú: Cận thị giả là do cơ mi liên tục bị co và co cứng do mắt làm việc quá mức, độ dày của thủy tinh thể tăng lên, nhìn mờ. Việc sử dụng thuốc, châm cứu và xoa bóp, châm vào tai và thiết bị vật lý trị liệu, hoặc thông qua việc tăng cường cơ mắt của chính bệnh nhân có thể làm giãn cơ, giảm mệt mỏi và phục hồi thị lực trở lại bình thường.

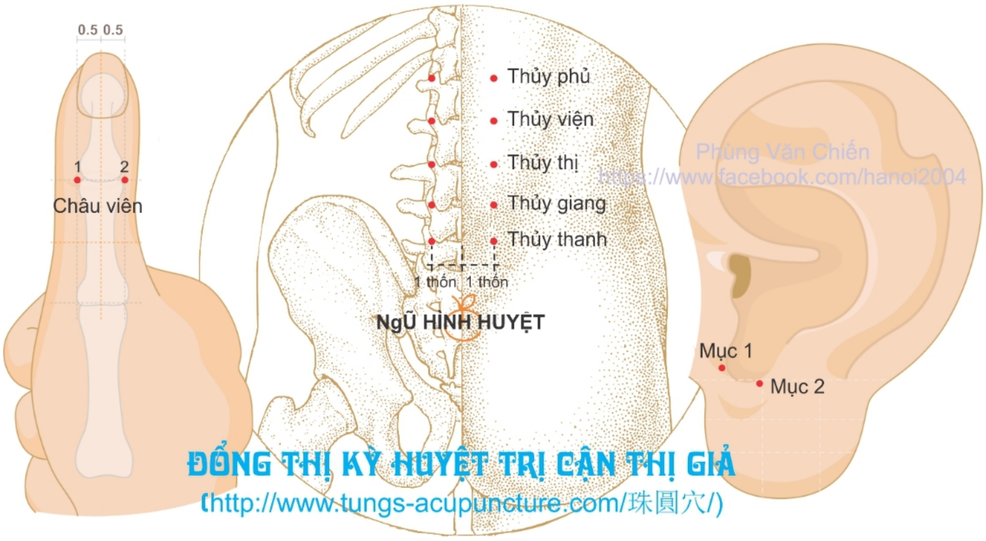
0.5 0.5
1
2
Châu viên
Thủy phủ
Thủy viện
Thủy thị
Thủy giang
Thủy thanh
1 thốn
1 thốn
NgŨ HÌNH HUYỆT
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Mục 1
Mục 2
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẬN THỊ GIẢ
(http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

67. CHỮA QUÁNG GÀ (dạ manh)

(Nguồn từ https://pttnews.cc/)

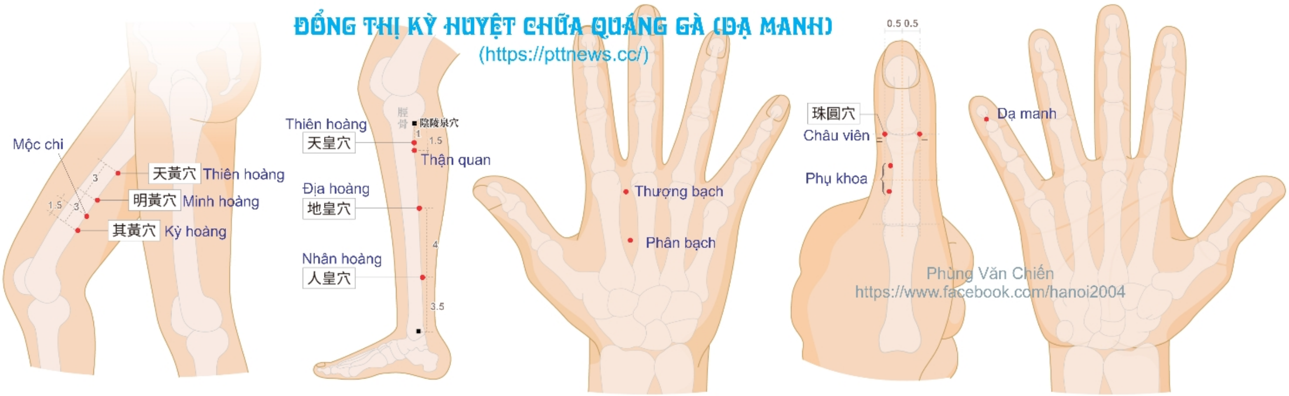
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA QUÁNG GÀ (DẠ MANH)
(https://pttnews.cc/)
Mộc chi
3
1.5
3
天黄穴 Thiên hoàng
明黄穴 Minh hoàng
其黄穴 Kỳ hoàng
Thiên hoàng
天皇穴
脛骨
陰陵泉穴
1
1.5
Thận quan
Địa hoàng
地皇穴
4
Nhân hoàng
人皇穴
3.5
Thượng bạch
Phân bạch
0.5 0.5
珠圓穴
Châu viên
Phụ khoa
Dạ manh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

1. Châm các huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Mộc chi, Thận quan, hiệu quả cao.

2. Châm huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), phối huyệt Thượng bạch, huyệt Phân bạch, có hiệu quả.

3. Châm huyệt Châu viên, phối huyệt Phụ khoa, hiệu quả cao.

4. Châm huyệt Dạ manh, đặc hiệu.

68. TEO THẦN KINH THỊ GIÁC (thị thần kinh nuy súc 視神經萎縮 optic atrophy)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/止涎五穴/

và http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

5 huyệt Chỉ diên, huyệt Châu viên, huyệt Tam xoa 1.

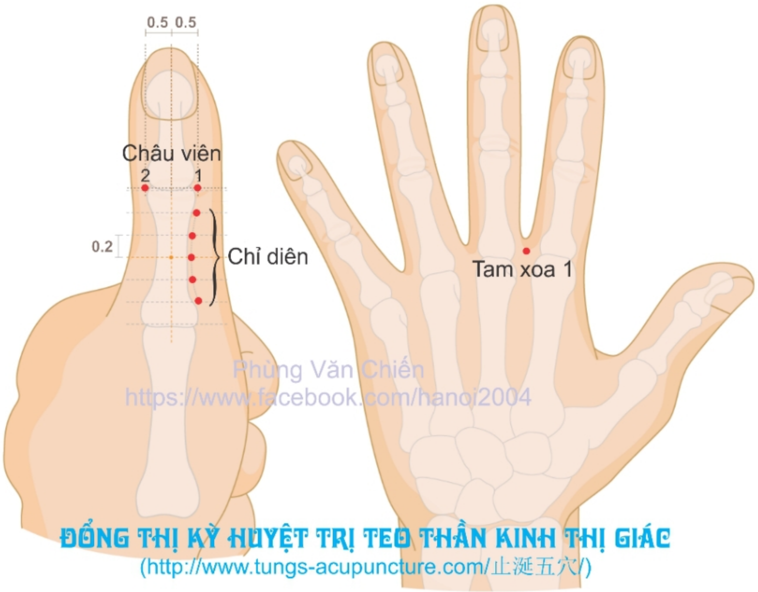
0.5 0.5
Châu viên
2
1
0.2
Chỉ diên
Tam xoa 1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TEO THẦN KINH THỊ GIÁC
(http://www.tungs-acupuncture.com/止涎五穴/)

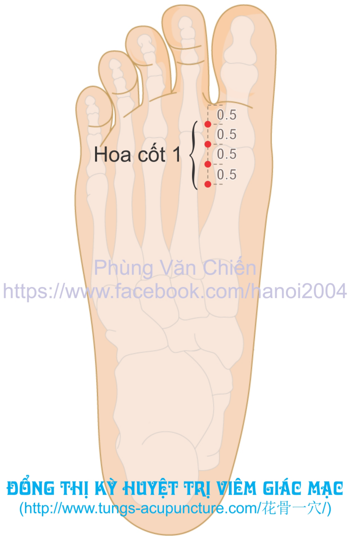
0.5
0.5
0.5
0.5
Hoa cốt 1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM GIÁC MẠC
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨一穴/)

69. VIÊM GIÁC MẠC (giác mạc viêm 角膜炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/花骨一穴/)

Châm huyệt Hoa cốt 1, không cần phải phối hợp huyệt nào, lưu kim 1 giờ, có thể giảm sưng tấy.

70. VIÊM GIÁC MẠC (角膜炎 keratitis), VIÊM KẾT MẠC (結膜炎 conjunctivitis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

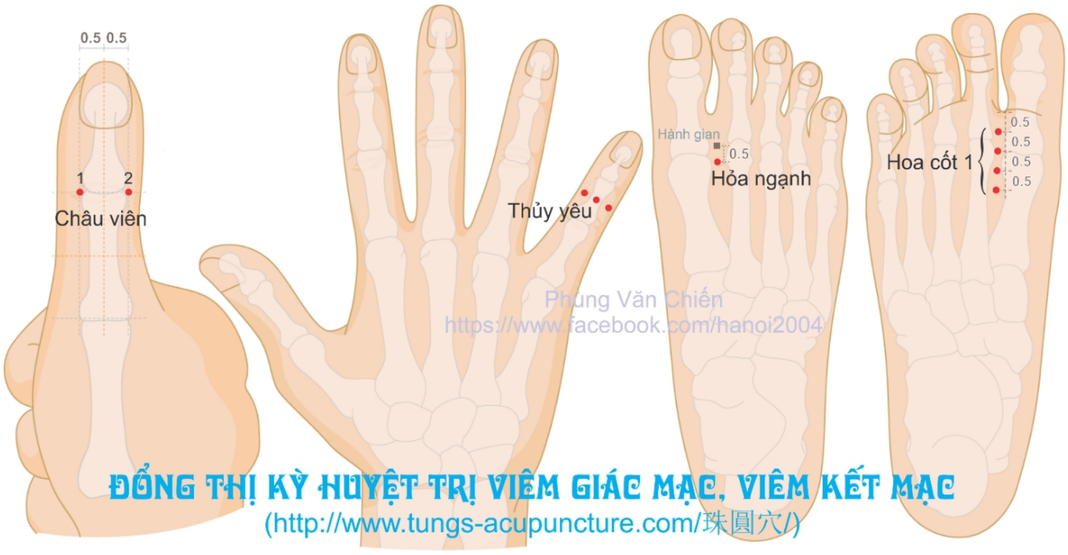
0.5 0.5
1
2
Châu viên
Thủy yêu
Hành gian
0.5
Hỏa ngạnh
0.5
0.5
0.5
0.5
Hoa cốt 1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM GIÁC MẠC, VIÊM KẾT MẠC
(http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

1. Huyệt Châu viên phối hợp chích máu vùng sau tai, lưng có điểm đỏ, tia máu hoặc điểm sắc xanh tím, hiệu quả thấy rõ.

2. Huyệt Thuỷ yêu, Châu viên, Hoả ngạnh, phối hợp chích máu vùng phản ứng ở lưng.

3. Huyệt Hoả ngạnh xuyên Hoa cốt, có thể phối hợp chích huyết tĩnh mạch xanh sau tai.

71. VIÊM GIÁC MẠC (角膜炎- keratitis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

Trước chích huyết Nhĩ tiêm, tĩnh mạch xanh sau tai, lại châm: Châu viên, Đại gian, Linh cốt, Hoả ngạnh hiệu quả đặc biệt tốt.

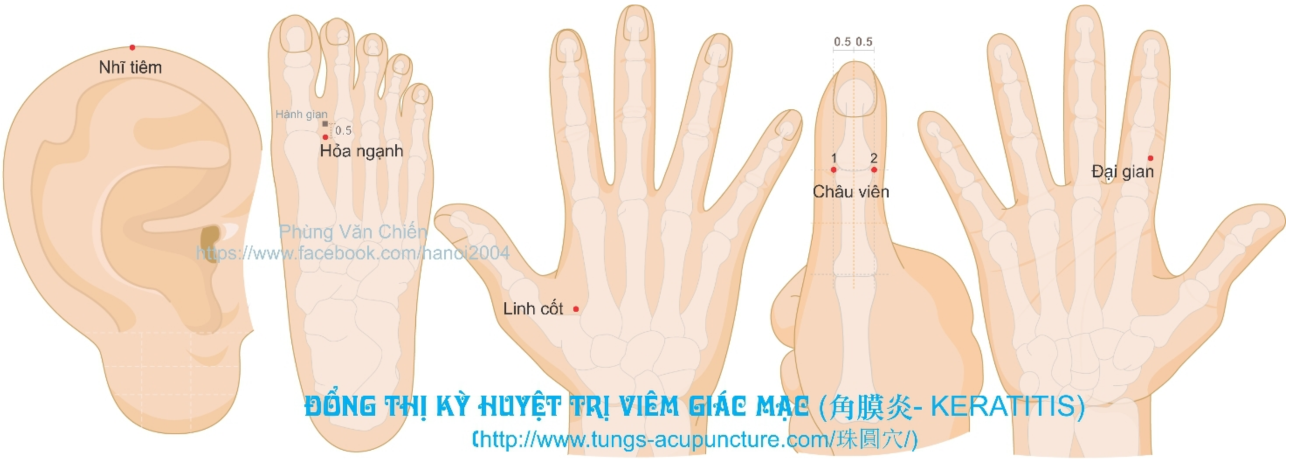
Nhĩ tiêm
Hành gian
0.5
Hỏa ngạnh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Linh cốt
0.5 0.5
1
2
Châu viên
Đại gian

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM GIÁC MẠC (角膜炎- KERATITIS)
(http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

72. TRỊ VIÊM GIÁC MẠC (角膜炎), VIÊM KẾT MẠC (結膜炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水腰穴/)

Huyệt Thuỷ yêu có thể gia huyệt Châu viên, huyệt Hoả ngạnh, đồng thời chích máu điểm phản ứng phía sau. Cũng có thể chích máu huyệt Thái dương và vùng quanh mắt.

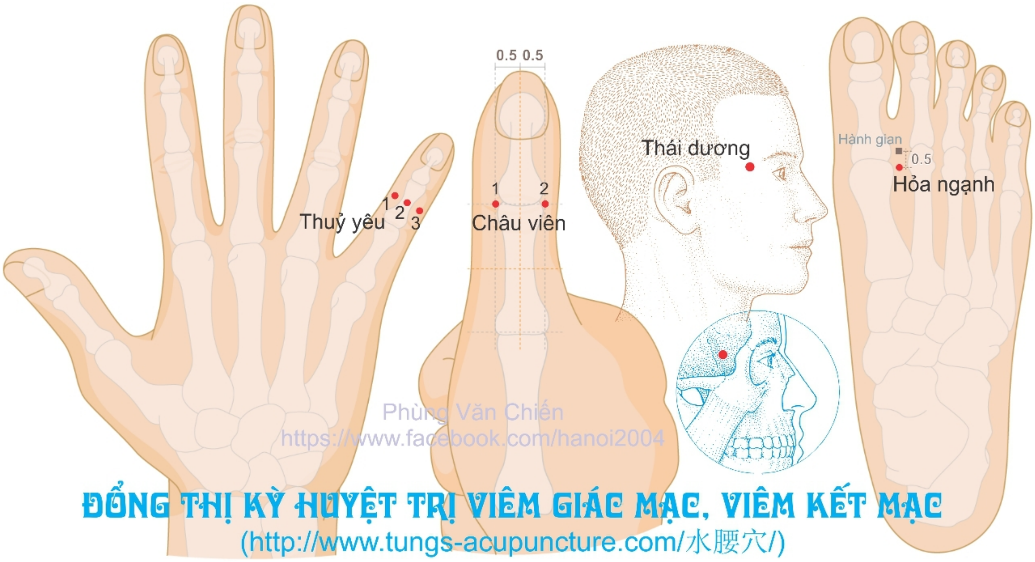
Thuỷ yêu
1
2
3
0.5 0.5
1
2
Châu viên
Thái dương
Hành gian
0.5
Hỏa ngạnh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM GIÁC MẠC, VIÊM KẾT MẠC
(http://www.tungs-acupuncture.com/水腰穴/)

73. TRỊ VIÊM GIÁC MẠC (角膜炎 keratitis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/海豹穴/)

Huyệt Hải báo, huyệt Châu viên trên ngón tay cái, huyệt Thượng bạch, Phân bạch trên mu bàn tay; huyệt Thuỷ yêu trên ngón tay út; huyệt Hoả ngạnh trên mu bàn chân cùng huyệt Hoa cốt 1 ở gan bàn chân, các huyệt ở trên có thể chọn 3 huyệt phối với nhau để dùng.

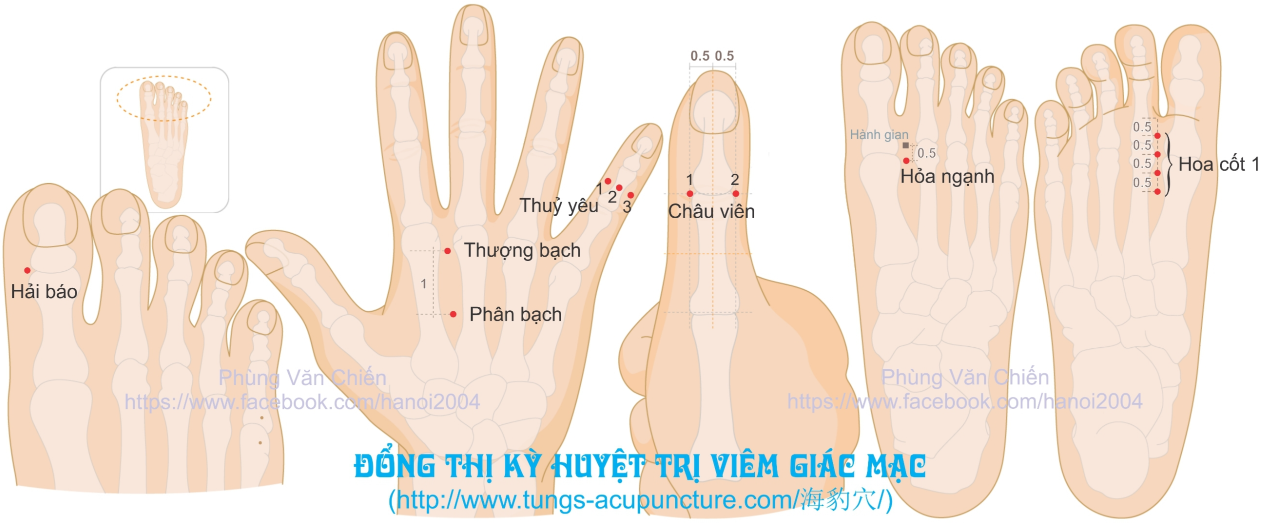
Hải báo
Thuỷ yêu
1
2
3
Thượng bạch
1
Phân bạch
0.5 0.5
1
2
Châu viên
Hành gian
0.5
Hỏa ngạnh
0.5
0.5
0.5
0.5
Hoa cốt 1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM GIÁC MẠC
(http://www.tungs-acupuncture.com/海豹穴/)

74. VIÊM KẾT MẠC (結膜炎 conjunctivitis), VIÊM GIÁC MẠC (角膜炎 keratitis), MẮT SƯNG ĐỎ (nhãn tinh hồng thũng 眼睛紅腫 swelling of the eyes)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上白穴/)

Huyệt Châu viên, 5 huyệt Chỉ diên, huyệt Thuỷ yêu, có thể lấy 2 huyệt phối với huyệt Thượng bạch. Cũng có thể gia huyệt Thượng lý, Tứ phủ 1, trên tai lấy huyệt Mục 1, huyệt Mục 2 mai châm (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài).

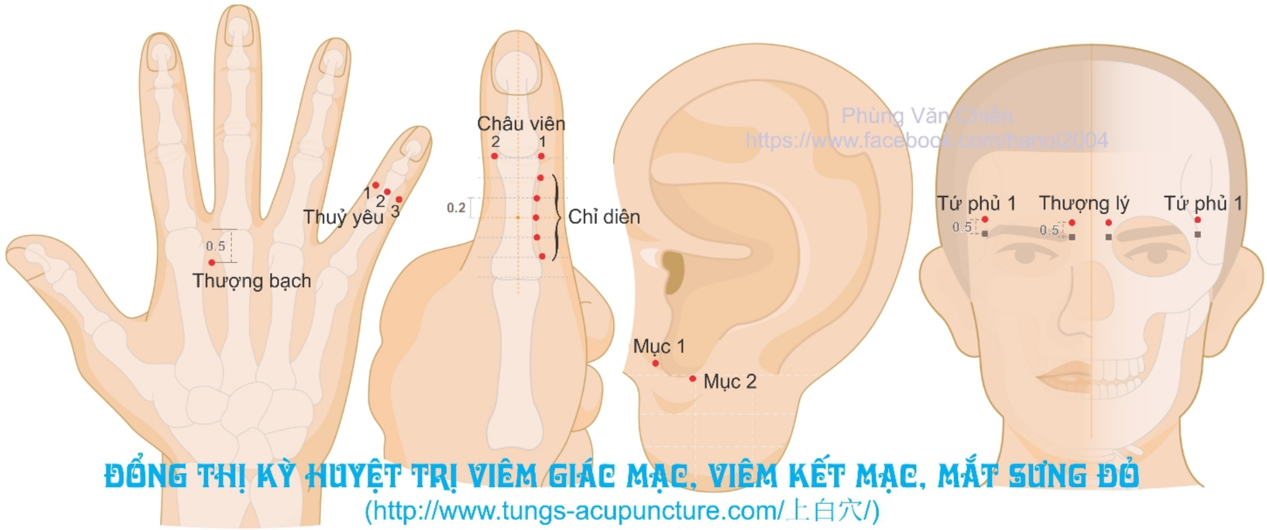
1
2
3
Thuỷ yêu
0.5
Thượng bạch
Châu viên
2
1
0.2
Chỉ diên
Mục 1
Mục 2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tứ phủ 1
0.5
Thượng lý
0.5
Tứ phủ 1

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM GIÁC MẠC, VIÊM KẾT MẠC, MẮT SƯNG ĐỎ
(http://www.tungs-acupuncture.com/上白穴/)

75. VIÊM KẾT MẠC (kết mạc viêm 結膜炎), VIÊM GIÁC MẠC (giác mạc viêm 角膜炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火硬穴/)

- Huyệt Thuỷ yêu, Châu viên, Hoả ngạnh, phối hợp chích máu điểm phản ứng vùng lưng.

- Chích máu gân xanh sau tai, châm huyệt Hoa cốt 1 thấu Hoả ngạnh, hoặc từ huyệt Hoả ngạnh thấu Hoa cốt 1.

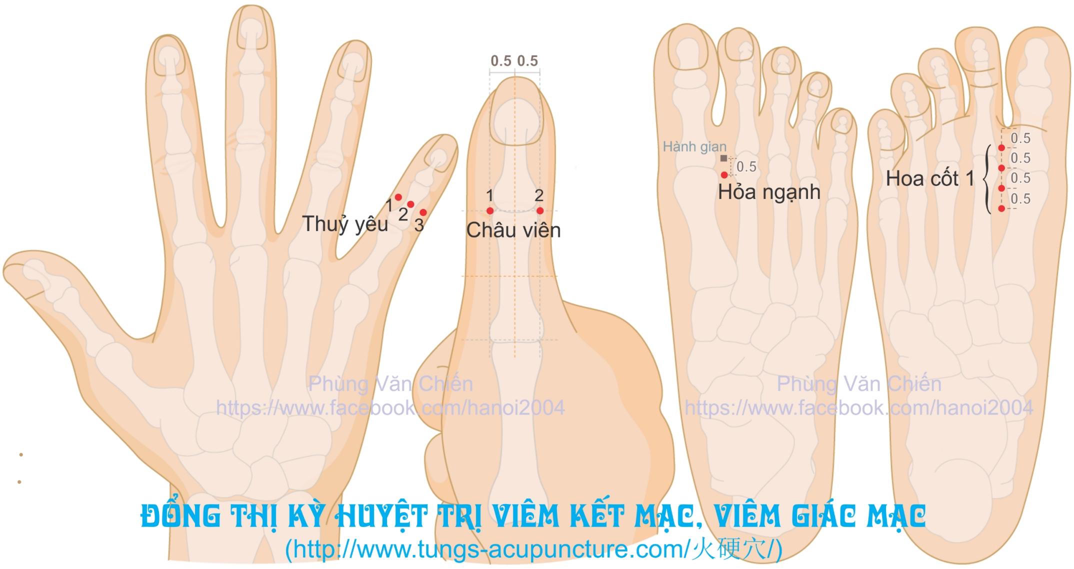
Thuỷ yêu
1
2
3
0.5 0.5
1
2
Châu viên
Hành gian
0.5
Hỏa ngạnh
Hoa cốt 1
0.5
0.5
0.5
0.5

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM KẾT MẠC, VIÊM GIÁC MẠC
(http://www.tungs-acupuncture.com/火硬穴/)

76. VIÊM MÀNG CỨNG MẮT (củng mạc viêm-鞏膜炎- scleritis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

Huyệt Châu viên, châm các huyệt quanh mắt, phối hợp chích máu thái dương, sau tai.

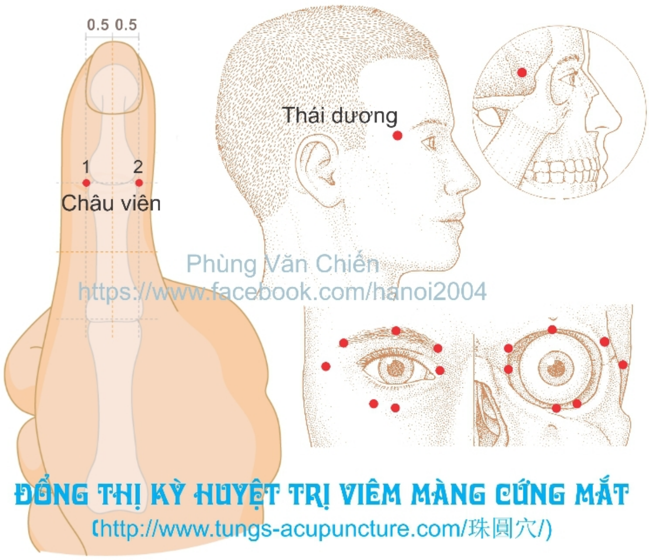
0.5 0.5
1
2
Châu viên
Thái dương

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM MÀNG CỨNG MẮT
(http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

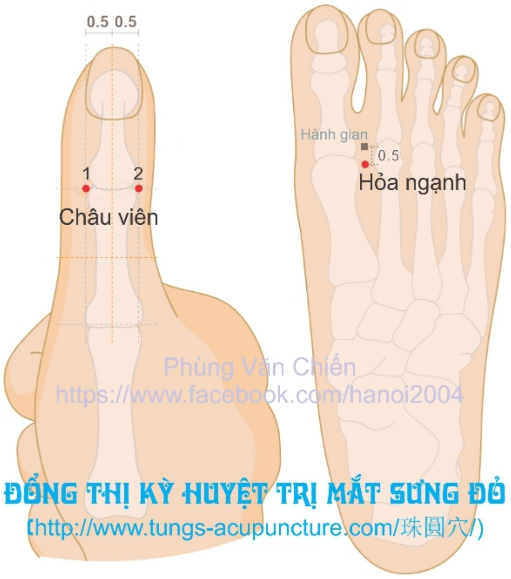
0.5 0.5
1
2
Châu viên
Hành gian
0.5
Hỏa ngạnh

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MẮT SƯNG ĐỎ
(http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

77. MẮT SƯNG ĐỎ (nhãn hồng thũng)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

Huyệt Châu viên, Hoả ngạnh.

78. MẮT SƯNG ĐỎ (nhãn tinh hồng thũng 眼睛紅腫 swelling of the eyes)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上白穴/)

Huyệt Thượng bạch phối huyệt Châu viên, phối huyệt Hoả ngạnh hoặc lấy một huyệt Hoả ngạnh, hiệu quả cũng rất tốt.

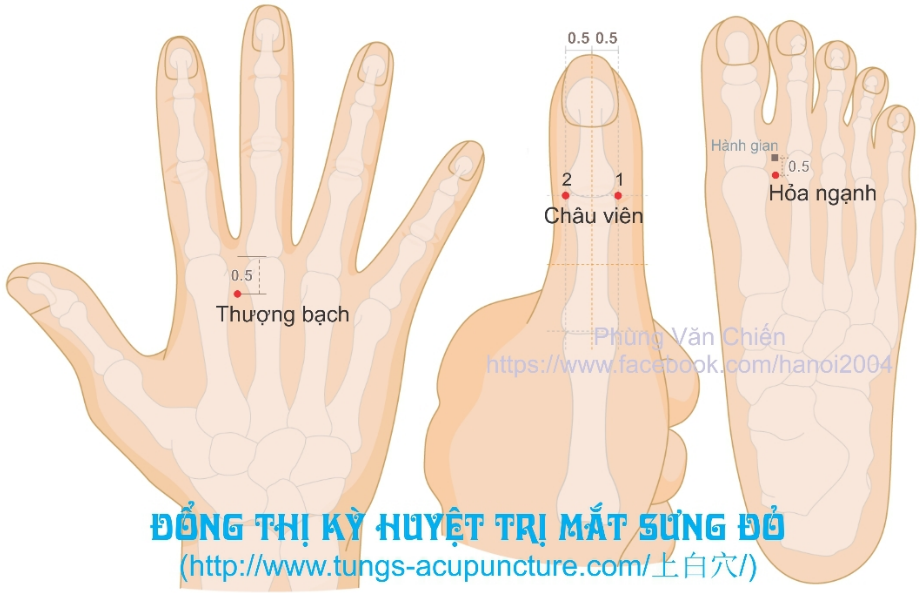
0.5 0.5
2
1
Châu viên
Hành gian
0.5
Hỏa ngạnh
0.5
Thượng bạch
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MẮT SƯNG ĐỎ
(http://www.tungs-acupuncture.com/上白穴/)

79. MẮT SƯNG ĐỎ (nhãn tình hồng thũng 眼睛紅腫)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火硬穴/)

Châm huyệt Hoả ngạnh, hiệu quả tốt.

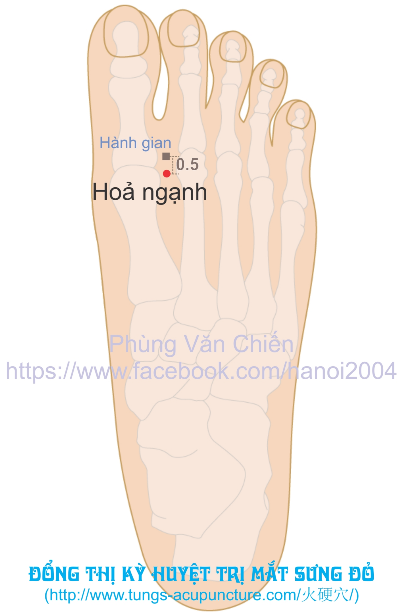
Hành gian
0.5
Hoả ngạnh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MẮT SƯNG ĐỎ
(http://www.tungs-acupuncture.com/火硬穴/)

80. CHẮP, LẸO (mạch lạp thũng-麦粒肿:stye, hordeolum)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

Chích máu Nhĩ tiêm, mạch đỏ sau tai, hoặc chích máu huyệt Đảm, châm huyệt Châu viên.

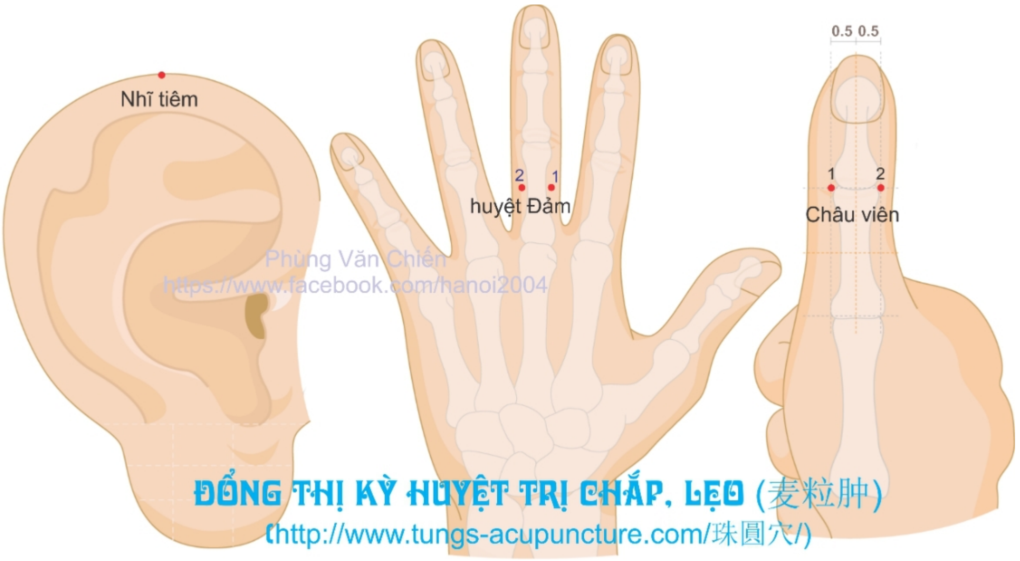
Nhĩ tiêm
2
1
huyệt Đảm
0.5 0.5
1
2
Châu viên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHẮP, LẸO (麦粒肿)
(http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

81. ĐỤC THỦY TINH THỂ (bạch nội chướng 白內障 cataract), ĐỤC THỦY TINH THỂ XANH (lục bạch chướng: 綠白障, thanh quang nhãn 青光眼 glaucoma)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

Châm lâu dài huyệt Châu viên, huyệt Quang minh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐỤC THỦY TINH THỂ, ĐỤC THỦY TINH THỂ XANH
(http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

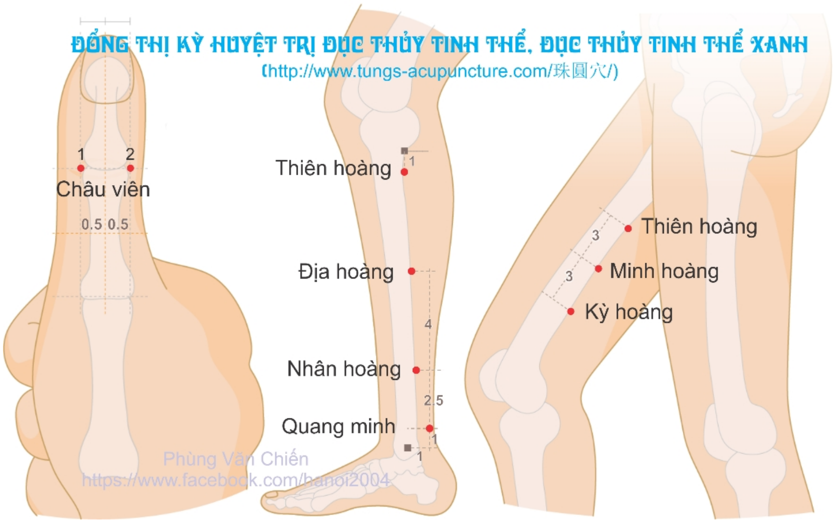
1
2
Châu viên
0.5 0.5
Thiên hoàng
1
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
2.5
Quang minh
1
1
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

82. ĐỤC THUỶ TINH THỂ (bạch nội chướng 白內障)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/光明穴/)

Châm lâu dài huyệt Quang minh phối hợp Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) hiệu quả.

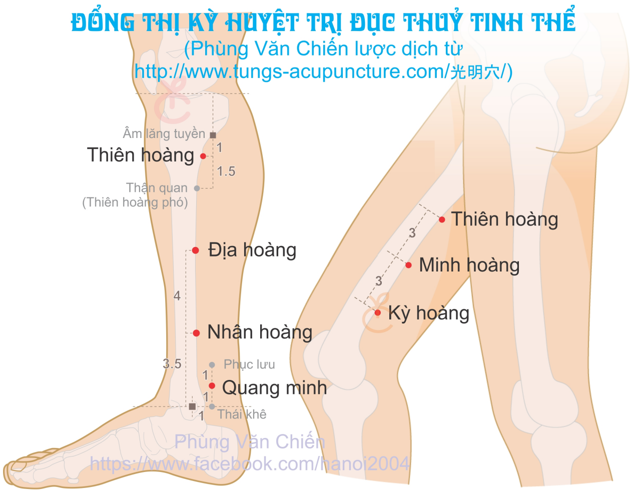
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐỤC THUỶ TINH THỂ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/光明穴/)
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phục lưu
1
Quang minh
1
Thái khê
1
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

83. CHỨNG ĐỤC THUỶ TINH THỂ (bạch nội chướng 白內障), ĐIỀU DƯỠNG MẮT

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水相穴、水仙穴/)

Huyệt Thủy tương, Thuỷ tiên phối huyệt Thượng bạch, Phân bạch, cùng Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thận quan, Tam xoa 1 châm thời gian dài trợ giúp chứng đục thuỷ tinh thể (bạch nội chướng 白內障), lại có tác dụng điều dưỡng mắt.

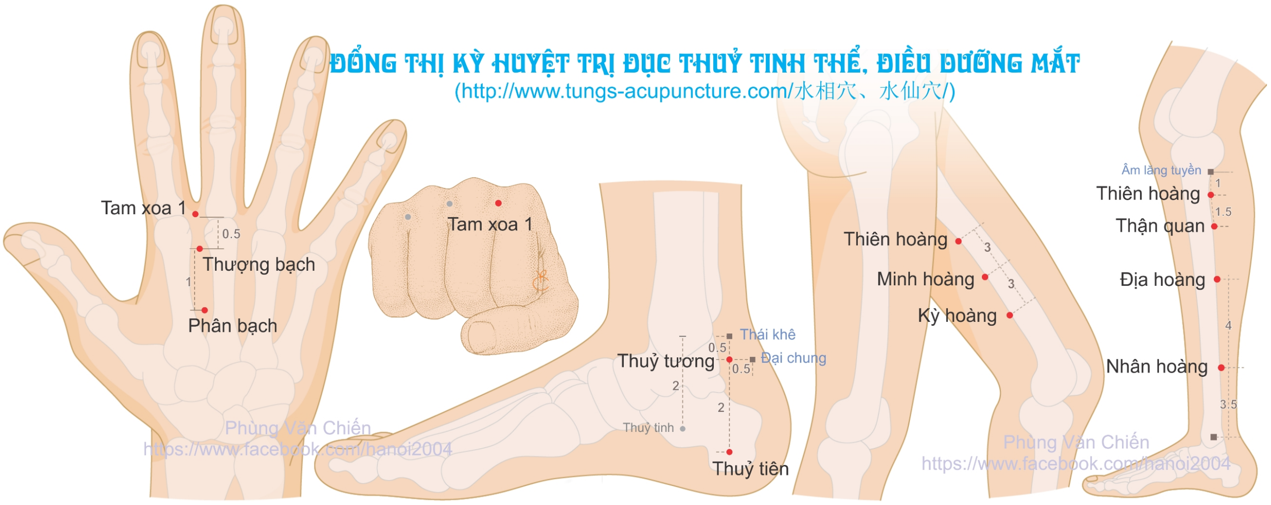
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐỤC THUỶ TINH THỂ, ĐIỀU DƯỠNG MẮT
(http://www.tungs-acupuncture.com/水相穴、水仙穴/)
Tam xoa 1
0.5
Thượng bạch
1
Phân bạch
Tam xoa 1
Thái khê
0.5
Thuỷ tương
0.5
Đại chung
2
2
Thuỷ tinh
Thuỷ tiên
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

84. TRỊ CHỨNG MUỖI (RUỒI) BAY (phi văn chứng 飛蚊症)

(Nguồn từ http://www.tungs-acupuncture.com/光明穴/)

Huyệt Quang minh phối huyệt Thận quan, Nhân hoàng, Thượng bạch, Uyển thuận 1, 2, Châu viên.

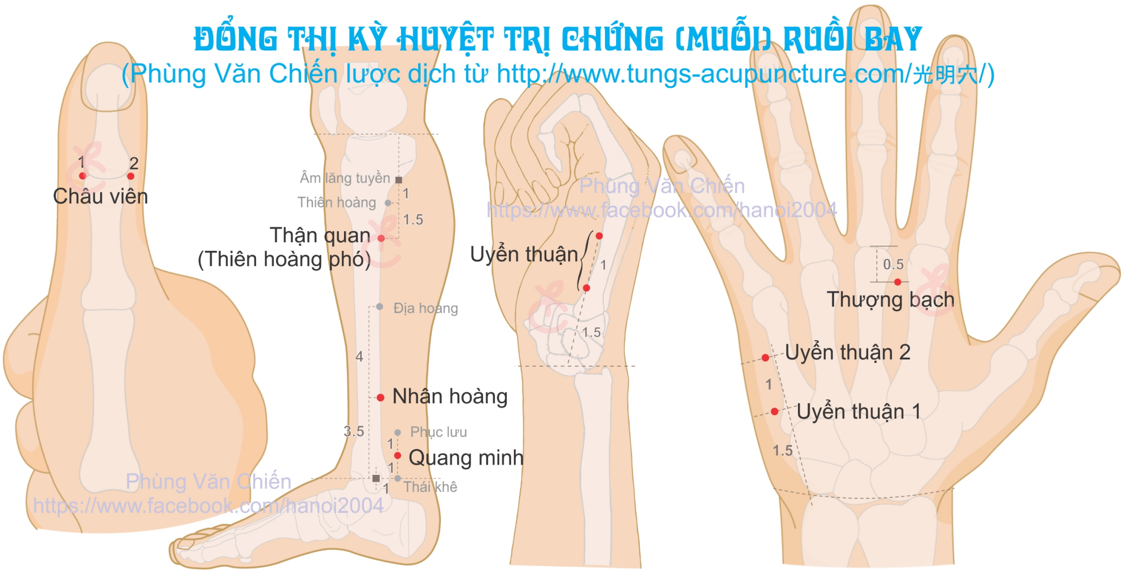

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHỨNG (MUỖI) RUỒI BAY

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/光明穴/)

1
2
Châu viên
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phục lưu
1
Quang minh
1
Thái khê
1
Uyển thuận
1
1.5
0.5
Thượng bạch
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5

85. MẮT MỆT MỎI, KHÔ MẮT (nhãn tình bì lao, càn sáp)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

Mai châm (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài) huyệt Châu viên, trên tai huyệt Mục 1, Mục 2, điểm Nhãn, điểm Can.

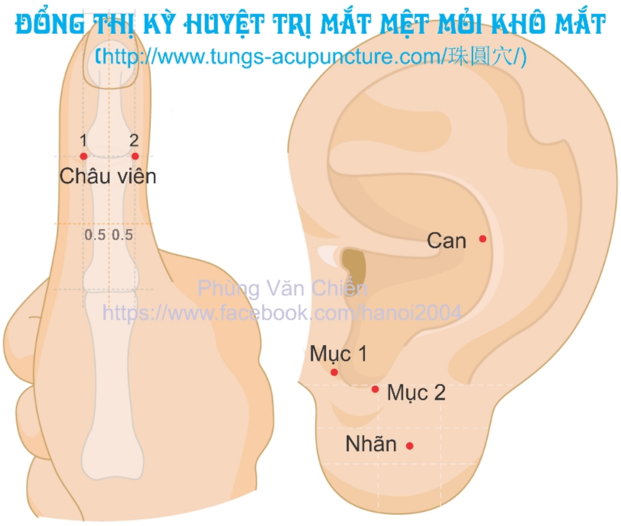

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MẮT MỆT MỎI KHÔ MẮT

(http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

1
2
Châu viên
0.5 0.5
Can
Mục 1
Mục 2
Nhãn

86. MẮT MỆT MỎI, KHÔ (Nhãn tình bì lao, càn sáp 眼睛疲勞、乾澀)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/光明穴/)

Huyệt Quang minh phối huyệt Nhân hoàng, Tam xoa 1 hiệu quả, ngoài ra huyệt Mục 1, Mục 2, điểm Can, điểm Nhãn (mắt) trên tai có thể chọn phối hợp sử dụng.

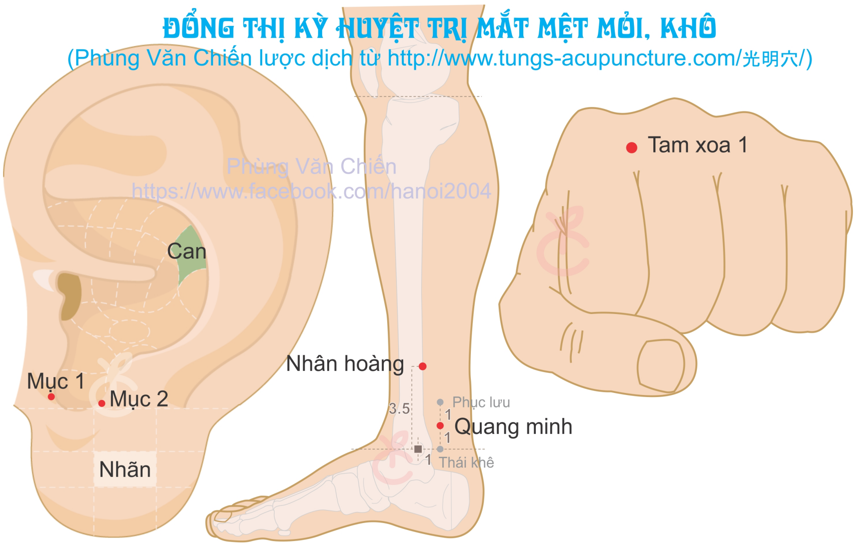
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MẮT MỆT MỎI, KHÔ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/光明穴/)
Tam xoa 1
Can
Nhân hoàng
Mục 1
Mục 2
3.5
Phục lưu
1
Quang minh
1
1
Thái khê
Nhãn

87. BỆNH TIỂU ĐƯỜNG DẪN TỚI XUẤT HUYẾT VÕNG MẠC

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

1. Huyệt Hoa cốt 4 cầm máu, phối huyệt Châu viên, Tam xoa 1, Tam lý, Thượng lý, huyệt Mộc 3, huyệt Mục 1, Mục 2 (huyệt tai).

2. Chích máu huyệt Ngũ hình, cạnh thái dương (trên mặt), châm lâu dài huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

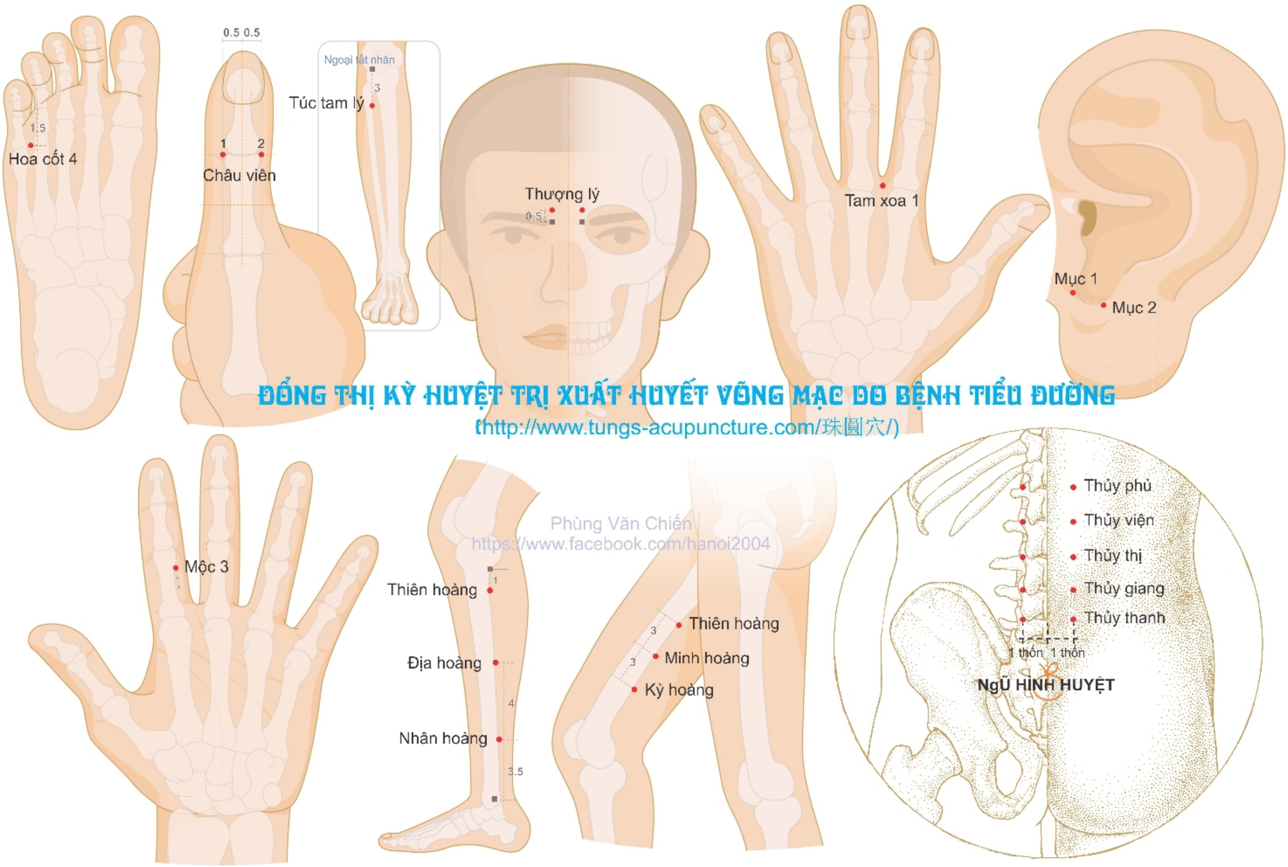
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ XUẤT HUYẾT VÕNG MẠC DO BỆNH TIỂU ĐƯỜNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)
1.5
Hoa cốt 4
0.5 0.5
1 2
Châu viên
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
Thượng lý
0.5
Tam xoa 1
Mục 1
Mục 2
Mộc 3
Thiên hoàng
1
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
3
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Thủy phủ
Thủy viện
Thủy thị
Thủy giang
Thủy thanh
1 thốn 1 thốn
NGŨ HÌNH HUYỆT

88. RA GIÓ CHẢY NƯỚC MẮT (nghinh phong lưu lệ 迎風流淚)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/花骨一穴/)

Huyệt Hoa cốt 1 phối huyệt Châu viên (ở tay), lại thêm huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

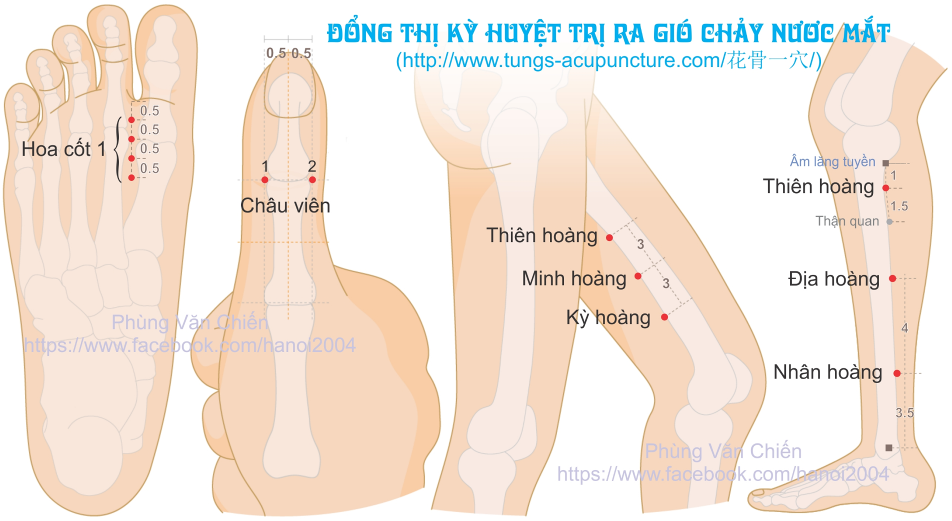
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ RA GIÓ CHẢY NƯỚC MẮT
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨一穴/)
Hoa cốt 1
0.5
0.5
0.5
0.5
0.5 0.5
1
2
Châu viên
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

89. NHÃN CẦU LỆCH (nhãn cầu oa tà 眼球歪斜)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天皇副穴/)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/其黃穴/)

Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Thận quan. Lệch trái châm phải, lệch phải châm trái.

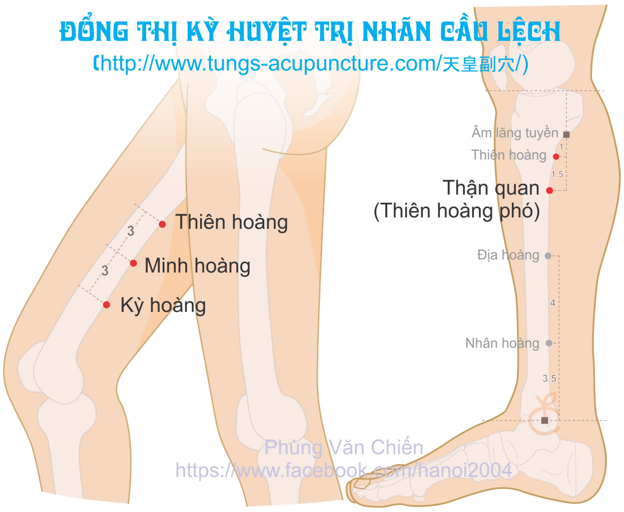
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NHÃN CẦU LỆCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/天皇副穴/)
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

90. ĐAU NHÃN CẦU (nhãn châu thống)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

Huyệt Hoả tất, Châu viên.

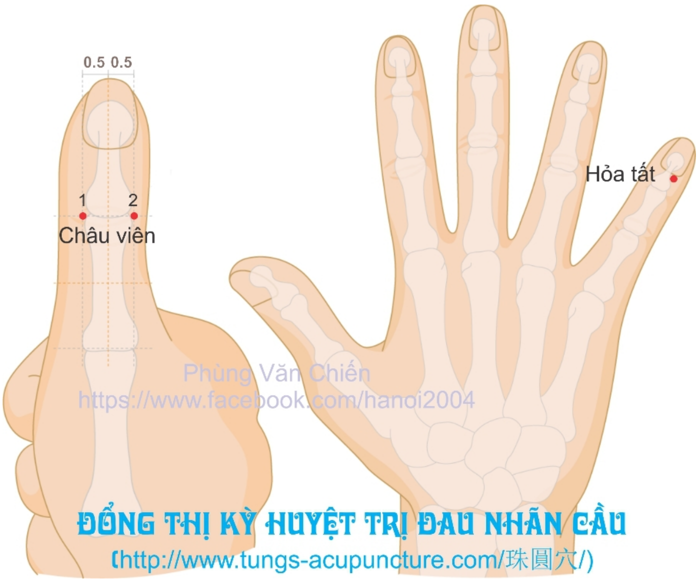

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU NHÃN CẦU
(http://www.tungs-acupuncture.com/珠圓穴/)

91. THẬN YẾU HOA MẮT (Thận khuy chi nhãn hoa 腎虧之眼花)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腕順一穴/)

Huyệt Tam xoa 1, Uyển thuận 1.

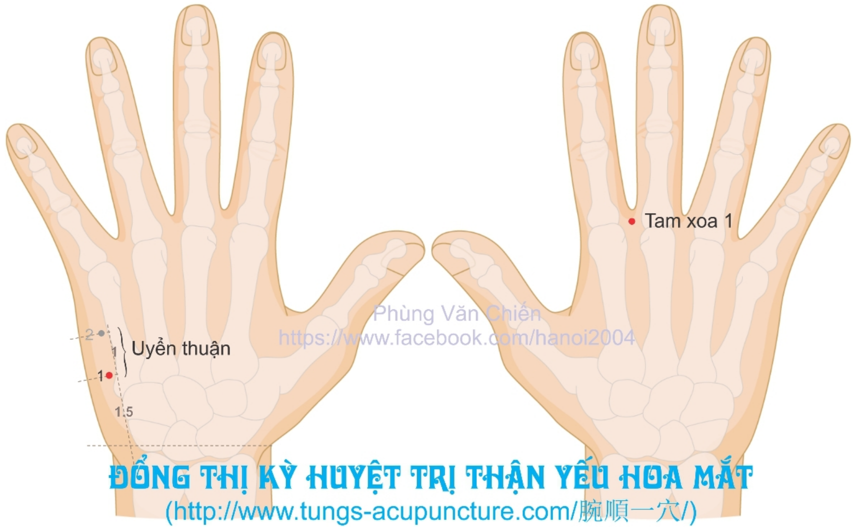

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ THẬN YẾU HOA MẮT
(http://www.tungs-acupuncture.com/腕順一穴/)

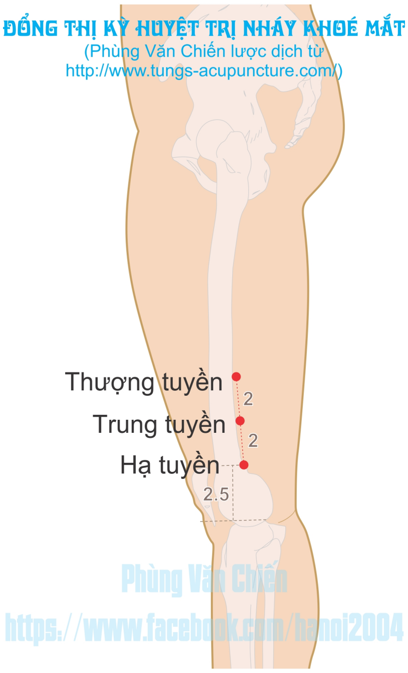

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NHÁY KHOÉ MẮT
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

92. NHÁY KHOÉ MẮT (nhãn giác khiêu 眼角跳)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下泉穴、中泉穴、上泉穴/)

Huyệt Tam tuyền phối hợp chích máu nơi bệnh, hai lần sẽ khỏi.

93. GIÚP BẢO VỆ MẮT

(Nguồn từ https://new.qq.com/)

a) Bộ huyệt

Huyệt Mộc, Trung bạch, Hạ bạch, Thận quan và Quang minh

Thường xuyên chà xát và dán hạt từ tính, bạn có thể đạt được hiệu quả phòng ngừa hoặc điều hòa đối với cận thị.

- *Huyệt Mộc:* Kích thích huyệt đạo này khi mọi người tức giận có thể giúp cơn giận tan biến ngay lập tức, không giữ nó trong tâm trí cũng không trút sang người khác, phù hợp cho cha mẹ có thể không nổi cáu khi dạy con cái và nhẫn nhịn người già.

- *Huyệt Trung Bạch và huyệt Hạ bạch:* Hai huyệt này là để điều hòa Can và Thận. Mắt và Can và Thận của chúng ta có mối quan hệ mật thiết, vì vậy kích thích hai huyệt này rất tốt cho mắt.

- *Huyệt Thận quan:* Huyệt này có thể điều hòa Thận và Tỳ cùng một lúc để đảm bảo rằng cơ thể có đủ khí huyết và được chuyển tới mắt. (Cách xác định huyệt Thận quan các tài liệu có khác nhau (xem hình).

- *Huyệt Quang Minh:* Từ tên huyệt, thấy nó có thể điều chỉnh mắt. Điểm này có thể sơ Can, sáng mắt. Nó có tác dụng đối với đục thủy tinh thể, nhược thị, nhìn đôi, loạn thị và muỗi bay.

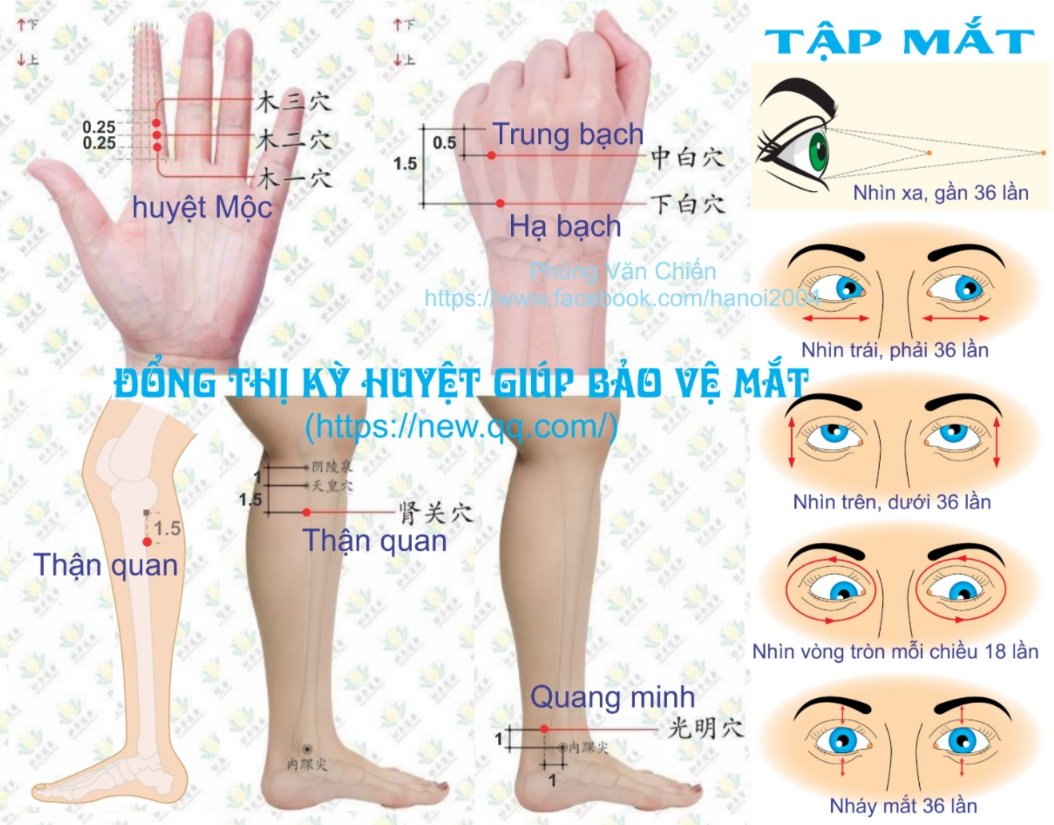
↑下
↓上
0.25
0.25
木三穴
木二穴
木一穴
huyệt Mộc
0.5
1.5
Trung bạch
中白穴
下白穴
Hạ bạch
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT GIÚP BẢO VỆ MẮT
(https://new.qq.com/)
1
1.5
阴陵泉
天皇穴
肾关穴
Thận quan
1.5
Thận quan
内踝尖
Quang minh
光明穴
1
内踝尖
1
TẬP MẮT
Nhìn xa, gần 36 lần
Nhìn trái, phải 36 lần
Nhìn trên, dưới 36 lần
Nhìn vòng tròn mỗi chiều 18 lần
Nháy mắt 36 lần

b) Tập mắt

(1). Nhìn xa, gần 36 lần.

(2). Nhìn sang hai bên phải, trái 36 lần.

(3). Nhìn lên trên, xuống dưới 36 lần.

(4). Nhìn vòng tròn mỗi chiều 18 lần.

(5). Nháy mắt 36 lần.

(6). Chà cho ấm tay, sau đó che mắt, chú ý làm ấm mắt bằng sức nóng của lòng bàn tay, nhưng không chạm vào mí mắt. Trong khi che mắt, tĩnh tâm và mắt bạn có thể đảo qua lại. Xoay mười tám lần từ sau ra trước, rồi quay mười tám lần từ trước ra sau.

94. BỜ XƯƠNG CHÂN MÀY ĐAU NHỨC (my lăng cốt toan thống 眉稜骨酸痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天皇副穴/)

Huyệt Thận quan, Nhị giác minh, Đảm.

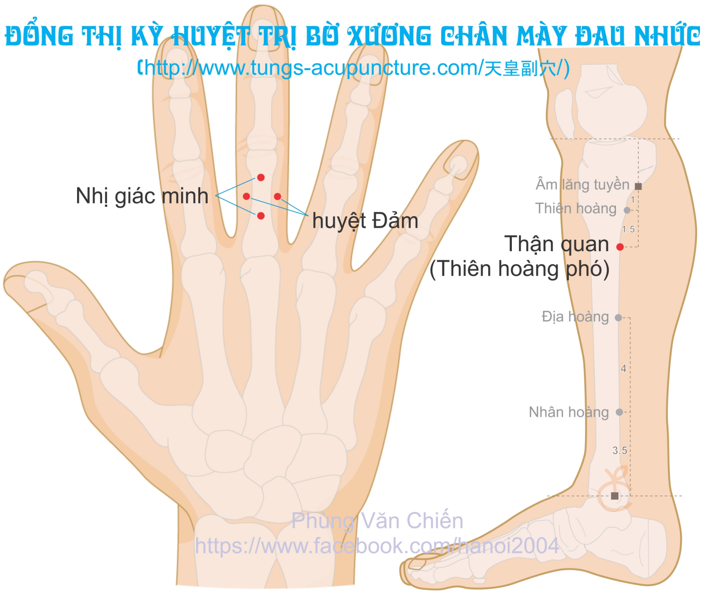
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỜ XƯƠNG CHÂN MÀY ĐAU NHỨC
(http://www.tungs-acupuncture.com/天皇副穴/)

Nhị giác minh
huyệt Đảm
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

95. BỆNH MŨI (tỵ bệnh 鼻病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正本穴/)

Chích máu huyệt Chính bản hoặc chích máu huyệt Thượng lý lại châm Tị dực, Trấn tĩnh (lưu kim hiệu quả tốt), Tứ mã hoặc gia giảm theo chứng trạng.

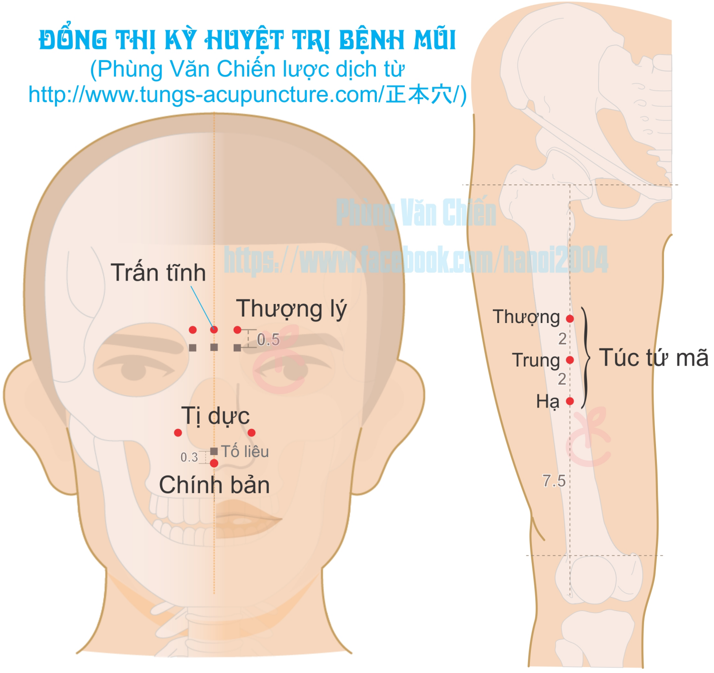
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH MŨI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/正本穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trấn tĩnh
Thượng lý
0.5
Tị dực
0.3
Tố liêu
Chính bản
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5

96. TRỊ BỆNH MŨI (tỵ bệnh 鼻病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑快穴/)

Huyệt Phủ khoái 02 bên, phối huyệt Chính bản thành hoành đảo mã, trị bệnh mũi. Cũng có thể chọn các huyệt Trấn tĩnh, Thượng lý, Tứ mã, Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Nội kim, Phân kim, Hợp kim hỗ trợ phối hợp vận dụng.

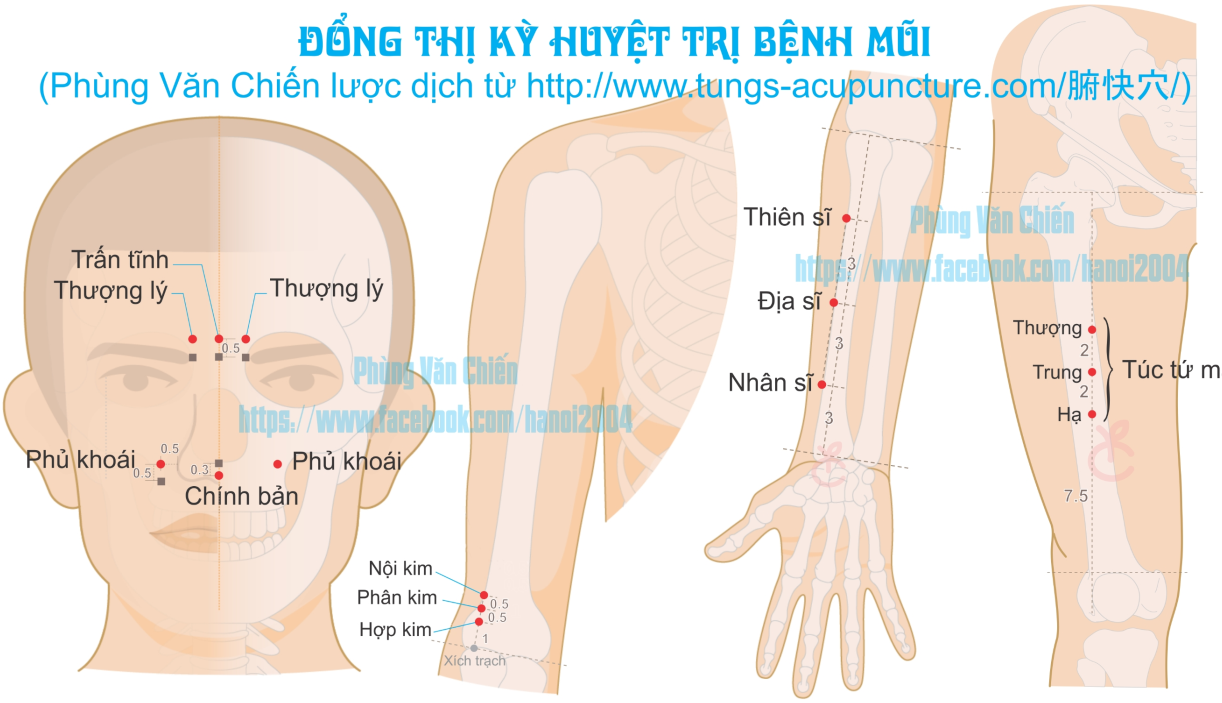
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH MŨI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/腑快穴/)
Trấn tĩnh
Thượng lý
Thượng lý
0.5
Phủ khoái
0.5
0.5
0.3
Chính bản
Phủ khoái
Nội kim
Phân kim
Hợp kim
0.5
0.5
1
Xích trạch
Thiên sĩ
3
Địa sĩ
3
Nhân sĩ
3
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

97. TẮC MŨI, NGHẸT MŨI (tị tắc 鼻塞)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/鎮靜穴/)

Huyệt Trấn tĩnh châm xiên từ trên xuống lại phối huyệt Tị thông (tại bụng đốt thứ 3 ngón vô danh).

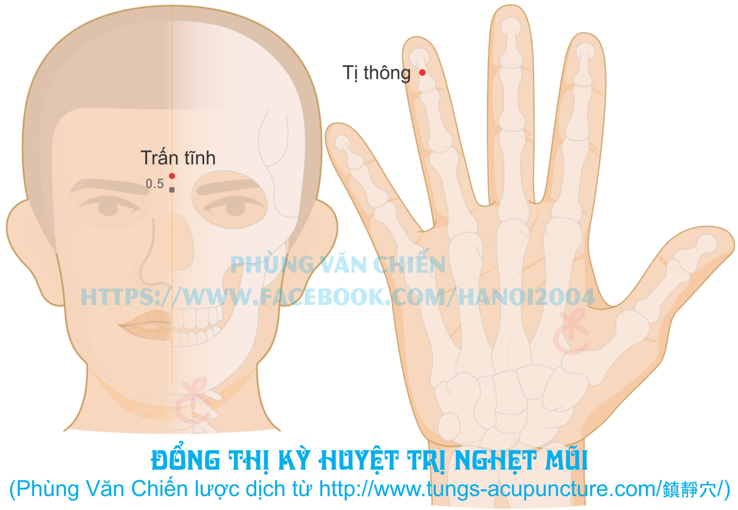
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NGHẸT MŨI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/鎮靜穴/)
Tị thông
Trấn tĩnh
0.5
PHÙNG VĂN CHIẾN HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

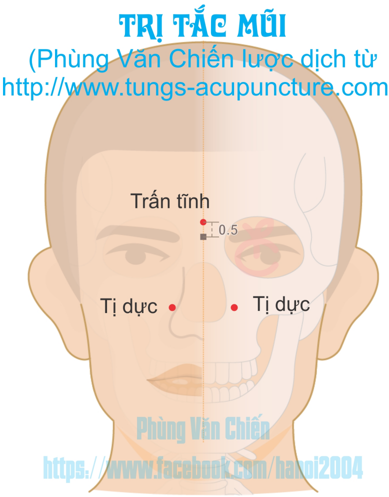
TRỊ TẮC MŨI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)
Trấn tĩnh
0.5
Tị dực
Tị dực
Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

98. TẮC MŨI (tị tắc 鼻塞)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/鼻翼穴/)

Huyệt Tị dực hai bên phối huyệt Trấn tĩnh, có thể phối hợp chích máu 2 huyệt Tị dực, châm hữu hiệu với tắc mũi (tị tắc 鼻塞). Nếu cần, phải điều hoà thể chất; khi châm không quá 30 phút.

99. VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)

Huyệt Linh cốt, Đại bạch, Phân kim, Hợp kim, Nội kim, Trấn tĩnh, Tứ mã.

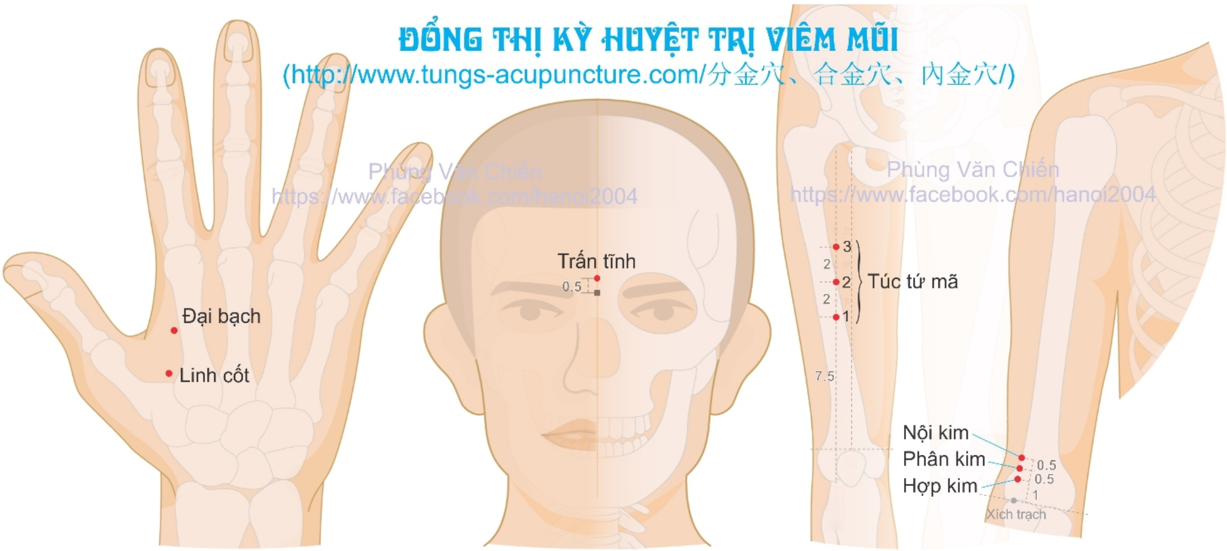
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM MŨI
(http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Đại bạch
Linh cốt
Trấn tĩnh
0.5
3
2
2
2
1
Túc tứ mã
7.5
Nội kim
Phân kim
Hợp kim
0.5
0.5
1
Xích trạch

100. VIÊM MŨI

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)

Các huyệt Đại gian, Tiểu gian, Trung gian, Tứ mã, Thuỷ kim, Thuỷ thông và các huyệt trên kinh Thủ thái âm Phế.

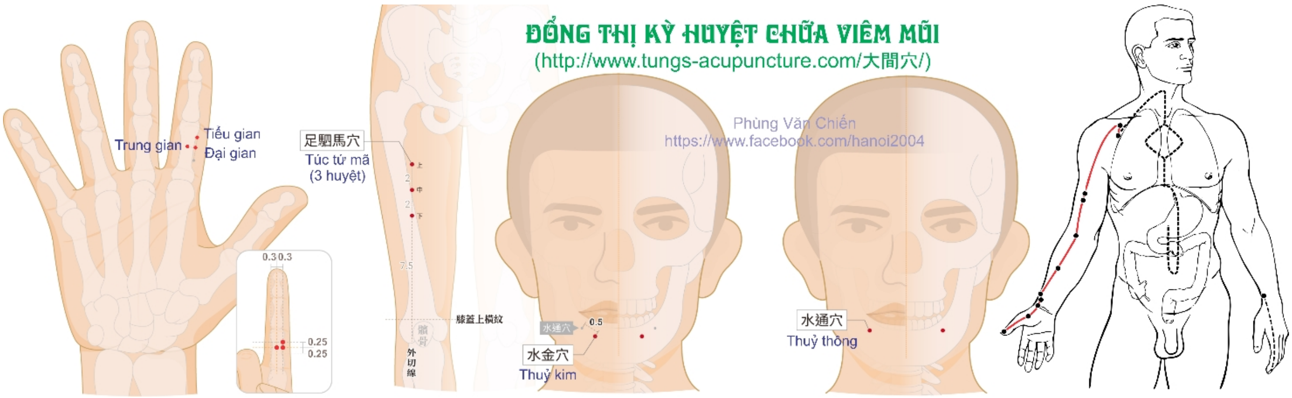
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA VIÊM MŨI
(http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trung gian
Tiểu gian
Đại gian
0.3 0.3
0.25
0.25
足駟馬穴
Túc tứ mã
(3 huyệt)
上
2
中
2
下
7.5
膝蓋上橫紋
髕骨
外切線
水通穴
0.5
水金穴
Thuỷ kim
水通穴
Thuỷ thông

101. VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎)

(Nguồn https://www.tungs-acupuncture.com/門金穴/)

Huyệt Môn kim, Trấn tĩnh, Thượng lý, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Linh cốt.

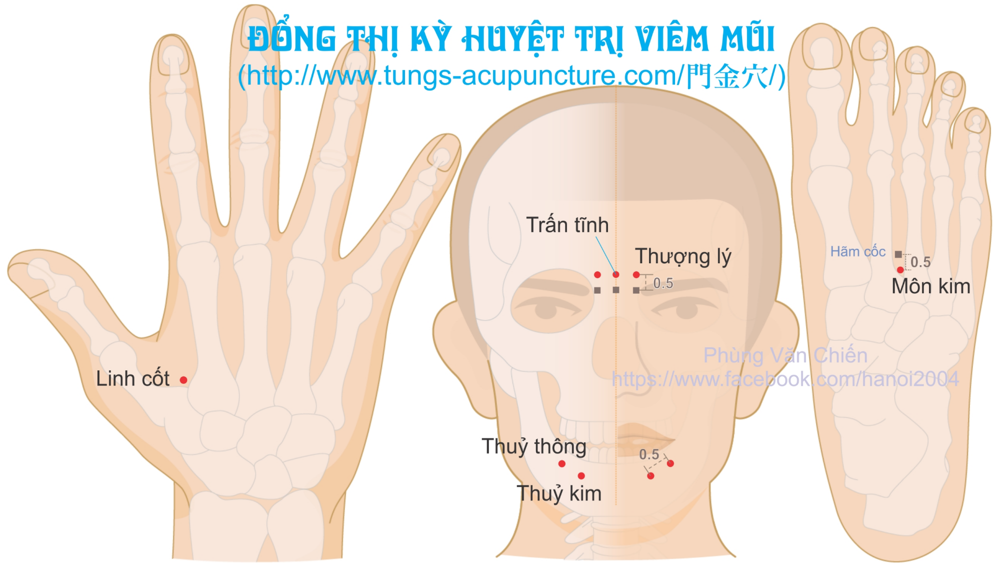
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM MŨI
(http://www.tungs-acupuncture.com/門金穴/)
Trấn tĩnh
Thượng lý
0.5
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Linh cốt
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim

102. VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/上里穴/)

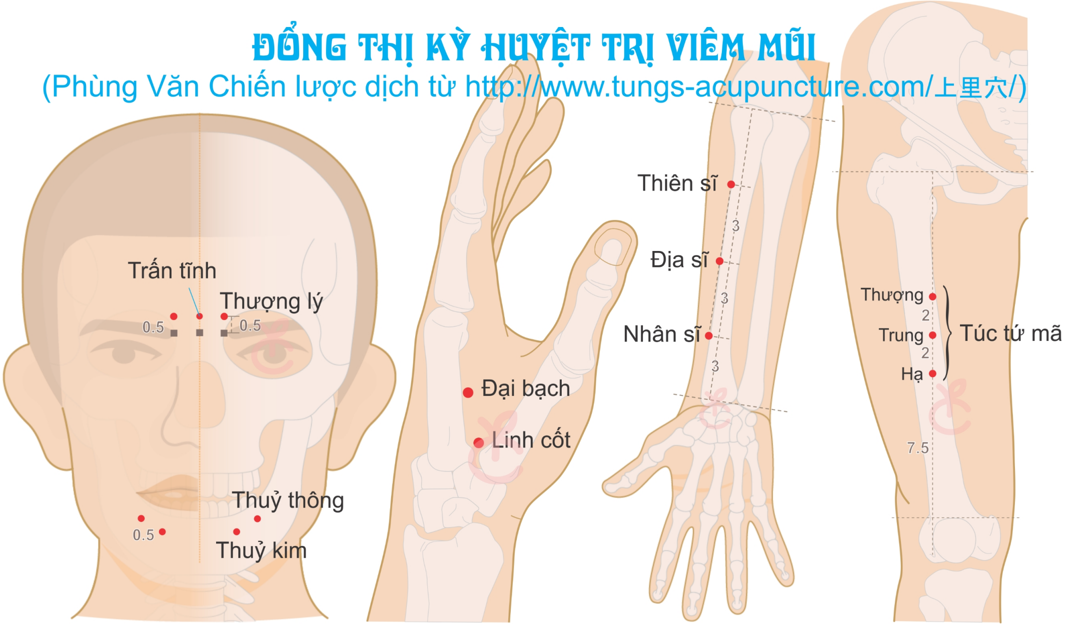
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM MŨI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/上里穴/)
Trấn tĩnh
Thượng lý
0.5
0.5
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim
Đại bạch
Linh cốt
Thiên sĩ
3
Địa sĩ
3
Nhân sĩ
3
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5

1. Huyệt Trấn tĩnh, Thượng lý, Thuỷ kim, Thuỷ thông.

2. Huyệt Linh cốt, Đại bạch, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ, Tứ mã.

103. VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎), POLIP MŨI (tỵ tức nhục 鼻息肉 nasal polyps)

(Nguồn https://www.tungs-acupuncture.com/門金穴/)

Huyệt Môn kim, Môn kim hạ, Tứ mã, Tam trọng, Nội kim, Phân kim, Hợp kim, Trấn tĩnh, Thượng lý, Tỵ dực, phối hợp chích máu 2 bên sống mũi (tỵ lương cốt 鼻樑骨).

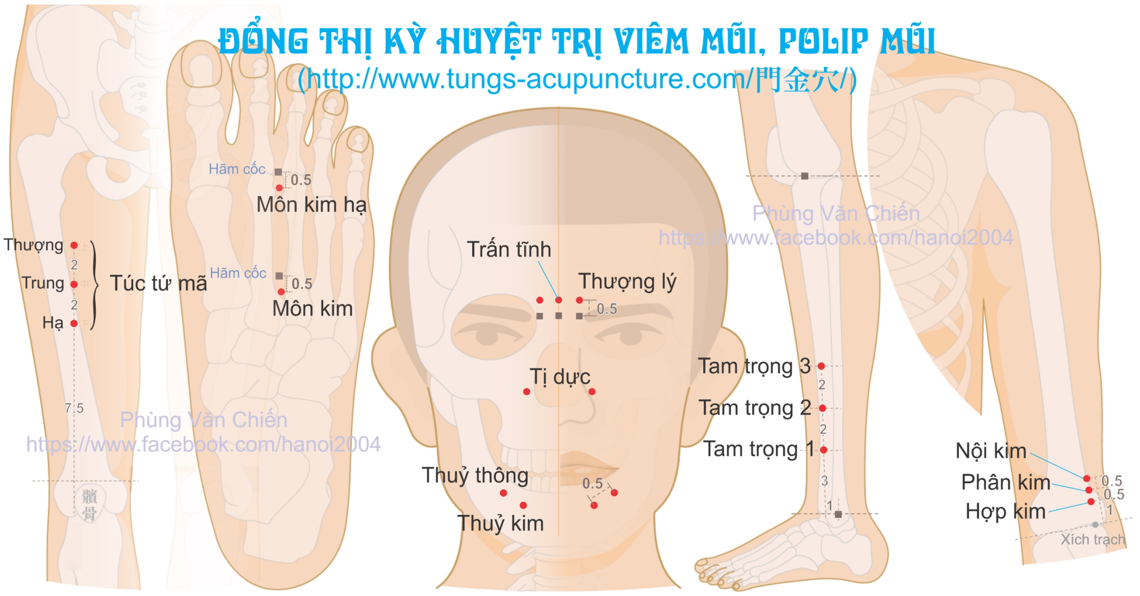
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM MŨI, POLIP MŨI
(http://www.tungs-acupuncture.com/門金穴/)
Hãm cốc
0.5
Môn kim hạ
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
Hãm cốc
0.5
Môn kim
7.5
髕骨
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trấn tĩnh
Thượng lý
0.5
Tị dực
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Nội kim
Phân kim
Hợp kim
0.5
0.5
1
Xích trạch

104. VIÊM MŨI DỊ ỨNG (quá mẫn tính tỵ viêm 過敏性鼻炎 allergic rhinitis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)

Huyệt Phân kim, Hợp kim, Nội kim phối huyệt Tứ mã, Trung lực, Thông thận, Trấn tĩnh, Thượng lý, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ.

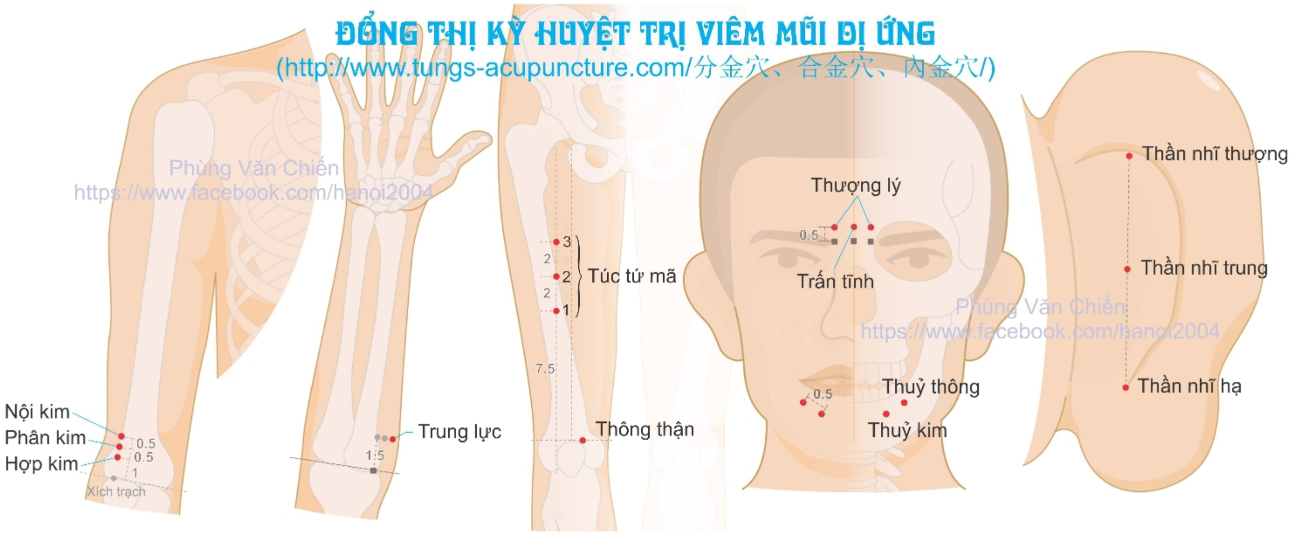
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM MŨI DỊ ỨNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Nội kim
Phân kim
Hợp kim
0.5
0.5
1
Xích trạch
Trung lực
1.5
3
2
2
2
1
Túc tứ mã
7.5
Thông thận
Thượng lý
0.5
Trấn tĩnh
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ

105. TRỊ VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花上穴/)

Có thể phối hợp huyệt Trấn tĩnh, Tứ hoa thượng, Tứ mã, điều trị một thời gian dài, lại gia Mộc đỉnh, Thổ đỉnh, Thuỷ đỉnh, Tam trọng, hoặc Thượng lý, Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Nghinh hương, phối hợp cứu ngải.

Có thể châm Mộc đỉnh, Thổ đỉnh, Thuỷ đỉnh, Trung lực, Kiến lực, Khúc lăng, Phân kim, Nội kim, Hợp kim, phối cứu ngải.

Viêm mũi đòi hỏi trị tận gốc, cần thiết phối hợp cứu trị.

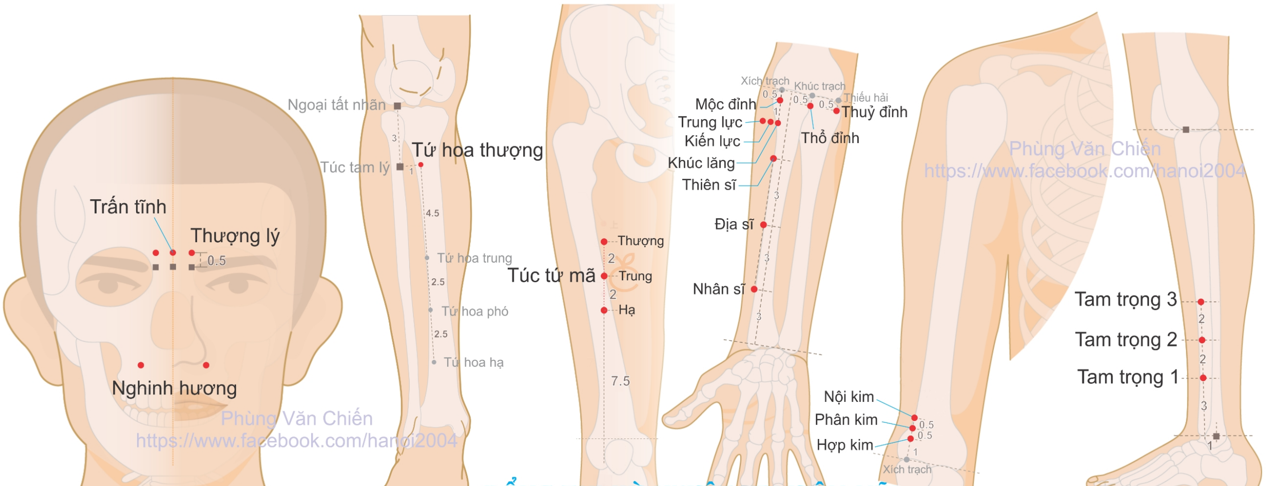
Trấn tĩnh
Thượng lý
0.5
Nghinh hương
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Thượng
2
Túc tứ mã
Trung
2
Hạ
7.5
Xích trạch
Khúc trạch
Thiếu hải
0.5
Mộc đỉnh
Trung lực
Kiến lực
Khúc lăng
Thiên sĩ
0.5
0.5
Thuỷ đỉnh
Thổ đỉnh
1
3
Địa sĩ
3
Nhân sĩ
3
Nội kim
Phân kim
Hợp kim
0.5
0.5
1
Xích trạch
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM MŨI
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花上穴/)

106. VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/駟馬下穴、駟馬上穴、駟馬中穴/)

Huyệt Tứ mã gia huyệt Linh cốt, Đại bạch, Đại gian, Tiểu gian, Trung gian, Phân kim, Hợp kim, Trấn tĩnh đảo mã hiệu quả tốt. Huyệt này là huyệt quan trọng liên quan các bệnh về Phế.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM MŨI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/駟馬下穴、駟馬上穴、駟馬中穴/)

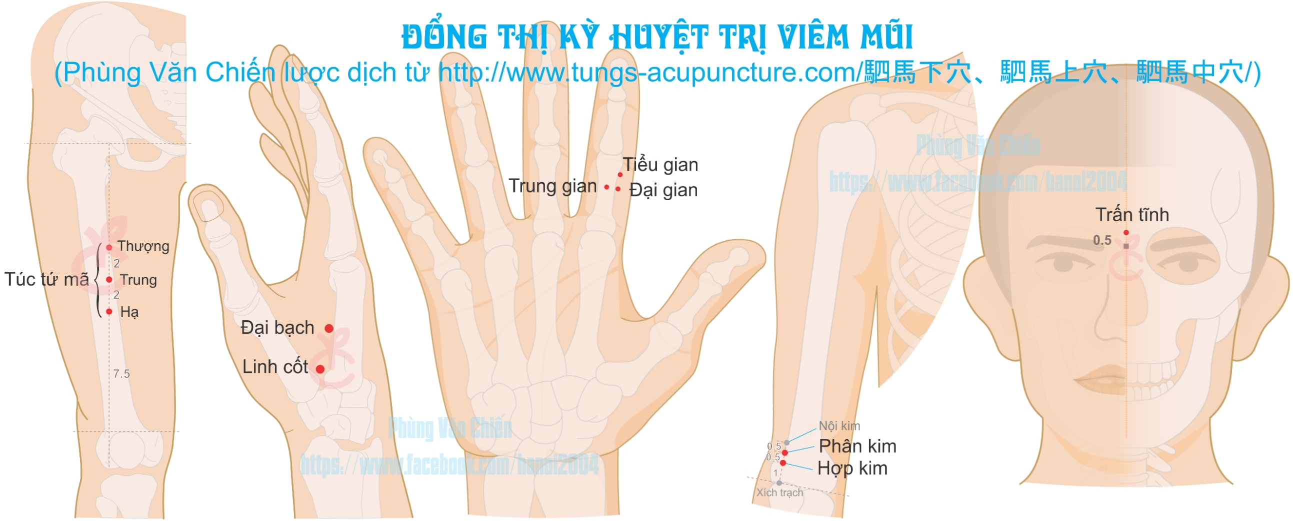
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5
Đại bạch
Linh cốt
Trung gian
Tiểu gian
Đại gian
Nội kim
Phân kim
Hợp kim
0.5
0.5
1
Xích trạch
Trấn tĩnh
0.5

107. TRỊ BỆNH TAI (nhĩ bộ chi tật hoạn 耳部之疾患)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天皇副穴/)

Huyệt Thận quan, Tam trọng, Tứ mã, Uyển thuận hạ (gần huyệt Hậu khê).

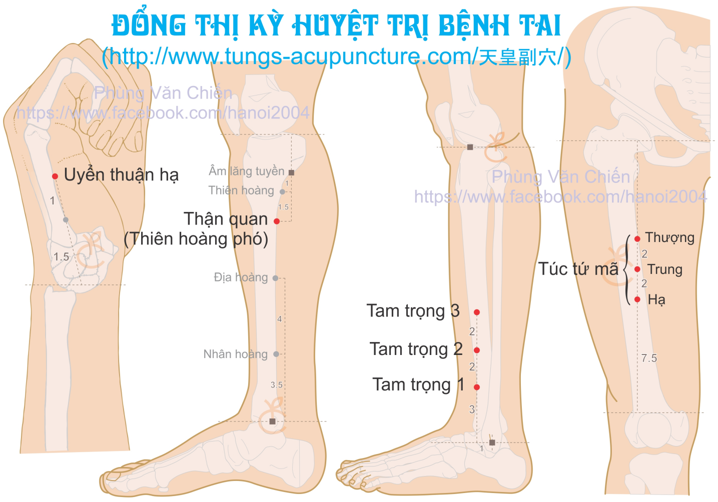

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH TAI

(http://www.tungs-acupuncture.com/天皇副穴/)

Uyển thuận hạ
1
1.5
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5

Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

108. TRỊ NHÓM BỆNH MENIERE (mai ni nhĩ thị chứng梅尼爾氏症), Ù TAI (nhĩ minh 耳鳴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天黃穴/)

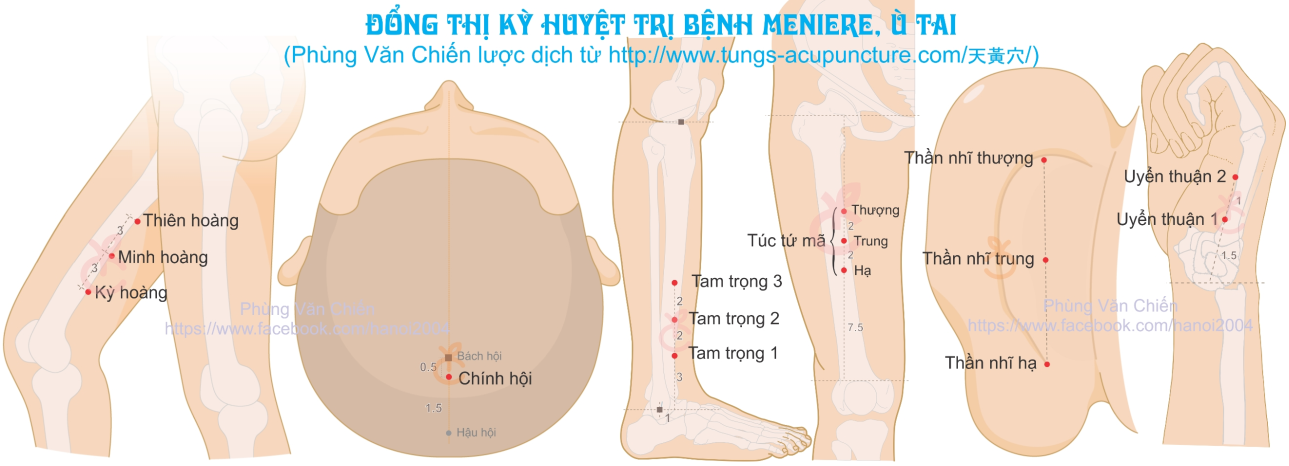

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH MENIERE, Ù TAI

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/天黃穴/)

Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Bách hội
0.5
Chính hội
1.5
Hậu hội
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5

Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

Châm Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) phối huyệt Chính hội và bên đối huyệt Tam trọng, gia Tứ mã, Uyển thuận, Thần nhĩ (sau tai) trị nhóm bệnh Meniere và ù tai (nhĩ minh 耳鳴), có thể chữa khỏi 50%.

Bệnh meniere (mai ni nhĩ thị chứng梅尼爾氏症): là rối loạn tai trong gây ra chóng mặt, mất thính giác về nghe kém tiếp nhận dao động và ù tai.

109. Ù TAI (nhĩ minh), VIÊM TAI GIỮA (trung nhĩ viêm)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/指駟馬穴/)

Tam trọng, Tứ mã, Uyển thuận làm chủ, vùng bệnh lấy huyệt dụng tam châm.

(ví dụ: Thính cung, Thính hội, Hoàn cốt)

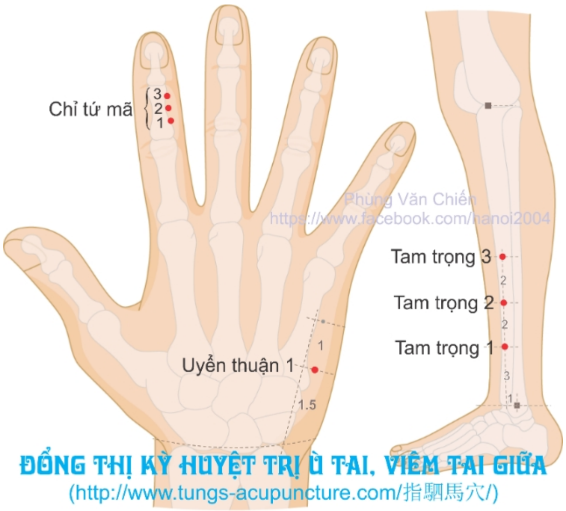

Chỉ tứ mã
3
2
1
Uyển thuận 1
1
1.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ Ù TAI, VIÊM TAI GIỮA

(http://www.tungs-acupuncture.com/指駟馬穴/)

110. ĐAU DÂY THẦN KINH TRONG TAI (nhĩ trung thần kinh thống 耳中神經痛), ĐAU GẦN XƯƠNG ĐÒN (toả cốt phụ cận thống 鎖骨附近痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木留穴/)

Huyệt Mộc lưu phối huyệt Phủ trường và Tam trọng, hiệu nghiệm.

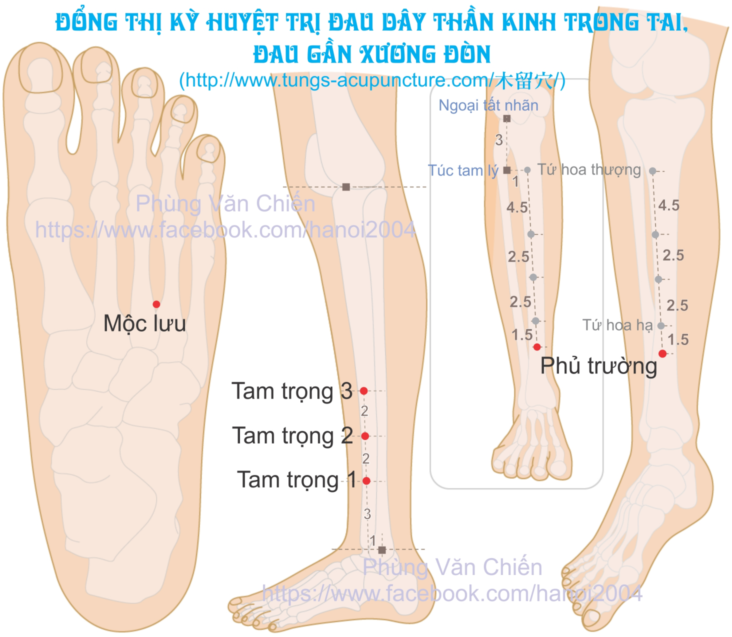
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU DÂY THẦN KINH TRONG TAI, ĐAU GẦN XƯƠNG ĐÒN
(http://www.tungs-acupuncture.com/木留穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
1
4.5
2.5
2.5
1.5
Tứ hoa hạ
Phủ trường
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Mộc lưu
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

111. THẬN HƯ TAI Ù (Thận hư nhĩ minh 腎虛耳鳴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分水穴/)

Huyệt Phân thuỷ, huyệt Uyển thuận, Tứ mã, Tam trọng.

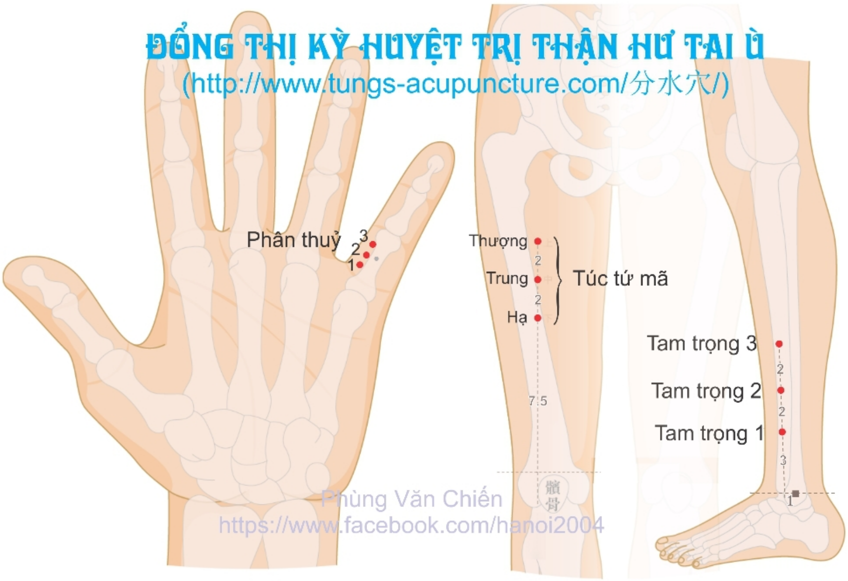
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ THẬN HƯ TAI Ù
(http://www.tungs-acupuncture.com/分水穴/)
Phân thuỷ
3
2
1
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
髕骨
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

112. NẶNG TAI, NGHỄNH NGÃNG (trùng thính 重聽 hard of hearing; weak of hearing), TAI Ù (nhĩ minh 耳鳴 tinnitus)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火串穴、火陵穴、火山穴/)

Huyệt Hoả xuyến, Hoả lăng, Hoả sơn phối Tứ mã, Tam trọng, Uyển thuận.

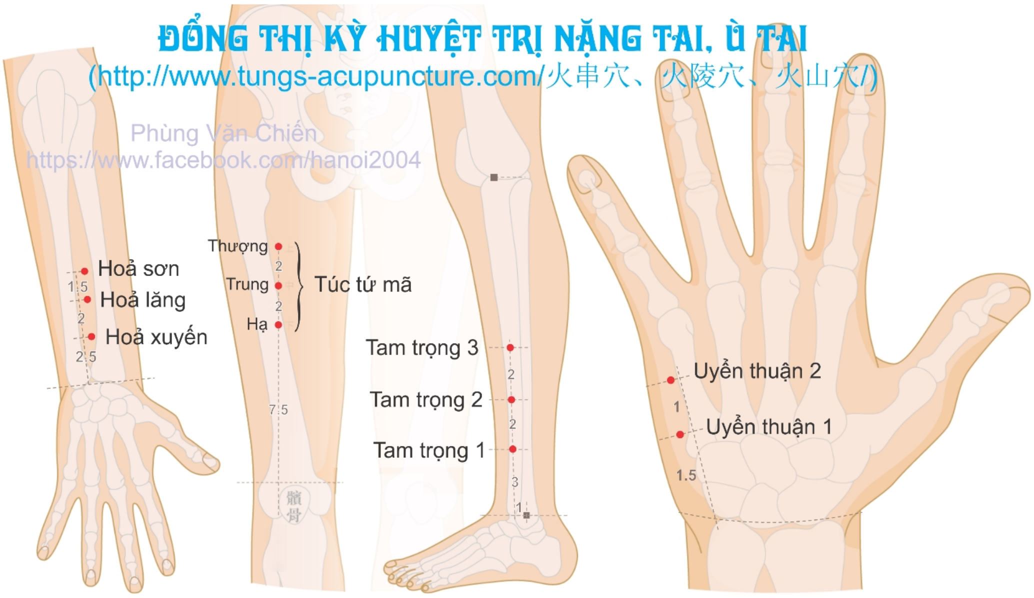
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NẶNG TAI, Ù TAI
(http://www.tungs-acupuncture.com/火串穴、火陵穴、火山穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Hoả sơn
1.5
Hoả lăng
2
Hoả xuyến
2.5
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
髕骨
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5

113. TRỊ TAI NGHE KHÔNG RÕ (trọng thính 重聽)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下泉穴、中泉穴、上泉穴/)

Huyệt Tam tuyền phối huyệt Tam trọng, Tam xoa 3, Uyển thuận, lại phối huyệt Nhĩ thượng, hiệu quả với mỗi người khác nhau.

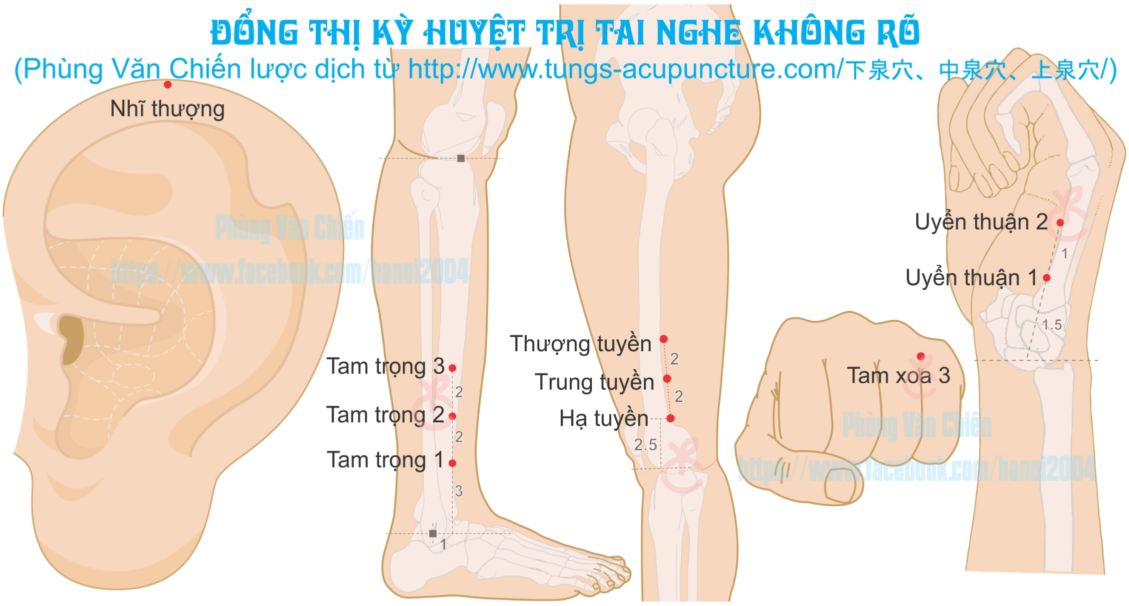
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TAI NGHE KHÔNG RÕ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/下泉穴、中泉穴、上泉穴/)
Nhĩ thượng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Thượng tuyền
2
Trung tuyền
2
Hạ tuyền
2.5
Tam xoa 3
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5

114. TAI Ù (nhĩ minh 耳鳴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腕順一穴/)

Huyệt Uyển thuận, Tứ mã, Tam trọng, Thận quan.

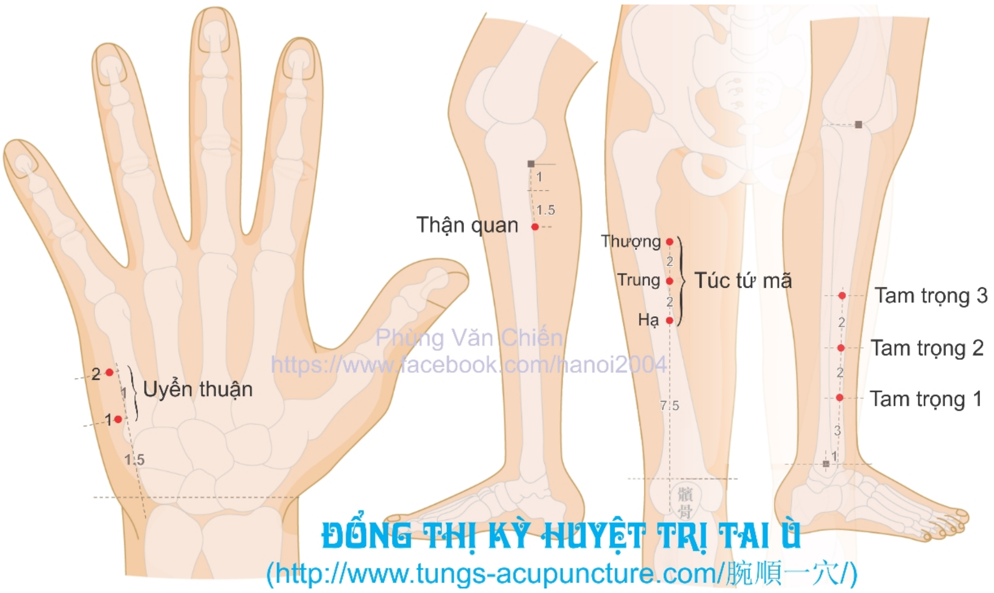
Thận quan
1
1.5
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
2
1
Uyển thuận
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TAI Ù
(http://www.tungs-acupuncture.com/腕順一穴/)

115. TAI Ù (nhĩ minh 耳鳴) trong bệnh rối loạn tai trong (mỹ ni nhĩ thị chứng 美尼爾氏症 meniere), CHÓNG MẶT (huyễn vựng 眩暈)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/六完穴/)

Huyệt Lục hoàn phối huyệt Tam trọng hoặc huyệt Tam tuyền (Thượng tuyền, Trung tuyền, Hạ tuyền).

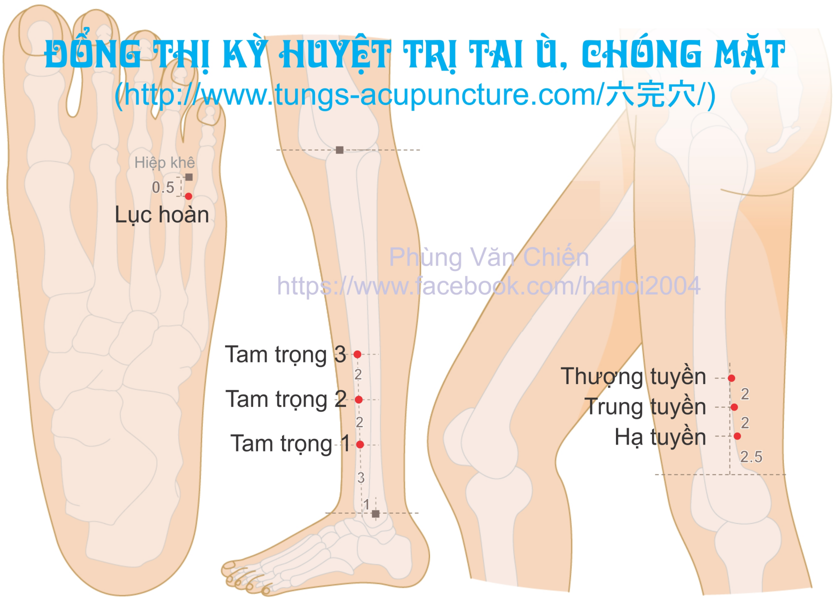
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TAI Ù, CHÓNG MẶT
(http://www.tungs-acupuncture.com/六完穴/)
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Thượng tuyền
2
Trung tuyền
2
Hạ tuyền
2.5

116. Ù TAI (nhĩ minh 耳鳴)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/花骨一穴/)

Huyệt Hoa cốt 1 phối huyệt Uyển thuận 1, 2, Tứ mã, Tam trọng, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

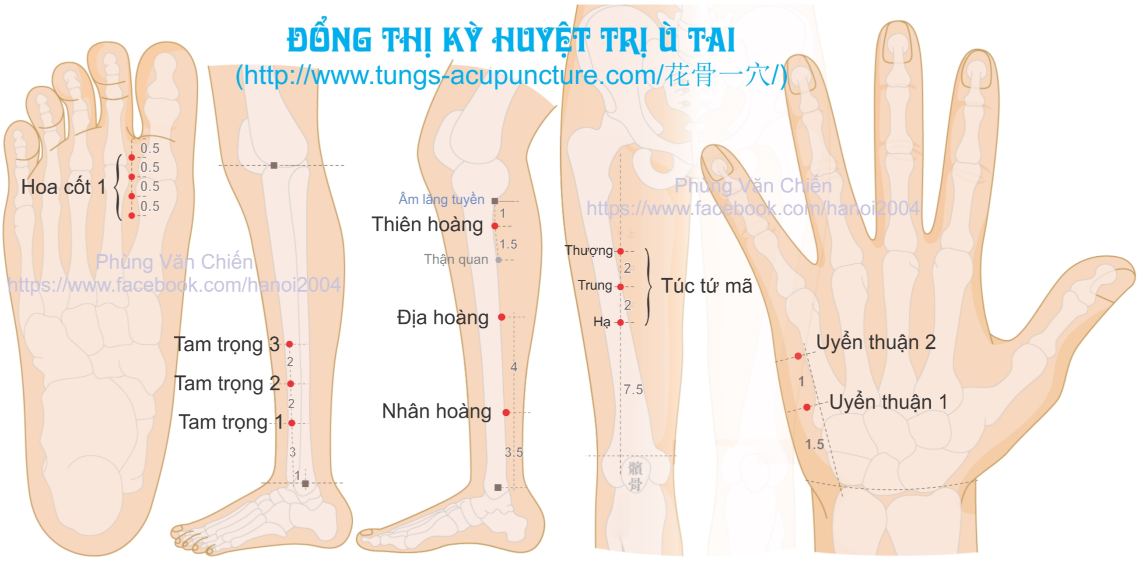
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ Ù TAI
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨一穴/)
Hoa cốt 1
0.5
0.5
0.5
0.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
髕骨
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5

117. Ù TAI (nhĩ minh 耳鳴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/駟馬下穴、駟馬上穴、駟馬中穴/)

Huyệt Tứ mã phối huyệt Tam trọng.

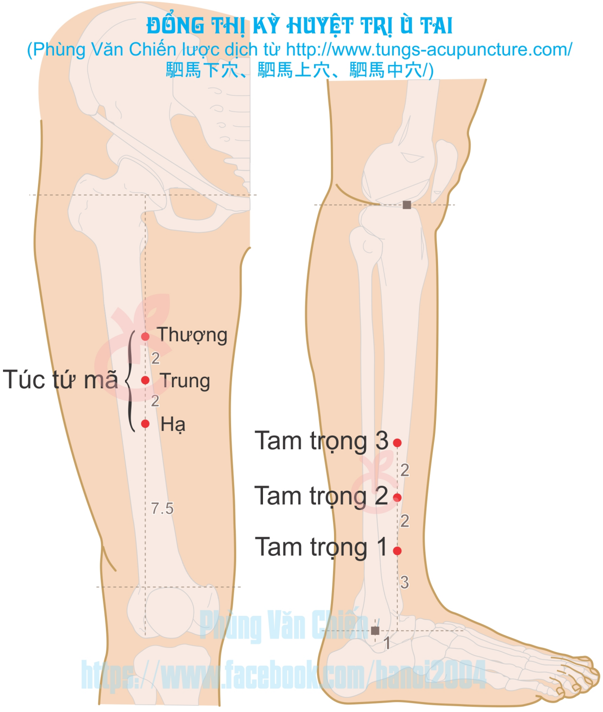
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ Ù TAI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/
駟馬下穴、駟馬上穴、駟馬中穴/)
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

118. Ù TAI (Nhĩ minh 耳鳴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正士穴/)

Huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ phối huyệt Tam trọng, Linh cốt, Túc Tứ mã, Uyển thuận, Thuỷ kim, Thuỷ thông.

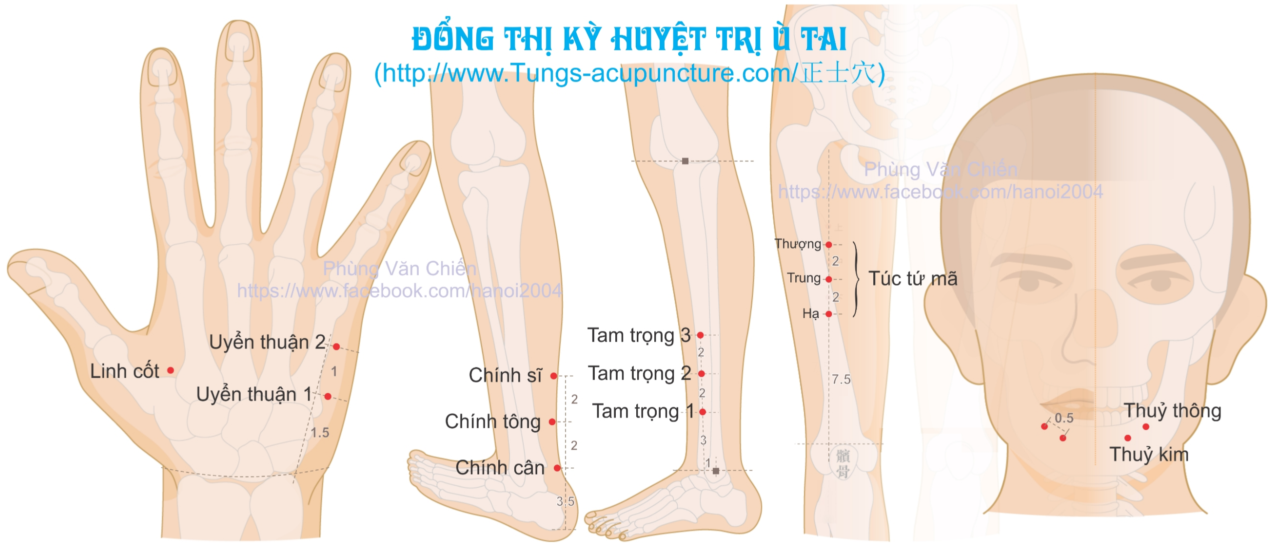
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ Ù TAI
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正士穴)
Uyển thuận 2
Linh cốt
Uyển thuận 1
1
1.5
Chính sĩ
Chính tông
Chính cân
2
2
3.5
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Thượng
Trung
Hạ
Túc tứ mã
2
2
7.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
0.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

119. TRỊ Ù TAI (nhĩ minh 耳鳴), ĐAU NỬA ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下九里穴、上九里穴、中九里穴/)

Huyệt Hạ cửu lý phối huyệt Tam trọng, huyệt Tứ mã có thể trị *ù tai (nhĩ minh 耳鳴);* phối Kiên trung, Kiến trung, có thể trị *đau nửa đầu (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine).*

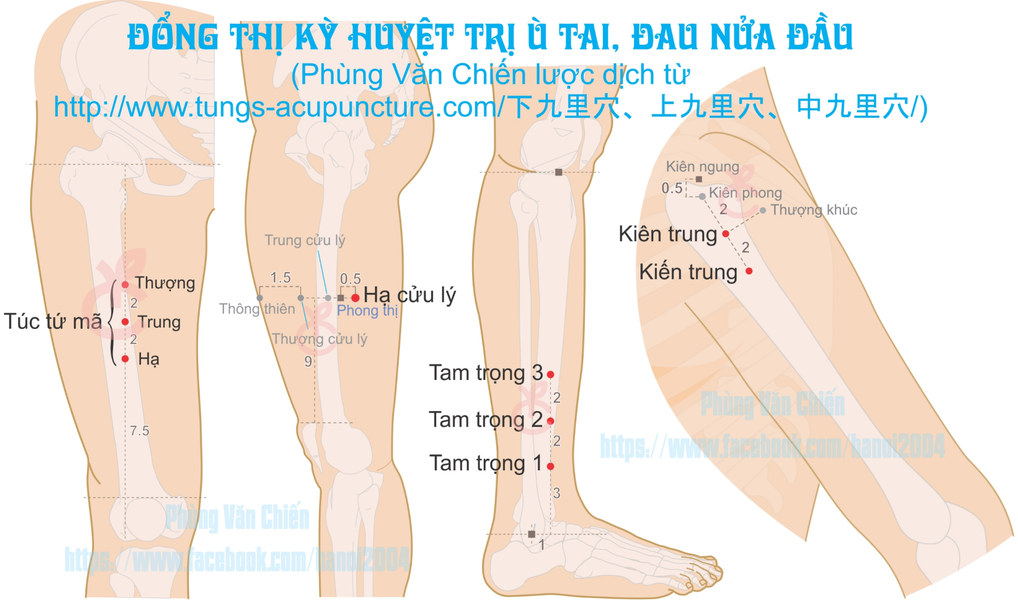
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ Ù TAI, ĐAU NỬA ĐẦU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/下九里穴、上九里穴、中九里穴/)
Túc tứ mã
Thượng
Trung
Hạ
2
2
7.5
Trung cửu lý
1.5
0.5
Hạ cửu lý
Thông thiên
Phong thị
Thượng cửu lý
9
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Thượng khúc
Kiên trung
Kiến trung
2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

120. PHƯƠNG PHÁP TRỊ Ù TAI

(Kinh nghiệm của thầy Hiếu Hoàng Văn)

1. Phương huyệt: Túc tam trọng + Tam xoa tam + Uyển thuận 1,2.

2. Giải thích:

Đầu tiên nói về Túc tam trọng, có tác dụng tốt trong khứ phong hoá đàm, phá khí hành huyết, nằm giữa Thiếu dương và Dương minh, có thể trị bệnh 2 kinh này, vừa có thể trị bệnh về tai lại có thể điều khí huyết Dương minh.

Về Tam xoa tam, gọi tắt là Xoa tam, dùng để trị các bệnh ngũ quan.

Còn Uyển thuận 1, 2, tại sao nói “thận khái khiếu vu uyển thuận nhất nhị”, do đây là 1 nhóm đại huyệt để bổ thận. Vì thế trên lâm sàng dùng Túc tam trọng phối Xoa tam phối Uyển thuận 1, 2 điều trị ù tai hiệu quả rất tốt.

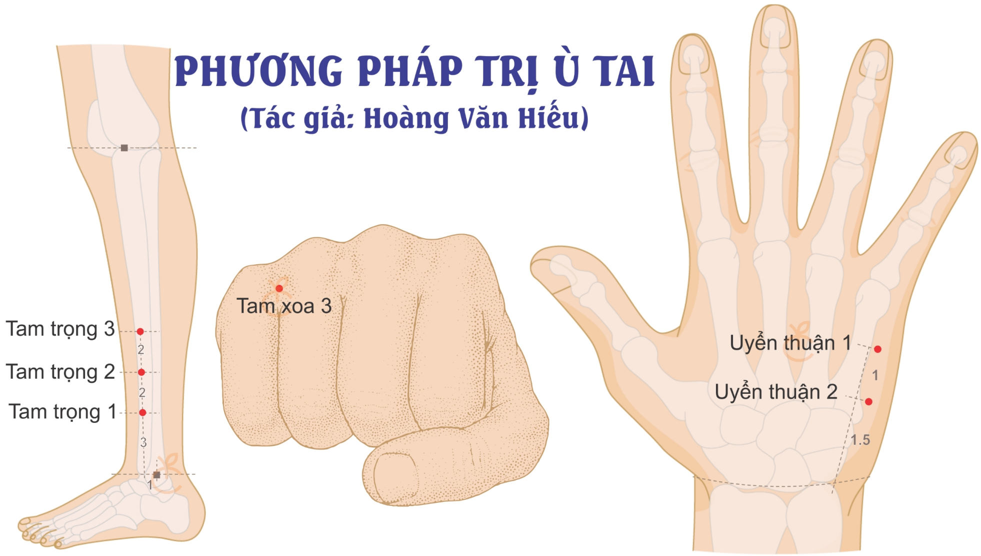

PHƯƠNG PHÁP TRỊ Ù TAI

(Tác giả: Hoàng Văn Hiếu)

3. Thao tác:

Túc tam trọng là nhóm 3 huyệt đại đảo mã, Tam trọng 1 ở trên mỏm mắt cá ngoài 3 thốn chệch về trước 1 ngón tay ngang, huyệt này đôi lúc khó châm, do nhiều người có khe ở giữa xương chày và xương mác khá hẹp, dễ châm phải xương. Tam trọng 2 ở trên Tam trọng 1 là 2 thốn, từ Tam trọng 2 thẳng lên 2 thốn là Tam trọng 3.

Tam xoa tam nằm ở khe giữa xương bàn 4, 5, nên dùng ống châm để châm, vì có thể làm rõ cái hố lõm, khi châm cũng sẽ không đau. Tốt nhất là châm sát xương bàn 4, sâu đến vị trí 2 xương bàn giao nhau.

Uyển thuận 1, 2 lấy huyệt khi nắm tay. Từ nếp nhăn cổ tay đi lên 2,5 thốn là uyển thuận 1, từ Uyển thuận 1 đi xuống 1 thốn là Uyển thuận 2. Thực tế ta thấy Uyển thuận 1 cách rất gần Hậu khê, về cơ bản có thể dùng Hậu khê làm điểm tham khảo. Chú ý khi châm dùng tay ấn để bộc lộ xương bàn 5 rõ, sau đó châm sát xương.

D. ĐẦU MẶT, THẦN KINH

121. TRỊ BỆNH UNG THƯ NÃO (não nham 腦癌)

(Nguồn: http://www.tungs-acupuncture.com/上瘤穴/)

Huyệt Thượng lựu (lưu) phối huyệt Ngoại tam quan, Tam trọng, Chính não 1, 2, 3.

Thầy Hồ chữa khỏi bệnh cho Lưu Thụ Ý (Liu shu yi 劉樹意, dịch âm tên người Mỹ), bị bệnh ung thư não (não nham 腦癌), đã trị bệnh liên tục 3 năm tại viện Nhất gia nước Mỹ không hiệu quả, qua thầy Hồ châm 29 lần đã khỏi bệnh.

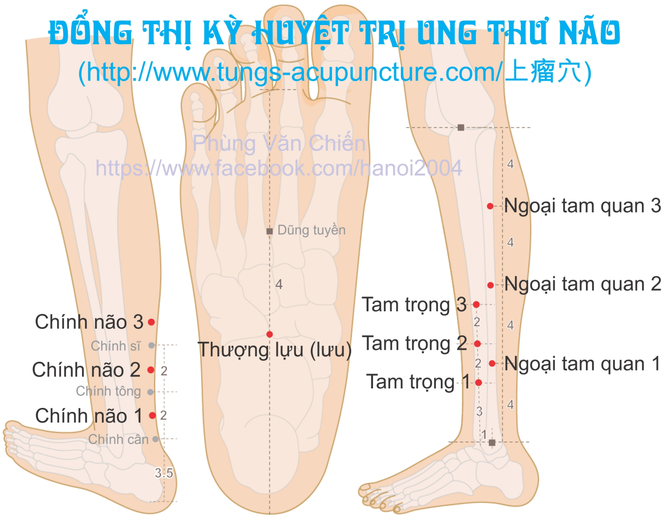
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ NÃO
(http://www.tungs-acupuncture.com/上瘤穴)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Dũng tuyền
4
Thượng lựu (lưu)
Chính não 3
Chính sĩ
Chính não 2
2
Chính tông
Chính não 1
2
Chính cân
3.5
4
Ngoại tam quan 3
4
Ngoại tam quan 2
Tam trọng 3
2
4
Tam trọng 2
2
Ngoại tam quan 1
Tam trọng 1
3
4
1

122. UNG THƯ NÃO (não nham lựu-腦癌瘤- Brain tumor)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/指三重穴/)

Huyệt Chính cân, Chính tông, Chính não, Linh cốt, Đại bạch, phối hợp chích máu vùng mắt cá chân trong bên đối.

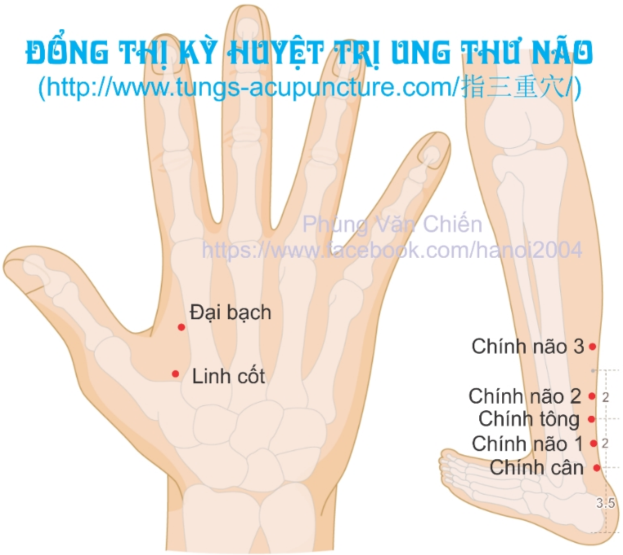
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ NÃO
(http://www.tungs-acupuncture.com/指三重穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Đại bạch
Linh cốt
Chính não 3
Chính não 2
2
Chính tông
Chính não 1
2
Chính cân
3.5

123. UNG THƯ NÃO (não nham 腦癌)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

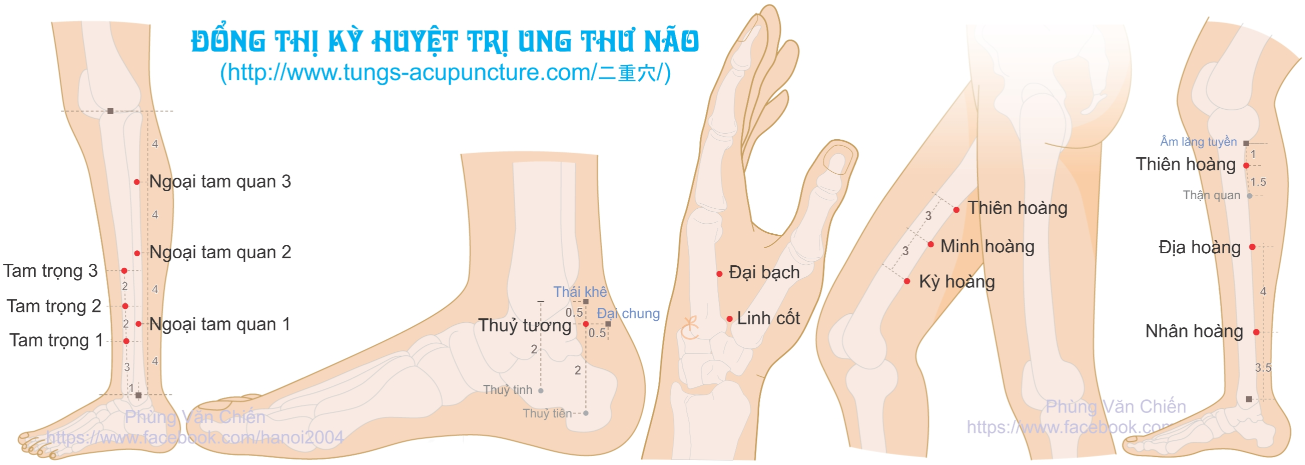
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ NÃO
(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)
4
Ngoại tam quan 3
4
Ngoại tam quan 2
Tam trọng 3
2
4
Tam trọng 2
2
Ngoại tam quan 1
Tam trọng 1
3
4
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thái khê
0.5
Đại chung
Thuỷ tương
0.5
2
2
Thuỷ tinh
Thuỷ tiên
Đại bạch
Linh cốt
3
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com

1. Huyệt Tam trọng phối huyệt thiên ứng (bất định), phối hợp chích máu huyệt Thuỷ tương.

2. Chích máu mắt cá chân, lại phối huyệt chủ trị ung thư và các huyệt liên quan bên đối.

124. TRỊ U NÃO (não lựu 腦瘤)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上瘤穴/)

Huyệt Thượng lựu (lưu) phối huyệt Thổ đỉnh, Mộc đỉnh, Ngoại tam quan, Tam trọng, hiệu nghiệm.

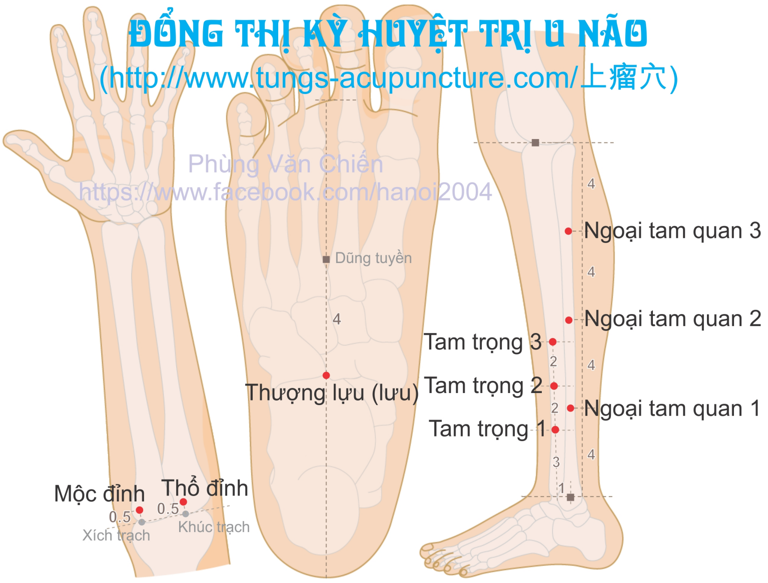
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U NÃO
(http://www.tungs-acupuncture.com/上瘤穴)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Dũng tuyền
4
Thượng lựu (lưu)
Mộc đỉnh
Thổ đỉnh
0.5
0.5
Xích trạch
Khúc trạch
4
Ngoại tam quan 3
4
Ngoại tam quan 2
4
Ngoại tam quan 1
4
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

125. TRỊ U NÃO (não lựu 腦瘤), VIÊM MÀNG NÃO (não mạc viêm 腦膜炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火連穴/)

Châm huyệt Hoả liên hoặc chích máu vùng lân cận, lại phối huyệt Tam trọng, Chính não 1, 2. Cũng có thể chích huyết ứ tại Tam trọng, Chính cân, Chính tông, mắt cá chân trong.

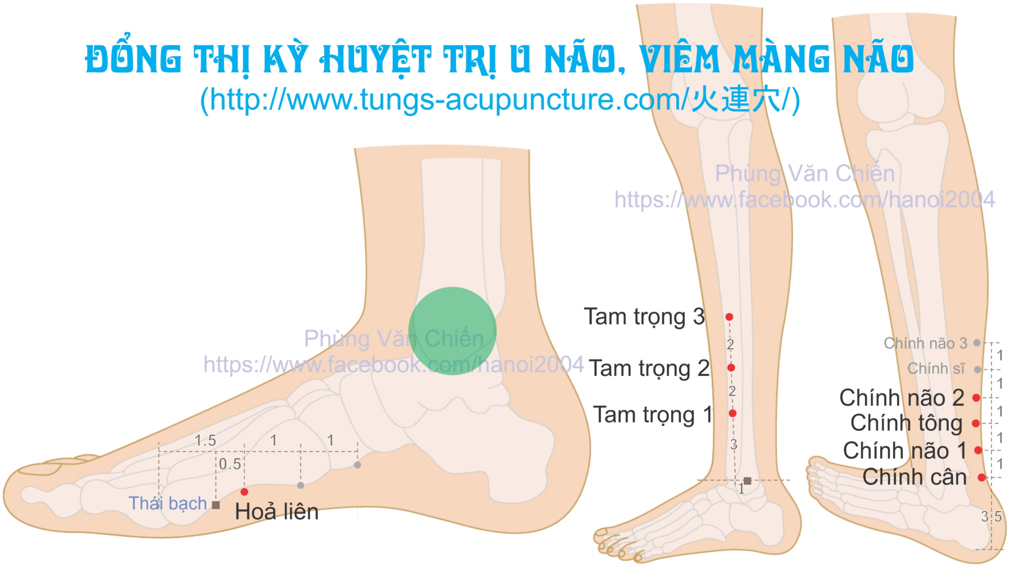
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U NÃO, VIÊM MÀNG NÃO
(http://www.tungs-acupuncture.com/火連穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1.5
1
1
0.5
Thái bạch
Hoả liên
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Chính não 3
Chính sĩ
Chính não 2
Chính tông
Chính não 1
Chính cân
1
1
1
1
1
3.5

126. U NÃO (não lựu 腦瘤)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火菊穴/)

Huyệt Hoả cúc phối huyệt Ngoại tam quan, Chính cân, Chính tông.

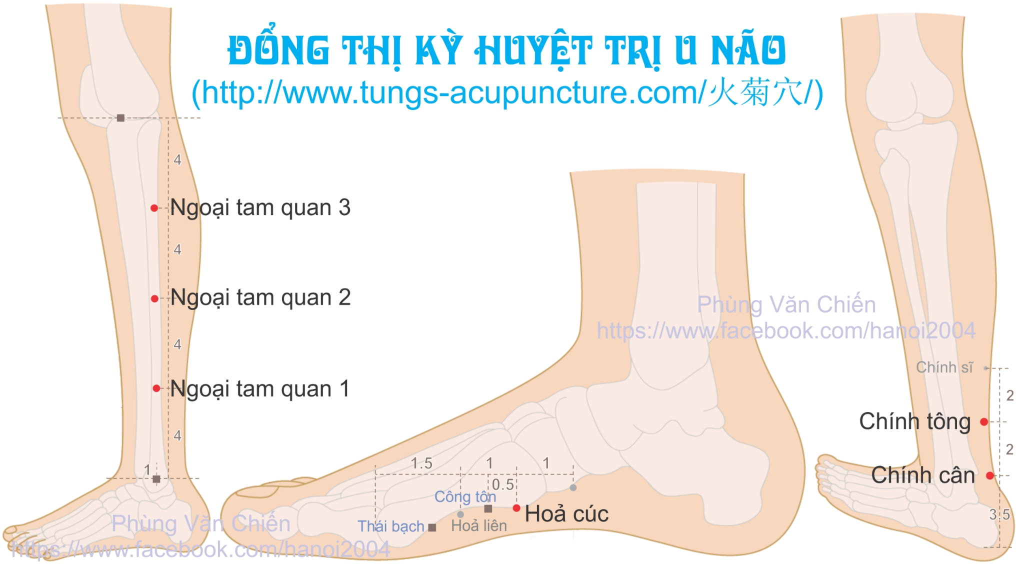
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U NÃO
(http://www.tungs-acupuncture.com/火菊穴/)
4
Ngoại tam quan 3
4
Ngoại tam quan 2
4
Ngoại tam quan 1
4
1
1.5
1
1
0.5
Công tôn
Thái bạch
Hoả liên
Hoả cúc
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

127. U NÃO (Não lựu 腦瘤)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正士穴/)

Châm huyệt thiên ứng (vô định), Thượng lựu (lưu), Chính cân, Chính tông, Chính sĩ, Tam trọng.

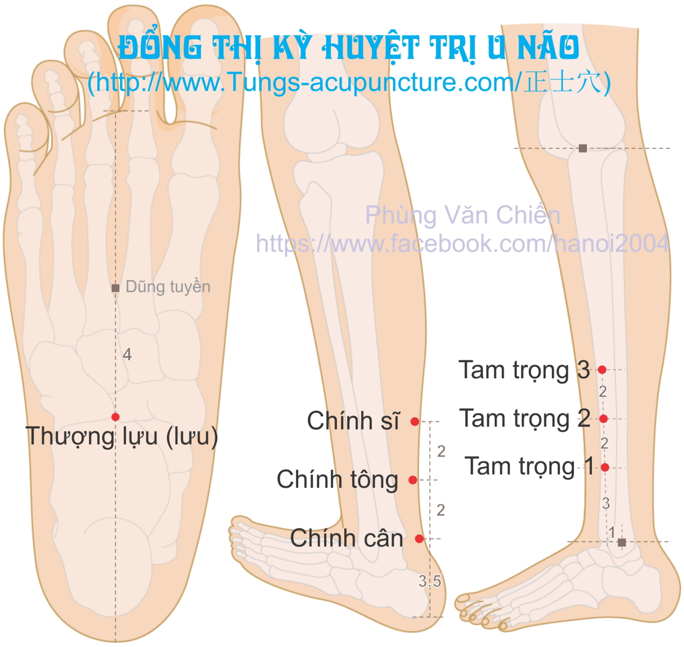
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U NÃO
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正士穴)
Dũng tuyền
4
Thượng lựu (lưu)
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

128. TRỊ BỆNH U NÃO (não lựu 腦瘤), VIÊM MÀNG NÃO (não mạc viêm 腦膜炎), SUY NHƯỢC THẦN KINH (não thần kinh suy nhược chứng 治腦神經衰弱症)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火散穴/)

Huyệt Hoả liên, Hoả cúc, Hoả tán (tản).

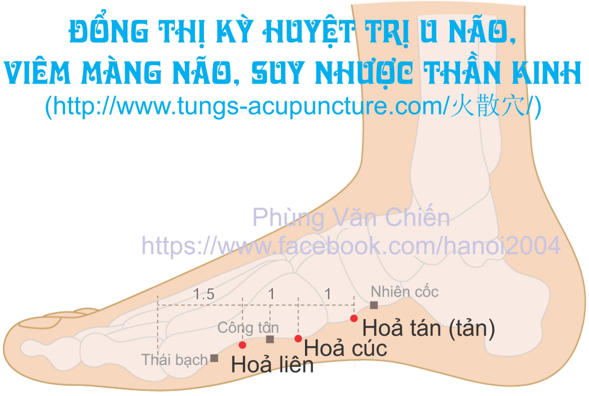
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U NÃO,
VIÊM MÀNG NÃO, SUY NHƯỢC THẦN KINH
(http://www.tungs-acupuncture.com/火散穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1.5
1
1
Nhiên cốc
Công tôn
Hoả tán (tản)
Hoả cúc
Thái bạch
Hoả liên

129. U NÃO (não lựu 腦瘤), VIÊM MÀNG NÃO (não mạc viêm 腦膜炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火散穴/)

Huyệt Hoả liên, Hoả cúc, Hoả tán (tản), Chính cân, Chính tông, Tam trọng, Linh cốt, Đại bạch, Chính hội, Tiền hội.

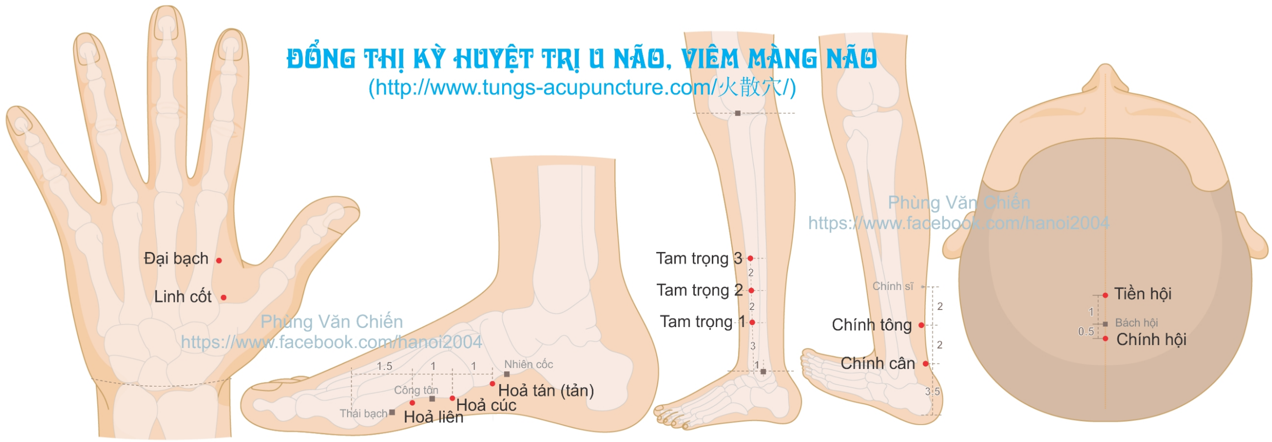
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U NÃO, VIÊM MÀNG NÃO
(http://www.tungs-acupuncture.com/火散穴/)
Đại bạch
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1.5
1
1
Nhiên cốc
Công tôn
Hoả tán (tản)
Hoả cúc
Thái bạch
Hoả liên
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Chính sĩ
Chính tông
Chính cân
2
2
3.5
Tiền hội
Bách hội
Chính hội
1
0.5

130. U NÃO (não lựu 腦瘤)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Huyệt Tam trọng, Chính cân, Chính tông, Thượng lựu, huyệt thiên ứng.

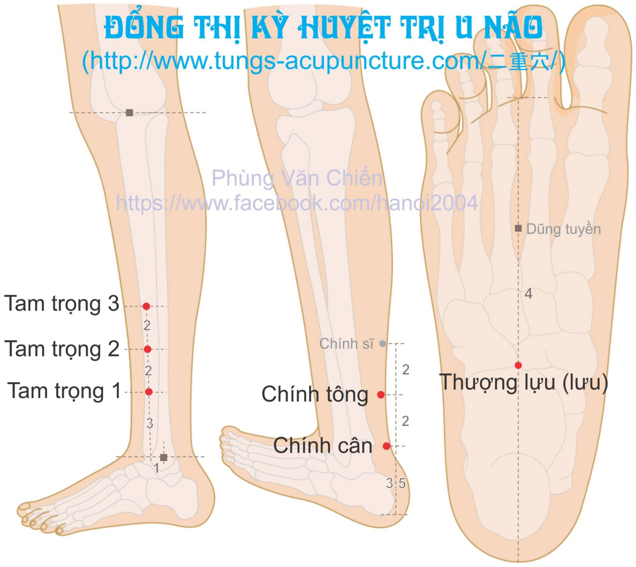
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U NÃO
(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Chính sĩ
Chính tông
Chính cân
2
2
3.5
Dũng tuyền
4
Thượng lựu (lưu)

131. TRỊ U NÃO (não lựu 腦瘤)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/州崙穴/)

Huyệt Châu luân có thể phối Tam trọng thượng, Chính cân, Chính tông, hoặc dùng một mình huyệt Châu luân với huyệt thiên ứng (tức huyệt bất định) của bí quyết châm cứu Đổng thị.

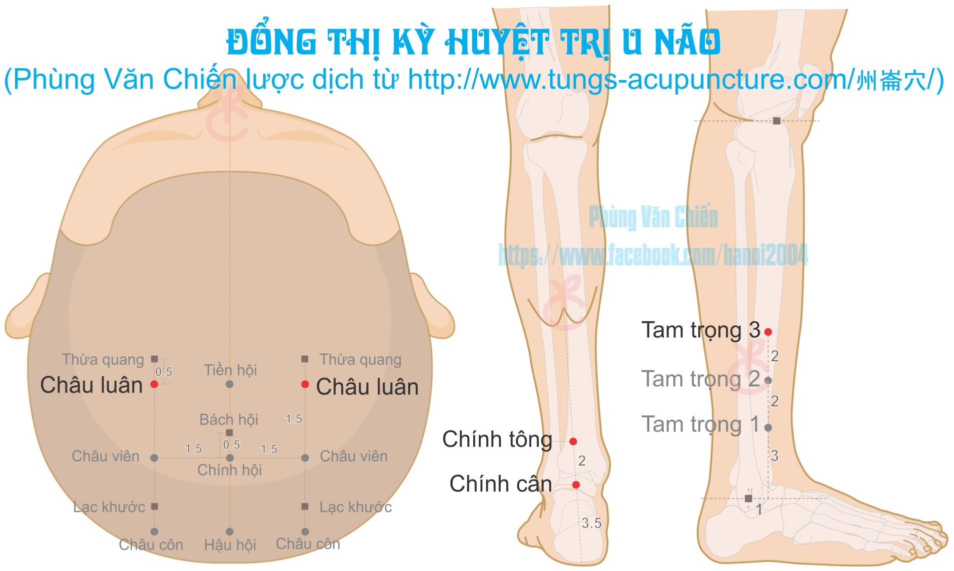
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U NÃO
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/州崙穴/)
Thừa quang
0.5
Châu luân
Tiền hội
Thừa quang
Châu luân
Bách hội
1.5
Châu viên
1.5
0.5
1.5
Chính hội
Châu viên
Lạc khước
Lạc khước
Châu côn
Hậu hội
Châu côn
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

132. VIÊM MÀNG NÃO (não mạc viêm 腦膜炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴/)

1. Huyệt Chính cân, Chính tông, Tứ hoa, Tam trọng, Tâm linh 1, 2.
2. Huyệt Chính cân, Chính tông, Tam trọng phối chích máu huyệt Hoả cúc.

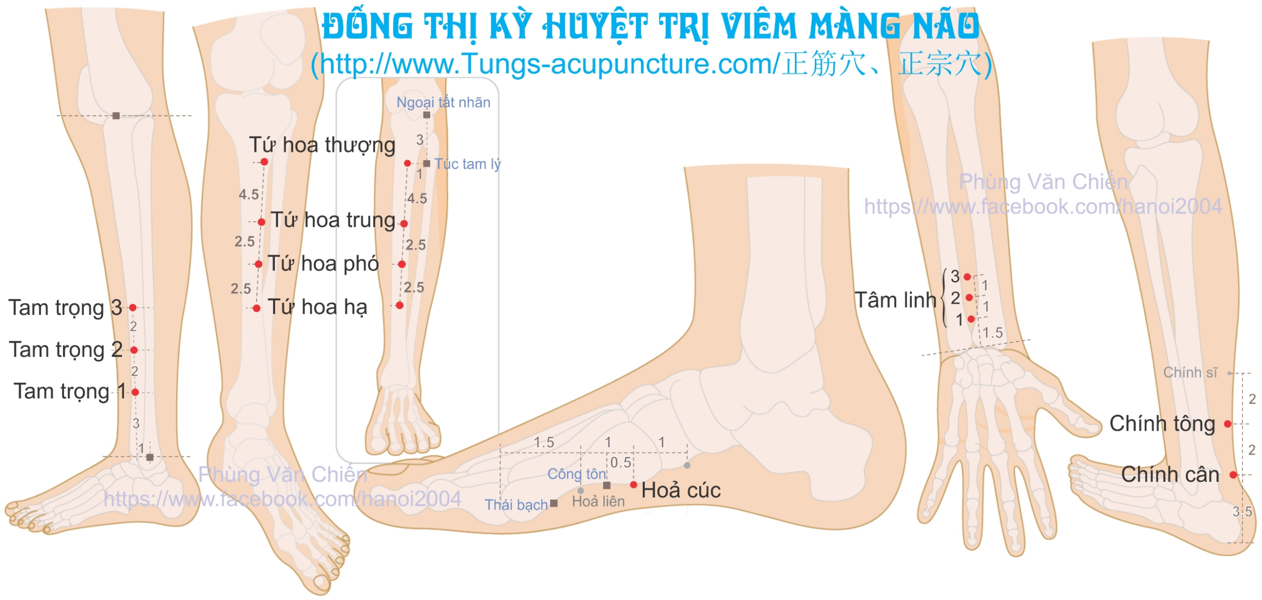
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM MÀNG NÃO
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴)
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1.5
1
1
0.5
Công tôn
Thái bạch
Hoả liên
Hoả cúc
Tâm linh
3
2
1
1
1
1.5
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5

133. VIÊM MÀNG NÃO (não mạc viêm 腦膜炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火菊穴/)

Huyệt Hoả cúc phối huyệt Tam trọng, Chính cân, Chính tông, Linh cốt.

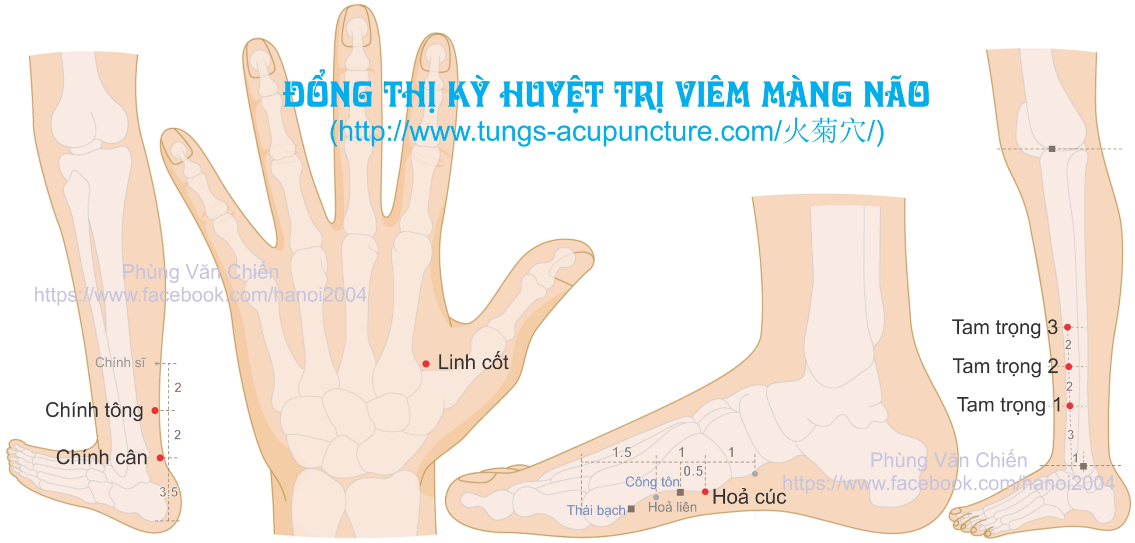

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM MÀNG NÃO
(http://www.tungs-acupuncture.com/火菊穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Linh cốt
1.5
1
1
0.5
Công tôn
Thái bạch
Hoả liên
Hoả cúc
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

134. VIÊM MÀNG NÃO (não mạc viêm 腦膜炎)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Huyệt Tam trọng, Chính cân, Chính tông, Linh cốt, Đại bạch, Chính hội, Tiền hội.

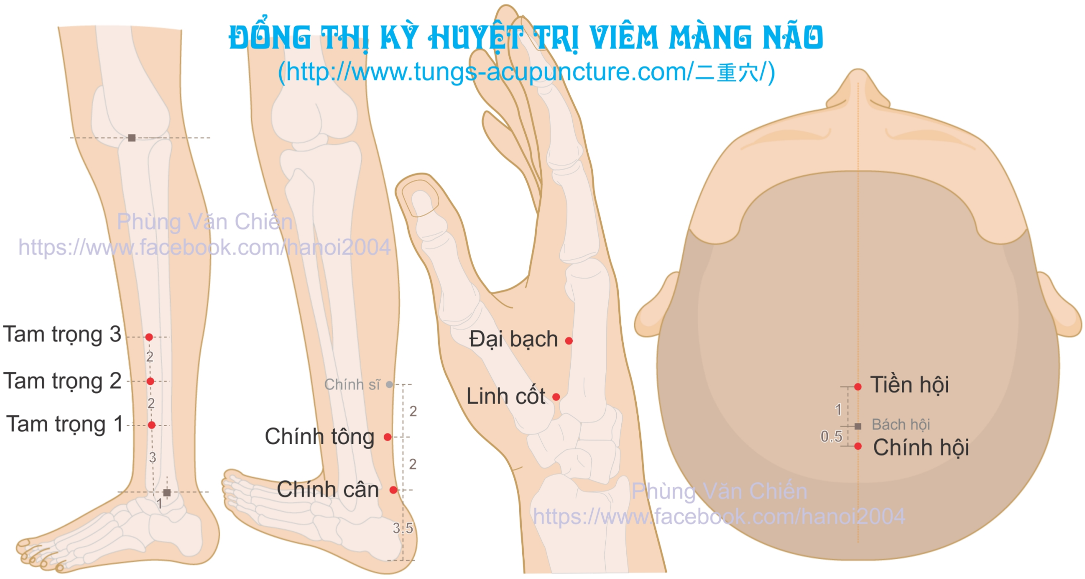

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM MÀNG NÃO
(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Đại bạch
Linh cốt
Tiền hội
1
Bách hội
0.5
Chính hội

135. CHẤN ĐỘNG NÃO NHẸ (khinh vi não chấn đãng 輕微腦震盪) lại nôn mửa (ẩu thổ 嘔吐)

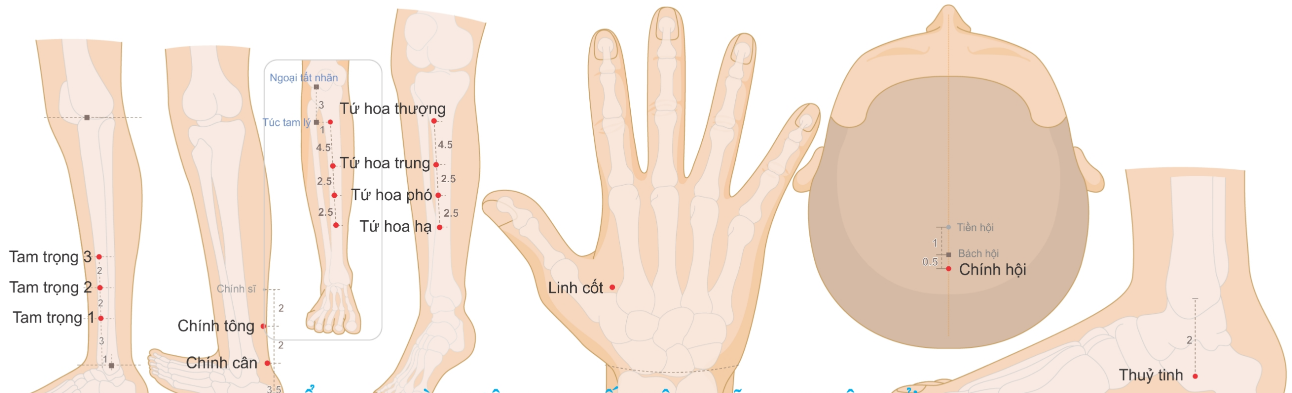

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHẤN ĐỘNG NÃO NHẸ NÔN MỬA
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴)

Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Linh cốt
Tiền hội
1
Bách hội
0.5
Chính hội
2
Thuỷ tinh

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴/)

1. Huyệt Tam trọng, Chính cân, Chính tông, Tứ hoa, Linh cốt.

2. Huyệt Chính cân, Chính tông gia huyệt Tam trọng, nhưng cần phối hợp chích máu huyệt Thuỷ tinh. Nếu có nôn mửa gia huyệt Chính hội.

136. CHẤN ĐỘNG NÃO NHẸ (khinh vy não chấn đãng 輕微腦震盪)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通關穴/)

Trước châm huyệt Chính cân, Chính tông, sau 30 phút rút kim, lại châm huyệt Thông tâm, Thông linh, Thông quan, Thông sơn, Thông thiên (lấy dùng 3 kim thành đảo mã), Tâm linh (trên tay), Chính hội, Trấn tĩnh (trên đầu) và huyệt Tam trọng (mặt ngoài cẳng chân).

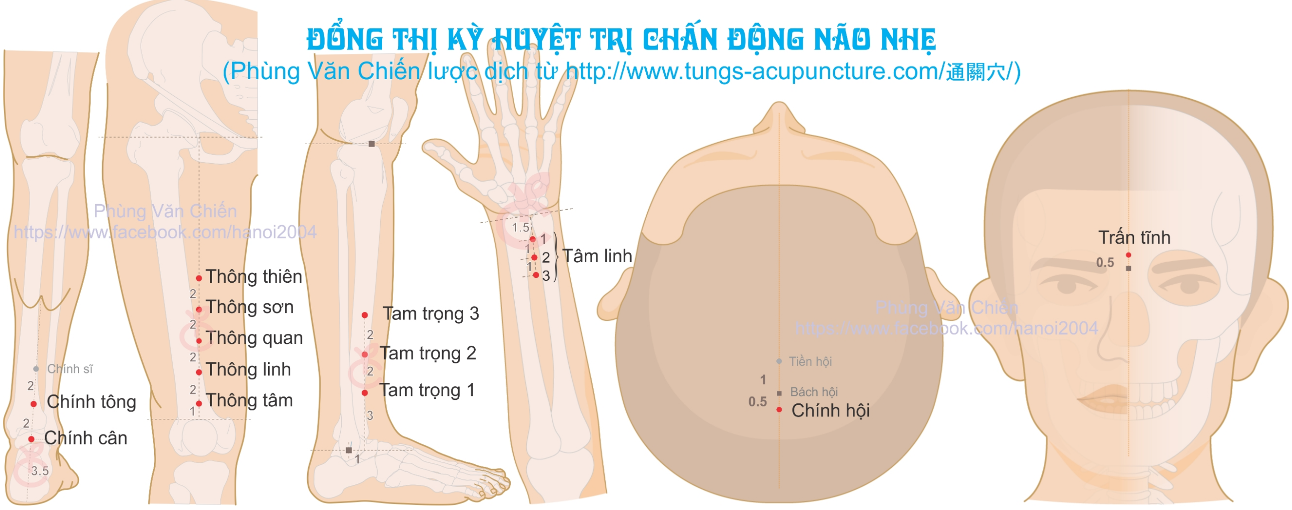
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHẤN ĐỘNG NÃO NHẸ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通關穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
1.5
1
1
2
1
3
Tâm linh
Tiền hội
1
Bách hội
0.5
Chính hội
Trấn tĩnh
0.5

137. CHẤN ĐỘNG NÃO (não chấn đãng 腦震盪 brain concussion)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴/)

Huyệt Trấn tĩnh, Tâm linh, Tam trọng, Chính cân, Chính tông, Thượng lựu, huyệt thiên ứng (vô định), phối hợp chích máu vùng mắt cá chân trong.

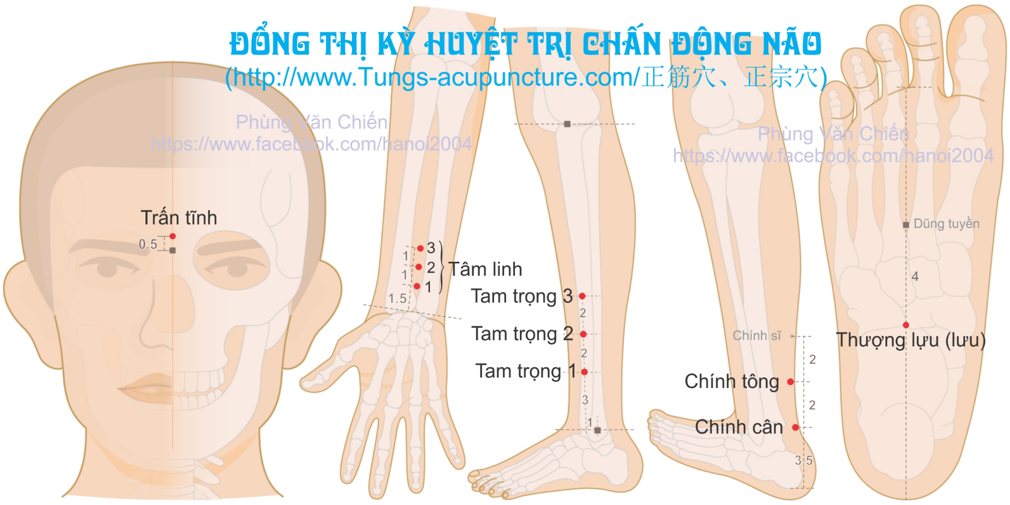
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHẤN ĐỘNG NÃO
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trấn tĩnh
0.5
3
1
2
1
1
Tâm linh
1.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Dũng tuyền
4
Thượng lựu (lưu)

138. TRỊ BỆNH CHẤN ĐỘNG NÃO BẤT TỈNH (não chấn đãng 腦震盪 brain concussion)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上瘤穴/)

Huyệt Thượng lựu (lưu) phối các huyệt Chính cân, Chính tông, Trấn tĩnh, Chính hội, Tam trọng lưu kim 2 tiếng đồng hồ, đồng thời chích máu vùng mắt cá chân trong, hiệu nghiệm.

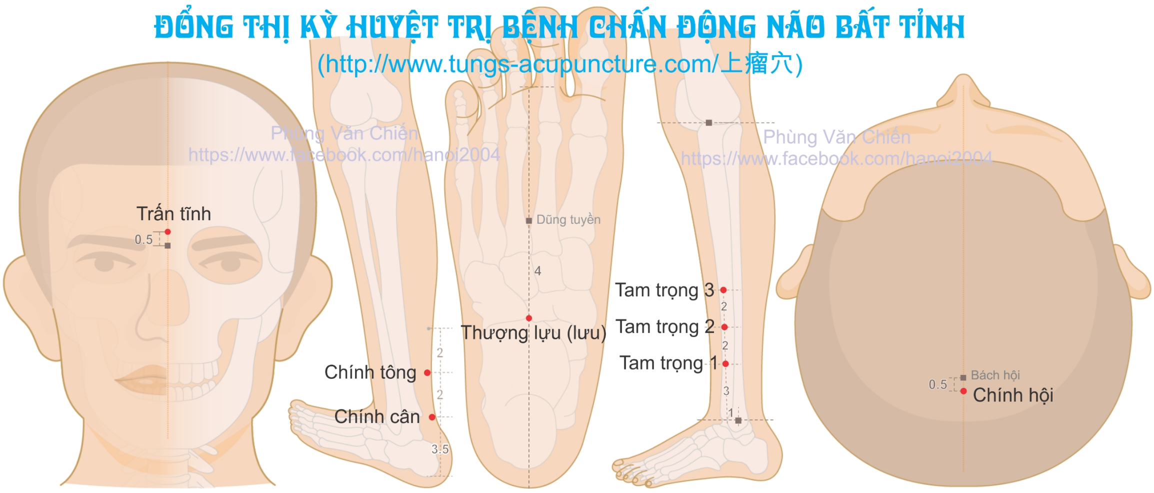
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH CHẤN ĐỘNG NÃO BẤT TỈNH
(http://www.tungs-acupuncture.com/上瘤穴)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trấn tĩnh
0.5
Chính tông
Chính cân
2
2
3.5
Dũng tuyền
4
Thượng lựu (lưu)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Bách hội
0.5
Chính hội

139. TRỊ BỆNH CHẤN ĐỘNG NÃO (não chấn đãng 腦震盪 brain concussion)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Huyệt Tam trọng phối huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ.

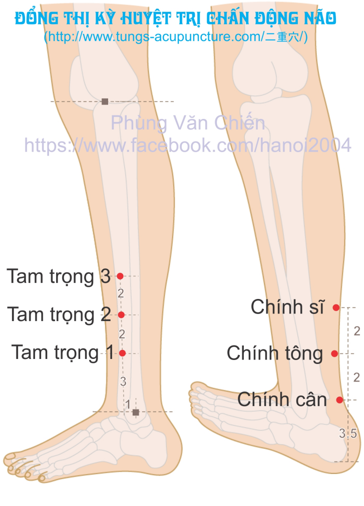
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHẤN ĐỘNG NÃO
(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Chính sĩ
Chính tông
Chính cân
2
2
3.5

140. TRỊ NÃO ÚNG THUỶ (não tích thuỷ 腦積水 hydrocephalus)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上瘤穴/)

Huyệt Thượng lựu (lưu) phối huyệt Hoả cúc, Chính tông, Chính cân, Tam trọng, hiệu nghiệm.

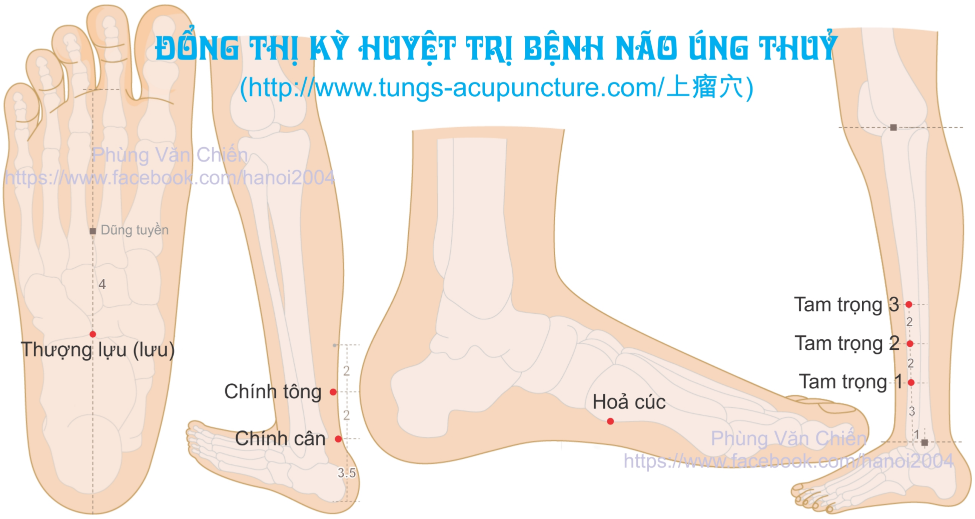

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH NÃO ÚNG THUỶ
(http://www.tungs-acupuncture.com/上瘤穴)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Dũng tuyền
4
Thượng lựu (lưu)
Chính tông
2
2
Chính cân
3 5
Hoả cúc
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

141. NÃO ÚNG THUỶ (Não tích thuỷ 腦積水), CẢM GIÁC CÂN BẰNG KÉM (bình hành cảm bất giai 平衡感不佳)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正士穴/)

Có thể châm huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ, Tam trọng.

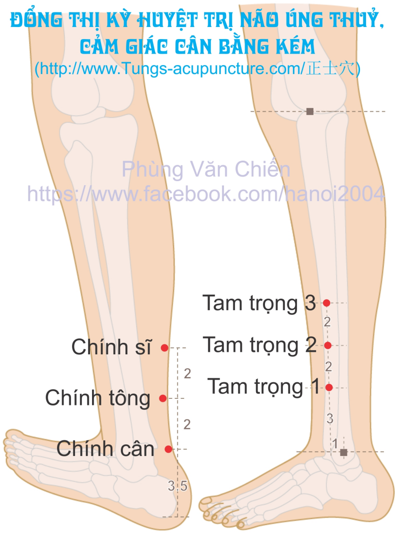

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NÃO ÚNG THUỶ, CẢM GIÁC CÂN BẰNG KÉM
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正士穴)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3 5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

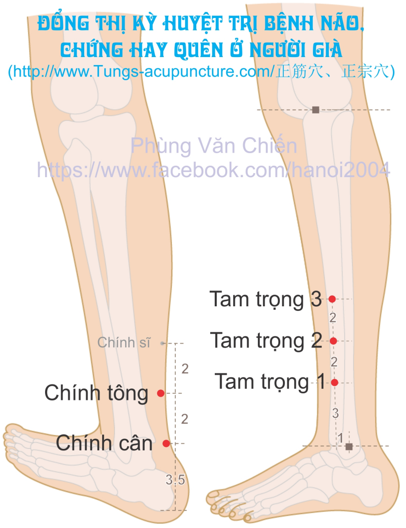

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH NÃO, CHỨNG HAY QUÊN Ở NGƯỜI GIÀ
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3 5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

142. BỆNH TẬT NÃO BỘ (腦部的疾病) CHỨNG HAY QUÊN Ở NGƯỜI GIÀ (lão nhân si ngai chứng 老人痴呆症)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴/)

Huyệt Chính cân, Chính tông, Tam trọng.

143. TRỊ SUY NHƯỢC THẦN KINH (神經衰弱)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/前會穴/)

Châm huyệt Tam hội (Chính hội, Tiền hội, Hậu hội), Thuỷ kim, Thuỷ thông, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thông thận, Thông vị, Thông bối.

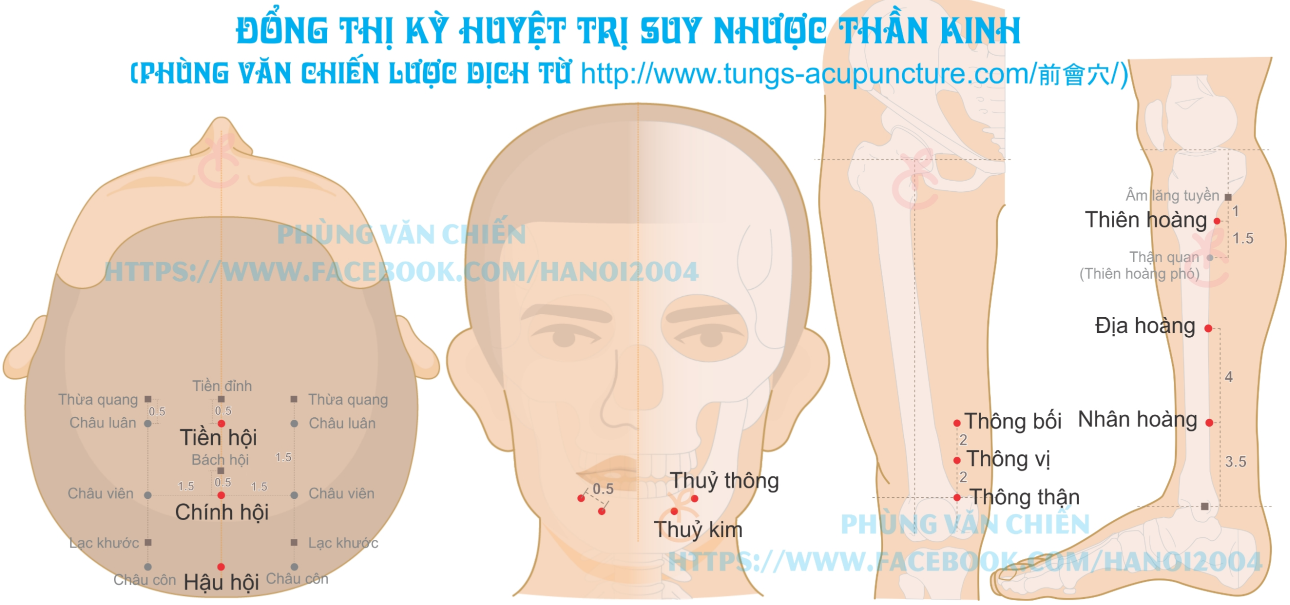
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ SUY NHƯỢC THẦN KINH
(PHÙNG VĂN CHIẾN LƯỢC DỊCH TỪ http://www.tungs-acupuncture.com/前會穴/)
Thừa quang
Châu luân
Tiền đỉnh
0.5
Tiền hội
Bách hội
1.5
Thừa quang
Châu luân
Châu viên
Chính hội
Châu viên
Lạc khước
Lạc khước
Châu côn
Hậu hội
Châu côn
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Thông bối
Thông vị
Thông thận
2
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5

144. SUY NHƯỢC THẦN KINH (não thần kinh suy nhược 腦神經衰弱)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴/)

Huyệt Chỉ chính não, Chính cân, Chính tông.

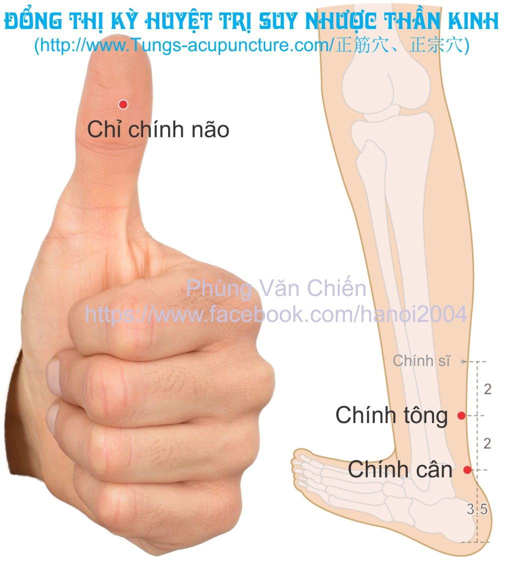
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ SUY NHƯỢC THẦN KINH
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴)
Chỉ chính não
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5

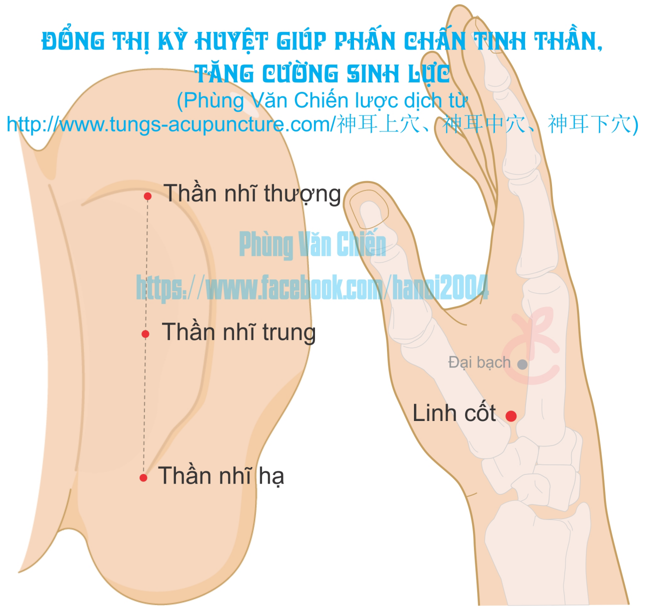
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT GIÚP PHẤN CHẤN TINH THẦN,
TĂNG CƯỜNG SINH LỰC
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/神耳上穴、神耳中穴、神耳下穴)
Thần nhĩ thượng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thần nhĩ trung
Đại bạch
Linh cốt
Thần nhĩ hạ

145. PHẤN CHẤN TINH THẦN (chấn phấn tinh thần振奮精神), TĂNG CƯỜNG SINH LỰC (增強生命力)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/神耳上穴、神耳中穴、神耳下穴/)

Huyệt Thần nhĩ có thể phối huyệt Linh cốt, điều khí tăng cường sinh lực (增強生命力), phấn chấn tinh thần.

146. HƯNG PHẤN TINH THẦN TỈNH NÃO (đề thần tỉnh não 提神醒腦)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正本穴/)

Huyệt Chính hội, Trấn tĩnh, Chính bản châm đảo mã phối huyệt Thần nhĩ.

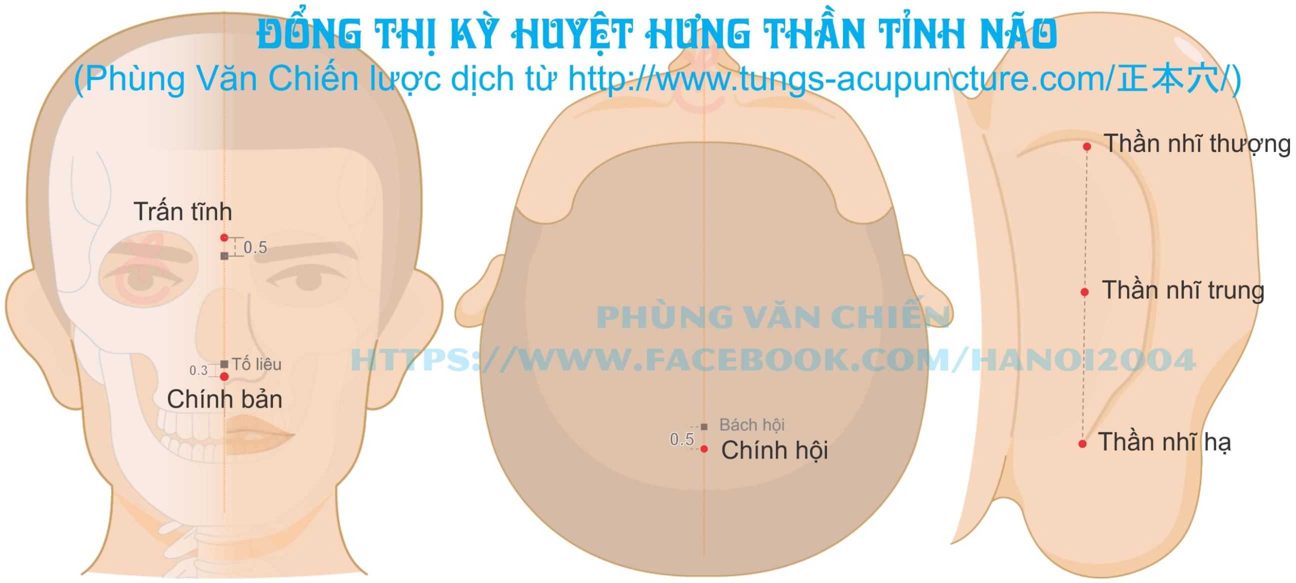
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT HƯNG THẦN TỈNH NÃO

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/正本穴/)

Trấn tĩnh
0.5
0.3
Tố liêu
Chính bản
Bách hội
0.5
Chính hội
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

147. NÂNG THẦN, ĐIỀU BỔ NGUYÊN KHÍ (đề thần, điều bổ nguyên khí 提神、調補元氣)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/神耳上穴、神耳中穴、神耳下穴/)

Huyệt Thần nhĩ, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Linh cốt, Tam xoa hiệu quả, kiêm khả năng cải thiện thể chất.

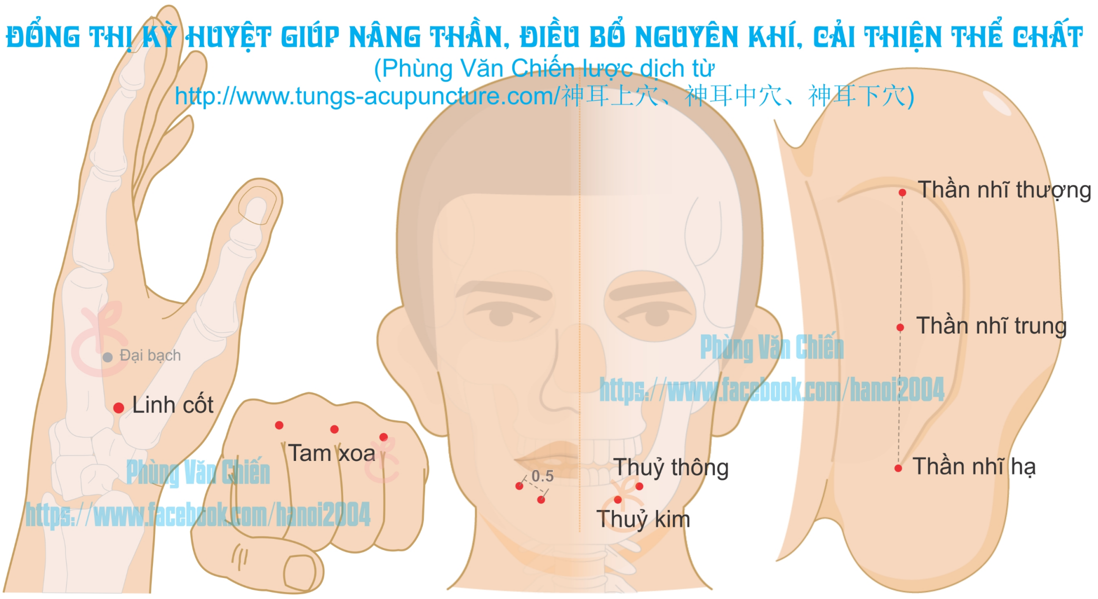
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT GIÚP NÂNG THẦN, ĐIỀU BỔ NGUYÊN KHÍ, CẢI THIỆN THỂ CHẤT

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/神耳上穴、神耳中穴、神耳下穴)

Đại bạch
Linh cốt
Tam xoa
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

148. TINH THẦN Ủ RŨ (tinh thần nuy my 精神萎靡), BUỒN NGỦ (thị miên 嗜眠)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/興奮穴/)

Huyệt Hưng phấn. Phần lớn do cơ thể hư nhược (thân thể giảo hư 身體較虛), bình thường có thể lấy huyệt bổ trong Đổng thị để điều dưỡng, như Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thông thận, Thông vị, Linh cốt, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ đều có thể dùng.

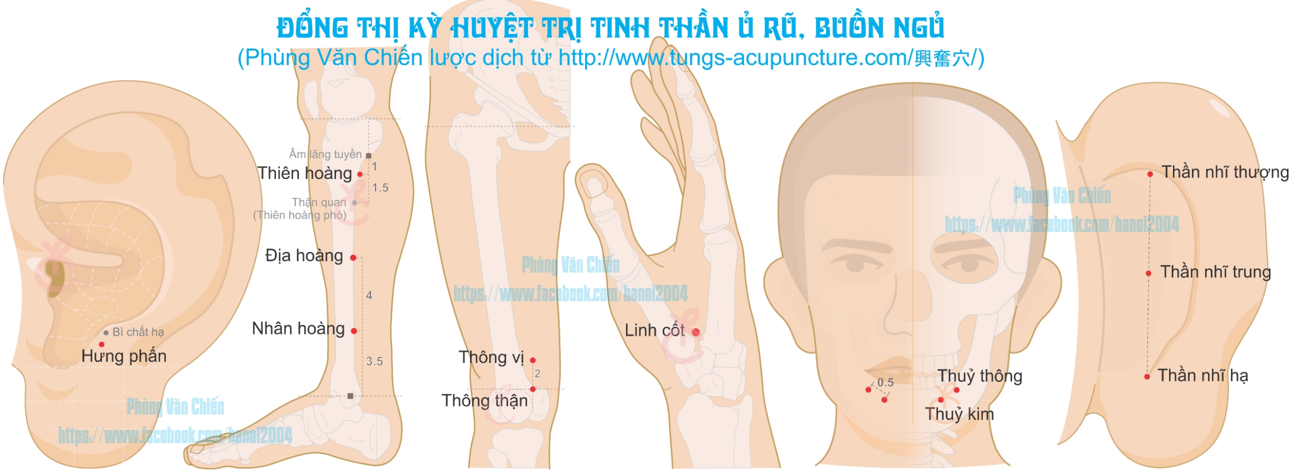
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TINH THẦN Ủ RŨ, BUỒN NGỦ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/興奮穴/)
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Bì chất hạ
Hưng phấn
Thông vị
2
Thông thận
Linh cốt
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ

149. SUY NGHĨ KHÔNG TẬP TRUNG, TRÍ NHỚ GIẢM (não lực bất tập trung, ký ức giảm thoái 腦力不集中、記憶減退)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三重穴/)

Có thể châm huyệt Tam trọng, Chính hội, Trấn tĩnh, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Nội quan có thể làm khoẻ thận bổ não.

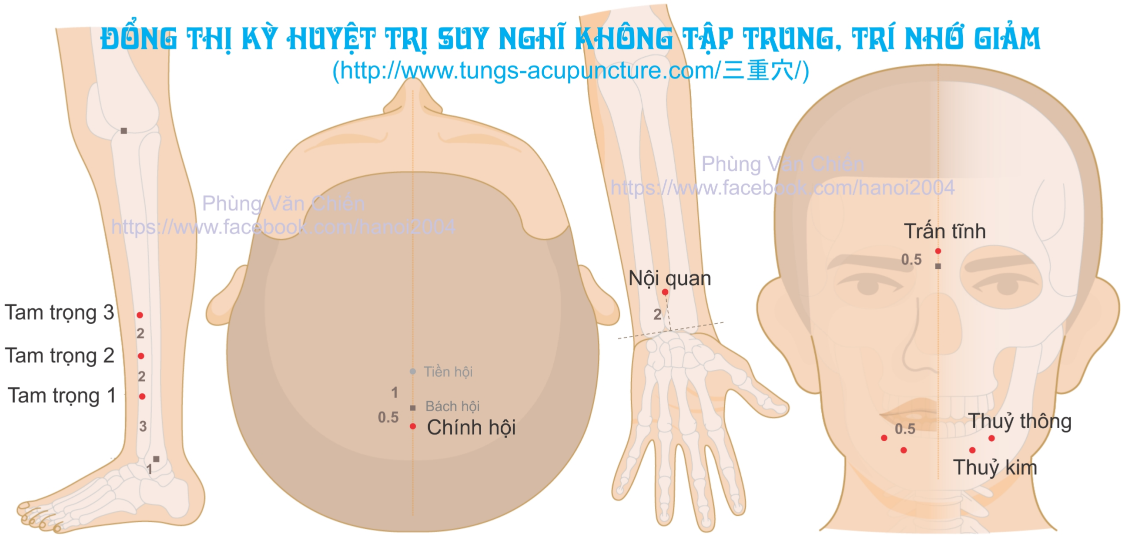
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ SUY NGHĨ KHÔNG TẬP TRUNG, TRÍ NHỚ GIẢM
(http://www.tungs-acupuncture.com/三重穴/)
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Tiền hội
1
Bách hội
0.5
Chính hội
Nội quan
2
Trấn tĩnh
0.5
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim

150. TRÍ TUỆ KHÔNG TẬP TRUNG (não lực bất tập trung 腦力不集中), TRÍ NHỚ GIẢM (ký ức giảm thoái 記憶減退):

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/鎮靜穴/)

1. Huyệt Trấn tĩnh, Chính hội, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tiền hội, Tam trọng.
2. Huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tâm linh, Chính hội, Chính cân, Chính tông.

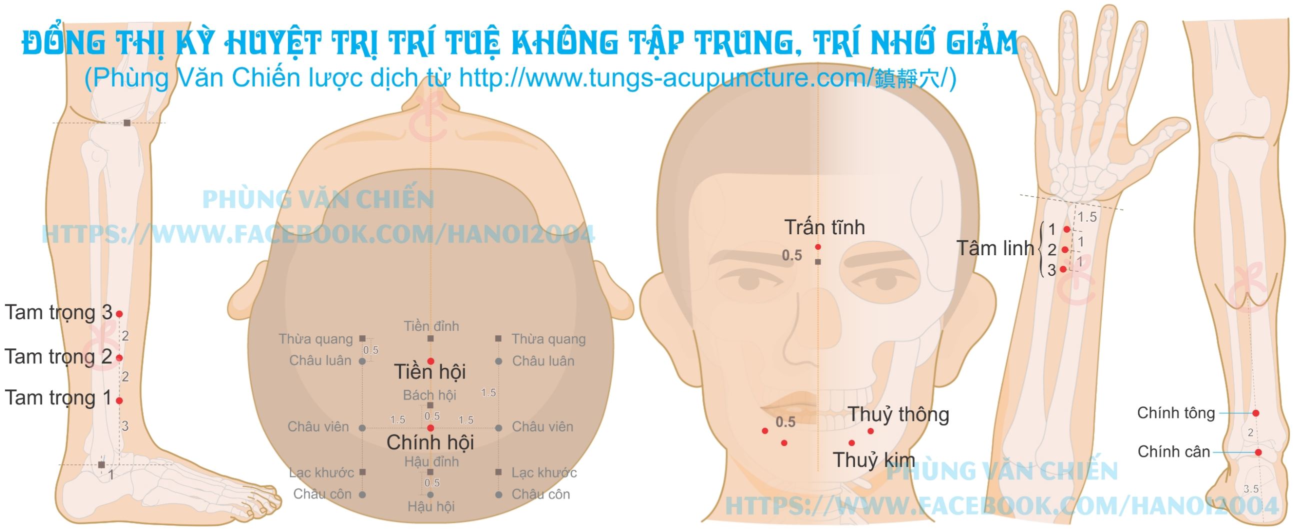

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TRÍ TUỆ KHÔNG TẬP TRUNG, TRÍ NHỚ GIẢM

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/鎮靜穴/)

Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Tiền đỉnh
Thừa quang
Châu luân
Thừa quang
Châu luân
0.5
Tiền hội
Bách hội
1.5
Châu viên
1.5
0.5
1.5
Châu viên
Chính hội
Hậu đỉnh
Lạc khước
0.5
Lạc khước
Châu côn
Châu côn
Hậu hội
Trấn tĩnh
0.5
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim
Tâm linh
1
2
3
1.5
1
1
Chính tông
2
Chính cân
3.5

151. HƯNG PHẤN TỈNH TÁO (đề thần tỉnh não 提神醒腦), TIÊU TRỪ MỆT MỎI (tiêu trừ bì lao 消除疲勞)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/鼻翼穴/)

Huyệt Tị dực có thể phối huyệt Thần nhĩ, Chính bản, Bì phu, công năng hưng phấn tỉnh táo (đề thần tỉnh não 提神醒腦), tiêu trừ mệt mỏi (tiêu trừ bì lao 消除疲勞).

Huyệt Tị dực công năng thông kinh hoạt lạc rất mạnh, hữu dụng cho khí hư, khí uất dẫn tới các loại bệnh đau nhức.

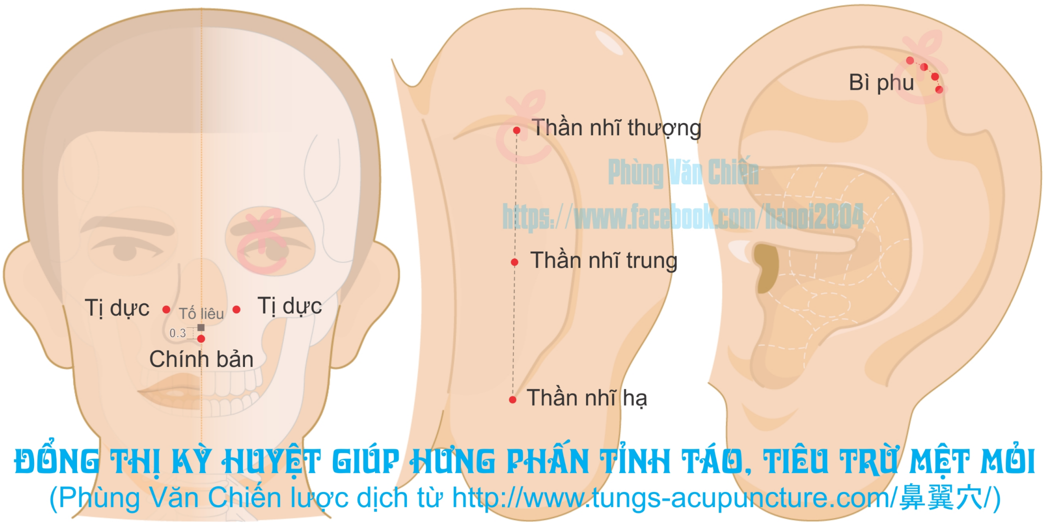

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT GIÚP HƯNG PHẤN TỈNH TÁO, TIÊU TRỪ MỆT MỎI

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/鼻翼穴/)

Tị dực
Tố liêu
Tị dực
0.3
Chính bản
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Bì phu

152. ĐỘNG KINH (điên giản 癲癇)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴/)

1. Chích máu từ đốt sống cổ tới đốt xương cùng.

2. Huyệt Tam trọng, Chính cân, Chính tông, Trấn tĩnh, Tâm linh, Thông quan, Thông sơn, Thông thiên.

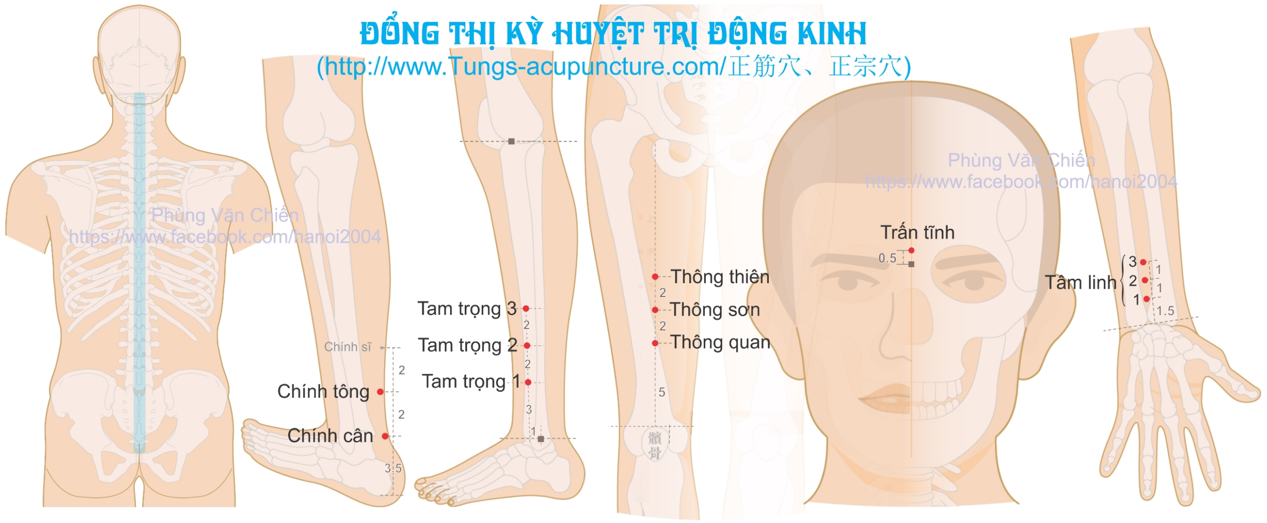

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐỘNG KINH
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
5
髕骨
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trấn tĩnh
0.5
Tâm linh
3
2
1
1
1
1.5

153. TRỊ ĐỘNG KINH (điên giản 癲癇)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通山穴/)

Chọn 2-3 trong các huyệt Thông tâm, Thông linh, Thông quan, Thông sơn, Thông thiên phối Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) gia Trấn tĩnh, Chính hội, Tâm linh, Tam trọng, Chính cân, Chính tông, phối hợp chích máu mạch Đốc và dưới mắt cá chân.

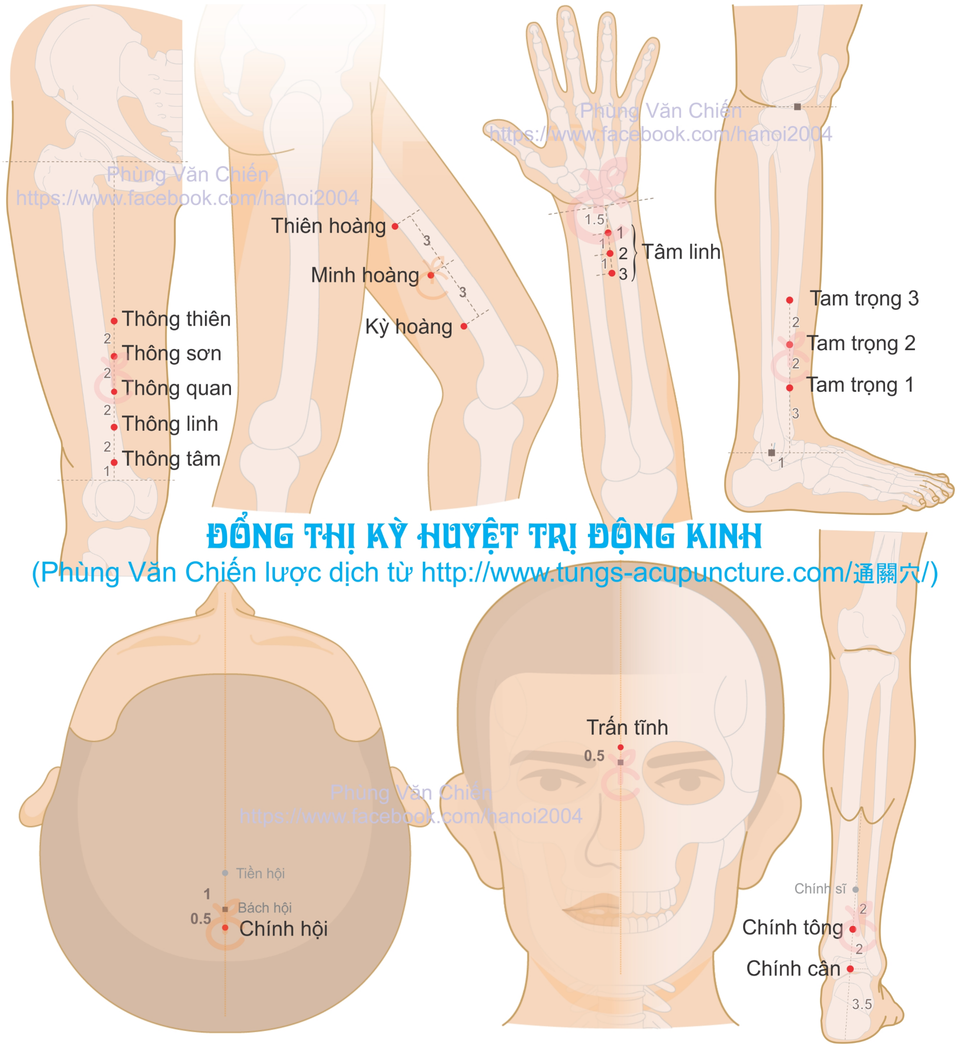

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐỘNG KINH
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通關穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1.5
1
2
3
1
Tâm linh
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tiền hội
1
Bách hội
0.5
Chính hội
Trấn tĩnh
0.5
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5

154. TRỊ BỆNH ĐỘNG KINH (điên giản bệnh 癲癇病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)

Lấy huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) phối huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Tam trọng cùng với các huyệt Thông quan, Thông sơn, Thông thiên, châm ngẫu nhiên huyệt thiên ứng sau lưng, có khi chích máu Chính hội, châm huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ; các huyệt trên phối hợp trị bệnh động kinh (điên giản bệnh 癲癇病), tác giả có chữa khỏi khá thành công một số trường hợp, thời gian trị trong 3 tháng.

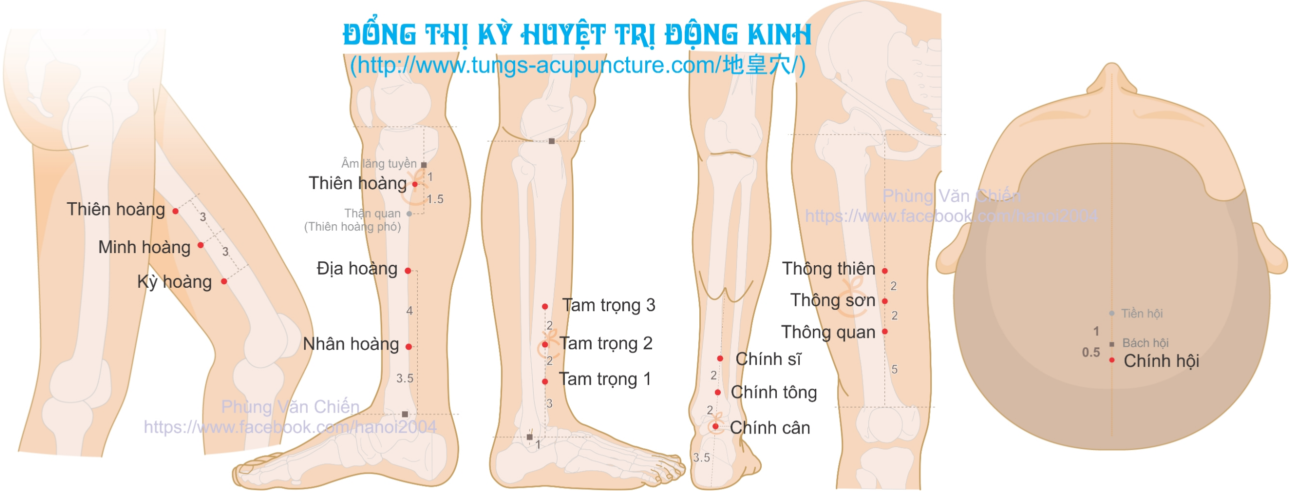

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐỘNG KINH
(http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)

Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
5
Tiền hội
1
Bách hội
0.5
Chính hội
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

155. CÁU GIẬN QUÁ, DỄ MỆT MỎI, TÍNH KHÍ HUNG BẠO (can hoả đại 肝火大, dị bì lao 易疲勞, tỳ khí bạo táo 脾氣暴躁)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/明黃穴/)

Thường châm Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), có thể dự phòng xơ gan (can ngạnh hoá 肝硬化).

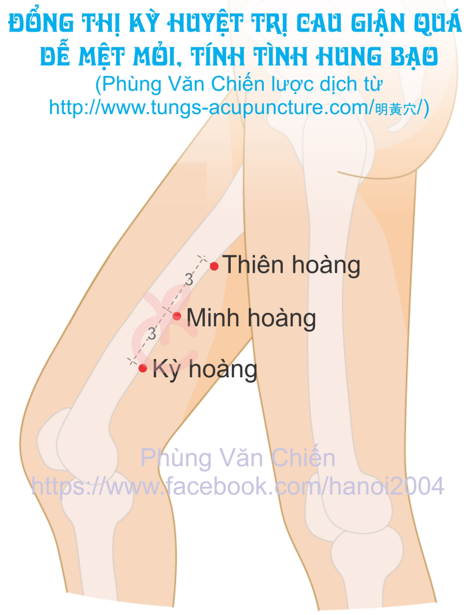

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CAU GIẬN QUÁ, DỄ MỆT MỎI, TÍNH TÌNH HUNG BẠO
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/明黃穴/)

Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

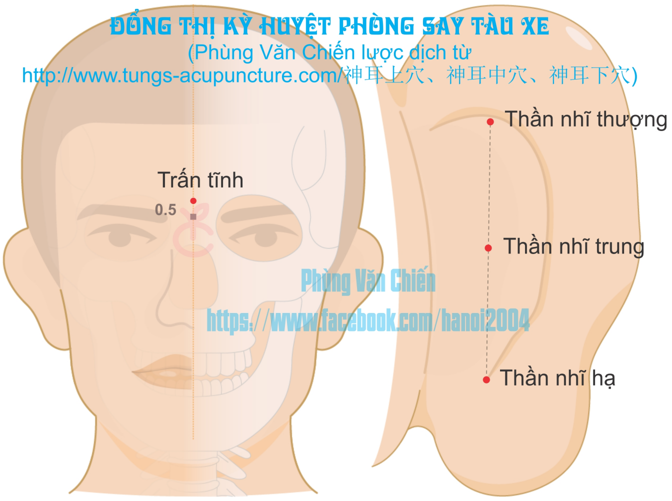

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT PHÒNG SAY TÀU XE
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/神耳上穴、神耳中穴、神耳下穴)

Trấn tĩnh
0.5
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

156. PHÒNG SAY TÀU, XE (phòng vựng thuyền, vựng xa 防暈船、暈車)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/神耳上穴、神耳中穴、神耳下穴/)

Huyệt Thần nhĩ có thể phối huyệt Trấn tĩnh.

157. BỆNH TINH THẦN (精神病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天皇副穴/)

Huyệt Chính hội, Trấn tĩnh, Tâm linh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tam trọnng, Thận quan, Chính cân, Chính tông.

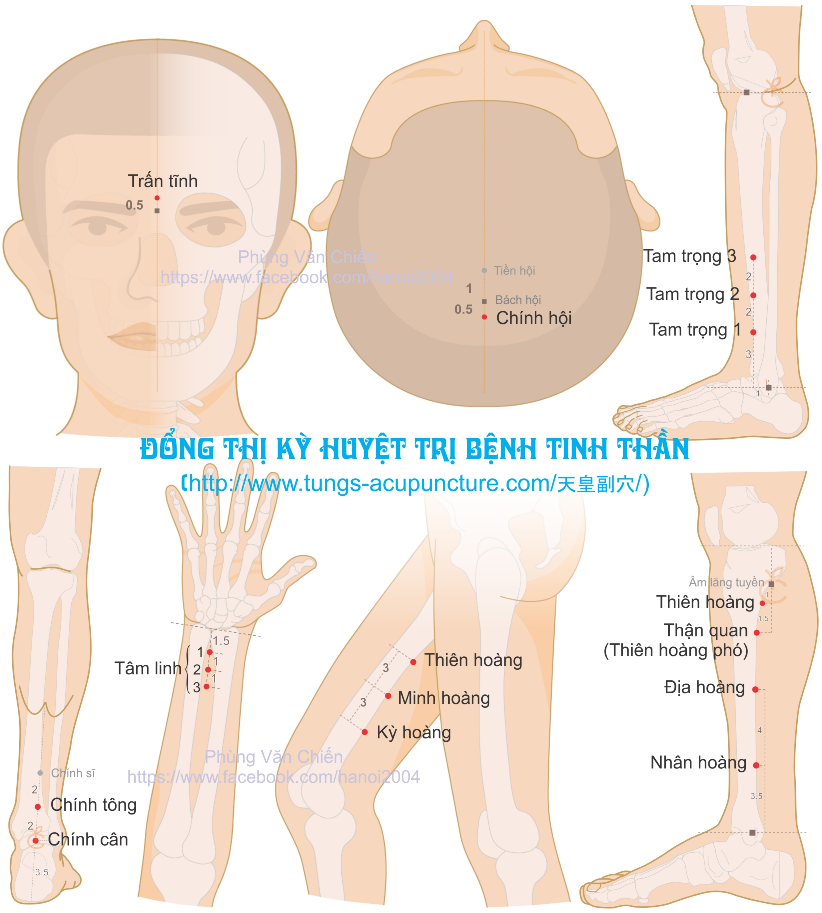
Trấn tĩnh
0.5
Tiền hội
1
Bách hội
0.5
Chính hội
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Tâm linh
1
2
3
1.5
1
1
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH TINH THẦN
(http://www.tungs-acupuncture.com/天皇副穴/)

158. SAY XE, SAY THUYỀN (vựng xa, vựng thuyền)

(Nguồn: 董氏奇穴精要整理)

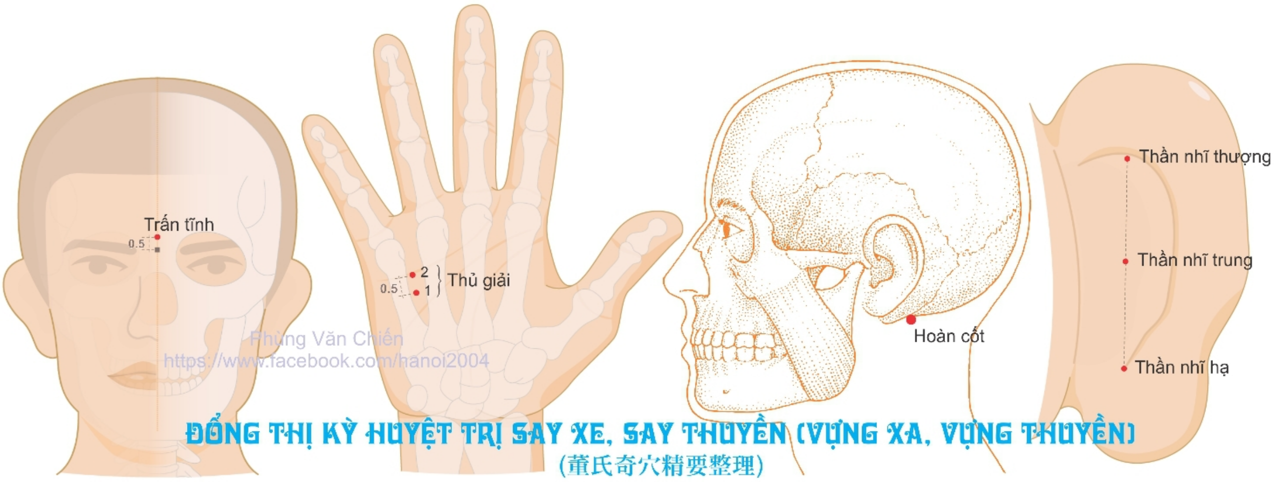
Trấn tĩnh
0.5
2
1
Thủ giải
0.5
Hoàn cốt
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ SAY XE, SAY THUYỀN (VỰNG XA, VỰNG THUYỀN)
(董氏奇穴精要整理)

Dùng một trong hai phương sau:

1. Châm huyệt Thần nhĩ, huyệt Trấn tĩnh, huyệt Thủ giải.
2. Châm huyệt Hoàn cốt xuyên hướng tới trái tai, đặc hiệu.

159. TRỊ SAY XE (vựng xa 暈車), SAY THUYỀN (vựng thuyền 暈船)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天耳穴、外耳穴/)

Huyệt Thiên nhĩ và Ngoại nhĩ phối huyệt Trấn tĩnh, Thần nhĩ trung.

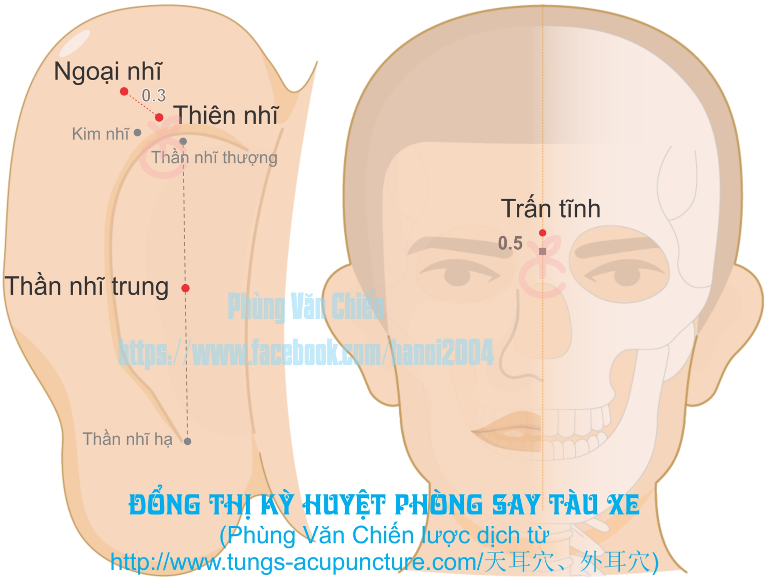
Ngoại nhĩ
0.3
Thiên nhĩ
Kim nhĩ
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Trấn tĩnh
0.5
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT PHÒNG SAY TÀU XE
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/天耳穴、外耳穴)

160. ĐI DU LỊCH DÀI NGÀY SỢ MỆT NHỌC (lao luỹ 勞累), SỢ SAY TÀU XE (vựng xa, thuyền 暈車、船)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/興奮穴/)

Có thể châm huyệt Thần nhĩ và huyệt Hưng phấn, hoặc dùng mai châm (châm và dán cố định kim tại huyệt một thời gian) sau khi tới nơi mới rút kim.

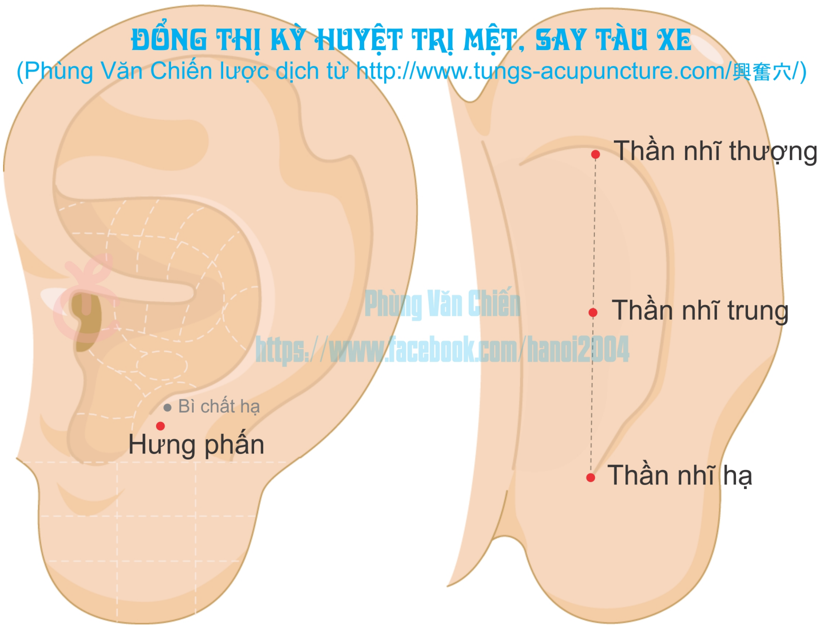
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MỆT, SAY TÀU XE
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/興奮穴/)
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Bì chất hạ
Hưng phấn

161. CHÓNG MẶT (đầu vựng)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火星上穴/)

Châm huyệt Hoả tinh thượng phối huyệt Thần nhĩ.

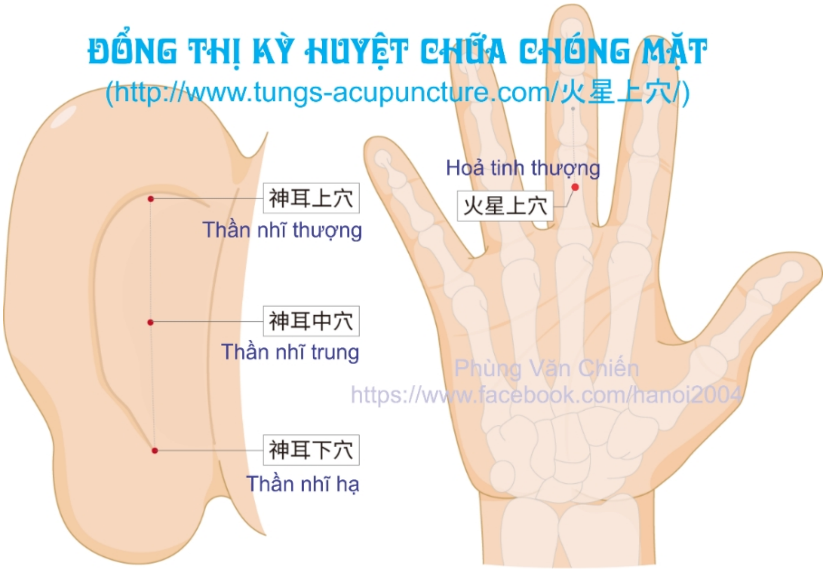
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA CHÓNG MẶT
(http://www.tungs-acupuncture.com/火星上穴/)
神耳上穴
Thần nhĩ thượng
神耳中穴
Thần nhĩ trung
神耳下穴
Thần nhĩ hạ
Hoả tinh thượng
火星上穴
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

162. CHÓNG MẶT (頭昏), HOA MẮT (眼花), ĐAU MỎI THẮT LƯNG (腰背酸痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通腎穴/)

Do thận suy hoặc tâm thận bất giao. Ba huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối, hiệu quả kỳ diệu.

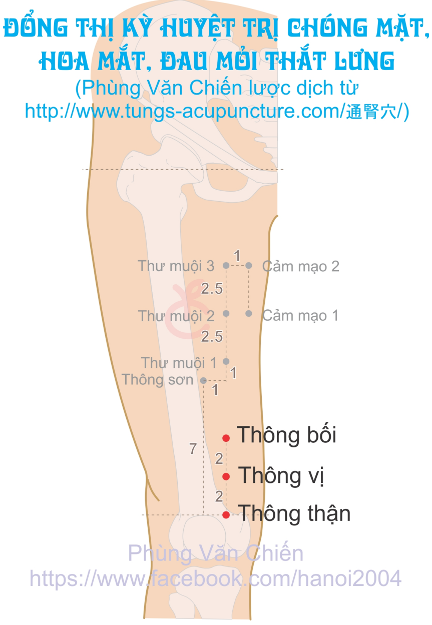
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHÓNG MẶT,
HOA MẮT, ĐAU MỎI THẮT LƯNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/通腎穴/)
Thư muội 3
Cảm mạo 2
Thư muội 2
Cảm mạo 1
Thư muội 1
Thông sơn
1
2.5
2.5
1
1
7
Thông bối
2
Thông vị
2
Thông thận
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

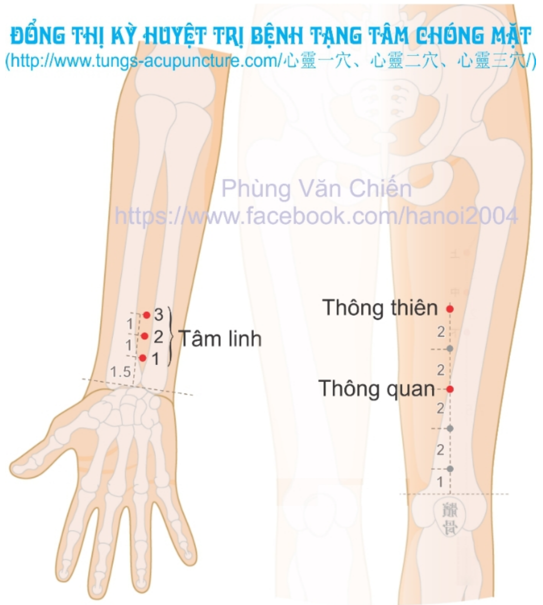
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH TẠNG TÂM CHÓNG MẶT
(http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
2
1
Tâm linh
1
1
1.5
Thông thiên
2
2
Thông quan
2
2
1
髕骨

163. BỆNH TẠNG TÂM CHÓNG MẶT (tâm tạng bệnh chi đầu vựng 心臟病之頭暈)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

Châm huyệt Tâm linh, Thông thiên, Thông quan.

164. VÁNG ĐẦU HOA MẮT (đầu hôn nhãn hoa 頭昏眼花)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腸門穴/)

Huyệt Trường môn phối huyệt Thần nhĩ, hiệu nghiệm.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VÁNG ĐẦU HOA MẮT
(http://www.tungs-acupuncture.com/腸門穴/)

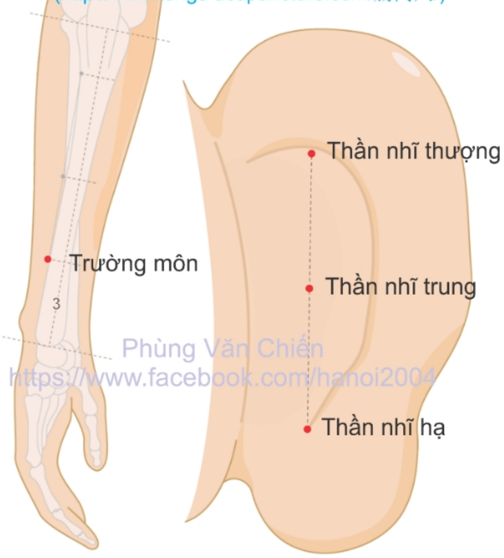
Thần nhĩ thượng
Trường môn
3
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

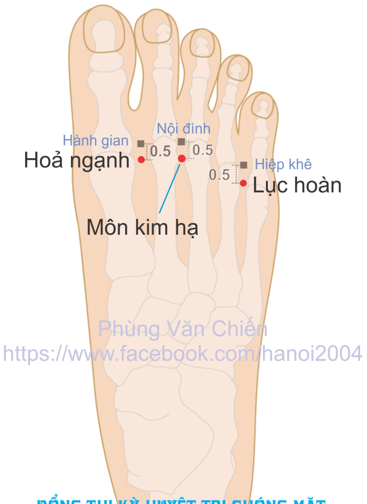
Nội đình
Hành gian
0.5
0.5
Hoả ngạnh
0.5
Hiệp khê
Lục hoàn
Môn kim hạ

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHÓNG MẶT, ĐAU ĐẦU, ĐAU NỬA ĐẦU
(http://www.tungs-acupuncture.com/火硬穴/)

165. CHÓNG MẶT (đầu vựng 頭暈 dizziness), ĐAU ĐẦU (đầu thống 頭痛), ĐAU NỬA ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火硬穴/

và http://www.tungs-acupuncture.com/六完穴/)

Châm đảo mã hàng ngang Huyệt Lục hoàn, Môn kim hạ, Hoả ngạnh.

166. NGƯỜI YẾU CHÓNG MẶT (đầu vựng 頭暈), NHỨC ĐẦU (đầu thống 頭痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水通穴/)

Huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ, có thể phối hợp cứu ngải vùng Thận thuỷ sau lưng.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NGƯỜI YẾU CHÓNG MẶT, NHỨC ĐẦU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/水通穴/)

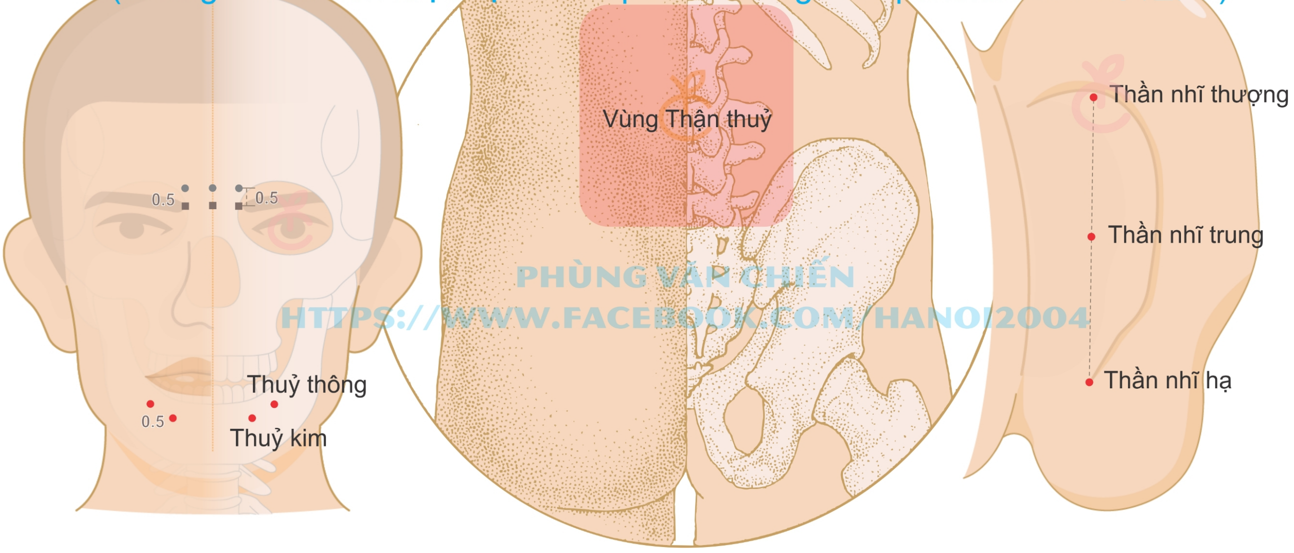
0.5
0.5
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim
Vùng Thận thuỷ
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ

PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

167. PHƯƠNG HUYỆT CHỮA MẤT NGỦ

(Minh hoạ bài của thầy Nguyễn Tiên: https://www.facebook.com/groups/dongthikyhuyet)

1. Bộ huyệt: Chiếu hải - Liệt khuyết, Thượng ấn đường để châm cùng Phong thị.

2. Cách lấy huyệt: Chiếu hải xuống thêm 1 chút ngay bờ dưới của xương bàn chân. Liệt khuyết vào trong 1 chút gần với mạch quay. Thượng ấn đường là chỗ lõm ngay trên huyệt ấn đường, ai học luân xa thì tương đương vị trí luân xa 6.

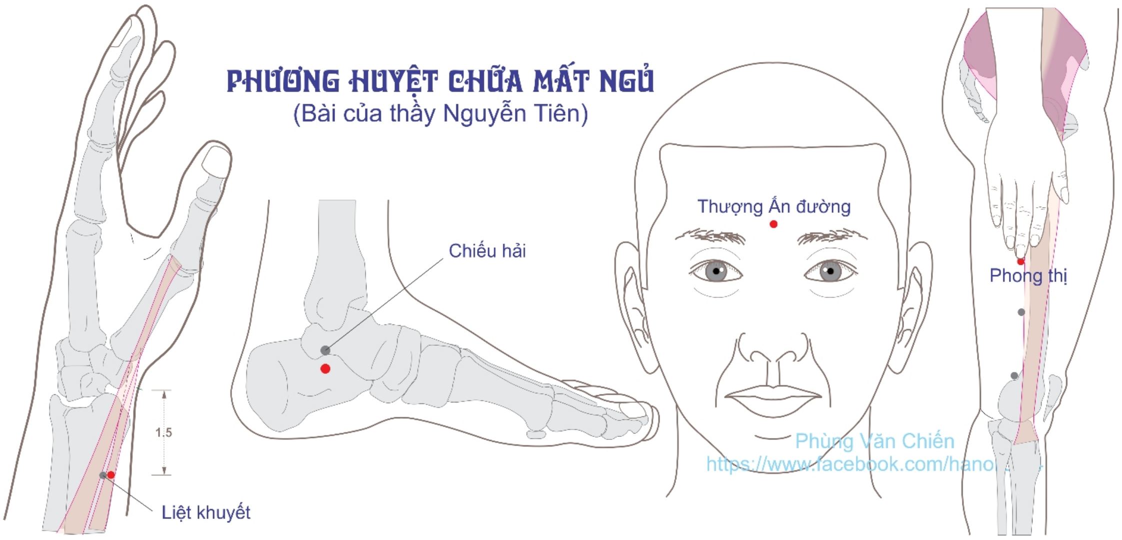
PHƯƠNG HUYỆT CHỮA MẤT NGỦ
(Bài của thầy Nguyễn Tiên)
Thượng Ấn đường
Chiếu hải
Phong thị
1.5
Liệt khuyết
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hano

3. Cách châm: Dùng phép tĩnh chỉ lưu châm: châm vào, đắc khí, lưu kim 40-120', lúc bệnh nhân còn tỉnh thì mỗi 15' lấy ngón tay lay nhẹ kim, nếu bệnh nhân đã ngủ thì không tác động gì thêm.

4. Giải thích: Phương huyệt này xuất phát từ lý thuyết dương phù thần, âm dưỡng thần. Để điều hoà món này, các bạn có thể tham khảo thêm lí thuyết về bát mạch, trong đó Âm kiểu - Dương kiểu sẽ quyết định chủ yếu về "thời" của giấc ngủ, Âm duy- Dương duy sẽ quyết định về "không" của giấc ngủ. Nên các bạn để ý trong phương huyệt chuẩn theo phái Tịch Hoằng (cổ châm phổ biến) mất ngủ thường có huyệt của Nội quan (Âm duy), tam âm hoặc Thái khê (Âm kiểu)

Bộ Chiếu hải (bát mạch giao hội của Âm kiểu) - Liệt khuyết (bát mạch giao hội của Nhâm) có tác dụng yên tĩnh chư âm, âm phận được yên thì nhiếp dương mà định thần (dương được nhiếp thì không kích thích thần nữa). Cho nên thích hợp cho đa phần chứng mất ngủ hiện nay. Ngoài Âm kiểu và Nhâm ra có thể cân nhắc để sử dụng các huyệt giao hội của 3 mạch còn lại cũng gây hiệu quả bất ngờ.

Nhưng thực tế, đời không như là mơ, thỉnh thoảng gặp những ca chữa hoài không lành. Trong đó thường gặp 2 loại, thần yếu và tà mạnh. Thần yếu là loại khá khó chịu, bệnh nhân cũng thể hiện suy nhược huyết kém nhưng ẩn trong đó là các triệu chứng tâm dương hư, dương hư thì thần không được phù trợ mà suy yếu, những bệnh nhân này cần tích cực bổ khí và dùng các vị điểm hoả kích tâm dương lên.

Loại tà thực lại có chút phức tạp, phân loại các loại tà đã mệt lại còn thêm cơ chế tụi nó tác động vào tâm thần làm mất ngủ.

Còn Thượng ấn đường thì Đạo gia gọi là Linh Đài, Tuệ Nhãn. Trí của thần phát ra ở đó, tác động ở đó thì tác động lên thần. Cái này lại liên quan đến thần của các tạng phụng dưỡng cho tâm, tâm như quân chủ hiến ngũ thần lên cho trời (thần Thai Quang ở não), quá dài dòng không nói hết được. Có một phương huyệt khá nổi tiếng của viện sĩ Thạch Học Mẫn mang tên tiểu tỉnh não khai khiếu là Tam âm, Nội, quan, Ấn đường, dùng để trấn tĩnh, giảm đau, là dựa vào 2 lí thuyết bát mạch và Linh đài này để ra huyệt, cũng tạm coi là ra huyệt có phương pháp.

168. TRỊ CHỨNG MẤT NGỦ NGHIÊM TRỌNG (nghiêm trọng thất miên chứng 嚴重失眠症 vigilance):

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/神肩穴/)

Huyệt Thần kiên phối huyệt Tâm linh 1, Chính hội, Trấn tĩnh, hiệu quả đặc biệt.

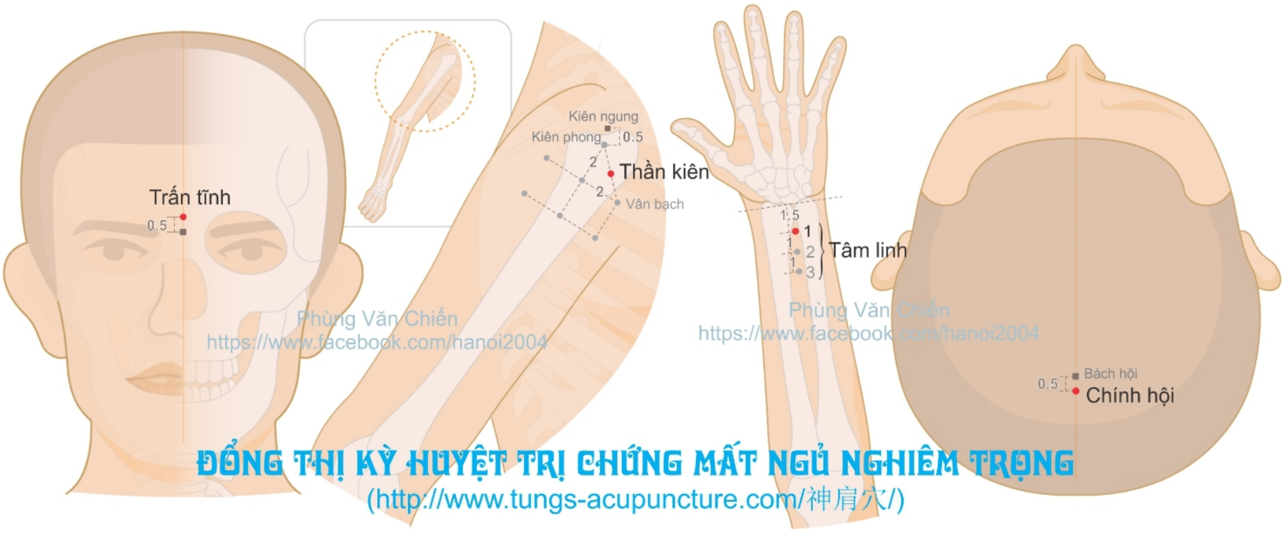
Trấn tĩnh
0.5
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
2
Thần kiên
Vân bạch
1.5
1
1
1
2
3
Tâm linh
Bách hội
0.5
Chính hội
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHỨNG MẤT NGỦ NGHIÊM TRỌNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/神肩穴/)

169. MẤT NGỦ DO CAN HỎA (nhân can hoả dẫn khởi chi thất miên因肝火引起之失眠)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/明黃穴/)

Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) phối huyệt Trấn tĩnh, Linh cốt, Đại bạch, Tâm linh, hiệu quả tốt.

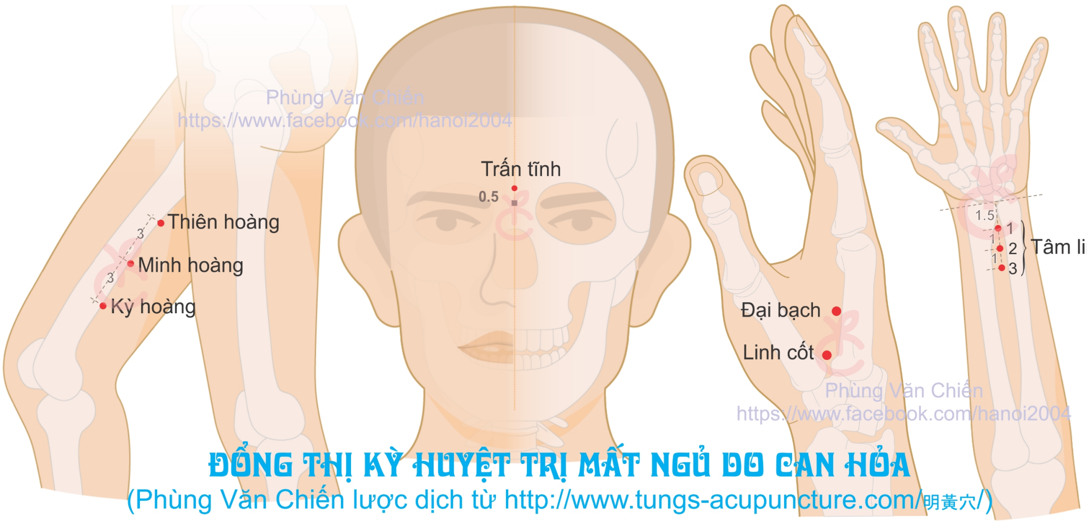
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Trấn tĩnh
0.5
Đại bạch
Linh cốt
1.5
1
1
1
2
3
Tâm linh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MẤT NGỦ DO CAN HỎA
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/明黃穴/)

170. VIÊM GAN GÂY MẤT NGỦ (can hoả thượng viêm dẫn khởi chi thất miên 肝火上炎引起之失眠)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/鎮靜穴/)

Huyệt Trấn tĩnh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Linh cốt, Đại bạch, Tâm linh.

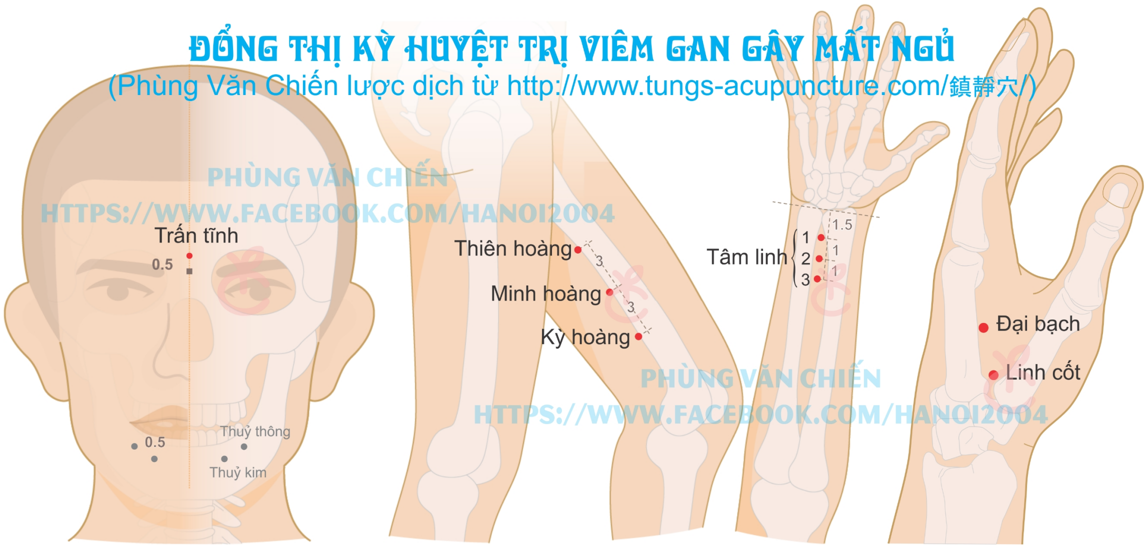

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM GAN GÂY MẤT NGỦ

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/鎮靜穴/)

Trấn tĩnh
0.5
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Tâm linh
1
2
3
1.5
1
1
Đại bạch
Linh cốt

171. TRỊ THẦN KINH SUY NHƯỢC MẤT NGỦ (não thần kinh suy nhược đích thất miên 腦神經衰弱的失眠)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/前會穴/)

Châm huyệt Tam hội (Chính hội, Tiền hội, Hậu hội) phối huyệt Trấn tĩnh, Tâm linh, có thể chích máu mỏm xương cùng, đồng thời châm Thông thận, Thông vị, Thông bối.

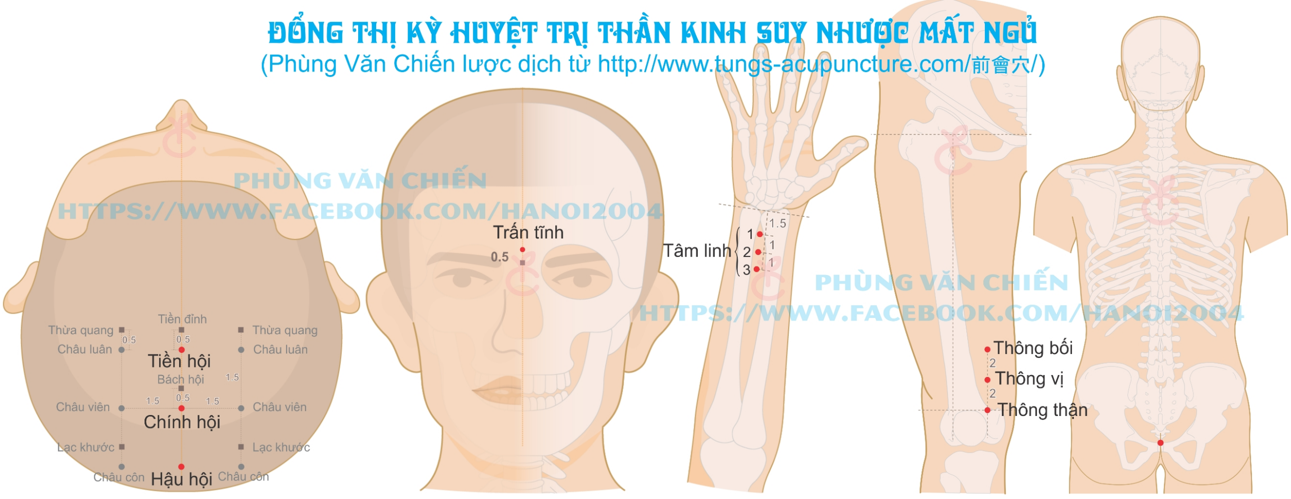

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ THẦN KINH SUY NHƯỢC MẤT NGỦ

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/前會穴/)

Tiền đỉnh
Thừa quang
Thừa quang
0.5
0.5
Châu luân
Châu luân
Tiền hội
Bách hội
1.5
1.5
0.5
1.5
Châu viên
Châu viên
Chính hội
Lạc khước
Lạc khước
Châu côn
Hậu hội
Châu côn
Trấn tĩnh
0.5
Tâm linh
1
2
3
1.5
1
1
Thông bối
2
Thông vị
2
Thông thận

172. MẤT NGỦ (thất miên 失眠)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/鎮靜穴/)

1. Huyệt Trấn tĩnh, Tâm linh, Tứ hoa.

2. Mai châm (châm và dán cố định kim tại huyệt một thời gian) huyệt Trấn tĩnh, hiệu quả tốt.

3. Huyệt Trấn tĩnh, Tâm linh, Chính hội, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), hiệu quả tốt với tâm thận bất giao gây mất ngủ.

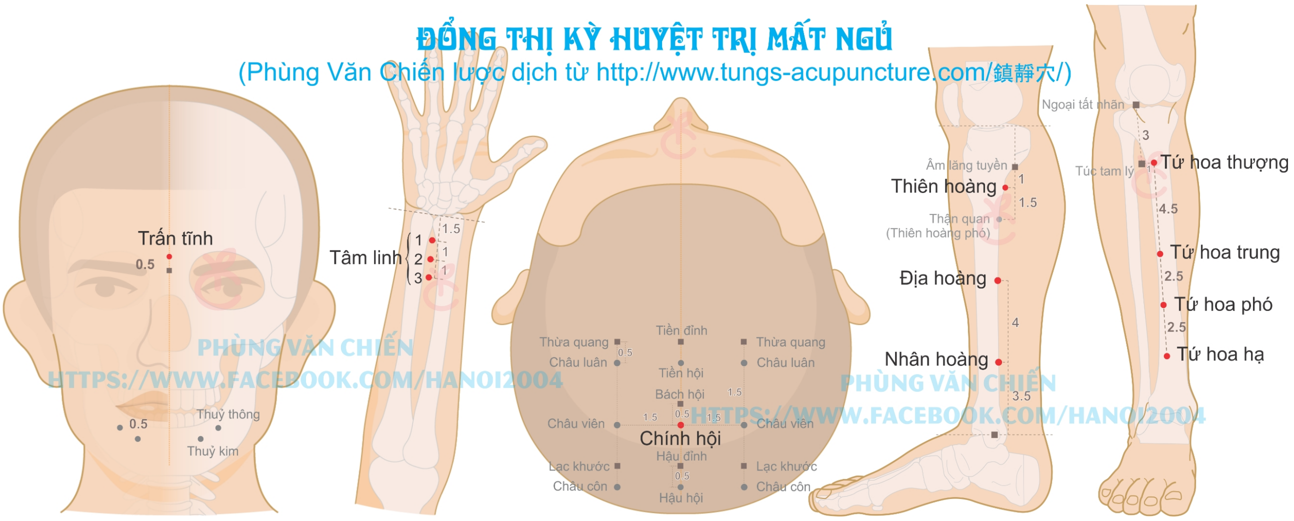
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MẤT NGỦ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/鎮靜穴/)
Trấn tĩnh
0.5
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Tâm linh
1
2
3
1.5
1
1
Thừa quang
Châu luân
0.5
Tiền đỉnh
Tiền hội
Bách hội
1.5
0.5
1.5
1.5
Châu viên
Chính hội
Hậu đỉnh
0.5
Hậu hội
Lạc khước
Châu côn
Thừa quang
Châu luân
Châu viên
Lạc khước
Châu côn
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

173. HẬU COVID BỊ CHÓNG MẶT, ĐAU ĐẦU, MẤT NGỦ

(Kinh nghiệm lâm sàng của lương y Nguyễn Huy Đương)

Châm bổ hai huyệt Bách hội và Phong phủ.

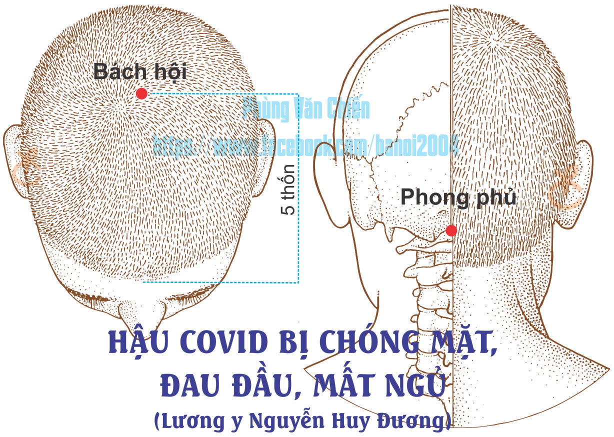
Bách hội
5 thốn
Phong phủ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
HẬU COVID BỊ CHÓNG MẶT, ĐAU ĐẦU, MẤT NGỦ
(Lương y Nguyễn Huy Đương)

174. CẶP HUYỆT CHỮA TẤT CẢ CÁC DẠNG ĐAU ĐẦU

(Minh hoạ bài trích trong sách của dịch giả Sách Y Phú - “Châm cứu Đổng thị cơ sở lý thuyết, huyệt vị và cơ chế tác dụng” - GS: Dương Duy Kiệt)

Châm huyệt Tam xoa 3 và huyệt Đại bạch.

GIẢI THÍCH

Huyệt **Đại bạch** tương ứng với 5 giác quan trên mặt và vùng hông dựa theo lý thuyết về Đại thái cực, tương ứng với vùng đầu và mặt dựa trên lý thuyết về Tiểu thái cực.

Huyệt **Tam xoa 3** cũng tương ứng với 5 giác quan trên mặt và vùng hông dựa theo lý thuyết về Đại Tử tế (Macro Tzu Chi - 大慈濟/済/济).

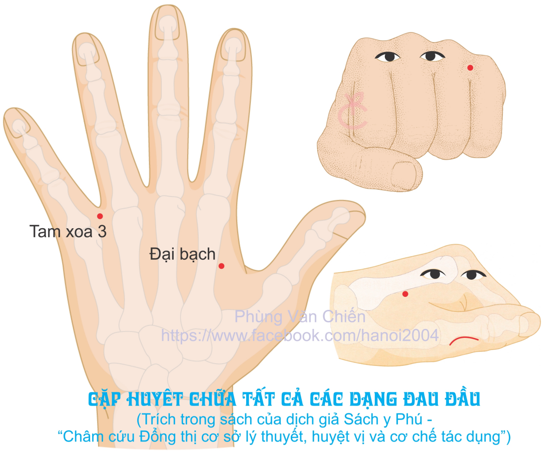
Tam xoa 3
Đại bạch
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
CẶP HUYỆT CHỮA TẤT CẢ CÁC DẠNG ĐAU ĐẦU
(Trích trong sách của dịch giả Sách y Phú -
“Châm cứu Đổng thị cơ sở lý thuyết, huyệt vị và cơ chế tác dụng”)

Huyệt **Đại bạch** nằm ở đường kinh Dương minh - nối với trán và vùng trước mặt, trong Khi **Tam xoa 3** là một huyệt thuộc đường kinh Thiếu dương, hiệu quả chữa đau đầu vùng thái dương. Đường kinh Thiếu dương chạy lên đỉnh đầu và có một nhánh chạy qua vùng thái dương, cho thấy nó có thể được dùng chữa đau đỉnh đầu hoặc đau vùng chẩm. Đó là lý do phối hợp hai huyệt này để chữa tất cả các dạng đau đầu.

175. TẠNG PHỦ GÂY ĐAU ĐẦU (tạng phủ dẫn khởi chi đầu thống 臟腑引起之頭痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/鎮靜穴/)

1. Huyệt Trấn tĩnh chọn phép châm đảo mã huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thuỷ khúc, Môn kim, Hoả chủ.

2. Huyệt Trấn tĩnh, Thần nhĩ, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Linh cốt, Thông tâm, Thông linh, Thông quan, Thông sơn.

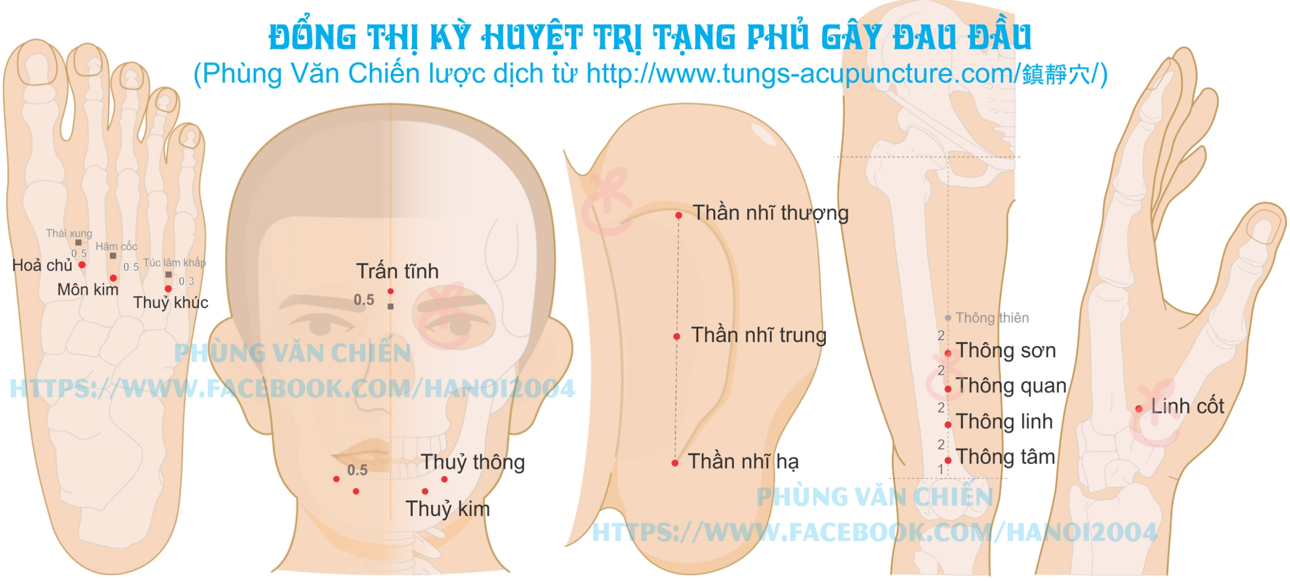
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TẠNG PHỦ GÂY ĐAU ĐẦU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/鎮靜穴/)
Thái xung
0.5
Hãm cốc
0.5
Túc lâm khấp
0.3
Hoả chủ
Môn kim
Thuỷ khúc
Trấn tĩnh
0.5
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
Linh cốt
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

176. ĐAU ĐẦU

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)

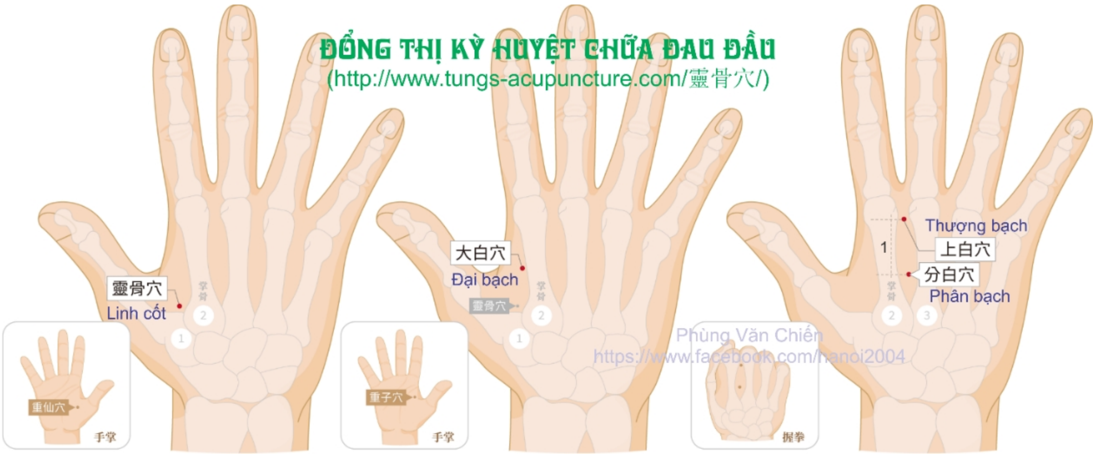
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA ĐAU ĐẦU
(http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)
靈骨穴
Linh cốt
掌骨
2
1
重仙穴
手掌
大白穴
Đại bạch
靈骨穴
掌骨
2
1
重子穴
手掌
Thượng bạch
1
上白穴
分白穴
Phân bạch
掌骨
2
3
握拳
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Dùng các huyệt Linh cốt, Đại bạch, Thượng bạch thấu Phân bạch, phối hợp chích huyết tại vùng đau.

177. CHỮA ĐAU ĐẦU CÁC THỂ

(Minh hoạ bài của thầy Hoàng Duy Luân tập hợp)

Chích máu huyệt Thái dương (Đổng thị) kèm các huyệt theo chứng:

1. Đau toàn đầu: Đại bạch, Tam thoa 3, Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý, Thận quan.

2. Đau đầu trước trán: Thiên hoàng, Thận quan.

3. Đau sau đầu: Chính cân, Chính tông.

4. Đau nửa đầu: Hãm cốc, Túc tam trọng, Phong thị cùng bên.

Lưu ý: Các huyệt Đổng thị châm sát xương.

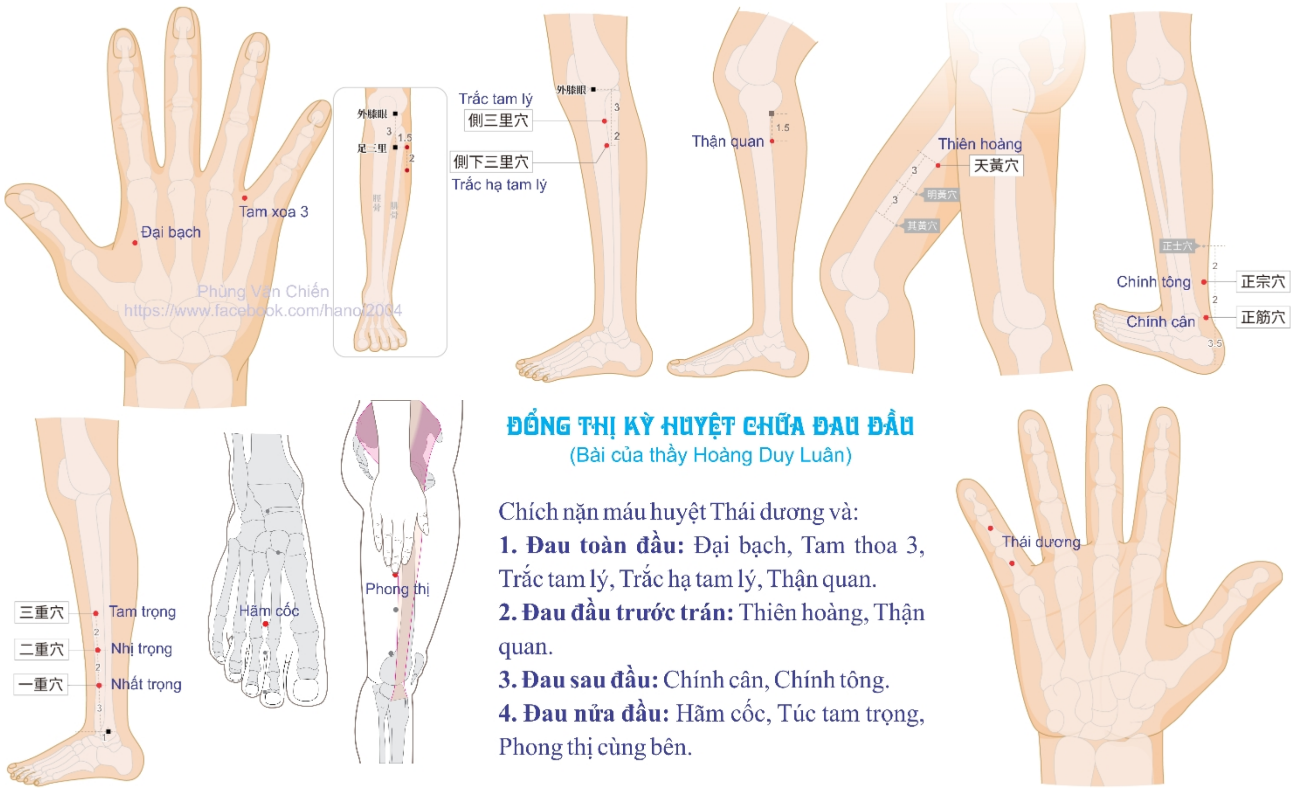
Tam xoa 3
Đại bạch
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
外膝眼
足三里
3
1.5
2
Trắc tam lý
側三里穴
側下三里穴
Trắc hạ tam lý
外膝眼
3
2
Thận quan
1.5
Thiên hoàng
天黃穴
明黃穴
其黃穴
3
3
正士穴
Chính tông
正宗穴
Chính cân
正筋穴
2
2
3.5
三重穴
Tam trọng
二重穴
Nhị trọng
一重穴
Nhất trọng
Hãm cốc
Phong thị
Thái dương

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA ĐAU ĐẦU

(Bài của thầy Hoàng Duy Luân)

Chích nặn máu huyệt Thái dương và:

1. Đau toàn đầu: Đại bạch, Tam thoa 3, Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý, Thận quan.

2. Đau đầu trước trán: Thiên hoàng, Thận quan.

3. Đau sau đầu: Chính cân, Chính tông.

4. Đau nửa đầu: Hãm cốc, Túc tam trọng, Phong thị cùng bên.

178. ĐAU ĐẦU (đầu thống)

(Minh hoạ bài của thầy Đỗ Mười)

- Dùng châm huyệt Đại bạch cực kỳ hiệu quả, có thể kết hợp thêm huyệt Trung bạch hoặc huyệt Tam xoa hiệu quả càng tuyệt vời.

- Châm Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý, Thận quan lưu kim 45 phút, bệnh nhẹ thì 2-3 lần, nặng thì 4-5 thì khỏi. Điều trị đau đầu mạn tính lâu năm cũng rất hiệu quả.

- Châm Linh cốt ngay lập tức hoãn giải được chứng đau.

- Chích nặn máu huyệt Thái dương (Huyệt Thái dương trong Đổng thị huyệt không phải huyệt Thái dương trong 14 chính kinh, vị trí nằm ở phía lòng bàn tay, chính giữa đốt 1 và 2 ngón út tương ứng với Thái dương nhất huyệt và Thái dương nhị huyệt) là đặc hiệu nhất, đau đầu lâu năm nhẹ thì 1-2 lần, nặng thì 3-4 lần là khỏi hoàn toàn.

- Châm huyệt Ngũ lĩnh phía sau lưng cũng ngay lập tức hết đau đầu.

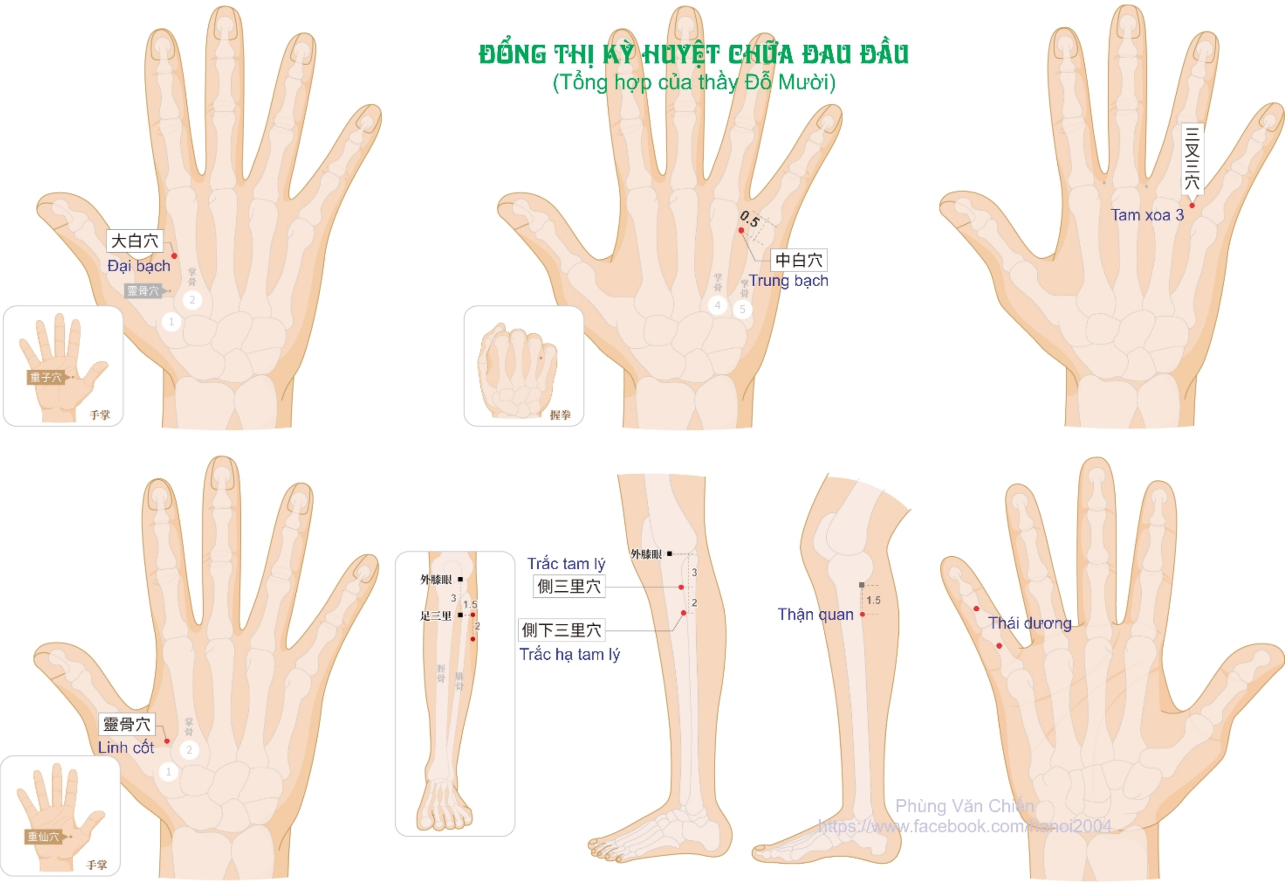
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA ĐAU ĐẦU
(Tổng hợp của thầy Đỗ Mười)
大白穴
Đại bạch
靈骨穴
掌骨
2
1
重子穴
手掌
0.5
中白穴
Trung bạch
掌骨
4
5
握拳
三叉三穴
Tam xoa 3
靈骨穴
Linh cốt
掌骨
2
1
重仙穴
手掌
外膝眼
3
1.5
足三里
2
脛骨
腓骨
Trắc tam lý
側三里穴
側下三里穴
Trắc hạ tam lý
外膝眼
3
2
Thận quan
1.5
Thái dương
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

179. ĐAU ĐẦU (đầu thống 頭痛)

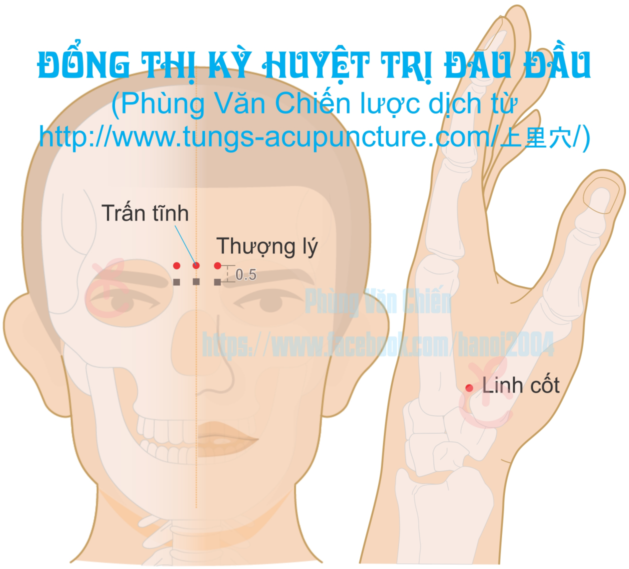
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU ĐẦU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/上里穴/)
Trấn tĩnh
Thượng lý
0.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Linh cốt

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上里穴/)

Huyệt Thượng lý hai bên gia huyệt Trấn tĩnh thành đảo mã ngang phối huyệt Linh cốt, hiệu quả tốt.

180. ĐAU ĐẦU (đầu thống 頭痛)

(Nguồn https://www.tungs-acupuncture.com/門金穴/)

Huyệt Môn kim, Hoả ngạnh, Lục hoàn.

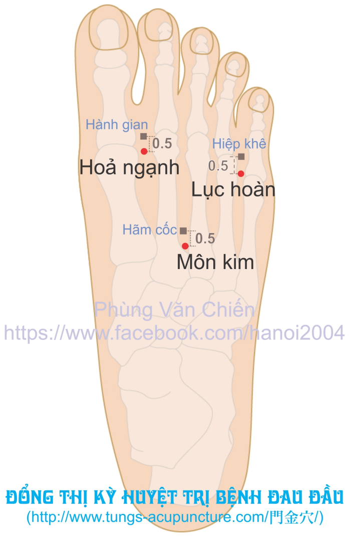
Hành gian
0.5
Hoả ngạnh
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH ĐAU ĐẦU
(http://www.tungs-acupuncture.com/門金穴/)

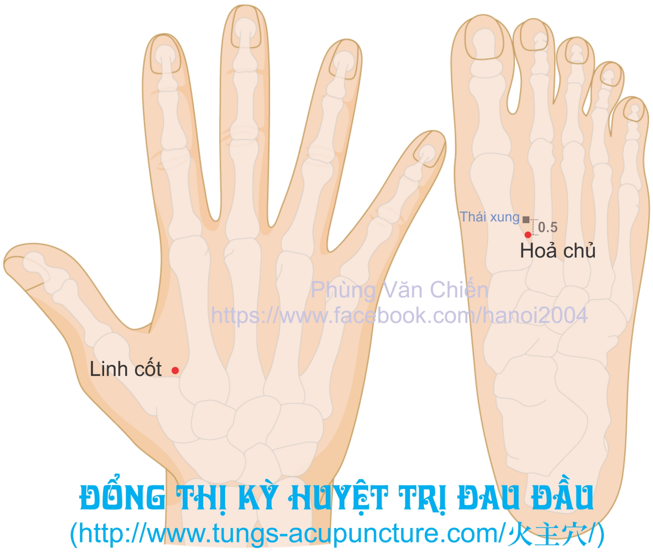
Thái xung
0.5
Hoả chủ
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU ĐẦU
(http://www.tungs-acupuncture.com/火主穴/)

181. ĐAU ĐẦU (đầu thống 頭痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火主穴/)

Huyệt Hoả chủ có thể phối hợp cùng huyệt Linh cốt, 1 huyệt ở tay, 1 huyệt ở chân đối đãi bình hành (cân bằng), hiệu quả trị bệnh rất tốt.

182. ĐAU ĐẦU DO BỆNH NỘI TẠNG (nội tạng tật bệnh dẫn khởi chi đầu thống 內臟疾病引起之頭痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通心穴、通靈穴/)

Huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ, Linh cốt, Thông tâm, Thông linh, Thông quan, Thông sơn.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU ĐẦU DO BỆNH NỘI TẠNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通心穴、通靈穴/)

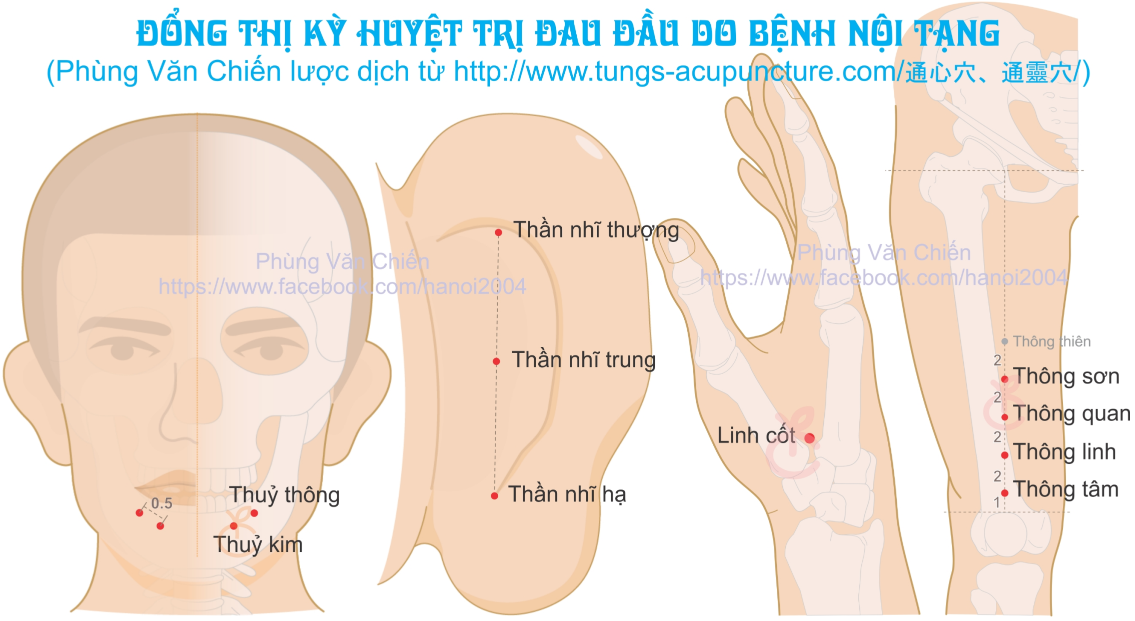
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Linh cốt
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1

183. ĐAU ĐẦU (đầu thống 頭痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴/)

Huyệt Chính cân, Chính tông, Tam trọng, gia các huyệt liên quan.

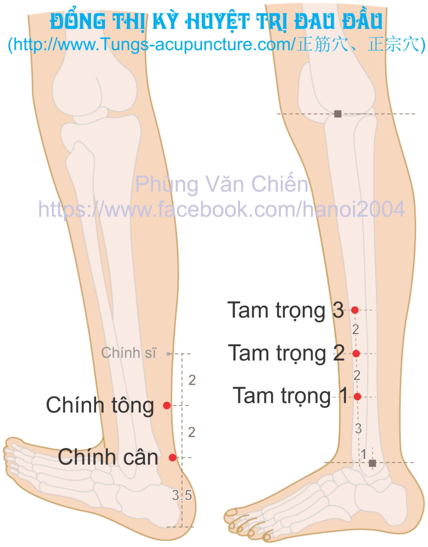
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU ĐẦU
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5

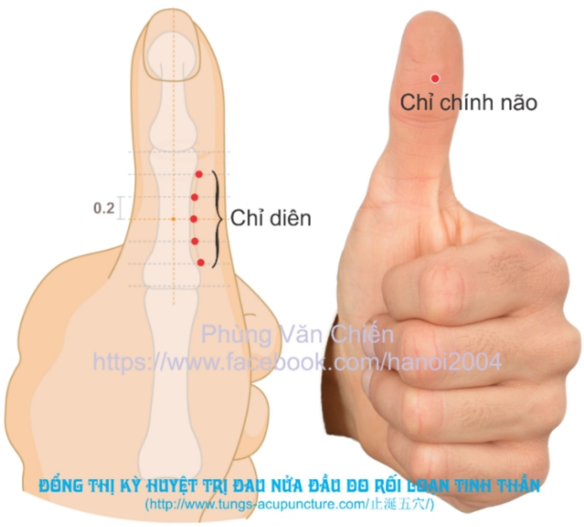
Chỉ chính não
0.2
Chỉ diên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU DO RỐI LOẠN TINH THẦN
(http://www.tungs-acupuncture.com/止涎五穴/)

184. ĐAU MỘT BÊN ĐẦU DO RỐI LOẠN TINH THẦN (tinh thần quan năng chứng dẫn phát chi thiên đầu thống)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/止涎五穴/)

Châm 5 huyệt Chỉ diên, huyệt Chỉ chính não (chính giữa ngón tay cái).

185. ĐAU ĐẦU (頭痛), ĐAU NỬA ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)

Chích máu nơi bệnh, châm huyệt Trắc tam lý, Linh cốt, Tâm linh thấu Ngoại quan, hiệu quả rất tốt.

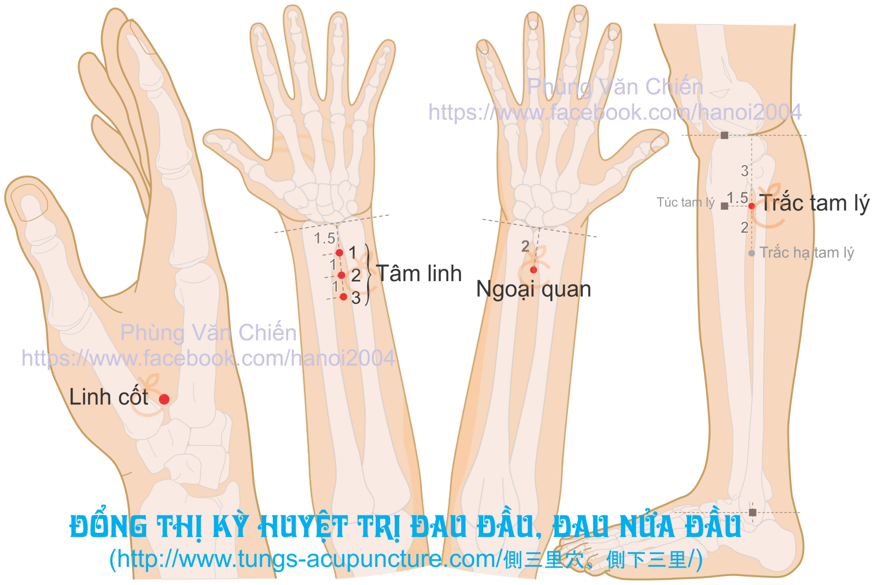
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1.5
1
2
1
3
Tâm linh
2
Ngoại quan
3
Túc tam lý
1.5
Trắc tam lý
2
Trắc hạ tam lý
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Linh cốt
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU ĐẦU, ĐAU NỬA ĐẦU
(http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)

186. ĐAU MỘT BÊN ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

1. Châm huyệt Tâm linh, Linh cốt, Tam trọng, Thiên hoàng, Ngoại tam quan, phối hợp chích máu nơi bệnh.

2. Châm huyệt Tâm linh thấu Ngoại quan, Thất hổ, phối hợp chích máu nơi bệnh.

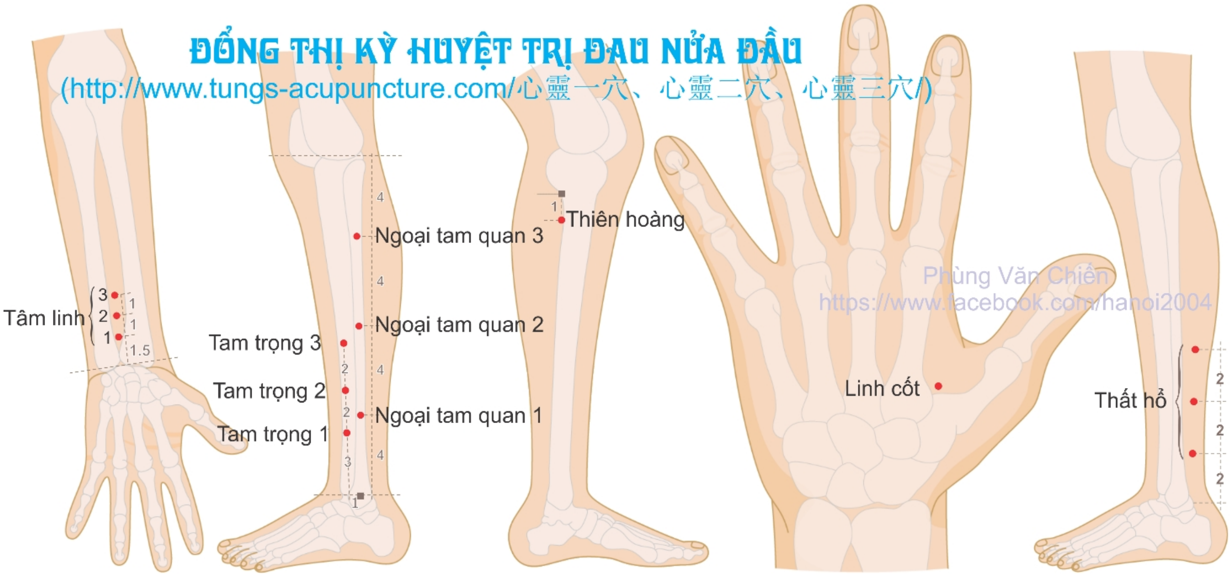
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU
(http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)
Tâm linh
3
2
1
1.5
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
Ngoại tam quan 3
Ngoại tam quan 2
Ngoại tam quan 1
Thiên hoàng
Linh cốt
Thất hổ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

187. ĐAU MỘT BÊN ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

Huyệt Kiên trung, Kiến trung, Hạ cửu lý, phối hợp chích máu nơi bệnh.

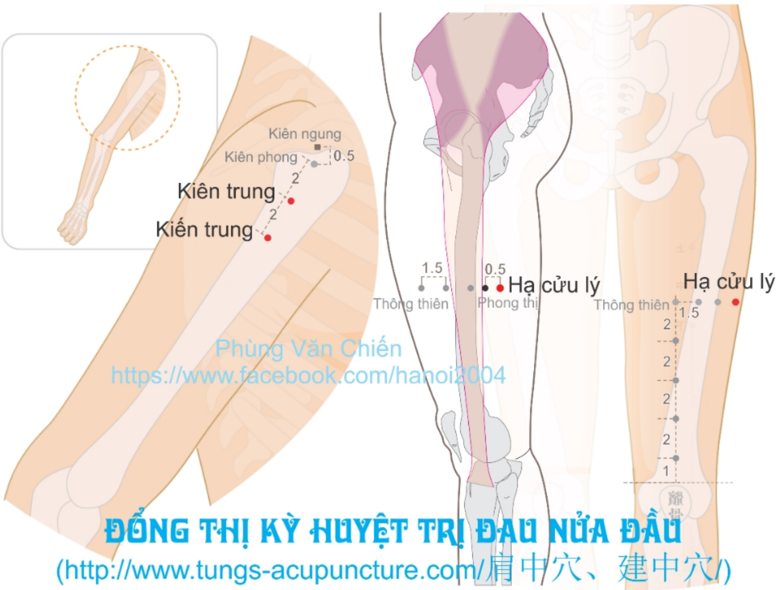
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
Kiên trung
Kiến trung
1.5
0.5
Hạ cửu lý
Thông thiên
Phong thị
Hạ cửu lý
Thông thiên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

188. ĐAU MỘT BÊN ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛 migraine)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/四花外穴/)

Chích máu huyệt Tứ hoa, Tam trọng.

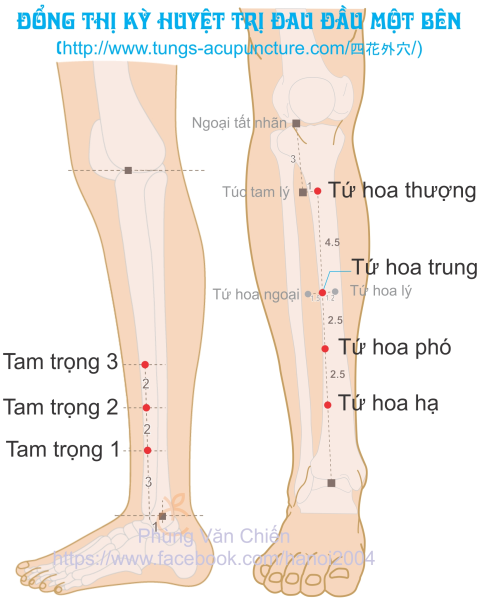

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU ĐẦU MỘT BÊN
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花外穴/)

Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
1.5
1.2
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

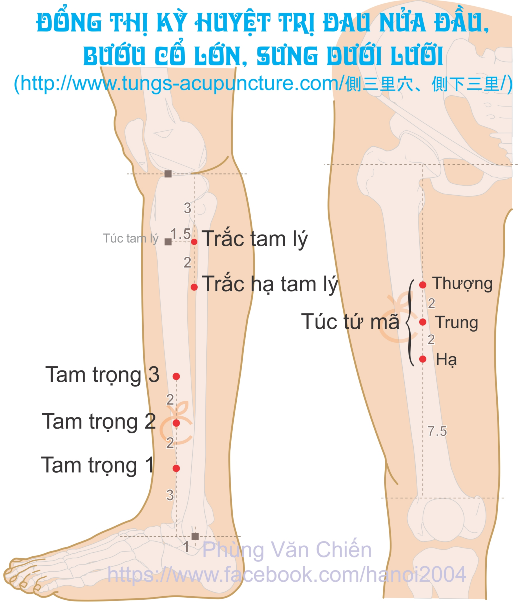

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU, BƯỚU CỔ LỚN, SƯNG DƯỚI LƯỠI
(http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)

3
Túc tam lý
1.5
Trắc tam lý
2
Trắc hạ tam lý
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

189. ĐAU MỘT BÊN ĐẦU/ĐAU NỬA ĐẦU (偏頭痛), BƯỚU CỔ LỚN (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大), SƯNG DƯỚI LƯỠI (thiệt hạ thũng 舌下腫)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)

Huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý giống huyệt Tam trọng, nó cùng với huyệt Tam trọng luân phiên phối với huyệt Túc Tứ mã hiệu quả tốt.

190. ĐAU MỘT BÊN ĐẦU/ĐAU NỬA ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/州靈穴/)

Châm hoặc chích máu huyệt Châu linh, phối huyệt Linh cốt, Tâm linh 1.

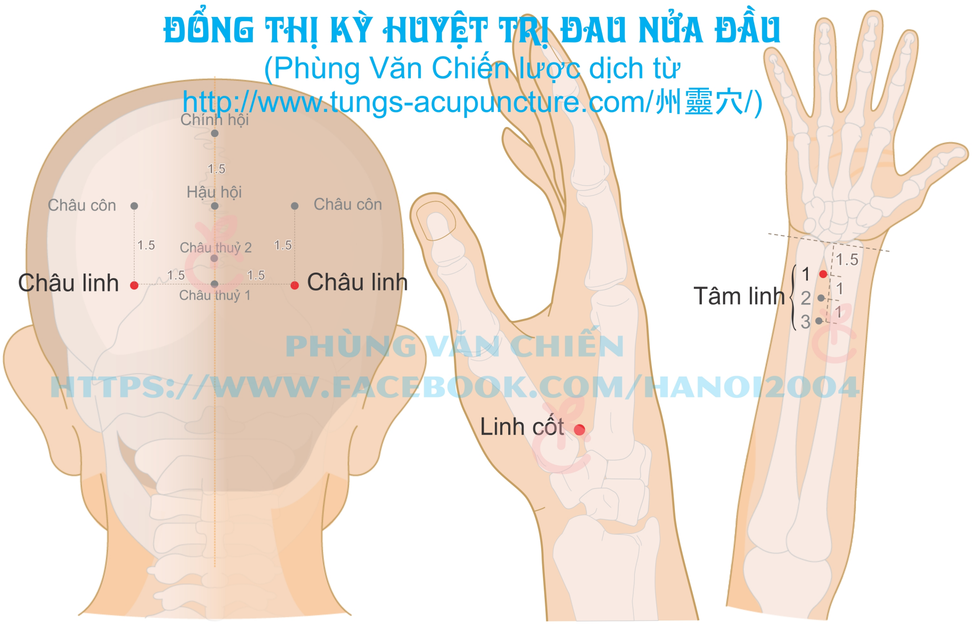

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/州靈穴/)

Chính hội
1.5
Hậu hội
Châu côn
Châu côn
1.5
Châu thuỷ 2
1.5
Châu linh
1.5
1.5
Châu thuỷ 1
Châu linh
Linh cốt
Tâm linh
1
2
3
1.5
1
1

PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

191. ĐAU MỘT BÊN ĐẦU/ĐAU NỬA ĐẦU (thiên đầu thống 偏頭痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/州銀穴/)

Trước chích máu điểm đau, lại châm huyệt Châu ngân, Tứ phủ 1, Lục hoàn.

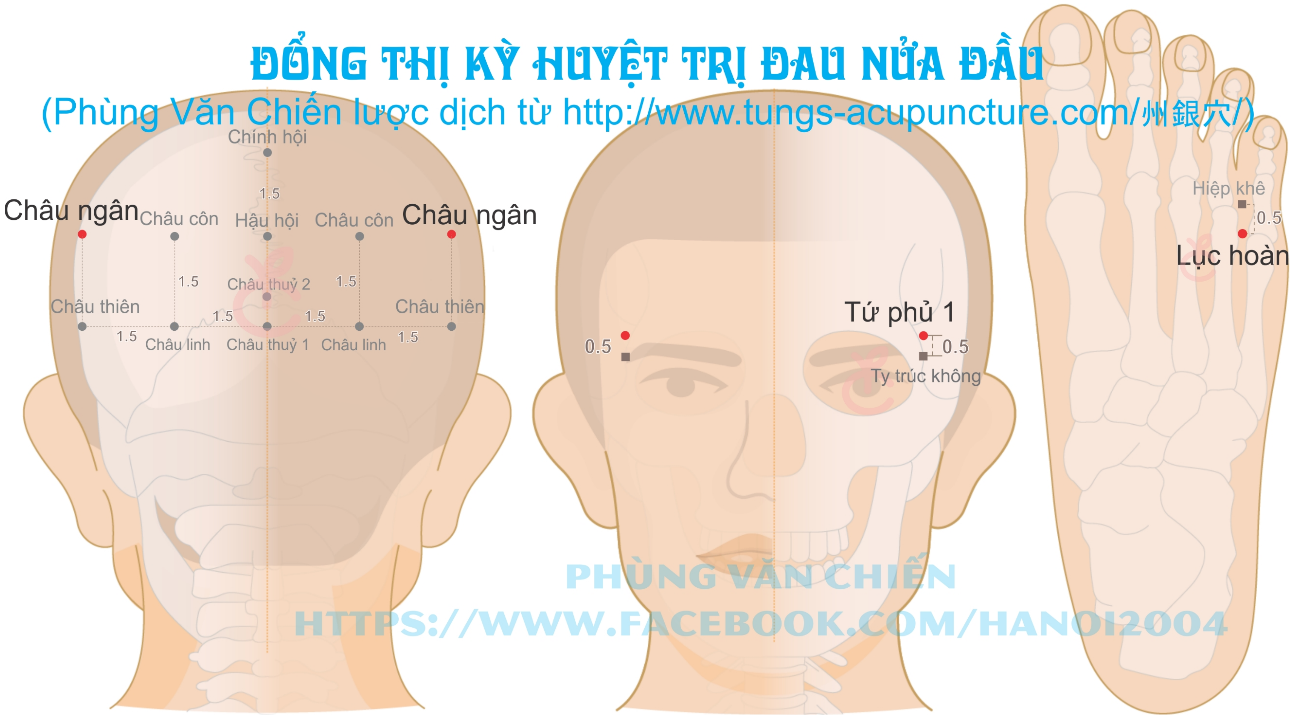

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/州銀穴/)

Chính hội
1.5
Châu ngân
Châu côn
Hậu hội
Châu côn
Châu ngân
1.5
Châu thuỷ 2
1.5
Châu thiên
1.5
1.5
Châu thiên
1.5
Châu linh
Châu thuỷ 1
Châu linh
1.5
0.5
Tứ phủ 1
0.5
Ty trúc không
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

192. ĐAU ĐỈNH ĐẦU (đầu đỉnh thống 頭頂痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴/)

Chích máu nơi đau, châm Linh cốt, Chính cân, Chính tông, Đại bạch, Thất hổ.

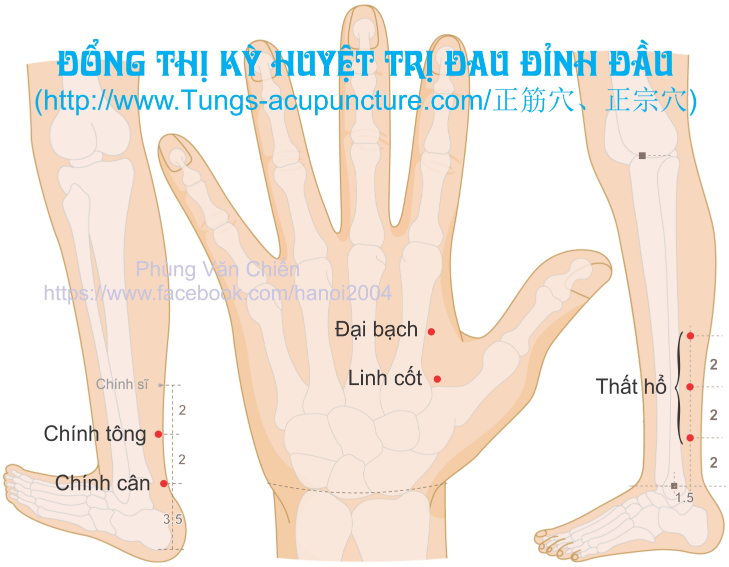

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU ĐỈNH ĐẦU

(http://www.Tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Đại bạch
Linh cốt
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Thất hổ
2
2
2
1.5

193. ĐAU ĐẦU TRƯỚC TRÁN (tiền ngạch đầu thống 前額頭痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

Châm huyệt Tâm linh, Tứ hoa thượng huyệt, phối hợp chích máu nơi bệnh.

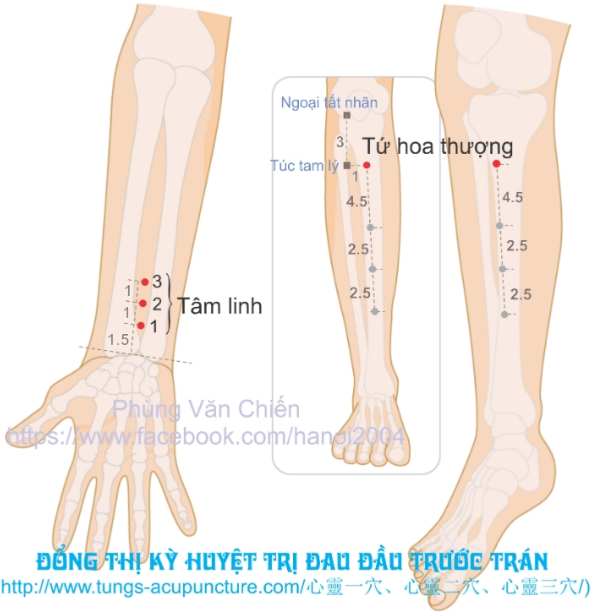
Ngoại tất nhãn
3
Tứ hoa thượng
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
4.5
2.5
2.5
1
1
1.5
3
2
1
Tâm linh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU ĐẦU TRƯỚC TRÁN
(http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

ĐAU ĐẦU TRƯỚC TRÁN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

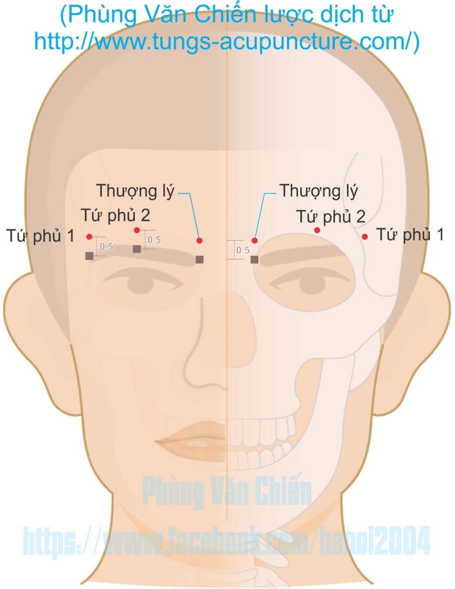
Thượng lý
Tứ phủ 2
Tứ phủ 1
0.5
0.5
Thượng lý
Tứ phủ 2
Tứ phủ 1
0.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

194. TRỊ ĐAU ĐẦU VÙNG TRÁN (cục bộ ngạch đầu thống局部額頭痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四腑一穴/)

Huyệt Thượng lý, huyệt Tứ phủ 1 và 2, ba huyệt này hình thành đảo mã ngang, chủ trị đau đầu vùng trước trán, cũng có thể dùng kim chích máu, phép lấy huyệt ở vùng bệnh.

195. TRỊ ĐAU TRƯỚC ĐẦU (tiền đầu thống 前頭痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/鎮靜穴/)

Huyệt Trấn tĩnh phối huyệt Linh cốt.

PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

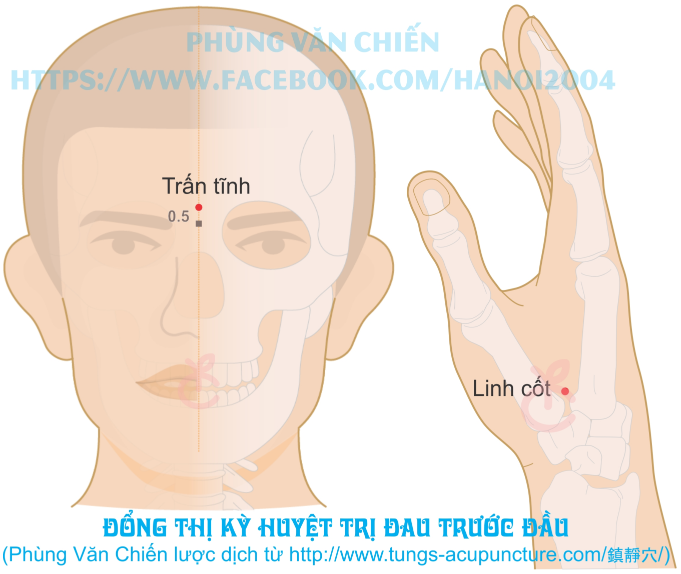
Trấn tĩnh
0.5
Linh cốt

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU TRƯỚC ĐẦU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/鎮靜穴/)

196. ĐAU SAU ĐẦU (hậu đầu thống 後頭痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴/)

1. Huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ, Linh cốt, Uyển thuận.
2. Huyệt Linh cốt, Đại bạch, Chính cân, Chính tông, phối hợp chích máu nơi

đau.

3. Huyệt Chính cân, Chính tông, Uyển thuận, phối hợp chích máu nơi đau ở Đốc mạch hoặc vùng Tâm sau lưng, vùng Thái dương sau đầu gối (tất hậu thái dương khu 膝後太陽區: vùng trong khoảng nếp ngang khoeo chân lên 3 thốn và xuống 1 thốn).

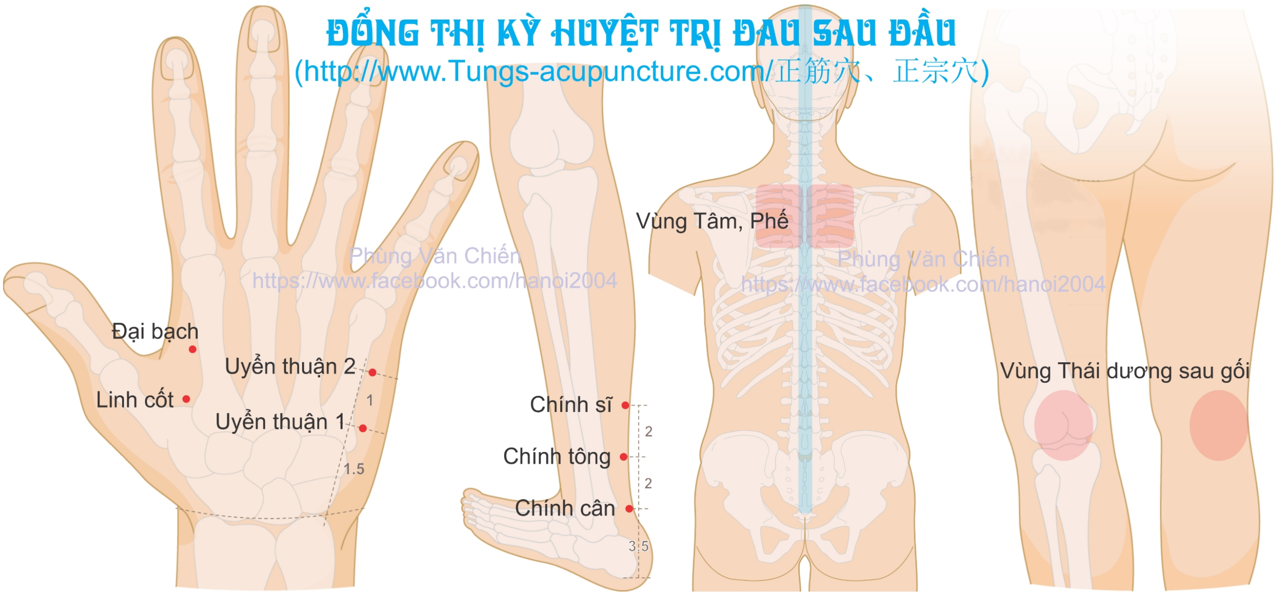
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU SAU ĐẦU
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴)
Đại bạch
Linh cốt
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Vùng Tâm, Phế
Vùng Thái dương sau gối

197. TRỊ ĐẦU MẶT SƯNG TỐI (đầu diện phù thũng nhi hắc 頭面浮腫而黑)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

Huyệt Phủ trường, Hoả ngạnh, Môn kim.

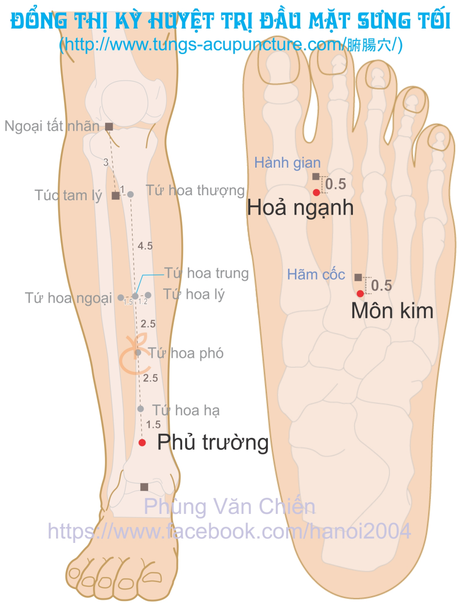
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐẦU MẶT SƯNG TỐI
(http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
1.5
1.2
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường
Hành gian
0.5
Hoả ngạnh
Hãm cốc
0.5
Môn kim

198. ĐAU RĂNG CÁC LOẠI (các chủng nha thống 各種牙痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花外穴/)

Có thể chích máu gân xanh tại huyệt Tứ hoa ngoại hoặc vùng Dương minh (tức vùng huyệt Tứ hoa), lại phối hợp huyệt Linh cốt và huyệt Thủ Tam xỉ, hiệu quả.

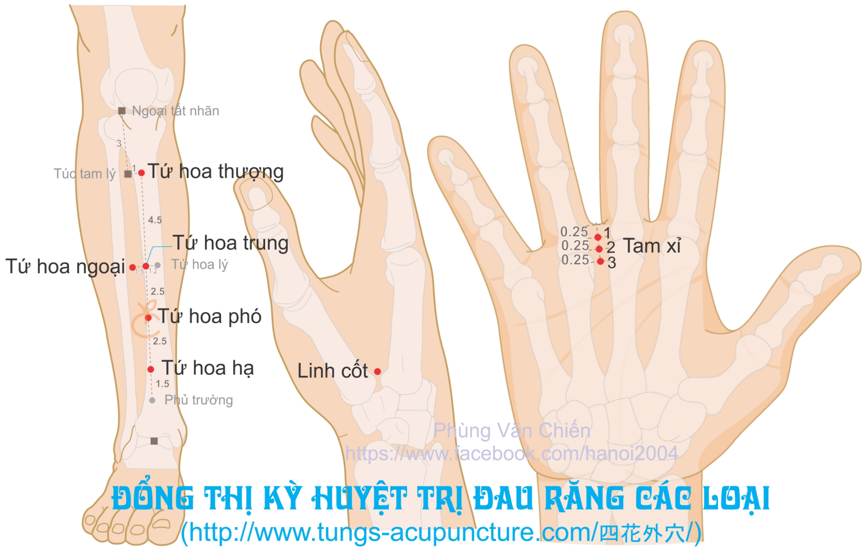
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa lý
Tứ hoa ngoại
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phù trường
Linh cốt
0.25
0.25
0.25
1
2
3
Tam xỉ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU RĂNG CÁC LOẠI
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花外穴/)

199. ĐAU RĂNG TRÊN (thượng nha thống 上牙痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花副穴/)

Huyệt Tứ hoa, Thủ tam xỉ, Linh cốt.

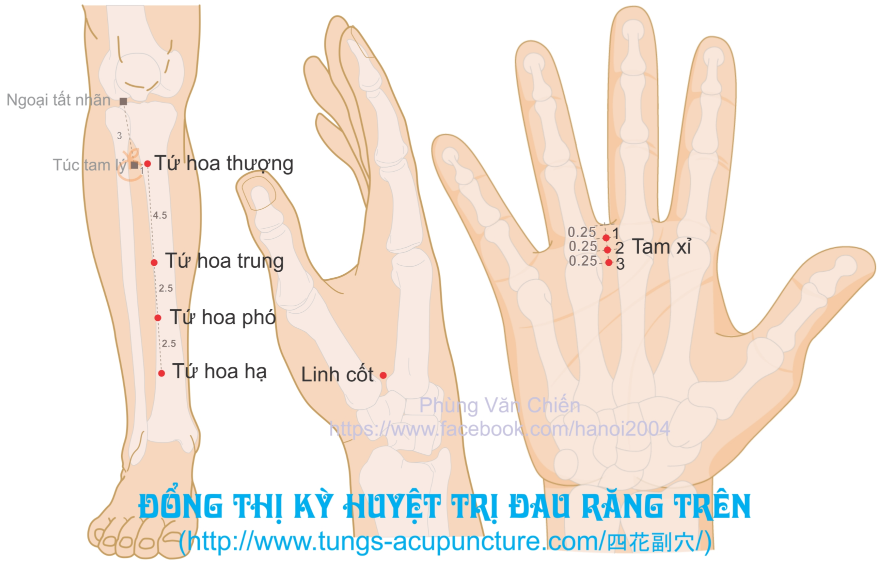
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Linh cốt
0.25
0.25
0.25
1
2
3
Tam xỉ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU RĂNG TRÊN
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花副穴/)

200. CHỮA ĐAU RĂNG

(Bài của thầy Luan Hoang: https://www.facebook.com/groups/dongthikyhuyet/permalink/2762873317175760/)

Châm hoặc ấn day huyệt ở tay đối bên đau, đồng thời hai hàm răng cử động nhai nhẹ vào nhau.

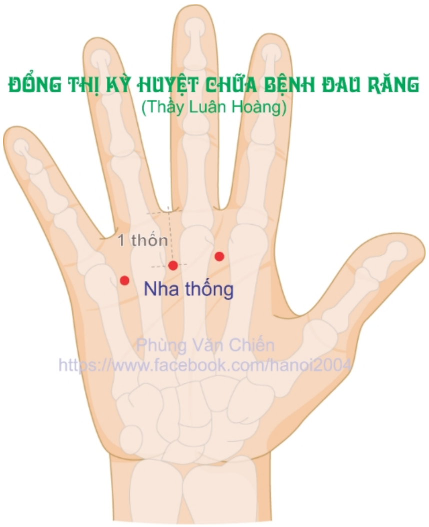
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA BỆNH ĐAU RĂNG
(Thầy Luân Hoàng)
1 thốn
Nha thống
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

201. RĂNG SƯNG ĐAU (nha xỉ thũng thống 牙齒腫痛), VIÊM LỢI (xỉ ngân viêm 齒齦炎 gingivitis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/內白穴/)

Huyệt Nội bạch phối hợp huyệt Tam xỉ, Linh cốt, Tứ hoa thượng.

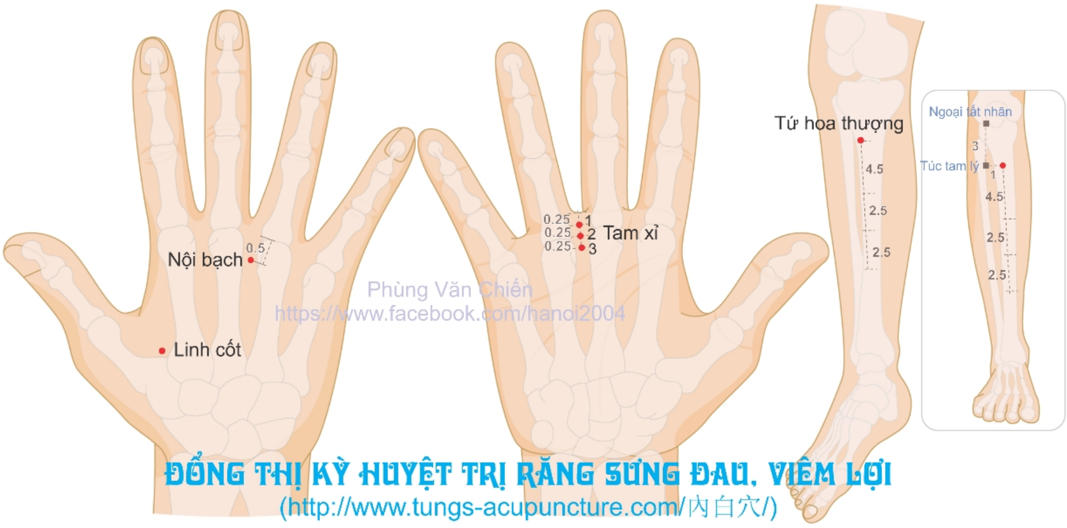
Nội bạch
0.5
Linh cốt
0.25
0.25
0.25
1
2 Tam xỉ
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tứ hoa thượng
4.5
2.5
2.5
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ RĂNG SƯNG ĐAU, VIÊM LỢI
(http://www.tungs-acupuncture.com/内白穴/)

202. TRỊ ĐAU NHỨC RĂNG (nha xỉ đông thống 牙齒疼痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)

Châm huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý phối Linh cốt, Tam trọng đồng thời chích máu vùng huyệt Tứ hoa, có hiệu quả.

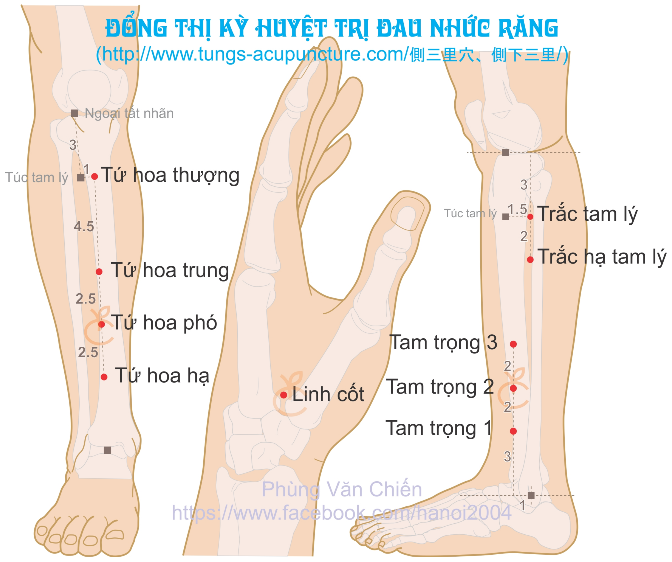
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU NHỨC RĂNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Linh cốt
3
Túc tam lý
1.5
Trắc tam lý
2
Trắc hạ tam lý
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

203. ĐAU DÂY THẦN KINH SINH BA (tam xoa thần kinh thống 三叉神經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/外白穴/)

Huyệt Ngoại bạch gia Thượng bạch, Phân bạch, Tam tuyền (Thượng tuyền, Trung tuyền, Hạ tuyền), chích huyết vùng bệnh.

Cũng có thể trước chích huyết vùng bệnh, sau gia huyệt Tam trọng, Ngoại tam quan, Ngoại bạch lại phối hợp huyệt vị liên quan vùng cơ mặt.

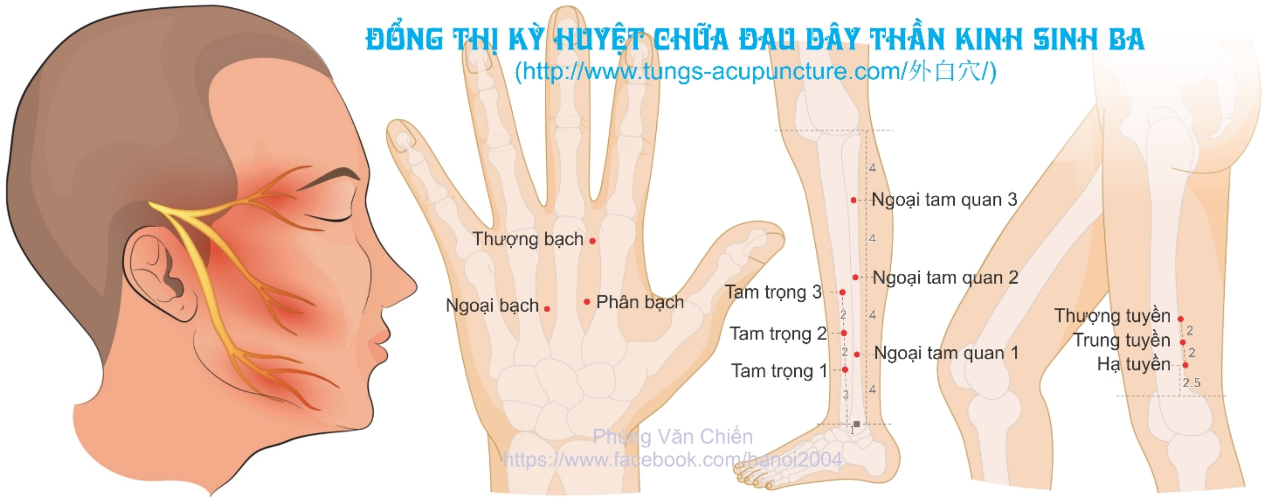
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA ĐAU DÂY THẦN KINH SINH BA
(http://www.tungs-acupuncture.com/外白穴/)
Thượng bạch
Ngoại bạch
Phân bạch
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
Ngoại tam quan 3
Ngoại tam quan 2
Ngoại tam quan 1
Thượng tuyền
Trung tuyền
Hạ tuyền
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

204. ĐAU THẦN KINH SINH BA (tam xoa thần kinh thống三叉神經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)

- Huyệt Trắc tam lý, phối hợp chích máu nơi bệnh và đạo dẫn hành khí.

- Tam tông (Nhân tông, Địa tông, Thiên tông), Uyển thuận, phối hợp chích máu nơi bệnh và đạo dẫn hành khí.

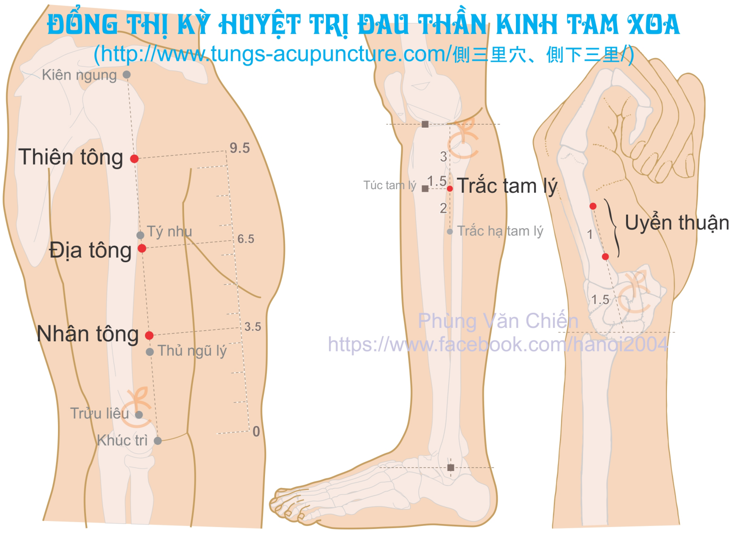
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẦN KINH TAM XOA
(http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)
Kiên ngung
Thiên tông
9.5
Tý nhu
Địa tông
6.5
Nhân tông
3.5
Thủ ngũ lý
Trửu liêu
Khúc trì
0
3
Túc tam lý
1.5
Trắc tam lý
2
Trắc hạ tam lý
Uyển thuận
1
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

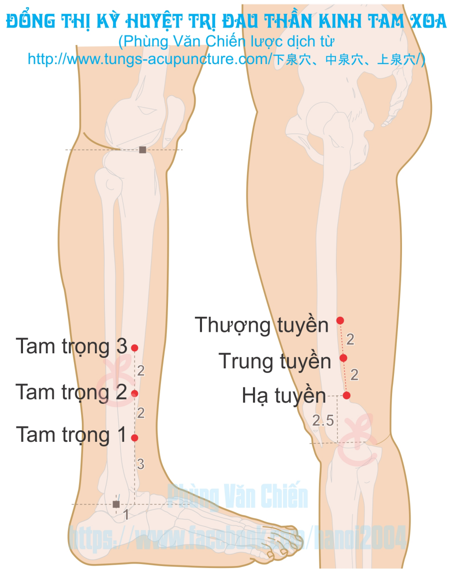
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẦN KINH TAM XOA
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/下泉穴、中泉穴、上泉穴/)
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Thượng tuyền
2
Trung tuyền
2
Hạ tuyền
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

205. TRỊ ĐAU THẦN KINH SINH BA (tam xoa thần kinh thống三叉神經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下泉穴、中泉穴、上泉穴/)

Huyệt Tam tuyền phối huyệt Tam trọng, có thể chích máu nơi bệnh.

206. ĐAU THẦN KINH SINH BA (tam xoa thần kinh thống 三叉神經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/州天穴/)

Có thể chích máu các huyệt Châu thiên, Châu ngân, Mộc chi, Mã kim thuỷ, Thuỷ thông, Ngọc hoả, hiệu quả tốt.

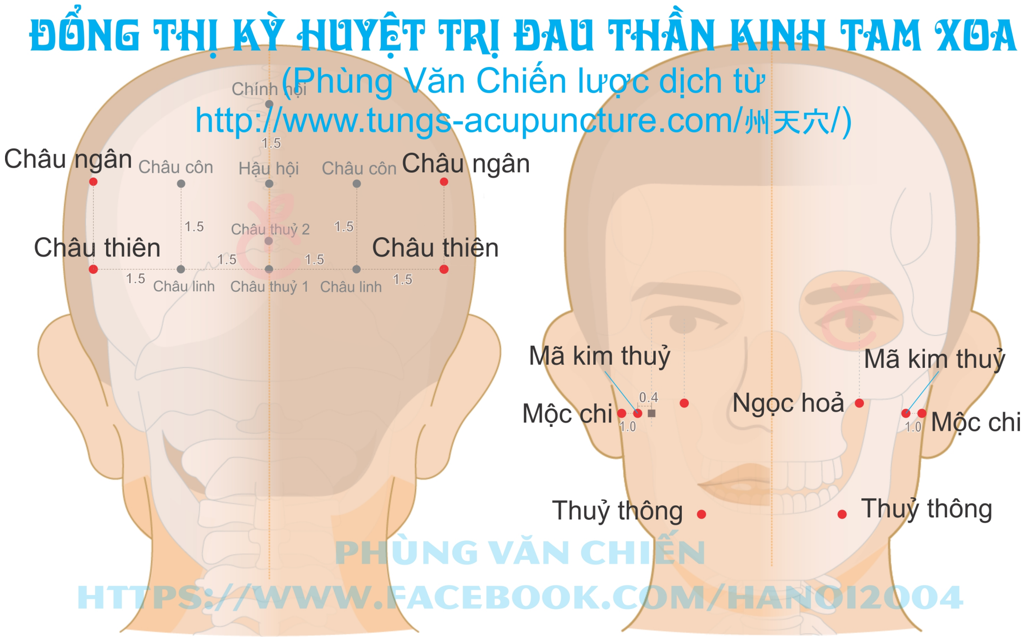
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẦN KINH TAM XOA
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/州天穴/)
Chính hội
1.5
Châu ngân
Châu côn
Hậu hội
Châu côn
Châu ngân
1.5
Châu thuỷ 2
1.5
Châu thiên
1.5
1.5
Châu thiên
1.5
Châu linh
Châu thuỷ 1
Châu linh
1.5
Mã kim thuỷ
0.4
Mộc chi
1.0
Ngọc hoả
Mã kim thuỷ
1.0
Mộc chi
Thuỷ thông
Thuỷ thông
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

207. CHỮA DÂY THẦN KINH V (tam thoa)

1. (Thầy Hoàng Duy Luân: https://www.facebook.com/groups/dongthikyhuyet/permalink/2779550675508024/?comment_id=2781430288653396)

Dùng phương này: Linh cốt, Đại bạch, Tam xoa, Túc tam trọng.

2. (Thầy Vĩnh Minh: https://www.facebook.com/groups/dongthikyhuyet/permalink/2779550675508024/?comment_id=2781698515293240)

Châm thêm Tam xoa điểm ở tai, Châu Thiên (Bách hội xuống 3 thốn, sang ngang 3 thốn) ở đầu chuyên điều trị dây thần kinh sinh ba. Chích nặn máu khá tốt.

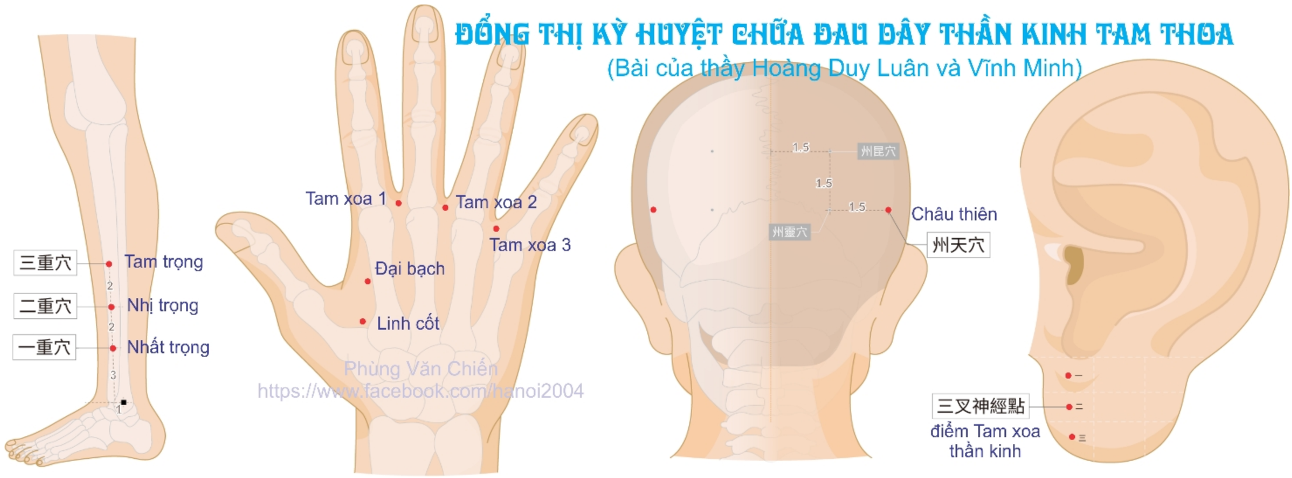
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA ĐAU DÂY THẦN KINH TAM THOA
(Bài của thầy Hoàng Duy Luân và Vĩnh Minh)
三重穴
Tam trọng
2
二重穴
Nhị trọng
2
一重穴
Nhất trọng
3
1
Tam xoa 1
Tam xoa 2
Tam xoa 3
Đại bạch
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1.5
州昆穴
1.5
1.5
州靈穴
Châu thiên
州天穴
三叉神經點
điểm Tam xoa thần kinh
一
二
三

208. TRỊ ĐAU THẦN KINH SINH BA (三叉神經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三叉神經點/)

Điểm Tam xoa thần kinh, đồng thời châm huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý hoặc châm huyệt Tam tuyền (Thượng tuyền, Trung tuyền, Hạ tuyền), chích máu các huyệt Tứ phủ, huyệt Ngọc hoả, Mã kim thuỷ, Lục khoái trên mặt, cả hai phối hợp hiệu quả.

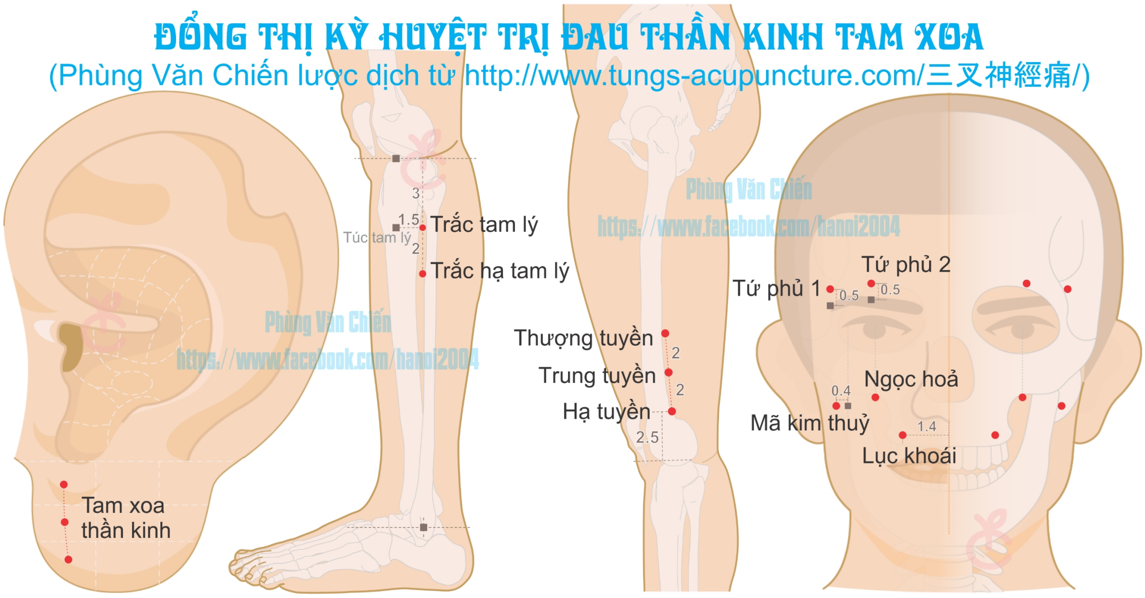
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẦN KINH TAM XOA
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/三叉神經痛/)

Tam xoa
thần kinh
Túc tam lý
3
1.5
2
Trắc tam lý
Trắc hạ tam lý
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thượng tuyền
2
Trung tuyền
2
Hạ tuyền
2.5
Tứ phủ 1
0.5
Tứ phủ 2
0.5
Ngọc hoả
0.4
Mã kim thuỷ
1.4
Lục khoái

209. ĐAU DÂY V - DIỆN THỐNG

(Minh hoạ bài của thầy Nguyễn Xuân Hưng - https://www.facebook.com/maugiao.betho/posts/3026333957599400?)

TRIỆU CHỨNG:

Đau dây thần kinh V là chứng đau từng cơn kèm co rút ở mặt. Thường đau 1 bên mặt. Thường gặp ở phụ nữ trung niên. Chủ yếu là những cơn đau ở vùng mặt do dây thần kinh sinh ba chi phối. Đau kịch phát dữ dội ở môi, nướu răng, má, hay cằm. Đau đặc điểm lâm sàng là có những cơn co thắt đột ngột như điện giật (như bị châm kim hay bị bỏng); kịch phát sau một vài giây, hiếm khi hơn 1-2 phút. Đau nhói trên bề mặt , cơn kịch phát có xu hướng thường lặp lại, cả ngày và đêm. Giữa các cơn, không có triệu chứng gì.

NGUYÊN NHÂN :

Do phong tà xâm nhập các kinh dương ở mặt. Chủ yếu do phong hàn hoặc phong nhiệt xâm nhập vào các kinh dương ở mặt, nhất là kinh Đại trường và kinh Vị, làm cho khí huyết bị bế tắc không thông gây nên. Thường gặp nhất là do Tỳ khí hư do tuổi già, nhân đó tà khí dễ xâm nhập vào.

Do ứ huyết làm khí huyết bị bế tắc. Tà khí xâm nhập, nếu không được điều trị, lâu ngày sẽ làm cho khí huyết bị đình trệ không thông được, gây nên bệnh.

Do tình chí bị uất ức, không thoải mái, giận dữ… làm tổn thương Can, khiến cho Can mất chức năng sơ tiết, hoá thành hoả. Hoả là dương, Can là âm, vì vậy dương hoả sẽ dẫn tà khí vào kinh Dương. Nhiệt tà ở Thiếu dương sẽ xâm nhập vào các kinh dương gây nên bệnh.

Ở lứa tuổi 40, phần âm đã bị giảm đi phân nửa, huyết không còn nuôi dưỡng được Can, Can mất chức năng sơ tiết. Âm suy không kềm chế được dương, Can dương bốc lên.

Ngoài ra, Can hoạt động nhờ Thận dương ôn dưỡng, tuổi già, chức năng này cũng bị suy giảm, đây là lý do tại sao chứng Can uất gặp nhiều ở tuổi già. Hai chứng này thường gặp nơi phụ nữ đang hành kinh, có thai và cho con bú.

Khí hư, khí trệ, âm hư hoặc dương hư sẽ làm cho huyết ứ, trong khi đó Tỳ khí hư, dinh dưỡng suy kém hoặc khí trệ làm cho đờm ngừng trệ lại ở trong kinh mạch gây nên bệnh.

ĐIỀU TRỊ:

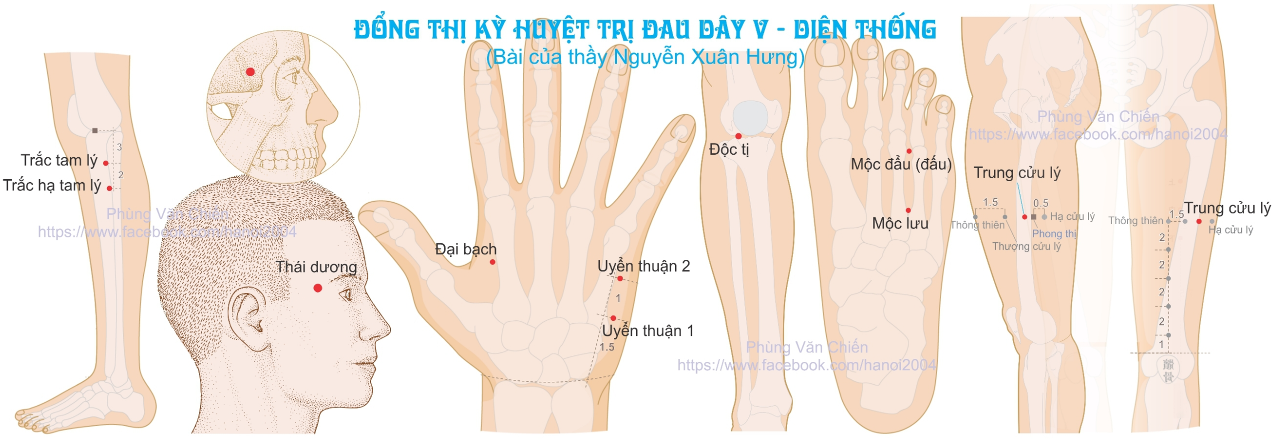
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU DÂY V - DIỆN THỐNG
(Bài của thầy Nguyễn Xuân Hưng)
Trắc tam lý
Trắc hạ tam lý
3
2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thái dương
Đại bạch
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5
Độc tị
Mộc đẩu (đấu)
Mộc lưu
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trung cửu lý
1.5
0.5
Thông thiên
Hạ cửu lý
Phong thị
Thượng cửu lý
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trung cửu lý
Thông thiên
1.5
Hạ cửu lý
2
2
2
2
1

Trước tiên hãy châm huyệt **Trắc tam lý**, **Trắc hạ tam lý**, là huyệt đặc trị mà Thầy Đổng điều trị bệnh này, 2 huyệt này châm cùng lúc thành phép đảo mã để tăng cường hiệu quả điều trị, 2 kim cùng lúc được gọi là tiểu đảo mã, vê kim đắc khí mới đạt tác dụng điều trị, làm cho tác dụng thông phong hoạt lạc được tăng cường nhờ đó mà cơn đau chấm dứt.

Trong trường hợp nghiêm trọng, gia thêm huyệt **Độc tị**, **Mộc đấu** và **Mộc lưu** cũng rất tốt, hoặc cũng có thể châm huyệt **Uyển thuận 1** và **Uyển thuận 2** và đặc biệt là huyệt **Đại bạch**. Chọn Đại bạch ở phía bên lành để điều trị và **Hậu khê** ở bên bị bệnh làm huyệt dẫn (khiên dẫn pháp), hoặc ngược lại. Cả hai phương pháp này đều có hiệu quả.

Ngoài ra, chúng ta có thể dùng huyệt **Trắc tam lý**, **Trắc hạ tam lý** và **Trung cửu lý** trên chân cũng có tác dụng điều trị không kém.

Đối với các trường hợp rất nghiêm trọng của đau dây thần kinh sinh ba, chích máu **Thái dương** bên bị bệnh, châm kim bên lành đem lại hiệu quả tức khắc. Phàm trải qua nhiều lần châm nhưng chưa thấy bệnh tình cải thiện, tác dụng của phương pháp chích máu này Thầy Đổng cho rằng: ắt có ứ huyết trở trệ khí cơ , tại các khu vực có liên quan tìm ra ứ lạc và chích máu lạc mạch để ứ huyết ra hết, tà khí có đường lui.

Cách chích máu ở đây dựa vào lý luận lạc bệnh, khi mới mắc bệnh, khí kết tại kinh, kinh chủ khí, bệnh lâu ngày huyết thương nhập lạc, lạc chủ huyết. Các chứng bệnh khó chữa lâu ngày đều có quá trình bệnh lý từ khí trệ, huyết ứ dẫn đến đàm ngưng, độc tụ, đều có bệnh cơ chủ yếu là huyết ứ. Thầy Đổng dùng phương pháp chích máu này để hoạt huyết, khí thông huyết hoạt thì bệnh tật sẽ tiêu trừ.

210. TÊ LIỆT THẦN KINH MẶT (nhan diện thần kinh ma tý 顏面神經麻痺)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下泉穴、中泉穴、上泉穴/)

Trước tiên chích máu tại nơi bệnh và vùng Phế ở cạnh ngoài chân, lại châm huyệt

Tam tuyền (lưu ý: có 2 cách xác định khác nhau, các tài liệu thiên về mốc từ khớp của gối lên 2,5 thốn), hiệu quả tốt hơn.

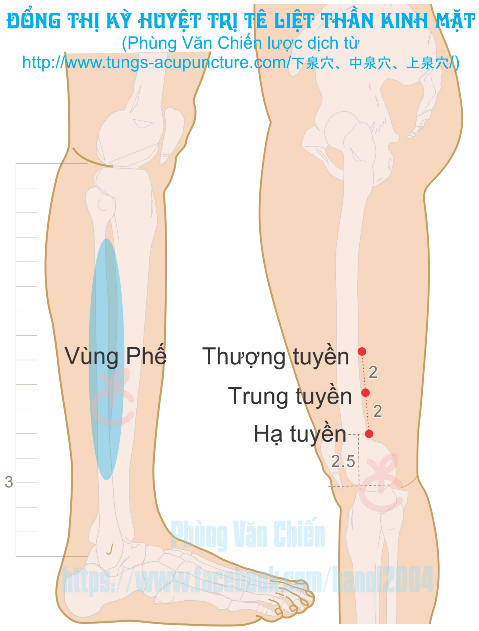
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TÊ LIỆT THẦN KINH MẶT
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/下泉穴、中泉穴、上泉穴/)
Vùng Phế
Thượng tuyền
Trung tuyền
Hạ tuyền
2
2
2.5
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

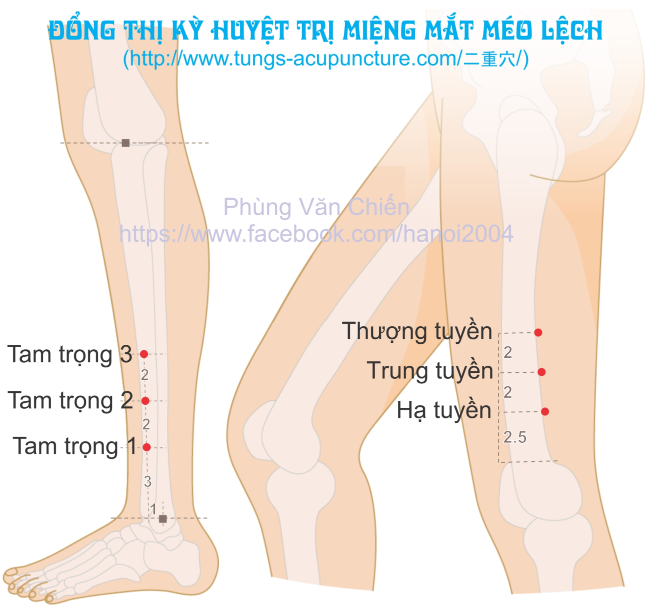
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MIỆNG MẮT MÉO LỆCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Thượng tuyền
Trung tuyền
Hạ tuyền
2
2
2.5

211. TRỊ LIỆT MẶT (nhan diện ma tý 顏面麻痺)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/鼻翼穴/)

Huyệt Tị dực phối huyệt Thuỷ kim, Phủ khoái, huyệt Tam tuyền bên đối, hiệu quả rõ rệt.

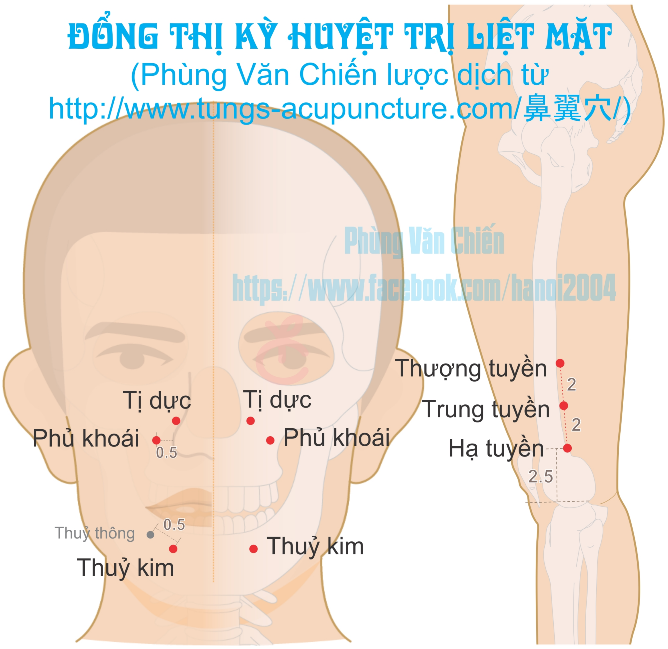
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LIỆT MẶT
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/鼻翼穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tị dực
Phủ khoái
0.5
Tị dực
Phủ khoái
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim
Thuỷ kim
Thượng tuyền
Trung tuyền
Hạ tuyền
2
2
2.5

212. MIỆNG MẮT MÉO LỆCH (khẩu nhãn oa tà 口眼歪斜)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Huyệt Tam trọng phối huyệt Tam tuyền (lưu ý: có 2 cách xác định khác nhau, các tài liệu thiên về mốc từ khớp của gối lên 2,5 thốn), lại chích máu độc trong xoang miệng cạnh má, huyệt bất định trong xoang miệng cạnh má thấy xuất hiện gân xanh, có khi thấy hiện điểm màu trắng.

213. TRỊ MÉO MIỆNG (khẩu oa 口歪)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水通穴/)

Huyệt Thuỷ kim thấu Thuỷ thông, phối Tam tuyền.

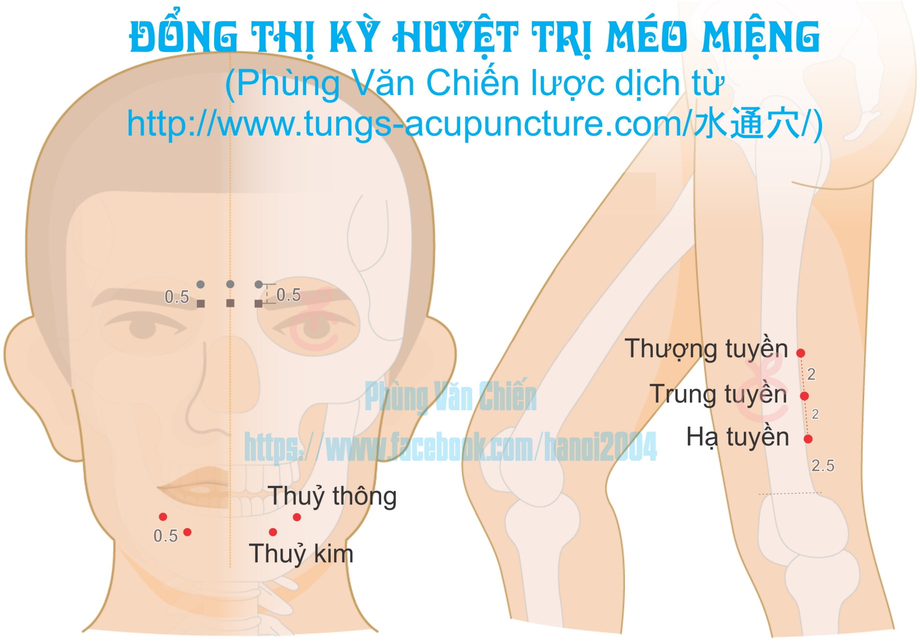
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MÉO MIỆNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/水通穴/)
0.5
0.5
Thượng tuyền
2
Trung tuyền
2
Hạ tuyền
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim

214. MIỆNG MẮT MÉO LỆCH (LIỆT DÂY 7)

(Kinh nghiệm của thầy Hiếu Hoàng Văn)

Châm huyệt Trung cửu lý, Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý, chích máu: Nhĩ tiêm, Nhĩ bối, Tứ hoa ngoại, Tam trọng, Nội Địa thương.

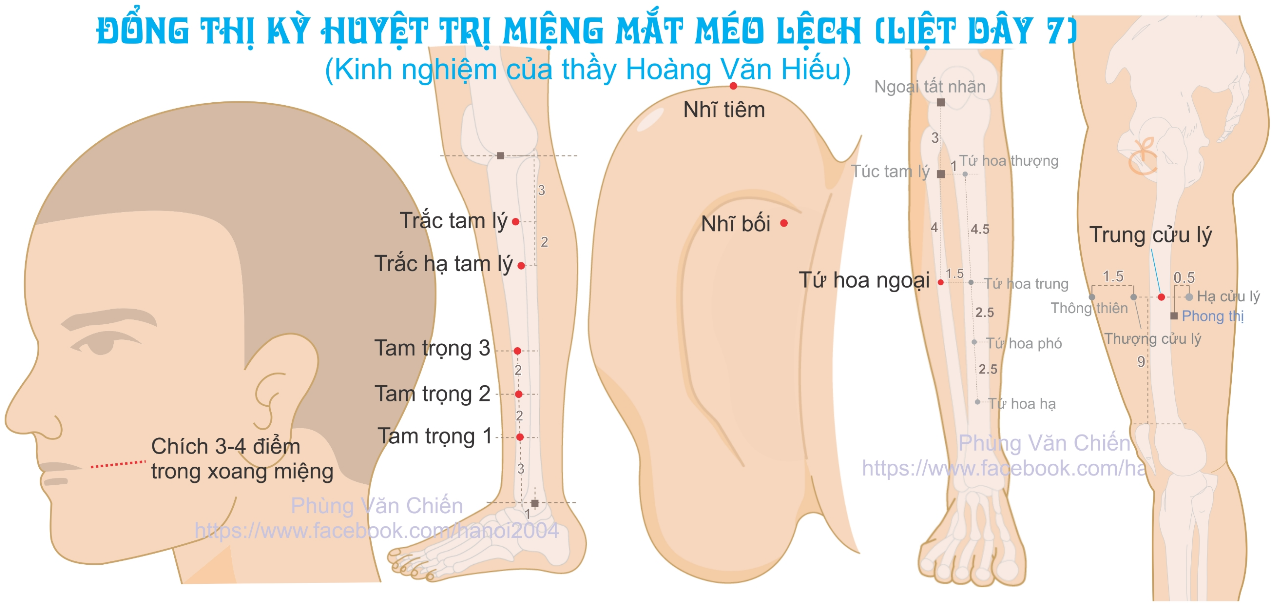
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MIỆNG MẮT MÉO LỆCH (LIỆT DÂY 7)
(Kinh nghiệm của thầy Hoàng Văn Hiếu)
Nhĩ tiêm
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
Trắc tam lý
3
2
Trắc hạ tam lý
Nhĩ bối
4
4.5
Trung cửu lý
Tứ hoa ngoại
1.5
Tứ hoa trung
1.5
0.5
Hạ cửu lý
Thông thiên
Phong thị
2.5
Thượng cửu lý
Tam trọng 3
Tứ hoa phó
9
2
2.5
Tam trọng 2
Tứ hoa hạ
2
Tam trọng 1
3
1
Chích 3-4 điểm
trong xoang miệng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/ha

Đầu tiên ta cần chích lể trên đường Giảo hợp trong khoang miệng. Đường giảo hợp: Khi ta ngậm miệng lại sẽ có 1 đường nằm giữa môi trên và môi dưới, mọi người có thể dùng lưỡi tự xác định, đầu lưỡi đi dần vào trong sẽ cảm nhận được đường này. Ta cần chích lể ở đường này, nếu thấy không rõ ràng, bạn không cảm nhận được, thì há miệng, điểm thích nhanh 3-4 lần trên đường ngang này, tốt nhất trên thanh cân (tĩnh mạch xanh).

Thứ 2, ta có thể chích lể Tứ hoa ngoại. Tứ hoa ngoại là khu vực chích lể vạn năng trong Đổng thị châm cứu. các huyệt vị nằm phía bên của cơ thể, đại đa số đều có thể điều trị các bệnh phía bên cơ thể.

Thứ 3, Nhĩ tiêm, Nhĩ bối. Bệnh vùng đầu mặt, chích lể nhĩ tiêm nhĩ bối đều có hiệu quả.

Thứ 4, chích lể Túc tam trọng. Túc tam trọng nằm giữa thiếu dương và dương minh, thiếu dương trở phong, dương minh trở đàm, vì vậy huyệt có tác dụng khứ phong hoá đàm. Còn nữa, sau khi khứ phong hoá đàm thì khí huyết vận hành, nên có thể hoạt huyết hoá ứ.

Chích lể có thể 2-3 ngày chích 1 lần. Thông thường ta chích lể bên bệnh bởi vì tất cả các nguyên nhân như phong đàm trở lạc, khí trệ huyết ứ đều làm tắc ở bên bệnh, muốn giải phóng những cái ứ huyết, đàm trệ này dĩ nhiên ta phải chích lể bên bệnh.

215. VIÊM TUYẾN NƯỚC BỌT (nhĩ hạ tuyến/tai tuyến viêm 耳下腺炎/腮腺炎 parotitis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)

Huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý phối Tam trọng, có thể chích máu nơi bệnh.

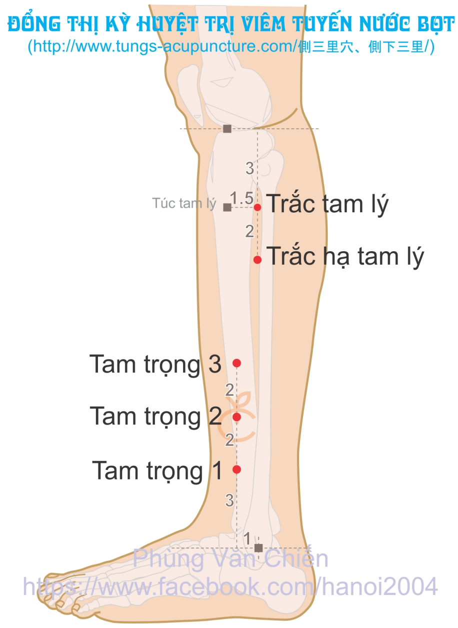

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM TUYẾN NƯỚC BỌT
(http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)

Túc tam lý
3
1.5
Trắc tam lý
2
Trắc hạ tam lý
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

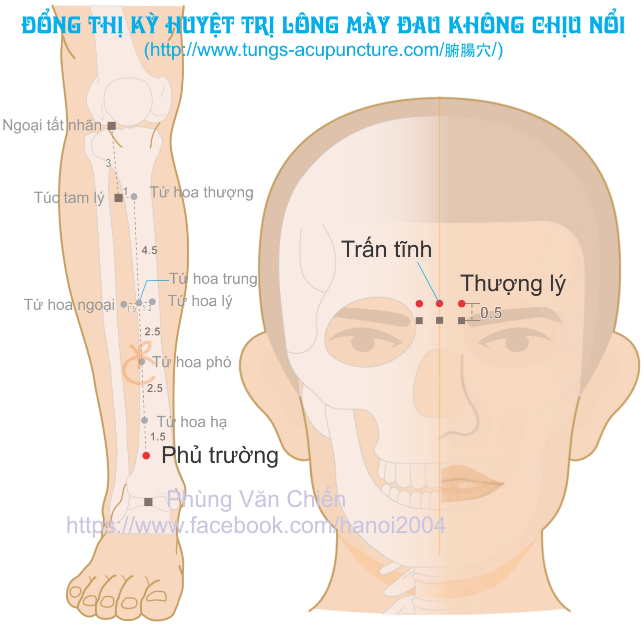

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LÔNG MÀY ĐAU KHÔNG CHỊU NỔI
(http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
1.5
1.2
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường
Trấn tĩnh
Thượng lý
0.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

216. TRỊ LÔNG MÀY ĐAU KHÔNG CHỊU NỔI (my toàn thống bất khả nhẫn 眉攢痛不可忍)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

Huyệt Thượng lý, Trấn tĩnh, Phủ trường.

217. ĐỔNG THỊ ĐIỀU TRỊ CO GIẬT CƠ MẶT

(Minh hoạ bài dịch của bác sĩ Nguyễn Văn Trỗi từ nguồn: Lớp học Đổng Thị Lâm Chính Thái)

PHƯƠNG HUYỆT: Mộc Đẩu, Mộc Lưu, Thượng Tam Hoàng, Chỉ Diên, Thủ Thiên Kim, Thủ Ngũ Kim, Tam Tuyền. Châm đối bên, tuần châm 3 lần, 10 lần châm là một liệu trình, mỗi lần lưu kim 50 phút.

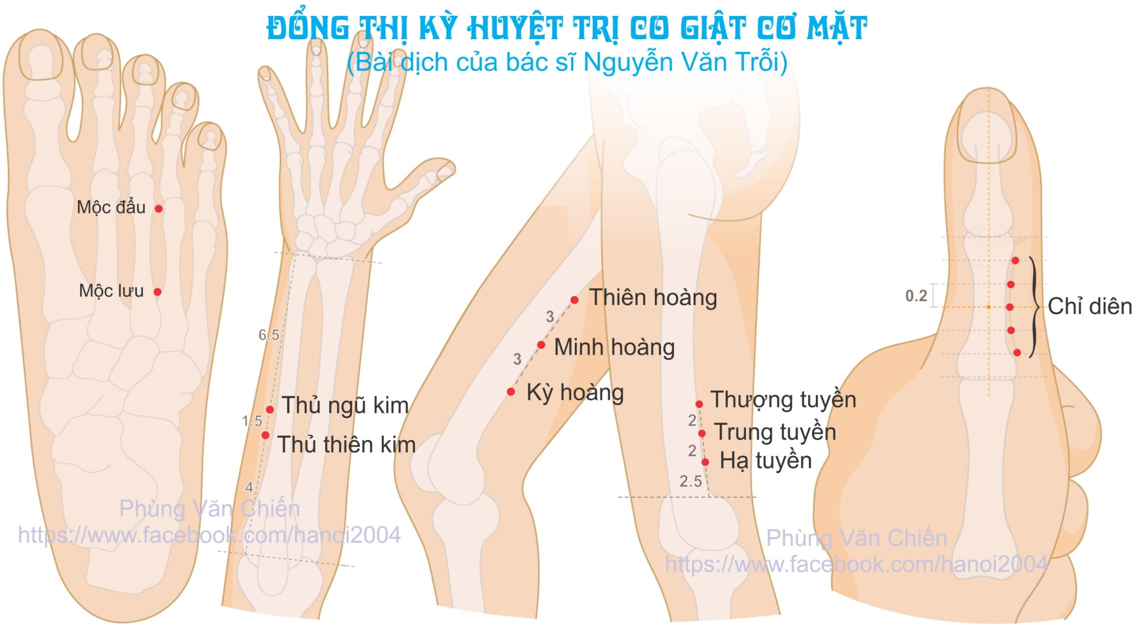
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CO GIẬT CƠ MẶT
(Bài dịch của bác sĩ Nguyễn Văn Trỗi)
Mộc đẩu
Mộc lưu
6.5
Thủ ngũ kim
1.5
Thủ thiên kim
4
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Thượng tuyền
2
Trung tuyền
2
Hạ tuyền
2.5
0.2
Chỉ diên

KẾT QUẢ: Bị máy giật cơ mặt hơn 1 năm rưỡi, đi rất nhiều bệnh viện, uống không biết bao nhiêu thuốc, cũng đã tìm các mẹo vặt, bài thuốc dân gian để điều trị, kết quả không có một chút chuyển biến nào. Sau 30 lần châm, hiện tại đã khỏi hoàn toàn.

218. TRỊ KHÔ MIỆNG (khẩu càn 口乾)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三神穴/)

Lấy các huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thông thận, Thông vị, Thông bối, Tam thần, chỉ cần châm một lần đã thấy hiệu quả.

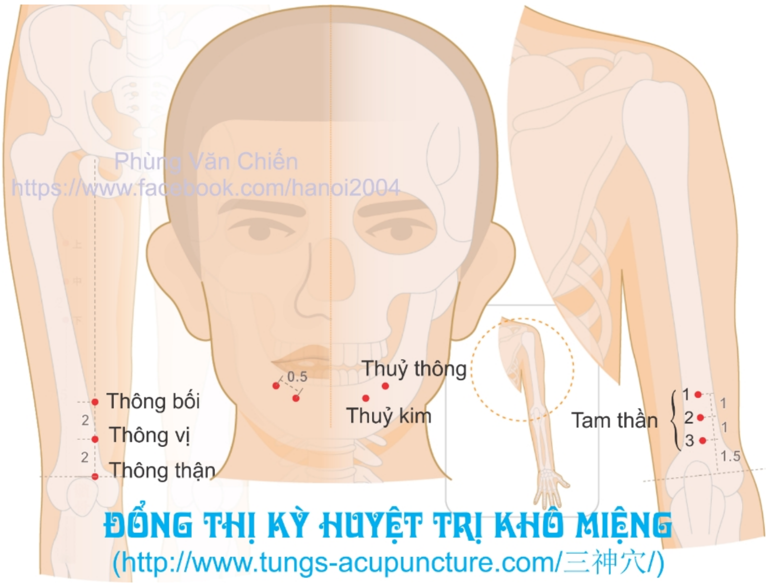
Thông bối
2
Thông vị
2
Thông thận
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Tam thần
1
2
3
1
1
1.5
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ KHÔ MIỆNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/三神穴/)

219. VIÊM XOANG MIỆNG VÀ VIÊM DƯỚI LƯỠI

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木炎三穴/)

Hạt nhãn khô, cam thảo và băng phiến nghiền bột bôi lên vùng bệnh.

VIÊM XOANG MIỆNG VÀ VIÊM DƯỚI LƯỠI
(http://www.tungs-acupuncture.com/木炎三穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

220. U CỤC TRONG MIỆNG (khẩu nội sinh lựu 口內生瘤)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花上穴/)

Huyệt Tam trọng, Tứ hoa thượng, Linh cốt.

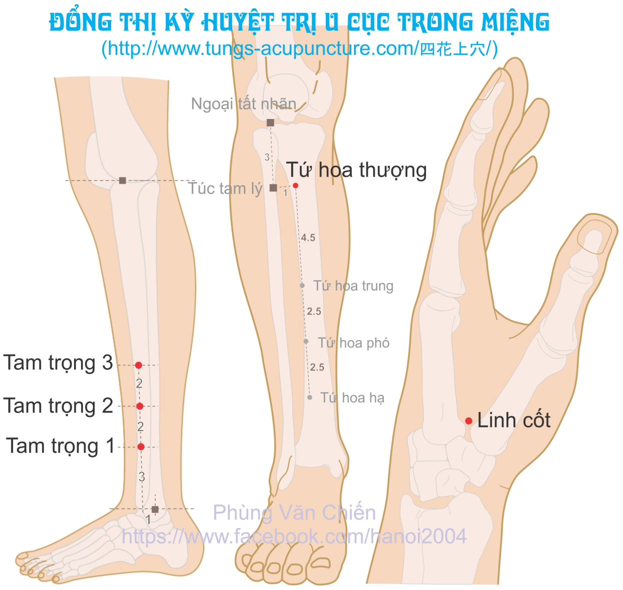
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U CỤC TRONG MIỆNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花上穴/)
Ngoại tất nhãn
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
3
1
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

221. LƯỠI LỚN KHÓ NÓI (thiệt căn đại nhi ngôn ngữ bất tiện 舌根大而言語不便)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/失音穴/)

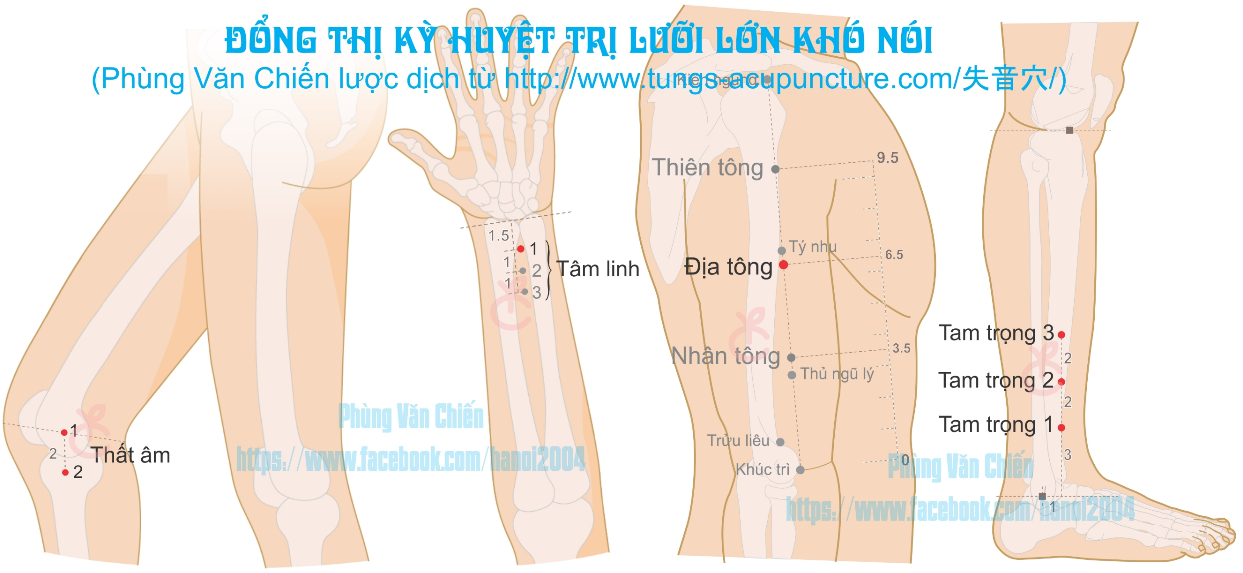
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LƯỠI LỚN KHÓ NÓI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/失音穴/)
1
2
2
Thất âm
1.5
1
1
1
2
3
Tâm linh
Thiên tông
9.5
Tý nhu
Địa tông
6.5
Nhân tông
3.5
Thủ ngũ lý
Trửu liêu
Khúc trì
0
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Huyệt Thất âm phối huyệt Địa tông, Tâm linh 1, Tam trọng, hiệu nghiệm; chỉ cần kiên trì trị lâu dài.

222. MIỆNG LƯỠI KHÔ (khẩu càn thiệt táo 口乾舌燥), KHÀN GIỌNG (âm á 音啞 hoarse voice)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三神穴/)

Huyệt Tam thần có thể phối hợp chích máu huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông.

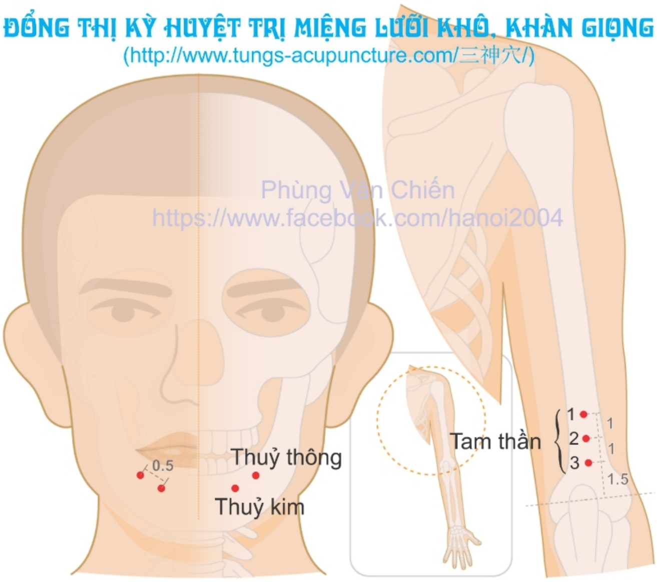

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MIỆNG LƯỠI KHÔ, KHÀN GIỌNG

(http://www.tungs-acupuncture.com/三神穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Tam thần
1
2
3
1
1
1.5

223. LƯỠI CỨNG KHÓ NÓI (thiệt cường ngữ nan 舌強語難)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木斗穴/)

Huyệt Mộc đẩu (đấu) phối huyệt Mộc lưu, Địa tông, Tam trọng, Tâm linh, Tứ hoa thượng hiệu nghiệm.

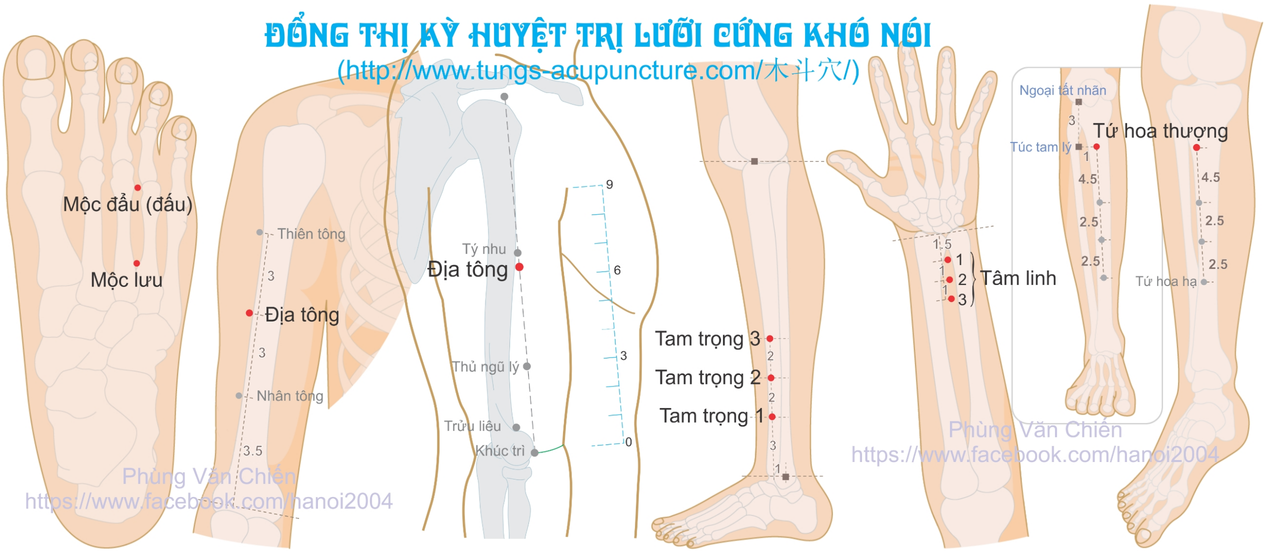

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LƯỠI CỨNG KHÓ NÓI

(http://www.tungs-acupuncture.com/木斗穴/)

Mộc đẩu (đấu)
Mộc lưu
Thiên tông
3
Địa tông
3
Nhân tông
3.5
Tý nhu
Địa tông
Thủ ngũ lý
Trửu liêu
Khúc trì
9
6
3
0
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
1.5
1
2
3
1
1
Tâm linh
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
2.5
2.5
4.5
2.5
2.5
Tứ hoa hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

224. TRỊ LƯỠI CỨNG KHÓ NÓI (thiệt cường ngôn ngữ khốn nan 舌強言語困難)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三重穴/)

Huyệt Tam trọng, Địa tông, Mộc lưu, vì huyệt Tam trọng đối với não nên có tác dụng rất mạnh, có thể cải thiện tuần hoàn khí huyết.

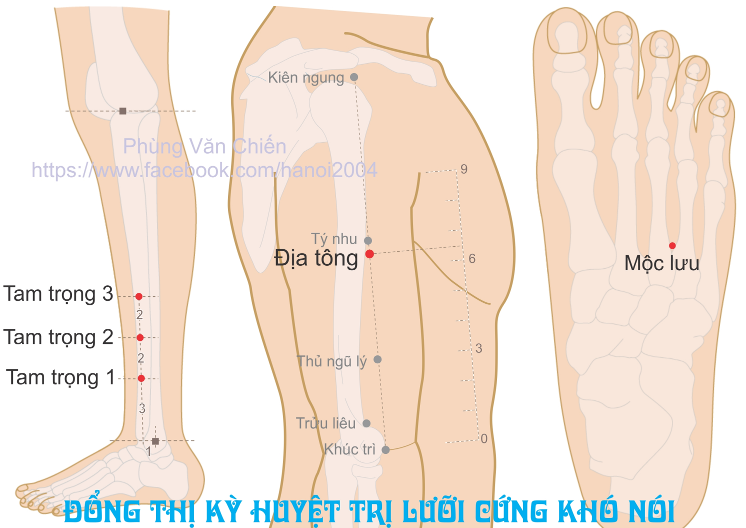
Kiên ngung
Tỳ nhu
Địa tông
Thủ ngũ lý
Trửu liêu
Khúc trì
9
6
3
0
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Mộc lưu

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LƯỠI CỨNG KHÓ NÓI
(http://www.tungs-acupuncture.com/三重穴/)

225. ĐAU THẦN KINH HÁ MIỆNG (khẩu khai thần kinh thống 口開神經痛), CỨNG LƯỠI KHÓ NÓI (thiệt cường âm nan 舌強音難)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木留穴/)

Nhánh 2 trong dây thần kinh sinh ba (dây thần kinh số 5, tam xoa thần kinh) gây ra chứng đau thần kinh há miệng (khẩu khai thần kinh thống 口開神經痛), cứng lưỡi khó nói (thiệt cường âm nan 舌強音難) (nghi là viết nhầm, nhánh 3 chi phối các chứng này hơn). Huyệt Mộc lưu phối huyệt Tam trọng hiệu nghiệm.

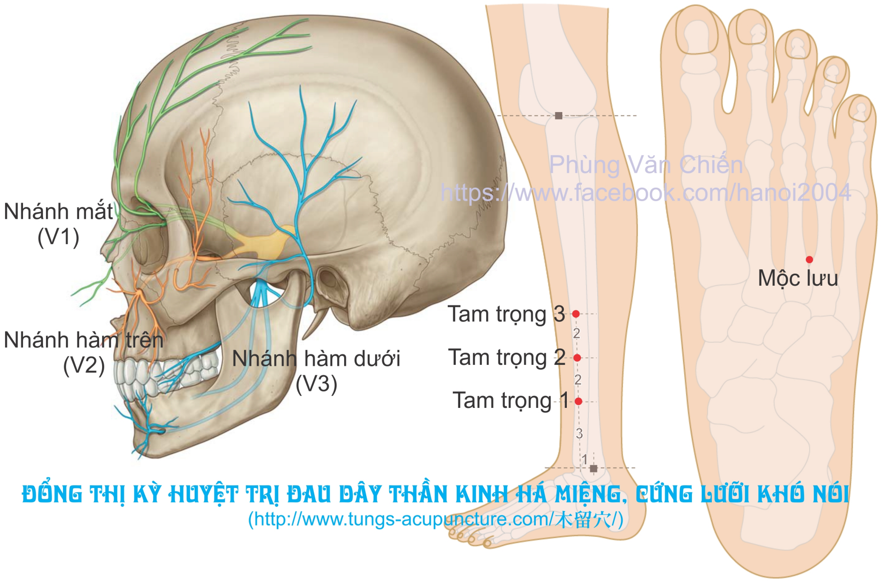
Nhánh mắt
(V1)
Nhánh hàm trên
(V2)
Nhánh hàm dưới
(V3)
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Mộc lưu

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU DÂY THẦN KINH HÁ MIỆNG, CỨNG LƯỠI KHÓ NÓI
(http://www.tungs-acupuncture.com/木留穴/)

226. LƯỠI CỨNG (Thiệt cường舌強), LƯỠI KHÓ HOẠT ĐỘNG (thiệt bất linh hoạt舌不靈活)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/總樞穴/)

Châm huyệt Thiên tông, huyệt Tâm linh, phối hợp chích máu huyệt Tổng xu/khu.

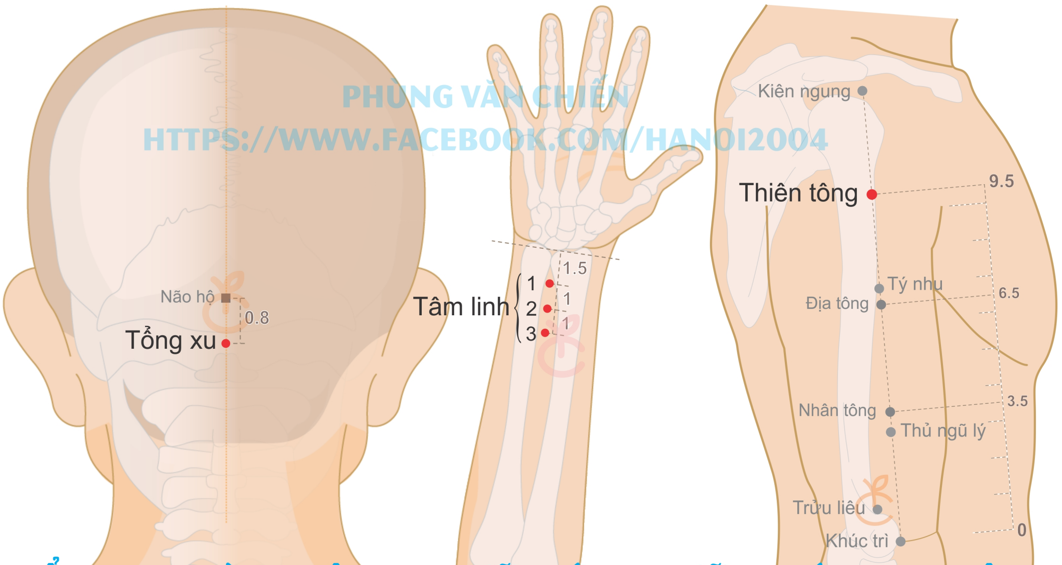
Não hộ
0.8
Tổng xu
Tâm linh
1
2
3
1.5
1
1
Kiên ngung
Thiên tông
9.5
Tý nhu
Địa tông
6.5
Nhân tông
3.5
Thủ ngũ lý
Trửu liêu
Khúc trì
0
PHUNG VAN CHIEN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LƯỠI CỨNG, LƯỠI KHÓ HOẠT ĐỘNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/總樞穴/)

227. ĐAU HÀM DƯỚI KHÓ HÁ MIỆNG (hạ ngạc thống, trương khẩu bất linh 下顎痛, 張口不靈)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火硬穴/)

Huyệt Hoả ngạnh, Tam tuyền, Uyển thuận, Linh cốt.

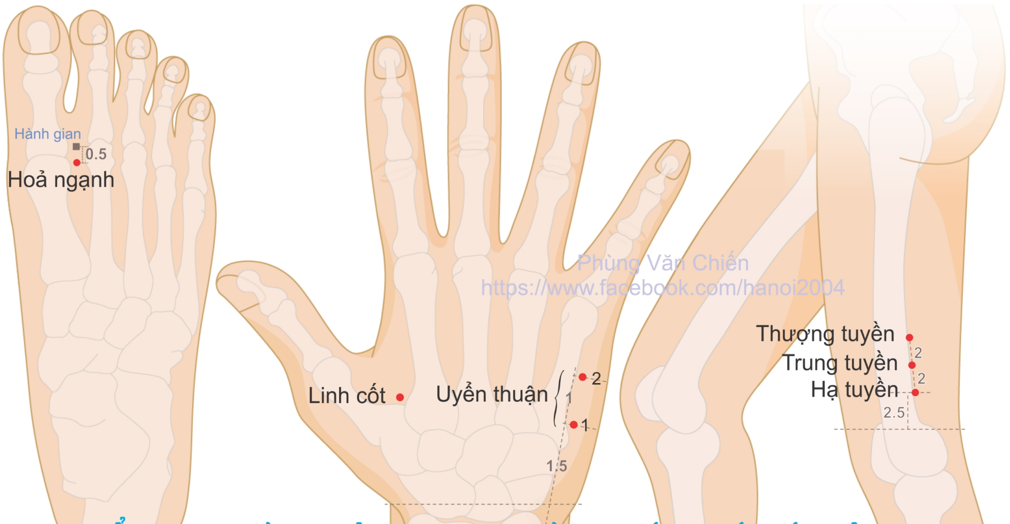
Hành gian
0.5
Hoả ngạnh
Linh cốt
Uyển thuận
2
1
1
1.5
Thượng tuyền
Trung tuyền
Hạ tuyền
2
2
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU HÀM DƯỚI KHÓ HÁ MIỆNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/火硬穴/)

E. HÔ HẤP, HẦU HỌNG

228. VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎 rhinitis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天士穴/)

Lấy các huyệt Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ, Tứ mã, Trấn tĩnh, Thủ tam gian (Đại gian, Tiểu gian, Trung gian), Thuỷ kim, Thuỷ thông, phối hợp chích huyết.

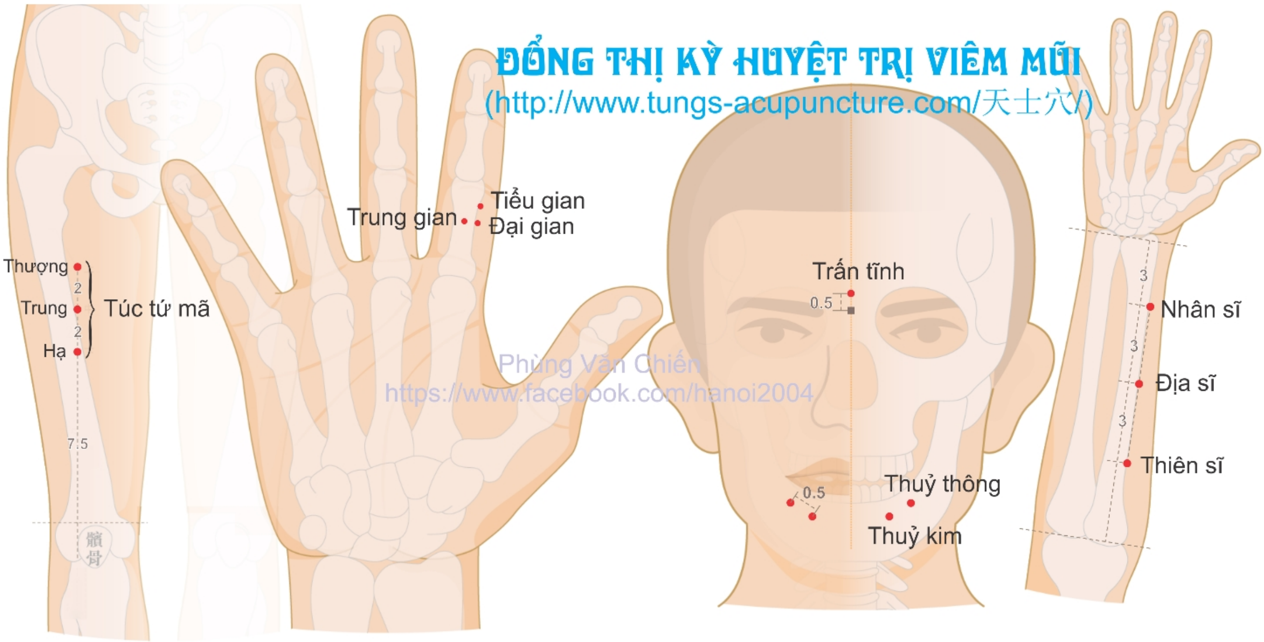
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM MŨI
(http://www.tungs-acupuncture.com/天士穴/)
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
髕骨
Trung gian
Tiểu gian
Đại gian
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trấn tĩnh
0.5
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim
3
Nhân sĩ
3
Địa sĩ
3
Thiên sĩ

229. TRỊ HO (khái thấu 咳嗽 cough), HO NÓNG LẠNH (lãnh nhiệt khái 冷熱咳)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火腑海穴/)

Huyệt Hoả phủ hải phối huyệt thủ Địa sĩ trị ho (khái thấu 咳嗽 cough) hiệu quả tốt.

Huyệt Hoả phủ hải phối huyệt Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ) trị ho nóng lạnh (lãnh nhiệt khái 冷熱咳).

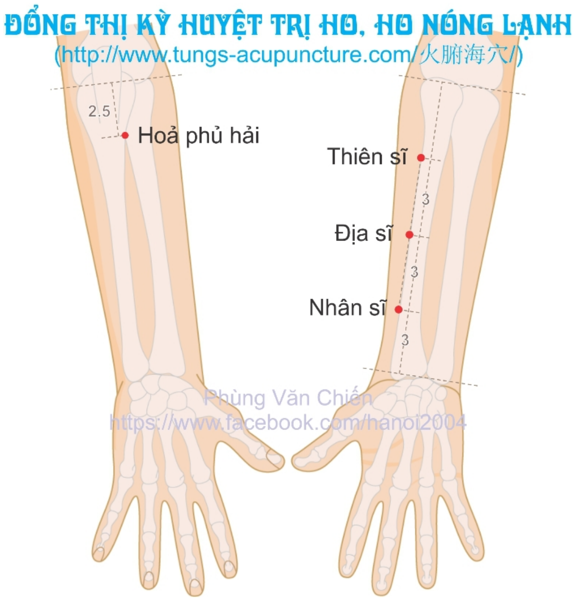
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HO, HO NÓNG LẠNH
(http://www.tungs-acupuncture.com/火腑海穴/)
2.5
Hoả phủ hải
Thiên sĩ
3
Địa sĩ
3
Nhân sĩ
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

230. ĐIỀU TRỊ VIÊM MŨI (tỵ viêm 鼻炎 rhinitis), TẮC MŨI (tỵ tắc 鼻塞 nasal obstruction)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/喉靈穴/)

Châm cứu Đổng thị phần lớn dùng huyệt Kiến lực, Trung lực, Phân kim, Hợp kim, cũng có thể phối hợp huyệt Trấn tĩnh, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ, túc Tứ mã lại gia cứu ngải huyệt Kim âm, Kim dương, nơi có màu sắc bất thường ở vùng Tâm Phế sau lưng, 7 huyệt Vị mao. Trên vùng huyệt Hầu linh xuất hiện điểm màu lạ đen thui bất thường, đây là huyệt nhất định phải châm, như thế thấy rõ hiệu quả.

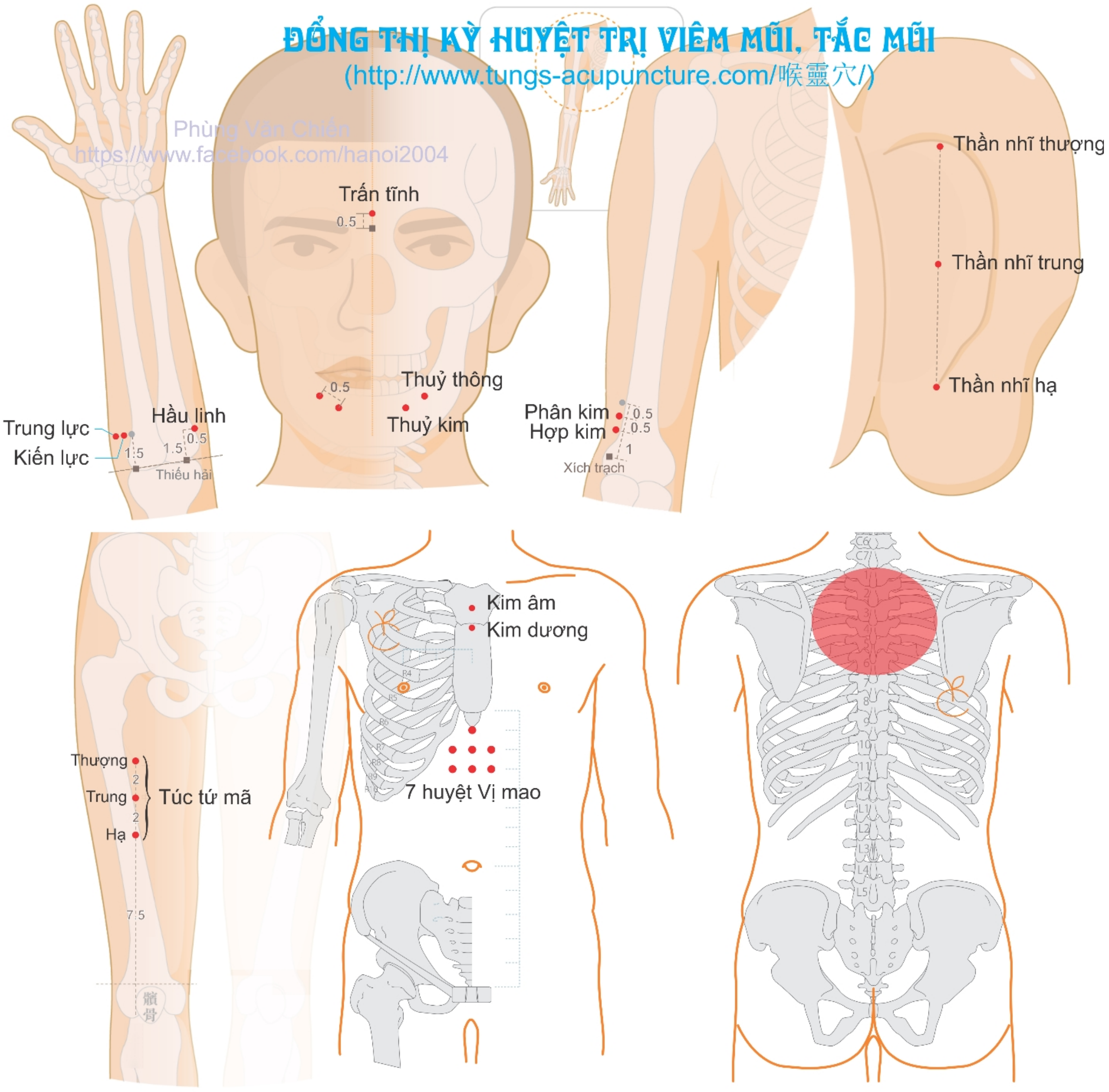
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM MŨI, TẮC MŨI
(http://www.tungs-acupuncture.com/喉靈穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trấn tĩnh
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
0.5
Trung lực
Kiến lực
Hầu linh
1.5
1.5
0.5
Thiếu hải
Phân kim
Hợp kim
0.5
0.5
1
Xích trạch
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Kim âm
Kim dương
7 huyệt Vị mao
Thượng
Trung
Hạ
2
2
Túc tứ mã
7.5
髕骨

231. TRỊ HO (khái thấu 咳嗽)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地士穴/)

Huyệt Địa sĩ phối huyệt Hoả phủ hải, huyệt Linh cốt trị ho hiệu quả tốt.

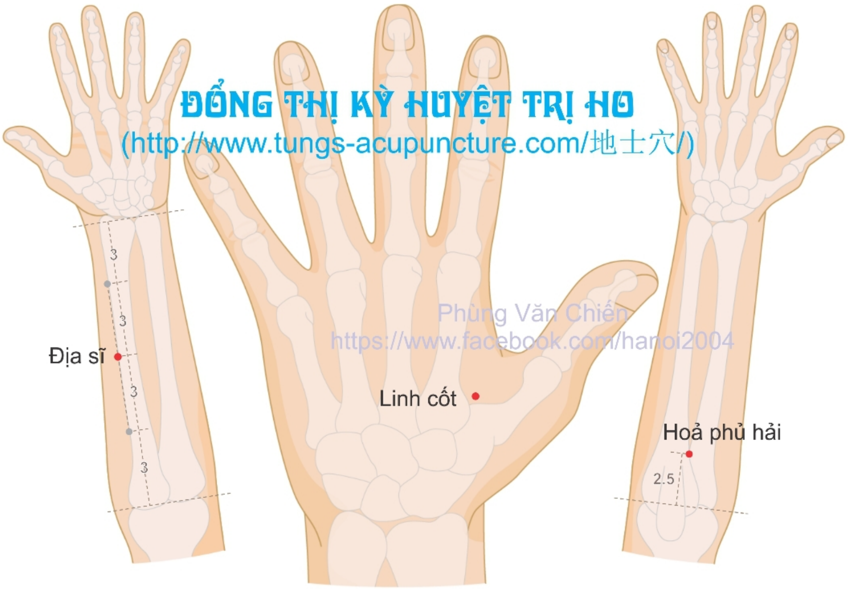
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HO
(http://www.tungs-acupuncture.com/地士穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
3
Địa sĩ
3
3
Linh cốt
Hoả phủ hải
2.5

232. TRỊ HO (khái thấu 咳嗽 cough)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/喉中穴/)

Huyệt Hầu trung phối huyệt Nhân sĩ, Hoả phủ hải.

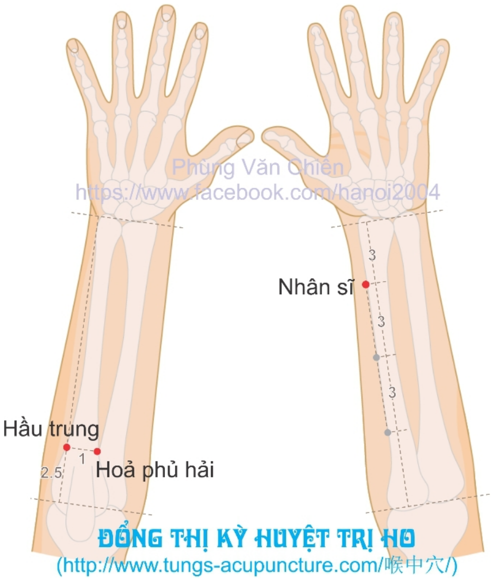
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
Nhân sĩ
3
3
Hầu trung
1
2.5
Hoả phủ hải
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HO
(http://www.tungs-acupuncture.com/喉中穴/)

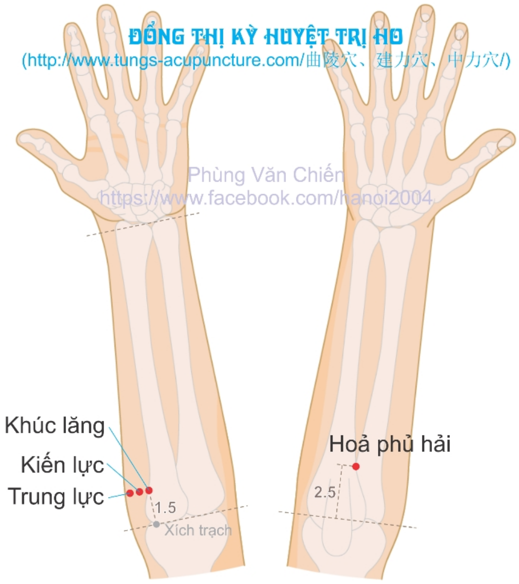
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HO
(http://www.tungs-acupuncture.com/曲陵穴、建力穴、中力穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Khúc lăng
Kiến lực
Trung lực
1.5
Xích trạch
Hoả phủ hải
2.5

233. HO (khái thấu 咳嗽 cough)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/曲陵穴、建力穴、中力穴/)

Huyệt Khúc lăng, Kiến lực, Trung lực, Hoả phủ hải.

234. CÁC CHỨNG HO (nhậm hà khái 任何咳)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地士穴/)

Cần phải châm huyệt Trọng tử, Trọng tiên gia huyệt Địa sĩ, Linh cốt, Hoả phủ hải, có thể cứu huyệt Kim âm, Kim dương, chích máu vùng Tâm Phế sau lưng.

Trị các chứng: Ho về đêm (dạ khái 夜咳), ho do lạnh (lãnh khái 冷咳), ho do nhiệt (nhiệt khái 熱咳), ho do suy nhược (hư khái 虚咳), ho gà (bách nhật khái 百日咳 whooping cough).

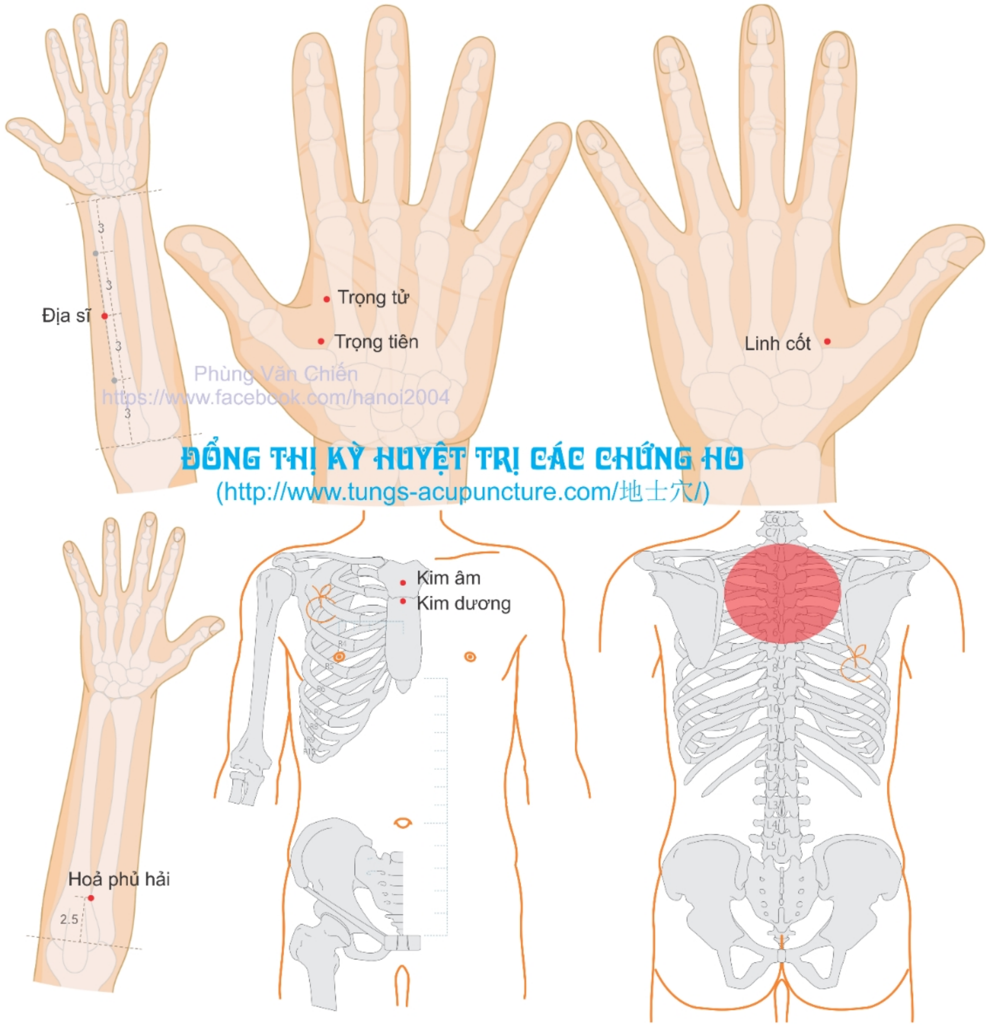
Trọng tử
Trọng tiên
Linh cốt
Địa sĩ
3
3
3
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CÁC CHỨNG HO
(http://www.tungs-acupuncture.com/地士穴/)
Kim âm
Kim dương
Hoả phủ hải
2.5

235. HO DO SUY NHƯỢC (hư khái 虛咳)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地士穴/)

Huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Địa sĩ, Hoả phủ hải.

Các triệu chứng của ho do suy nhược chủ yếu bao gồm: ho kéo dài, thiếu khí, mệt mỏi, chóng mặt, v.v.

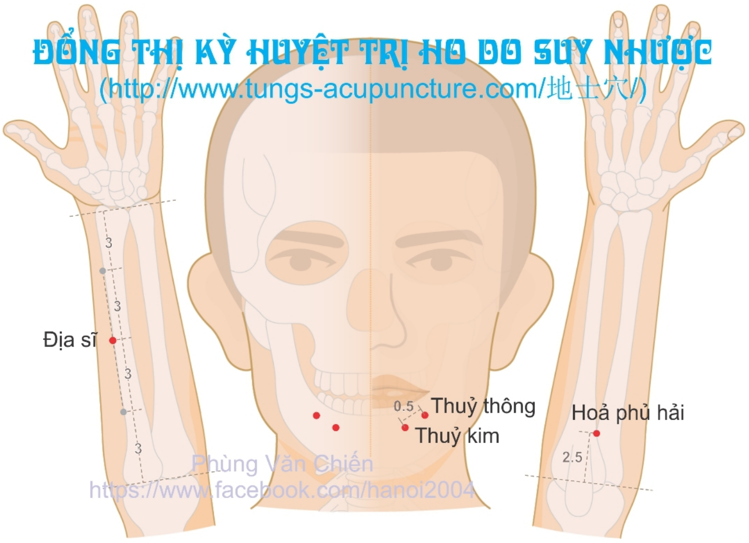
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HO DO SUY NHƯỢC
(http://www.tungs-acupuncture.com/地士穴/)
Địa sĩ
3
3
3
3
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Hoả phủ hải
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

236. HO DO SUY NHƯỢC (hư khái 虛咳), NGƯỜI GIÀ HO (lão nhân khái 老人咳), HO VỀ ĐÊM (dạ khái 夜咳)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)

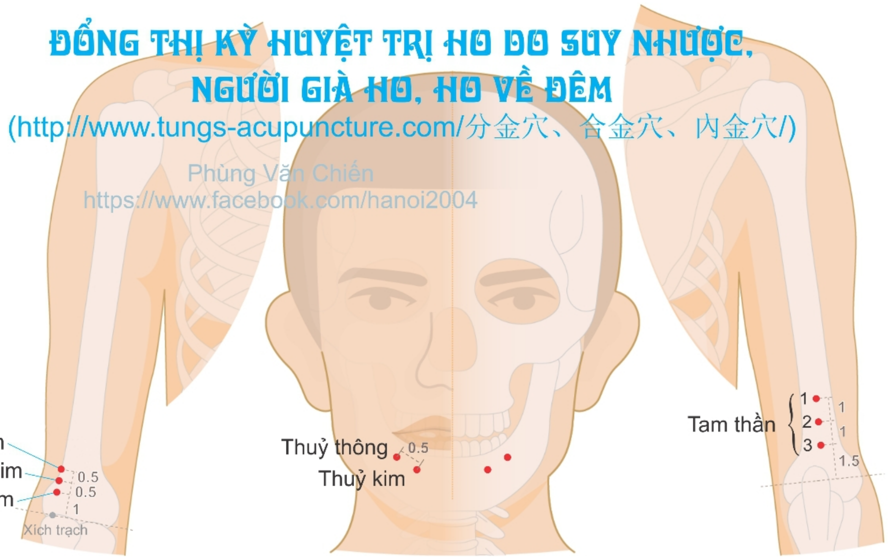
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HO DO SUY NHƯỢC, NGƯỜI GIÀ HO, HO VỀ ĐÊM
(http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Nội kim
Phân kim
Hợp kim
0.5
0.5
1
Xích trạch
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim
Tam thần
1
2
3
1
1
1.5

Huyệt Thủ tam kim (Phân kim, Hợp kim, Nội kim), Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tam thần.

237. HO GÀ (bách nhật khái)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/小間穴/)

Dùng các huyệt Đại gian, Tiểu gian, Trung gian, huyệt Tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ).

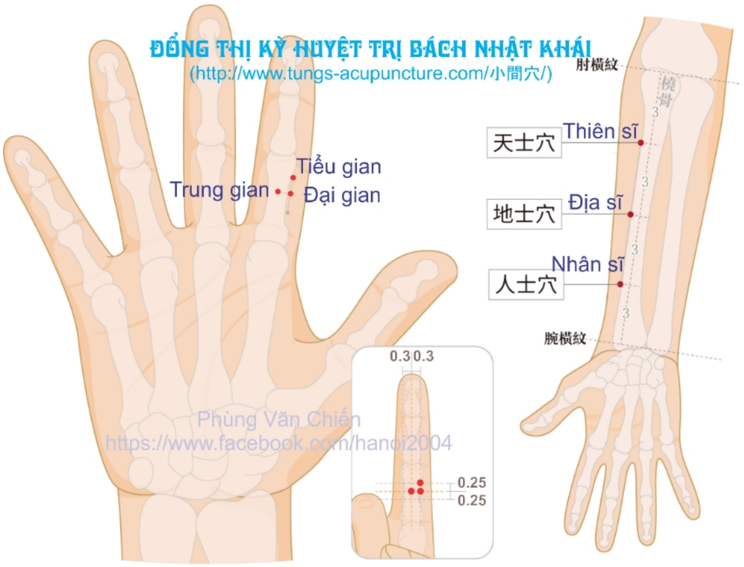
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BÁCH NHẬT KHÁI
(http://www.tungs-acupuncture.com/小間穴/)
肘横紋
橈骨
Tiểu gian
Trung gian
Đại gian
天士穴
Thiên sĩ
地士穴
Địa sĩ
人士穴
Nhân sĩ
3
3
3
3
腕横紋
0.3 0.3
0.25
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

238. HO KHAN (càn khái 乾咳), DỄ HO (dị khái 易咳)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/重子穴/)

Trọng tử, Trọng tiên, Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Hoả phủ hải.

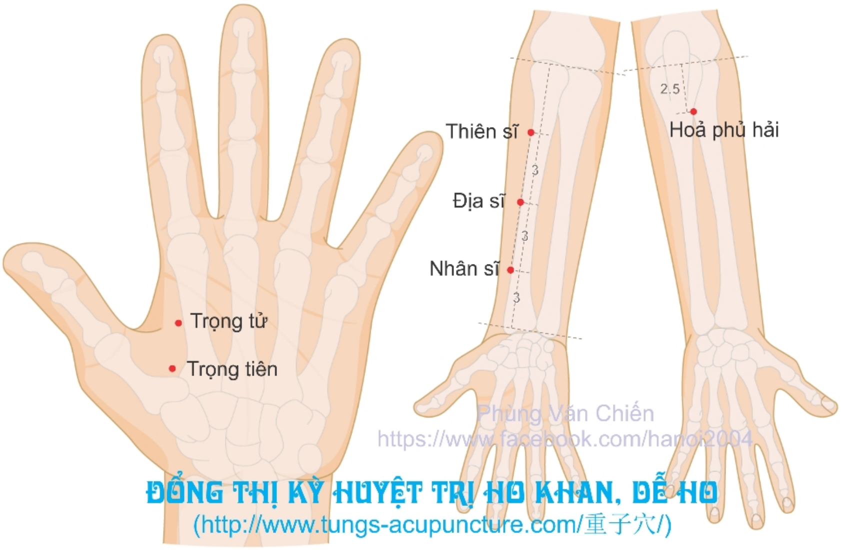
Thiên sĩ
3
Địa sĩ
3
Nhân sĩ
3
2.5
Hoả phủ hải
Trọng tử
Trọng tiên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HO KHAN, ĐỄ HO
(http://www.tungs-acupuncture.com/重子穴/)

239. ĂN XONG NGỨA CỔ HO KHAN (can khái干咳 (tiểu dưỡng小癢) MỘT HỒI

Nguồn từ "董氏奇穴" 與 "針灸通用全息密碼" 交流園地 Tung's Acupuncture and Holographic Method)

Chọn huyệt đều trị hầu họng ở dưới nếp ngang khuỷ tay, như huyệt Hầu linh, Hầu trung. Có thể gia huyệt bổ khí hành khí hoạt huyết hoá ứ như các huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tam trọng, Tứ mã, Tứ hoa. Bộ huyệt đặc biệt Túc ngũ kim, Túc thiên kim trị mắc (hóc xương) ở cổ. Khi châm phối hợp phép động khí, bảo người bệnh thường xuyên nuốt nước miếng.

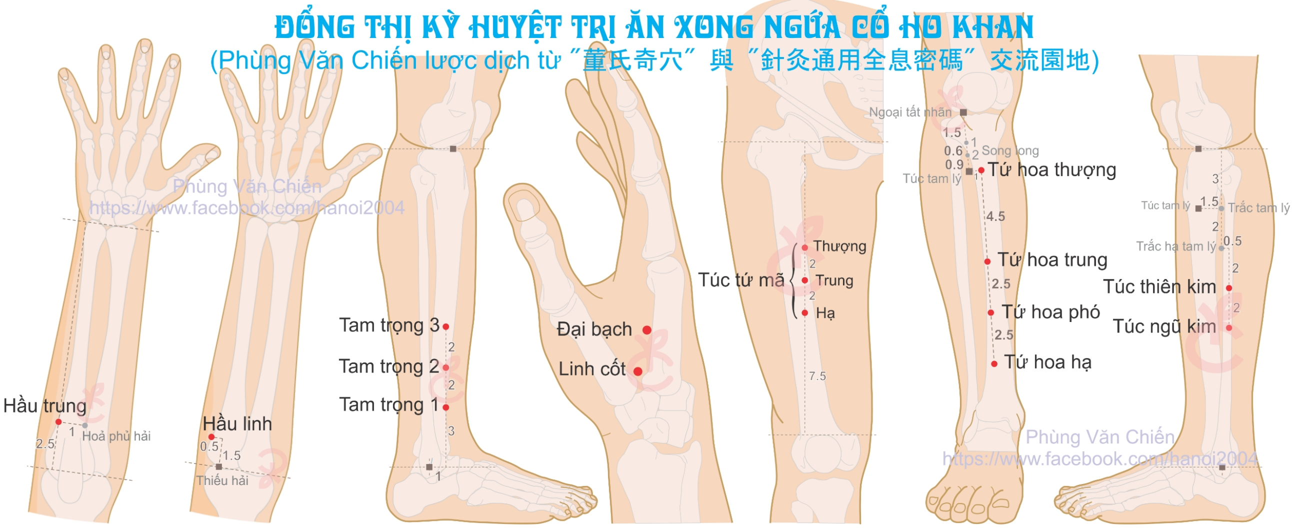
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĂN XONG NGỨA CỔ HO KHAN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ "董氏奇穴" 與 "針灸通用全息密碼" 交流園地)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Hầu trung
2.5
1
Hoả phủ hải
Hầu linh
0.5
1.5
Thiếu hải
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Đại bạch
Linh cốt
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5
Ngoại tất nhãn
1.5
1
0.6
2
Song long
0.9
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
3
Túc tam lý
1.5
Trắc tam lý
2
Trắc hạ tam lý
0.5
2
Túc thiên kim
2
Túc ngũ kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

240. HO MÃN TÍNH (cửu khái 久咳 chronic cough)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火腑海穴/)

Huyệt Hoả phủ hải phối huyệt Linh cốt, Tam xoa, Thủ tam gian (Đại gian, Tiểu gian, Trung gian), dùng phép châm vệ khí (phương pháp kết hợp cả tâm, khí và châm cứu) vùng Phế; hoặc Đại bạch, Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ).

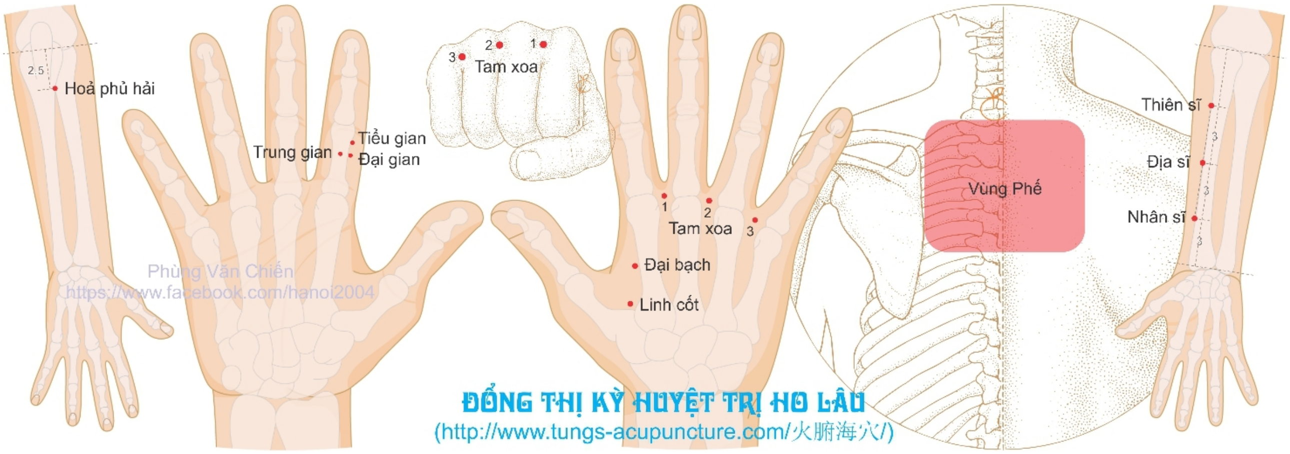
2.5
Hoả phủ hải
Trung gian
Tiểu gian
Đại gian
3
2
1
Tam xoa
1
2
3
Tam xoa
Đại bạch
Linh cốt
Vùng Phế
Thiên sĩ
Địa sĩ
Nhân sĩ
3
3
3

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HO LÂU
(http://www.tungs-acupuncture.com/火腑海穴/)

241. TRỊ CẢM MẠO DẪN TỚI HO (cảm mạo dẫn khởi chi khái thấu 感冒引起之咳嗽)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)

Huyệt Hoả phủ hải, Thiên sĩ.

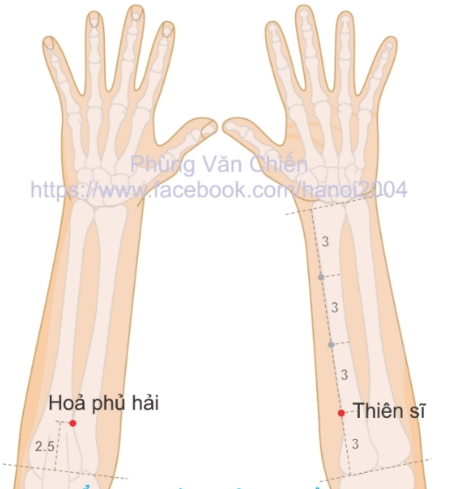
3
3
3
Hoả phủ hải
2.5
Thiên sĩ
3

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM HO
(http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)

242. VIÊM AMIDAN (biển đào tuyến viêm)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)

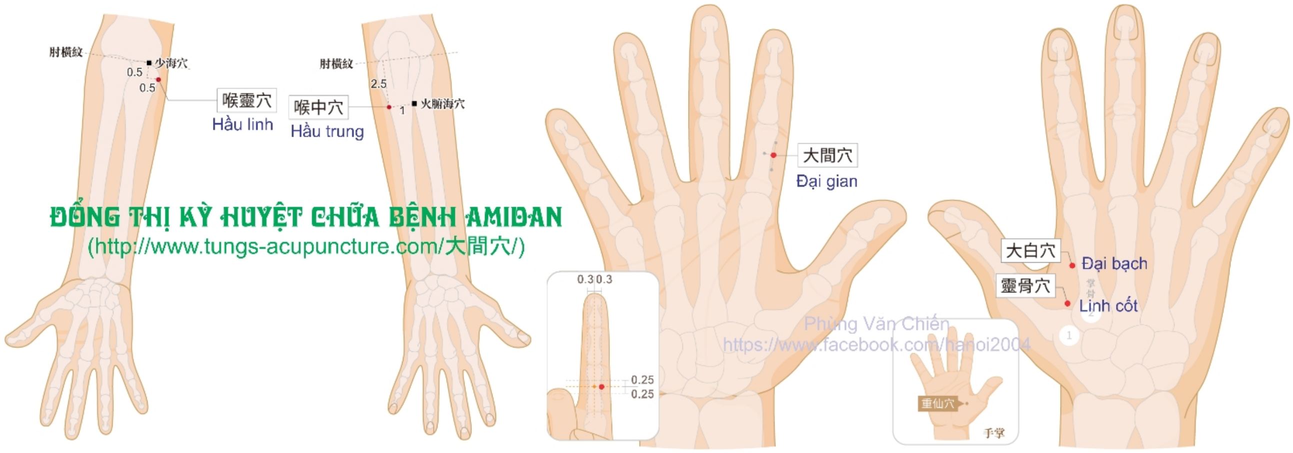
肘横紋
少海穴
0.5
0.5
喉靈穴
Hầu linh
肘横紋
2.5
喉中穴
Hầu trung
1
火腑海穴
大間穴
Đại gian
0.3
0.3
0.25
0.25
大白穴
Đại bạch
靈骨穴
Linh cốt
重仙穴
手掌

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA BỆNH AMIDAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)

243. VIÊM AMIDAN (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎 tonsillitis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/喉中穴/)

Trước chích huyết tại 9 huyệt Hầu nga, sau châm huyệt Hầu trung, Nội quan.

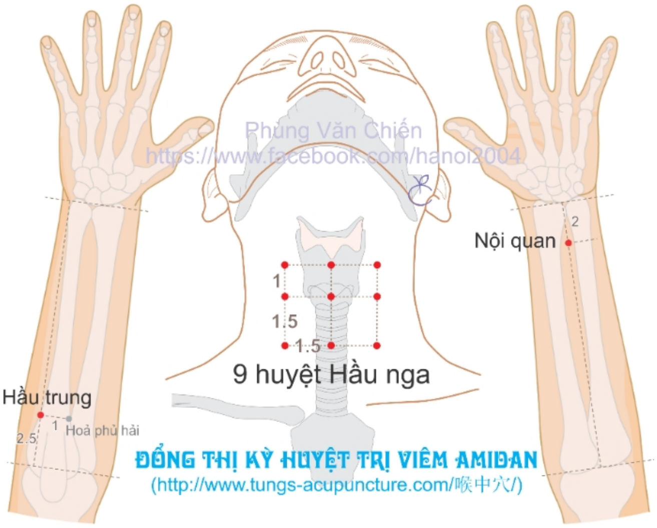
Nội quan
2
1
1.5
1.5
9 huyệt Hầu nga
Hầu trung
1
Hoả phủ hải
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM AMIDAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/喉中穴/)

HUYỆT THẤT ÂM
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

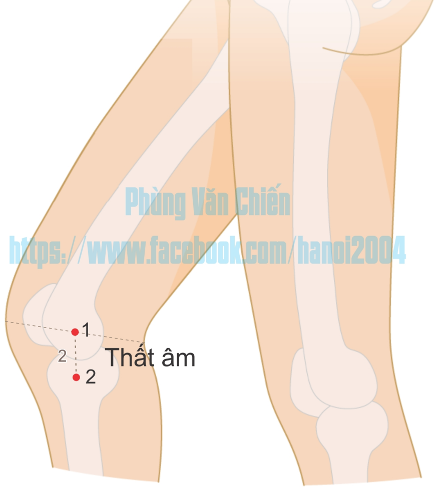

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

244. VIÊM AMIĐAN (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎) VÀ SƯNG ĐAU YẾT HẦU (yết hầu thũng thống 咽喉腫痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/失音穴/)

Châm huyệt Thất âm hiệu nghiệm.

Chích máu huyệt Hầu linh, Hầu trung, lại lấy huyệt Đại gian, Linh cốt, Đại bạch.

245. TRỊ VIÊM AMIDAN (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎), VIÊM THANH QUẢN (hầu viêm 喉炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/足千金穴、足五金穴/)

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM AMIDAN, VIÊM THANH QUẢN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/足千金穴、足五金穴/)

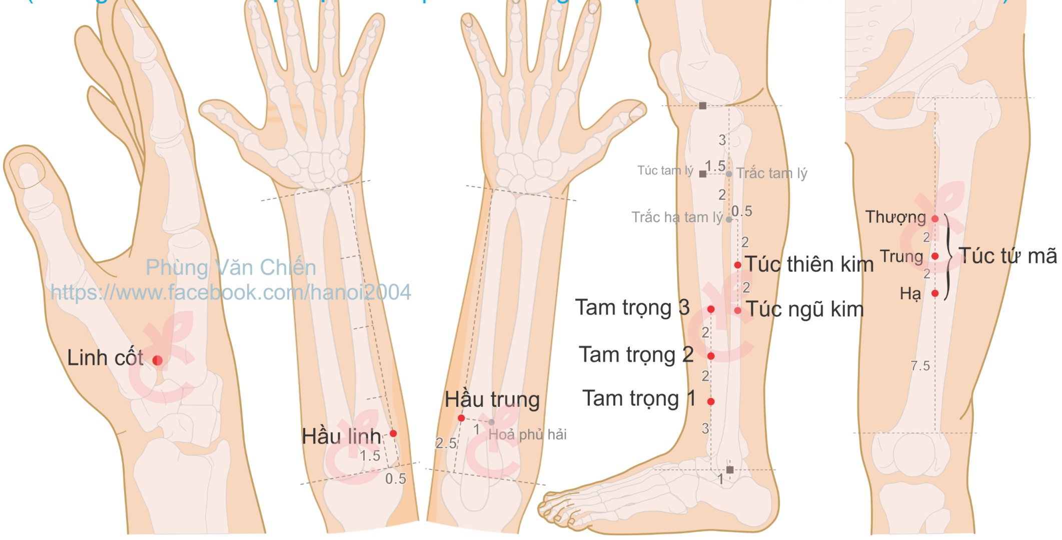
Linh cốt
Hầu linh
1.5
0.5
Hầu trung
1
Hoả phủ hải
2.5
3
Túc tam lý
1.5
Trắc tam lý
2
Trắc hạ tam lý
0.5
2
Túc thiên kim
2
Túc ngũ kim
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Huyệt Túc Thiên kim, Túc ngũ kim phối huyệt Tam trọng 2, Tứ mã 1, Linh cốt, phối hợp chích máu Hầu linh, Hầu trung phóng huyết.

246. VIÊM A-MI-ĐAN (biển đào tuyến viêm 扁桃腺炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/耳三穴/)

Thầy Đổng từng ghi ngoài chích máu huyệt Nhĩ tam, cũng có thể chích máu tại huyệt Hầu linh, Hầu trung lại gia châm huyệt Linh cốt hiệu quả rất tốt.

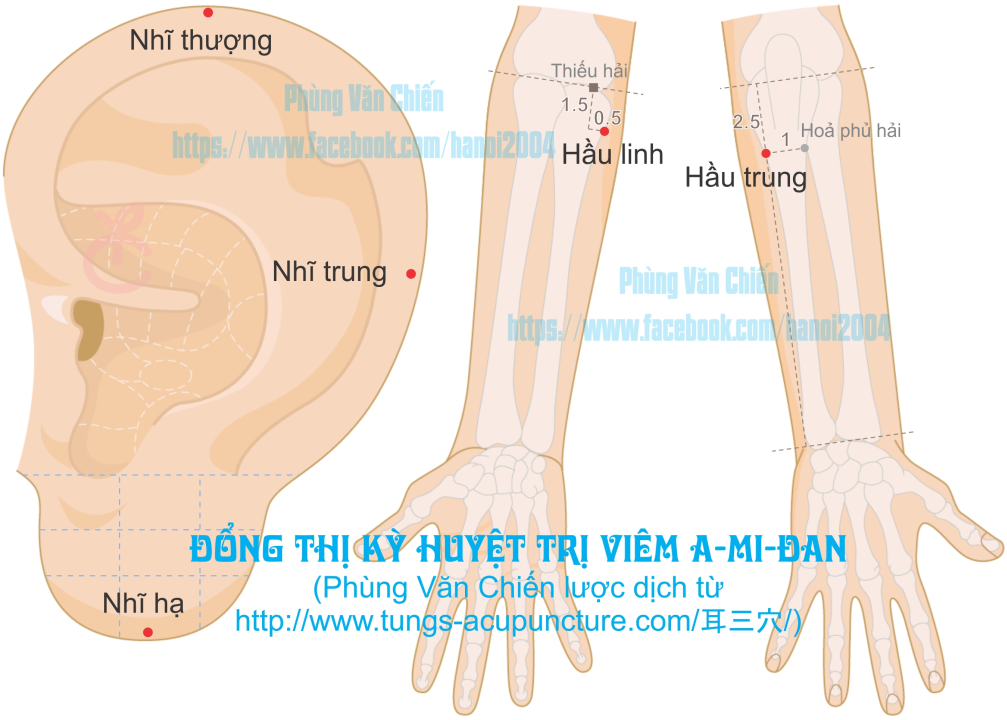
Nhĩ thượng
Nhĩ trung
Nhĩ hạ
Thiếu hải
1.5
0.5
Hầu linh
2.5
1
Hoả phủ hải
Hầu trung

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM A-MI-ĐAN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/耳三穴/)

Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

247. MẤT TIẾNG (thất âm 失音), KHẢN CỔ (tảng tử á 嗓子啞)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/失音穴/)

Châm huyệt Thất âm, Linh cốt, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tứ hoa thượng, Nhân hoàng, Tâm linh, còn chích máu tại vùng sau cổ, Hầu linh, Hầu trung, hiệu quả tốt.

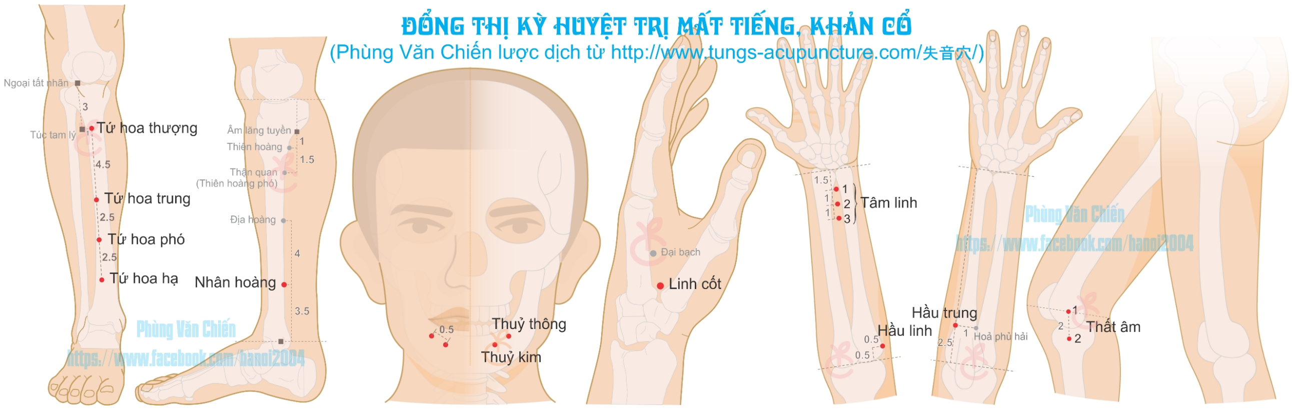
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Đại bạch
Linh cốt
1.5
1
1
1
2
3
Tâm linh
Hầu trung
Hầu linh
0.5
0.5
2.5
1
Hoả phủ hải
1
2
2
Thất âm

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MẤT TIẾNG, KHẢN CỔ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/失音穴/)

Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

248. CẢM MẠO KHẢN GIỌNG (cảm mạo dẫn khởi chi hầu lung sa á 感冒引起之喉嚨沙啞)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/失音穴/)

Có thể trước chích máu sau lưng, lại châm phối hợp huyệt Thất âm và các huyệt Linh cốt, Cảm mạo.

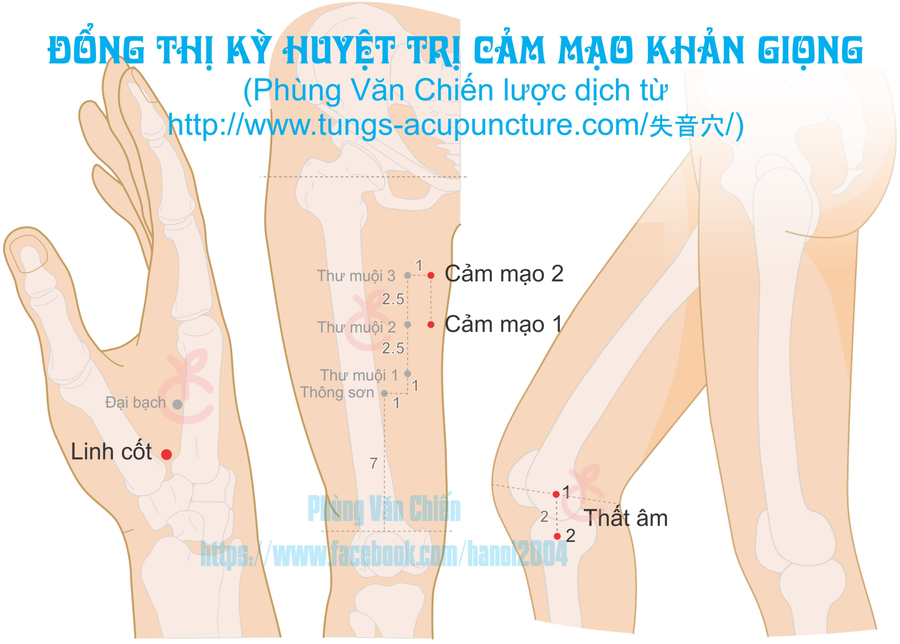
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CẢM MẠO KHẢN GIỌNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/失音穴/)
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
Thông sơn
1
1
7
Đại bạch
Linh cốt
1
2
Thất âm
2

249. ĐAU HỌNG (viêm thanh quản: yết hầu viêm 咽喉炎 Laryngopharyngitis)

(Nguồn https://read01.com/nxeK06n.html)

Trước chích máu huyệt Thương dương, sau lại châm huyệt Tam xỉ.

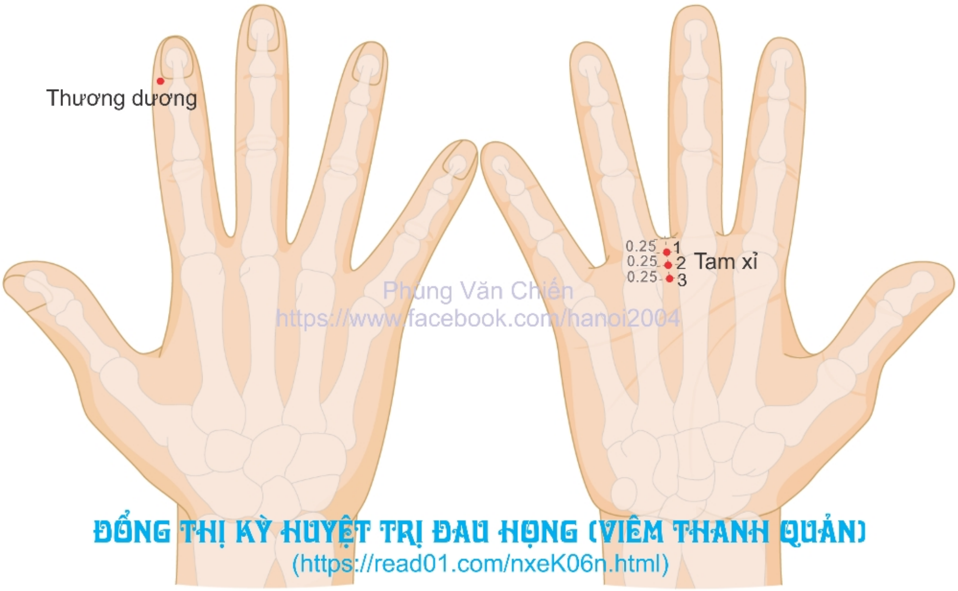
Thương dương
0.25
1
0.25
2
Tam xỉ
0.25
3
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU HỌNG (VIÊM THANH QUẢN)
(https://read01.com/nxeK06n.html)

250. TRỊ BỆNH YẾT HẦU (hầu lung bệnh 喉嚨病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/失音穴/)

Huyệt Thất âm, Hầu trung, Hầu linh huyệt, Hoả thánh thượng (huyệt Xích trạch xuống 3 thốn), phối hợp chích máu 9 huyệt Hầu nga.

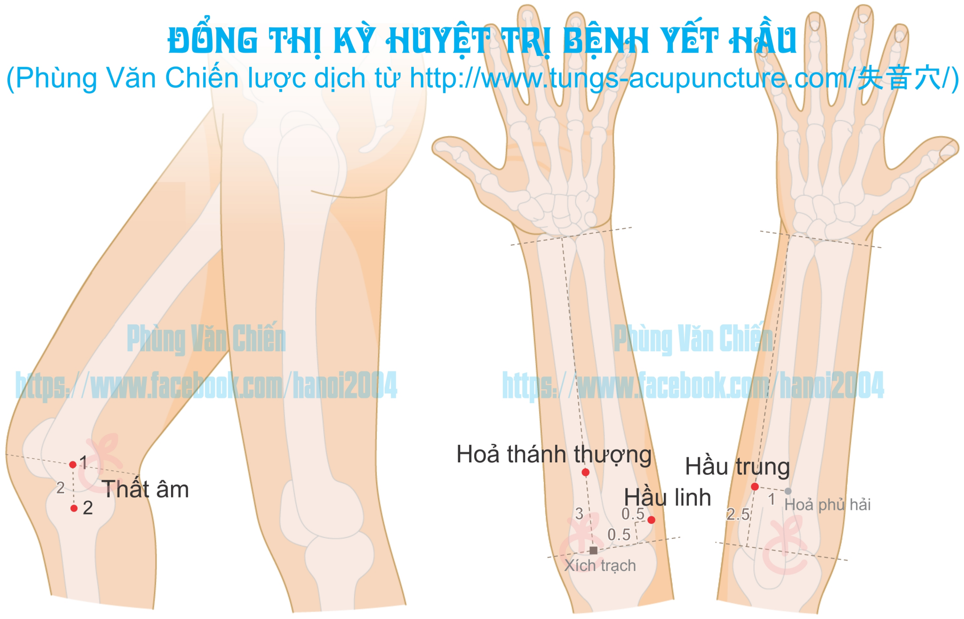

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH YẾT HẦU

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/失音穴/)

1
2
2
Thất âm
Hoả thánh thượng
Hầu trung
Hầu linh
3
0.5
0.5
Xích trạch
2.5
1
Hoả phủ hải

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

251. ĐIỀU TRỊ UNG THƯ THANH QUẢN (hầu nham 喉癌 laryngeal cancer), UNG THƯ MŨI (tỵ nham 鼻癌 nose cancer)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/喉靈穴/)

Ngoài huyệt Hầu linh nhất định phải phối hợp huyệt Ngoại tam quan, chích máu tại vùng Tứ hoa thượng, Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý.

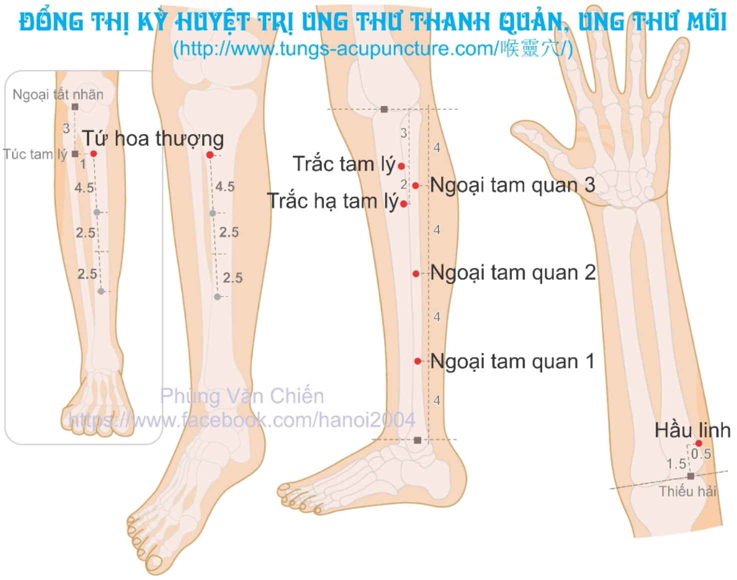

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ THANH QUẢN, UNG THƯ MŨI

(http://www.tungs-acupuncture.com/喉靈穴/)

Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
2.5
2.5
4.5
2.5
2.5
3
4
Trắc tam lý
2
Ngoại tam quan 3
Trắc hạ tam lý
4
Ngoại tam quan 2
4
Ngoại tam quan 1
4
Hầu linh
0.5
1.5
Thiếu hải

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

252. CHỮA BỆNH TẬT HẦU, HỌNG

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)

Dùng các huyệt Linh cốt, Tam trọng, Thủ tam sĩ (gồm Thiên sĩ, Địa sĩ và Nhân sĩ), Tứ hoa (gồm Tứ hoa thượng, Tứ hoa trung, Tứ hoa phó và Tứ hoa hạ), Hầu trung, Hầu linh.

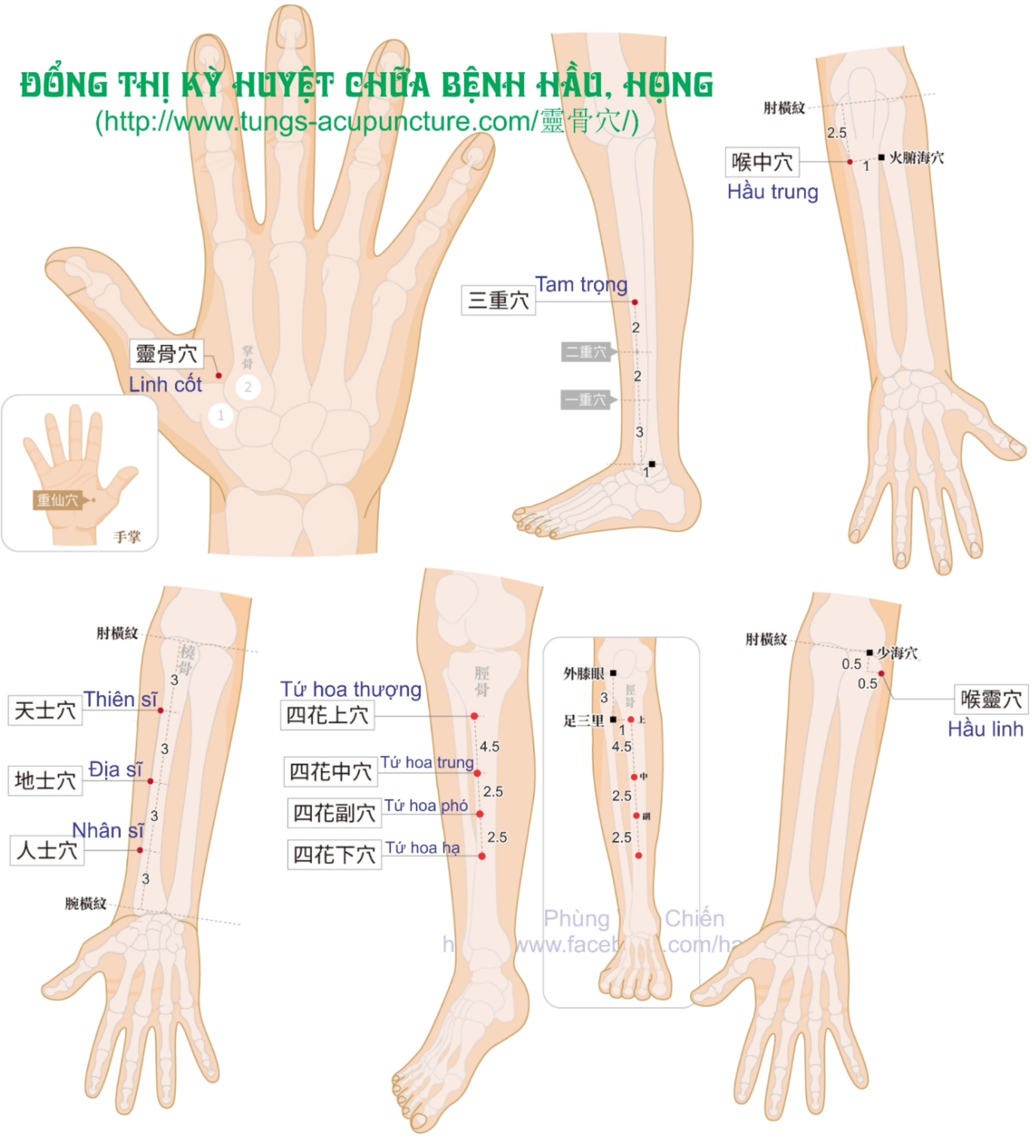

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA BỆNH HẦU, HỌNG

(http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)

靈骨穴
Linh cốt
掌骨
2
1
重仙穴
手掌
三重穴
Tam trọng
2
二重穴
2
一重穴
3
1
肘横紋
2.5
喉中穴
Hầu trung
1
火腑海穴
肘横紋
橈骨
3
天士穴
Thiên sĩ
3
地士穴
Địa sĩ
3
Nhân sĩ
人士穴
3
腕横紋
Tứ hoa thượng
四花上穴
脛骨
4.5
四花中穴
Tứ hoa trung
2.5
四花副穴
Tứ hoa phó
2.5
四花下穴
Tứ hoa hạ
外膝眼
3
足三里
1
4.5
2.5
2.5
肘横紋
少海穴
0.5
0.5
喉靈穴
Hầu linh
Phùng Chiến
www.faceb .com/ha

253. UNG THƯ THANH QUẢN (hầu nham 喉癌 laryngeal cancer)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/喉中穴/)

Ngoài huyệt Hầu trung cần gia huyệt Ngoại tam quan hoặc huyệt Tam trọng, có thể gia huyệt Tâm linh, nhưng cần có huyệt bất định.

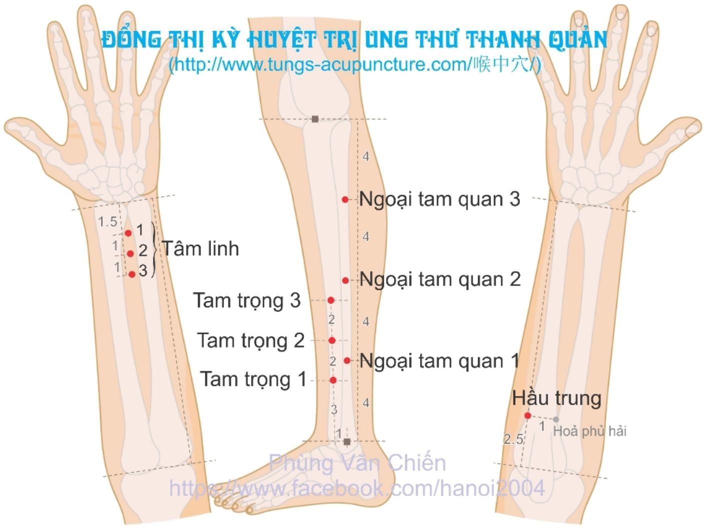

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ THANH QUẢN

(http://www.tungs-acupuncture.com/喉中穴/)

1.5
1
1
1
2
3
Tâm linh
4
Ngoại tam quan 3
4
Ngoại tam quan 2
Tam trọng 3
2
4
Tam trọng 2
2
Ngoại tam quan 1
Tam trọng 1
3
4
1
Hầu trung
1
Hoả phủ hải
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

254. SUYỄN

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水通穴/)

Thầy Lại Kim Hùng (賴金雄) đã ghi trong sách của mình Thận suyễn dùng huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông; Phế suyễn dùng huyệt Tứ mã; Tâm suyễn dùng huyệt Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), có thể tham khảo.

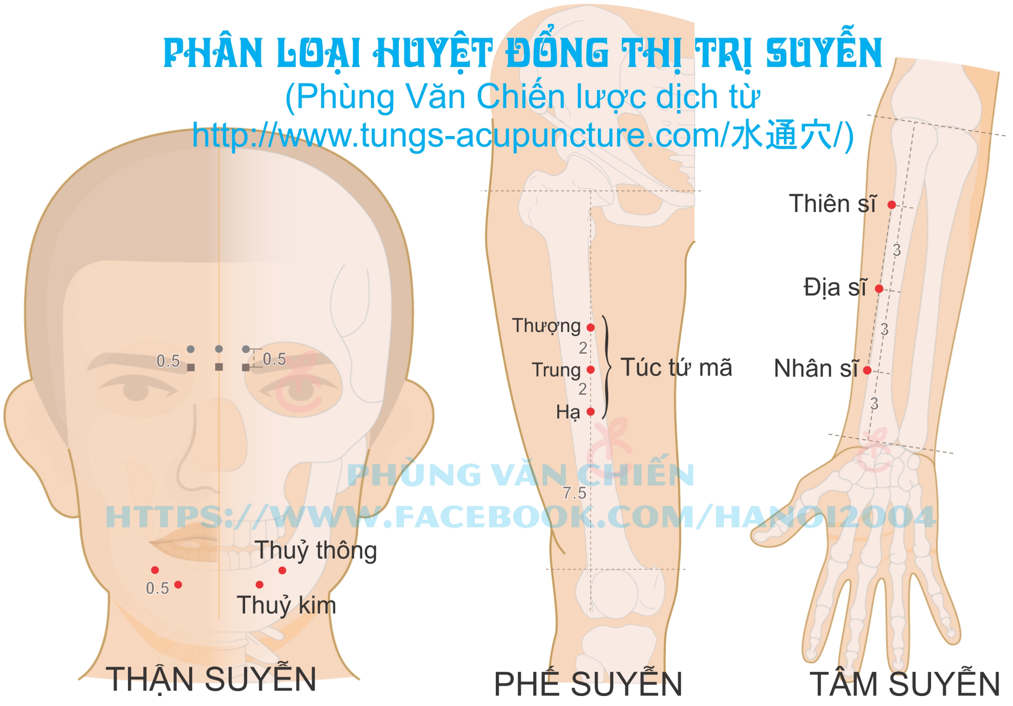

PHÂN LOẠI HUYỆT ĐỔNG THỊ TRỊ SUYỄN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/水通穴/)

0.5
0.5
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim
THẬN SUYỄN
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
PHẾ SUYỄN
Thiên sĩ
3
Địa sĩ
3
Nhân sĩ
3
TÂM SUYỄN

PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

255. BỆNH SUYỄN (khí suyễn)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)

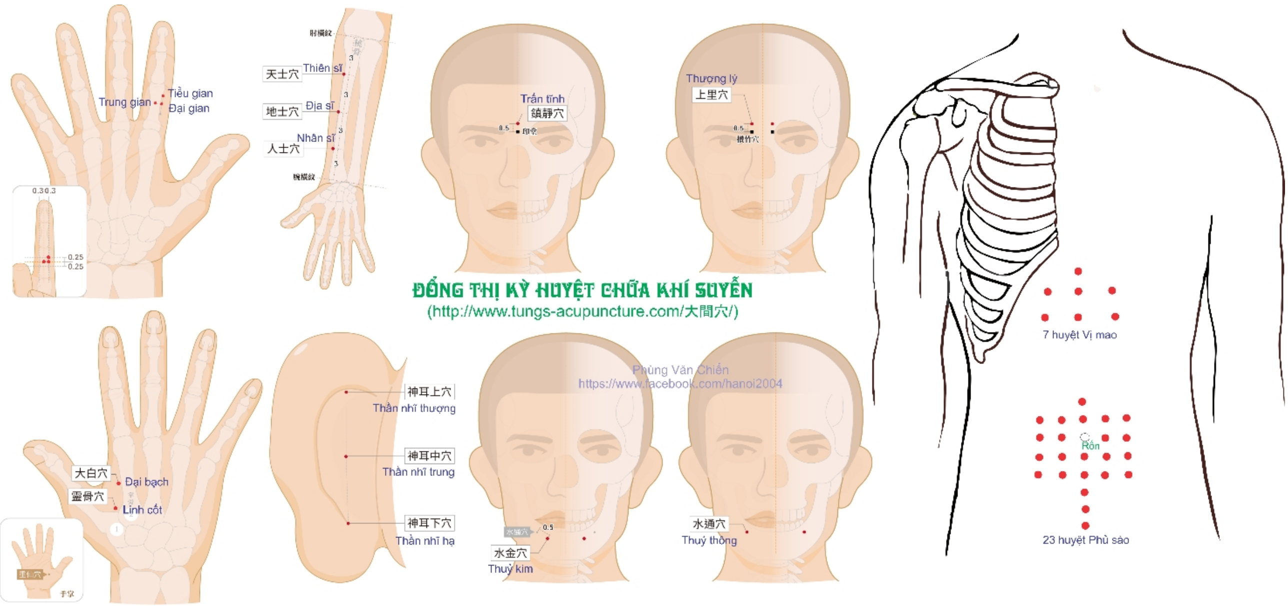

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA KHÍ SUYỄN
(http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)

Trung gian
Tiểu gian
Đại gian
0.3 0.3
0.25
0.25
肘橫紋
天士穴
Thiên sĩ
地士穴
Địa sĩ
人士穴
Nhân sĩ
3
3
3
3
腕橫紋
Trấn tĩnh
鎮靜穴
0.5
印堂
Thượng lý
上里穴
0.5
攢竹穴
7 huyệt Vị mao
Rốn
23 huyệt Phủ sào
大白穴
Đại bạch
靈骨穴
Linh cốt
手掌
神耳上穴
Thần nhĩ thượng
神耳中穴
Thần nhĩ trung
神耳下穴
Thần nhĩ hạ
0.5
水金穴
Thuỷ kim
水通穴
Thuỷ thông

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Huyệt Đại gian có thể phối các huyệt Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ có hiệu quả.

Có thể thêm các huyệt Trấn tĩnh, Thượng lý, Linh cốt, Đại bạch, Thần nhĩ, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tiểu gian, Trung gian.

Kết hợp với cứu ngải vùng Tâm Phế sau lưng, vùng Thận thuỷ ở eo lưng, 7 huyệt

Vị mao cùng 23 huyệt Phủ sào vùng bụng.

256. VIÊM PHẾ QUẢN MÃN TÍNH (mạn tính chi khí quản viêm 慢性支氣管炎 chronic bronchitis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天士穴/)

Châm Thiên sĩ, phối hợp huyệt Linh cốt, Đại bạch, Hoả phủ hải, có thể gia Thủ tam gian (Đại gian, Tiểu gian, Trung gian) trợ giúp.

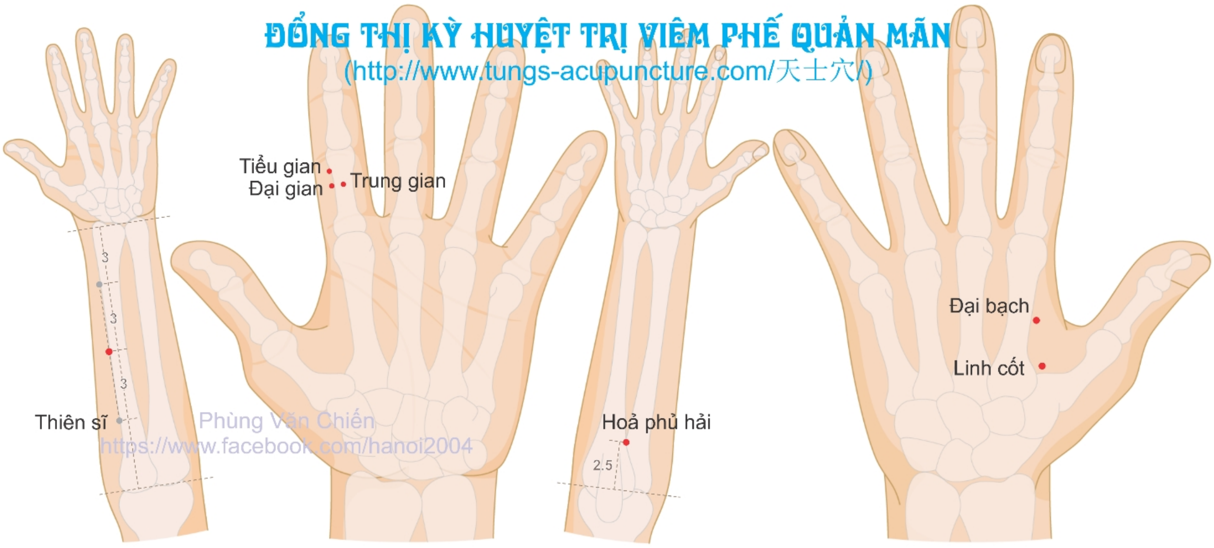
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM PHẾ QUẢN MÃN
(http://www.tungs-acupuncture.com/天士穴/)
Tiểu gian
Đại gian
Trung gian
Đại bạch
Linh cốt
Thiên sĩ
3
3
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Hoả phủ hải
2.5

257. HEN SUYỄN (khí suyễn 氣喘 asthma)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/重子穴/)

Trọng tử, Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Thủ tam gian (Đại gian, Tiểu gian, Trung gian), Trấn tĩnh, Thượng lý, Thuỷ kim, Thuỷ thông, cứu ngải vùng Tâm Phế sau lưng, vùng Thận thuỷ ở thắt lưng, 7 huyệt Vị mao, 23 huyệt Phủ sào (cứu mỗi ngày, mỗi huyệt 15 phút).

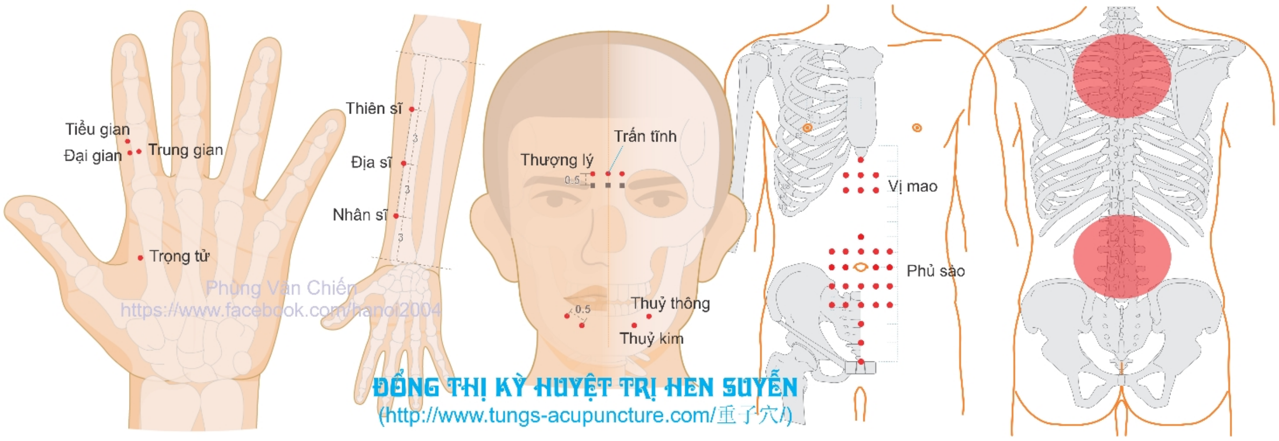
Tiểu gian
Đại gian
Trung gian
Trọng tử
Thiên sĩ
Địa sĩ
Nhân sĩ
3
3
3
Trấn tĩnh
Thượng lý
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
0.5
Vị mao
Phủ sào
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HEN SUYỄN
(http://www.tungs-acupuncture.com/重子穴/)

258. HEN SUYỄN (khí suyễn 氣喘 asthma)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火腑海穴/)

Huyệt Hoả phủ hải phối huyệt Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ) và Linh cốt hiệu nghiệm.

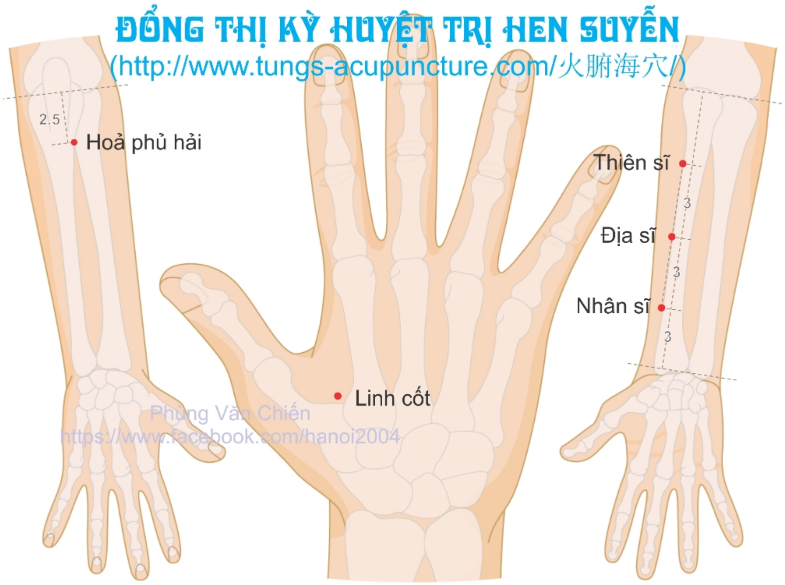
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HEN SUYỄN
(http://www.tungs-acupuncture.com/火腑海穴/)
2.5
Hoả phủ hải
Thiên sĩ
3
Địa sĩ
3
Nhân sĩ
3
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

259. HEN SUYỄN (khí suyễn 氣喘 asthma)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天士穴/)

Lấy ba huyệt Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ phối hợp huyệt Linh cốt, Đại bạch, Trấn tĩnh, Thượng lý, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ, Thủ tam gian (Đại gian, Tiểu gian, Trung gian) và cứu trị.

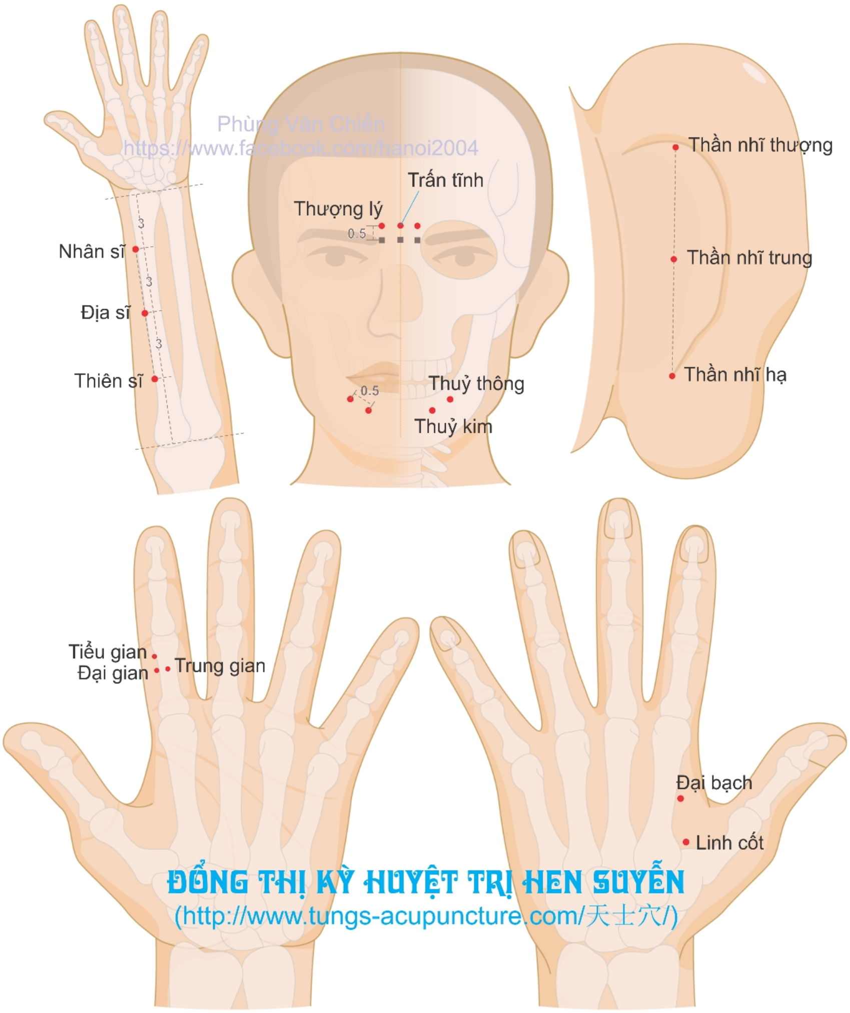
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Nhân sĩ
3
3
Địa sĩ
3
Thiên sĩ
Trấn tĩnh
Thượng lý
0.5
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Tiểu gian
Đại gian
Trung gian
Đại bạch
Linh cốt
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HEN SUYỄN
(http://www.tungs-acupuncture.com/天士穴/)

260. HEN SUYỄN (khí suyễn 氣喘 asthma)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、內金穴/)

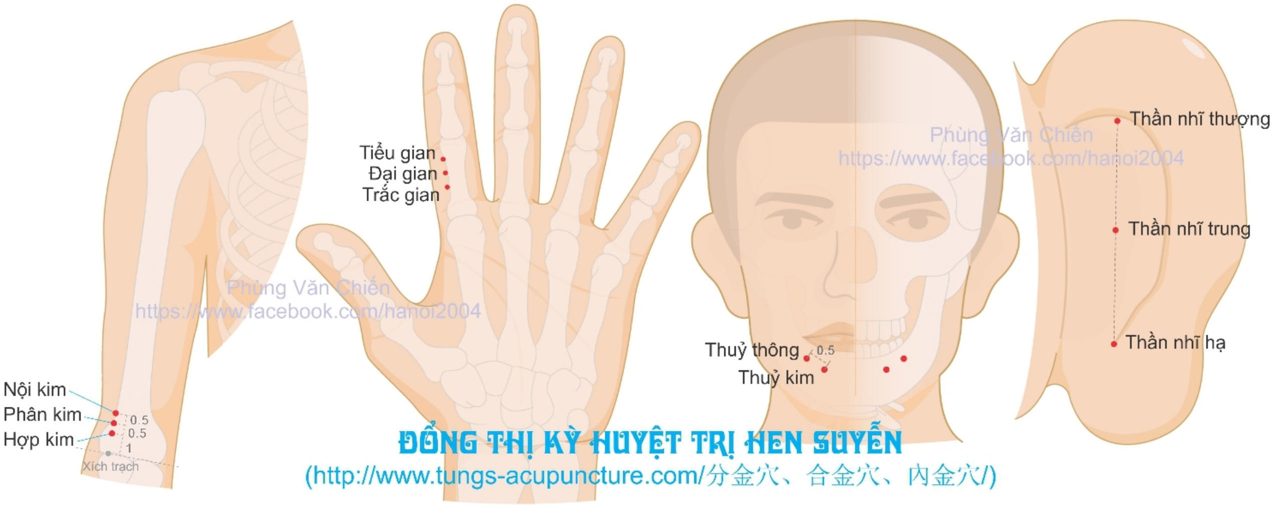
Tiểu gian
Đại gian
Trắc gian
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim
Nội kim
Phân kim
Hợp kim
0.5
0.5
1
Xích trạch
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HEN SUYỄN
(http://www.tungs-acupuncture.com/分金穴、合金穴、内金穴/)

Huyệt Phân kim, Hợp kim, Nội kim phối huyệt Đại gian, Tiểu gian, Trắc gian, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ.

261. XỬ LÝ MỘT CA BỆNH NHÂN KHÓ THỞ

(Minh hoạ bài của bác sĩ Nguyễn Xuân Hưng)

Bệnh nhân khó thở, Spo2 còn 87%.

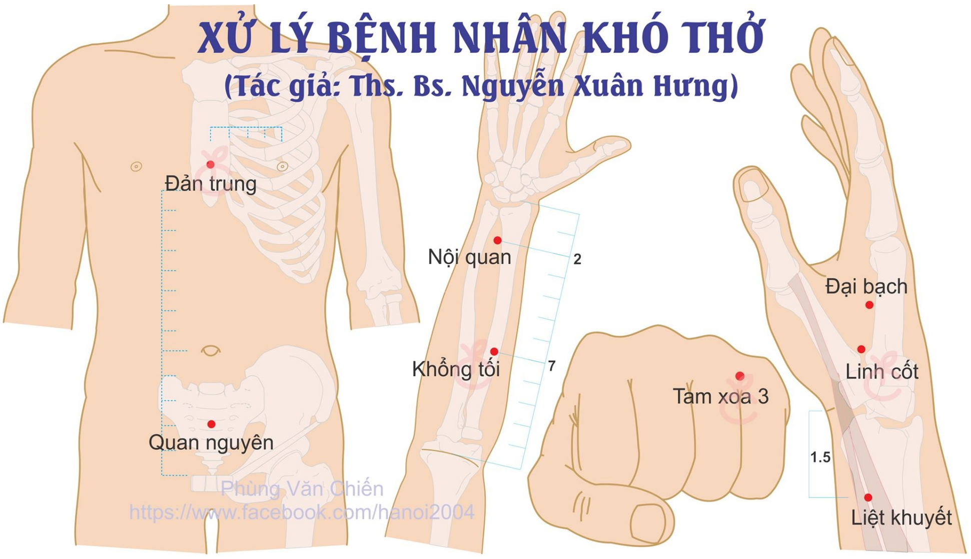
XỬ LÝ BỆNH NHÂN KHÓ THỞ
(Tác giả: Ths. Bs. Nguyễn Xuân Hưng)
Đản trung
Nội quan
2
Khổng tối
7
Quan nguyên
Tam xoa 3
Đại bạch
Linh cốt
1.5
Liệt khuyết
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

CHÂM CỨU: Quan nguyên - Đản trung, Khổng tối, Liệt khuyết, Đại bạch hướng linh cốt, Tam xoa 3, Nội quan.

Kết quả sau xử trí 20 phút : SpO2 lên 96%. Sau 10 phút lấy SpO2 đo lại lên 99% hết ho và khó thở.

262. TRỊ CÁC CHỨNG HO, KHÓ THỞ, ĐAU HỌNG VÀ SỐT CAO CỦA CORONAVIRUS

(https://www.facebook.com/mastertungpoints/posts/1240188582846395)

Huyệt Kim tinh thượng và Kim tinh hạ (金星上Jin Xing Shang, Jin Xing Xia

金星下)

- *Kim tinh thượng:* nằm ở phía lòng bàn tay của ngón trỏ, ở giữa bờ tròn đầu xương bàn tay thứ hai. Hoặc ngay tại điểm kết thúc đường Sinh mệnh và nếp ngang đầu trên lòng bàn tay.

- *Kim tinh hạ:* Từ Kim tinh thượng vào bên trong 0,3 thốn.

Theo vị trí của các huyệt Kim tinh, chúng rất gần với LI 3 (Tam gian), được sử dụng rộng rãi để thoát nhiệt Dương Minh, phát tán nhiệt khí gây bệnh từ ngực. Đó là do kinh Đại tràng đi qua ngực và kết nối với Phế. Đây là huyệt hàng đầu đối với các triệu chứng do Phong nhiệt, đặc trưng là viêm họng, khó thở, sốt, chướng bụng hoặc đầy ngực. Hai huyệt này có thể được sử dụng cho các bệnh phổi như viêm phổi, hen suyễn, ho và viêm phế quản.

Huyệt Kim doanh thượng và Kim doanh hạ (金 营 上 Jin Ying Shang, 金 营 下 Jin Ying Xia)

Đầu tiên xác định vị trí của Kim doanh hạ, từ huyệt Trung cửu lý (Zhong Jiu Li 中九里 88.25) lên 2 thốn; sau đó Kim doanh hạ lên 2 thốn là vị trí Kim doanh thượng. Châm sâu 1,5 đến 3 thốn.

Huyệt Kim doanh liên quan đến LU (Phế) điều trị các bệnh phổi cấp tính và nghiêm trọng vì nó là một trong 32 huyệt giải độc của hệ thống Đổng thị. Trong y học cổ truyền Trung Quốc (TCM: Traditional Chinese medicine) Coronavirus được cho là độc tố gây dịch, và huyệt Kim doanh là lựa chọn hàng đầu khi cấp cứu.

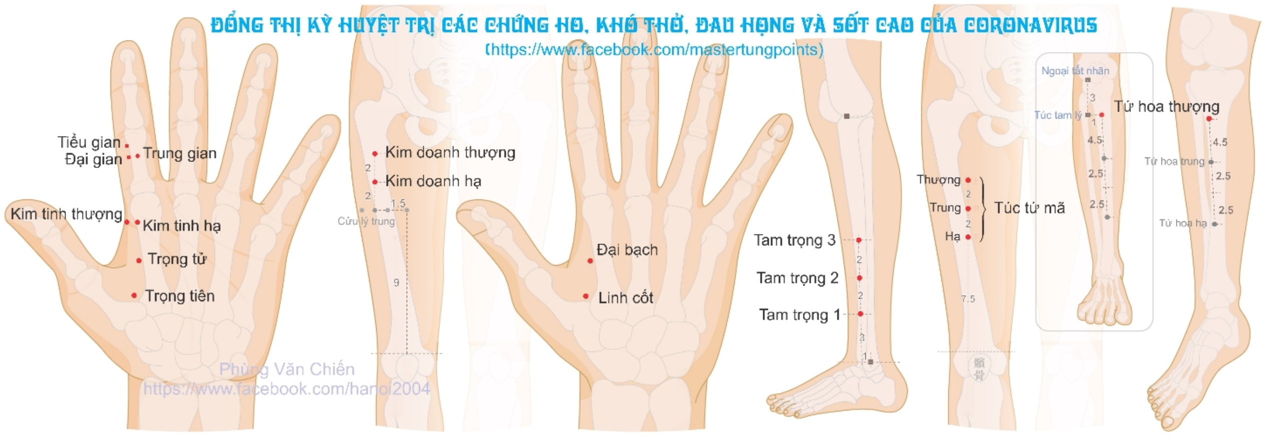
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CÁC CHỨNG HO, KHÓ THỞ, ĐAU HỌNG VÀ SỐT CAO CỦA CORONAVIRUS
(https://www.facebook.com/mastertungpoints)
Tiểu gian
Đại gian
Trung gian
Kim tinh thượng
Kim tinh hạ
Trọng tử
Trọng tiên
Kim doanh thượng
2
Kim doanh hạ
2
1.5
Cửu lý trung
9
Đại bạch
Linh cốt
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
2.5
Tứ hoa hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Có thể thêm các huyệt khác như:

- *Đau ngực và lưng trên:* Trọng tử (Zhong Zi 重 子), Trọng Tiên (Zhong Xian 重 仙).

- *Phát sốt:* Linh cốt (Ling Gu 灵 骨), Đại bạch (Da Bai 大白).

- *Hóa đờm và ngừng ho:* Đại gian (Da Jian 大 间), Trung gian (Zhong Jian 中间), Tiểu gian (Xiao Jian 小 间).

- *Để bình phục:* Tam trọng (San Zhong 三重), Tứ hoa thượng (Si Hua Shang 四花上) và Tứ mã (Si Ma 驷 马).

263. CẢI THIỆN KHẢ NĂNG MIỄN DỊCH

(Nguồn: https://www.facebook.com/groups/2250192911945840/permalink/2494723827492746/)

VỊ TRÍ HUYỆT: Bắt đầu từ ngón tay, kẻ các đường nối dài đến mặt trong cẳng tay. Như trong hình vẽ: vạch đỏ là đường nối tới ngón giữa, vạch vàng là đường nối tới ngón trỏ, vạch xanh là đường nối tới ngón nhẫn. Từ nếp gấp khuỷu tay đến nếp gấp cổ tay chia làm bốn phần bằng nhau:

- Tại điểm chia trên đường vàng (3 vòng tròn màu tím) là các huyệt Nhân sĩ, Địa sĩ, Thiên sĩ: có thể điều hoà Phế (các bệnh liên quan đến Phế).

- Tại điểm chia trên đường xanh (3 tam giác màu tím) là các huyệt Can linh 1, 2, 3: Có thể điều hoà Can (chữa các bệnh liên quan đến Can).

- Vạch màu xanh da trời cách nếp gấp khuỷu tay bằng bề rộng 2 ngón tay; chia đường xanh da trời thành 4 phần bằng nhau: tại điểm chia (hình ngôi sao màu tím): là các điểm tốt cho họng.

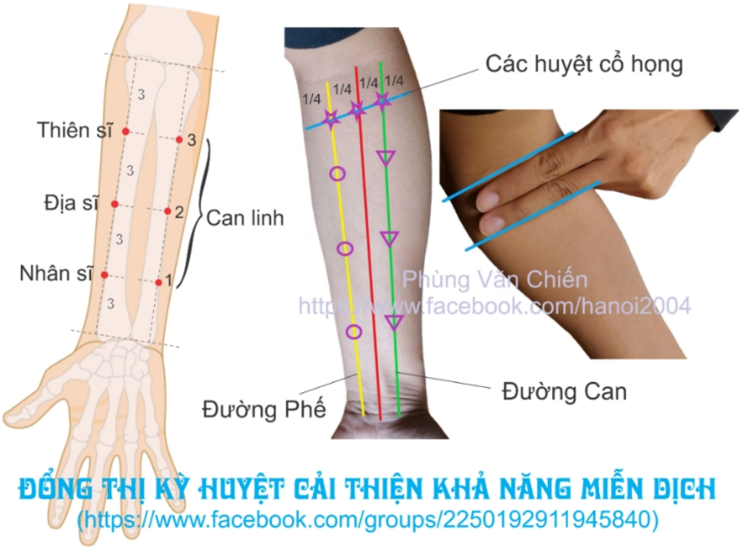

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CẢI THIỆN KHẢ NĂNG MIỄN DỊCH
(https://www.facebook.com/groups/2250192911945840)

CÁCH LÀM:

1. Sử dụng kim châm cứu trực tiếp, hoặc dùng kim châm tai lưu trong thời gian dài.

2. Có thể dán hạt từ tính, hoặc những thứ tương tự như thế. (Làm theo hướng dẫn của từng công cụ).

3. Có thể dán cao dán giảm đau.

4. Bạn có thể ấn day, xoa bóp, hoặc đơn giản là dùng tay xoa cả đường dây này.

5. Cách đơn giản nhất: chỉ cần xoa vào bên trong toàn bộ cẳng tay cho đến khi nó ấm nóng.

Những cách này giúp cải thiện khả năng miễn dịch, và phục hồi nhanh hơn. Một người bạn ho và không thể nói trước khi anh ấy lên sân khấu. Được nắn tại các đường vàng và xanh trên tay của anh ấy, anh ấy đã có thể nói bình thường trở lại.

Kinh nghiệm cá nhân PVC: cứu các huyệt này trị ho do cảm lạnh cũng rất nhanh.

264. BA HUYỆT NỘI KIM, PHÂN KIM VÀ HỢP KIM TRỊ BỆNH PHẾ

(Nguồn từ: https://www.facebook.com/mastertungpoints/posts/649144081950851)

Vị trí:

- Huyệt Hợp kim (合金): Huyệt Xích trạch (LU5) lên 1 thốn.
- Huyệt Phân kim (分金): Hợp kim lên 0,5 thốn.
- Huyệt Nội kim (内金): Phân kim lên 0,5 thốn.

Cách châm: Dùng kim 1 thốn châm vuông góc 0,5-0,8 thốn. Không vận động tay trong lúc đang châm cứu.

Theo quan điểm hệ thống kinh lạc: cảm lạnh, ho, viêm phế quản, thở khò khè, đau họng có liên quan đến suy giảm chức năng của Phế. Phong hàn hoặc phong nhiệt cản trở dương khí bảo vệ và chế ngự dương khí là nguyên nhân dẫn đến các triệu chứng bên ngoài. Khi các nhân tố gây bệnh cản trở Phế, Phế sẽ mất khả năng khuếch tán và túc giáng. Vị trí của 3 huyệt này tựa như đảo mã tại Xích trạch (LU5), nhưng chức năng mạnh hơn LU5 rất nhiều. Không chỉ điều trị các triệu chứng của Phế, nó còn điều trị các vấn đề liên quan đến Phế, ví như viêm thanh quản, viêm mũi, đau họng, đau ngực, đau lưng trên, đau mặt xương bả vai và đau vai (cùng với kinh Phế, Thiếu thương LU1 và Ngư tế LU2)

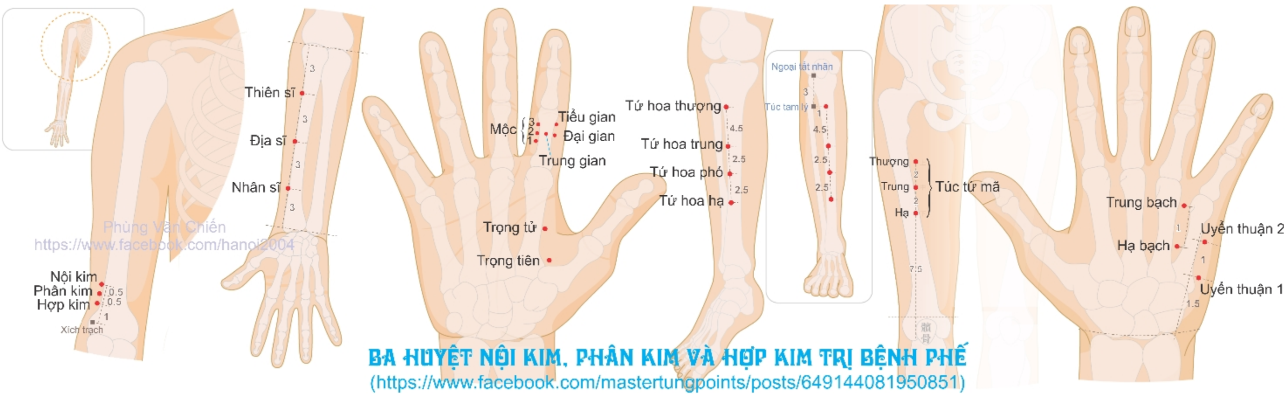
Thiên sĩ
Địa sĩ
Nhân sĩ
3
3
3
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Nội kim
Phân kim
Hợp kim
0.5
0.5
1
Xích trạch
Mộc
3
2
1
Tiểu gian
Đại gian
Trung gian
Trọng tử
Trọng tiên
Tứ hoa thượng
Tứ hoa trung
Tứ hoa phó
Tứ hoa hạ
4.5
2.5
2.5
Ngoại tất nhãn
Túc tam lý
3
1
4.5
2.5
2.5
Thượng
Trung
Hạ
Túc tứ mã
2
2
7.5
Trung bạch
Hạ bạch
Uyển thuận 2
Uyển thuận 1
1
1
1.5

BA HUYỆT NỘI KIM, PHÂN KIM VÀ HỢP KIM TRỊ BỆNH PHẾ
(https://www.facebook.com/mastertungpoints/posts/649144081950851)

Ứng dụng và điều chỉnh:

- Tại phòng khám, Tam kim thường được dùng với Tam sĩ (Nhân sĩ 33.13 (人士), Địa sĩ 33.14 (地士) và Thiên sĩ 33.15 (天士) chữa ho do phong hàn hoặc phong nhiệt, nếu ta vạch một đường kéo dài từ ngón trỏ lên hết vai sẽ thấy rõ các huyệt trên đường này có tác dụng tương tự, ví dụ:

+ *Ho cấp tính:* Huyệt Mộc (11.17), Đại gian (11.01), Trung gian (11.02), Tiểu gian (11.05);

+ *Cảm lạnh, ho, hen suyễn, viêm phổi:* Huyệt Trọng tử (22.01), Trọng tiên (22.02),

+ *Cảm lạnh, hen suyễn, viêm mũi, đau ngực, ho:* Cũng như Tam sĩ (Nhân sĩ 33.13, Địa sĩ 33.14, và Thiên sĩ 33.15).

- Huyệt Phân kim được đánh số 44.01 trong tài liệu, nhưng chúng ta đã bỏ qua 2 huyệt (Nội kim và Hợp kim); đảo mã huyệt Tam kim với huyệt Trọng tử, Trọng tiên và huyệt Tam sĩ là hiệu quả nhất để trị ho giống như SIÊU ĐẠI ĐẢO MÃ trên kinh Phế.

+ *Với chứng viêm mũi:* Thêm các huyệt Tứ mã, huyệt Tứ hoa, huyệt Mộc.

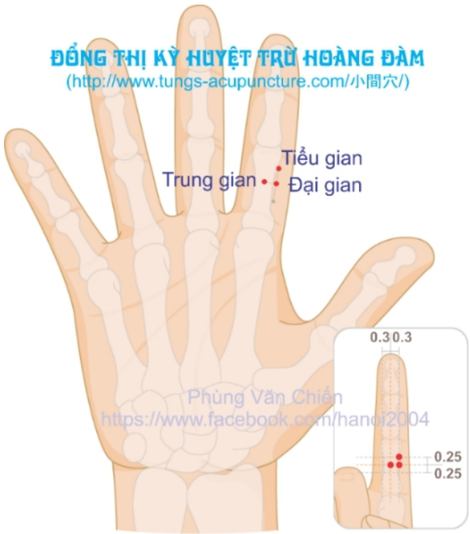
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỪ HOÀNG ĐÀM
(http://www.tungs-acupuncture.com/小間穴/)
Tiểu gian
Trung gian
Đại gian
0.3
0.3
0.25
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

+ *Với chứng đau lưng:* Thêm các huyệt Trung bạch, huyệt Hạ bạch và huyệt Uyển thuận.

265. TRỪ HOÀNG ĐÀM

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/小間穴/)

Dùng các huyệt Đại gian, Tiểu gian, Trung gian.

266. TRỊ HO NHIỀU ĐỜM

(Minh hoạ bài của Bác sĩ Nguyễn Xuân Hưng)

Bệnh nhân nam, ho nhiều kèm đờm vàng dính khó khạc. Đo nhiệt độ lúc trước châm cứu là 38 độ C. Người mỏi mệt. Đầu thân nặng nề, cơ bắp đau mỏi. Tức ngực. Không ra mồ hôi. Ăn kém. Đại tiện khó. Rêu vàng dày dính.

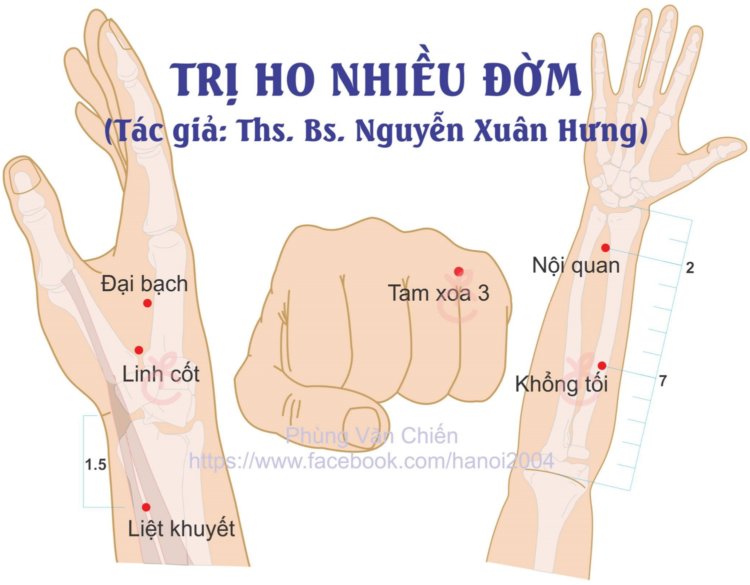
TRỊ HO NHIỀU ĐỜM
(Tác giả: Ths. Bs. Nguyễn Xuân Hưng)
Đại bạch
Linh cốt
1.5
Liệt khuyết
Tam xoa 3
Nội quan
2
Khổng tối
7
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

CHÂM CỨU: Khổng tối, Liệt khuyết, Linh cốt hướng Đại bạch, Tam xoa 3, Nội quan.

Lúc chưa châm đang ho và sau khi châm xong 5 phút bệnh nhân hết ho.

267. ĐỜM VÀNG KHÓ KHẠC RA (Hoàng đàm niêm trù bất dị khách xuất 黃痰粘稠不易喀出)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/重子穴/)

Trọng tử, Trọng tiên, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thủ tam gian (Đại gian, Tiểu gian, Trung gian).

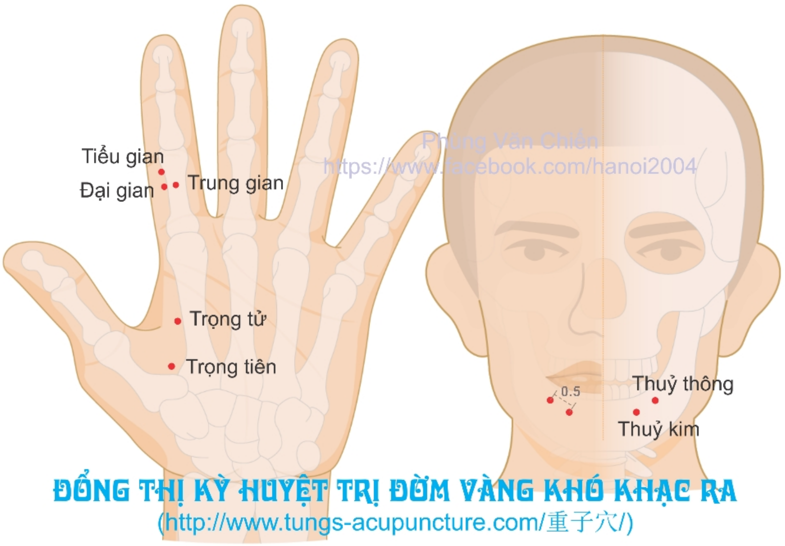
Tiểu gian
Đại gian
Trung gian
Trọng tử
Trọng tiên
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐỜM VÀNG KHÓ KHẠC RA
(http://www.tungs-acupuncture.com/重子穴/)

268. CHỮA PHẾ NHAM (ung thư phổi), PHẾ KHÍ THŨNG, PHẾ TÍCH THUỶ

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)

Huyệt Linh Cốt phối hợp huyệt Đại bạch, huyệt Tâm thường 1, 2, 3, rất hiệu quả.

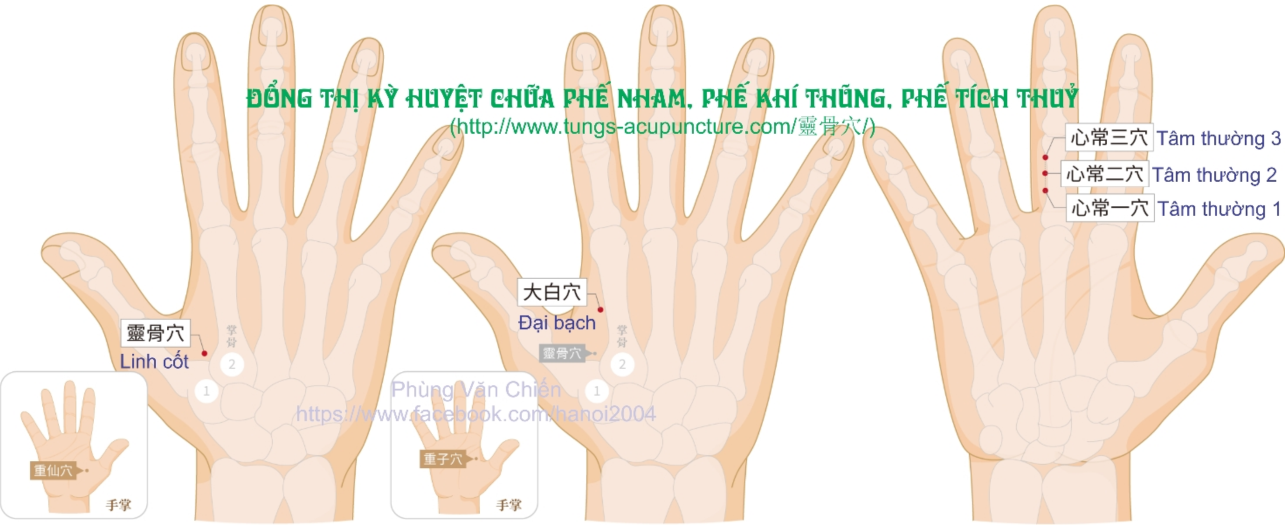
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA PHẾ NHAM, PHẾ KHÍ THŨNG, PHẾ TÍCH THUỶ
(http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)
心常三穴 Tâm thường 3
心常二穴 Tâm thường 2
心常一穴 Tâm thường 1
靈骨穴
Linh cốt
大白穴
Đại bạch
靈骨穴
掌骨
1
2
重仙穴
重子穴
手掌
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

269. CHỮA UNG THƯ PHỔI (phế nham)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)

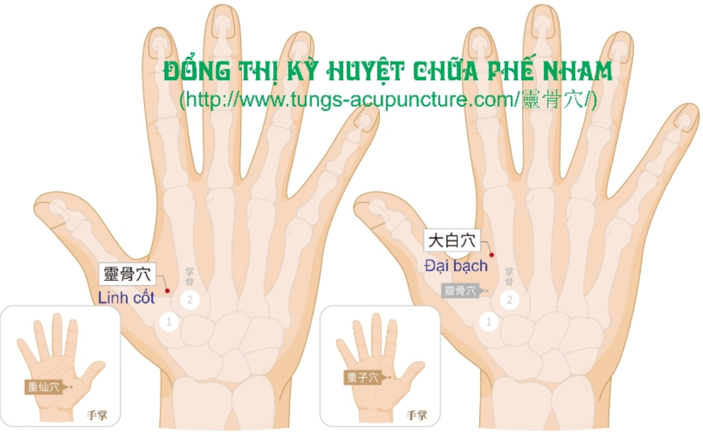
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA PHẾ NHAM
(http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)
靈骨穴
Linh cốt
大白穴
Đại bạch
靈骨穴
掌骨
1
2
重仙穴
重子穴
手掌

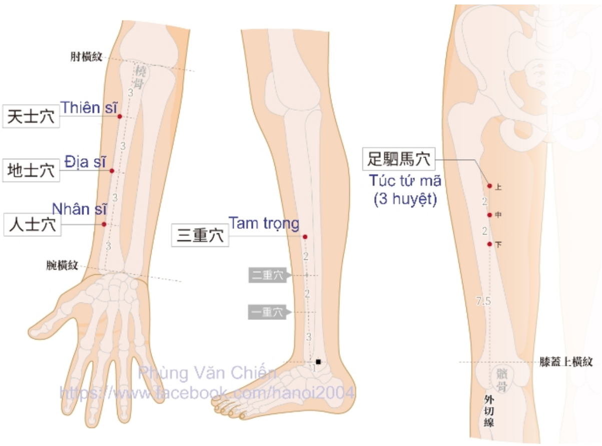
肘橫紋
橈骨
天士穴 Thiên sĩ
地士穴 Địa sĩ
Nhân sĩ 人士穴
腕橫紋
3
三重穴 Tam trọng
二重穴
一重穴
2
足駟馬穴
Túc tứ mã
(3 huyệt)
上
中
下
7.5
膝蓋上橫紋
髕骨
外切線
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Huyệt Thủ tam sĩ (gồm Thiên sĩ, Địa sĩ và Nhân sĩ), Linh cốt, Đại bạch, Tam trùng, Tứ mã, bất định huyệt.

270. UNG THƯ PHỔI (phế nham)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火星上穴/)

Huyệt Hoả tinh thượng phối huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tam trọng, lại phối bất định huyệt; hoặc phối huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tứ mã, gia bất định huyệt.

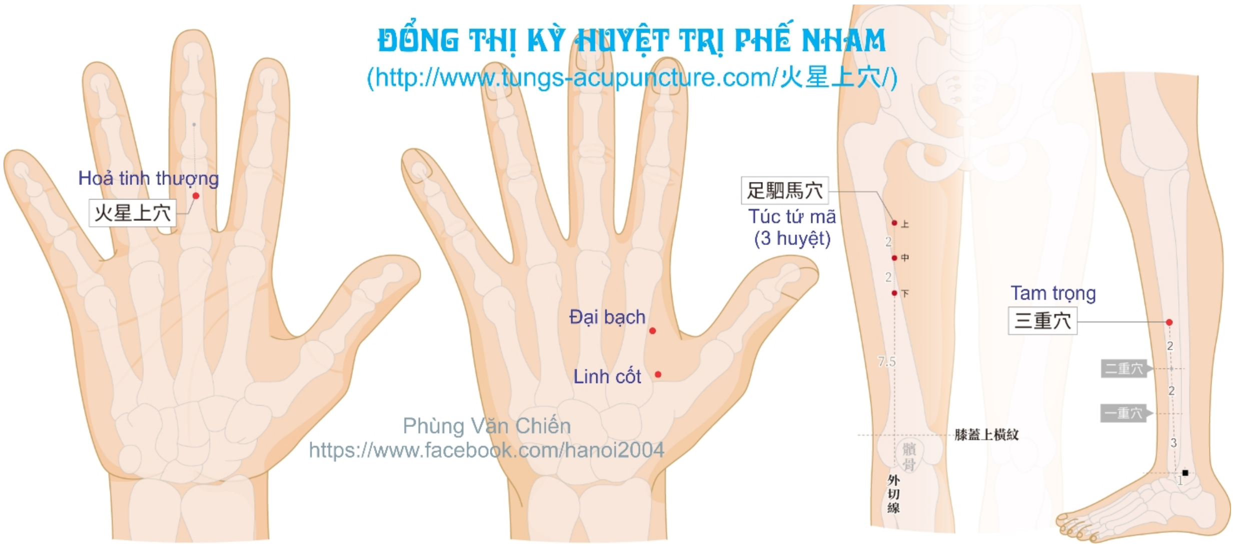
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ PHẾ NHAM
(http://www.tungs-acupuncture.com/火星上穴/)
Hoả tinh thượng
火星上穴
Đại bạch
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
足駟馬穴
Túc tứ mã
(3 huyệt)
上
2
中
2
下
7.5
膝蓋上横紋
髕骨
外切線
Tam trọng
三重穴
2
二重穴
2
一重穴
3
1

271. UNG THƯ PHỔI (phế nham 肺癌)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Huyệt Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ), Tứ mã, gia phối huyệt chủ trị ung thư.

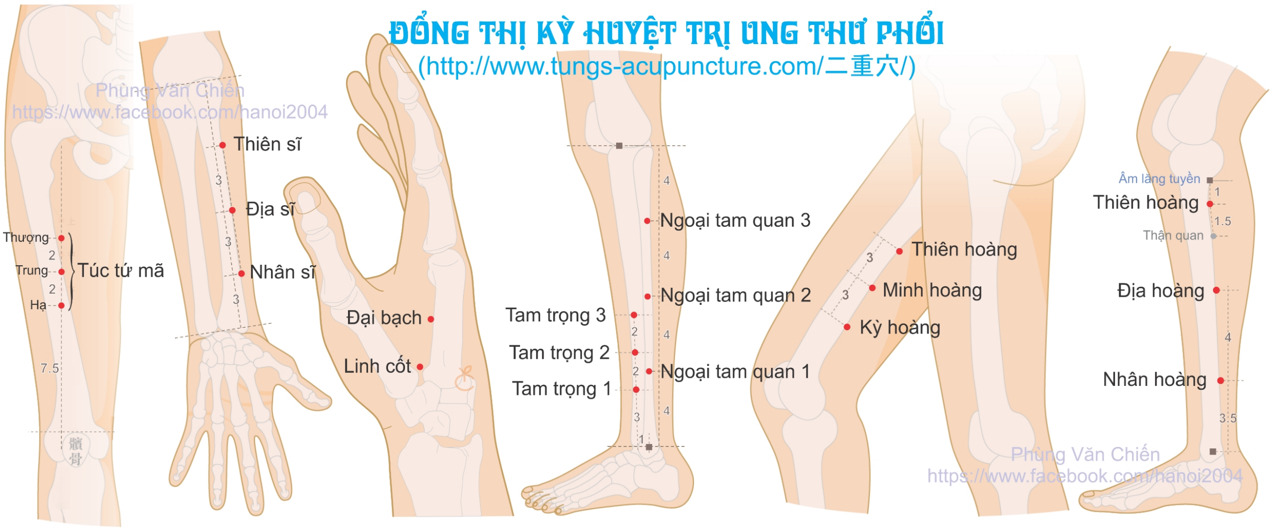
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ PHỔI
(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
髕骨
Thiên sĩ
3
Địa sĩ
3
Nhân sĩ
3
Đại bạch
Linh cốt
4
Ngoại tam quan 3
4
Ngoại tam quan 2
4
Ngoại tam quan 1
4
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
3
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

272. UNG THƯ PHỔI (Phế nham 肺癌)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花副穴/)

Trước chích máu tại vùng Tâm, Phế sau lưng, đồng thời lấy huyệt thiên ứng trong lòng bàn tay, trong cẳng tay, lại lấy huyệt Linh cốt, Đại bạch, cần phối hợp với phép ăn uống cùng lúc.

273. CHỮA SƯNG PHỔI (phế viêm)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)

Châm các huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tâm thường, Tứ mã.

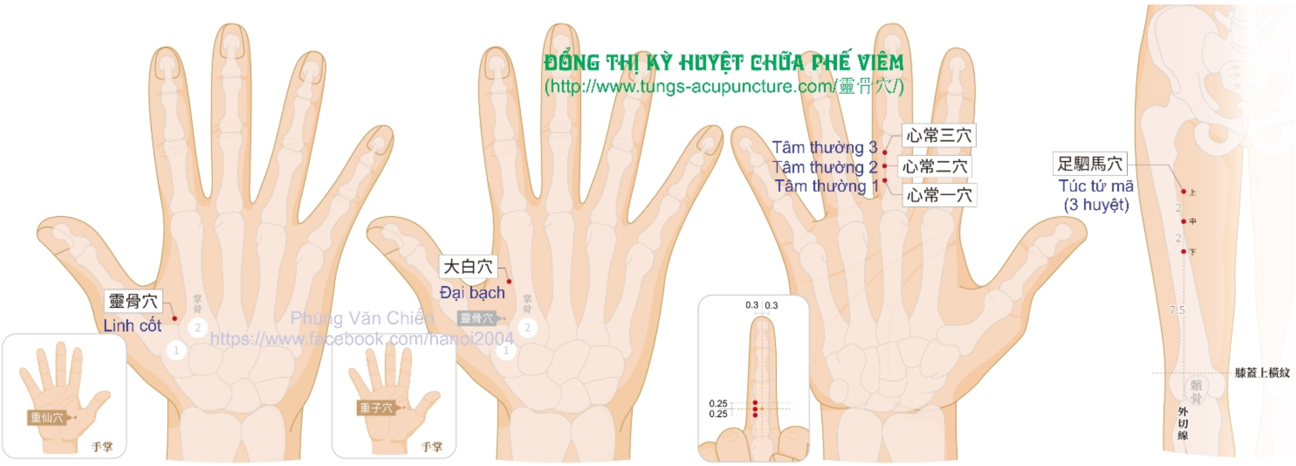
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA PHẾ VIÊM
(http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)
靈骨穴
Linh cốt
大白穴
Đại bạch
靈骨穴
掌骨
1
2
重仙穴
重子穴
手掌
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tâm thường 3
Tâm thường 2
Tâm thường 1
心常三穴
心常二穴
心常一穴
0.3
0.3
0.25
0.25
足駟馬穴
Túc tứ mã
(3 huyệt)
上
中
下
2
2
7.5
膝蓋上橫紋
髕骨
外切線

274. CHỮA PHẾ KHÍ THŨNG

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)

Trước hết chích huyết huyệt Tứ hoa (gồm Tứ hoa thượng, Tứ hoa trung, Tứ hoa phó và Tứ hoa hạ), sau châm Linh cốt, Đại bạch.

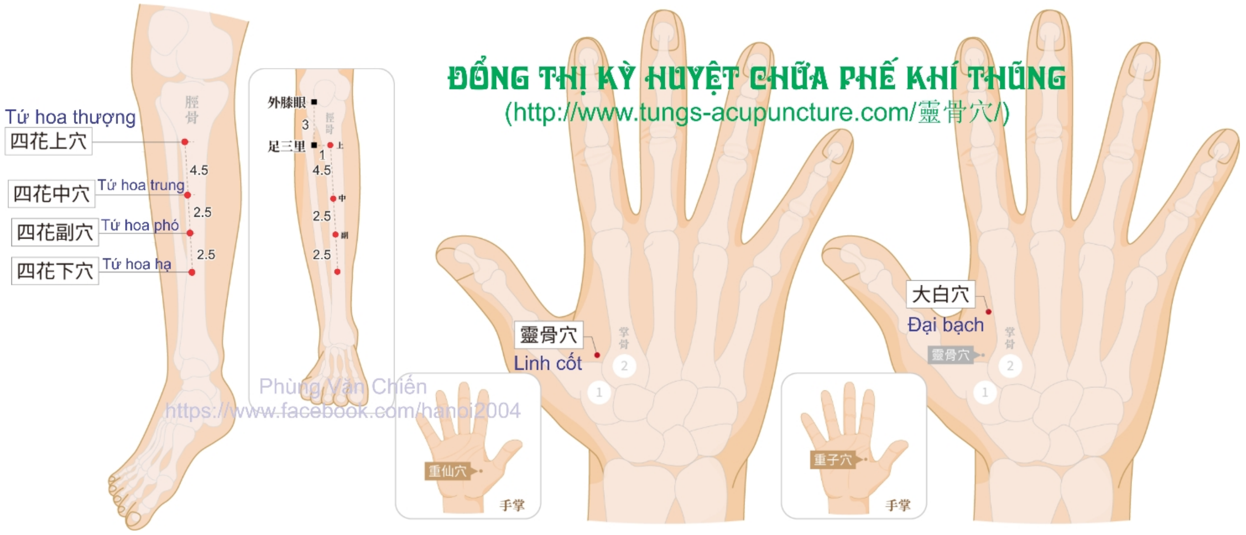
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA PHẾ KHÍ THŨNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)
Tứ hoa thượng
四花上穴
四花中穴
Tứ hoa trung
四花副穴
Tứ hoa phó
四花下穴
Tứ hoa hạ
脛骨
4.5
2.5
2.5
外膝眼
3
足三里
1
上
中
副
靈骨穴
Linh cốt
大白穴
Đại bạch
掌骨
1
2
重仙穴
重子穴
手掌
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

275. GIÃN PHẾ QUẢN (phế khí thũng 肺氣腫)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花副穴/)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/駟馬下穴、駟馬上穴、駟馬中穴/)

Dùng kim tam lăng chích máu huyệt Tứ hoa, lại châm Linh cốt, Đại bạch, Tứ mã.

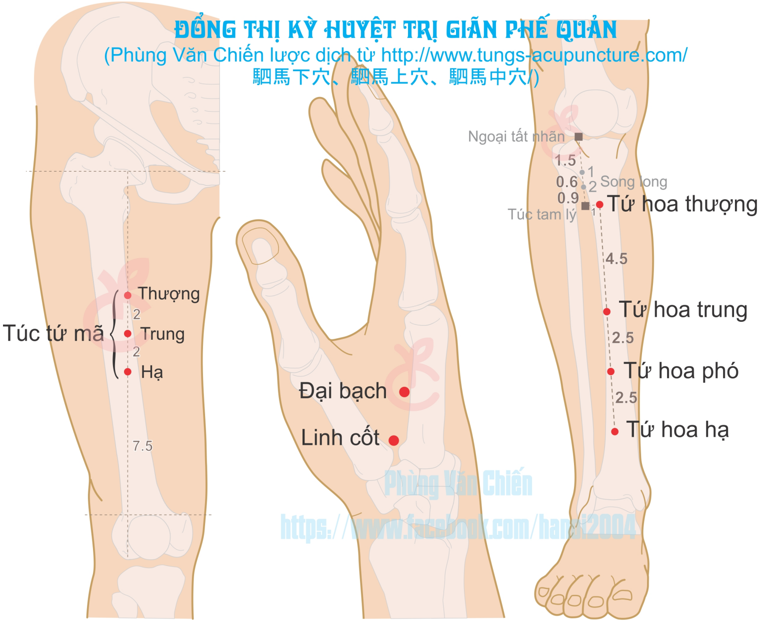
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ GIÃN PHẾ QUẢN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/
駟馬下穴、駟馬上穴、駟馬中穴/)
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5
Đại bạch
Linh cốt
Ngoại tất nhãn
1.5
0.6
1
2
Song long
0.9
1
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

276. GIÃN PHẾ QUẢN/PHẾ KHÍ THŨNG (肺氣腫 emphysema: phế nang bị tổn thương gây khó thở)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三神穴/)

Huyệt Tam thần phối huyệt Linh cốt, Đại bạch.

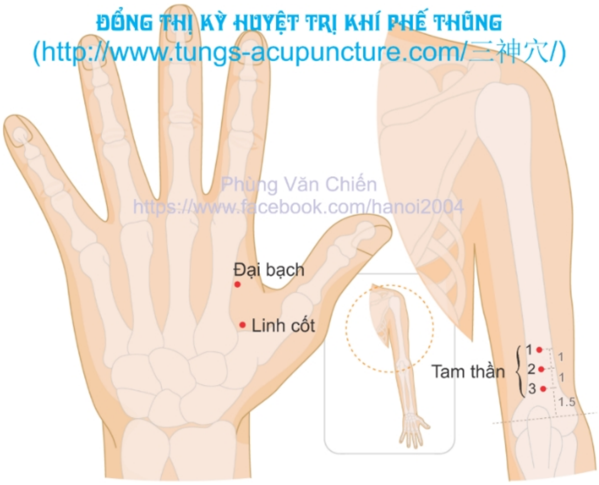
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ KHÍ PHẾ THŨNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/三神穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Đại bạch
Linh cốt
Tam thần
1
2
3
1
1
1.5

277. TRỊ BỆNH GIÃN PHẾ QUẢN/TRÀN KHÍ PHỔI (phế khí thũng 肺氣腫 emphysema)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肺氣腫點/)

Ngoài điểm Phế khí thũng, có thể gia huyệt tai Phế kim, đồng thời châm các huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tứ mã mới có hiệu quả.

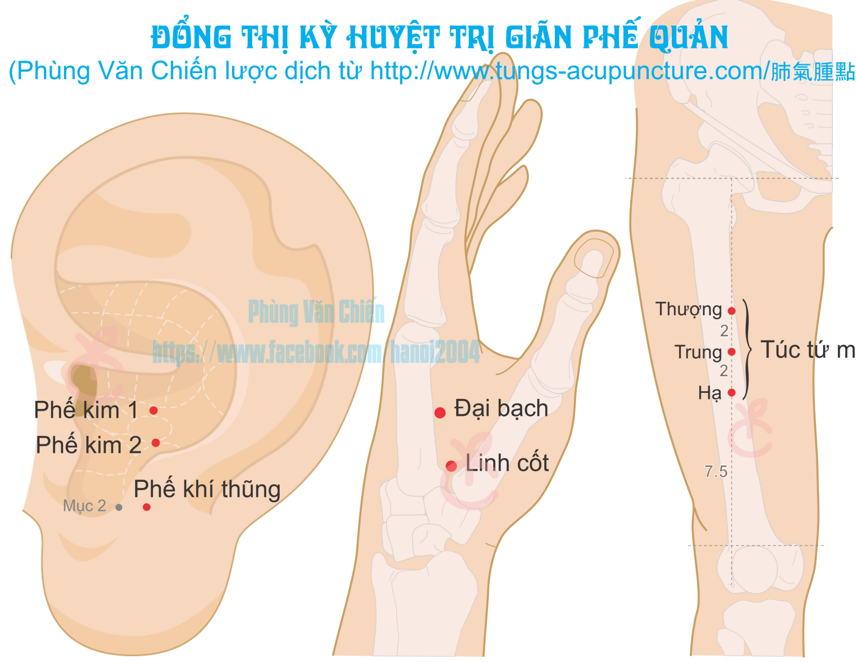
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ GIÃN PHẾ QUẢN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/肺氣腫點/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phế kim 1
Phế kim 2
Phế khí thũng
Mục 2
Đại bạch
Linh cốt
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5

278. TRỊ BỆNH GIÃN PHẾ QUẢN/TRÀN KHÍ PHỔI (phế khí thũng 肺氣腫 emphysema)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肺氣腫點/)

Điểm Phế khí thũng, phối châm Thuỷ nhĩ, Kim nhĩ, Phế linh (ở lưng cánh tay, trên nếp cổ tay 1,5 thốn, giữa hai xương, trước huyệt Ngoại quan 5 phân), dùng mai châm (châm và dán cố định kim tại huyệt một thời gian) hiệu quả rất tốt, lại phối châm huyệt bất định.

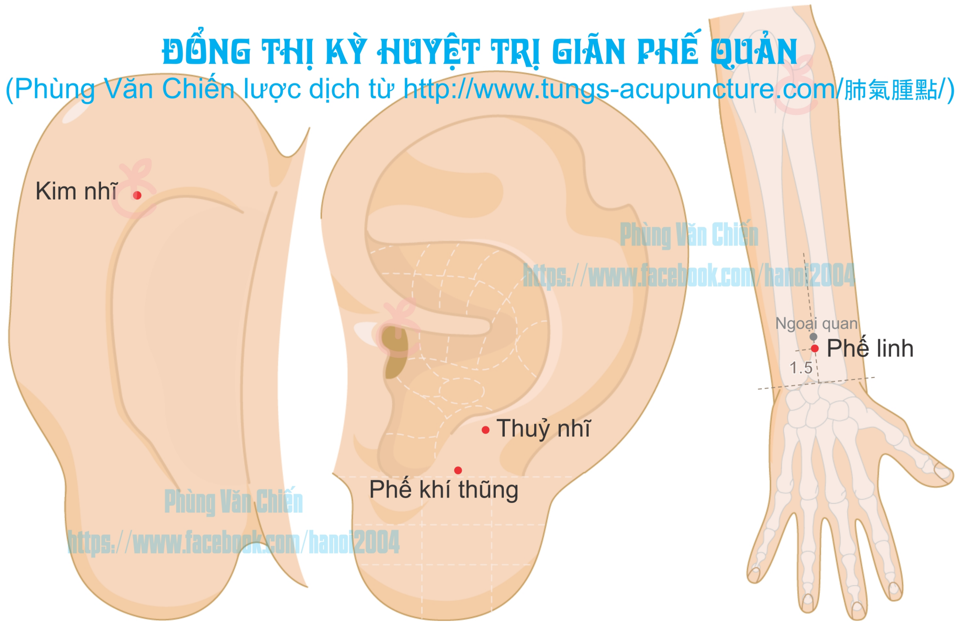
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ GIÃN PHẾ QUẢN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/肺氣腫點/)
Kim nhĩ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thuỷ nhĩ
Phế khí thũng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Ngoại quan
Phế linh
1.5

279. TRỊ BỆNH PHÙ PHỔI/PHỔI CÓ NƯỚC (phế thuỷ thũng 肺水腫 pulmonary edema)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肺氣腫點/)

Chích máu Nhĩ tam huyệt (Nhĩ thượng, Nhĩ trung và Nhĩ hạ) cùng điểm Phế, lấy điểm Phế khí thũng, huyệt Tâm linh, Tứ mã, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

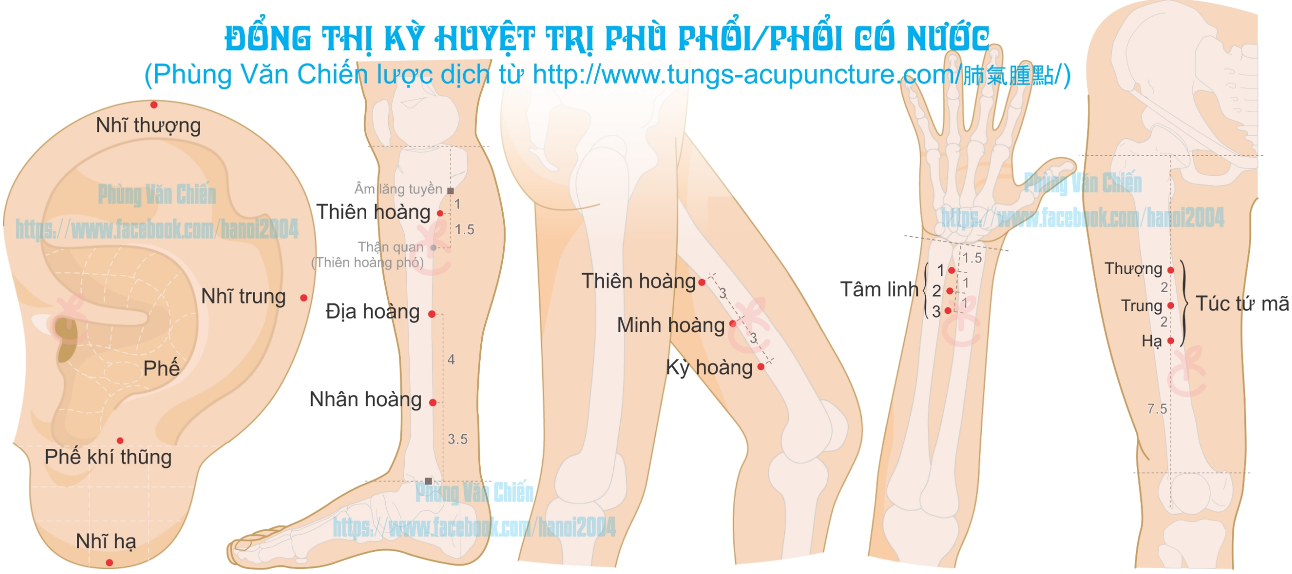
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ PHÙ PHỔI/PHỔI CÓ NƯỚC
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/肺氣腫點/)
Nhĩ thượng
Nhĩ trung
Phế
Phế khí thũng
Nhĩ hạ
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Tâm linh
1
2
3
1.5
1
1
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

F. TIM MẠCH

280. BỆNH TIM (Tâm tạng tật bệnh)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火星下穴/)

Huyệt Hoả tinh thượng, Hoả tinh hạ có thể phối huyệt Địa tông, huyệt Linh cốt, huyệt Đại bạch, huyệt Tâm linh 1, 2, 3 trị bệnh tim, hiệu quả rõ rệt.

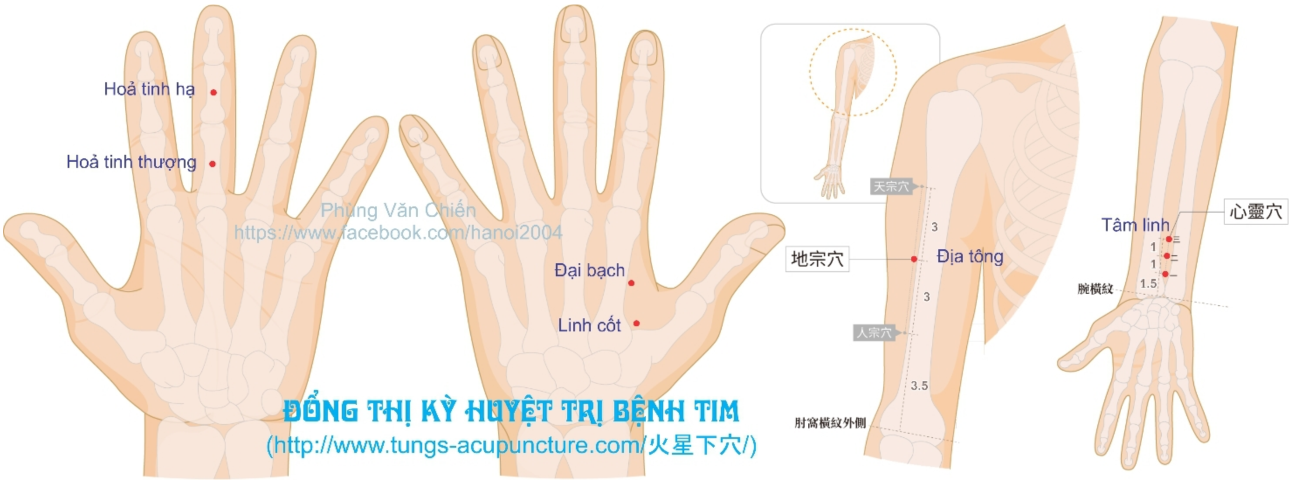
Hoả tinh hạ
Hoả tinh thượng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Đại bạch
Linh cốt
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH TIM
(http://www.tungs-acupuncture.com/火星下穴/)
天宗穴
地宗穴
Địa tông
3
3
人宗穴
3.5
肘窩橫紋外側
Tâm linh
心靈穴
三
二
一
1
1
1.5
腕橫紋

281. TRỊ CÁC BỆNH TIM

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花中穴/)

Nhịp tim không đều (tâm luật bất chỉnh 心律不整), tim đập nhanh loạn nhịp (tâm quý 心悸), đau quặn ngực (hiệp tâm chứng 狹心症).

Chích máu vùng huyệt Tứ hoa: Vùng huyệt Tứ hoa nếu thấy gân xanh đen sẫm có thể dùng kim chích máu, trước có thể ấn ép tại Tứ hoa thượng, khi xuất hiện gân xanh, chích máu gân xanh. Phối châm đảo mã huyệt Tâm linh, châm bộ vị liên quan, cũng chích máu vùng Tâm Phế sau lưng.

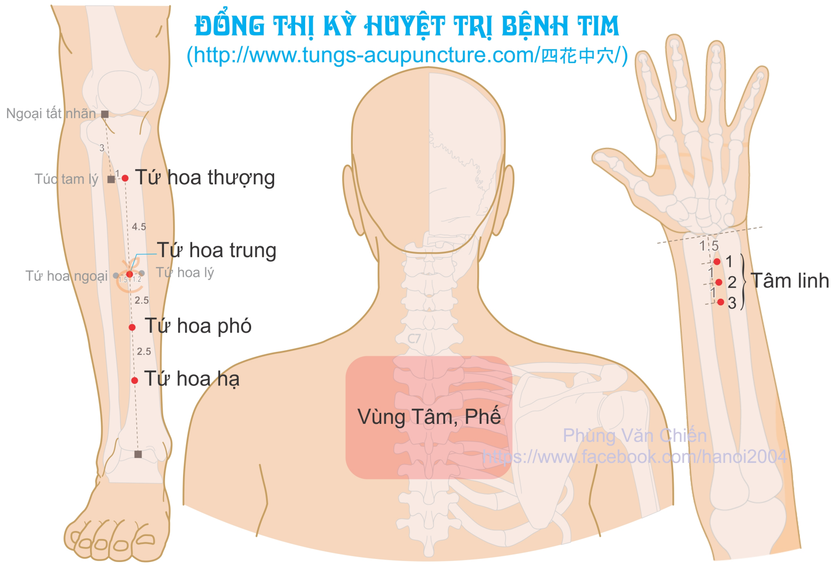
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH TIM
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花中穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
1.5
1.2
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
C7
Vùng Tâm, Phế
1.5
1
1
1
2
3
Tâm linh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

282. BỆNH TIM (Tâm tật)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫二穴/)

Huyệt Tỳ thũng phối hợp châm huyệt Tâm linh 1, 2, 3 có thể trị bệnh tim.

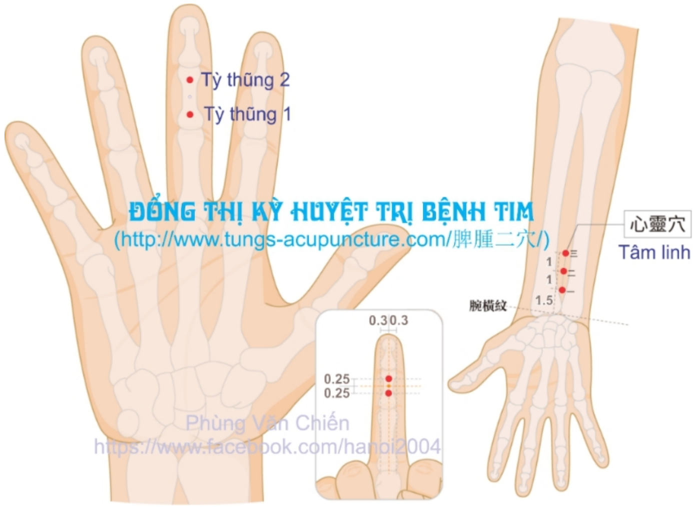
Tỳ thũng 2
Tỳ thũng 1
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH TIM
(http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫二穴/)
心靈穴
Tâm linh
三
1
二
1
一
1.5
腕橫紋
0.3
0.3
0.25
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

283. BỆNH TIM (tâm tạng bệnh 心臟病 heart disease)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心門穴/)

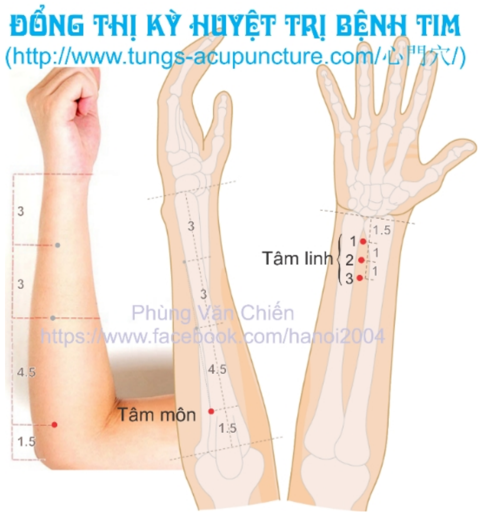
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH TIM
(http://www.tungs-acupuncture.com/心門穴/)
3
3
4.5
1.5
3
3
4.5
Tâm môn
1.5
Tâm linh
1
2
3
1.5
1
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Huyệt Tâm môn phối huyệt Tâm linh châm thời gian dài.

284. TRỊ CÁC BỆNH TIM (tâm tạng chư tật 心臟諸疾)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/狹心點/)

Điểm Hiệp tâm hợp với các huyệt Hỏa nhĩ, Kim nhĩ, Tâm linh và chích máu vùng Tâm Phế sau lưng.

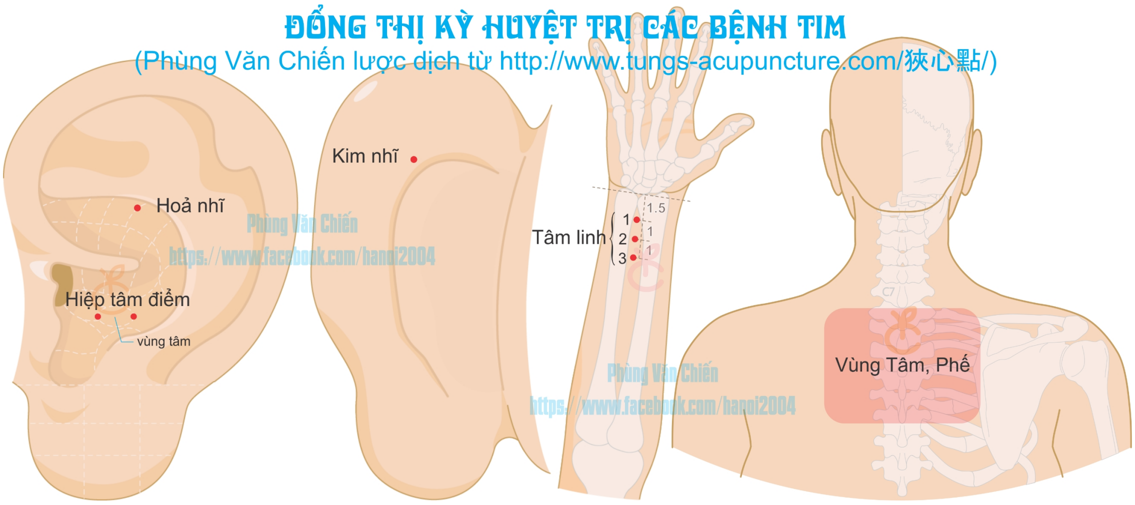

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CÁC BỆNH TIM

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/狹心點/)

Kim nhĩ
Hoả nhĩ
Hiệp tâm điểm
vùng tâm
Tâm linh
1
2
3
1.5
1
1
Vùng Tâm, Phế

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

285. TRỊ BỆNH LIỆT TIM (tâm tạng ma tý - 心臟麻痺: "heart palsy")

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/指腎穴/)

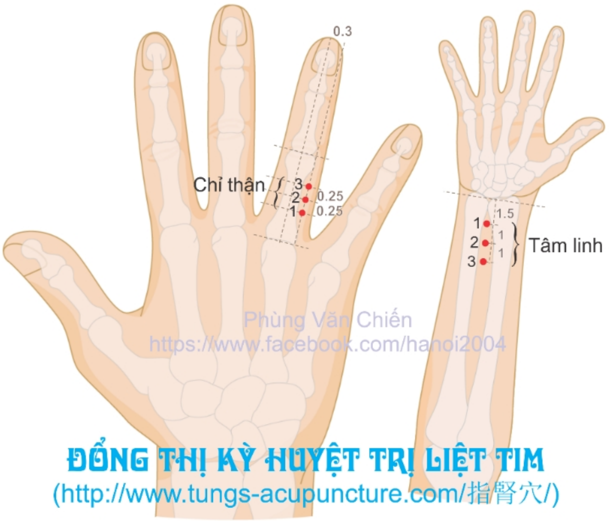

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LIỆT TIM

(http://www.tungs-acupuncture.com/指腎穴/)

0.3
Chỉ thận
3
2
1
0.25
0.25
1.5
1
2
3
1
1
Tâm linh

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Huyệt Chỉ thận phối huyệt Thủ tâm linh đặc hiệu.

286. SUY TIM (Tâm tạng vô lực 心臟無力)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天士穴/)

Châm huyệt Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ phối huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tâm linh, Địa tông.

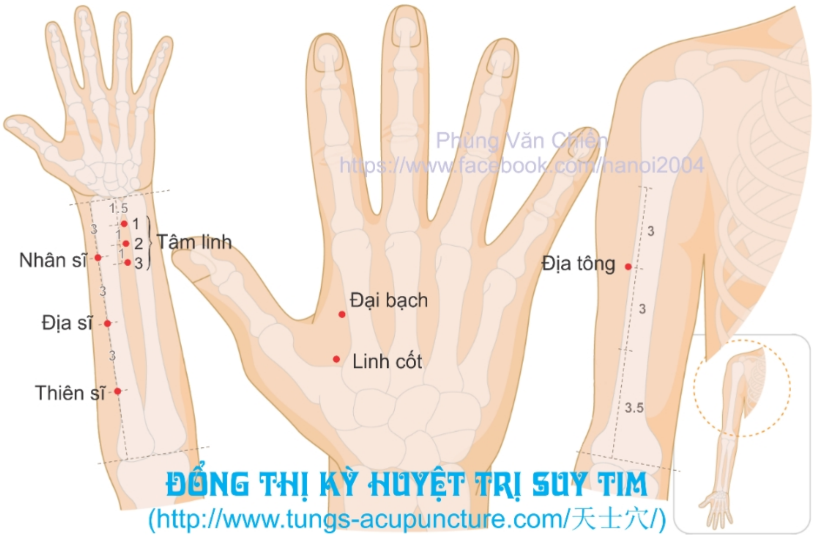
1.5
3
1
1
1
2
3
Tâm linh
Nhân sĩ
3
Địa sĩ
3
Thiên sĩ
Đại bạch
Linh cốt
Địa tông
3
3
3.5

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ SUY TIM
(http://www.tungs-acupuncture.com/天士穴/)

287. TRỊ CHỨNG MẠCH VÀNH (quan tâm chứng 冠心症 coronary syndrome)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

Huyệt Tâm linh phối huyệt Địa tông, Thông quan, Thông thiên, Tâm môn hiệu quả rõ rệt.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MẠCH VÀNH
(http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

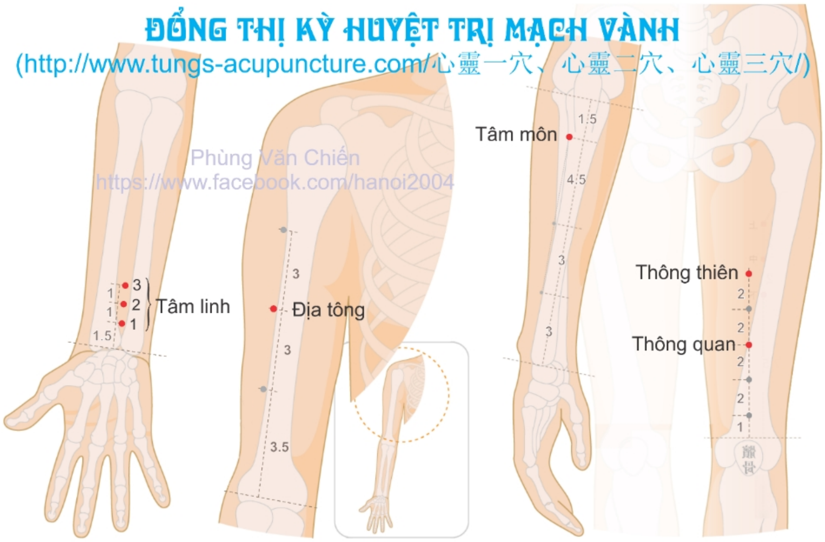
3
2
1
1
1
1.5
Tâm linh
3
Địa tông
3
3.5
Tâm môn
1.5
4.5
3
3
Thông thiên
2
2
Thông quan
2
2
1
髕骨

288. TRỊ BỆNH TIM TO (tâm tạng khuếch đại 心臟擴大 cardiomegaly), TRÀN DỊCH MÀNG TIM (tâm tạng tích thuỷ 心臟積水 pericardial effusion)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/指腎穴/)

Huyệt Chỉ thận phối huyệt Địa tông thần hiệu.

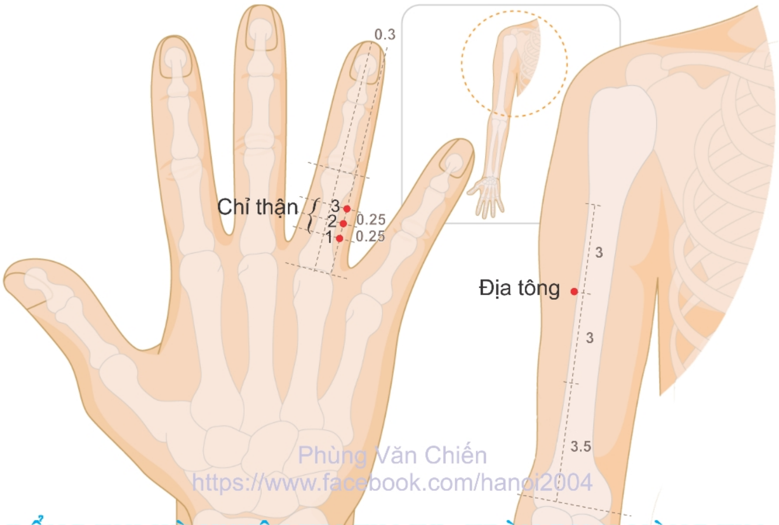
0.3
Chỉ thận
3
2
1
0.25
0.25
Địa tông
3
3
3.5

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TIM TO, TRÀN DỊCH MÀNG TIM
(http://www.tungs-acupuncture.com/指腎穴/)

289. TO TIM (tâm tạng khuếch đại 心臟擴大)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

Chỉ uống thuốc (kháo ngật dược 靠吃藥), hiệu quả không rõ ràng, có thể trước chích máu tại vùng Tứ hoa hạ, vùng Tâm Phế sau lưng, sau lại châm có hiệu quả tốt.

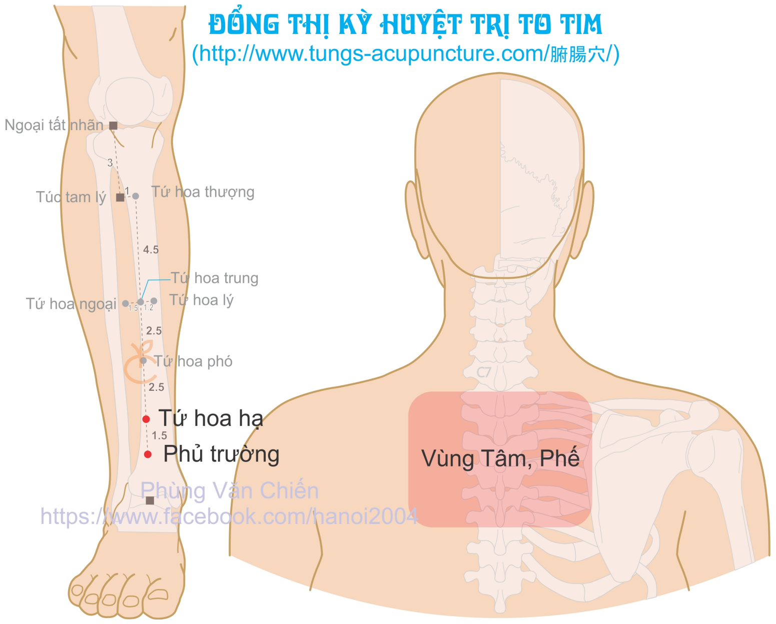
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa lý
Tứ hoa ngoại
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường
C7
Vùng Tâm, Phế

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TO TIM
(http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

290. ĐAU THẮT CƠ TIM (tâm giảo thống 心絞痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花中穴/)

Huyệt Tứ hoa trung, lại phối huyệt Địa tông, huyệt Tâm linh.

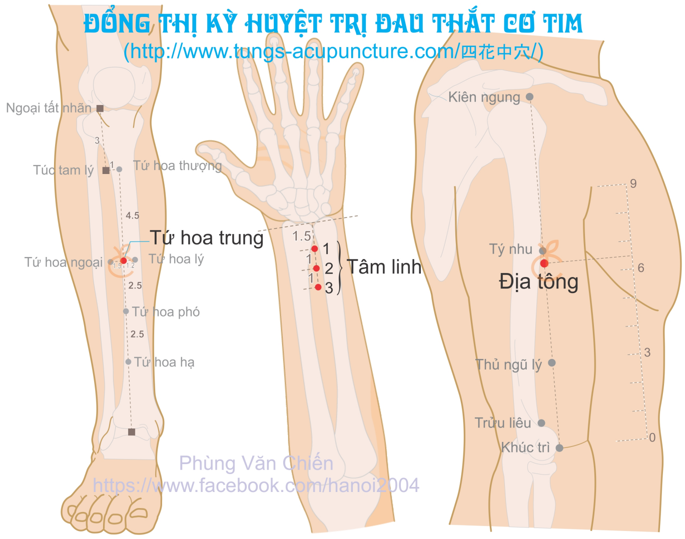
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẮT CƠ TIM
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花中穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
1.5
1.2
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
1
2
3
Tâm linh
Kiên ngung
9
Tý nhu
Địa tông
6
Thủ ngũ lý
3
Trửu liêu
Khúc trì
0
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

291. NHỒI MÁU CƠ TIM (tâm cơ ngạnh tắc 心肌梗塞 acute myocardial infarction, AMI)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

1. Chích máu khe đốt sống 3 đến 5.

2. Châm huyệt Tâm linh phối huyệt Tứ hoa, dùng phép điểm thích (点刺: là một trong những kỹ thuật đâm kim, đó là tốc độ châm. Phương pháp này là để véo da bằng tay trái, tay phải cầm kim, bằng ngón tay cái, ngón tay trỏ và ngón giữa gần đầu kim; nhanh chóng đâm vào tĩnh mạch nông dưới da, rồi rút kim ngay lập tức, sau đó nặn ra vài giọt máu).

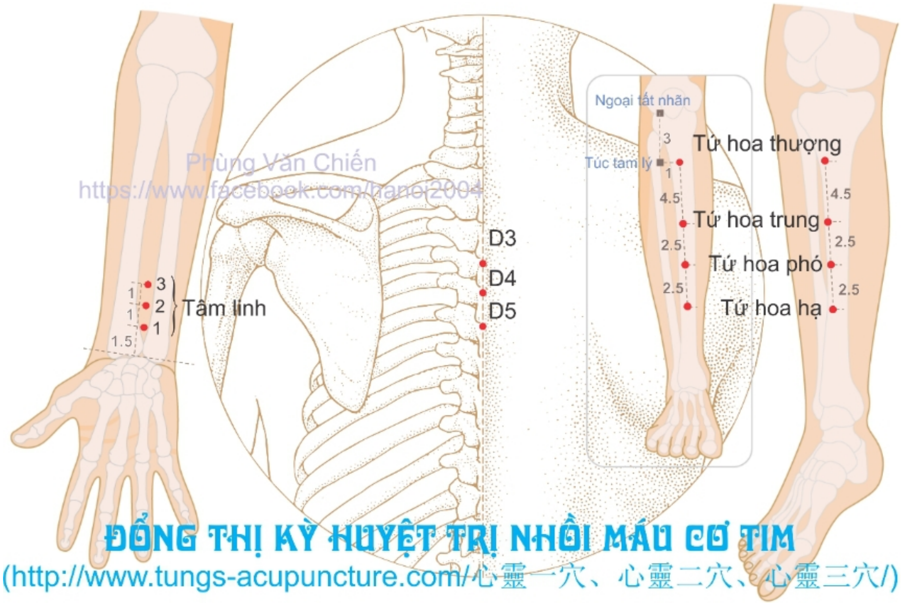
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
2
1
1
1
1.5
Tâm linh
D3
D4
D5
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NHỒI MÁU CƠ TIM
(http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

292. NHỒI MÁU CƠ TIM (tâm cơ ngạnh tắc 心肌梗塞 myocardial infarction, MI)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心門穴/)

Huyệt Tâm môn phối chích máu khe đốt sống 4-5.

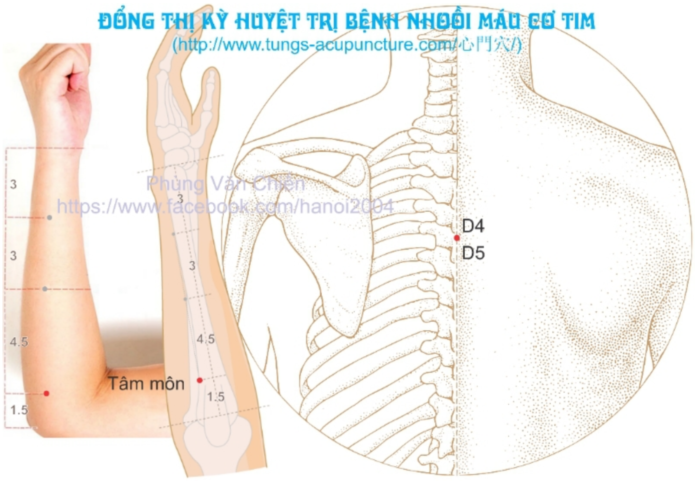
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH NHOỒI MÁU CƠ TIM
(http://www.tungs-acupuncture.com/心門穴/)
3
3
4.5
1.5
3
3
4.5
Tâm môn
1.5
D4
D5

293. NHỒI MÁU CƠ TIM (tâm cơ ngạnh tắc 心肌梗塞)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通心穴、通靈穴/)

1. Châm huyệt Thông tâm, Thông linh đồng thời chích máu gân xanh vùng thái dương sau gối (膝後太陽區), vùng dương minh ở cẳng chân, vùng nếp lằn khuỷu tay.

2. Châm huyệt Tâm linh, Thông quan, Thông sơn, Thông thiên đồng thời phối hợp chích máu khe đốt sống 3, 4, 5, 6.

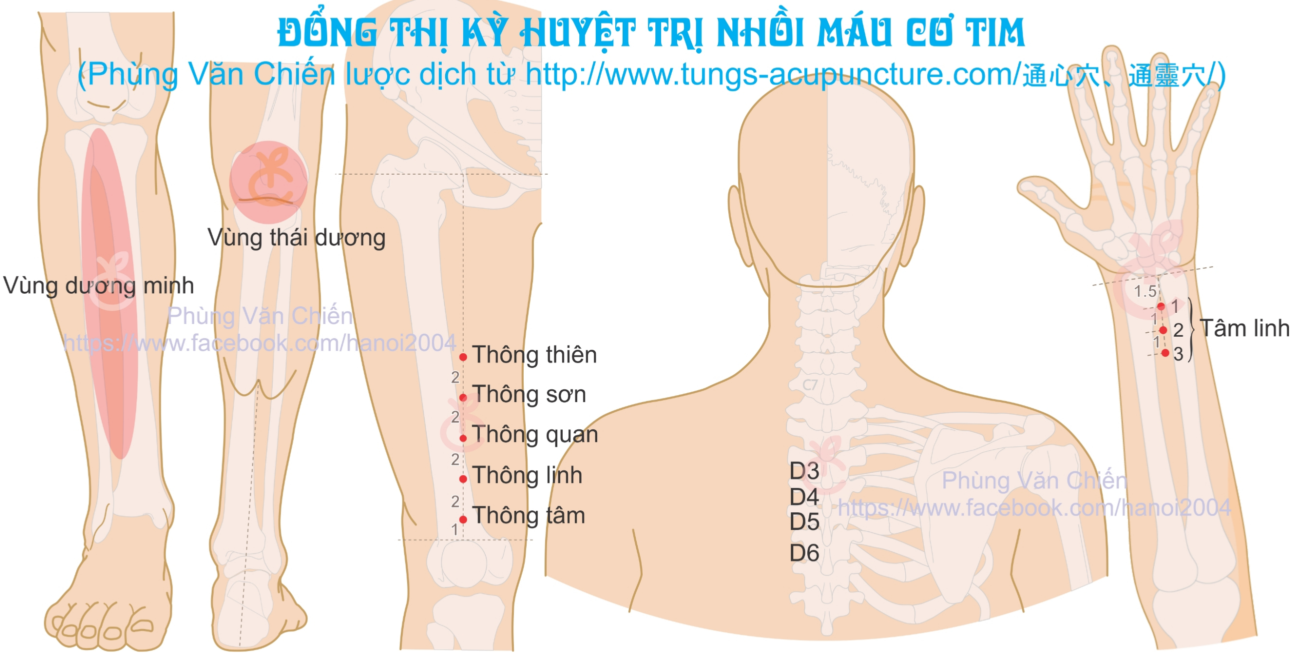
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NHỒI MÁU CƠ TIM
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通心穴、通靈穴/)
Vùng thái dương
Vùng dương minh
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
C7
D3
D4
D5
D6
1.5
1
1
2
1
3
Tâm linh

294. RỐI LOẠN NHỊP TIM (tâm luật bất chỉnh 心律不整 irregular pulse, cardiac arrhythmias)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

1. Châm huyệt Tâm linh, Thần nhĩ thời gian dài.

2. Mai châm huyệt Tâm linh phối Tứ hoa (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài).

3. Châm huyệt Thông quan, Thông sơn, Địa tông.

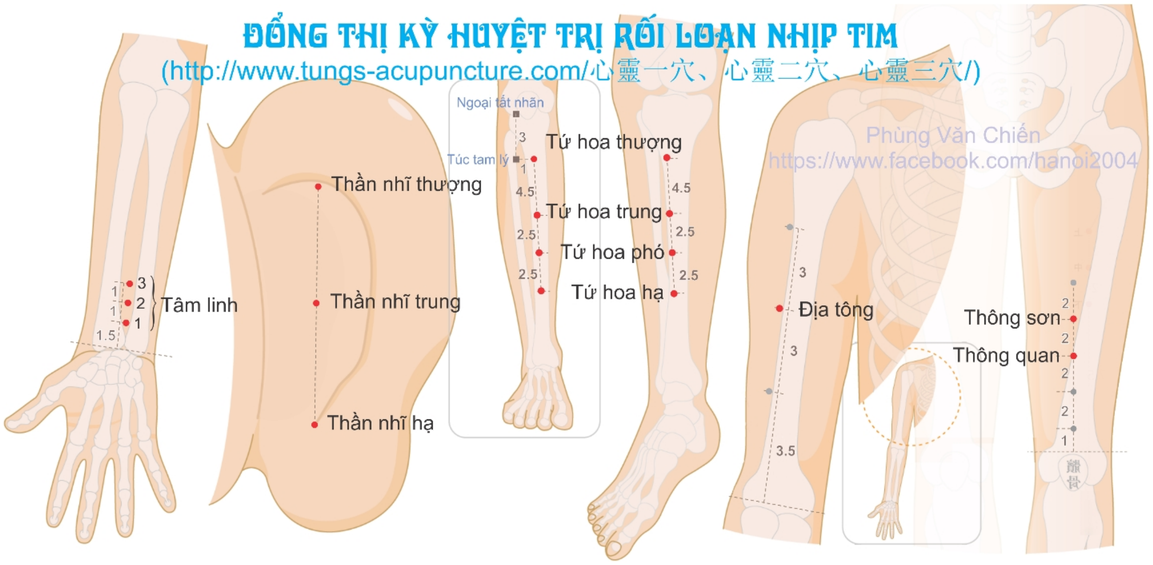
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ RỐI LOẠN NHỊP TIM
(http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)
1
1
1.5
3
2
1
Tâm linh
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Tứ hoa thượng
Tứ hoa trung
Tứ hoa phó
Tứ hoa hạ
4.5
2.5
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
Địa tông
3
3.5
Thông sơn
Thông quan
2
2
2
2
1

295. CHỮA LOẠN NHỊP TIM (Tâm bệnh hành bất chỉnh)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)

Dùng các huyệt Đại gian, Thần nhĩ (còn gọi là huyệt Phục mạch).

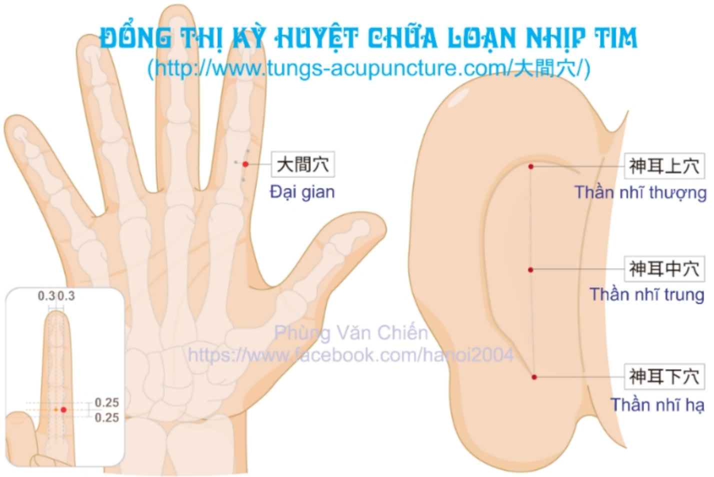
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA LOẠN NHỊP TIM
(http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)
大間穴
Đại gian
0.3 0.3
0.25
0.25
神耳上穴
Thần nhĩ thượng
神耳中穴
Thần nhĩ trung
神耳下穴
Thần nhĩ hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

296. NHỊP TIM KHÔNG ĐỀU (tâm luật bất chỉnh 治療心律不整)

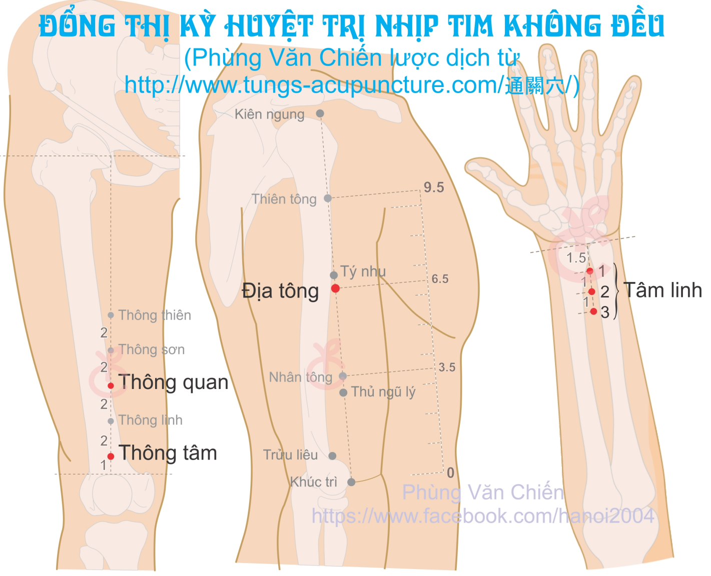
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NHỊP TIM KHÔNG ĐỀU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/通關穴/)
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
Kiên ngung
Thiên tông
9.5
Tý nhu
Địa tông
6.5
Nhân tông
Thủ ngũ lý
3.5
Trửu liêu
Khúc trì
0
1.5
1
1
1
2
3
Tâm linh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通關穴/)

Huyệt Thông quan gia huyệt Thông tâm, huyệt Địa tông, nhưng lấy huyệt Tâm linh châm đảo mã tốt hơn.

297. TRỊ NHỊP TIM KHÔNG ĐỀU (tâm luật bất chỉnh 心律不整)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通心穴、通靈穴/)

Huyệt Thông tâm và Thông linh phối huyệt Tâm linh.

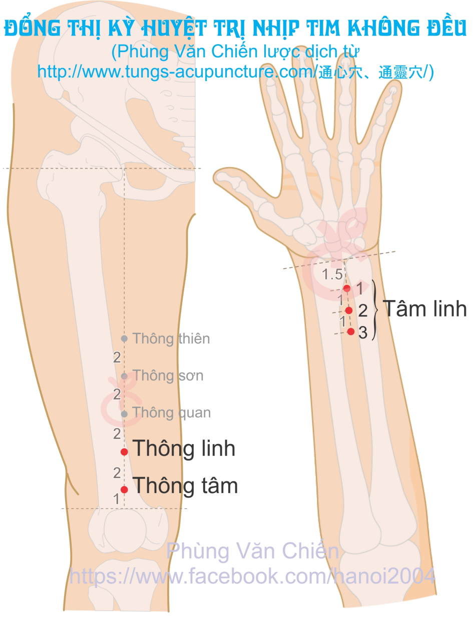
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NHỊP TIM KHÔNG ĐỀU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/通心穴、通靈穴/)
1.5
1
1
2
1
3
Tâm linh
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

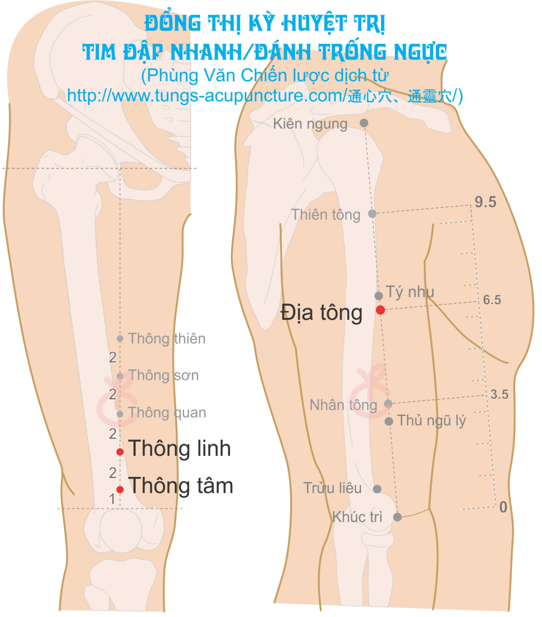
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ
TIM ĐẬP NHANH/ĐÁNH TRỐNG NGỰC
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/通心穴、通靈穴/)
Kiên ngung
Thiên tông
9.5
Tý nhu
6.5
Địa tông
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
Nhân tông
3.5
Thủ ngũ lý
Trửu liêu
Khúc trì
0

298. TIM ĐẬP NHANH/ĐÁNH TRỐNG NGỰC (tâm quý 心悸 palpitation)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通心穴、通靈穴/)

Huyệt Thông tâm và Thông linh phối huyệt Địa tông, hiệu quả tốt.

299. NHỊP TIM NHANH (Tâm khiêu quá tốc 心跳過速 tachycardia)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天士穴/)

Châm Thiên sĩ, Địa sĩ, Nhân sĩ, Trấn tĩnh phối huyệt Thần nhĩ.

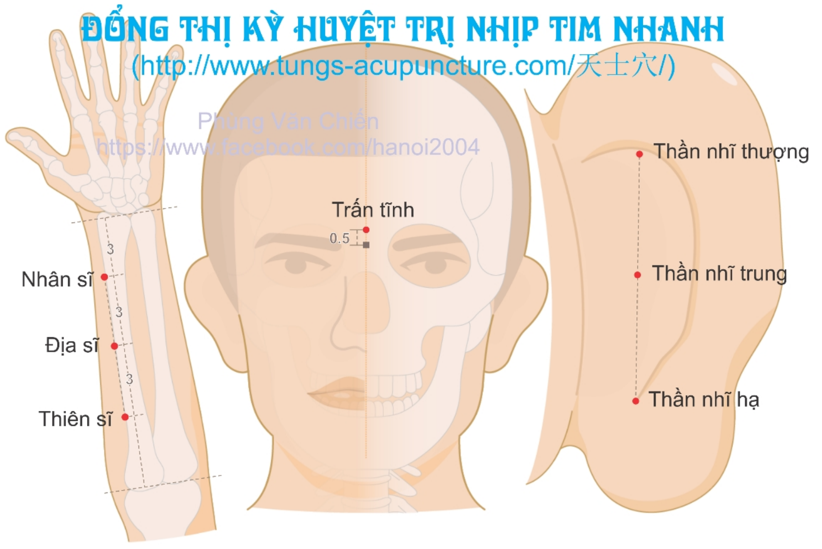
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NHỊP TIM NHANH
(http://www.tungs-acupuncture.com/天士穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trấn tĩnh
0.5
3
Nhân sĩ
3
Địa sĩ
3
Thiên sĩ
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ

300. ĐÁNH TRỐNG NGỰC (Tâm quý)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)

Dùng các huyệt Đại gian, Tâm linh, phối hợp chích máu huyệt Tứ hoa.

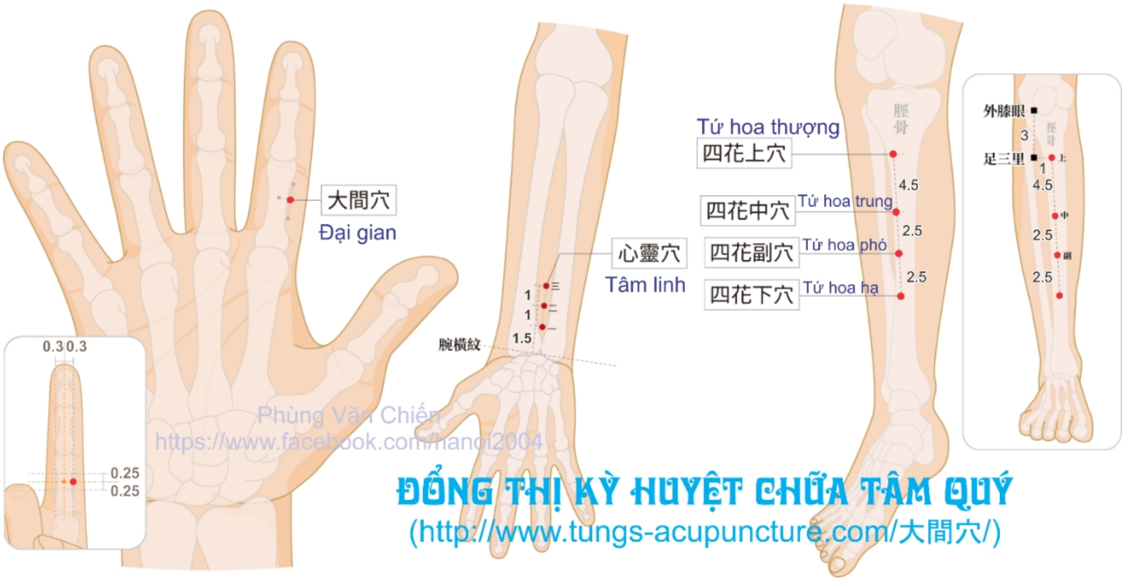
大間穴
Đại gian
0.3 0.3
0.25
0.25
心靈穴
Tâm linh
三
二
一
1
1
1.5
腕橫紋
Tứ hoa thượng
四花上穴
四花中穴
Tứ hoa trung
四花副穴
Tứ hoa phó
四花下穴
Tứ hoa hạ
4.5
2.5
2.5
脛骨
外膝眼
3
足三里
1
上
4.5
中
2.5
副
2.5
脛骨

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA TÂM QUÝ
(http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)

301. ĐIỀU TRỊ ĐÁNH TRỐNG NGỰC (Tâm quý)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/中間穴/)

Huyệt Tâm linh, Trấn tĩnh cùng huyệt Thượng tinh đảo mã, huyệt Thủ tam sĩ (Thiên sĩ, Địa sĩ và Nhân sĩ), Linh cốt, Đại bạch, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thủ tam gian (gồm Đại gian, Tiểu gian, Trung gian), huyệt Thần nhĩ trên tai.

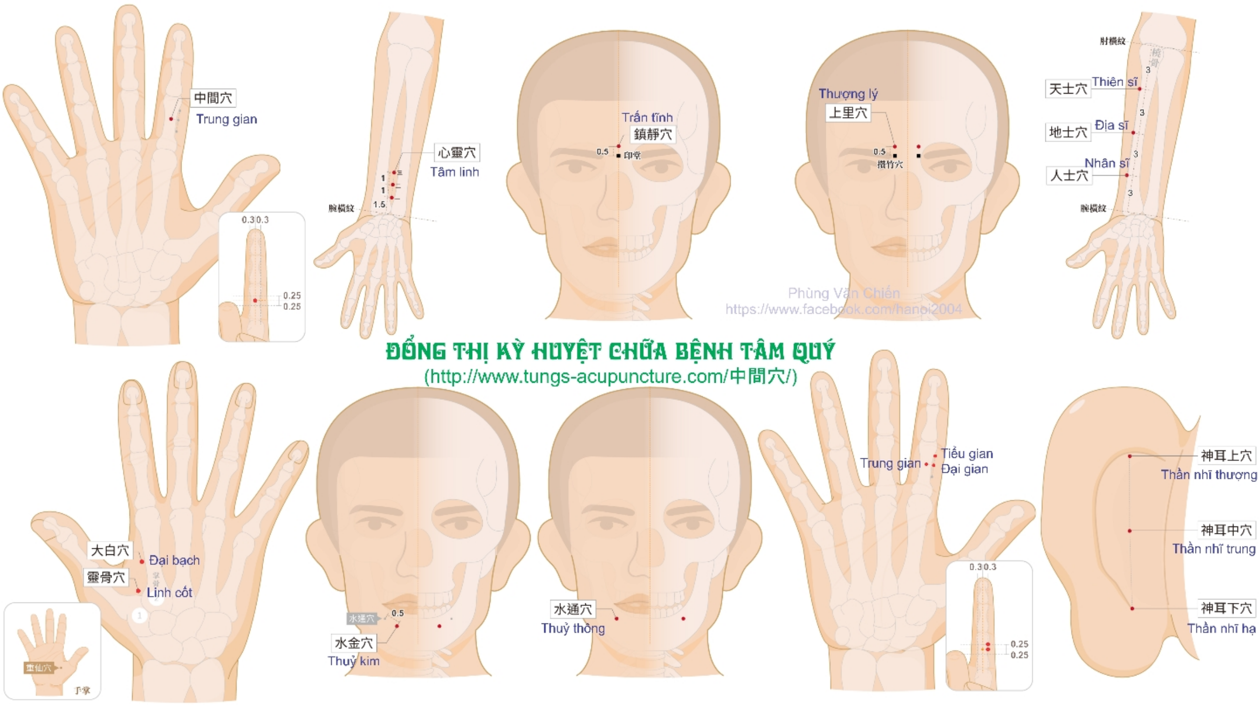
中間穴
Trung gian
0.3 0.3
0.25
0.25
心靈穴
Tâm linh
三
二
一
1
1
1.5
腕橫紋
Trấn tĩnh
鎮靜穴
0.5
印堂
Thượng lý
上里穴
0.5
攢竹穴
肘橫紋
橈骨
天士穴
Thiên sĩ
地士穴
Địa sĩ
Nhân sĩ
人士穴
3
3
3
3
腕橫紋
大白穴
Đại bạch
靈骨穴
Linh cốt
重仙穴
手掌
水通穴
0.5
水金穴
Thuỷ kim
水通穴
Thuỷ thông
Trung gian
Tiểu gian
Đại gian
0.3 0.3
0.25
0.25
神耳上穴
Thần nhĩ thượng
神耳中穴
Thần nhĩ trung
神耳下穴
Thần nhĩ hạ

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA BỆNH TÂM QUÝ
(http://www.tungs-acupuncture.com/中間穴/)

302. BỆNH ĐÁNH TRỐNG NGỰC (心悸 tâm quý palpitations)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心門穴/)

Huyệt Tâm môn phối huyệt Địa tông.

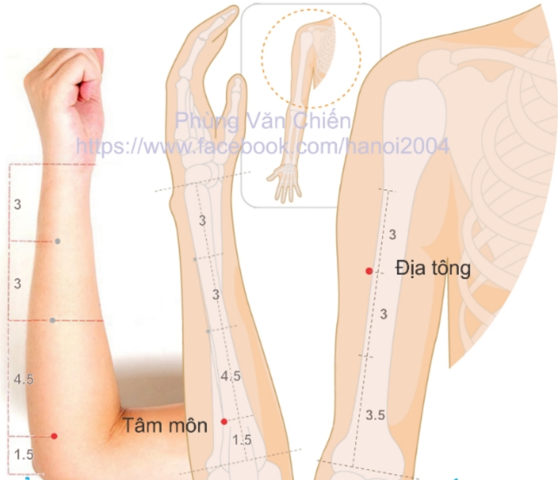
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
3
4.5
1.5
Tâm môn
3
3
4.5
1.5
Địa tông
3
3
3.5

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH ĐÁNH TRỐNG NGỰC
(http://www.tungs-acupuncture.com/心門穴/)

303. TỨC NGỰC (hung muộn 胸悶 chest distress), ĐAU NGỰC (hung thống 胸痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

1. Châm huyệt Tâm linh, Linh cốt, Tứ hoa phối hợp chích máu nơi bệnh.
2. Châm huyệt Tâm linh, Hoả xuyến, Hoả lăng, Hoả sơn, Tứ mã, Tứ hoa.

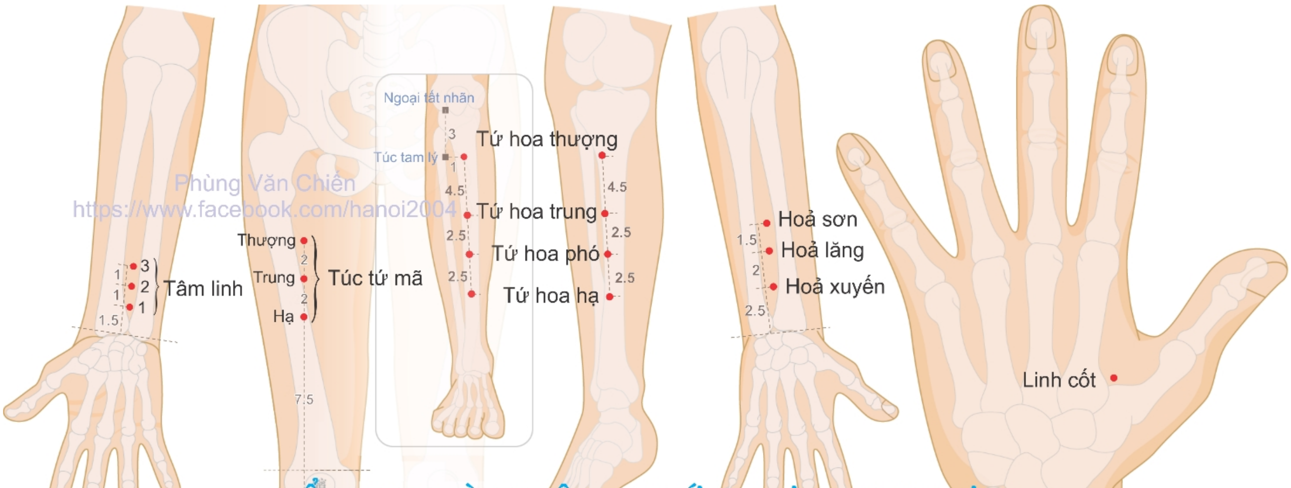
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
2
1
1
1
1.5
Tâm linh
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Tứ hoa thượng
Tứ hoa trung
Tứ hoa phó
Tứ hoa hạ
4.5
2.5
2.5
1.5
2
2.5
Hoả sơn
Hoả lăng
Hoả xuyến
Linh cốt

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TỨC NGỰC, ĐAU NGỰC
(http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

304. BỆNH ĐAU THẮT NGỰC (tâm giảo thống 心絞痛 angina pectoris)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火包穴、婦靈一穴、婦靈二穴/)

Ông Sư Thúc Lại từng dùng huyệt Hoả bao, trị khỏi bệnh đau thắt ngực (tâm giảo thống 心絞痛 angina pectoris) hiệu quả rất tốt.

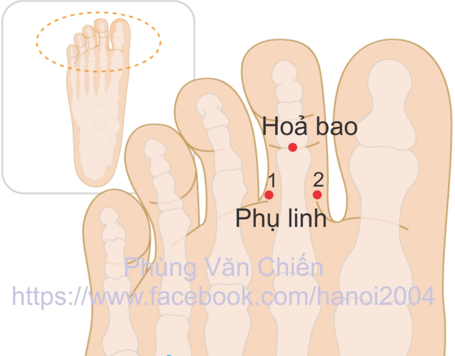
Hoả bao
1
2
Phụ linh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT HOẢ BAO, PHỤ LINH 1, 2
(http://www.tungs-acupuncture.com/
火包穴、婦靈一穴、婦靈二穴)

305. ĐAU QUẶN NGỰC/TIM ĐAU THẮT (hiệp tâm chứng 狹心症)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通心穴、通靈穴/)

Trước chính máu vùng thái dương sau gối (膝後太陽區) và vùng Tâm Phế sau lưng, sau đó châm huyệt Thông tâm và Thông linh.

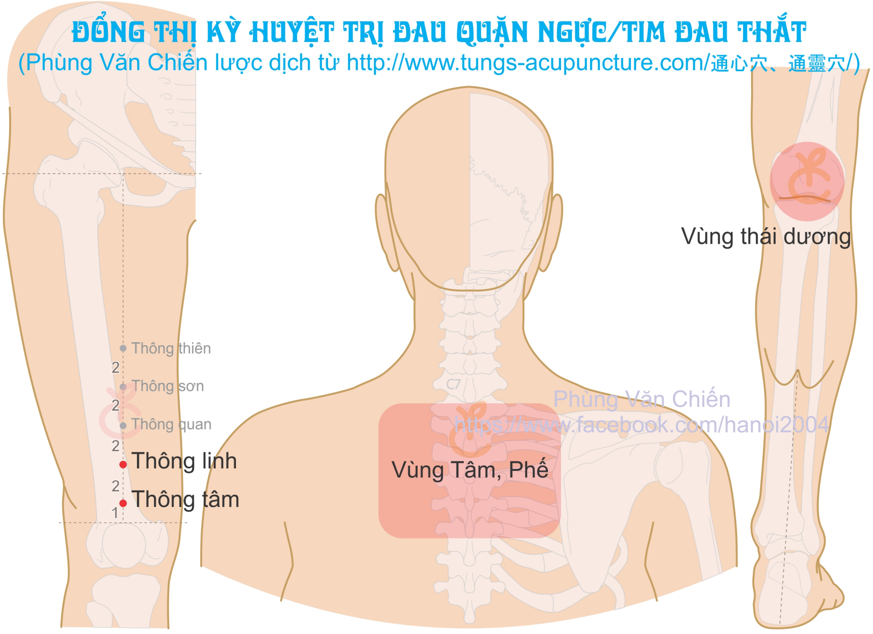
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU QUẶN NGỰC/TIM ĐAU THẮT
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通心穴、通靈穴/)
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
C7
Vùng Tâm, Phế
Vùng thái dương
Phung Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

306. ĐAU QUẶN NGỰC/TIM ĐAU THẮT (hiệp tâm chứng狹心症)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/狹心點/)

Điểm Hiệp tâm, có thể phối huyệt Hỏa nhĩ và Tâm linh và chích máu khe đốt sống lưng 3, 4, 5, 6, hiệu quả tốt hơn.

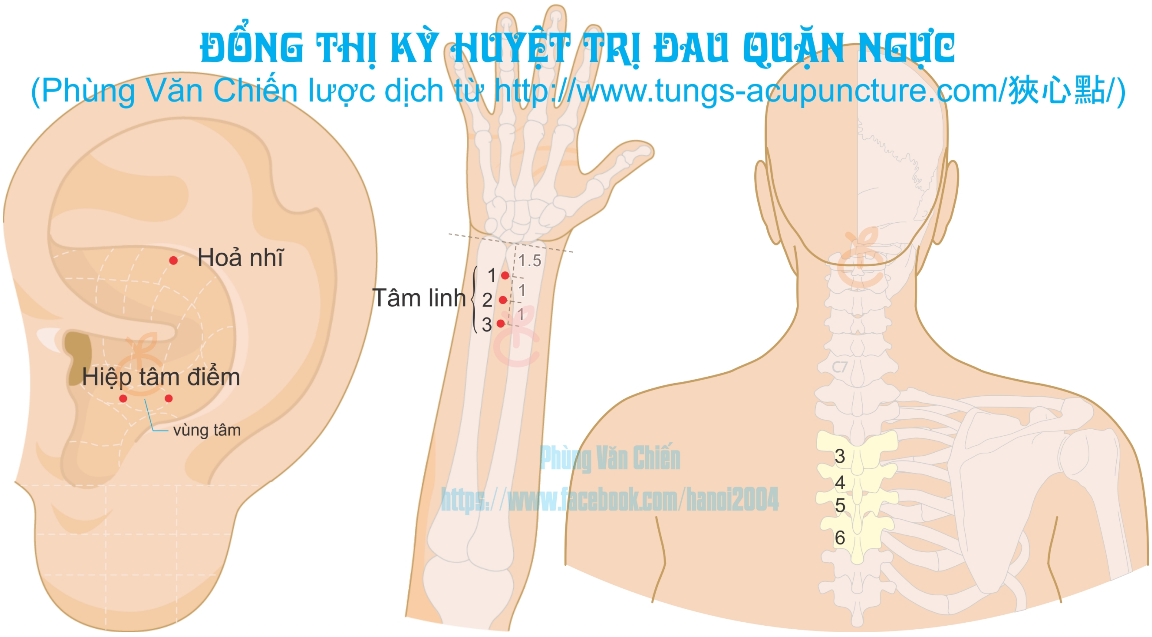
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU QUẶN NGỰC
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/狹心點/)
Hoả nhĩ
Hiệp tâm điểm
vùng tâm
Tâm linh
1
2
3
1.5
1
1
C7
3
4
5
6
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

307. ĐAU NGỰC (tâm khẩu thống心口痛), SƯNG TIM (tâm hạ trướng 心下脹)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通關穴/)

Huyệt Thông quan phối huyệt Thông thiên, huyệt Tứ mã.

Ghi chú: Đau ngực (tâm khẩu thống心口痛/ hung thống 胸痛), "tim miệng đau" hoặc đau ngực là một thuật ngữ phổ biến được sử dụng để mô tả cảm giác khó chịu do đau, áp lực, đè nén, nghẹt thở hoặc tê ở ngực, cổ và bụng trên. Những khó chịu này có thể lan đến xương hàm, đầu hoặc cánh tay. Nhiều bệnh có thể gây ra đau ngực như các vấn đề liên quan đến tim, phổi, co thắt thực quản...

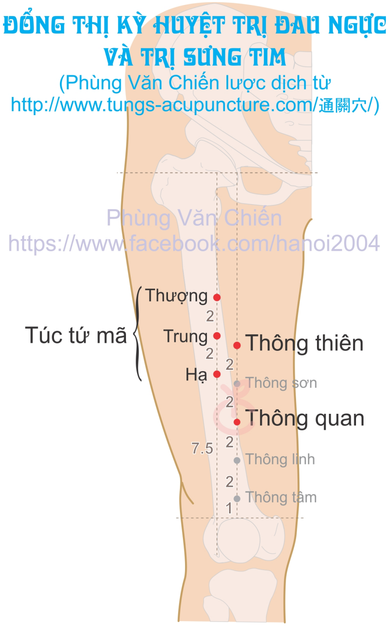
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU NGỰC VÀ TRỊ SƯNG TIM

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通關穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

308. TRỊ LIỆU CHOLESTEROL QUÁ CAO (đảm cố thuần quá cao 膽固醇過高)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

Huyệt Kiên trung phối huyệt Kiến trung, có tác dụng lọc máu, dùng trị cholesterol quá cao, hiệu quả rất tốt.

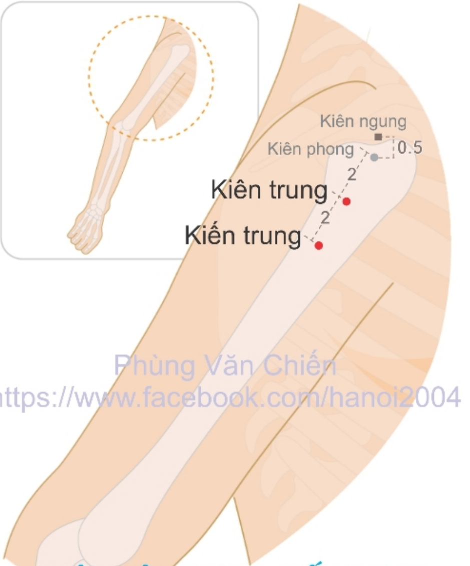
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT KIÊN TRUNG, KIẾN TRUNG

(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

309. BỆNH BẠCH CẦU (bạch huyết bệnh 白血病 leukemia)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天黃穴/)

Châm Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), đồng thời bên cạnh lấy huyệt Thổ xương thành phép châm chỉ huy đảo mã tam giác, giúp cho trị bệnh.

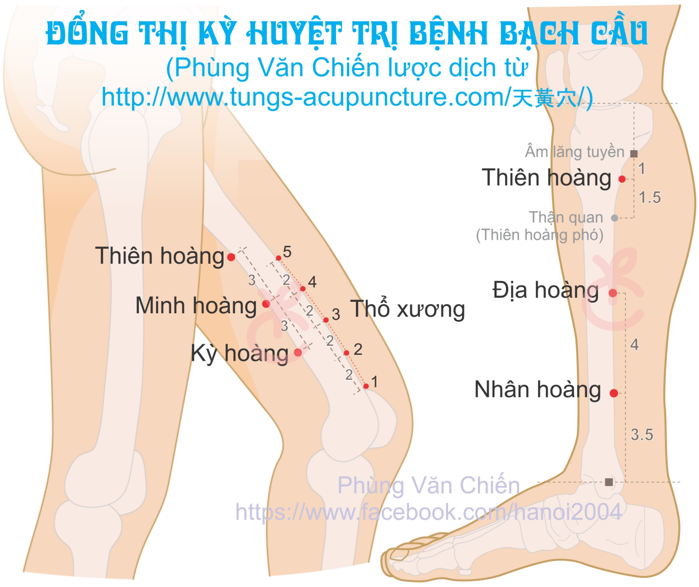
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH BẠCH CẦU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/天黃穴/)
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Thiên hoàng
5
3
2
4
Minh hoàng
2
3
Thổ xương
3
2
Kỳ hoàng
2
2
1
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

310. BẠCH CẦU QUÁ NHIỀU HOẶC QUÁ ÍT (bạch huyết cầu quá đa hoặc quá thiểu 白血球過多或過少)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/土昌穴/)

1. Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thổ xương, phối hợp châm huyệt bất định.

2. Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Thổ linh, Thổ xương phối phép châm vệ khí sau lưng (背部衛氣針法/米粒针法 (?).

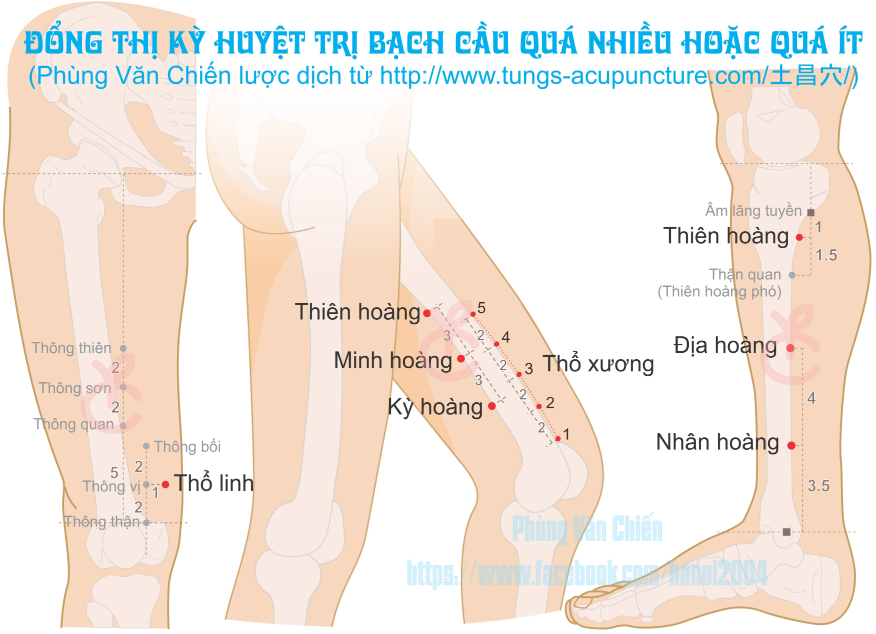
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BẠCH CẦU QUÁ NHIỀU HOẶC QUÁ ÍT
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/土昌穴/)
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
Thông bối
5
2
Thông vị
1
Thổ linh
2
Thông thận
Thiên hoàng
5
3
2
4
Minh hoàng
2
3
Thổ xương
3
2
Kỳ hoàng
2
2
1
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

311. TRỊ UNG THƯ MÁU (huyết nham 血癌)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/其黃穴/)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/土靈穴/)

Huyệt Thổ linh (từ huyệt Thông vị theo nếp ngang vào 1 thốn), Thổ xương huyệt nhập 2 kinh Tỳ, Can, thường dùng trị liệu ung thư máu, so với Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) tốt hơn, những huyệt này có thể luân phiên sử dụng.

Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) phối huyệt Thổ linh, có thể trị ung thư máu quá nhiều bạch cầu (bạch huyết cầu quá đa chi huyết nham chứng 白血球過多之血癌症), hoặc phối hợp vùng liên quan phía sau lưng thành phép châm thiên ứng của Đổng thị, hiệu quả rõ rệt; khi trị ung thư máu cần nhớ rút kim phải chậm, tránh chảy máu. Trị ung thư máu (huyết nham 血癌) có thể dùng huyệt Thượng tam hoàng gia phối phép châm hành khí.

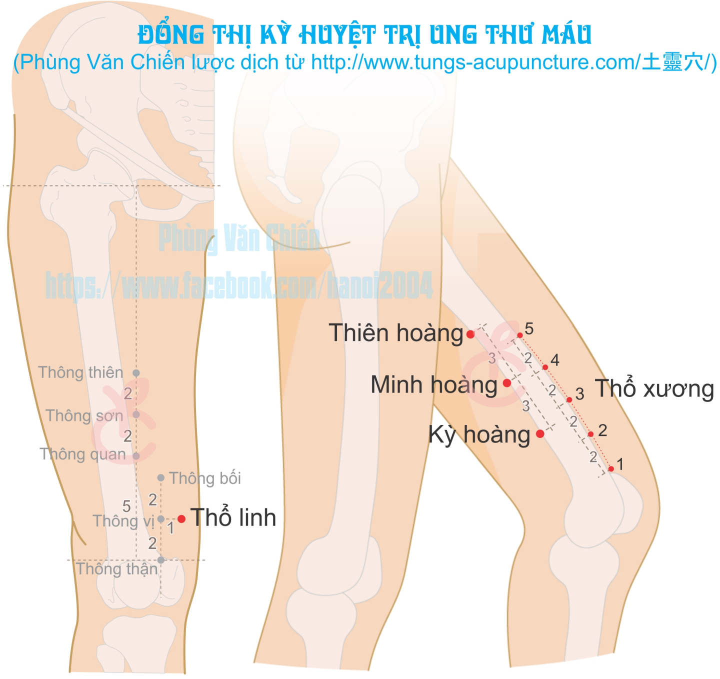
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ MÁU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/土靈穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Thổ xương
5
4
3
2
1
Thông thiên
Thông sơn
Thông quan
Thông bối
Thông vị
Thông thận
Thổ linh

G. VÙNG BỤNG, TIÊU HOÁ, BÀI TIẾT

312. TRỊ CHỨNG CHÁN ĂN (vị khẩu bất khai 胃口不開), ĂN KHÔNG NGON MIỆNG (thực dục bất chấn 食慾不振)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/開脾穴/)

Huyệt Khai tỳ phối hợp huyệt Tứ hoa thượng.

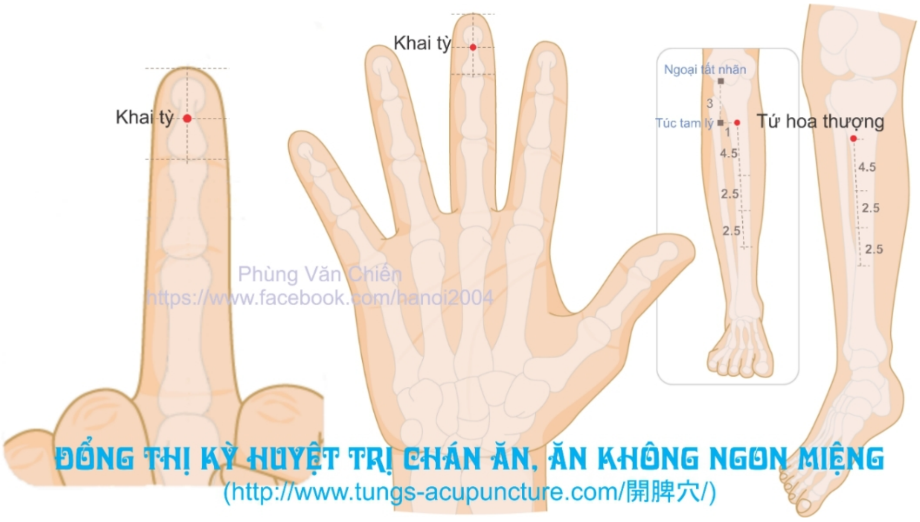
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHÁN ĂN, ĂN KHÔNG NGON MIỆNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/開脾穴/)
Khai tỳ
Khai tỳ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Ngoại tất nhãn
Túc tam lý
3
1
4.5
2.5
2.5
Tứ hoa thượng
4.5
2.5
2.5

313. TRỊ BUỒN NÔN (phản vị 反胃), A-XÍT DẠ DÀY QUÁ NHIỀU (vị toan quá đa 胃酸過多)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天皇穴/)

Huyệt Thiên hoàng phối Thiên hoàng phó (Thận quan).

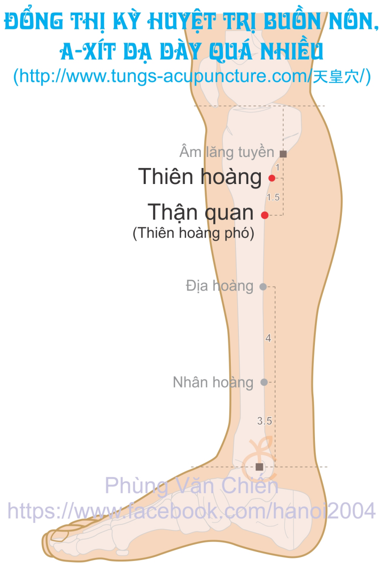
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BUỒN NÔN, A-XÍT DẠ DÀY QUÁ NHIỀU
(http://www.tungs-acupuncture.com/天皇穴/)
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

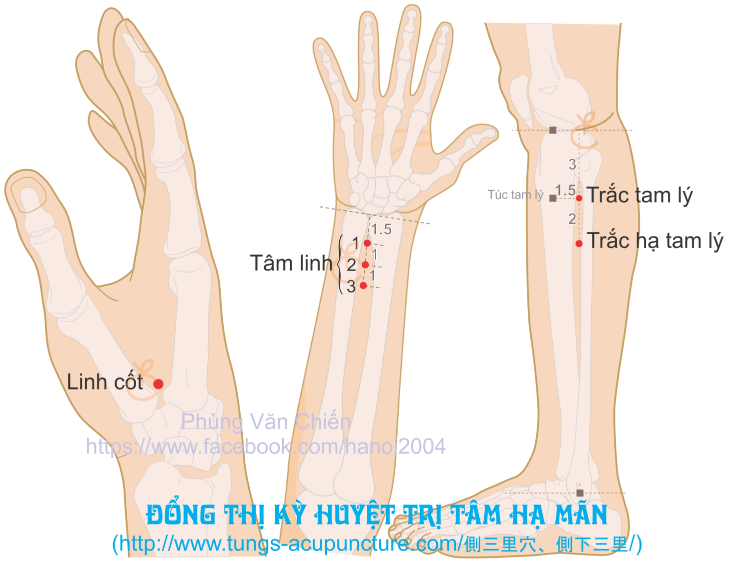
Linh cốt
Tâm linh
1
2
3
1.5
1
1
Túc tam lý
3
1.5
Trắc tam lý
2
Trắc hạ tam lý
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TÂM HẠ MÃN
(http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)

314. TRỊ TÂM HẠ MÃN (心下滿)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)

Khoang dạ dày đầy, trướng cứng khó chịu (胃脘部痞闷胀满的症候): Huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý phối Linh cốt, Tâm môn, có hiệu quả.

315. SƯNG LÁ LÁCH (Tỳ thũng)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫一穴/)

1. Tỳ thũng 1, Tam trọng.
2. Tỳ thũng 1, Thổ linh, Thổ xương.
3. Tỳ thũng 1, Thổ xương, Tam trọng.

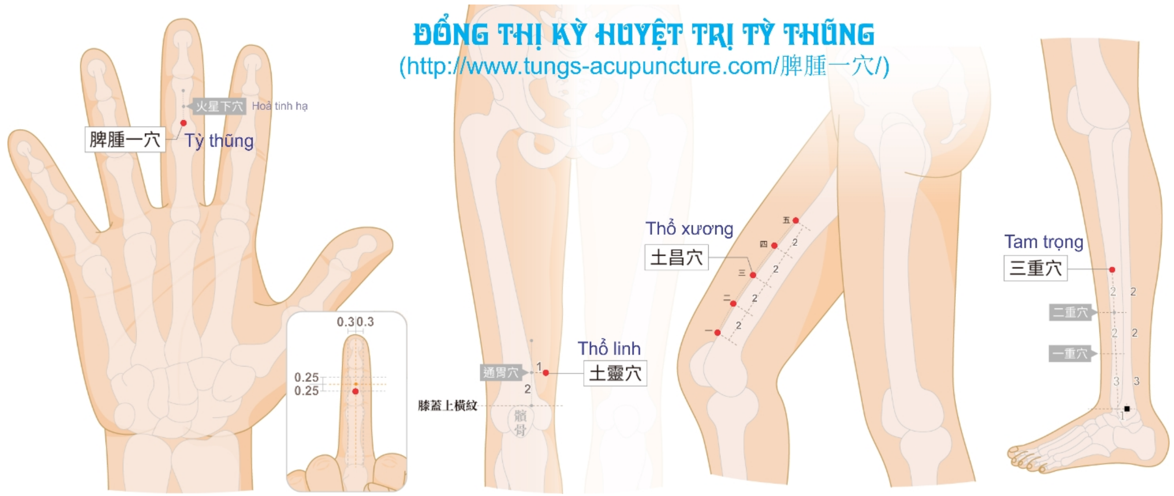
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TỲ THŨNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫一穴/)
火星下穴 Hoả tinh hạ
脾腫一穴
Tỳ thũng
0.3 0.3
0.25
0.25
通胃穴
1
2
膝蓋上橫紋
髕骨
Thổ linh
土靈穴
Thổ xương
土昌穴
五
四
三
二
一
2
Tam trọng
三重穴
二重穴
一重穴
3
1

316. ĐIỀU TRỊ SƯNG LÁ LÁCH (Tỳ thũng đại)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫二穴/)

Huyệt Tỳ thũng có thể phối huyệt Tam trọng 1, 2, 3 hiệu quả rõ rệt.

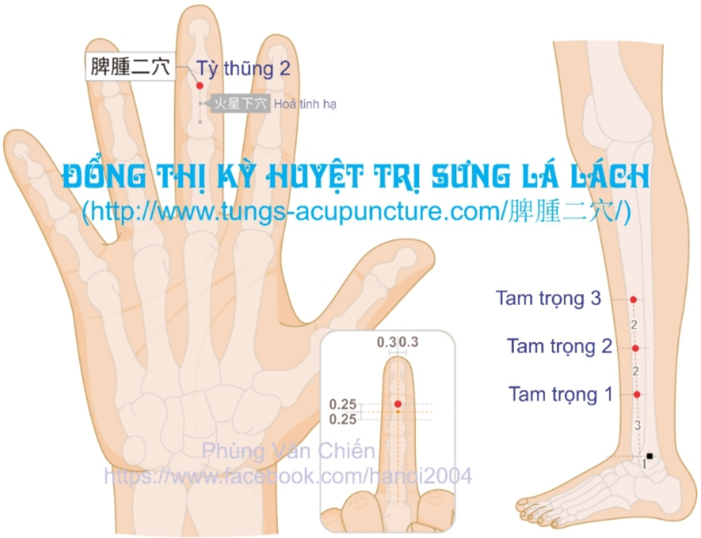
脾腫二穴
Tỳ thũng 2
火星下穴 Hoả tinh hạ
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ SƯNG LÁ LÁCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫二穴/)
0.3 0.3
0.25
0.25
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

317. ĐIỀU TRỊ BỆNH LÁ LÁCH (Tỳ tạng đích tật bệnh)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫二穴/)

Ngoài việc châm huyệt Tỳ thũng còn có huyệt Tam tinh, huyệt Tam nhãn, huyệt Kiện tỳ, huyệt Thổ hưng; các huyệt này có thể chọn 2-3 huyệt phối thành tổ hợp với nhau.

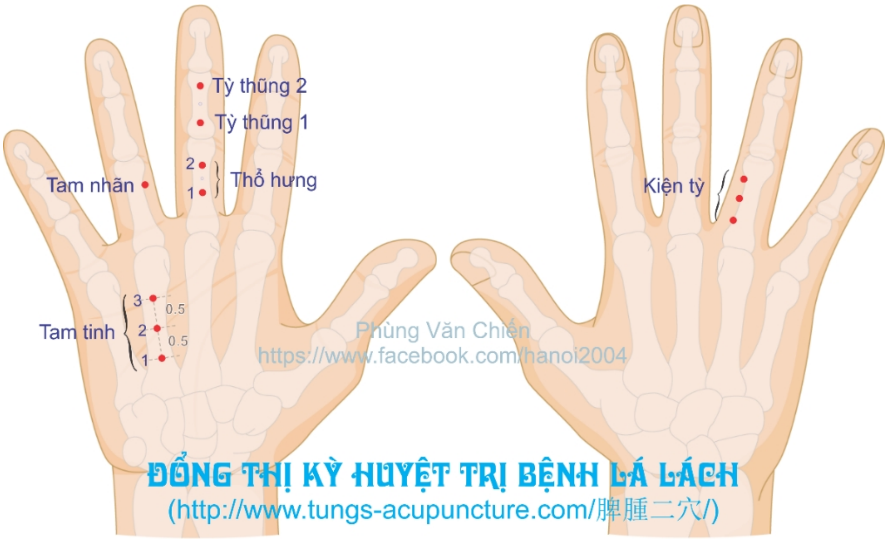
Tỳ thũng 2
Tỳ thũng 1
2
1
Thổ hưng
Tam nhãn
Kiện tỳ
3
0.5
2
0.5
1
Tam tinh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH LÁ LÁCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫二穴/)

318. CHỨNG TO LÁCH (tỳ thũng đại 脾腫大 splenomegaly, hepatosplenomegaly)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木斗穴/)

Huyệt Mộc đẩu (đấu) phối huyệt Mộc lưu, thêm phối huyệt Thổ xương trên đùi và huyệt Tam trọng.

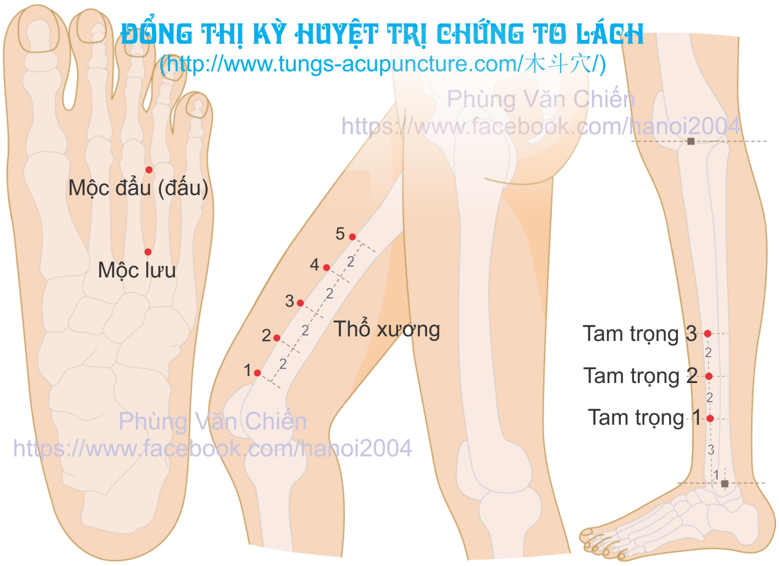
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHỨNG TO LÁCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/木斗穴/)
Mộc đẩu (đấu)
Mộc lưu
5
4
3
2
1
Thổ xương
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1

319. LÁCH TO (tỳ thũng đại 脾腫大 splenomegaly, hepatosplenomegaly)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/土昌穴/)

1. Tam trọng, Mộc đẩu (đấu), Mộc lưu, Thổ xương.
2. Thổ linh, Thổ xương.
3. Thổ xương, Tam trọng, Tỳ thũng.

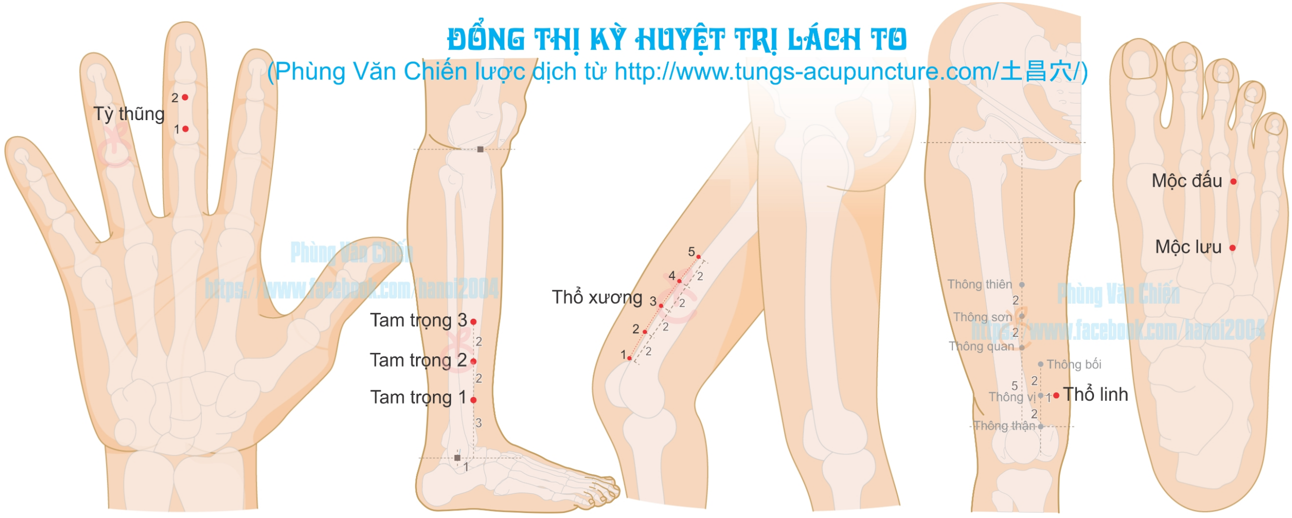
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LÁCH TO
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/土昌穴/)
Tỳ thũng
2
1
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
Thổ xương
5
4
3
2
1
Thông thiên
Thông sơn
Thông quan
Thông bối
Thông vị
Thổ linh
Thông thận
Mộc đấu
Mộc lưu

320. TRỊ LÁCH TO (tỳ thũng đại 脾腫大)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/土靈穴/)

Huyệt Thổ linh gia phối huyệt Thổ xương. Cũng có thể lấy huyệt Thổ xương 1, Thổ xương 2, lại lấy huyệt Thổ linh thành đảo mã hình tam giác, cũng xứng với phép châm chỉ huy, có thể lấy huyệt Thổ linh chỉ huy Thổ xương 1, Thổ xương 2 tăng cường công năng.

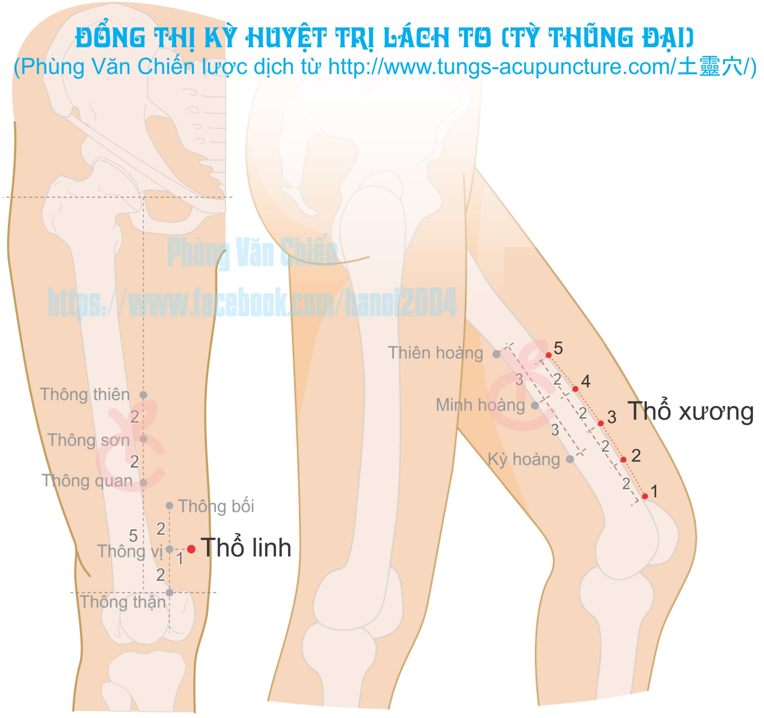

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LÁCH TO (TỲ THŨNG ĐẠI)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/土靈穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
Thông bối
2
5
Thông vị
1
Thổ linh
2
Thông thận
Thiên hoàng
5
3
2
4
Minh hoàng
2
3
Thổ xương
3
2
Kỳ hoàng
2
2
1

321. ĐIỀU TRỊ BỆNH GAN

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫一穴/)

Huyệt Tỳ thũng 1 phối huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng và Kỳ hoàng).

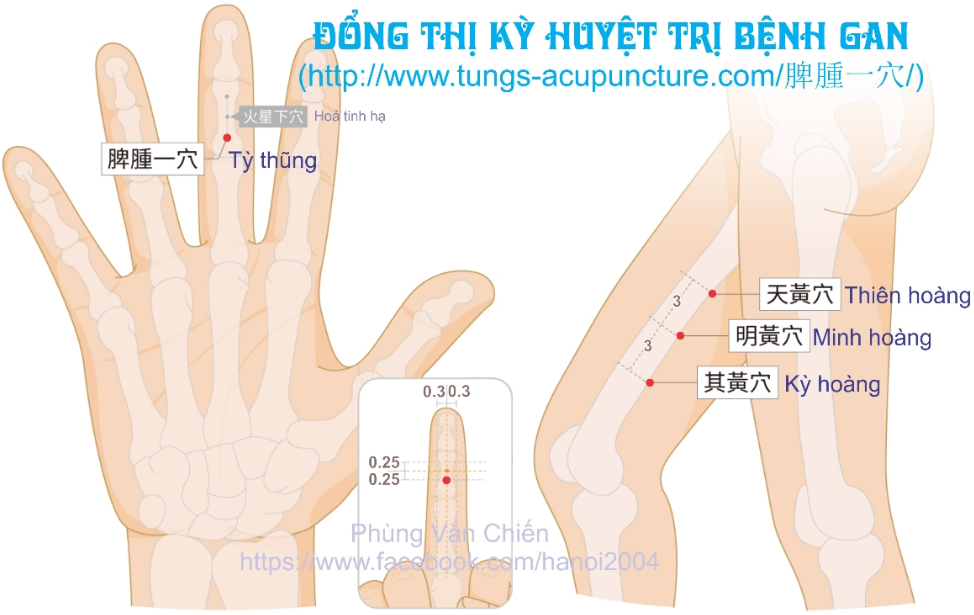

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH GAN

(http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫一穴/)

火星下穴 Hoả tinh hạ
脾腫一穴
Tỳ thũng
0.3
0.3
0.25
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
天黃穴 Thiên hoàng
3
明黃穴 Minh hoàng
3
其黃穴 Kỳ hoàng

322. ĐIỀU TRỊ BỆNH GAN (Can tật)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫二穴/)

Huyệt Tỳ thũng 2 phối huyệt Thượng tam hoàng (thiên hoàng, minh hoàng, kỳ hoàng).

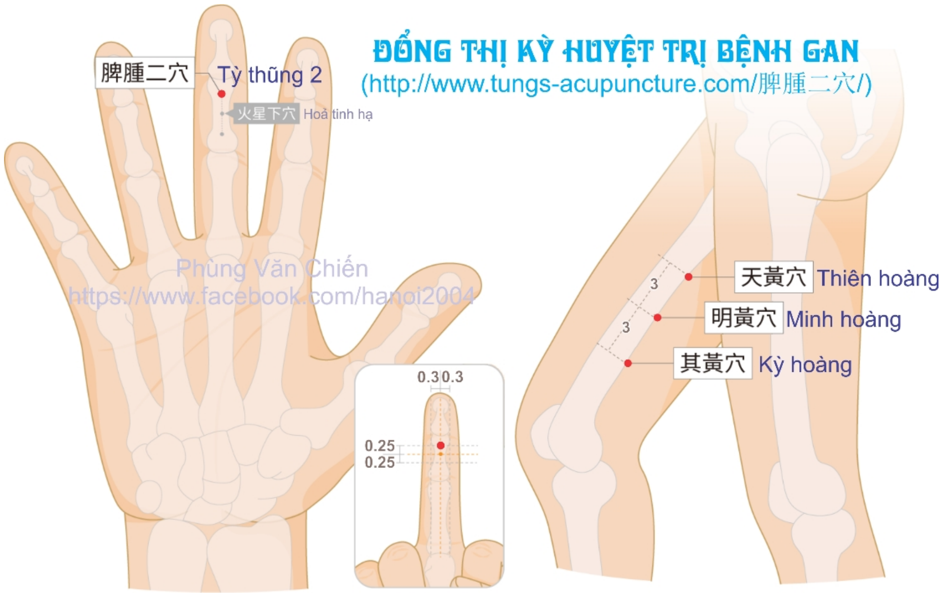
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH GAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫二穴/)
脾腫二穴 Tỳ thũng 2
火星下穴 Hoả tinh hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.3 0.3
0.25
0.25
天黃穴 Thiên hoàng
明黃穴 Minh hoàng
其黃穴 Kỳ hoàng
3
3

323. BỆNH GAN (Can tật)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木炎一穴/)

Nói chung, huyệt Mộc viêm gia huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

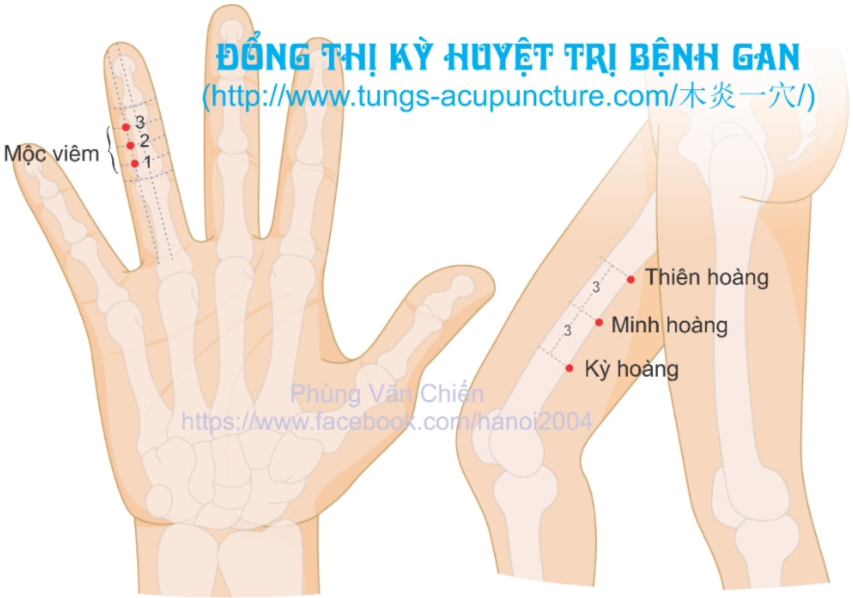
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH GAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/木炎一穴/)
Mộc viêm
3
2
1
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
3
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

324. BỆNH GAN (can bệnh 肝病)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/木斗穴/)

Huyệt Mộc đẩu (đấu) phối huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

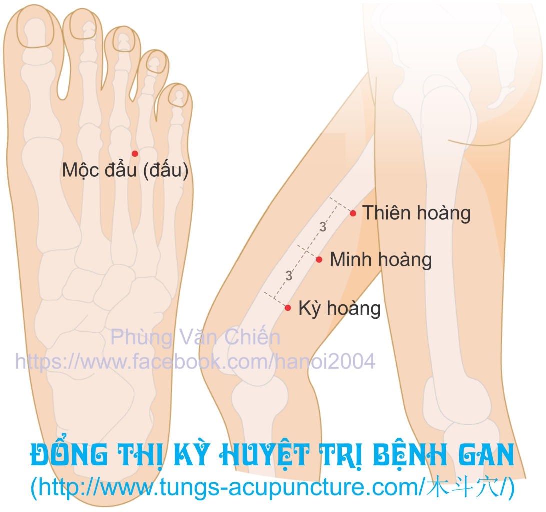
Mộc đẩu (đấu)
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH GAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/木斗穴/)

325. GAN NHIỄM MỠ

(Nguồn: thầy Lâm Chính Thái - https://www.facebook.com/tungsacu/)

PHƯƠNG HUYỆT: Thủ giải, Can linh (3 huyệt), Thượng Hạ tam hoàng, Tứ hoa, Tam trọng, Mộc đẩu, Mộc lưu.

KẾT QUẢ: Bệnh nhân khoảng 50 tuổi bị bệnh gan nhiễm mỡ nặng (chi phương can 脂肪肝（重度）), kèm đau âm ỉ, sau ngày thứ nhất bệnh nhân tới báo đau nhức cơ bản dễ chịu, do bệnh nặng nên châm trong hai tháng. Ai ngờ, sau một tháng đi kiểm tra; kết quả rất là bất ngờ gan nhiệm mỡ nặng thành nhẹ.

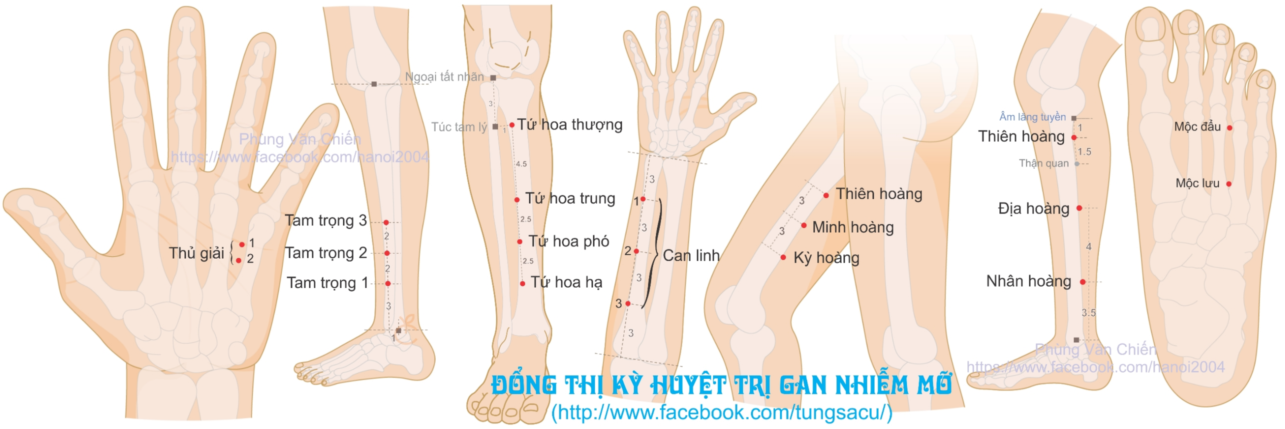
Thủ giải
1
2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Ngoại tất nhãn
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Túc tam lý
3
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
3
1
3
2
3
3
3
Can linh
3
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Mộc đẩu
Mộc lưu
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ GAN NHIỄM MỠ
(http://www.facebook.com/tungsacu/)

326. VIÊM GAN

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫一穴/)

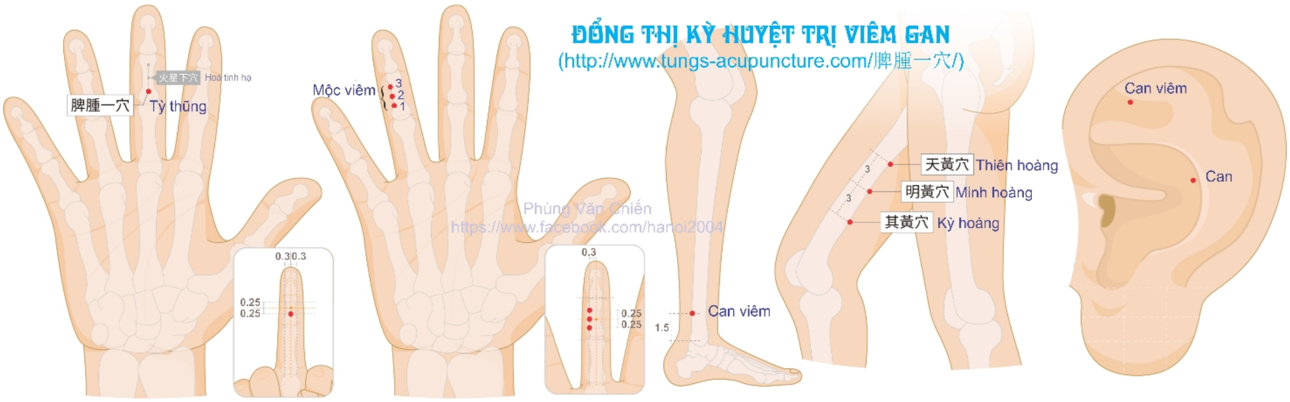
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM GAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫一穴/)
火星下穴 Hoả tinh hạ
脾腫一穴
Tỳ thũng
0.3 0.3
0.25
0.25
Mộc viêm
3
2
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.3
0.25
0.25
1.5
Can viêm
3
天黃穴 Thiên hoàng
3
明黃穴 Minh hoàng
其黃穴 Kỳ hoàng
Can viêm
Can

Huyệt Tỳ thũng 1 phối huyệt Mộc viêm, Can điểm, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng và Kỳ hoàng), Can điểm, can viêm điểm ở tai.

327. VIÊM GAN B

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木炎二穴/)

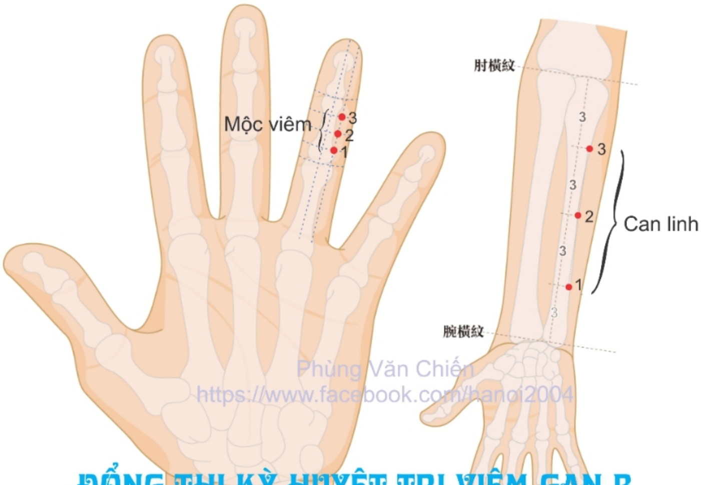
Mộc viêm
3
2
1
肘横紋
3
3
3
2
Can linh
3
1
3
腕横紋
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM GAN B
(http://www.tungs-acupuncture.com/木炎二穴/)

Nếu vùng huyệt Can linh có nổi đường gân xanh, hầu hết là có viêm gan B, có thể dùng huyệt Mộc viêm phối huyệt Can linh.

328. VIÊM GAN B

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木炎三穴/)

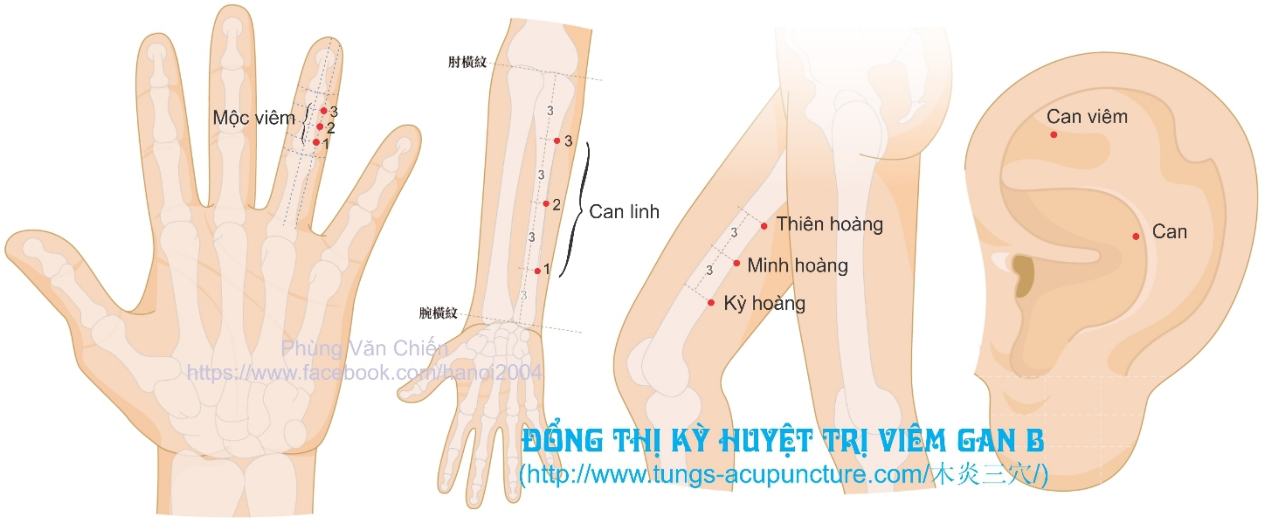
Mộc viêm
3
2
1
肘横紋
3
3
3
2
Can linh
3
1
3
腕横紋
3
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Can viêm
Can
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM GAN B
(http://www.tungs-acupuncture.com/木炎三穴/)

Theo kinh nghiệm huyệt Mộc viêm phối hợp nhĩ châm khu Can gia huyệt Can linh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) huyệt trị liệu viêm gan B. Trong 132 trường hợp, có 78 trường hợp khỏi bệnh, 18 trường hợp tác dụng không đáng kể.

329. TRỊ VIÊM GAN B (B hình can viêm Ｂ型肝炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肝門穴/)

Huyệt Can môn, Can linh, Mộc viêm, phối điểm Can, điểm Can viêm trên tai và

Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

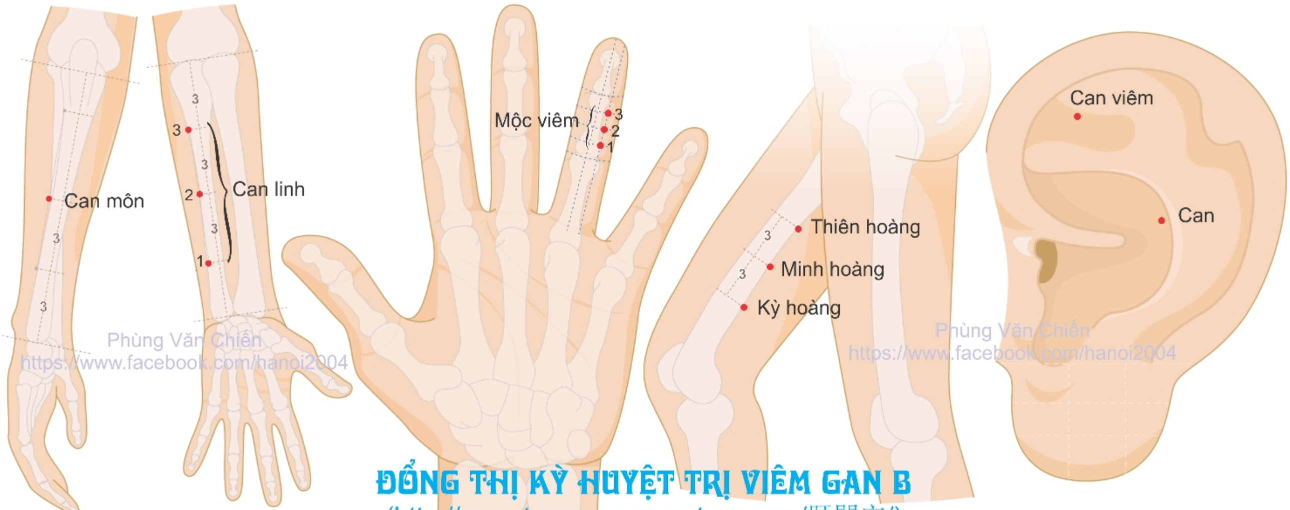
Can môn
3
3
3
3
2
1
Can linh
Mộc viêm
3
2
1
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Can viêm
Can

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM GAN B
(http://www.tungs-acupuncture.com/肝門穴/)

330. VIÊM GAN B (B hình can viêm B型肝炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/明黃穴/)

1. Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Can linh, Mộc viêm, huyệt tai Can điểm và Can viêm điểm.

2. Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Can môn, huyệt tai Can điểm và Can viêm điểm.

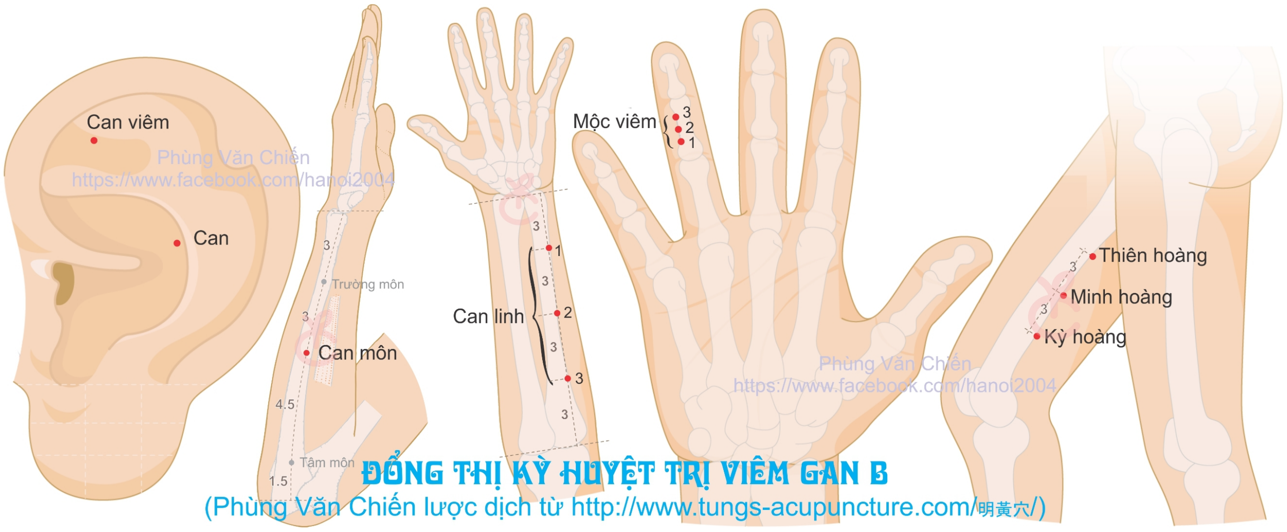
Can viêm
Can
3
Trường môn
3
Can môn
4.5
Tâm môn
1.5
3
1
3
Can linh
2
3
3
3
Mộc viêm
3
2
1
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM GAN B
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/明黃穴/)

331. TRỊ LIỆU VIÊM GAN KIÊM VIÊM RUỘT (can viêm kiêm trường viêm 肝炎兼腸炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肝門穴/)

Huyệt Can môn phối hợp huyệt Trường môn hiệu quả tốt nhất.

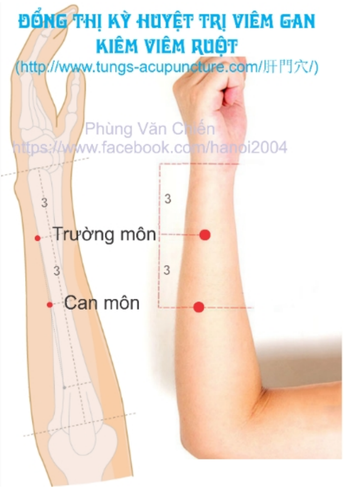
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM GAN
KIÊM VIÊM RUỘT
(http://www.tungs-acupuncture.com/肝門穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
Trường môn
3
Can môn
3
3

332. TRỊ XƠ GAN (can ngạnh hoá 肝硬化)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肝門穴/)

Huyệt Can môn phối hợp huyệt Trường môn, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Tam trọng.

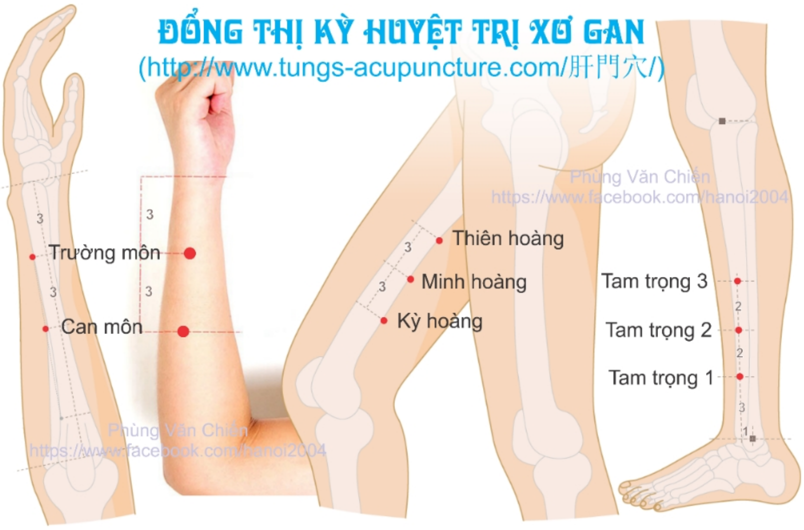
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ XƠ GAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/肝門穴/)
3
Trường môn
3
Can môn
3
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

333. XƠ GAN (Can ngạnh hoá)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫一穴/)

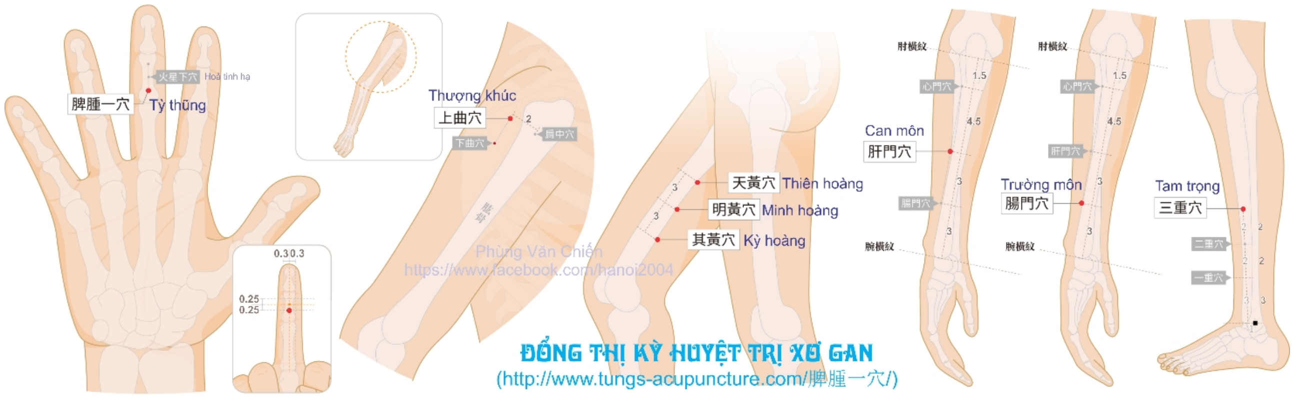
火星下穴 Hoả tinh hạ
脾腫一穴 Tỳ thũng
0.3 0.3
0.25
0.25
Thượng khúc
上曲穴
2
下曲穴
肩中穴
3
天黃穴 Thiên hoàng
3
明黃穴 Minh hoàng
其黃穴 Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
肘横紋
1.5
心門穴
4.5
Can môn
肝門穴
3
腸門穴
3
腕横紋
肘横紋
1.5
心門穴
4.5
肝門穴
Trường môn
腸門穴
3
3
腕横紋
Tam trọng
三重穴
2
二重穴
2
一重穴
3
1
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ XƠ GAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫一穴/)

Trước hết không được uống rượu.

1. Châm huyệt Tỳ thũng 1 phối huyệt Thượng khúc, Thượng tam hoàng (Thiên

hoàng, Minh hoàng và Kỳ hoàng), Can môn, Trường môn.

2. Huyệt Tỳ thũng 1 phối huyệt Thượng tam hoàng, Trường môn, Tam trọng.

334. VIÊM GAN TRUYỀN NHIỄM, XƠ GAN

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木炎三穴/)

Huyệt Mộc viêm phối huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Thuỷ kim, Thuỷ thông, Can viêm điểm, với chích huyết trị bệnh viêm gan truyền nhiễm, có 291 trường hợp điều trị liên tục trong vòng hai tháng, CCF và HAA âm tính; sử dụng để điều trị 11 trường hợp xơ gan và 9 trường hợp đã được chữa khỏi. Còn lại phối hợp với dược liệu để trị.

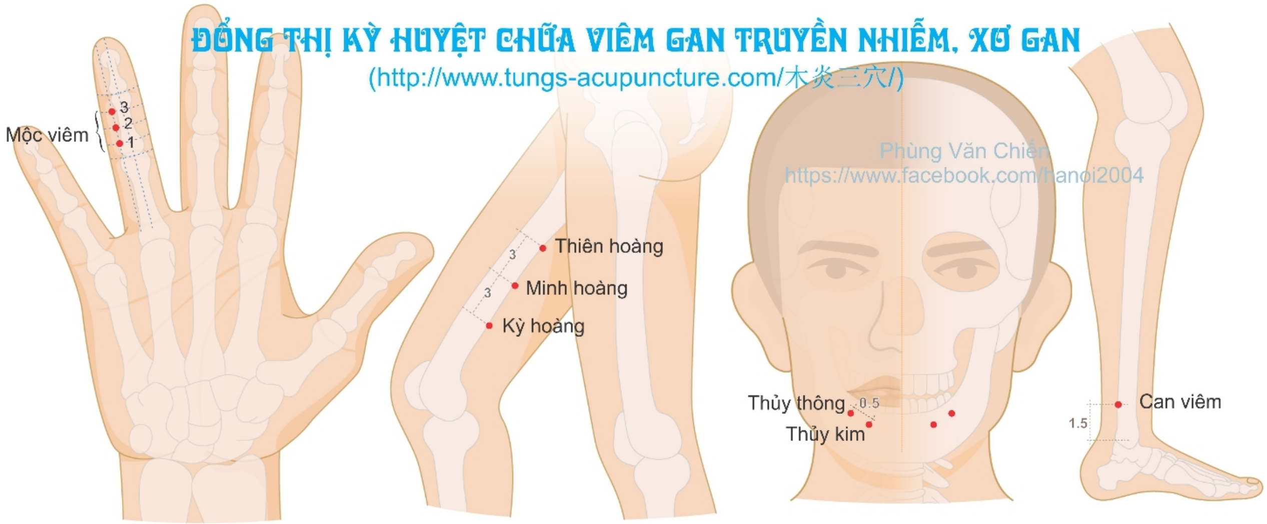
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA VIÊM GAN TRUYỀN NHIỄM, XƠ GAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/木炎三穴/)
Mộc viêm
3
2
1
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thủy thông
0.5
Thủy kim
Can viêm
1.5

335. TRỊ XƠ GAN (can ngạnh hoá 肝硬化), VIÊM GAN (can viêm 肝炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上曲穴/)

Chích máu huyệt Thượng khúc, phối hợp huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), huyệt Can môn, huyệt Trường môn.

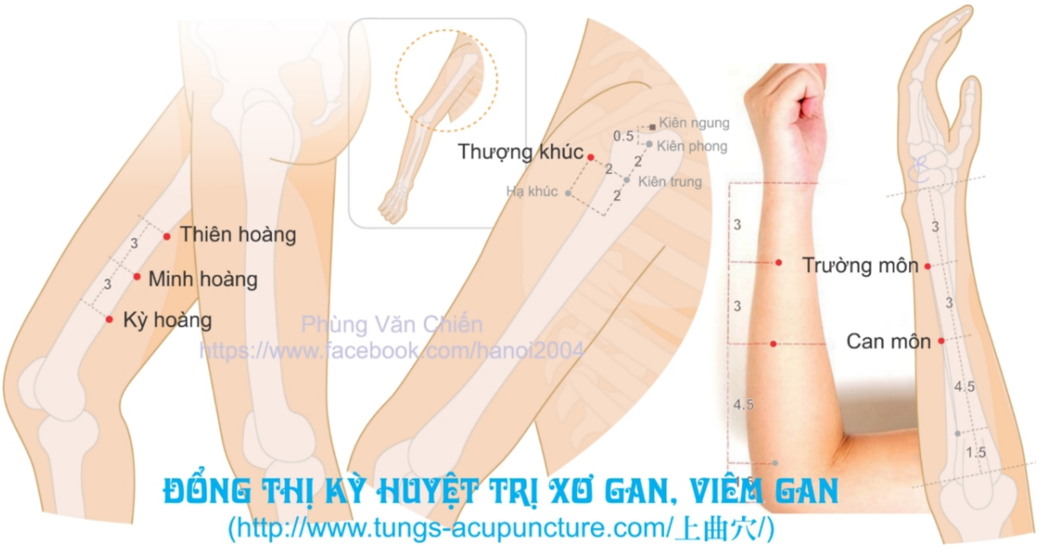
Thượng khúc
0.5
Kiên ngung
Kiên phong
2
2
Kiên trung
Hạ khúc
2
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
Trường môn
3
Can môn
4.5
3
3
4.5
1.5
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ XƠ GAN, VIÊM GAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/上曲穴/)

336. XƠ GAN (can ngạnh hoá 肝硬化)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/明黃穴/)

1. Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Can môn, Tam trọng.

2. Mộc viêm, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), mai châm huyệt Mộc trên tai, chích máu vùng can mộc sau lưng.

3. Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), huyệt thiên ứng, bất định.

4. Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Can môn, Trường môn, phối hợp chích máu điểm huyệt Thượng khúc.

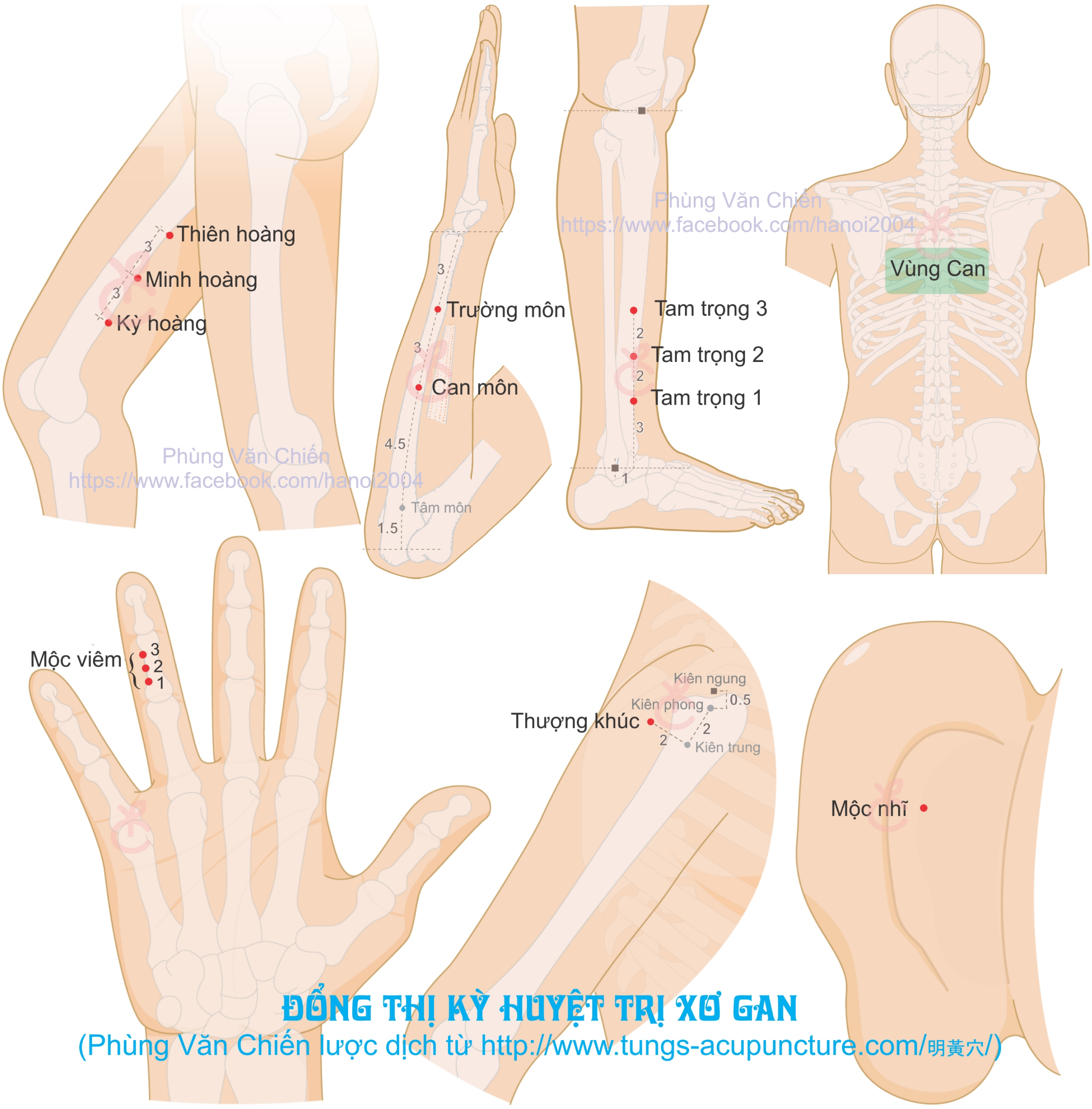
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
3
Trường môn
3
Can môn
4.5
Tâm môn
1.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Vùng Can
Mộc viêm
3
2
1
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
Thượng khúc
2
2
Kiên trung
Mộc nhĩ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ XƠ GAN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/明黃穴/)

337. TRỊ XƠ GAN (can ngạnh hoá 肝硬化)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木耳穴、金耳穴/)

Huyệt Mộc nhĩ gia phối Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Mộc viêm, chích máu vùng can mộc sau lưng, trị xơ gan (can ngạnh hoá 肝硬化), có hiệu quả.

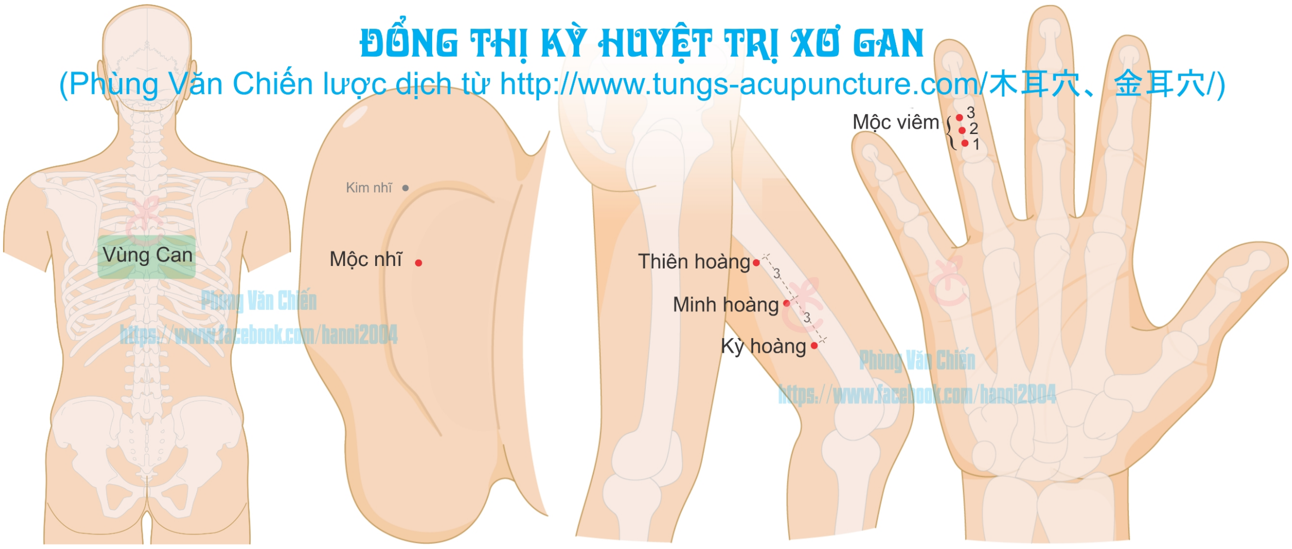
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ XƠ GAN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/木耳穴、金耳穴/)
Vùng Can
Kim nhĩ
Mộc nhĩ
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
3
3
Mộc viêm
3
2
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

338. UNG THƯ GAN (Can nham lựu 肝癌瘤 liver Tumor, liver cancer)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/指三重穴/)

Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Tam trọng.

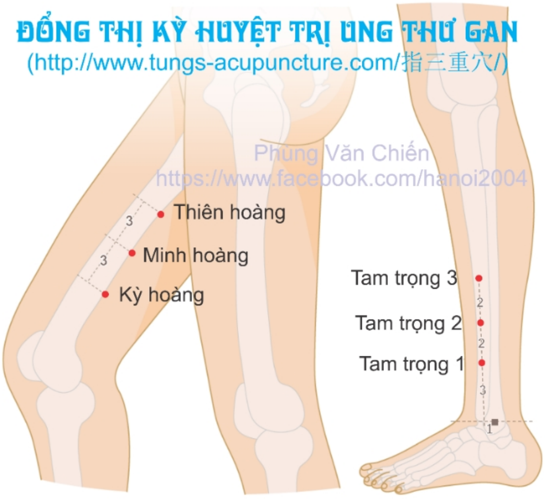
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ GAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/指三重穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
3
3
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1

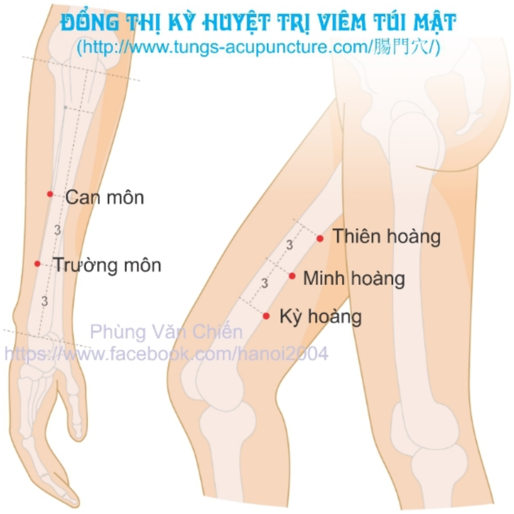
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM TÚI MẬT
(http://www.tungs-acupuncture.com/腸門穴/)
Can môn
Trường môn
3
3
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
3
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

339. VIÊM TÚI MẬT (đảm nang viêm 膽囊炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腸門穴/)

Huyệt Trường môn phối huyệt Can môn, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) hiệu nghiệm, phối hợp phép châm huyệt bất định.

340. UNG THƯ DẠ DÀY (vị nham 胃癌), UNG THƯ GAN (can nham 肝癌)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Huyệt Linh cốt, Đại bạch, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tam trọng và huyệt bất định.

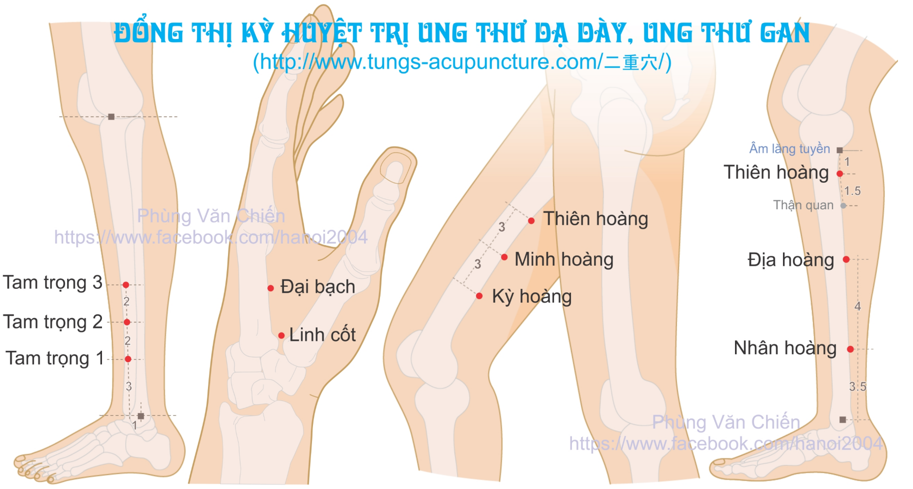
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ DẠ DÀY, UNG THƯ GAN
(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Đại bạch
Linh cốt
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
3
3
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
Thận quan
Địa hoàng
Nhân hoàng
1
1.5
4
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

341. UNG THƯ DẠ DÀY (vị nham 胃癌), UNG THƯ ĐƯỜNG RUỘT (trường nham 腸癌)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Huyệt Tứ hoa thượng, trung, hạ phối huyệt chủ trị ung thư.

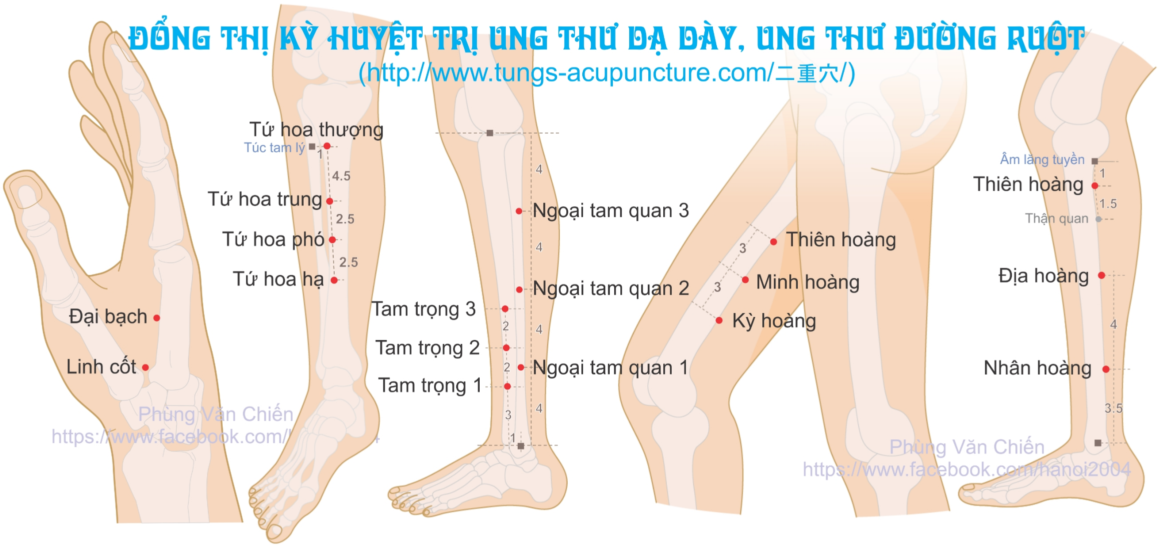
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ DẠ DÀY, UNG THƯ ĐƯỜNG RUỘT
(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)
Đại bạch
Linh cốt
Tứ hoa thượng
Túc tam lý
1
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Ngoại tam quan 3
Ngoại tam quan 2
Ngoại tam quan 1
4
4
4
4
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
3
3
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
Thận quan
Địa hoàng
Nhân hoàng
1
1.5
4
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

342. ĐAU THẮT DẠ DÀY (vị giảo thống 胃絞痛)

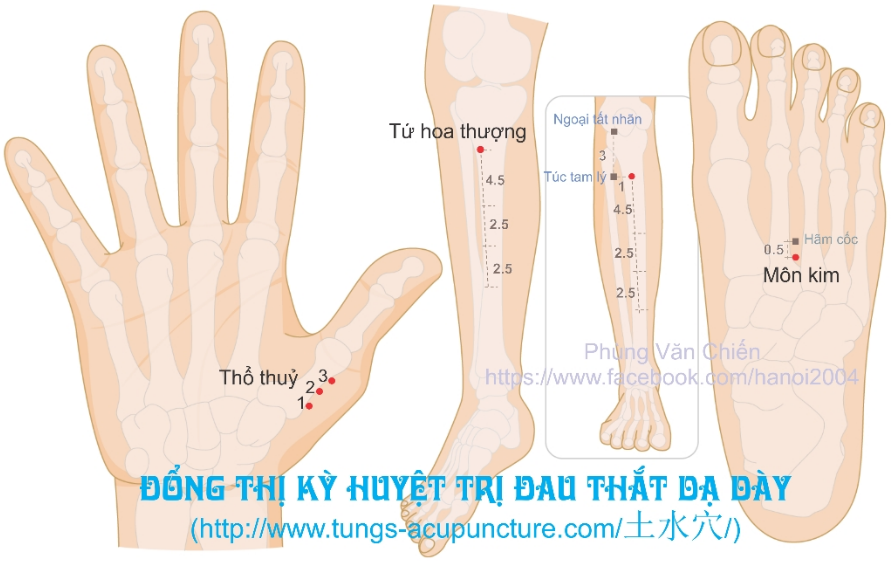
Thổ thuỷ
1
2
3
Tứ hoa thượng
4.5
2.5
2.5
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẮT DẠ DÀY
(http://www.tungs-acupuncture.com/土水穴/)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/土水穴/)

Chủ yếu là do nguyên nhân tinh thần; tức giận, hồi hộp và căng thẳng quá mức có thể gây ra co thắt dạ dày: Huyệt Thổ thuỷ phối huyệt Tứ hoa thượng, huyệt Môn kim.

343. DẠ DÀY ĐẦY HƠI (vị trướng 胃脹), ĐAU DẠ DÀY (vị thống 胃痛)

(Nguồn https://read01.com/nxeK06n.html)

Huyệt Tam xỉ có thể phối huyệt Tứ hoa.

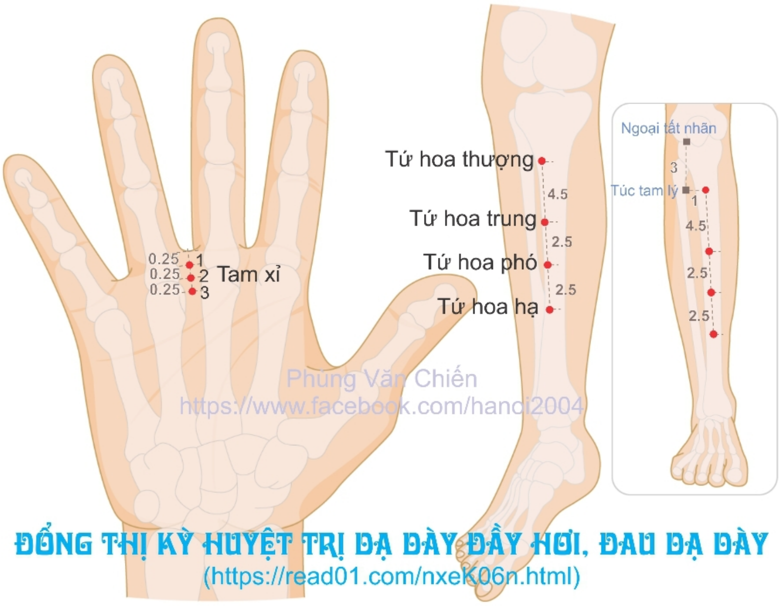
0.25
0.25
0.25
1
2
3
Tam xỉ
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ DẠ DÀY ĐẦY HƠI, ĐAU DẠ DÀY
(https://read01.com/nxeK06n.html)

344. SA DẠ DÀY (vị hạ thuỳ 胃下垂)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通腎穴/)

Huyệt Thông thận, Thông vị, Thông quan, Thông thiên, Tâm linh, Tứ hoa.

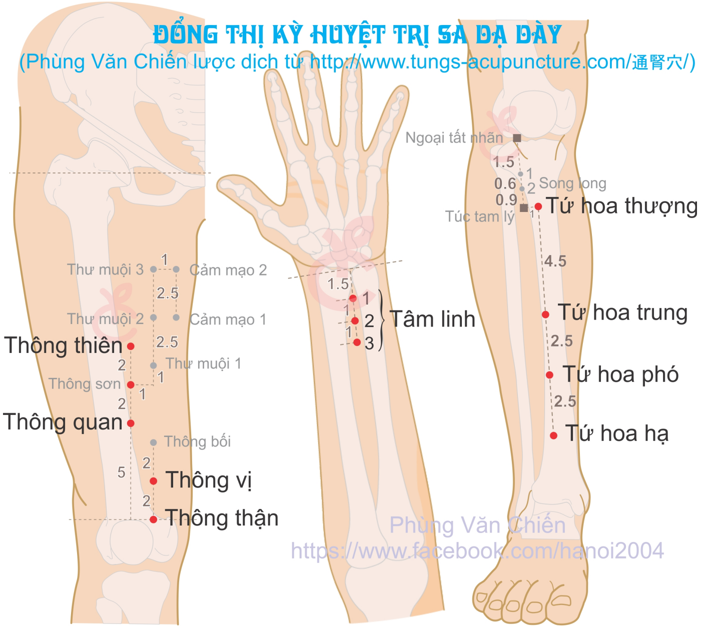
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ SA DẠ DÀY
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通腎穴/)

Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
Thông thiên
2.5
2
Thư muội 1
Thông sơn
1
1
2
Thông quan
Thông bối
5
2
Thông vị
2
Thông thận
1.5
1
1
2
1
3
Tâm linh
Ngoại tất nhãn
1.5
1
0.6
2
Song long
0.9
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

345. BỆNH DẠ DÀY LÂU NĂM (cửu niên vị bệnh 久年胃病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通腎穴/)

Huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối, Linh cốt, Tứ hoa, Môn kim.

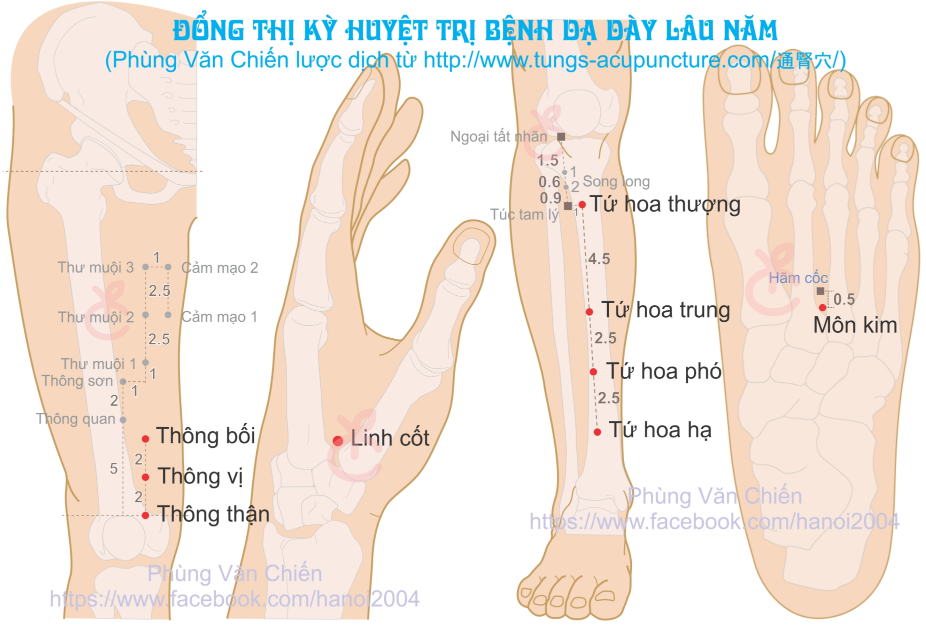
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH DẠ DÀY LÂU NĂM
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通腎穴/)
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
1
Thông sơn
1
2
Thông quan
Thông bối
2
5
Thông vị
2
Thông thận
Linh cốt
Ngoại tất nhãn
1.5
1
0.6
2
Song long
0.9
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

346. TRỊ BỆNH DẠ DÀY LÂU NĂM (cửu niên vị bệnh 久年胃病), LOÉT TÁ TRÀNG (thập nhị chỉ trường hội dương 十二指腸潰瘍)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通背穴/)

Huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối gia phối huyệt Linh cốt, Tứ hoa, Môn kim, Thổ thuỷ, Thuỷ kim, Thuỷ thông, hiệu quả tuyệt vời.

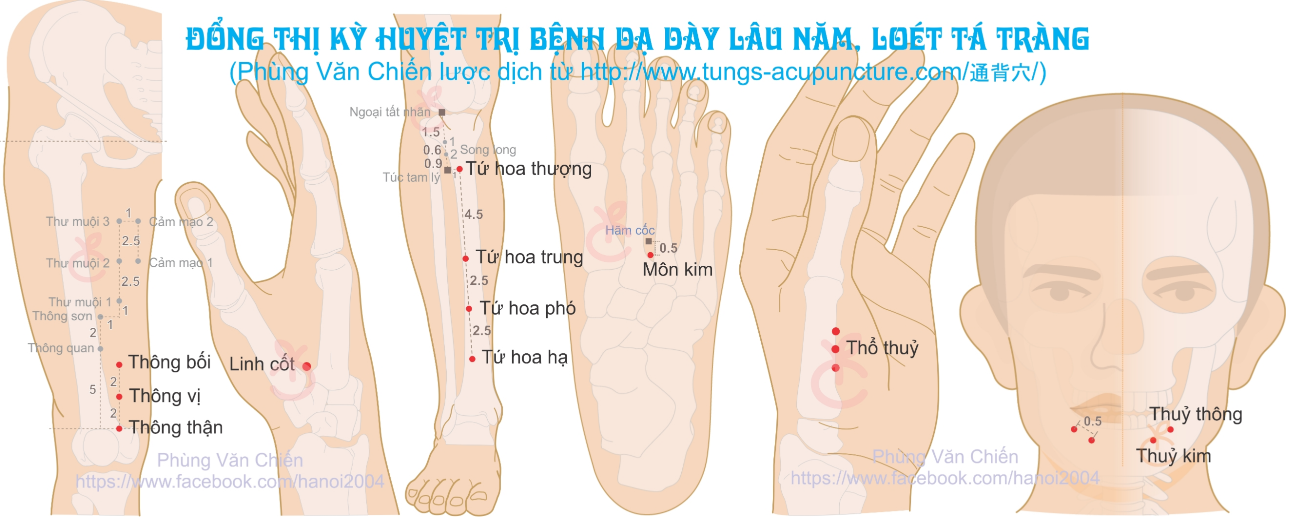
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH DẠ DÀY LÂU NĂM, LOÉT TÁ TRÀNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通背穴/)
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
1
Thông sơn
1
2
Thông quan
Thông bối
2
5
Thông vị
2
Thông thận
Linh cốt
Ngoại tất nhãn
1.5
1
0.6
2
Song long
0.9
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Thổ thuỷ
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

347. TRỊ VIÊM DẠ DÀY (vị viêm 胃炎 gastritis), viêm ruột (tràng viêm 腸炎), VIÊM MANH TRÀNG/RUỘT THỪA MÃN TÍNH (mạn tính manh trường viêm 慢性盲腸炎/mạn tính lan vĩ viêm 慢性闌尾炎 chronic appendicitis)

(Nguồn https://www.tungs-acupuncture.com/門金穴/)

Huyệt Môn kim phối huyệt Tứ hoa thượng, Phủ trường là huyệt đặc hiệu trị viêm dạ dày, viêm ruột, viêm manh tràng/ruột thừa mãn tính.

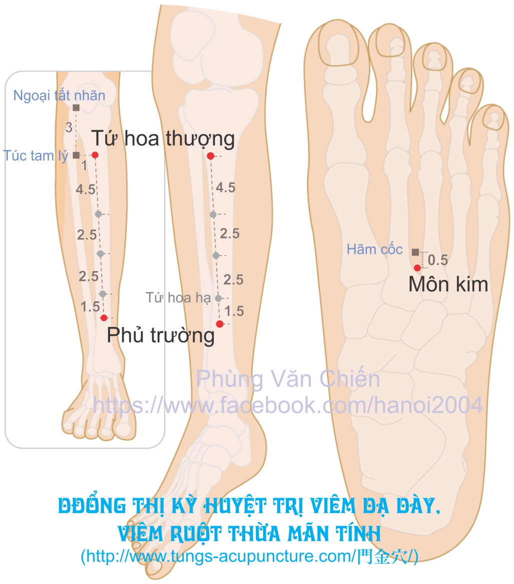
Ngoại tất nhãn
3
Tứ hoa thượng
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
1.5
Tứ hoa hạ
4.5
2.5
2.5
1.5
Phủ trường
Hãm cốc
0.5
Môn kim

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM DẠ DÀY, VIÊM RUỘT THỪA MÃN TÍNH
(http://www.tungs-acupuncture.com/門金穴/)

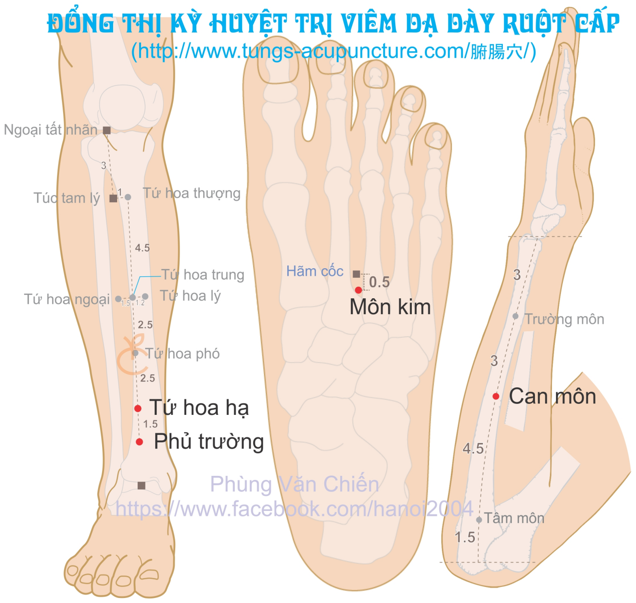
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường
Hãm cốc
0.5
Môn kim
3
Trường môn
3
Can môn
4.5
Tâm môn
1.5

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM DẠ DÀY RUỘT CẤP
(http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

348. TRỊ VIÊM DẠ DÀY RUỘT CẤP (cấp tính vị trường viêm 急性胃腸炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

Huyệt Phủ trường, Môn kim, Can môn.

349. LOÉT DẠ DÀY TÁ TRÀNG (vị cập thập nhị chỉ trường hội dương 胃及十二指腸潰瘍)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花上穴/)

Huyệt Tứ hoa thượng phối huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Môn kim, Thổ thuỷ hiệu quả, nhất là châm điểm đen xuất hiện ở Thuỷ kim, Thuỷ thông hiệu quả rất tốt với điều trị bệnh loét dạ dày (vị hội dương 胃潰瘍).

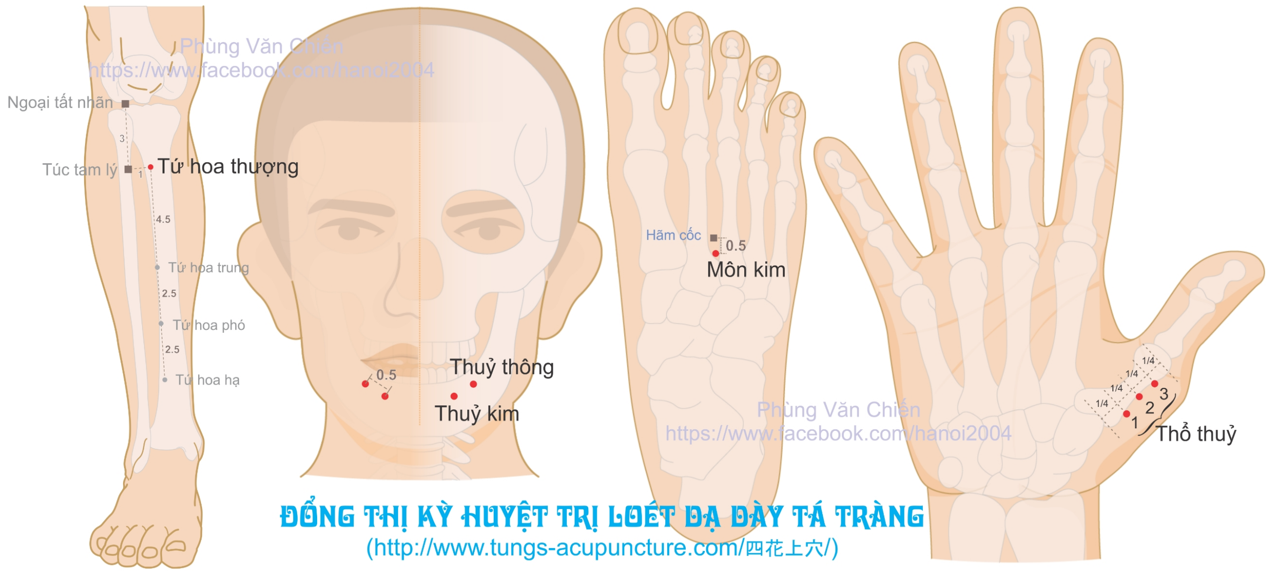
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Hãm cốc
0.5
Môn kim
1/4
1/4
1/4
1/4
3
2
1
Thổ thuỷ

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LOÉT DẠ DÀY TÁ TRÀNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花上穴/)

350. LOÉT DẠ DÀY LÂU NĂM (cửu niên hội dương vị bệnh 久年潰瘍胃病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水通穴/)

Huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông trên có gân đen, có thể châm vào gân, hiệu quả tốt.

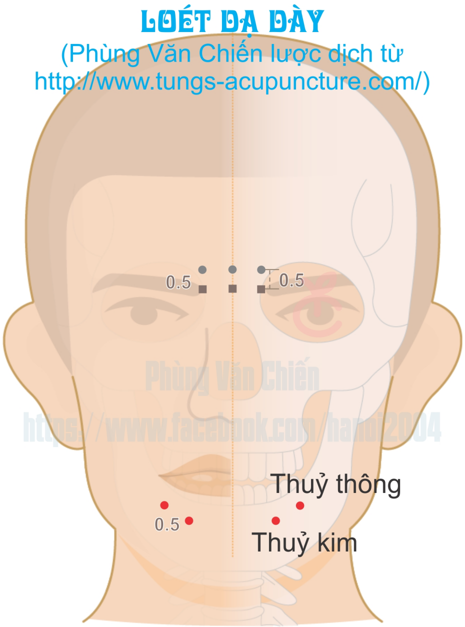
LOÉT DẠ DÀY
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

351. TRỊ VỊ TOAN (A XÍT DẠ DÀY) QUÁ NHIỀU LÀM LOÉT DẠ DÀY, LOÉT DẠ DÀY, TÁ TRÀNG

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/土水穴/)

1. Trị vị toan (a xít dạ dày) quá nhiều làm loét dạ dày (vị toan quá đa cập vị hội dương 胃酸過多及胃潰瘍): Huyệt Thổ thuỷ, Thuỷ kim, Thuỷ thông.

2. Loét dạ dày tá tràng (Vị cập thập nhị chỉ trường hội dương胃及十二指腸潰瘍): Huyệt Thổ thuỷ, Thuỷ kim, Thuỷ thông, lại gia điểm dạ dày trên tai.

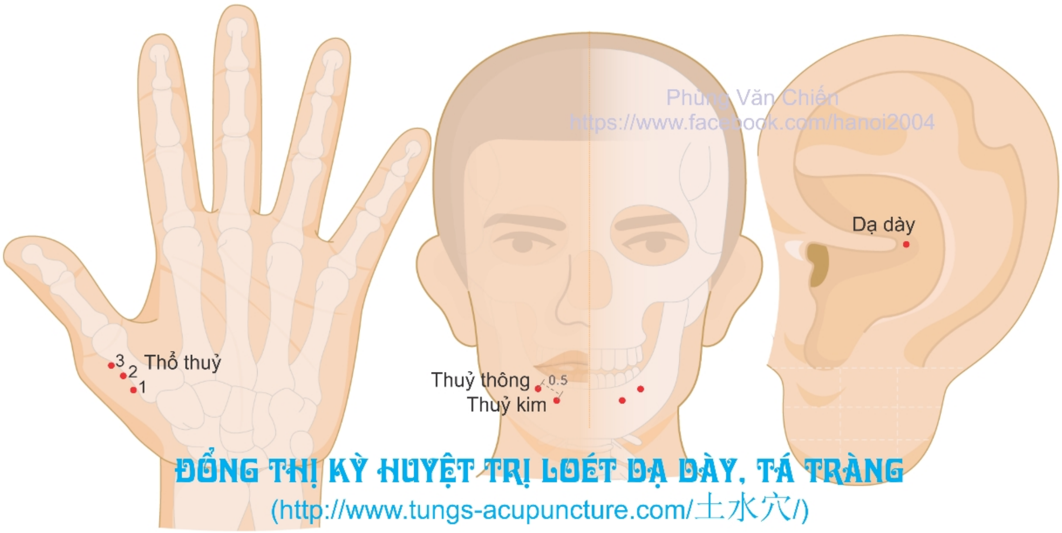
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LOÉT DẠ DÀY, TÁ TRÀNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/土水穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

352. ĐAU VÙNG THƯỢNG VỊ (胃脘痛 vị quản thống)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

Châm huyệt Tâm linh 1, Ngoại gian, Tứ hoa.

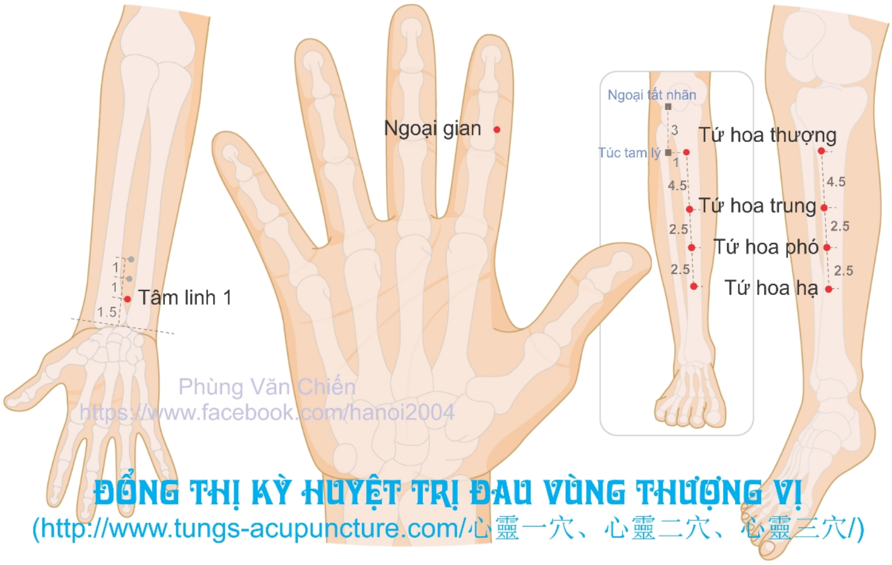
Ngoại gian
1
1
Tâm linh 1
1.5
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Tứ hoa thượng
Tứ hoa trung
Tứ hoa phó
Tứ hoa hạ
4.5
2.5
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU VÙNG THƯỢNG VỊ
(http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

353. RỐI LOẠN TIÊU HOÁ (tiêu hoá bất lương 消化不良)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木斗穴/)

Huyệt Mộc đẩu (đấu) phối huyệt Tứ hoa.

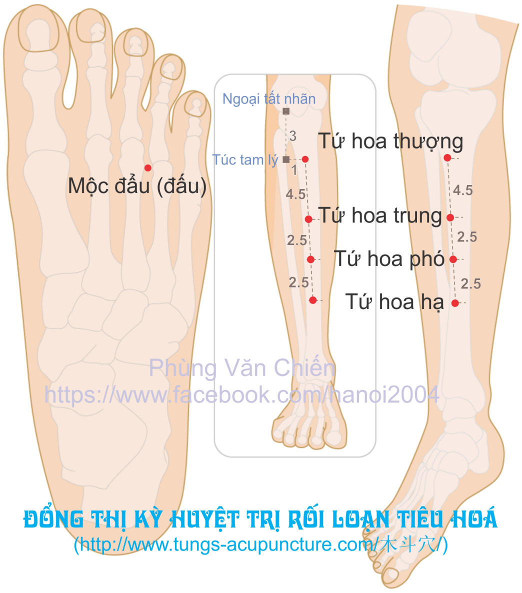
Mộc đẩu (đấu)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Tứ hoa thượng
Tứ hoa trung
Tứ hoa phó
Tứ hoa hạ
4.5
2.5
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ RỐI LOẠN TIÊU HOÁ
(http://www.tungs-acupuncture.com/木斗穴/)

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT ĐIỀU CHIỈNH, THÚC ĐẨY CHỨC NĂNG TIÊU HOÁ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通天穴/)

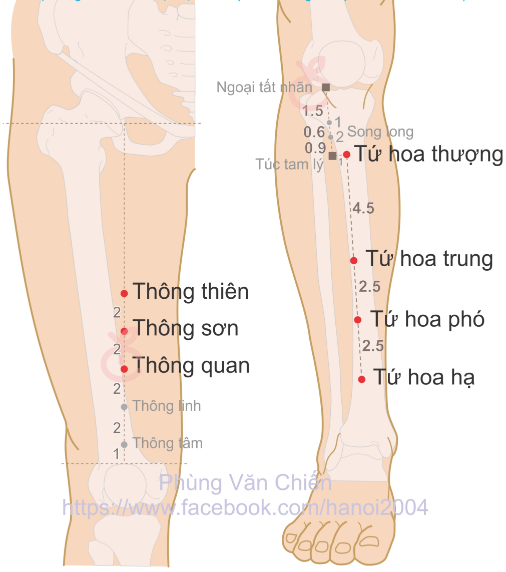
Ngoại tất nhãn
1.5
1
0.6
2
Song long
0.9
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

354. ĐIỀU CHỈNH CHỨC NĂNG TIÊU HOÁ (điệu vị trường cơ năng 調胃腸機能), THÚC ĐẨY KHẢ NĂNG TIÊU HOÁ (xúc tiến tiêu hoá năng lực 促進消化能力)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通天穴/)

Huyệt Thông quan, Thông sơn, Thông thiên phối huyệt Tứ hoa.

355. UNG THƯ ĐƯỜNG TIÊU HÓA (trường vị nham lựu 腸胃癌瘤)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/指三重穴/)

Huyệt Tứ hoa thượng, trung, hạ, Ngoại tam quan hoặc Tam trọng.

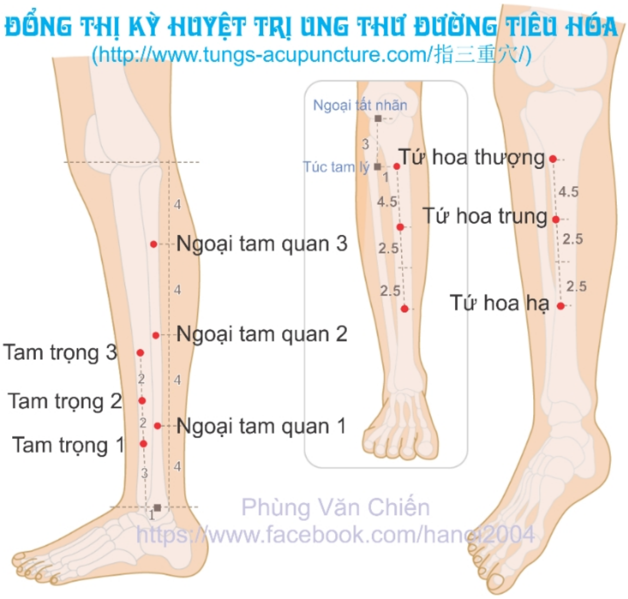
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ ĐƯỜNG TIÊU HÓA
(http://www.tungs-acupuncture.com/指三重穴/)

Ngoại tất nhãn
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
Tứ hoa trung
Tứ hoa hạ
Ngoại tam quan 3
Ngoại tam quan 2
Ngoại tam quan 1
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
3
1
4.5
2.5
2.5
4.5
2.5
2.5
4
4
4
4
2
2
3
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

356. TRỊ VIÊM MANH TRÀNG (manh trường viêm 盲腸炎 appendicitis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上高穴、下高穴/)

Ngoài huyệt Thượng cao, Hạ cao, Tứ hoa trung, Phủ trường, điểm Lan vĩ trên tai, có thể chích máu tại huyệt Phủ sào.

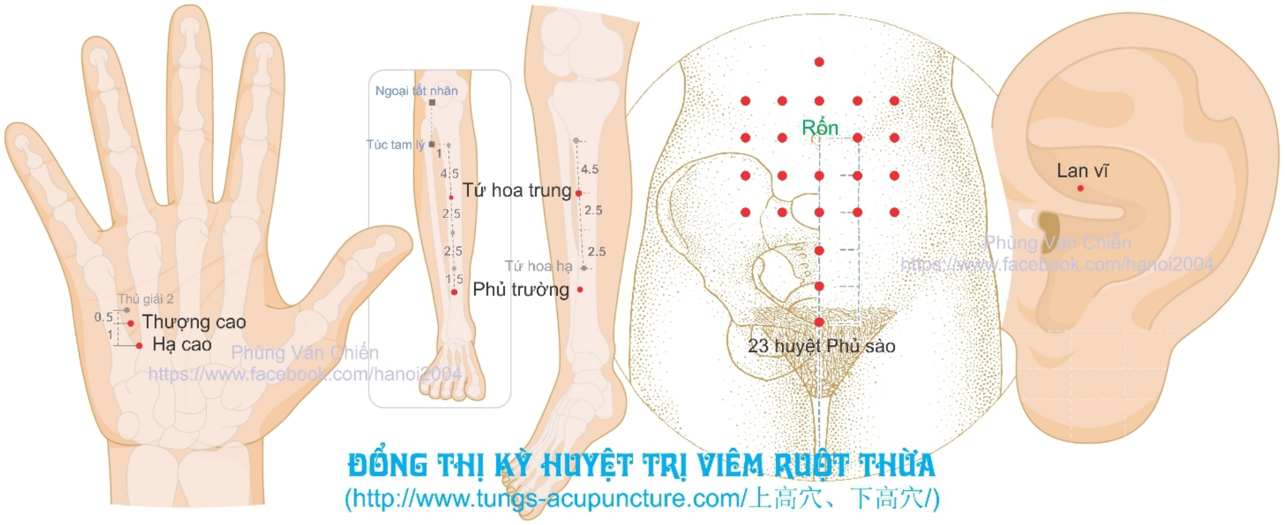
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM RUỘT THỪA
(http://www.tungs-acupuncture.com/上高穴、下高穴/)

Thủ giải 2
0.5
1
Thượng cao
Hạ cao
Ngoại tất nhãn
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
1.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa hạ
Phủ trường
4.5
2.5
2.5
Rốn
23 huyệt Phủ sào
Lan vĩ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

357. VIÊM MANH TRÀNG

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花上穴/)

1. Viêm manh tràng cấp tính (cấp tính manh trường viêm 急性盲腸炎): Chích máu vùng huyệt Tứ hoa.

2. Viêm manh tràng mãn tính (mạn tính manh trường viêm 慢性盲腸炎): Huyệt Tứ hoa hạ, điểm Lan vĩ.

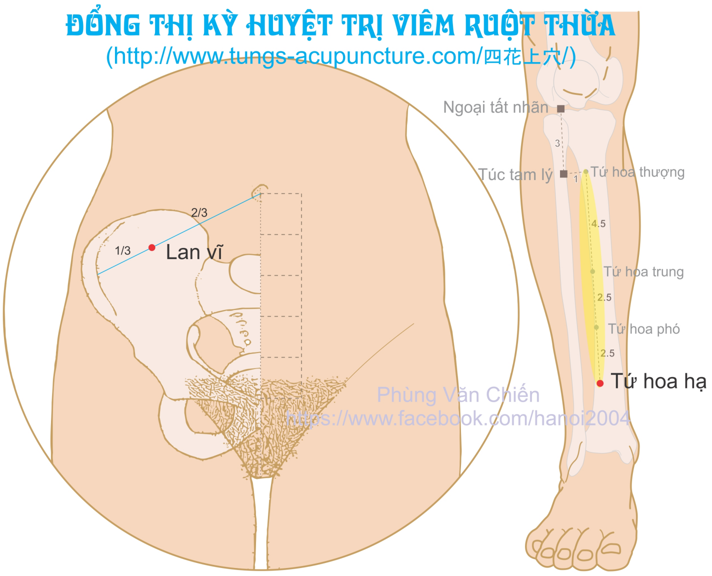
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM RUỘT THỪA
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花上穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
2/3
1/3
Lan vĩ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

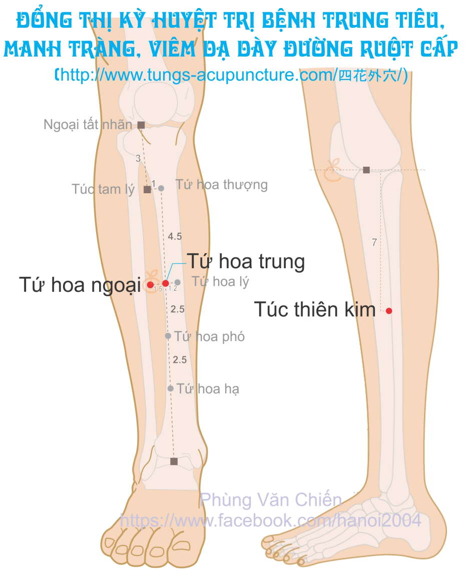
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH TRUNG TIÊU, MANH TRÀNG, VIÊM DẠ DÀY ĐƯỜNG RUỘT CẤP
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花外穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
7
Túc thiên kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

358. TRỊ BỆNH TRUNG TIÊU (中焦疾病), BỆNH MANH TRÀNG (盲腸痛), VIÊM DẠ DÀY RUỘT CẤP TÍNH (急性胃腸炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花外穴/)

Huyệt Tứ hoa trung, huyệt Tứ hoa ngoại, huyệt Túc Thiên kim, 3 huyệt cùng châm, hiệu quả.

359. VIÊM DẠ DÀY RUỘT CẤP (cấp tính trường vị viêm 急胃性腸炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

Huyệt Phủ trường, Môn kim, Tứ hoa, Linh cốt, phối hợp chích máu 23 huyệt Phủ sào.

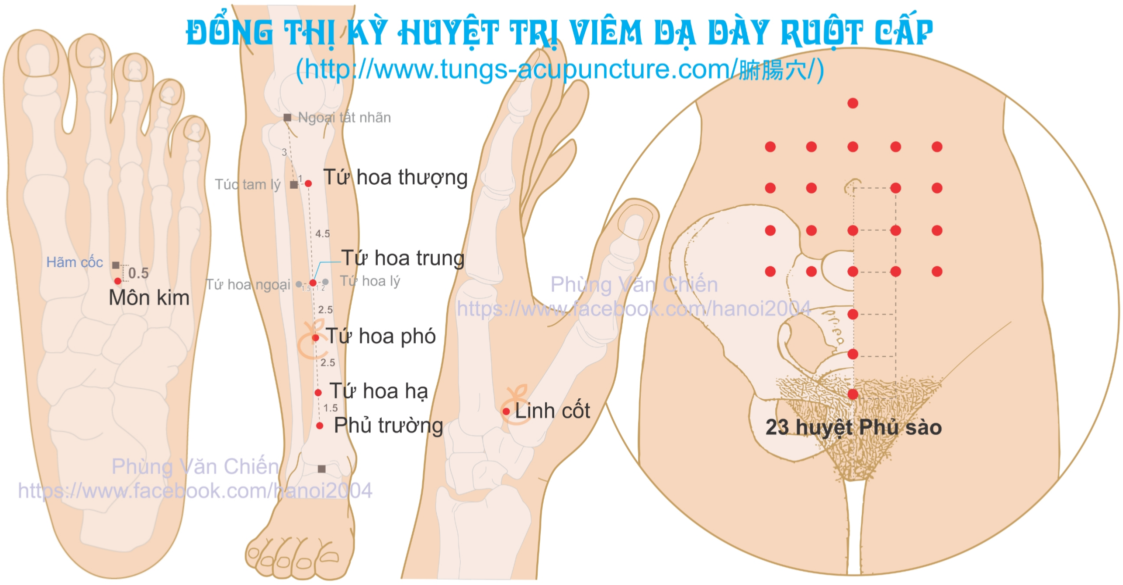
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM DẠ DÀY RUỘT CẤP
(http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường
Linh cốt
23 huyệt Phủ sào
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

360. VIÊM RUỘT CẤP (cấp tính trường viêm 急性腸炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花外穴/)

Huyệt Tứ hoa thượng, Tứ hoa trung, Tứ hoa hạ, Môn kim, Phủ sào, Linh cốt, Đại bạch.

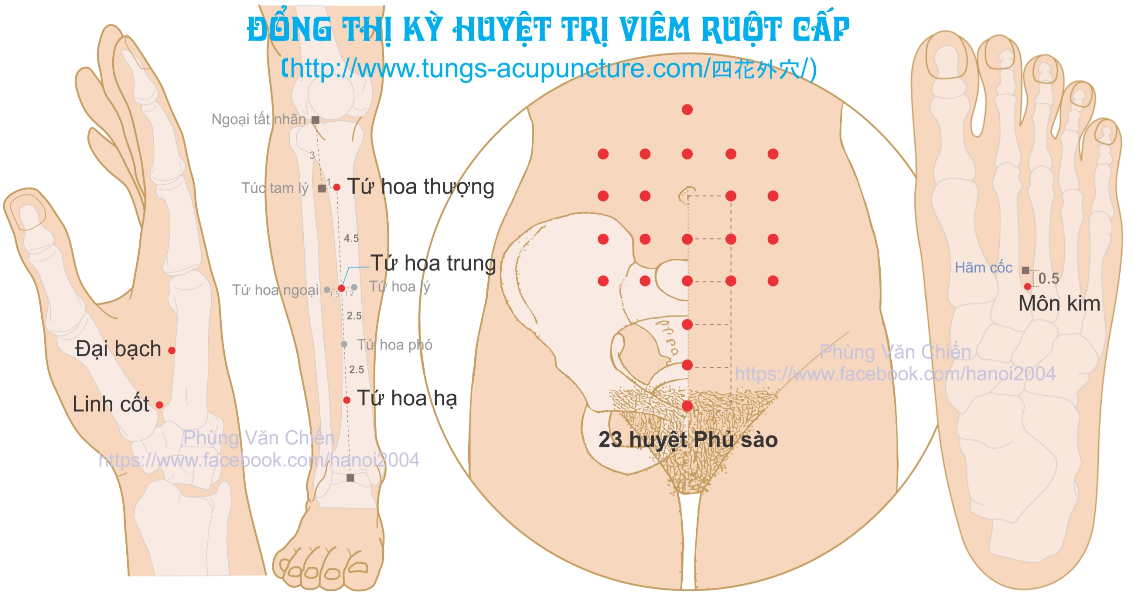
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Đại bạch
Linh cốt
23 huyệt Phủ sào
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM RUỘT CẤP
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花外穴/)

361. VIÊM RUỘT

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)

1. Dùng các huyệt Tứ hoa hạ, Trường môn, Can môn, Phủ trường.

2. Dùng các huyệt Tứ hoa thượng, Trường môn, Can môn, Môn kim, Linh cốt.

3. Dùng các huyệt Đại gian, Trắc gian, Trường môn, Phủ trường, cứu cách gừng hoặc cách muối lỗ rốn.

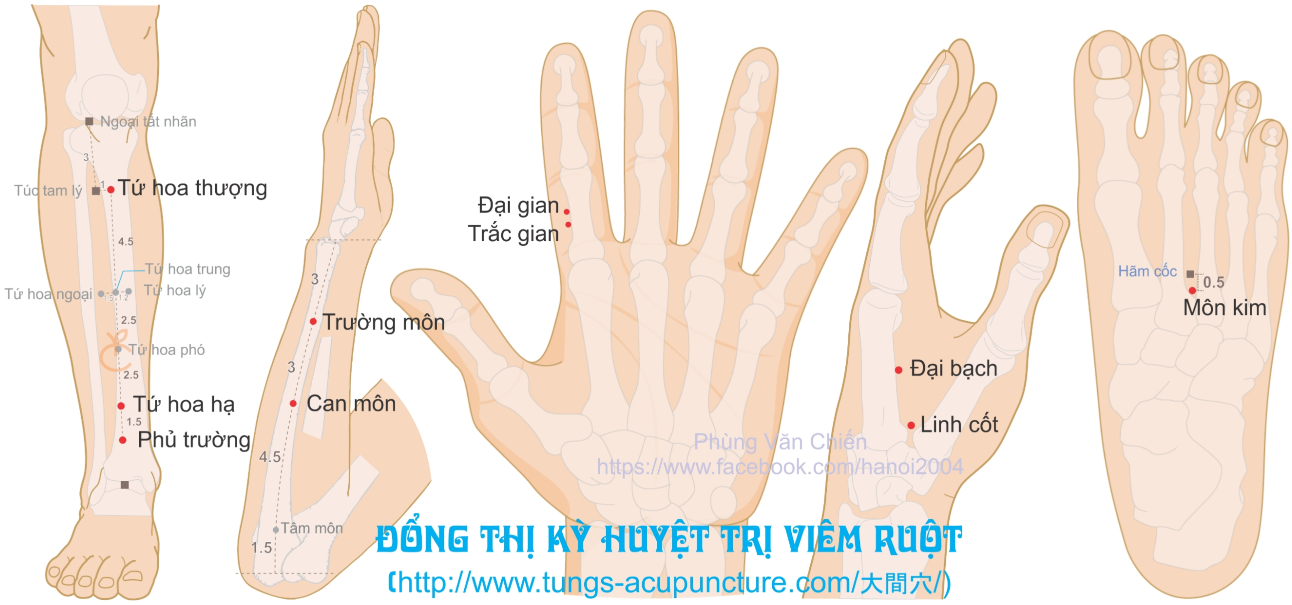
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường
3
Trường môn
3
Can môn
4.5
Tâm môn
1.5
Đại gian
Trắc gian
Đại bạch
Linh cốt
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM RUỘT
(http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)

362. VIÊM RUỘT (trường viêm 腸炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腸門穴/)

Huyệt Trường môn phối huyệt Can môn, Tứ hoa thượng, Môn kim, Linh cốt hiệu nghiệm.

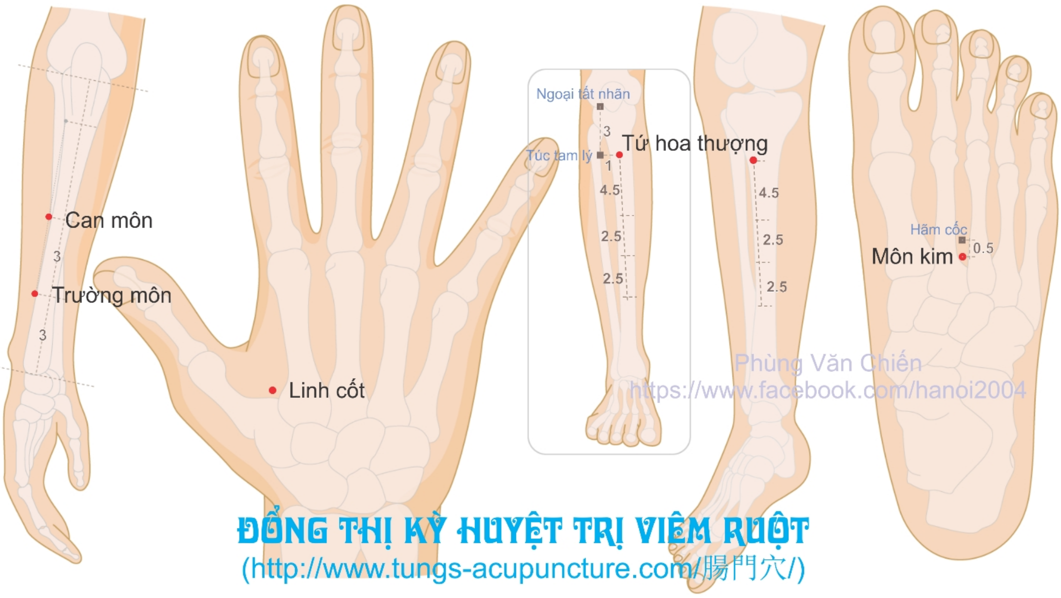
Can môn
3
Trường môn
3
Linh cốt
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
2.5
2.5
4.5
2.5
2.5
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM RUỘT
(http://www.tungs-acupuncture.com/腸門穴/)

363. VIÊM RUỘT CẤP, MÃN TÍNH (cấp mạn tính trường viêm 急慢性腸炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腸門穴/)

Huyệt Trường môn phối huyệt Phủ trường, Tứ hoa hạ đặc biệt hiệu quả.

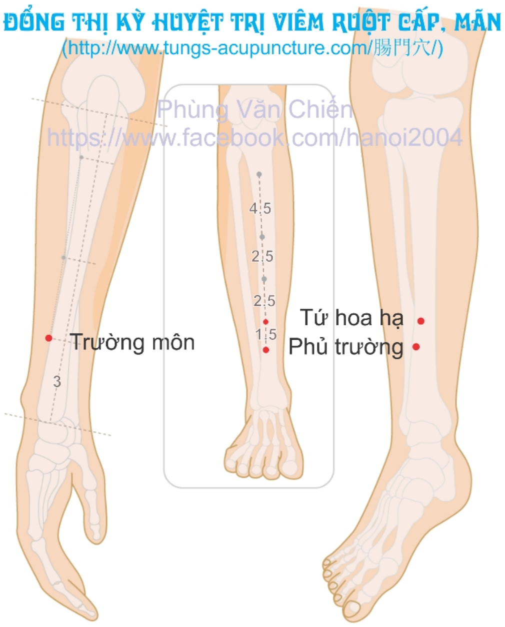
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM RUỘT CẤP, MÃN
(http://www.tungs-acupuncture.com/腸門穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
4.5
2.5
2.5
1.5
Tứ hoa hạ
Phủ trường
Trường môn
3

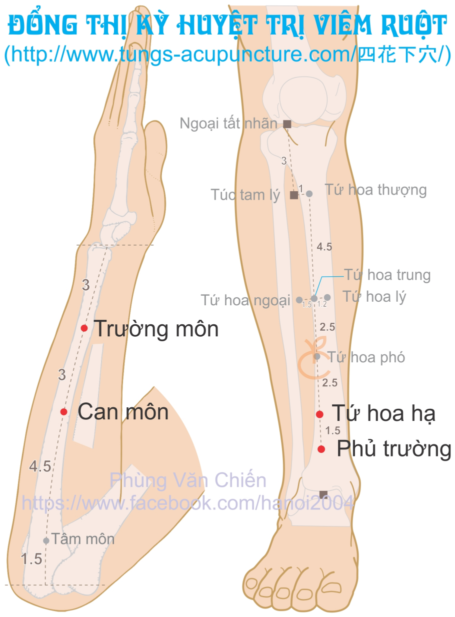
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM RUỘT
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花下穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa lý
Tứ hoa ngoại
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường
3
Trường môn
3
Can môn
4.5
Tâm môn
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

364. VIÊM RUỘT (trường viêm 腸炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花下穴/)

Huyệt Tứ hoa hạ phối huyệt Phủ trường, Trường môn, Can môn, hiệu quả tốt. Cũng có thể trị bằng cứu cách gừng hoặc muối tại rốn (đỗ tề 肚臍).

365. VIÊM RUỘT CẤP MẠN (cấp mạn tính trường viêm 急慢性腸炎), TIÊU CHẢY (phúc tả 腹瀉)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

Huyệt Phủ trường phối huyệt Tứ hoa hạ, Môn kim, Trường môn.

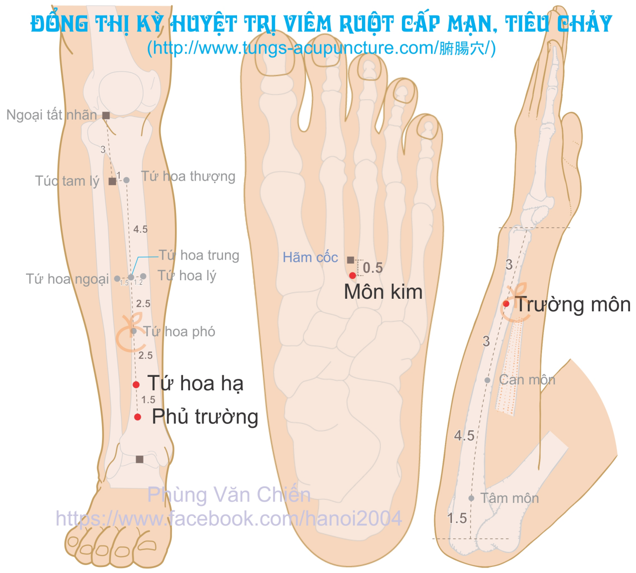
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM RUỘT CẤP MẠN, TIÊU CHẢY
(http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
1.5
1.2
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường
Hãm cốc
0.5
Môn kim
3
Trường môn
3
Can môn
4.5
Tâm môn
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

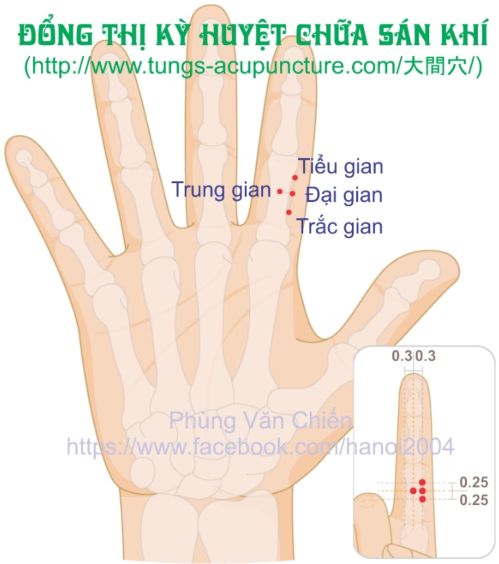
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA SÁN KHÍ
(http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)
Tiểu gian
Trung gian
Đại gian
Trắc gian
0.3
0.3
0.25
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

366. SÁN KHÍ

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)

Dùng các huyệt Đại gian, Tiểu gian, Trung gian, Trắc gian và chỗ nổi khác thường (có điểm hoặc đường màu đen, có thể cấy chỉ).

367. TRỊ SÁN KHÍ (疝氣 hernia)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/海豹穴/)

Huyệt Tam gian (Đại gian, Trung gian, Tiểu gian) cùng huyệt Tam dương (Thiên dương, Nhân dương, Địa dương) trên ngón tay trỏ, có thể trên ngón tay trỏ có điểm huyệt màu khác thường, phối huyệt Hải báo.

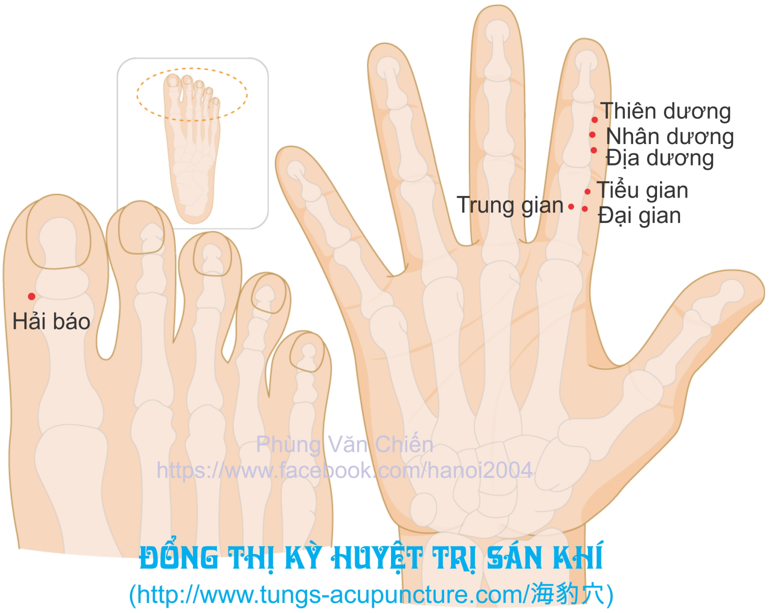
Thiên dương
Nhân dương
Địa dương
Tiểu gian
Trung gian
Đại gian
Hải báo
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ SÁN KHÍ
(http://www.tungs-acupuncture.com/海豹穴)

368. TRỊ HÒN CỤC TRONG BỤNG (bĩ khối 痞塊)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Huyệt Tam trọng, huyệt Ngoại tam quan, huyệt Tứ hoa.

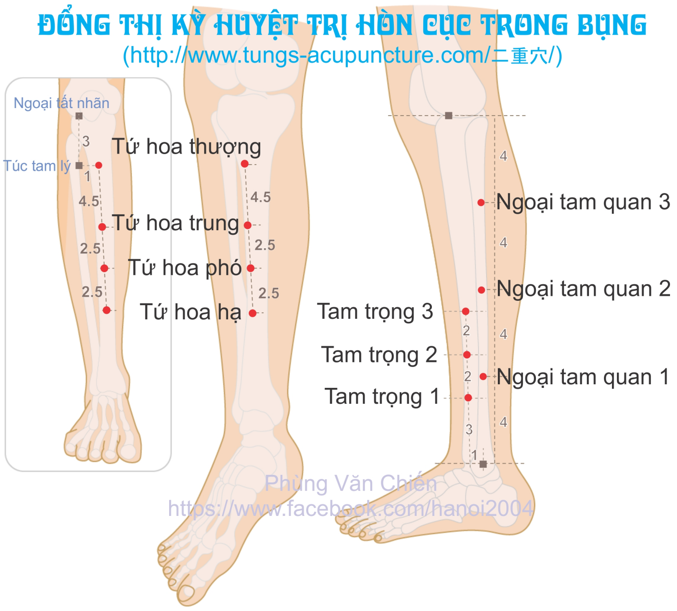

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HÒN CỤC TRONG BỤNG

(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Ngoại tất nhãn
Túc tam lý
3
1
4.5
2.5
2.5
Tứ hoa thượng
Tứ hoa trung
Tứ hoa phó
Tứ hoa hạ
4.5
2.5
2.5
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Ngoại tam quan 3
Ngoại tam quan 2
Ngoại tam quan 1
4
4
4
4
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

369. ĐẦY HƠI (vị trường trướng khí)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫一穴/)

Huyệt Tỳ thũng 1 phối huyệt Tứ hoa, huyệt Hoả cúc, có hiệu quả.

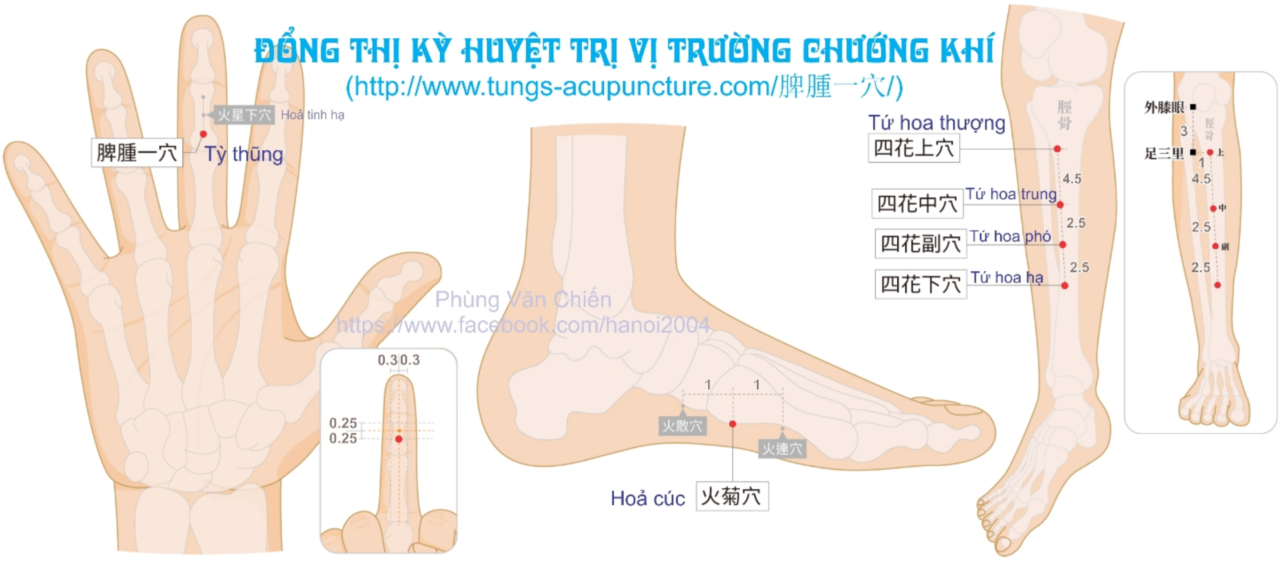

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VỊ TRƯỜNG CHƯỚNG KHÍ

(http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫一穴/)

火星下穴
Hoả tinh hạ
脾腫一穴
Tỳ thũng
0.3
0.3
0.25
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1
1
火散穴
火連穴
Hoả cúc
火菊穴
Tứ hoa thượng
四花上穴
四花中穴
Tứ hoa trung
四花副穴
Tứ hoa phó
四花下穴
Tứ hoa hạ
4.5
2.5
2.5
脛骨
外膝眼
足三里
3
1
4.5
2.5
2.5
上
中
副

370. ĐẦY HƠI (vị trướng khí)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫一穴/)

1. Huyệt Tỳ thũng 1, huyệt Tiêu tích (Nằm ở trung tâm của mũi, ngửa lên châm ngang), huyệt Tâm linh 1, huyệt Thổ linh, huyệt Thổ thuỷ 1, 2, 3.

2. Huyệt Tỳ thũng 1, huyệt Tứ hoa.

3. Huyệt Tỳ thũng 1, Tứ hoa, Môn kim, Linh cốt, Đại bạch.

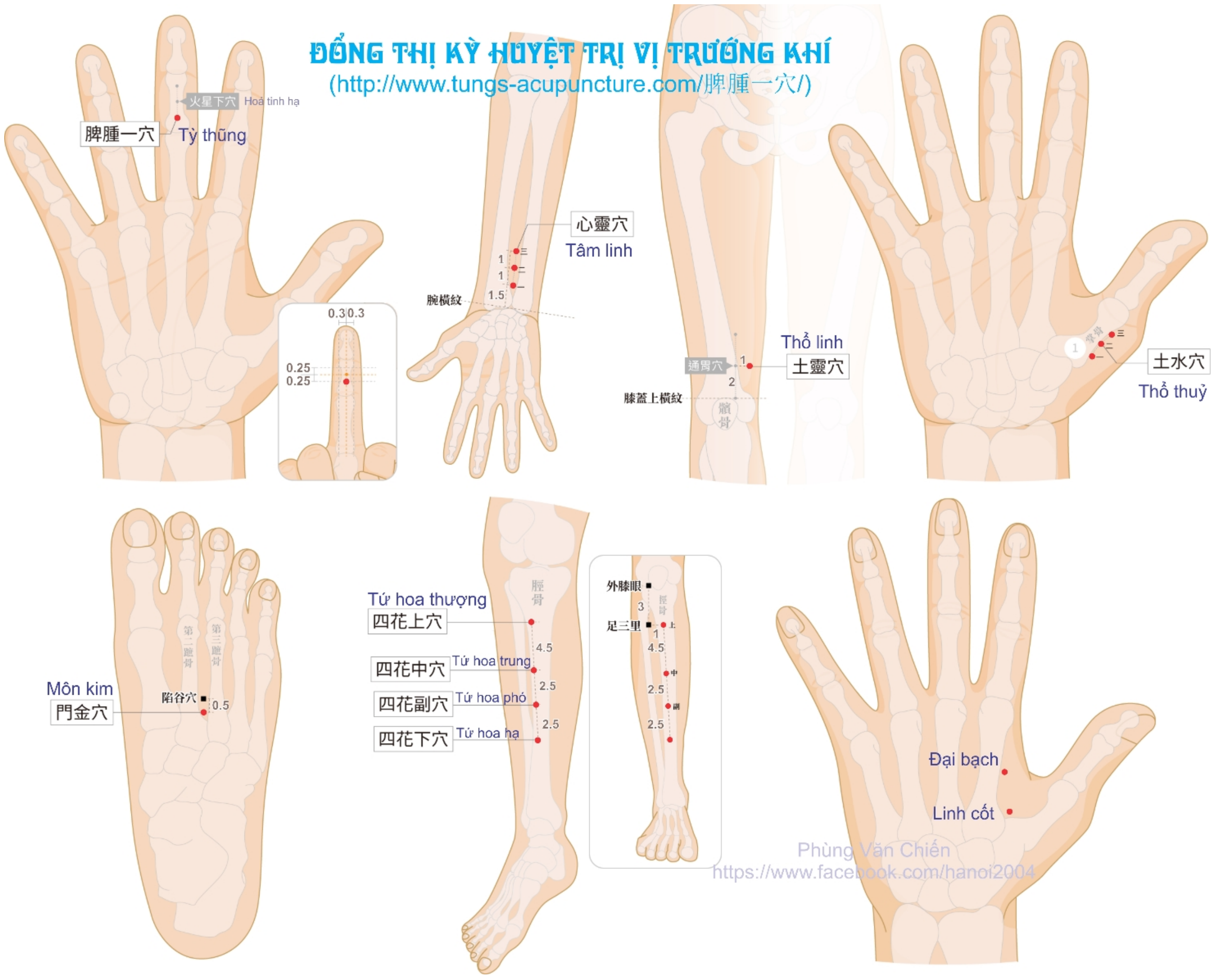
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VỊ TRƯỚNG KHÍ
(http://www.tungs-acupuncture.com/脾腫一穴/)
火星下穴 Hoả tinh hạ
脾腫一穴
Tỳ thũng
0.3 0.3
0.25
0.25
心靈穴
Tâm linh
1
1
1.5
腕橫紋
Thổ linh
通胃穴
土靈穴
1
2
膝蓋上橫紋
髕骨
土水穴
Thổ thuỷ
掌骨
第二蹠骨
第三蹠骨
Môn kim
門金穴
陷谷穴
0.5
Tứ hoa thượng
四花上穴
四花中穴 Tứ hoa trung
四花副穴 Tứ hoa phó
四花下穴 Tứ hoa hạ
4.5
2.5
2.5
脛骨
外膝眼
3
足三里
上
1
4.5
中
2.5
副
2.5
Đại bạch
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

371. ĐẦY HƠI (Tiểu phúc khí trướng 小腹氣脹)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/其門穴、其角穴、其正穴/)

Huyệt Kỳ môn, Kỳ giác, Kỳ chính phối huyệt Tứ hoa thượng, huyệt Linh cốt, huyệt Tiêu tích, huyệt Hoả cúc, hiệu nghiệm.

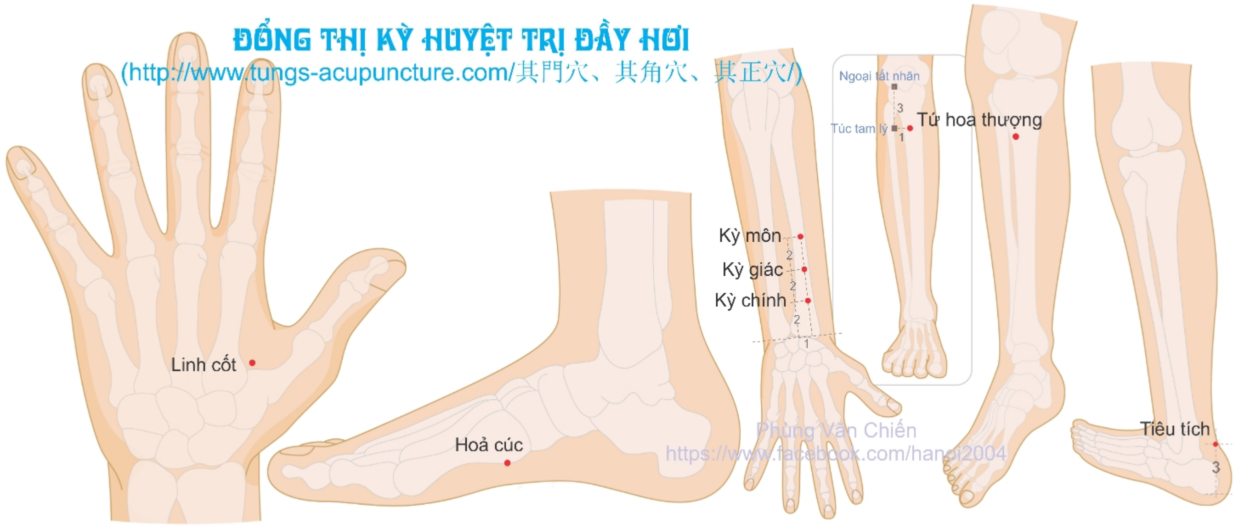
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐẦY HƠI
(http://www.tungs-acupuncture.com/其門穴、其角穴、其正穴/)
Linh cốt
Hoả cúc
Kỳ môn
Kỳ giác
Kỳ chính
2
2
2
1
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
Tiêu tích
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

372. CHƯỚNG BỤNG, BỤNG BÁNG (phúc trướng 腹脹)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/土水穴/)

Huyệt Thổ thuỷ phối huyệt Linh cốt, Đại bạch, hiệu nghiệm.

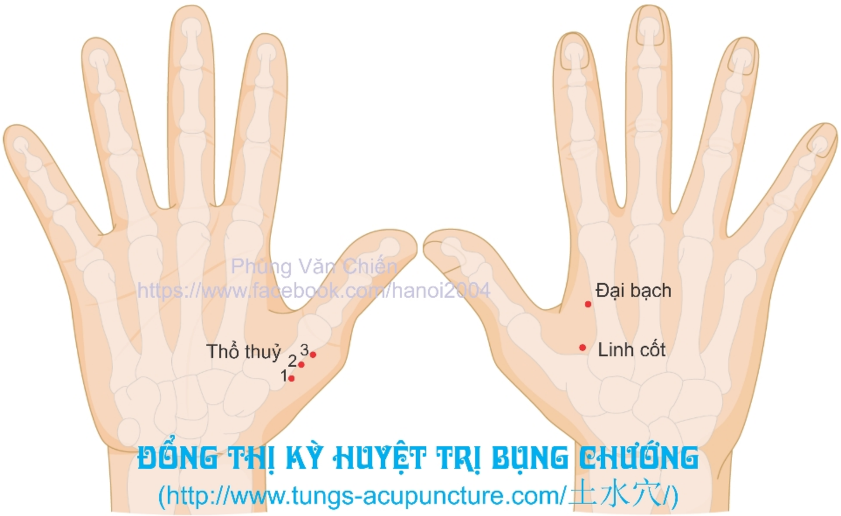
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thổ thuỷ
1
2
3
Đại bạch
Linh cốt
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỤNG CHƯỚNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/土水穴/)

373. BỆNH BÁNG (bụng trướng lên: phúc trướng 腹脹)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花下穴/)

Huyệt Tứ hoa hạ phối huyệt Túc môn kim, hiệu quả. Có thể dùng huyệt Tiêu tích hoặc huyệt Phụ khoa (tài liệu nói huyệt Tiêu tích nằm ở giữa mũi, châm ngang hướng lên trên, nhưng không có hình huyệt; có một huyệt Tiêu tích để chẩn đoán, châm khi có u (xem hình).

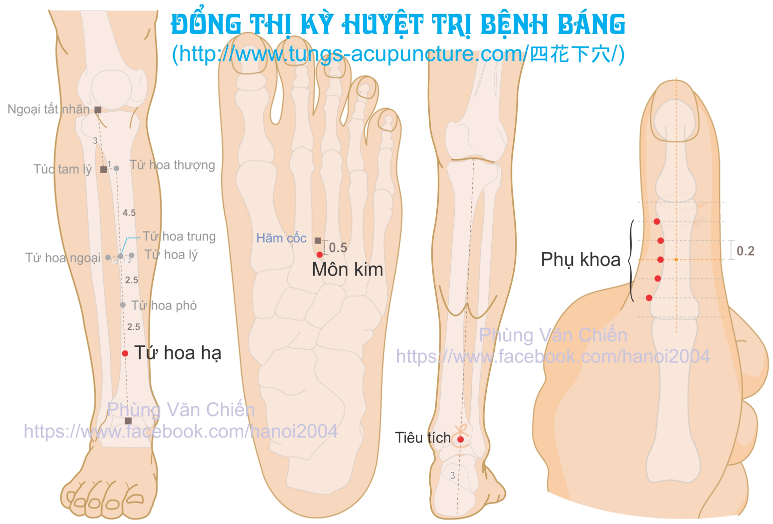
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH BÁNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花下穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
1.5
1.2
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Tiêu tích
3
Phụ khoa
0.2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

374. BỆNH BÁNG, ĐẦY HƠI (phúc trướng 腹脹)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

Huyệt Phủ trường phối huyệt Tứ hoa hạ, Môn kim.

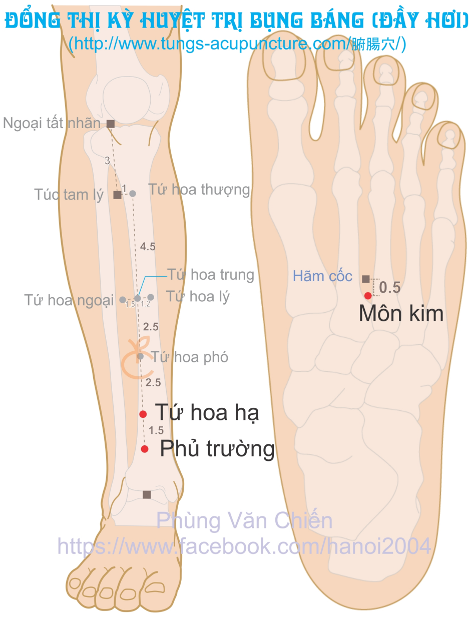

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỤNG BÁNG (ĐẦY HƠI)
(http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường
Hãm cốc
0.5
Môn kim

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

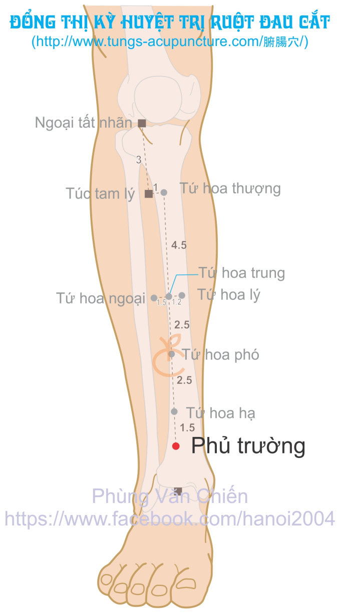

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ RUỘT ĐAU CẮT
(http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

375. TRỊ TRONG RUỘT ĐAU CẮT NHƯ SẤM SÉT (trường trung thiết thống lôi minh 腸中切痛雷鳴)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

Dùng một mình huyệt Phủ trường.

376. TRỊ BỤNG BÁNG/TRƯỚNG BỤNG (phúc trướng 腹脹), ĐAU BỤNG (phúc thống 腹痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑快穴/)

Huyệt Phủ khoái phối huyệt Khúc lăng, Môn kim, Tứ hoa thượng, Tiêu tích hiệu quả tốt.

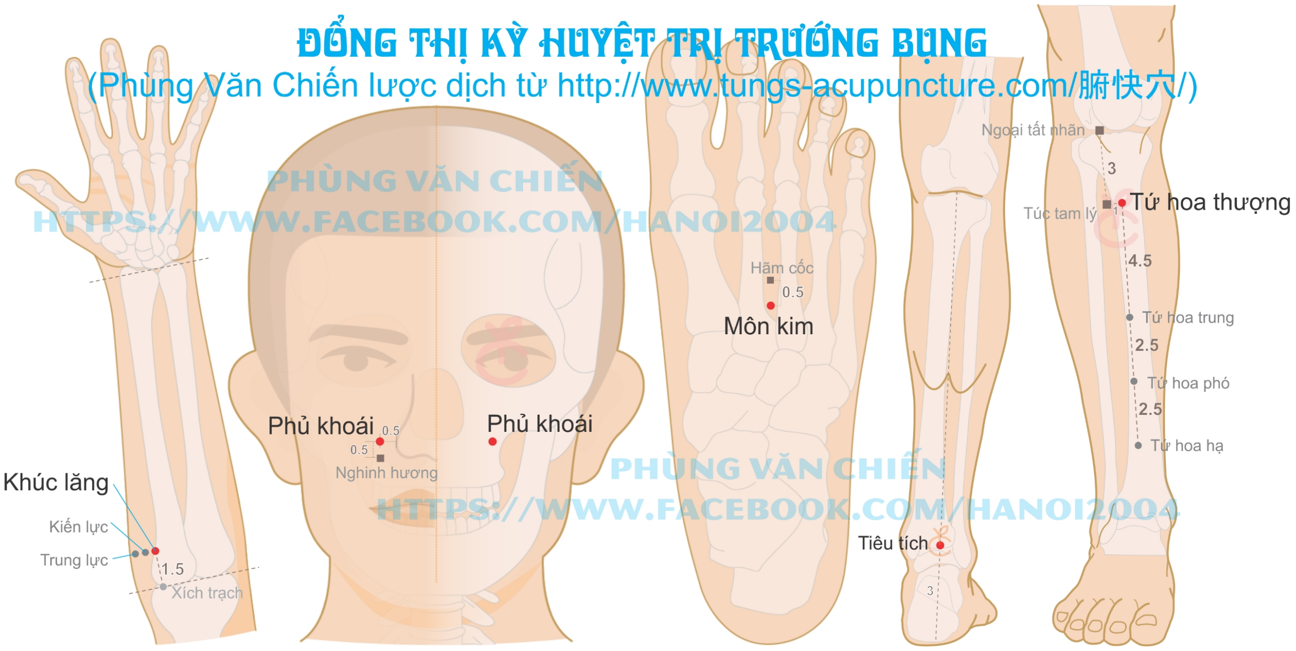

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TRƯỚNG BỤNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/腑快穴/)

Khúc lăng
Kiến lực
Trung lực
1.5
Xích trạch
Phủ khoái
0.5
0.5
Nghinh hương
Phủ khoái
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Tiêu tích
3
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ

PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

377. TRỊ BỤNG BÁNG/TRƯỚNG BỤNG (phúc trướng 腹脹), ĐAU BỤNG (phúc thống 腹痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑快穴/)

Huyệt Phủ khoái phối huyệt Khúc lăng, Môn kim, Tứ hoa thượng, Tiêu tích hiệu quả tốt.

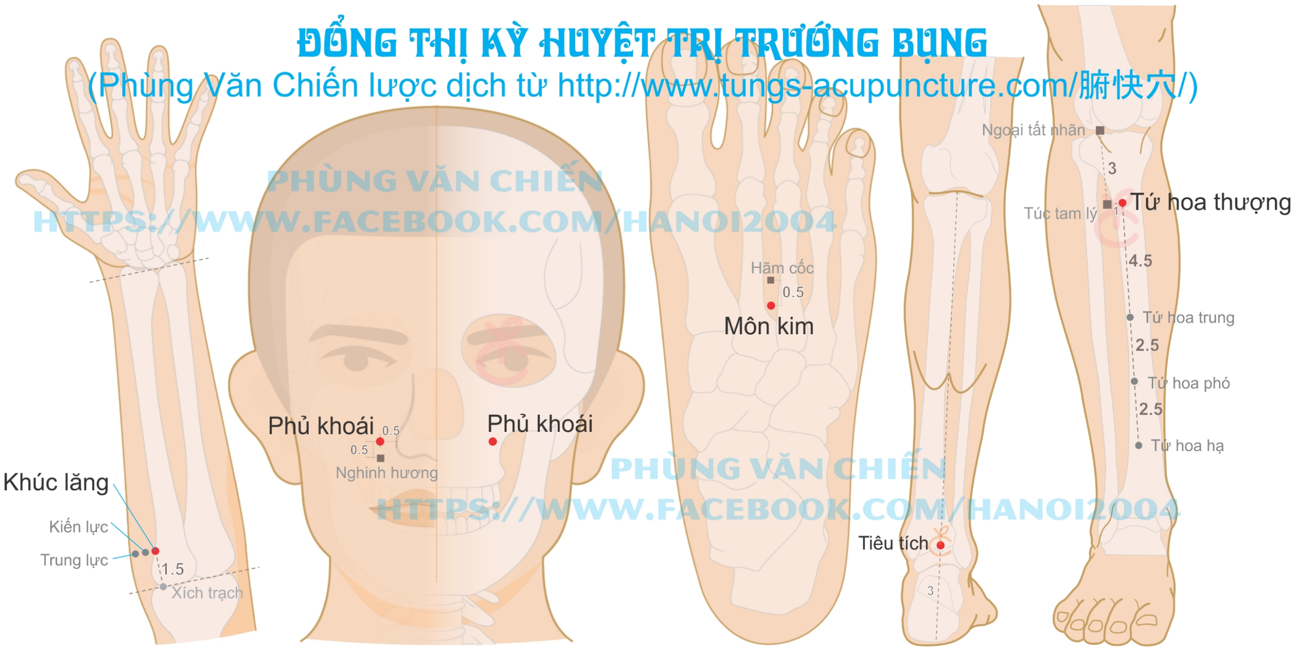
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TRƯỚNG BỤNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/腑快穴/)
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004
Khúc lăng
Kiến lực
Trung lực
1.5
Xích trạch
Phủ khoái
0.5
0.5
Nghinh hương
Phủ khoái
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Tiêu tích
3
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

378. BỤNG DƯỚI TRƯỚNG ĐAU (tiểu phúc trướng thống 小腹脹痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴/)

Huyệt Hoa cốt 4 phối hợp huyệt Kỳ môn, Kỳ chính và Kỳ giác.

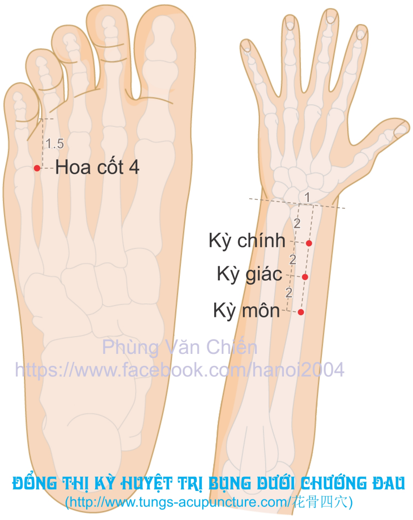
1.5
Hoa cốt 4
1
2
Kỳ chính
2
Kỳ giác
2
Kỳ môn
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỤNG DƯỚI CHƯỚNG ĐAU
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴)

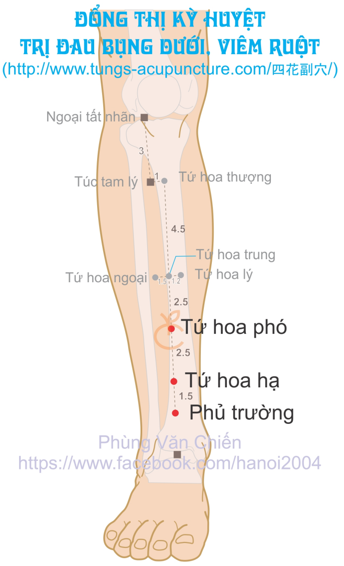
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT
TRỊ ĐAU BỤNG DƯỚI, VIÊM RUỘT
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花副穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
1.5
1.2
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

379. ĐAU BỤNG DƯỚI (hạ phúc bộ đông thống 下腹部疼痛), VIÊM RUỘT (trường viêm 腸炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花副穴/)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花下穴/)

Huyệt Tứ hoa phó, Tứ hoa hạ, Phủ trường có thể châm ba kim thành đảo mã, hiệu quả.

380. CHỮA BỆNH ĐẦY BỤNG (phúc trướng khí)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)

1. Dùng các huyệt Đại gian, Phủ trường, Tứ hoa hạ, Môn kim.

2. Dùng huyệt Tiêu tích (có thể gia huyệt Tam kỳ).

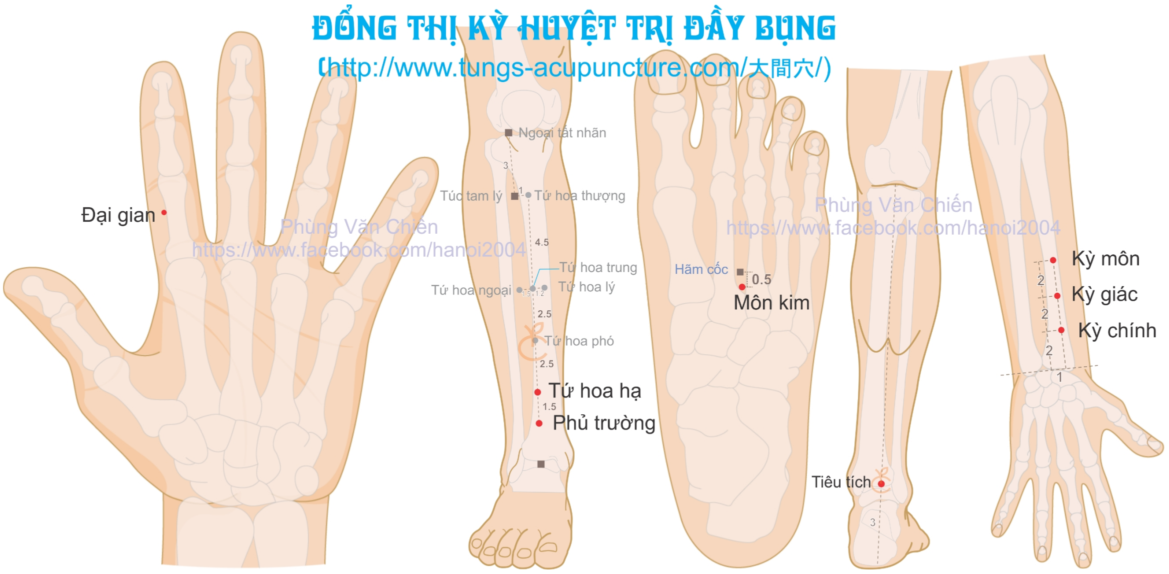
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐẦY BỤNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)
Đại gian
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
1.5
1.2
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tiêu tích
3
Kỳ môn
2
Kỳ giác
2
Kỳ chính
2
1

381. ĐI NGOÀI RA MÁU, TIÊU CHẢY (lạp huyết, lạp đỗ tử)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/還巢穴/)

Huyệt Hoàn sào phối huyệt Tam trọng, lưu kim bất định huyệt, chích huyết vùng Tỳ Vị ở lưng dưới.

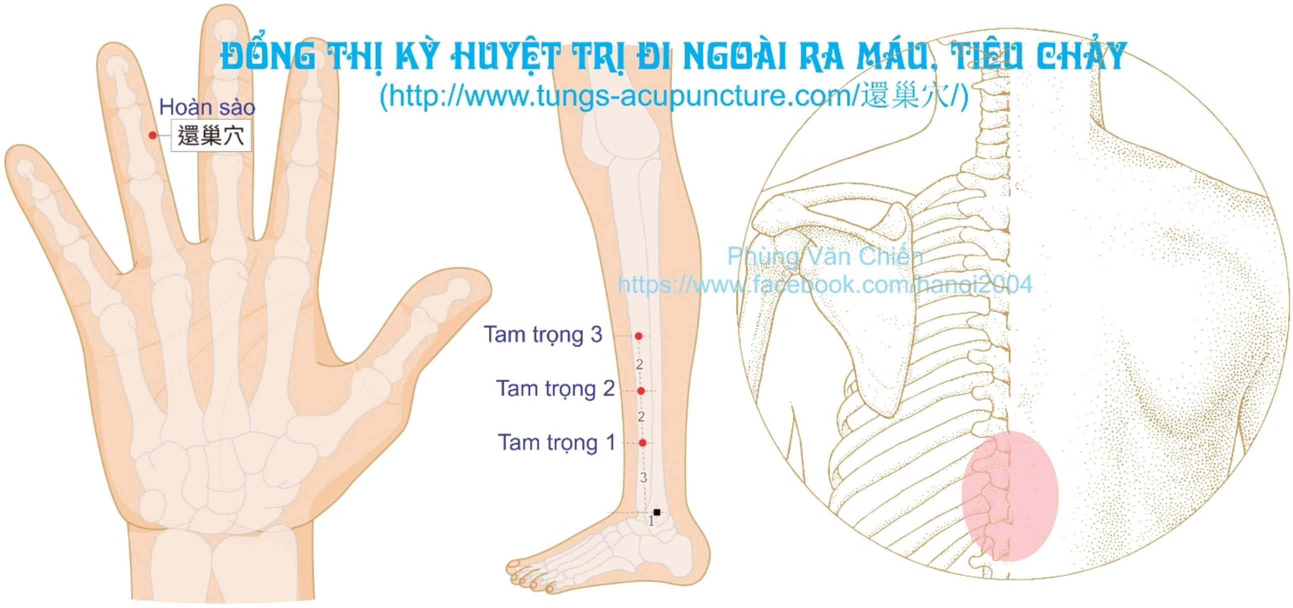
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐI NGOÀI RA MÁU, TIÊU CHẢY
(http://www.tungs-acupuncture.com/還巢穴/)
Hoàn sào
還巢穴
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

382. TRỊ THỔ TẢ CHUỘT RÚT (chuyển cân hoắc loạn 轉筋霍亂)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花上穴/)

Huyệt Tứ hoa thượng phối huyệt Bác cầu, cần châm sâu 3 thốn (theo sách của thầy Đổng: “Đổng thị châm cứu chính kinh kỳ huyệt học 董氏針灸正經奇穴學”).

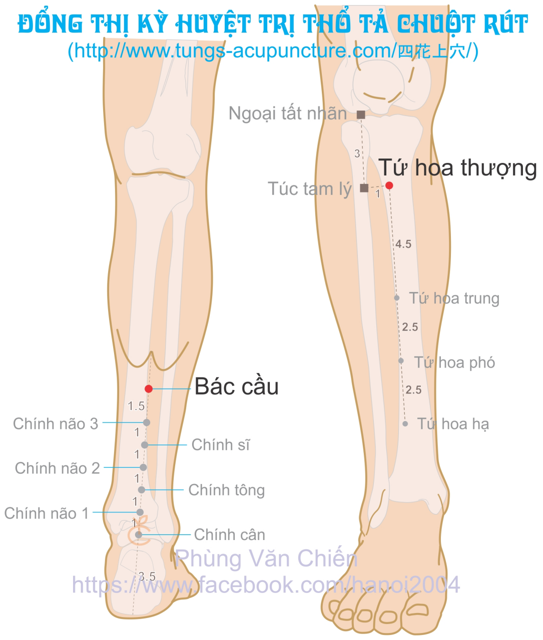
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ THỔ TẢ CHUỘT RÚT
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花上穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Tứ hoa thượng
Túc tam lý
1
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Bác cầu
1.5
Chính não 3
1
Chính sĩ
1
Chính não 2
1
Chính tông
1
Chính não 1
1
Chính cân
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

383. TÁO BÓN

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/其門穴、其角穴、其正穴/)

Huyệt Kỳ môn, Kỳ giác, Kỳ chính phối huyệt Hoa cốt 4 hoặc phối các huyệt Phủ trường, Tứ mã, Thông thiên.

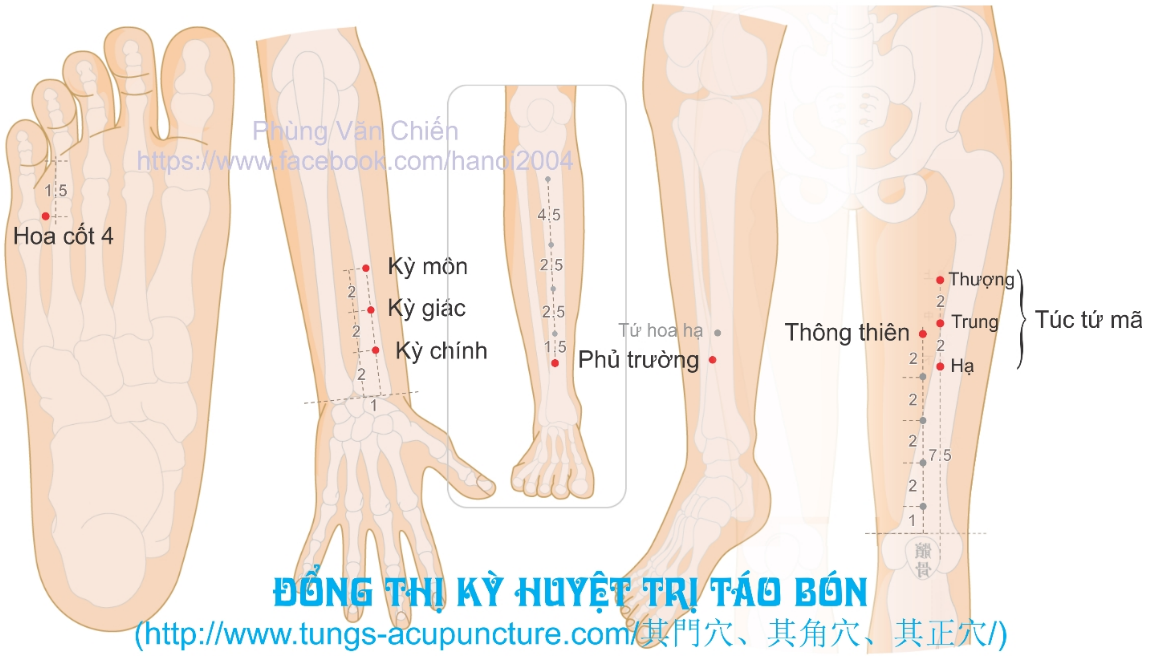
1.5
Hoa cốt 4
Kỳ môn
2
Kỳ giác
2
Kỳ chính
2
1
4.5
2.5
2.5
1.5
Tứ hoa hạ
Phủ trường
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
Thông thiên
2
2
2
7.5
2
1
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TÁO BÓN
(http://www.tungs-acupuncture.com/其門穴、其角穴、其正穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

384. TRỊ TÁO BÓN (tiện bí 便秘), KHÍ HƯ KHÓ BÀI TIẾT (khí hư bài tiện khốn nan 氣虛排便困難)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通天穴/)

Huyệt Thông tiên phối huyệt Tứ mã, Phủ trường cùng các huyệt Kỳ môn, Kỳ chính, Kỳ giác.

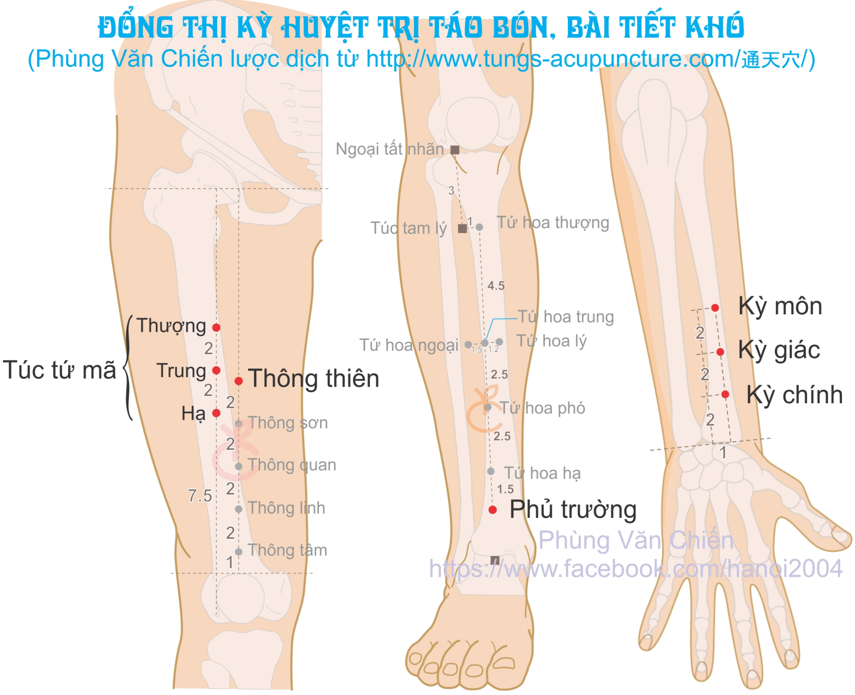

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TÁO BÓN, BÀI TIẾT KHÓ

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通天穴/)

Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
7.5
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
1.5
1.2
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường
Kỳ môn
2
Kỳ giác
2
Kỳ chính
2
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

385. TRỊ ĐẠI TIỆN KHÓ KHĂN (bài tiện khốn nan 排便困難)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

Huyệt Thuỷ kim, Linh cốt, Phủ trường, Thái khê, nếu nghiêm trọng, cần phối hợp chích máu huyệt Tứ hoa.

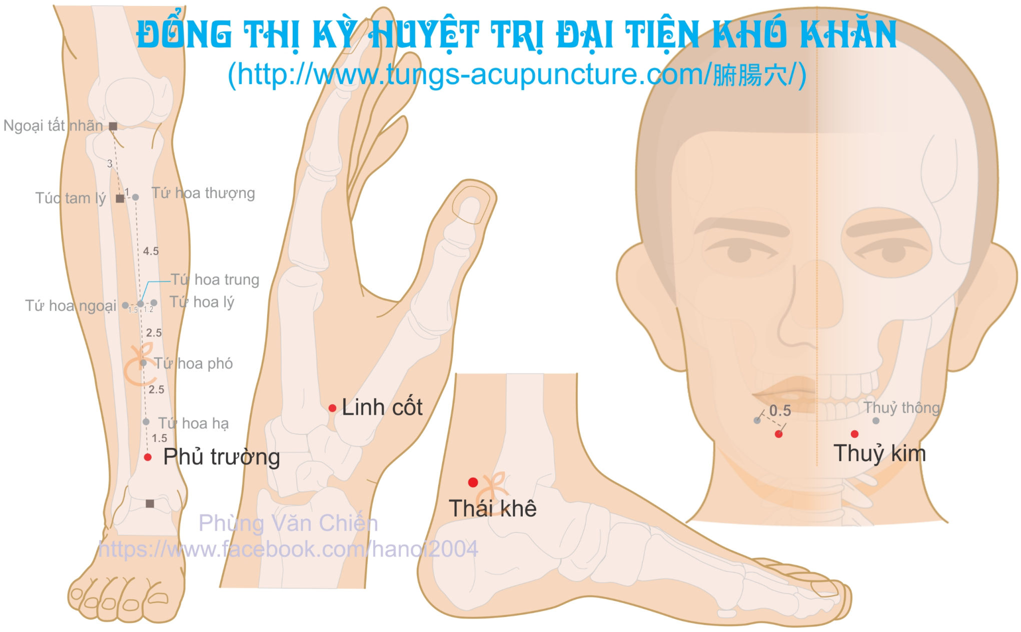

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐẠI TIỆN KHÓ KHĂN

(http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
1.5
1.2
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường
Linh cốt
Thái khê
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

386. TRĨ DÒ (Trĩ sang 痔瘡)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/其門穴、其角穴、其正穴/)

Thủ tam kỳ (Kỳ môn, Kỳ giác, Kỳ chính), Tam xoa 1, phối hợp chích máu nơi bệnh.

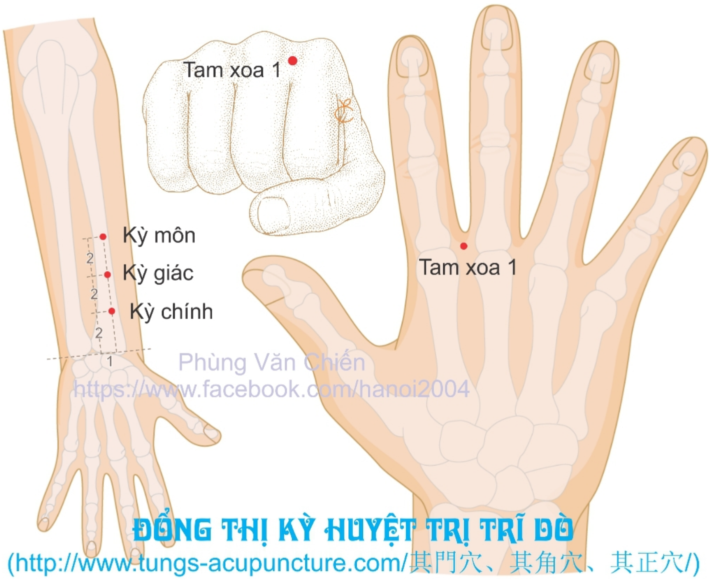
Tam xoa 1
Kỳ môn
2
Kỳ giác
2
Kỳ chính
2
1
Tam xoa 1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TRĨ DÒ
(http://www.tungs-acupuncture.com/其門穴、其角穴、其正穴/)

387. TRỊ VIÊM THẬN (thận tạng viêm 腎臟炎), TỨ CHI PHÙ THŨNG (四肢浮腫) do thận gây ra

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水相穴、水仙穴/)

Huyệt Thuỷ tương, Thuỷ tiên phối huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), khi châm có thể phối hợp huyệt đạo Tâm, Thận liên quan, hiệu quả khá tốt.

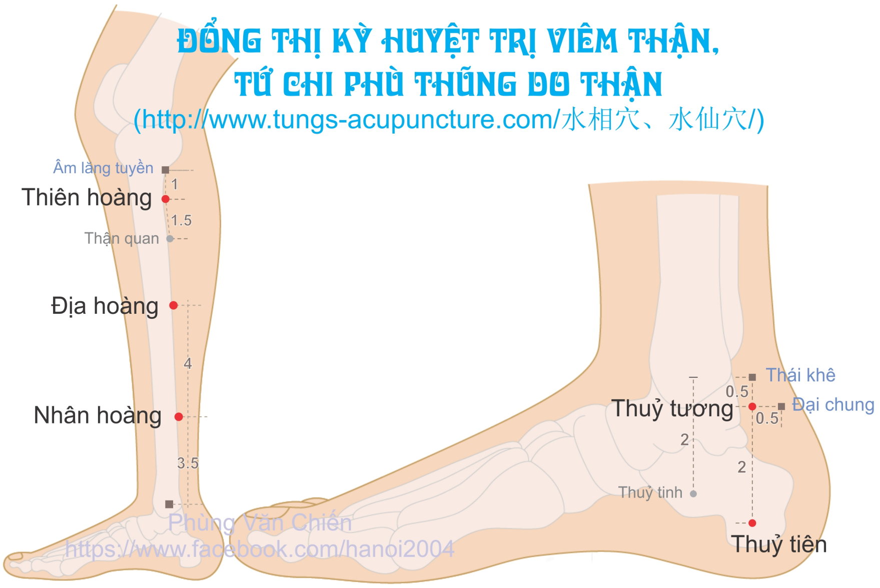
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM THẬN,
TỨ CHI PHÙ THŨNG DO THẬN
(http://www.tungs-acupuncture.com/水相穴、水仙穴/)
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Thái khê
0.5
Thuỷ tương
Đại chung
0.5
2
2
Thuỷ tinh
Thuỷ tiên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

388. VIÊM THẬN (thận tạng viêm 腎臟炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天皇穴/)

1. Huyệt Thông thận, Thông vị, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

2. Huyệt Thuỷ tương, Thuỷ tiên, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

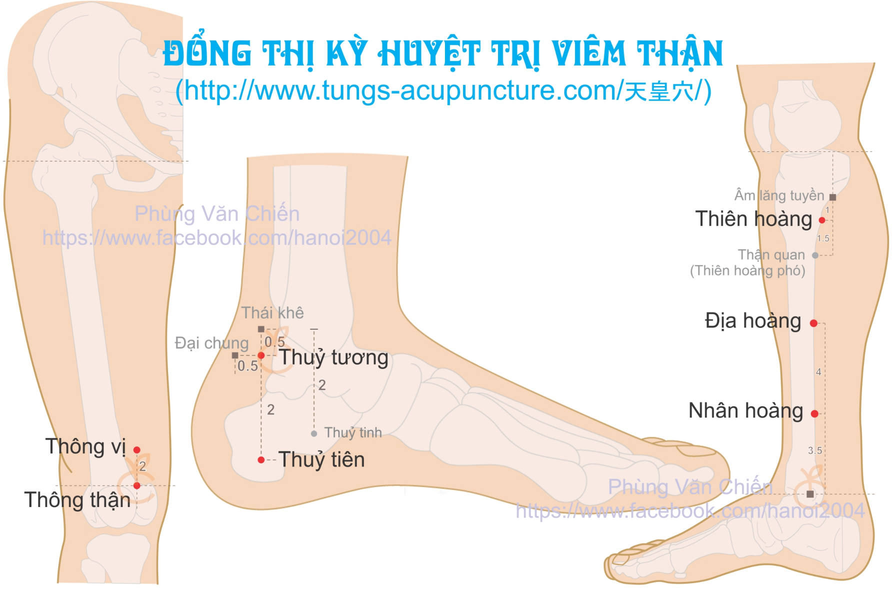
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM THẬN
(http://www.tungs-acupuncture.com/天皇穴/)
Thông vị
2
Thông thận
Thái khê
Đại chung
0.5
0.5
Thuỷ tương
2
2
Thuỷ tinh
Thuỷ tiên
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5

389. VIÊM THẬN (腎炎), PHÙ THŨNG (水腫)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/馬金水穴/)

Huyệt Mã kim thuỷ phối huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), có thể trị viêm thận dẫn tới phù thũng; lại cũng có thể phối hợp các huyệt Thông thận, Thông quan, hiệu quả tốt.

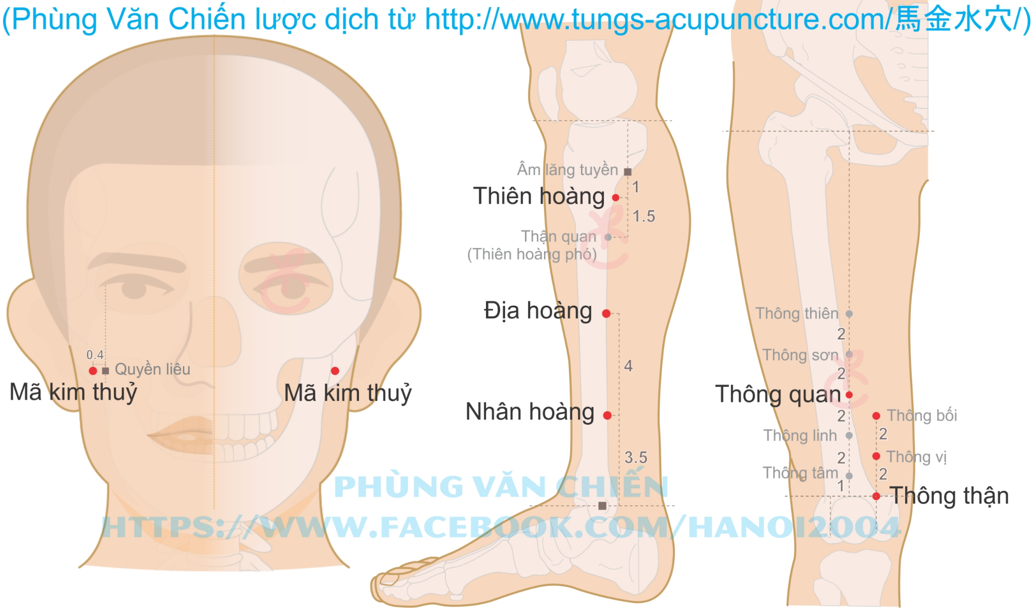
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM THẬN PHÙ THŨNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/馬金水穴/)
0.4
Quyền liêu
Mã kim thuỷ
Mã kim thuỷ
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
Thông bối
2
Thông vị
2
Thông thận

390. VIÊM THẬN TỨ CHI PHÙ THŨNG (thận tạng viêm dữ tứ chi phù thũng 腎臟炎與四肢浮腫)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)

Huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thuỷ tiên, Thuỷ tương.

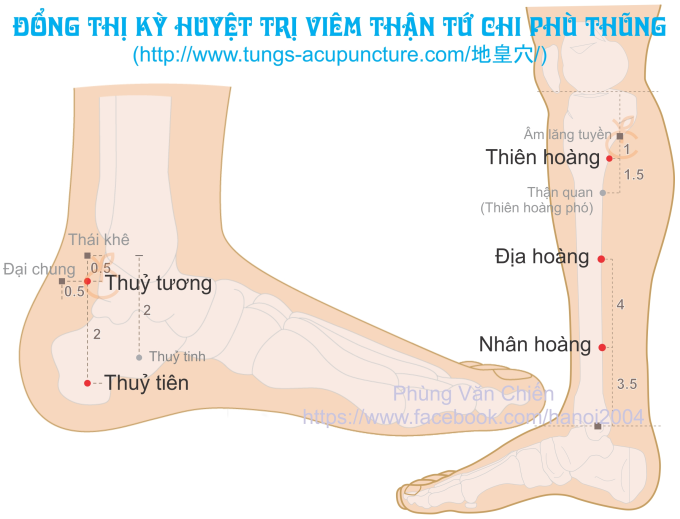
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM THẬN TỨ CHI PHÙ THŨNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Thái khê
Đại chung
0.5
0.5
Thuỷ tương
2
2
Thuỷ tinh
Thuỷ tiên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

391. SUY THẬN dẫn tới liệt dương, xuất tinh sớm (thận khuy dẫn khởi dương nuy, tảo tiết 腎虧引起陽痿、早洩), VIÊM THẬN MÃN (mạn tính thận tạng viêm 慢性腎臟炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通腎穴/)

Huyệt Thông thận, Thông vị phối Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng). Có thể phối hợp châm, trên cứu.

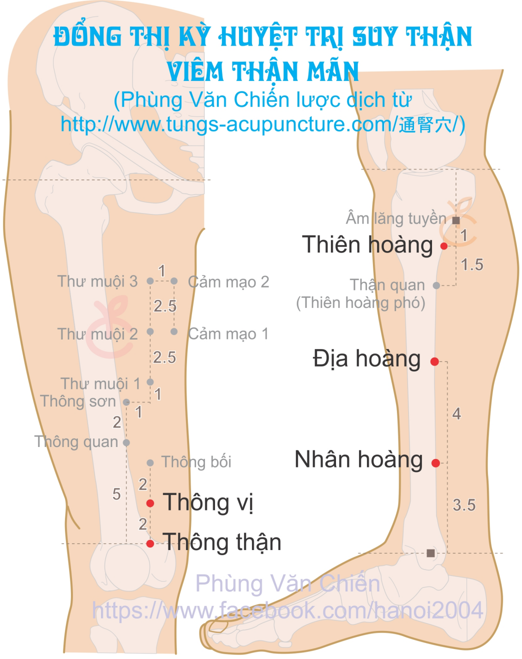
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ SUY THẬN VIÊM THẬN MÃN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通腎穴/)
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
Thông sơn
1
1
2
Thông quan
Thông bối
5
2
Thông vị
2
Thông thận
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

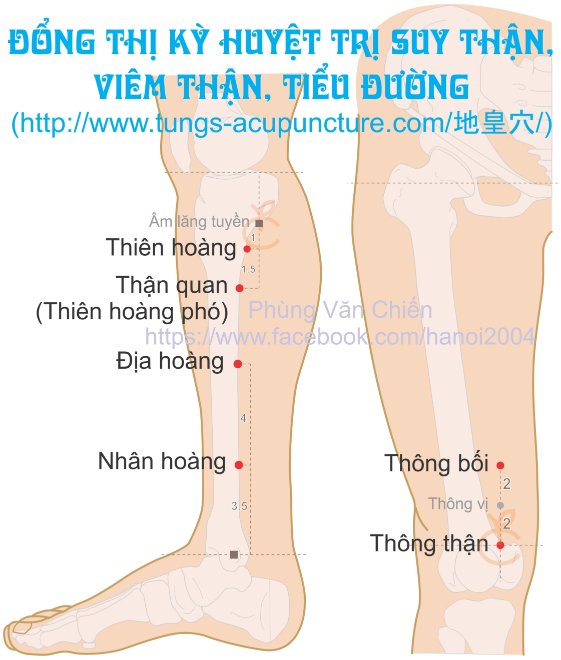
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ SUY THẬN, VIÊM THẬN, TIỂU ĐƯỜNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Thông bối
2
Thông vị
2
Thông thận
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

392. THẬN SUY (腎虧), VIÊM THẬN (腎臟炎), TIỂU ĐƯỜNG (糖尿病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)

Huyệt Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng hợp lại gọi là Hạ tam hoàng; đôi khi lấy huyệt Thiên hoàng phó (Thận quan), Địa hoàng, Nhân hoàng cũng gọi là Hạ tam hoàng, phối huyệt Thông thận, Thông bối.

393. VIÊM BÀNG QUANG (膀胱炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天皇穴/)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通腎穴/)

Huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

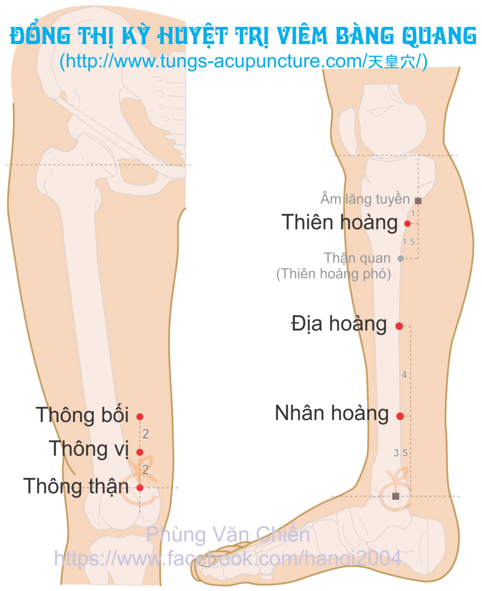
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM BÀNG QUANG
(http://www.tungs-acupuncture.com/天皇穴/)
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Thông bối
2
Thông vị
2
Thông thận
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

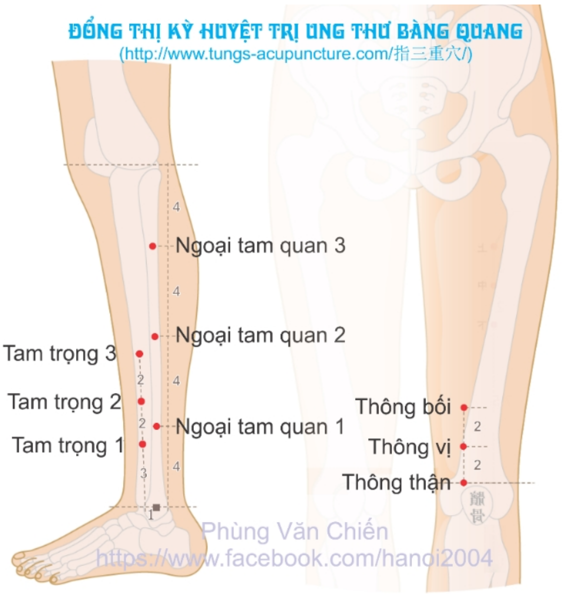
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ BÀNG QUANG
(http://www.tungs-acupuncture.com/指三重穴/)
4
Ngoại tam quan 3
4
Ngoại tam quan 2
Tam trọng 3
2
4
Tam trọng 2
2
Ngoại tam quan 1
Tam trọng 1
3
4
1
Thông bối
2
Thông vị
2
Thông thận
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

394. UNG THƯ BÀNG QUANG (bàng quang nham lựu 膀胱癌瘤 neoplasm of bladder, bladder cancer)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/指三重穴/)

Huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối, Tam trọng hoặc Ngoại tam quan, phối huyệt bất định.

395. CHỨNG ĐÁI ANBUMIN (đản bạch niệu 蛋白尿 - albuminuria / proteinuria nước tiểu có protein)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天皇穴/)

Huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) phối hợp chích máu huyệt Ngũ hình, thêm cứu ngải 23 huyệt Phủ sào.

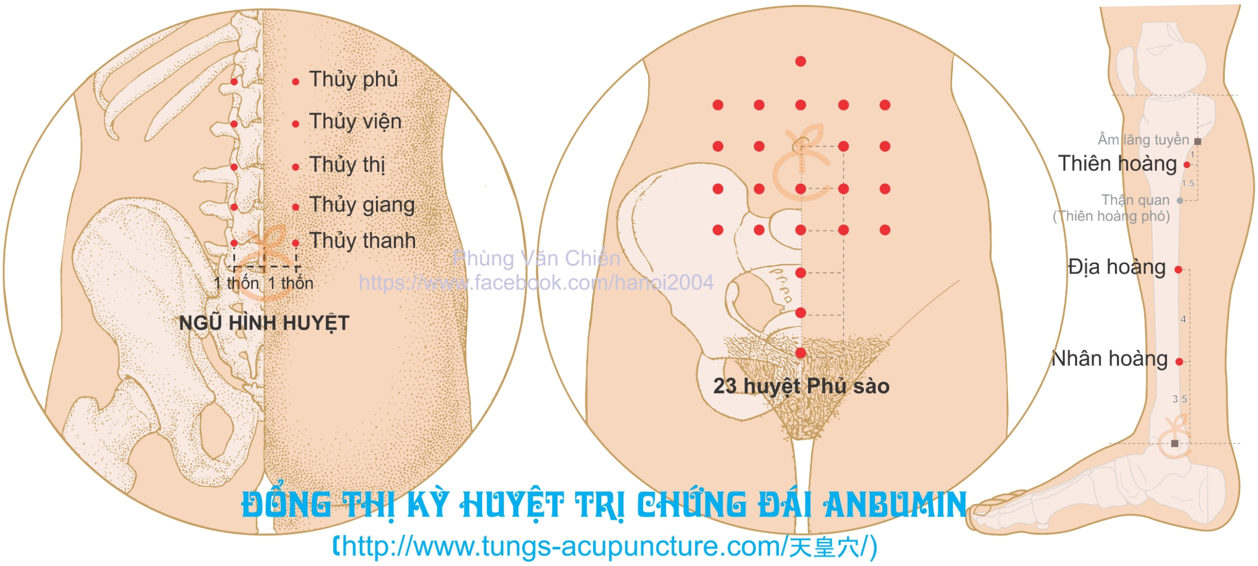
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHỨNG ĐÁI ANBUMIN
(http://www.tungs-acupuncture.com/天皇穴/)
Thủy phủ
Thủy viện
Thủy thị
Thủy giang
Thủy thanh
1 thốn
1 thốn
NGŨ HÌNH HUYỆT
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
23 huyệt Phủ sào
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5

396. TRỊ BỆNH TIỂU ĐƯỜNG (đường niệu bệnh 糖尿病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分枝上穴/)

Huyệt Phân chi thượng thêm huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), trị thời gian dài.

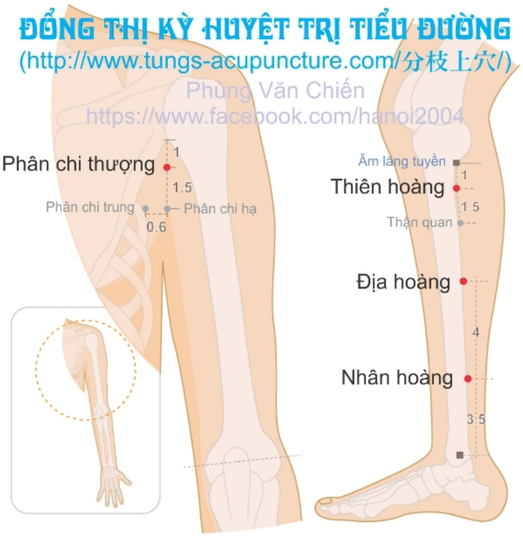
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TIỂU ĐƯỜNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/分枝上穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phân chi thượng
1
1.5
Phân chi trung
Phân chi hạ
0.6
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5

397. BỆNH TIỂU ĐƯỜNG (糖尿病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)

Huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) hoặc huyệt Thông thận, Thông bối, Thông vị hai tổ hợp huyệt lấy một nhóm đảo mã, lại phối Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Thuỷ kim, Thuỷ thông, cứu trị 7 huyệt Vị mao, 23 huyệt Phủ sào, vùng Thận thuỷ ở thắt lưng, Tứ hoa thượng lâu dài, hiệu quả tốt.

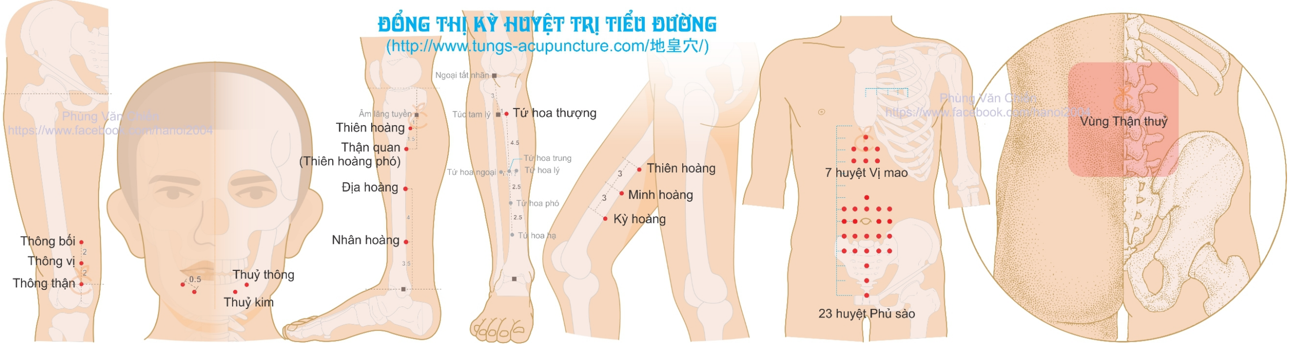
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TIỂU ĐƯỜNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thông bối
2
Thông vị
2
Thông thận
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
7 huyệt Vị mao
23 huyệt Phủ sào
Vùng Thận thuỷ

398. BỆNH TIỂU ĐƯỜNG (đường niệu bệnh 糖尿病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天宗穴/)

Huyệt Thiên tông có thể phối huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), huyệt Tứ hoa (thượng, trung, hạ), huyệt Thông thiên, huyệt Thông vị, huyệt Thuỷ kim, huyệt Thuỷ thông; có thể thêm cứu ngải vùng Can mộc, vùng Tỳ Vị, vùng Thận thuỷ sau lưng; cần trị liệu lâu dài.

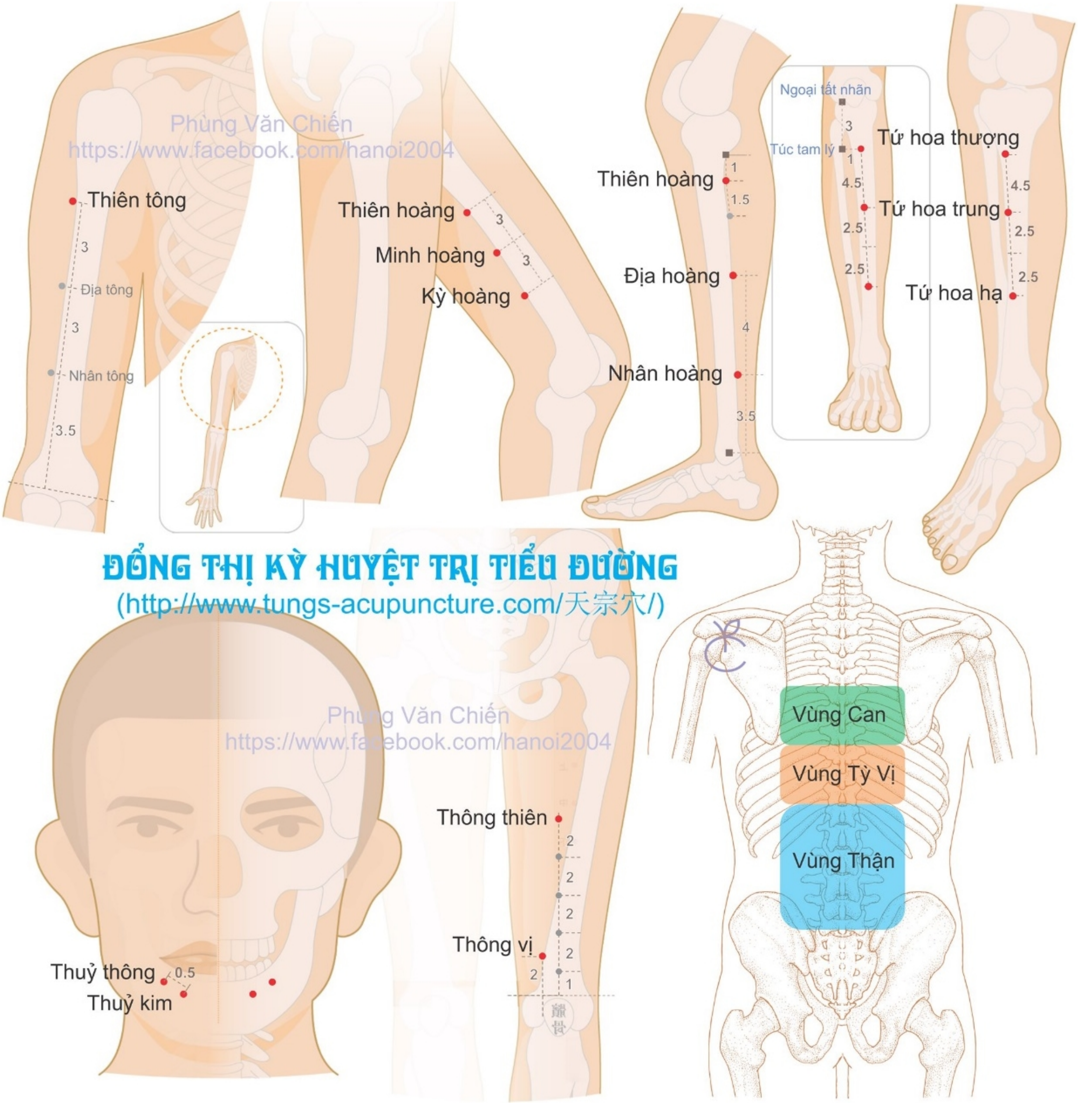
Thiên tông
3
Địa tông
3
Nhân tông
3.5
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Thiên hoàng
1
1.5
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
2.5
Tứ hoa hạ
Vùng Can
Vùng Tỳ Vị
Vùng Thận
Thông thiên
2
2
2
Thông vị
2
2
1
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TIỂU ĐƯỜNG

(http://www.tungs-acupuncture.com/天宗穴/)

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

399. BỆNH TIỂU ĐƯỜNG (đường niệu bệnh 糖尿病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天黃穴/)

Châm Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), phối hợp cứu 7 huyệt Vị mao, vùng Tỳ Vị sau lưng, vùng Thận thuỷ thắt lưng, huyệt Tứ hoa thượng, chữa trị lâu dài, hiệu quả.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH TIỂU ĐƯỜNG

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/天黃穴/)

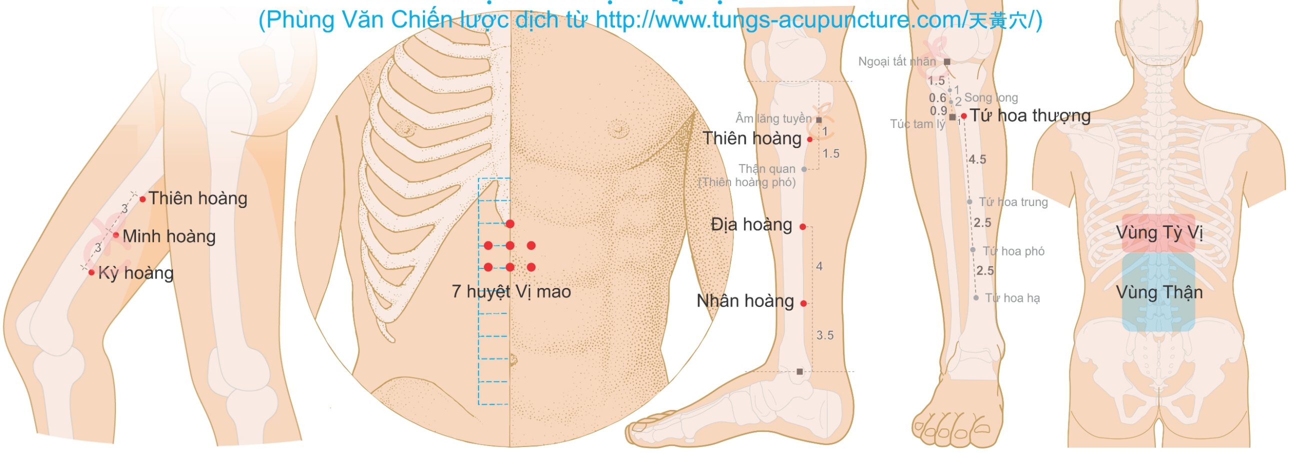
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
7 huyệt Vị mao
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Ngoại tất nhãn
1.5
1
0.6
2
Song long
0.9
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Vùng Tỳ Vị
Vùng Thận

400. TIỂU TIỆN KHÓ (tiểu tiện bất lợi 小便不利)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/雲白穴/)

Huyệt Vân bạch, Lý bạch, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

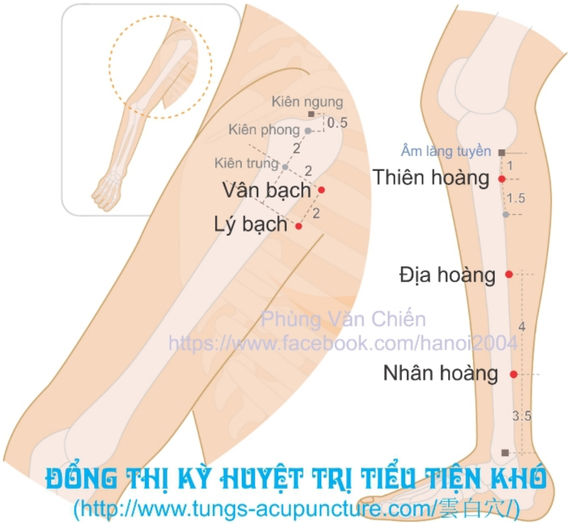
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Kiên trung
2
Vân bạch
2
Lý bạch
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TIỂU TIỆN KHÓ
(http://www.tungs-acupuncture.com/雲白穴/)

401. TRỊ TIỂU NHIỀU (tần niệu 頻尿), TIỂU ĐÊM (dạ niệu 夜尿)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴/)

Huyệt Hoa cốt 4 phối hợp huyệt Hoa cốt 1, cũng có thể châm Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thuỷ kim, Thuỷ thông, cứu ngải 23 huyệt phủ sào.

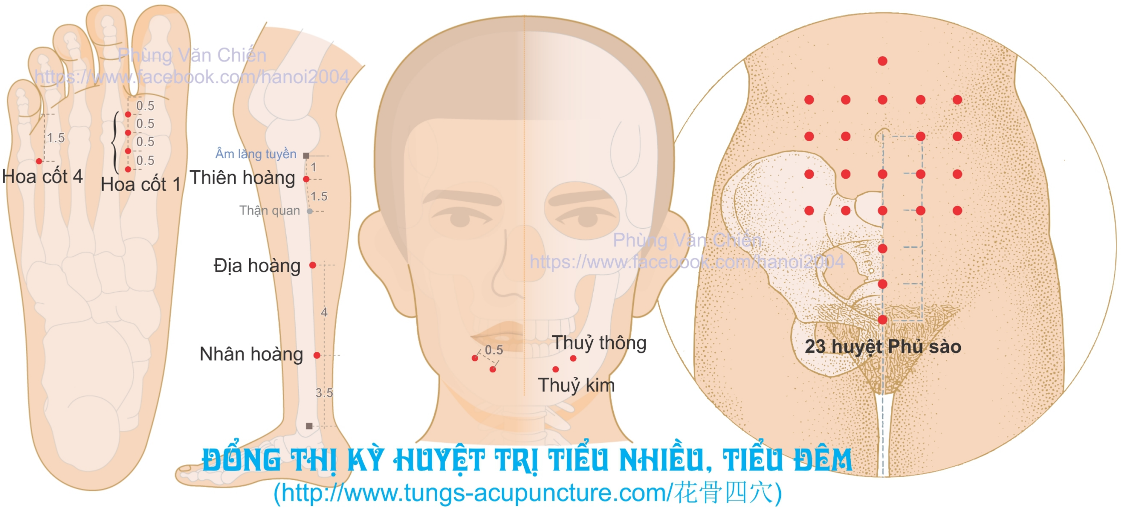
1.5
Hoa cốt 4
0.5
0.5
0.5
0.5
Hoa cốt 1
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
23 huyệt Phủ sào
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TIỂU NHIỀU, TIỂU ĐÊM
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴)

402. VIÊM NIỆU ĐẠO (Niệu đạo viêm 尿道炎 urethritis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/雲白穴/)

Huyệt Vân bạch gia huyệt Lý bạch, Ngoại gian.

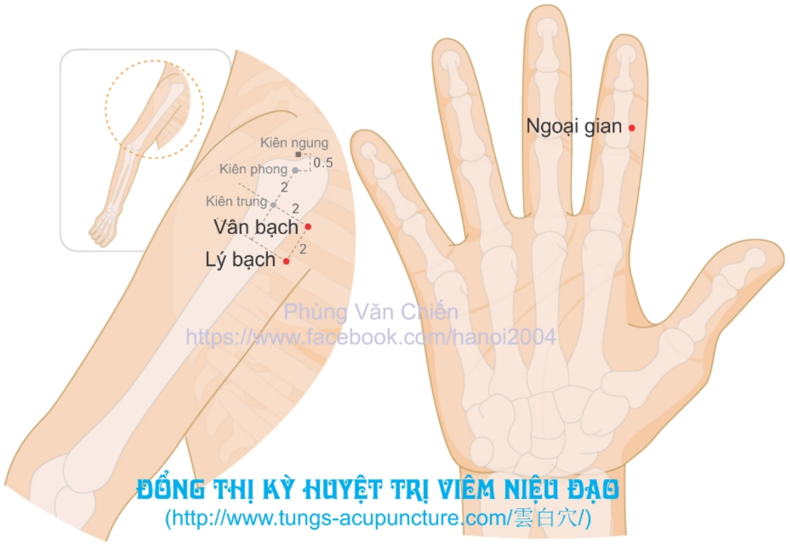
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Kiên trung
2
Vân bạch
2
Lý bạch
Ngoại gian
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM NIỆU ĐẠO
(http://www.tungs-acupuncture.com/雲白穴/)

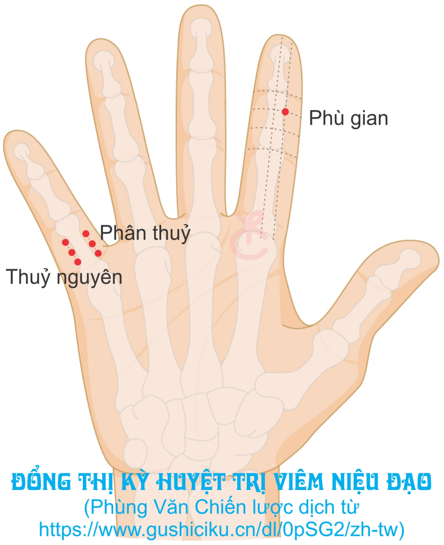
Phù gian
Phân thuỷ
Thuỷ nguyên

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM NIỆU ĐẠO
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
https://www.gushiciku.cn/dl/0pSG2/zh-tw)

403. VIÊM NIỆU ĐẠO (尿道炎)

(Nguồn https://www.gushiciku.cn/dl/0pSG2/zh-tw).

Huyệt Phù gian, Thuỷ nguyên, Hạ tam hoàng.

H. BỆNH VẬN ĐỘNG, CHẤN THƯƠNG

404. TRỊ BỆNH CỔ (cảnh hạng 頸項)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/後會穴/)

Huyệt Hậu hội phối huyệt Linh cốt, Uyển thuận hạ có thể trị cứng cổ (cảnh hạng cường cấp 頸項強急).

[Uyển thuận hạ: Là Huyệt Uyển thuận 2 cách huyệt Hậu khê 5 phân, trị hiệu quả đau cổ (cảnh truỳ thống 頸椎痛).

Huyệt Uyển thuận thượng: Là huyệt Uyển thuận 1 cách đầu xương 5 phân, trị hiệu quả đau xương cụt (vĩ truỳ thống 尾椎痛).]

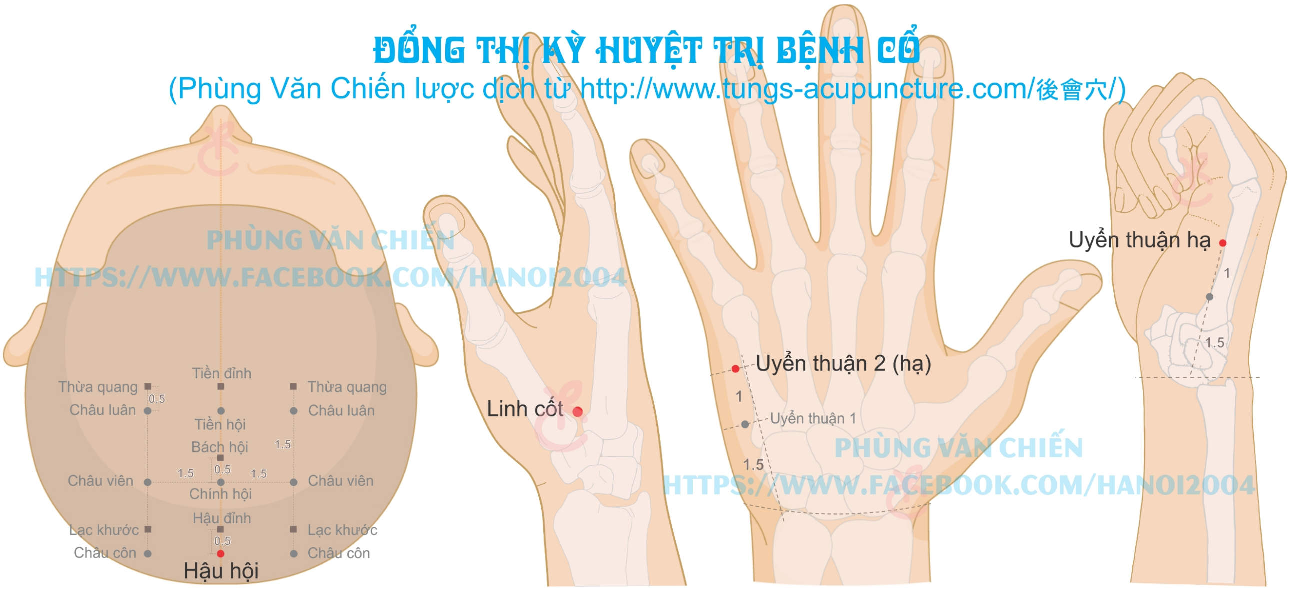
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH CỔ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/後會穴/)

Tiền đỉnh
Thừa quang
Châu luân
0.5
Tiền hội
Bách hội
1.5
0.5
1.5
Châu viên
Chính hội
Hậu đỉnh
0.5
Lạc khước
Châu côn
Hậu hội
Thừa quang
Châu luân
Châu viên
Lạc khước
Châu côn
Linh cốt
Uyển thuận 2 (hạ)
1
Uyển thuận 1
1.5
Uyển thuận hạ
1
1.5
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

405. ĐẦU CỔ RUNG LẮC (đầu cảnh bộ chiến đẩu 頭頸部顫抖)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/一重穴/)

Tam trọng, Trấn tĩnh, Chính hội, Chính não, phối hợp chích máu Thập bát tinh huyệt.

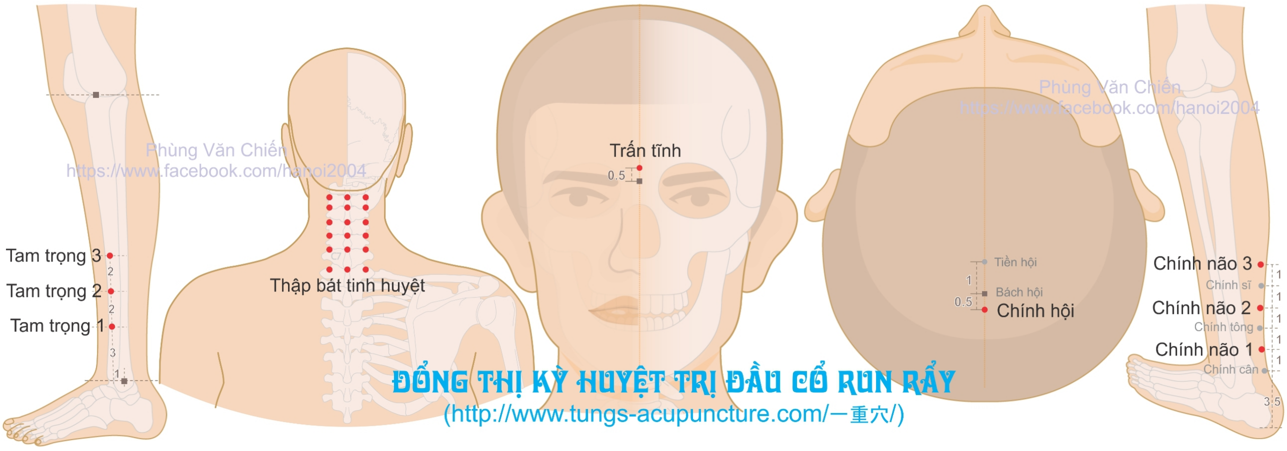
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thập bát tinh huyệt
Trấn tĩnh
0.5
Tiền hội
1
Bách hội
0.5
Chính hội
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Chính não 3
1
Chính sĩ
1
Chính não 2
1
Chính tông
1
Chính não 1
1
Chính cân
3.5
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐẦU CỔ RUN RẨY
(http://www.tungs-acupuncture.com/一重穴/)

406. TRỊ ĐAU CỔ (cảnh hạng thống), CỨNG GÁY (lạc chẩm)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/偏肩穴/)

Huyệt Thiên kiên gia Thất chẩm vê kim, phối hợp động khí liệu pháp trị đau cổ (cảnh hạng thống), cứng gáy (lạc chẩm) hữu hiệu; hoặc châm các huyệt Trắc tam lý, Tam trọng, Thận quan, Thất hổ.

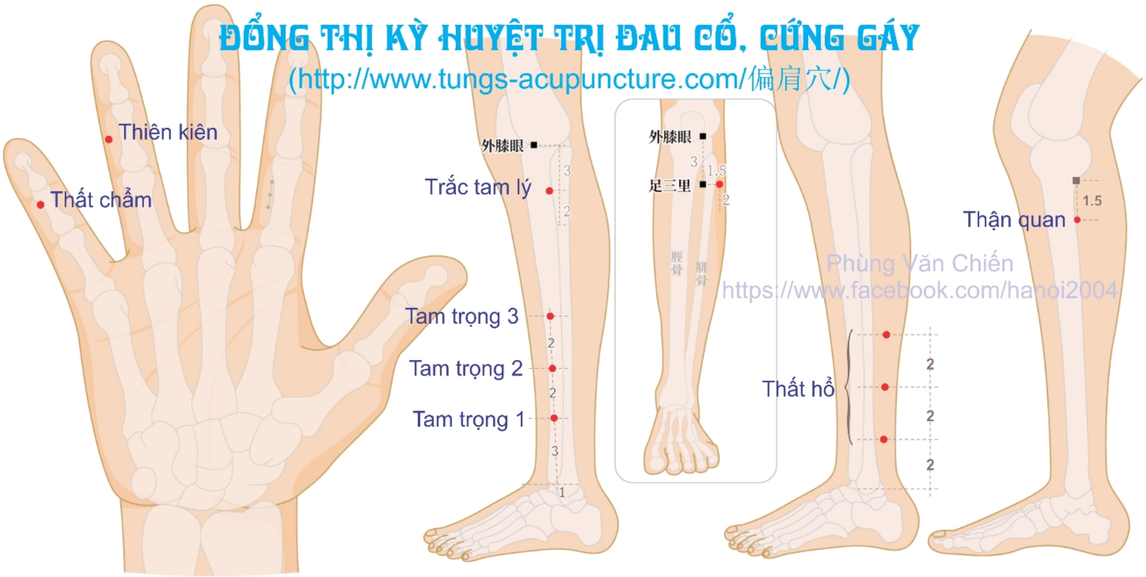
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU CỔ, CỨNG GÁY
(http://www.tungs-acupuncture.com/偏肩穴/)
Thiên kiên
Thất chẩm
外膝眼
Trắc tam lý
3
2
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
外膝眼
3
1.5
足三里
2
脛骨
腓骨
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thận quan
1.5
Thất hổ
2
2
2

407. TRỊ ĐAU CỔ (cảnh hạng thống)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/失枕穴/)

Châm một trong các bộ sau, phối hợp với liệu pháp động khí của Đổng thị:

1. Huyệt Thất chẩm phối hợp huyệt Nhân hoàng, huyệt Thiên kiên.
2. Huyệt Thất chẩm phối hợp huyệt Thuỷ hải, Thận quan.
3. Huyệt Thất chẩm phối hợp huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý.

4. Huyệt Thất chẩm, Thiên kiên, Thượng sĩ, Thận quan bên đối, huyệt Thất hổ phối Uyển thuận cùng bên.

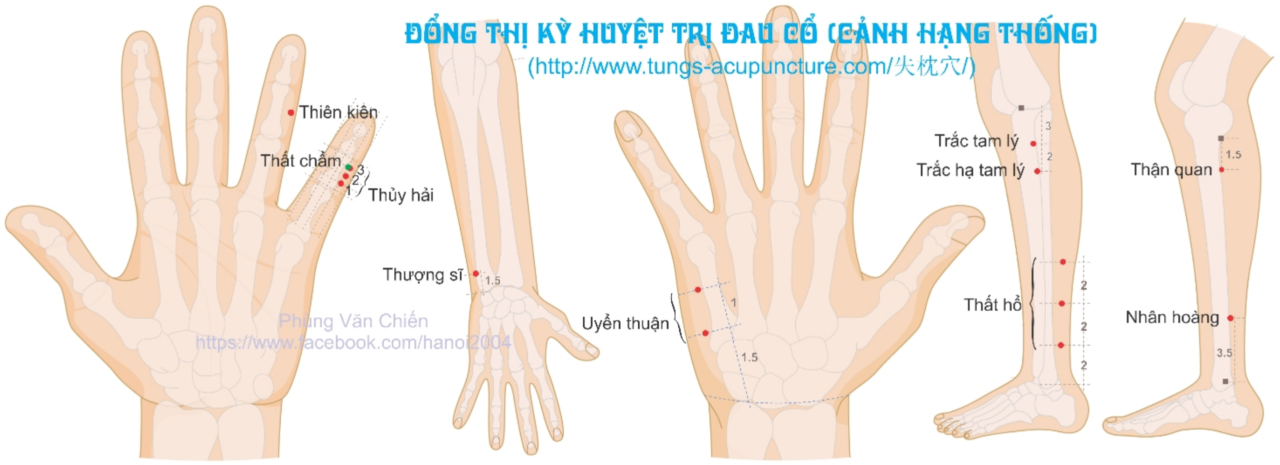
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU CỔ (CẢNH HẠNG THỐNG)
(http://www.tungs-acupuncture.com/失枕穴/)
Thiên kiên
Thất chẩm
3
2
1
Thủy hải
Thượng sĩ
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Uyển thuận
1
1.5
3
Trắc tam lý
2
Trắc hạ tam lý
Thất hổ
2
2
2
Thận quan
1.5
Nhân hoàng
3.5

408. TRỊ ĐAU CỔ (cảnh hạng thống 頸項痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/州靈穴/)

Châm huyệt Châu linh phối hợp Châu luân, có thể chích máu tại chỗ trước, hiệu quả càng nhanh.

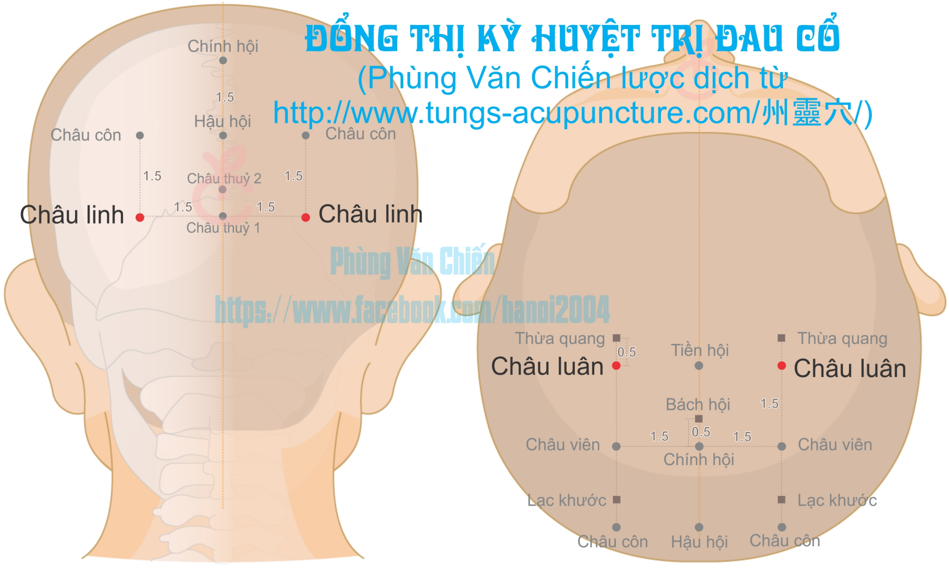
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU CỔ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/州靈穴/)
Chính hội
1.5
Hậu hội
Châu côn
Châu côn
1.5
Châu thuỷ 2
1.5
Châu linh
1.5
1.5
Châu linh
Châu thuỷ 1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thừa quang
0.5
Tiền hội
Thừa quang
Châu luân
Châu luân
Bách hội
1.5
1.5
0.5
1.5
Châu viên
Chính hội
Châu viên
Lạc khước
Lạc khước
Châu côn
Hậu hội
Châu côn

409. SÁI CỔ (lạc chẩm 落枕), ĐAU EO SƯỜN CẤP (thiểm yêu xá khí 閃腰岔氣), ĐAU TRƯỚC CỔ (cảnh bộ thống 頸部痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正士穴/)

Có thể châm huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ, Linh cốt, đồng thời chích máu vùng Thái dương sau đầu gối (tất hậu thái dương khu 膝後太陽區: vùng trong khoảng nếp ngang khoeo chân lên 3 thốn và xuống 1 thốn).

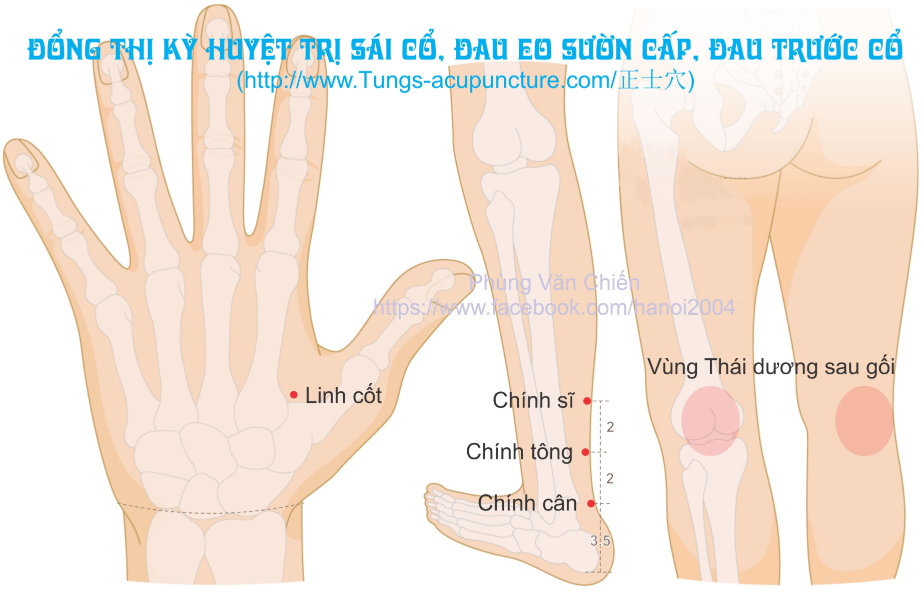
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ SÁI CỔ, ĐAU EO SƯỜN CẤP, ĐAU TRƯỚC CỔ
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正士穴)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Linh cốt
Chính sĩ
Chính tông
Chính cân
2
2
3.5
Vùng Thái dương sau gối

410. ĐAU CỔ CẤP (hạng khẩn thống 項緊痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水海穴/)

Huyệt Thuỷ hải phối huyệt Thận quan kết quả tốt.

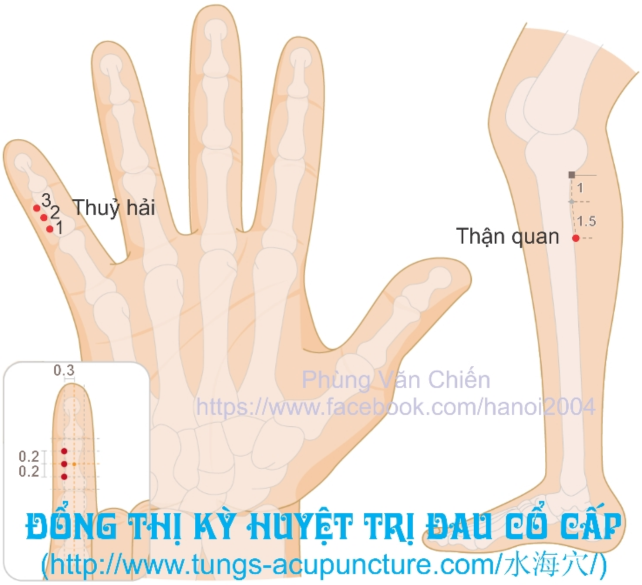
3
2
1
Thuỷ hải
Thận quan
1
1.5
0.3
0.2
0.2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU CỔ CẤP
(http://www.tungs-acupuncture.com/水海穴/)

411. ĐAU CỔ (cảnh hạng thống 頸項痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)

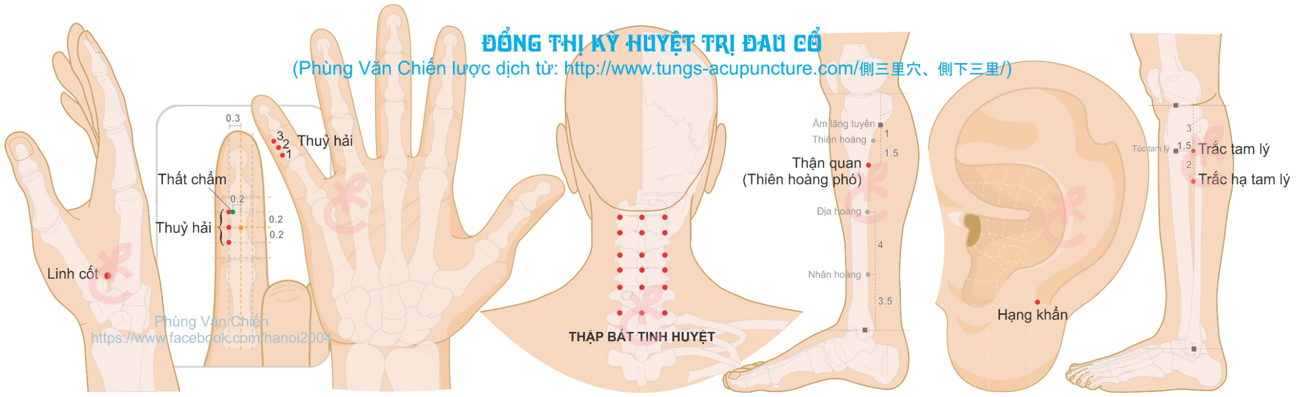
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU CỔ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ: http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)
Linh cốt
0.3
Thất chẩm
0.2
Thuỷ hải
0.2
0.2
3
2
1
Thuỷ hải
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
THẬP BÁT TINH HUYỆT
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Hạng khẩn
3
Túc tam lý
1.5
Trắc tam lý
2
Trắc hạ tam lý

- Huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý.

- Huyệt Thuỷ hải, Thận quan.

- Chích máu Thập bát tinh huyệt phối hợp châm huyệt Hạng khẩn (có thể chích máu điểm có sắc khác lạ), Thất chẩm, Linh cốt.

- Lại phối hợp phép đạo dẫn hành khí, hiệu quả nhanh.

412. ĐAU CỔ (cảnh hạng nữu thương thống 頸項扭傷痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天皇穴/)

Huyệt Thiên hoàng phối huyệt Uyển thuận hạ (gần huyệt Hậu khê), phối hợp phép đạo dẫn hành khí, nói chung thấy hiệu quả ngay, khi chưa hiệu quả có thể chích máu nơi bệnh.

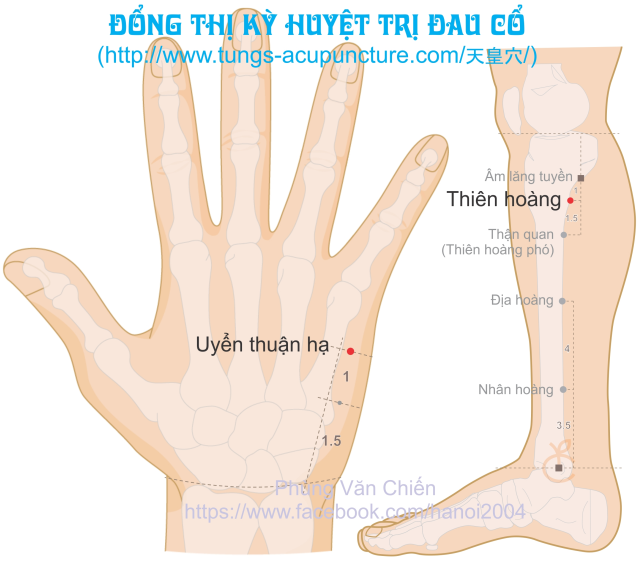
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU CỔ
(http://www.tungs-acupuncture.com/天皇穴/)
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Uyển thuận hạ
1
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

413. TRỊ THOÁI HOÁ ĐỐT SỐNG CỔ (cảnh bộ cốt thích 頸部骨刺 cervical osteophyte(spur))

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水源穴/)

Huyệt Thuỷ nguyên phối huyệt Trung bạch.

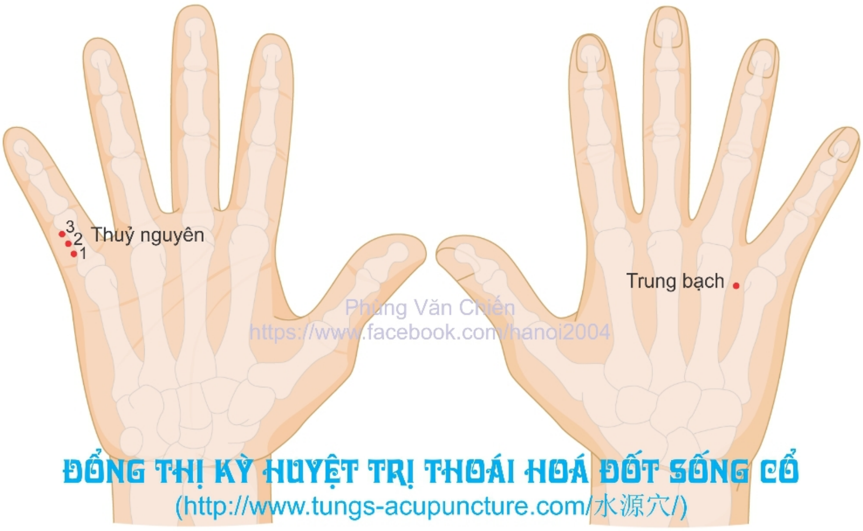
3
2 Thuỷ nguyên
1
Trung bạch
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ THOÁI HOÁ ĐỐT SỐNG CỔ
(http://www.tungs-acupuncture.com/水源穴/)

414. GAI ĐỐT SỐNG CỔ (cảnh truỳ cốt thích 頸椎骨刺)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴/)

Trước chích máu nơi bệnh, sau châm huyệt Chính cân, Chính tông, Phế tâm, Thuỷ nguyên, lại gia huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) nhằm tăng cường chức năng Can và Thận, hiệu nghiệm.

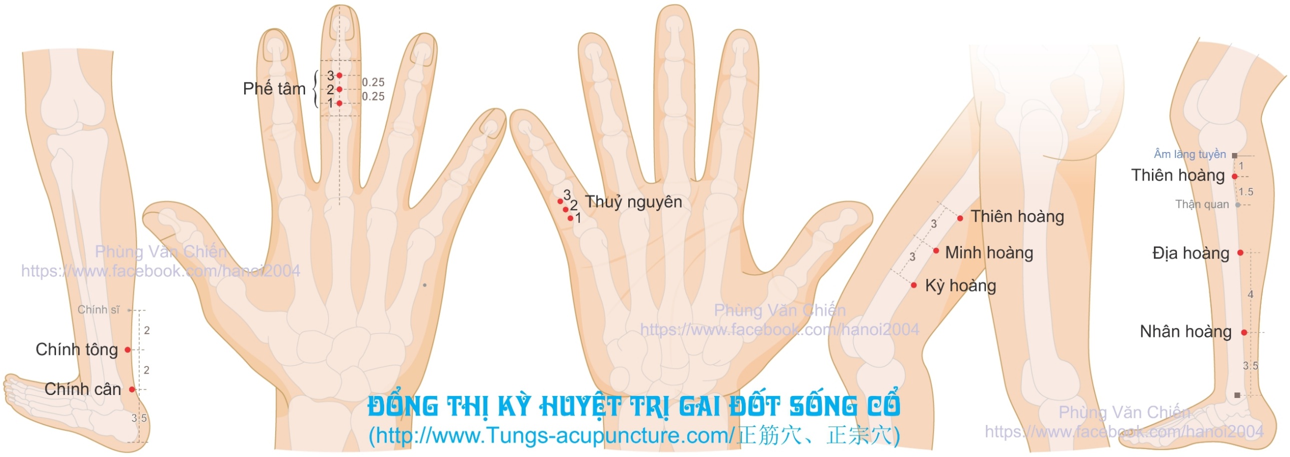
Phế tâm
3
2
1
0.25
0.25
Thuỷ nguyên
3
2
1
Chính sĩ
Chính tông
Chính cân
2
2
3.5
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
3
3
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
Thận quan
1
1.5
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ GAI ĐỐT SỐNG CỔ
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴)

415. ĐAU ĐỐT SỐNG CỔ (cảnh truỳ cốt lạt 頸椎骨刺)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正脊一穴、正脊二穴、正脊三穴/)

Huyệt Thủ Phế tâm, huyệt Tam hà phối hợp huyệt Chính tích và chích máu vùng bệnh.

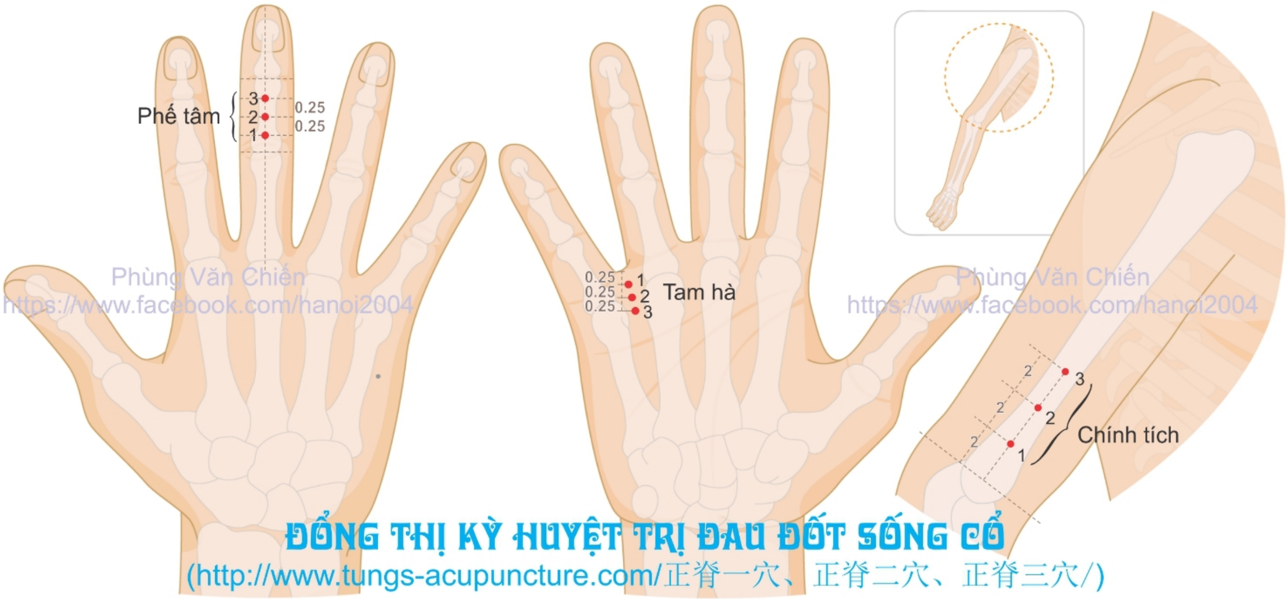
Phế tâm
3
2
1
0.25
0.25
0.25
0.25
0.25
1
2
3
Tam hà
2
2
2
3
2
1
Chính tích
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU ĐỐT SỐNG CỔ
(http://www.tungs-acupuncture.com/正脊一穴、正脊二穴、正脊三穴/)

416. CỔ QUAY KHÓ VÀ ĐAU GÂN CƠ CỔ (nữu chuyển bất linh cập cảnh hạng cân thống 扭轉不靈及頸項筋痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴/)

Huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ, Linh cốt, phối hợp chích máu vùng Thái dương sau đầu gối (tất hậu thái dương khu 膝後太陽區: vùng trong khoảng nếp ngang khoeo chân lên 3 thốn và xuống 1 thốn).

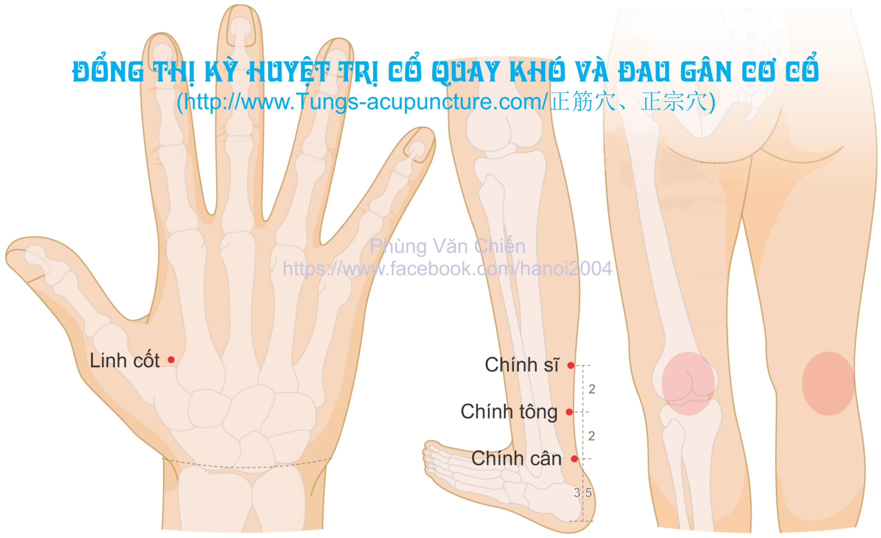
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CỔ QUAY KHÓ VÀ ĐAU GÂN CƠ CỔ
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Linh cốt
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5

417. CỔ CỨNG QUAY 2 BÊN ĐAU (cảnh cường tả hữu trắc loan hội thống)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Uyển thuận hạ, Tam trọng, Thượng bạch, Phân bạch.

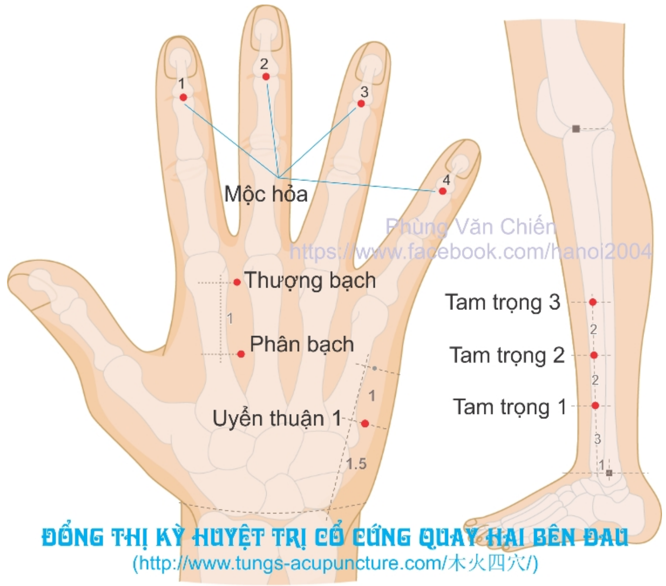
1
2
3
4
Mộc hỏa
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thượng bạch
1
Phân bạch
Uyển thuận 1
1
1.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CỔ CỨNG QUAY HAI BÊN ĐAU
(http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

418. ĐẦU CỔ CÚI THẤP GÂY ĐAU NGỰC (đầu cảnh hướng hạ đê dẫn khởi hung thống)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Tâm linh 1, 2, 3.

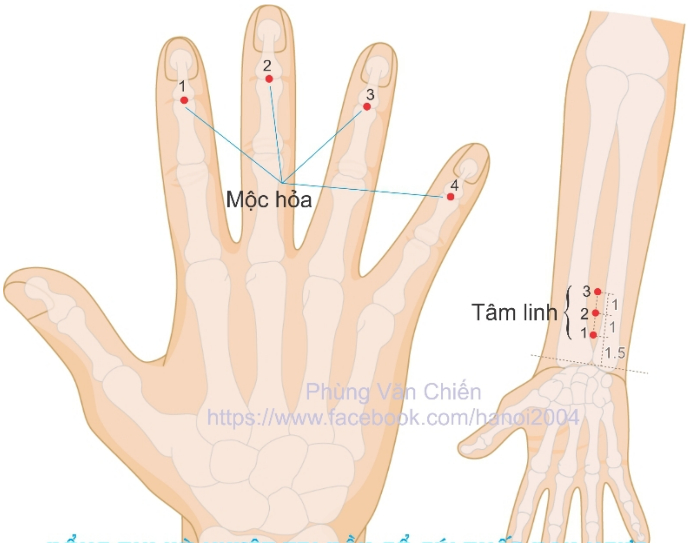
1
2
3
4
Mộc hỏa
3
2
1
Tâm linh
1
1
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐẦU CỔ CÚI THẤP ĐAU NGỰC
(http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

419. ĐẦU CỔ NGỬA VỀ SAU ĐAU (đầu cảnh hướng hậu ngưỡng hội thống)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Chính cân, Chính tông, Nhị giác minh.

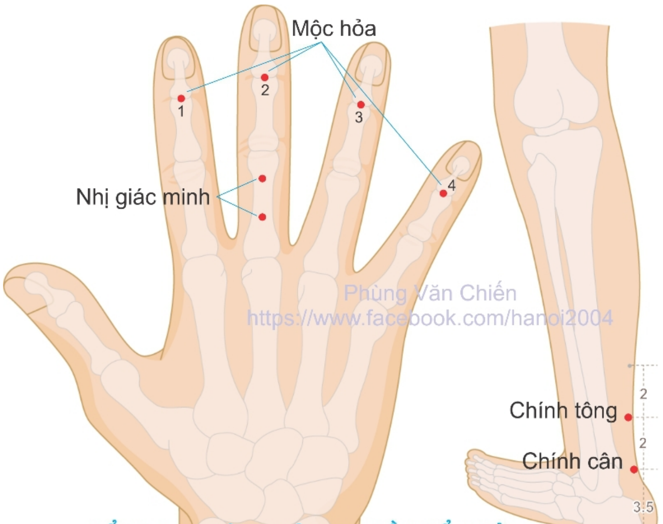
Mộc hỏa
1
2
3
4
Nhị giác minh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5

ĐỔNG THIỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐẦU CỔ NGỬA ĐAU
(http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

420. ĐẦU CỔ QUAY 2 BÊN ĐAU (đầu cảnh tả hữu chuyển hội thống)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Uyển thuận hạ, Kiên ngưng (Điều khẩu).

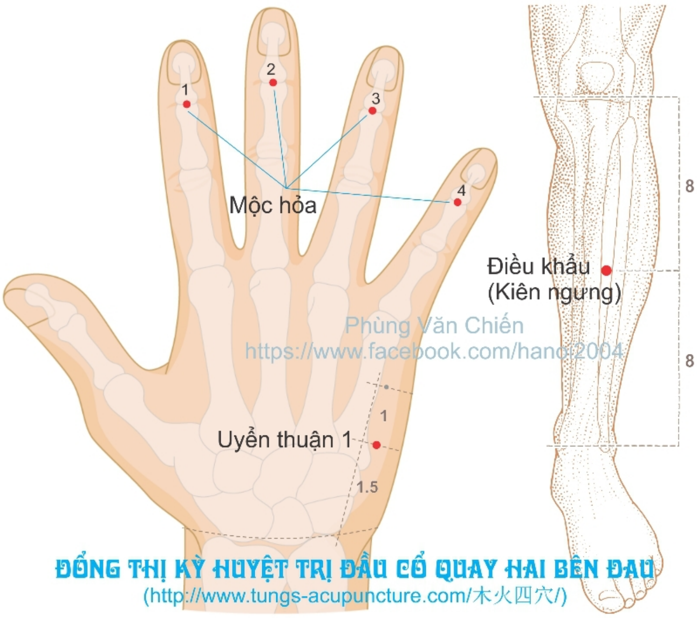
1
2
3
4
Mộc hỏa
Điều khẩu
(Kiên ngưng)
8
8
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1
Uyển thuận 1
1.5

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐẦU CỔ QUAY HAI BÊN ĐAU
(http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

421. CỨNG GÁY (lạc chẩm)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/失枕穴/)

1. Huyệt Thất chẩm, Thiên kiên, Kiên ngưng (Điều khẩu), Thận quan, phối hợp với đạo dẫn hành khí.

2. Huyệt Thất chẩm, Chính cân, Chính tông, Chính sĩ, Linh cốt, chích máu khu thái dương sau gối (tất hậu thái dương khu).

3. Huyệt Thất chẩm có thể phối hợp huyệt Thiên kiên, huyệt Thận quan, trị cứng gáy (lạc chẩm) hiệu quả nhanh. Cũng có thể thêm huyệt Kiên ngưng (trong chính kinh huyệt Điều khẩu cũng được gọi là Kiên ngưng), Tam trọng, Thất hổ, phối hợp chích máu tại chỗ.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CỨNG GÁY (LẠC CHẨM)
(http://www.tungs-acupuncture.com/失枕穴/)

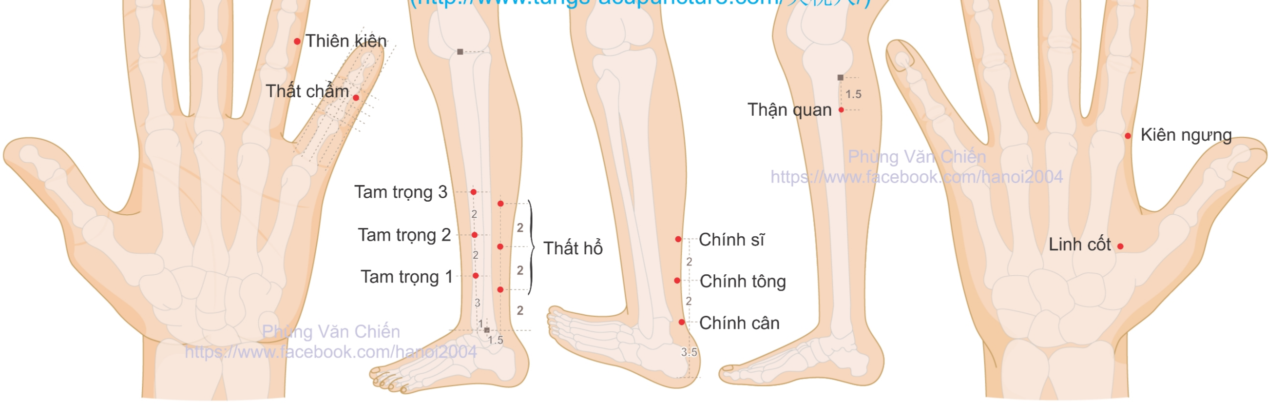
Thiên kiên
Thất chẩm
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
1.5
2
2
2
Thất hổ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Chính sĩ
Chính tông
Chính cân
2
2
3.5
Thận quan
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Kiên ngưng
Linh cốt

422. CHỮA CỨNG CỔ (stiffness of the neck)

(Minh hoạ bài của bác sĩ Nguyễn Xuân Hưng - https://www.facebook.com/groups/dongthikyhuyet/permalink/2733117643484661/)

1. Châm huyệt Chính cân và Chính tông có thể ngay lập tức giúp xoay cổ tự do.

2. Châm huyệt Hoa cốt 1 cũng có tác dụng điều trị.

3. Châm huyệt Thượng bạch và huyệt Trung bạch hiệu quả trong việc điều trị .

Chỉ cần sử dụng một trong ba nhóm trên để điều trị. Huyệt tốt nhất để điều trị cứng cổ là huyệt Chính cân và Chính tông. Trong trường hợp nặng, chích máu huyệt Ủy trung là tốt nhất. Huyệt Hoa cốt 1 cũng được sử dụng để điều trị .Vì nó nằm ở lòng bàn chân nên châm huyệt này rất đau, có thể chọn Chính cân và Chính tông để thay thế.

Nên ưu tiên chọn huyệt Chính cân và Chính tông trước. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc điều trị thì Hậu khê và Thúc cốt có thể được chọn thay thế . Thừa Tương có thể đóng vai trò là huyệt dẫn cho một trong hai nhóm trên. Lý do của việc lựa chọn hai huyệt trên là chúng liên hệ với kinh Bàng quang và do đó chúng có hiệu quả đối với chứng cứng cổ.

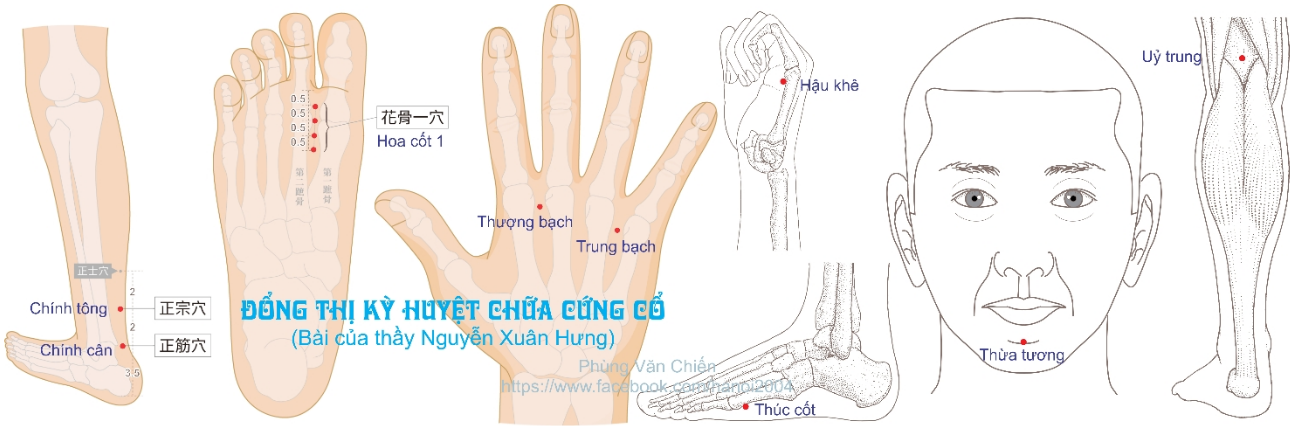
正士穴
2
Chính tông
正宗穴
2
Chính cân
正筋穴
3.5
0.5
0.5
0.5
0.5
花骨一穴
Hoa cốt 1
第二蹠骨
第一蹠骨
Thượng bạch
Trung bạch
Hậu khê
Thúc cốt
Thừa tương
Uỷ trung
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA CỨNG CỔ
(Bài của thầy Nguyễn Xuân Hưng)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Trong các huyệt của 14 kinh, huyệt hiệu quả nhất là huyệt Thừa Tương. Lựa chọn huyệt này dựa trên nguyên tắc: "lấy cốt trị cốt, lấy cân trị cân, lấy nhục trị nhục, lấy mạch trị mạch, lấy bì trị bì", dương dẫn âm, âm dẫn dương. Sử dụng huyệt Hậu Khê và Thúc Cốt của các kinh Thái dương tay và chân cũng rất tốt cho chứng cứng cổ. Cả hai huyệt này đều là Du huyệt , Du huyệt chủ trị phong thấp, đau khớp. (Tỉnh huyệt chủ trị dưới tâm đầy; Huỳnh (vinh) huyệt chủ trị sốt; Du huyệt chủ trị phong thấp, đau khớp; Kinh huyệt chủ trị suyễn, ho; Hợp huyệt chủ trị khí nghịch, tiết tả). Nó cũng liên quan đến hành mộc của ngũ hành. Do đó chúng cũng rất hiệu quả trong điều trị bệnh ở cân. Tuy nhiên, chúng khác nhau trong ứng dụng lâm sàng. Như đã nêu trong Chương 26 của Linh khu: " không thể cúi ngửa được, châm kinh túc Thái Dương , dùng huyệt Thúc cốt, nếu không thể ngó ngoái lại phía sau thì châm kinh thủ Thái dương, dùng huyệt Hậu khê."

423. CỨNG CỔ, ĐAU VAI HẠN CHẾ VẬN ĐỘNG, TỨ CHI TÊ DẠI LẠNH BUỐT

(Nguồn https://www.facebook.com/mastertungpoints/posts/1094173730781215)

Huyệt Tam kiên, huyệt Thủ tam hoả (Hoả xuyến, Hoả lăng, Hoả sơn).

Huyệt Tam kiên (San Jian 三肩穴): Kết nối Phế, trị đau bó cứng vai, vùng xương đòn, giới hạn vận động kéo dài.

Huyệt Thủ tam hoả (Shou San Huo: Hoả xuyến 火串, Hoả lăng 火陵, Hoả sơn 火山): Kết nối mạch Đốc, làm ấm cột sống, giải phóng bế tắc, đặc biệt có tác dụng với đốt sống cổ và ngực.

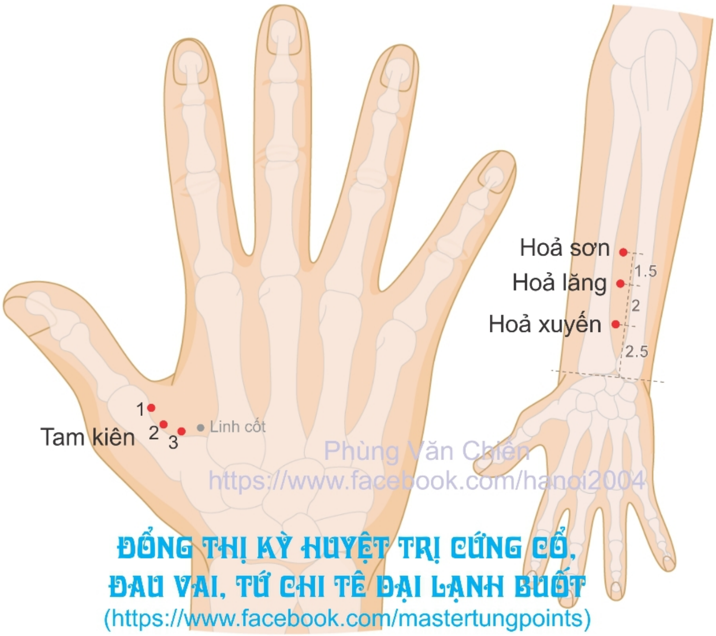
Hoả sơn
Hoả lăng
Hoả xuyến
1.5
2
2.5
1
2
3
Tam kiên
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CỨNG CỔ,
ĐAU VAI, TỨ CHI TÊ DẠI LẠNH BUỐT
(https://www.facebook.com/mastertungpoints)

424. ĐAU VAI (kiên thống 肩痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天皇穴/)

Huyệt Thiên hoàng hoặc Thận quan (Thiên hoàng phó) phối huyệt Kiên ngưng (giữa huyệt Nhị gian và Tam gian), lại phối hợp chích máu nơi bệnh, đặc hiệu.

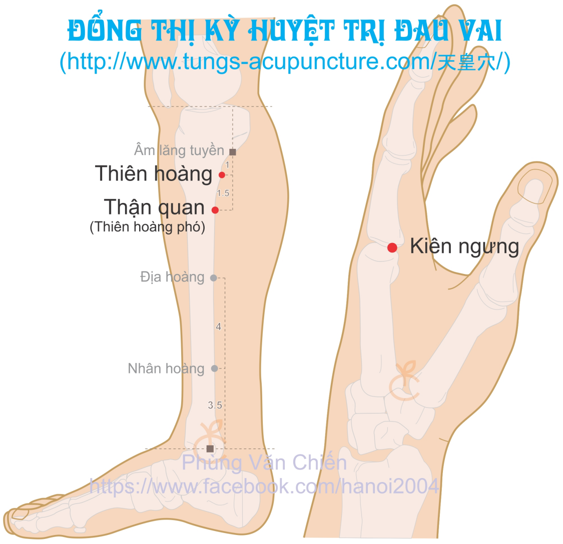
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU VAI
(http://www.tungs-acupuncture.com/天皇穴/)
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
1
1.5
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Kiên ngưng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

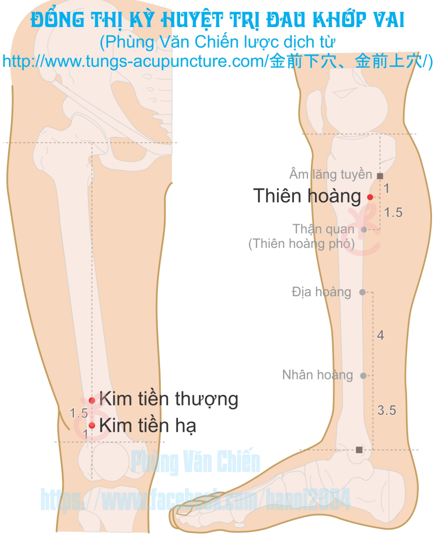
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU KHỚP VAI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/金前下穴、金前上穴/)
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Kim tiền thượng
Kim tiền hạ
1.5
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

425. TRỊ ĐAU KHỚP VAI (kiên quan tiết thống 肩關節痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/金前下穴、金前上穴/)

Huyệt Kim tiền phối huyệt Thiên hoàng.

426. VIÊM QUANH KHỚP VAI (ngũ thập kiên 五十肩 / kiên quan tiết chu vi viêm 肩關節周圍炎 scapulohumeral periarthritis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下泉穴、中泉穴、上泉穴/)

Trước tiên chích máu tại nơi bệnh, huyệt Tam tuyền, Thận quan, Kiên ngưng, hiệu quả tốt.

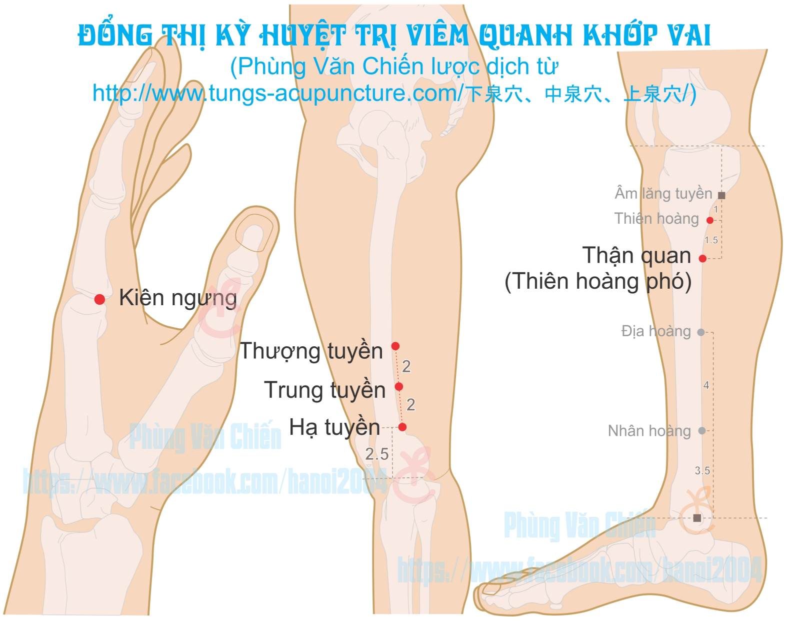
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM QUANH KHỚP VAI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/下泉穴、中泉穴、上泉穴/)
Kiên ngưng
Thượng tuyền
2
Trung tuyền
2
Hạ tuyền
2.5
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5

427. TRỊ ĐAU GIỮA HAI VAI (kiên giáp thống), ĐAU CỔ (cảnh hạng thống)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心膝穴/)

Huyệt Tâm tất có thể phối huyệt Thiên kiên, huyệt Nhân hoàng.

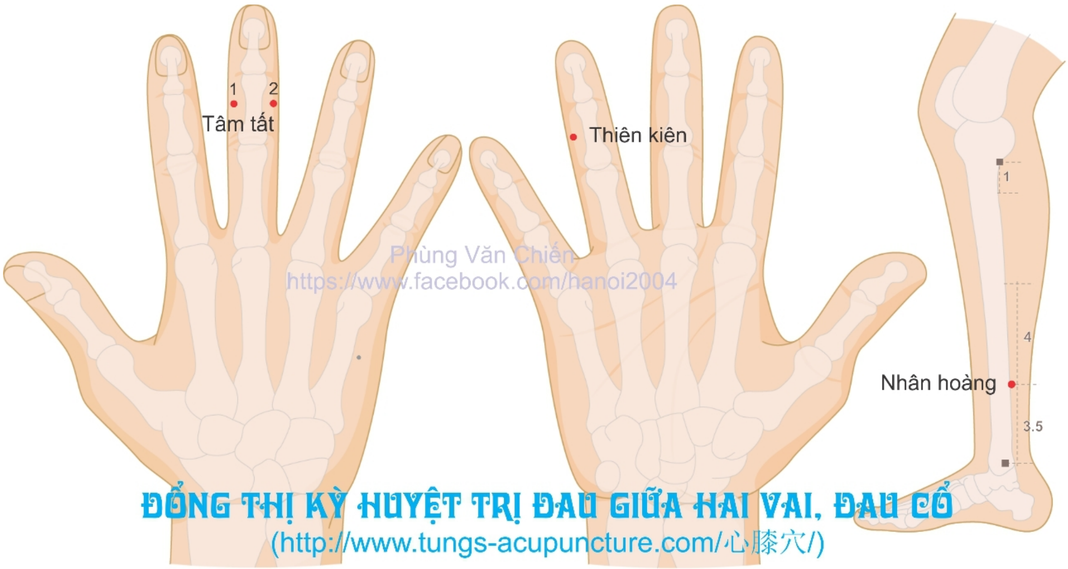
1
2
Tâm tất
Thiên kiên
1
4
Nhân hoàng
3.5
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU GIỮA HAI VAI, ĐAU CỔ
(http://www.tungs-acupuncture.com/心膝穴/)

428. TRỊ ĐAU CẠNH SAU VAI (kiên hậu trắc thống 肩後側痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/六完穴/)

Trước chích máu tại nơi đau, lại châm huyệt Lục hoàn phối Thận quan bên đối, hiệu quả tốt.

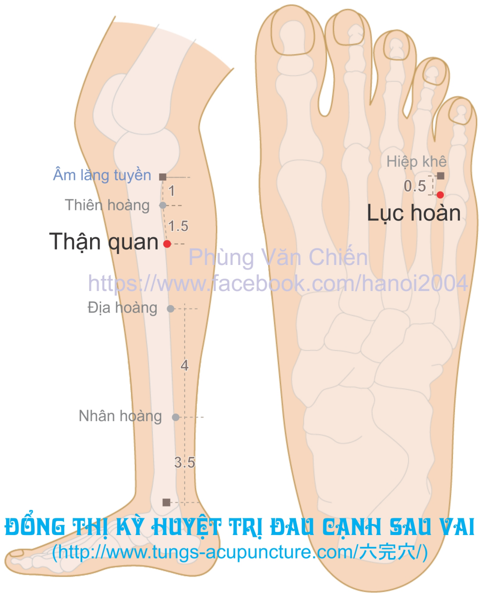
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU CẠNH SAU VAI
(http://www.tungs-acupuncture.com/六完穴/)

429. ĐAU HUYỆT CAO HOANG (Cao hoang huyệt thống 膏肓穴痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/重仙穴/)

Huyệt Trọng tử phối huyệt Trọng tiên, gia Thuỷ kim, Thuỷ thông và chích máu tại chỗ.

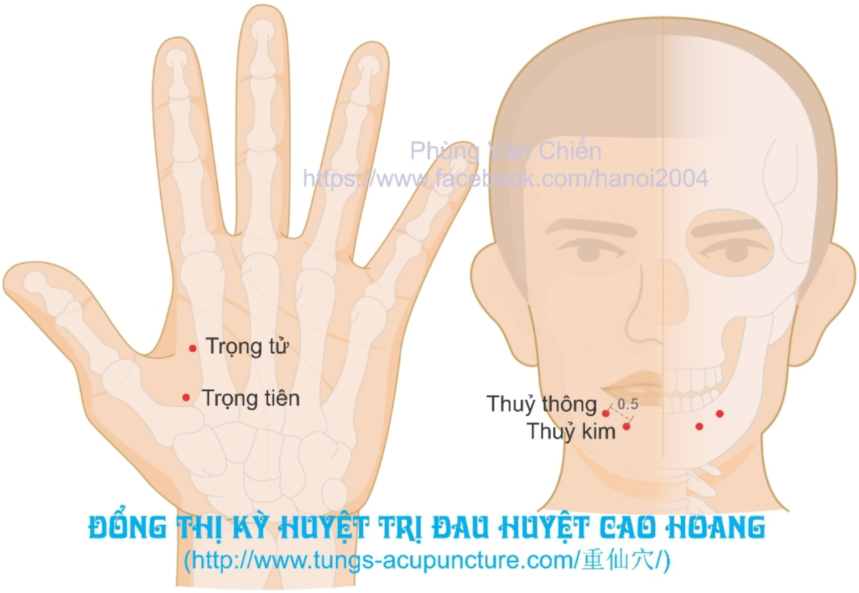
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trọng tử
Trọng tiên
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU HUYỆT CAO HOANG
(http://www.tungs-acupuncture.com/重仙穴/)

430. TRỊ ĐAU CAO HOANG

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/州銀穴/)

Huyệt Châu ngân phối huyệt Linh cốt, Trọng tử, Trọng tiên, Trung bạch, Chính cân, hiệu quả tốt.

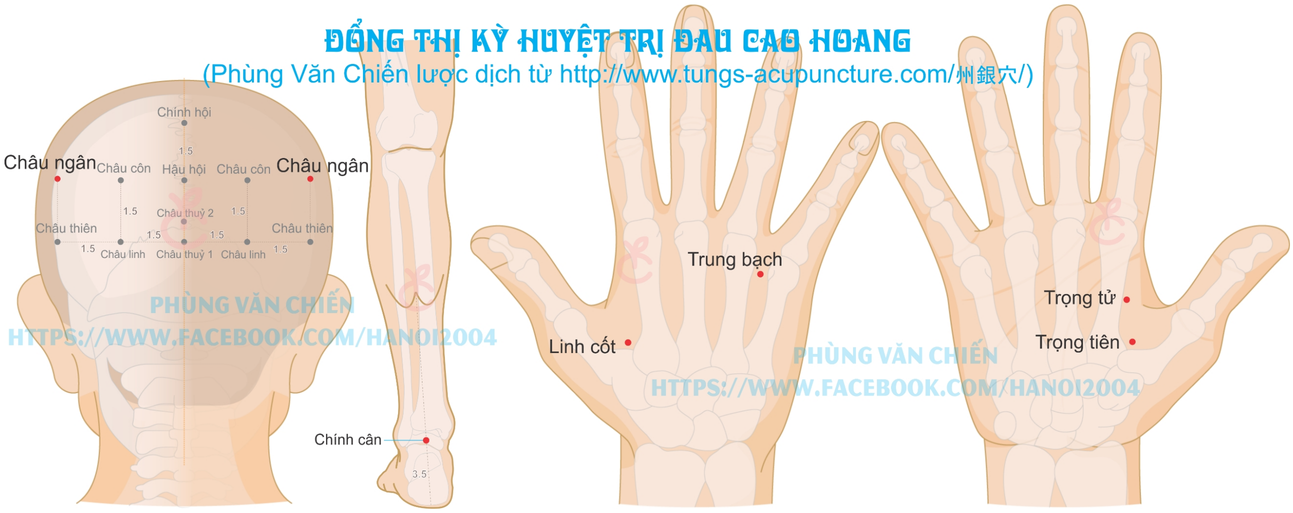

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU CAO HOANG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/州銀穴/)

Chính hội
1.5
Châu ngân
Châu côn
Hậu hội
Châu côn
Châu ngân
1.5
Châu thuỷ 2
1.5
Châu thiên
1.5
1.5
Châu thiên
1.5
Châu linh
Châu thuỷ 1
Châu linh
1.5
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004
Chính cân
3.5
Trung bạch
Linh cốt
Trọng tử
Trọng tiên
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

431. ĐAU VÙNG CAO HOANG (cao hoang thống 膏肓痛), ĐAU SAU VAI (kiên bối thống 肩背痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正士穴/)

Huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ gia huyệt Trọng tử, Trọng tiên, đồng thời chích máu nơi bệnh. Đau vùng Cao hoang trước châm sau lại chích máu, hiệu quả tốt.

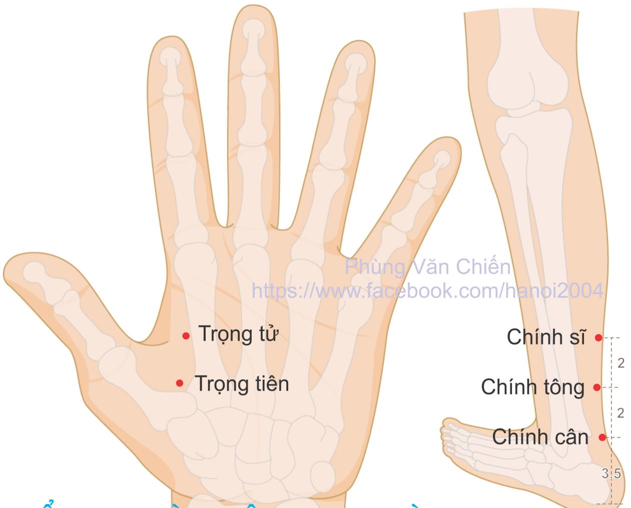

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trọng tử
Trọng tiên
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU VÙNG CAO HOANG
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正士穴)

432. TRỊ ĐAU VÙNG CAO HOANG (cao hoang phụ cận thống 膏肓附近痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天皇副穴/)

Huyệt Thiên hoàng phó phối huyệt Trọng tử, Trọng tiên, Uyển thuận hạ (gần huyệt Hậu khê).

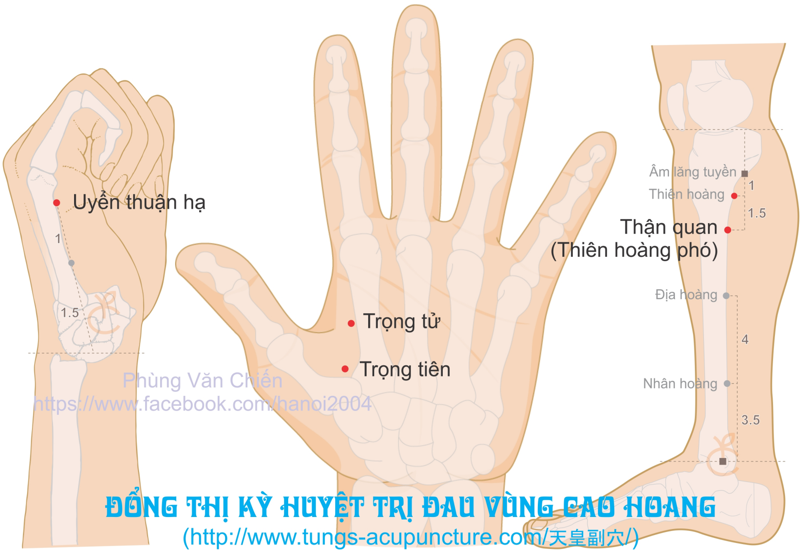
Uyển thuận hạ
1
1.5
Trọng tử
Trọng tiên
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU VÙNG CAO HOANG
(http://www.tungs-acupuncture.com/天皇副穴/)

433. TRỊ ĐAU VÙNG CAO HOANG (cao hoang thống 膏肓痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通背穴/)

Huyệt Thông vị, Thông bối phối hợp Trọng tử, Trọng tiên.

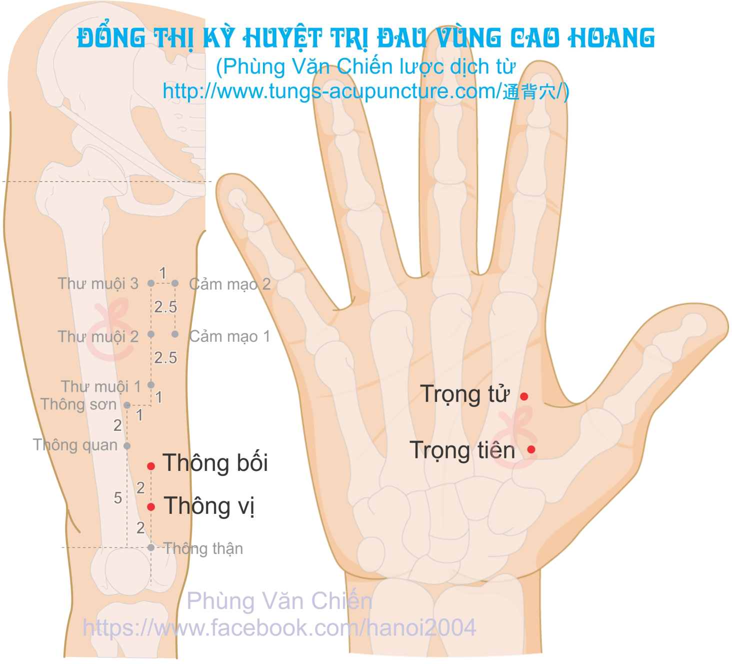
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU VÙNG CAO HOANG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/通背穴/)
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
1
Thông sơn
1
2
Thông quan
Thông bối
2
5
Thông vị
2
Thông thận
Trọng tử
Trọng tiên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

434. TRỊ ĐAU BẢ VAI (kiên giáp cốt thống 肩胛骨痛 sore of shoulder blades)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/重子穴/)

Cùng châm Trọng tử, Trọng tiên, đồng thời phối hợp động khí liệu pháp để giảm mức độ bệnh, sau lại chích máu.

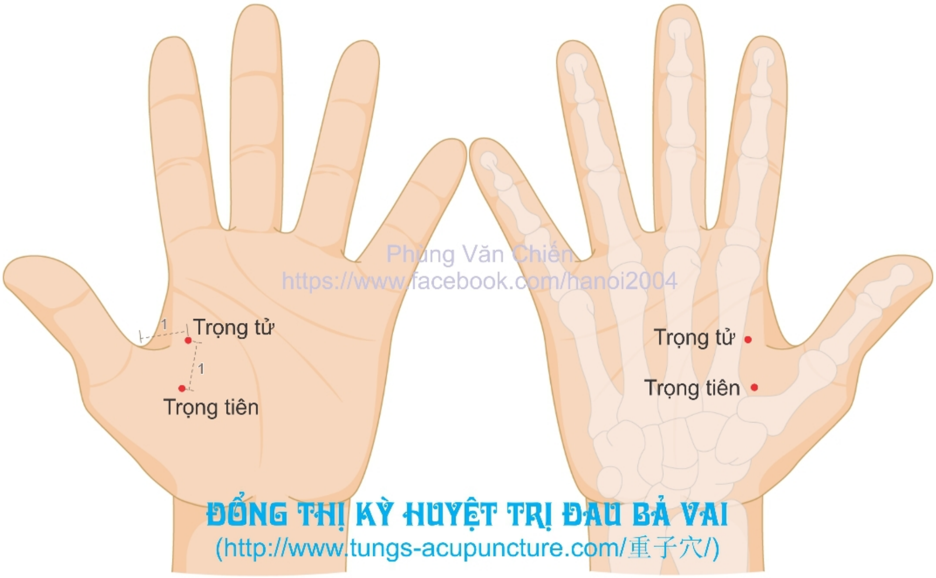
1
Trọng tử
1
Trọng tiên
Trọng tử
Trọng tiên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU BẢ VAI
(http://www.tungs-acupuncture.com/重子穴/)

435. TRƯỚC, SAU, MẶT NGOÀI KHỚP VAI BỆNH (前, 後, 外側肩關節 (Shoulder joint))

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/重仙穴/)

Trọng tử, Trọng tiên, Kiên trung bên đối hoặc Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý.

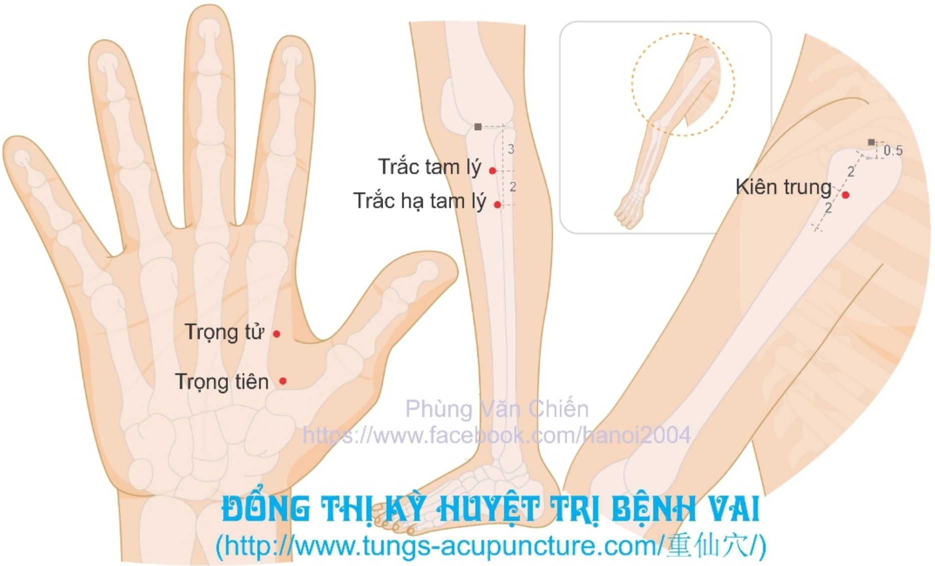
Trắc tam lý
Trắc hạ tam lý
3
2
Kiên trung
0.5
2
2
Trọng tử
Trọng tiên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH VAI
(http://www.tungs-acupuncture.com/重仙穴/)

436. VIÊM QUANH KHỚP VAI (ngũ thập kiên 五十肩, kiên chu viêm 肩周炎)

(Nguồn: https://www.facebook.com/groups/2250192911945840/posts/2729304264034700/)

1. Lấy huyệt vị trí bệnh (病位取穴): Viêm vai có thể lấy các huyệt Kiên phong, Kiên trung, Kiến trung, Thần kiên, Thiên kiên; nếu chỗ đó viêm đau nặng nên tránh (tác động).

2. Theo kinh lấy huyệt (循經取穴): Tuỳ theo điểm đau thuộc kinh mạch nào mà quyết định. Ví dụ: Kinh Phế có thể chọn huyệt Liệt khuyết, kinh Tam tiêu có thể chọn huyệt Trung chử...

3. Lấy huyệt theo toàn tức (全息取穴): Các huyệt Tam xoa, Kiên ngưng, Tam

kiên, Linh cốt, Đại bạch, Trọng khôi. Tốt nhất lấy huyệt bên đối, phối hợp với liệu pháp động khí, hiệu quả đặc biệt tốt.

4. Trị ngọn gốc cùng lúc (標本兼治): Các huyệt Thượng tam hoàng, Hạ tam hoàng, Linh cốt, Đại bạch.

5. Thêm các huyệt đặc hiệu liên quan (相關特效穴加持): Ví dụ như huyệt đặc hiệu Tam trọng có thể tăng sức hoạt huyết hoá ứ, huyệt Ngũ hổ với vấn đề về xương...

6. Quan trọng thể dục phục hồi chức năng (復健運動的重要性很高): Ví dụ tập leo tường, tập khăn... người bệnh nên phục hồi chức năng, không được phó thác hoàn toàn cho huyệt vị.

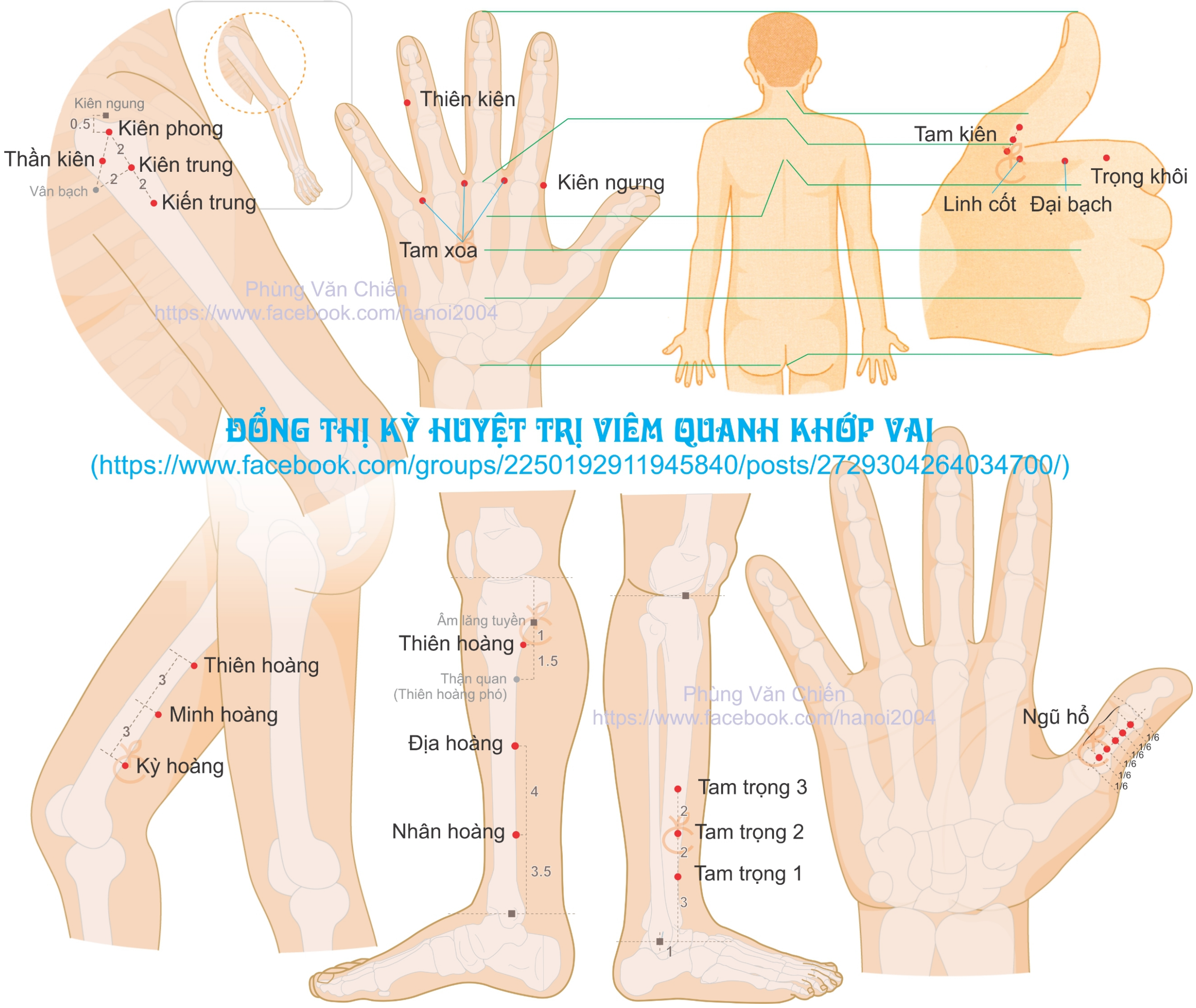

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM QUANH KHỚP VAI
(https://www.facebook.com/groups/2250192911945840/posts/2729304264034700/)

Kiên ngung
0.5
Kiên phong
Thần kiên
Kiên trung
Vân bạch
Kiến trung
2
2
2
Thiên kiên
Kiên ngưng
Tam xoa
Tam kiên
Trọng khôi
Linh cốt
Đại bạch
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
3
3
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Ngũ hổ
1/6
1/6
1/6
1/6
1/6

437. TRỊ BỆNH VAI LƯNG ĐAU (kiên bối thống 肩背痛), TAY VAI KHÔNG GIƠ LÊN ĐƯỢC (kiên tý bất cử 肩臂不舉), ĐAU CẠNH NGOÀI PHÍA SAU KHỚP VAI (kiên quan tiết hậu trắc thống 肩關節後側痛), CẠNH NGOÀI DƯỚI CÁNH TAY ĐAU (hạ tý ngoại trắc thống 下臂外側痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/足千金穴、足五金穴/)

Huyệt Túc Thiên kim, Túc ngũ kim hình thành phép châm đảo (đáo) mã, gia huyệt Kiên ngưng bên đối, phối hợp chích máu nơi bệnh; hoặc huyệt Trắc tam lý, Túc thiên kim, Túc ngũ kim gia chích máu nơi bệnh đồng thời phối hợp đạo dẫn hành khí.

Chú thích của người dịch: Đảo (đáo) mã (倒馬) là phép châm cùng lúc 2-3 huyệt gần nhau trên kinh nhằm tăng hiệu quả trị liệu của huyệt. Nó giống như đàn ngựa phi, có con ngựa phi trước ngoái cổ lại thúc giục các con phía sau cùng phi nhanh, mạnh lên; con ngựa đang phi ngoái cổ lại không bao giờ có 4 chân chạm đất cùng lúc mà chỉ có 2-3 chân chạm đất. Theo lý do này cũng phù hợp với quan điểm của thầy Dương Duy Kiệt đảo (đáo) mã chỉ có hàng dọc theo kinh, không có đảo mã hàng ngang. Theo tài liệu dịch của dịch giả Sách Y Phú thì trước năm 1971 phép này được gọi là "hồi mã".

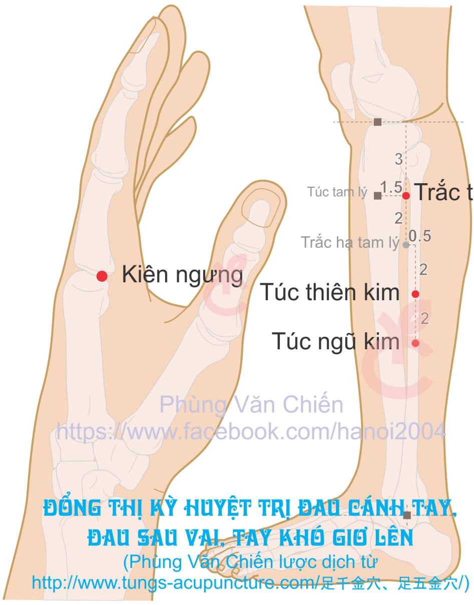
Kiên ngưng
3
Túc tam lý
1.5
Trắc tam lý
2
Trắc hạ tam lý
0.5
2
Túc thiên kim
2
Túc ngũ kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU CÁNH TAY, ĐAU SAU VAI, TAY KHÓ GIƠ LÊN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/足千金穴、足五金穴/)

438. CHỮA SƯỜN NGỰC SƯNG ĐAU (hung lặc thống thũng trướng)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木二穴/)

Dùng các huyệt Thất hổ, Mộc huyệt, phối hợp chích huyết chỗ bệnh.

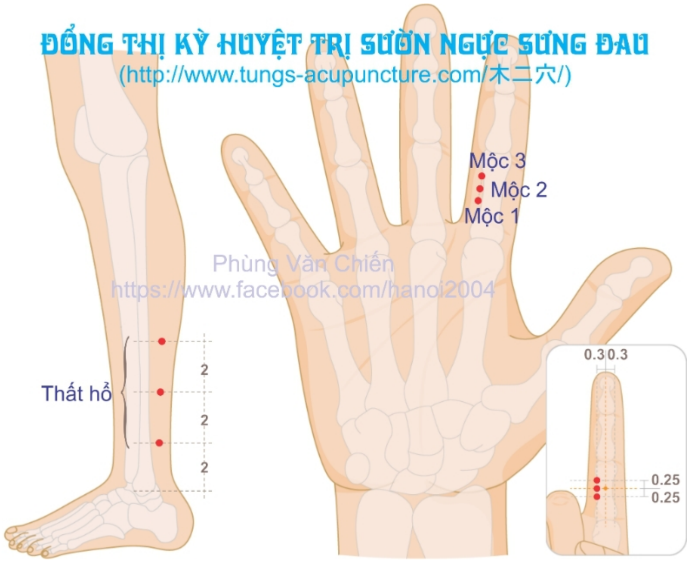
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ SƯỜN NGỰC SƯNG ĐAU
(http://www.tungs-acupuncture.com/木二穴/)
Mộc 3
Mộc 2
Mộc 1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thất hổ
2
2
2
0.3 0.3
0.25
0.25

439. TRỊ LƯNG NGỰC ĐAU (hung bối thống 胸背痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地士穴/)

Huyệt Nhân sĩ, Địa sĩ, Thiên sĩ có thể chọn châm sâu.

Trị lưng nhức nhối (bối đông 背疼): Cần phải châm huyệt Trọng tử, Trọng tiên, Thượng sĩ.

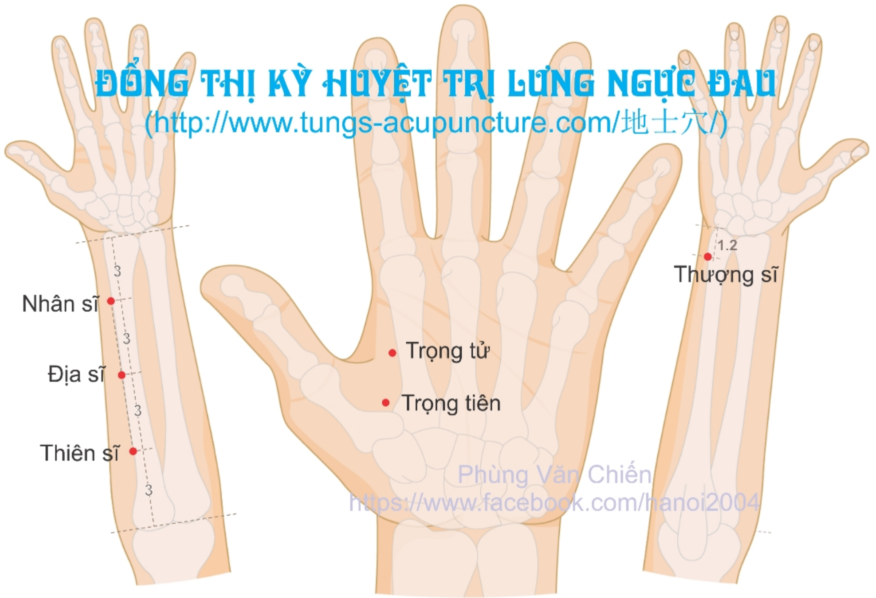
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LƯNG NGỰC ĐAU
(http://www.tungs-acupuncture.com/地士穴/)
Nhân sĩ
Địa sĩ
Thiên sĩ
3
3
3
3
Trọng tử
Trọng tiên
1.2
Thượng sĩ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

440. VÙNG NGỰC NỘI THƯƠNG

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/駟馬下穴、駟馬上穴、駟馬中穴/)

Vùng ngực bầm tím (hung bộ toả thương 胸部挫傷), va chạm (chàng thương 撞傷), bị đánh (đả thương 打傷) nội thương lâu năm (cửu niên nội thương 久年內傷): Huyệt Tứ mã phối hợp chích máu vùng bệnh. Huyệt này huyệt chủ về bệnh khí.

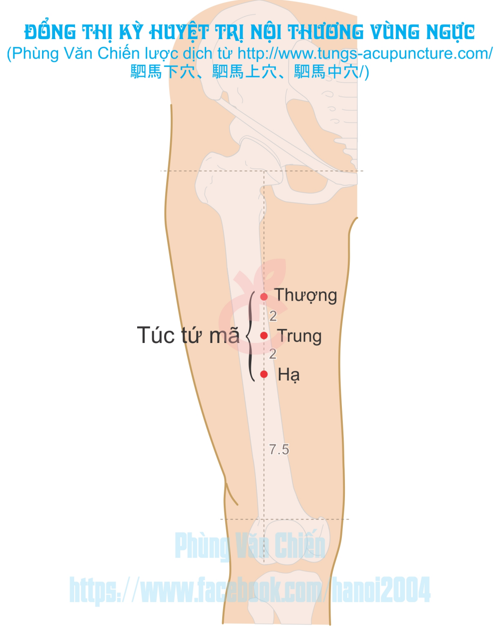
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NỘI THƯƠNG VÙNG NGỰC
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/駟馬下穴、駟馬上穴、駟馬中穴/)
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

441. VÙNG NGỰC NỘI THƯƠNG Ứ ĐAU LÂU NĂM (cửu niên hung bộ nội thương ứ thống 久年胸部內傷瘀痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/結核穴、肺金穴/)

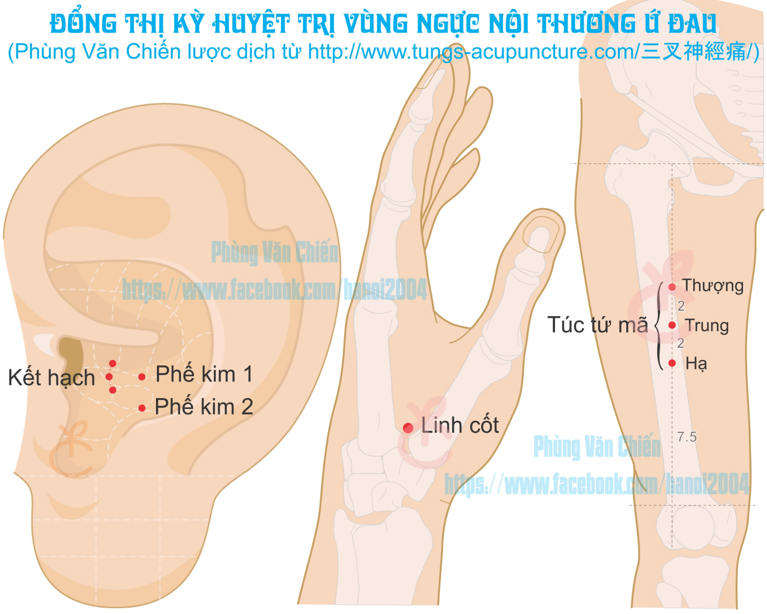
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VÙNG NGỰC NỘI THƯƠNG Ứ ĐAU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/三叉神經痛/)
Kết hạch
Phế kim 1
Phế kim 2
Linh cốt
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Tại vùng huyệt Kết hạch và Phế kim thường có điểm ấn đau, ở đó có thể châm kim, ngoài ra chích máu tại chỗ đau, lại châm huyệt Linh cốt, huyệt Tứ mã thông khí. Người viết trị 1 bệnh nhân, ngực tổn thương hơn 20 năm, bị thương do va đập, mặc dù lúc đó thấy lạc quan, nhưng tới khoảng 40 tuổi, đa phần tái phát do khí huyết dần suy, thở đau. Sử dụng phương pháp trên, tất cả đều khỏi, hiệu suất khỏi 100%.

Vùng quanh huyệt Kết hạch và huyệt Phế kim nếu như có điểm đen hoặc điểm phản ứng thì không cần câu nệ huyệt vị, có thể châm cứu hoặc chích máu điểm phản ứng.

442. ĐAU NGỰC (hung thống 胸痛 chest pain), TỨC NGỰC (hung muộn 胸悶 chest distress)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火串穴、火陵穴、火山穴/)

Huyệt Hoả xuyến, Hoả lăng, Hoả sơn phối các huyệt Tứ hoa, Tứ mã, Tâm linh, Trọng tử, Trọng tiên, Linh cốt, Đại bạch.

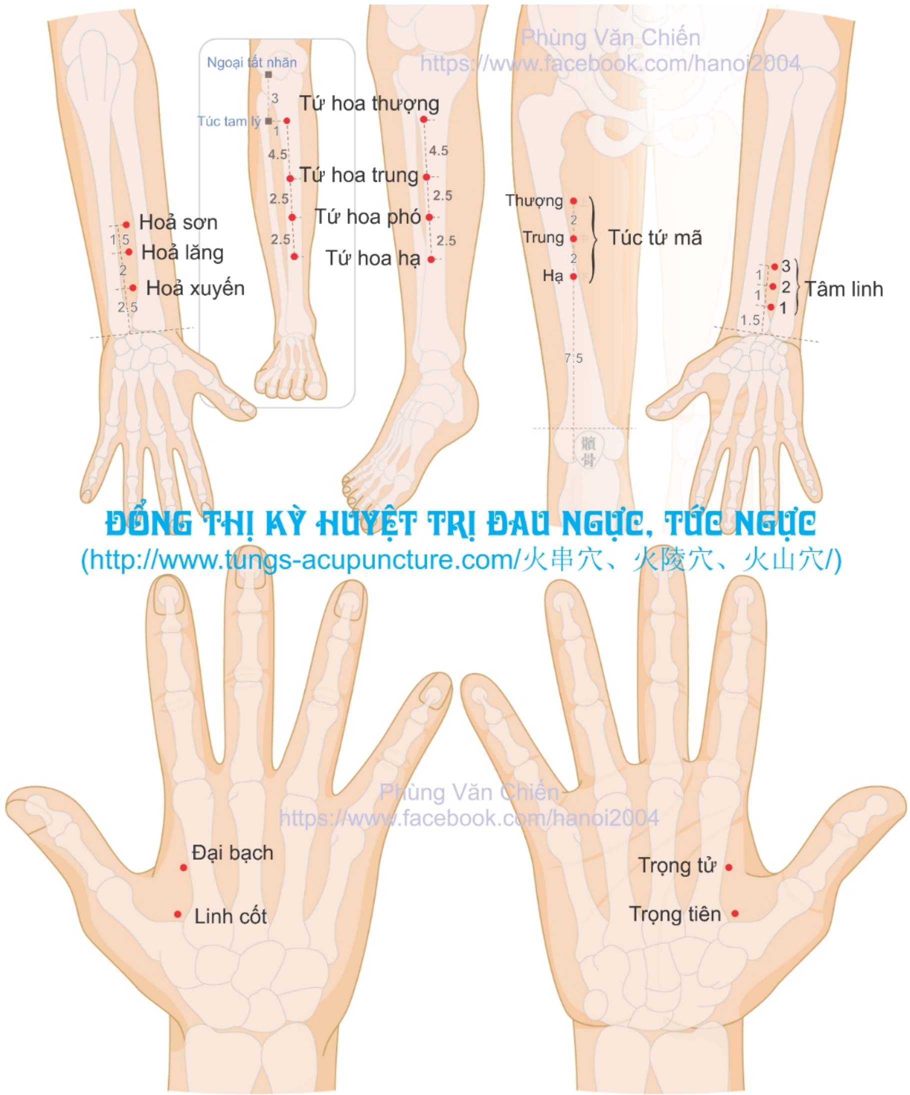
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Ngoại tất nhãn
Túc tam lý
3
1
4.5
2.5
2.5
Tứ hoa thượng
Tứ hoa trung
Tứ hoa phó
Tứ hoa hạ
4.5
2.5
2.5
Hoả sơn
1.5
Hoả lăng
2
Hoả xuyến
2.5
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
髕骨
3
2
1
1
1
1.5
Tâm linh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Đại bạch
Linh cốt
Trọng tử
Trọng tiên

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU NGỰC, TỨC NGỰC
(http://www.tungs-acupuncture.com/火串穴、火陵穴、火山穴/)

443. TRỊ THƯƠNG TỔN VÙNG NGỰC (hung bộ toả thương 胸部挫傷)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/金前下穴、金前上穴/)

Trước hết chích máu tại nơi liên quan và vùng Tâm Phế sau lưng, sau lại phối hợp châm các huyệt Kim tiền, Linh cốt, Đại bạch, Tứ mã, hiệu quả chuyển nhanh.

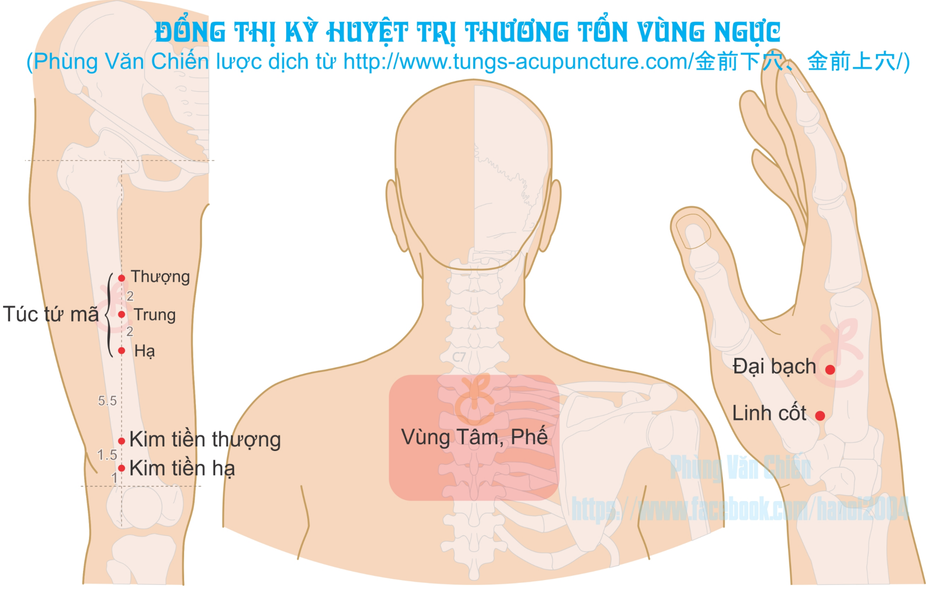
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ THƯƠNG TỔN VÙNG NGỰC
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/金前下穴、金前上穴/)
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
5.5
Kim tiền thượng
1.5
Kim tiền hạ
1
C7
Vùng Tâm, Phế
Đại bạch
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

444. HAI BÊN HÔNG SƯỜN ĐAU (lưỡng hiếp lặc thống)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木二穴/)

Các huyệt Mộc 1, Mộc 2, Mộc 3 và Tam trọng; phối hợp chích máu nơi bệnh.

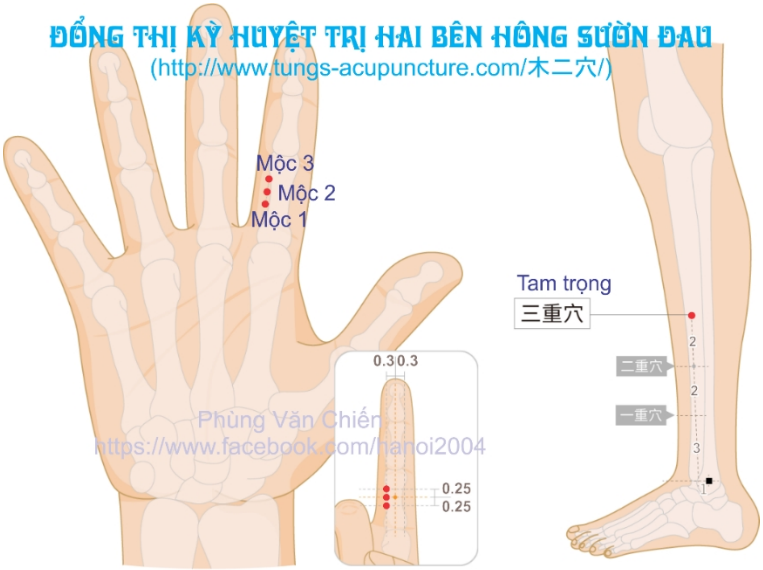
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HAI BÊN HÔNG SƯỜN ĐAU
(http://www.tungs-acupuncture.com/木二穴/)
Mộc 3
Mộc 2
Mộc 1
0.3 0.3
0.25
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam trọng
三重穴
2
二重穴
2
一重穴
3
1

445. ĐAU HAI BÊN SƯỜN (lưỡng hiếp thống)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木炎一穴/)

Huyệt Mộc, huyệt Mộc viêm.

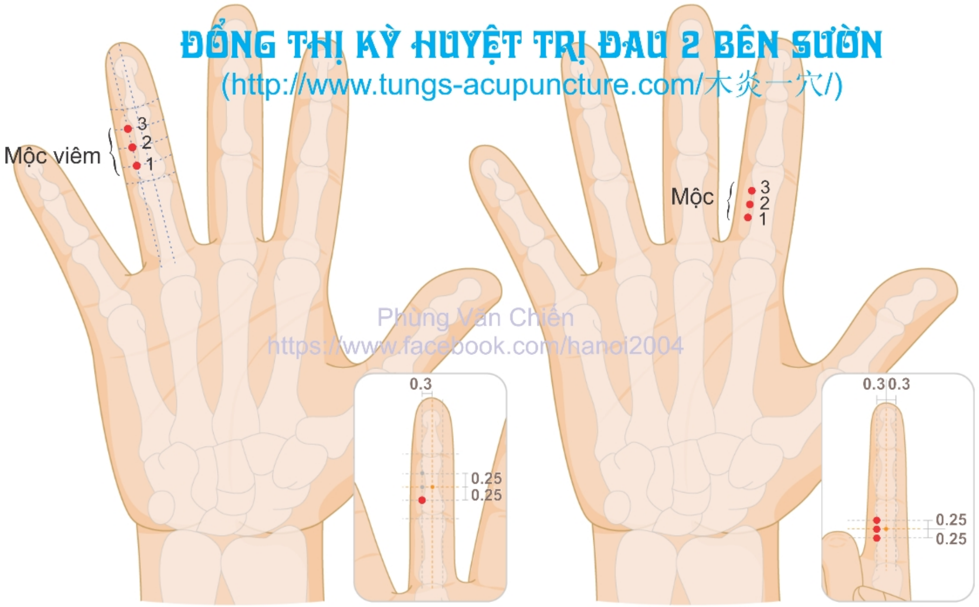
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU 2 BÊN SƯỜN
(http://www.tungs-acupuncture.com/木炎一穴/)
Mộc viêm
3
2
1
Mộc
3
2
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.3
0.25
0.25
0.3 0.3
0.25
0.25

446. ĐIỀU TRỊ THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM

(Kinh nghiệm của thầy Hiếu Hoàng Văn)

PHƯƠNG HUYỆT: Châm Nhân trung, Hậu khê, Tuyệt cốt. Dùng phương huyệt này trên lâm sàng hiệu quả rất tốt.

KỸ THUẬT: Châm theo thứ tự là Nhân trung, Hậu khê, và Tuyệt cốt.

Khi châm Hậu khê, mũi kim cần hướng đến Lao cung, cần thủ pháp kích thích mạnh, châm Tuyệt cốt sau đắc khí thì hướng mũi kim hơi hướng đến Thượng cự hư. 2 huyệt đầu bình bổ bình tả thông thường là được rồi.

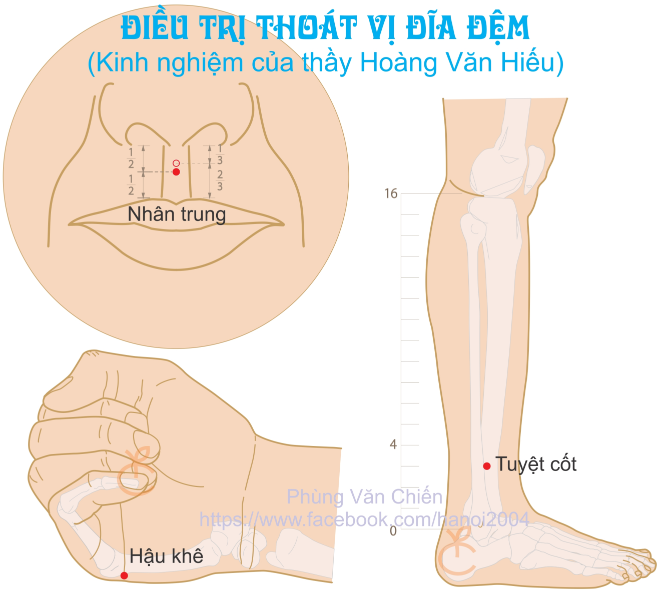
ĐIỀU TRỊ THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM
(Kinh nghiệm của thầy Hoàng Văn Hiếu)
1
2
1
2
3
2
3
Nhân trung
16
4
0
Tuyệt cốt
Hậu khê
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Khi châm dặn bệnh nhân vận động vùng thắt lưng. Thông thường trị thống chứng đều sẽ dùng động khí châm pháp để tăng cường hiệu quả.

Điều trị cách ngày 1 lần, 7 lần 1 liệu trình.

GIẢI THÍCH:

Nhân trung đối ứng với cột sống của chúng ta, là huyệt đặc hiệu trị cột sống, Hậu khê thông Đốc mạch, cũng là tác dụng lên cột sống. Huyền chung, còn gọi là Tuyệt cốt, chúng ta có câu “Tuỷ hội tuyệt cốt”. Vì thế 3 huyệt này có trọng điểm điều trị đều ở cột sống, hợp với nhau có thể điều trị thoát vị đĩa đệm.

447. ĐIỀU TRỊ THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM LƯNG

(Bài của thầy Vĩnh Minh: https://www.facebook.com/groups/dongthikyhuyet/permalink/2726056207524138/)

Linh Cốt, Đại bạch, Uyển thuận 1, 2, Trung Bạch, Hạ Bạch.

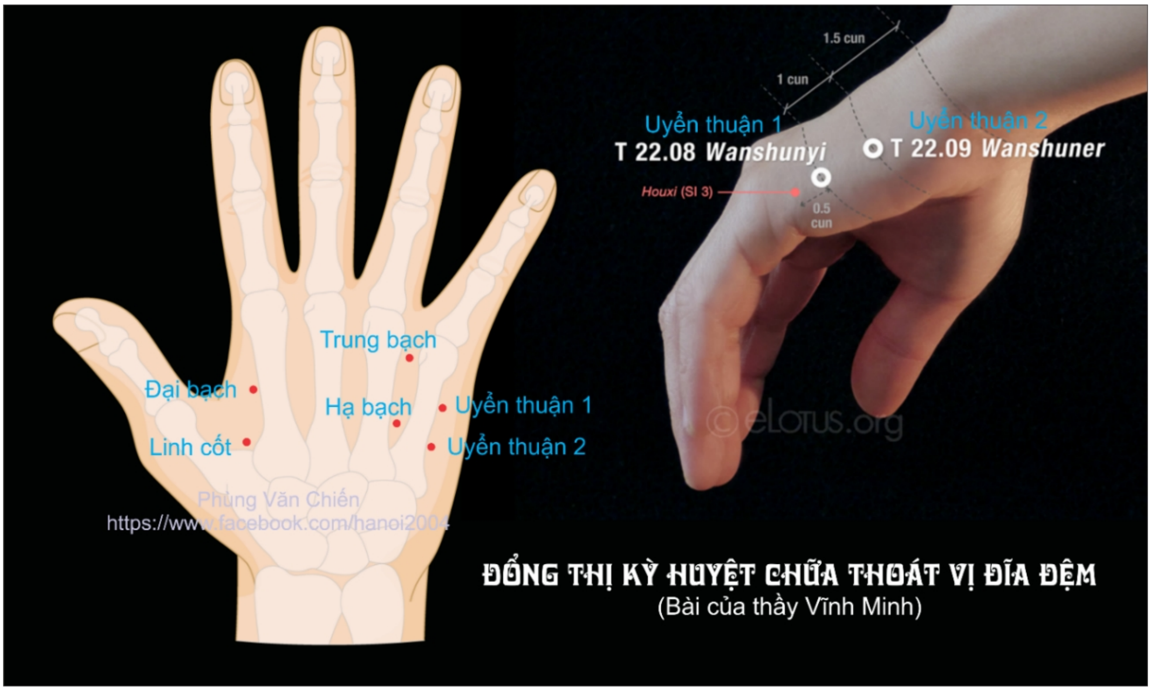
1.5 cun
1 cun
Uyển thuận 1
T 22.08 *Wanshunyi*
Uyển thuận 2
T 22.09 *Wanshuner*
Houxi (SI 3)
0.5 cun
©eLotus.org
Trung bạch
Đại bạch
Hạ bạch
Uyển thuận 1
Linh cốt
Uyển thuận 2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM
(Bài của thầy Vĩnh Minh)

448. THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM (truỳ gian bàn đột xuất 椎間盤突出 intervertebral disc displacement), GAI XƯƠNG (cốt thích 骨刺)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天黃穴/)

Trước chích máu tại nơi bệnh, lại châm huyệt Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng trị bệnh, có thể khỏi.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ GAI XƯƠNG,
THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/天黃穴/)

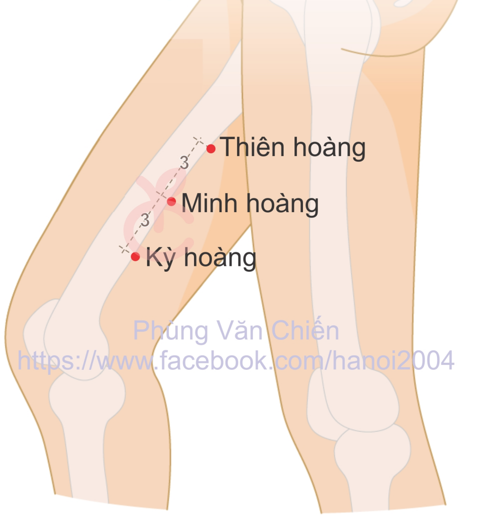
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

449. TRỊ ĐAU CỘT SỐNG (trị tích truỳ cốt thống)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/復原二穴/)

Huyệt Phục nguyên 1, huyệt Phục nguyên 2, Phục nguyên 3 có thể dùng đảo mã tam châm, lại phối huyệt Chính tích 1, 2, 3, huyệt Ngũ hổ trị đau cột sống.

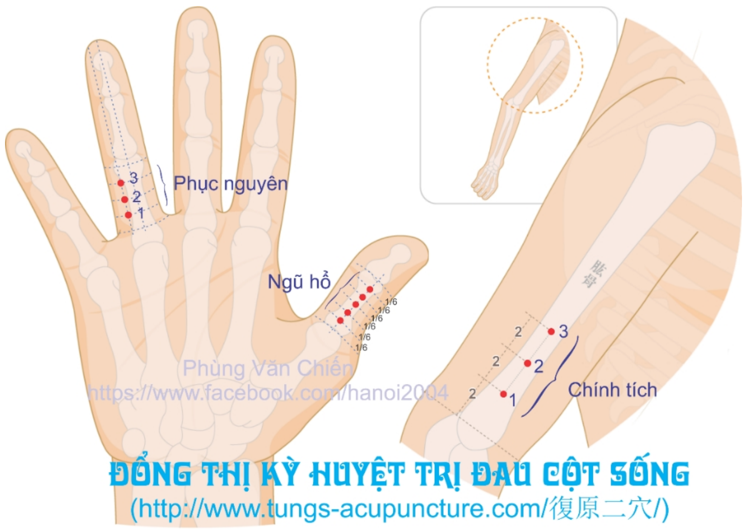
3
2
1
Phục nguyên
Ngũ hổ
1/6
1/6
1/6
1/6
1/6
1/6
2
3
2
2
2
1
Chính tích
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU CỘT SỐNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/復原二穴/)

450. ĐAU CỘT SỐNG (tích truỳ cốt thống)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/復原三穴/)

Huyệt Phục nguyên có thể phối huyệt Cốt quan, Mộc quan, Uyển thuận, huyệt Chính tích 1, 2, 3, chữa đau cột sống hữu hiệu.

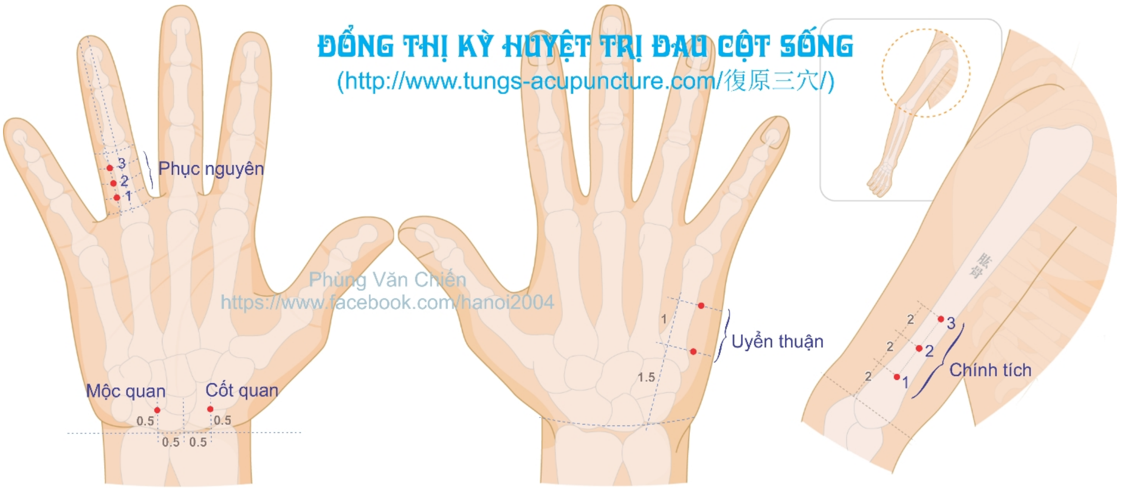
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU CỘT SỐNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/復原三穴/)
3
2
1
Phục nguyên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Mộc quan
Cốt quan
0.5
0.5
0.5
0.5
1
1.5
Uyển thuận
2
3
2
2
2
1
Chính tích

451. TRỊ ĐAU XƯƠNG CỘT SỐNG (tích truỳ cốt thống 脊椎骨痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/花骨三穴/)

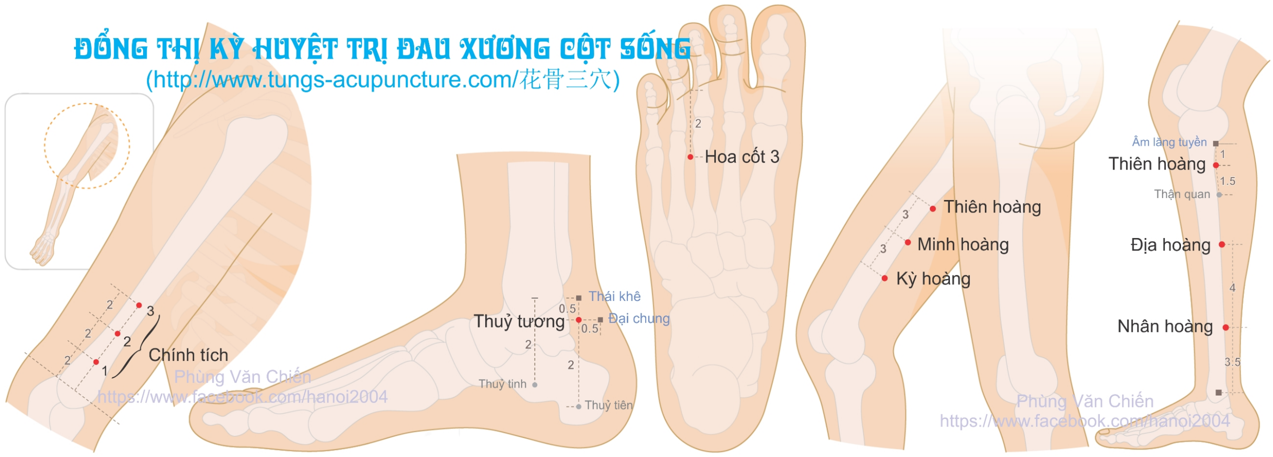
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU XƯƠNG CỘT SỐNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨三穴/)
2
3
2
2
2
1
Chính tích
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thái khê
0.5
Thuỷ tương
Đại chung
0.5
2
2
Thuỷ tinh
Thuỷ tiên
2
Hoa cốt 3
3
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Huyệt Chính tích, Hoa cốt 3, Thuỷ tương.

Nếu thoát vị đĩa đệm (tích truỳ cốt chi truỳ gian bản đột xuất 脊椎骨之椎間板突出), nên chích máu chỗ bệnh, lại châm huyệt Hoa cốt 3 phối hợp huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) hoặc huyệt Chính tích 1, 2, 3 gia giảm theo bệnh chứng. Tốt nhất phối hợp phương pháp chỉnh đốt sống.

452. ĐAU XƯƠNG SỐNG (tích truỳ cốt thống 脊椎骨痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴/)

Huyệt Hoa cốt 3 và 4 thành phép châm Đảo mã, phối hợp chích máu chỗ bệnh.

453. TRỊ ĐAU XƯƠNG CỘT SỐNG (tích truỳ cốt thống 脊椎骨痛)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/後會穴/)

Huyệt Hậu hội phối huyệt Nhị giác minh, Phân thuỷ, Thuỷ nguyên, Tam hà, Đảm huyệt, Uyển thuận.

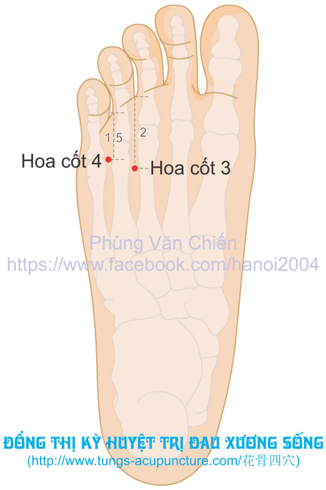
1.5
2
Hoa cốt 4
Hoa cốt 3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU XƯƠNG SỐNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴)

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU XƯƠNG CỘT SỐNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/後會穴/)

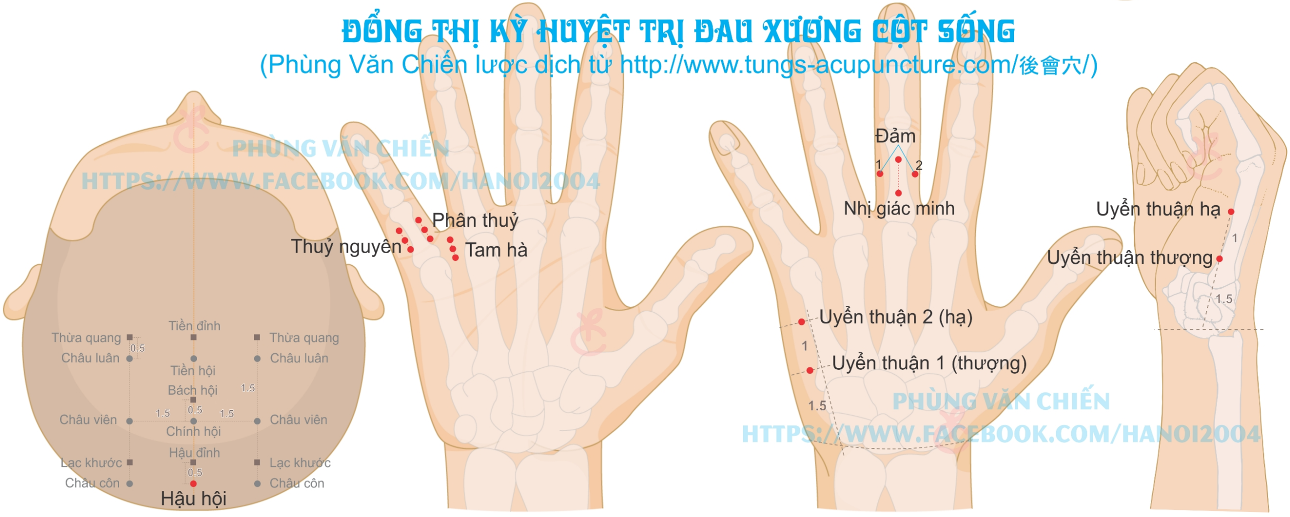
Tiền đỉnh
Thừa quang
Thừa quang
0.5
Châu luân
Châu luân
Tiền hội
Bách hội
1.5
1.5
0.5
1.5
Châu viên
Châu viên
Chính hội
Hậu đỉnh
Lạc khước
Lạc khước
0.5
Châu côn
Châu côn
Hậu hội
Phân thuỷ
Thuỷ nguyên
Tam hà
Đảm
1
2
Nhị giác minh
Uyển thuận 2 (hạ)
1
Uyển thuận 1 (thượng)
1.5
Uyển thuận hạ
1
Uyển thuận thượng
1.5
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

454. TRỊ ĐAU CỘT SỐNG THẮT LƯNG (yêu cốt thống 腰骨痛):

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/後會穴/)

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU CỘT SỐNG THẮT LƯNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/後會穴/)

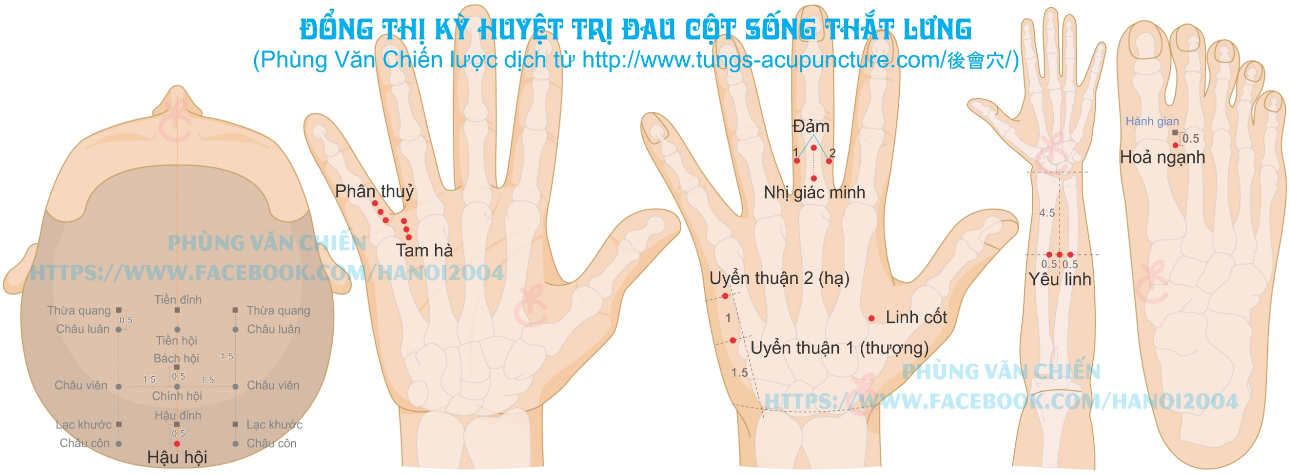
Tiền đỉnh
Thừa quang
Thừa quang
0.5
Châu luân
Châu luân
Tiền hội
Bách hội
1.5
1.5
0.5
1.5
Châu viên
Châu viên
Chính hội
Hậu đỉnh
Lạc khước
Lạc khước
0.5
Châu côn
Châu côn
Hậu hội
Phân thuỷ
Tam hà
Đảm
1
2
Nhị giác minh
Uyển thuận 2 (hạ)
1
Linh cốt
Uyển thuận 1 (thượng)
1.5
4.5
0.5
0.5
Yêu linh
Hành gian
0.5
Hoả ngạnh
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

Huyệt Hậu hội với huyệt Yêu linh, Nhị giác minh, Linh cốt, Uyển thuận thượng.

Huyệt Hậu hội có thể phối huyệt Nhị giác minh, Tam hà, Phân thuỷ, Đảm huyệt, Uyển thuận, Hoả ngạnh.

455. ĐAU MỎI DO XƯƠNG CỘT SỐNG LỆCH (tích truỳ cốt bất chính cập toan thống 脊椎骨不正及酸痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/骨關穴/)

Các huyệt Cốt quan, Mộc quan phối hợp huyệt Chính tích 1, 2, 3

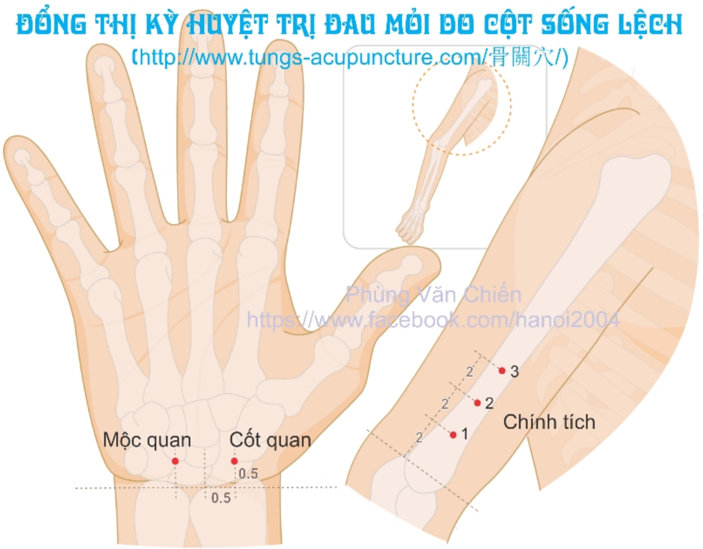
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU MỎI DO CỘT SỐNG LỆCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/骨關穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Mộc quan
Cốt quan
0.5
0.5
Chính tích
1
2
3
2
2
2

456. ĐAU LƯNG (bối thống 背痛), ĐAU NGỰC (hung thống 胸痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/重仙穴/)

Huyệt Trọng tử phối huyệt Trọng tiên, huyệt Thượng sĩ.

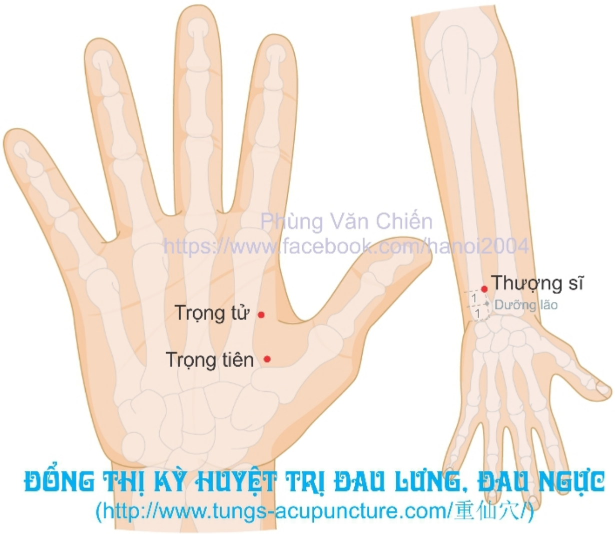
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trọng tử
Trọng tiên
Thượng sĩ
Dưỡng lão
1
1
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU LƯNG, ĐAU NGỰC
(http://www.tungs-acupuncture.com/重仙穴/)

457. CẶP HUYỆT CHỮA ĐAU THẮT LƯNG

(Trích trong sách của dịch giả Sách Y Phú - "Châm cứu Đổng thị cơ sở lý thuyết, huyệt vị và cơ chế tác dụng")

Châm huyệt Tâm môn và Trung chử.

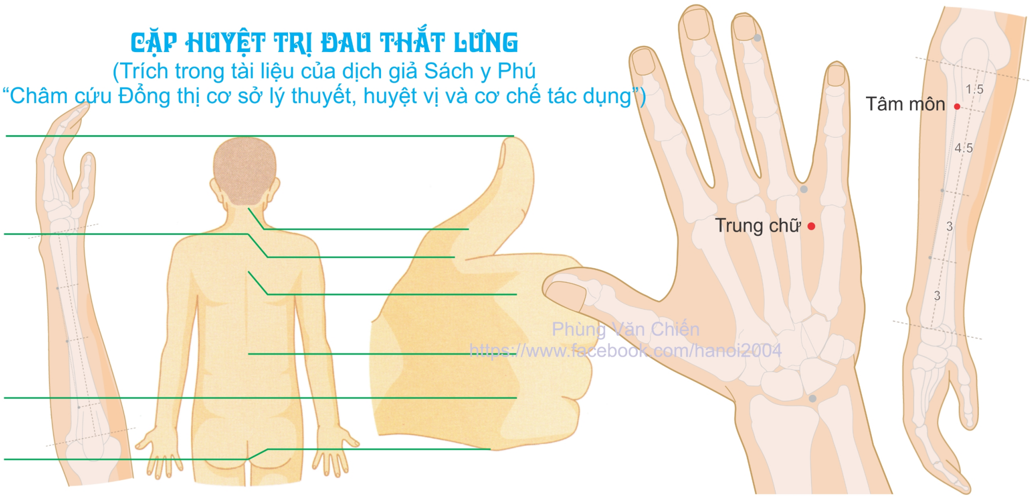
CẶP HUYỆT TRỊ ĐAU THẮT LƯNG
(Trích trong tài liệu của dịch giả Sách y Phú
"Châm cứu Đổng thị cơ sở lý thuyết, huyệt vị và cơ chế tác dụng")
Tâm môn
1.5
4.5
3
3
Trung chữ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

GIẢI THÍCH

Huyệt Tâm môn tương ứng với vùng thắt lưng (bên dưới đường eo - rốn) dựa theo cách nhìn thuận của hệ thống thái cực và tương ứng vùng thắt lưng (bên trên đường eo - rốn)dựa theo cách nhìn nghịch của hệ thống thái cực.

Huyệt Trung chử nằm ở đường tương ứng với đường eo - phản chiếu lên trên lòng bàn tay (là đường nằm giữa huyệt Tam gian và huyệt Hậu khê.

Khi sử dụng cả hai huyệt này phối hợp với nhau, cả vùng thắt lưng (trên và dưới) đều được tác động.

458. TRỊ ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/復原一穴/)

Huyệt Phục nguyên phối huyệt Tam hà, Phân thuỷ, Nhị giác minh, Đảm huyệt, Uyển thuận.

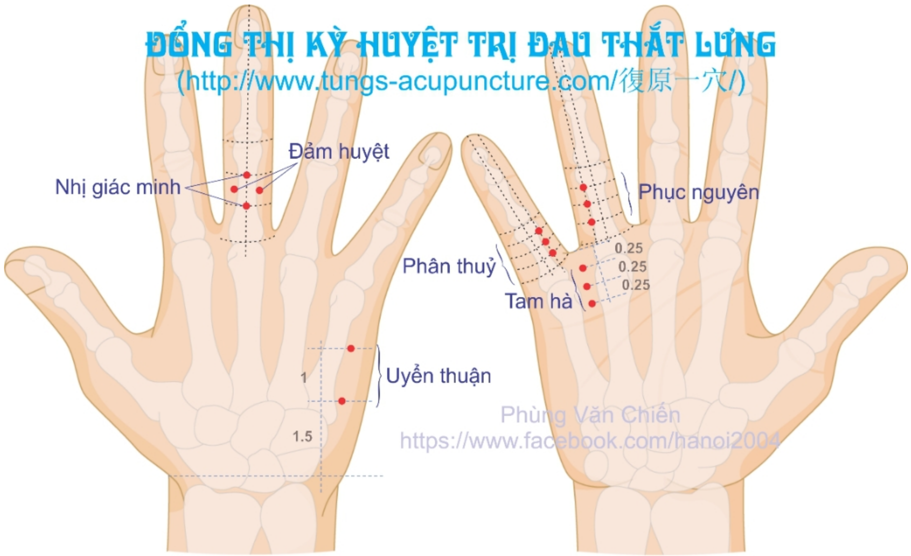
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẮT LƯNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/復原一穴/)
Đảm huyệt
Nhị giác minh
Phục nguyên
0.25
0.25
0.25
Phân thuỷ
Tam hà
1
Uyển thuận
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

459. BONG GÂN THẮT LƯNG CẤP TÍNH (thiểm yêu 閃腰), ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/馬金水穴/)

Trước chích máu nơi bệnh, lại châm các huyệt Mã kim thuỷ, Uyển thuận, Phân thuỷ, Hoả ngạnh, Lục hoàn, đồng thời phối hợp liệu pháp hành khí đạo dẫn.

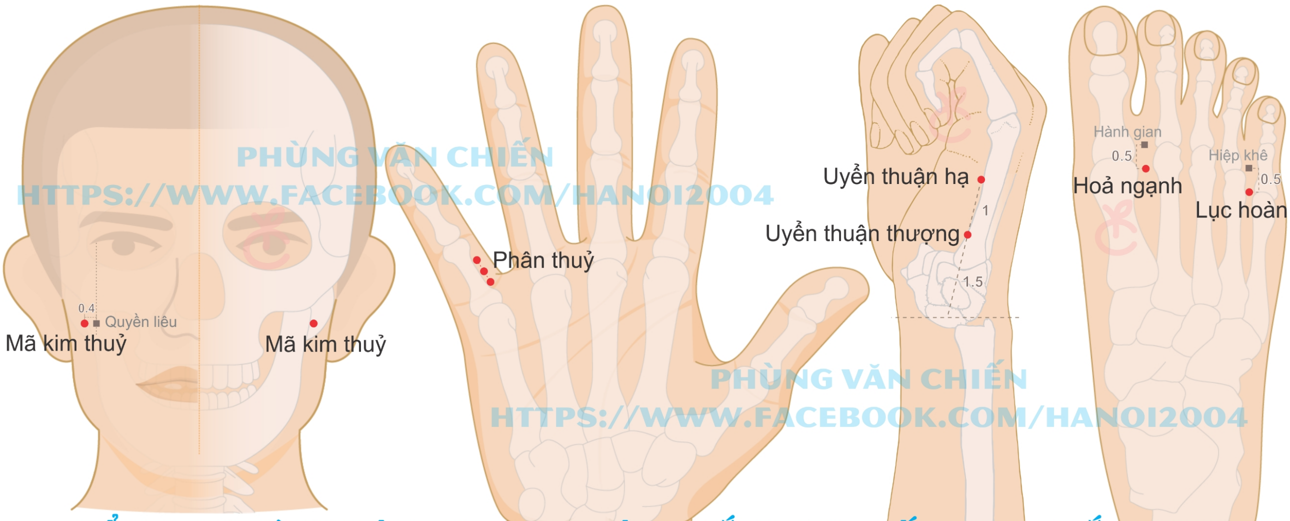
0.4
Quyền liêu
Mã kim thuỷ
Mã kim thuỷ
Phân thuỷ
Uyển thuận hạ
1
Uyển thuận thượng
1.5
Hành gian
0.5
Hoả ngạnh
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BONG GÂN THẮT LƯNG CẤP, ĐAU THẮT LƯNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/馬金水穴/)

460. BONG GÂN THẮT LƯNG CẤP (Yêu bộ nghiêm trọng nữu thương 腰部嚴重扭傷)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分水穴/)

Huyệt Phân thuỷ, Tam hà, Nhị giác minh, Uyển thuận, phối hợp chích máu nơi bệnh.

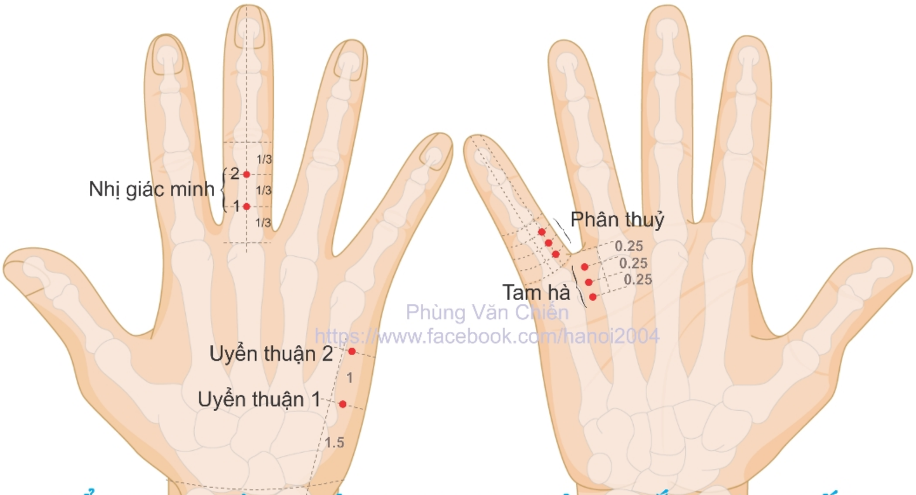
Nhị giác minh
2
1
1/3
1/3
1/3
Phân thuỷ
0.25
0.25
0.25
Tam hà
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BONG GÂN THẮT LƯNG CẤP
(http://www.tungs-acupuncture.com/分水穴/)

461. ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/復原二穴/)

Huyệt Phục nguyên gia huyệt Thuỷ nguyên cùng huyệt Uyển thuận, có thể trị yêu thống.

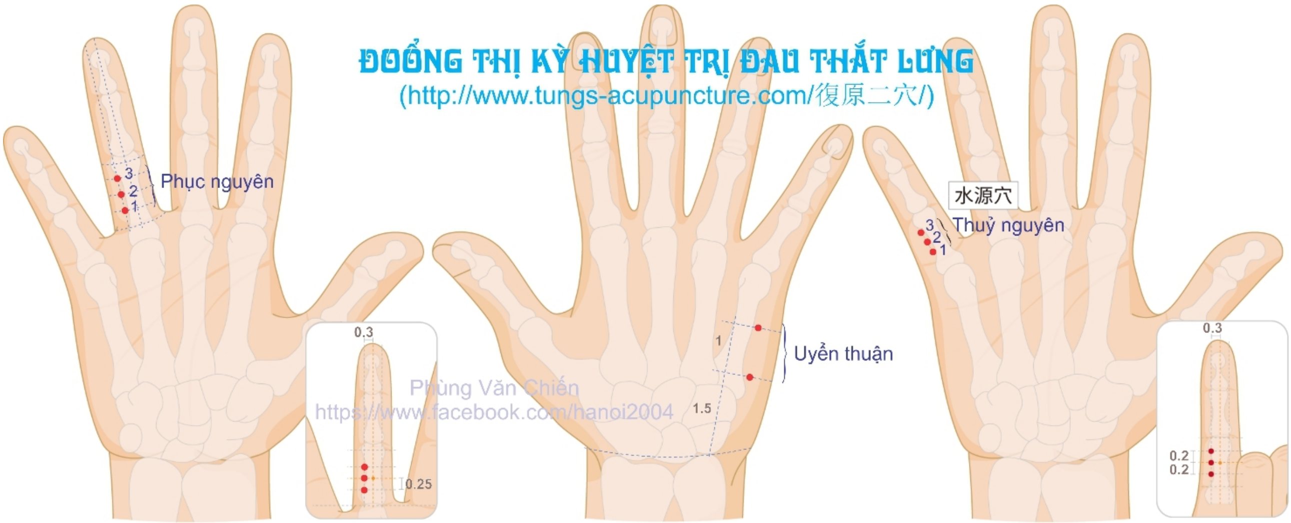
ĐOỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẮT LƯNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/復原二穴/)
3
2
1
Phục nguyên
0.3
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1
1.5
Uyển thuận
水源穴
3
2
1
Thuỷ nguyên
0.3
0.2
0.2

462. ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分水穴/)

Huyệt Phân thuỷ, Nhị giác minh, Tam hà; Thận yếu gây đau: gia huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối, phối hợp chích máu nơi bệnh.

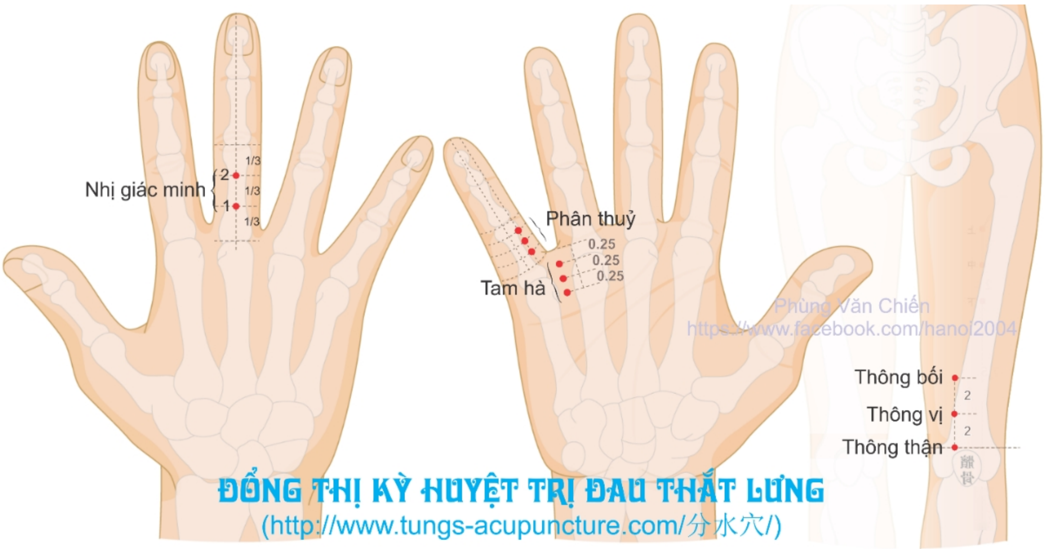
Nhị giác minh
2
1
1/3
1/3
1/3
Phân thuỷ
0.25
0.25
0.25
Tam hà
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thông bối
2
Thông vị
2
Thông thận
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẮT LƯNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/分水穴/)

463. THẮT LƯNG ĐAU NHỨC (yêu bối toan thống 腰背酸痛)

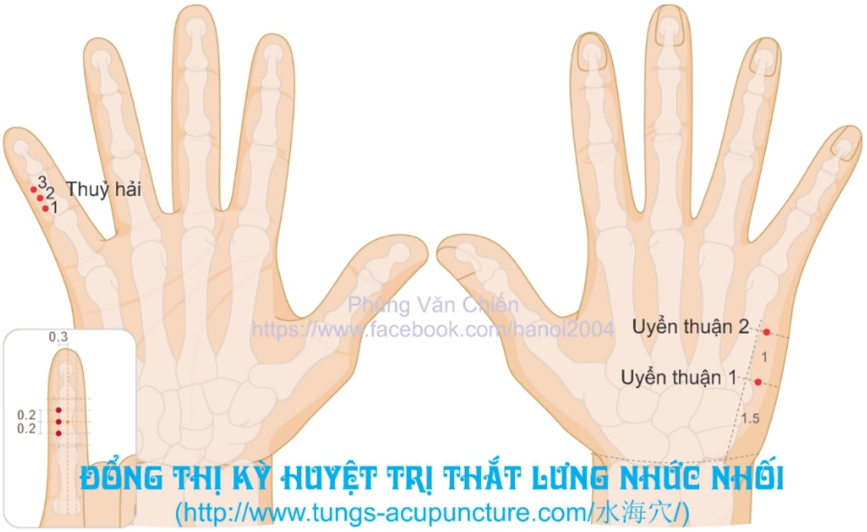
3
2
1
Thuỷ hải
0.3
0.2
0.2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ THẮT LƯNG NHỨC NHỐI
(http://www.tungs-acupuncture.com/水海穴/)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水海穴/)

Huyệt Thuỷ hải phối huyệt Uyển thuận 1 , Uyển thuận 2.

464. TRỊ ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛), ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水腰穴/)

Huyệt Thuỷ yêu gia huyệt Linh cốt, huyệt Uyển thuận, dùng châm xuyên huyệt.

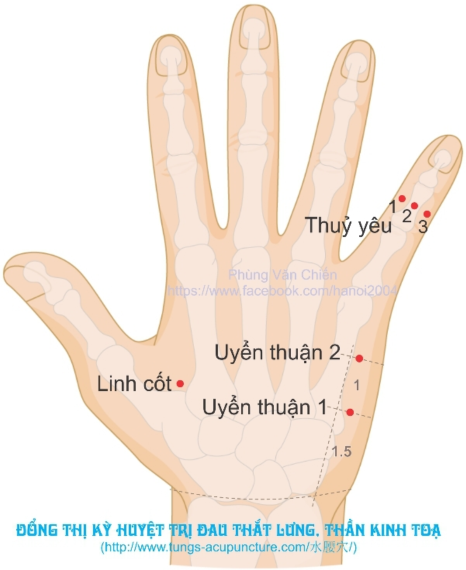
Thuỷ yêu
1
2
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Uyển thuận 2
Linh cốt
1
Uyển thuận 1
1.5
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẮT LƯNG, THẦN KINH TOẠ
(http://www.tungs-acupuncture.com/水腰穴/)

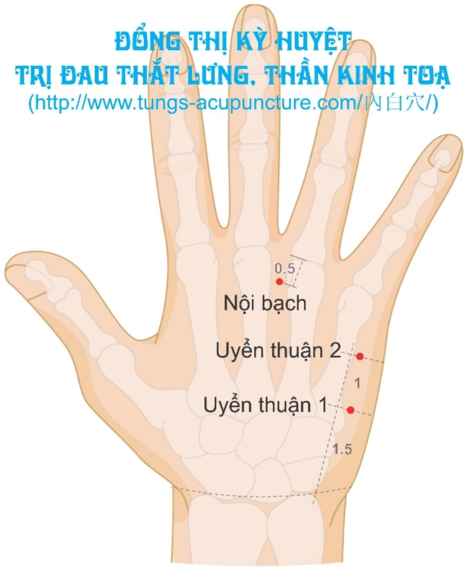
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT
TRỊ ĐAU THẮT LƯNG, THẦN KINH TOẠ
(http://www.tungs-acupuncture.com/內白穴/)
0.5
Nội bạch
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5

465. ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛), ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/內白穴/)

Huyệt Nội bạch phối hợp huyệt Uyển thuận, chích máu vùng bệnh và phối hợp liệu pháp động khí.

466. ĐAU CỘT SỐNG THẮT LƯNG (yêu tích truỳ cốt thống 腰脊椎骨痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴/)

Huyệt Chính cân, Chính tông phối huyệt Nhị giác minh, Thuỷ nguyên đặc biệt hiệu quả.

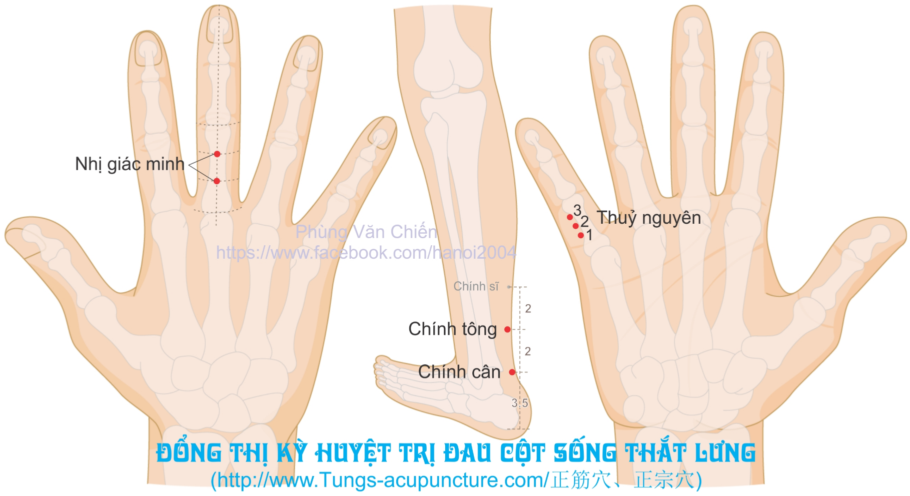
Nhị giác minh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5
3
2
1
Thuỷ nguyên
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU CỘT SỐNG THẮT LƯNG
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴)

467. TRỊ ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛), ĐAU XƯƠNG CHẬU (toạ cốt thống 坐骨痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火硬穴/)

Có thể châm đảo mã Huyệt Hoả chủ, Hoả ngạnh, đồng thời phối hợp phép đạo dẫn hành khí (hoặc phép động khí).

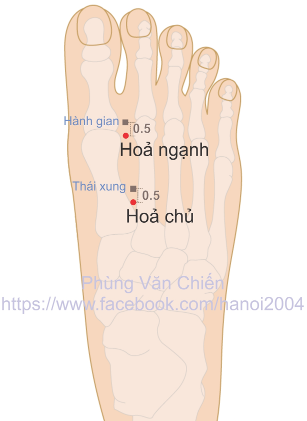
Hành gian
0.5
Hoả ngạnh
Thái xung
0.5
Hoả chủ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẮT LƯNG,
ĐAU XƯƠNG CHẬU
(http://www.tungs-acupuncture.com/火硬穴/)

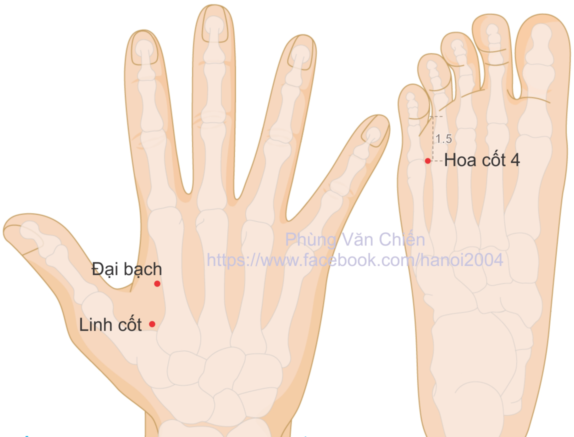
Đại bạch
Linh cốt
1.5
Hoa cốt 4
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU MỎI THẮT LƯNG DO LAO ĐỘNG MỆT NHỌC
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴)

468. ĐAU MỎI THẮT LƯNG (yêu toan bối thống 腰酸背痛) do lao động mệt nhọc

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴/)

Huyệt Hoa cốt 4 phối hợp huyệt Linh cốt, Đại bạch.

469. EO LƯNG CONG VỀ SAU ĐAU (yêu hậu ngưỡng hội thống)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

1. Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Phân thuỷ, Tam hà.
2. Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ, An tích.

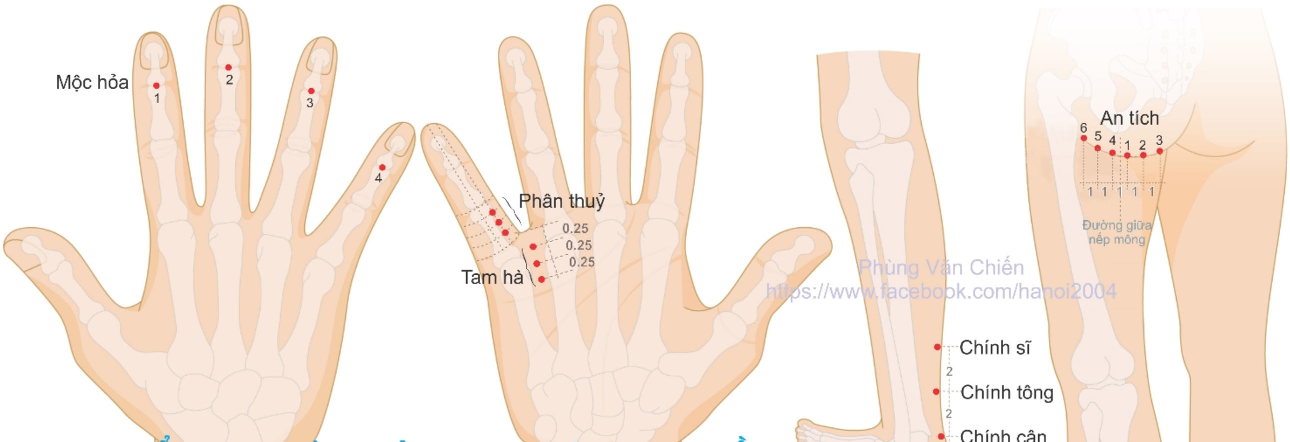
Mộc hỏa
1
2
3
4
Phân thuỷ
0.25
0.25
0.25
Tam hà
An tích
6
5
4
1
2
3
1
1
1
1
1
Đường giữa nếp mông
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ EO LƯNG CONG VỀ SAU ĐAU
(http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

470. EO LƯNG CÚI, NGỬA ĐAU (yêu tiền hậu ngưỡng thống)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Chính cân, Chính sĩ, An tích, Hoả ngạnh, Hoả chủ, Uyển thuận 1.

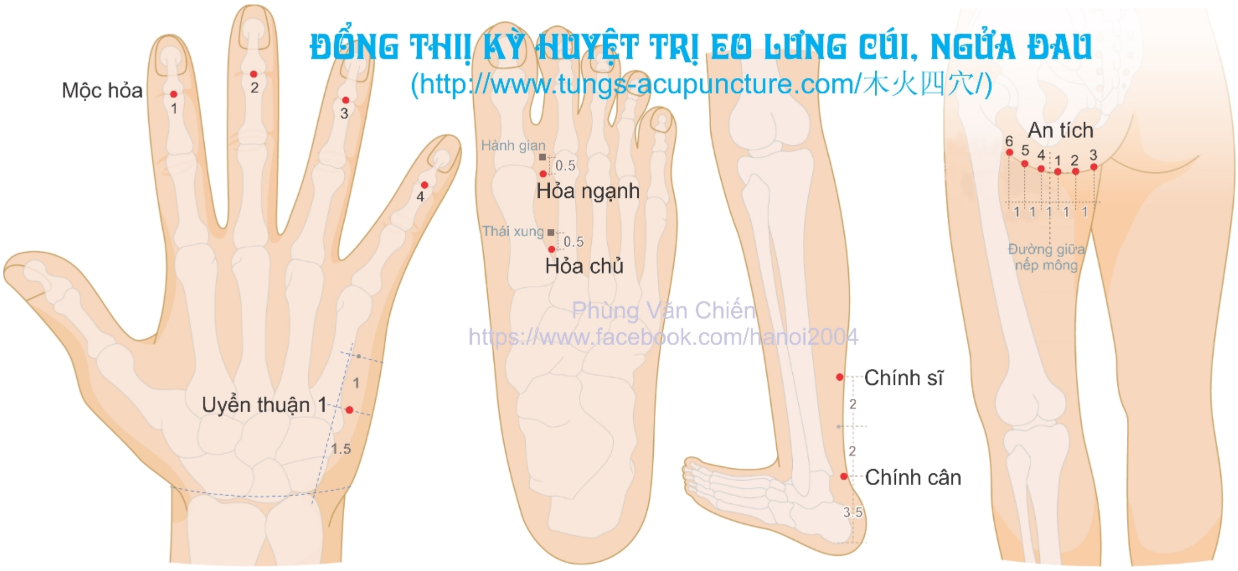
Mộc hỏa
1
2
3
4
Uyển thuận 1
1
1.5
Hành gian
0.5
Hỏa ngạnh
Thái xung
0.5
Hỏa chủ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Chính sĩ
2
2
Chính cân
3.5
An tích
6
5
4
1
2
3
1 1 1 1 1
Đường giữa nếp mông

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ EO LƯNG CÚI, NGỬA ĐAU
(http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

471. EO LƯNG QUAY NGHIÊNG ĐAU (yêu trắc chuyển hội thống)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Thuỷ yêu.

472. EO LƯNG CÚI ĐAU (yêu tiền phủ hội thống)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

Bốn huyệt Mộc hỏa phối huyệt Nhị giác minh, huyệt Đảm.

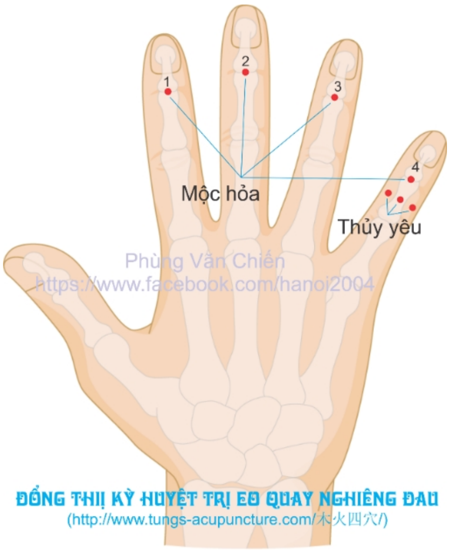
1
2
3
4
Mộc hỏa
Thủy yêu
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ EO QUAY NGHIÊNG ĐAU
(http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

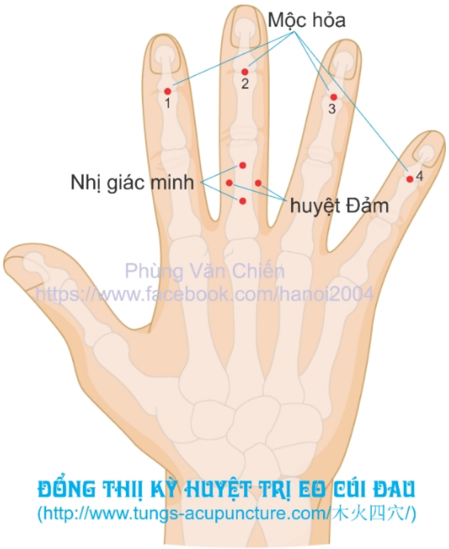
Mộc hỏa
1
2
3
4
Nhị giác minh
huyệt Đảm
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ EO CÚI ĐAU
(http://www.tungs-acupuncture.com/木火四穴/)

473. TRỊ ĐAU THẮT LƯNG (YÊU THỐNG)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/膽穴/)

Huyệt Nhị giác minh, huyệt Đảm có thể phối huyệt Uyển thuận 1, huyệt Tam hà, huyệt Phân thuỷ.

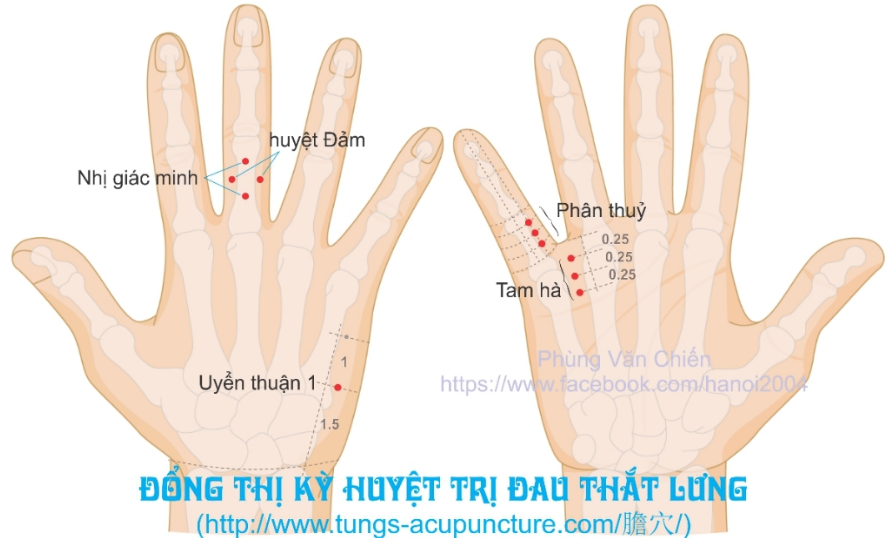
huyệt Đảm
Nhị giác minh
Phân thuỷ
0.25
0.25
0.25
Tam hà
1
Uyển thuận 1
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẮT LƯNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/膽穴/)

474. THẮT LƯNG ĐAU DO THẬN HƯ (Thận hư yêu toan 腎虛腰酸)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三河穴/)

Huyệt Tam hà, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thuỷ kim, Thuỷ thông.

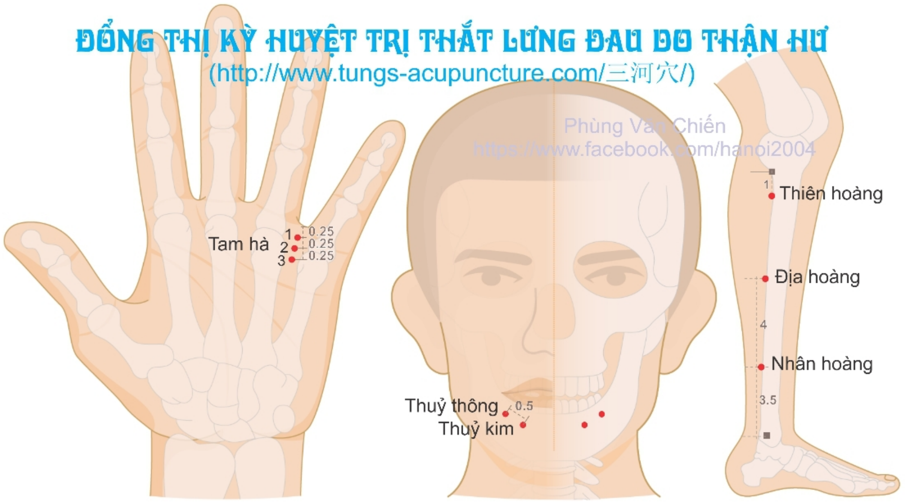
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ THẮT LƯNG ĐAU DO THẬN HƯ
(http://www.tungs-acupuncture.com/三河穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam hà
1
2
3
0.25
0.25
0.25
Thiên hoàng
1
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim

475. ĐAU LƯNG DO THẬN SUY (thận khuy nhi dẫn khởi chi yêu thống 腎虧而引起之腰痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水相穴、水仙穴/)

Huyệt Thuỷ tương, Thuỷ tiên phối huyệt Uyển thuận.

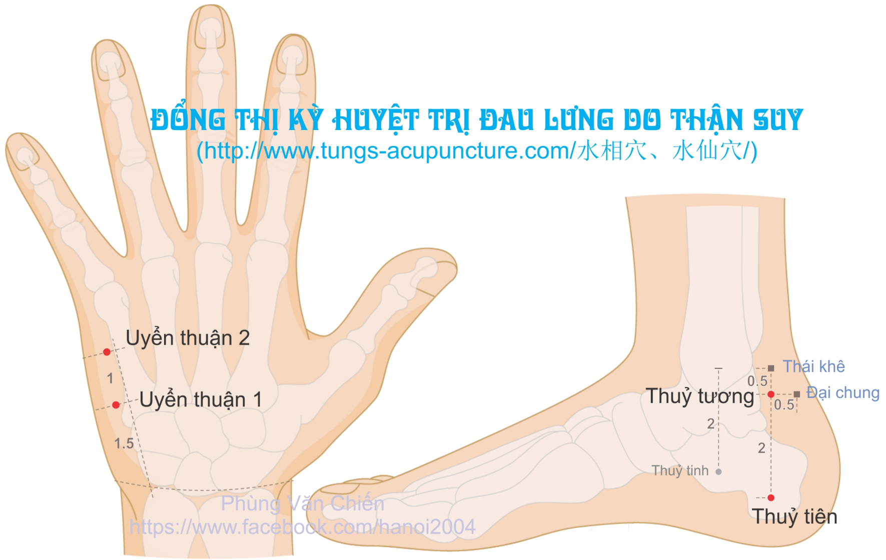
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU LƯNG DO THẬN SUY
(http://www.tungs-acupuncture.com/水相穴、水仙穴/)
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thái khê
0.5
Thuỷ tương
Đại chung
0.5
2
2
Thuỷ tinh
Thuỷ tiên

476. ĐAU LƯNG (bối thống 背痛), ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛), ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分白穴/)

Ngoài 2 huyệt Thượng bạch, Phân bạch, có thể thêm các huyệt Linh cốt, Đại bạch, Uyển thuận, phối hợp phép đạo dẫn hành khí (vận động vùng bị tổn thương), hiệu quả trị bệnh rất tốt.

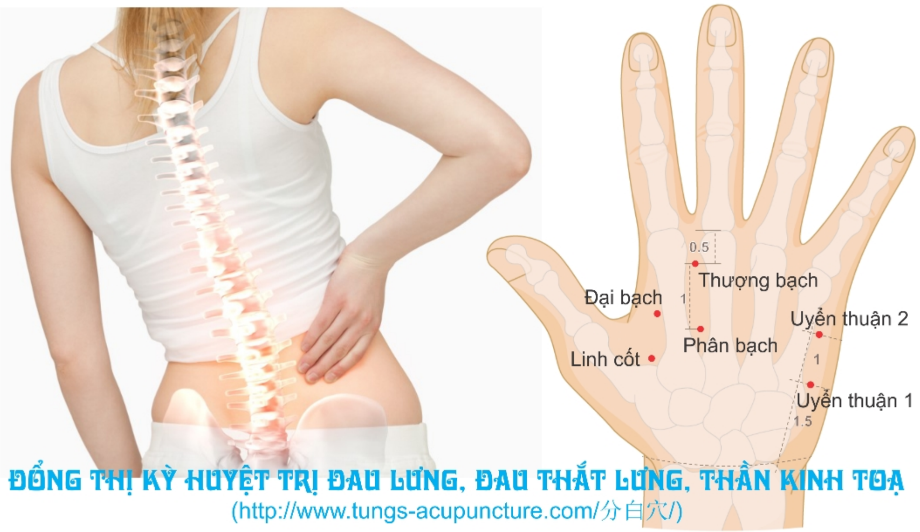
0.5
Thượng bạch
Đại bạch
1
Uyển thuận 2
Phân bạch
Linh cốt
1
Uyển thuận 1
1.5
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU LƯNG, ĐAU THẮT LƯNG, THẦN KINH TOẠ
(http://www.tungs-acupuncture.com/分白穴/)

477. ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛), ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火主穴/)

Huyệt Hoả chủ với huyệt Thuỷ khúc hai huyệt có thể châm cùng lúc, phối hợp phép đạo dẫn hành khí (phép động khí), hiệu nghiệm.

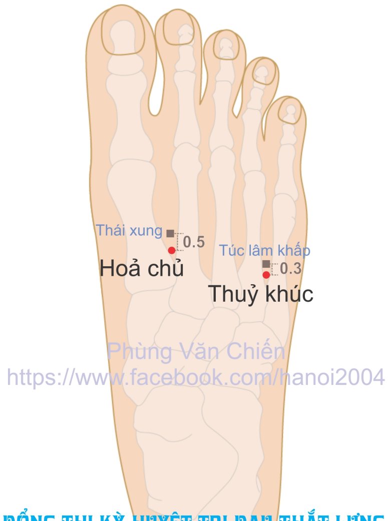
Thái xung
0.5
Hoả chủ
Túc lâm khấp
0.3
Thuỷ khúc

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẮT LƯNG, ĐAU THẦN KINH TOẠ
(http://www.tungs-acupuncture.com/火主穴/)

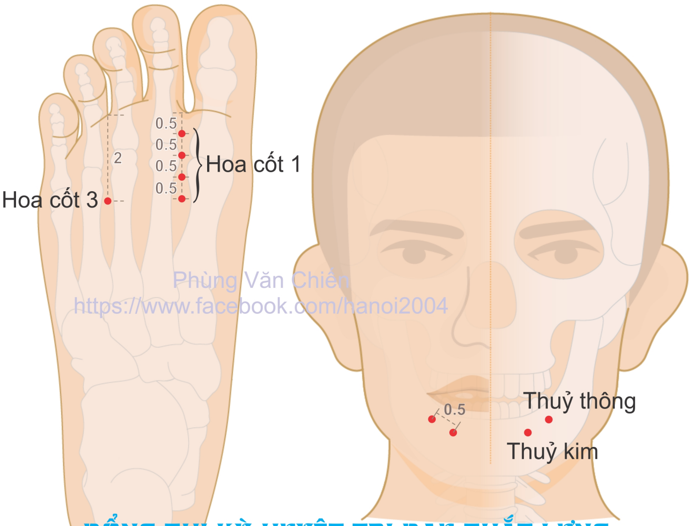
0.5
0.5
0.5
0.5
2
Hoa cốt 1
Hoa cốt 3
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẮT LƯNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨三穴)

478. ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/花骨三穴/)

Huyệt Hoa cốt 3 phối huyệt Hoa cốt 1 cùng Thuỷ kim và Thuỷ thông.

479. TRỊ ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛)

(Nguồnừ http://www.tungs-acupuncture.com/州靈穴/)

Huyệt Châu linh phối huyệt Uyển thuận, Nhị giác minh, Phân thuỷ, Lục hoàn, Hoả ngạnh, Hạ bạch, hiệu nghiệm.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẮT LƯNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/州靈穴/)

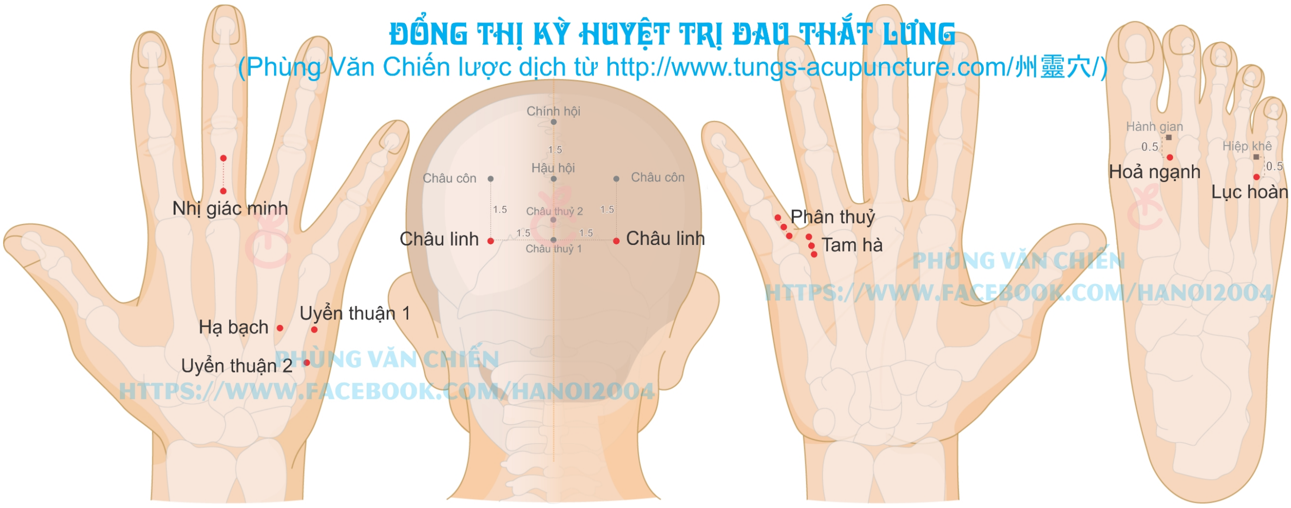
Nhị giác minh
Hạ bạch
Uyển thuận 1
Uyển thuận 2
Chính hội
1.5
Hậu hội
Châu côn
Châu côn
1.5
1.5
Châu thuỷ 2
Châu linh
1.5
1.5
Châu linh
Châu thuỷ 1
Phân thuỷ
Tam hà
Hành gian
0.5
Hoả ngạnh
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn

PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

480. TRỊ GOUT, ĐAU THẮT LƯNG (yêu thống 腰痛), ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica), GAI XƯƠNG, (cốt thích 骨刺, còn gọi là cốt vưu 骨疣 u xương).

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木關穴/)

Huyệt Mộc quan phối huyệt Cốt quan, Linh cốt, Hạ bạch.

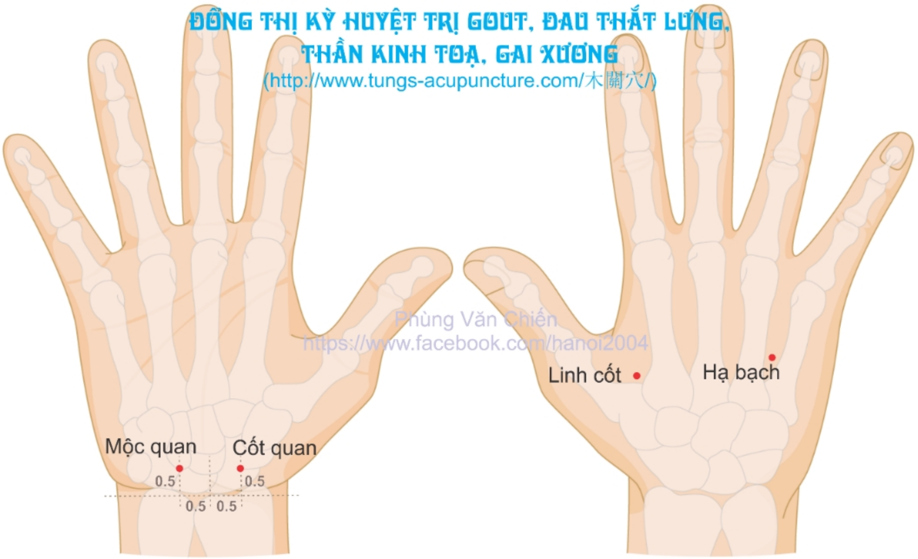
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ GOUT, ĐAU THẮT LƯNG, THẦN KINH TOẠ, GAI XƯƠNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/木關穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Linh cốt
Hạ bạch
Mộc quan
Cốt quan
0.5
0.5
0.5
0.5

481. ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), ĐAU CỘT SỐNG (tích truỳ thống 脊椎痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正士穴/)

Ba huyệt Chính cân, Chính tông, Chính sĩ phối huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tam hà, đồng thời chích máu điểm đau. Cũng có thể gia huyệt Phân thuỷ, Uyển thuận, hoặc huyệt Lục hoàn, Hoả ngạnh, hoặc huyệt Thất hổ, đồng thời phối với phép đạo dẫn hành khí khi châm.

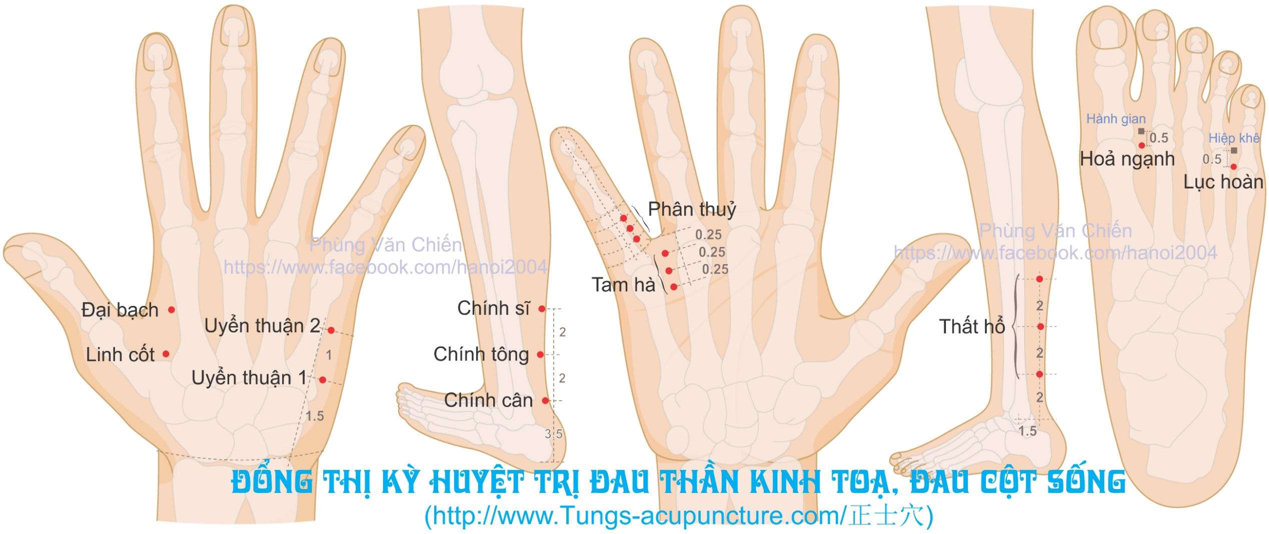
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẦN KINH TOẠ, ĐAU CỘT SỐNG
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正士穴)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Đại bạch
Linh cốt
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Phân thuỷ
0.25
0.25
0.25
Tam hà
Thất hổ
2
2
2
1.5
Hành gian
0.5
Hoả ngạnh
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn

482. ĐAU THẦN KINH HÔNG TO (toạ cốt thần kinh thống)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/復原二穴/)

Huyệt Phục nguyên phối huyệt Tam hà gia các huyệt Uyển thuận, Đảm huyệt, Chính tông, Chính cân, Hoả ngạnh, trị đau thần kinh hông to hữu hiệu.

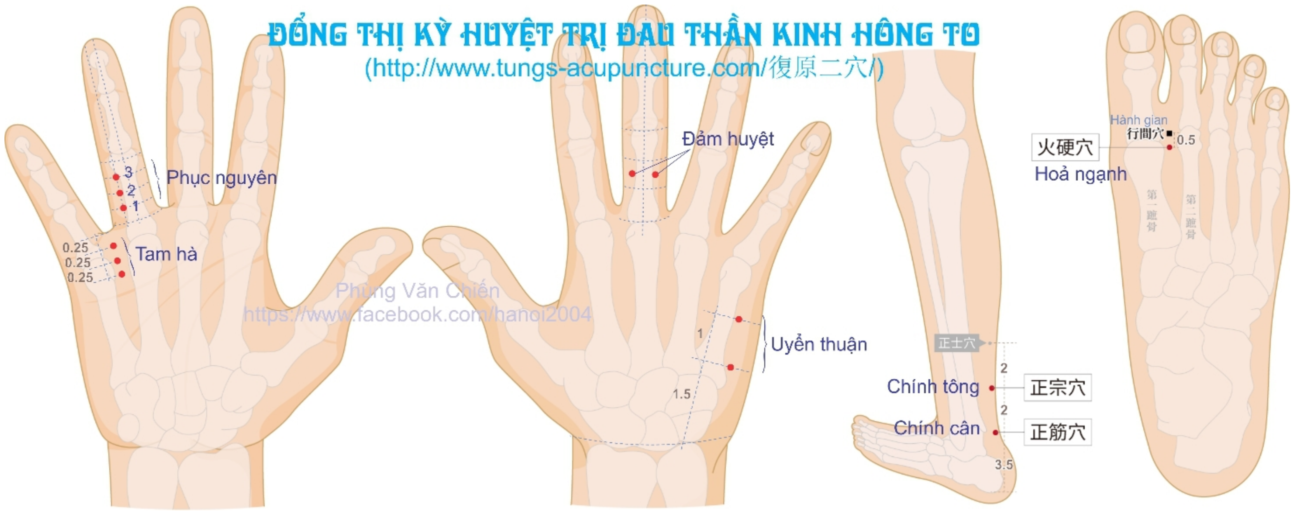
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẦN KINH HÔNG TO
(http://www.tungs-acupuncture.com/復原二穴/)
3
2
1
Phục nguyên
0.25
0.25
0.25
Tam hà
Đảm huyệt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1
Uyển thuận
1.5
Hành gian
行間穴
0.5
火硬穴
Hoả ngạnh
正士穴
2
Chính tông
正宗穴
2
Chính cân
正筋穴
3.5

483. ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腕順一穴/)

Huyệt Tam hà, Uyển thuận, Hoả ngạnh, phối hợp phép đạo dẫn hành khí (vận động vùng bị tổn thương).

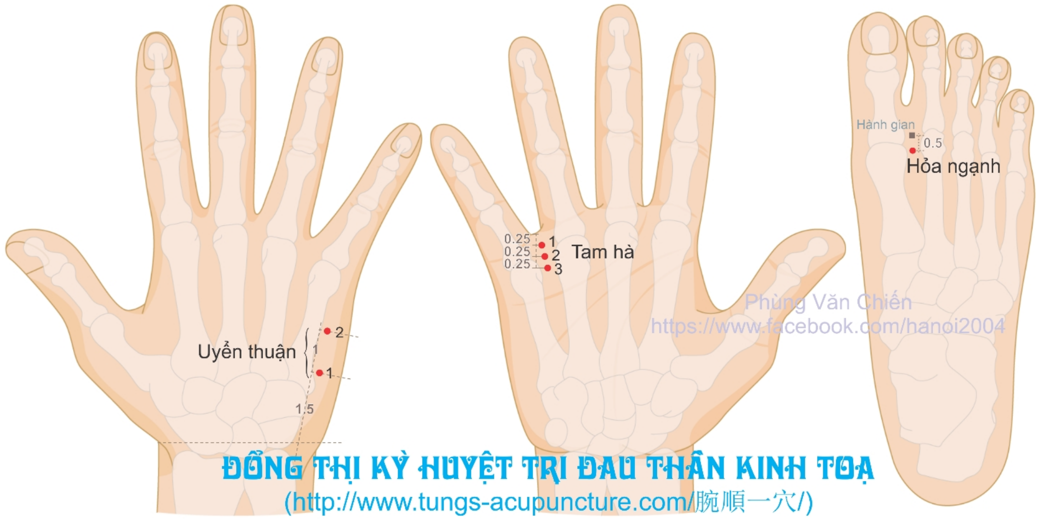
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẦN KINH TOẠ
(http://www.tungs-acupuncture.com/腕順一穴/)
Uyển thuận
2
1
1
1.5
0.25
0.25
0.25
1
2
3
Tam hà
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Hành gian
0.5
Hỏa ngạnh

484. ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica)

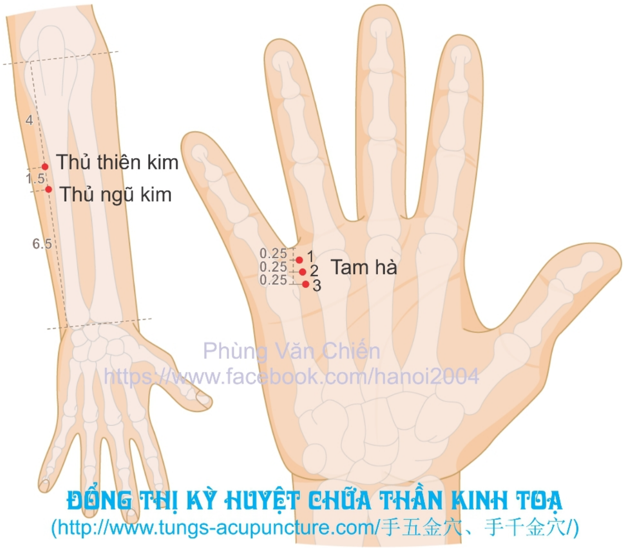
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA THẦN KINH TOẠ
(http://www.tungs-acupuncture.com/手五金穴、手千金穴/)
4
Thủ thiên kim
1.5
Thủ ngũ kim
6.5
0.25
0.25
0.25
1
2
3
Tam hà
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/手五金穴、手千金穴/)

Huyệt Thủ ngũ kim, Thủ thiên kim phối huyệt Tam hà.

485. TRỊ ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛 sciatica)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

Huyệt Kiên trung, Kiến trung phối huyệt Trung bạch, Hạ bạch, Linh cốt, Đại bạch.

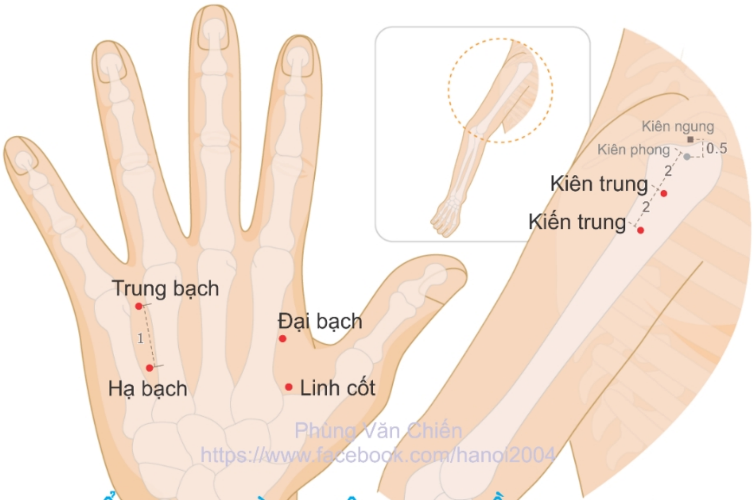
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Trung bạch
1
Hạ bạch
Đại bạch
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ THẦN KINH TOẠ
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

486. TRỊ ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上曲穴/)

Huyệt Thượng khúc, huyệt Hạ khúc, huyệt Tam hà hiệu quả tốt.

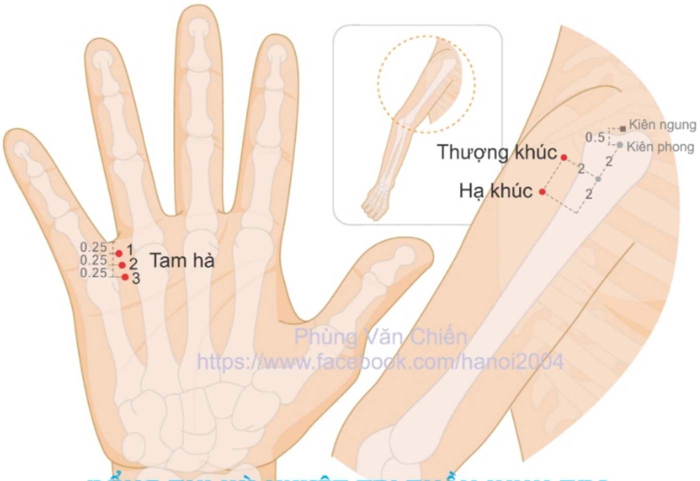
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
Thượng khúc
2
2
Hạ khúc
2
0.25
0.25
0.25
1
2
3
Tam hà
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ THẦN KINH TOẠ
(http://www.tungs-acupuncture.com/上曲穴/)

487. ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下曲穴/)

(Do Can và cơ năng của Can bệnh gây nên): Huyệt Thượng khúc, Hạ khúc phối Linh cốt, Đại bạch, Trung bạch, lúc nghiêm trọng có thể chích máu huyệt vị tương quan tại lưng có thể nâng cao hiệu quả trị bệnh.

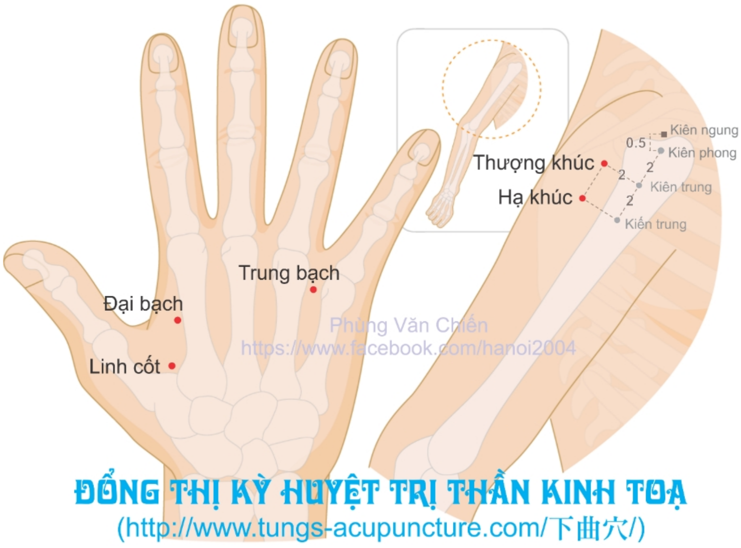
Trung bạch
Đại bạch
Linh cốt
Thượng khúc
Hạ khúc
0.5
Kiên ngung
Kiên phong
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ THẦN KINH TOẠ
(http://www.tungs-acupuncture.com/下曲穴/)

488. ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/花骨三穴/)

Huyệt Trung bạch, Thượng bạch, Kiên trung, Hoa cốt 3.

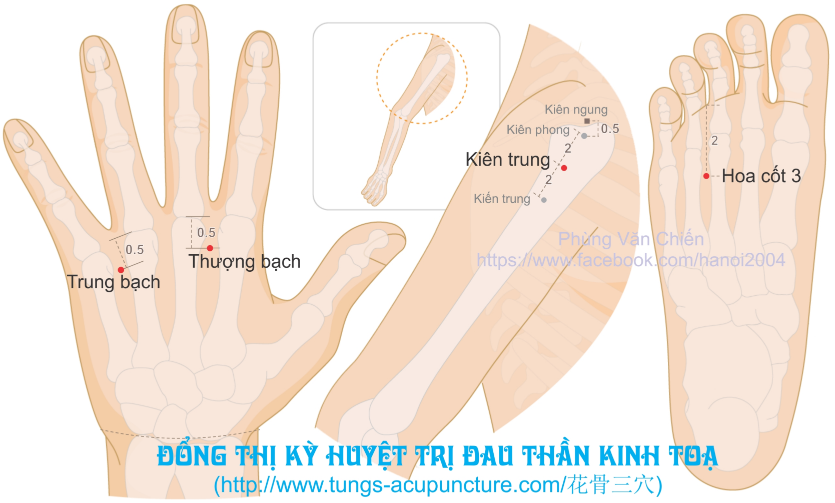
0.5
Trung bạch
0.5
Thượng bạch
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung
2
Hoa cốt 3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẦN KINH TOẠ
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨三穴)

489. ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/安脊穴/)

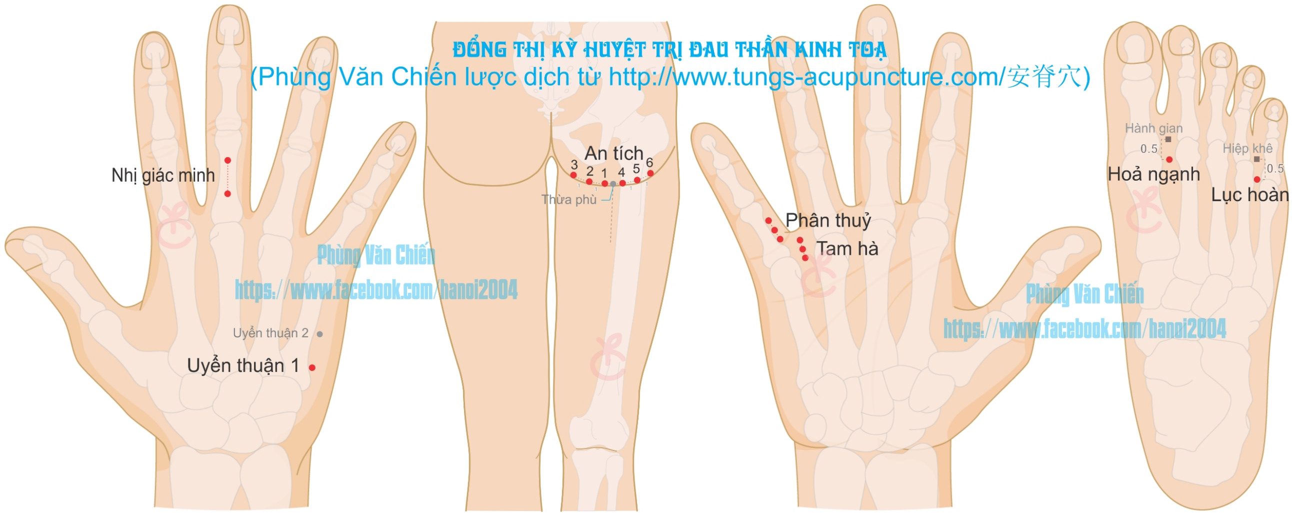
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẦN KINH TOẠ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/安脊穴)
Nhị giác minh
Uyển thuận 2
Uyển thuận 1
An tích
3 2 1 4 5 6
Thừa phù
Phân thuỷ
Tam hà
Hành gian
0.5
Hoả ngạnh
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Huyệt An tích phối huyệt Nhị giác minh châm thấu, Uyển thuận 1, Tam hà, Phân thuỷ, Hoả ngạnh hoặc Lục hoàn, Hoả ngạnh trị, hiệu quả tốt.

490. TRỊ ĐAU THẦN KINH TOẠ/THẦN KINH HÔNG TO (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/後會穴/)

Huyệt Hậu hội gia Thượng bạch, Trung bạch, Hạ bạch, trị đau thần kinh toạ/thần kinh hông to, hiệu quả tốt.

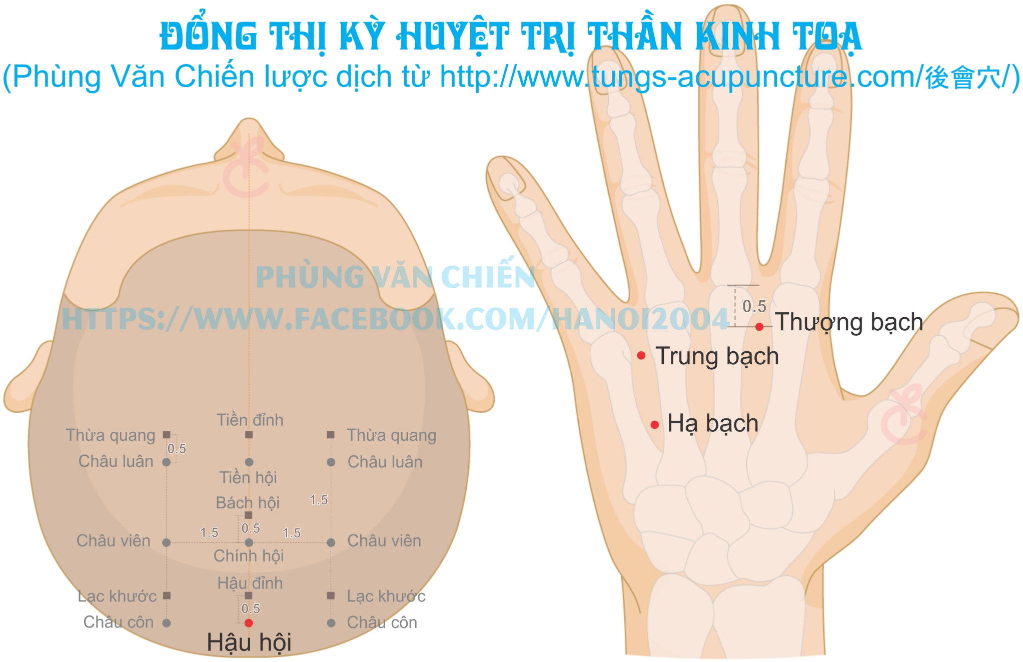
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ THẦN KINH TOẠ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/後會穴/)
Tiền đỉnh
Thừa quang
Thừa quang
0.5
Châu luân
Châu luân
Tiền hội
Bách hội
1.5
1.5
0.5
1.5
Châu viên
Châu viên
Chính hội
Hậu đỉnh
Lạc khước
Lạc khước
0.5
Châu côn
Châu côn
Hậu hội
0.5
Thượng bạch
Trung bạch
Hạ bạch

491. ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/州靈穴/)

Huyệt Châu linh phối huyệt Nhị giác minh, Đảm, Phân thuỷ, Tam hà, Lục hoàn, Hoả ngạnh, Hạ bạch hiệu quả tốt.

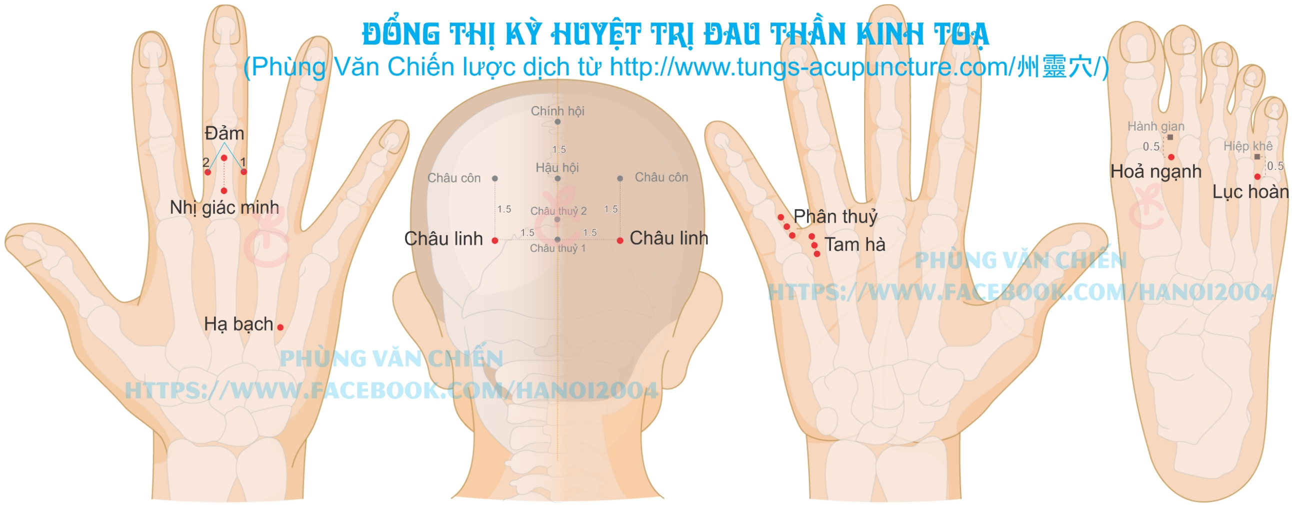
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU THẦN KINH TOẠ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/州靈穴/)
Đảm
2
1
Nhị giác minh
Hạ bạch
Chính hội
1.5
Hậu hội
Châu côn
Châu côn
1.5
Châu thuỷ 2
1.5
Châu linh
1.5
1.5
Châu linh
Châu thuỷ 1
Phân thuỷ
Tam hà
Hành gian
0.5
Hoả ngạnh
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn

492. TRỊ ĐAU THẦN KINH TOẠ (toạ cốt thần kinh thống 坐骨神經痛), TÊ BẠI CHÂN (hạ chi ma tý 下肢麻痺)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/州天穴/)

Có thể châm 3 huyệt Châu thiên, Châu luân, Châu viên, ngoài ra chích máu tại nơi bệnh.

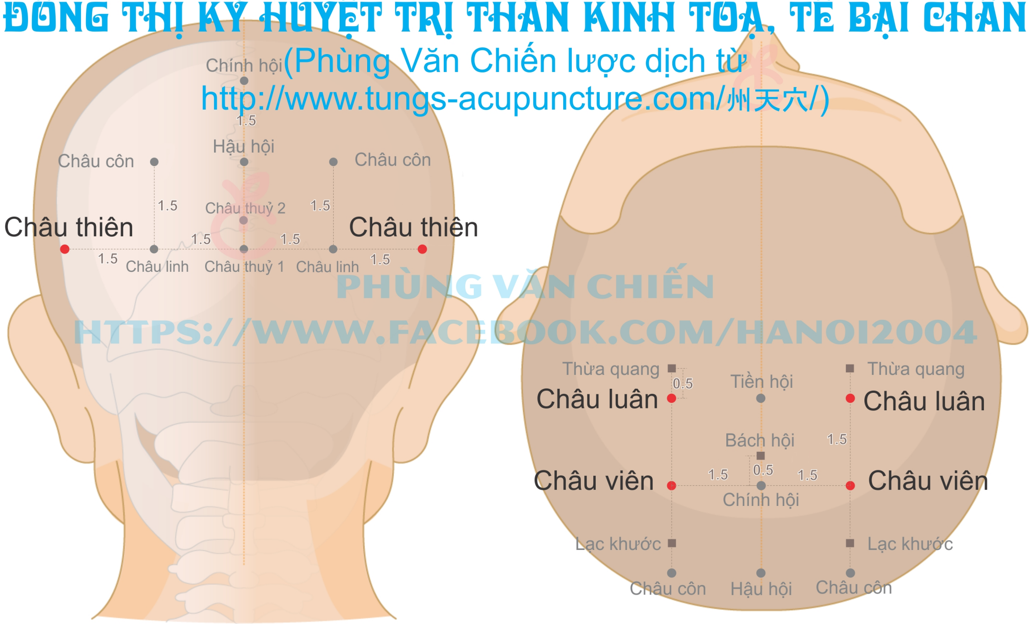
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ THẦN KINH TOẠ, TÊ BẠI CHÂN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/州天穴/)
Chính hội
1.5
Hậu hội
Châu côn
Châu côn
1.5
Châu thuỷ 2
1.5
Châu thiên
Châu thiên
1.5
1.5
1.5
Châu linh
Châu thuỷ 1
Châu linh
1.5
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004
Thừa quang
0.5
Tiền hội
Thừa quang
Châu luân
Châu luân
Bách hội
1.5
Châu viên
1.5
0.5
1.5
Châu viên
Chính hội
Lạc khước
Lạc khước
Châu côn
Hậu hội
Châu côn

493. ĐAU XƯƠNG CỤT (vĩ để cốt thống 尾骶骨痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心門穴/)

Huyệt Tâm môn phối huyệt Uyển thuận thượng (cách đầu xương 5 phân: Uyển thuận 1) hiệu nghiệm.

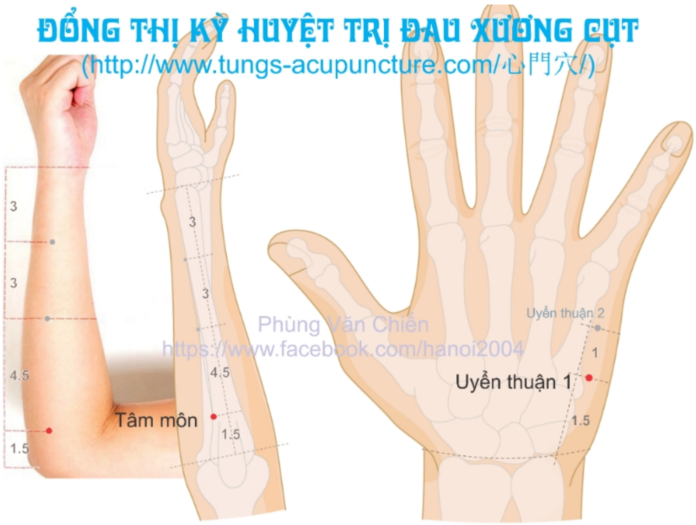
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU XƯƠNG CỤT
(http://www.tungs-acupuncture.com/心門穴/)
3
3
4.5
1.5
3
3
4.5
Tâm môn
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5

494. TRỊ TÊ BẠI NỬA NGƯỜI (bán thân ma tý 半身麻痺), LIỆT (nuy chứng 痿症)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩峰穴/)

Huyệt Kiên phong có thể gia huyệt Địa tông, huyệt Mộc quan, huyệt Cốt quan.

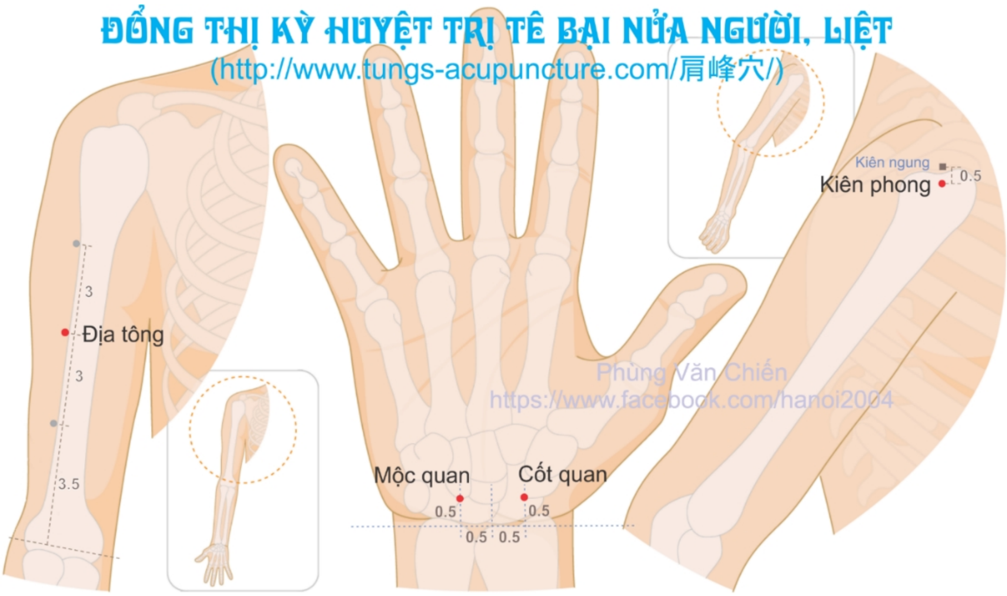
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TÊ BẠI NỬA NGƯỜI, LIỆT
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩峰穴/)
Địa tông
3
3
3.5
Mộc quan
Cốt quan
0.5
0.5
0.5
0.5
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

495. LIỆT NỬA NGƯỜI (bán thân bất toại 半身不遂)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

Huyệt Kiên trung, Kiến trung, Trọng tử, Trọng tiên, Tam trọng.

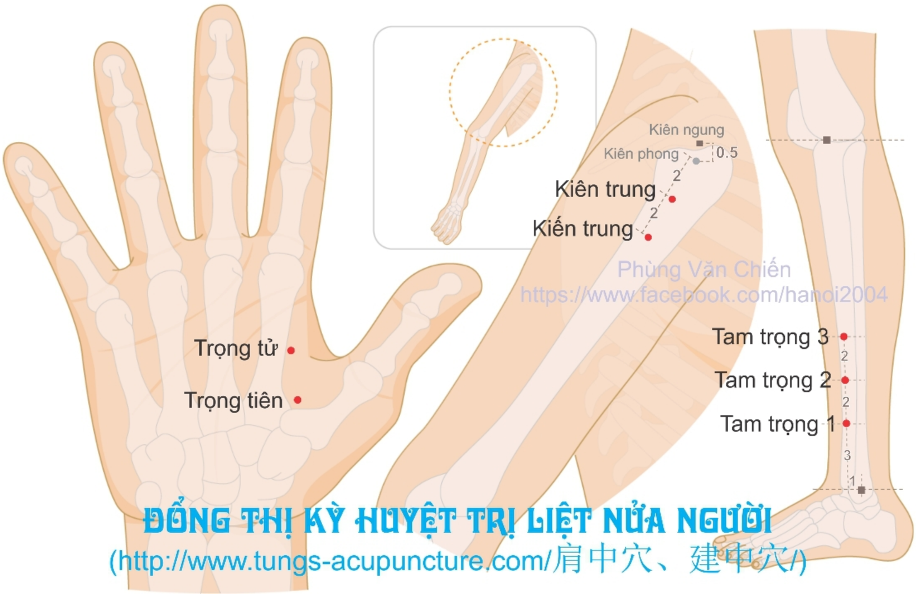
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
Kiên trung
2
Kiến trung
2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trọng tử
Trọng tiên
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LIỆT NỬA NGƯỜI
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

496. LIỆT NỬA NGƯỜI (bán thân bất toại 半身不遂/thiên than 偏瘫 hemiplegia), CHÂN VÔ LỰC (thối vô lực 腿無力)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/六完穴/)

Huyệt Lục hoàn phối huyệt Kiên trung, Kiến trung, Trọng tử, Trọng tiên rất hiệu quả.

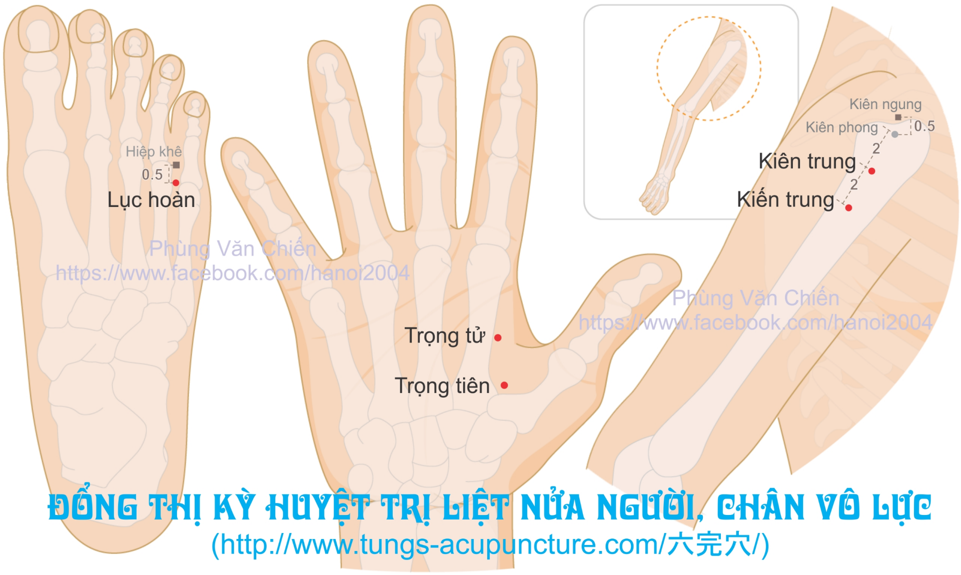
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn
Trọng tử
Trọng tiên
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LIỆT NỬA NGƯỜI, CHÂN VÔ LỰC
(http://www.tungs-acupuncture.com/六完穴/)

497. TRẺ BẠI LIỆT (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 poliomyelitis), LIỆT NỬA NGƯỜI (bán thân ma tý 半身麻痺)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木留穴/)

Huyệt Mộc đẩu (đấu), Mộc lưu đều không phải là huyệt chính, nhưng hai kim cùng châm đảo mã, giúp cử động được ngón tay giữa, ngón vô danh (áp út) đang bị khó co duỗi, hai huyệt cùng với huyệt Hoa cốt 3 ở lòng bàn chân thông với nhau.

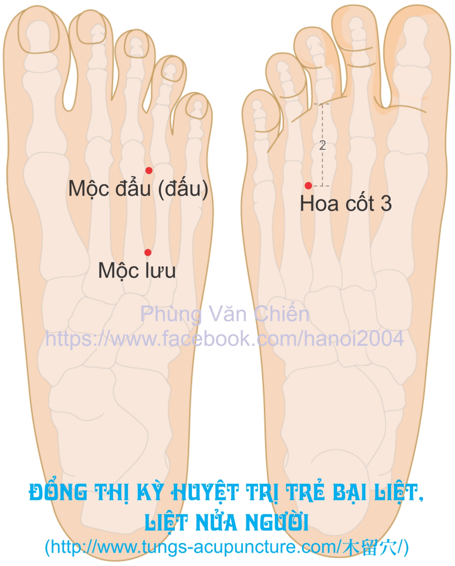
Mộc đẩu (đấu)
Mộc lưu
2
Hoa cốt 3

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TRẺ BẠI LIỆT, LIỆT NỬA NGƯỜI
(http://www.tungs-acupuncture.com/木留穴/)

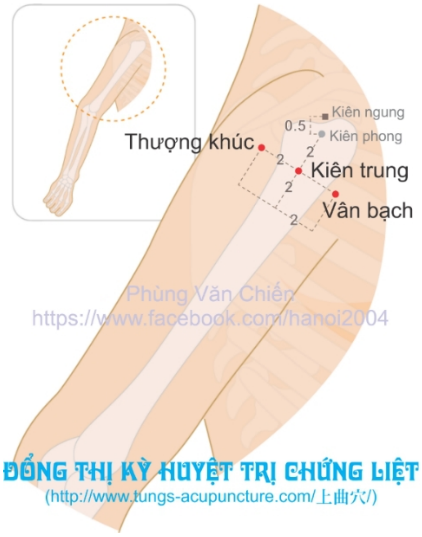
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
Thượng khúc
2
2
Kiên trung
2
Vân bạch
2

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHỨNG LIỆT
(http://www.tungs-acupuncture.com/上曲穴/)

498. TRỊ CHỨNG LIỆT (nuy chứng 痿症)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/上曲穴/)

Huyệt Thượng khúc phối huyệt Kiên trung, huyệt Vân bạch.

499. LIỆT CHÂN (túc nuy 足痿)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正會穴/)

Châm huyệt Chính hội phối Kiến trung, Kiên trung, cạnh trong cánh tay, 3 kim ở Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) ngoài ra phối hợp châm vùng (phản xạ) bên cạnh chân trên da đỉnh đầu, có thể trị.

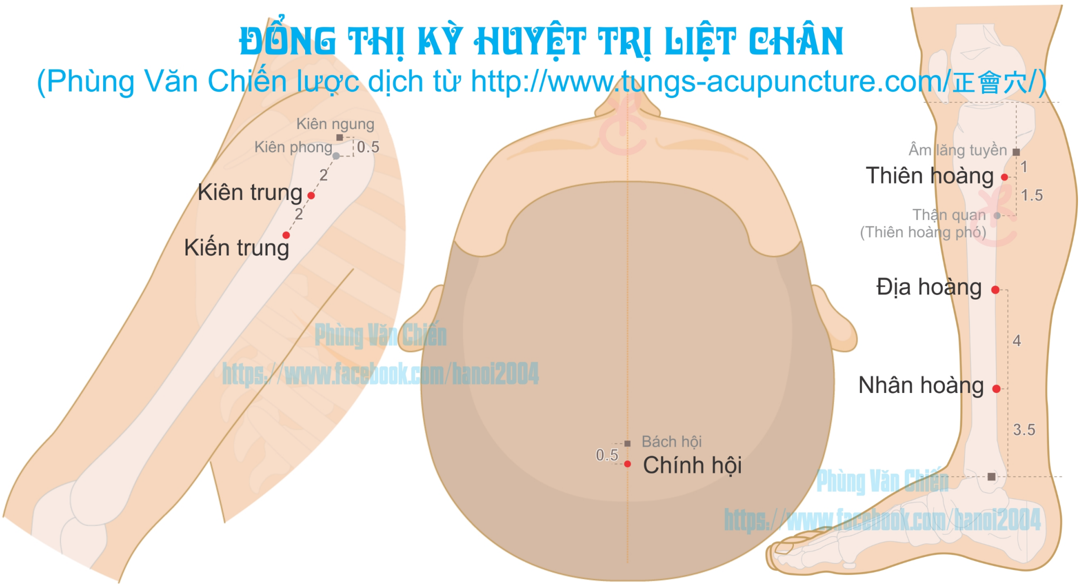

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LIỆT CHÂN

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/正會穴/)

Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Bách hội
0.5
Chính hội
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

500. HAI CHÂN YẾU MỎI VÔ LỰC (lưỡng thối toan nhuyễn vô lực 兩腿酸軟無力)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/州崙穴/)

Huyệt Châu luân phối Chính hội, Kiên trung, Kiến trung.

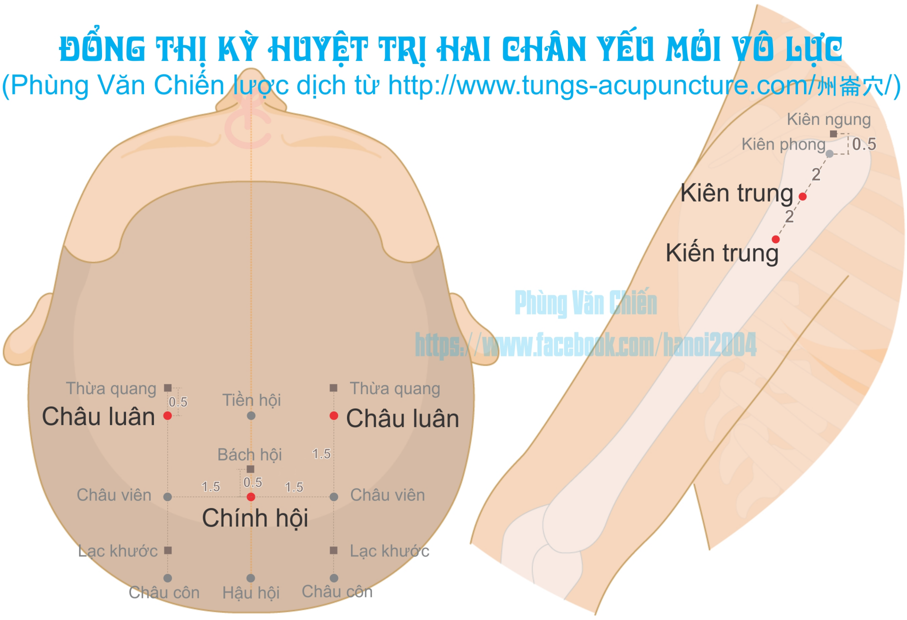

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HAI CHÂN YẾU MỎI VÔ LỰC

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/州崙穴/)

Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thừa quang
0.5
Châu luân
Tiền hội
Thừa quang
Châu luân
Bách hội
1.5
Châu viên
1.5
0.5
1.5
Châu viên
Chính hội
Lạc khước
Lạc khước
Châu côn
Hậu hội
Châu côn

501. CHỮA LIỆT NỬA NGƯỜI (bán thân bất toại)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)

Huyệt Linh Cốt phối hợp huyệt Đại Bạch, Thượng Tam Hoàng (gồm: Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Thông Thận, Thông Quan, Thông Bối, Thông sơn, Chính Hội.

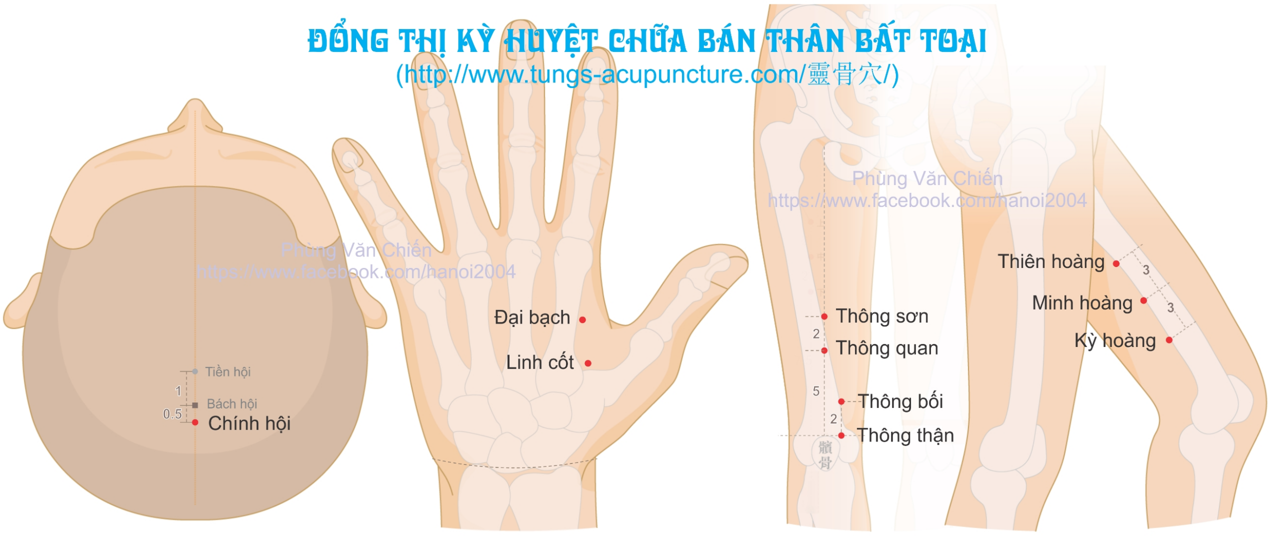

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA BÁN THÂN BẤT TOẠI
(http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)

Tiền hội
1
Bách hội
0.5
Chính hội
Đại bạch
Linh cốt
Thông sơn
2
Thông quan
5
Thông bối
2
Thông thận
髕骨
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

502. TRỊ LIỆT NỬA NGƯỜI (trị bán thân bất toại 治半身不遂), TAY VAI ĐAU NHỨC KHÔNG NÂNG ĐƯỢC (kiên tý bất cử toan thống 肩臂不舉酸痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下九里穴、上九里穴、中九里穴/)

Huyệt Trung cửu lý phối huyệt Bát quan, Tam xoa.

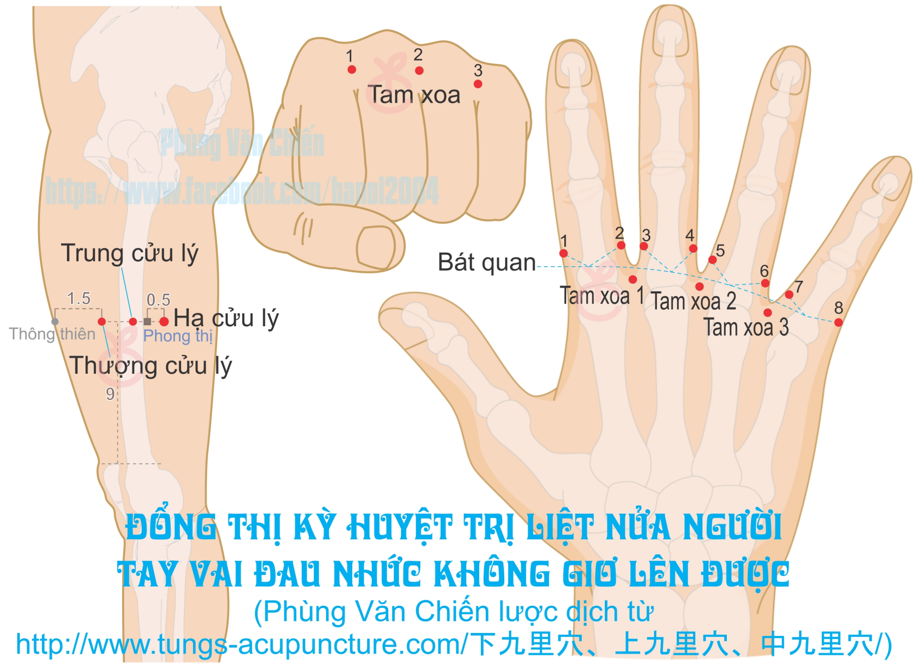

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LIỆT NỬA NGƯỜI
TAY VAI ĐAU NHỨC KHÔNG GIƠ LÊN ĐƯỢC
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/下九里穴、上九里穴、中九里穴/)

1
2
3
Tam xoa
Trung cửu lý
1.5
0.5
Thông thiên
Hạ cửu lý
Phong thị
Thượng cửu lý
9
Bát quan
1
2
3
4
5
6
7
8
Tam xoa 1
Tam xoa 2
Tam xoa 3

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

503. NGÓN TAY CO RÚT KHÔNG DUỖI (thủ chỉ câu luyến bất thân 手指拘攣不伸)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/重仙穴/)

Huyệt Trọng tử phối huyệt Trọng tiên.

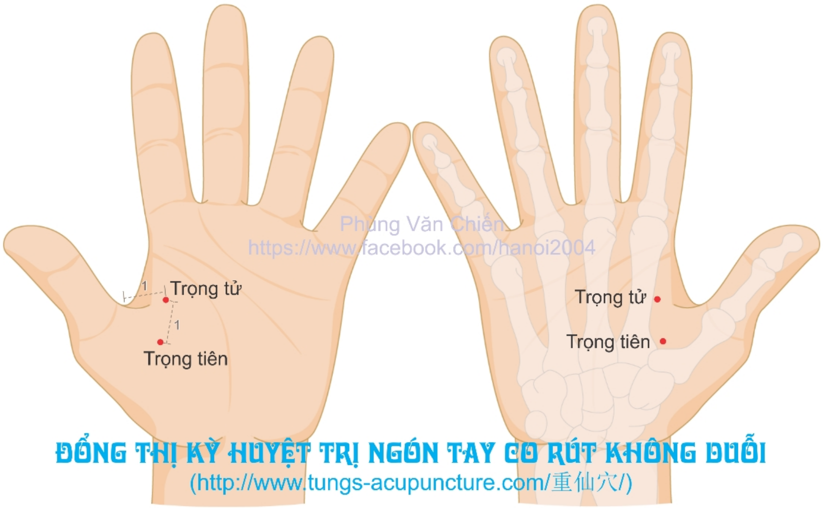
1
Trọng tử
1
Trọng tiên
Trọng tử
Trọng tiên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NGÓN TAY CO RÚT KHÔNG DUỖI
(http://www.tungs-acupuncture.com/重仙穴/)

504. NGÓN GIỮA VÀ NGÓN VÔ DANH KHÔNG THỂ CO DUỖI (trung chỉ cập vô danh chỉ bất năng khúc thân 中指及無名指不能曲伸)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木斗穴/)

Huyệt Tứ chi gia huyệt Mộc đẩu (đấu), huyệt Mộc lưu.

(Kinh nghiệm của bạn Tuyên Đinh: thêm Thận quan sẽ hiệu quả sau vài phút).

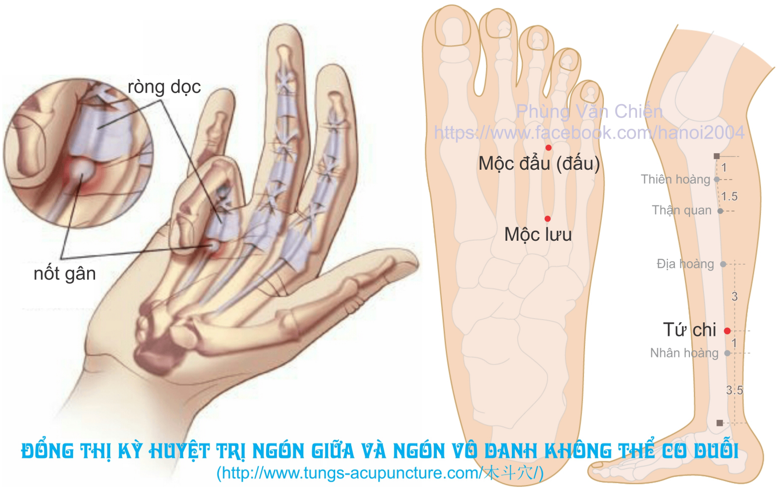
ròng dọc
nốt gân
Mộc đẩu (đấu)
Mộc lưu
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
Địa hoàng
3
Tứ chi
1
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NGÓN GIỮA VÀ NGÓN VÔ DANH KHÔNG THỂ CO DUỖI
(http://www.tungs-acupuncture.com/木斗穴/)

505. TRỊ DI CHỨNG TRÚNG PHONG (trúng phong hậu di chứng 中風後遺症)

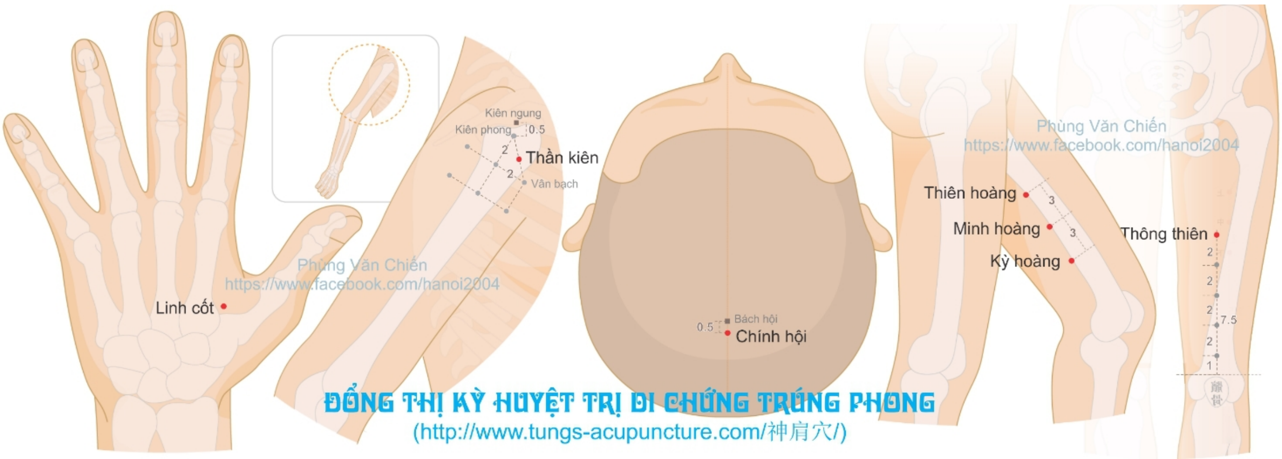
Linh cốt
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Thần kiên
2
Vân bạch
0.5
Bách hội
Chính hội
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Thông thiên
2
2
2
7.5
2
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ DI CHỨNG TRÚNG PHONG
(http://www.tungs-acupuncture.com/神肩穴/)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/神肩穴/)

Huyệt Thần kiên phối huyệt Chính hội, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Thông thiên, Linh cốt, hiệu quả đặc biệt.

Di chứng trúng phong đau chỗ cánh tay không vận động được, năm ngón tay không thể co duỗi: châm huyệt Thần kiên 5 lần liên tục 2 bên phải trái sẽ có thể vận động như thường, xứng đáng là một trong 72 tuyệt châm của thầy Đổng.

506. NGÓN TAY GIỮA, NGÓN VÔ DANH KHÔNG CO DUỖI, VÔ LỰC

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/花骨三穴/)

Huyệt Hoa cốt 3 thông huyệt Mộc đấu (đẩu), Mộc lưu trị hiệu quả.

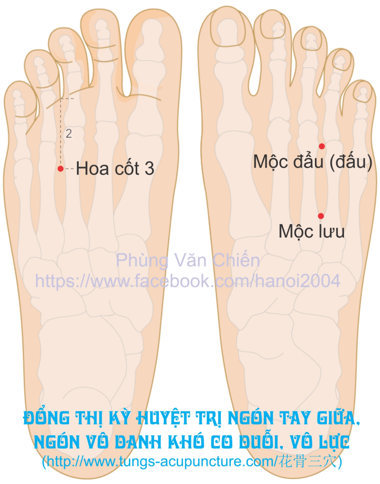
2
Hoa cốt 3
Mộc đẩu (đấu)
Mộc lưu
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NGÓN TAY GIỮA, NGÓN VÔ DANH KHÓ CO DUỖI, VÔ LỰC
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨三穴)

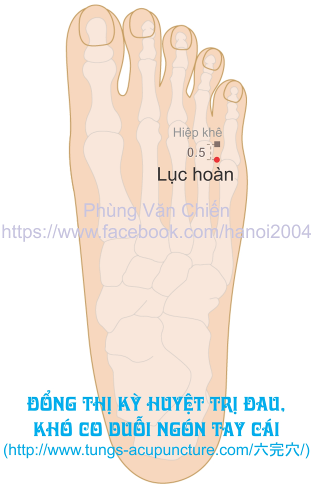
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU, KHÓ CO DUỖI NGÓN TAY CÁI
(http://www.tungs-acupuncture.com/六完穴/)

507. CHỮA ĐAU KHI CO DUỖI NGÓN TAY CÁI

(Kinh nghiệm của bạn Tuyên Đinh)

Châm huyệt Lục hoàn bên đối.

508. NGÓN TAY TÊ LIỆT (thủ chỉ ma tý 手指麻痺)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/手五金穴、手千金穴/)

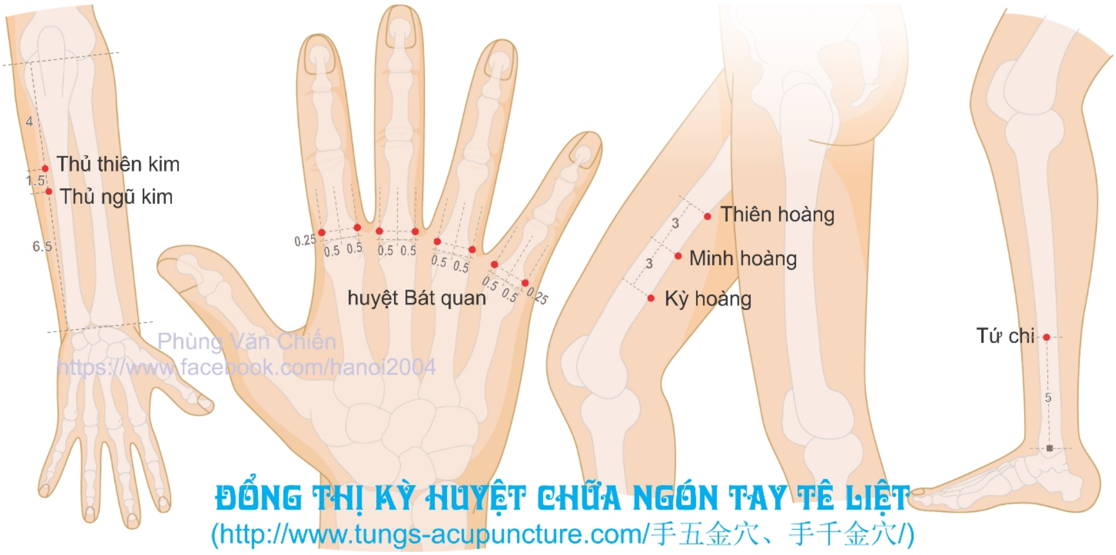
4
Thủ thiên kim
1.5
Thủ ngũ kim
6.5
0.25
0.5
0.5
0.5
0.5
0.5
0.5
0.5
0.5
0.25
huyệt Bát quan
3
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Tứ chi
5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA NGÓN TAY TÊ LIỆT
(http://www.tungs-acupuncture.com/手五金穴、手千金穴/)

Huyệt Thủ ngũ kim, Thủ thiên kim, Bát quan, Tứ chi (trên mắt cá chân trong 5 thốn), Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

509. TAY KHÔNG NÂNG ĐƯỢC VẬT NẶNG (THỦ ĐỀ BẤT KHỞI TRÙNG VẬT)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/膽穴/)

Châm huyệt Đảm phối với châm các huyệt Tứ hoa thượng, Tứ hoa trung, Tứ hoa hạ bên đối.

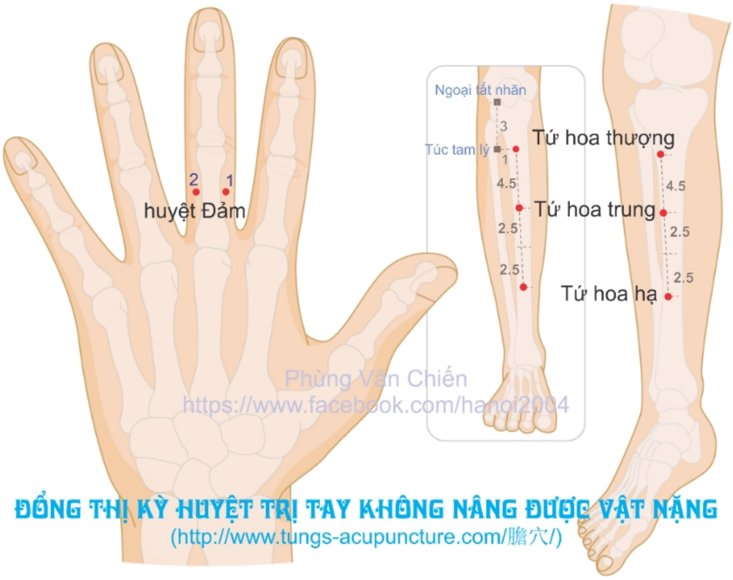
2
1
huyệt Đảm
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
2.5
Tứ hoa hạ
4.5
2.5
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TAY KHÔNG NÂNG ĐƯỢC VẬT NẶNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/膽穴/)

510. VIÊM BAO HOẠT DỊCH

(Nguồn: https://freewechat.com/)

Châm bên lành các huyệt Ngũ hổ, Thận quan (có tài liệu ghi từ huyệt Âm lăng tuyền xuống 2,5 thốn), Tứ chi.

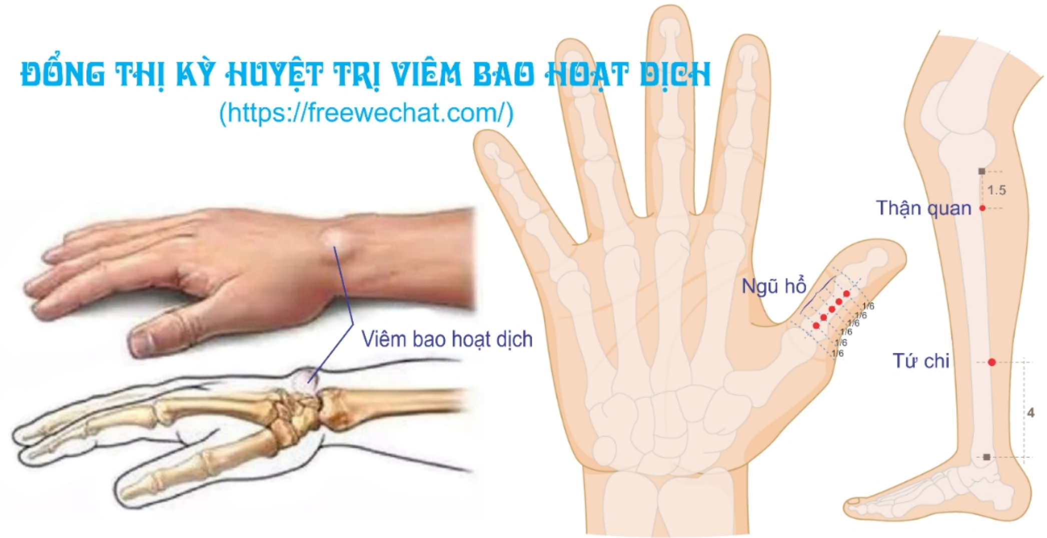
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM BAO HOẠT DỊCH
(https://freewechat.com/)

Viêm bao hoạt dịch
Ngũ hổ
1/6
1/6
1/6
1/6
1/6
1/6
Thận quan
1.5
Tứ chi
4

511. TRỊ CĂNG CƠ HÁNG HAI BÊN (Trị đối trắc phúc cổ câu lạp thương 治對側腹股溝拉傷)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下曲穴/)

Châm đảo mã huyệt Thượng khúc, Hạ khúc.

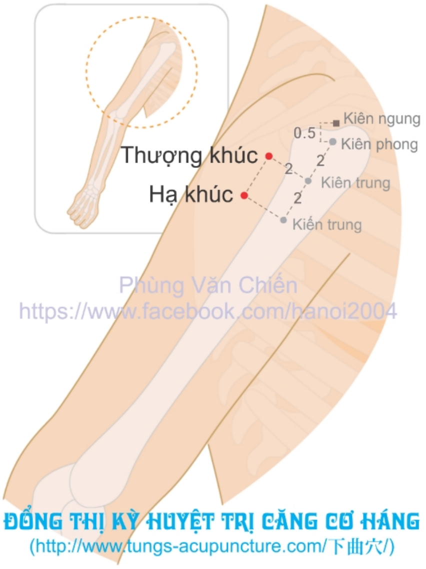
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
Thượng khúc
2
2
Kiên trung
Hạ khúc
2
Kiến trung
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CĂNG CƠ HÁNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/下曲穴/)

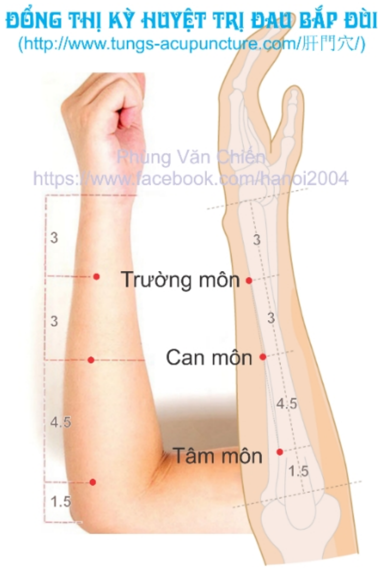
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU BẮP ĐÙI
(http://www.tungs-acupuncture.com/肝門穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
3
Trường môn
3
3
Can môn
4.5
4.5
Tâm môn
1.5
1.5

512. ĐAU BÊN TRONG CHÂN, BẮP ĐÙI (thối nội trắc thống 腿內側痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肝門穴/)

Huyệt Tâm môn, Can môn, Trường môn ba huyệt thành đảo mã.

513. BỆNH HÁNG (phúc cổ câu bệnh 腹股溝病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心門穴/)

Lấy huyệt Tâm môn bên đối phối huyệt Thượng khúc, Hạ khúc hiệu nghiệm.

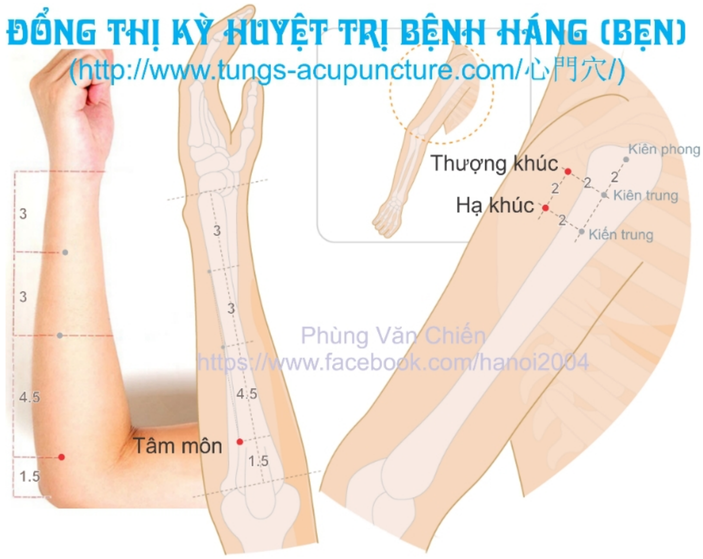
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH HÁNG (BẸN)
(http://www.tungs-acupuncture.com/心門穴/)
Thượng khúc
Hạ khúc
Kiên phong
Kiên trung
Kiến trung
2
2
2
2
3
3
3
3
4.5
4.5
Tâm môn
1.5
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

514. BỆNH TẬT ĐẦU GỐI (tất cái tật bệnh 膝蓋疾病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

Huyệt Kiên trung phối huyệt Kiến trung, đặc trị bệnh tật đầu gối. Nên phối hợp phép động khí hai bên.

515. VIÊM KHỚP XƯƠNG ĐẦU GỐI (tất cái quan tiết viêm 膝蓋關節炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

Huyệt Kiến trung, Kiên trung, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), 5 huyệt Thổ thuỷ, phối hợp chích máu nơi bệnh.

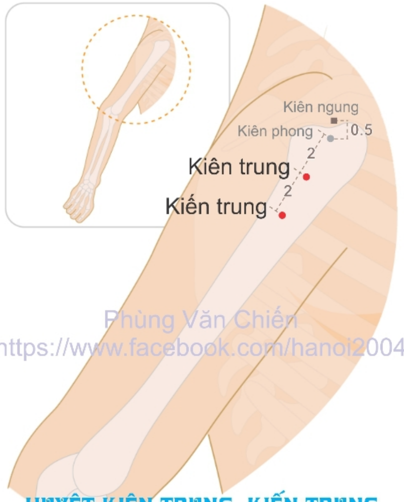
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

HUYỆT KIÊN TRUNG, KIẾN TRUNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

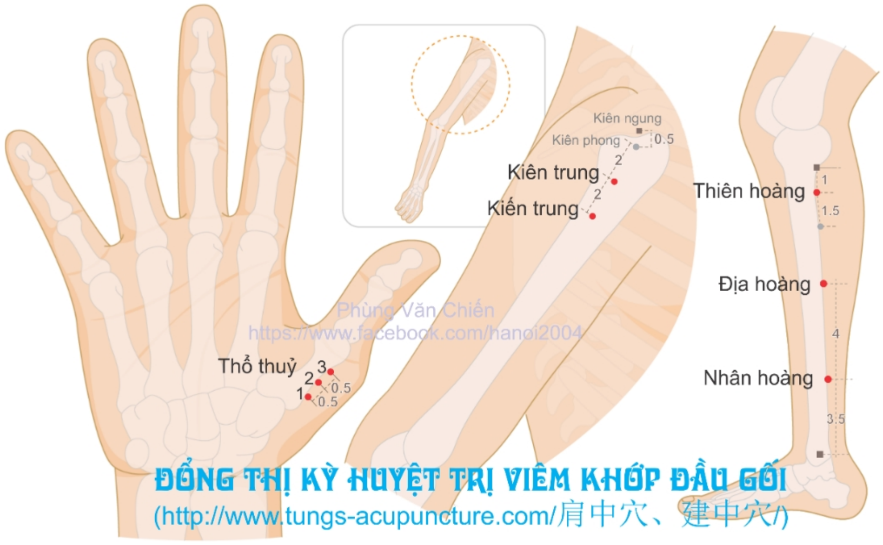
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
Kiên trung
2
Kiến trung
2
Thiên hoàng
1
1.5
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Thổ thuỷ
3
2
1
0.5
0.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM KHỚP ĐẦU GỐI
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

516. CHỮA ĐAU ĐẦU GỐI

(Nguồn: http://www.360doc.cn/article/30659628_630799601.html)

Trên lâm sàng thường dụng huyệt Linh cốt, Đại bạch với Kiên trung trị liệu đau đầu gối, châm kim vào dừng đau, không có ca nào là không có hiệu quả. Thực tế, châm huyệt Nội quan bên đối hiệu quả rất tốt, sau khi cắm kim phải kết hợp vận động khớp.

Phương ở trên, căn cứ yêu cầu lâm sàng, có thể dùng một phương, hoặc có thể kết hợp sử dụng. Nói chung phép tắc của tác giả Đổng Cảnh Xương tác động rất lớn. Không được rời xa phép “động khí châm”, lấy kinh giao với hình ảnh ba chiều (đồng ứng) hiệu quả rất lớn.

Trong châm cứu Đổng Cảnh Xương, chỉ dùng “châm 3 huyệt”, “Nội quan” hoặc “Kiên trung” trợ giúp, hiệu quả điều trị là rất rõ ràng.

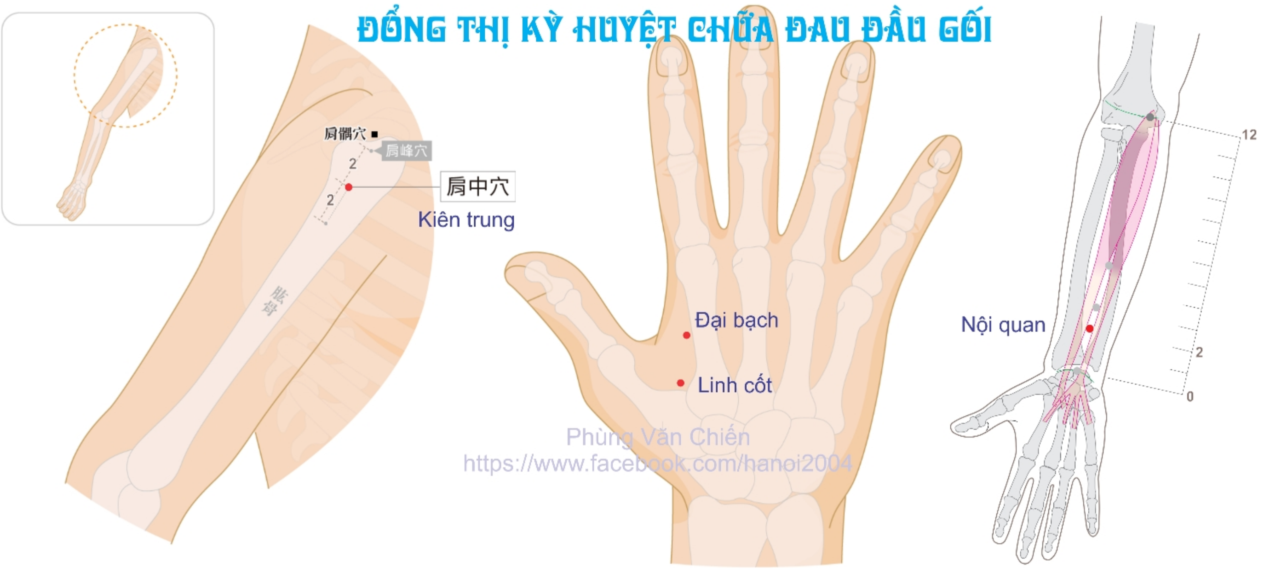
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA ĐAU ĐẦU GỐI
肩髃穴
肩峰穴
2
2
肩中穴
Kiên trung
肱骨
Đại bạch
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Nội quan
12
2
0

517. ĐẦU GỐI ĐAU HOẶC THOÁI HOÁ (tất cái thống hoặc thoái hoá 膝蓋痛或退化)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

5 huyệt Thổ thuỷ, Kiên trung, Kiến trung, phối hợp chích máu huyệt Ngũ kim sau lưng.

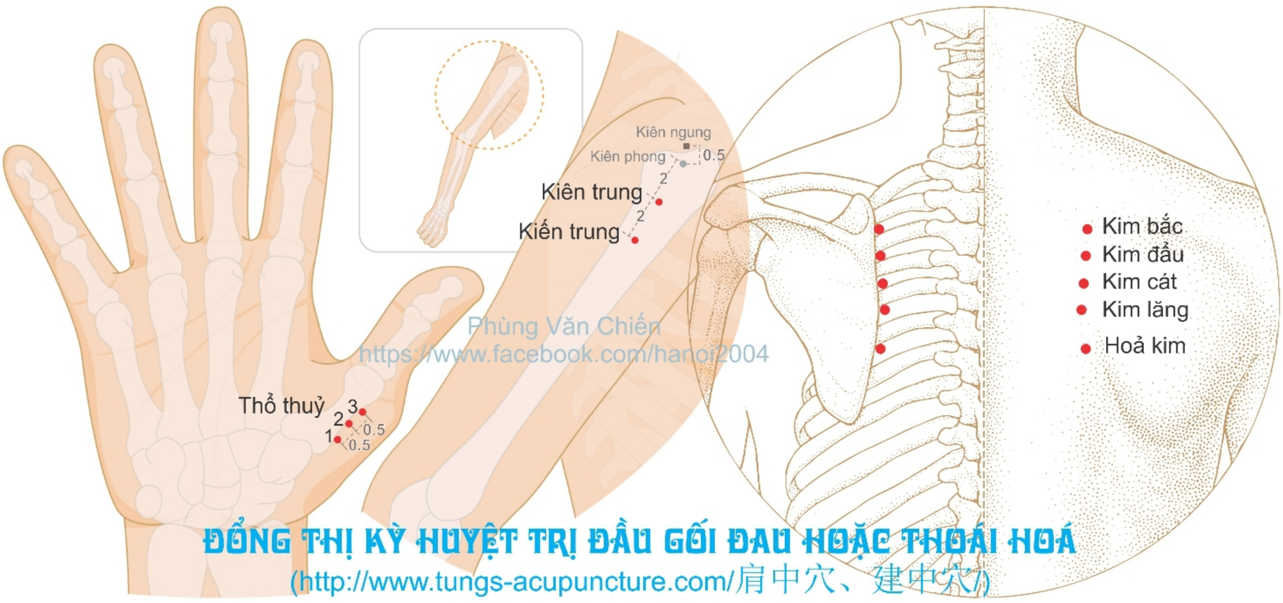
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
Kiên trung
2
2
Kiến trung
Thổ thuỷ
3
2
1
0.5
0.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Kim bắc
Kim đấu
Kim cát
Kim lăng
Hoả kim
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐẦU GỐI ĐAU HOẶC THOÁI HOÁ
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

518. ĐAU ĐẦU GỐI

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/李白穴/)

1. Đau trên đầu gối (thượng tất cái thống 上膝蓋痛): Huyệt Vân bạch, Lý bạch, Kiên trung, Kiến trung, Thượng khúc, Hạ khúc.

2. Đau dưới đầu gối (Hạ tất cái thống 下膝蓋痛): Huyệt Lý bạch, Thổ thuỷ.

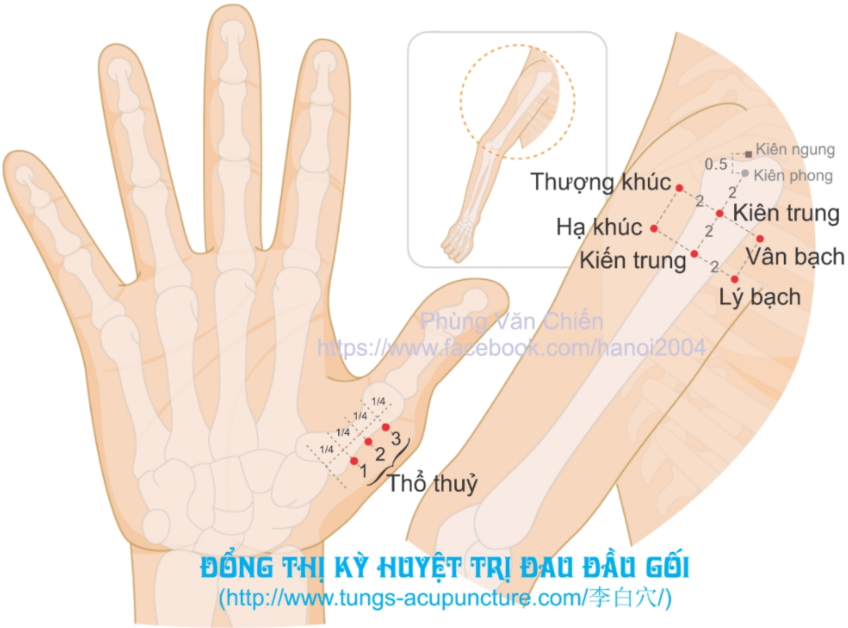
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
Thượng khúc
2
2
Kiên trung
Hạ khúc
2
Vân bạch
Kiến trung
2
Lý bạch
1/4
1/4
1/4
1/4
3
2
1
Thổ thuỷ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU ĐẦU GỐI
(http://www.tungs-acupuncture.com/李白穴/)

519. ĐẦU GỐI SƯNG ĐAU (tất cái thũng thống 膝蓋腫痛), MẮT SƯNG ĐAU (nhãn tình thũng thống 眼睛腫痛)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/火硬穴/)

Nếu vùng huyệt Hoả ngạnh có sợi gân xanh, chích máu sẽ tốt.

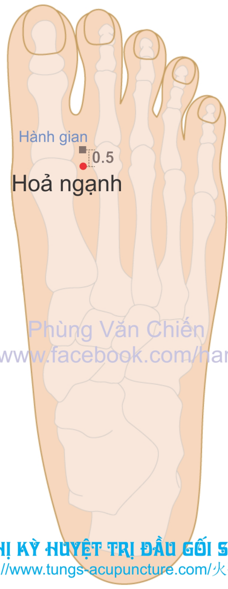
Hành gian
0.5
Hoả ngạnh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐẦU GỐI SƯNG ĐAU
(http://www.tungs-acupuncture.com/火硬穴/)

520. ĐẦU GỐI TÊ LẠNH

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/一重穴/)

Buông thả dục vọng quá độ dẫn tới cốt tuỷ trống rỗng nên đầu gối tê lạnh không ngừng (tung dục quá độ, dĩ trí cốt tuỷ trung không nhi hàn tý tất bất thu 縱慾過度，以致骨髓中空而寒痺膝不收): Huyệt Tam trọng phối huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Mộc hoàng, Linh cốt.

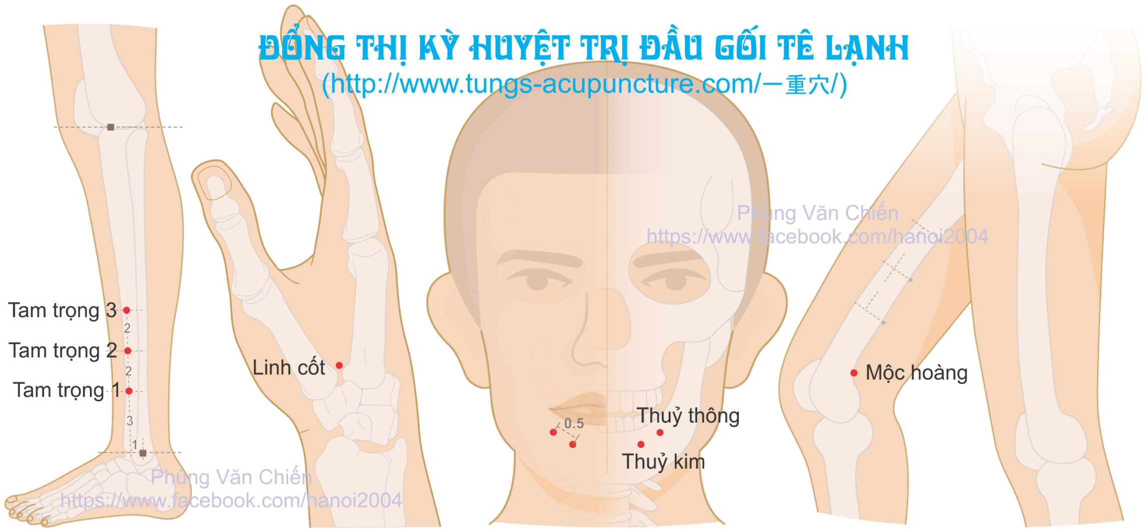
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐẦU GỐI TÊ LẠNH
(http://www.tungs-acupuncture.com/一重穴/)
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Linh cốt
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Mộc hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

521. TRỊ MỘT SỐ CHỨNG ĐẦU GỐI, BẮP CHÂN

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心膝穴/)

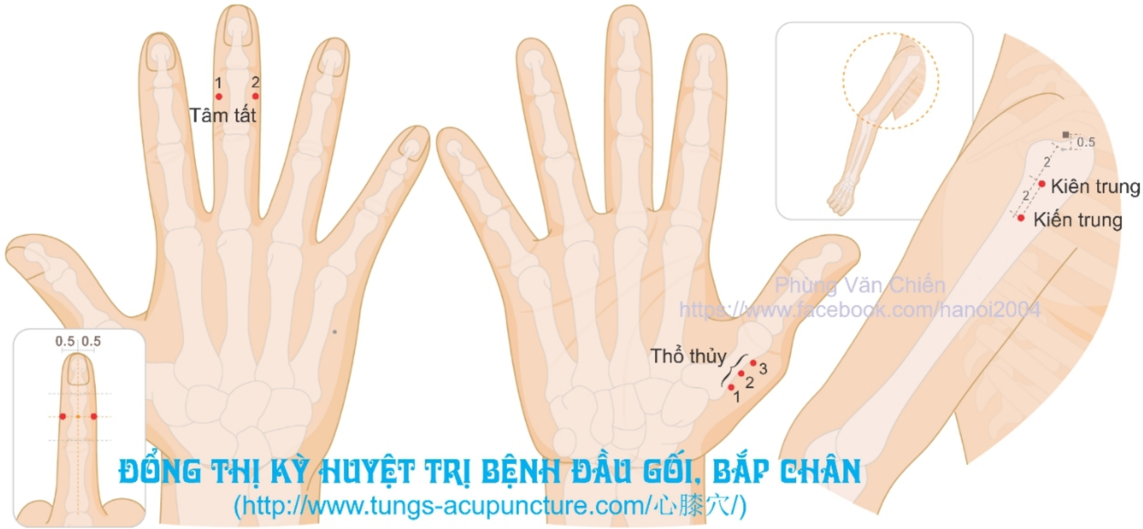
1
2
Tâm tất
0.5 0.5
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thổ thủy
3
2
1
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH ĐẦU GỐI, BẮP CHÂN
(http://www.tungs-acupuncture.com/心膝穴/)

1. Trị đau đầu gối (tất cái thống), bắp chân sung đau (tiểu thối trướng thống): Huyệt Tâm tất có thể phối huyệt Kiên trung, hiệu quả tốt hơn.

2. Trị thoái hóa đầu gối (tất cái thoái hoá), bị thương đầu gối (tất thâu thương): Lấy chích máu làm chủ, châm huyệt Tâm tất, Kiến trung, Kiên trung, Thổ thuỷ.

3. Trị dây chằng chéo trước bị thương (tiền thập tự nhận đới lạp thương): Châm huyệt Tâm tất, Kiến trung, Kiên trung, Thổ thuỷ.

522. PHONG THẤP VIÊM KHỚP GỐI (phong thấp tính tất quan tiết viêm 风湿性膝关节炎)

(Nguồn https://www.facebook.com/tungsacu/)

TRIỆU CHỨNG: Chỉ cần trời nhiều mây hai khớp gối đau nhức, mà lại đau nhức khó chịu.

CÁCH CHÂM: Châm 2 Khúc trì, 2 Tâm môn, 8 huyệt ở 2 bàn chân (Hoả chủ, Hoả ngạnh, Môn kim, Môn kim hạ, Mộc đấu, Mộc lưu, Lục hoàn, Thuỷ khúc) hết đau trong 1 liệu trình.

(Tôn Tiểu Đào - Đường Sơn, Hà Bắc).

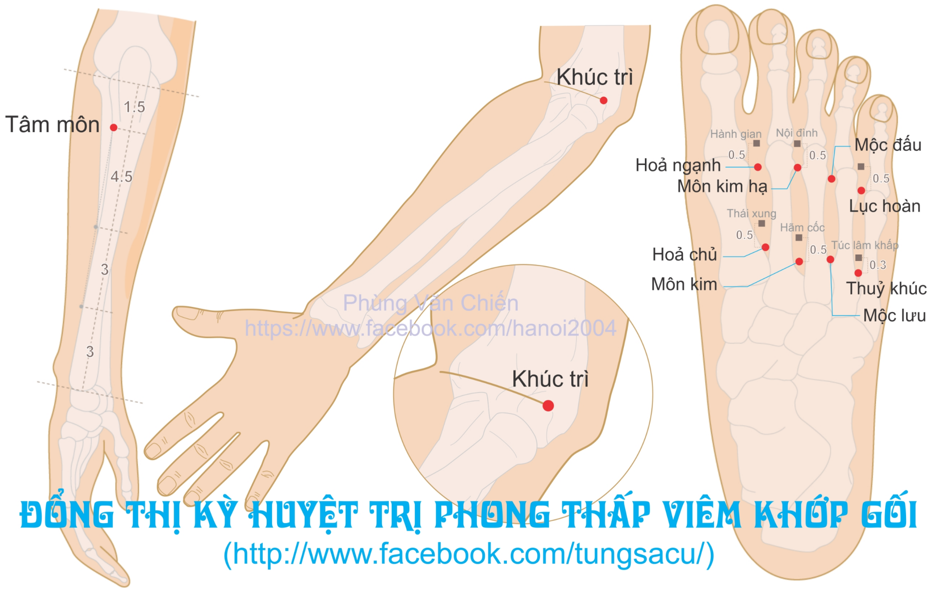
Tâm môn
1.5
4.5
3
3
Khúc trì
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Khúc trì
Hành gian
Nội đình
0.5
0.5
Hoả ngạnh
Môn kim hạ
Mộc đấu
0.5
Lục hoàn
Thái xung
0.5
Hãm cốc
0.5
Túc lâm khấp
0.3
Hoả chủ
Môn kim
Thuỷ khúc
Mộc lưu
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ PHONG THẤP VIÊM KHỚP GỐI
(http://www.facebook.com/tungsacu/)

523. CHUỘT RÚT CHÂN (cước trừu cân)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木炎一穴/)

Huyệt Thủ giải, huyệt Mộc viêm.

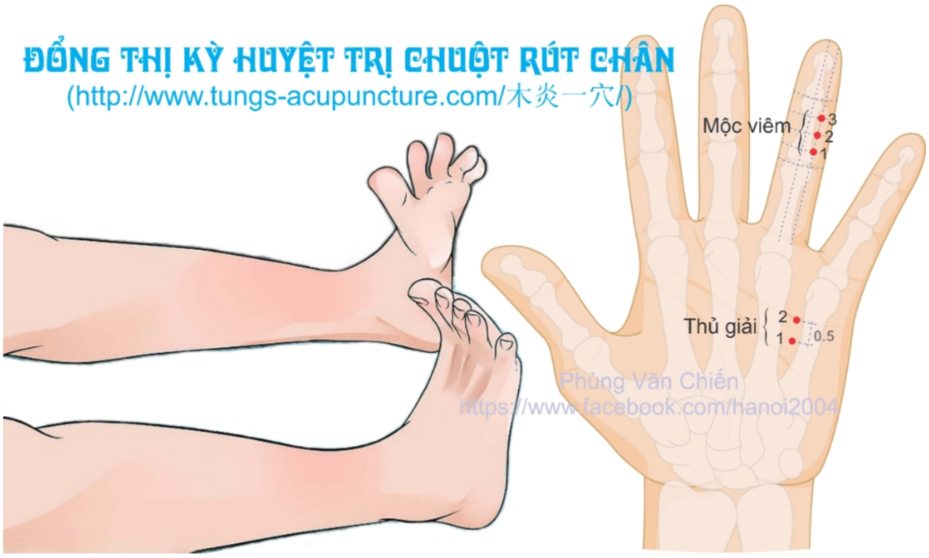
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHUỘT RÚT CHÂN
(http://www.tungs-acupuncture.com/木炎一穴/)
Mộc viêm
3
2
1
Thủ giải
2
1
0.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

524. CHẤN THƯƠNG KHỚP CỔ CHÂN

Một hôm tôi (PVChiến) gặp đồng nghiệp đi lết từng bước đau đớn, hai cổ chân sưng vù, do tập thể thao bị chấn thương khớp cổ chân đã hai tuần.

Châm kim huyệt Khoả linh đối với bên chân đau hơn, vê kim bảo vận động nhẹ nhàng cổ chân; khoảng 2 phút bệnh nhân nói hình như đỡ vướng, day gạt "hạch thần kinh" vùng ngón chân áp út (xem hình) mỗi chân khoảng 2-3 phút, bệnh nhân đứng dậy đi bình thường, không còn vướng đau.

Lưu kim, thỉnh thoảng vê, tổng thời gian từ lúc bắt đầu châm đến khi rút kim khoảng 15 phút. Bệnh nhân nói đã hết đau, mấy hôm sau không thấy đau lại.

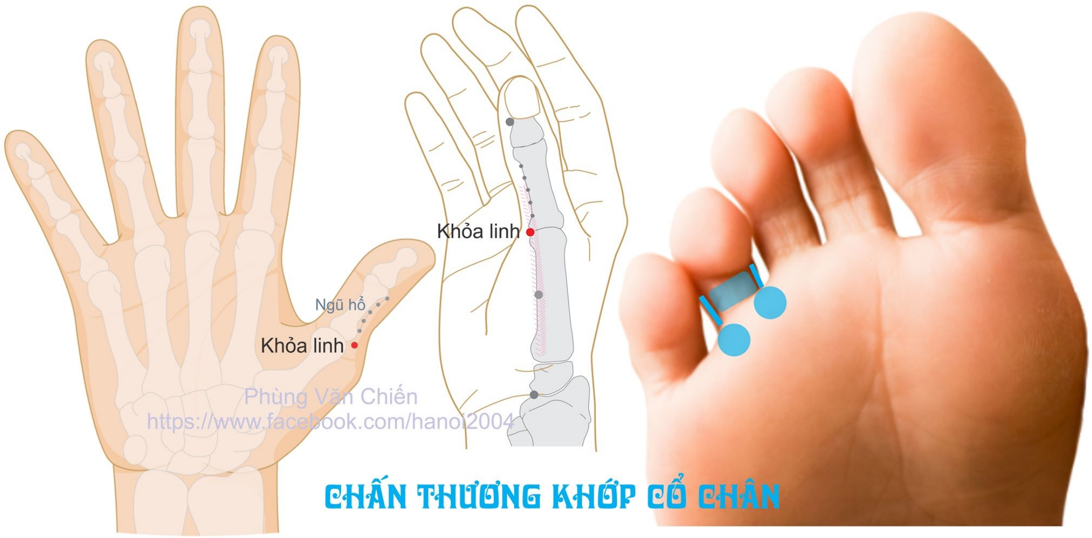
Khỏa linh
Ngũ hổ
Khỏa linh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
CHẤN THƯƠNG KHỚP CỔ CHÂN

525. CHẤN THƯƠNG SUNG ĐAU MẮT CÁ CHÂN (khoả thương thũng thống)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/踝靈穴/)

Huyệt Khoả linh, Phân bạch, Trung bạch, Tam trọng.

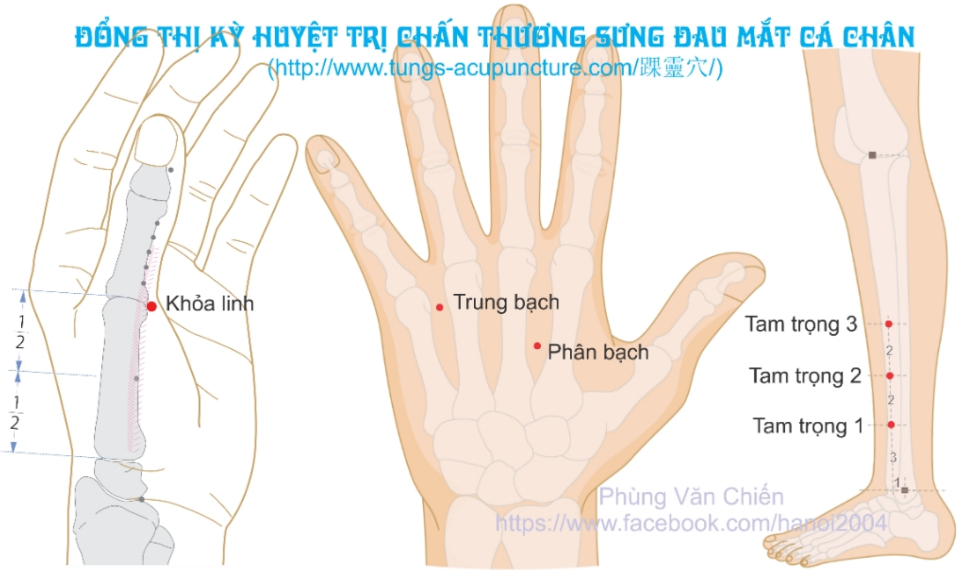
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHẤN THƯƠNG SƯNG ĐAU MẮT CÁ CHÂN
(http://www.tungs-acupuncture.com/踝靈穴/)
Khỏa linh
1/2
1/2
Trung bạch
Phân bạch
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

526. TRỊ VIÊM MẮT CÁ NGOÀI VÀ KHỚP MẮT CÁ CHÂN (ngoại khoả 外踝, khoả quan tiết viêm 踝關節炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/雲白穴/)

Dùng các huyệt Vân bạch, Lý bạch, Kiên trung, Kiến trung.

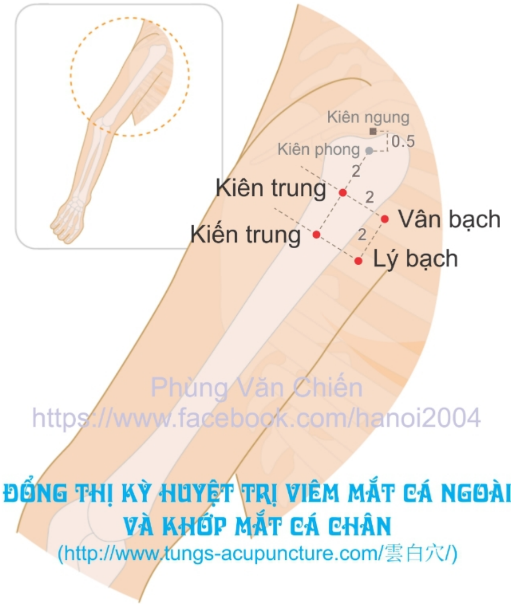
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Kiên trung
2
Vân bạch
Kiến trung
2
Lý bạch
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM MẮT CÁ NGOÀI VÀ KHỚP MẮT CÁ CHÂN
(http://www.tungs-acupuncture.com/雲白穴/)

527. MU BÀN CHÂN SƯNG ĐỎ (cước bối diện hồng thũng 腳背面紅腫/thảo hài phong 草鞋風)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通腎穴/)

Trước chích máu tại nơi bệnh, lại phối châm các huyệt Thông thận, Thông vị, Thông quan, Vân bạch, Lý bạch. Có thể theo đối ứng chân tay để châm.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MU BÀN CHÂN SƯNG ĐỎ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/通腎穴/)

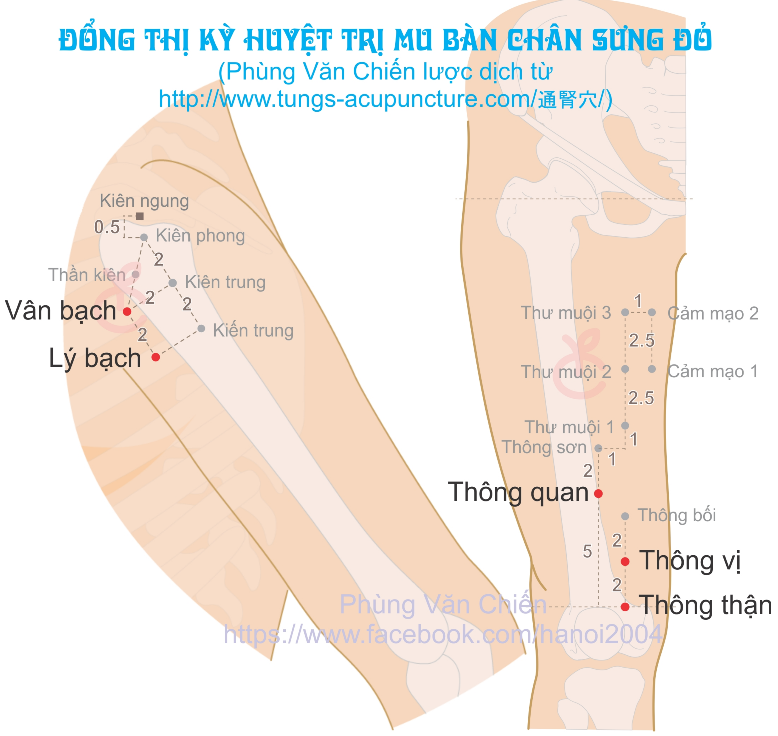
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Thần kiên
Kiên trung
Vân bạch
2
2
Kiến trung
2
Lý bạch
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
1
Thông sơn
1
2
Thông quan
Thông bối
5
2
Thông vị
2
Thông thận
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

528. TRỊ TRẸO, BONG GÂN CHÂN (cước nữu thương 腳扭傷)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/雲白穴/)

Huyệt Vân bạch gia huyệt Lý bạch và Khoả linh.

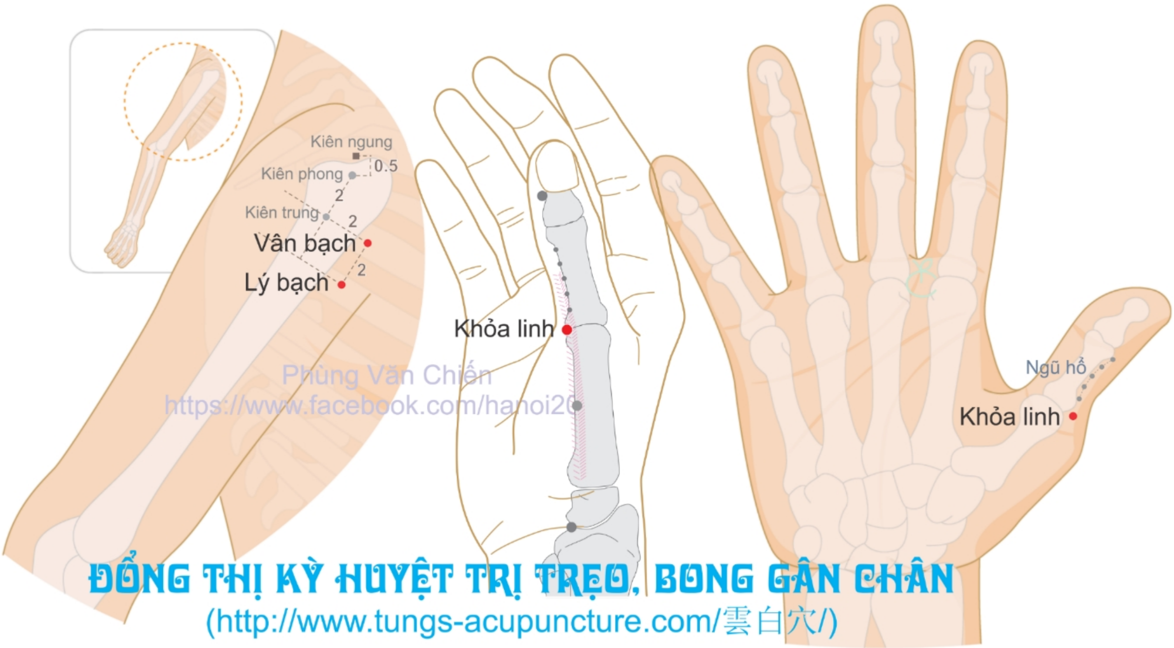
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Vân bạch
2
Lý bạch
Khỏa linh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi20
Ngũ hổ
Khỏa linh
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TRẸO, BONG GÂN CHÂN
(http://www.tungs-acupuncture.com/雲白穴/)

529. HAI CHÂN PHÙ THŨNG (hạ chi phù thũng 下肢浮腫)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花下穴/)

Huyệt Tứ hoa hạ phối huyệt Thông thận, Thông vị, Thông tâm, Thông linh, Thông quan, Thông sơn, Thông thiên.

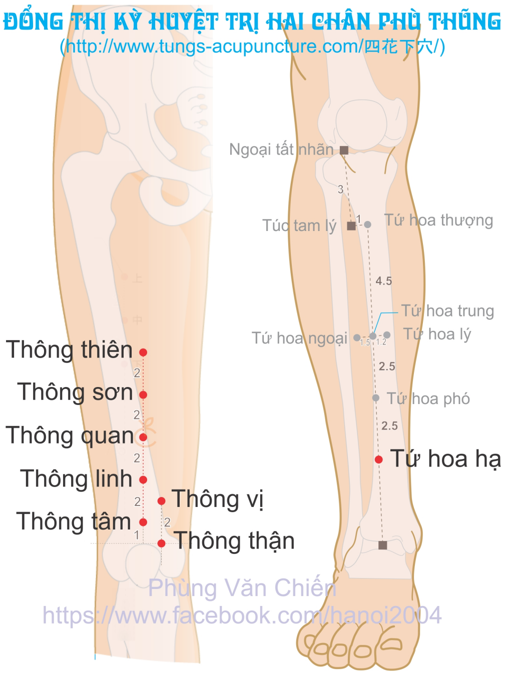
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HAI CHÂN PHÙ THŨNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花下穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông vị
Thông tâm
2
1
Thông thận
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

530. TRỊ ĐAU TỨ CHI (tứ chi thống 四肢痛), ĐAU ĐẦU GỐI (tất cái thống 膝蓋痛) ĐAU KHỚP VAI (kiên quan tiết thống 肩關節痛), CHI TRÊN ĐAU NHỨC (thượng chi đông thống 上肢疼痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通山穴/)

Có thể lấy 2 huyệt trong các huyệt Thông tâm, Thông linh, Thông thiên, Thông quan thêm phối huyệt Tứ chi.

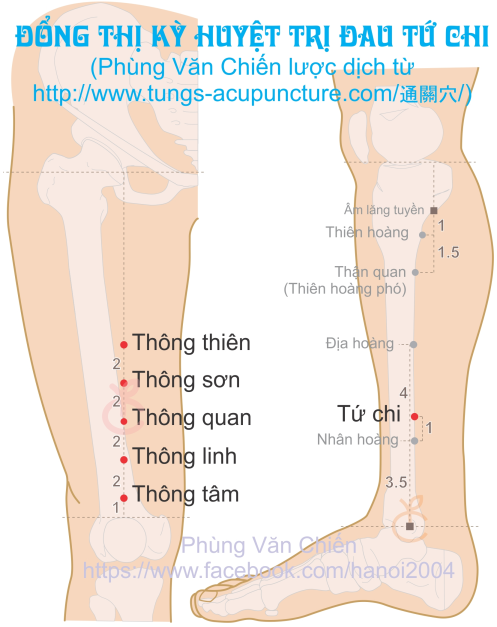
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU TỨ CHI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/通關穴/)
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
Địa hoàng
4
Tứ chi
1
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

531. CHÂN THẤP KHỚP (thối bộ phong thấp thống 腿部風濕痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花副穴/)

Chích máu 3 huyệt Tứ hoa thượng, Tứ hoa trung, Tứ hoa phó, phối hợp chích máu nơi bệnh, lại châm Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Trung cửu lý, Thông tâm, Thông quan, Linh cốt.

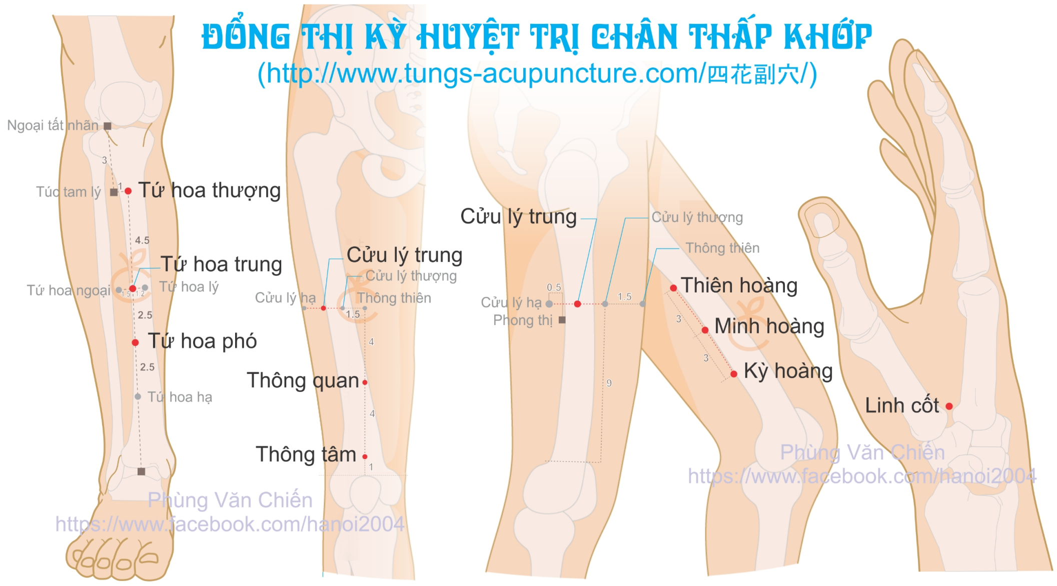
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHÂN THẤP KHỚP
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花副穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
1.5
1.2
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Cửu lý trung
Cửu lý thượng
Cửu lý hạ
Thông thiên
1.5
4
Thông quan
4
Thông tâm
1
Cửu lý trung
Cửu lý thượng
Thông thiên
0.5
Cửu lý hạ
Phong thị
1.5
9
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

532. TRỊ BỆNH NGOẠI THƯƠNG DẪN TỚI PHÙ THŨNG (水腫) HOẶC SƯNG TẤY (hồng thũng 紅腫) KHÔNG LUI

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/馬快水穴/)

Huyệt Mã kim thuỷ, Mã khoái thuỷ gia các huyệt Hoả chủ, Lục hoàn, Thuỷ tiên, Tứ chi, phối chích máu tại chỗ, có thể trị bệnh ngoại thương dẫn tới phù thũng (水腫) hoặc sưng tấy (hồng thũng 紅腫) không lui.

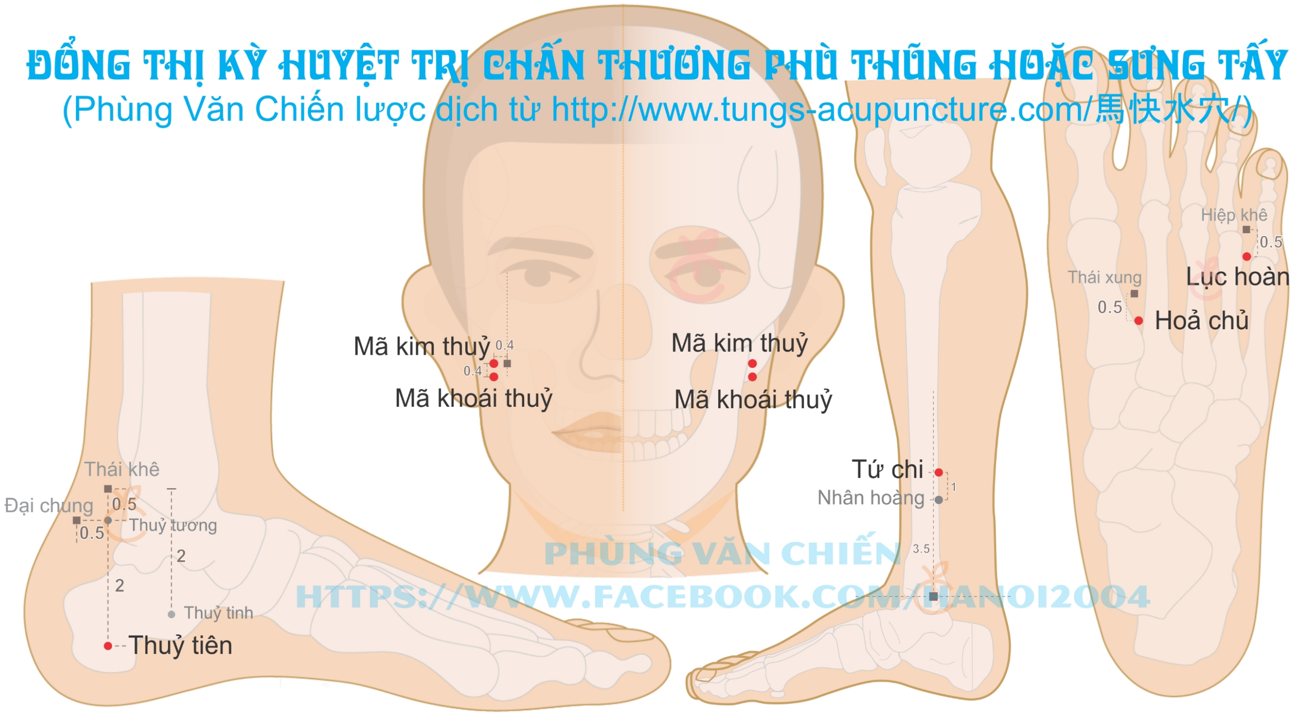
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CHẤN THƯƠNG PHÙ THŨNG HOẶC SƯNG TẤY
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/馬快水穴/)
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn
Thái xung
0.5
Hoả chủ
Mã kim thuỷ
0.4
0.4
Mã khoái thuỷ
Mã kim thuỷ
Mã khoái thuỷ
Tứ chi
Nhân hoàng
1
3.5
Thái khê
Đại chung
0.5
0.5
Thuỷ tương
2
2
Thuỷ tinh
Thuỷ tiên
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

533. TRỊ SƯNG ĐAU XƯƠNG TOÀN THÂN (toàn thân cốt thũng)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/復原一穴/)

Huyệt Phục nguyên 1 phối huyệt Phục nguyên 2, Phục nguyên 3, Ngũ hổ, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

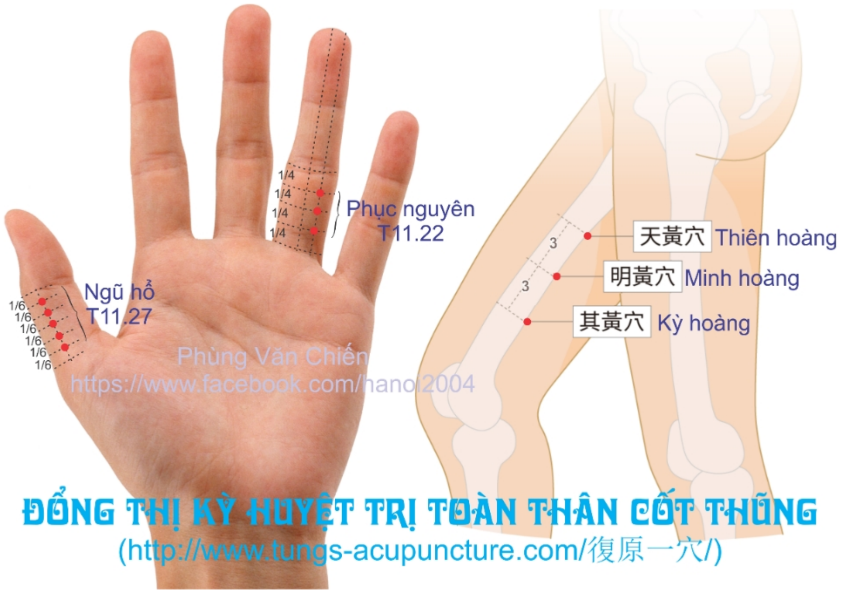
1/4
1/4
1/4
1/4
Phục nguyên
T11.22
Ngũ hổ
T11.27
1/6
1/6
1/6
1/6
1/6
1/6
3
3
天黃穴 Thiên hoàng
明黃穴 Minh hoàng
其黃穴 Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TOÀN THÂN CỐT THŨNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/復原一穴/)

534. TRỊ VIÊM KHỚP TOÀN THÂN (toàn thân tính quan tiết viêm 全身性關節炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

Huyệt Kiên trung, huyệt Kiến trung phối huyệt Thông thiên, huyệt Thông quan, huyệt Thận quan, huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

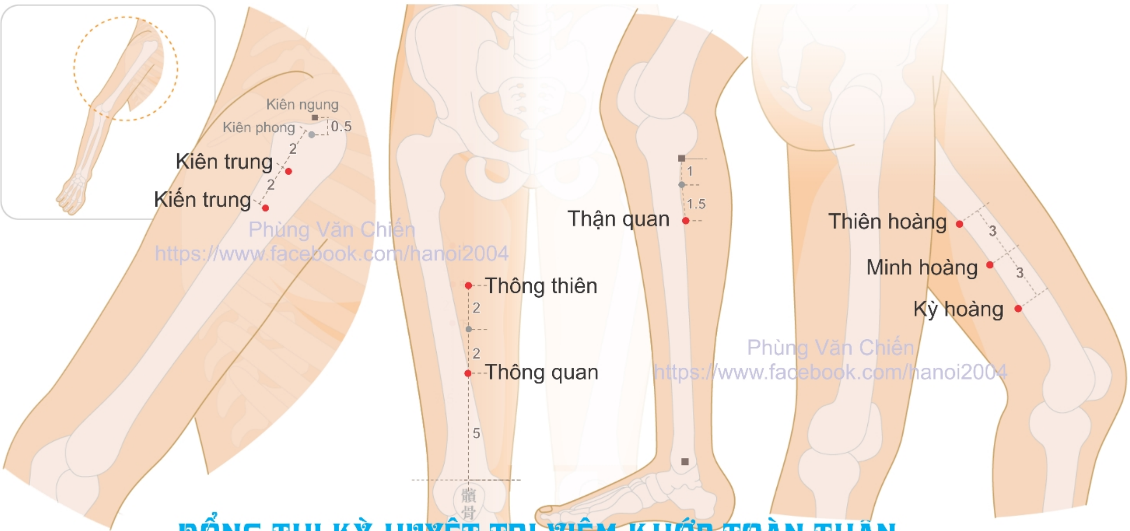
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Thận quan
1
1.5
Thông thiên
2
2
Thông quan
5
髕骨
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM KHỚP TOÀN THÂN
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

535. TRỊ BỆNH PHONG THẤP CHẠY (du tẩu tính phong thấp bệnh 遊走性風濕病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

Huyệt Kiên trung, huyệt Kiến trung phối huyệt Thông thiên, huyệt Thông quan, huyệt Thận quan, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) cùng chích máu nơi bệnh.

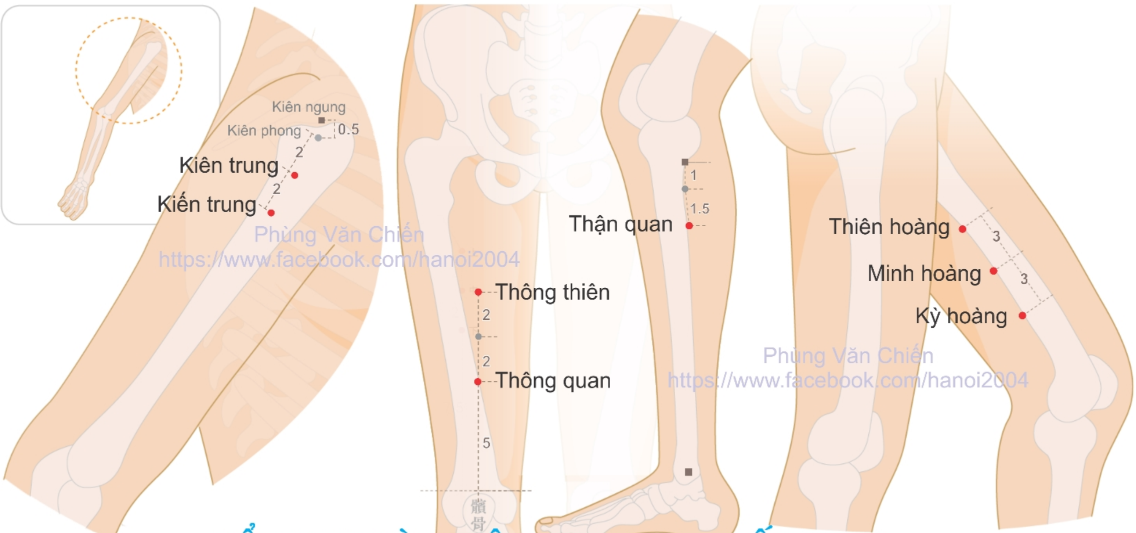
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Thận quan
1
1.5
Thông thiên
2
2
Thông quan
5
髕骨
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ PHONG THẤP CHẠY
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

536. ĐAU NHỨC TOÀN THÂN (toàn thân đông thống 全身疼痛)

(Nguồn: https://www.facebook.com/groups/1122592721089040)

Thầy Vương Toàn Dân (王全民醫 師 - 董門第一代嫡傳弟子):

- Huyệt Linh cốt, Hoả chủ và Thông Thận là một nhóm châm (Thông Thận nhiều tác dụng).
- Các huyệt Thông quan, Thông sơn, Thông thiên là nhóm huyệt (đảo mã) Thông thiên (Tam thông); các huyệt Nội thông quan, Nội thông sơn, Nội thông thiên

là nhóm huyệt (đảo mã) Nội thông thiên.

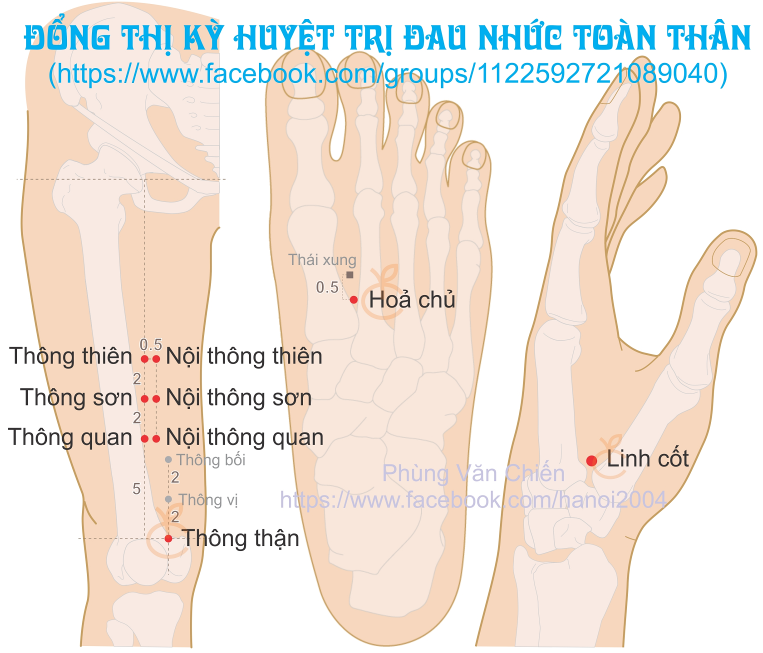

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU NHỨC TOÀN THÂN

(https://www.facebook.com/groups/1122592721089040)

Thái xung
0.5
Hoả chủ
Thông thiên
0.5
Nội thông thiên
2
Thông sơn
Nội thông sơn
2
Thông quan
Nội thông quan
Thông bối
2
5
Thông vị
2
Thông thận
Linh cốt

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

537. ĐAU KHỚP DO PHONG THẤP (Phong thấp quan tiết thống風濕關節痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

Huyệt Kiên trung, Kiến trung, Thổ thuỷ, phối hợp chích máu nơi bệnh.

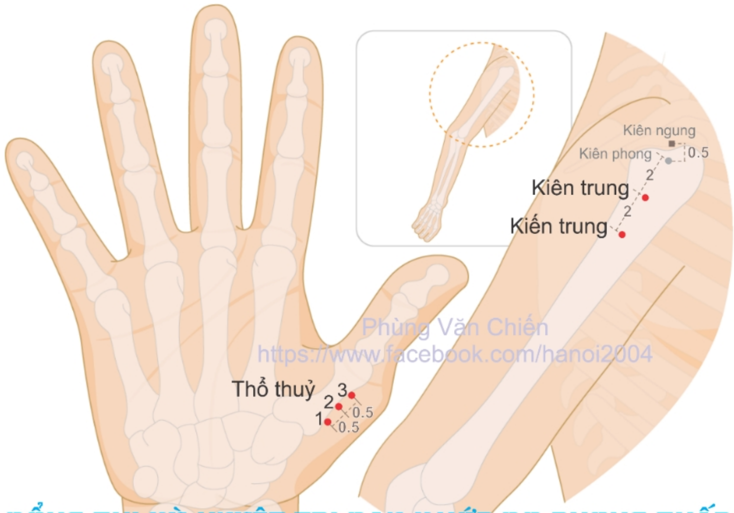

Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Thổ thuỷ
3
2
1
0.5
0.5

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU KHỚP DO PHONG THẤP

(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU CẠNH CÁNH TAY, CẠNH SAU VAI, NỬA ĐẦU, SAU GÁY, LIỆT NỬA NGƯỜI

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/下九里穴、上九里穴、中九里穴/)

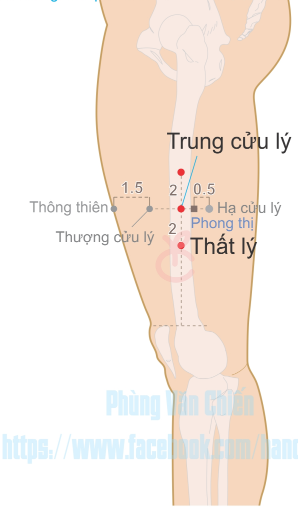

Trung cửu lý
1.5
2
0.5
Thông thiên
Hạ cửu lý
Phong thị
Thượng cửu lý
2
Thất lý

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

538. TRỊ ĐAU CẠNH CÁNH TAY (thượng tý tiền trắc thống 上臂前側痛), ĐAU CẠNH SAU VAI (kiên hậu trắc thống 肩後側痛), ĐAU NỬA ĐẦU (thiên đầu thống偏頭痛 migraine), LIỆT NỬA NGƯỜI (bán thân bất toại半身不遂), ĐAU SAU GÁY (hậu hạng thống 後項痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下九里穴、上九里穴、中九里穴/)

Có thể huyệt Trung cửu lý có thể lại lấy trên, dưới 2 thốn (huyệt Thất lý 1, 2) hình thành trực đảo mã.

539. TRỊ ĐAU NHỨC KHI VẬN ĐỘNG (du tẩu đông thống 遊走疼痛), THIẾU KIÊN NHẪN (yếu hữu nại tâm 要有耐心)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下九里穴、上九里穴、中九里穴/)

Huyệt Trung cửu lý phối huyệt Tứ mã, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

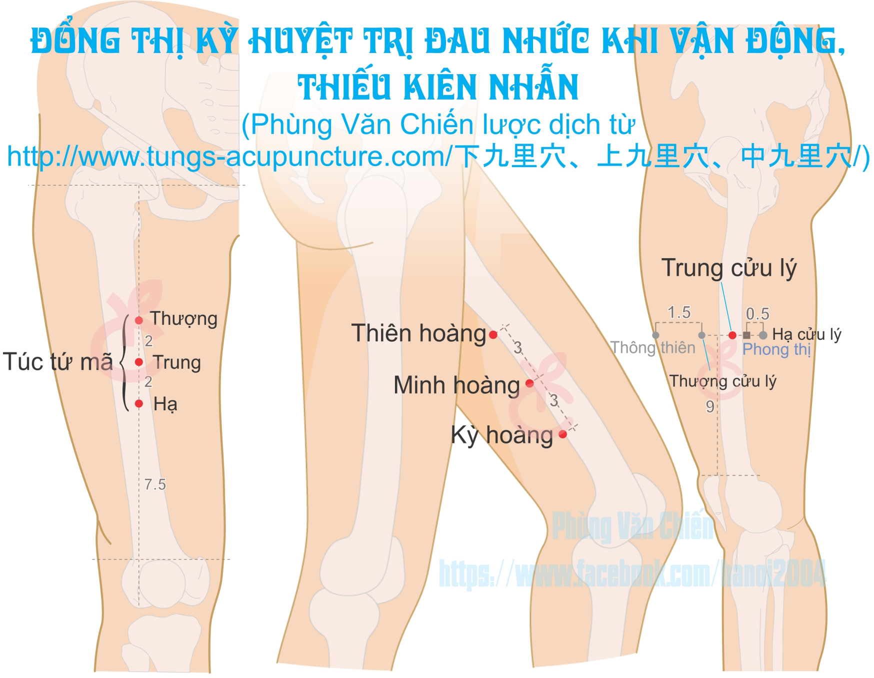
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU NHỨC KHI VẬN ĐỘNG, THIẾU KIÊN NHẪN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/下九里穴、上九里穴、中九里穴/)
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Trung cửu lý
1.5
0.5
Hạ cửu lý
Thông thiên
Phong thị
Thượng cửu lý
9
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

540. TRỊ VIÊM KHỚP DO AXIT URIC (niệu toan tính quan tiết viêm 尿酸性關節炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

Huyệt Kiên trung, huyệt Kiến trung phối huyệt Thông thiên, huyệt Thông quan, huyệt Thận quan, Cốt quan, Mộc quan, Thủ giải.

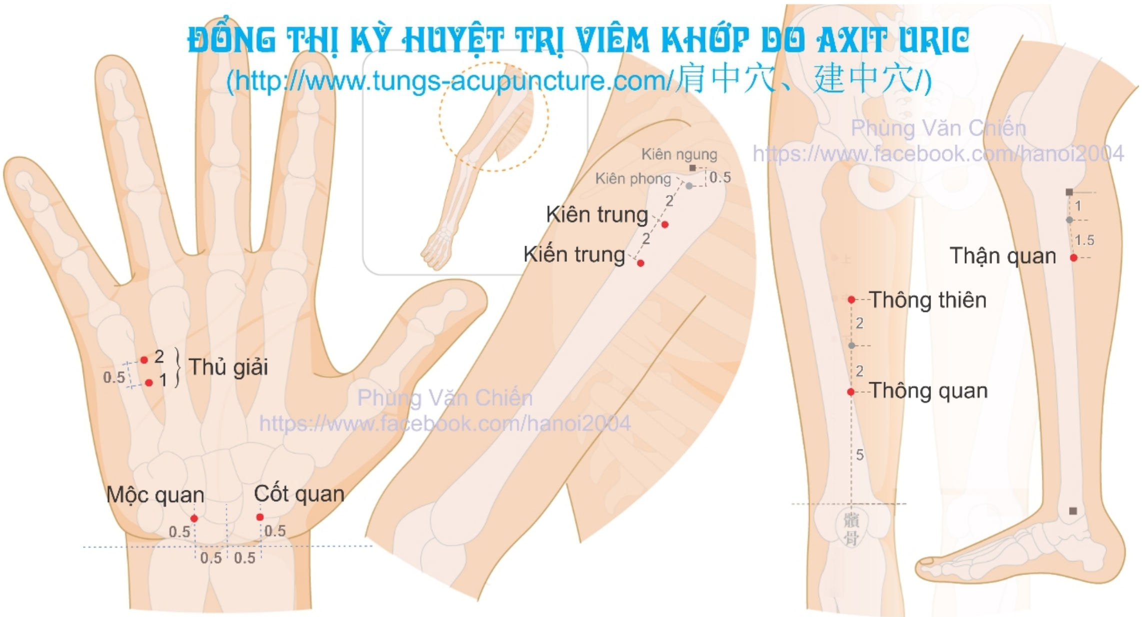
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM KHỚP DO AXIT URIC
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Thận quan
1
1.5
Thông thiên
2
2
Thông quan
5
0.5
2
1
Thủ giải
Mộc quan
Cốt quan
0.5
0.5
0.5
0.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

541. CẶP HUYỆT CHỮA BỆNH GUOT

(Trích trong sách của dịch giả Sách Y Phú - "Châm cứu Đổng thị cơ sở lý thuyết, huyệt vị và cơ chế tác dụng")

Châm huyệt Túc tam lý và Ngũ hổ 3.

CÁCH CHÂM

◆ Khi châm huyệt **Túc tam lý**, châm sâu 2 thốn và lưu kim khoảng 10 phút. Sau đó vận kim với kích thích mạnh và rút lui kim ra khoảng 1/3 chiều sâu đã châm vào. Phương pháp này được gọi là "lấy khí từ Doanh", giúp thanh nhiệt giáng hoả, cho hiệu quả tốt với bệnh gout. Lưu kim trong 10 phút nữa, vận kim với kích thích mạnh và sau đó là rút kim. Bằng cách này, đầu tiên kim được châm thẳng đến vùng "Địa", sau đó được nhấc lên ở vùng "Nhân", và cuối cùng nhấc lên đến vùng "Thiên" và rút kim. Ấn kim 1 lần và nhấc kim 3 lần với sự nhấn mạnh vào kỹ thuật nhấc kim, giúp lấy khí từ Doanh để thanh nhiệt trong huyết.

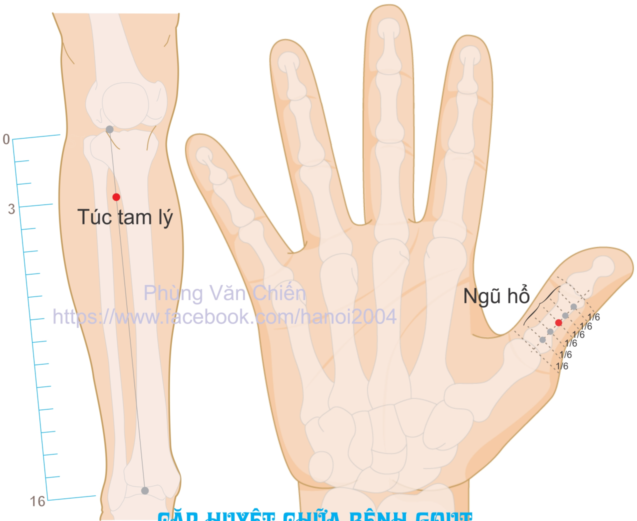
0
3
16
Túc tam lý
Ngũ hổ
1/6
1/6
1/6
1/6
1/6
1/6
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

CẶP HUYỆT CHỮA BỆNH GOUT
(Trích trong sách của dịch giả Sách y Phú -
"Châm cứu Đổng thị cơ sở lý thuyết, huyệt vị và cơ chế tác dụng")

◆ Khi rút kim từ huyệt Túc tam lý, tiến hành châm huyệt **Ngũ hổ 3**, lưu kim khoảng vài phút và cùng lúc đó yêu cầu bệnh nhân vận động vùng đau. Bệnh nhân có thể cảm thấy giảm bệnh nhanh chóng và không còn đau nữa chỉ sau 1 lần trị liệu.

542. TRỊ SƯNG XƯƠNG (trị liệu cốt thũng)

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/復原三穴/)

Huyệt Phục nguyên có thể phối huyệt Ngũ hổ, Thổ thuỷ trị liệu cốt thũng. Ung thư xương (cốt nham) có thể gia huyệt Tam trọng, bất định huyệt có thể trị.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CỐT THŨNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/復原三穴/)

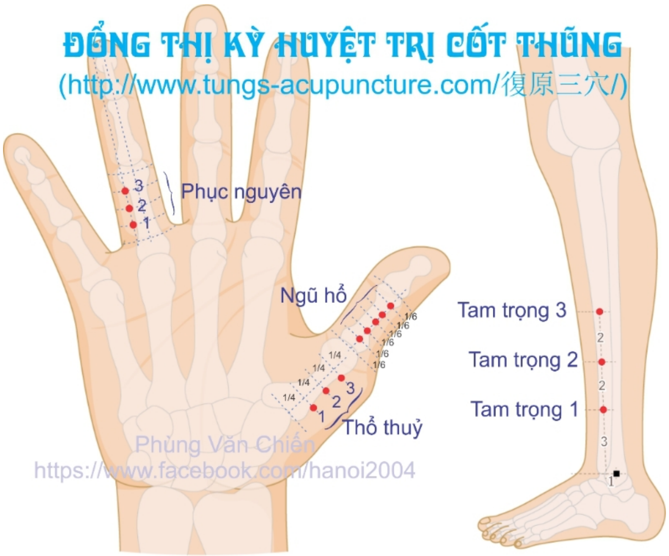
3
2
1
Phục nguyên
Ngũ hổ
1/6
1/6
1/6
1/6
1/6
1/4
1/4
1/4
1/4
3
2
1
Thổ thuỷ
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

543. UNG THƯ XƯƠNG (cốt nham lựu-骨癌瘤-bone tumor osteoma)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/指三重穴/)

Huyệt Ngũ hổ, Phục nguyên, Tam trọng hoặc Ngoại tam quan.

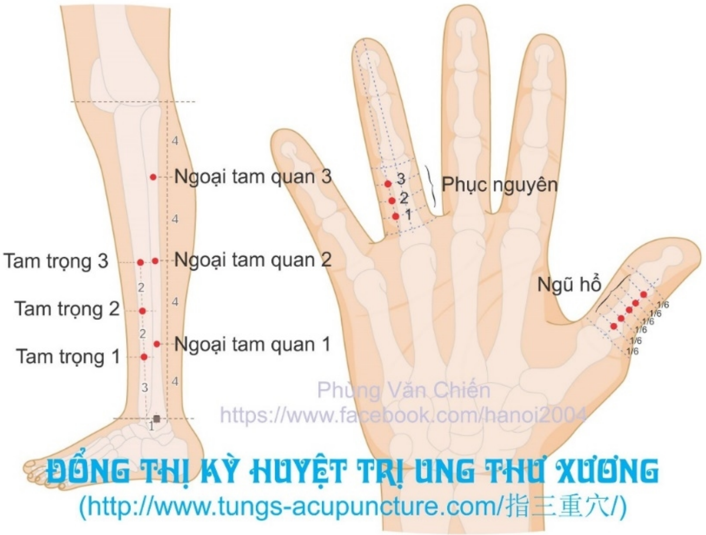
Ngoại tam quan 3
Phục nguyên
3
2
1
Tam trọng 3
Ngoại tam quan 2
Ngũ hổ
Tam trọng 2
Tam trọng 1
Ngoại tam quan 1
4
4
4
4
2
2
3
1/6
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ XƯƠNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/指三重穴/)

544. GAI XƯƠNG (cốt thích 骨刺, còn gọi là cốt vưu 骨疣 u xương)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三河穴/)

Trước chích huyết vùng bệnh, lại châm các huyệt Tam hà, Phân thuỷ, Uyển thuận, Nhị giác minh, Chính tích, Chính cân, Chính tông, Tam trọng, Linh cốt, Hạ bạch, Cốt quan.

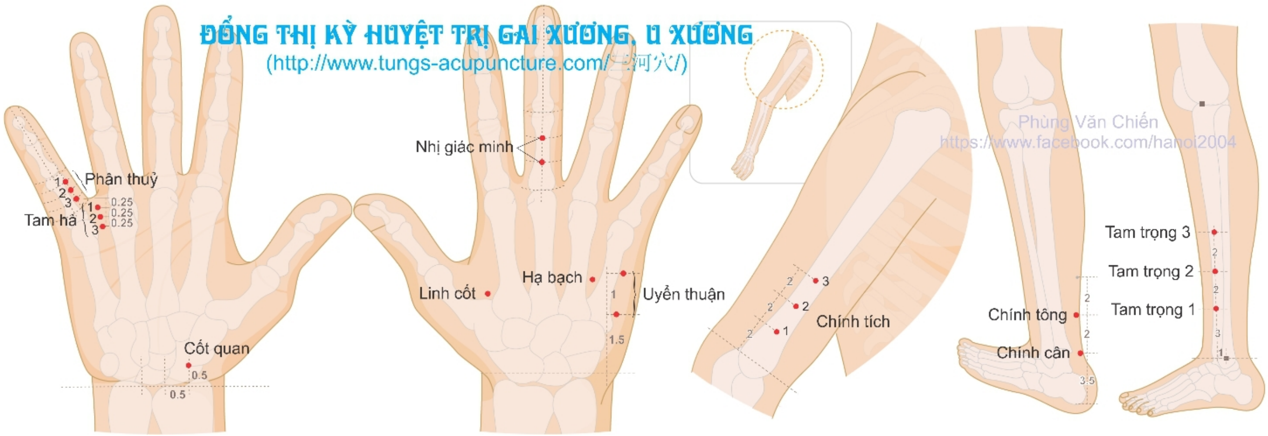
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ GAI XƯƠNG, U XƯƠNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/三河穴/)
Phân thuỷ
1
2
3
Tam hà
1
2
3
0.25
0.25
0.25
Cốt quan
0.5
0.5
Nhị giác minh
Hạ bạch
Linh cốt
Uyển thuận
1
1.5
3
2
1
2
2
2
Chính tích
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
Chính tông
Chính cân
2
2
3.5
2
2
3
1

545. GAI XƯƠNG (cốt thích 骨刺) hoặc CỘT SỐNG DÍNH KHỚP (cương trực tính tích truỳ bất loan khúc chứng 僵直性脊椎不彎曲症)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正脊一穴、正脊二穴、正脊三穴/)

Ngoài 3 huyệt Chính tích, chích huyết tại vùng bệnh hiệu quả tốt hơn.

546. ĐAU CƠ (cân cốt thống 筋骨痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肝靈穴/)

Huyệt Can linh gia huyệt Tam thông (ba huyệt Thông quan, Thông sơn, Thông thiên hợp thành Tam thông huyệt), Thượng tam hoang (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

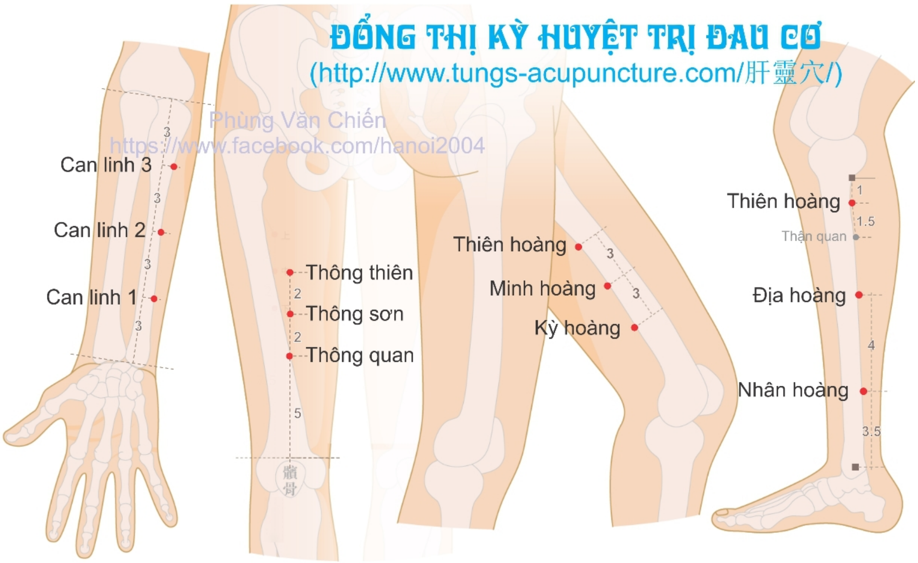
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU CƠ
(http://www.tungs-acupuncture.com/肝靈穴/)
Can linh 3
Can linh 2
Can linh 1
3
3
3
3
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
5
髕骨
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

547. ĐAU NHỨC KHI VẬN ĐỘNG (du tẩu tính toan thống 遊走性酸痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/明黃穴/)

Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) phối huyệt Thông quan, Thông sơn, phối hợp chích máu nơi bệnh, hiệu quả.

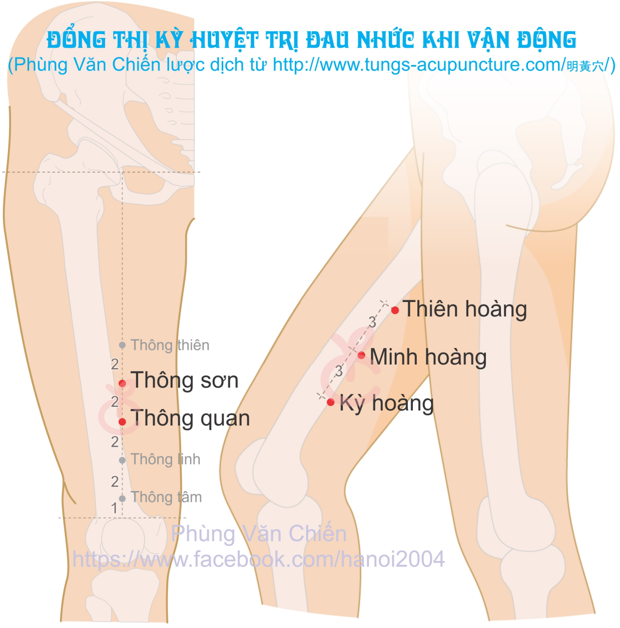
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU NHỨC KHI VẬN ĐỘNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/明黃穴/)
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

548. BỆNH CO GIẬT (vũ đạo bệnh 舞蹈病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/其黃穴/)

Huyệt Chính hội phối huyệt Trấn tĩnh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Trường môn, có hiệu quả.

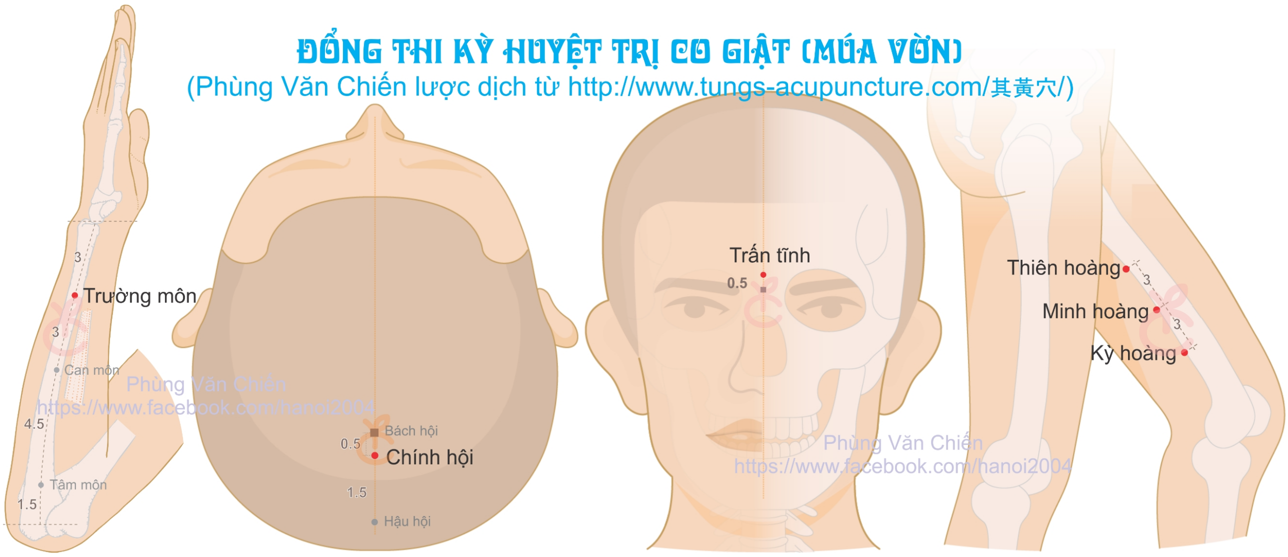
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CO GIẬT (MÚA VỜN)
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/其黃穴/)
3
Trường môn
3
Can môn
4.5
Tâm môn
1.5
Bách hội
0.5
Chính hội
1.5
Hậu hội
Trấn tĩnh
0.5
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng

549. BỆNH PARKINSON (bạc kim sâm thị chứng 帕金森氏症)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正會穴/)

Có thể lấy huyệt Chính hội phối huyệt Trấn tĩnh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) và 3 kim ở sau tiểu não (gồm Não hộ và Não không, gần huyệt Phong trì của chính kinh, tiến kim song song với hộp sọ), lại gia huyệt Tam trọng, Chính cân, Chính tông, đồng thời phối hợp chích máu Thập bát tinh huyệt, huyệt Tổng khu/xu.

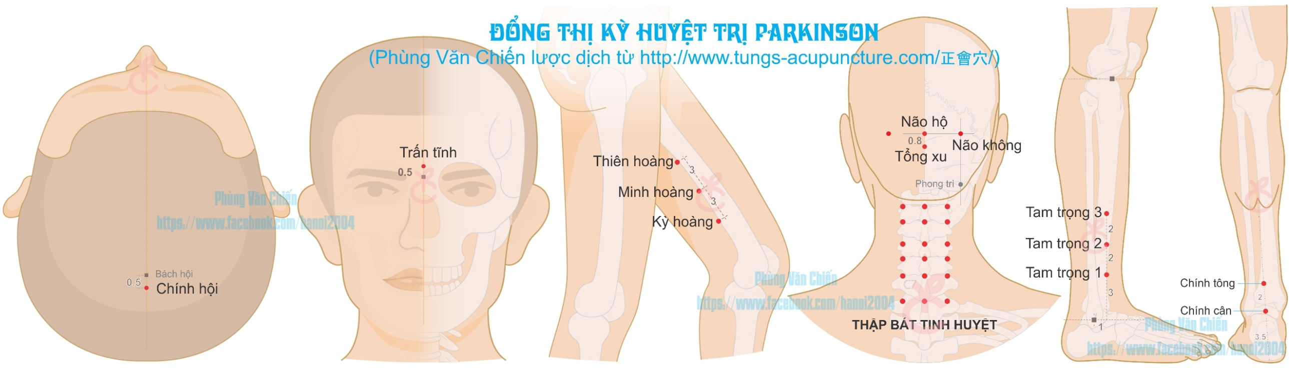
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ PARKINSON
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/正會穴/)
Bách hội
0.5
Chính hội
Trấn tĩnh
0.5
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Não hộ
0.8
Tổng xu
Não không
Phong trì
THẬP BÁT TINH HUYỆT
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Chính tông
2
Chính cân
3.5

550. BỆNH PARKINSON (bạc kim sâm thị chứng 帕金森氏症)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/前會穴/)

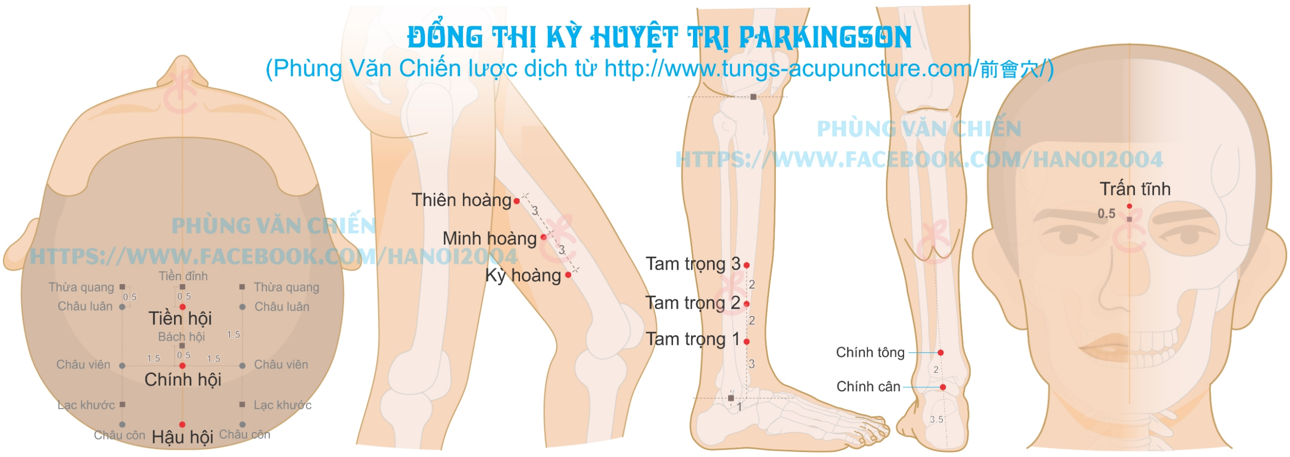
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ PARKINGSON
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/前會穴/)
Tiền đỉnh
Thừa quang
Thừa quang
0.5
0.5
Châu luân
Châu luân
Tiền hội
Bách hội
1.5
Châu viên
1.5
0.5
1.5
Châu viên
Chính hội
Lạc khước
Lạc khước
Châu côn
Hậu hội
Châu côn
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Trấn tĩnh
0.5

Châm hoặc chích máu huyệt Tam hội (Chính hội, Tiền hội, Hậu hội), lại phối huyệt Trấn tĩnh và huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Tam trọng, Chính cân, Chính tông, hiệu quả với bệnh Parkinson (bạc kim sâm thị chứng 帕金森氏症).

551. TRỊ BỆNH PARKINSON (mạt kim sâm thị bệnh 帕金森氏病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天黃穴/)

Có thể trước chích máu huyệt Chính hội, lại châm huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Trấn tĩnh, Châu thuỷ, Châu linh, Tam trọng, Tứ mã, Uyển thuận hạ (Huyệt Uyển thuận 1 cách đầu mút xương 5 phân: là huyệt Uyển thuận thượng, trị hiệu quả đau xương cùng cụt. Uyển thuận 2 cách 5 phân huyệt Hậu khê: là huyệt Uyển thuận hạ, trị hiệu quả bệnh đau đốt sống cổ) cùng huyệt Chính não 1, 2, 3.

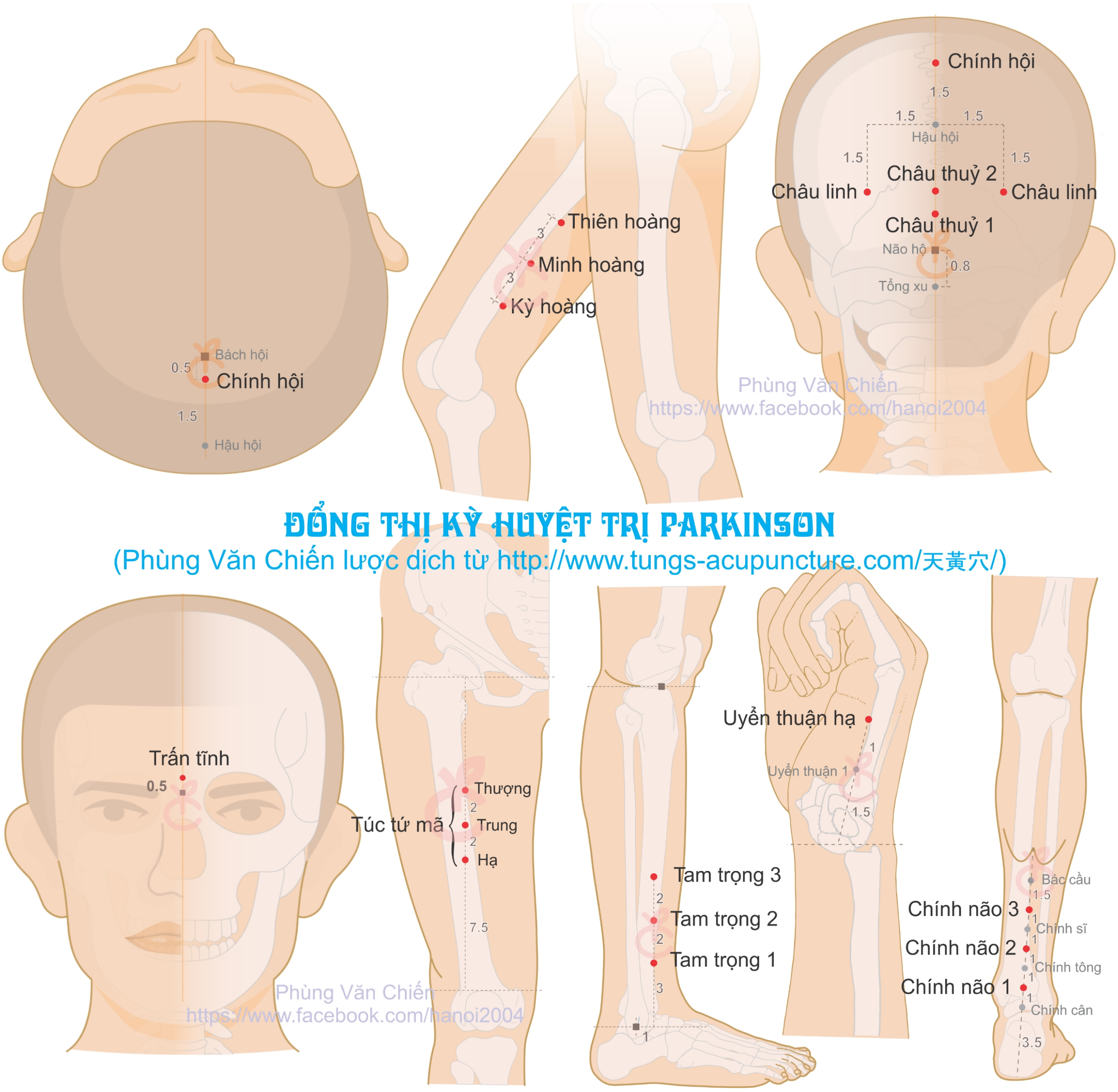
Bách hội
0.5
Chính hội
1.5
Hậu hội
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Chính hội
1.5
1.5
1.5
Hậu hội
1.5
1.5
Châu thuỷ 2
Châu linh
Châu linh
Châu thuỷ 1
Não hộ
0.8
Tổng xu
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ PARKINSON
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/天黃穴/)
Trấn tĩnh
0.5
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Uyển thuận hạ
1
Uyển thuận 1
1.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Bác cầu
1.5
Chính não 3
1
Chính sĩ
Chính não 2
1
Chính tông
Chính não 1
1
Chính cân
3.5

I. BỆNH NGOÀI DA

552. BỆNH THUỶ ĐẬU (水痘)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/一重穴/)

Huyệt Tam trọng, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Khúc trì, Hợp cốc.

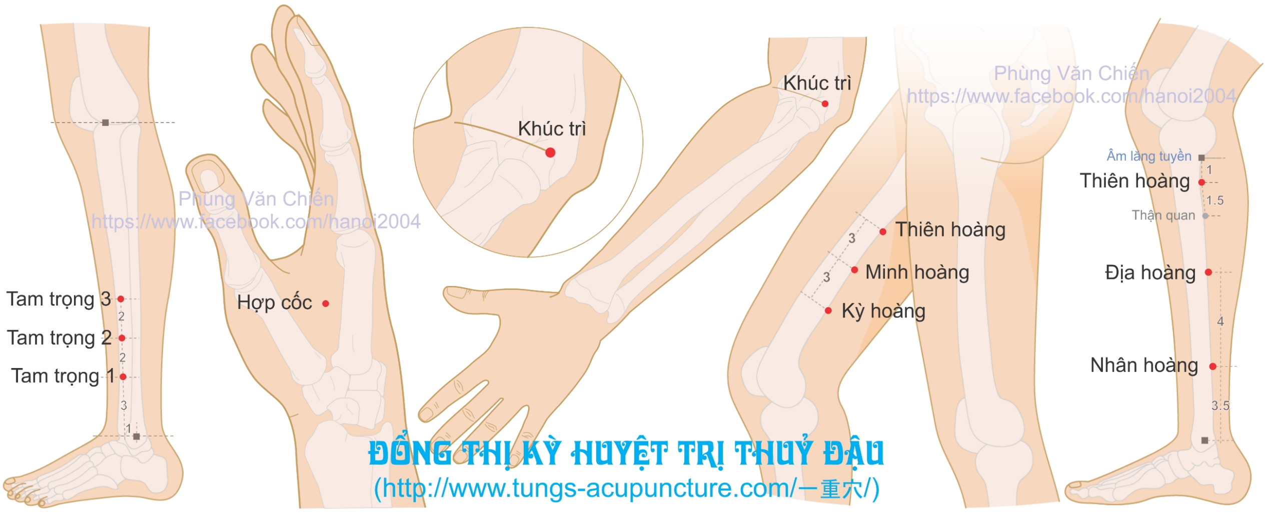
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
3
2
2
3
1
Hợp cốc
Khúc trì
Khúc trì
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
3
3
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ THUỶ ĐẬU
(http://www.tungs-acupuncture.com/一重穴/)

553. CÁC BỆNH NGOÀI DA (các chủng bì phu bệnh 各種皮膚病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/皮膚穴/)

Huyệt Bì phu có thể phối huyệt Tứ mã, Linh cốt, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), hiệu quả với bệnh mày đay (tầm ma chẩn 蕁麻疹) và các bệnh ngoài da (các chủng bì phu bệnh 各種皮膚病).

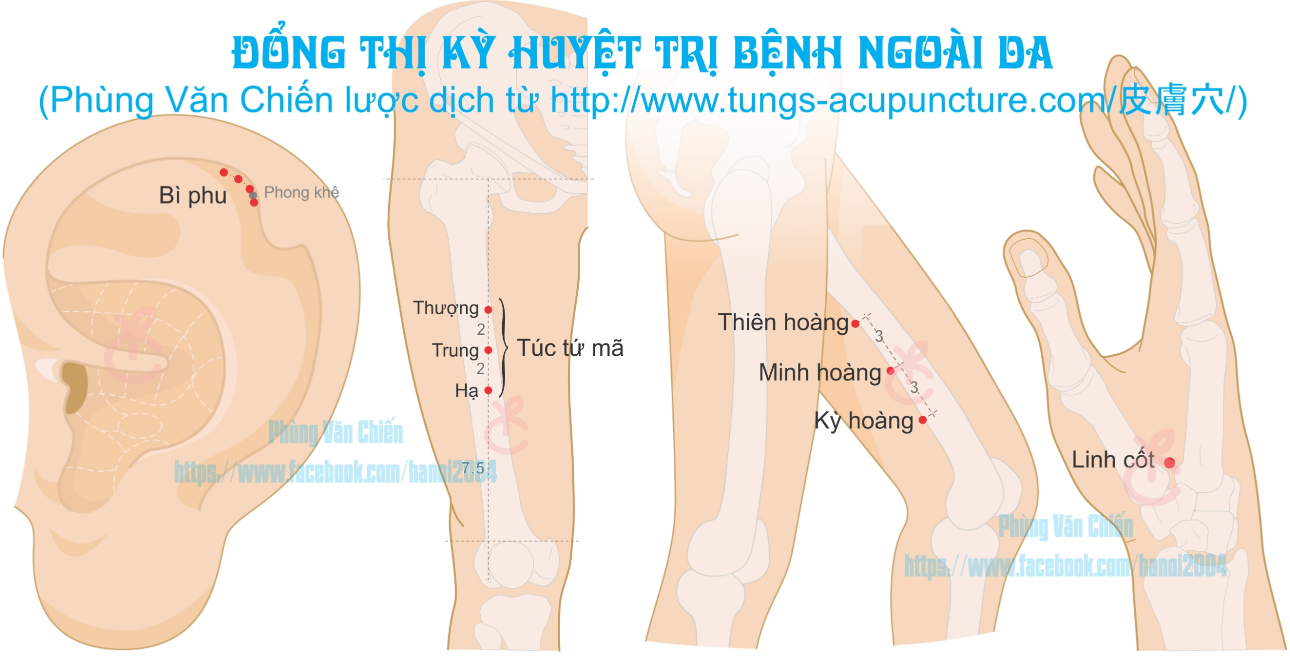
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH NGOÀI DA
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/皮膚穴/)
Bì phu
Phong khê
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

554. BỆNH NGOÀI DA (bì phu bệnh 皮膚病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分枝上穴/)

Chích máu Đại truỳ, Phân chi, châm huyệt Hợp cốc, Khúc trì, Huyết hải, Tam âm giao, Tứ mã, Tứ hoa thượng, huyệt Bì phu trên tai.

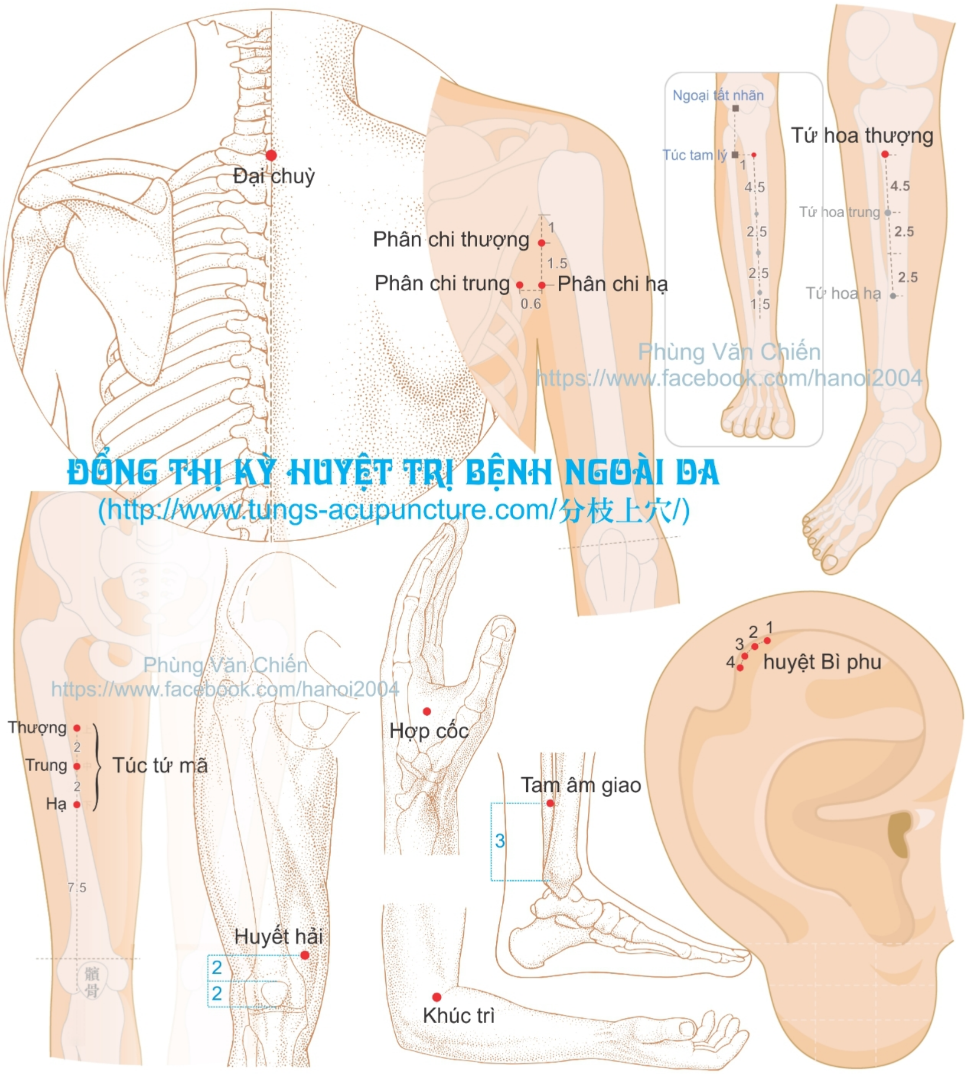
Đại chuỳ
Phân chi thượng
1
1.5
Phân chi trung
0.6
Phân chi hạ
Ngoại tất nhãn
Túc tam lý
4.5
2.5
2.5
1.5
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
2.5
Tứ hoa hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
2 1
3
4
huyệt Bì phu
Hợp cốc
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Tam âm giao
3
Huyết hải
2
2
Khúc trì

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH NGOÀI DA
(http://www.tungs-acupuncture.com/分枝上穴/)

555. ECZEMA

(Nguồn: https://www.facebook.com/mastertungpoints/photos/a.419515371580391/1303354656529787/?type=3&theater)

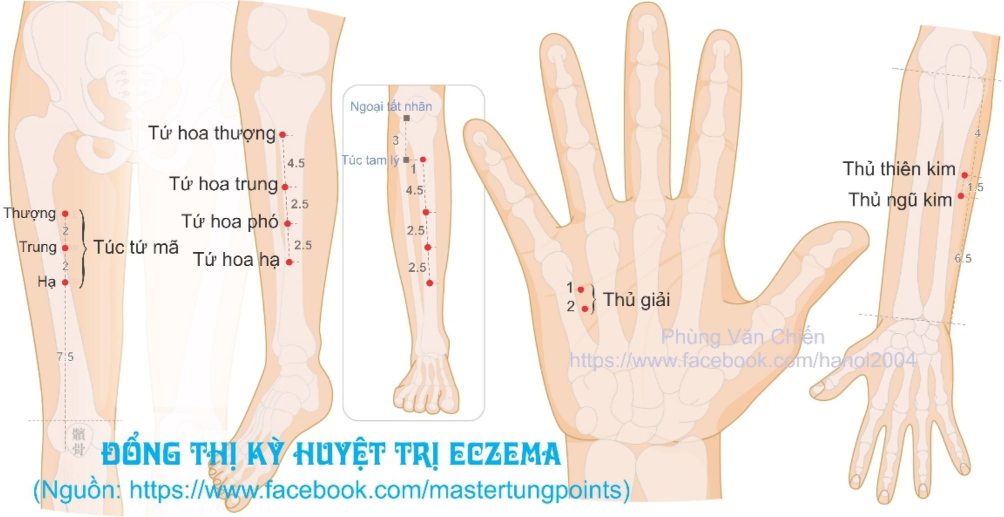
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Ngoại tất nhãn
Túc tam lý
3
1
4.5
2.5
2.5
1
2
Thủ giải
Thủ thiên kim
Thủ ngũ kim
4
1.5
6.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ECZEMA
(Nguồn: https://www.facebook.com/mastertungpoints)

Huyệt Tứ mã, Tứ hoa, Thủ giải, Thủ ngũ kim, Thủ thiên kim.

556. ĐIỀU TRỊ BỆNH NGOÀI DA (bì phu bệnh 皮膚病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/皮膚穴/)

Trên huyệt tai lấy huyệt Bì phu, điểm Phế, điểm Nội phân bí, Bì chất hạ, điểm Thần môn, lại thêm các huyệt Linh cốt, Hoả phủ hải, Tứ mã (túc).

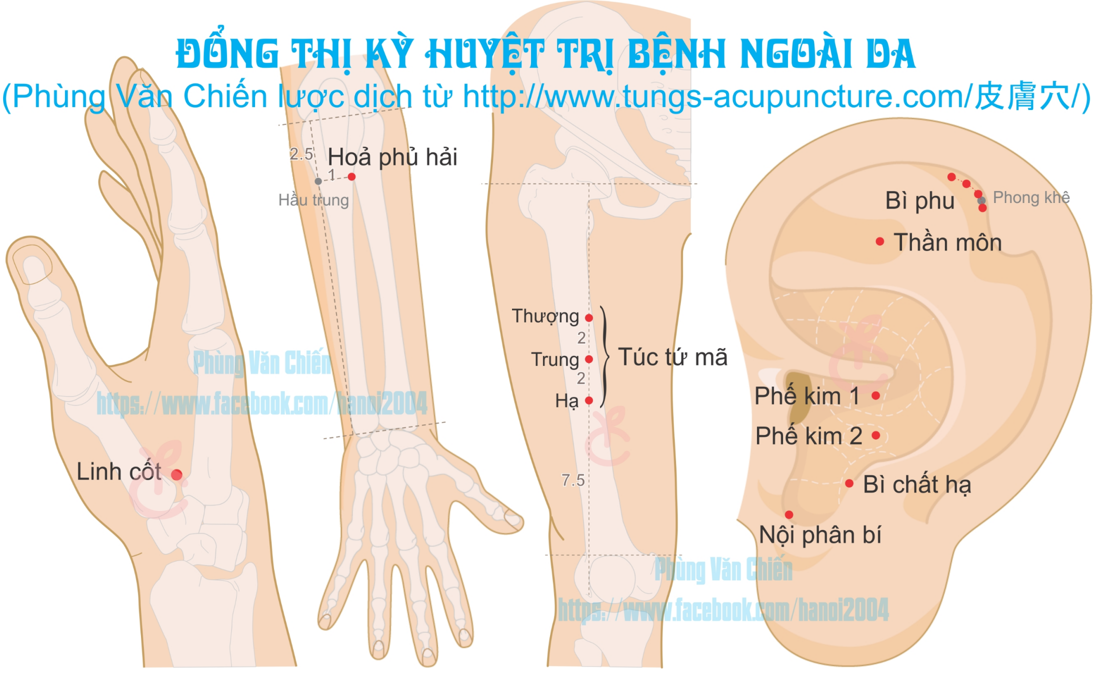

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH NGOÀI DA

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/皮膚穴/)

2.5
Hoả phủ hải
1
Hầu trung
Linh cốt
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Bì phu
Phong khê
Thần môn
Phế kim 1
Phế kim 2
Bì chất hạ
Nội phân bí

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

557. TRỊ LIỆU BỆNH THẤP CHẨN (濕疹 eczema) hoặc DA ẨM NGỨA MÃN (thấp dương 濕癢 dampness itching)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分枝上穴/)

Huyệt Phân chi thượng làm chủ lấy phụ thêm huyệt Tứ mã.

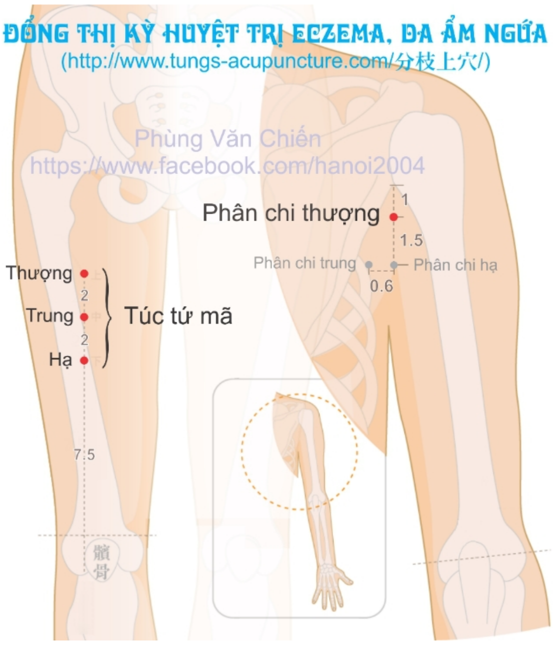

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ECZEMA, DA ẨM NGỨA

(http://www.tungs-acupuncture.com/分枝上穴/)

Phân chi thượng
1
1.5
Phân chi trung
Phân chi hạ
0.6
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
髕骨

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

558. TRỊ DA DỊ ỨNG (bì phu quá mẫn 皮膚過敏)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/金前下穴、金前上穴/)

Huyệt Kim tiền phối huyệt Linh cốt, Tứ mã, Tam trọng (lấy huyệt hai bên), Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tứ hoa, Thổ xương, Thổ linh, Hoả phủ hải và huyệt Bì phu trên tai, lại phối chích máu vùng Tâm Phế sau lưng.

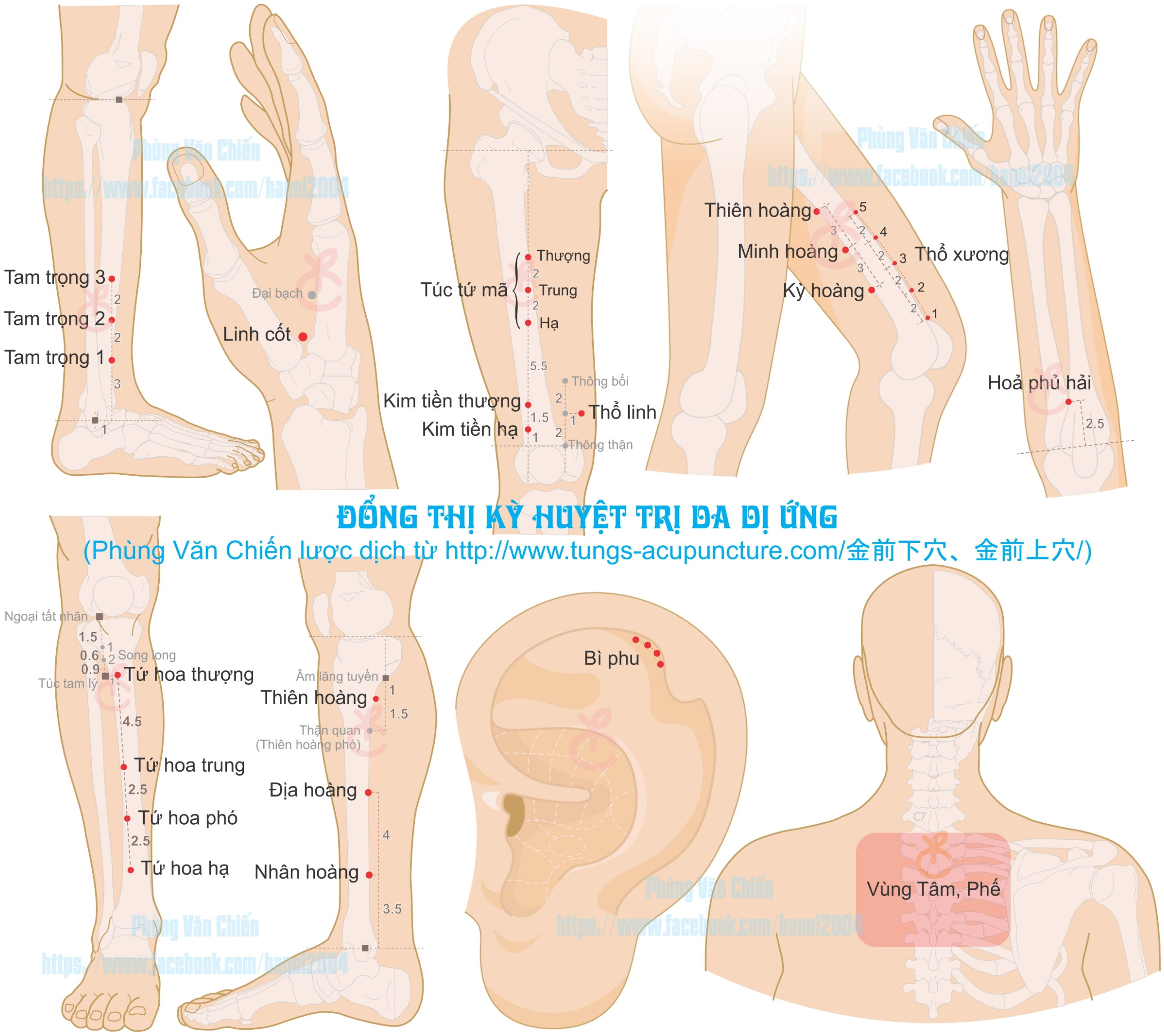
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Đại bạch
Linh cốt
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
5.5
Thông bối
Kim tiền thượng
2
1.5
1
Thổ linh
Kim tiền hạ
1
2
Thông thận
Thiên hoàng
5
3
2
4
Minh hoàng
2
3
Thổ xương
Kỳ hoàng
2
2
1
Hoả phủ hải
2.5
Ngoại tất nhãn
1.5
1
0.6
2
Song long
0.9
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Bì phu
Vùng Tâm, Phế

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ DA DỊ ỨNG

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/金前下穴、金前上穴/)

559. PHÁT BAN NHIỆT, RÔM SẢY

(Nguồn: 董氏針灸林正泰)

và https://card.weibo.com/article/m/show/id/2309404133754384820394)

Huyệt Thủ giải, Thủ ngũ kim, Thủ thiên kim, Tứ mã, Tam trọng.

Ngày đầu tiên chỉ châm 2 huyệt Tam trọng, Tứ mã; châm huyệt Thủ ngũ kim, Thủ thiên kim, Thủ giải bên tay phải; đỡ được 50%.

Cách một ngày, buổi sáng châm bên đối 2 huyệt Tam trọng, Tứ mã và Thủ giải; châm huyệt Thủ ngũ kim, Thủ thiên kim bên tay phải; đỡ được 50%, chỉ còn lại vài chấm đỏ.

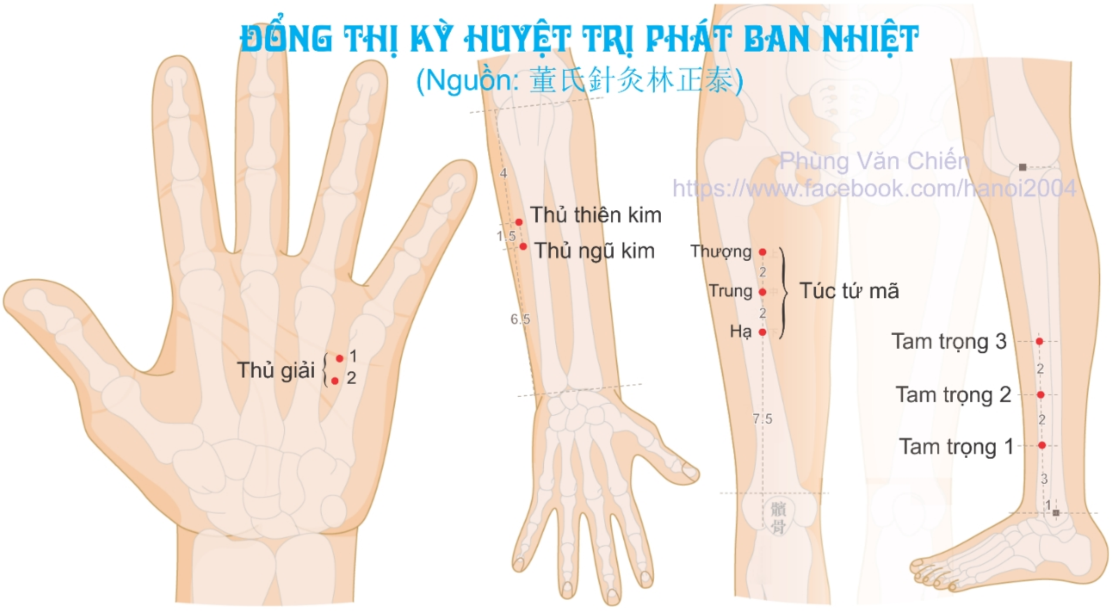

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ PHÁT BAN NHIỆT

(Nguồn: 董氏針灸林正泰)

Thủ giải
1
2
4
Thủ thiên kim
1.5
Thủ ngũ kim
6.5
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

560. ĐIỀU TRỊ VIÊM DA DỊ ỨNG (quá mẫn tính bì phu viêm 過敏性皮膚炎)

(Nguồnd http://www.tungs-acupuncture.com/天耳穴、外耳穴/)

Huyệt Thiên nhĩ phối huyệt Bì phu (huyệt tai), gia phối huyệt Tam linh, Trung cửu lý, Địa hoàng, có thể cải thiện chất của da.

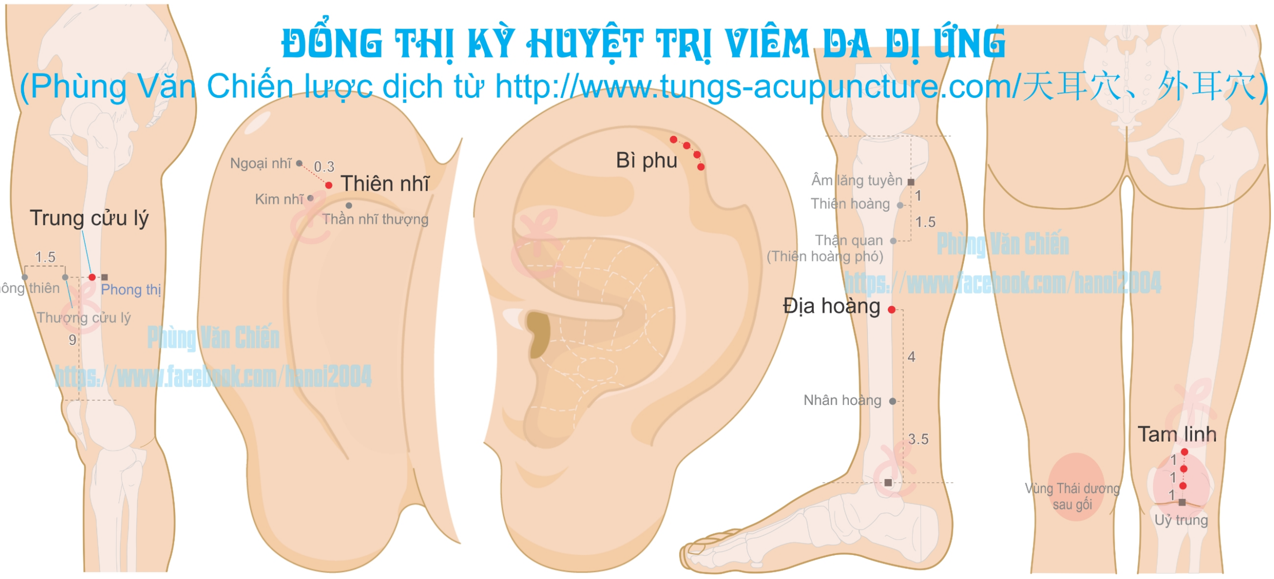

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM DA DỊ ỨNG

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/天耳穴、外耳穴)

Trung cửu lý
1.5
Thông thiên
Phong thị
Thượng cửu lý
9
Ngoại nhĩ
0.3
Thiên nhĩ
Kim nhĩ
Thần nhĩ thượng
Bì phu
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Tam linh
1
1
1
Vùng Thái dương sau gối
Uỷ trung

561. TRỊ MÀY ĐAY (tầm ma chẩn 蕁麻疹 urticaria)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/內白穴/)

Huyệt Nội bạch phối huyệt Bì phu trên tai (huyệt Đổng thị) cùng huyệt Tứ mã, Linh cốt, Hoả phủ hải, Thổ thuỷ, Tam xoa, lại phối hợp huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), có thể đồng thời cải thiện sức khoẻ.

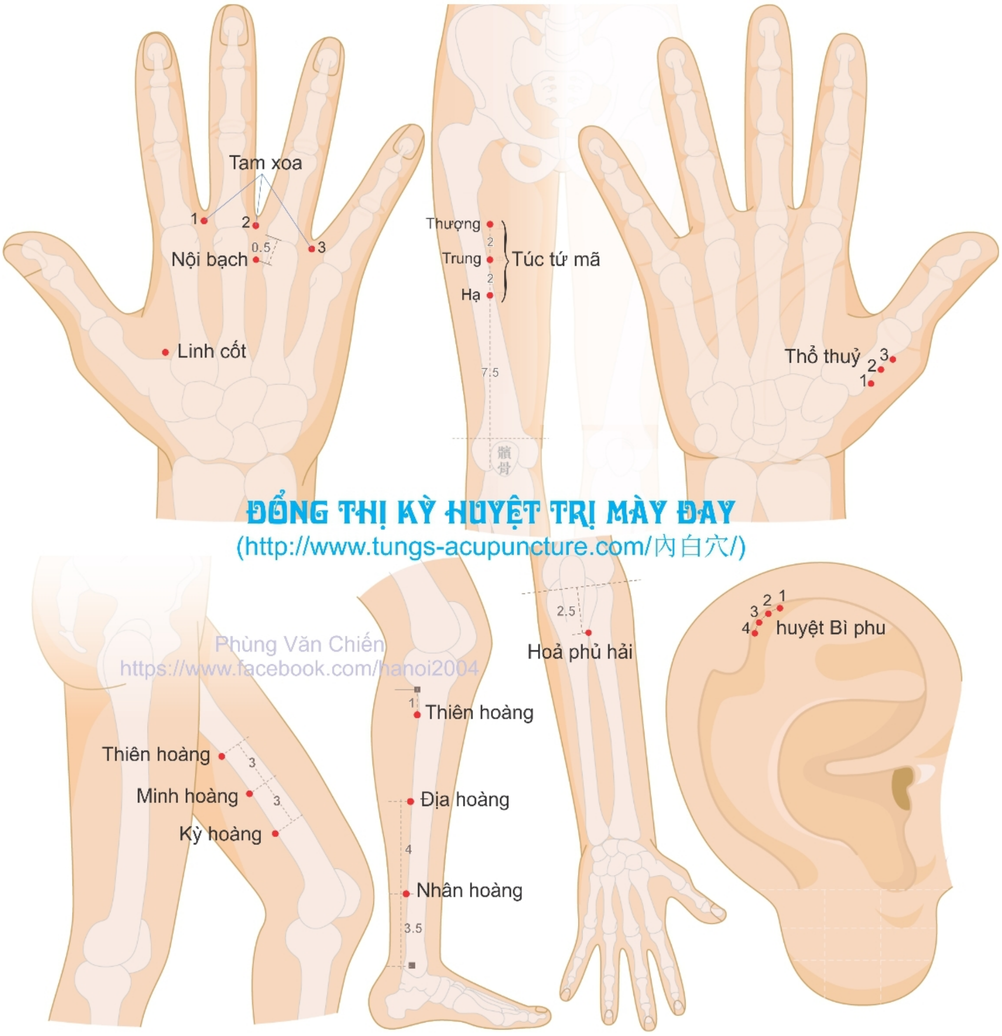
Tam xoa
1
2
3
0.5
Nội bạch
Linh cốt
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Thổ thuỷ
3
2
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
1
Thiên hoàng
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
2.5
Hoả phủ hải
3 2 1
4
huyệt Bì phu

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MÀY ĐAY
(http://www.tungs-acupuncture.com/内白穴/)

562. NHỌT ĐỘC, LOÉT LÂU NĂM (CỬU NIÊN ÁC SANG)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/制污穴/)

Huyệt Chế ô, huyệt Tứ mã, huyệt Tam trọng, huyệt Linh cốt.

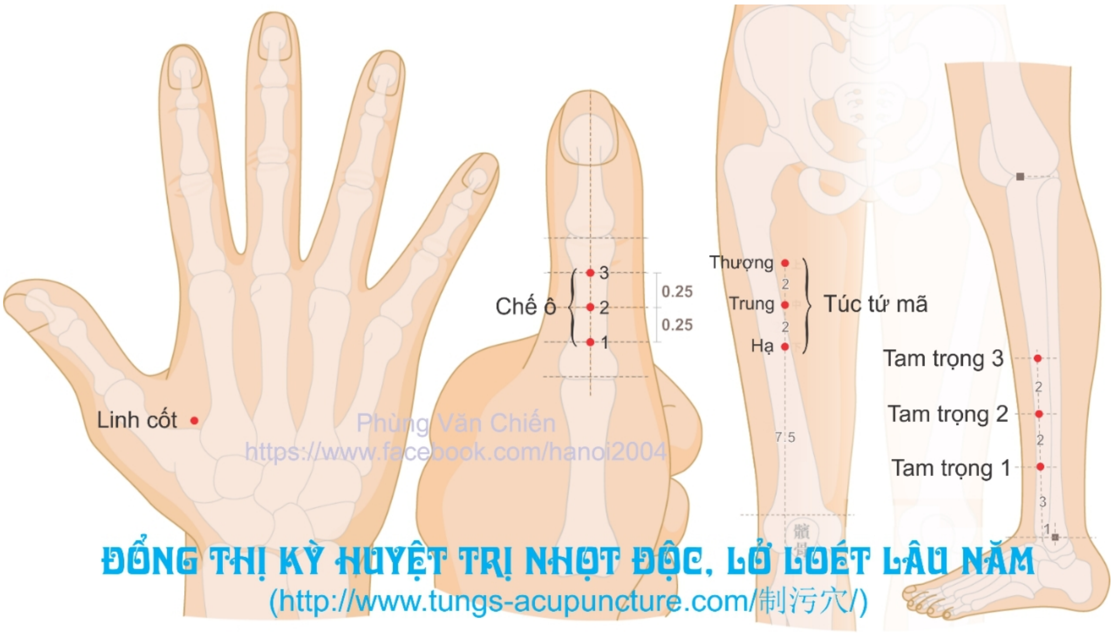
Linh cốt
Chế ô
3
2
1
0.25
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NHỌT ĐỘC, LỞ LOÉT LÂU NĂM
(http://www.tungs-acupuncture.com/制污穴/)

563. NHỌT (ung thư: nhọt sưng đỏ là ung 癰, không sưng đỏ là thư 疽)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/制污穴/)

Huyệt Chế ô, huyệt Tam trọng, phối hợp chích máu vùng bệnh.

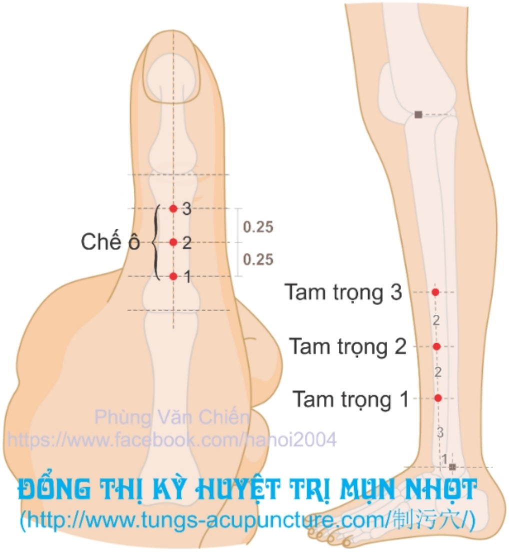
Chế ô
3
2
1
0.25
0.25
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MỤN NHỌT
(http://www.tungs-acupuncture.com/制污穴/)

564. ĐIỀU TRỊ MỤN SƯNG ĐỎ, TRỨNG CÁ LỚN (trị liệu hồng thũng đại khoả thanh xuân đậu)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/指駟馬穴/)

Huyệt Chỉ tứ mã phối huyệt Tam trọng, Linh cốt, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Túc tứ mã.

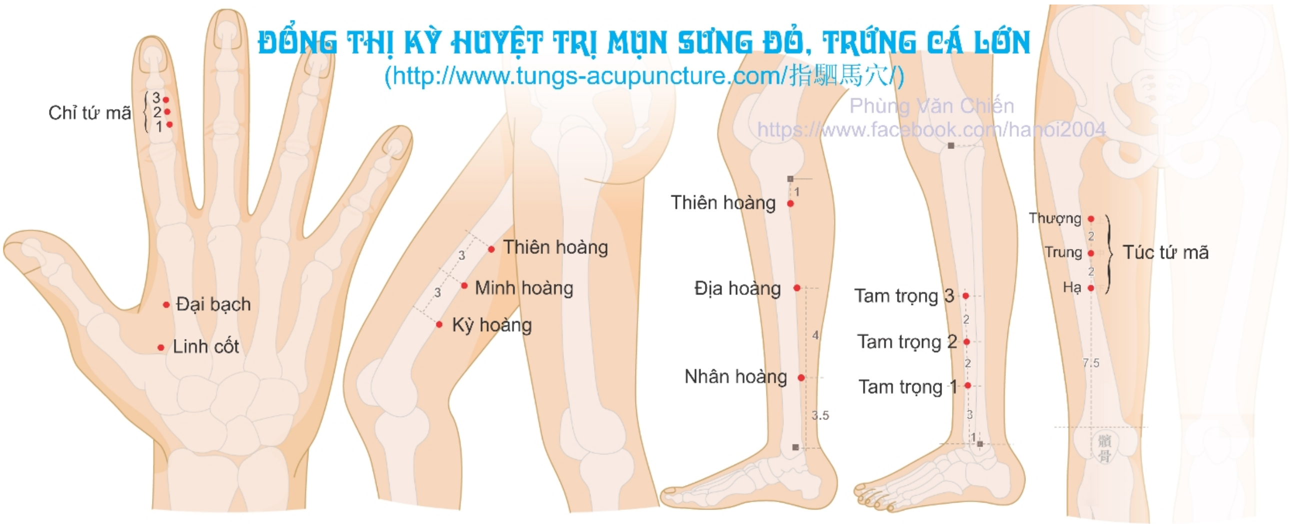
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MỤN SƯNG ĐỎ, TRỨNG CÁ LỚN
(http://www.tungs-acupuncture.com/指駟馬穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Chỉ tứ mã
3
2
1
Đại bạch
Linh cốt
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
3
3
Thiên hoàng
Địa hoàng
Nhân hoàng
1
4
3.5
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Thượng
Trung
Hạ
2
2
Túc tứ mã
7.5
髕骨

565. TRỊ MỤN TRỨNG CÁ SƯNG TẤY (hồng thũng tính thanh xuân đậu 紅腫性青春痘)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分枝上穴/)

Huyệt Phân chi thượng, huyệt Phân chi trung, huyệt Phân chi hạ phối huyệt Tứ mã, huyệt Tam trọng.

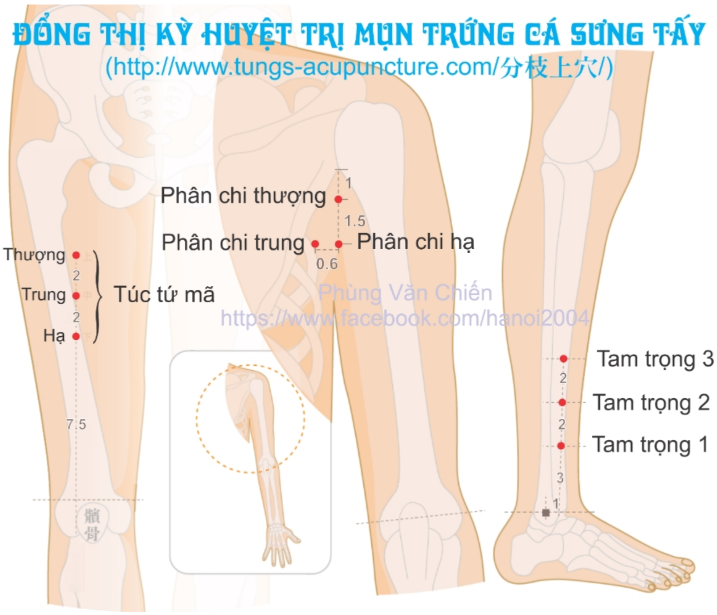

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MỤN TRỨNG CÁ SƯNG TẤY
(http://www.tungs-acupuncture.com/分枝上穴/)

Phân chi thượng
1
1.5
Phân chi trung
Phân chi hạ
0.6
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
髕骨
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

566. MỤN TRỨNG CÁ SƯNG ĐỎ (hồng thũng đại khoả chi thanh xuân đậu 紅腫大顆之青春痘)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Huyệt Tam trọng phối huyệt Tứ mã, lại thêm Hoả ngạnh, Phụ khoa, Linh cốt, điểm Nội phân bí, huyệt Bì phu trên tai, đường tiêu hoá không tốt có thể gia huyệt Tứ hoa.

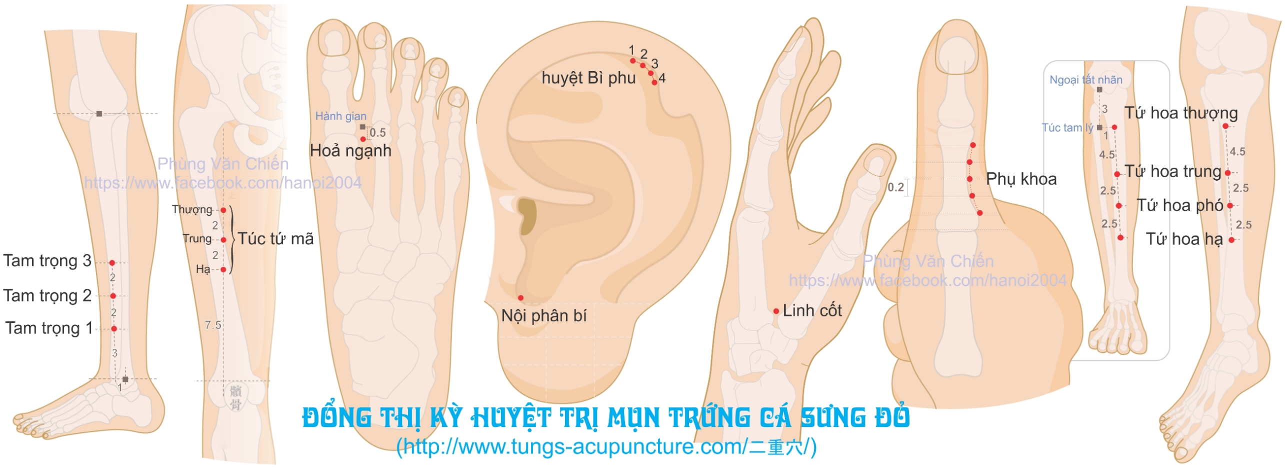

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MỤN TRỨNG CÁ SƯNG ĐỎ
(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
髕骨
Hành gian
0.5
Hoả ngạnh
1
2
3
4
huyệt Bì phu
Nội phân bí
Linh cốt
0.2
Phụ khoa
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Tứ hoa thượng
Tứ hoa trung
Tứ hoa phó
Tứ hoa hạ
4.5
2.5
2.5

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

567. TRỨNG CÁ (thanh xuân đậu 青春痘)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/駟馬下穴、駟馬上穴、駟馬中穴/)

Huyệt Tứ mã có thể phối huyệt Tam trọng. Da quá mẫn cảm, mẩn ngứa (thấp chẩn 濕疹): Huyệt Tứ mã có thể phối huyệt Bì phu trên tai, có thể gia các huyệt Linh cốt, Hợp cốc, Khúc trì. Huyệt này là yếu huyệt trị bệnh ngoài da.

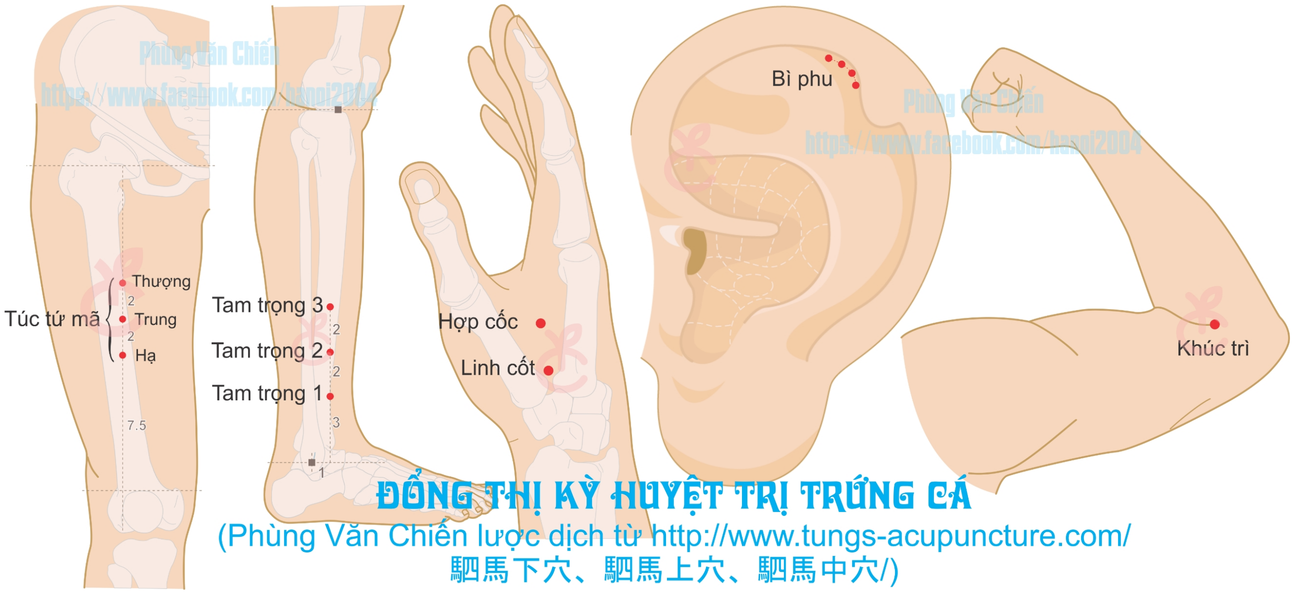
Thượng
2
Túc tứ mã
Trung
2
Hạ
7.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Hợp cốc
Linh cốt
Bì phu
Khúc trì

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TRỨNG CÁ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/
駟馬下穴、駟馬上穴、駟馬中穴/)

568. TRỊ MỤN TRỨNG CÁ (thanh xuân đậu 青春痘)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分枝上穴/)

Huyệt Phân chi thượng, Tam trọng, Tứ mã, Tứ hoa, Hợp cốc, Khúc trì, Tam âm giao, trên tai lấy điểm Nội phân bí (nội tiết), điểm Phế, Bì chất hạ.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MỤN TRỨNG CÁ
(http://www.tungs-acupuncture.com/分枝上穴/)

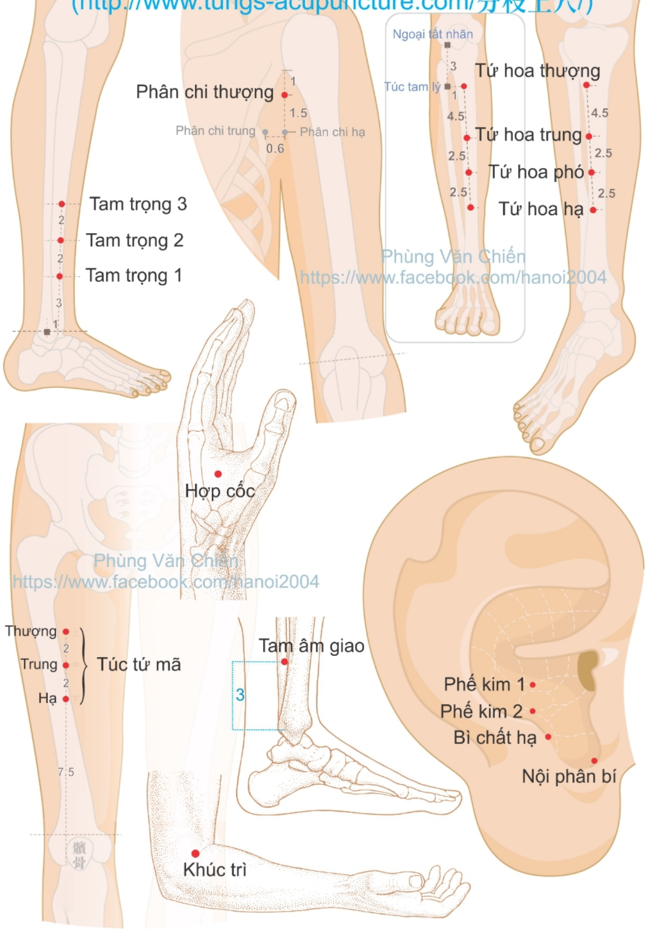
Phân chi thượng
1
1.5
Phân chi trung
Phân chi hạ
0.6
Ngoại tất nhãn
Túc tam lý
3
1
4.5
2.5
2.5
Tứ hoa thượng
Tứ hoa trung
Tứ hoa phó
Tứ hoa hạ
4.5
2.5
2.5
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Hợp cốc
Thượng
Trung
Hạ
2
2
Túc tứ mã
7.5
Tam âm giao
3
Khúc trì
Phế kim 1
Phế kim 2
Bì chất hạ
Nội phân bí

569. TRỊ MỤN TRỨNG CÁ (toạ sang 痤瘡)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)

Huyệt Phủ trường phối huyệt Tứ hoa hạ, Linh cốt, Tam trọng.

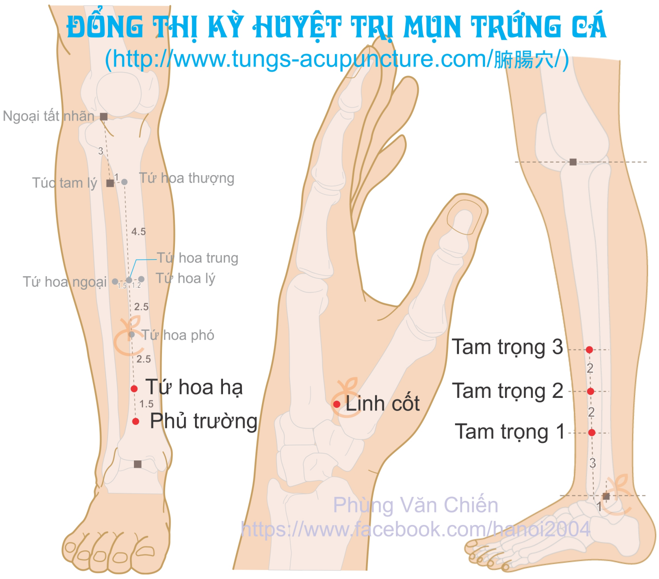
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MỤN TRỨNG CÁ
(http://www.tungs-acupuncture.com/腑腸穴/)
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
Tứ hoa ngoại
1.5
1.2
Tứ hoa lý
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
Phủ trường
Linh cốt
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

570. ĐIỀU TRỊ ĐỐM ĐEN, NÁM (hắc ban)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/指駟馬穴/)

1. Huyệt Chỉ tứ mã, Túc tứ mã phối Thông quan, Thông sơn, Linh cốt, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), hiệu quả tốt.

2. Huyệt Chỉ tứ mã gia huyệt Phụ khoa hoặc chích máu vùng bệnh. Châm Linh cốt, Đại bạch, cấy chỉ huyệt Bì phu (trên tai).

3. Huyệt Chỉ tứ mã, Tam sĩ (thiên địa nhân), trên mặt dụng tam châm.

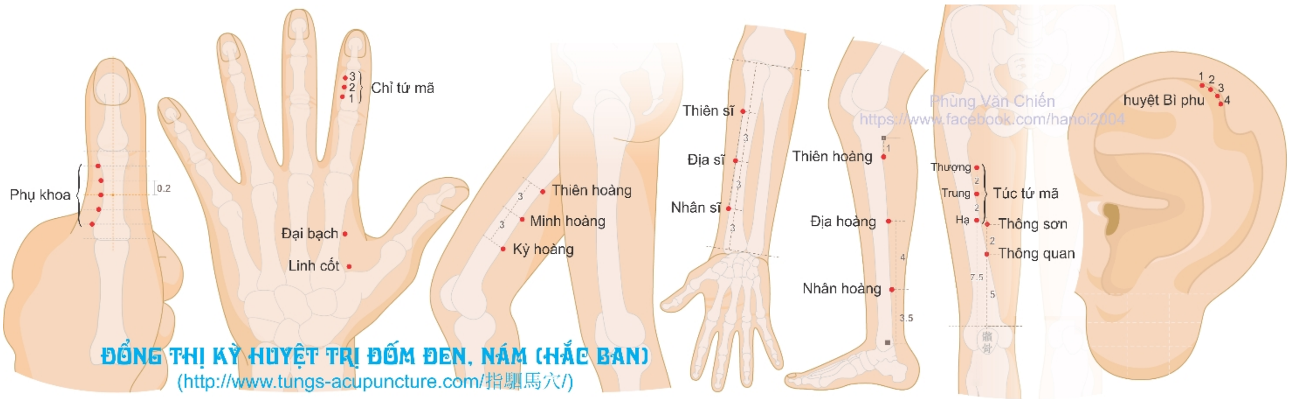
Phụ khoa
0.2
3
2
1
Chỉ tứ mã
Đại bạch
Linh cốt
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Thiên sĩ
3
Địa sĩ
3
Nhân sĩ
3
Thiên hoàng
1
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
Thông sơn
2
Thông quan
7.5
5
huyệt Bì phu
1 2 3 4
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐỐM ĐEN, NÁM (HẮC BAN)
(http://www.tungs-acupuncture.com/指駟馬穴/)

571. TRỊ ĐỐM SẮC TỐ, NÁM (hắc ban 黑斑/sắc tố ban 色素斑)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通山穴/)

Huyệt Thông sơn phối huyệt Thông linh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Tứ mã, cũng có thể chích máu nơi bệnh, kị dùng giác hơi quá lâu hoặc dùng tay bóp máu.

Huyệt Thông sơn có thể thúc đẩy tuần hoàn huyết mạch, huyệt Thượng tam hoàng củng cố tạng Can có thể giải độc, huyệt Tứ mã điều bổ khí huyết và cải thiện tính chất da.

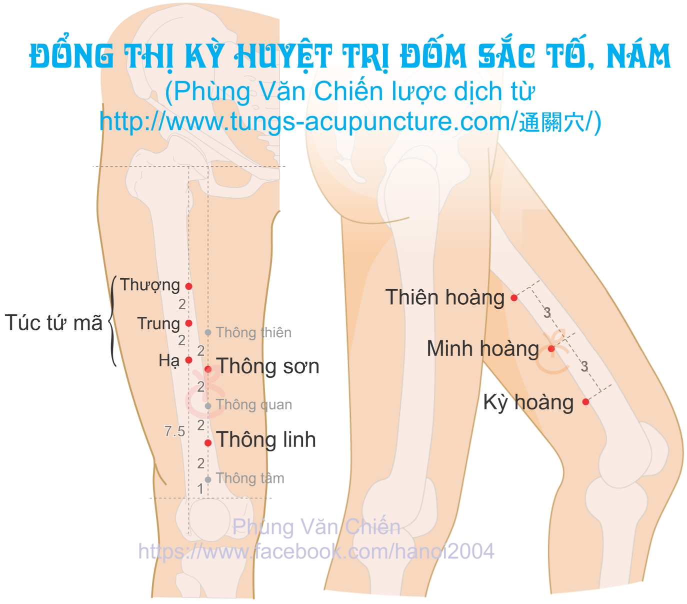
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐỐM SẮC TỐ, NÁM
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/通關穴/)
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
7.5
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

572. TRỊ VẾT NÁM ĐEN (hắc ban 黑斑)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/其黃穴/)

Có thể châm 3 phân tại vết ban trên má, lại phối châm huyệt Phụ khoa, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Trường môn, 3 tháng có thể cải thiện.

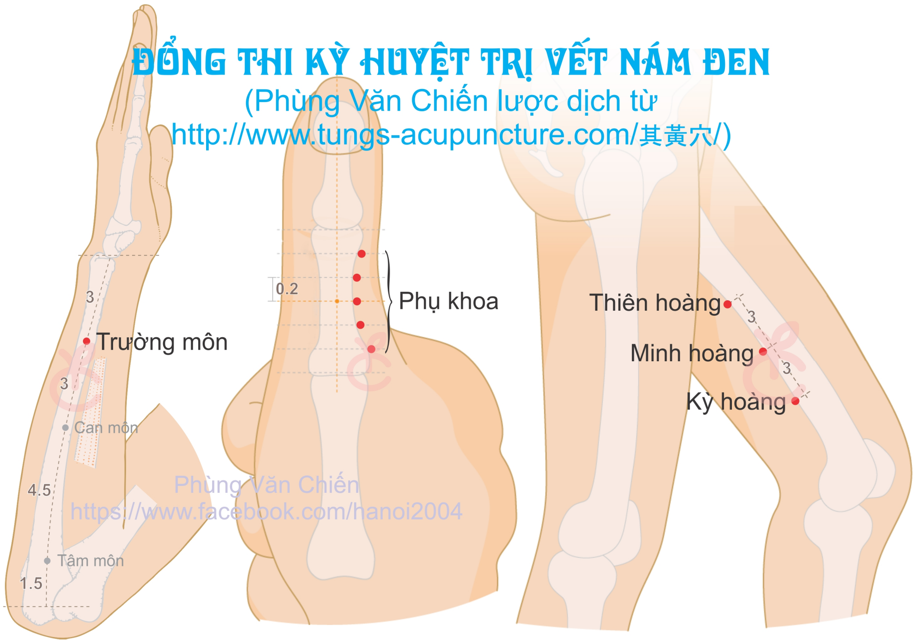
ĐỔNG THI KỲ HUYỆT TRỊ VẾT NÁM ĐEN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/其黃穴/)
3
Trường môn
3
Can môn
4.5
Tâm môn
1.5
0.2
Phụ khoa
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

573. BỆNH HOA LIỄU

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/制污穴/)

Chích máu huyệt Phân chi thượng và Phân chi hạ; huyệt Cốt quan, huyệt Mộc quan, huyệt Thủ giải, huyệt Chế ô.

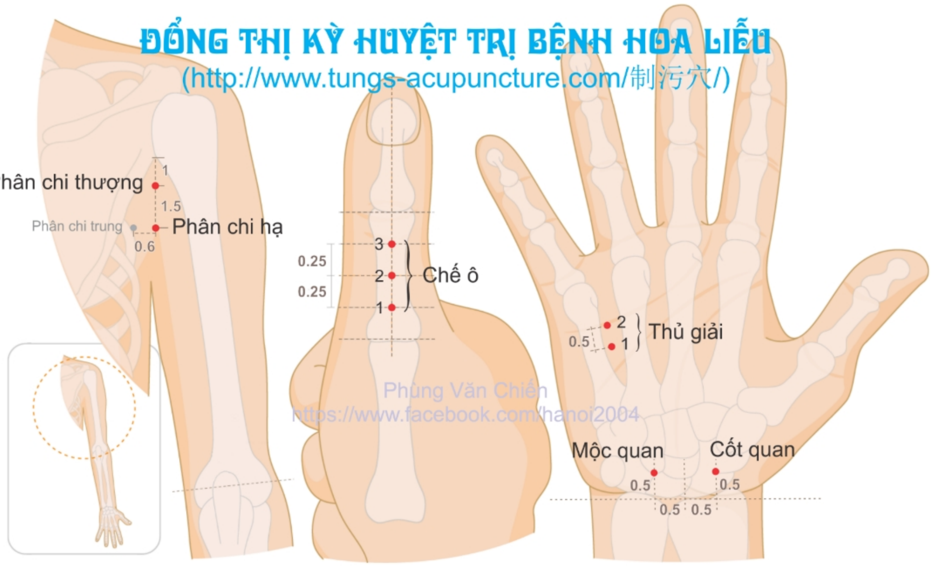
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH HOA LIỄU
(http://www.tungs-acupuncture.com/制污穴/)
Phân chi thượng
1
1.5
Phân chi trung
Phân chi hạ
0.6
0.25
0.25
3
2
1
Chế ô
2
1
0.5
Thủ giải
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Mộc quan
Cốt quan
0.5
0.5
0.5
0.5

574. VIÊM QUẦNG (đan độc 丹毒 erysipelas)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心門穴/)

Chích máu vùng bệnh, huyệt Tâm môn phối huyệt Phân chi.

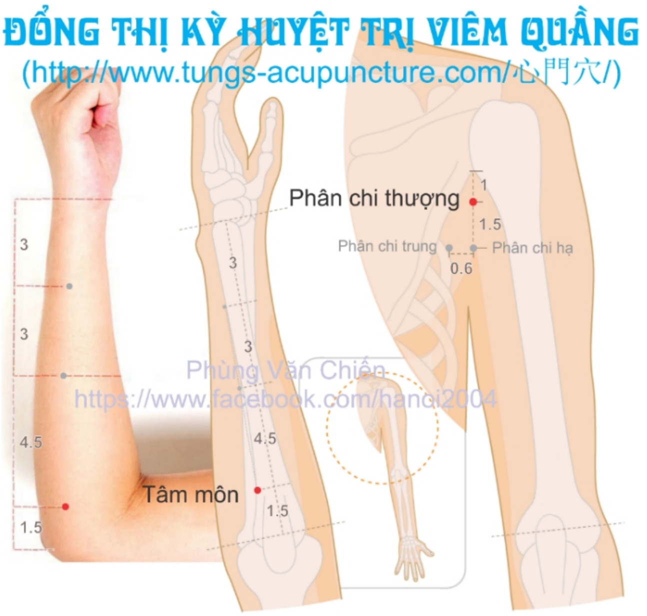
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM QUẦNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/心門穴/)
3
3
4.5
1.5
3
3
4.5
1.5
Tâm môn
Phân chi thượng
1
1.5
Phân chi trung
Phân chi hạ
0.6
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Tham khảo: Viêm quầng (đan độc 丹毒 erysipelas) là một bệnh nhiễm trùng liên quan đến các mạch bạch huyết của lớp thượng bì. Tác nhân gây bệnh chính là liên cầu tan máu beta nhóm A. Các yếu tố dễ mắc phải là vết thương hoặc vết nứt giữa lỗ mũi, thịt thính giác bên ngoài, dái tai, hậu môn, dương vật và ngón chân. Bất kỳ tình trạng viêm nào trên da, đặc biệt là tình trạng viêm với các vết nứt hoặc loét, đều tạo đường cho vi khuẩn gây bệnh xâm nhập. Các vết trầy xước hoặc trầy xước nhẹ, chấn thương bên ngoài đầu, thắt dây rốn không sạch sẽ, tiêm chủng và loét bắp chân mãn tính đều có thể gây ra bệnh này. Vi khuẩn gây bệnh có thể lẩn quẩn trong các mạch bạch huyết và gây tái phát.

575. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG BẰNG HUYỆT CHỈ DIÊN

(Nguồn: Master Tung's Acupuncture Case Studies)

Vết thương này đã phát triển và mưng mủ trong 1 tháng.

Trong 25 phút châm 2 kim huyệt Chỉ diên. Các mô xung quanh và bên trong vết thương đã thay đổi đáng kể. (Lúc đầu định chọn huyệt Chế ô, nhưng bệnh nhân phàn nàn về việc vết thương liên tục chảy nước và đau chảy nước mắt đến nỗi không thể mặc áo. Vị trí của vết thương trên người (trên cạp quần một chút) cũng tương ứng hoàn hảo với những huyệt Chỉ diên này về hình ảnh (toàn tức).

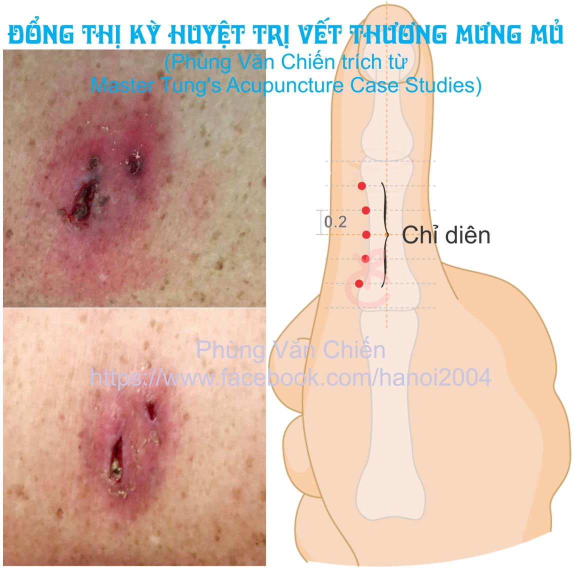
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VẾT THƯƠNG MƯNG MỦ
(Phùng Văn Chiến trích từ
Master Tung's Acupuncture Case Studies)
0.2
Chỉ diên
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

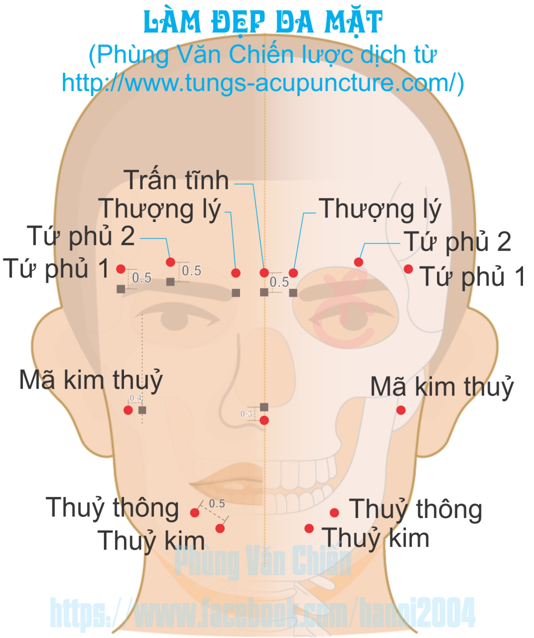
LÀM ĐẸP DA MẶT
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/)
Trấn tĩnh
Thượng lý
Tứ phủ 2
Tứ phủ 1
0.5
0.5
0.5
Thượng lý
Tứ phủ 2
Tứ phủ 1
Mã kim thuỷ
Mã kim thuỷ
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

576. LÀM ĐẸP DA MẶT

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/馬金水穴/)

Huyệt Mã kim thuỷ phối huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Tứ phủ, Trấn tĩnh có hiệu quả cao đối với điều lý khí huyết da mặt, có thể làm huyệt chính giúp làm đẹp, dùng kim 5 phân 36 hào (13mm x 0.20mm), điều dưỡng lâu dài.

J. BỆNH NAM NỮ

577. CẶP HUYỆT CHỮA HIẾM MUỘN

(Trích trong sách của dịch giả Sách Y Phú - "Châm cứu Đổng thị cơ sở lý thuyết, huyệt vị và cơ chế tác dụng" - Dương Duy Kiệt)

PHƯƠNG HUYỆT: Châm huyệt Phụ khoa làm huyệt chính phối hợp với Hoàn sào. Tác giả Dương Duy Kiệt đã sử dụng cho hiệu quả rất tốt, chữa thành công khoảng 100 bệnh nhân.

CÁCH CHÂM:

Chọn huyệt Phụ khoa ở một bên, chọn huyệt Hoàn sào ở bên đối diện và cứ luân phiên như thế trong những lần trị liệu khác nhau.

GIẢI THÍCH: Huyệt Phụ khoa nằm ở mặt dương của ngón tay, huyệt Hoàn sào nằm ở mặt âm của ngón tay. Vì vậy âm dương có thể cân bằng với nhau khi phối hợp hai huyệt cùng một lúc.

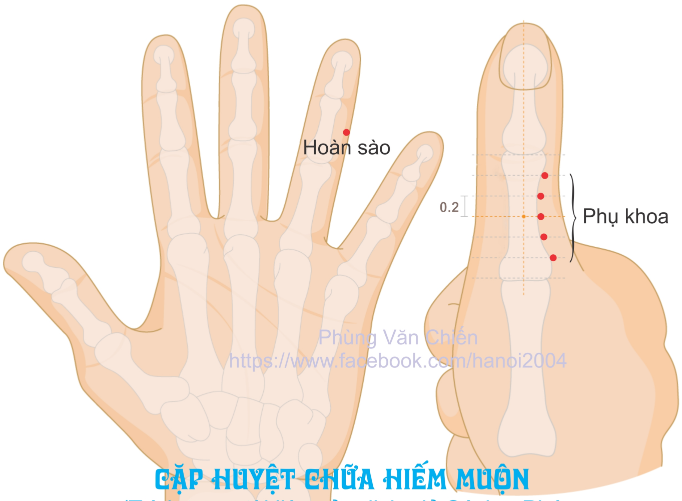
Hoàn sào
0.2
Phụ khoa

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

CẶP HUYỆT CHỮA HIẾM MUỘN
(Trích trong tài liệu của dịch giả Sách y Phú
"Châm cứu Đổng thị cơ sở lý thuyết, huyệt vị và cơ chế tác dụng")

578. MẸ KHÔNG ĐỦ SỮA CHO CON BÚ

(Nguồn: https://www.sohu.com/a/199336257_661713)

Phần lớn do cơ thể sau sinh không đủ máu hoặc do tâm trạng không thoải mái trong thời kỳ hậu sản dẫn đến tắc nghẽn tuyến vú khiến trẻ không đủ sữa.

Huyệt Thổ thuỷ , Thổ vị , Tứ hoa châm cả 2 bên.

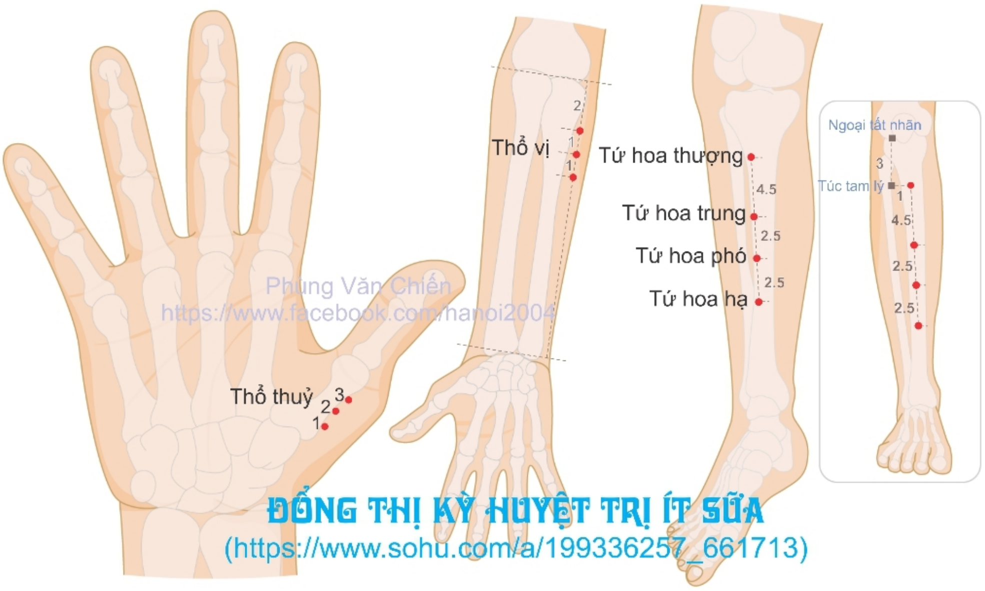
2
Thổ vị
1
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Thổ thuỷ
3
2
1

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ÍT SỮA
(https://www.sohu.com/a/199336257_661713)

579. VIÊM TUYẾN SỮA (nhũ tuyến viêm 乳腺炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

Huyệt Kiên trung, Kiến trung, Phân chi, Tam trọng, Tứ mã, Song long, phối hợp chích máu vùng Tâm Phế sau lưng.

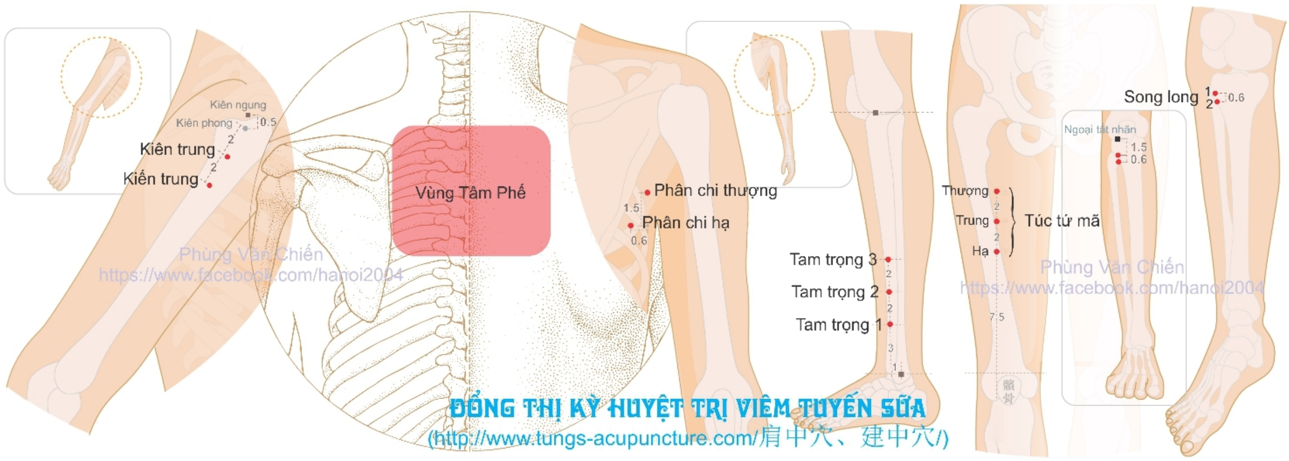
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
Kiên trung
Kiến trung
Vùng Tâm Phế
Phân chi thượng
Phân chi hạ
1.5
0.6
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
Thượng
Trung
Hạ
Túc tứ mã
Song long
Ngoại tất nhãn
1.5
0.6
7.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM TUYẾN SỮA
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

580. VIÊM NÚM VÚ (nhũ đầu viêm 乳頭炎)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/雙龍一穴、雙龍二穴/)

Huyệt Song long phối huyệt Kiên phong, Tam trọng, Túc tứ mã và chích máu vùng lưng đối xứng với vú, có hiệu quả.

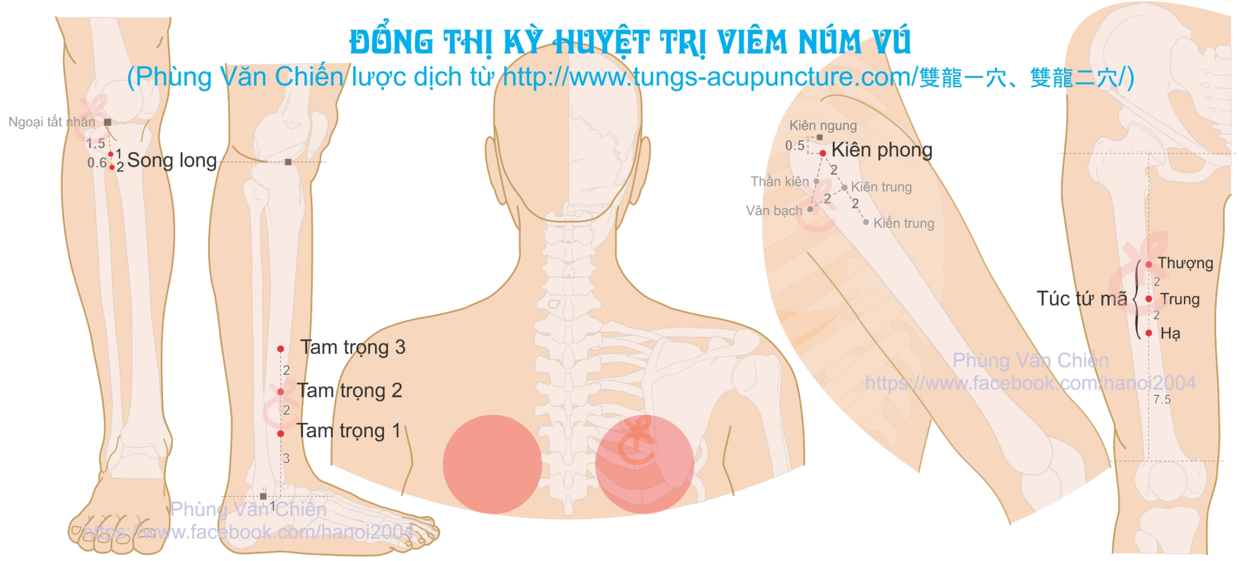
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM NÚM VÚ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/雙龍一穴、雙龍二穴/)
Ngoại tất nhãn
1.5
0.6
Song long
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
Thần kiên
Kiên trung
Vân bạch
Kiến trung
Thượng
Trung
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

581. VIÊM NÚM VÚ (nhũ đầu viêm 乳頭炎 thelitis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/雙龍一穴、雙龍二穴/)

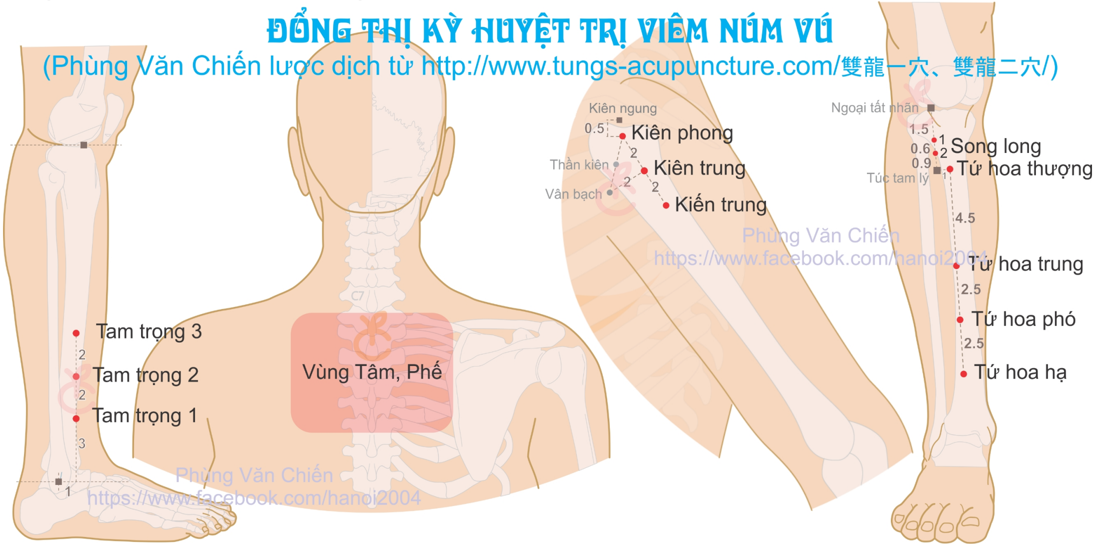
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM NÚM VÚ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/雙龍一穴、雙龍二穴/)
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
Vùng Tâm, Phế
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
Thần kiên
Kiên trung
Vân bạch
Kiến trung
Ngoại tất nhãn
1.5
0.6
0.9
Song long
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Huyệt Song long phối huyệt Kiên phong, Kiên trung, Kiến trung, Tam trọng và phối hợp chích máu vùng Tâm Phế sau lưng, Tứ hoa, có hiệu quả.

582. TĂNG SINH TIỂU THUỲ VÚ (nhũ tuyến tiểu diệp tăng sinh 乳腺小葉增生 breast lobules)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/雙龍一穴、雙龍二穴/)

Huyệt Song long phối huyệt Vân bạch, Lý bạch, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), xoa bóp hạch bạch huyết nách (dịch oa lâm ba kết 腋窩淋巴結), đồng thời tại chích máu điểm u hoặc điểm có màu khác lạ vùng vú.

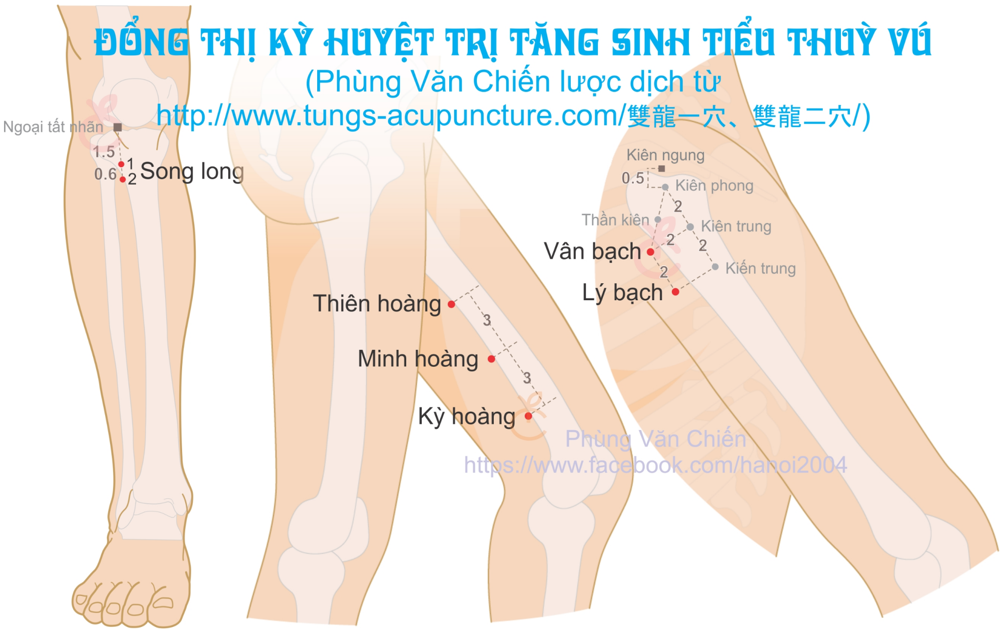
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TĂNG SINH TIỂU THUỲ VÚ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/雙龍一穴、雙龍二穴/)
Ngoại tất nhãn
1.5
0.6
1
2
Song long
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Thần kiên
Kiên trung
2
2
Vân bạch
2
Kiến trung
Lý bạch
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

583. TRỊ U TUYẾN VÚ (Nhũ Tuyến Lựu 乳腺瘤)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/分枝下穴/)

Huyệt Phân chi thượng, huyệt Phân chi trung, huyệt Phân chi hạ với huyệt Song long, thêm huyệt Kiến trung.

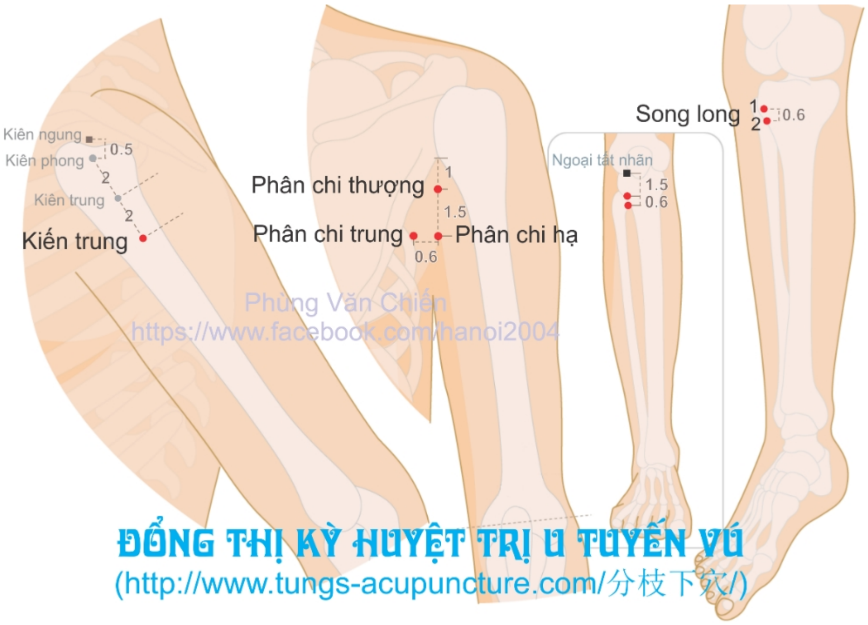
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Phân chi thượng
1
1.5
Phân chi trung
Phân chi hạ
0.6
Ngoại tất nhãn
1.5
0.6
Song long
1
2
0.6
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U TUYẾN VÚ
(http://www.tungs-acupuncture.com/分枝下穴/)

584. KHỐI U VÚ (nhũ phòng thũng lựu 乳房腫瘤)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/指三重穴/)

Huyệt Song long, Tứ hoa, Tam trọng.

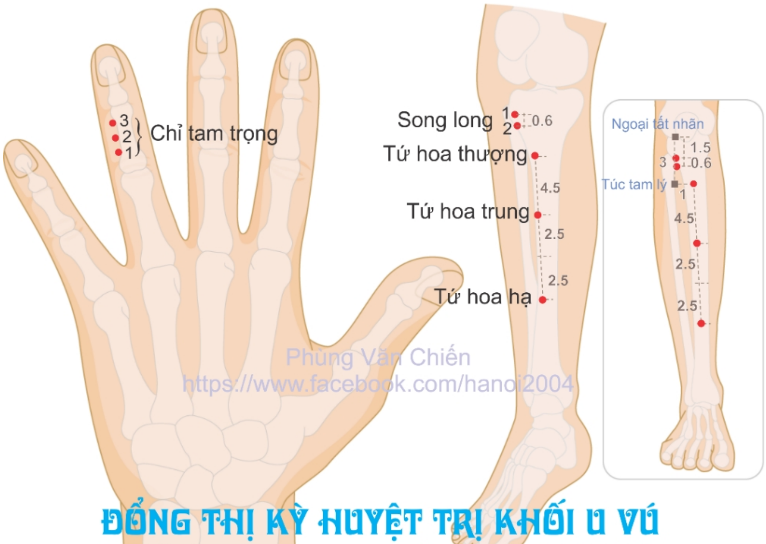
3
2
1
Chỉ tam trọng
Song long 1
2
0.6
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
2.5
Tứ hoa hạ
Ngoại tất nhãn
1.5
3
0.6
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ KHỐI U VÚ
(http://www.tungs-acupuncture.com/指三重穴/)

585. U TUYẾN VÚ (nhũ tuyến lựu 乳腺瘤 mastadenoma)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴/)

Huyệt Hoa cốt tứ thấu huyệt Lục hoàn, lại phối 3 huyệt Túc Tam trọng, Kiến trung, Kiên trung hiệu quả tốt.

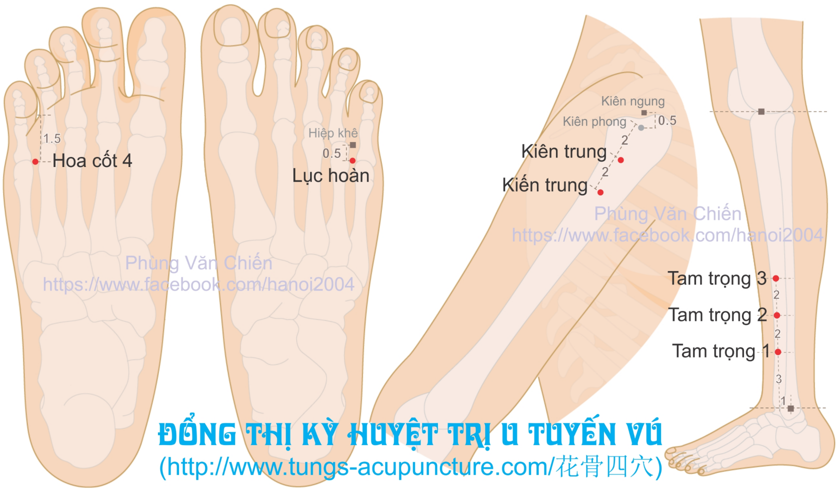
1.5
Hoa cốt 4
Hiệp khê
0.5
Lục hoàn
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U TUYẾN VÚ
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴)

586. U VÚ (nhũ phòng thũng lựu 乳房腫瘤)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Huyệt Tam trọng, Ngoại tam quan, Tứ mã, Song long, gia huyệt bất định.

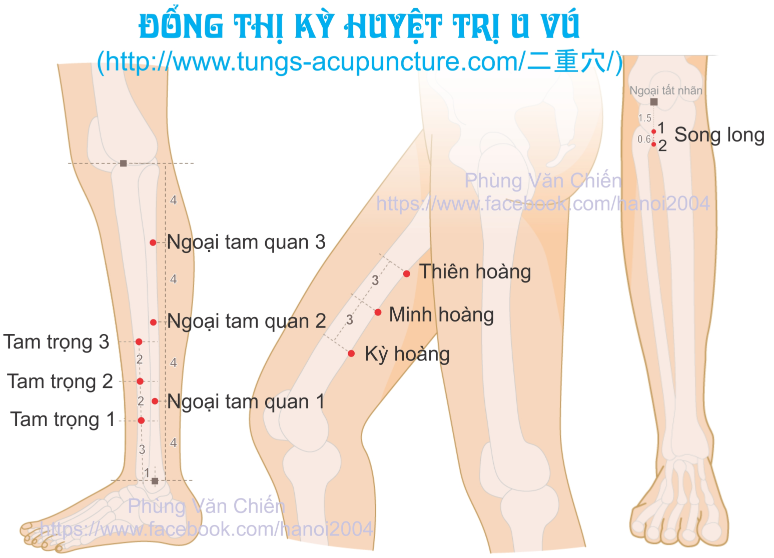

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U VÚ
(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Ngoại tất nhãn
1.5
0.6
1
2
Song long
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
4
Ngoại tam quan 3
4
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Ngoại tam quan 2
Kỳ hoàng
Tam trọng 3
2
4
Tam trọng 2
2
Ngoại tam quan 1
Tam trọng 1
3
4
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

587. U TUYẾN VÚ (nhũ tuyến lựu 乳腺瘤 mastadenoma)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三重穴/)

Huyệt Kiên trung, Kiến trung, Phân chi thượng, Tam trọng, Tứ mã, Song long, phối hợp chích máu điểm đối ứng vùng lưng hoặc nơi bệnh.

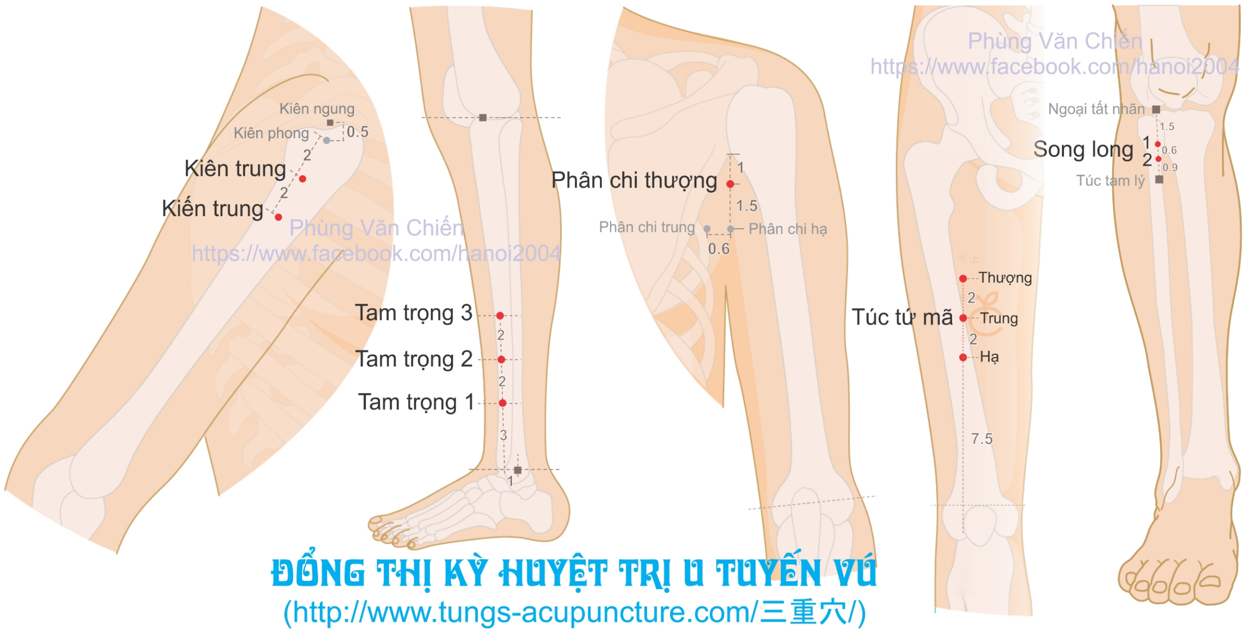

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U TUYẾN VÚ
(http://www.tungs-acupuncture.com/三重穴/)

Kiên ngung
Kiên phong
0.5
Kiên trung
2
2
Kiến trung
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phân chi thượng
1
1.5
Phân chi trung
Phân chi hạ
0.6
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Ngoại tất nhãn
1.5
Song long
1
2
0.6
0.9
Túc tam lý
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Thượng
2
Túc tứ mã
Trung
2
Hạ
7.5

588. U VÚ (Nhũ lựu 乳瘤)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/雙龍一穴、雙龍二穴/)

Huyệt Kiên phong, Song long, Tam trọng, phối hợp chích máu vùng Tâm Phế, Tứ hoa.

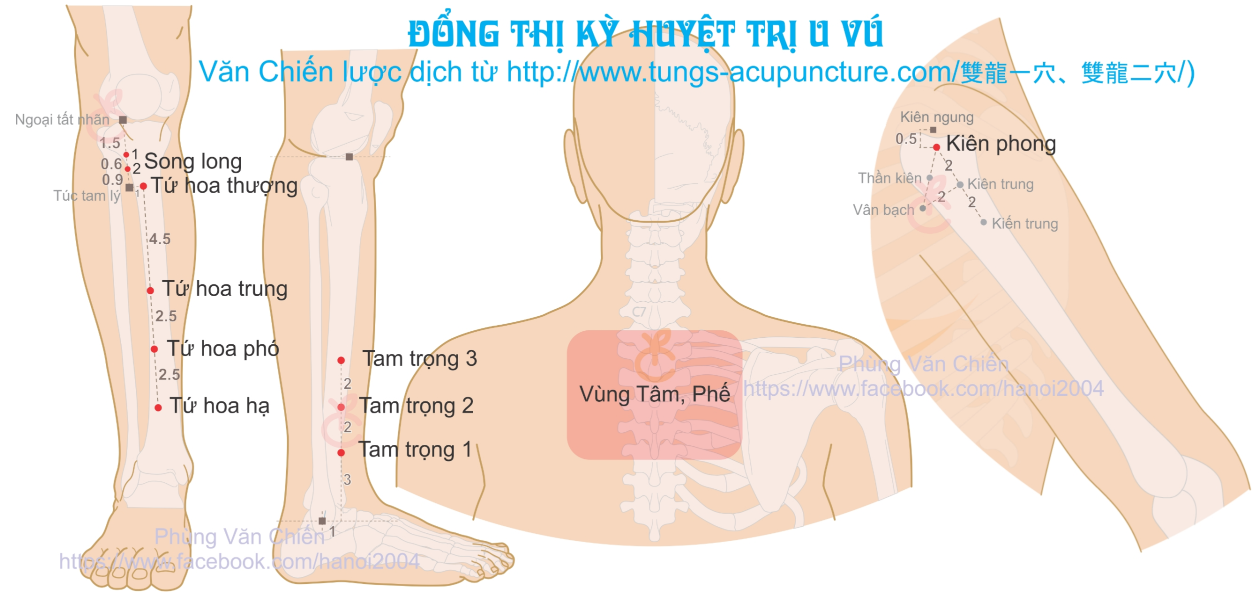
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U VÚ
Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/雙龍一穴、雙龍二穴/)
Ngoại tất nhãn
1.5
0.6
1
2
Song long
0.9
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Vùng Tâm, Phế
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Thần kiên
Kiên trung
2
Vân bạch
2
Kiến trung
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

589. UNG THƯ VÚ (nhũ nham 乳癌)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩峰穴/)

Ngoài huyệt Kiên phong phối huyệt Song long, nhất thiết phải gia huyệt chuyên trị u bướu Ngoại tam quan hoặc Tam trọng, lại chích máu vùng huyệt Tứ hoa, Trắc tam lý hoặc chích máu vùng Tâm Phế sau lưng, thêm mai châm (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài) huyệt bất định.

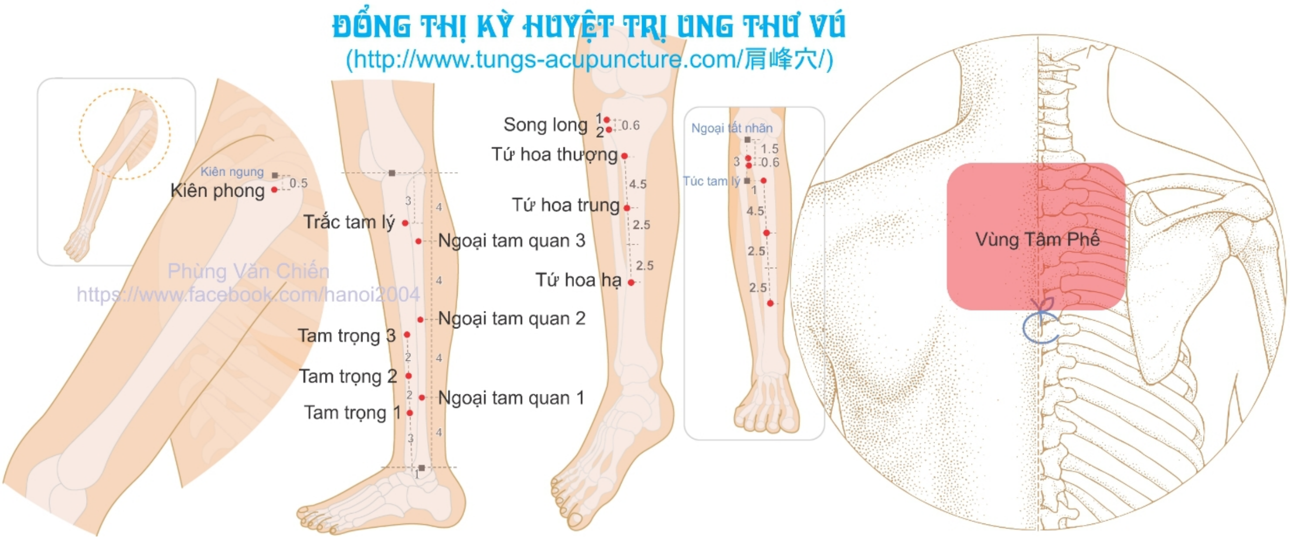
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ VÚ
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩峰穴/)
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
Trắc tam lý
3
4
Ngoại tam quan 3
4
Ngoại tam quan 2
Tam trọng 3
2
4
Tam trọng 2
2
Ngoại tam quan 1
Tam trọng 1
3
4
1
Song long
1
2
0.6
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
2.5
Tứ hoa hạ
Ngoại tất nhãn
1.5
3
0.6
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Vùng Tâm Phế
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

590. UNG THƯ VÚ (nhũ nham 乳癌)

(Nguồn từ http://www.tungs-acupuncture.com/雙龍一穴、雙龍二穴/)

1. Huyệt Song long phối huyệt Kiên phong, Tam trọng hoặc huyệt Ngoại tam quan, gia huyệt bất định. Nếu như chưa chuyển hoá xấu, có thể chích máu vùng Tâm Phế sau lưng và phần sau trên cẳng chân.

2. Huyệt Tứ hoa thượng, Tứ hoa trung, Tứ hoa hạ, Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý, chích máu vùng có điểm ứ huyết (bầm tím).

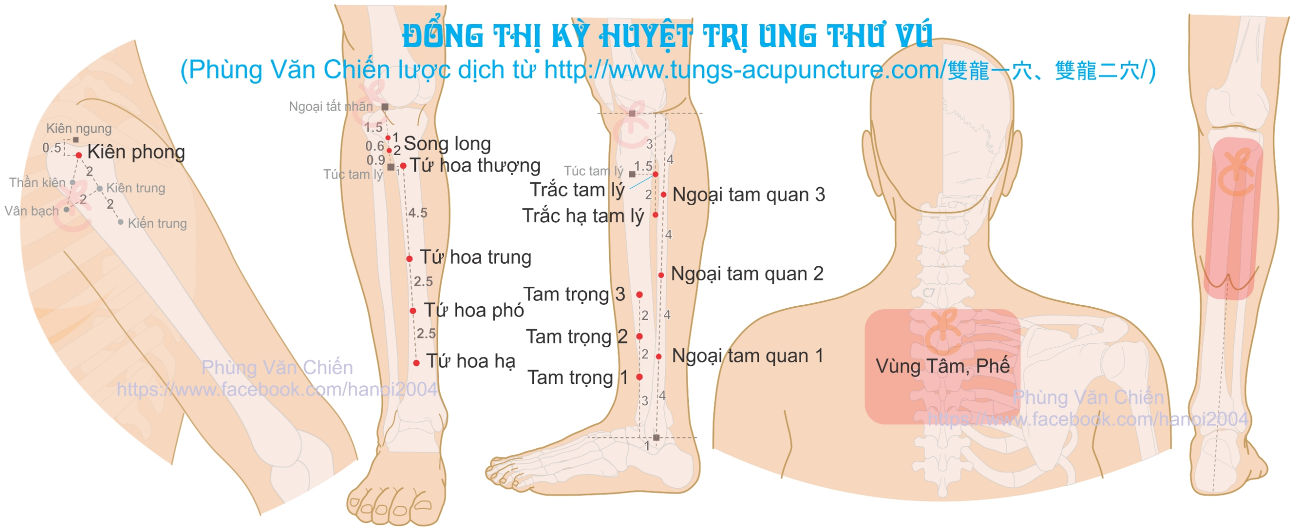
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ VÚ
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/雙龍一穴、雙龍二穴/)
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Thần kiên
Kiên trung
2
2
Vân bạch
Kiến trung
Ngoại tất nhãn
1.5
0.6
1
2
Song long
0.9
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Túc tam lý
1.5
3
4
Trắc tam lý
2
Ngoại tam quan 3
Trắc hạ tam lý
4
Ngoại tam quan 2
Tam trọng 3
2
4
Tam trọng 2
2
Ngoại tam quan 1
Tam trọng 1
3
4
1
Vùng Tâm, Phế
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

591. BỆNH VÚ, NÂNG NGỰC (nhũ phòng tật hoạn, kiện hung 乳房疾患、健胸)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩峰穴/)

Huyệt Kiên phong, Song long, Tứ hoa, trên tai điểm Nhũ tuyến, Thận, Bì chất hạ, Nội phân bí (nội tiết) và xoa bóp vú.

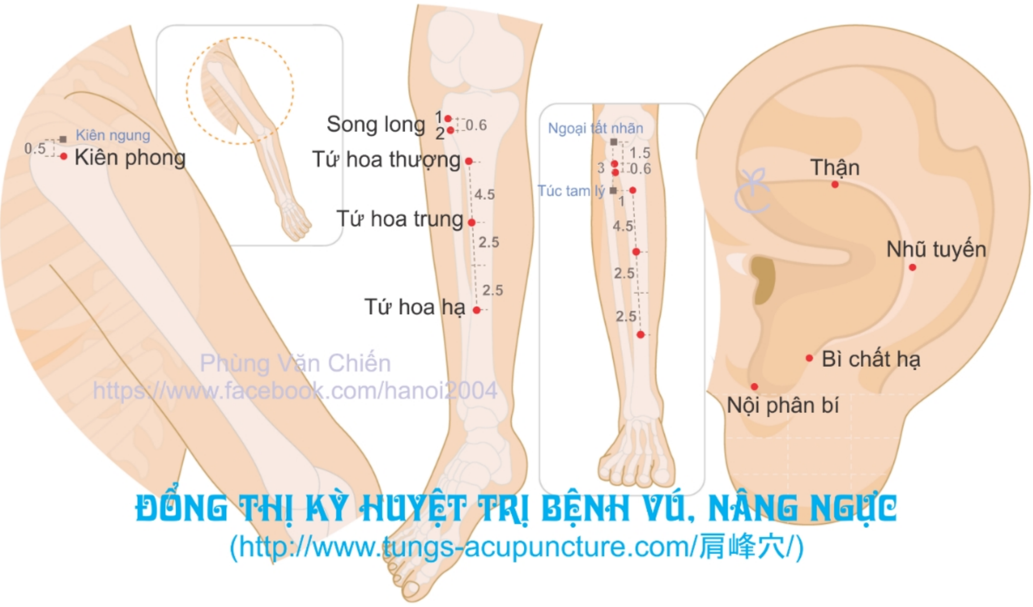
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH VÚ, NÂNG NGỰC
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩峰穴/)
0.5
Kiên ngung
Kiên phong
Song long
1
2
0.6
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
2.5
Tứ hoa hạ
Ngoại tất nhãn
1.5
3
0.6
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Thận
Nhũ tuyến
Bì chất hạ
Nội phân bí
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

592. CHỮA ĐAU BỤNG KINH (kinh thống)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)

1. Huyệt Uyển thuận thấu huyệt Linh cốt hiệu quả tốt (huyệt Linh cốt có tác dụng giục kinh).

2. Huyệt Linh Cốt phối hợp huyệt Môn kim, huyệt Tứ hoa thượng, hiệu quả đặc biệt.

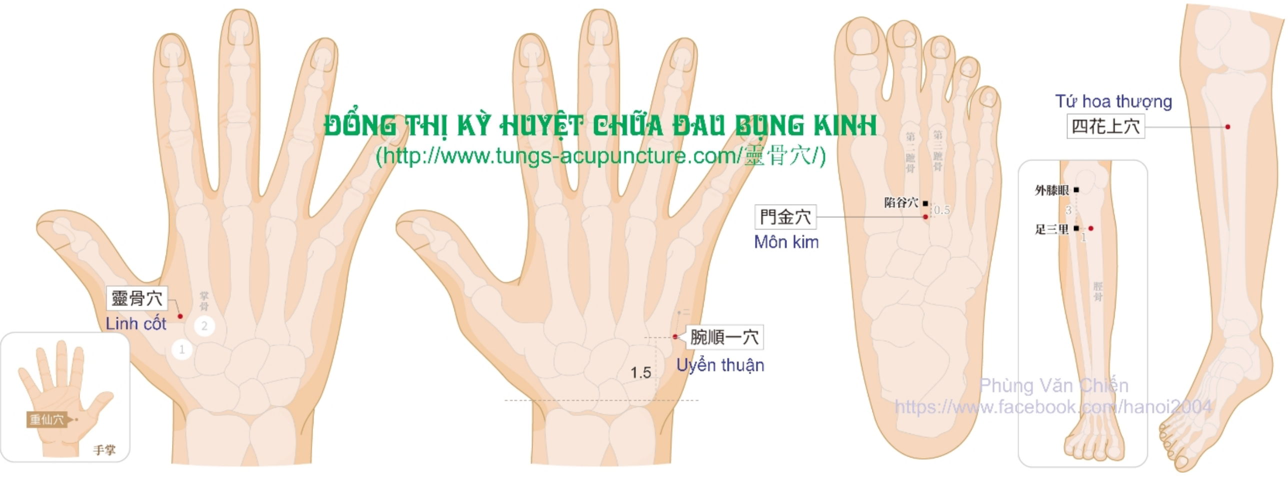
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA ĐAU BỤNG KINH
(http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)
靈骨穴
Linh cốt
掌骨
2
1
重仙穴
手掌
1.5
腕順一穴
Uyển thuận
門金穴
Môn kim
第二蹠骨
第三蹠骨
陷谷穴
0.5
外膝眼
3
足三里
1
脛骨
Tứ hoa thượng
四花上穴
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

593. ĐAU BỤNG KINH (kinh thống 經痛)

(Nguồn: http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)

1. Huyệt Phụ khoa, Linh cốt, Tứ hoa thượng, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Môn kim, 7 huyệt Vị mao, 23 huyệt Phủ sào.

2. Huyệt Tứ hoa thượng, Phụ khoa, Môn kim.

3. Chích máu 23 huyệt Phủ sào đặc hiệu.

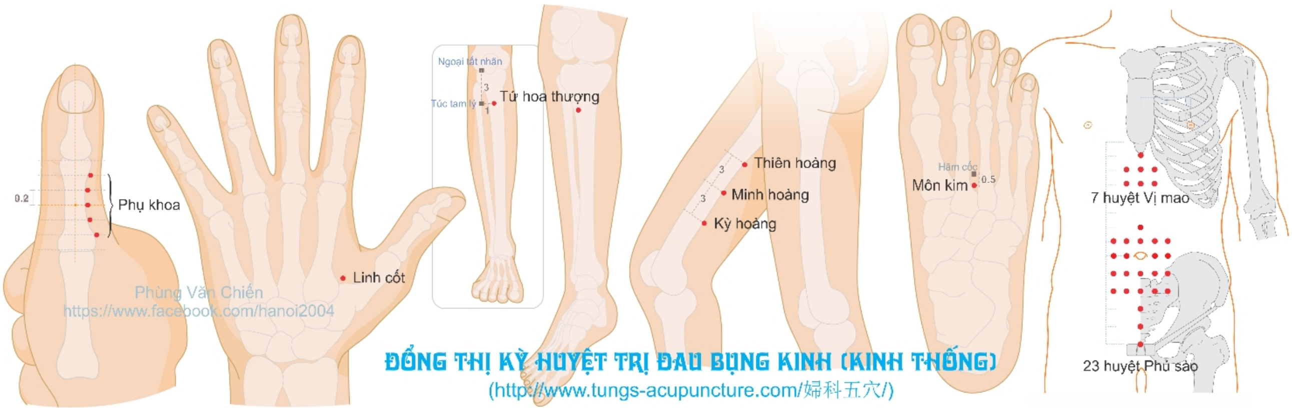
0.2
Phụ khoa
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
3
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Hãm cốc
0.5
Môn kim
7 huyệt Vị mao
23 huyệt Phủ sào
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU BỤNG KINH (KINH THỐNG)
(http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)

594. ĐAU BỤNG KINH (kinh thống 經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腸門穴/)

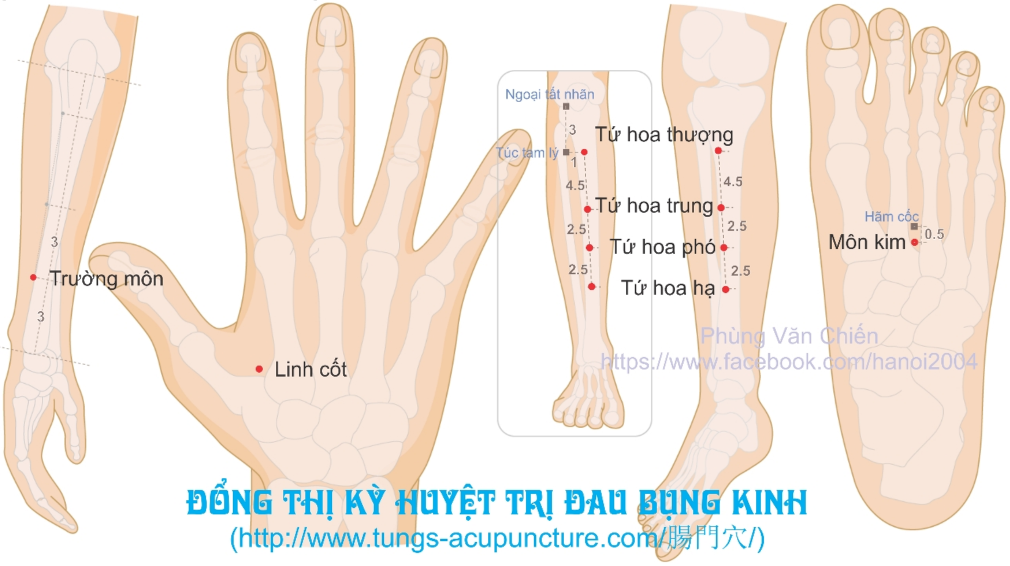
3
Trường môn
3
Linh cốt
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU BỤNG KINH
(http://www.tungs-acupuncture.com/腸門穴/)

Huyệt Trường môn phối huyệt Tứ hoa, Môn kim, Linh cốt hiệu nghiệm.

595. ĐAU BỤNG KINH (kinh thống 經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木婦穴/)

Huyệt Mộc phụ phối huyệt Môn kim, Tứ hoa, Linh cốt, Đại bạch hiệu nghiệm.

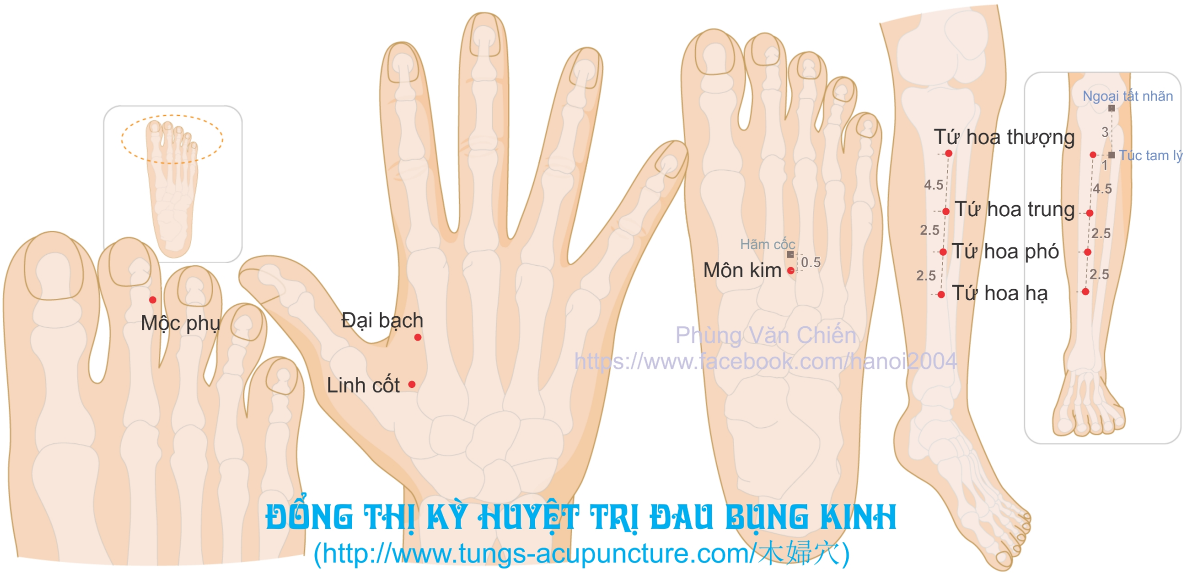
Mộc phụ
Đại bạch
Linh cốt
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU BỤNG KINH
(http://www.tungs-acupuncture.com/木婦穴)

596. ĐAU BỤNG KINH (nữ nhân kinh thống 女人經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/四花上穴/)

Huyệt Phụ khoa phối Thiên khu (xu), Trung cực, Tứ hoa, Môn kim, hiệu nghiệm.

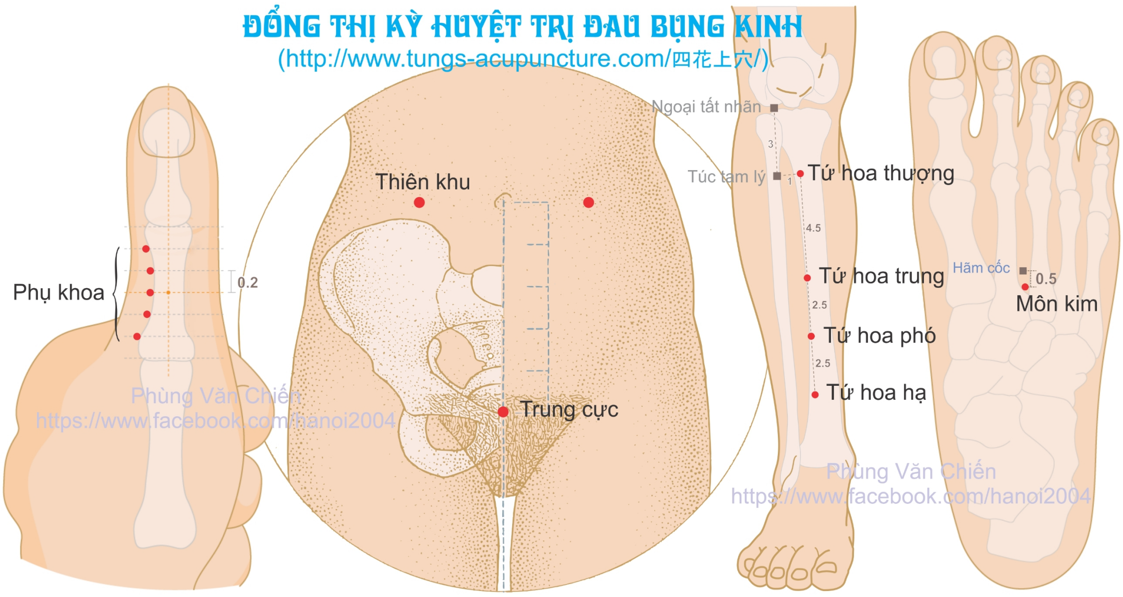
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU BỤNG KINH
(http://www.tungs-acupuncture.com/四花上穴/)
Phụ khoa
0.2
Thiên khu
Trung cực
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

597. TRỊ ĐAU BỤNG KINH (kinh thống 經痛)

(Nguồn https://www.tungs-acupuncture.com/門金穴/)

Huyệt Môn kim phối huyệt Phụ khoa, Tứ hoa thượng là huyệt đặc hiệu trị đau bụng kinh, viêm vùng bụng dưới (hạ phúc bộ viêm 下腹部炎).

Lại có thể dùng huyệt Thiên hoàng, Nhân hoàng, Phụ khoa. Bệnh nghiêm trọng, cần cứu 23 huyệt Phủ sào, phối hợp chích máu vùng xương hông (đồn bộ toạ cốt khu 臀部坐骨區).

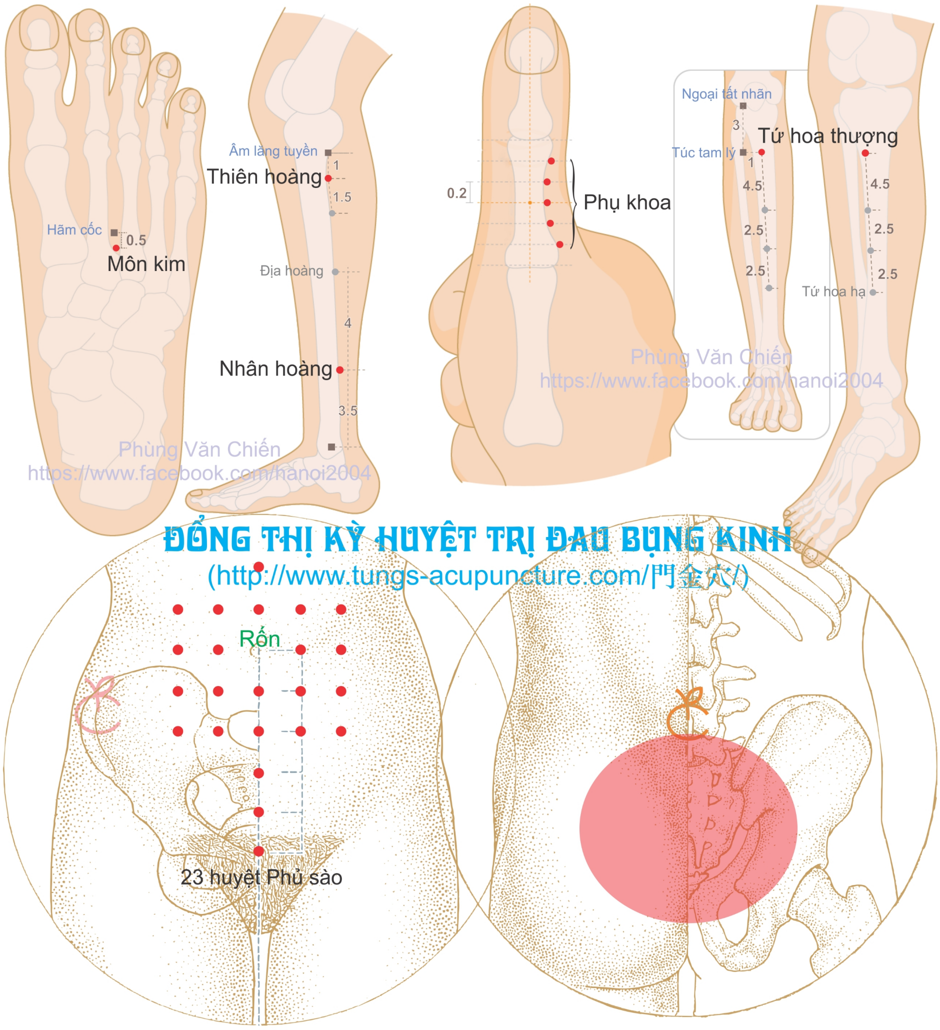
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
0.2
Phụ khoa
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
2.5
2.5
4.5
2.5
2.5
Tứ hoa hạ
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU BỤNG KINH
(http://www.tungs-acupuncture.com/門金穴/)
Rốn
23 huyệt Phủ sào

598. TRỊ ĐAU BỤNG KINH (phụ khoa kinh thống 婦科經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/下泉穴、中泉穴、上泉穴/)

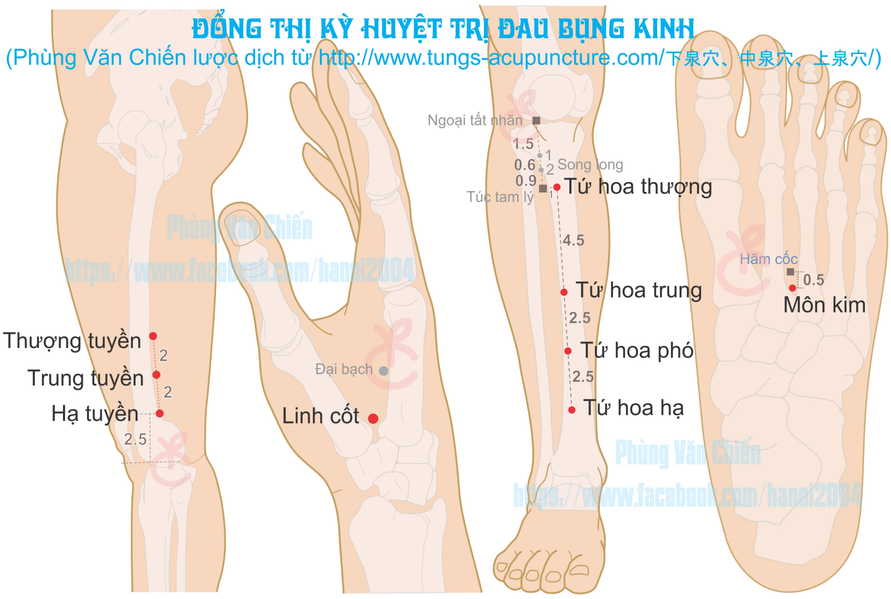
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU BỤNG KINH
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/下泉穴、中泉穴、上泉穴/)
Thượng tuyền
2
Trung tuyền
2
Hạ tuyền
2.5
Đại bạch
Linh cốt
Ngoại tất nhãn
1.5
0.6
1
2
Song long
0.9
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
Hãm cốc
0.5
Môn kim

Huyệt Tam tuyền phối huyệt Linh cốt, Tứ hoa, Môn kim.

599. TRỊ ĐAU BỤNG KINH (kinh thống 經痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/腑快穴/)

Huyệt Phủ khoái phối hợp huyệt Phụ khoa, Môn kim, Tứ hoa thượng, Linh cốt, lại gia cứu 23 huyệt Phủ sào.

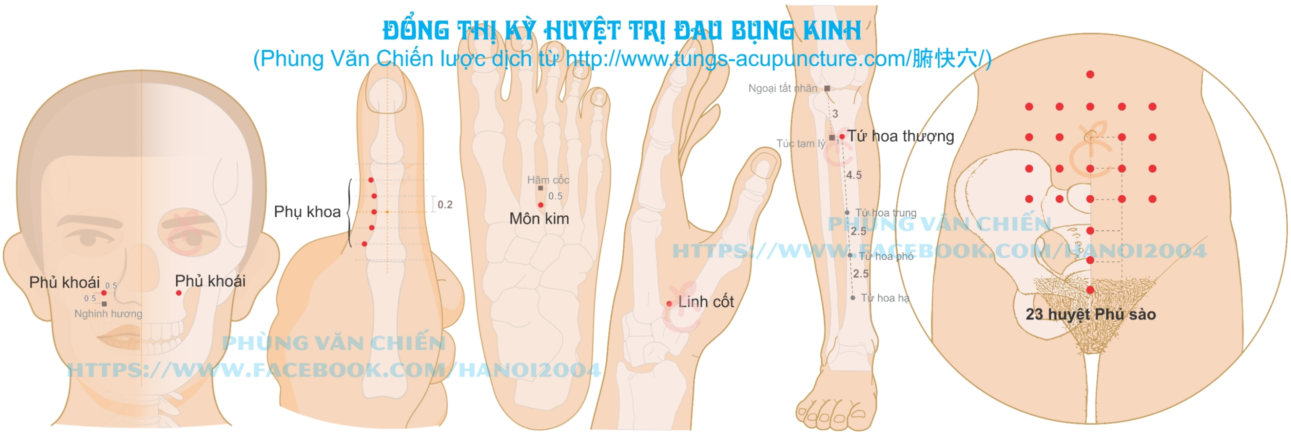
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU BỤNG KINH
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/腑快穴/)
Phủ khoái
0.5
0.5
Nghinh hương
Phủ khoái
Phụ khoa
0.2
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Linh cốt
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
23 huyệt Phủ sào
PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

600. HÀNH KINH ĐAU LƯNG MỎI EO (kinh kỳ yêu toan bối thống 經期腰酸背痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三河穴/)

Huyệt Tam hà, huyệt Uyển thuận thấu Linh cốt, Hạ bạch, Phân bạch.

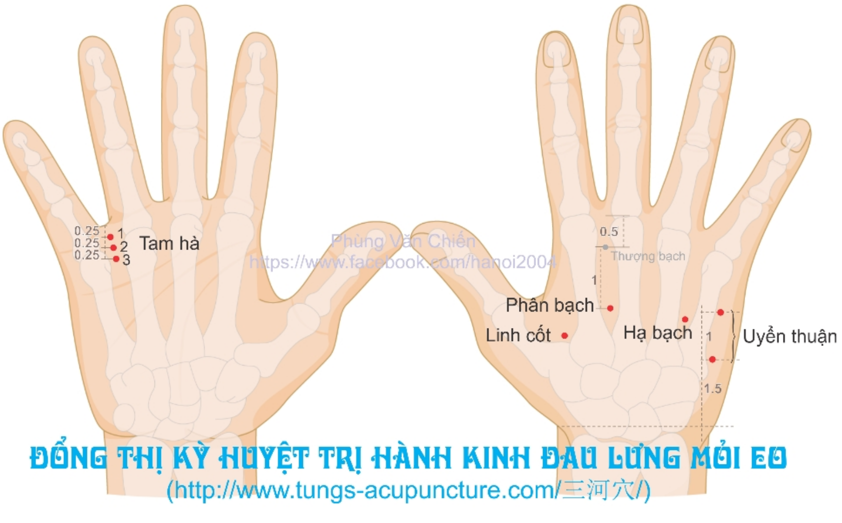
0.25
0.25
0.25
1
2
3
Tam hà
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.5
Thượng bạch
1
Phân bạch
Linh cốt
Hạ bạch
1
Uyển thuận
1.5
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HÀNH KINH ĐAU LƯNG MỎI EO
(http://www.tungs-acupuncture.com/三河穴/)

601. KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU (nguyệt kinh bất điều)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/還巢穴/)

Huyệt Hoàn sào phối huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), huyệt Phụ khoa, chích máu ở vùng mông, xương cùng, cứu ngải 23 huyệt Phủ sào.

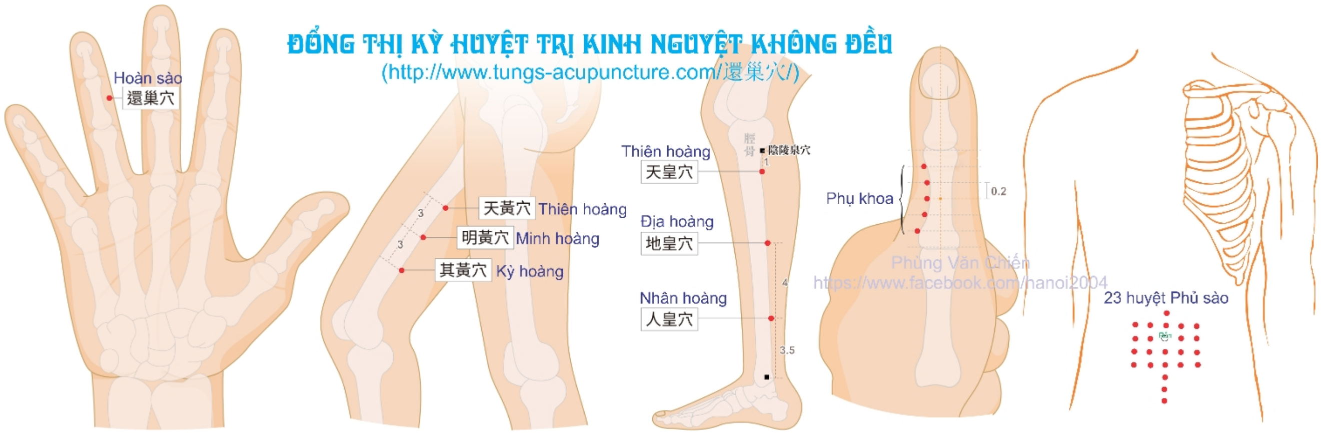
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU
(http://www.tungs-acupuncture.com/還巢穴/)
Hoàn sào
還巢穴
3
3
天黃穴 Thiên hoàng
明黃穴 Minh hoàng
其黃穴 Kỳ hoàng
Thiên hoàng
天皇穴
脛骨
陰陵泉穴
1
Địa hoàng
地皇穴
4
Nhân hoàng
人皇穴
3.5
Phụ khoa
0.2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
23 huyệt Phủ sào

602. ÂM ĐẠO VIÊM, NGỨA (âm đạo viêm, âm dương 陰道炎、陰癢)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/雲白穴/

và http://www.tungs-acupuncture.com/海豹穴/)

Phối các huyệt Vân bạch, Phụ khoa, Lý bạch, Hải báo

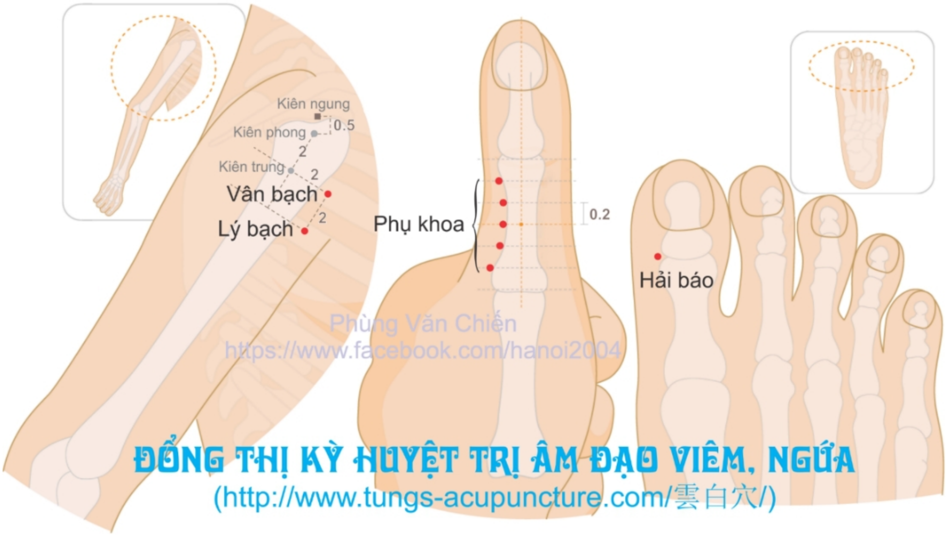
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Kiên trung
2
Vân bạch
Lý bạch
2
Phụ khoa
0.2
Hải báo
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ÂM ĐẠO VIÊM, NGỨA
(http://www.tungs-acupuncture.com/雲白穴/)

603. KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU (nguyệt kinh bất điều)

(Nguồn: http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)

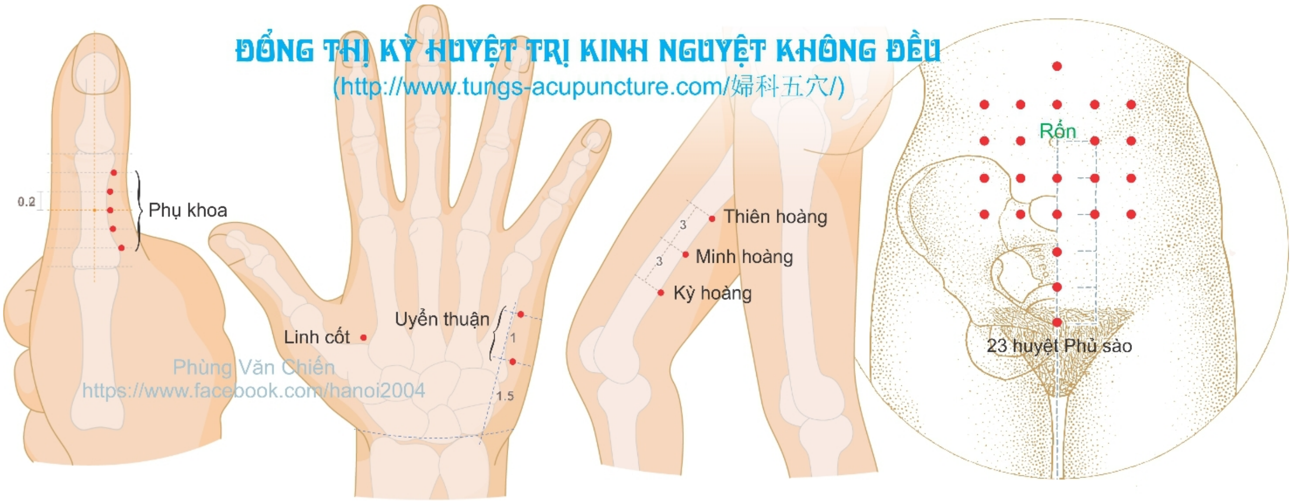
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU
(http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)
0.2
Phụ khoa
Uyển thuận
1
1.5
Linh cốt
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Rốn
23 huyệt Phủ sào

1. Châm lâu dài huyệt Phụ khoa, Linh cốt, Thượng tam hoàng, phối hợp cứu

ngải 23 huyệt Phủ sào.

2. Huyệt Uyển thuận, Linh cốt, Phụ khoa.

604. KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU

(Nguồn: thầy Lâm Chính Thái - https://www.facebook.com/tungsacu/)

Bệnh nhân buồng trứng đa nang, kinh nguyệt 3-4 tháng 1 lần: Châm Phụ khoa, Hoàn sào, Thượng tam hoàng, Vân bạch, Lý bạch, Tam trọng, Môn kim, 3 lần có kinh trở lại.

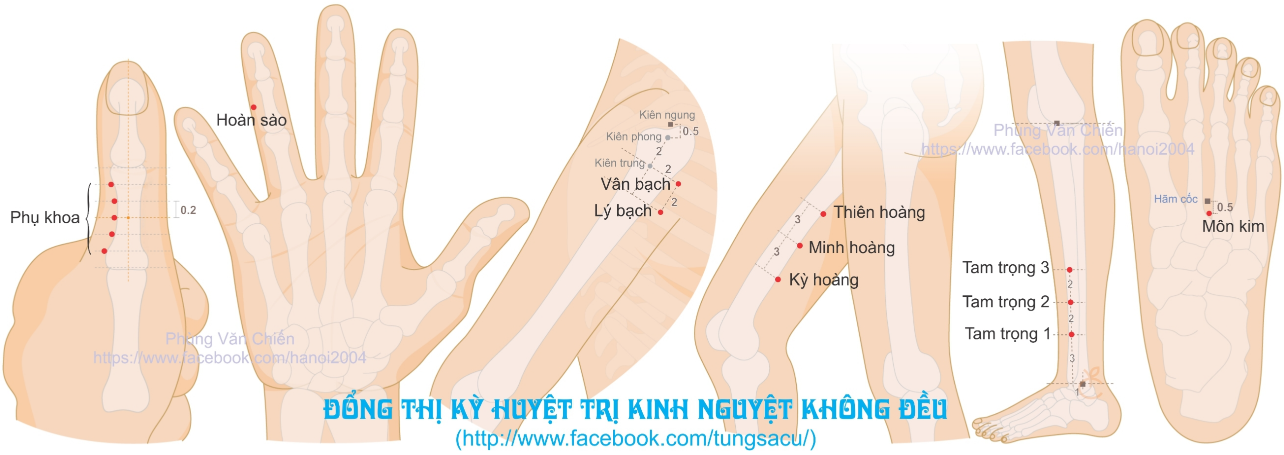
Phụ khoa
0.2
Hoàn sào
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
Kiên trung
2
Vân bạch
Lý bạch
2
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
Hãm cốc
0.5
Môn kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU
(http://www.facebook.com/tungsacu/)

605. ĐIỀU HOÀ KINH NGUYỆT (điều nguyệt kinh bất thuận 調月經不順)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/其黃穴/)

Châm lâu dài Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Phụ khoa, Trường môn.

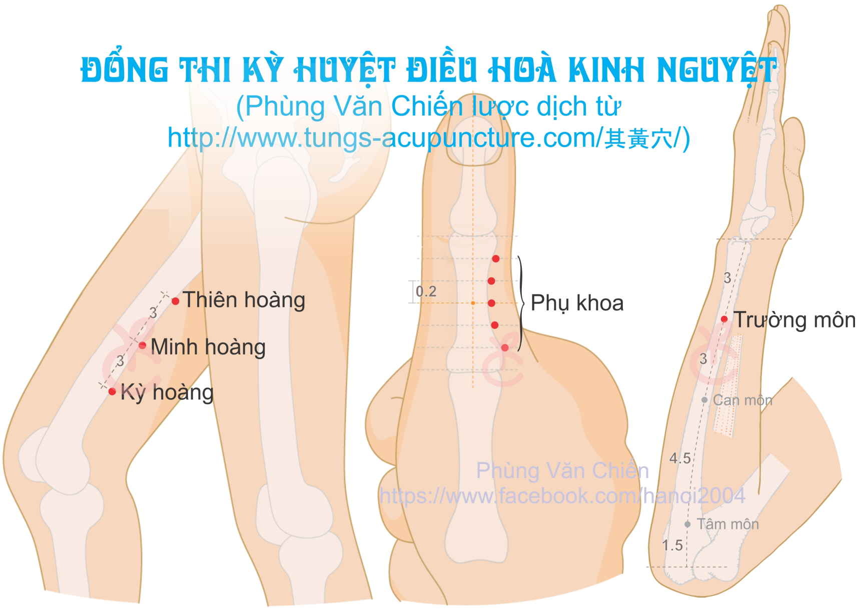
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT ĐIỀU HOÀ KINH NGUYỆT
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/其黃穴/)
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
0.2
Phụ khoa
3
Trường môn
3
Can môn
4.5
Tâm môn
1.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

606. TRỊ PHỤ NỮ KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU (nguyệt sự bất điều 月事不調), ĐAU LƯNG MỎI EO (yêu toan bối thống 腰酸背痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水通穴/)

Chích máu huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, hiệu quả. Cũng có thể phối hợp huyệt

Phụ khoa, Uyển thuận thấu Linh cốt; hoặc phối huyệt Phụ khoa, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Uyển thuận thấu Linh cốt.

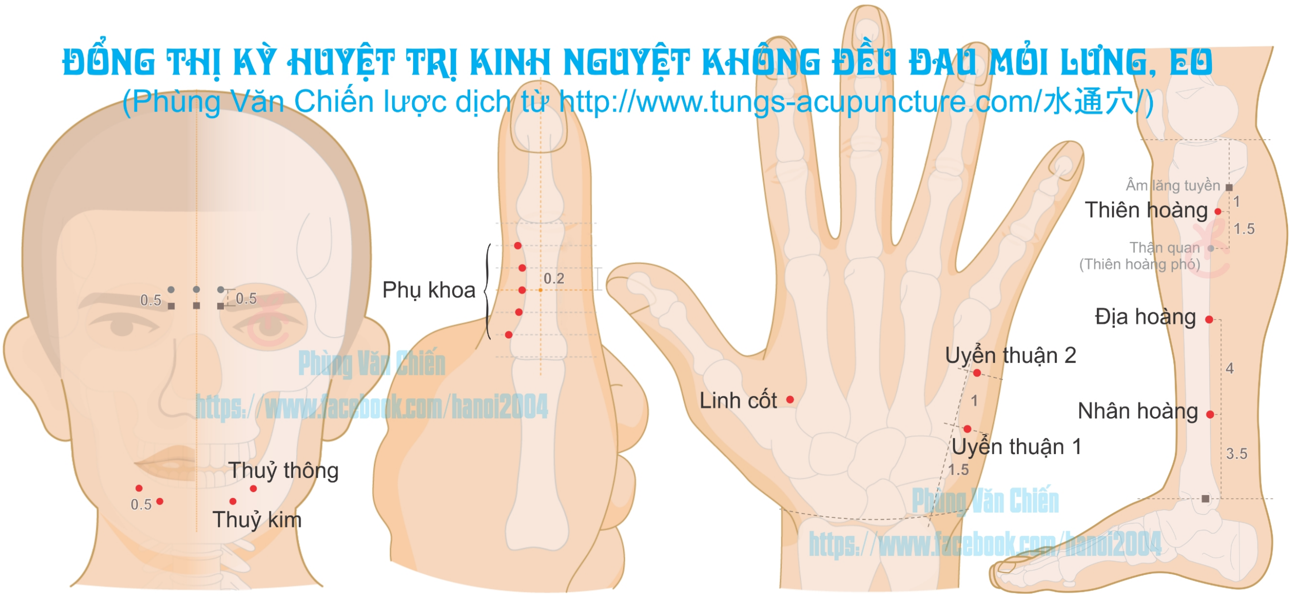

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU ĐAU MỎI LƯNG, EO

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/水通穴/)

0.5
0.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim
Phụ khoa
0.2
Linh cốt
Uyển thuận 2
1
Uyển thuận 1
1.5
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

607. TẮC ỐNG DẪN TRỨNG (thâu noãn quản bất thông 輸卵管不通)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/姐妹一穴、姐妹二穴/)

Huyệt Phụ khoa, huyệt Thư muội, phối hợp chích máu vùng xương cùng (đồn bộ toạ cốt khu 臀部坐骨區).

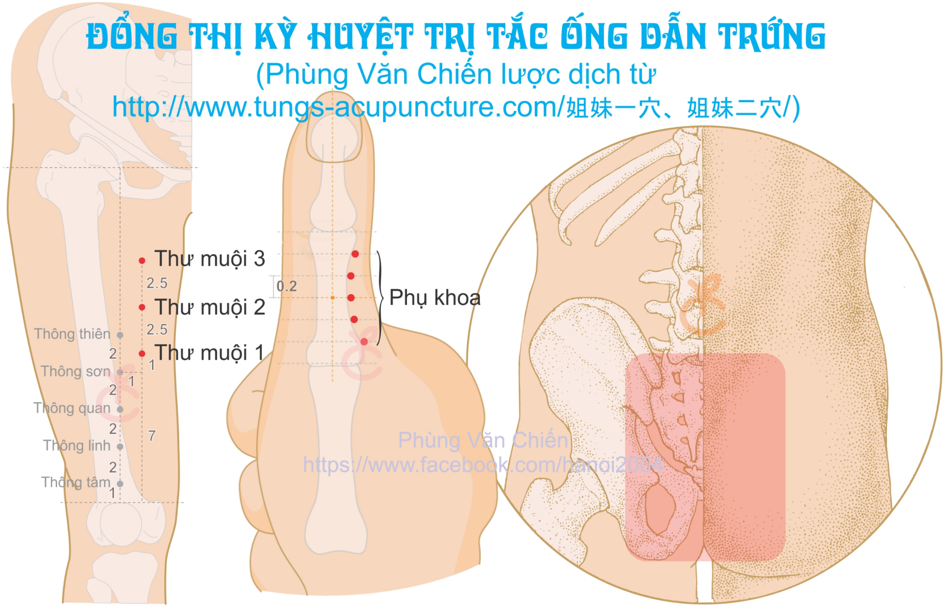

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TẮC ỐNG DẪN TRỨNG

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/姐妹一穴、姐妹二穴/)

Thư muội 3
2.5
Thư muội 2
2.5
Thư muội 1
1
Thông thiên
2
Thông sơn
1
2
Thông quan
2
Thông linh
7
2
Thông tâm
1
0.2
Phụ khoa
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

608. TRỊ TẮC ỐNG DẪN TRỨNG (thâu noãn quản bế tắc 輸卵管閉塞)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/姐妹三穴/)

Nhóm huyệt Thư muội gia thêm huyệt Cảm mạo, huyệt Phụ khoa cùng với chọn châm 3 huyệt ngang ở bụng dưới (các huyệt gần tử cung).

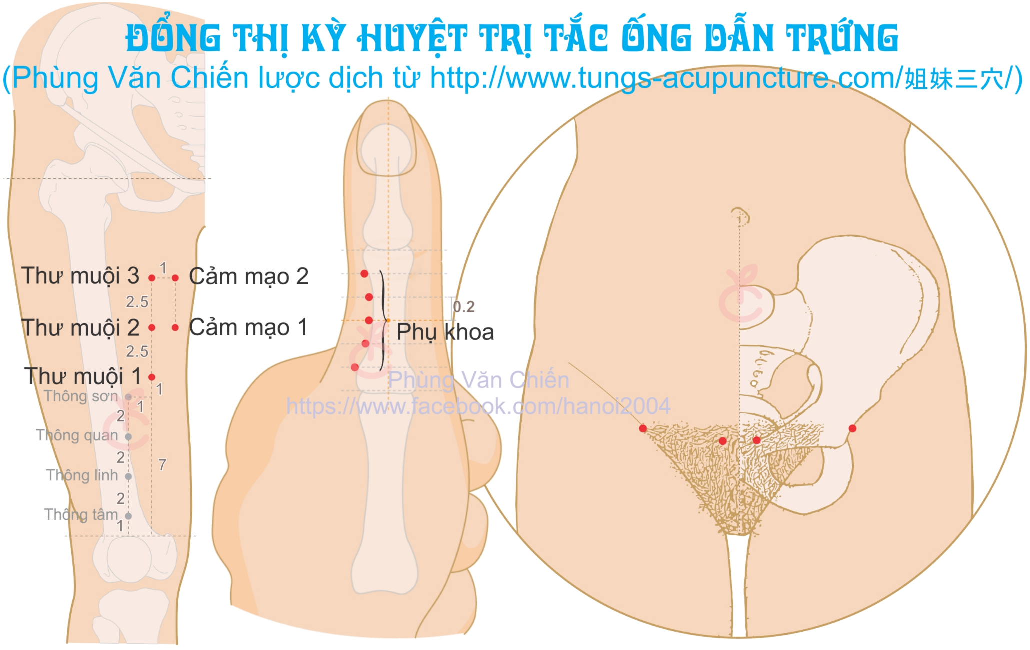
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TẮC ỐNG DẪN TRỨNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/姐妹三穴/)
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
Thông sơn
1
1
2
Thông quan
7
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
0.2
Phụ khoa

609. BỆNH TỬ CUNG (tử cung tật bệnh 子宮疾病)

(Nguồn https://www.tungs-acupuncture.com/門金穴/)

Huyệt Môn kim, Thuỷ khúc, Hoả chủ đảo mã hàng ngang, gia huyệt Trấn tĩnh, Thuỷ kim, Thuỷ thông, 5 huyệt Phụ khoa huyệt.

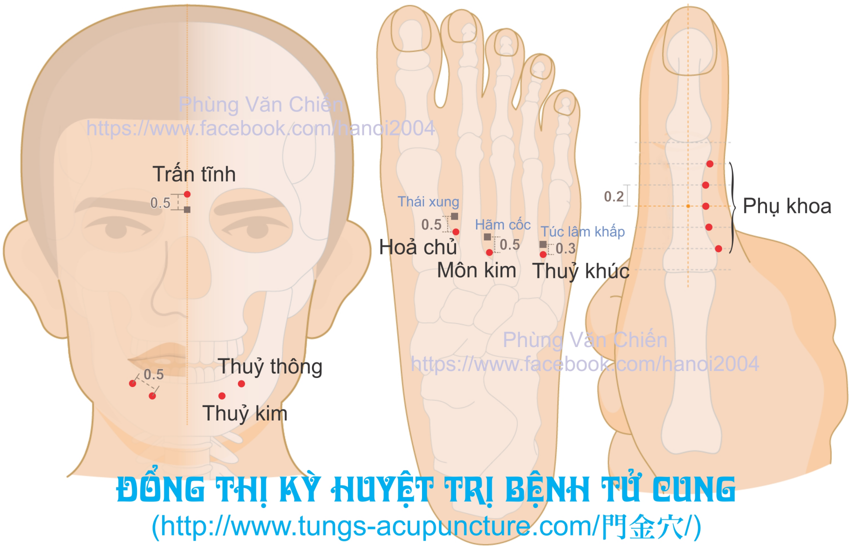
Trấn tĩnh
0.5
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Thái xung
0.5
Hãm cốc
0.5
Túc lâm khấp
0.3
Hoả chủ
Môn kim
Thuỷ khúc
0.2
Phụ khoa
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH TỬ CUNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/門金穴/)

610. CÁC CHỨNG TỬ CUNG, BUỒNG TRỨNG VIÊM, U, UNG THƯ

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/其門穴、其角穴、其正穴/)

Đều lấy Thủ tam kỳ (Kỳ môn, Kỳ giác, Kỳ chính), huyệt Tam trọng, Môn kim, Phụ khoa phối hợp sử dụng, lại gia Linh cốt, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Ngoại tam quan, mai châm (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài) huyệt bất định.

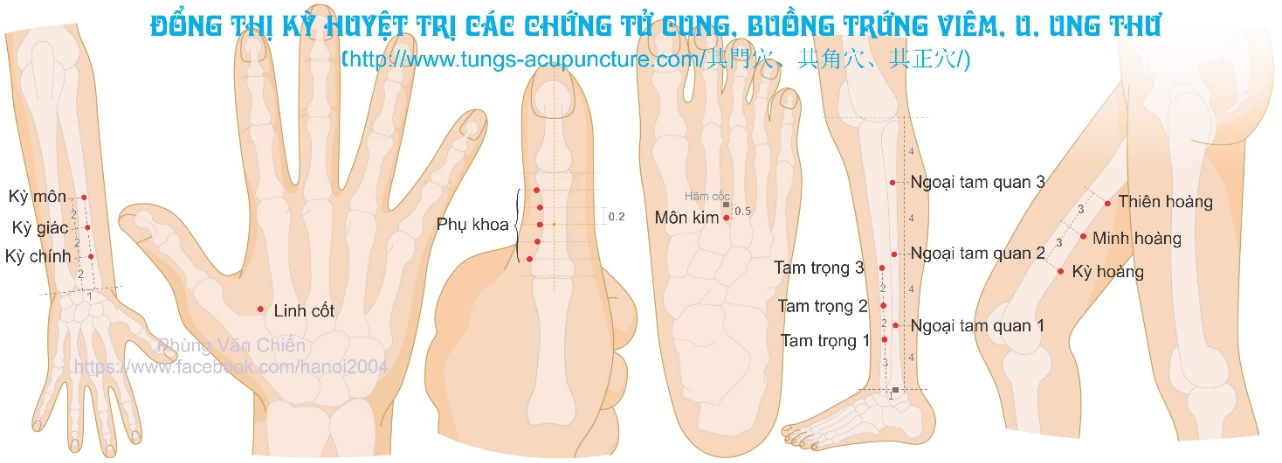
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CÁC CHỨNG TỬ CUNG, BUỒNG TRỨNG VIÊM, U, UNG THƯ
(http://www.tungs-acupuncture.com/其門穴、其角穴、其正穴/)
Kỳ môn
Kỳ giác
Kỳ chính
2
2
2
1
Linh cốt
Phụ khoa
0.2
Hãm cốc
Môn kim
0.5
Ngoại tam quan 3
Ngoại tam quan 2
Ngoại tam quan 1
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
4
4
4
4
2
2
3
1
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
3
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

611. TRỊ U XƠ TỬ CUNG (tử cung cơ lựu 子宮肌瘤 hysteromyoma)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/姐妹三穴/)

Nhóm huyệt Thư muội gia thêm huyệt Phụ khoa, huyệt bất định, chích máu vùng xương cùng (đồn bộ toạ cốt khu 臀部坐骨區) và dưới mắt cá trong.

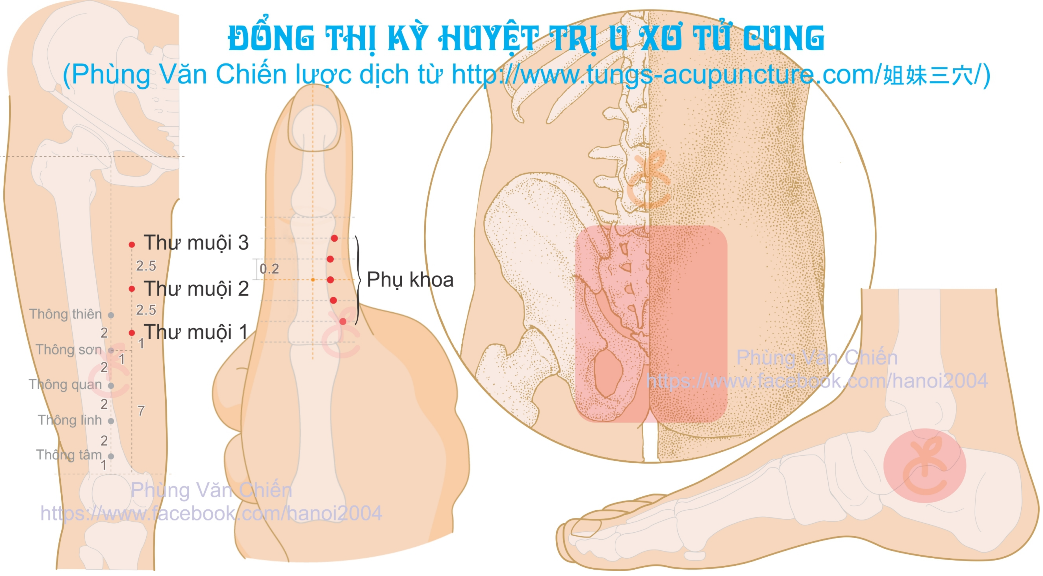
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U XƠ TỬ CUNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/姐妹三穴/)
Thư muội 3
2.5
Thư muội 2
2.5
Thư muội 1
1
Thông thiên
2
Thông sơn
1
2
Thông quan
2
7
Thông linh
2
Thông tâm
1
0.2
Phụ khoa
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

612. KHỐI U TỬ CUNG (tử cung lựu), UNG THƯ TỬ CUNG (tử cung nham)

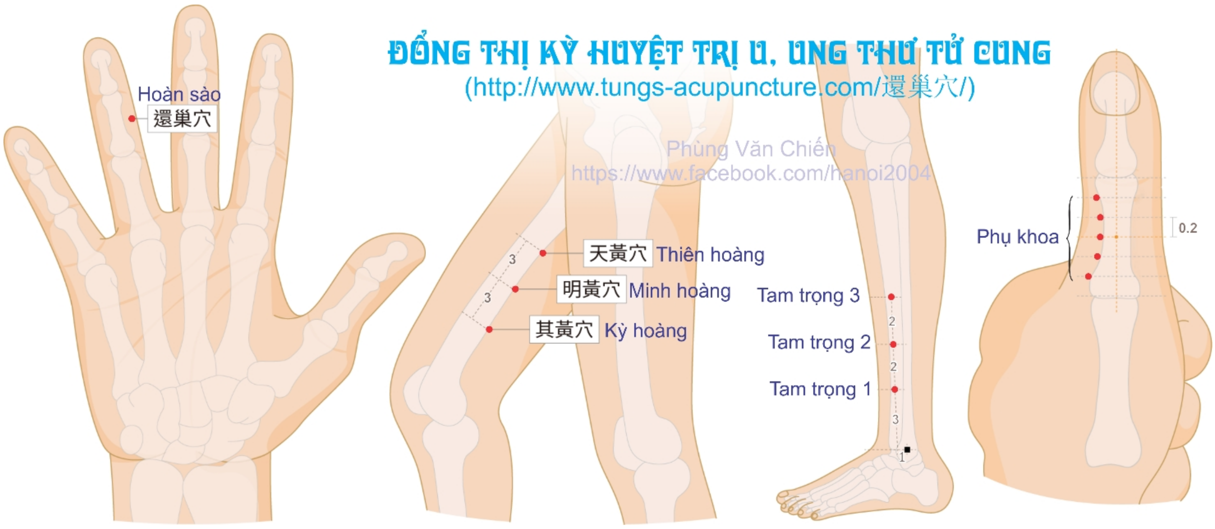
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U, UNG THƯ TỬ CUNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/還巢穴/)
Hoàn sào
還巢穴
天黃穴 Thiên hoàng
明黃穴 Minh hoàng
其黃穴 Kỳ hoàng
3
3
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Phụ khoa
0.2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/還巢穴/)

Huyệt Hoàn sào phối huyệt Tam trọng, gia huyệt Phụ khoa, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), châm huyệt bất định, chích máu ở vùng mông, xương cùng.

613. U TỬ CUNG (tử cung cơ lựu 子宮肌瘤), UNG THƯ TỬ CUNG (tử cung nham 子宮癌)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三重穴/)

Huyệt phụ khoa, Tam trọng, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) lại phối hợp chích máu vùng xương cùng, phép châm thiên ứng.

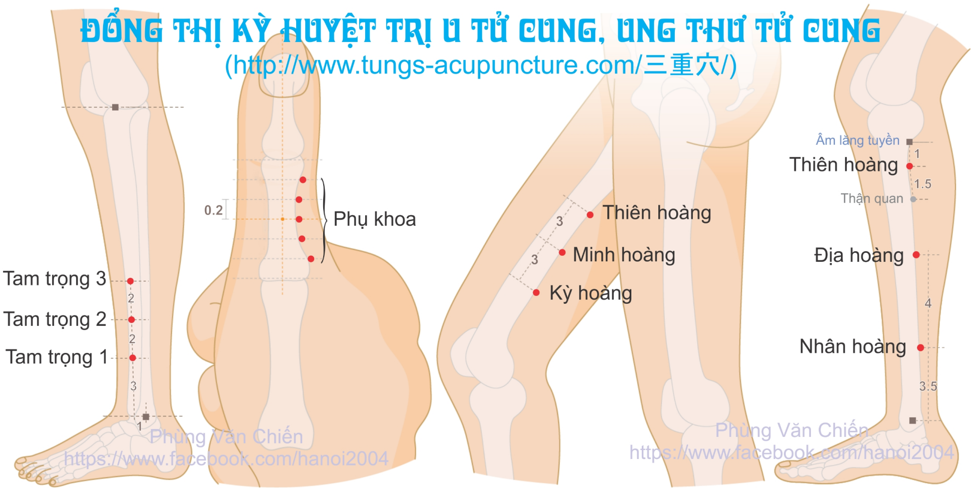
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U TỬ CUNG, UNG THƯ TỬ CUNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/三重穴/)
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
0.2
Phụ khoa
3
3
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
Thận quan
1
1.5
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

614. VIÊM TỬ CUNG, KHỐI U, UNG THƯ (tử cung viêm, lựu, nham)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/還巢穴/)

Huyệt Hoàn sào phối huyệt Phụ khoa, Tam kỳ, Tam trọng, Môn kim, phối châm bất định huyệt.

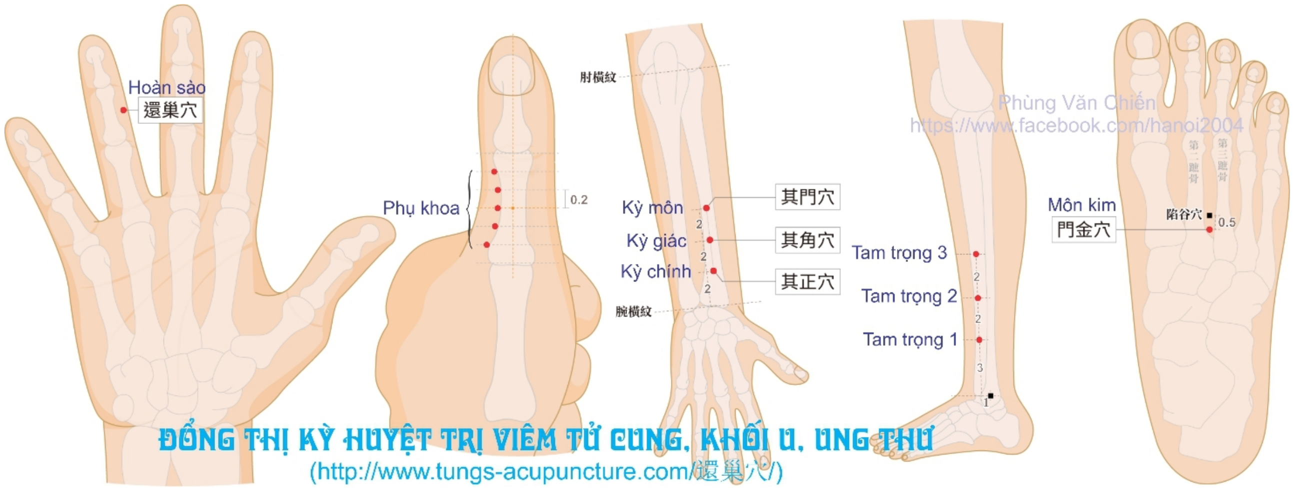
Hoàn sào
還巢穴
Phụ khoa
0.2
肘横紋
Kỳ môn
其門穴
Kỳ giác
其角穴
Kỳ chính
其正穴
2
2
2
腕横紋
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Môn kim
門金穴
陷谷穴
0.5
第二蹠骨
第三蹠骨
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VIÊM TỬ CUNG, KHỐI U, UNG THƯ
(http://www.tungs-acupuncture.com/還巢穴/)

615. U, UNG THƯ TỬ CUNG (tử cung cơ lựu nham)

(Nguồn: http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)

Huyệt Phụ khoa, Tam trọng, huyệt bất định, phối chích máu 23 huyệt Phủ sào hoặc Nội khoả hạ (dưới mắt cá trong của chân).

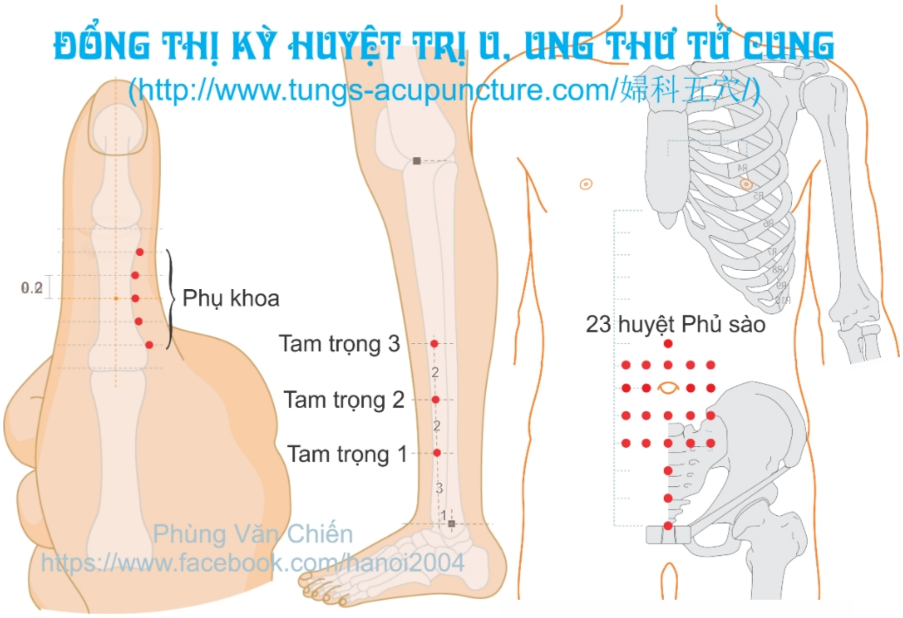
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U, UNG THƯ TỬ CUNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)
0.2
Phụ khoa
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
23 huyệt Phủ sào
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

616. U, VIÊM, SƯNG TỬ CUNG (tử cung lựu, viêm, trướng đẳng)

(Nguồn: http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)

Huyệt Linh cốt, Phụ khoa, Phụ linh, Tam trọng, phối hợp chích máu vùng huyệt Thuỷ tinh (dưới mắt cá trong 2 thốn)

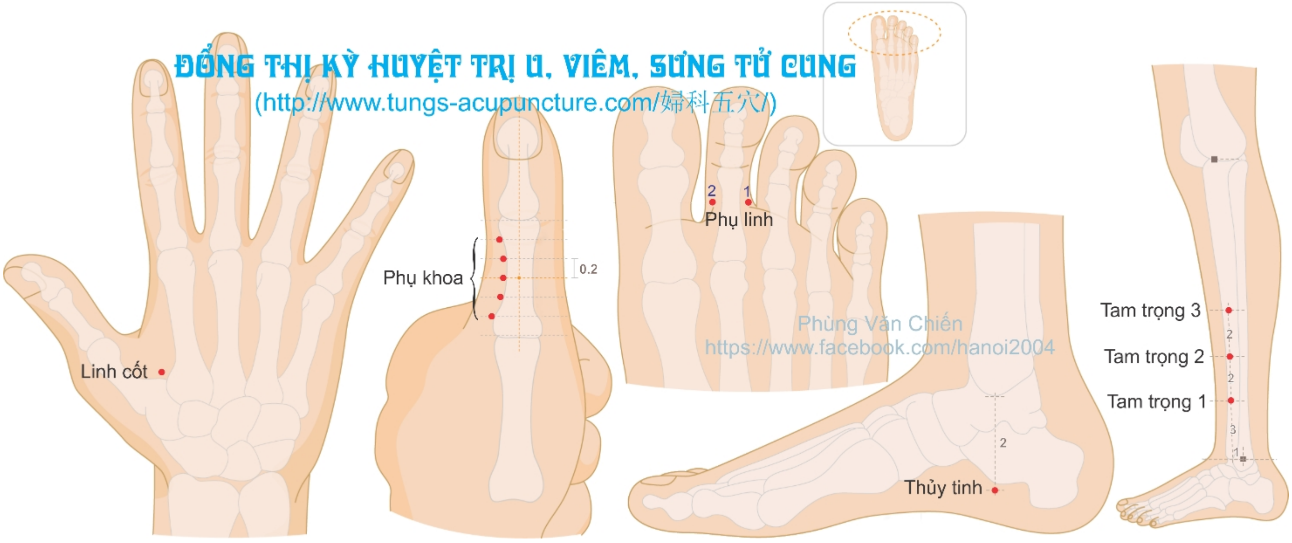
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U, VIÊM, SƯNG TỬ CUNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)
Linh cốt
Phụ khoa
0.2
2
1
Phụ linh
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
2
Thủy tinh
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

617. UNG THƯ TỬ CUNG (tử cung nham)

(Nguồn: http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)

Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Phụ khoa, Tam trọng, huyệt bất định.

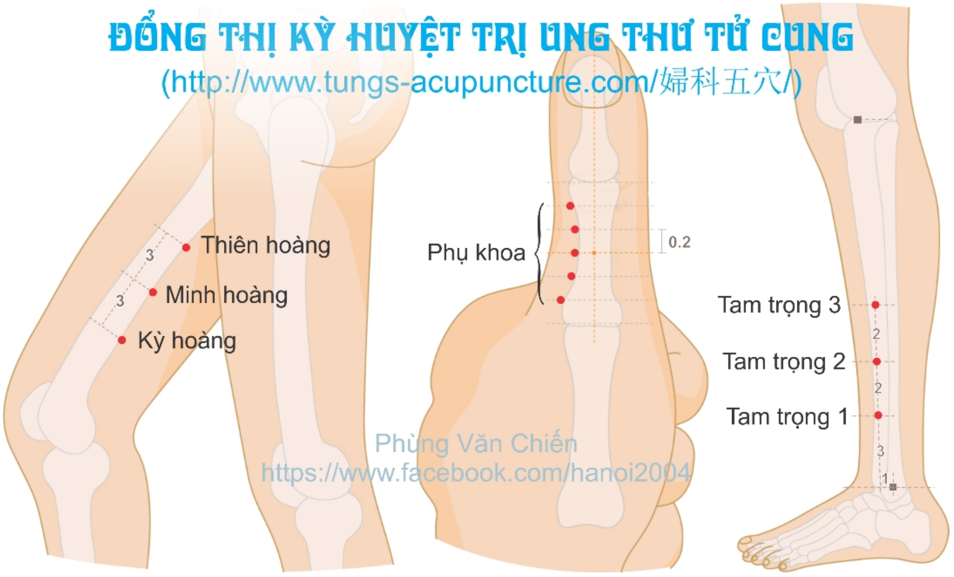
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ TỬ CUNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phụ khoa
0.2
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

618. TRỊ U CỔ TỬ CUNG (tử cung cảnh lựu 子宮頸瘤)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/外三關穴/)

Huyệt Ngoại tam quan phối huyệt Phụ khoa.

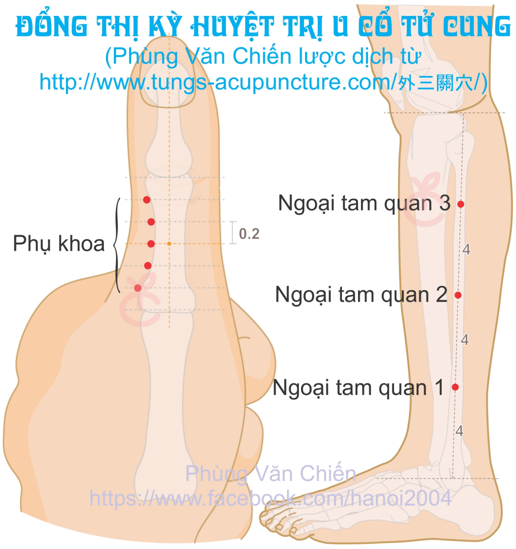
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ U CỔ TỬ CUNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/外三關穴/)
Phụ khoa
0.2
Ngoại tam quan 3
4
Ngoại tam quan 2
4
Ngoại tam quan 1
4
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

619. XÍCH BẠCH ĐỚI HẠ

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/還巢穴/)

Huyệt Hoàn sào phối huyệt Phụ khoa, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thiên tông, Vân bạch, Lý bạch. Thường ăn trứng chiên chín tầng (cửu tầng tháp: trứng chiên với rau húng quế) thêm dầu mè. Bệnh nghiêm trọng nên sử dụng thuốc tây cho kịp thời.

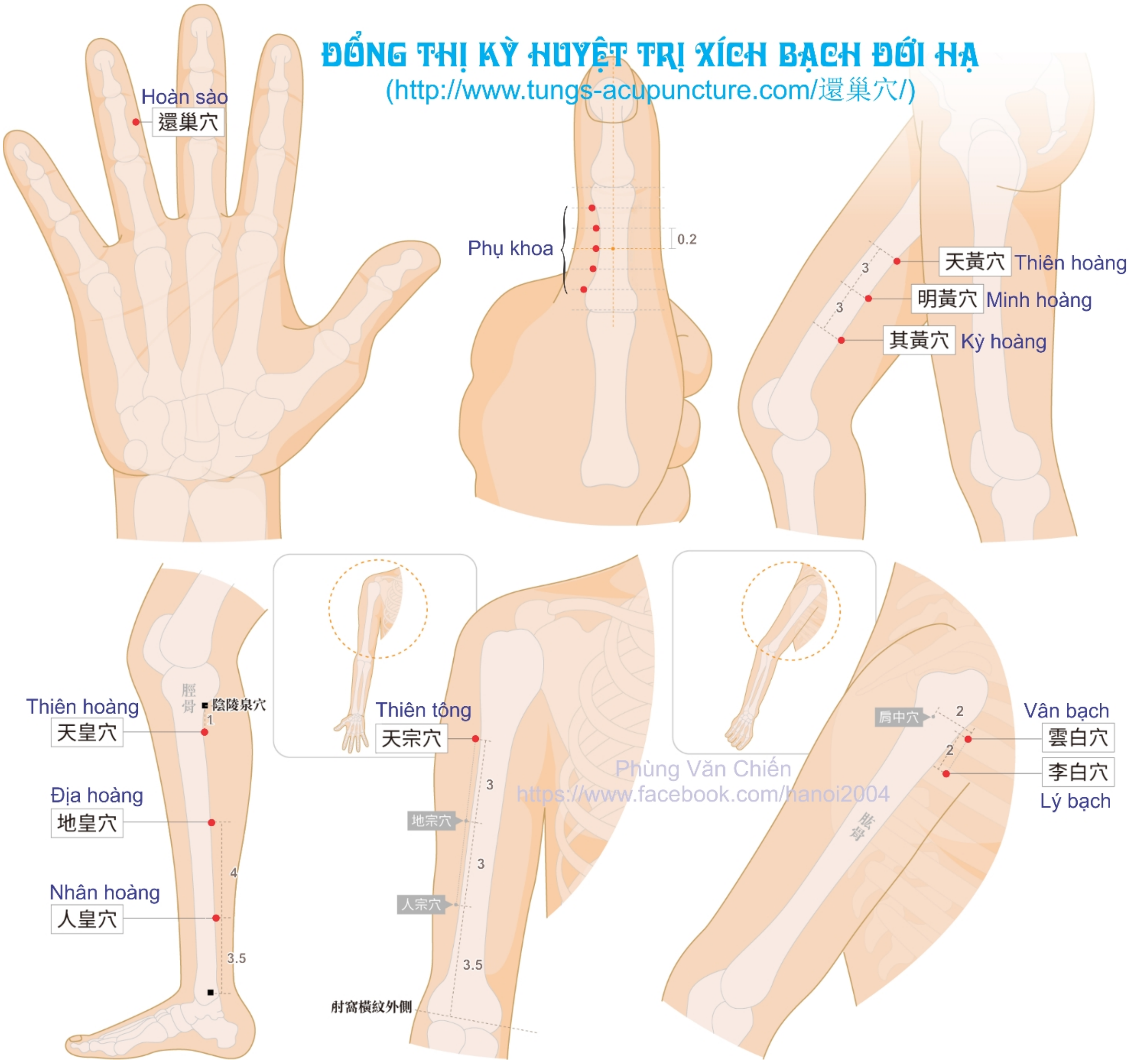
Hoàn sào
還巢穴
Phụ khoa
0.2
天黃穴 Thiên hoàng
明黃穴 Minh hoàng
其黃穴 Kỳ hoàng
3
3
Thiên hoàng
天皇穴
脛骨
陰陵泉穴
1
Địa hoàng
地皇穴
4
Nhân hoàng
人皇穴
3.5
Thiên tông
天宗穴
3
地宗穴
3
人宗穴
3.5
肘窩橫紋外側
肩中穴
2
2
Vân bạch
雲白穴
李白穴
Lý bạch
肱骨
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ XÍCH BẠCH ĐỚI HẠ

(http://www.tungs-acupuncture.com/還巢穴/)

620. TRỊ BẠCH ĐỚI (白帶)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木婦穴/)

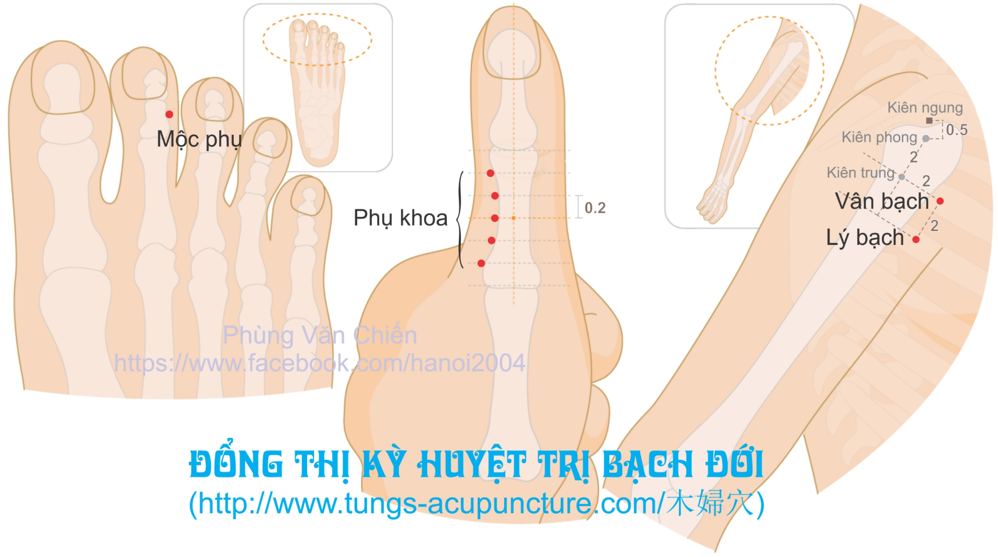
Mộc phụ
Phụ khoa
0.2
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Kiên trung
2
Vân bạch
2
Lý bạch
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BẠCH ĐỚI

(http://www.tungs-acupuncture.com/木婦穴)

Huyệt Mộc phụ là huyệt đặc hiệu trị bạch đới, trên lâm sàng có thể phối huyệt Phụ khoa trên tay và huyệt Vân bạch, Lý bạch hiệu quả rõ rệt.

621. TRỊ XÍCH BẠCH ĐỚI HẠ (赤白帶下)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/雲白穴/)

Châm các huyệt Vân bạch, Lý bạch, Phụ khoa, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thiên tông hoặc huyệt Vân bạch, Lý bạch, Hoàn sào, Mộc phụ.

Xích bạch đới hạ có thể ăn trứng tráng húng quế, dầu mè (cửu tầng tháp, ma du tiên đản ngật 九層塔，麻油 煎蛋吃), một tuần có thể khỏi.

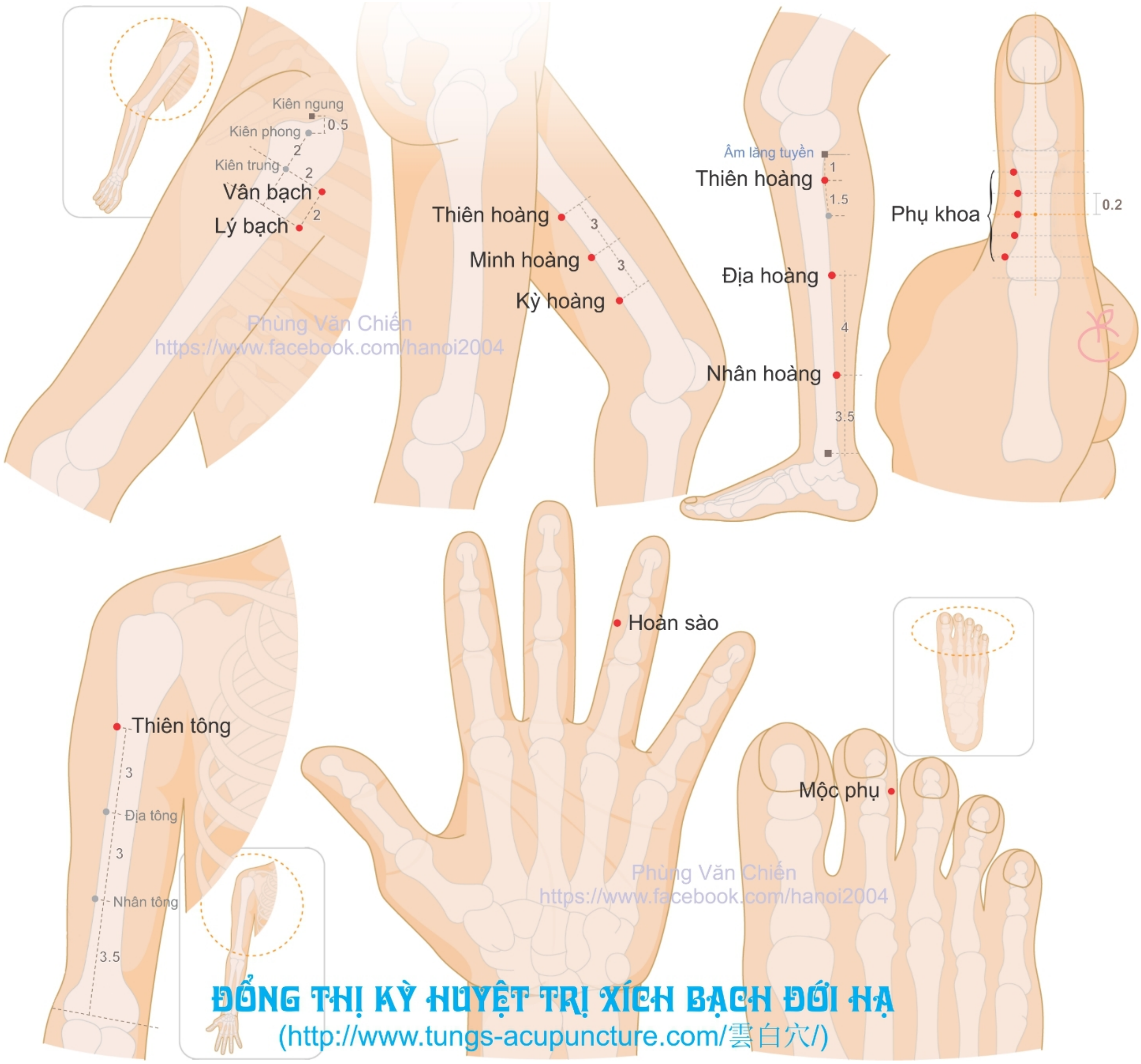
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Kiên trung
2
Vân bạch
2
Lý bạch
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phụ khoa
0.2
Hoàn sào
Thiên tông
3
Địa tông
3
Nhân tông
3.5
Mộc phụ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ XÍCH BẠCH ĐỚI HẠ
(http://www.tungs-acupuncture.com/雲白穴/)

622. TRỊ XÍCH BẠCH ĐỚI (赤白帶)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/姐妹一穴、姐妹二穴/)

Huyệt Thư muội có thể phối huyệt Phụ khoa, Phân chi.

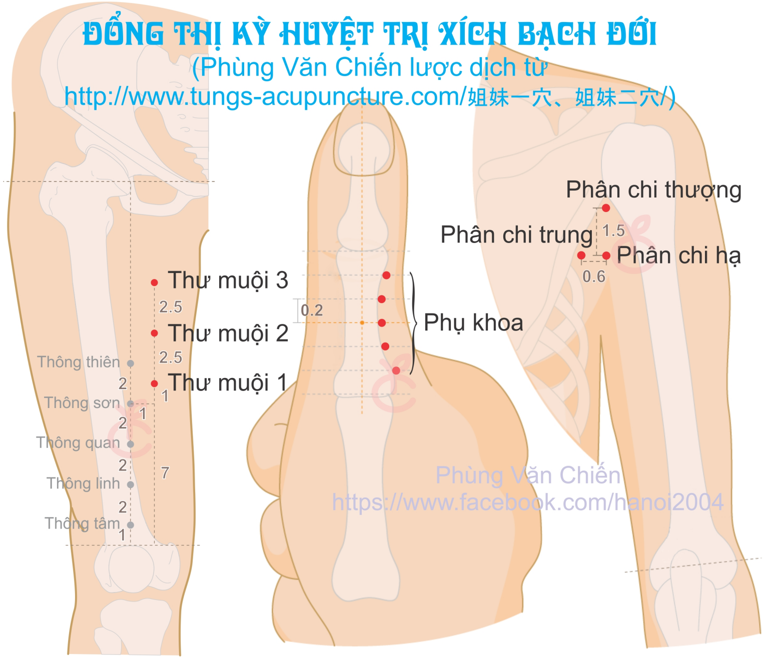
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ XÍCH BẠCH ĐỚI
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/姐妹一穴、姐妹二穴/)
Phân chi thượng
1.5
Phân chi trung
Phân chi hạ
0.6
Thư muội 3
2.5
Thư muội 2
2.5
Thư muội 1
0.2
Phụ khoa
Thông thiên
2
Thông sơn
1
2
Thông quan
2
7
Thông linh
2
Thông tâm
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

623. VÔ SINH (bất nhâm chứng)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)

1. Chứng thực: chích máu vùng túc Dương minh, vùng xương cùng.

2. Chứng hư: Huyệt Phụ Khoa, huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), kết hợp cứu ngải 23 huyệt Phụ Sào.

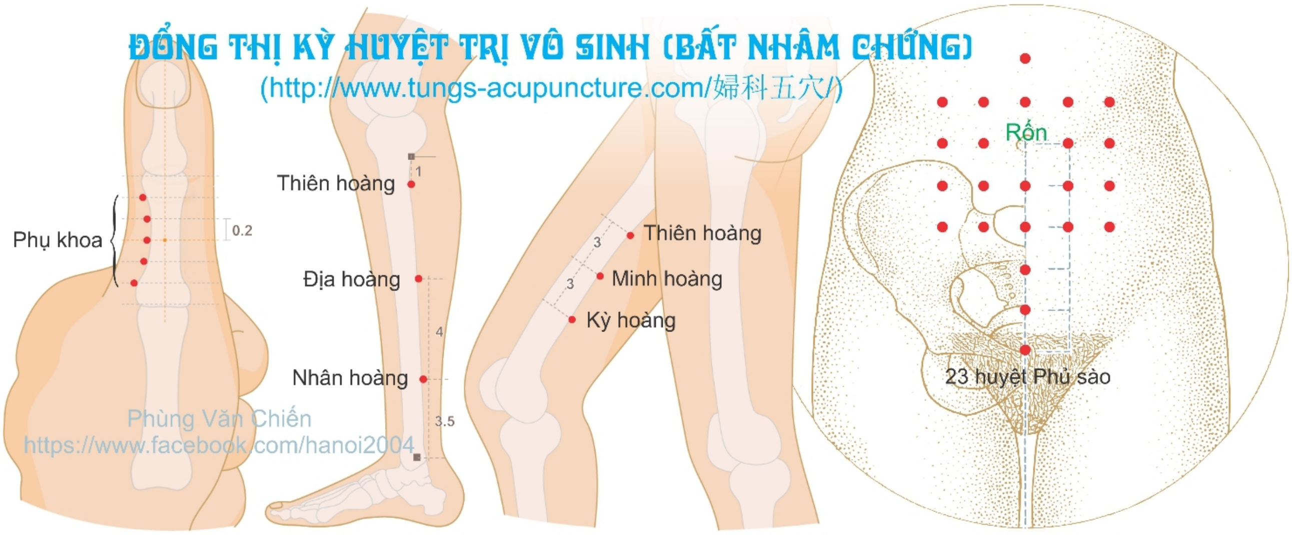
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VÔ SINH (BẤT NHÂM CHỨNG)
(http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)
Phụ khoa
0.2
Thiên hoàng
1
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Rốn
23 huyệt Phụ sào
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

624. TRÚNG GIÓ SAU SINH (sản hậu phong chứng)

(Nguồn: http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)

Sản hậu phong chứng (nguyệt nội phong chứng - bệnh phong trong tháng, từ khi sinh đến khi con tròn tháng): Các khớp đau nhức, tê, lạnh, ớn lạnh nặng nề và mệt mỏi. Tay chân lạnh, dễ bị cảm lạnh, đau đầu, chóng mặt, sợ lạnh. Sợ gió, nước mắt, mí mắt cảm thấy nặng nề, mệt mỏi, buồn ngủ. Kinh nguyệt không đều, vón cục, đen và trắng. Bụng dưới sẽ có cảm giác đầy hơi và đau nhẹ...

Huyệt Phụ Khoa, huyệt Uyển Thuận hạ (huyệt Uyển Thuận 2: cách Hậu khê 5 phân), huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) huyệt Thuỷ tương.

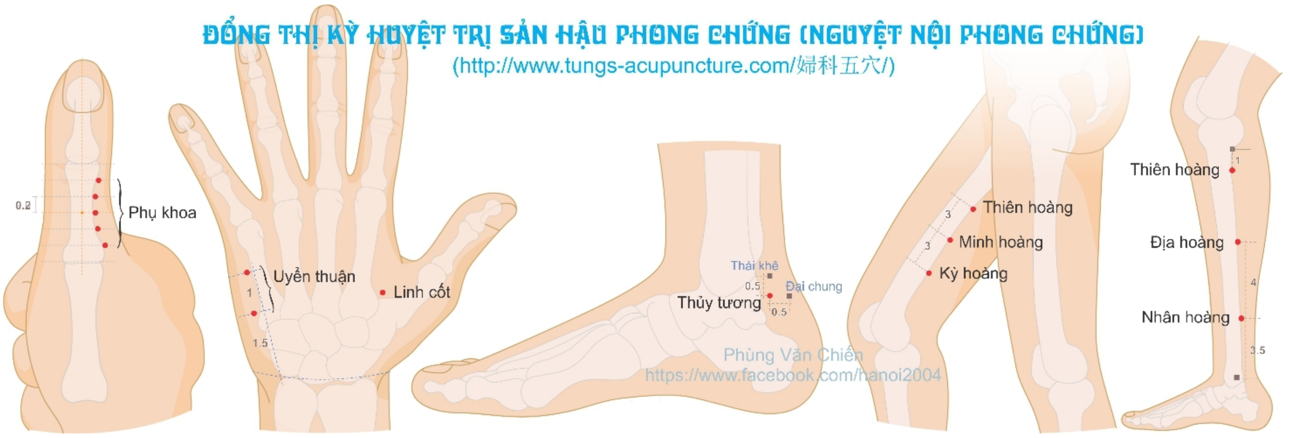
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ SẢN HẬU PHONG CHỨNG (NGUYỆT NỘI PHONG CHỨNG)
(http://www.tungs-acupuncture.com/婦科五穴/)
0.2
Phụ khoa
Uyển thuận
1
1.5
Linh cốt
Thái khê
0.5
Đại chung
Thủy tương
0.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
3
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Thiên hoàng
1
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5

625. CHỮA NAM KHOA

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)

Châm huyệt Linh cốt, huyệt Hạ Tam hoàng (gồm Thiên hoàng, Địa hoàng và Nhân hoàng), kết hợp cứu ngải huyệt Nhân hoàng.

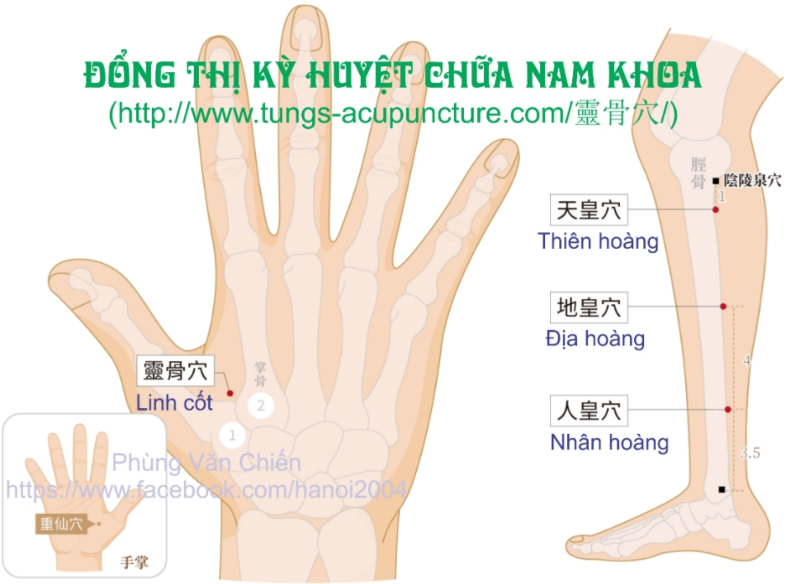
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA NAM KHOA
(http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)
脛骨
陰陵泉穴
1
天皇穴
Thiên hoàng
地皇穴
Địa hoàng
4
人皇穴
Nhân hoàng
3.5
靈骨穴
Linh cốt
掌骨
2
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
重仙穴
手掌

626. CÁC BỆNH NAM KHOA (nam khoa đẳng bệnh 治男科等病)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/感冒一穴、感冒二穴/)

Huyệt Cảm mạo phối Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), trị các bệnh nam khoa: di tinh (遺精), xuất tinh sớm (tảo tiết 早泄), liệt dương (dương nuy 陽痿).

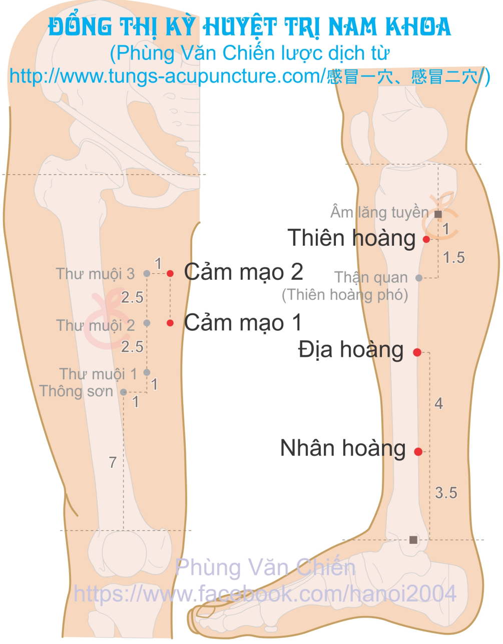
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NAM KHOA
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/感冒一穴、感冒二穴/)
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
Thông sơn
1
1
7
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

627. VÔ SINH NAM (nam tính bất dục chứng 男性不育症)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)

Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thử hề, Phụ khoa, Nội phân bí, điểm Thận, điểm Dịch hoàn trên tai, phối hợp chích máu xương cùng cụt (vĩ truỳ 尾椎) và luyện khí công.

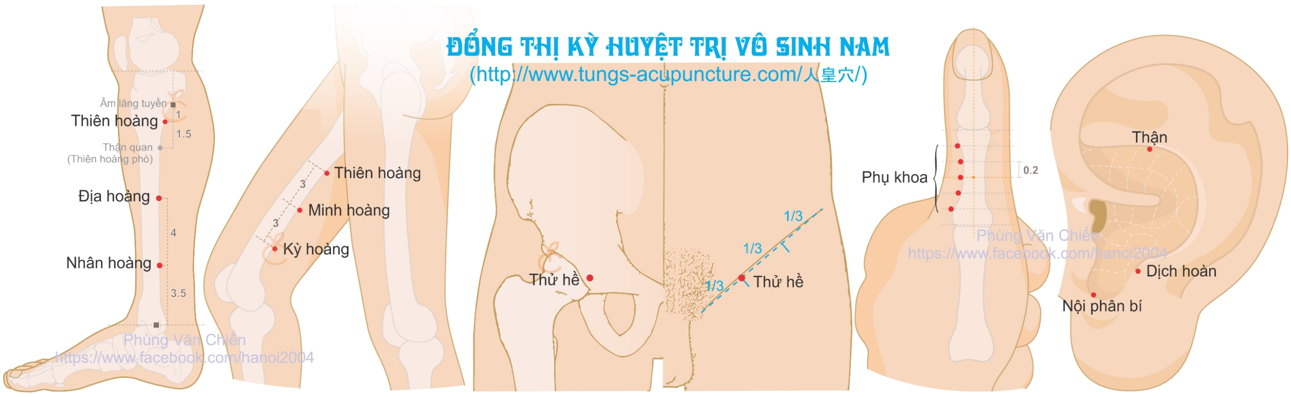
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ VÔ SINH NAM
(http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Thử hề
1/3
1/3
1/3
Thử hề
Phụ khoa
0.2
Thận
Dịch hoàn
Nội phân bí
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

628. BỔ DƯỠNG CHỨC NĂNG TÌNH DỤC NAM (Bổ dưỡng nam tính tính công năng 補養男性性功能)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)

Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thử hề.

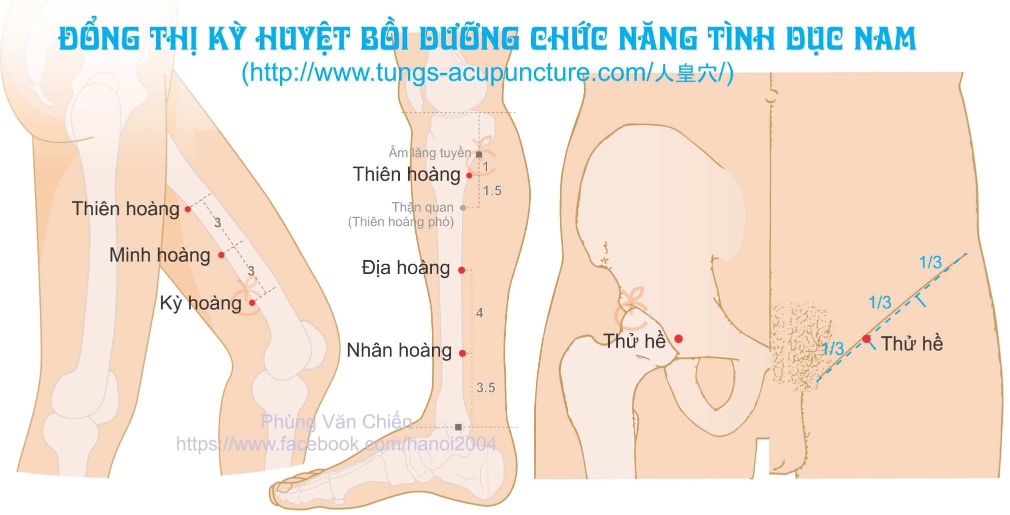
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT BỒI DƯỠNG CHỨC NĂNG TÌNH DỤC NAM
(http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
1/3
1/3
1/3
Thử hề
Thử hề

629. DƯƠNG VẬT CƯƠNG CỨNG BẤT THƯỜNG (dương cường 陽強)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)

Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) phối hợp chích máu đầu ngón chân, xương cùng cụt (vĩ truỳ 尾椎).

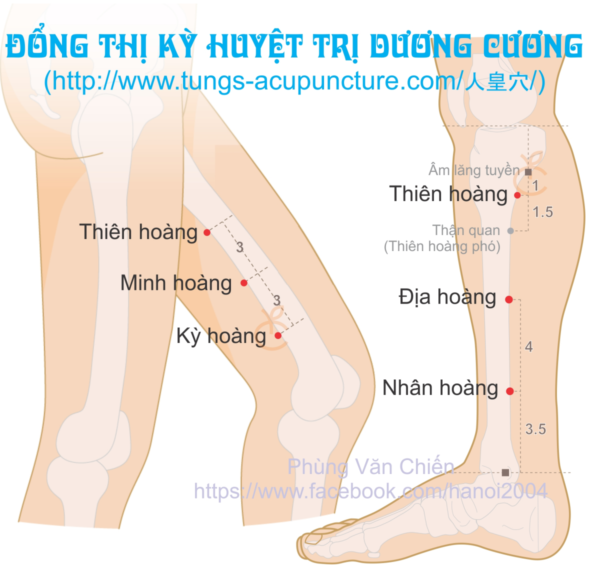
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ DƯƠNG CƯỜNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

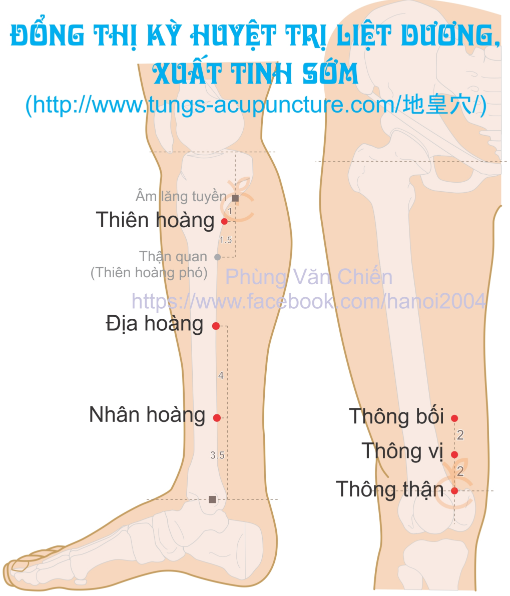
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LIỆT DƯƠNG, XUẤT TINH SỚM
(http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Thông bối
2
Thông vị
2
Thông thận

630. LIỆT DƯƠNG (dương nuy 陽痿), XUẤT TINH SỚM (tảo tiết 早洩)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)

Huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thông thận, Thông vị, Thông bối.

631. LIỆT DƯƠNG (dương nuy 陽痿)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)

Châm, cứu huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), cứu huyệt 23 Phủ sào, châm huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Thử hề, Phụ khoa phối hợp chích máu xương cùng cụt (vĩ truỳ 尾椎).

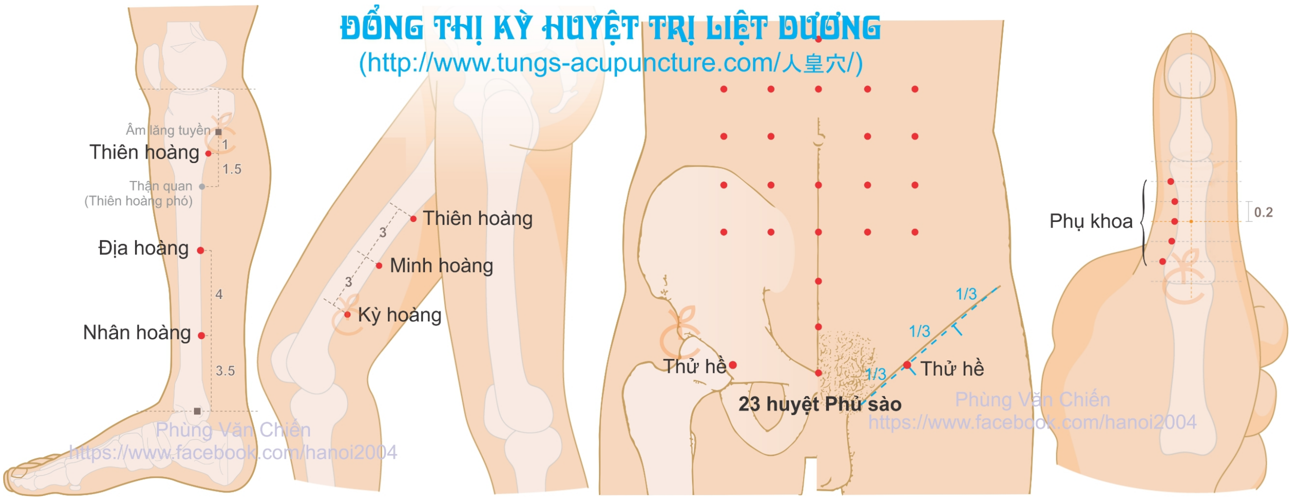
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LIỆT DƯƠNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Thủ hề
1/3
1/3
1/3
Thủ hề
23 huyệt Phủ sào
Phụ khoa
0.2
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

632. CHỮA DƯƠNG NUY, YẾU SINH LÝ

(Minh hoạ bài của tác giả: Nguyễn Văn Thành - https://www.facebook.com/permalink.php?story_fbid=1365555890468888&id=100080773426392)

Chỉ cần châm:

Tay trái: Trung bạch (Đổng thị);

Chân phải: Phục lưu (Chính kinh).

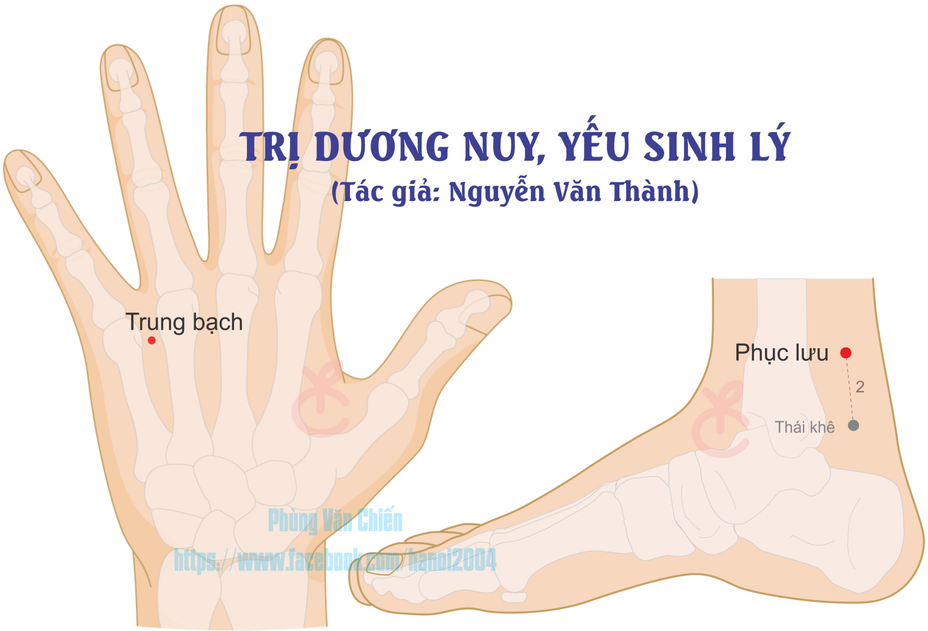
TRỊ DƯƠNG NUY, YẾU SINH LÝ
(Tác giả: Nguyễn Văn Thành)
Trung bạch
Phục lưu
2
Thái khê
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

633. DI TINH (遺精), LIỆT DƯƠNG (dương nuy 陽痿)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/姐妹三穴/)

Nhóm huyệt Thư muội phối hợp trị liệu với các huyệt Cảm mạo, Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thông thận, Thuỷ kim.

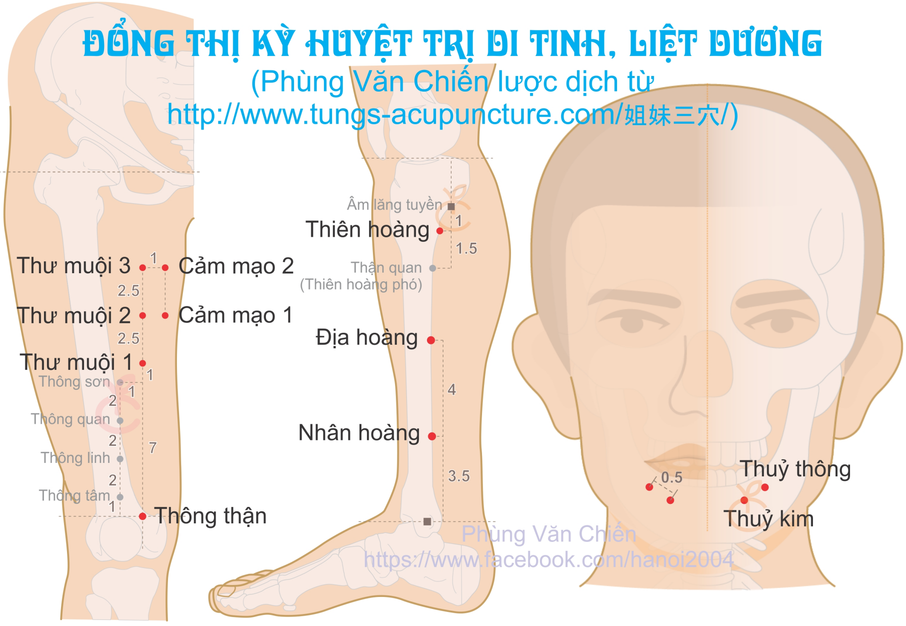
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ DI TINH, LIỆT DƯƠNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/姐妹三穴/)
Thư muội 3
Cảm mạo 2
Thư muội 2
Cảm mạo 1
Thư muội 1
Thông sơn
Thông quan
Thông linh
Thông tâm
Thông thận
1
2.5
2.5
1
1
2
2
2
1
7
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
Nhân hoàng
1
1.5
4
3.5
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

634. MỘNG TINH DO TÂM THẬN HOẢ THỊNH (mộng di 夢遺（Tâm, thận hoả đại 心、腎火大））

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)

Huyệt Tâm linh, Trấn tĩnh, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), phối hợp chích máu đốt sống cùng cụt (vĩ truỳ 尾椎) hoặc Hoả bao.

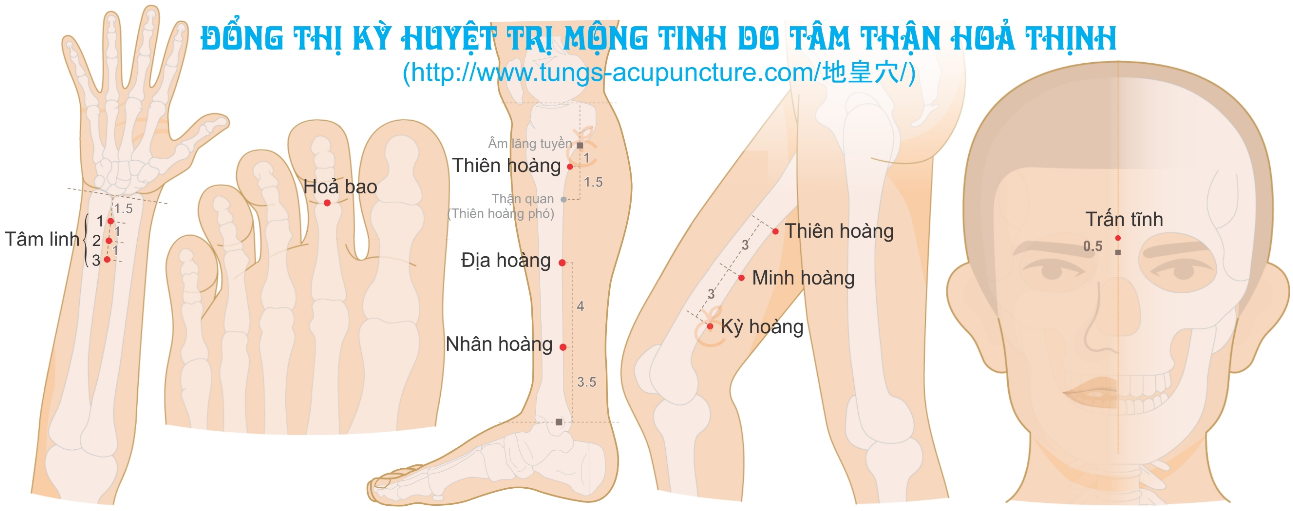
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MỘNG TINH DO TÂM THẬN HOẢ THỊNH
(http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)
Tâm linh
1
2
3
1.5
1
1
Hoả bao
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
Nhân hoàng
1
1.5
4
3.5
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
3
3
Trấn tĩnh
0.5

635. XUẤT TINH BUỔI SÁNG (ngũ canh tiết 五更泄/kê minh tiết 鸡鸣泄)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/感冒一穴、感冒二穴/)

Huyệt Cảm mạo, Thông thận, Thông vị, lại cứu cách gừng ở rốn.

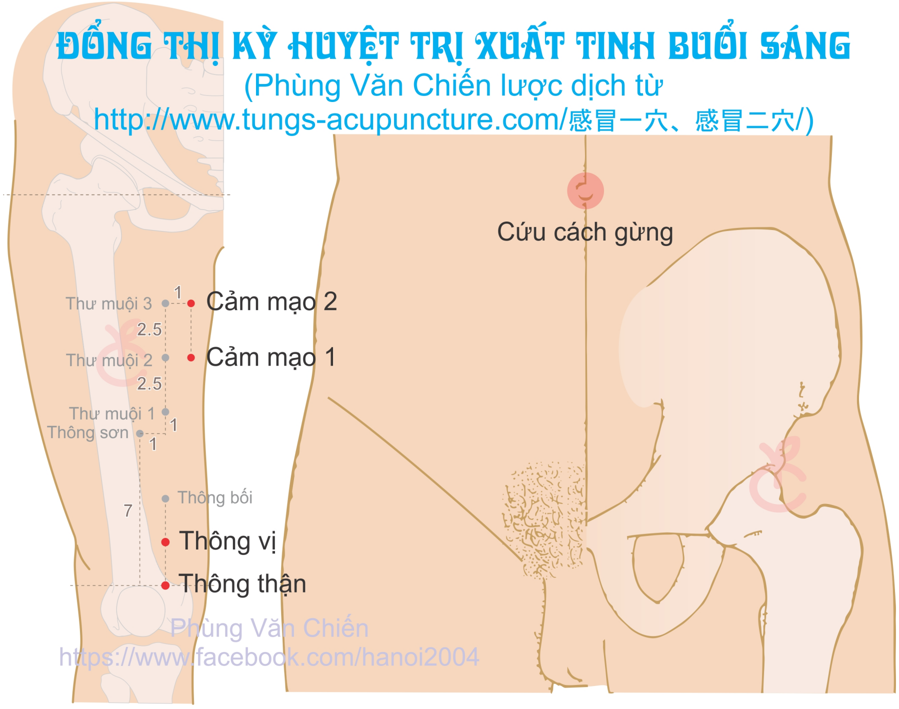
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ XUẤT TINH BUỔI SÁNG
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/感冒一穴、感冒二穴/)
Cứu cách gừng
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
1
Thông sơn
1
Thông bối
7
Thông vị
Thông thận
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

636. DƯƠNG VẬT SƯNG ĐỎ (âm hành hồng thũng 陰莖紅腫)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)

Châm huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Thủ hề, Tam trọng, phối hợp chích máu xương cùng cụt (vĩ truỳ 尾椎).

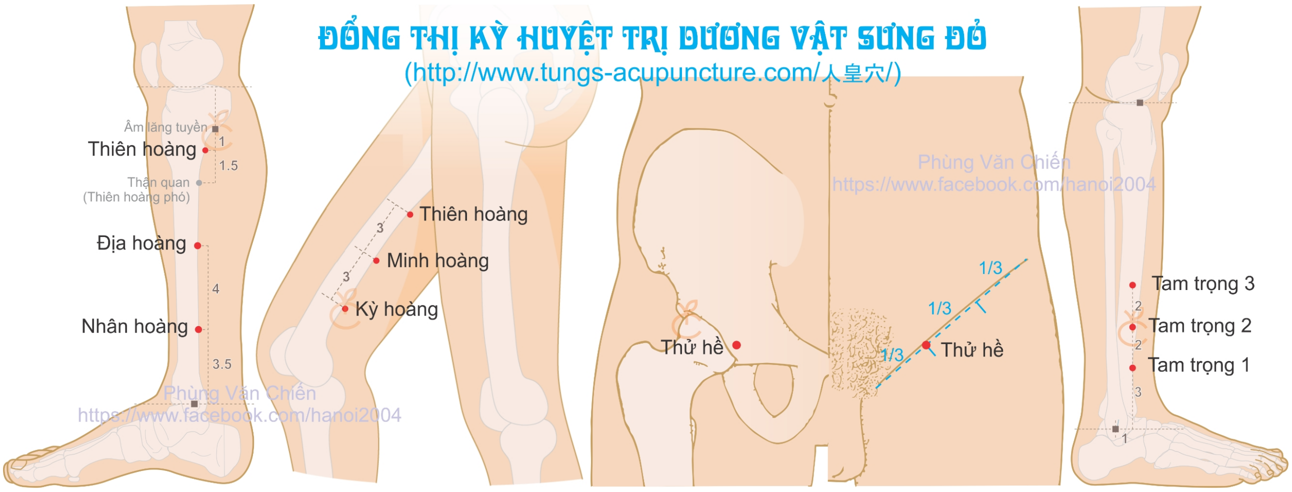
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ DƯƠNG VẬT SƯNG ĐỎ
(http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Thủ hề
1/3
1/3
1/3
Thủ hề
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

637. TRỊ TUYẾN GIÁP TRẠNG, TIỀN LIỆT TUYẾN PHÌ ĐẠI (giáp trạng tuyến, nhiếp hộ tuyến/tiền liệt tuyến thũng đại 甲狀腺、攝護腺/前列腺腫大)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三重穴/)

Chích máu huyệt Tam trọng, cần phối hợp châm 2 huyệt Thử hề (khê), 23 huyệt phủ sào, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Đại gian, Ngoại gian, 3 huyệt Thư muội.

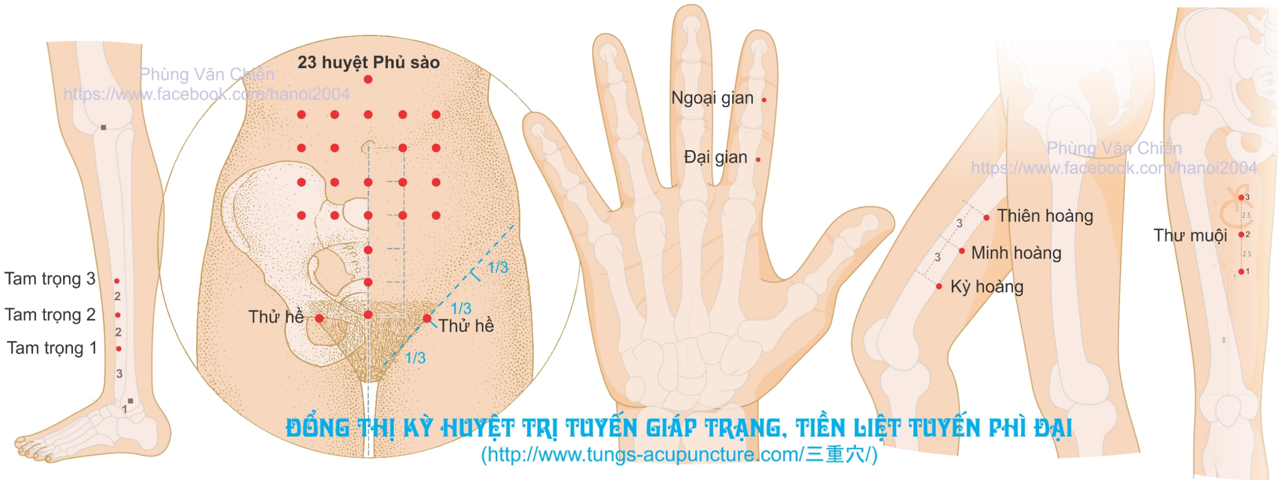
23 huyệt Phủ sào
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
Thử hề
1/3
Thử hề
1/3
1/3
Ngoại gian
Đại gian
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Thư muội

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TUYẾN GIÁP TRẠNG, TIỀN LIỆT TUYẾN PHÌ ĐẠI
(http://www.tungs-acupuncture.com/三重穴/)

638. TIỀN LIỆT TUYẾN PHÌ ĐẠI (nhiếp hộ tuyến/tiền liệt tuyến thũng đại 攝護腺/前列腺腫大)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)

Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tam trọng, Tứ mã, phối hợp chích máu đốt sống cùng (vĩ truỳ 尾椎) hoặc điểm có màu lạ ở ngón trỏ.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TIỀN LIỆT TUYẾN PHÌ ĐẠI
(http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)

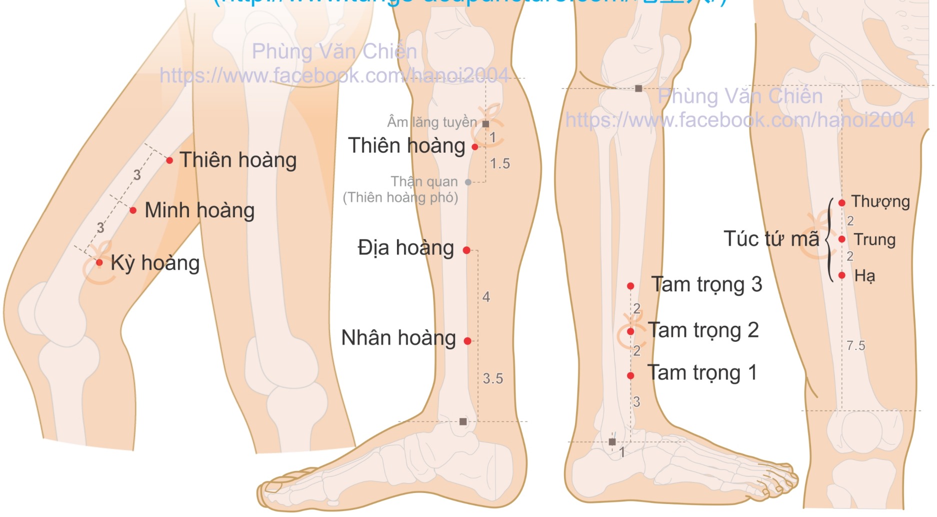
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

639. BỆNH HOA LIỄU (tính bệnh 性病 venereal disease)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)

Huyệt Cốt quan, Mộc quan, Trung quan, Thủ giải, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), phối hợp chích máu đốt sống cùng cụt (vĩ truỳ 尾椎) hoặc Phân chi.

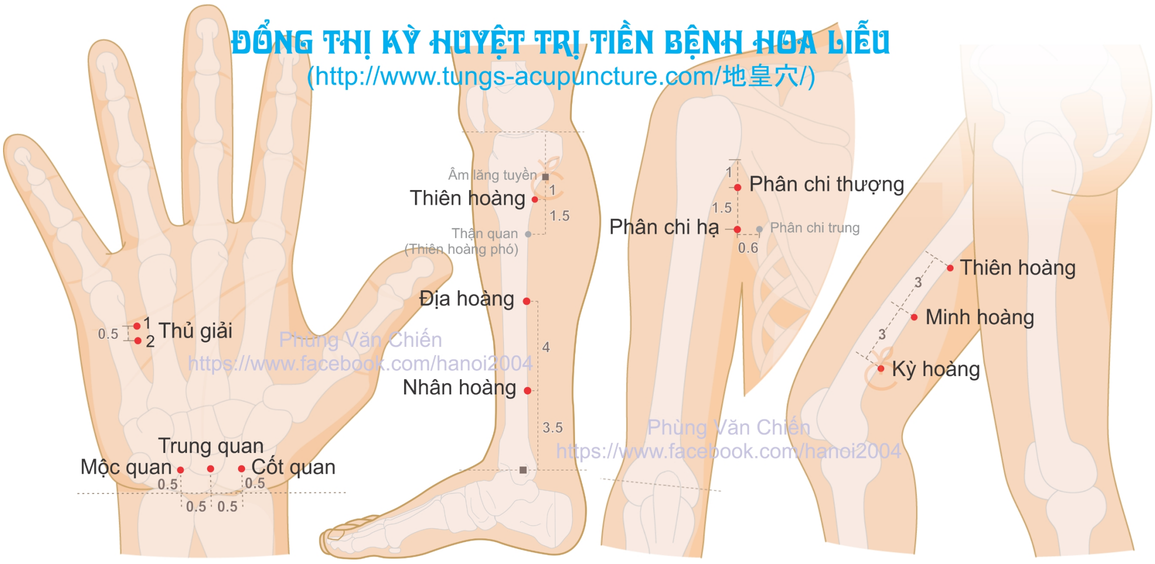
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TIỀN BỆNH HOA LIỄU
(http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)
0.5
1
2
Thủ giải
Trung quan
Mộc quan
Cốt quan
0.5
0.5
0.5
0.5
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
1
Phân chi thượng
1.5
Phân chi hạ
Phân chi trung
0.6
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

640. TRỊ BỆNH HOA LIỄU (花柳病)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/姐妹三穴/)

Nhóm huyệt Thư muội phối hợp huyệt Phân chi thượng, Phân chi hạ. Bệnh nặng, gia thêm Túc tứ mã và Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng).

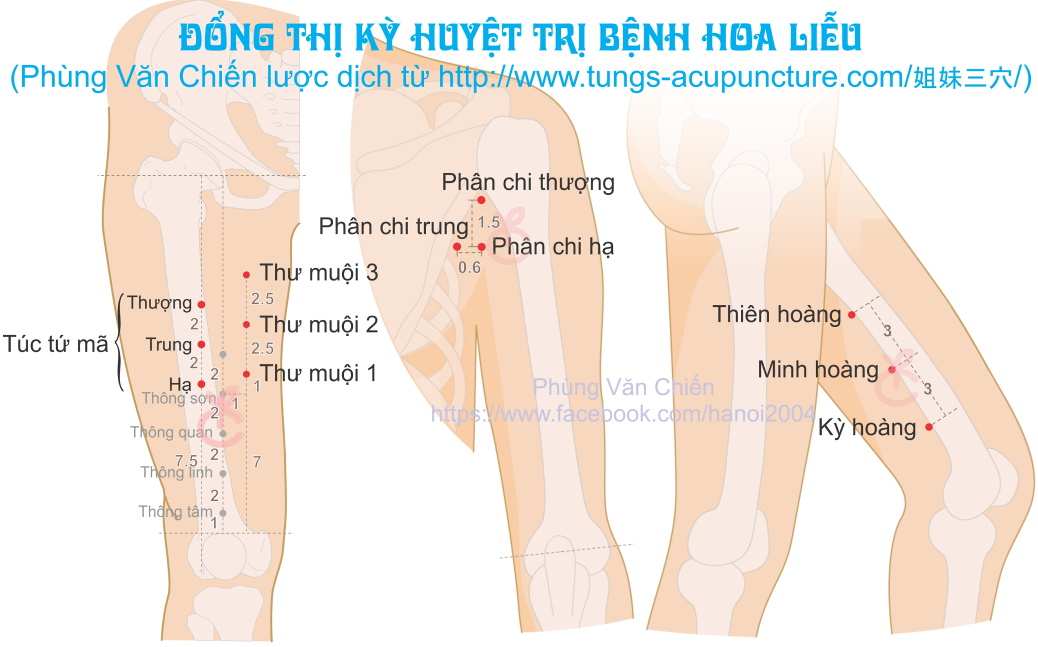
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH HOA LIỄU
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/姐妹三穴/)
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Thông sơn
Thông quan
Thông linh
Thông tâm
2
1
2
2
2
1
7.5
7
Thư muội 3
2.5
Thư muội 2
2.5
Thư muội 1
1
Phân chi thượng
Phân chi trung
1.5
Phân chi hạ
0.6
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

641. BỆNH LẬU (lâm bệnh 淋病), BỆNH DƯƠNG VẬT (dương hành bệnh 陽莖病 phallic)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/感冒一穴、感冒二穴/)

Huyệt Cảm mạo gia huyệt Phân chi thượng, Phân chi hạ, có hiệu quả.

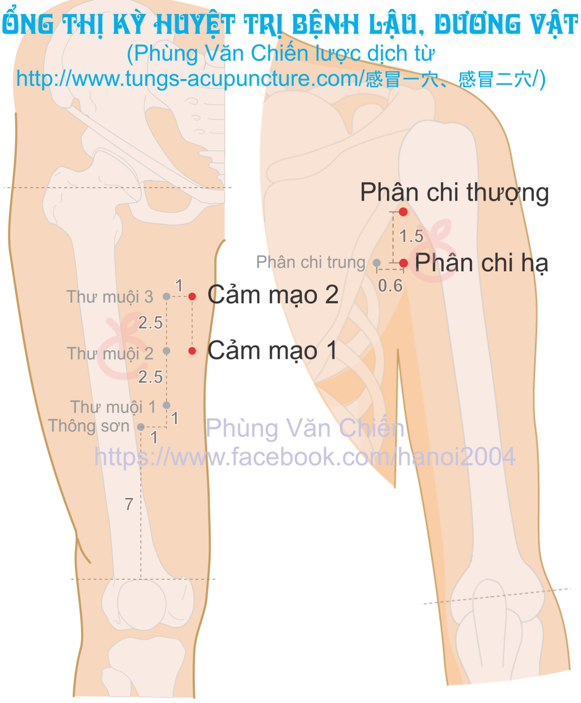
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BỆNH LẬU, DƯƠNG VẬT
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/感冒一穴、感冒二穴/)
Phân chi thượng
1.5
Phân chi trung
Phân chi hạ
0.6
Thư muội 3
1
Cảm mạo 2
2.5
Thư muội 2
Cảm mạo 1
2.5
Thư muội 1
Thông sơn
1
1
7
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

K. BỆNH TRẺ EM

642. CHỮA BỆNH CAM TÍCH

(Theo nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)

Dùng kim tam lăng khêu tại huyệt Đại gian cho chảy nước vàng.

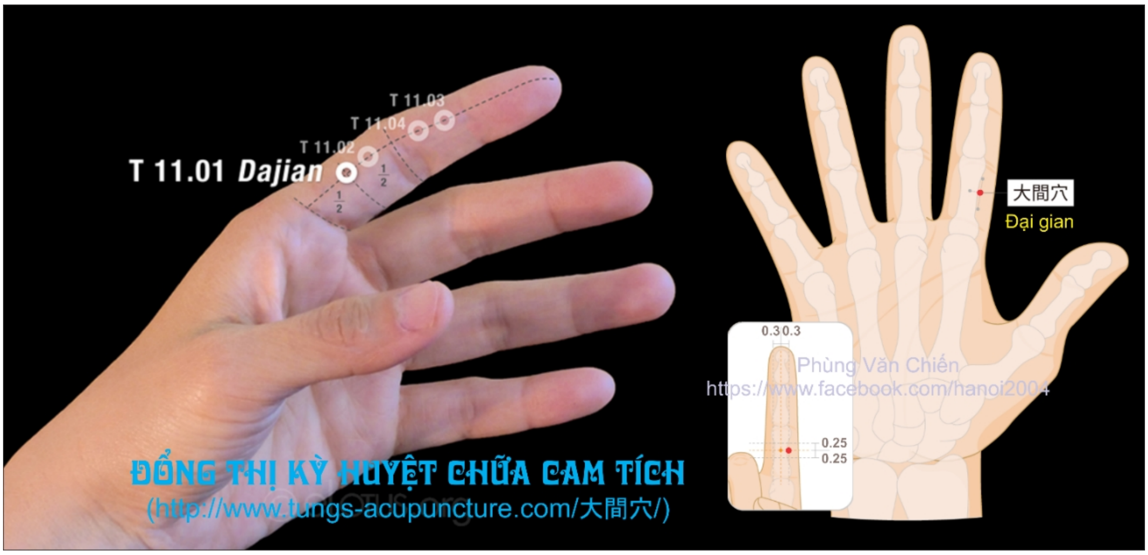
T 11.03
T 11.04
T 11.02
T 11.01 Dajian
1/2
1/2
大間穴
Đại gian
0.3 0.3
0.25
0.25
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA CAM TÍCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/大間穴/)

643. TRẺ BẠI LIỆT (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 Poliomyelitis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

1. Huyệt Kiên trung, Lý bạch, Thượng khúc.

2. Huyệt Thần kiên, Vân bạch (雲白 có tài liệu ghi là Tuyết bạch 雪白 - Advanced Tung Style Acupuncture: obstetrics & gynecology), Hạ khúc, Kiến trung.

3. Huyệt Kiến trung, Lý bạch, Hạ khúc.

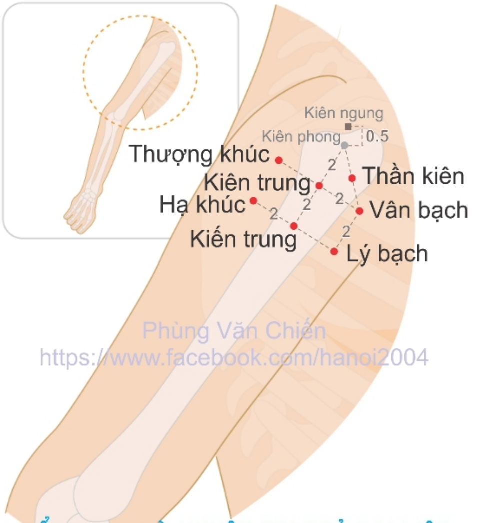
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
Thượng khúc
2
Thần kiên
Kiên trung
2
2
Vân bạch
Hạ khúc
2
2
Kiến trung
Lý bạch
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TRẺ BẠI LIỆT
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

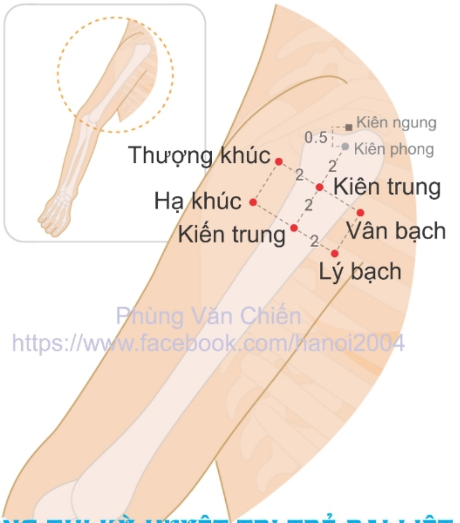
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
Thượng khúc
2
2
Kiên trung
Hạ khúc
2
Vân bạch
Kiến trung
2
Lý bạch
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TRẺ BẠI LIỆT
(http://www.tungs-acupuncture.com/李白穴/)

644. TRỊ TRẺ BẠI LIỆT (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 Poliomyelitis)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/李白穴/)

6 huyệt chủ yếu Vân bạch, Lý bạch, Thượng khúc, Hạ khúc, Kiên trung, Kiến trung; có thể phân Kiên trung, Vân bạch, Thượng khúc một nhóm, Kiến trung, Lý bạch, Hạ khúc một nhóm, phân 2 nhóm lần lượt châm, không chỉ trị trẻ bại liệt đồng thời lại cũng có thể trị bất kỳ chứng hai chân vô lực.

645. TRẺ BẠI LIỆT (tiểu nhi ma tý 小兒麻痺 - bệnh viêm tuỷ xám: tích tuỷ hôi chất viêm 脊髓灰质炎 poliomyelitis), LIỆT NỬA NGƯỜI (bán thân ma tý 半身麻痺)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/木留穴/)

Huyệt Mộc đẩu (đấu), Mộc lưu đều không phải là huyệt chính, nhưng hai kim cùng châm đảo mã, giúp cử động được ngón tay giữa, ngón vô danh (áp út) đang bị khó co duỗi, hai huyệt cùng với huyệt Hoa cốt 3 ở lòng bàn chân thông với nhau.

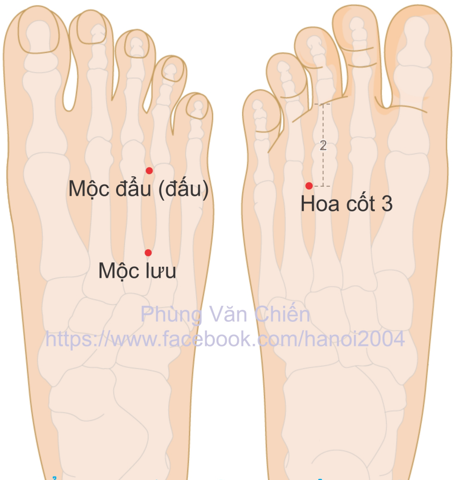
Mộc đẩu (đấu)
Mộc lưu
2
Hoa cốt 3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TRẺ BẠI LIỆT,
LIỆT NỬA NGƯỜI
(http://www.tungs-acupuncture.com/木留穴/)

L. BỒI BỔ

646. DƯỠNG SINH (Điều dưỡng 調養 Take good care of oneself)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/重子穴/)

Trọng tử, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thông thận, Thông vị, Thông bối (mỗi lần châm không quá 30 phút).

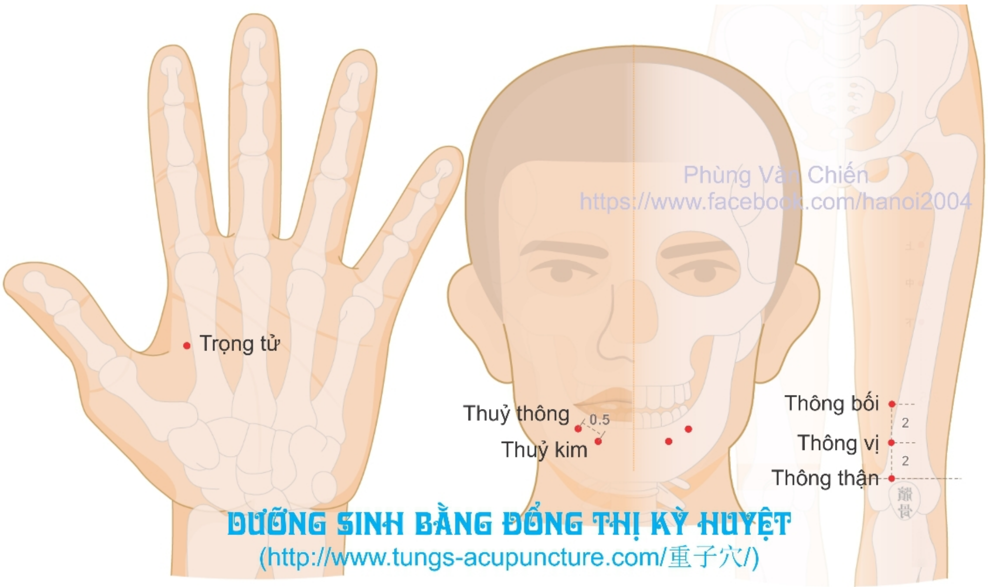
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Trọng tử
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim
Thông bối
2
Thông vị
2
Thông thận
DƯỠNG SINH BẰNG ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT
(http://www.tungs-acupuncture.com/重子穴/)

647. MỆT MỎI QUÁ ĐỘ, KIỆT SỨC (bì lao quá độ 疲勞過度 burnout, excessive fatigue)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/火腑海穴/)

Huyệt Hoả phủ hải, Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ.

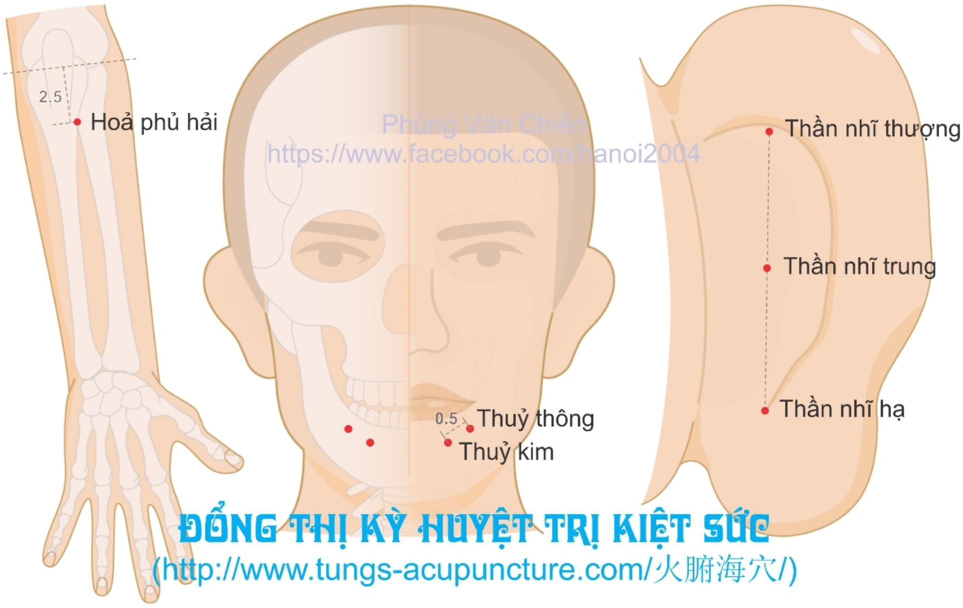
2.5
Hoả phủ hải
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ KIỆT SỨC
(http://www.tungs-acupuncture.com/火腑海穴/)

648. MỆT MỎI QUÁ MỨC (quá độ bì lao 過度疲勞)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/水通穴/)

Huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ, Hoả phủ hải; hoặc huyệt Thuỷ kim, Thuỷ thông, Thần nhĩ, Tam xoa.

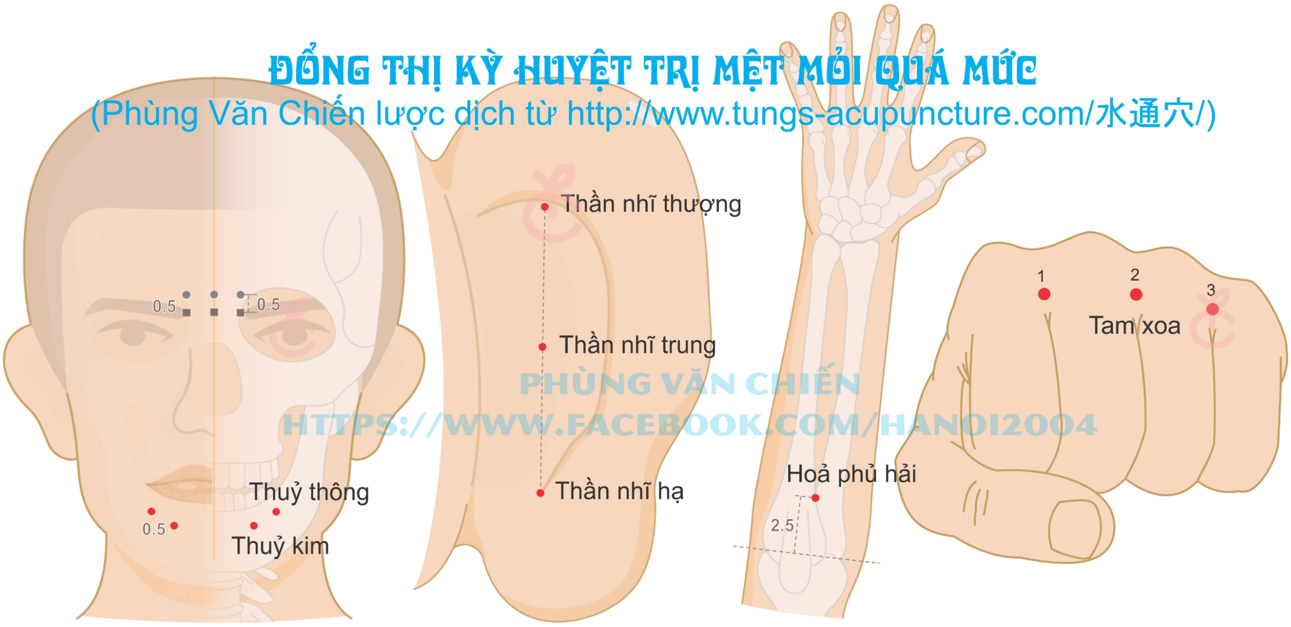

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ MỆT MỎI QUÁ MỨC

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/水通穴/)

0.5
0.5
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ
1
2
3
Tam xoa
Thuỷ thông
0.5
Thuỷ kim
Hoả phủ hải
2.5

PHÙNG VĂN CHIẾN
HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/HANOI2004

649. GIẢI MỆT NHỌC (解勞 giải lao)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/皮膚穴/)

Huyệt Bì phu phối với huyệt Thần nhĩ, có thể giải trừ mệt mỏi do huyệt Bì phu có tác dụng thanh Can, cường Can, vì vậy hiệu quả giải mệt nhọc tốt.

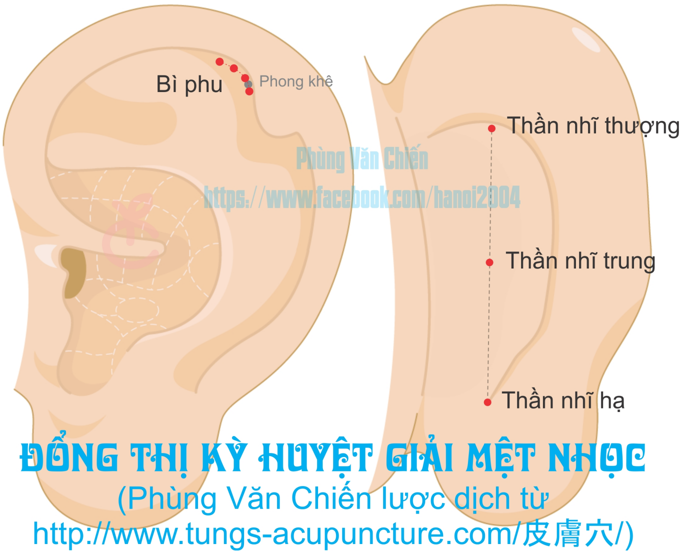

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT GIẢI MỆT NHỌC

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/皮膚穴/)

Bì phu
Phong khê
Thần nhĩ thượng
Thần nhĩ trung
Thần nhĩ hạ

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

650. ĐIỀU BỔ NGUYÊN KHÍ, TĂNG CƯỜNG THỂ CHẤT

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)

Huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) trong châm cứu Đổng thị có tên là yếu huyệt cường tráng bổ thận, trường kỳ châm phối huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng) có thể điều bổ nguyên khí, tăng cường thể chất.

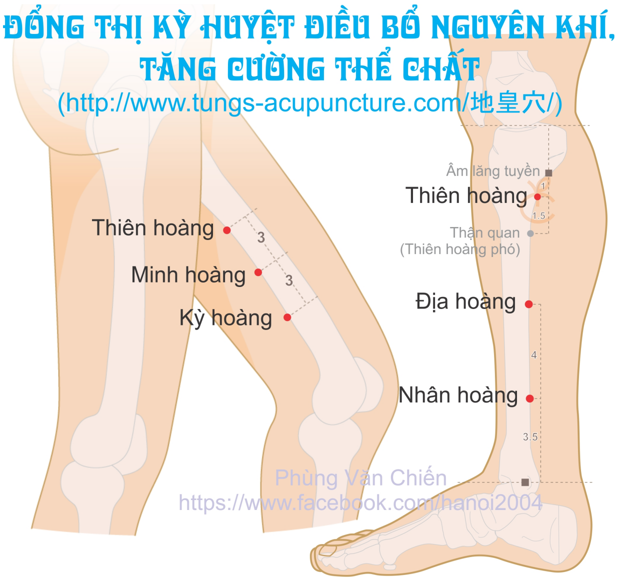
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT ĐIỀU BỔ NGUYÊN KHÍ,
TĂNG CƯỜNG THỂ CHẤT
(http://www.tungs-acupuncture.com/地皇穴/)
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

651. CẢI THIỆN THỂ CHẤT, TĂNG CƯỜNG THỂ LỰC (改善體質，增強體力)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/鼻翼穴/)

Huyệt Tị dực, Ngọc hoả phối huyệt Linh cốt, Thuỷ thông, thường châm có thể cải thiện thể chất, tăng cường thể lực.

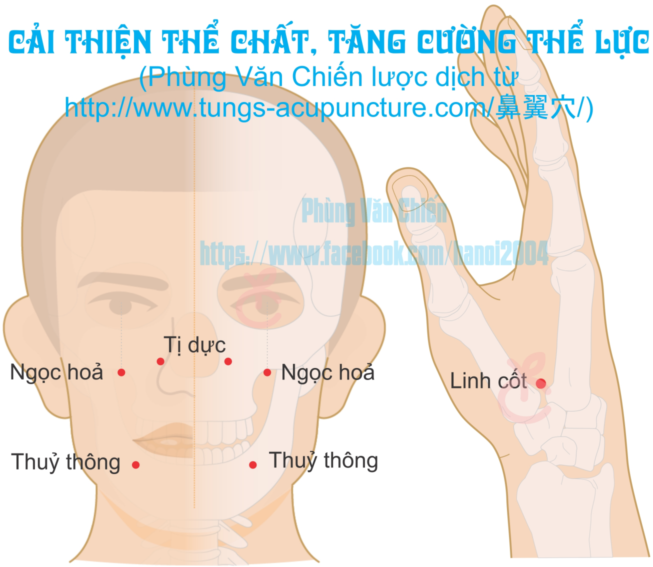
CẢI THIỆN THỂ CHẤT, TĂNG CƯỜNG THỂ LỰC
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ
http://www.tungs-acupuncture.com/鼻翼穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Tị dực
Ngọc hoả
Ngọc hoả
Linh cốt
Thuỷ thông
Thuỷ thông

652. PHƯƠNG PHÁP CHÂM CỨU GÌN GIỮ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ (bảo dưỡng, bảo kiện 保養、保健)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)

Cùng châm 3 kim huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng) thành phép đảo mã, thông lý toàn thân và tam tiêu, là cách bảo dưỡng, phục hồi, chăm sóc sức khoẻ.

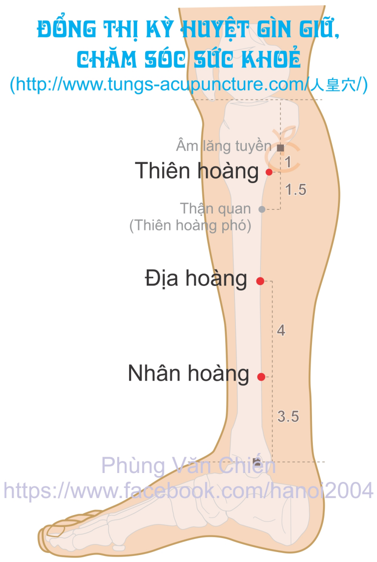
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT GÌN GIỮ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ
(http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

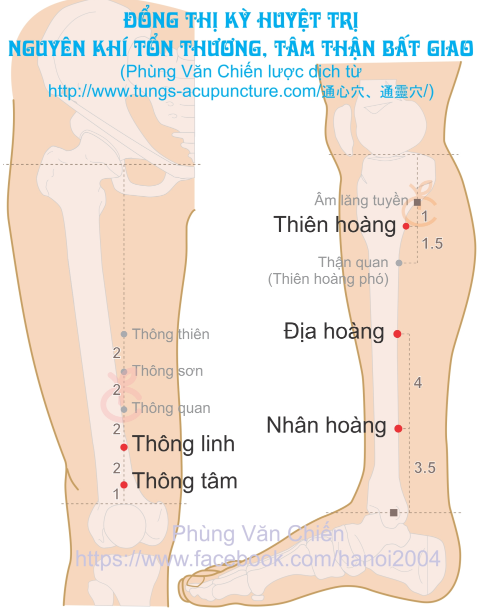
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ NGUYÊN KHÍ TỔN THƯƠNG, TÂM THẬN BẤT GIAO
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/通心穴、通靈穴/)
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
2
Thông linh
2
Thông tâm
1
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

653. BỆNH TẬT DO NGUYÊN KHÍ TỔN THƯƠNG, TÂM THẬN BẤT GIAO GÂY RA (元氣損傷、心腎不交)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/通心穴、通靈穴/)

Huyệt Thông tâm và Thông linh phối huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng).

M.CÁC BÀI CHỮA BỆNH KHÁC

654. YẾU HUYỆT TRỊ U BƯỚU

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Huyệt Tam trọng với Ngoại tam quan, trên lâm sàng, trong hai huyệt có thể chọn một phối hợp huyệt liên quan để dùng.

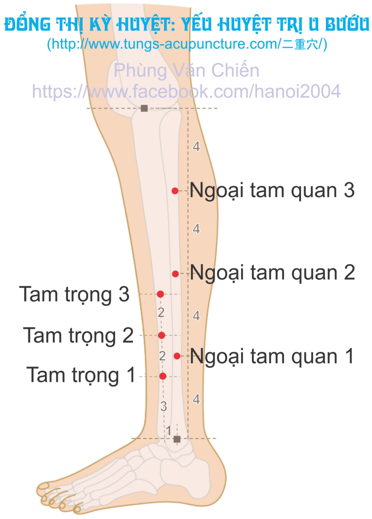
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT: YẾU HUYỆT TRỊ U BƯỚU
(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
4
Ngoại tam quan 3
4
Ngoại tam quan 2
Tam trọng 3
2
4
Tam trọng 2
2
Ngoại tam quan 1
Tam trọng 1
3
4
1

655. HUYỆT CHÍNH TRỊ UNG THƯ

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Huyệt Tam trọng, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Linh cốt, Đại bạch, bất định huyệt phối hợp huyệt liên quan.

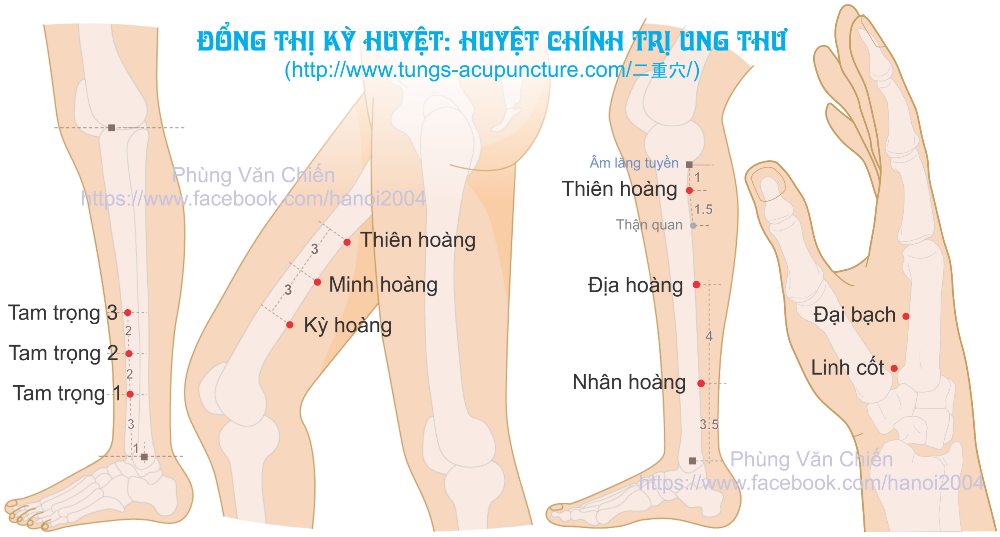

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT: HUYỆT CHÍNH TRỊ UNG THƯ

(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Đại bạch
Linh cốt

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

656. HUYỆT THỦ NGŨ KIM, THỦ THIÊN KIM LÀ HUYỆT TRỌNG YẾU GIẢI ĐỘC

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/手五金穴、手千金穴/)

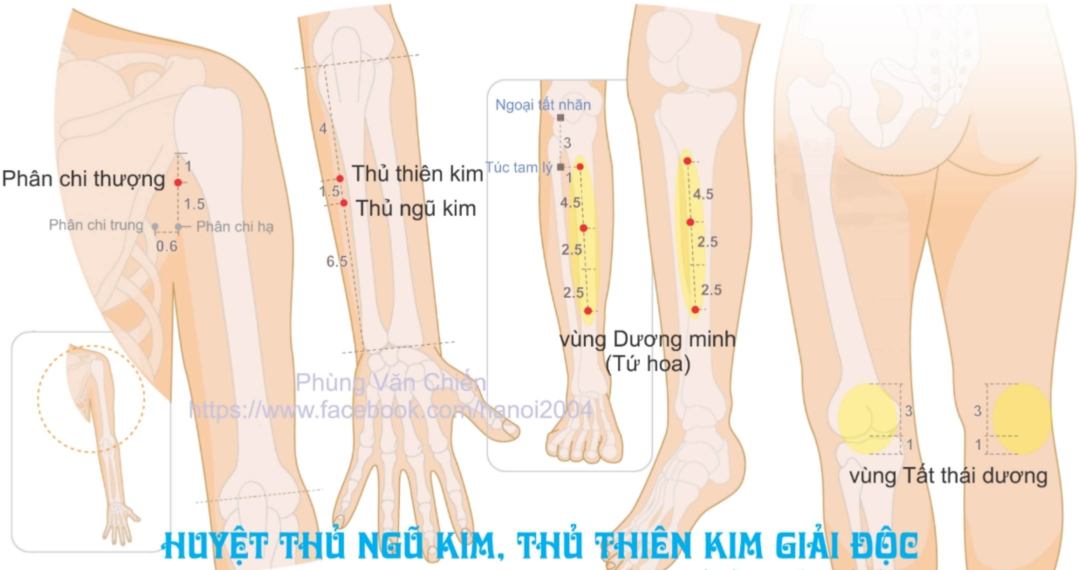

HUYỆT THỦ NGŨ KIM, THỦ THIÊN KIM GIẢI ĐỘC

(http://www.tungs-acupuncture.com/手五金穴、手千金穴/)

Phân chi thượng
1
1.5
Phân chi trung
Phân chi hạ
0.6
4
Thủ thiên kim
1.5
Thủ ngũ kim
6.5
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
1
4.5
2.5
2.5
4.5
2.5
2.5
vùng Dương minh
(Tứ hoa)
3
1
3
1
vùng Tất thái dương

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

Huyệt Thủ ngũ kim, Thủ thiên kim phối hợp huyệt Phân chi, ngoài ra xuất huyết vùng Thái dương sau đầu gối (tất hậu thái dương khu 膝後太陽區: vùng trong khoảng nếp ngang khoeo chân lên 3 thốn và xuống 1 thốn), vùng Dương minh (陽明區: vùng huyệt Tứ hoa có các điểm phản ứng gân xanh) ở cẳng chân hiệu quả càng tốt hơn.

Ngộ độc thuốc (dược vật trúng độc 藥物中毒), ngộ độc thức ăn (thực vật trúng độc 食物中毒), ung nhọt độc (sang dương độc 瘡瘍毒).

657. UNG THƯ TUYẾN GIÁP TRẠNG (giáp trạng tuyến nham 甲狀腺癌)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Huyệt Nội quan, Tứ mã, Tuyến giáp trạng (trên tai) bên đối, gia phối huyệt chủ trị ung thư.

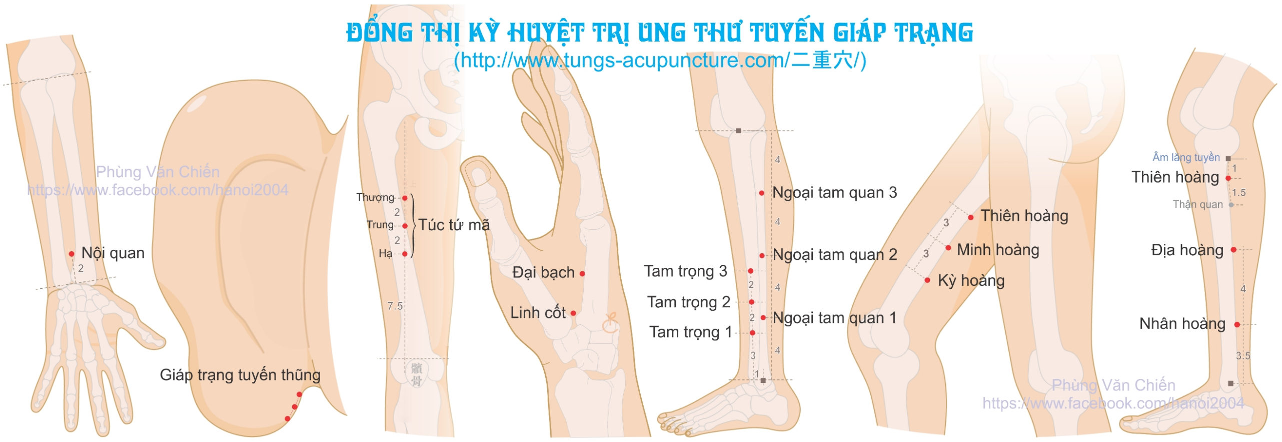
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ UNG THƯ TUYẾN GIÁP TRẠNG
(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Nội quan
2
Giáp trạng tuyến thũng
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
髕骨
Đại bạch
Linh cốt
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
4
Ngoại tam quan 3
4
Ngoại tam quan 2
4
Ngoại tam quan 1
4
3
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
Kỳ hoàng
Âm lăng tuyền
1
Thiên hoàng
1.5
Thận quan
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

658. BƯỚU CỔ LỚN (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)

Huyệt Linh cốt, Tâm linh, Tam trọng (hoặc huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý), Túc Tứ mã, phối hợp chích máu nơi bệnh.

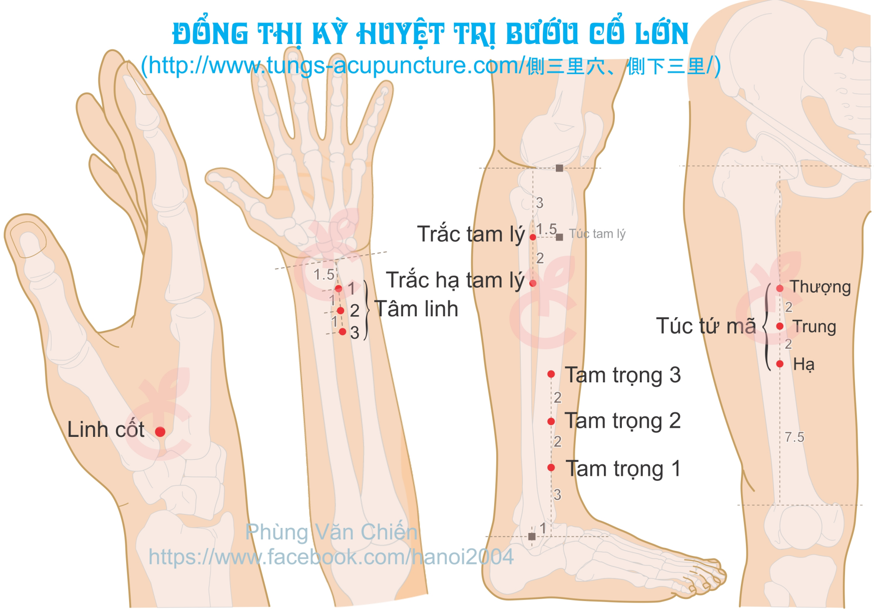
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BƯỚU CỔ LỚN
(http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)
Linh cốt
1.5
1
1
2
1
3
Tâm linh
Trắc tam lý
1.5
Túc tam lý
3
2
Trắc hạ tam lý
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

659. BƯỚU CỔ LỚN (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/駟馬下穴、駟馬上穴、駟馬中穴/)

Huyệt Tứ mã phối huyệt Tam trọng, Tứ hoa thượng, Tâm linh 1, phối hợp Thập bát tinh huyệt và chích máu nơi bệnh, hiệu quả. Cũng có thể gia các huyệt Thông thận, Thông vị, Thông bối.

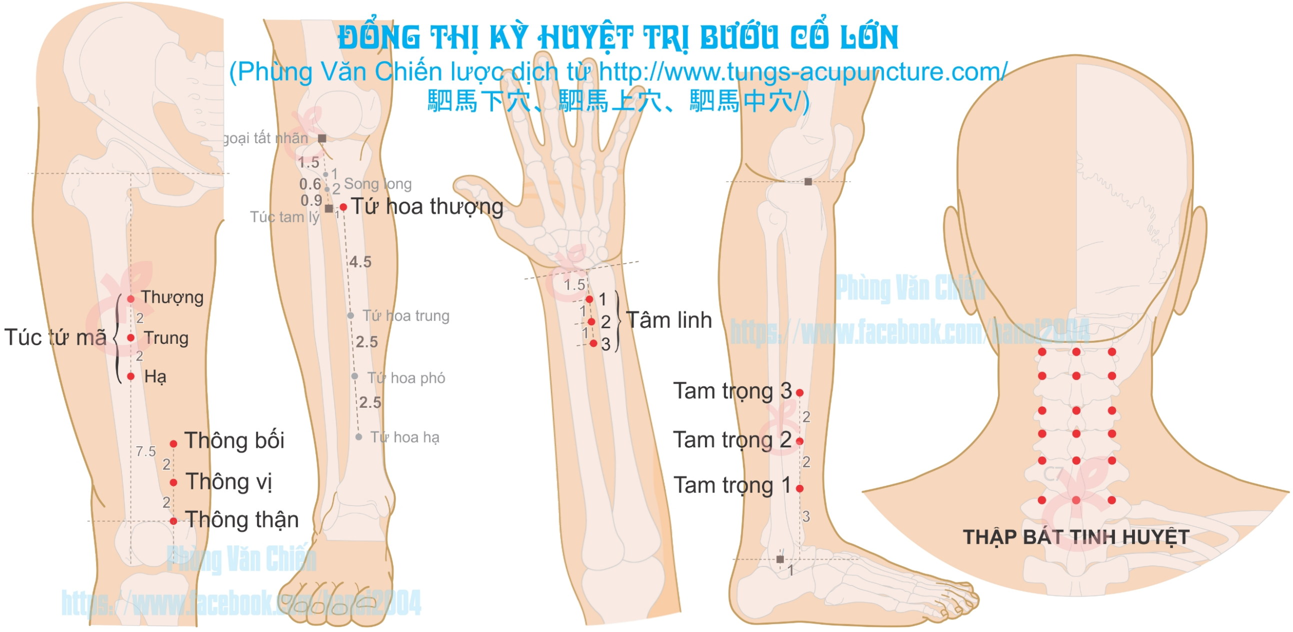
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BƯỚU CỔ LỚN
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/
駟馬下穴、駟馬上穴、駟馬中穴/)
Túc tứ mã
Thượng
Trung
Hạ
2
2
Thông bối
Thông vị
Thông thận
7.5
2
2
ngoại tất nhãn
1.5
0.6
0.9
1
2
Song long
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1.5
1
1
1
2
3
Tâm linh
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
THẬP BÁT TINH HUYỆT
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

660. ĐAU NỬA ĐẦU (偏頭痛), BƯỚU CỔ LỚN (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大), SƯNG DƯỚI LƯỠI (thiệt hạ thũng 舌下腫)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)

Huyệt Trắc tam lý, Trắc hạ tam lý giống huyệt Tam trọng, nó cùng với huyệt Tam trọng luân phiên phối với huyệt Túc Tứ mã hiệu quả tốt.

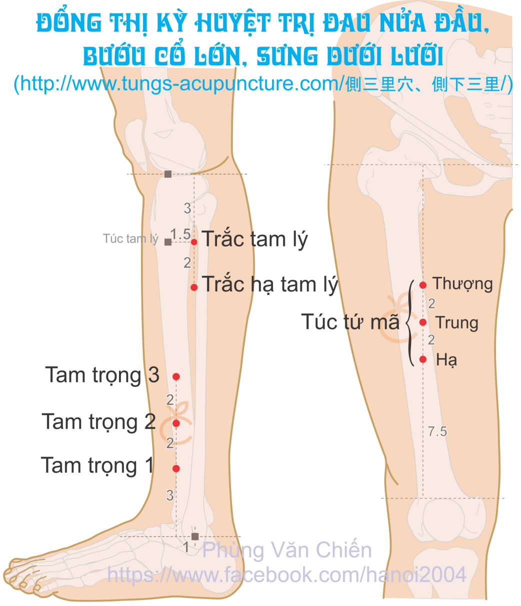
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU,
BƯỚU CỔ LỚN, SƯNG DƯỚI LƯỠI
(http://www.tungs-acupuncture.com/側三里穴、側下三里/)
3
Túc tam lý
1.5
Trắc tam lý
2
Trắc hạ tam lý
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Túc tứ mã
Thượng
Trung
Hạ
2
2
7.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

661. BƯỚU GIÁP, SƯNG TUYẾN GIÁP TRẠNG (giáp trạng tuyến thũng 甲狀腺腫), ĐAU DẠ DÀY (vị thống 胃痛)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

Châm huyệt Tâm linh, Hầu linh, phối hợp chích máu 9 huyệt Hầu nga.

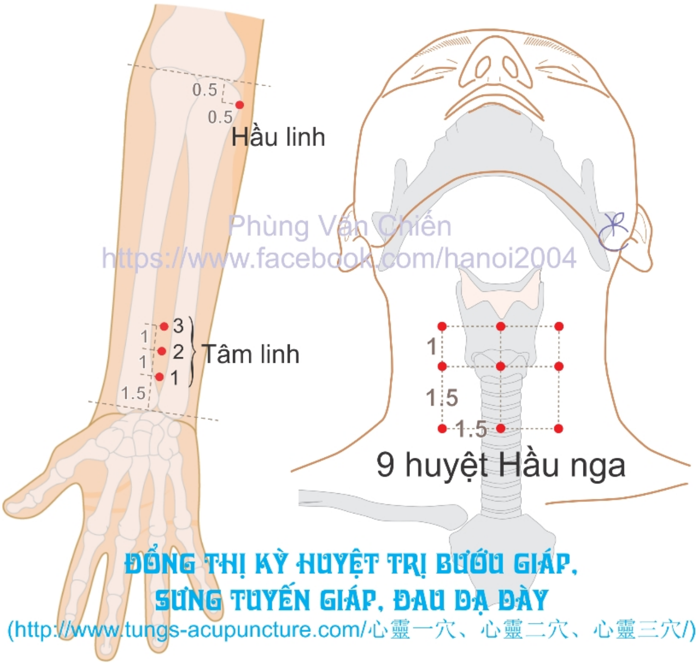
0.5
0.5
Hầu linh
3
2
1
1
1
1.5
Tâm linh
1
1.5
1.5
9 huyệt Hầu nga
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ BƯỚU GIÁP, SƯNG TUYẾN GIÁP, ĐAU DẠ DÀY
(http://www.tungs-acupuncture.com/心靈一穴、心靈二穴、心靈三穴/)

662. ĐIỀU TRỊ TUYẾN GIÁP TRẠNG SƯNG TO (giáp trạng tuyến thũng đại 甲狀腺腫大)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/喉靈穴/)

Huyệt Hầu linh phối huyệt Tam trọng, Tứ mã, Tâm linh 1.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TUYẾN GIÁP TRẠNG SƯNG TO
(http://www.tungs-acupuncture.com/喉靈穴/)

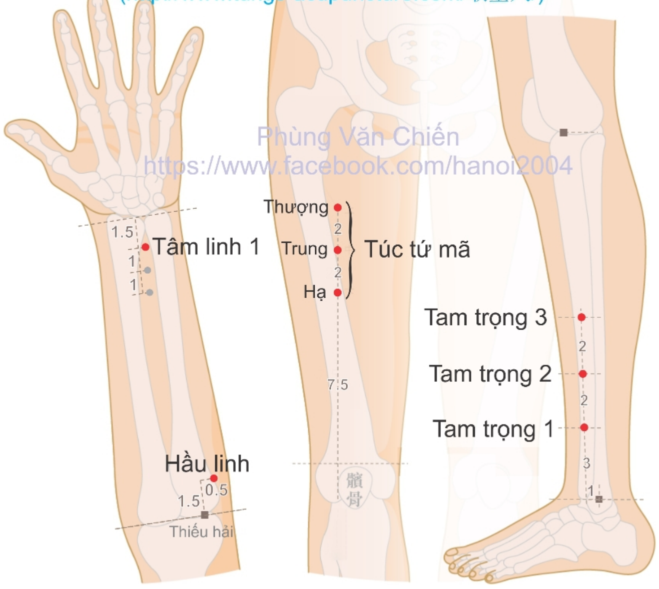
1.5
Tâm linh 1
1
1
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Hầu linh
0.5
1.5
Thiếu hải
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

663. SƯNG TUYẾN GIÁP TRẠNG (giáp trạng tuyến thũng 甲狀腺腫)

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/失音穴/)

Cần châm lâu dài huyệt Thất âm, phối huyệt Tam trọng, Tứ mã, Tâm linh, Tứ hoa và phối hợp chích máu vùng huyệt liên quan.

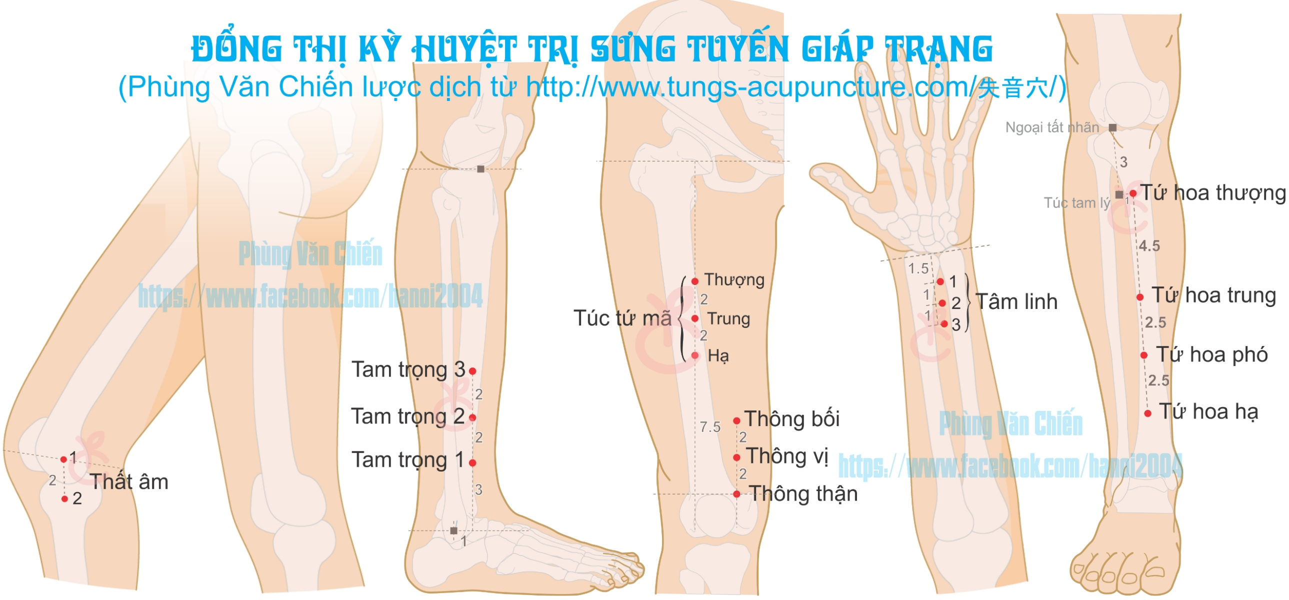

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ SƯNG TUYẾN GIÁP TRẠNG

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/失音穴/)

1
2
2
Thất âm
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5
Thông bối
2
Thông vị
2
Thông thận
1.5
1
1
1
2
3
Tâm linh
Ngoại tất nhãn
3
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ

664. CƯỜNG TUYẾN GIÁP TRẠNG (giáp trạng tuyến cơ năng kháng tiến 甲狀腺機能亢進)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Huyệt Tam trọng, Tứ mã, Thông quan, Thông sơn, Tâm linh, phối hợp chích máu tại chỗ.

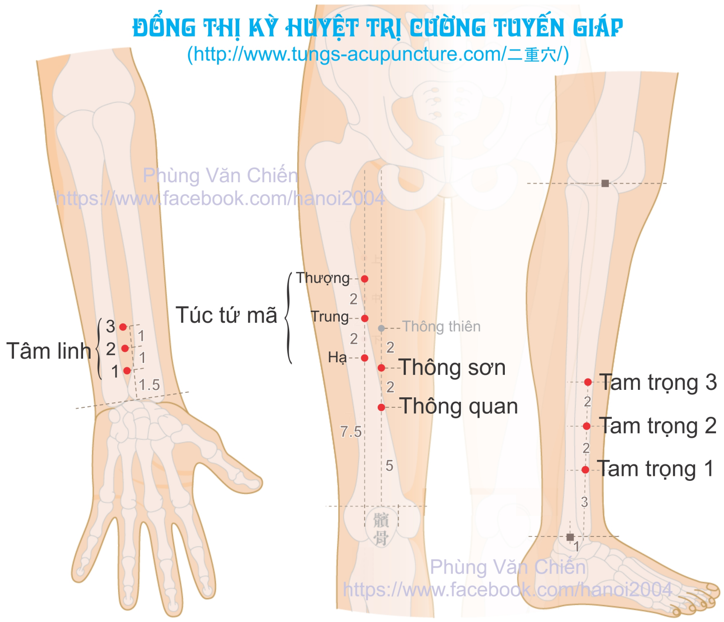

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CƯỜNG TUYẾN GIÁP

(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Tâm linh
3
2
1
1
1
1.5
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
7.5
5
髖骨
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

665. CƯỜNG GIÁP (giáp trạng tuyến cơ năng kháng tiến 甲狀腺機能亢進)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/甲狀腺腫穴/)

Huyệt Giáp trạng tuyến thũng làm chủ, huyệt Thũng lựu làm phụ, lại phối hợp các huyệt Tam trọng, Tứ mã, Tứ hoa thượng, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Tâm linh và chích máu 9 huyệt Hầu nga, tương đối hiệu quả.

- Ngoài châm cứu huyệt vị liên quan, cũng có thể phối hợp chích máu huyệt Thập bát tinh sau cổ và nơi bệnh, hiệu quả càng thêm rõ ràng.

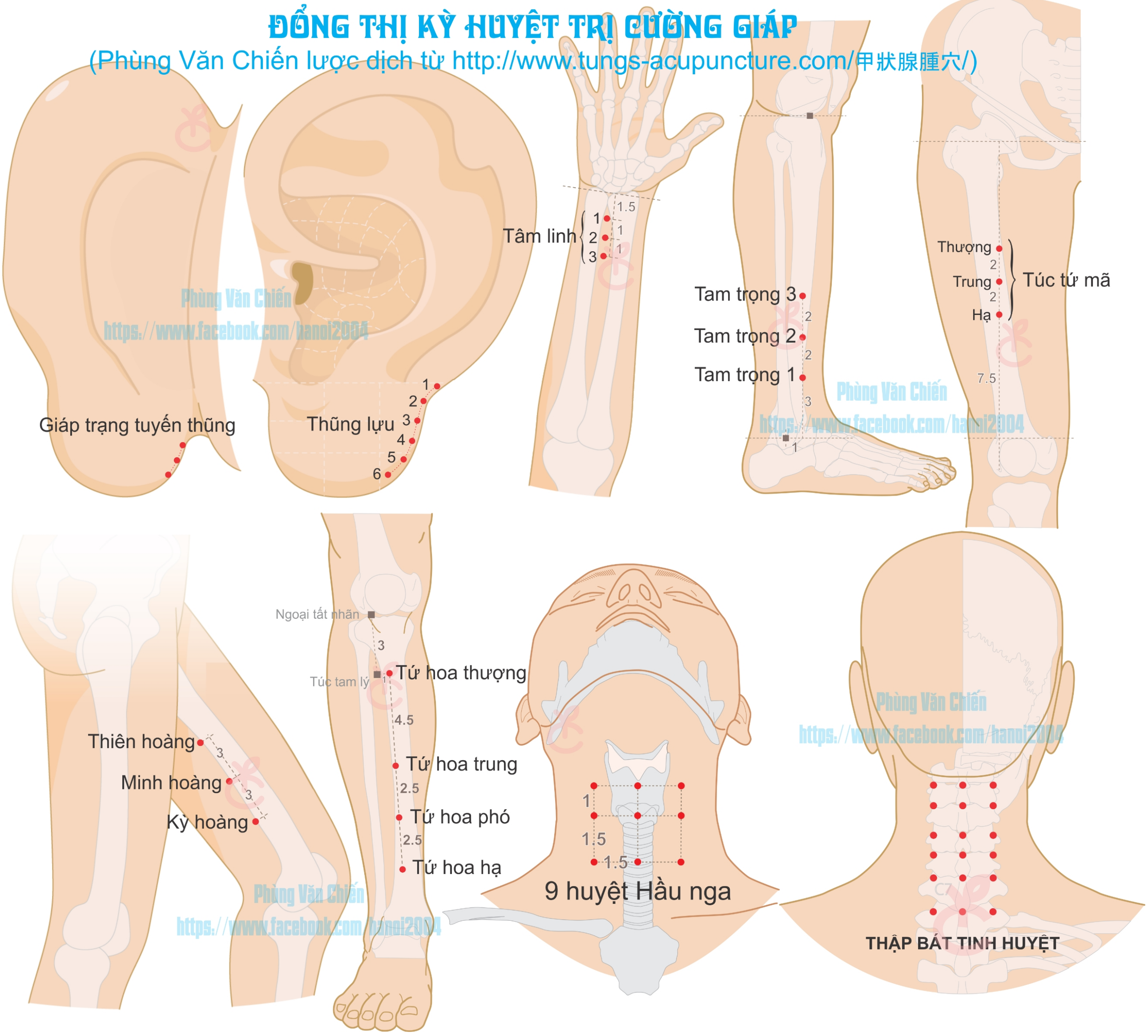

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CƯỜNG GIÁP

(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/甲狀腺腫穴/)

Giáp trạng tuyến thũng
Thũng lựu
1
2
3
4
5
6
Tâm linh
1
2
3
1.5
1
1
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Thượng
Trung
Hạ
Túc tứ mã
2
2
7.5
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
3
3
Ngoại tất nhãn
Túc tam lý
Tứ hoa thượng
3
1
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ
1
1.5
1.5
9 huyệt Hầu nga
THẬP BÁT TINH HUYỆT

666. CƯỜNG TUYẾN GIÁP (giáp trạng tuyến kháng tiến 甲狀腺亢進)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

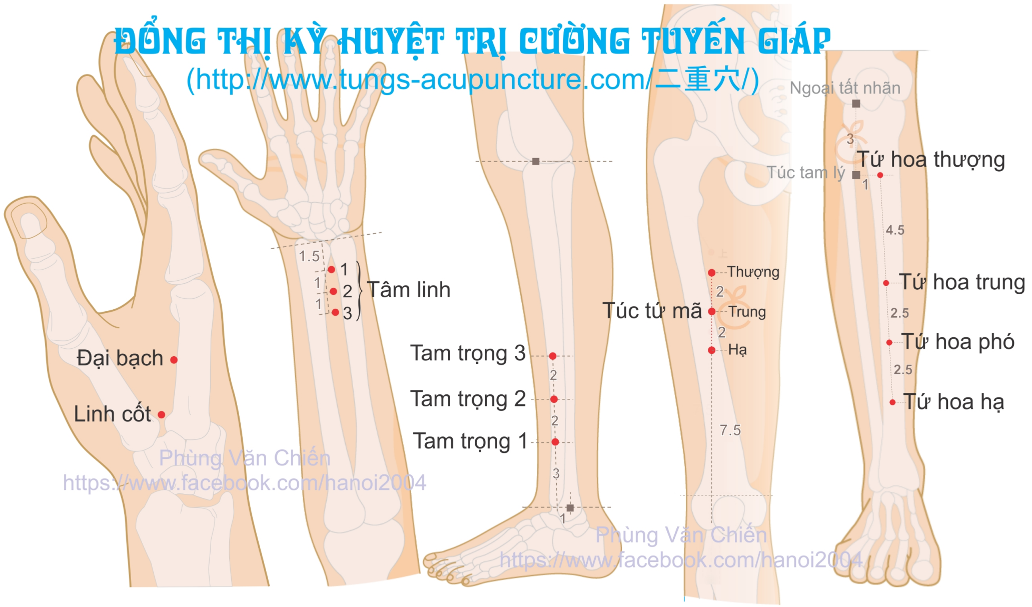

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ CƯỜNG TUYẾN GIÁP

(http://www.tungs-acupuncture.com/二重穴/)

Đại bạch
Linh cốt
1.5
1
1
1
2
3
Tâm linh
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5
Ngoại tất nhãn
Túc tam lý
3
1
Tứ hoa thượng
4.5
Tứ hoa trung
2.5
Tứ hoa phó
2.5
Tứ hoa hạ

1. Huyệt Linh cốt, Đại bạch, Tâm linh, Tam trọng, Tứ mã, phối hợp chích máu nơi bệnh.

2. Huyệt Tam trọng, Tâm linh, Tứ hoa, phối hợp chích máu nơi bệnh.

667. TRỊ TUYẾN GIÁP TRẠNG, TIỀN LIỆT TUYẾN PHÌ ĐẠI (giáp trạng tuyến, nhiếp hộ tuyến/tiền liệt tuyến thũng đại 甲狀腺、攝護腺/前列腺腫大)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/三重穴/)

Chích máu huyệt Tam trọng, cần phối hợp châm 2 huyệt Thử hề (khê), 23 huyệt phủ sào, Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Đại gian, Ngoại gian, 3 huyệt Thư muội.

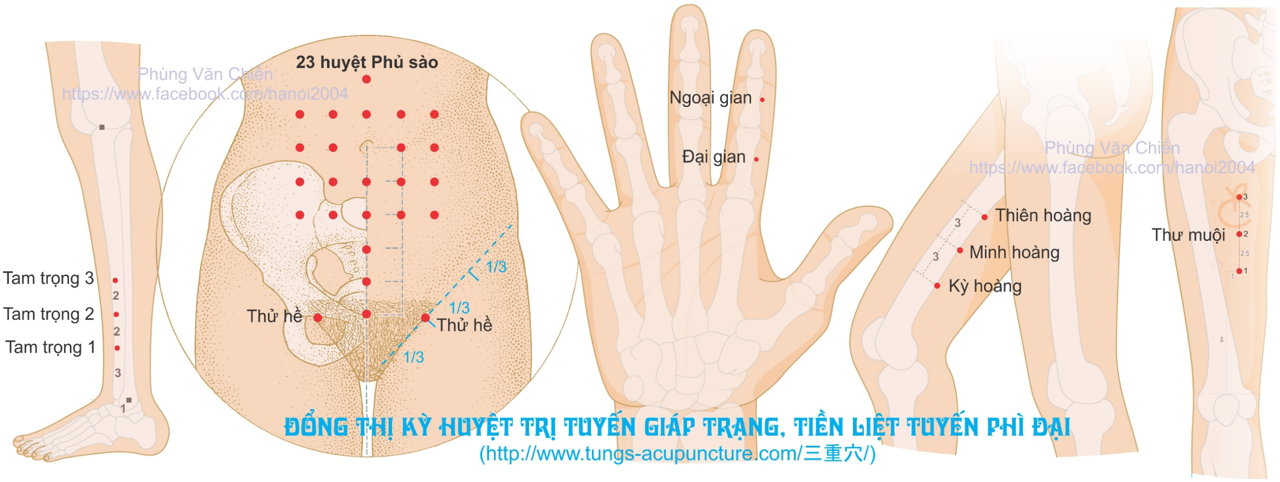
23 huyệt Phủ sào
Tam trọng 3
Tam trọng 2
Tam trọng 1
2
2
3
1
Thử hề
Thử hề
1/3
1/3
1/3
Ngoại gian
Đại gian
Thiên hoàng
Minh hoàng
Kỳ hoàng
3
3
Thư muội
3
2.5
2
2.5
1
Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TUYẾN GIÁP TRẠNG, TIỀN LIỆT TUYẾN PHÌ ĐẠI
(http://www.tungs-acupuncture.com/三重穴/)

668. CHỮA BỆNH TRÀNG NHẠC (lỗi/loa/loã lịch)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)

Dùng các huyệt Linh cốt, Kiên trung, Kiến trung.

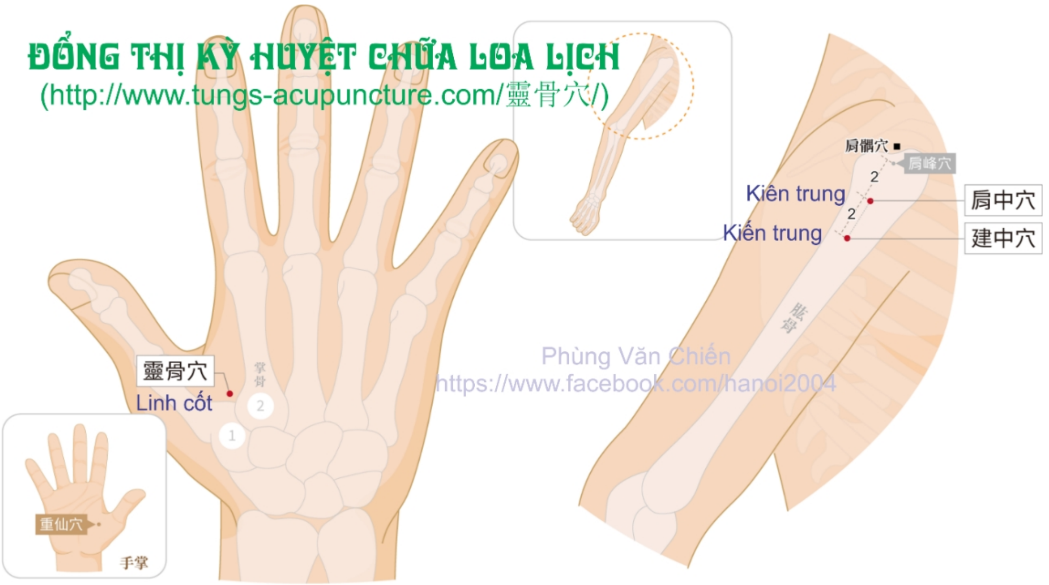
ĐỒNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA LOA LỊCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/靈骨穴/)
靈骨穴
Linh cốt
掌骨
1
2
重仙穴
手掌
肩髃穴
肩峰穴
2
2
Kiên trung
Kiến trung
肩中穴
建中穴
肱骨
Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

669. TRỊ TRÀNG NHẠC (loã lịch 瘰癧)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)

Huyệt Kiên trung, Kiến trung phối huyệt Tam trọng, mai châm (cố định một cây kim nhỏ đặc biệt trong vùng da ở huyệt một thời gian dài) huyệt Thũng lựu trên tai, đặc trị tràng nhạc.

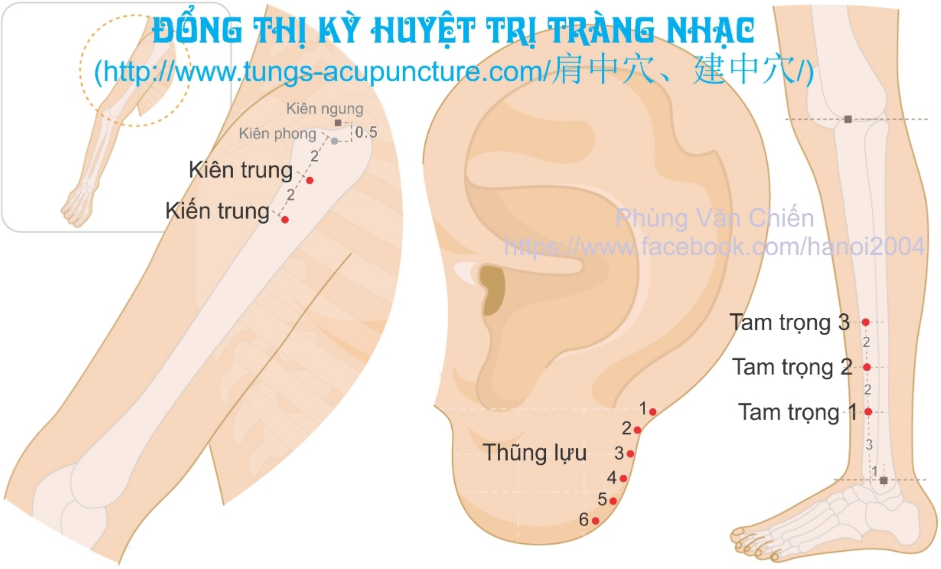
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TRÀNG NHẠC
(http://www.tungs-acupuncture.com/肩中穴、建中穴/)
Kiên ngung
Kiên phong
0.5
2
Kiên trung
2
Kiến trung
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thũng lựu
1
2
3
4
5
6
Tam trọng 3
2
Tam trọng 2
2
Tam trọng 1
3
1

670. TRỊ BỆNH TRÀNG NHẠC (loa lịch 瘰癧), KHỐI U ÁC TÍNH (ác tính thũng lựu 惡性腫瘤)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/外三關穴/)

Huyệt Ngoại tam quan phối huyệt Tam trọng, huyệt Cửu lý, huyệt Linh cốt, huyệt Kiên trung, hiệu quả tốt.

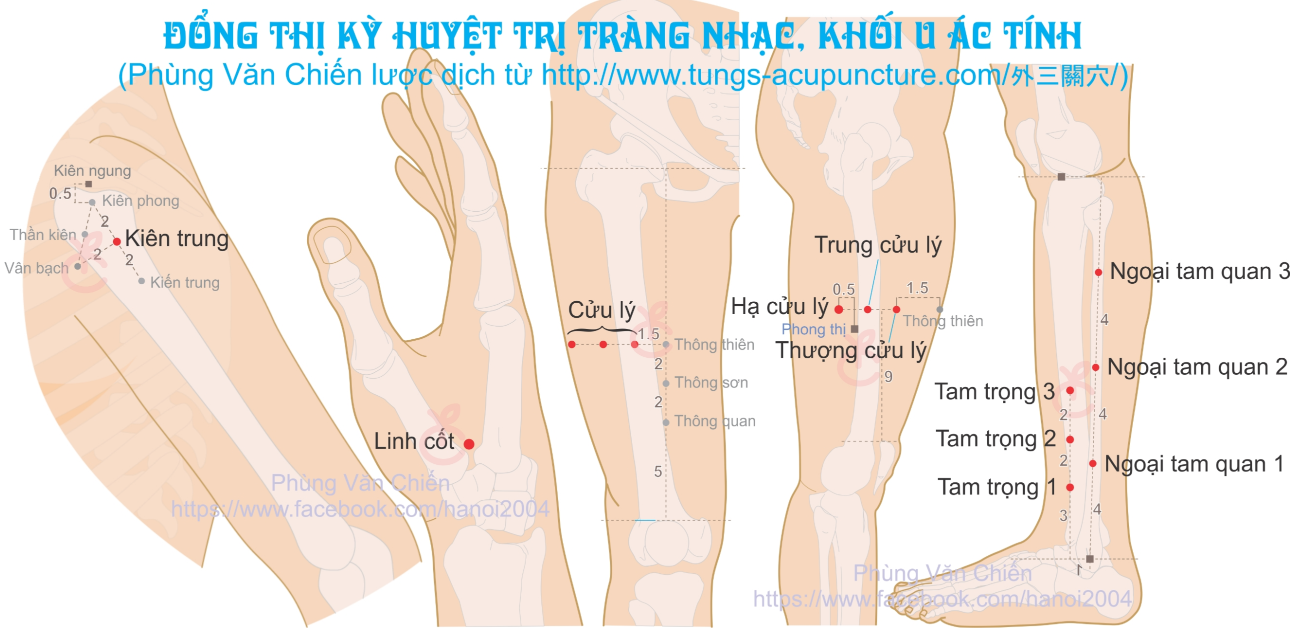
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ TRÀNG NHẠC, KHỐI U ÁC TÍNH
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/外三關穴/)
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Thần kiên
Kiên trung
2
2
Vân bạch
Kiến trung
Linh cốt
Cửu lý
1.5
Thông thiên
2
Thông sơn
2
Thông quan
5
Trung cửu lý
0.5
1.5
Hạ cửu lý
Phong thị
Thông thiên
Thượng cửu lý
9
Ngoại tam quan 3
4
Ngoại tam quan 2
Tam trọng 3
2
4
Tam trọng 2
2
Ngoại tam quan 1
Tam trọng 1
3
4
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

671. LOẠN TIẾT MỒ HÔI (đa hãn chứng 多汗症)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/李白穴/)

Huyệt Kiên phong, Lý bạch, Túc tứ mã.

Huyệt Tâm linh, Trấn tĩnh hoặc Song long, Thuỷ kim, Thuỷ thông.

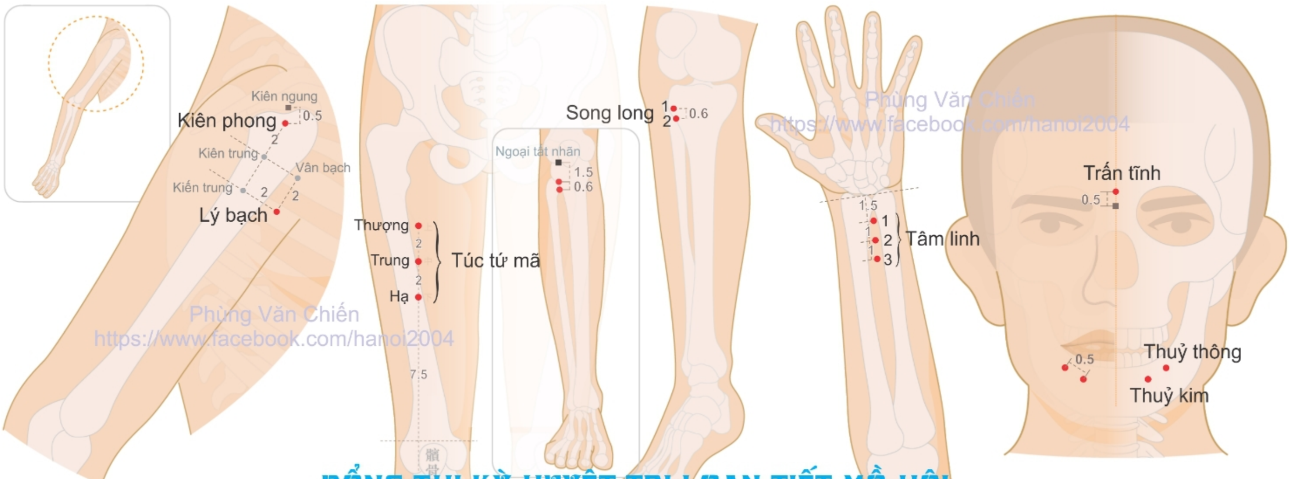
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Kiên trung
Vân bạch
Kiến trung
2
2
Lý bạch
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
Ngoại tất nhãn
1.5
0.6
Song long
1
2
0.6
1.5
1
2
3
Tâm linh
Trấn tĩnh
0.5
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LOẠN TIẾT MỒ HÔI
(http://www.tungs-acupuncture.com/李白穴/)

672. CHỮA MÙI CƠ THỂ

(Nguồn: http://tmbos.com/index/article/view/id/13782.html)

Dùng các huyệt: Vân bạch, Lý bạch + Thiên tông + Linh cốt, Đại bạch + Tứ mã + Hạ tam hoàng chích máu.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA MÙI CƠ THỂ
(http://tmbos.com/index/article/view/id/13782.html)

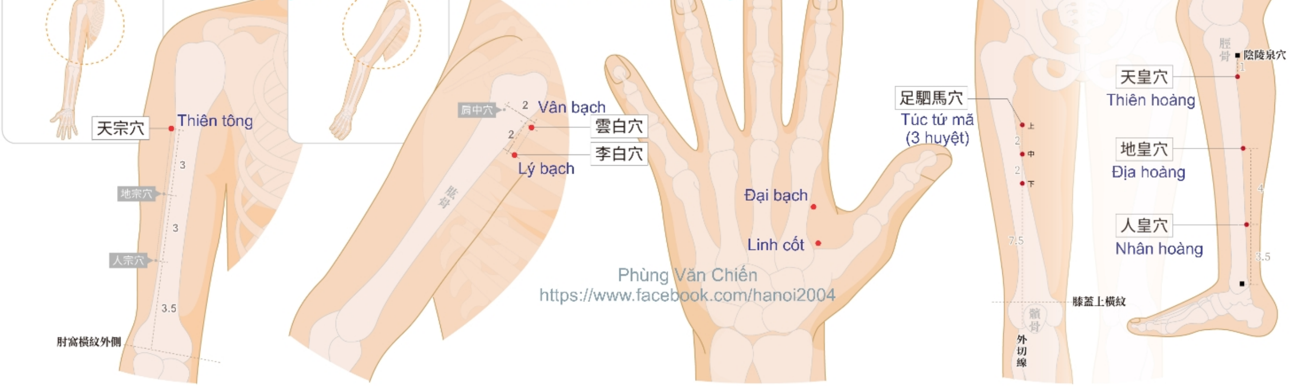
天宗穴
Thiên tông
3
地宗穴
3
人宗穴
3.5
肘窩横紋外側
肩中穴
2
Vân bạch
雲白穴
2
李白穴
Lý bạch
Đại bạch
Linh cốt
足駟馬穴
Túc tứ mã
(3 huyệt)
上
2
中
2
下
7.5
外
切
線
膝蓋上横紋
陰陵泉穴
天皇穴
Thiên hoàng
地皇穴
Địa hoàng
人皇穴
Nhân hoàng
4
3.5

673. TRỊ HÔI NÁCH (hồ xú 狐臭)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/天宗穴/)

Huyệt Thiên tông có thể phối huyệt Phân chi thượng, huyệt Phân chi hạ.

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HÔI NÁCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/天宗穴/)

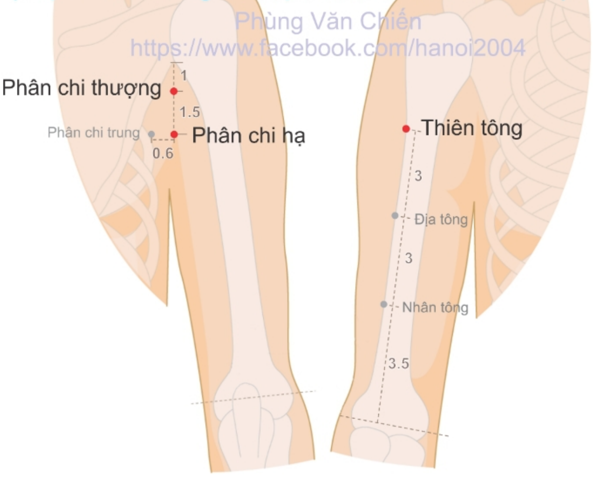
Phân chi thượng
1
1.5
Phân chi trung
Phân chi hạ
0.6
Thiên tông
3
Địa tông
3
Nhân tông
3.5

674. HÔI NÁCH (hồ xú 狐臭)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/李白穴/)

- Huyệt Vân bạch, Lý bạch, Phân chi thượng, Phân chi hạ.

- Huyệt Vân bạch, Lý bạch, Thiên tông, Phân chi thượng, Phân chi hạ, Túc tứ mã.

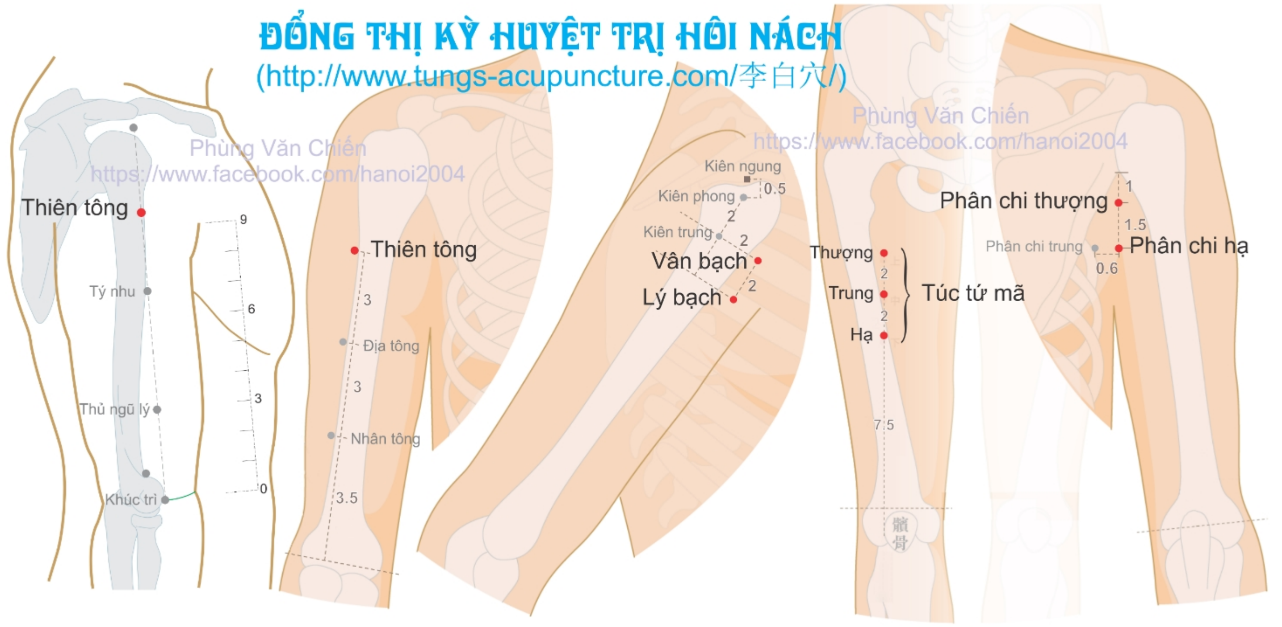
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ HÔI NÁCH
(http://www.tungs-acupuncture.com/李白穴/)
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thiên tông
Tý nhu
Thủ ngũ lý
Khúc trì
9
6
3
0
Thiên tông
3
Địa tông
3
Nhân tông
3.5
Kiên ngung
0.5
Kiên phong
2
Kiên trung
2
Vân bạch
2
Lý bạch
Thượng
2
Trung
2
Hạ
Túc tứ mã
7.5
髖
骨
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phân chi thượng
1
1.5
Phân chi trung
Phân chi hạ
0.6

675. CHỮA NGHIẾN RĂNG

(Kinh nghiệm của thầy Hoàng Duy Luân: https://www.youtube.com/watch?v=d6bG0-GKOtg)

Châm huyệt Tứ hoa hạ.

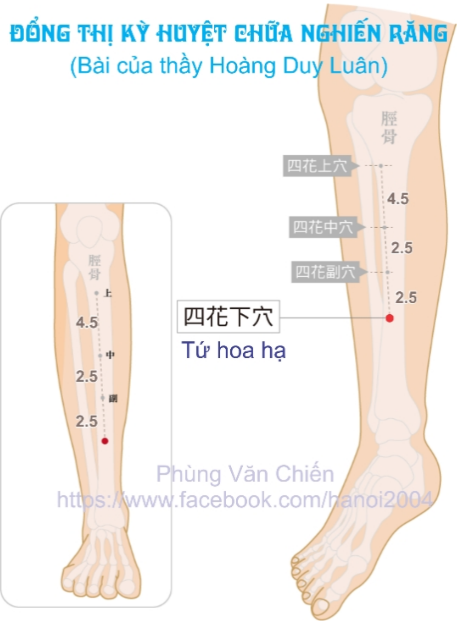
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHỮA NGHIẾN RĂNG
(Bài của thầy Hoàng Duy Luân)
脛
骨
上
4.5
中
2.5
副
2.5
四花下穴
Tứ hoa hạ
脛
骨
四花上穴
4.5
四花中穴
2.5
四花副穴
2.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

676. CHÂM CỨU THẨM MỸ

(Bài của thầy Nguyễn Xuân Hưng: https://www.facebook.com/groups/dongthikyhuyet/permalink/2778205455642546/)

Bộ huyệt gồm: Thượng Tam Hoàng (gồm: Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), Hạ Tam hoàng (gồm Thiên hoàng, Địa hoàng và Nhân hoàng), Tứ Mã và Linh Cốt.

Phương pháp châm cứu này cung cấp dinh dưỡng cho các tế bào mặt và giúp tăng sinh collagen - thành phần chính của các mô liên kết trên da. Kích thích các cơ giúp sự tuần hoàn máu tốt hơn, giúp các tế bào thắt chặt lại và trở nên săn chắc. Kết quả làn da sẽ trở nên săn chắc, mịn màng và thư giãn.

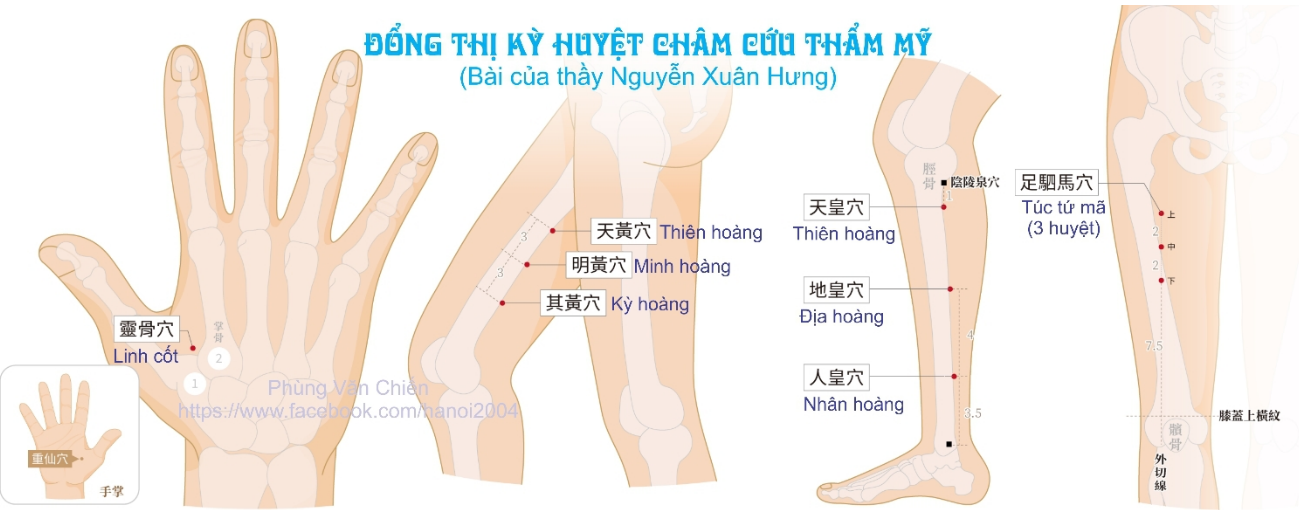
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT CHÂM CỨU THẨM MỸ
(Bài của thầy Nguyễn Xuân Hưng)
天黃穴 Thiên hoàng
明黃穴 Minh hoàng
其黃穴 Kỳ hoàng
靈骨穴
Linh cốt
掌骨
1
2
重仙穴
手掌
3
3
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
脛骨
陰陵泉穴
1
天皇穴
Thiên hoàng
地皇穴
Địa hoàng
4
人皇穴
Nhân hoàng
3.5
足駟馬穴
Túc tứ mã
(3 huyệt)
上
2
中
2
下
7.5
膝蓋上橫紋
髕骨
外切線

677. CHÂM CỨU LÀM ĐẸP (mỹ dung châm cứu 美容針灸)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)

Huyệt Thượng tam hoàng (Thiên hoàng, Minh hoàng, Kỳ hoàng), phối huyệt Hạ tam hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng), Tứ mã, Linh cốt, đồng thời phối huyệt Đổng thị vùng má như Thuỷ kim, Thuỷ thông để kích thích huyết tuần hành vùng má, chăm sóc trong thời gian dài có tác dụng tốt với vẻ đẹp của mặt.

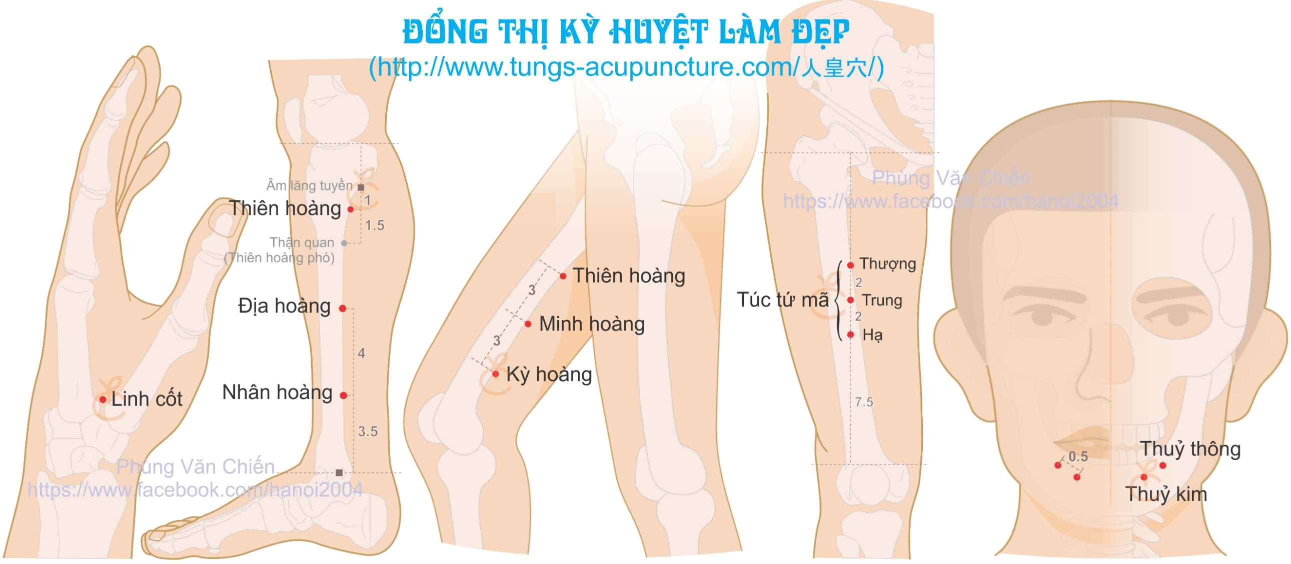
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT LÀM ĐẸP
(http://www.tungs-acupuncture.com/人皇穴/)
Linh cốt
Âm lăng tuyền
Thiên hoàng
1
1.5
Thận quan
(Thiên hoàng phó)
Địa hoàng
4
Nhân hoàng
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Thiên hoàng
3
Minh hoàng
3
Kỳ hoàng
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
7.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
0.5
Thuỷ thông
Thuỷ kim

678. GIẢM BÉO (giảm phì 減肥)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴/)

Huyệt Hoa cốt 4 phối hợp huyệt Mộc phụ thích khích mạnh có thể giảm béo, kiềm chế thèm ăn.

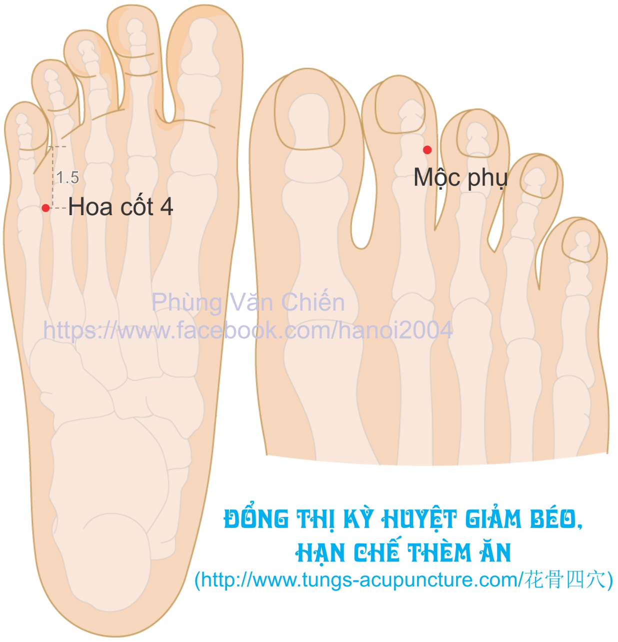
1.5
Hoa cốt 4
Mộc phụ
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT GIẢM BÉO, HẠN CHẾ THÈM ĂN
(http://www.tungs-acupuncture.com/花骨四穴)

679. TĂNG CHIỀU CAO (tăng cao 增高)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴/)

Có thể trước châm huyệt Chính cân, Chính tông, chừng 30 phút sau lại châm huyệt Tam thánh.

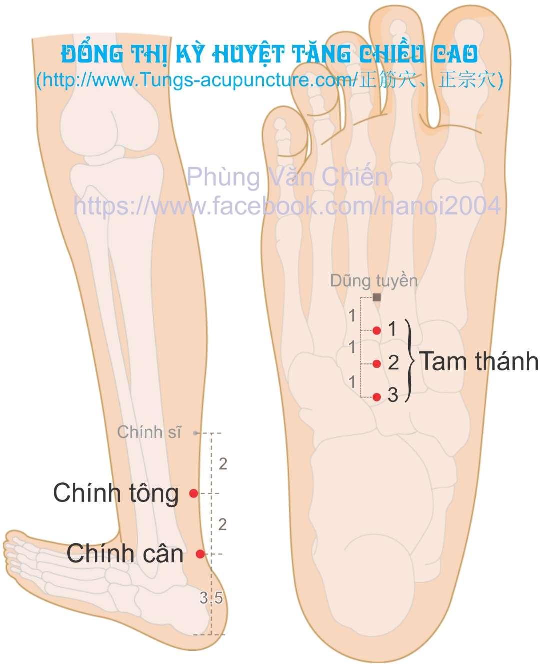
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TĂNG CHIỀU CAO
(http://www.Tungs-acupuncture.com/正筋穴、正宗穴)
Dũng tuyền
1
1
1
1
2
3
Tam thánh
Chính sĩ
2
Chính tông
2
Chính cân
3.5
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

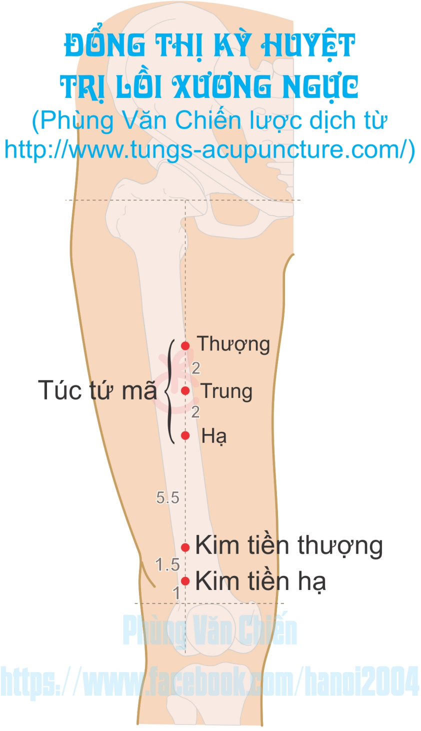
ĐỔNG THỊ KỲ HUYỆT TRỊ LỒI XƯƠNG NGỰC
(Phùng Văn Chiến lược dịch từ http://www.tungs-acupuncture.com/)
Túc tứ mã
Thượng
2
Trung
2
Hạ
5.5
Kim tiền thượng
1.5
Kim tiền hạ
1
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

680. TRỊ LỒI XƯƠNG NGỰC (kê hung 雞胸)

(Nguồn http://www.tungs-acupuncture.com/金前下穴、金前上穴/)

Chích máu trên chỗ bệnh, gia huyệt Kim tiền phối hợp huyệt Tứ mã hiệu quả càng tốt.

PHẦN III. THAM KHẢO

1. CHỌN HUYỆT THEO LUẬT ĐỐI ỨNG

(Trích trong tài liệu của dịch giả Sách Y Phú: "Châm cứu Đổng thị cơ sở lý thuyết, huyệt vị và cơ chế tác dụng" - https://www.facebook.com/sachy.phu.7/posts/793395421317116)

1. Chọn huyệt ở cùng độ cao

Đau bên trái, chọn huyệt ở vị trí tương đồng độ cao bên phải, đau bên phải chọn huyệt bên trái. Ví dụ huyệt Khúc trì đau bên trái thì chọn huyệt Khúc trì bên phải. Ứng dụng rộng rãi trong chữa bệnh nội khoa.

2. Đáp ứng cùng hướng giữa tay và chân

Chi trên và chi dưới cùng chiều. Chọn khuỷu tay và gối là một cặp đối ứng; vai và hông, cánh tay trên và đùi, cẳng tay và cẳng chân, bàn tay và bàn chân. Khi bệnh ở hông, chọn châm huyệt ở vai (ví dụ: Kiên trung). Khi bị bệnh ở gối, chọn Khúc trì hoặc Xích trạch. Ngược lại bệnh ở vai chọn huyệt ở hông, bệnh ở khuỷu tay chọn huyệt ở gối.

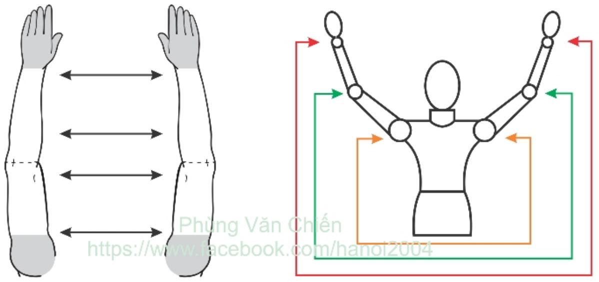
Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

Đối ứng tay - tay

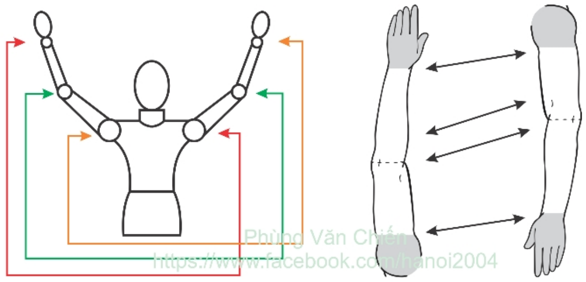
Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

Đối ứng nghịch tay - tay

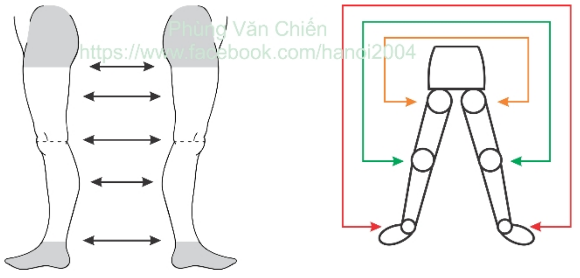
Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

Đối ứng chân - chân

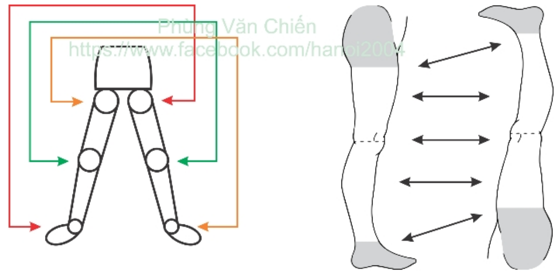
Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

Đối ứng nghịch chân - chân

3. Đáp ứng nghịch hướng giữa tay và chân

Chi trên và chi dưới nghịch chiều. Cặp đối ứng như sau: Vai và bàn chân, cánh tay trên và cẳng chân, khuỷu tay và gối, cẳng tay và đùi, bàn tay và hông. Ví dụ bệnh ở mắt cá, chọn châm huyệt ở vai, nếu bệnh ở đùi chọn huyệt ở cẳng tay; ngược lại bệnh ở vai chọn huyệt ở bàn chân, bệnh ở cẳng tay chọn huyệt ở đùi.

4. Đáp ứng cùng hướng giữa chi trên và thân người

Cánh tay trên với ngực (lưng) hoặc bụng trên, khuỷu tay và rốn (thắt lưng), cẳng tay và bụng dưới (vùng thắt lưng, cùng), bàn tay với cơ quan sinh dục. Ví dụ: nếu có bệnh ở vùng thắt lưng - cùng hoặc bụng dưới chọn huyệt ở cẳng tay. Có bệnh ở cẳng tay chọn huyệt ở vùng thắt lưng - cùng hoặc bụng dưới.

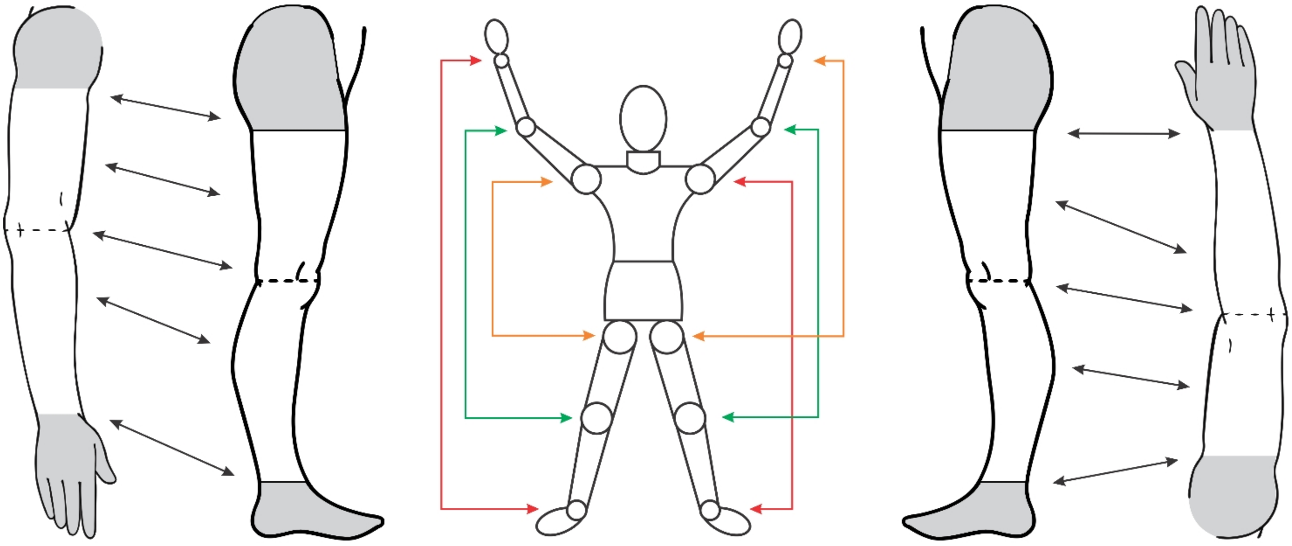

Đối ứng tay - chân

Đối ứng nghịch tay - chân

5. Đáp ứng ngược hướng giữa chi trên và thân người

Bàn tay và cổ tay với đầu và cổ; cẳng tay với ngực lưng hoặc bụng trên; khuỷu tay với rốn; cánh tay trên với bụng dưới và vùng thắt lưng - cùng; vai với cơ quan sinh dục. Ví dụ châm huyệt Thiên tôn và Vân bạch chữa các bệnh ở âm đạo. Châm huyệt bàn tay chữa bệnh vùng đầu.

6. Đáp ứng cùng hướng giữa chi dưới và thân người

Đùi với ngực; lưng với bụng trên; gối với rốn và thắt lưng; cẳng chân với bụng dưới và vùng thắt lưng - cùng; bàn chân với cơ quan sinh dục. Ví dụ Tứ mã ở đùi châm để chữa bệnh phổi; Môn kim ở bàn chân để chữa đau bụng kinh.

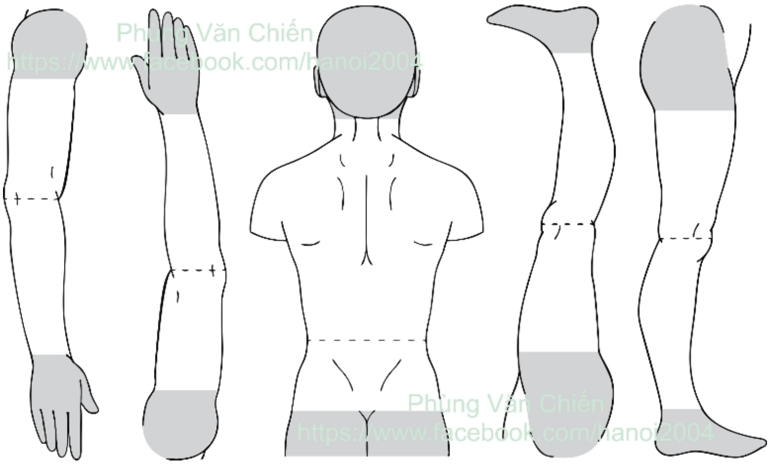

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

7. Đáp ứng ngược hướng giữa chi dưới và thân người

Bàn chân với đầu; mắt cá với gáy; cẳng chân với ngực, lưng với bụng trên; gối với rốn và thắt lưng; đùi với bụng dưới và vùng thắt lưng - cùng. Ví dụ: châm Chính cân và Chính tông chữa bệnh gáy, châm Túc lâm khấp chữa đau nửa đầu.

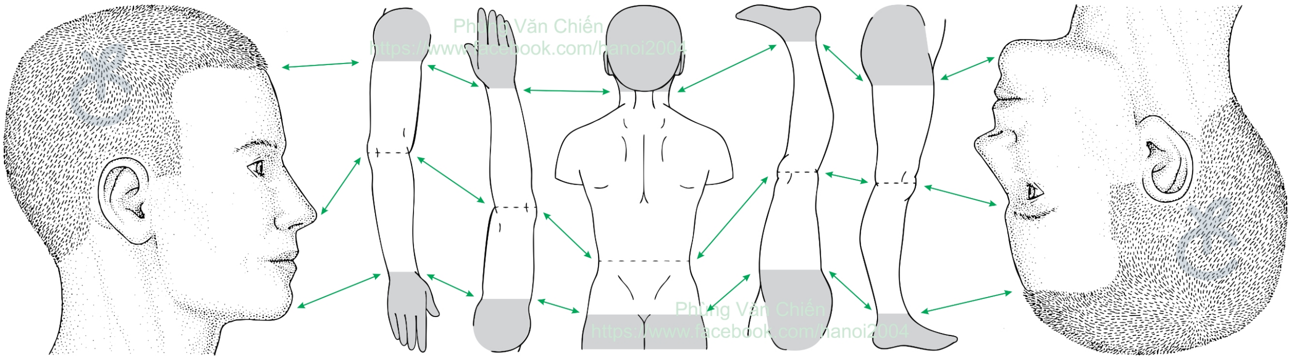
Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến https://www.facebook.com/hanoi2004

8. Đáp ứng cùng hướng giữa đầu và xương cùng

Ví dụ huyệt Trường cường trị chứng điên cuồng, huyệt Bách hội trị sa trực tràng.

9. Đáp ứng giữa đầu và bàn chân

Huyệt Bách hội ở đỉnh đầu và Dũng tuyền ở dưới lòng bàn chân là một ví dụng đáp ứng giữa đỉnh và đáy. Huyệt dũng tuyền chữa bệnh não và chứng đau đỉnh đầu

10. Đáp ứng giữa vùng trước và vùng sau cơ thể

Như ngực - lưng, bụng - eo và thắt lưng, miệng - cổ. Ví dụ: Huyệt Thừa tương chữa cứng cổ, huyệt Tổng xu chữa chứng nôn ói hoặc yếu giọng (phát âm vô lực).

11. Lưu ý

- Chữa chứng đau nên châm ở phần thân đối diện.
- Chữa các rối loạn chức năng: có thể chọn bên đối hay bên phần thân bị bệnh. Nếu rối loạn kèm thêm chứng đau thì chọn huyệt bên phần thân đối diện là hiệu quả hơn.
- Chích lể chọn thực hiện bên phần thân bị bệnh.
- Kỹ thuật bổ hay tả thường chọn huyệt ở phần thân bị bệnh.
- Cứu ngải thường chọn huyệt ở gần và ở bên phần thân bị bệnh.

Khi thực hành cần linh hoạt áp dụng tuỳ bệnh tình, thể trạng từng bệnh nhân.

2.LUẬT TOÀN TỨC

(Nguồn: https://www.facebook.com/groups/2250192911945840/)

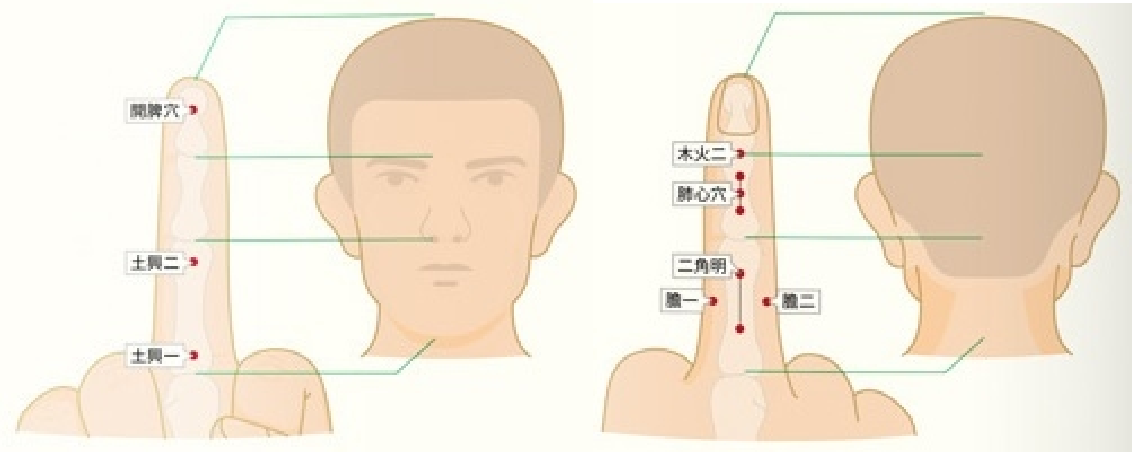

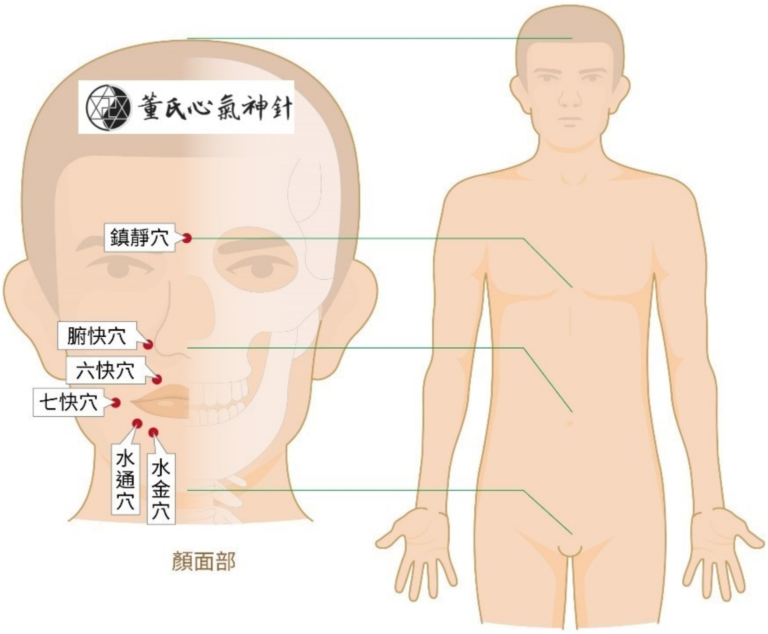
鎮靜穴
腑快穴
六快穴
七快穴
水通穴
水金穴
顏面部

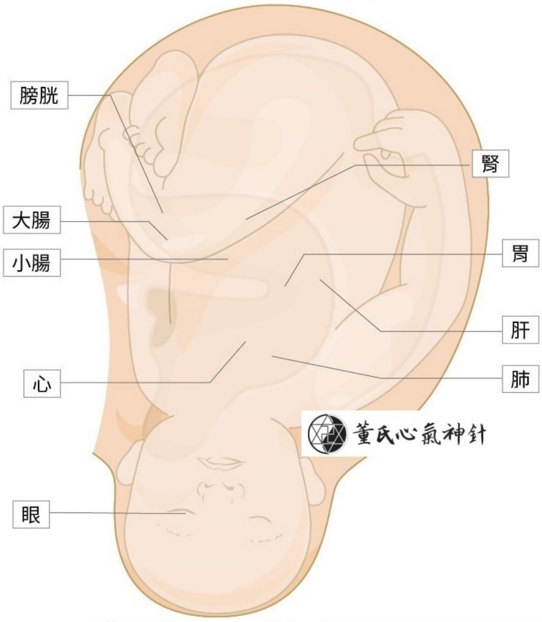
膀胱
腎
大腸
胃
小腸
肝
心
肺
眼

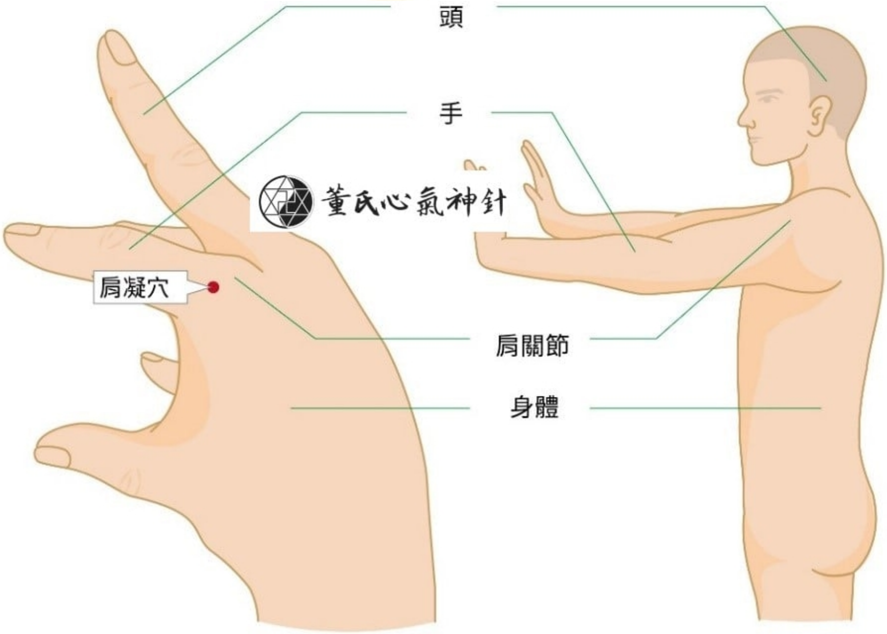
頭
手
肩凝穴
肩關節
身體

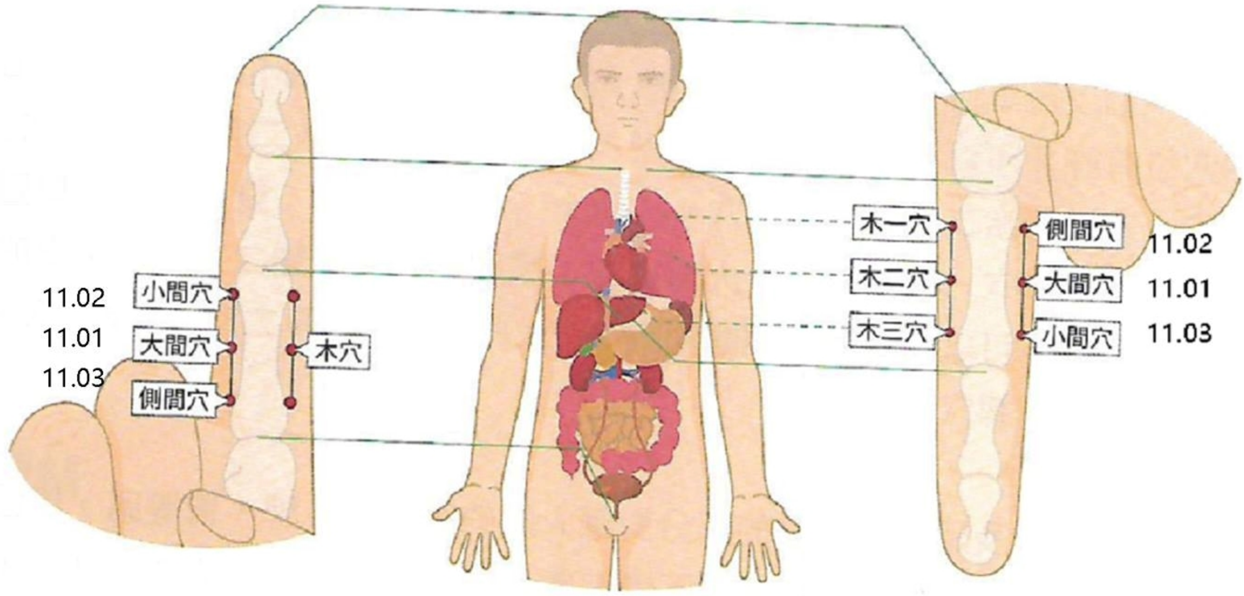
11.02
11.01
11.03
小間穴
大間穴
側間穴
木穴
木一穴
木二穴
木三穴
側間穴
大間穴
小間穴
11.02
11.01
11.03

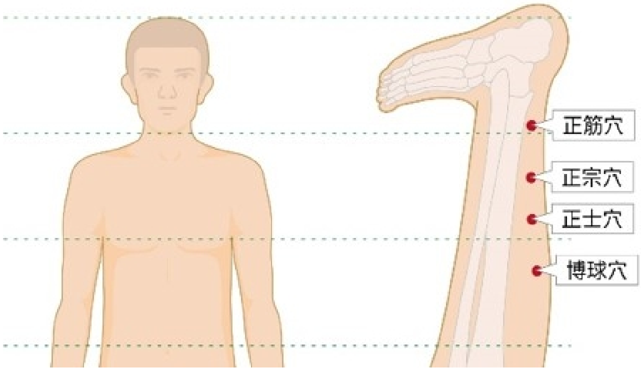
正筋穴
正宗穴
正士穴
博球穴

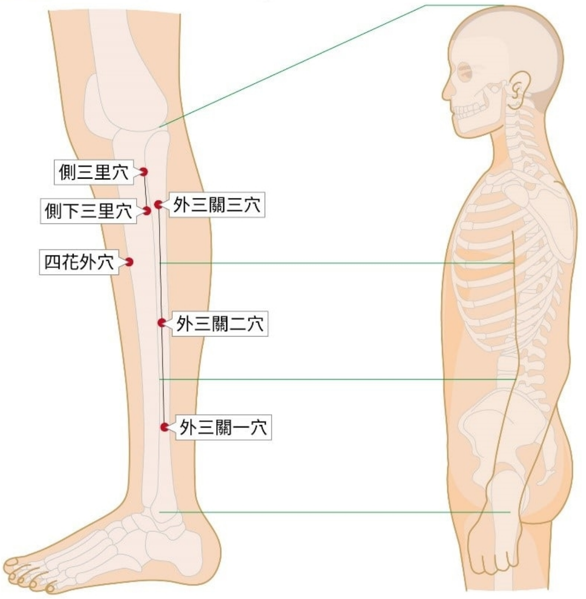
側三里穴
側下三里穴
外三關三穴
四花外穴
外三關二穴
外三關一穴

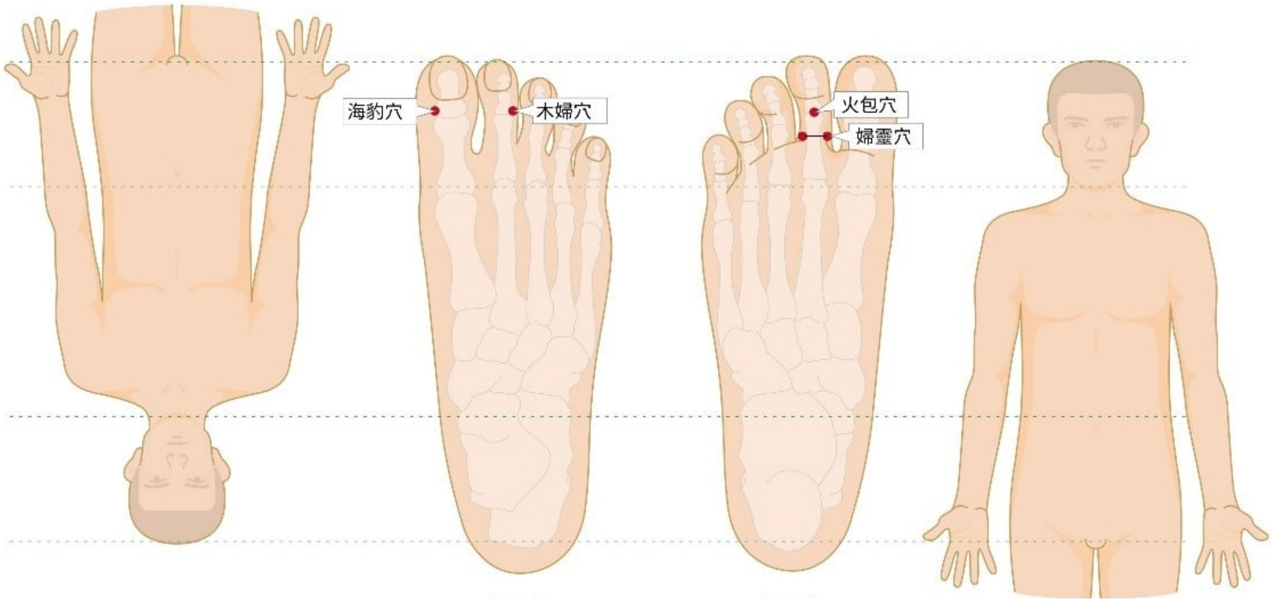
海豹穴
木婦穴
火包穴
婦靈穴

3.LUẬT TOÀN TỨC TRONG CHẨN ĐOÁN

(Nguồn: https://www.facebook.com/groups/2250192911945840/)

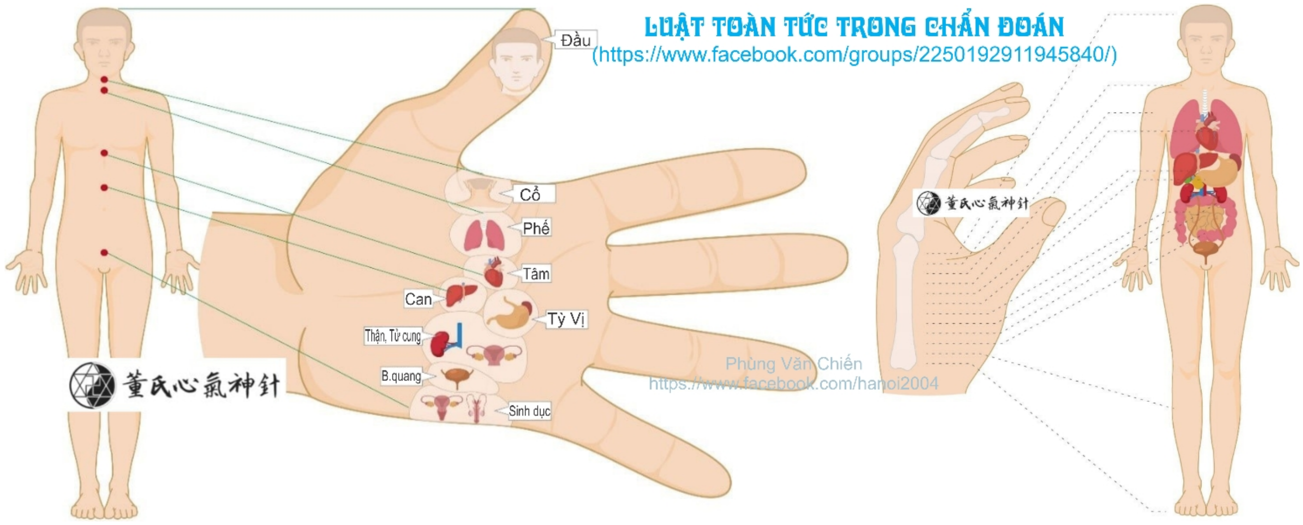
LUẬT TOÀN TỨC TRONG CHẨN ĐOÁN
(https://www.facebook.com/groups/2250192911945840/)
Đầu
Cổ
Phế
Tâm
Can
Tỳ Vị
Thận, Tử cung
B.quang
Sinh dục
董氏心氣神針
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
董氏心氣神針

4.MỘT SỐ HÌNH TOÀN TỨC

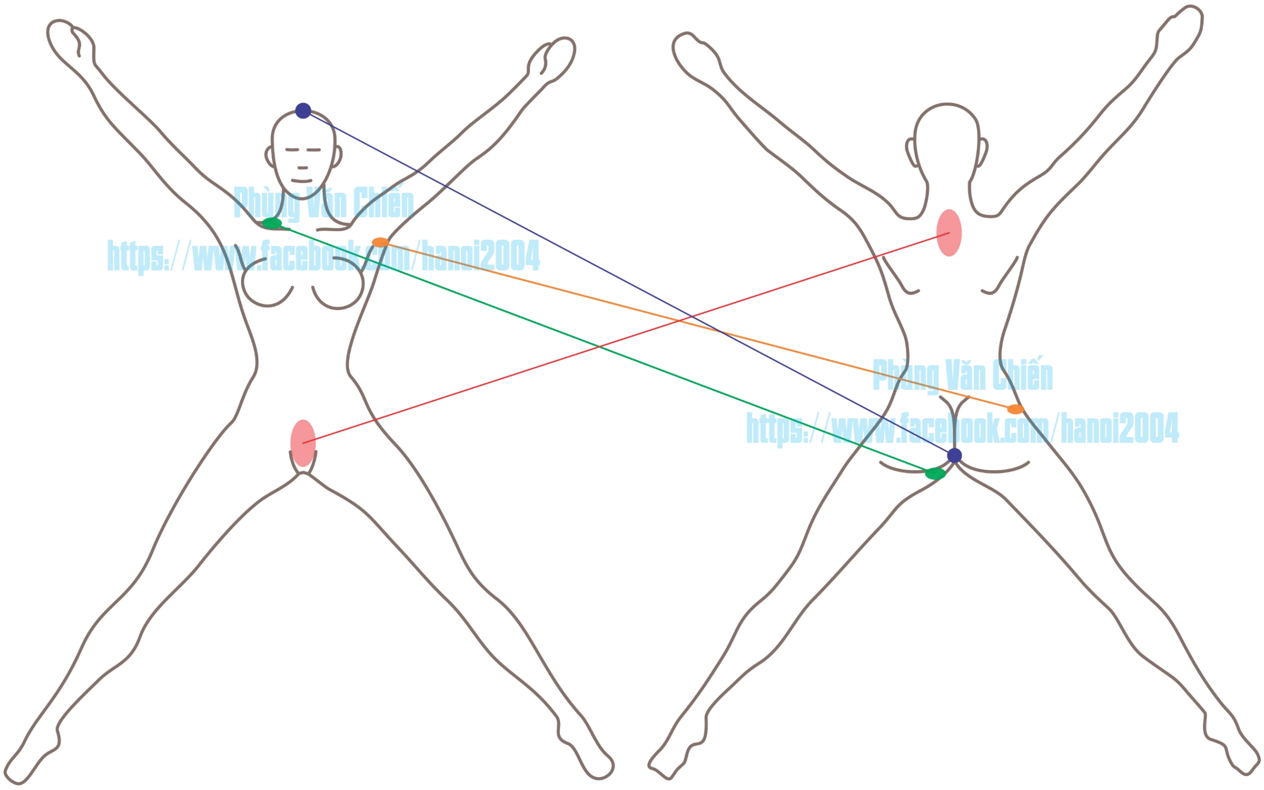
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004
Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

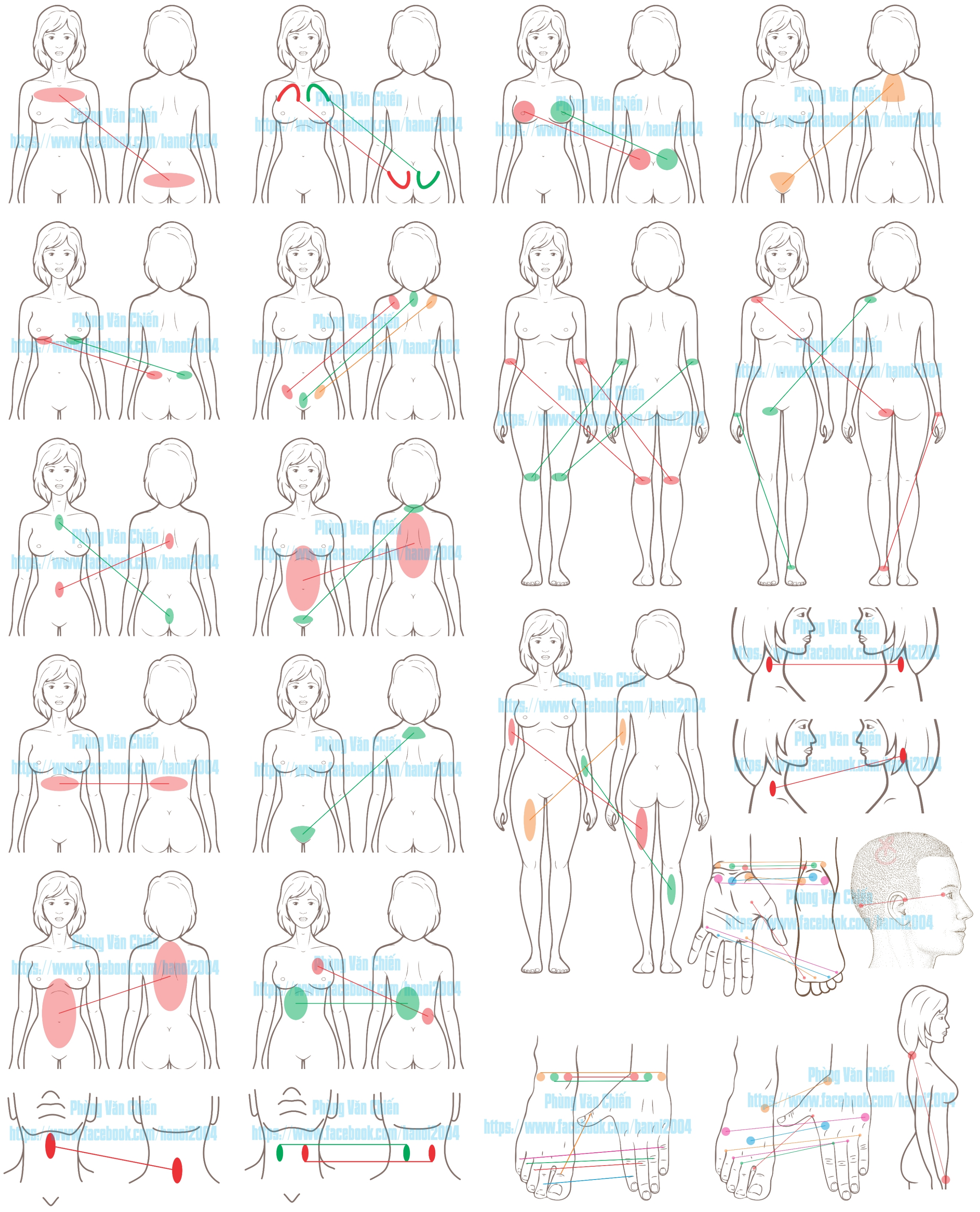

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

5.HÌNH TOÀN TỨC

(Việt dịch từ tài liệu bạn Nhất Thủ Thần Châm cung cấp)

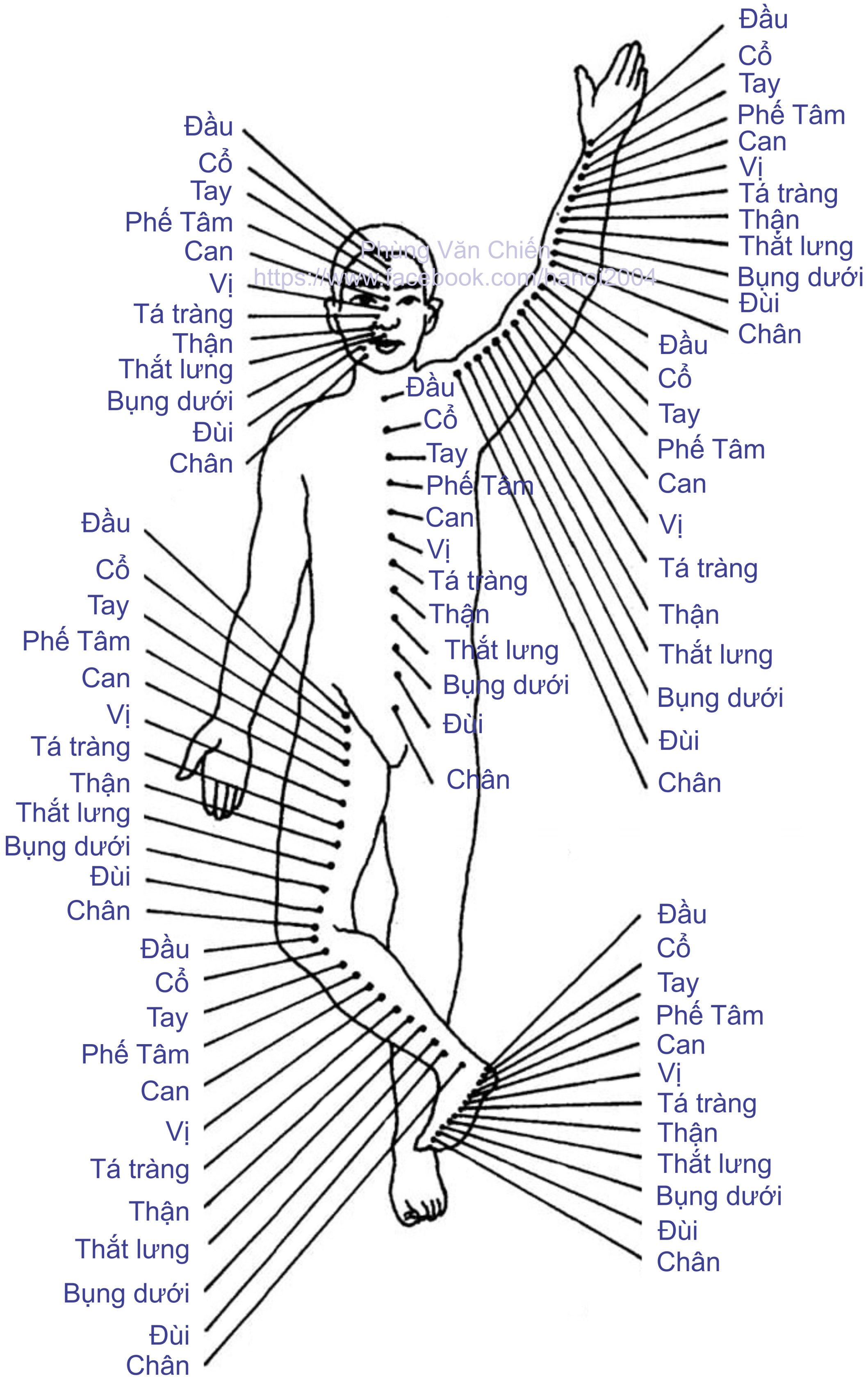
Đầu
Cổ
Tay
Phế Tâm
Can
Vị
Tá tràng
Thận
Thắt lưng
Bụng dưới
Đùi
Chân
Đầu
Cổ
Tay
Phế Tâm
Can
Vị
Tá tràng
Thận
Thắt lưng
Bụng dưới
Đùi
Chân
Đầu
Cổ
Tay
Phế Tâm
Can
Vị
Tá tràng
Thận
Thắt lưng
Bụng dưới
Đùi
Chân
Đầu
Cổ
Tay
Phế Tâm
Can
Vị
Tá tràng
Thận
Thắt lưng
Bụng dưới
Đùi
Chân
Đầu
Cổ
Tay
Phế Tâm
Can
Vị
Tá tràng
Thận
Thắt lưng
Bụng dưới
Đùi
Chân
Đầu
Cổ
Tay
Phế Tâm
Can
Vị
Tá tràng
Thận
Thắt lưng
Bụng dưới
Đùi
Chân
Đầu
Cổ
Tay
Phế Tâm
Can
Vị
Tá tràng
Thận
Thắt lưng
Bụng dưới
Đùi
Chân

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/bandi2004

6.HUYỆT LINH CỐT, ĐẠI BẠCH TRỊ BÁCH BỆNH

(Nguồn "針灸通用全息密碼", Thầy Lý Quốc Chính giảng, soạn ghi: Trình Hy Lý)

❖ Châm cứu của thầy Đổng đặc biệt coi trọng đến hai huyệt Linh cốt và Đại bạch, đồng thời nhấn mạnh hai huyệt này có thể trị bách bệnh, thậm chí có thể nói quá đi, chưa biết người không khoan khoái thế nào cũng có thể châm hai huyệt này trước.

Nếu nói về kinh lạc, hai huyệt Linh cốt, Đại bạch ở bên cạnh kinh Thủ Thái âm Phế và kinh Thủ Dương minh Đại trường; Phế chủ khí, quản hơi thở, hướng về trăm mạch, chủ tuyên phát và túc giáng, chủ da lông, khai khiếu ra mũi. Đương nhiên, Linh cốt, Đại bạch là huyệt quan trọng bổ khí, thường hiệu quả với các chứng khí trệ, huyết ứ, có thể trị hết mọi bệnh. Đệ tử của môn phái đã từng thực nghiệm kiểm chứng sự biến đổi năng lượng kinh lạc khi châm hai huyệt Linh cốt, Đại bạch. Sau 5 phút châm hai huyệt Linh cốt, Đại bạch thấy năng lượng của kinh Thủ Thái âm Phế và kinh Thủ Dương minh Đại trường nhanh chóng tăng khoảng 50%; sau 30 phút năng lượng của cả 12 kinh tăng 50%. Chỉ 2 huyệt Linh cốt, Đại bạch cũng có thể tăng tuần hoàn toàn thân và chữa hiệu quả mọi bệnh tật.

❖ Theo cách nhìn 3 chiều, có thể thu được thông tin chi tiết hơn. Chỉ lấy đoạn xương bàn ngón 2 mà nói, Linh cốt ứng thượng tiêu, cũng ứng hạ tiêu, Đại bạch ứng trung tiêu. Nếu xét cả bàn tay, ngón cái là đầu, lòng bàn tay là nội tạng, lưng bàn tay là thắt lưng, huyệt Linh cốt, Đại bạch tương đương vùng vai gáy, có thể xử lý chứng đau, mỏi vai gáy của hầu hết mọi người (hình 1); nếu châm sâu 0,5 thốn tương đương vị trí tim, phổi có thể trị bệnh ở thượng tiêu (các bệnh Phế khí bất túc, Phế khí thũng, ung thư phổi, hen suyễn, viêm phổi, tràn dịch màng phổi, bệnh mạch vành, rối loạn nhịp tim, đau thắt ngực...).

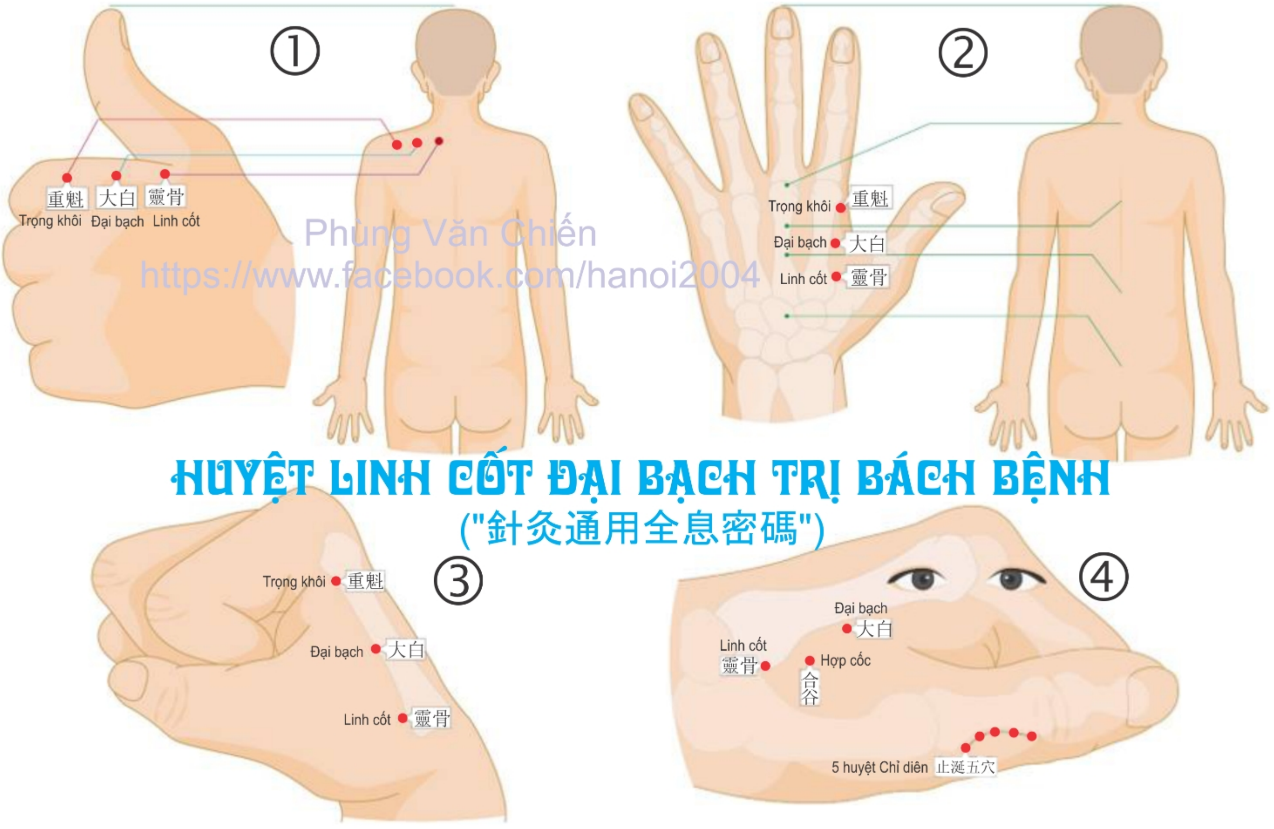

HUYỆT LINH CỐT ĐẠI BẠCH TRỊ BÁCH BỆNH
("針灸通用全息密碼")

Phùng Văn Chiến
https://www.facebook.com/hanoi2004

❖ Đồng dạng với bàn tay, ngón giữa ứng với đầu, ngón trỏ và ngón đeo nhẫn là hai tay, ngón cái và ngón út ứng với 2 chân, lòng bàn tay ứng với nội tạng, lưng bàn tay ứng với eo lưng, như vậy châm Linh cốt, Đại bạch tương đương với điều trị hạ tiêu (đau thắt lưng, đau lưng, đau thần kinh toạ, bệnh phụ khoa..., với trung tiêu (gan mật tiêu hoá, loét dạ dày và đường ruột, viêm đại tiểu trường) hoặc điều chỉnh bổ sung năng lượng ; linh cốt có thể như ụ ngồi hoặc xương chậu có thể trị phần dưới cơ thể (hình 2).

❖ Nếu như nắm tay là đầu, ngón giữa hơi nhô ra là mũi, thì Linh cốt, Đại bạch ở trên đầu cạnh mặt có thể dùng để chữa đau đầu, đau nửa đầu (thiên đầu thống), các bệnh mắt, tai, liệt dây thần kinh mặt (hình 3).

❖ Lại nhìn vào phía ngón cái, ngón trỏ của nắm tay. Huyệt truyền thống (trên ngón trỏ) là Nhị gian, Tam gian gần với điểm mắt, rất nhiều em nhỏ ngón tay cái di động lên xuống như miệng đang nói, vậy hổ khẩu ở nắm tay nhìn nghiêng này là khuôn mặt. Tại nơi này, bộ vị nhất nhất có 5 huyệt Chỉ diên ứng với cằm, chỗ giao khớp xương ngón cái và ngón tay trỏ giống với khớp thái dương hàm, vì thế Linh cốt, Đại bạch tương ứng với mặt, miệng và khớp thái dương hàm. Tóm lại, cả nắm tay nhìn tương ứng cái đầu, cổ nhân nói "diện khẩu hợp cốc thu" không phải là như vậy đó sao? (hình 4).

❖ Hợp cốc trong kinh huyệt truyền thống, có thể nói là huyệt đứng đầu trong 10 huyệt, là huyệt thường được sử dụng, huyệt Hợp cốc thuộc kinh Đại trường, trên kinh có các huyệt Thương dương, Nhị gian, Tam gian, Hợp cốc, Dương khê, Thiên lịch, Hạ liêm, Thượng liêm, Thủ tam lý, Khúc trì đều thuộc đầu và mặt theo hình chiếu ngang nên chủ yếu chữa các bệnh như đầu, mặt, tai, mũi, răng, họng. Linh cốt cách Hợp cốc 1 thốn, khoảng giữa hai xương có thể trị các bệnh như huyệt Hợp cốc. Linh cốt là huyệt đứng đầu trong châm cứu Đổng thị, không dụng không chuyển, không bệnh không châm, trị các bệnh có thể thấy tương ứng với hình 3 chiều (đồng ứng), chỉ cần học thấu đáo một huyệt, các huyệt khác có thể suy cùng lý. Linh cốt ở cuối của xương bàn ngón trỏ, nhìn riêng đoạn xương bàn ngón trỏ theo hình phản chiếu 3 chiều, Linh cốt ứng với ụ ngồi, thắt lưng, chân các nơi này có thể trị bằng Linh cốt, xương bàn ngón trỏ nhìn cách khác (theo hình phản chiếu 3 chiều), nó tương ứng với đầu, hai má, bệnh mắt, bệnh tai.

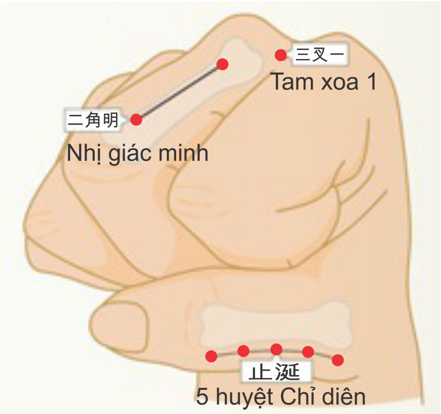

❖ Nếu như chúng ta nắm tay, Nhị giác minh ở ngón giữa nhô ra (xem hình), có thể biết huyệt Nhị giác minh trị bệnh mũi, huyệt Tam xoa đối ứng với mắt; huyệt Linh cốt, Đại bạch, Uyển thuận ở hai bên nắm tay vì vậy tương ứng trên đầu là hai bên mặt, má, tam xoa thần kinh và lỗ tai, do đó có thể trị các bệnh ở trên. Lại xem hình ba chiều cánh tay tới bàn tay, vùng huyệt Phụ khoa, Linh cốt, Đại bạch, Trọng khôi giống như môi âm hộ, vì thế có thể trị bệnh phụ khoa như kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, đẻ khó (kích thích co bóp). Dựng ngón tay cái, trước sau đối ứng huyệt Linh cốt, Đại bạch thông huyệt Trọng tử, Trọng tiên, thông Tâm, Phế mà có thể trị các bệnh phế khí thũng, bệnh về phổi, rối loạn nhịp tim (tâm luật bất chỉnh), bệnh động mạch vành (quan tâm bệnh), đau thắt ngực (hiệp tâm bệnh), bệnh đường tiêu hoá (trường vị tật bệnh).

❖ Biết rõ công dụng của huyệt vị, vị trí bệnh theo kinh, phản xạ tương ứng theo hình 3 chiều, đối ứng chân tay, hình phản xạ 3 chiều lại có thể phân theo xuôi, ngược, lớn, vừa nhỏ tất cả phối hợp để xem xét, tức là có thể xem xét hoàn chỉnh để điều trị một cách tổng thể. Ngoài ra mỗi một huyệt tác dụng trị bệnh không giống nhau do sự châm nông sâu khác nhau, đây là quy luật 3 chiều về độ sâu châm cứu, huyệt ở xa vị trí cần trị thì châm sâu, ở gần vị trí cần trị thì châm nông, như huyệt Linh cốt trị đầu, mặt thì châm nông, điều trị đau xương chậu thắt lưng đau cần châm sâu, phối hợp trị bệnh gần hay xa mà quyết định châm nông hay sâu.

❖ Theo trình bày ở phần trên, độc giả có thể hiểu rõ, như thầy Đổng đã dạy, đúng là phạm vi chủ trị của huyệt Linh cốt và Đại bạch rất rộng, có thể trị bách bệnh, nhất là vị trí then chốt của kinh Phế, đối với khu phong, bổ Phế khí, thậm chí hành khí, hoạt huyết, hoá ứ, điều bổ nguyên khí toàn thân đều rất có hiệu quả, thảo nào trở thành huyệt đứng đầu trong châm cứu của thầy Đổng, vị thế của nó tương đương với “quế chi thang” trong Thương hàn luận! Sự thần hiệu của hai huyệt Linh cốt và Đại bạch phụ thuộc vào cách vận dụng linh hoạt khi hạ kim xác định vị trí trong khi châm.

HÀ NỘI
PHÙNG VĂN CHIẾN

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!